TỔNG TẬP VĂN HÓA THẦN BÍ TRUNG HOA

THIỆU VĨ HOA
TRẦN VIÊN

DỰ ĐOÁN THEO TỨ TRỤ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

DỰ ĐOÁN THEO TỨ TRỤ

THIỆU VĨ HOA
TRẦN VIÊN

Dự đoán THEO TỨ TRỤ

Người dịch: Nguyễn văn Mậu
(Tái bản lần thứ tư có bổ sung và sửa chữa)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

Nhập môn
DỰ ĐOÁN THEO TỨ TRỤ

LỜI NÓI ĐẦU

Chu dịch nội dung rất quảng bác nhưng cũng rất tinh sâu, song không phải là siêu hình không thể nắm được.

Chu dịch được mệnh danh là bộ sách kinh điển quý của thế giới. Nó diễn đạt vạn vật trong vũ trụ, chỉ rõ quy luật vận động, biến hóa của vạn vật từ vĩ mô đến vi mô, từ hữu hình đến vô hình, dùng các ký hiệu bát quái, vật tượng, thiên can, địa chi, quy luật sinh khắc, chế hóa của âm dương, ngũ hành làm phương tiện để truyền đạt thông tin. Tứ trụ là dùng thiên can, địa chi, của năm, tháng, ngày, giờ sinh để biểu thị quy luật khác nhau của sinh mệnh con người do từ trường quả đất, lực hấp dẫn và các loại trường cảm ứng khác gây nên. Vì vậy mỗi người có một quy luật riêng. Sinh, bệnh, lão, tử của con người cũng giống như quy luật phổ biến bốn mùa thay nhau hoặc quy luật tốt tươi, tàn lụi của vạn vật. Tứ trụ dự đoán học với tư cách là một nhánh phái sinh của Chu dịch, nó là môn học vấn xét về sự cân bằng tổng thể của ngũ hành trong Tứ trụ để nói lên quy luật vận mệnh của con người. Giống như các môn dự đoán khác, Tứ trụ có thể đo lường được. Cùng với sự tiến bộ và phát triển không ngừng của xã hội, việc nghiên cứu Tứ trụ chắc chắn sẽ kéo dài mãi mãi.

Trong nghiên cứu ứng dụng Chu dịch của Thiệu Vĩ Hoa, chắc sẽ có người hỏi rằng: Chu dịch vì sao có thể dự đoán được? Chu dịch với đoán mệnh, xem tướng thực chất có phải là như nhau không? Giữa đoán mệnh và xem tướng, bên nào độ tin cậy cao hơn? Vì sao ngày giờ sinh lại hình thành cát hung, họa phúc của cuộc đời? Biết được mệnh vận thì tốt hay không biết thì tốt? Khi dự đoán thấy hôn nhân không tốt thì làm thế nào? Đoán thấy tai họa thì cách đề phòng ra sao, làm sao để gặp hung hóa cát? v.v... Những câu hỏi có quan hệ thiết thân đến cuộc sống này cũng chính là nguyện vọng của nhiều độc giả muốn tìm con đường để tiếp cận đến Chu dịch - cung điện thần bí.

Lần tái bản bộ sách "Dự đoán theo Tứ trụ" này gồm nội dung của hai cuốn sách đã xuất bản trước đây: "Nhập môn dự đoán theo Tứ trụ", "Dự đoán theo Tứ trụ", *đồng thời có bổ sung thêm "Cách tính độ vượng, suy của nhật can theo bảng điểm", một số cách cục đặc biệt và một số "Ví dụ thực tế có giải" để cung cấp cho độc giả một phương pháp chọn dụng thần chính xác, cách giải toàn diện một Tứ trụ.*

Trong giao lưu dự đoán mấy năm qua, tôi thấy rất nhiều độc giả cứ thấy sách là mua, đọc nhàu cả sách mà chưa biết nên bắt đầu từ đâu. Làm sao để có thể đoán ra cát hung của những việc lớn. Phần nhập môn không có hy vọng làm được tất cả những điều đó mà chỉ mong thông qua trình tự từng bước, đi theo một con đường nhất quán để trình bày, đồng thời gạn lọc, vượt qua những vấn đề phức tạp, rối rắm trong sách cổ, ít nhiều chắc sẽ có những gợi ý bổ ích cho độc giả. Nếu đã qua bước nhập môn chắc độc giả không những có khả năng đánh giá được những kiến thức đã học mà còn có thể cảm nhận nó, nắm vững nó, và cứ thế từng bước tiến lên để chiếm lĩnh những kiến thức cao hơn, sâu hơn. Phần "Nhập môn dự đoán theo Tứ trụ" chính là đóng vai trò dẫn dắt "đãi cát tìm vàng" đó. Còn như dùng phương pháp cụ thể nào để đạt được điều tốt, tránh được điều xấu, qua học tập và công tác bên cạnh thầy Thiệu Vĩ Hoa, tôi đã học được một số kinh nghiệm về quy luật dự đoán và ứng dụng thực tiễn, những bài học đó cũng sẽ được phản ánh ở đây.

Phần "Nhập môn dự đoán theo Tứ trụ" được viết để phối hợp với cuốn "Dự đoán theo Tứ trụ" của thầy Thiệu Vĩ Hoa. Nội dung sách sẽ giới thiệu những kiến thức chủ yếu về Tứ trụ và con đường ngắn nhất để tiếp cận với Tứ trụ cho người mới học. Đặc điểm của phần này là:

1. Bám sát từng bước của quá trình học tập, các nội dung sẽ viết từ thấp đến cao, lần lượt giới thiệu những kiến thức cơ bản và các yếu lĩnh trong dự đoán cần phải nắm được để quy nạp vấn đề một cách hệ thống, có tính quy luật. Trong sách dùng nhiều hình vẽ để giới thiệu về cách nhớ các quy luật một cách tóm tắt, với ý đồ nhìn vào hình là nắm được vấn đề.

2. Cung cấp cho độc giả các loại bảng, hình vẽ, bài ca truyền miệng một cách hoàn chỉnh và phong phú để giúp độc giả dễ nhớ, dễ tra tìm.

3. Đối với những thắc mắc của độc giả đều dùng những ví dụ thực tế để giải thích rõ ràng, cố gắng đạt đến mục đích nắm được vấn đề một cách tốt hơn.

4.Trong phương pháp dự đoán quy nạp, cố gắng giới thiệu tỉ mỉ các yếu lĩnh đoán sự việc.

5. Các ví dụ được chọn lọc, vừa có tính tiêu biểu, vừa có tính thực tiễn, đặc biệt là những ví dụ về phương pháp chọn dụng thần đều được lấy những ví dụ điển hình của Thiệu Vĩ Hoa. Tuy phần này đã được thầy Thiệu Vĩ Hoa thẩm định, nhưng vì trình độ học thuật bản thân có hạn nên mong các chuyên gia và giới dịch học phê bình, chỉ giáo. Cuối cùng nhân dịp này tôi xin gửi đến thầy Thiệu Vĩ Hoa - người thầy tôn kính và cao cả của mình - lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất.

Trần Viên

Tháng 4 năm 1994

Chương 1

KIẾN THỨC CƠ BẢN

Trước khi học dự đoán theo Tứ trụ, phần này với phong cách viết đơn giản, dễ hiểu sẽ giúp các bạn không đến nỗi sa đà, lạc lối, đặc biệt chương này với tính lý luận cao, sẽ giới thiệu với các bạn những nhận thức về thể nghiệm thế giới của người Trung Quốc cổ, trong đó lấy kĩ thuật dự đoán Trung Quốc cổ làm biểu tượng. Đồng thời trên cơ sở so sánh với khoa học hiện đại, phần này được đặt thành một chương độc lập nhằm giải tỏa những băn khoăn, mặc cảm của nhiều độc giả để mọi người có một nhận thức mới trong học tập, những chỗ chưa nói được thấu triệt vấn đề cũng hi vọng sẽ có tác dụng "Đãi cát tìm vàng".

Chương này tham khảo các sách: *"Thiên nhân tượng âm dương, ngũ hành học thuyết sử đạo luận"*, *"Chu dịch dự đoán trung y học"*.

I. NHẬN THỨC ĐỐI VỚI VẬN MỆNH

1. Mệnh vận vốn có trong vũ trụ

Thiên, địa, nhân là sự thể nghiệm vũ trụ trong hệ thống lớn. Với tư cách là một hiện tượng, văn hóa kết tinh cao độ sự thể nghiệm của người sáng tạo văn hóa. Nó là sự khái quát tổng kết về thế giới nhân thể đầy sinh mệnh.

Thể nghiệm là gì? Khi ta nói "Tôi đau khổ", "Tôi sung sướng" thì điều muốn diễn đạt là một cảm giác có thật, cũng là diễn đạt một loại thể nghiệm, trần thuật lại một loại thể nghiệm. Nhưng cũng còn vô số điều khó mà diễn tả được bằng lời, chẳng hạn như "Chiêm bao" là sự trầm tích từ đáy lòng về một thế giới đa dạng, nhiều sắc thái, đầy sáng tạo. Mỗi vùng, mỗi đất nước đều có nền văn hóa với những hạt nhân khác nhau. "Trời" có thể nói là hạt nhân của văn hóa Trung Hoa. Không biết "Trời" thì cũng không thể hiểu, hoặc không cảm nhận được sự thể nghiệm này.

Nhưng đây là khái niệm "Trời" có lịch sử. Sự ra đời của văn hóa nhà Chu giữa giao thời Ân - Chu, hạt nhân của nó là: "Lấy Trời làm trên hết, lấy đức làm gốc". Nó được hun đúc qua các thời của đời Chiến Quốc, Tần Hán và đã có những biến đổi to lớn. Nếu nói Trời của người đời Chu được hiện ra thành hệ thống lớn thiên hạ thì Trời ở thời Chiến Quốc, Tần Hán lại hiện thành hệ thống lớn thiên, địa, nhân.

Toàn bộ sự hiển hiện của thể nghiệm vũ trụ này là sự tiêu giảm, tăng trưởng của âm dương, tượng vận hành của năm khí. Đạo gia gọi đó là "Đạo", lý học gọi là "Lý", Đổng Trọng Thư gọi đó là "Trời". Đương nhiên đạo, lý, Trời đều là sự xạ ảnh, mô phỏng, tượng trưng ra bên ngoài của sự thể nghiệm vũ trụ đó. Còn âm dương, ngũ hành là hệ thống công cụ để biểu diễn sự thể nghiệm đó.

Âm dương và ngũ hành đều khởi nguồn từ sự thể nghiệm sinh mệnh được tuôn trào ra từ tâm linh của người Trung Quốc cổ. Khác với sự thể nghiệm chân thực, ở đây là sự thể nghiệm mô phỏng, tượng trưng, ẩn dụ.

Như mộng, theo dạng đặc biệt này mà nói: mộng cảnh là tượng, mộng ý là thể nghiệm. Về căn bản mà nói: sự thể nghiệm bị con người ngày nay xem là "thần bí" đó không thể dùng lời nói và logic để truyền lại mà chỉ có thể tự mình "cảm nhận". Nhưng trải qua sự thể nghiệm trời, đất, vạn vật hòa quện với nhau làm một và khi sự thể nghiệm đó đã "phát hiện" được cách biểu đạt thích hợp thì tự nhiên nó được giải thích bằng lời, bằng văn một cách sinh động. Sáng tạo là "thiên tích" (trời cho), tức là từ "tượng" mà toát thành "lời". Giống như nghệ thuật tạo hình là phương thức thể nghiệm không diễn đạt được thành lời. Trong thế giới tinh thần của con người, những cái không diễn đạt được bằng lời còn nhiều, còn phong phú hơn cả những cái đã được diễn đạt bằng lời. Chữ Hán không có sự lặp lại một cách máy móc như các loại chữ khác mà sự tạo hình của nó chính là kết tinh của phương thức biểu đạt sự kết hợp giữa sự thể nghiệm của con người đối với thế giới chung quanh cộng thêm với ngôn ngữ. Âm dương, ngũ hành đã mượn cái công năng vượt khỏi ngôn ngữ trong Hán tự, nó là hệ thống ngôn ngữ để biểu diễn sự thể nghiệm về vũ trụ, song nó vẫn chưa diễn đạt hết những ý cảnh không nói được bằng lời đó.

Nếu nói âm dương, ngũ hành là cái giá, cái khung, vậy thì chỉ có xuyên qua nó mới có thể ngầm hiểu được thế giới ẩn tàng trong đó, mới có thể nắm được cái thế giới mà người xưa sống trong đó. Cho nên nói, ta muốn thông qua âm dương, ngũ hành để học các dạng kĩ thuật, thuật số thì

trước hết phải hiểu rõ tính chất của: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ mà người đời xưa đã thể nghiệm. Tức là dùng một hệ thống khái niệm và một trình tự tính toán tối giản để cố gắng diễn đạt một tư tưởng hết sức hoàn chỉnh và phong phú. Quan niệm về âm dương và ngũ hành được bắt nguồn không phải từ văn hóa đời Chu. Từ thời Tần Hán, học thuyết âm dương, ngũ hành đã bắt đầu trở thành hệ thống biểu diễn được quán triệt trong mọi lĩnh vực. "Lã thị xuân thu" được hình thành ở miền đất phía tây nước Tần đã cụ thể hóa thành một bước thuyết âm dương, ngũ hành vốn đã được lưu truyền rất rộng rãi, rất thịnh thiên tượng, khí tượng, vật tượng tương ứng với sự vận động của năm khí và lấy đó làm căn cứ để chế định ra luật lệnh vũ trụ của mười hai tháng trong một năm.

"Lệnh tháng" là dùng ngũ hành và âm dương để miêu tả lại sự cảm thụ đối với sự thay đổi thời tiết của các mùa. Đến giữa đời Tây Hán, hai học thuyết âm dương và ngũ hành đã kết hợp lại với nhau và dần dần được thừa nhận là một hệ thống biểu diễn chung. Trong hệ thống khái niệm mà học thuyết âm dương ngũ hành biểu diễn này, thì vũ trụ là một bức tranh trong đó trời đất, vạn vật hòa quyện với nhau, cảm ứng lẫn nhau, xâm nhập lẫn nhau "Khiến cho con người vừa bị ràng buộc, vừa sợ hãi". Con người sống trong thế giới đó "Thuận theo thì tốt, nếu làm ngược lại, không chết thì cũng gặp tai họa". Người hoàn thành cuối cùng của hệ thống biểu diễn này là "Chuẩn nam tử" và Đổng Trọng Thư. Họ tuy là đại biểu riêng biệt cho hai truyền thống lớn là Đạo gia và Nho gia, nhưng cùng đưa ra một hệ thống quan niệm, cùng sử dụng một hệ biểu diễn (âm dương, ngũ hành), cùng là một phẩm chất tinh thần như nhau. Trong hệ thống văn hóa Trung Quốc cổ, tuy hai người ở những tầng thứ và lĩnh vực khác nhau, nhưng lại xác lập cho nhau, bổ trợ cho nhau, thống nhất làm một. Nền văn hóa Trung Quốc luôn lấy "hệ thống lớn" làm đạo.

Đạo này không phải là "Hệ thống lớn thiên hạ" gồm hai chiều không gian mà các nhà Nho, Pháp đời Tần trước đây truy tìm mà là "Hệ thống lớn: cổ, kim, thiên, địa, nhân", lập thể và thời gian gồm bốn chiều lấy âm dương và ngũ hành làm biểu tượng. Nho, Đạo, Mặc, Danh, Pháp gia đều tìm thấy vị trí của mình trong hệ thống này. Âm dương, ngũ hành là từ thời Tần Hán về sau, người Trung Quốc sống trong thế giới lập pháp chế định ra, là nhân tố thống triệt trong mọi lĩnh vực văn hóa khác và hình thành nền văn hóa Trung Quốc ngày nay.

"Người" là con người có gốc ở trời. Về bản chất Trời là cái gì đó không thể nói được bằng lời, nhưng trời thông qua âm dương và ngũ

hành để thể hiện. Con người thông qua hiểu rõ âm dương phân biệt ngũ hành để có thể hiểu được chí trời, đạo trời. Thực tế là con người lấy âm dương, ngũ hành để miêu tả lại sự thể nghiệm đối với trời. Người là con người có gốc ở trời. Đổng Trọng Thư qua "Thái cực đồ thuyết" nói rõ: âm dương, ngũ hành đều ra đời từ Thái cực. Thái cực là chỉ "năm khí phân bố", "hai khí giao cảm", tức là muốn nói âm dương, ngũ hành đều là khí.

Con người là tú khí của âm dương ngũ hành nên cao quý nhất trong vạn vật. Con người là vật quý nhất trong vũ trụ, vì hình thể của con người là do thiên số hóa thành; khí huyết của con người là do thiên khí hóa thành; đức hạnh của con người là do trời là tổ của vạn vật, con người được thụ mệnh của Trời trong hệ thống lớn, do đó con người phải hành động thuận với lẽ trời, không được làm ngược lại.

Con người vì sao lại có mệnh vận? Cái quan trọng nhất của con người là mệnh vận. Điều mà con người thể nghiệm sâu sắc nhất là mệnh vận. Cái khó nhất, mơ hồ nhất của con người thể nghiệm về thế giới cũng là mệnh vận. Mệnh vận mà chúng ta nói không phải là một lực lượng siêu tự nhiên, siêu nhân nào khác nằm bên ngoài hoặc từ bên ngoài đến, mà thực chất là một loại thể nghiệm. Cái gọi là "thần của mệnh vận", "lực của mệnh vận" chẳng qua là sản vật được thể hiện ra bên ngoài của sự thể nghiệm về mệnh vận. Mệnh vận tồn tại khắp mọi nơi, mọi lúc. Tất cả mọi cảm thụ, mọi hoạt động, mọi sự sáng tạo của con người đều lấp lánh áng sáng của sự thể nghiệm về mệnh vận. Mệnh vận với tư cách là một dạng thể nghiệm, rất khó nói bằng lời, căn bản không thể tìm ra được một định nghĩa ngắn ngọn thích hợp. Mệnh vận tuy có thể biết được, nhưng là vô hình, muốn nói rõ về nó thì trước hết phải thể hiện nó bằng hình tượng. Sự thể nghiệm hệ thống lớn thiên, địa, nhân là lấy tượng âm dương, ngũ hành để diễn đạt.

Sự biến đổi của thiên tượng là ở sự biến đổi của âm dương ngũ hành. Sự biến đổi của âm dương, ngũ hành bắt nguồn ở sự biến mất của người hay sự việc. Cho nên nói: sự biến mất của người hay sự việc và sự biến đổi của thiên tượng là đều do cảm ứng của âm dương, ngũ hành mà ra. Mệnh của con người thể hiện sự "biến đổi" của vũ trụ, cũng tức là sự thể nghiệm một trạng thái nhất định nào đó trong quá trình biến dịch của vũ trụ. Con người tàng chứa toàn bộ "thông tin" của những trạng thái này. Điều đó được gọi là "bẩm sinh". Những "thông tin" của trạng thái vũ trụ được biểu tượng bởi âm dương, ngũ hành. Người ta dùng can, chi để biểu thị nó. Nhưng sự biến đổi đó là liên tục không ngừng, do đó

trong các trạng thái biến đổi khác nhau của vũ trụ, mệnh sẽ biểu hiện thành những vận khác nhau. Vì vậy mới có từ gọi là mệnh vận. Mệnh là một trạng thái vũ trụ nhất định nào đó cố kết lại, còn vận là những cảnh ngộ gặp phải trong trạng thái vũ trụ không ngừng lưu biến.

Âm dương, ngũ hành là khí. Mệnh vận mà nó biểu hiện được hiển hiện thành những khí có cấu thành bởi các "thành phần" khác nhau. Đối với mỗi người mà nói, vì phân lượng khí bẩm sinh thụ đắc khác nhau nên có sự chênh lệch nhau. Người hấp thụ được khí trong, thuần khiết, đầy đặn thì bẩm sinh tốt, người hấp thụ được khí đục, tạp, khô, mỏng thì bẩm sinh không tốt. Con người sống giữa trời đất, do tạo hóa tạo nên. Do đó con người cùng khí với trời đất. Một trạng thái khí nhất định nào đó của vũ trụ đều nằm trong sự biến đổi không ngừng của vũ trụ.

Khi ta đã hiểu rõ tượng của âm dương, ngũ hành thì sẽ ngầm hiểu được thế giới "vạn vật với ta làm một". Trong thế giới này, một sự vật dù to hay nhỏ đều có sinh mệnh, đều tàng chứa "thông tin" toàn bộ thế giới, đều tuân theo quy luật "Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu", giao cảm lẫn nhau, tác động lẫn nhau. Do đó thế giới này là "thế giới thông tin" mà âm dương, ngũ hành là biểu tượng của các thông tin đó. Mệnh vận của từng cá thể vốn có trong vũ trụ, đó chính là ý nghĩa cơ bản của tri mệnh. "Tri mệnh thì không lo", đó thực sự là chân trời cao cả.

2. "Mê tín" là "Khoa học"

"Mê tín" hay "Khoa học" đều chỉ là một sự bình phẩm. Trong ngôn ngữ hiện đại, từ đối lập nhất với "mê tín" là "khoa học". Cả hai từ trên một vài khía cạnh nào đó đều chỉ chung một "sự thật", còn trong đa số trường hợp đều cùng thể hiện sự bình phẩm. Mà đã là bình phẩm thì luôn gắn với những hình thái quyền lực khác nhau.

Khi đánh giá vấn đề người ta thường sử dụng từ khoa học. Hiện nay người ta thường gắn văn hóa vật chất phương Tây với khoa học và kỹ thuật (hình thái được vật chất hóa của khoa học) vào làm một. Do đó khoa học bèn trở thành từ bình phẩm có giá trị cao nhất. Khi người ta muốn đưa một sự việc hay sự vật lên giá trị cao, đáng được tôn trọng nhất thì người ta gắn cho nó cái "mũ" khoa học, hoặc là đã được "khoa học chứng minh".

Một số học giả gần đây, tuy ý thì muốn nêu cao tư tưởng tinh hoa của Nho gia, nhưng ngược lại lại cho học thuyết âm dương, ngũ hành là cặn bã. Họ gọi âm dương, ngũ hành - một học thuyết đã từng thống trị trong các lĩnh vực thuật số như thiên văn, ngũ hành, hình pháp (phong thủy,

tướng thuật), đoán mệnh, y thuật, vọng khí, v.v. là "mê tín". Đó rõ ràng là đứng trên quan điểm thể nghiệm thế giới theo văn hóa phương Tây để bình phẩm những hiện tượng của văn hóa Trung Quốc cổ.

Xem qua lịch sử Trung Quốc cận đại, đó là một bộ lịch sử hoặc là với thái độ dùng phương thức truyền thống của Trung Quốc để chống lại, bài xích văn hóa phương Tây, hoặc với thái độ lợi dụng văn hóa phương Tây một cách có chọn lọc, hoặc với thái độ cam tâm tình nguyện tiếp thu toàn bộ văn hóa phương Tây làm cho lịch sử triệt tiêu lẫn nhau. Từ sau khi văn hóa phương Tây dùng nước thánh, thuốc phiện, pháo hạm mở rộng cánh cửa vào Trung Quốc, người ta bắt đầu so sánh hai nền văn hóa dưới những góc độ khác nhau và cuối cùng rút ra kết luận phổ biến là: phương Tây "tiên tiến" còn Trung Quốc "lạc hậu". Văn hóa của Trung Quốc chỉ có thể so sánh với một giai đoạn nào đó trong quá khứ của phương Tây. Sự biến đổi các hình thái và thứ lớp của văn hóa phương Tây bèn trở thành mô hình duy nhất, con đường duy nhất để phát triển văn hóa của nhân loại. Họ có những cái mà ta không có như chế độ "dân chủ", thể chế chính trị - kinh tế, phương pháp quản lý, khoa học kỹ thuật, nền công nghiệp hiện đại, giáo dục, v.v., đều là những cái mà chúng ta đang lạc hậu và là những điều kiện đủ để trở thành tiên tiến. Còn cái mà ta có, họ không có thì lại trở thành nguyên nhân lạc hậu của ta, thành nhân tố hạn chế, làm trở ngại cho sự tiến lên, thành gánh nặng lịch sử. Từ đó mà vứt bỏ hết "truyền thống", dấy lên phong trào tìm kiếm "chân lý" trong văn hoá phương Tây. Người ta hy vọng từ trong "Công nghiệp cứu quốc", "Khoa học kỹ thuật cứu quốc", "Giáo dục cứu quốc" để tìm được "Thuận với trào lưu thế giới", cho đó là "Cứu quốc bảo trọng". Trong quá trình phá bỏ trật tự cũ, âm dương, ngũ hành bèn trở thành đối tượng bị đả phá đầu tiên, cho dù trên một ý nghĩa nào đó, đấy chỉ là sự phá bỏ hình thái bề ngoài.

Một ví dụ đầy kịch tính nhất là sự thay đổi trong đánh giá về Trung y - một trong những phương thuật y học cổ đại của Trung Quốc. Trong phong trào văn hóa mới, Trung y cũng giống như các phương thuật khác đã từng bị xem là mê tín. Âm dương, ngũ hành là đại bản doanh của mê tín. Kết luận là: "Cái chết có liên quan đến sự sống chết của ông cha ta đều là sản phẩm của quan niệm âm dương ngũ hành này". Với sự chi phối của cách đánh giá đó, Trung y đã từng bị coi là một tai ách. Nhưng về sau, đặc biệt là mấy chục năm gần đây, tình hình này đã có sự thay đổi căn bản, "Mê tín" nhảy vọt thành "Khoa học". Trung y với tư cách là một sự thật, bản

thân nó không hề thay đổi, mà thay đổi là sự đánh giá. Ở đây rõ ràng mê tín hay khoa học chẳng qua chỉ là sự đánh giá. Thuật số là một trong những hình thái quan trọng của văn hóa Trung Quốc cổ đại. Sau nhà Đường và Ngũ đại, thuật số đoán mệnh được lưu hành rộng rãi với trình tự tính toán tinh vi hơn các đời trước đó nhiều. Nó đã được lưu hành hơn 1000 năm, cao nhất là vua cho chí thường dân đều thành tâm tin tưởng. Mấy chục năm lại đây ngược lại bị xem là mê tín. Sở dĩ nói đó chỉ là một sự bình phẩm vì Trung y và thuật đoán mệnh đều cùng một hệ thống, cùng có sắc thái như nhau, thế mà y học thì lại được xem là khoa học. Cho nên "mê tín" là một sự bình phẩm mang thiên kiến.

"Mê tín" và "Khoa học" đều chỉ là một loại tín ngưỡng. Đối với mê tín thường được định nghĩa là: "Sự tín ngưỡng thiếu bản chất lý tính, chỉ thuần tín ngưỡng hoặc tập tục". Vì trước hết nó là một thứ tín ngưỡng, sau nữa là "thiếu bản chất lý tính". Song trong ngôn ngữ hiện đại, từ đối lập nhất với mê tín là khoa học thì lại chính là được xây dựng trên cơ sở của sự tín ngưỡng. Đó là sự tín ngưỡng đối với "công lý" (theo Bách khoa toàn thư).

Aristot cho rằng, công lý là nguyên lý thứ nhất không thể chứng minh được. Tất cả mọi khoa học có tính chứng minh đều được bắt đầu từ nguyên lý thứ nhất này. Mỗi môn khoa học đều có nguyên lý thứ nhất của nó. Như hình học giải tích - môn biểu hiện rõ nhất "tinh thần lý tính" của cổ Hi Lạp là được xây dựng trên một số tiên đề - cái phải tự thừa nhận chứ không chứng minh được.

Cái phải tự thừa nhận mà không thể chứng minh được chính là dựa trên tín ngưỡng. Chỉ có thừa nhận những nguyên lý thứ nhất đó thì loài người mới có thể thu được tri thức. Do đó "Kinh thánh" tuyên bố "mầm mống và tinh hoa của tín ngưỡng đều là mở đầu của tri thức". Bất luận là công lý hay mầm mống tinh hoa của tín ngưỡng đều là sự thể nghiệm, đều là chân lý tự hiểu, không chứng minh. Loại sự thật mà không thể dùng lý tính hoặc logic suy đoán để chứng minh thì đó là sự biểu hiện của tín ngưỡng. Loại tín ngưỡng này không có "bản chất lý tính".

Khoa học ngày nay được xem là vạn năng, do đó nó cũng là một loại tín ngưỡng. Mọi người, bao gồm cả hàng vạn nhà khoa học đều sùng bái khoa học, thực chất đó là một hành vi tín ngưỡng. Khoa học hiện đại là biểu tượng của vũ trụ cơ học. Trong thế giới thể nghiệm về sự vận động cơ học thì giữa tôi và vật tách rời nhau. Ta là người đứng riêng ra để nghiên cứu, chỉ quan sát, mô phỏng (ví dụ như thí nghiệm, lập mô hình

toán học, v.v.). Sự vận động của vật chất là một tồn tại khách quan. Dưới sự so sánh, tham chiếu các hiện tượng của vũ trụ cơ học thì thế giới "vạn vật có ở trong tôi", khi đó "vạn vật với tôi làm một" tự nhiên bị xem là chủ nghĩa thần bí. Đó chính là hai sự tín ngưỡng khác biệt nhau, do một bên "khoa học" xem vật tách khỏi tôi và một bên "mê tín" cho tôi và vạn vật hòa làm một, do cái biểu tượng của hai thế giới thể nghiệm khác nhau tạo nên.

Khoa học hiện đại ngày nay chỉ là sự mô phỏng vũ trụ cơ học. Các môn khoa học hiện đại của các nhà khoa học tín ngưỡng thực chất là sự mô phỏng theo vật lý học, sự mô phỏng theo các hiện tượng của vũ trụ cơ học. Theo lời sử gia khoa học người Anh - Tapi mà nói: "Khoa học có thể gọi là những tri thức có đầu có đuôi về các hiện tượng tự nhiên, cũng có thể gọi là sự nghiên cứu lý tính giữa các loại quan niệm diễn đạt các hiện tượng tự nhiên". Những nghiên cứu này, những kiến thức này đều tiến hành và thu được theo sự chi phối của quan niệm vũ trụ cơ học. Đặc trưng cơ bản nhất của vũ trụ cơ học là sự vận động cơ học về số lượng và khối lượng. Vật lý học đã trở thành mô hình kinh điển của biểu tượng vũ trụ này. Hầu hết các môn khoa học hiện đại ngày nay đều theo mô hình vật lý học, là nhánh cuối của vũ trụ cơ học. Về điểm này, sử gia khoa học người Anh nói: "Những người tự xưng là "nhà khoa học" trong những lĩnh vực này luôn luôn thừa nhận rằng mình đã tuân theo phương pháp kinh nghiệm của vật lý, giấu mình trong phòng thí nghiệm vật lý hiện đại, phân tích thế giới qua các con số. Họ không biết rằng phương pháp mà họ cố tuân theo không những không có hiệu quả mà cũng là phương pháp không làm cho vật lý học thành công". (A.F. Charmosse: "Khoa học thực chất là gì").

Vật chất và máy móc là các hình thái văn hóa bề mặt, là hình tượng của ý thức, là vật dụng. Bản thân khoa học kỹ thuật và đối tượng của nó đều là vật chất. Khi con người gọi chung chính trị, hệ thống quản lý là khoa học và dùng kỹ thuật để xử lý nó thì nền văn hóa phương Tây với danh nghĩa là chủ nghĩa nhân đạo, đề cao cái tôi lên hàng đầu, cũng đã đồng thời đem con người đặt ngang với vật chất. Đáng tiếc là loại vật chất này lại trở thành đối tượng cho con người sùng bái, trở thành mục tiêu tìm kiếm. Sự dốc tâm lực vào việc chế tác ra loại vật chất này chứng tỏ xu hướng tìm đến kỹ thuật của nền văn hóa phương Tây. Khoa học ngày nay chẳng qua là một hệ thống trừu tượng của thế giới vật lý. Cho nên nếu cứ khăng khăng tìm kiếm kỹ thuật tức là chỉ lo tìm hình tượng mà không

chú ý đến bản chất, như thế tất nhiên sẽ dẫn đến hậu quả bi kịch là chỉ nắm kỹ thuật, bỏ qua đạo lý. Những nhà sáng tạo thuộc thế hệ mới ở phương Tây đã nhạy cảm hơn chúng ta nhiều, khi cảm thấy nền văn hóa của họ đang đứng trước những nguy cơ bao gồm cả những hiện tượng bề mặt như ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái, nguy cơ khủng hoảng năng lượng, vấn đề dân số, v.v., kể cả nguy cơ tín ngưỡng.

Trong khi chúng ta, những người ở khu vực phi văn hóa phương Tây đang cố tìm kiếm kỹ thuật phương Tây thì một số nhà triết học phương Tây đã sớm bắt đầu tìm phương cứu thế từ bên ngoài văn hóa phương Tây. Điều đó chứng tỏ văn hóa phương Tây đang mất dần vị thế thống trị hơn 100 năm nay. Hình thái văn hoá phương Tây là lấy kỹ thuật làm biểu tượng dẫn đầu. Còn các nhân sĩ văn hóa phương Đông của chúng ta khi sử dụng kỹ thuật của phương Tây thì lại không hiểu được đạo lý của biểu tượng đó, tức là dùng kỹ thuật mà bỏ quên đạo lý. Như thế thì làm sao mà thoát khỏi được những bế tắc của đám bụi trần ai do lịch sử tích tụ lại.

Ý rõ, đạo sáng để thể hiện thế giới. Sự khác nhau giữa khoa học hiện đại với "mê tín dạng Trung Quốc" chỉ là ở chỗ: cái trước thể nghiệm thế giới theo cách: con người tách khỏi xung quanh, còn cái sau thể nghiệm thế giới theo cách: con người và xung quanh hòa làm một. Âm dương ngũ hành, cái bị gọi là đại bản doanh của mê tín chính là thế giới quan tự nhiên hay triết học tự nhiên của người Trung Quốc cổ đại, chứ không phải của người ngày nay khiên cưỡng, phụ họa ra. Vì trong sự thể nghiệm của người Trung Quốc cổ đại không có thiên nhiên đối lập với con người, trời đất đối lập với bản thân ta. Âm dương, ngũ hành thống triệt trong tất cả mọi thứ thể nghiệm. Nó là biểu tượng toàn bộ thông tin giữa vũ trụ với cuộc sống con người. Thuật toán mà ngày nay bị xem là "mê tín", ngày xưa vốn chiếm một vị trí rất cao. Giá trị vị trí của nó còn cao hơn cả khoa học ngày nay, vì không những nó là biểu tượng mà còn là mô phỏng thế giới thể nghiệm; là mô hình trời (hay đạo). Ý nghĩa của nó vô cùng to lớn. Âm dương ngũ hành là biểu tượng, trong biểu tượng đó đã bao gồm cả ý nghĩa; thuật số là kỹ thuật, nhưng trong kỹ thuật đó đã có đạo. Rõ được điều đó tức là ý rõ, đạo sáng. Nền văn hóa chân chính là sự hòa quyện không chỉ giữa biểu tượng với vật thể mà còn là ở ý và đạo. Sự dung hợp nền văn hóa mới không chỉ lấy kỹ thuật làm trọng mà phải là một quá trình "đồng hóa" rộng rãi hơn, to lớn hơn, tinh hoa hơn, sâu sắc hơn, trong đó lấy sự thể nghiệm thế giới làm cốt lõi. Hiểu rõ ràng và sâu sắc ý nghĩa tận cùng của văn hóa Trung Quốc chính là ở chỗ này.

II. MỆNH VẬN VÌ SAO CÓ THỂ DỰ ĐOÁN ĐƯỢC

1. Dự đoán mệnh vận là môn học vấn về quy luật sinh mệnh của con người

Từ xưa y học và dịch học đã thông thương với nhau. "Nội kinh" của Trung y và "Chu dịch" đều cho rằng: vũ trụ vạn vật là do vận động mà sinh ra. Vận động là vĩnh hằng. Vận động sản sinh ra sinh mệnh. Vận động ngừng thì sinh mệnh cũng kết thúc. Đó là ý nghĩa quan trọng của thế giới quan vạn vật là một chỉnh thể, cân bằng trong vận động. Nói một thể thống nhất có nghĩa là bên trong và bên ngoài cơ thể liên quan với nhau, thống nhất với nhau; nói vận động là chỉ sự biến hóa, thay đổi; nói cân bằng là chỉ giữa các tạng phủ trong cơ thể, giữa cơ thể với môi trường đều phải đảm bảo sự cân bằng nhất định.

Khí âm dương, ngũ hành mà giờ sinh thụ đắc được chính là mức độ phân lượng và tính chất: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ được biểu thị bằng các can chi. Can chi của năm tháng ngày giờ sinh đại biểu cho âm dương, ngũ hành để tượng trưng mô hình và phản ánh kết cấu nội bộ trong cơ thể. Cơ thể có cân bằng được với môi trường xung quanh hay không sẽ là căn cứ để giải thích vì sao các tạng phủ trong một người ra đời cùng một lúc, nhưng có cái bị bệnh, còn những cái khác lại không; đồng thời cũng cắt nghĩa được nguyên nhân vì sao mọi người đều sống trên trái đất, nhưng người này giàu sang, còn người kia lại nghèo hèn. Duy trì sự cân bằng của âm dương, ngũ hành là khâu quan trọng của chức năng sinh mệnh. "Âm dương bình ổn, gắn bó thì tinh thần còn, âm dương tách rời nhau thì tinh thần hết".

Trung y cho rằng bệnh tật phát sinh là do sự điều hòa âm dương của các tạng phủ bị phá hoại. Sách "Tố vấn, chí chân yếu đại luận" nói: uốn nắn, điều chỉnh âm dương khi thịnh quá hay suy quá sẽ đạt được mục đích điều hòa âm dương. Dự đoán mệnh vận cho con người cũng mang mục đích như thế. Dự đoán và đề phòng bệnh tật chỉ là một mặt của vấn đề. Trong vũ trụ, bao gồm cả con người, đều vận động theo quy luật phổ biến, tuần hoàn theo vòng tròn. Nhưng đó không phải là sự lập lại đơn giản mà là tuần hoàn theo một cấp độ cao hơn. Sự vận động thăng giáng của các khí ngũ hành, âm dương trong cơ thể, sự tuần hoàn của các kinh lạc tuần hoàn của doanh vệ theo Trung y đều là sự tuần hoàn theo quy luật vòng tròn. Các vòng

tròn trong cơ thể với nhau và giữa cơ thể với các vòng tròn trên trái đất, trong vũ trụ đều liên quan với nhau. Điều đó chứng tỏ vũ trụ và con người là một chỉnh thể liên quan mật thiết với nhau. So với vũ trụ to lớn thì con người chỉ là một hệ thống nhỏ, chịu ảnh hưởng to lớn của thế giới tự nhiên.

Chiêm bốc chú lượng khách quan, nhấn mạnh cát hung, họa phúc của con người là do ảnh hưởng của hoàn cảnh khách quan, bao gồm sự ràng buộc của thời gian, không gian và các điều kiện cụ thể khác. Tìm ra được điểm mất cân bằng của khí bẩm sinh, giờ sinh là nhiệm vụ của dự đoán. Giống như muốn khám bệnh đầu tiên phải tìm ra nguyên nhân bệnh, muốn đoán mệnh đầu tiên cũng phải tìm ra căn nguyên họa phúc của mệnh. Căn nguyên này không những phụ thuộc vào sự biến đổi năm khí âm dương trong vũ trụ gây ra lợi, hại cho mình thể hiện ở sức khỏe tốt hay xấu, mà còn phản ánh mình rơi vào hoàn cảnh tự nhiên, xã hội tốt hay xấu thậm chí còn ảnh hưởng đến các thành viên trong gia đình. Dùng can chi đại biểu cho âm dương, ngũ hành và mười thần, tượng trưng cho các tổ hợp khí bẩm sinh trong, đục của cá nhân, qua tính toán và cân bằng theo quy luật để nhận biết được sự phú quý, thọ yểu tàng ẩn trong đó, đó chính là sự phản ánh ra mệnh.

Thông qua quá trình thuận, nghịch của cuộc đời, chỉ ra mối quan hệ giữa hoàn cảnh sống cá nhân với sự biến đổi của vũ trụ có cân bằng hay không, phản ánh được cát hung, họa phúc của từng giai đoạn cụ thể, đó chính là phản ánh ra vận. Ngũ hành đầy đủ, sinh khắc vượng suy hợp lý, đó là mệnh tốt. Ngũ hành lệch nhiều hoặc có bệnh, nếu trong mệnh có thuốc tức là các vận có sự nhất trí với tuần hoàn biến hóa của vũ trụ thì mệnh đó có cứu, cũng được xem là mệnh tốt. Ngược lại trong mệnh ngũ hành thiên khô (tức trong tứ trụ các tổ hợp xấu nhiều hơn tổ hợp tốt), mất cân bằng nhiều lại không có thuốc cứu, các vận luôn ngược lại với khí tuần hoàn của vũ trụ thì đó là mệnh không có cứu, hoặc gọi là mệnh yểu. Biết mệnh là để hiểu rõ và cải thiện hoàn cảnh của mình trong sự biến đổi của vũ trụ, để tìm được sự yên ổn trong thế giới biến đổi này. Dự đoán mệnh vận là sự tổng kết kinh nghiệm về quy luật sinh mệnh của nhân dân Trung Quốc, là một trong những mảng văn hóa cổ điển ưu tú nhất. Chúng ta, những người hậu thế không những cần kế thừa di sản văn hóa ưu tú đó, mà còn nên phát triển hơn nữa.

2. Thuận với quy luật tự nhiên là xu thế lớn cần hướng tới

Cách đây không lâu, tôi đọc được điều này trong một cuốn sách: "Trên thế giới này có rất nhiều vật kì lạ và những câu đố không giải được, đó là sự thật tồn tại một cách khách quan... Những quái dị đó đã đồng hành cùng với lịch sử nhận thức của nhân loại, nó như có duyên gắn liền với khoa học. Chỉ khi chân tướng từng sự việc được khoa học lần lượt phát hiện thì mới khiến cho việc đó dần dần thoát khỏi màu sắc thần bí, đóng vai trò thúc đẩy nhân loại tiến lên". Đó là cuốn sách nhỏ giải phẫu mê tín. Toàn sách đều bàn về những vấn đề đến nay thế giới còn đang nghiên cứu và chắc còn tranh luận mãi chưa dừng. Cuốn sách giới thiệu những hiện tượng không giải thích nổi và thế giới siêu thực. Tác giả đã bỏ nhiều công sức sưu tập những tư liệu có thể được về các kết luận phủ định và những "sự thật", lấy đó làm chỗ dựa để chứng minh bản thân tác giả là người duy vật chân chính.

Cho mãi đến khi đọc đến lời kết cuốn sách, tôi mới tìm thấy đoạn văn được trích ở trên. Đó mới là lời nói thật. Đã đành thừa nhận rằng, trên thế giới này có rất nhiều sự vật kì lạ và nhiều câu đố không thể giải nổi là một sự thật khách quan, thì hà tất phải bịt kín không cho mọi người đi khám phá những hiện tượng kì lạ đó làm gì. Nhiều người thường đóng vai vô thần, là người duy vật nhưng lại không chịu thừa nhận những điều trông thấy, thế thì làm sao có thể tin được là họ nói thật. Có phải phủ định những câu nói này thì "vấn đề" sẽ không còn nữa không? Khí âm dương ngũ hành không đo được, không thấy được thì người ta không thở nữa chăng? Không biết lương thực là hợp chất của cacbon và nước thì người ta không ăn nữa chăng? Đã đành là dự đoán học của Trung Quốc có nhiều phái và thuật số rất phức tạp thì vì sao lại không bỏ công phu nghiên cứu nó, đem những trí tuệ này kết tinh lại để tạo ra hạnh phúc cho xã hội, giúp mọi người hướng đến cái tốt tránh xa cái rủi. Thuật số Trung Quốc là một bộ phận văn hóa thần bí phương Đông mà văn minh phương Tây đang hướng tới. Rất nhiều câu đố trên thế giới được giải thích nhờ thuật số đó.

Cùng với sự phát triển nhanh chóng của hiện đại hóa, ngày nay tuy đã chế tạo được vệ tinh, rađa, v.v., đủ các loại máy tiên tiến và kĩ thuật đo lường, điều khiển từ xa, nhưng cũng chỉ là những công cụ nặng về vật lý. Khoa học ngày nay chưa phát triển đến mức cảm truyền được giữa sinh vật và vật lý, do đó năng lực dự đoán còn bị hạn chế. Thế giới ngày

nay vừa phải ứng dụng những kĩ thuật tiên tiến nhất, nhưng cũng không thể xem nhẹ những phương pháp cổ. Có những vấn đề có thể máy đo hiện đại chưa đo được, nhưng nếu dùng phương pháp cổ thì lại thành công, vì ngày xưa không có máy móc tiên tiến để mà dự đoán, nên mới bức người ta phải có đủ các dạng bản lĩnh dự đoán, trong đó bao gồm cả các triết lý khoa học. Có thể ngày nay con người đã thoái hóa về năng lực đó, nên phải chỉ ra những bí ảo này rồi lấy các thiết bị hiện đại để vũ trang, thì tiền đồ của dự đoán hiện đại sẽ rất rộng lớn. Các học giả trong và ngoài nước đã ứng dụng dự đoán theo "Chu dịch" và giành được những thành tựu kiệt xuất trên các mặt thiên văn, hóa học, sinh học, thì lẽ nào trong dự đoán về địa chất, khí tượng, bệnh tật, nhân sự lại không thể có sự phát triển to lớn.

Cùng với những khám phá bí mật về khoa học nhân thể, tôi tin tưởng rằng nhất định trong các lĩnh vực đó khoa học dự đoán cũng sẽ đạt được những thành tích tương xứng. Ngài Thiệu Vĩ Hoa, học giả về ứng dụng dự đoán theo "Chu dịch" nổi tiếng của Trung Quốc - chính là người đã đi tiên phong trên các mặt này. Ông không những đã xé tan cái vỏ mê tín hơn 40 năm nay về ứng dụng "Chu dịch", đảo ngược vị trí cho nó, mà còn giới thiệu một lượng lớn các kinh nghiệm đã được thể nghiệm trong thực tiễn về quy luật dự đoán theo Bát quái và dự đoán mệnh vận theo Tứ trụ cho rộng rãi độc giả - những người khát khao muốn nắm quyền chủ động về thông tin - và đưa lại sức sống mạnh mẽ cho môn thuật số của Trung Quốc khi nó đã lâm vào cảnh gần như bị bỏ rơi. Thầy Thiệu Vĩ Hoa đã không ngừng tìm kiếm, khám phá, chọn lọc khiến cho những thành tích nghiên cứu "Chu dịch" của ông trước đó bao gồm cả các mặt như tướng pháp, tướng tay trở thành những cống hiến cho sự hiểu biết về bản thân con người, về mệnh vận. Sự tư duy gắn với nhịp thở của thời đại, kết hợp di sản văn hóa cổ đại với việc ứng dụng vào các lĩnh vực kinh doanh, quản lý hiện đại, thuận với vận khí tam nguyên của thế giới, thuận với trào lưu của lịch sử nhất định sẽ được sự thừa nhận và hoan nghênh rộng rãi. Con đường ứng dụng dự đoán càng đi càng rộng mở, đó là xu thế tất yếu của sự phát triển lịch sử.

Chương 2

ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

I. NGŨ HÀNH SINH KHẮC

Giữa thiên văn cận đại phương Tây với thiên văn cổ đại Trung Quốc tồn tại sự khác biệt rất căn bản. Cho dù mặt trời mọc lên hay lặn xuống, trăng đầy rồi khuyết hay là sự vận động của các ngôi sao đều là những hiện tượng tự nhiên mà mắt thường ai cũng thấy, nhưng ngược lại là hai biểu tượng thể nghiệm thế giới hoàn toàn khác nhau của hai nền thiên văn đó. Cả hai biểu tượng này đều có một ý nghĩa chân thực là do sự thể nghiệm thế giới của hai nền thiên văn đó tìm ra. "Thiên quán thư" là sách ghi chép lại một cách chân thực về những "quan trắc khoa học". Sách đó đã miêu tả chi tiết các thiên tượng âm dương ngũ hành đại ý như sau:

Quan sát sự vận động của mặt trăng, mặt trời là dựa vào sự thuận nghịch của Mộc tinh. Nên nói phương Đông mộc, chủ về mùa xuân, giáp ất. Người thất nghĩa bị phạt khi gặp tuế tinh (Mộc tinh).

Quan sát cương khí dựa vào Hỏa tinh. Nên nói, phương Nam hỏa, chủ mùa hạ, bính đinh. Người thất lễ bị phạt khi gặp Hỏa tinh.

Xem các sao lấy vị trí Thổ tinh làm căn cứ. Nên nói thổ ở trung ương, chủ mùa hạ, mậu, kỉ. Đó là tượng của Hoàng đế, ông chủ hay bà chủ.

Quan sát sự dịch chuyển của ngày lấy vị trí Kim tinh làm căn cứ. Nên nói, phương Tây mùa thu, canh tân. Nó chủ về sát, thất sát. Người có thất sát sẽ bị phạt khi gặp Thái bạch.

Quan sát giờ căn cứ vào vị trí của Thủy tinh. Nên nói, phương Bắc thủy là tinh của Thái âm, chủ về mùa đông, nhâm quý. Người thất hình bị phạt khi gặp sao giờ sinh.

Sách "Tố vấn khí giao biến đại luận" cũng đã ghi chép lại cách quan sát ngũ tinh để đoán họa phúc. Sách đó nói: "... ngũ hành: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ vừa tốt vừa xấu. Dùng nó để biết sinh tử hay thành bại".

Người ta có thể căn cứ vào độ sáng đường đi, vị trí xa gần, tốc độ của Hỏa tinh, Thổ tinh, Kim tinh (sao Thái bạch), Thủy tinh để biết được tai họa hay may mắn. Đối với xã hội loài người mà nói, việc mất cân bằng còn hệ trọng hơn nhiều so với sự vận động bình thường. Sự thay đổi của trời đất tuy là điềm dự báo phúc họa trong nhân gian, nhưng nguồn gốc sâu xa của phúc họa đó lại nằm chính trong hành vi của con người. Lấy âm dương ngũ hành tức là những cái biểu thị sự cân bằng hay mất cân bằng giữa các can chi trong Tứ trụ để đoán biết cát hung, họa phúc của con người, đó là kết tinh sự thể nghiệm quý báu của người Trung Quốc cổ đại. Lấy sự sinh khắc, chế hóa của ngũ hành để giảm sự mất cân bằng của mệnh, đặng từ đó hướng đến điều tốt, lánh xa điều xấu mới là ý nghĩa làm chủ vận mệnh của mình một cách chân chính.

1. Ngũ hành sinh, khắc

Giữa các ngũ hành tồn tại quy luật tương sinh, tương khắc. Giống như âm dương, tương sinh, tương khắc là hai mặt gắn liền với nhau của sự vật. Không có sinh thì sự vật không thể phát sinh và phát triển; không có khắc thì không thể duy trì sự cân bằng và điều hòa của sự vật trong quá trình phát triển và biến hóa. Trong ngũ hành sinh, khắc có mối quan hệ tương sinh hai mặt: cái sinh ra tôi và cái tôi sinh ra; mối quan hệ tương khắc cũng có hai mặt: cái khắc tôi và cái tôi khắc.

Ngũ hành tương sinh là: mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc.

Ngũ hành tương sinh có nghĩa là:

- *Mộc sinh hỏa:* vì mộc tính ôn, ấm áp tức hỏa ẩn phục bên trong, xuyên thủng mộc sẽ sinh ra hỏa. Vì vậy mà nói mộc sinh hỏa.

- *Hỏa sinh thổ:* vì hỏa nóng cho nên đốt cháy mộc. Cháy hết biến thành tro tức là thổ. Cho nên nói hỏa sinh thổ.

- *Thổ sinh kim:* vì kim ẩn tàng, vùi lấp trong đá, trong núi. Có núi tất có đá, vì vậy nói thổ sinh kim.

- *Kim sinh thủy:* vì khí của thiếu âm (khí của kim) chảy ngầm trong núi tức kim sinh ra thủy. Vì vậy làm nóng chảy kim sẽ biến thành thủy, nên nói kim sinh thủy.

- *Thủy sinh mộc:* nhờ thủy ôn nhuận làm cho cây cối sinh trưởng, nên nói thủy sinh mộc.

Ngũ hành tương khắc

Mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc.

Ý nghĩa của ngũ hành tương khắc. Ngũ hành tương khắc lẫn nhau đó là bản tính của trời đất: thủy khắc hỏa; hoả khắc kim; kim khắc mộc; mộc khắc thổ; thổ khắc thủy.

Mối quan hệ sinh khắc của ngũ hành

Ngũ hành tương sinh theo quan hệ tuần hoàn; tương khắc theo quan hệ khắc cách ngôi.

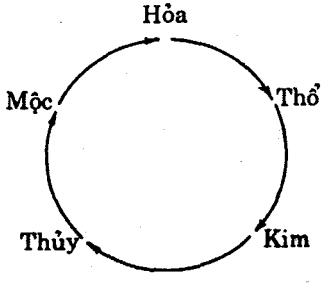

Ngũ hành tuần hoàn tương sinh

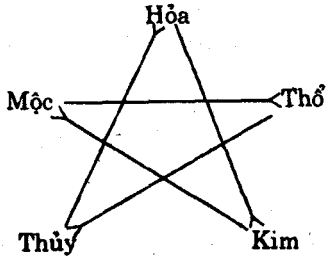

Ngũ hành cách ngôi tương khắc

Điều nên và điều kị của ngũ hành sinh khắc, chế hóa

Ngũ hành không những có sinh, có khắc, bổ trợ cho nhau mà còn khống chế lẫn nhau. Ngoài ra còn có mặt thái quá và mặt bất cập. Điều đó làm cho việc dự đoán trở nên phức tạp. Trong quá trình học tập muốn nắm vững mối quan hệ đối lập thống nhất này thì cần phải nắm vững những điều nên và những điều kị để linh hoạt vận dụng.

Kim: Kim vượng gặp hỏa sẽ trở thành vũ khí có ích.

Kim có thể sinh thủy, nhưng thủy nhiều thì kim chìm; kim tuy cứng nhưng có thể bị thủy dũa cùn.

Kim có thể khắc mộc. Nhưng mộc cứng thì kim bị mẻ; mộc yếu gặp kim tất sẽ bị chặt đứt.

Kim nhờ thổ sinh, nhưng thổ nhiều thì kim bị vùi lấp; thổ có thể sinh kim những kim nhiều thì thổ biến thành ít.

Hỏa: Hỏa vượng gặp thủy thì trở thành ứng cứu cho nhau.

Hỏa có thể sinh thổ, nhưng thổ nhiều thì hỏa ám; hỏa mạnh gặp thổ sẽ bị dập tắt.

Hỏa có thể khắc kim, nhưng kim nhiều thì hỏa tắt; kim yếu gặp hỏa tất sẽ nóng chảy.

Hỏa nhờ mộc sinh, mộc nhiều thì ngọn lửa mạnh; tuy mộc có thể sinh hỏa nhưng hỏa nhiều thì mộc bị đốt cháy.

Thủy: Thủy vượng gặp thổ sẽ thành ao hồ.

Thủy có thể sinh mộc, nhưng mộc nhiều thì thủy co lại; thủy mạnh khi gặp mộc thì khí thế của thủy yếu đi.

Thủy có thể khắc hỏa nhưng hỏa nhiều thì thủy khô; hỏa nhược gặp thủy tất bị dập tắt.

Thủy nhờ kim sinh, nhưng kim nhiều thì thủy đục; kim có thể sinh thủy nhưng khi thủy nhiều thì kim lại bị chìm xuống.

Thổ: Thổ vượng gặp mộc thì việc hanh thông.

Thổ có thể sinh kim nhưng kim nhiều thì thổ trở thành ít; thổ mạnh gặp kim thì sẽ khống chế được thổ ùn thành đống.

Thổ có thể khắc thủy nhưng thủy nhiều thì thổ bị trôi; thủy nhược mà gặp thổ tất sẽ bị chắn lại.

Thổ nhờ hỏa sinh, nhưng hỏa nhiều thì thổ bị đốt cháy; hỏa có thể sinh thổ, nhưng nếu thổ nhiều thì hỏa bị tàn lụi.

Mộc: Mộc vượng gặp kim sẽ trở thành rường cột.

Mộc sinh hỏa, nhưng hỏa nhiều thì mộc bị đốt; mộc mạnh gặp hỏa thì mộc trở thành yếu.

Mộc khắc thổ, nhưng thổ nhiều thì mộc bị lấn át; thổ yếu gặp mộc thì sẽ trở thành khô cằn nứt nẻ.

Mộc nhờ thủy sinh, nhưng thủy nhiều thì mộc bị dạt trôi; thủy có thể sinh mộc, nhưng mộc nhiều thì thủy bị co lại.

2. Quan hệ giữa ngũ hành với con người

"Chu dịch" nói: mọi việc, mọi vật trong thế gian đều thống nhất ở thái cực. Kim mộc thủy, hỏa, thổ, năm ngũ hành này là sự thể hiện rõ nhất, lớn nhất của vạn vật. Cho nên mọi việc, mọi vật đều thống nhất ở âm dương, ngũ hành. Con người là một trong vạn vật, tất nhiên nó phải tham gia vào sự vận động không ngừng của vũ trụ. Tứ trụ dự đoán học với tư cách là sự giải thích toàn diện về cuộc sống con người - tiểu thiên địa, nên đó là môn học về quy luật sinh mệnh của con người. Nó vận dụng quy luật ngũ hành để giải thích mối quan hệ giữa con người và trời đất.

II. BẢN TÍNH CỦA NGŨ HÀNH

Bản tính của con người là nói phẩm chất bẩm sinh vốn có. Cái gọi là tính tình tức là chỉ sự mừng, giận, buồn, yêu, ghét và nhân, nghĩa, lễ, trí, tín luôn có mối quan hệ gắn chặt với kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Tuy bản tính con người tùy theo ảnh hưởng của hậu thiên như hoàn cảnh gia đình, môi trường giáo dục mà thay đổi, song căn cứ vào sự vượng suy và sinh khắc của âm dương, ngũ hành đã được thể hiện trong Tứ trụ thì về căn bản, thiên tính của con người là không dễ thay đổi.

Những cái mà ngũ hành đại biểu như tính tình, màu sắc, mùi vị, nhân thể, bốn mùa, phương vị đều là những đặc tính căn bản. Ngũ hành trong Tứ trụ có mặt thiên lệch về vượng, lại cũng có mặt thiên lệch về nhược. Mặt vượng là chỉ những đặc tính lộ rõ, trội nổi; mặt nhược là chỉ những tính chìm ẩn hoặc yếu hơn. Những mặt thiếu khuyết trong Tứ trụ có thể được bổ sung tương ứng để hướng tới cái tốt, tránh được cái xấu. Ví dụ: người mộc vượng thông qua sự cân bằng tổng hợp của Tứ trụ có thể thể hiện ra tính mộc. Nếu mộc không đủ hay khuyết mộc hoặc mộc bị khắc thì không những có thể thông qua vóc người, cá tính, tướng mạo, sức khỏe để nhìn thấy mà còn có thể đoán biết người đó hàng ngày ăn uống thường nghiện thức ăn chua. Thích chua chính là sự bổ sung bản năng về mặt sinh lý. Như vậy ta có thể thông qua sự bổ sung lí tính hoặc qua sự lựa chọn có lợi cho sự nghiệp, tiền đồ, hôn nhân, tài phú, quan lộc, phúc thọ, lục thân, sức khỏe, nghề nghiệp để cân bằng tổng hợp cho Tứ trụ. Tức là ta đã chọn sự bổ sung có lợi không có hại. Chỉ riêng một chữ "bổ" được gợi ý từ sách và cũng đã giúp cho ta một phương châm để điều chỉnh quy luật vận động sinh mệnh của cuộc sống. Chương hai của cuốn sách này mọi nội dung đều xoay quanh chữ "bổ", coi đó là chìa khóa vàng cho Nhập môn dự đoán theo Tứ trụ. Hy vọng những người mới học nắm vững được nó để mở được cánh cửa của kho báu về thuật số dịch học.

"Bổ" như thế nào? Đó là bổ khí. Người ta thường nói: người sống nhờ thở khí. Học thuyết âm dương ngũ hành từ xưa đến nay đối với con người thở khí trời đất để sống mà nói đó chính là bổ khí: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Khí của âm dương ngũ hành bao hàm khái niệm không gian và thời gian của vũ trụ. "Khí của trái đất" chính là khí trong đục của ngũ tinh vận động trong thiên thể mà người đó nhận được tại thời điểm và địa điểm lúc sinh ra.

Từ mệnh lí có thể đoán biết được bẩm tính của con người, cũng như có thể đoán ra được diện mạo, vóc dáng, nói năng, cử chỉ, thiện ác. Thông thường sự dự đoán cao cấp, nhiều tầng không thể chỉ dùng một Tứ trụ mà phải dự đoán tổng hợp cả các mặt mệnh lí, diện tướng, cốt tướng, vân tay, trong đó lấy mệnh cục làm chủ, các tướng pháp khác làm bổ trợ, tham khảo, bổ sung. Độ chính xác của cách dự đoán đó chắc chắn sẽ cao vì đã thoát ra khỏi cách dự đoán chỉ dựa vào một mình Tứ trụ. Cách đoán đó đã tập hợp được các mặt lộ ra về âm đức, phong thủy, nhà cửa, di truyền, ngũ hành của người đó, tức là đã tổng hợp được các nhân tố khác nhau để rút ra kết luận dự đoán.

1. Tính tình con người ứng với các khí của ngũ hành trong Tứ trụ

Mộc chủ về nhân, tính thẳng, tình ôn hòa. Người mộc thịnh thì tầm vóc cao, tay chân dài, phong cách đẹp, khóe miệng tươi, sắc mặt trắng xanh, có lòng bác ái thương người, thanh cao khảng khái, chất phác, không giả dối. Người mộc suy thì vóc người gầy, tóc thưa, tính cách hẹp hòi, đố kị, bất nhân. Người mà mộc khí tử tuyệt thì lông mày không ngay ngắn, cổ dài, yết hầu lồi, da thịt khô, hay lừa dối, biển lận.

Hỏa chủ về lễ, tính nóng nhưng tình cảm lễ độ. Người mà hỏa thịnh thì đầu nhỏ chân dài, vóc người trên nhọn dưới nở, mày rậm, tai nhỏ, tinh thần hoạt bát, cung kính lễ độ với mọi người, tính nóng gấp. Người mà hỏa suy thì dáng người góc nhọn gầy vàng, nói năng ề à, dối trá, cay độc, làm việc có đầu, không có đuôi.

Thổ chủ về tín, tính tình đôn hậu. Người thổ thịnh thì thắt lưng tròn, mũi nở, lông mày thanh tú, mắt đẹp, tiếng nói vang và lưu loát, trung hiếu, chân thành, độ lượng, giữ lời hứa, hành động chắc chắn, kết quả. Người mà thổ khí mạnh quá thì đầu óc cứng nhắc, hiểu biết chậm, tính tình hướng nội, thích trầm tĩnh. Người mà thổ khí không đủ thì sắc mặt ủ rũ, mặt mỏng, mũi ngắn, lòng dạ ác độc, bất tín, vô tình.

Kim chủ về nghĩa, tính tình cương trực, mãnh liệt. Người mà kim thịnh là người không béo không gầy, mặt trắng trẻo, lông mày cao, mắt sâu, sức khỏe tốt, tinh thần minh mẫn, tác phong quyết đoán, trọng nghĩa khinh tài, tự trọng. Người mà kim mạnh quá thì hữu dũng vô mưu, tham muốn, bất nhân. Người mà kim không đủ thì vóc người gầy nhỏ, tư cách vô tình, có khi nham hiểm, ham dâm, háo sát, biển lận, tham lam.

Thủy chủ về trí, thông minh hiền lành. Người mà thủy vượng sắc mặt hơi đen, nói năng nhẹ nhàng, rành rọt, hay lo cho người khác, túc trí đa mưu, học nhanh hơn người. Người mà thủy mạnh quá thì hay cãi cọ, tính tình linh tinh. Người mà thủy không đủ thì vóc người thấp bé, tính tình bất thường, nhát gan, vô mưu, hành động không có thứ tự.

2. Ngũ hành của Tứ trụ hợp với ngành nghề và phương vị

Thuộc mộc. Hợp với phương Đông. Có thể làm nghề mộc, nghề giấy, nghề trồng cây, trồng hoa, chăm sóc cây non hay các phẩm vật tế lễ, hương liệu hoặc các nghề kinh doanh về các mặt hàng đó.

Thuộc hỏa. Hợp với phương Nam. Có thể làm các nghề chiếu sáng, quang học, nhiệt độ cao, các dung dịch nóng, các chất dễ cháy, các loại dầu, rượu, thực phẩm, thức ăn nóng, nghề cắt tóc hay các đồ hóa trang, đồ trang sức, công tác văn nghệ, văn học, văn phòng phẩm, văn hóa, văn nhân, nhà sáng tác, biên soạn, nghề giáo viên, thư kí, xuất bản, công vụ và công việc kinh doanh về những mặt đó.

Thuộc thổ. Hợp với vùng giữa, hay ở ngay vùng đó. Có thể làm các nghề về thổ sản, đất đai, ở nông thôn, chăn nuôi các loại gia cầm, làm về vải vóc, trang phục, thêu dệt, về đá, về than, về vùng núi, về xi măng, kiến trúc, mua bán nhà ở, áo đi mưa, ô dù; đắp đập, sản xuất các loại bình lọ, thùng chứa nước, làm người trung gian, môi giới, nghề luật sư, nghề quản lí, buôn bán, thiết kế, cố vấn, nghề an táng xây mộ, quản lí nghĩa trang, tăng ni và những công việc, kinh doanh liên quan đến các mặt đó.

Thuộc thủy. Hợp với phương Bắc. Có thể theo các nghề hàng hải, buôn bán những dung dịch không cháy, nước đá, các loại cá, thủy sản, thủy lợi, những đồ ướp lạnh, đánh lưới, chỗ nước chảy, cảng vịnh, bể bơi, ao hồ, bể tắm. Người đó thường hay phiêu bạt bôn ba, lưu động, hay thay đổi. Tính thủy, thanh khiết, là những chất hóa học không bị bốc cháy, làm nghề trên biển, di động, có kĩ năng khéo léo, biết dẫn đạo, du lịch, đồ chơi, ảo thuật, là kí giả, trinh sát, du khách, làm những công cụ dập tắt lửa, câu cá, nghề chữa bệnh hoặc kinh doanh dược liệu, làm thầy thuốc, y tá, nghề chiêm bốc.

Thuộc kim. Hợp với phương Tây. Có thể theo đuổi các nghề hoặc kinh doanh có liên quan với vật liệu kim loại, tính cách cứng rắn, quyết đoán, biết võ thuật, giám định, là quan thanh liêm, tổng quản; làm các nghề về ô tô, giao thông, kim hoàn, công trình, trồng cây; khai thác mỏ, khai thác gỗ, nghề về cơ khí.

3. Ngũ hành sinh, khắc trong Tứ trụ tương ứng với các bộ phận và tạng phủ trong cơ thể cần được bổ trợ

Mộc: Tương ứng với gan và mật, gân cốt và tứ chi. Mộc quá vượng hay quá suy dễ mắc bệnh về gan, mật, cổ, tứ chi, khớp, gân, mắt, thần kinh.

Hỏa: Tương ứng với các tạng phủ tim và ruột non. Thuộc mạch máu và các hệ thống tuần hoàn. Hỏa quá vượng hay quá suy dễ mắc các bệnh về ruột non, tim, vai, dịch máu, phần mặt, răng, bụng, lưỡi.

Thổ: Tương ứng với lá lách và dạ dày. Thuộc ruột và cả hệ thống tiêu hóa. Thổ quá vượng hay quá suy dễ mắc các bệnh lá lách, dạ dày, sườn, vùng bụng, lưng, ngực, phổi.

Kim: Tương ứng với phổi và ruột già. Thuộc khí quản và cả hệ thống hô hấp. Kim quá vượng hay quá suy dễ mắc các bệnh về đại tràng, phổi, vùng rốn, ho đờm, gan, da, trĩ, mũi, khí quản.

Thủy: Tương ứng với thận và bàng quang. Thuộc não và hệ thống tiết niệu. Thủy quá vượng hay quá suy dễ mắc các bệnh về thận, bàng quang, bắp đùi, chân, đầu, gan, tiết niệu, âm hộ, phần thắt lưng, tai, tử cung.

III. CAN, CHI, NGŨ HÀNH

1. Can, chi

Sách "Ngũ hành đại nghĩa" nói: can, chi là do Đại Sào phát hiện. Đại Sào "Lấy tình của ngũ hành để dùng giáp, ất,... làm tên ngày gọi là can; dùng tí, sửu,... làm tên tháng gọi là chi. Có việc liên quan đến trời thì dùng ngày, có việc liên quan đến đất thì dùng tháng. Vì âm dương có sự khác nhau nên có tên can, chi".

Mười thiên can: Giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỉ, canh, tân, nhâm, quý.

Mười hai địa chi: Tí, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi.

2. Ý nghĩa của can chi

Sách "Quần thư thảo dị" nói:

Giáp có nghĩa là mở, tức chỉ dấu hiệu vạn vật tách ra.

Ất có nghĩa là kéo, tức chỉ vạn vật lúc ban đầu được kéo lên.

Bính có nghĩa là đột nhiên, chỉ vạn vật đột nhiên lộ ra.

Đinh có nghĩa là mạnh, tức chỉ vạn vật bắt đầu mạnh lên.

Mậu có nghĩa là rậm rạp, tức chỉ vạn vật xum xuê.

Kỉ có nghĩa là ghi nhớ, tức chỉ vạn vật bắt đầu có hình để phân biệt.

Canh có nghĩa là chắc lại, tức chỉ vạn vật bắt đầu chắc lại, có quả.

Tân có nghĩa là mới, tức chỉ vạn vật đều có sự thu hoạch.

Nhâm có nghĩa là gánh vác, tức chỉ dương khí chịu việc nuôi dưỡng vạn vật.

Quý có nghĩa là đo, đoán được, chỉ sự vật đã có thể đo lường được.

Do đó có thể thấy rõ mười thiên can không có liên quan gì với mặt trời mọc, lặn mà chỉ có chu kì tuần hoàn của mặt trời mới có ảnh hưởng trực tiếp đến sự sinh trưởng của vạn vật.

Mười hai địa chi là để miêu tả chu kỳ vận động của mặt trăng. Sách "Quần thư khảo dị" nói:

Tí có nghĩa là tư bổ nuôi dưỡng, tức là mầm mống của vạn vật được nảy nở nhờ dương khí.

Sửu có nghĩa là kết lại, tức là các mầm non tiếp tục lớn lên.

Dần có nghĩa là đổi dời, dẫn dắt, tức chỉ mầm vừa mới nứt đã vươn lên khỏi mặt đất.

Mão có nghĩa là đội, tức là vạn vật đội đất mà lên.

Thìn có nghĩa là chấn động, tức mọi vật qua chấn động mà lớn lên.

Tị có nghĩa là bắt đầu, tức chỉ vạn vật đến đây đã có sự bắt đầu.

Ngọ có nghĩa là bắt đầu toả ra, tức chỉ vạn vật bắt đầu mọc cành lá.

Mùi có nghĩa là ám muội, tức chỉ âm khí đã bắt đầu có, vạn vật hơi suy giảm.

Thân có nghĩa là thân thể, tức chỉ thân thể vạn vật đều đã trưởng thành.

Dậu có nghĩa là già, tức chỉ vạn vật đã già dặn, thành thục.

Tuất có nghĩa là diệt, tức chỉ vạn vật đều suy diệt.

Hợi có nghĩa là hạt, tức chỉ vạn vật thu tàng về thành hạt cứng.

Do đó có thể thấy mười hai địa chi có liên quan với sự tiêu, trưởng âm dương của mặt trăng. Chu kì tuần hoàn của mặt trăng cũng có sự ảnh hưởng trực tiếp đến sự sản sinh của vạn vật. Vì mười thiên can và mười hai địa chi được xây dựng từ sự nhận thức đặc điểm hoạt động của mặt trời và mặt trăng, nên người xưa lấy mặt trời, trời làm dương, còn mặt

trăng, đất làm âm. Do đó rất tự nhiên người ta đã lấy mười thiên can phối với trời, mười hai địa chi phối với đất, vì thế mới có tên gọi "thiên can, địa chi".

3. Ý nghĩa của thiên can với con người

Trong dự đoán vận mệnh, thiên can vô cùng quan trọng. Ngày sinh của mỗi người, trụ ngày do can ngày và chi ngày hợp thành. Can ngày vượng tướng, không bị khắc hại thì bản tính của can ngày càng rõ ràng, có thể dùng nó làm tiêu chí để dự đoán tính tình người ấy.

Giáp (mộc) thuộc dương. Nói chung là để chỉ cây to ở đại ngàn, tính chất cường tráng. Giáp mộc là bậc đàn anh trong các loài mộc, còn có nghĩa là cương trực, có ý thức kỉ luật.

Ất mộc thuộc âm. Chỉ những cây nhỏ, cây cỏ, tính chất mềm yếu. Ất mộc là bậc em gái trong các loài mộc, còn có nghĩa là cẩn thận, cố chấp.

Bính (hoả) thuộc dương. Chỉ mặt trời, nóng và rất sáng. Bính hỏa là anh cả của hoả, có nghĩa là hừng hực, bồng bột, nhiệt tình, hào phóng. Còn có nghĩa là hợp với những hoạt động xã giao, nhưng cũng dễ bị hiểu nhầm là thích phóng đại, hiếu danh.

Đinh (hoả) thuộc âm. Có nghĩa là lửa của ngọn đèn, của lò bếp. Thế của ngọn lửa không ổn định, gặp thời thì lửa mạnh, không gặp thời thì lửa yếu. Đinh hỏa là em gái của hỏa, có tính cách bên ngoài trầm tĩnh, bên trong sôi nổi.

Mậu (thổ) thuộc dương. Chỉ đất ở vùng đất rộng, đất dày, phì nhiêu. Còn chỉ đất ở đê dập, có sức ngăn cản nước lũ của sông. Mậu thổ là anh của thổ, có nghĩa coi trọng bề ngoài, giỏi giao thiệp, có năng lực xã giao. Nhưng cũng dễ bị mất chính kiến mà thường chìm lẫn trong số đông.

Kỉ (thổ) thuộc âm. Chỉ đất ruộng vườn, không được phẳng rộng và phì nhiêu như mậu thổ nhưng thuận lợi cho trồng trọt. Kỉ thổ là em gái của thổ, nói chung tính cách chi tiết, cẩn thận, làm việc có trật tự đầu đuôi, nhưng ít độ lượng.

Canh (kim) thuộc dương. Nói chung chỉ sắt thép, dao kiếm, khoáng sản, tính chất cứng rắn. Canh kim là anh cả của kim, có nghĩa nếu là người thì có tài về văn học, nếu là vật thì có ích. Có tài làm kinh tế.

Tân (kim) thuộc âm. Chỉ ngọc châu, đá quý, vàng cám. Tân kim là em gái của kim, nó có thể mầy mò khắc phục mọi khó khăn để hoàn thành mọi việc lớn, đồng thời cũng có nghĩa là ngoan cố.

Nhâm (thuỷ) thuộc dương. Chỉ thuỷ của biển cả. Nhâm thuỷ là anh của thuỷ, nó có nghĩa là xanh trong, khoan dung, hào phóng, có khả năng đùm bọc và bao dung, nhưng ngược lại cũng có tính ỷ lại hoặc chậm chạp, không lo lắng.

Quý (thuỷ) thuộc âm. Chỉ nước của mưa, còn có nghĩa là ôm ấp, mầm mống bên trong. Quý thuỷ là em gái của thuỷ, có tính cách chính trực, cần mẫn, dù gặp hoàn cảnh khó khăn cũng cố gắng mở đường thoát khỏi.

Địa chi của Tứ trụ là yếu tố có vai trò giống như thiên can trong dự đoán. Để khi dự đoán dễ nhớ mối quan hệ hình xung khắc hại của các hợp cục của địa chi, người ta ghi nhớ mười hai địa chi trên các vị trí của hình bàn tay. Như thế giúp ta dễ nhớ quy luật các địa chi theo một hình tượng cụ thể. Các mối quan hệ đó ở phía dưới sẽ được bàn đến một cách tỉ mỉ.

Dưới đây giới thiệu hình bàn tay để ghi nhớ địa chi.

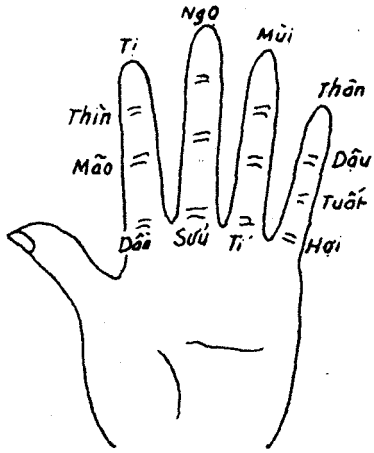

Vị trí 12 địa trên bàn tay

4. Âm dương ngũ hành của can chi

Can chi được chia thành âm dương. Trong "Dịch truyện" nói: Thái cực sinh lưỡng nghi. Tính của ngũ hành: kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ là các vật cơ bản cấu thành vạn vật. Nguồn gốc của nó cũng là thái cực. Vì vậy:

Giáp, ất cùng thuộc mộc. Giáp là can dương, ất là can âm.

Bính, đinh cùng thuộc hoả. Bính là can dương, đinh là can âm.

Mậu, kỉ cùng thuộc thổ. Mậu là can dương, kỉ là can âm.

Canh, tân cùng thuộc kim. Canh là can dương, tân là can âm.

Nhâm, quý cùng thuộc thuỷ. Nhâm là can dương, quý là can âm.

Dần, mão cùng thuộc mộc. Dần là chi dương, mão là chi âm.

Tị, ngọ cùng thuộc hỏa. Ngọ là chi dương, tị là chi âm.

Thân, dậu cùng thuộc kim. Thân là chi dương, dậu là chi âm.

Hợi, tí cùng thuộc thuỷ. Tí là chi dương, hợi là chi âm.

Thổ ở bốn cuối, tức là các tháng cuối của bốn quý cho nên thìn, tuất, sửu, mùi cùng thuộc thổ, thìn tuất đều là chi dương, sửu mùi đều là chi âm.

BẢNG ÂM DƯƠNG CỦA CAN, CHI

Can dương	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm	
Can âm	Ất	Đinh	Kỉ	Tân	Quý	
Chi dương	Tí	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất
Chi âm	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi

5. Phương vị của can, chi

Phương của mười can. Giáp, ất phương đông, mộc; bính, đinh phương nam, hoả; mậu, kỉ ở giữa, thổ; canh, tân phương tây, kim; nhâm, quý phương bắc, thuỷ.

Phương của mười hai chi. Dần, mão phương đông, mộc; tị ngọ phương nam, hoả; thân, dậu phương tây, kim; hợi, tí phương bắc, thuỷ; thìn, tuất, sửu, mùi ở giữa, là thổ của bốn mùa.

Phương vị của can, chi là do các nhà thiên văn học cổ xưa của Trung Quốc quan trắc sự vận động của mặt trời, mặt trăng và ngũ tinh trong bầu trời mà xác định nên. Hai bên của dải hoàng đạo và xích đạo vòng quanh bầu trời một vòng được chia thành hai mươi tám quan tinh (quan tinh tức là chia một số ngôi sao thành một tổ, mỗi tổ lại dùng tên của một sự vật nào đó trên quả đất để gọi, một tổ như thế được gọi là một quan tinh), lấy đó làm tiêu chí để quan trắc, thông thường còn gọi là "hai mươi tám tú". Người ta lại chia hai mươi tám tú thành bốn nhóm, mỗi nhóm có bảy tú; người ta lại phối bốn phương đông, nam, tây, bắc

với bốn loại động vật là thanh long, bạch hổ, chu tước, huyền vũ, gọi là "bốn tượng", "bốn phương".

6. Tàng chứa của can, chi

Trong dự đoán theo Tứ trụ, cho dù can chi của mệnh cục hay can chi của đại vận, can của tuế vận hoặc chi của tuế vận hoặc lưu niên đều là một chỉnh thể hữu cơ, tức giữa chúng có mối quan hệ với nhau. Đó là thiên can địa chi, địa chi tàng chứa thiên can. Ví dụ giáp hoặc ất là can ngày của Tứ trụ (trong chương 4 sẽ nói chi tiết) tức là cái mà ngũ hành làm chủ mệnh. Lấy can ngày để xem qua các can chi khác mạnh hay yếu là rất quan trọng. Nếu địa chi có dần, mão trợ giúp, hợi tý tương sinh để chứa giáp hoặc ất thì có thể khiến cho bản thân sinh vượng; rất kiêng gặp phải chứa thân, dậu vì như thế sẽ bị khắc tổn thương. Ngược lại nếu trong mệnh đó có địa chi dần hoặc mão là rất quan trọng thì giáp ất hoặc nhâm quý chính là thiên can để chở che, khiến cho dần hoặc mão sinh vượng; nếu gặp phải thiên can là canh tân che trùm thì sẽ bị khắc hại. Cho nên mối quan hệ được che trùm hay phải gánh vác có thể khiến cho một ngũ hành nào đó mạnh lên hoặc yếu đi. Thứ hai là các thiên can và địa chi cùng loại ngũ hành thì liên quan gốc rễ với nhau. Thiên can thông gốc ở địa chi: giáp có trong dần, khí gốc của giáp mộc là rễ sẽ được sinh phù, như thế gốc của thiên can sẽ bền chặt. Khi giáp mộc gặp chi mão, vì trong mão có tàng ẩn cùng loại ất mộc, cho nên sức bền chặt của gốc kém hơn giáp mộc trong dần. Địa chi nếu gặp xung khắc thì gốc của thiên can dễ bị nhổ bật. Ngược lại, khi địa chi được sự trợ giúp ngầm của thiên can, nếu thiên can gặp sinh phù thì địa chi được sự hỗ trợ ngầm nên càng mạnh. Nếu thiên can bị xung khắc thì địa chi nhận được sự giúp ngầm suy yếu.

Mối quan hạ che chở đối với sự cân bằng chung của Tứ trụ có một vai trò vô cùng quan trọng. Vì vậy người mới học không được coi nhẹ điều cơ bản này.

7. Mùa vượng của năm khí can chi

Sự bắt đầu và kết thúc của vạn vật trong vũ trụ cũng tức là quá trình "lần lượt chuyển đổi vật này thành vật khác" của năm khí. Cho nên mỗi khí đều có các thời kỳ: sinh, thịnh, suy, tử.

Thời kỳ thịnh tức là thời kỷ "nắm lệnh". Lấy can chi làm biểu tượng thì đó là: giáp, ất, dần, mão mộc vượng ở mùa xuân; bính, đinh, tỵ, ngọ hoả vượng ở mùa hạ; canh, tân, thân, dậu kim vượng ở mùa thu; nhâm,

quý, hợi, tý, thuỷ vượng ở mùa đông; mậu, kỷ, thìn, tuất, sửu, mùi vượng ở bốn mùa.

BẢNG MÙA VƯỢNG VÀ PHƯƠNG VỊ CỦA CÁC CAN CHI

Can chi / Phương vị	Mùa vượng	Thiên can	Địa chỉ
Đông	Xuân	Giáp ất	Dần mão
Nam	Hạ	Bính, đinh	Tị, ngọ
Ở giữa	Tháng cuối 4 mùa	Mậu, kỉ	Thìn, tuất, sửu, mùi
Tây	Thu	Canh, tân	Thân, dậu
Bắc	Đông	Nhâm, quý	Hợi, tí

IV. SINH, VƯỢNG, TỬ, TUYỆT CỦA NGŨ HÀNH

Sự ra đời âm dương của can chi là từ ngũ hành, sự mạnh yếu thịnh suy của kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ gắn liền với sự vận hành của các thiên thể. Đó là thế giới thống nhất giữa xã hội, lịch sử và tự nhiên.

Trong dự đoán vận mệnh, người xưa đã tổng kết ra nhiều phương pháp suy đoán khoa học để cố gắng ăn khớp với quy luật vận hành của các thiên thể. Đó là thông qua âm dương, ngũ hành của thiên can ngày giờ sinh người đó đối với tình trạng khí bẩm sinh của trời đất - thuận nghịch, suy vượng, dày mỏng của tháng sinh để đoán ra vận mệnh của cả cuộc đời. Ví dụ sinh ngày giáp tháng tí, tức can ngày là giáp mộc, sinh vào sau lập xuân, trước kinh trập, như thế giáp được thiên thời địa lợi, bẩm khí tự nhiên dày dặn, nên gọi là "lâm quan". Nếu sinh vào tháng thân, thuộc tính của thân là dương kim, khắc mộc. Tháng thân là sau lập thu, trước bạch lộ, đúng vào lúc cây cối thất thời thất thế, cây già vừa chết, cây non chưa hình thành, cho nên mộc "tuyệt" ở thân. Những tháng khác cũng tàng ẩn những tin tức về vận mệnh, cho nên cũng có thể lần lượt theo cách đó mà đoán biết. "Lâm quan", "tuyệt" gồm mười hai giai đoạn tượng trưng cho khí của mười hai tháng trong một năm.

Thứ tự của chúng là: trường sinh, mộc dục, quan đái, lâm quan, đế vượng, suy, bệnh, tử, mộ, tuyệt, thai, dưỡng. Mười hai giai đoạn đó biểu thị trạng thái của ngũ hành thể hiện trong mười hai chi.

MƯỜI CAN ỨNG VỚI MƯỜI HAI CUNG

Âm dương / can / 12 cung	Can dương (thuận)				Can âm (ngược)			
	Giáp	Bính Mậu	Canh	Nhâm	Ất	Đinh kỉ	Tân	Quý
Trường sinh	hợi	dần	tị	thân	ngọ	dậu	tí	mão
Mộc dục	tí	mão	ngọ	dậu	tị	thân	hợi	dần
Quan đái	sửu	thìn	mùi	tuất	thìn	mùi	tuất	sửu
Lâm quan	dần	tị	thân	hợi	mão	ngọ	dậu	tí
Đế vượng	mão	ngọ	dậu	tí	dần	tị	thân	hợi
Suy	thìn	mùi	tuất	sửu	sửu	thìn	mùi	tuất
Bệnh	tị	thân	hợi	dần	tí	mão	ngọ	dậu
Tử	ngọ	dậu	tí	mão	hợi	dần	tị	thân
Mộ	mùi	tuất	sửu	thìn	tuất	sửu	thìn	mùi
Tuyệt	thân	hợi	dần	tị	dậu	tí	mão	ngọ
Thai	dậu	tí	mão	ngọ	thân	hợi	dần	tị
Dưỡng	tuất	sửu	thìn	mùi	mùi	tuất	sửu	thìn

Trường sinh - giống như người vừa sinh ra hoặc là giai đoạn giáng sinh, tức là chỉ lúc vạn vật vừa mọc mầm.

Mộc dục - là trẻ sơ sinh được tắm rửa để trừ uế bẩn, tức chỉ vạn vật vừa sinh ra đã được trời đất tắm gội.

Quan đái - là trẻ em đã có thể mặc áo, đội mũ, tức là chỉ vạn vật đã dần dần mạnh lên.

Lâm quan - như người đã trưởng thành cường tráng, có thể làm quan, lãnh đạo dẫn dắt người khác, tức là chỉ sự vật đã trưởng thành.

Đế vượng - tượng trưng cho người đã mạnh mẽ đến cực điểm, có thể giúp vua làm những việc lớn, tức là chỉ vạn vật đã thành thục.

Suy - là chỉ vì đã cực thịnh nên khí bắt đầu suy, tức vạn vật bắt đầu phát sinh suy biến.

Bệnh - như người bị bệnh tật, tức là chỉ vạn vật khốn đốn.

Tử - là người khí đã hết, thân xác đã chết, hay vạn vật đã bị diệt.

Mộ - còn gọi là "kho", như người sau khi chết nhập mộ hay chỉ vạn vật sau khi thành công quy về kho.

Tuyệt - như thể xác con người đã bị tan rã trở thành đất hay chỉ vạn vật khí trước đã tuyệt, khí tiếp sau còn chưa đến, chưa có hình hài gì ở trong đất.

Thai - như con người nhờ khí của cha mẹ kết tụ thành thai hay là chỉ lúc khí của trời đất giao nhau, sau đó khí được kết thành thai.

Dưỡng - giống như thai người được mẹ nuôi trong bụng, sau đó được sinh ra, hay chỉ vạn vật được hình thành trong đất, sau đó phát mầm.

Cứ như thế, mọi vật đều trải qua quá trình tuần hoàn sinh sinh, diệt diệt không ngừng.

Bắt đầu từ trường sinh lần lượt qua mười hai giai đoạn tức là từ nhỏ yếu đến lớn mạnh, từ cực thịnh đến suy bại, cứ thế lặp đi lặp lại đó là nguyên nhân của bốn mùa thay nhau biến đổi, khí của ngũ hành lần lượt phân bố, thổ kí sinh ở dần là vì dần là mạnh xuân tháng giêng Khi đó khí trời giáng xuống, khí đất dâng lên, trời đất hoà đồng, cỏ cây vì thế mà nảy mầm. Cho nên thổ được xem là sinh ở dần cũng là vì thuận theo trật tự ngũ hành tương sinh. Ngoài ra khi mà can dương chết thì đúng lúc can âm sinh. Các can dương tính thuận theo mười hai cung, các can âm được tính ngược lại, đó là vì hai khí âm dương khác nhau, phù hợp với nguyên lí "Đạo trời quay theo chiều trái, đạo đất quay theo chiều phải". Can dương lâm quan thì can âm là đế vượng, can âm lâm quan thì can dương là đế vượng, đó là theo bốn mùa. Còn có cách nói thời kì mộc dục là bại địa, tôi cho rằng cách nói đó ngược với lẽ tự nhiên. Vì trẻ sơ sinh lại được tắm gội là được giải trừ uế bẩn, do đó cách nói trên không có sức thuyết phục, hơn nữa ở thời kỳ giao thời của vạn vật từ hạt sang hạt nảy mầm là hợp với lẽ tự nhiên, ngoài ra từ trường sinh đến đế vượng là giai đoạn vạn vật lớn mạnh dần. Vì vậy nếu nói mộc dục là bại địa thì làm sao để giải thích được tiếp theo đó là quan đại, lâm quan, đế vượng là giai đoạn hưng vượng dần lên.

Người xưa đối với thiên can phân thành âm dương, còn khi nói về ngũ hành thì không chia thành âm dương mà chỉ chia thành thuận, nghịch và phân, hợp. Điều đó là hợp với lẽ tự nhiên và rất kì diệu. Qua thực tiễn kiểm nghiệm ta thấy cho dù là dương can tính xuôi, âm can tính ngược hay mộc dục là đất sinh vượng của can ngày đều chứng tỏ là rất chính xác. Độc giả có thể tự mình kiểm nghiệm.

Ghi nhớ mười can phối với sự vượng suy của mười hai cung là vô cùng quan trọng. Trong dự đoán, bất kì lúc nào cũng phải dùng đến nó. Cách nhớ là dựa vào hình bàn tay. Nếu can ngày sinh thuộc một trong năm can dương thì can ngày sinh bắt đầu từ trường sinh đếm thuận theo thứ tự: trường sinh, mộc dục, quan đái, lâm quan,..., mộ, tuyệt; còn can ngày sinh là can âm thì bắt đầu từ can ngày sinh là trường sinh đếm ngược lên. Như vậy chỉ cần nhớ được năm can dương là: giáp, bính, mậu, canh, nhâm ứng với trường sinh của chúng là hợi, dần, tị, thân đếm thuận theo vòng tay đến tháng muốn biết là sẽ được nó ở vào cung nào; đối với trường sinh của năm can âm: ất, đinh, tị, tân, quí ứng với ngọ, dậu, tí, mão, đếm ngược mười hai cung đến tháng muốn biết thì sẽ biết được nó ở vào cung nào. Bạn đọc có thể kết hợp bảng trên với hình bàn tay dưới đây để hiểu và rút ra phương pháp ghi nhớ.

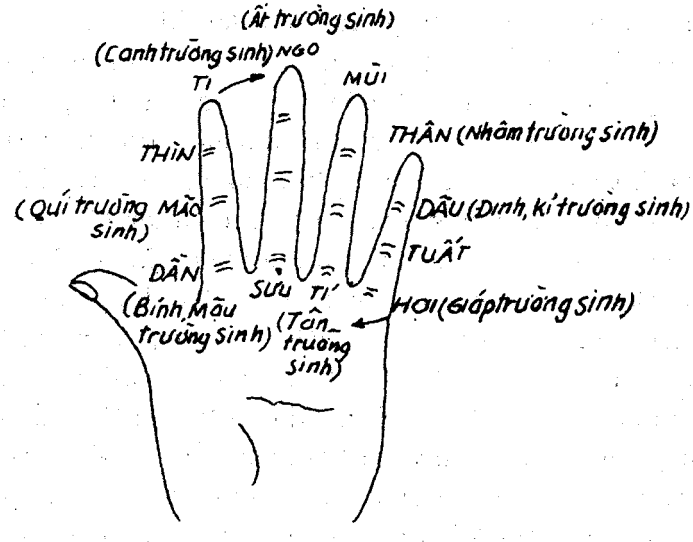

Hình bàn tay thuận, ngược trường sinh của 10 can

Chương 3

ĐẶC TRƯNG CỦA TỨ TRỤ

I. CÁCH XẾP TRỤ NĂM VÀ NẠP ÂM

Trụ năm tức năm sinh âm lịch của người đó dùng can chi để biểu thị. Nếu người đó cầm tinh con trâu thì có thể là năm 1949; can chi là kỉ sửu, năm 1961 can chi là tân sửu; năm 1973 can chi là quí sửu. Có nghĩa là trong vòng 12 năm, chi không thay đổi, chỉ có can thay đổi.

Mười thiên can và mười hai địa chi thuận theo thứ tự phối thành cặp, một vòng tuần hoàn sáu mươi lần vừa hết. Ví dụ: giáp tí, ất sửu, bính dần,... đến năm quí hợi là vừa chẵn một vòng. Vì can giáp và chi tí phối thành năm thứ nhất cho nên còn gọi là sáu mươi giáp tí. Sáu mươi năm âm lịch gọi là một hoa giáp. Sau một hoa giáp, thiên can địa chi lại trở lại từ đầu, cứ thế lặp đi lặp lại mãi. Trong kỉ niên hiện đại, 60 năm kể từ năm 1923 về trước là thượng nguyên, từ 1924 đến 1983 là trung nguyên, 60 năm kể từ 1984 trở về sau gọi là hạ nguyên. Như vậy là có thể biết được can chi của năm sinh thuộc nguyên nào.

Ranh giới để phân chia giữa năm trước và năm sau là thời điểm lập xuân. Rất nhiều người hiểu nhầm lấy ngày mồng 1 tháng giêng của năm sau làm ranh giới. Nhận thức sai đó sẽ dẫn đến sự sắp xếp sai năm và tháng của Tứ trụ, cũng tức là sai toàn bộ vận mệnh của cuộc đời.

Thuộc được thứ tự của 10 thiên can và 12 địa chi trên bàn tay cùng với những cầm tinh tương ứng của nó, sẽ rất tiện lợi trong dự đoán. Ví dụ có người nói với anh năm nay tuổi mụ anh ta là bao nhiêu tuổi, thì anh có thể lập tức tính ra anh ta cầm tinh con gì, và thậm chí còn biết được can chi của năm sinh là gì.

Nếu người đó chỉ cho anh biết cầm tinh thì anh cũng rất nhanh tìm được năm nay anh ta bao nhiêu tuổi. Dưới đây sẽ giới thiệu với mọi người cách tính cầm tinh, tính tuổi, tính can năm sinh qua hình vẽ bàn tay.

1. Cách tính cầm tinh theo bàn tay

Nếu có người nói năm nay tuổi mụ là 47 tuổi và năm nay là năm 1994, tức năm giáp tuất. Theo thói quen, người ta thường tính vừa sinh đã là một tuổi. Dưới đây xin giới thiệu cách tính thuận theo chiều kim đồng hồ từng 10 năm một.

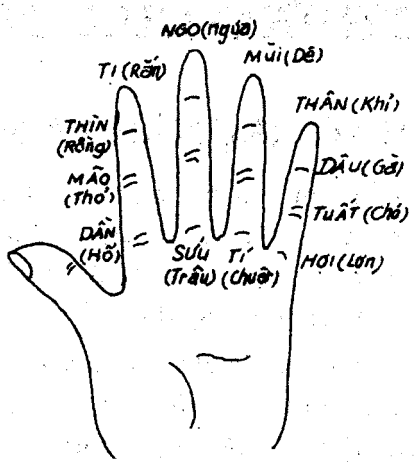

12 địa chi và cầm tinh

Ngả bàn tay trái ra, ở chỗ tuất đếm là một tuổi, theo chiều kim đồng hồ cách một ngôi là ngôi tí đếm là 11 tuổi, lại cách một ngôi là ngôi dần đếm là 21 tuổi, cứ đếm cách ngôi như thế ta lần lượt được 31 tuổi, cuối cùng ở ngôi ngọ là 41 tuổi. Sau đó ngược chiều kim đồng hồ đếm dần đến số tuổi mụ của năm nay, tức tuổi mụ 42 ở ngôi tị, 43 ở ngôi thìn, 44 ở ngôi mão, 45 ở ngôi dần, 46 ở ngôi sửu, 47 ở ngôi tí. Người này sinh vào năm tí, cầm tinh con chuột. Nếu muốn biết dương lịch là năm nào thì lấy dương lịch năm nay trừ đi số tuổi chẵn (1994 - 46 - 1948) tức người đó sinh năm 1948.

Ở đây cần nhớ rằng, cứ cách ngôi 10 tuổi khi đếm theo chiều thuận nên đếm đến trước tuổi mụ của năm nay (tuổi mụ 47 thì đếm đến ngôi ngọ là 41), sau đó lại đem dần từng số một ngược chiều kim đồng hồ mãi đến ngôi tí tương ứng với tuổi mụ 47 thì sẽ biết được cầm tinh con gì. Nếu năm 1995 là năm ất hợi thì bắt đầu từ ngôi hợi đếm là một tuổi mụ.

2. Tính số tuổi trên bàn tay

Nếu có người nói cầm tinh con chuột thì xem ngược lên 40 tuổi cuối cùng đến bốn mấy tuổi thì phải bắt đầu đếm ngược? Phương pháp tính cũng như

trên. Từ năm nay là năm 1994 (giáp tuất) bắt đầu từ ngôi tuất đếm một tuổi mụ, thuận chiều kim đồng hồ, cách ngôi sang tí đếm là 11 tuổi, sang dần là 21, sang thìn là 31, sang ngọ là 41, sau đó đếm từng số một ngược chiều kim đồng hồ, đến tí là 47, tức năm nay người đó 47 tuổi mụ.

3. Phương pháp tìm can năm trên bàn tay

Cách thứ nhất ở trên là tìm ra địa chi năm sinh của một người nào đó, tức cầm tinh con gì. Bây giờ sẽ giới thiệu cách tìm can năm sinh của người đó: vẫn lấy ngón tay cái của tay trái bấm lên ngôi tuất trên ngón tay út, đếm giáp một tuổi, thuận chiều kim đồng hồ đếm cách ngôi sang tí là giáp 11 tuổi, trên dần đếm là giáp 21 tuổi, thìn là giáp 31 tuổi, ngọ là giáp 41 tuổi, thân là giáp 51 tuổi (tức đếm đến năm giáp phía sau 47 tuổi). Sau đó dùng ngón trỏ của tay phải đặt lên ngôi ở phía giáp (giáp 51 tuổi) theo thiên can thuận theo chiều kim đồng hồ lần lượt đếm: ất 50, bính 49, đinh 48, mậu 47. Người có tuổi mụ 47, can của năm sinh là mậu. Hợp can năm với can chi ta được năm sinh người đó là mậu tí.

Muốn vận dụng thành thạo thì trước hết phải biết cầm tinh con gì, số tuổi và năm sinh âm lịch.

4. Cách nhớ nạp âm

Âm dương ngũ hành là khí, đối với một người mà nói là khá trừu tượng, cho nên người xưa đã mượn những hình thái rất rõ ràng của vạn vật để ví. Trong kiến thức về làm lịch, mọi người đều biết có năm mệnh của nạp âm sáu mươi giáp tí. Ví dụ tuổi giáp tí và ất sửu đều có mệnh thuộc "Kim đáy biển", tuổi bính dần và đinh mão đều có mệnh thuộc "Lửa trong lò"... nghĩa là cứ hai năm làm thành một năm mệnh, lấy 24 ngũ hành có tên khác nhau để làm tên năm mệnh. Những năm mệnh này tốt ra thì liên quan với sự hưng suy, mưa thuận gió hoà của đất nước, nhỏ ra thì đều hiện rõ cát hung hoạ phúc của vận mệnh con người. Chỉ riêng quan hệ giữa người và người mà nói, thì quan hệ cha mẹ vợ chồng ra sao, quan hệ cha con mẹ con, con cái ra sao, trường khí giữa mọi người là tương sinh, tương hợp hay tương khắc tương xung đều có thể thông qua đó, mà thấy rõ. Cái khó của nó là khó nắm được chính xác mức độ ngũ hành mạnh yếu và sinh khắc đến đâu. Cụ thể hơn xin xem ở tiết 6 chương 4 của tác phẩm *"Chu dịch và dự đoán học của Thiệu Vĩ Hoa"*. (Bảng nạp âm giới thiệu ở phần "Dự đoán theo Tứ trụ). Khi độc giả sử dụng thì cần tham khảo cách tổ hợp sắp xếp của bảng đó.

1. Ngũ hành có quy luật, có thể xác định được. Cách sắp xếp theo thứ tự: kim - thuỷ - hoả - thổ - mộc. Mỗi tổ trên dưới là một loại ngũ hành.

Ví dụ tổ thứ nhất toàn là người mệnh kim, tổ thứ hai toàn là người mệnh thuỷ, tổ thứ ba toàn là người mệnh hoả, tổ thứ tư toàn là người mệnh thổ, tổ thứ năm toàn là người mệnh mộc.

2. Địa chi cũng có quy luật lặp đi lặp lại. Quy luật theo hàng ngang là hàng trên và hàng dưới hợp thành một tổ, không những tổ hợp theo thứ tự từ tí đến hợi, mà mỗi tổ trên dưới đều cách sáu ngôi, có quy luật lục xung. Quy luật theo cột đứng là các địa chi ở cột trái đều là tí, sửu, ngọ, mùi hoặc tí, ngọ, sửu, mùi. Các địa chi ở cột giữa đều là dần, mão, thân, dậu hoặc dần, thân, mão, dậu; các địa chi ở cột bên phải đều là thìn, tị, tuất, hợi hoặc thìn, tuất, tị, hợi.

3. Thiên can cũng có quy luật sắp xếp. Thứ nhất thiên can mỗi tổ giống nhau, thứ hai là theo thứ tự kim, thuỷ, hoả, mộc, thổ tương ứng với thứ tự của các can dương giáp, bính, mậu, canh, nhâm của cột trái. Các can giáp của cột giữa (giáp dần, giáp thân) đều bắt đầu từ tổ hai, can nhâm (nhâm dần, nhâm thân) thì lại ở tổ một. Thứ tự giáp - bính - mậu - canh - nhâm phải nhớ theo thứ tự thuỷ hoả thổ - mộc - kim. Can giáp của cột phải (giáp thìn, giáp tuất) bắt đầu tổ ba, can nhâm (nhâm thìn, nhâm thân) ở tổ thứ hai, can canh (canh thìn, canh tuất) ở tổ thứ nhất. Thứ tự giáp - bính - mậu - canh - nhâm thì nhớ theo hỏa - thổ - mộc - kim - thuỷ.

Chính vì cách nạp âm của ngũ hành kim - thuỷ - hoả - thổ - mộc là có quy luật, cho nên chỉ cần nhớ được can giáp ở cột trái tổ thứ nhất, cột giữa bắt đầu từ tổ hai, cột phải bắt đầu từ tổ ba là có thể có cách để lập được bảng trên khi cần dùng.

Ngoài ra, trong bảng đối chiếu các năm dương lịch (từ 1924 đến 1983) với 60 năm của Trung nguyên, quy luật của nó là tổ trên và tổ dưới chênh nhau 30 năm. Ví dụ năm 1924 là giáp tí, đến giáp ngọ thêm 30 năm thành năm 1954. Năm giáp thìn là 1964, năm giáp tuất là năm 1934.

Ví dụ ứng dụng bảng nạp âm 60 giáp tí.

Ví dụ người sinh năm kỉ dậu, năm mệnh là thổ bãi rộng, muốn biết quan hệ giữa người sinh năm giáp thìn với mình ra sao, thì đầu tiên phải xem năm mệnh của hai người có tương sinh cho nhau không, tức là nói ngũ hành của năm mệnh tương sinh hay tương khắc, tương sinh thì có lợi, tương khắc thì không lợi, nếu hai năm mệnh giống nhau thì kém hơn tương sinh.

Cách nhớ theo quy luật là: thìn - tị - tuất - hợi ở cột bên phải của bảng, can giáp bắt đầu từ tổ ba, theo thứ tự kim - thuỷ - hoả - thổ - mộc là mệnh

hoả (hoả ngọn nến). Mình là mệnh thổ, theo ngũ hành sinh khắc mà nói, hoả sinh thổ cho nên đối phương sinh cho mình, nên mình có lợi, quan hệ của hai người sẽ tốt. Nếu là bạn nam hoặc chồng thì sẽ rất yêu mình. Nếu từ góc độ hôn nhân mà xét thì hai thiên can giáp kỉ tương hợp, địa chi thìn dậu cũng tương hợp, năm mệnh hoả thổ tương sinh tức là sự phối hôn ý hợp tâm đầu.

II. CÁCH XẾP TRỤ THÁNG

Trụ tháng tức là dùng can chi âm lịch để biểu thị tiết lệnh của tháng sinh. Ví dụ người sinh ngày mồng 1 tháng 9 âm lịch, năm 1973, tức ngày sinh đã quá tiết bạch lộ cho nên nằm trong tiết lệnh của tháng 8, từ *Lịch vạn niên* có thể tra được tháng sinh là tân dậu. Cho dù âm lịch hoặc tháng nhuận là tháng nào thì âm chi của tháng cũng lấy tiết lệnh làm chuẩn. Trước giao tiết thì lấy tiết lệnh tháng trước, sau giao tiết lấy lệnh tháng sau. Nếu sinh vào đúng ngày giao tiết thì phải tra xem giao tiết lúc mấy giờ để lấy trụ tháng cho chính xác. Một năm có 12 tháng, năm năm vừa đúng một vòng hoa giáp. Địa chi của trụ tháng mỗi năm cố định không đổi, bắt đầu từ tháng dần đến tháng sửu kết thúc. Ranh giới giữa các tháng căn cứ vào tiết lệnh để xác định.

Tháng 1: dần	Lập xuân đến Kinh trập
Tháng 2: mão	Kinh trập đến Thanh minh
Tháng 3: thìn	Thanh minh đến Lập hạ
Tháng 4: tị	Lập hạ đến Mang chủng
Tháng 5: ngọ	Mang chủng đến Tiểu thử
Tháng 6: mùi	Tiểu thử đến Lập thu
Tháng 7: thân	Lập thu đến Bạch lộ
Tháng 8: dậu	Bạch lộ đến Hàn lộ
Tháng 9: tuất	Han lộ đến Lập đông
Tháng 10: hợi	Lập đông đến Đại tuyết
Tháng 11: tí	Đại tuyết đến Tiểu hàn
Tháng 12: sửu	Tiểu hàn đến Lập xuân

1. Hàm nghĩa của tiết lệnh

Tháng giêng Lập xuân. "Lập" có nghĩa là bắt đầu, biểu thị vạn vật gặp mùa xuân là bắt đầu một chu kì mới. Khí trời trở lại ấm áp, vạn vật đổi mới, là tiêu chí để bắt đầu mọi hoạt động nông nghiệp. Lập xuân vào ngày 4 hoặc 5 tháng 2 dương lịch.

Tháng 2 Kinh trập. Sấm mùa xuân bắt đầu kêu vang, thức tỉnh côn trùng và các động vật nhỏ qua giấc ngủ đông. Những loại côn trùng qua mùa đông sắp nở thành bướm. Tiết khí này biểu thị hơi xuân đậm đà hơn, khí hậu ấm dần. Kinh trập vào ngày 6 hoặc ngày 7 tháng 3 dương lịch.

Tháng 3 Thanh minh. Tiết khí này biểu thị khí trời đã ấm áp, cỏ cây nảy mầm, trời đất xuất hiện cảnh tượng trong xanh, sáng sủa. Thanh minh là ngày 5 hoặc ngày 6 tháng 4 dương lịch.

Tháng 4 Lập hạ. Tiết khí này biểu thị mùa hạ bắt đầu, khí trời sắp sửa nóng bức. Công việc nghề nông đã bận rộn. Lập hạ là ngày 6 hoặc ngày 7 tháng 5 dương lịch.

Tháng 5 Mang chủng. "Mang" là chỉ lớp lông nhỏ đầu vỏ nhọn các hạt ngũ cốc. Ở phương Bắc là lúc thu hoạch lúa mì, cũng là mùa cày bừa bận rộn nhất. Mang chủng là ngày 6 hoặc ngày 7 tháng 6 dương lịch.

Tháng 6 Tiểu thử. Tiết khí này biểu thị đã vào sâu mùa hạ, trời nóng bức cực độ. Tiểu thử là ngày 7 hoặc ngày 8 tháng 7 dương lịch.

Tháng 7 Lập thu. Tiết khí này biểu thị nóng bức mùa hạ sắp trôi qua, trời cao, khí trời tươi sáng, mùa thu bắt đầu. Lập thu là ngày 8 hoặc 9 tháng 8 dương lịch.

Tháng 8 Bạch lộ. Tiết khí này biểu thị trời đã mát hơn. Ban đêm hơi nước trong không khí thường đọng thành giọt sương như hạt ngọc màu trắng treo đầu lá cây, ngọn cỏ. Bạch lộ là ngày 8 hoặc 9 tháng 9 dương lịch.

Tháng 9 Hàn lộ. Tiết khí này biểu thị mùa đông bắt đầu.

Mức độ mát lạnh của khí trời bắt đầu tăng lên. Hàn lộ là ngày 8 hoặc ngày 9 tháng 10 dương lịch.

Tháng 10 Lập đông. Tiết khí này biểu thị sự mát mẻ của mùa thu sắp hết, mùa đông lạnh lẽo đã bắt đầu. Lập đông là ngày 7 hoặc ngày 8 tháng 11 dương lịch.

Tháng 11 Đại tuyết. Tiết khí này biểu thị trời rơi tuyết đã khá đậm. Đại tuyết là ngày 7 hoặc ngày 8 tháng 12 dương lịch.

Tháng 12 Tiểu hàn. Tiết khí này biểu thị đã vào sâu mùa đông, trời lạnh buốt, có băng. Tiểu hàn là ngày 5 hoặc ngày 6 tháng giêng dương lịch.

Trong Tứ trụ, thiên can của mỗi tháng khác nhau, còn địa chi của mỗi tháng là cố định. Nhưng ta vẫn có thể tìm được thiên can theo quy luật. Tên thiên can của tháng đầu năm được quyết định bởi tên can của năm đó (xem bảng lấy tháng theo năm).

Nguồn gốc lí lẽ của nó là vì khí chất âm dương liên quan với can chi của tháng.

2. Khí chất âm dương của can chi

Trong vũ trụ vốn chỉ có âm, vì có sự chuyển động cho nên phân thành âm dương. Có già trẻ nên có tứ tượng; có tứ tượng tức là khí của ngũ hành đã hàm chứa trong đó. Có âm dương nên sinh ra ngũ hành, trong ngũ hành lại có âm dương. Ví dụ lấy mộc mà nói, giáp là dương mộc, ất là âm mộc. Giáp là khí của ất, ất là chất của giáp, là hành của trời, là mộc của âm dương. Dần mão cũng phân thành âm dương, dần là dương mộc, mão là âm mộc, là mộc phân thành âm dương trong đất. Giáp, ất, dần, mão mỗi cái nắm quyền lực của một tháng. Giáp ất ở trên trời, do đó động chứ không cố định. Tháng kiến dần không nhất định là tương phối thành giáp dần, tháng kiến mão cũng không nhất định là ất mão. Còn dần mão ở trên đất, do đó yên tĩnh không biến đổi. Giáp tuy đổi dời, còn tháng giêng nhất định là kiến dần (tháng dần). Ất tuy đổi dời, nhưng tháng 2 thì nhất định kiến mão (tháng mão). Lấy khí mà nói, giáp vượng ở ất; lấy chất mà nói, ất bền vững ở giáp. Có một số sách thường viết sai ở chỗ: lấy giáp làm mộc của rừng xanh, rậm rạp và nên chặt phá đi; lấy ất làm mầm non, không nên làm tổn thương đến nó. Như thế là hiểu không đúng về đạo lí âm dương. Căn cứ vào cách lí luận ở trên của mộc, ta cũng có thể suy ra đạo lí về kim, hoả, thuỷ. Thổ với tư cách là xung khí của mộc, hoả, kim, thuỷ, do đó nó vượng ở tháng cuối cùng của bốn mùa và cũng có khí chất âm dương. Còn mộc, hoả, kim, thuỷ là sự ngưng kết của xung khí mà thành, cho nên đương nhiên đều có khí chất âm dương.

Cách tra bảng: mỗi lần gặp can năm là giáp, kỉ thì tiết lệnh tháng giêng là bính dần, tháng 2 là đinh mão... cứ thế tính tiếp. Ví dụ năm 1994 là năm giáp tuất, can năm là giáp; năm 1989 là năm kỉ tị, can năm là kỉ. Tháng giêng hai năm đó đều lấy bính dần. Những năm khác cũng theo phương pháp tương tự. Ta có thể nhớ theo bài ca truyền miệng sau:

Giáp, kỉ lấy bính làm đầu,
Ất, canh lấy mậu để làm tháng giêng.

Bính, tân tìm đến canh dần,

Đinh, nhâm phải lấy nhâm dần trở đi:

Qua bài trên, kết hợp với bảng lấy tháng theo năm, ta có thể thấy rõ: gặp năm giáp, năm kỉ, hoặc năm ất, năm canh... thì cách lấy can tháng đầu năm giống nhau đều có quy luật là thiên can lục hợp.

Năm / Tháng	Giáp, kỉ	Ất, canh	Bính, tân	Đinh, nhâm	Mậu, quý
Tháng 1	Bính dần	Mậu dần	Canh dần	Nhâm dần	Giáp dần
Tháng 2	Đinh mão	Kỉ mão	Tân mão	Quý mão	Ất mão
Tháng 3	Mậu thìn	Canh thìn	Nhâm thìn	Giáp thìn	Bính thìn
Tháng 4	Kỉ tị	Tân tị	Quý tị	Ất tị	Đinh tị
Tháng 5	Canh ngọ	Nhâm ngọ	Giáp ngọ	Bính ngọ	Mậu ngọ
Tháng 6	Tân mùi	Quý mùi	Ất mùi	Đinh mùi	Kỉ mùi
Tháng 7	Nhâm thân	Giáp thân	Bính thân	Mậu thân	Canh thân
Tháng 8	Quý dậu	Ất dậu	Đinh dậu	Kỉ dậu	Tân dậu
Tháng 9	Giáp tuất	Bính tuất	Mậu tuất	Canh tuất	Nhâm tuất
Tháng 10	Ất hợi	Đinh hợi	Kỉ hợi	Tân hợi	Quý hợi
Tháng 11	Bính tí	Mậu tí	Canh tí	Nhâm tí	Giáp tí
Tháng 12	Đinh sửu	Kỉ sửu	Tân sửu	Quý sửu	Ất sửu

Khi muốn tìm can chi của tháng thuộc năm nào đó theo hình bàn tay, nếu thuộc được bài ca trên thì sẽ rất dễ dàng. Ví dụ muốn biết can chi tháng 3 âm lịch của năm tân mùi tức năm 1991, vì 12 địa chi đã được cố định trên bàn tay nên chỉ cần tìm ra can tháng, sau đó hợp can và chi lại là xong. Theo câu "Bính, tân tìm đến canh dần" ta có thể biết được can năm là tân, địa chi tháng giêng là dần ở trên đốt thứ nhất của ngón tay trỏ. Giơ bàn tay trái ra, đặt đầu ngón cái vào ngôi dần, can chi tháng giêng là canh dần nên đầu ngón cái trên ngôi dần đọc là canh, sau đó thuận đếm theo mão tháng 2 đọc là tân, tháng 3 ngôi thìn đọc là nhâm. Tháng 3 chính là tháng ta muốn biết, tức là tháng nhâm thìn.

III. CÁCH XẾP TRỤ NGÀY

Trụ ngày tức ngày người đó sinh ra theo can chi âm lịch. Can chi ngày cũng có vòng tuần hoàn theo 60 ngày. Vì có tháng đủ, tháng thiếu và tháng nhuận, nên nuốn tìm can chi ngày phải tra trong *Lịch vạn niên.* Trong dân gian, người mù thường dùng bài ca truyền miệng đơn giản để tìm ra can ngày khi đoán mệnh. Trong cuốn sách *"Nhập môn Chu dịch dự đoán học"*, tôi cũng đã từng giới thiệu bảng tra can chi ngày theo ngày giáp tí và cách lấy số tuổi của đại vận, ngoài ra còn có một số phương pháp khác. Vì có liên quan đến năm nhuận, nên những người mới học không nên mất thời gian để ghi nhớ mà nên tra sách thì nhanh hơn.

Trụ ngày trong mệnh học lấy giờ tí bắt đầu, tính thuận chiều kim đồng hồ đến giờ hợi, tức một ngày chia làm 12 giờ, mỗi giờ hai tiếng đồng hồ. Phân giới giữa ngày trước và ngày sau được lấy theo giờ tí, nói chung để đơn giản thường tính giờ tí bắt đầu từ 11 giờ đêm. Trước 11 giờ đêm là giờ hợi ngày hôm trước, sau 11 giờ đêm là giờ tí của ngày hôm sau. Trong dự đoán phải đặc biệt chú ý lập chính xác giờ sinh ở ranh giới này của ngày. Rất nhiều người sinh đêm đó, nhưng vì không chú ý đã sang giờ tí hay chưa, nên không quyết định được thuộc ngày hôm trước hay ngày hôm sau.

Ngoài ra cũng có một số người do không hiểu nên cứ lấy ranh giới giữa hai ngày là 12 giờ đêm. Như thế nên khi sinh trước 12 giờ đêm lại tính nhầm thành ngày hôm trước. Sự sai lầm đó quả thật là "sai một li, đi một dặm", khiến cho Tứ trụ không còn là của người đó nữa. Tổ hợp của Tứ trụ không giống nhau, kết quả sự cân bằng cũng không còn đúng nữa. Điều đó dẫn đến dự đoán không chuẩn do lấy thời gian sai. Dự đoán vốn là để giúp người khác hiểu được vận mệnh của mình, để tìm

điều tốt mà hướng tới, nhưng khi lấy sai ngày thì làm sao bảo đảm cho lời nói của mình đối với người muốn đoán được. Tuy nhiên đối với người có kĩ thuật đoạn cao, có thể thông qua đoán quá khứ của người đó để thử, xác định lại ngày giờ sinh cho chuẩn, nhưng do là việc rất mất thời gian và tâm lực. Nếu đoán không tốt lại còn ảnh hưởng đến cả danh dự của mình. Cho nên nếu đã đoán thì người muốn đoán cần cố gắng cung cấp chính xác những thông tin về ngày sinh tháng đẻ.

Ngày nay ngày sinh nói chung ghi theo dương lịch. Ta có thể tra *Lịch vạn niên* để tìm ra can chi ngày âm lịch. *Lịch vạn niên* mấy năm về trước thường lấy 10 ngày làm một tuần. Ví dụ ngày 1 là giáp dần, ngày 11 là giáp tí, ngày 21 là giáp tuất. Nếu sinh ngày 4 thì cách tính là giáp dần, ất mão, bính thìn và đinh mão. Mấy năm lại đây, tra *Lịch vạn niên* không những có thể tra được can chi năm, can chi tháng mà còn có cả can chi ngày. Trong điều kiện không có *Lịch vạn niên* thì vẫn phải cố gắng nắm được phương pháp tính trên bàn tay kết hợp với các bài ca truyền miệng.

IV. CÁCH XẾP TRỤ GIỜ

Trụ giờ là can chi âm lịch biểu thị giờ sinh của người đó. Cách tính trụ giờ cũng lấy theo 60 giáp tí. Nó khác với cách tra tháng theo năm ở chỗ: thiên can giáp kỉ, ất canh, bính tân, nhâm đinh, mậu quý là lấy can ngày chứ không phải lấy theo can năm để định. Địa chi thì lấy giờ tí làm khởi đầu chứ không phải là dần. Cụ thể hơn xin xem bảng lấy giờ theo ngày.

Trong mục trên đã nói việc tính giờ của mỗi ngày là lấy giờ tí tức 23 giờ làm ranh giới. Mỗi giờ trong âm lịch gồm hai tiếng đồng hồ, nên một ngày chỉ có 12 giờ. Đại thể như sau:

Giờ tí : 23 giờ - trước 1 giờ;
Giờ sửu : 1 giờ - trước 3 giờ;
Giờ dần : 3 giờ - trước 5 giờ;
Giờ mão : 5 giờ - trước 7 giờ;
Giờ thìn : 7 giờ - trước 9 giờ;
Giờ tí : 9 giờ - trước 11 giờ;
Giờ ngọ : 11 giờ - trước 13 giờ;
Giờ mùi : 13 giờ - trước 15 giờ;
Giờ thân : 15 giờ - trước 17 giờ;

Giờ dậu : 17 giờ - trước 19 giờ;

Giờ tuất : 19 giờ - trước 21 giờ;

Giờ hợi : 21 giờ - trước 23 giờ;

Phương pháp tra bảng lấy giờ theo ngày, kết hợp với giờ đồng hồ sẽ tìm ra can chi của giờ. Cách tra là: mỗi lần gặp can ngày sinh là ngày giáp, ngày kỉ, nếu sinh từ 23 giờ đến 1 giờ thì đó là giờ tí, can chi giờ là giáp tí. Ta có bài ca truyền miệng như sau:

Giáp, kỉ còn thêm giáp; ất, canh bính làm đầu.

Bính, tân tính từ mậu; đinh nhâm tính từ canh.

Mậu quí từ nhóm tí.

Ví dụ muốn tính ngày kỉ sửu can chi giờ mão là gì, ta căn cứ câu *"Giáp, kỉ còn thêm giáp"* thì có thể biết được ngày kỉ, giờ tí là giáp tí. Khi tính dùng ngón tay cái của bàn tay trái đặt lên ngôi tí, đọc là giáp tí, thuận đếm đến sửu là ất sửu, dần là bính dần, mão là đinh mão. Đinh mão chính là can chi giờ của ngày kỉ sửu.

BẢNG LẤY GIỜ THEO NGÀY

Ngày / Giờ	Giáp, kỉ	Ất, canh	Bính, tân	Đinh, nhâm	Mậu quý
Tí	Giáp tí	Bính tí	Mậu tí	Canh tí	Nhâm tí
Sửu	Ất sửu	Đinh sửu	Kỉ sửu	Tân sửu	Quý sửu
Dần	Bính dần	Mậu dần	Canh dần	Nhâm dần	Giáp dần
Mão	Đinh mão	Kỉ mão	Tân mão	Quý mão	Ất mão
Thìn	Mậu thìn	Canh thìn	Nhâm thìn	Giáp thìn	Bính thìn
Tị	Kỉ tị	Tân tị	Quý tị	Ất tị	Đinh tị
Ngọ	Canh ngọ	Nhâm ngọ	Giáp ngọ	Bính ngọ	Mậu ngọ
Mùi	Tân mùi	Quý mùi	Ất mùi	Đinh mùi	Kỉ mùi
Thân	Nhâm thân	Giáp thân	Bính thân	Mậu thân	Canh thân
Dậu	Quý dậu	Ất dậu	Đinh dậu	Kỷ dậu	Tân dậu
Tuất	Giáp tuất	Bính tuất	Mậu tuất	Canh tuất	Nhâm tuất
Hợi	Ất hợi	Đinh hợi	Kỉ hợi	Tân hợi	Quý hợi

VI. CÁCH SẮP XẾP TỨ TRỤ

Sau khi đã nắm được phương pháp xác định trụ năm, trụ tháng, trụ ngày, trụ giờ và nhớ được quy luật của nó, là ta có thể sắp xếp được Tứ trụ một cách chính xác. Tứ trụ là tiêu chí vận mệnh của cả cuộc đời. Sắp xếp Tứ trụ đúng mới được coi là bước thứ nhất của quá trình dự đoán theo Tứ trụ.

Dưới đây xin cử một ví dụ.

Ngày 1 tháng 10 năm 1949 là ngày thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Ngày đó đương nhiên là ngày hoàng đạo, rất tốt. Trước hết ta đổi dương lịch thành âm lịch, tức giờ thân ngày 10 tháng 8 năm kỉ sửu. Theo cách sắp xếp trụ năm, ta có thể biết năm 1949 tiết lệnh của tháng tám nằm giữa Bạch lộ và Hàn lộ nên trụ tháng là quý dậu. Tra *Lịch vạn niên* ta được ngày 10 tháng 8 là ngày giáp tí. Lại thông qua câu *"Giáp, kỉ còn thêm giáp"* ta được giờ thân, tức nhâm thân. Do đó Tứ trụ là:

Giờ nhâm thân - ngày giáp tí - tháng quý dậu - năm kỉ sửu.

Nêu một ví dụ khác thường dễ sắp sai:

Ví dụ sắp xếp Tứ trụ của người sinh trước Lập xuân năm 1966.

Ngày 2 tháng giêng năm 1966, rất nhiều người cho rằng đã sang ngày 1 tháng giêng tức là qua năm mới. Điều đó không đúng, vì Lập xuân của năm đó là ngày 15 tháng giêng. Ngày 2 tháng giêng là sinh trước Lập xuân, cho nên can chi năm vẫn lấy theo ất tị là can chi năm trước, người đó cầm tinh con rắn, không phải cầm tinh con ngựa. Tháng đó nằm giữa Tiểu hàn và Lập xuân, tức là thuộc tiết lệnh của tháng 12 nên can chi tháng phải là tháng kỉ sửu của năm trước. Từ *Lịch vạn niên* tra được can chi ngày là tân tị. Nếu sinh vào buổi trưa thì theo cách sắp xếp trụ giờ, can ngày bính tân gặp giờ ngọ ta có giờ là giáp ngọ. Như vậy Tứ trụ người đó là: giờ giáp ngọ - ngày tân tị - tháng kỉ sửu - năm ất tị.

Chương 4

TAM NGUYÊN CỦA TỨ TRỤ

I. NHẬT NGUYÊN VÀ MƯỜI THẦN

Mỗi người sống trên đời này vì giờ sinh ở vào các trạng thái khác nhau của vũ trụ nên được hưởng khí âm dương bẩm sinh trong đục, vượng suy khác nhau. Tứ trụ lấy sự vượng suy của can ngày trong Tứ trụ làm trung tâm, còn những can chi khác sẽ sinh khắc, phù trợ hay hạn chế can chi ngày sinh để cấu tạo thành một hệ thống. Tổ hợp của can ngày sinh với các can chi khác trong Tứ trụ là biểu tượng của âm dương ngũ hành cấu tạo thành đặc điểm của một con người cụ thể. Phú quý, phúc hoạ của con người đều xuất phát từ can ngày sinh và thông qua nó để thể hiện trạng thái được chung kết lại của người đó trong vũ trụ. Do đó can ngày sinh được gọi là "nhật nguyên" hoặc "nhật chủ", hoặc "thân".

Nhật chủ xác định 10 thần

Nhật chủ là tôi, là thân mình. Quan hệ giữa tính ngũ hành nhật chủ với tính ngũ hành của cắc can chi khác trong Tứ trụ không ngoài: chính, thiên và sinh, khắc. Can ngày dương gặp các can dương khác là sự gặp gỡ đồng tính, là thiên; can ngày dương gặp các can âm khác là sự gặp gỡ dị tính, là chính. Cũng giống như thế, can ngày âm gặp các can âm khác là sự gặp gỡ đồng tính, là thiên; can ngày âm gặp các can dương khác là sự gặp gỡ dị tính, là chính.

Các can khác với nhật chủ còn có năm mối quan hệ: "sinh tôi", "tôi sinh", "khắc tôi", "tôi khắc", "ngang vai".

BẢNG 10 THẦN CỦA THIÊN CAN

Mười thần / Thiên can / Nh. chủ	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỉ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Giáp	Ngang vai	Kiếp tài	Thực thần	Thương quan	Thiên can	Chính tài	Thất sát	Chính quan	Thiên ấn	Chính ấn
Ất	Kiếp tài	Ngang vai	Thương quan	Thực thần	chính tài	Thiên tài	Chính quan	Thất sát	Chính ấn	Thiên ấn
Bính	Thiên ấn	Chính ấn	Ngang vai	Kiếp tài	Thực thần	Thương quan	Thiên tài	Chính tài	Thất sát	Chính quan
Đinh	Chính ấn	Thiên ấn	Kiếp tài	Ngang vai	Thương quan	Thực thần	Chính tài	Thiên tài	Chính quan	Thất sát
Mậu	Thất sát	Chính quan	Thiên ấn	Chính ấn	Ngang vai	Kiếp tài	Thực thần	Thương quan	Thiên tài	Chính tài
Kỉ	Chính quan	Thất sát	Chính ấn	Thiên ấn	Kiếp tài	Ngang vai	Thương quan	Thực thần	Chính tài	Thiên tài
Canh	Thiên tài	Chính tài	Thất sát	Chính quan	Thiên ấn	Chính ấn	Ngang vai	Kiếp tài	Thực thần	Thương quan
Tân	Chính tài	Thiên tài	Chính quan	Thất sát	Chính ấn	Thiên ấn	Kiếp tài	Ngang vai	Thương quan	Thực thần
Nhâm	Thực thần	Thương quan	Thiên tài	Chính tài	Thất sát	Chính quan	Thiên ấn	Chính ấn	Ngang vai	Kiếp tái
Quý	Thương quan	Thực thần	Chính tài	Thiên tài	Chính quan	Thất sát	Chính ấn	Thiên ấn	Kiếp tài	Ngang vai

Cái sinh ra tôi là cha mẹ, nên có tên là ấn thụ. Ấn tức là âm, thụ tức là được. Ví dụ cha mẹ có ân đức thì che chở cho con cháu, tức con cháu được phúc của cha mẹ. Nhà nước cho làm quan, phong cho chức tước là được nhận quyền ấn, quyền quản lí trong tay. Quan không có ấn là không có chỗ dựa cũng như người ta không được nương tựa vào cha mẹ.

Cái tôi sinh ra là con cái, nên có tên là thực thần. Côn trùng ăn hoa quả làm tổn thương cây cối, còn con người ăn của cải thì tạo ra của cải.

Cái khắc tôi là tôi bị khống chế, ràng buộc, nên có tên là quan sát. Nhà nước phong quan cho mình tức mình thuộc người của nhà nước, phải phục vụ mãi đến già mới thôi. Như thế gọi là vừa được chức quan, nhưng lại vừa bị ràng buộc.

Cái tôi khắc là cái bị tôi khống chế, ràng buộc nên có tên là thê tài. Như người ta lấy vợ lại được của hồi môn là gia trang điền thổ, tài sản cấp cho tôi dùng tức vợ đãi cho tôi. Tôi được vợ làm nội trợ trong nhà đỡ bớt khó khăn.

Cái ngang tôi là anh em, nên có tên là ngang vai.

Trong các mối quan hệ sinh khắc, chế, hóa, ở trên, khi nhật chủ của tôi là can dương gặp can âm khác của Tứ trụ thì gọi là chính, can dương gặp can dương gọi là thiên. Ví dụ can dương nhật chủ gặp can âm của trụ khác sinh ra tôi là chính ấn, là mẹ đẻ; nếu gặp can dương của nhật chủ can dương của trụ khác sinh ra tôi thì gọi là thiên ấn, tức là mẹ kế hoặc mẹ nuôi. Cho nên ngoài năm mối quan hệ ra còn có sự phân chia thành mười thần.

Cái sinh tôi là cha mẹ. Can âm sinh tôi dương, can dương sinh tôi âm là chính ấn; can dương sinh tôi dương, can âm sinh tôi âm là thiên ấn.

Cái tôi sinh là con cái. Tôi âm sinh can dương, tôi dương sinh can âm là thương quan; tôi âm sinh can âm, tôi dương sinh can dương là thực thần.

Cái khắc tôi là quan sát. Can âm khắc tôi dương, can dương khắc tôi âm là chính quan; can âm khắc tôi âm, can dương khắc tôi dương là thất sát.

Cái tôi khắc là thê tài. Tôi âm khắc can dương, tôi dương khắc can âm là chính tài; tôi âm khắc can âm, tôi dương khắc can dương là thiên tài.

Cái ngang tôi là anh em. Can âm gặp tôi dương, can dương gặp tôi âm là kiếp tài; can âm gặp tôi âm, can dương gặp tôi dương là ngang vai.

Từ trên ta thấy rõ, tôi là nhật chủ.

Khắc tôi, khống chế tôi là quan sát:

Đồng tính: thiên quan

Dị tính: chính quan

Sinh tôi, phù trụ tôi là ấn tinh:

Đồng tính: thiên ấn

Dị tính: chính ấn

Ngang tôi, giúp tôi là tỉ kiếp:

Đồng tính: ngang vai

Dị tính: kiếp tài

Tôi sinh, xì hơi tôi là thực thương:

Đồng tính: thực thần

Dị tính: thương quan.

Tôi khắc, làm hao mòn tôi là tài tinh:

Đồng tính: thiên tài

Dị tính: chính tài.

Cách tra mười thần của thiên can như sau: ví dụ nhật chủ là giáp, can khắc của Tứ trụ gặp giáp là ngang vai, gặp ất là kiếp tài, gặp bính là thực thần... những cái khác đều suy theo cách tương tự.

II. THIÊN NGUYÊN

Các can và chi trong Tứ trụ tượng trưng cho khí âm dương, trong đục của trời đất. Thiên can chủ về lộc, là thiên nguyên. Địa chi chủ về thân, là địa nguyên. Con người là vật trong trời đất, trong địa chi vốn đã tàng chứa khí trung hòa bẩm sinh của âm dương ngũ hành, là chủ mệnh, là nhân nguyên. Sự phán đoán tổng hợp tam nguyên (thiên, địa, nhân) là một thể thống nhất trong mệnh lí học có một ý nghĩa vô cùng quan trọng. Thông qua sự khảo sát tam nguyên: thiên, địa, nhân của một người là có thể chỉ ra toàn bộ tiền đồ, cát hung họa phúc, thuận nghịch của cả đời người. Cho nên nói: "Bản mệnh của con người vốn gắn chặt với tam nguyên, đó là sự tổng hợp của mọi pháp tắc". Tất cả mọi sự suy đoán đều lấy tam nguyên làm cơ sở, nếu kết hợp với tướng tay và tướng mặt thì có thể đạt đến sự chính xác, chi tiết đến diệu kì.

Thiên nguyên tức là can giờ, can ngày, can tháng, can năm trong Tứ trụ. Sự suy đoán về thiên nguyên chủ yếu thông qua sự hóa hợp sinh khắc của ngũ hành giữa can ngày với ba can còn lại cùng với sự ước đoán của mười thần, cũng như sự phán đoán về độ mạnh yếu, tổn hại hay có ích của sự việc mà can ngày làm chủ lộ ra trong Tứ trụ.

1. Thiên can thấu ra

Từ trong thiên tượng có thể thấy được mức độ trong sáng, nặng nhẹ của khí bẩm sinh con người. Trong mười thần lộ ra, dưới điều kiện tiên quyết là sự mạnh nhược, vượng suy của Tứ trụ không bị phá vỡ thì tổ hợp trong sáng của Tứ trụ sẽ lộ ra là: thực (thương) sinh tài, tài sinh quan (sát), quan (sát) sinh ấn, thực thần chế sát, thương quan hợp sát, thương quan (thực thần) mang ấn..., đó thường là một trong những yếu tố của mệnh phú quý. Những tổ hợp còn lại thì cần phải căn cứ vào tình hình khác nhau mà kết luận. Thiên can lộ ra tức là trên thiên can của Tứ trụ lộ ra mười thần.

Ví dụ1. Sinh giờ tuất ngày 14 tháng 2 âm lịch năm 1993

Quan	Ấn	Nhật	Thực
Quý dậu	Ất mão	Bính tuất	Mậu tuất

Trước hết xem mối quan hệ sinh khắc giữa nhật nguyên với các can khác lộ ra như thế nào: nhật nguyên là bính hỏa, can năm đối với bính mà nói, là quý thủy khắc bính hỏa. Can âm khắc can dương tôi, âm gặp dương chính, cho nên trên can quý của năm lộ ra chính quan.

Can tháng ất mộc đối với bính hỏa mà nói, là ất mộc sinh tôi bính hỏa, can âm sinh tôi can dương, âm gặp dương là chính nên phía can ất của tháng lộ ra chính ấn.

Can giờ mậu thổ đối với bính hỏa mà nói, là tôi bính hỏa sinh mậu thổ, tôi can dương sinh can dương, dương gặp dương là thiên, nên phía trên can mậu của giờ lộ ra thực thần.

Ví dụ 2. Sinh giờ thìn ngày 27 tháng 2 âm lịch năm 1993

Thương	Tài	Nhật	Tỉ
Quý dậu	Giáp dần	Canh ngọ	Canh thìn

Nhật nguyên là canh.

Can năm quý thủy đối với canh kim mà nói, là tôi canh kim sinh quý thủy, tôi can dương sinh can âm, dương gặp âm là chính cho nên trên can quý của năm lộ ra thương quan.

Can tháng giáp mộc đối với canh kim mà nói, là tôi canh kim khắc giáp mộc, tôi can dương khắc can dương, dương gặp dương là thiên nên trên can tháng lộ ra thiên tài.

Can giờ canh kim đối với canh kim mà nói là cùng loại ngũ hành, dương gặp dương cho nên trên can canh của giờ lộ ra tỉ.

Ví dụ 3. Sinh ngày 25 tháng 2 âm lịch năm 1993.

Sát	Kiêu	Nhật	Tài
Quý dậu	Ất mão	Đinh dậu	Canh tuất

Can năm quý là thủy, đối với đinh là hỏa mà nói, là quý thủy khắc tôi đinh hỏa, can âm khắc tôi can âm, âm gặp âm là thiên nên trên can năm lộ ra thất sát.

Can tháng ất mộc đối với đinh hỏa mà nói, là ất mộc sinh tôi đinh hỏa, can âm sinh can âm nên là thiên, cho nên trên can tháng lộ ra kiêu thần (tức thiên ấn).

Can giờ canh kim đối với đinh hỏa mà nói, là tôi đinh hỏa khắc canh kim, tôi can âm khắc can dương, âm gặp dương là chính nên trên can giờ lộ ra chính tài.

2. Ngũ hợp của thiên can

Giáp hợp với kỉ, tức hợp với người hay sự việc là sự hợp trung chính.

Ất hợp với canh, tức hợp với người hay sự việc là hợp nhân nghĩa.

Bính hợp với tân, tức hợp với người hay sự việc là sự hợp có uy lực để chế ngự.

Đinh hợp với nhâm, tức hợp với người hay sự việc là sự hợp dâm loạn.

Mậu hợp với quý, tức hợp với người hay sự việc là sự hợp vô tình.

Ngũ hợp với thiên can là sự hợp âm dương, như nam nữ tương hợp với nhau mà thành đạo vợ chồng. Cho nên kinh Dịch nói: "Một âm một dương gọi là đạo, thiên dương thiên dương gọi là tật". Sự hợp giữa người hay việc có nguồn gốc từ bản tính của âm dương ngũ hành.

Thiên can hợp với nhau hóa thành ngũ hành:

Giáp hợp với kỉ hóa thành thổ.

Ất hợp với canh hóa thành kim.

Bính hợp với tân hóa thành thủy.

Đinh hợp với nhâm hóa thành mộc.

Mậu hợp với quý hóa thành hỏa.

Thiên can một âm hợp một dương mà hóa ra ngũ hành, đối với sự mạnh yếu vượng suy của nhật nguyên có vai trò quan trọng làm tăng thêm sự sinh phù hay khắc chế cho nhật nguyên.

III. ĐỊA NGUYÊN

Các địa chi trong Tứ trụ là địa nguyên. Sự hình, xung, hại, hợp của các địa chi có ảnh hưởng rất lớn đối với nhật nguyên. Lệnh tháng (chi tháng) trong địa nguyên đối với sự vượng suy hoặc có đắc địa hay không có nhật nguyên có một vai trò rất quyết định. Các địa chi tiềm tàng từ các địa tượng có một sự ẩn dụ đối với người và sự việc. Giữa các địa chi với nhau chỉ nói đến sự xung khắc hóa hợp mà không nói đến sự tương sinh (ví dụ: tí thủy vừa xung lại vừa khắc ngọ hỏa, thìn thổ với dậu kim chỉ nói đến quan hệ hóa hợp mà không nói đến quan hệ tương sinh).

1. Lục hợp của địa chi

Tí hợp với sửu; dần hợp với hợi; mão hợp với tuất;

Thìn hợp với dậu; tị hợp với thân; ngọ hợp với mùi.

Địa chi hóa hợp với nhau thành ngũ hành.

Tí hợp với sửu thành thổ.

Ngọ hợp với mùi thành thổ.

Dần hợp với hợi thành mộc.

Mão hợp với tuất thành hỏa.

Thìn hợp với dậu thành kim.

Tị hợp với thân thành thủy.

Các ngũ hành do các địa chi hợp hóa thành đối với sự mạnh yếu, vượng suy của nhật nguyên có vai trò làm tăng thêm hoặc gây tổn hại.

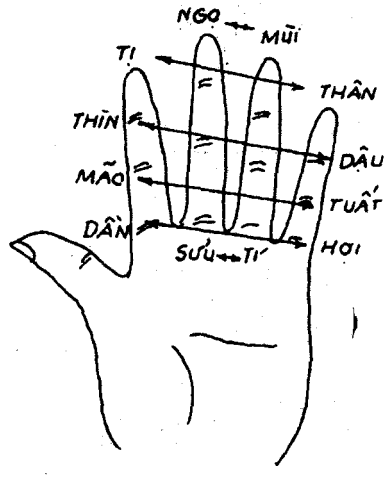

Lục hợp của địa chi trên hình bàn tay

2. Địa chi tam hợp hóa thành ngũ hành

Một âm với một dương là đạo tự nhiên, còn ba cái thì hóa, đó là đạo lí ba cái thì sinh ra vạn vật. Ba địa chi thành tam hợp cục, lần lượt rơi vào ba trường hợp: trường sinh, đế vượng và mộ kho của nhật nguyên.

Thân tí thìn hợp thành thủy cục; hợi mão mùi hợp thành mộc cục.

Dần ngọ tuất hợp thành hỏa cục; tị dậu sửu hợp thành kim cục.

Khi giữa các địa chi trong Tứ trụ có lục hợp hoặc tam hợp cục là chủ về người đó có dung nhan đẹp, tính cách thanh lịch, thần khí ổn định, yêu cuộc sống, lòng dạ thẳng thắn, linh lợi thông minh hoạt bát. Hợp cục là cát thần thì tốt, hợp cục là hung thần thì xấu. Hợp thành tương sinh thì tốt nhất, hợp thành tương khắc thì không tốt, hợp thành tử tuyệt thì suốt đời sống bất đắc chí. Trong tam hợp hóa cục, hóa cát là tốt, hóa hung là xấu.

3. Địa chi tam hội hóa thành ngũ hành

Các địa chi trong Tứ trụ hội thành một ngũ hành.

Dần mão thìn tam hội là phương đông mộc;

Tị ngọ mùi tam hội là phương nam hỏa;

Thân dậu tuất tam hội là phương tây kim;

Hợi tí sửu tam hội là phương bắc thủy.

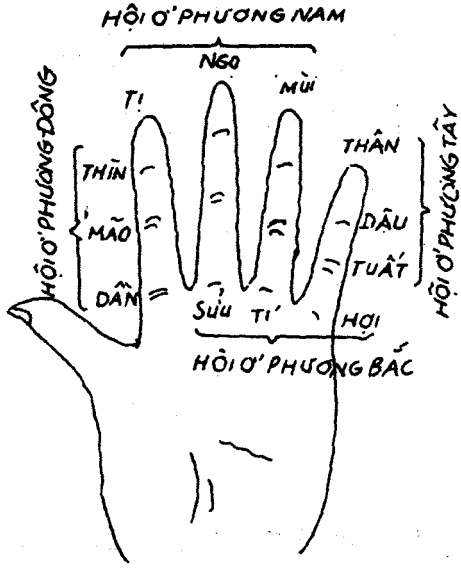

Tam hội cục địa chi trên hình bàn tay

Tam hội cục sẽ hội tụ thành vượng khí của một phương, khí ngũ hành âm dương của nó vượng nhất, sau đó mới đến tam hợp cục, rồi đến lục hợp.

4. Lục xung của địa chi

Người xưa lấy số 7 giải thích là số tận cùng của trời đất, là khí cực của âm dương. Vị trí của mười hai địa chi đối địch với nhau nên ngũ hành tương xung. Xung có nghĩa là bất hòa. Ví dụ dương gặp dương, âm gặp âm, hai âm là thiếu, cũng là khắc. Đạo lí này cũng giống như nói bệnh tật mắc phải là do thiên cả về âm hoặc thiên cả về dương.

Tí ngọ tương xung; Sửu mùi tương xung;

Dần thân tương xung; Mão dậu tương xung;

Thìn tuất tương xung; Tị hợi tương xung.

Trong đó tí ngọ, tị hợi là sự xung khắc của thủy hỏa. Dần thân, mão dậu là sự xung khắc của kim mộc. Duy chỉ có thìn tuất sửu mùi là giống nhau về ngũ hành, chỉ nói đến xung không nói đến khắc.

5. Tương hại của địa chi

Tí mùi tương hại, sửu ngọ tương hại, dần tị tương hại.

Mão thìn tương hại, tân hợi tương hại, dậu tuất tương hại.

Tí mùi tương hại là vì tí hợp với sửu, mùi đến xung tan, nên tí mùi tương hại.

Sửu hợp với tí, ngọ đến xung tan, nên sửu ngọ tương hại.

Dần hợp với hợi, tị đến xung tan, nên dần tị tương hại.

Mão hợp với tuất, thìn đến xung tan, nên mão thìn tương hại.

Tị hợp với thân, dần đến xung tan, nên tị dần tương hại.

Mùi hợp với ngọ, tí đến xung tan, nên mùi và tí tương hại.

Thân hợp với tị, hợi đến xung tan, nên thân và hợi tương hại.

Dậu hợp với thìn, tuất đến xung tan, nên dậu và tuất tương hại.

Tuất hợp với mão, dậu đến xung tan, nên tuất dậu tương hại.

Dần hợp với hợi, thân đến xung tan, nên hợi và thân tương hại.

6. Tương hình của địa chi

Ân sinh ra hại, hại sinh ra ân, tam hình sinh ra từ tam hợp, giống như lục hại sinh ra từ lục hợp.

Đối với người hay sự việc thì ví như vợ chồng vốn là tương hợp, nhưng khi phản lại nhau thành ra hại nhau. Theo đạo trời mà nói, tam hình là số cực, tức là khi tội ác đã đầy trời thì sẽ dẫn đến sự đổ sập. Cho nên:

Tí hình mão, mão hình tí là hình phạt do vô lễ dẫn đến.

Dần hình tị, tị hình thân, thân hình tị là hình phạt do đặc quyền đặc lợi dẫn đến.

Thìn ngọ dậu hợi hình phạt lẫn nhau là tự hình.

BẢNG HỢP, XUNG, HÌNH, HẠI CỦA CÁC ĐỊA CHI

Địa chi	Tí	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tí		hợp		hình	tam hợp		xung	hại	tam hợp			
Sửu	hợp					tam hợp	hại	hình xung		tam hợp	hình	
Dần						hình hại	tam hợp		hình xung		tam hợp	hợp
Mão	hình				hại			tam hợp		xung	hợp	tam hợp
Thìn	tam hợp			hại	hình				tam hợp	hợp	xung	
Tị		tam hợp	hình hại						hợp hình	tam hợp		xung
Ngọ	xung	hại	tam hợp				hình	hợp			tam hợp	
Mùi	hại	hình xung		tam hợp			hợp				hình	tam hợp
Thân	tam hợp		hình xung		tam hợp	hợp hình						hại
Dậu		tam hợp		xung	hợp	tam hợp				hình	hại	
Tuất		hình	tam hợp	hợp	xung		tam hợp	hình		hại		
Hợi			hợp	Tam hợp		xung		tam hợp	hại			hình

IV. NHÂN NGUYÊN

1. Địa chi tàng độn

Cái mà địa chi tàng độn gọi là nhân nguyên, làm chủ về mệnh nên còn gọi là thần nắm sự việc. Mười hai địa chi theo 12 tháng, mỗi địa chi đều tàng độn ngũ hành gọi là nhân nguyên. Số lượng các thiên can mà mười hai địa chi tàng độn không giống nhau. Có địa chi chỉ tàng độn một can, có địa chi tàng độn hai can, hoặc ba can.

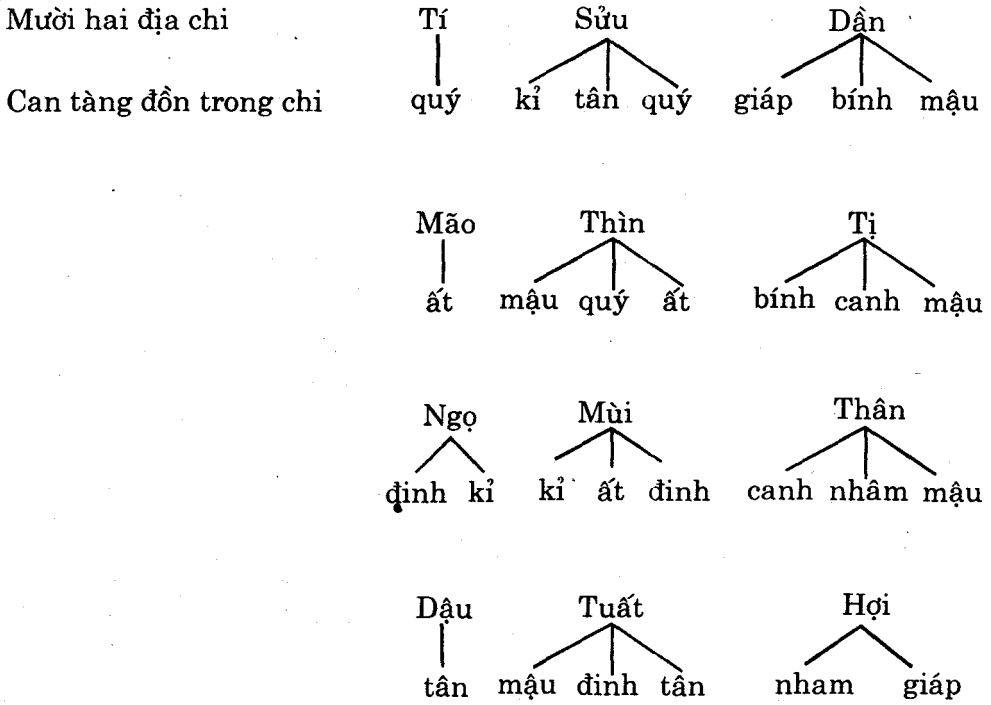

Khi địa chi chỉ tàng độn một can thì can đó là bản khí ngũ hành của nó; khi tàng độn hai hoặc ba can thì được phân biệt là: can mà có khí ngũ hành giống với địa chi là bản khí, can thứ hai hơi thấp hơn là trung khí, can thứ ba là khí thừa. Ví dụ: trong ví dụ trước ta có.

sát	kiêu	nhật	tài
quý dậu	ất mão	đinh dậu	canh tuất
tân	ất	tân	mậu tân đinh
tài	kiêu	tài	ấn tài tỉ

Trong trụ năm, dậu kim tàng tân kim, nhật nguyên đinh hỏa khắc tân kim, âm khắc âm là thiên tài. Trong trụ tháng mão mộc tàng ất mộc, ất mộc sinh tôi đinh hỏa, âm sinh âm là kiêu. Trong chi giờ có ba tàng độn, mậu là bản khí của tuất, khí của nó nồng đậm nhất, tân kim kém hơn, đinh hỏa kém hơn nữa. Can ngày tôi đinh hỏa sinh mậu thổ, âm sinh dương là chính ấn. Tôi khắc tân kim, âm khắc âm là thiên tài. Đinh hỏa và đinh hỏa cùng loại là tỉ (ngang vai). Như vậy là đã sắp xếp được nhân nguyên địa chi.

2. Thứ tự các địa chi tàng can

Xưa nay nhân nguyên tàng can đều khó trình bày được thành chương mục, nay xin nói rõ như sau:

Theo bản khí mà nói, bản khí của dần mão là giáp mộc, ất mộc; bản khí của tị ngọ là bính hỏa, đinh hỏa; bản khí của thân dậu là canh kim, tân kim, bản khí của hợi tí là nhâm thủy, quý thủy; bản khí của thìn tuất là mậu thổ, bản khí của sửu mùi là kỉ thổ. Ví dụ hợi tàng giáp, dần tàng bính, tị tàng canh, thân tàng nhâm, đó là vì lẽ: thổ sinh kim thủy, mùi tàng ất, tuất tàng đinh, sửu tàng tân, thìn tàng quý và ất, mùi còn tàng đinh, tuất còn tàng tân, sửu còn tàng quý, đó là vì lẽ: khí dư của mộc hỏa kim thủy. Dần, tị còn tàng mậu, ngọ còn tàng kỉ, đó là vì lẽ: thổ được sinh vượng nhờ mẹ hỏa. Tóm lại nếu chỉ có khí của nó thì không thể phân các vị trí của địa chi mà mỗi địa chi được phân phối vào trong một vài nhật can để chủ quản các việc, vì nó có dư khí. Cho nên trong dự đoán phải tham khảo thêm các dư khí đó.

Để cho người mới học dễ tra cứu, vận dụng, ở phía trên chúng tôi đã giới thiệu bản các địa chi tàng mười thần của thiên can. Khi tra dùng, ví dụ địa chi là tí, can nó tàng là quý, can ngày là giáp, là quý thủy sinh giáp mộc, tức âm gặp dương là chính nên là chính ấn. Những trường hợp khác cũng dùng cách suy luận tương tự.

ĐỊA CHI CỦA NHẬT CHỦ TÀNG CÁC CAN THỂ HIỆN MƯỜI THẦN

Địa chi	Tàng can	Nhật can									
		giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỉ	canh	tân	nhâm	quý
Tí	Quý	chính ấn	thiên ấn	chính quan	thiên quan	chính tài	thiên tài	thương quan	thực thần	kiếp tài	ngang vai
Sửu	Kỉ	chính tài	thiên tài	thương quan	thực thần	kiếp tài	ngang vai	chính ấn	thiên ấn	chính quan	thiên quan
	Quý	chính ấn	thiên ấn	chính quan	thiên quan	chính tài	thiên tài	thương quan	thực thần	kiếp tài	ngang vai
	Tân	chính quan	thiên quan	chính tài	thiên tài	thương quan	thực thần	kiếp tài	ngang vai	chính ấn	thiên ấn
Dần	Giáp	ngang vai	kiếp tài	thiên ấn	chính ấn	thiên quan	chính quan	thiên tài	chính tài	thực thần	thương quan
	Bính	thực thần	thương quan	ngang vai	kiếp tài	thiên ấn	chính ấn	thiên quan	chính quan	thiên tài	chính tài

	Mậu	thiên tài	chính tài	thực thần	thương quan	ngang vai	kiếp tài	thiên ấn	chính ấn	thiên quan	chính quan
Mão	Ất	kiếp tài	ngang vai	chính ấn	thiên ấn	chính quan	thiên quan	chính tài	thiên tài	thương quan	thực thần
Thìn	Mậu	thiên tài	chính tài	thực thần	thương quan	ngang vai	kiếp tài	thiên ấn	chính ấn	thiên quan	chính quan
	Ất	kiếp tài	ngang vai	chính ấn	thiên ấn	chính quan	thiên quan	chính tài	thiên tài	thương quan	thực thần
	Quý	chính ấn	thiên ấn	chính quan	thiên quan	chính tài	thiên tài	thương quan	thực thần	kiếp tài	ngang vai
Tị	Bính	thực thần	thương quan	ngang vai	kiếp tài	thiên ấn	chính ấn	thiên quan	chính quan	thiên tài	chính tài
	Canh	thiên quan	chính quan	thiên tài	chính tài	thực thần	thương quan	ngang vai	kiếp tài	thiên ấn	chính ấn
	Mậu	thiên tài	chính tài	thực thần	thương quan	ngang vai	kiếp tài	thiên ấn	chính ấn	thiên quan	chinh quan
Ngọ	Đinh	thương quan	thực thần	kiếp tài	ngang vai	chính ấn	thiên ấn	chính quan	thiên quan	chính tài	thiên tài
	Kỉ	chính tài	thiên tài	thương quan	thực thần	kiếp tài	ngang vai	chính ấn	thiên ấn	chính quan	thiên quan
Mùi	Kỉ	chính tài	thiên tài	thương quan	thực thần	kiếp tài	ngang vai	chính ấn	thiên ấn	chính quan	thiên quan
	Đinh	thương quan	thực thần	kiếp tài	ngang vai	chính ấn	thiên ấn	chính quan	thiên quan	chính tài	thiên tài
	Ất	kiếp tài	ngang vai	chính ấn	thiên ấn	chính quan	thiên quan	chính tài	thiên tài	thương quan	thực thần
Thân	Canh	thiên quan	chính quan	thiên tài	chính tài	thực thần	thương quan	ngang vai	kiếp tài	thiên ấn	chính ấn
	Mậu	thiên tài	chính tài	thực thần	thương quan	ngang vai	kiếp tài	thiên ấn	chính ấn	thiên quan	chính quan
	Nhâm	thiên ấn	chính ấn	thiên quan	chính quan	thiên tài	chính tài	thực thần	thương quan	ngang vai	kiếp tài
Dậu	Tân	chính quan	thiên quan	chính tài	thiên tài	thương quan	thực thần	kiếp tài	ngang vai	chính ấn	thiên ấn
Tuất	Mậu	thiên tài	chính tài	thực thần	thương quan	ngang vai	kiếp tài	thiên ấn	chính ấn	thiên quan	chính quan
	Tân	chính quan	thiên quan	chính tài	thiên tài	thương quan	thực thần	kiếp tài	ngang vai	chính ấn	thiên ấn
	Đinh	thương quan	thực thần	kiếp tài	ngang vai	chính ấn	thiên ấn	chính quan	thiên quan	chính tài	thiên tài
Hợi	Nhâm	thiên ấn	chính ấn	thiên quan	chính quan	thiên tài	chính tài	thực thần	thương quan	ngang vai	kiếp tài
	Giáp	ngang vai	kiếp tài	thiên ấn	chính ấn	thiên quan	chính quan	thiên tài	chính tài	thực thần	thương quan

V. THEO TAM NGUYÊN ĐỂ LUẬN SỰ VIỆC

1. Quy tắc hợp hóa

Đầu tiên là con người can chi hợp hóa. Có sự phân biệt giữa hợp hóa và chỉ hợp mà không hóa.

Thiên can có hợp hóa được hay không, phải lấy can ngày làm chủ. Can tháng hoặc can giờ là hai can kề bên can ngày là hợp, còn chi tháng nếu là ngũ hành giống nhau thì mới gọi là hợp hóa.

Ví dụ giáp hợp với kỉ thổ, phải can ngày là giáp, còn can tháng hoặc can giờ là kỉ; nếu can ngày là kỉ, can tháng hoặc can giờ là giáp mà chi tháng sinh là thìn tuất sửu mùi, tức tháng thổ, vì ngũ hành đều là thổ giống nhau nên là sự hợp có hóa.

Còn có hai trường hợp cũng có thể hợp hóa: một là thiên can của năm và tháng cùng hợp, chi năm vì cũng có gốc với ngũ hành hợp hóa nên được hóa. Ví dụ: năm canh tháng ất hợp thành kim, chi năm là thân kim. Hai là can ngày hợp với can tháng hoặc can ngày hợp với can giờ, chi tháng không hóa, nhưng ngũ hành mà nó hóa ở trong ba chi còn lại hợp thành cục hoặc hội cục thì cũng có thể nói đến sự hợp có hóa. Ví dụ ngày canh và tháng ất hợp kim, chi tháng không phải là tháng thân hoặc tháng dậu nhưng ba chi của năm ngày giờ hợp thành thân tí thìn hoặc thân dậu tuất thì sự hợp đó có hóa.

Địa chi có hợp hóa được hay không, là do hai chi kề sát bên, hơn nữa thiên can phải lộ ra địa chi thuộc ngũ hành hợp hóa thì sự hợp đó mới có thể hóa. Ví dụ mão hợp với tuất hóa hỏa, thiên can lộ ra bính hỏa hoặc đinh hỏa, cùng với địa chi có cùng ngũ hành thì sự hợp đó mới có hóa.

Sự hợp với những địa chi không phải nằm sát ngay bên cạnh thì gọi là sự hợp xa. Lực hợp đó rất yếu, không đủ để thành khí; sự hợp với địa chi ở ngay bên cạnh nhưng không hóa thì gọi là hợp mà không hóa.

Hơn nữa, phàm là thiên hợp, địa hợp, sau khi hợp hóa, lấy ngũ hành được hóa thành đó để bàn thì ta thấy ngũ hành ban đầu đã mất đi tác dụng của nó. Đối với sự hợp mà không hóa thì ngũ hành đứng độc lập, nó sẽ không có sự sinh khắc hoặc hình xung đối với những can chi khác. Nhưng khi đến đại vận hay lưu niên nào đó lại xuất hiện ngũ hành đó thì lực hợp của nó được tăng lên.

2. Các quy tắc về sinh, khắc của thiên can

Thiên can tương sinh

Sự tương sinh với can bên cạnh, lực mạnh hơn với can cách xa. Sự tương sinh đồng tính lực mạnh hơn với can khác tính.

Can sinh thì khí bị giảm, can được sinh thì khí mạnh thêm.

Thiên can tương khắc

Hai cát thần tương khắc là hung, hai hung thần tương khắc là cát.

Hai can tương khắc đều bị tổn thương, can bị khắc tổn thương lớn hơn.

Khắc cách can mà can ở giữa hóa khắc thì không còn gọi là khắc nữa. Ví dụ bính hoả khắc cách can canh kim, can ở giữa là thổ, vì thổ xì hơi hỏa sinh ra kim khí, liên tục tương sinh nên gọi là sinh chứ không gọi là khắc.

Trong khắc có hợp, hợp mất sự khắc thì không còn là khắc nữa. Ví dụ bính hoả khắc canh kim nhưng trong tứ trụ có tân, bính tân hợp thuỷ, thủy khắc hoả nên bính hoả khắc không nổi canh kim cho nên không gọi là khắc nữa.

Can ngày bị can khác khắc, can khắc đó lại bị một can khác chế ngự, như vậy không gọi là can ngày bị khắc nữa. Ví dụ can ngày là canh, bị can tháng bính khắc, can tháng bính lại bị can năm nhâm chế phục như vậy không gọi là bính canh khắc nhau mà gọi là nhâm bính khắc nhau.

3. Thiên can hợp hóa chủ về các việc

Thiên can hợp hóa là hoá thật, Tứ trụ được như thế thì người đó phú quý đến bậc công hầu khanh tướng.

Nếu hợp hóa là hóa giả thì người đó hoặc mồ côi, hoặc cuộc đời là tăng ni theo đạo. Can mà hợp là điềm hôn nhân sớm. Dưới đây để tiện cho bạn đọc tham khảo, kiểm nghiệm, xin giới thiệu một số trường hợp hợp hóa của thiên can. Tuy nhiên vì số Tứ trụ khảo sát chưa được nhiều, chưa đủ để khái quát, hơn nữa cổ nhân đối với vấn đề này nói rất phức tạp, nên còn cần qua thực tiễn để kiểm nghiệm chứng minh thêm. Đây chỉ là tham khảo.

Giáp hợp kỉ hóa thổ. Là sự hợp trung chính. Chủ về yên phận thủ thường, trọng chữ tín. Nếu trong mệnh cục không có thổ mà có thất sát thì đó là người thiếu tình nghĩa, gian giảo nhiều, không biết liêm sỉ, tính thô thiển.

Can ngày giáp hợp kỉ: nếu gặp ất mộc thì thê tài ngầm hao tổn; nếu gặp đinh hoả thì được lộc cũng như không; nếu gặp tân kim thì cao sang, nhà cao cửa rộng; nếu gặp mậu thổ thì nhà cửa lộng lẫy giàu sang; nếu gặp quý thuỷ thì cuộc đời dần dần hạnh phúc; nếu gặp canh kim thì nhà hưng thịnh; nếu gặp bính hoả thì hưởng lộc dồi dào.

Can ngày kỉ hợp giáp: nếu gặp đinh hoả thì bị người khác lăng nhục; nếu gặp ất mộc thì tự mình gặp nạn; nếu gặp tân kim thì giàu sang cự phú; nếu gặp canh kim thì cô đơn nghèo khổ; nếu gặp quý thuỷ thì quan cao chức trọng.

Ất hợp canh hóa kim. Đó là sự hợp chủ về nhân nghĩa. Người đó cương nhu đều có, trọng nhân nghĩa. Nếu trong Tứ trụ có thiên quan, hoặc vận kém, tử tuyệt thì tính tình cố chấp, không nhân nghĩa.

Can ngày ất hợp canh: nếu gặp bính hoả thì cuộc sống khó khăn; nếu gặp nhâm thuỷ thì vinh hoa; nếu gặp đinh hoả thì cuộc sống vui vẻ, tươi đẹp như mùa xuân, nếu gặp kỉ thủy thì vàng bạc đầy nhà, nếu gặp tân kim thì cuộc đời như cỏ mùa thu gặp sương gió, nếu gặp giáp mộc thì lúa gạo đầy kho.

Can ngày canh hợp ất: nếu gặp kim sẽ bị hao mòn dần; nếu gặp bính hỏa thì om nhau; nếu gặp đinh hoả thì như rồng gặp mây; nếu gặp quý thuỷ thì ruộng vườn trôi nổi; nếu gặp nhâm thuỷ thì tài lộc ngày càng tiến; nếu gặp mậu thổ không giàu sang nổi tiếng; gặp quý thuỷ sẽ là người sống thọ.

Bính hợp tân hóa thuỷ. Là sự hợp uy nghiêm, người như thế nghiêm trang, trí lực dồi dào. Nếu trong Tứ trụ có thất sát, hoặc gặp vận tử tuyệt thì tính tình thô bạo, vô tình.

Can ngày hợp tân: nếu gặp mậu thổ thì công thành danh toại; nếu gặp ất mộc thì quyền cao chức trọng; nếu gặp quý thuỷ, kỉ thổ thì cửa nhà nổi tiếng; nếu gặp nhâm thuỷ, thìn thổ thì tai hoạ đại bại.

Can ngày tân hợp với bính: nếu gặp mậu thổ, canh kim thì công thành danh toại.

Đinh hợp nhâm hóa mộc. Đó là sự hợp chủ về nhân nghĩa và thọ, người như thế tính hiền từ, tuổi thọ cao. Phụ nữ, nếu trong mệnh thuỷ cục vượng quá làm xì hơi mộc thì đó là sự hợp dâm loạn. Nếu đóng ở tử tuyệt thì đó là người phá nhà vì tửu sắc.

Can ngày đinh hợp với nhâm: nếu gặp bính hoả thì hàng năm nhàn nhã; nếu gặp tân kim thì cuộc đời gặp may, phú quý song toàn; nếu gặp

mậu thổ thì cuộc sống an nhàn; nếu gặp quý thuỷ thì lẻ loi nơi chân trời góc biển; nếu ất mộc trùng trùng thì cả đời không có tài lộc, trong trụ nhiều canh kim thì cuộc đời không có danh vọng. Khi gặp giáp hoặc thìn thì chức lộc dồi dào; gặp kỉ cùng dậu chức lộc vẹn toàn.

Can ngày nhâm hợp với đinh: nếu gặp giáp mộc thì thường hay thất bại; nếu gặp tân kim thì điền trang bát ngát; nếu gặp bính hoả thì trở thành anh hùng hào kiệt; nếu gặp quý thuỷ thì buôn bán vất vả; nếu gặp kỉ thổ thì có chức có quyền; nếu gặp mậu thổ thì bồng bềnh trôi nổi; nếu gặp canh kim thì mọi việc không thành; nếu gặp ất mộc thì chết yểu.

Mậu hợp quý hóa hoả. Đó là sự hợp vô tình giống như người diện mạo tuấn tú nhưng trong lòng không có tình nghĩa. Nam giới thường hay lang thang chơi bời, nữ giới thường lấy được chồng đẹp.

Can ngày mậu hợp với quý: nếu gặp ất mộc thì cuối đời có thể thành đạt; nếu gặp nhâm thuỷ thì tự lập làm giàu; nếu gặp bính hoả thì khó có phúc lộc; nếu gặp canh kim thì thường gặp suôn sẻ; nếu gặp kỉ thổ thì vợ con bị tổn hại; nếu gặp tân kim là người mưu lược nhiều.

Can ngày quý hợp với mậu: nếu gặp bính tân thì cuộc đời nhiều thành đạt mà cũng nhiều thất bại; nếu gặp giáp kỉ thì suốt đời vất vả, lao tâm lao lực; nếu gặp đinh hoả thì kho tàng đầy ắp; nếu gặp canh kim thì nhiều ruộng vườn của cải; nếu gặp ất mộc thì chức cao, quyền quý; nếu gặp nhâm thuỷ thì tài lộc song toàn, nếu gặp tân kim thì tài lộc lúc được lúc mất; nếu gặp kỉ thổ thì tiền đồ học hành tăng tiến.

4. Địa chi lục xung chủ về các việc

Kị thần bị xung là tốt, hỉ thần bị xung là xấu.

Tí ngọ tương xung thì thân thể không yên ổn.

Mão dậu tương xung thì thất tín bội ước, lo buồn nhiều, tình cảm bị chia rẽ.

Dần thân tương xung là người đa tình và hay quản những việc không đâu.

Tị hợi tương xung là người ham làm, ham giúp đỡ người khác.

Thìn tuất tương xung là khắc người thân, làm tổn hại con cái, đoản thọ.

Sửu mùi tương xung thì việc gì cũng hay gặp trắc trở.

Chi năm xung chi tháng là người rời xa đất tổ quê hương.

Chi năm xung chi ngày là người bất hoà với người thân.

Chi năm xung chi giờ là người bất hoà với con cái.

Chi năm xung chi tháng, chi ngày, chi giờ là người tính thô bạo hoặc hay bệnh tật.

Chi ngày xung chi tháng là người hay xúc phạm cha mẹ anh em.

Tứ trụ gặp xung phần nhiều là người không ở nhà của cha mẹ.

Tí ngọ mão dậu tương xung là người hay đổi chỗ ở, còn nghề nghiệp vẫn như cũ.

Dần thân tị hợi tương xung là xung về nghề nghiệp, chỗ ở và nghề đều thay đổi.

Thìn tuất sửu mùi tương xung là xung về nghề nghiệp, chỗ ở không thay đổi nhưng nghề thay đổi.

5. Địa chi tương hình

Dần hình tị, tị hình thân, thân hình dần là hình phạt do vong ân.

Những người trong Tứ trụ có tương hình, hoặc gặp tuế vận tương hình thì tính tình lãnh đạm, khô khan, bạc nghĩa hoặc bị người làm hại hoặc gặp việc xấu. Nếu lại đóng vào các cung tử tuyệt thì càng nặng thêm. Đối với nữ gặp loại tương hình này thường hay sẩy thai

Mùi hình sửu, sửu hình tuất, tuất hình mùi là hình phạt do đặc quyền đặc thế gây nên.

Người Tứ trụ có loại tương hình này là người thường cậy quyền thế mà làm quá đi nên dễ bị thất bại. Nếu rơi vào cung trường sinh, mộc dục, quan đái, lâm quan, đế vượng thì tinh thần cương nghị. Nếu trong trụ có tử tuyệt thì đó là người thấp hèn hoặc giảo quyệt, thường gặp bệnh tật hoặc chuốc lấy tai hoạ. Đối với nữ cuộc đời thường cô độc.

Tí hình mão, mão hình tí là hình phạt do vô lễ.

Trong Tứ trụ có tương hình này thì người đó thường thiếu tính độc lập tự chủ, hành động có đầu không có đuôi, cố chấp, thành kiến, thường rơi vào hoàn cảnh khó khăn, dung mạo xấu xí, nội tâm ác độc. Nếu gặp tử tuyệt thì suy nghĩ nông cạn, người nặng thì có thể bị bệnh tật. Ngày sinh gặp tương hình này là vợ hoặc chồng có bệnh, giờ sinh gặp tương hình này thì con cái bệnh tật yếu đuối. Trong Tứ trụ nếu có hai loại tương hình thì điểm xấu càng nặng, nếu mệnh của Tứ trụ tốt thì ngược lại càng thêm tốt.

6. Địa chi tương hại chủ về các việc

Tí mùi tương hại thì da thịt khô khan.

Sửu ngọ, mão thìn tương hại thì thường hay giận dữ, tính ít kiên nhẫn, nếu đồng ở những cung xấu thì e rằng dễ bị tàn tật.

Dần tị tương hại: nếu trong Tứ trụ nhiều kim thì bệnh tật đầy thân.

Dậu tuất tương hại: nếu nặng thì bị câm điếc, hoặc mặt nhiều nhọt độc.

Chi tháng bị tương hại thì người đó cô độc, bạc mệnh. Nữ thì càng bị nặng hơn.

Chi ngày, chi giờ tương hại thì về già thường bị tàn tật.

VI. BÀN VỀ QUY TẮC CHUNG CỦA HỘI CỤC HỢP XUNG

Thiên can hoá hợp là khí tốt. Địa chi hợp cục là phúc đức.

Can hợp chi hợp là hoà thuận hài hoà, nói chung tốt nhiều hơn xấu. Tứ trụ có hình, hại, xung là biểu hiện can chi của mệnh cục không hoà thuận, xấu nhiều hơn tốt. Đi vào cụ thể thì cần phải phân tích sự hợp đó là tốt hay có hại cho dụng thần, hình, hại, xung là có ích hay làm thương tổn dụng thần.

Trong các cách cục, tam hình và lục hại gặp hợp không nhiều. Nói chung, hình, hại, xung chỉ có thể là từng cặp một, hoặc một cái hình hoặc xung hoặc hại đối với ba cái. Ở đây chỉ giới thiệu nguyên tắc dự đoán đối với các trường hợp trong cách cục xuất hiện tam hội, tam hợp cục, bán hợp cục, lục xung và lục hợp. Nói chung lực của tam hội cục lớn hơn lực của những cái khác, vì tam hội sẽ hình thành khí của cùng một phương. Sau đó đến tam hợp cục. Chỉ cần ba chi của hội cục hoặc hợp cục đều đầy đủ thì chi còn lại không thể có ảnh hưởng trở ngại gì đối với chúng. Khi tam hội gặp lục xung thì vẫn được xem là hội cục mạnh hơn. Khi tam hợp cục gặp lục xung thì trừ trường hợp tí, ngọ, mão, dậu trong hợp cục bị chi liền đó xung phá ra, còn những trường hợp khác cũng đều được xem là hợp. Các chi của tam hợp cục vượng, hợp lại với nhau thì được xem là trường sinh đế vượng, đế vượng hợp với bán mộ kho (như hợi với mão, mão với mùi), trường sinh và mộ kho gặp nhau thì không phải là bán hợp vượng (hợi bán hợp với mùi thì hầu như là không hợp). Khi chi vượng bán hợp với chi liền cạnh, nhưng lại gặp chi vượng liền

cạnh xung thì cũng được xem là xung. Bán hợp bị chi vượng bên cạnh xung, nhưng xung không động thì cũng được xem là bán hợp. Bán hợp gặp chi cách ngôi xung thì bị xem là xung.

Trong bán hợp cách ngôi, nếu chi ở giữa không quan trọng, ngũ hành mà bán hợp thấu ra (như trong bán hợp hợi mão, chi khác ở giữa là chi không quan trọng thì bán hợp đó vô dụng, nhưng tam hợp cục là hóa mộc, nếu can thấu giáp hoặc thấu ất thì có thể được) là có ích thì bán hợp đó được xem là có ích, ngược lại là bán hợp vô dụng. Bán hợp mà chi vượng gặp lục hợp thì lấy bán hợp làm chính. Lục xung gặp lục hợp, trừ khi lục hợp có lực ra, nếu không thì vẫn được xem là xung (như năm mùi, tháng ngọ, ngày tí, ngọ mùi hợp thổ mùi có lực thì không được xem là tí ngọ xung). Khi trong các chi xung có tí ngọ mão dậu là sự xung của khí gốc, tí xung ngọ, tí là chủ khắc, ngọ bị khắc, mão xung dậu, dậu chủ khắc, mão bị khắc, tức là sự xung đó có nghĩa tương tranh, rất kịch liệt. Lực xung của dần thân tị hợi yếu hơn. Sự xung của thìn tuất, sửu mùi là sự xung khí gốc của thổ, vì được kích lên mà vượng nên có nghĩa là xung chứ không khắc. Song trong đó quan hệ giữa khí và dư khí của can tàng thì được xem là sinh hoặc khắc. Sự xung cách ngôi là xung không có lực nên không đáng kể. Nguyên tắc là: lực tam hội cục lớn hơn lực tam hợp cục; lực tam hợp cục lớn hơn bán hợp vượng; bán hợp vượng lớn hơn bán hợp không vượng. Tóm lại khi hợp cục có lợi cho Tứ trụ thì được xem là hỉ, ngược lại là kị, khi xung có lợi cho Tứ trụ thì được xem là hỉ, ngược lại là kị.

Chương 5

NHẬT NGUYÊN CỦA TỨ TRỤ

Trong mệnh lí cho dù là can ngày vốn đã yếu lại không được phù trợ, hay can ngày vốn đã vượng lại còn được phù trợ, đều chứng tỏ đó là nguồn bệnh. Tứ trụ đó có được bổ cứu hay không còn phải xem kỹ dụng thần.

Khi can ngày yếu, nên được sinh phù, hoặc can ngày mạnh, nên bị khống chế, hao tán, xì hơi. Nhưng Tứ trụ chỉ có tám chữ, giống như một cái cân, bên này nặng thì bên kia ngóc lên, hoặc bên kia nhẹ thì bên này chúi xuống. Một hình tượng rõ hơn là như cái gánh. Bên yếu là bên nhẹ, bên vượng là bên nặng. Dụng thần chính là cái dùng để bớt bên nặng đi, bù vào bên nhẹ. Vận tốt là lúc dụng thần đến mang lại đủ vận khí để cân bằng (đó là nói đối với Tứ trụ bị mất cân bằng lớn) cũng tức như đòn gánh được dời về phía trước, hoặc dịch ra phía sau để có thể làm cho gánh nặng được cân bằng, ổn định (đó là nói đối với Tứ trụ mất cân bằng không lớn). Lúc gặp được dụng thần như thế, gọi là mệnh cục gặp được dụng thần đắc lực, vận trình đó là thời kỳ tốt nhất của cuộc đời.

Trong mệnh có dụng thần thì vận mệnh gặp nhiều thuận lợi. Dụng thần có lực thì cuộc sống nhẹ nhàng, dụng thần yếu thì cuộc sống vất vả hơn. Dụng thần bị phá tổn thương thì gian nan càng nhiều. Dụng thần đã yếu lại còn bị khắc thì cũng chẳng khác gì không có dụng thần, lúc đó phải nhờ dụng thần từng vận để bổ cứu. Dụng thần là căn cứ vào can ngày vượng hay yếu để định đoạt. Can ngày vượng tức thân vượng, hoặc ngược lại là yếu. Sự phán đoán thân vượng hay thân nhược là bước mở đầu quan trọng để tiếp tục tiến lên dự đoán ở những bước sau:

Sự phán đoán cát hung hoạ phúc của cả cuộc đời được bắt đầu từ đây.

I. SỰ VƯỢNG, SUY CỦA CAN NGÀY

Can ngày vượng bao gồm bốn mặt: được lệnh, đắc địa, được sinh và được trợ giúp (một số sách gọi là được lệnh, được thời, được thế).

Được lệnh. Can ngày vượng khi chi tháng rơi vào các cung: trường sinh, mộc dục, quan đái, lâm quan, đế vượng, gọi là được lệnh.

Đắc địa. Can ngày gặp được các chi còn lại trường sinh (can ngày phải dương), gặp lộc, kình dương (khí gốc của can tàng trong chi là tỉ hay kiếp) hoặc gặp mộ kho (can ngày dương gặp mộ kho gọi là có gốc, can ngày âm vô khí gọi là không có gốc).

Được sinh. Can ngày được chính ấn hay thiên ấn của các can chi khác trong Tứ trụ tương sinh thì gọi là được sinh.

Được trợ giúp. Can ngày và các can khác trong Tứ trụ cùng loại gọi là gặp ngang vai hay kiếp tài trợ giúp bản thân mình, như thế gọi là được trợ giúp.

Trong mệnh cục của Tứ trụ, muốn biết can ngày vượng hay không, trên mức độ rất lớn là phải xem lệnh tháng đối với can ngày ở trạng thái như thế nào. Can ngày sinh ở tháng vượng là được lệnh, nhưng nếu không đắc địa, không được sinh, không được trợ giúp thì tất sẽ bị khắc cho xì hơi, sự hao tổn lớn hơn phần được trợ giúp cho nên không được xem là vượng nữa. Tuy nhiên nếu can ngày rơi vào tháng suy, tức là không được lệnh tháng song lại nhận được sự sinh trợ nhiều mà vượng thì can ngày sẽ không còn là nhược nữa.

Điều kiện để đoán thân vượng như sau: tôi qua nhiều sách cổ và qua nhiều thực tiễn phát hiện thấy:

Đầu tiên can ngày được lệnh, đó là điều quan trọng nhất để phán đoán thân vượng.

Thứ hai, dưới tiền đề can ngày được lệnh tháng, còn được một trong ba điều: đắc địa, được sinh, được trợ giúp thì có thể khẳng định là thân vượng. Nếu được hai trong ba điều thì gọi là rất vượng; nếu được cả ba điều thì gọi là quá vượng hay vượng đến cực độ.

Thứ ba, trong trường hợp can ngày tuy không được lệnh tháng, nhưng lại có được hai điều trở lên trong số ba điều: đắc địa, được sinh, được trợ giúp, những điều đó lại mạnh, giúp ích nhiều thì cũng được xem là thân vượng hoặc rất vượng.

Bốn là trong trường hợp tuy can ngày không được lệnh tháng và nó cũng chỉ có được một trong ba điều: đắc địa, được sinh, được trợ giúp, nhưng tam hợp cục hoặc tam hội cục trong Tứ trụ là ấn cục sinh thân, hoặc là tỉ cục trợ giúp cho can ngày thì như thế cũng được xem là thân vượng.

Năm là, trong trường hợp tuy can ngày không được lệnh tháng nhưng lại có được hai trong ba điều: đắc địa, được sinh, được trợ giúp mà hai điều đó lực lại rất mạnh thì vẫn được xem là thân vượng. Nhưng nếu trong đắc địa, thành phần trường sinh, lộc, kình dương, mộ chiếm ít thì thành phần địa chi khắc tôi, làm hao tán, xì hơi tôi sẽ nhiều. Can ngày sẽ rơi vào tình trạng nửa vượng, nửa nhược cân bằng nhau, không dễ quyết định được sự vượng suy, như thế rất khó tìm dụng thần, vận nào tốt xấu cũng khó mà đoán được. Trong trường hợp như thế:

a) Nếu các ngũ hành hợp hóa của thiên can hoặc các ngũ hành hợp hóa của địa chi là sinh cho mình, trợ giúp mình thì mới được xem là thân vượng; nếu khắc chế mình, làm hao tán mình hoặc xì hơi mình thì coi là thân nhược.

b) Nếu bán hợp hay bán hội của địa chi, sinh cho hoặc trợ giúp cho ngũ hành của mình thì cũng được xem là thân vượng, ngược lại là thân nhược.

c) Nếu những khí khắc mình, làm hao tán mình hoặc xì hơi mình ở vào nhược địa (tức là không được lệnh) còn những khí sinh cho mình, trợ giúp mình lại ở vượng địa thì gọi là thân vượng, ngược lại là thân nhược.

d) Các can chi khắc mình làm hao tán hoặc xì hơi mình gặp xung hoặc bị chế phục, bị hợp mất, hoặc cách xa thì vẫn được xem là thân vượng, ngược lại là thân nhược. Đối với thành phần các can chi được sinh nhiều hay ít cũng theo cách lí giải tương tự. Ví dụ can ngày giáp thân nhược, đắc địa ở chi hợi, tí, được can nhâm quý sinh cho can ngày thì gọi là được sinh. Nhưng nếu các can chi sinh cho nhau nhiều, trong đó chỉ có một vài cái sinh cho nhật can thì phải so sánh mức độ giữa được sinh và bị khắc mới có thể kết luận can ngày nhược hay vượng.

Số thành phần thiên can được trợ giúp là bao nhiêu cũng được hiểu theo nguyên lí ở trên. Ví dụ can ngày là giáp, thân nhược, được các thiên can giáp khác là ngang hòa, hay ất kiếp tài trợ giúp thân thì cũng được xem là có trợ giúp, mức độ được trợ giúp bao nhiêu là phải xem nó bị hợp mất hay được tăng, tức là cũng xem sự tăng giảm để xác định thân vượng hay nhược. Nếu là hợp mất thì thành phần trợ giúp bị giảm lực, ví dụ ngày sinh là giáp, các thiên can khác có ất hợp với canh kim thì

không những đã hợp mất ất mộc trợ giúp giáp mà còn thành khí khắc mộc, cho nên rõ ràng là thành phần trợ giúp đã bị giảm yếu. Lại ví dụ ngày sinh là canh, trong Tứ trụ các thiên can khác có ất hợp với canh kim thì không những đã hợp mất ất mộc là yếu tố làm giảm canh kim mà còn là trợ giúp thêm kim của bản thân, do đó khiến cho lực trợ giúp ban đầu tuy không lớn nhưng nay đã được tăng thêm.

Điều kiện để phán đoán thân nhược là sau khi đã có bản lĩnh về phán đoán thân vượng, trên cơ sở đó mà hiểu ngược lại. Sự nắm vững phán đoán thân nhược hay thân vượng là khâu đầu tiên có tính then chốt nhất trong việc đoán mệnh. Sự phức tạp của vấn đề là ở chỗ ngoài sự phán đoán đối với can ngày ra, còn phụ thuộc sự phán đoán tổng hợp về sức mạnh yếu, xa gần, sinh khắc, xung hợp của các can chi khác có chuẩn xác hay không.

Bản lĩnh đoán mệnh cao hay thấp, đoán việc đúng hay sai đều dựa vào cơ sở này. Đây là điều rất khó giảng giải, khó truyền thụ, hơn nữa cũng còn tùy thuộc vào sự lĩnh hội và cảm nhận của người học.

Ví dụ. Tứ trụ của một nam giới như sau:

Thực	Ấn	Nhật	Sát
Quý mão	Mậu ngọ	Tân sửu	Đinh mùi
ất	Đinh, kỉ	Kỉ, tân, quý	Kỉ, ất, đinh
tài	sát, kiêu	kiêu, tỉ, thực	kiêu, tài, sát

Can ngày là tân kim, sinh ở tháng ngọ là đất bệnh nên không được lệnh. Ta lại thấy can phía bên trái là mậu tức là ấn sinh thân, ở đất đế vượng nên là được sinh. Ngày đóng ở sửu thổ, kỉ thổ trong sửu là bản khí, kỉ thổ của tháng ngọ là lâm quan vượng địa, lại còn thêm bản khí trong mùi thổ cũng là kỉ thổ ở quan đái vượng địa cho nên lại cũng được sinh. Can giờ bên phải trụ ngày là đinh hoả thất sát, đinh sinh vào tháng ngọ cũng là lâm quan vượng địa, sát vượng. Quý thuỷ thực thần của trụ năm ở cách xa nhật nguyên rơi vào tuyệt địa, là nhược. Chi năm đóng dưới can năm tàng độn ất, ất trường sinh ở ngọ nên tài vượng. Tân kim trường sinh ở tí, nhưng trong Tứ trụ không có tí, các thiên can lộ ra bản khí của nó lại không có tỉ, kiếp; tân kim trong sửu không phải là gốc của mộ cho nên không đắc địa. Các thiên can không có tỉ, kiếp và cũng không được trợ giúp.

Trên đây là liệt kê ra sự vượng suy của các ngũ hành và sự vượng suy của mười thần. Tiếp theo là ta so sánh sự mạnh yếu của can ngày.

Không được lệnh, không đắc địa lại không được trợ giúp mà chỉ có vượng sinh thì bản thân vẫn là nhược. Thất sát vừa có thể là cát thần sinh ấn thụ để làm cho vượng thân, nhưng cũng có thể là sát tinh khắc thân. Giờ khắc thân là lúc gặp tuế vận tài tinh, lúc đó ấn thụ bị chế ngự, còn tài lại bị sinh sát, sát sinh không được ấn nên khắc thân. Hơn nữa địa chi ngọ mùi là bán hội sát khiến cho sát càng mạnh. Muốn biết có được cứu hay không thì phải xem trong Tứ trụ sát tinh gặp kị thần hay hỉ thần (ngọ và mùi vì không phải là lục hợp liền kề bên cạnh cho nên cho dù có thổ lộ ra hóa xuất, cũng không thể được coi là hóa).

Dụng thần là chính ấn, kị thần là thiên tài (xin xem cụ thể ở ví dụ chính ấn dụng thần ở chương 13).

Ở phần này đang bàn đến những vấn đề mà các chương, mục phía sau sẽ bàn chi tiết. Các học viên có thể đối chiếu, so sánh để giúp cho sự hiểu biết được sâu sắc hơn.

Đưa ra ví dụ trên là muốn để độc giả hiểu được trong dự đoán về mệnh lí, năm can dương tính theo chiều thuận, năm can âm tính theo chiều nghịch của 12 cung. Vì trong một số sách phủ định năm can âm không tính theo chiều nghịch của mười hai cung, đó là điều không đúng. Như ta đã thấy nếu tân kim là can âm, không tính theo chiều nghịch mà vẫn tính theo chiều thuận thì trường sinh của tân kim là ở tị, tháng ngọ sẽ không phải là nhược mà là tháng được lệnh, như thế lực rất lớn, lại còn được ấn vượng sinh thân, thất sát còn được ấn thụ hóa là hỉ chứ không phải là kị thì làm sao thân nhược sát vượng, gặp năm tài, nhưng lại luôn luôn gặp tai họa.

Thực chất là vì thân nhược gặp tài nên gánh không nổi, mà sinh sát lại khắc thân nên nguyên nhân tai họa là ở chỗ thân nhược. Nhưng vì bản khí của năm can âm và năm can dương ở lâm quan đế vượng đều rơi vào vượng địa, là lộc, kình dương, cho nên ngũ hành vượng ở bản khí là điều trước sau không thay đổi. Cùng một ngũ hành, nếu năm can âm và năm can dương phân biệt ở đất trường sinh và suy nhược, năm can âm và năm can dương lại rơi vào lệnh tháng thì rõ ràng sẽ ngược nhau hoàn toàn. Sự khác biệt đó sẽ dẫn đến sự phán đoán sai lầm về thân nhược và thân vượng, dụng thần lấy sai thì toàn bộ đều sai. Điều đó không những sự dự đoán sẽ không giúp cho người ta hướng đến cái tốt, tránh xa cái xấu, mà sẽ có tác dụng ngược lại. Cho nên học viên nhất định phải nắm vững điều mấu chốt này.

II. ĐIỀU NÊN VÀ KHÔNG NÊN KHI CHỌN DỤNG THẦN THEO NGŨ HÀNH CỦA CAN NGÀY SINH

Đối với mệnh cục khác nhau, phải có sự phân tích cụ thể: quyển sách này hy vọng muốn nói rõ những nguyên tắc nên và không nên khi chọn dụng thần theo các tính chất của mười can. Bởi vì nhiều sách cổ nói về vấn đề này rất phức tạp, vì vậy nếu không nắm được yếu lĩnh thì sẽ rất dễ dùng sai. Ở đây chỉ bàn một cách tổng quát những điều nên và cấm kị của ngũ hành sinh khắc chế hóa- những điều cốt tuỷ của mệnh lí học. Độc giả sau khi đã nắm vững và phân biệt được sức mạnh của các ngũ hành, đã được sự thịnh suy mạnh yếu của can ngày sinh để lấy dụng thần một cách hợp lí, tức là đã nắm vững được mạch chính của mệnh, như thế mới mong dự đoán được chính xác.

Phàm người can ngày sinh thuộc mộc, nhất định phải làm rõ thế thịnh suy của mộc. Nếu mộc mạnh mà thuỷ cũng nhiều là thế mộc thịnh, nên lấy kim thích đáng để làm yếu mộc. Nếu kim ít quá thì lấy thổ cũng được. Trường hợp mộc yếu mà kim rất mạnh thì thế mộc sẽ suy bại, nên dùng hỏa để chế ngự kim; nếu hỏa yếu quá thì lấy mộc cũng được. Trường hợp thuỷ mạnh quá, mộc sẽ bị trôi dạt, dụng thần nên lấy thổ là tốt, thứ nữa có thể dùng hỏa. Thổ quá mạnh mộc sẽ biến thành suy nhược, lúc đó dụng thần nên lấy mộc là tốt nhất, thứ nữa là lấy thuỷ. Trường hợp hoả mạnh quá, mộc sẽ bị đốt thiêu, dụng thần nên chọn thuỷ là tốt nhất, thứ nữa là chọn kim làm dụng thần.

Phàm người can ngày sinh thuộc hoả, nhất định phải là làm rõ lực của hoả là dư thừa hay thiếu. Nếu thế của hoả mạnh, lại thêm mộc nhiều, đó là dư thừa, dụng thần nên chọn thuỷ để khống chế bớt hoả. Nếu thuỷ yếu thì chọn kim cũng được. Trường hợp thế hoả yếu, thế thuỷ lại vượng, đó là hoả thiếu, dụng thần nên chọn thổ để chế ngự mộc, nếu thổ suy nhược chọn hoả cũng được. Trường hợp mộc nhiều, hoả sẽ càng nóng, dụng thần nên lấy thuỷ để khống chế là tốt nhất, thứ nữa lấy kim cũng được. Kim quá nhiều, hoả sẽ bị tắt, dụng thần nên lấy hoả là tốt, thứ nữa là dùng mộc. Thổ quá nhiều thì hỏa sẽ bị mờ tối, dụng thần nên lấy mộc là tốt, thứ nữa là dùng thuỷ.

Phàm người can ngày sinh thuộc thổ, nhất định phải làm rõ tính chất của thổ là dày hay mỏng. Nếu thổ kết nặng mà thuỷ lại ít tức là thổ

dày, dụng thần nên lấy mộc để làm thưa rời thổ, nếu mộc quá yếu thì lấy thuỷ cũng được. Nếu chất thổ mà nhẹ, hơn nữa mộc thịnh quá thì đó là thổ mỏng, dụng thần nên lấy kim để chế ngự mộc; nếu kim yếu quá thì lấy thổ cũng được. Nếu hoả quá mạnh, thổ sẽ bị thiêu đốt, dụng thần nên chọn thuỷ để chế ngự hoả là tốt, thứ nữa là dùng kim. Nếu thuỷ quá nhiều thì thổ sẽ bị trôi, dụng thần lấy thổ là tốt nhất, thứ nữa là dùng hoả. Kim nhiều thổ sẽ suy nhược, dụng thần lấy hoả là tốt nhất, thứ nữa là dùng mộc.

Phàm người can ngày sinh thuộc kim, nhất định phải làm rõ tính chất của kim là cứng hay mềm. Nếu kim nhiều mà thổ lại dày, đó là kim cứng, dụng thần nên lấy hoả, để luyện kim, nếu hoả yếu quá thì lấy mộc cũng được. Trường hợp mộc rất nặng, kim lại nhẹ, đó là kim mềm, dụng thần nên chọn thổ để sinh kim; nếu thổ yếu quá thì lấy kim cũng được. Trường hợp thổ nhiều quá, kim sẽ bị vùi lấp, dụng thần nên lấy mộc là tốt nhất, thứ nữa là dùng thuỷ. Nếu thuỷ nhiều quá thì kim sẽ chìm trong thuỷ, trường hợp đó dụng thần lấy thổ là tốt nhất, thứ nữa là dùng hoả. Hoả mạnh sẽ nóng, làm cho kim bị tổn thương, trường hợp đó nên chọn dụng thần thuỷ là tốt nhất, thứ nữa là kim.

Phàm người can ngày sinh thuộc thuỷ, phải làm rõ thế của thuỷ mạnh hay yếu. Thuỷ nhiều, kim lại nặng là thuỷ mạnh, khi đó nên chọn dụng thần là thổ để phòng ngự và khống chế thuỷ; nếu thổ yếu quá thì dùng hoả cũng được. Nếu thuỷ rất yếu, thổ lại nhiều là thế thuỷ yếu, dụng thần nên chọn mộc để chế ngự thổ, khi mộc yếu quá thì lấy thuỷ cũng được.Trường hợp kim mạnh quá, thủy sẽ biến thành đục, dụng thần nên chọn hoả là tốt nhất, thứ nữa là dùng mộc. Hoả mạnh quá thì nóng, thuỷ bị đốt khô, dụng thần chọn thuỷ là tốt nhất, thứ nữa là chọn kim. Mộc nhiều quá, thuỷ bị dồn lại, dòng chảy không thông, dụng thần lấy kim là tốt nhất, thứ nữa là dụng thổ.

1. Bàn chi tiết về cách lấy dụng thần theo ngũ hành của can ngày sinh

Ở mục trên, căn cứ vào sự so sánh lực lượng của ngũ hành: kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ của can ngày sinh với các ngũ hành khác và nói lên những điều nên, không nên để giới thiệu phương pháp chọn dụng thần hợp lý, còn ở mục này sẽ dựa vào cơ sở đó triển khai thêm, bàn về cách lấy dụng thần theo góc độ khí bẩm sinh của bốn mùa của ngày sinh.

Mong giúp mọi người hiểu rõ hơn để dễ nắm vững.

2. Điều nên và không nên của mộc thuộc bốn mùa

Sách "Cùng thông bảo giám" nói: mộc mùa xuân còn mang khí lạnh dư thừa, nếu gặp được hoả để làm ấm lại mới có thể tránh được những tai hoạ cây cành bị cong queo. Nếu gặp được thuỷ để tưới nhuận sẽ cảm thấy thoải mái, tươi tốt. Nhưng nếu thuỷ nhiều quá, cây sẽ bị ẩm ướt, dầm nát, thuỷ ít quá cây sẽ bị khô héo. Do đó cần thuỷ hoả thích hợp mới là tốt nhất. Nếu thổ quá nhiều sẽ làm tổn hao nội lực của cây, cũng là điều đáng lo ngại; nếu thổ mỏng, lỏng lẻo thì cây dễ xum xuê. Nếu mộc gặp kim thì sẽ biến thành cứng cáp, khi đó nếu gặp hoả sẽ không đến nỗi bị tổn thương. Giả thiết mộc đã rất cường tráng thì có gặp kim cũng không còn đáng sợ, vẫn tiếp tục lớn lên như thường.

Mộc của mùa hạ rễ và lá đều rất khô. Cây bắt đầu từ cong queo biến thành thẳng, cành tán vươn ra. Mong gặp được nước nhiều để tưới tắm, kị hoả nhiều đốt nó; nên được sinh trưởng ở chỗ thổ mỏng, không nên thổ dày. Thổ dày quá đối với mộc là tai nạn. Nếu kim mạnh quá là không hay mà chỉ nên kim yếu, vì kim mạnh mộc bị khống chế. Được như vậy chẳng khác gì cây đã tầng tầng lớp lớp, cành lá xum xuê chẳng mấy chốc thành rừng, hoa nở trùng điệp nhưng cuối cùng không có quả. Như thế gọi là: "Gặp mộc trùng trùng sắp thành rừng rậm, hoa nở khắp nơi nhưng không kết quả".

Mộc mùa thu, đầu thu trời còn nóng, mong gặp được thuỷ, thổ để nuôi dưỡng phát triển. Vào giữa thu, quả đã hình thành, mong gặp được kim cứng để làm rụng nó. Sau sương giáng không nên gặp thuỷ thịnh, vì thuỷ thịnh quá mộc bị trôi đi. Trước hàn lộ nên gặp hoả mạnh để đốt nóng, có như thế mộc mới chắc, bền. Mộc nhiều thì nguyên liệu tốt; thổ nhiều, mộc quá dày, thì mộc không thể sinh trưởng tốt tươi được.

Mộc mùa đông mong gặp thổ nhiều để nuôi dưỡng, sợ thuỷ nhiều dìm lấp. Kim cho dù nhiều mộc vẫn không bị tổn hại. Nếu lúc đó hoả lại xuất hiện lần nữa, sẽ có tác dụng sưởi ấm cho mộc. Khi lá rụng về cội là thế mộc suy yếu không thể tránh khỏi. Lúc đó chỉ sợ gặp tử tuyệt là gay go, nếu gặp cung sinh trưởng thì sẽ sống.

3. Điều nên và không nên của hỏa thuộc bốn mùa

Hoả mùa xuân, mộc là mẹ hỏa (mộc sinh hoả), mộc hoả cùng vượng, thế lực song song, mong gặp được mộc để phù trợ, nhưng mộc không nên vượng quá, mộc vượng quá hoả sẽ trở nên cháy bỏng, nếu thế mong có thuỷ để hòa hoả, nhưng thuỷ cũng không nên nhiều vì thuỷ quá nhiều hoả sẽ bị dập tắt. Thổ nhiều thì hoả sẽ biến thành âm ỉ không sáng, hoả vượng quá thì sẽ bốc lên mãnh liệt. Nếu gặp được kim có thể mở rộng uy thế của hoả, cho kim rất nhiều cũng vẫn tốt.

Hoả mùa hạ, chính là lúc đang có khí thế. Nếu gặp thuỷ để chế ngự nó thì sẽ tránh được tai nạn tự đốt hại mình. Nếu gặp được mộc để phù trợ thì nhất định sẽ tránh được mối lo chết yểu. Nếu gặp được kim sẽ càng phát đạt; gặp được thổ cũng tốt. Song gặp kim, thổ tuy có lợi nhưng nếu không có nước thì kim sẽ khô khan, thổ bị đốt nóng, nếu được thêm hoả nữa thì thế mạnh quá dễ dẫn đến tổn hại.

Hoả mùa thu tính chất đã trầm lặng, thân thể nhàn nhã. Nếu gặp được mộc để phù trợ thì sẽ có điều tốt được sáng thêm lần nữa. Nếu gặp thuỷ xung khắc thì khó tránh khỏi bị dập tắt. Thổ quá nhiều sẽ bị che lấp làm cho mờ tối. Kim quá nhiều sẽ cướp đi uy thế của hoả. Hoả gặp hoả sẽ làm tăng thêm độ sáng, do đó cho dù gặp hoả nhiều cũng là có lợi.

Hoả mùa đông, hình thể đã tuyệt diệt, hao mòn. Mong gặp mộc để phù trợ thêm sức. Nếu gặp thuỷ xung khắc sẽ khó tránh khỏi tai ương, lúc đó hy vọng gặp thổ để khống chế bớt. Hoả gặp được hoả sẽ tăng thêm sức lực, có lợi cho việc sinh tồn. Hỏa mùa đông gặp kim thì khó khắc được kim, nếu không có kim thì cũng không bị tổn thất.

4. Điều nên và không nên của thổ bốn mùa

Thổ mùa xuân, thế lực rất cô đơn yếu ớt, nên mong gặp hoả để phù trợ, sợ nhất gặp mộc khắc. Mong gặp thổ để cùng sánh vai chung sức, sợ gặp thuỷ cuốn trôi đi mất. Lúc này nếu gặp được kim để khống chế mộc thì thổ sẽ trở thành có sức, nhưng nếu kim vượng quá lại sẽ làm xì hơi của thổ.

Thổ mùa hạ, tính cách của nó rất khô khan. Gặp được đại thuỷ để tưới nhuận là tốt nhất. Nếu gặp phải vượng hoả thì càng khô khan hơn nên khó tránh khỏi tổn hại. Mộc có thể phù trợ thế của hoả, cho nên mộc và hoả đều không thích hợp thổ ở trường sinh. Kim có thể sinh thuỷ, thuỷ

đầy đủ sẽ khiến cho thổ mùa hạ mạnh mẽ, lúc đó nếu gặp được thổ để sánh vai chung sức thì thổ càng thêm mạnh, ngược lại thì bị trắc trở, trì trệ không thông. Do đó nếu thổ mạnh quá thì nên gặp mộc để khống chế.

Thổ mùa thu (thổ sinh kim), thổ và kim là mẹ suy con vượng, kim nhiều quá sẽ xì hơi của thổ. Nếu mộc thịnh sẽ khống chế thổ. Hoả dù thịnh cũng không đáng sợ, chỉ sợ thuỷ mạnh thì không tốt. Nếu thổ gặp thổ để sánh vai chung sức thì sẽ làm cho thổ mạnh lên. Đến tiết sương giáng thì dù không gặp thổ để sánh vai chung sức cũng không còn gì đáng ngại.

Thổ mùa đông, bề ngoài giá lạnh, bên trong ôn ấm. Gặp được thuỷ mạnh, thổ sẽ càng tốt. Nếu kim nhiều quá, thổ đẽ trở thành phú quý. Nếu hoả thịnh quá sẽ làm cho thổ thêm phồn vinh; mộc nhiều cũng không có gì trở ngại. Lúc này nếu thổ gặp thổ thì càng thêm tốt tức là thân thể đã cường tráng lại càng thêm thọ.

5. Điều nên và không nên của kim bốn mùa

Kim mùa xuân, trên thân còn tàn dư của khí lạnh chưa hết. Nếu gặp hoả để làm cho kim thêm lớn mạnh, phồn vinh là rất quý. Kim mùa xuân thân thể còn yếu, tính cách mềm mại, hy vọng được thổ trợ giúp mới tốt. Nếu gặp thuỷ quá nhiều kim sẽ trở thành hàn lạnh, vốn là có ích lại trở thành vô dụng. Nếu gặp mộc quá mạnh, kim dễ bị gãy vụn, vốn là cứng lại trở thành mềm. Kim gặp kim để sánh vai chung sức là điều tốt nhất, song nếu không có hoả thì cũng không phải là tốt lắm.

Kim mùa hạ càng thêm mềm yếu, hình thể và phẩm chất chưa trưởng thành đầy đủ, lúc đó rất sợ thân thể biến thành yếu đuối. Thuỷ mạnh đối với kim mùa hạ là tốt nhất, còn hỏa nhiều thì xấu. Kim gặp kim để hỗ trợ lẫn nhau thì càng thêm mạnh. Nếu gặp phải mộc là tăng điều có hại cho bản thân. Thổ dày quá sẽ lấp vùi kim, thổ mỏng thì có lợi cho kim sinh trưởng.

Kim mùa thu, là lúc khí thế đang mạnh. Gặp hoả để tu luyện kim thì mới trở thành những vật có ích như chuông, đỉnh, vạc. Kim gặp thổ để thổ tư dưỡng kim trưởng thành là tốt, nếu không gặp thổ thì khí kim sẽ đục, không hay. Nếu kim gặp thuỷ thì tinh thần càng thêm tươi đẹp. Kim gặp mộc thì sẽ có những vật điêu khắc giá trị nên rất tốt. Nếu kim gặp kim thì càng trở nên cường tráng. Điều cần chú ý là nếu cường tráng quá sẽ bị bẻ gẫy.

Kim mùa đông, hình thể hàn lạnh, tính chất cũng lạnh giá. Nếu gặp mộc nhiều thì cũng khó làm thành rìu búa. Gặp thuỷ vượng quá thì khó tránh khỏi tai nạn bị chìm. Gặp thổ có thể chế phục thuỷ cho nên gặp thổ có thể làm cho thân thể của kim không đến nỗi lạnh giá. Gặp hoả để sinh thổ (mẹ và con) thì cả hai đều tốt đối với kim. Nếu kim gặp kim để cùng hỗ trợ, lại còn gặp quan ấn để ôn dưỡng thì sẽ càng diệu kì.

6. Điều nên và không nên của thuỷ bốn mùa

Thuỷ mùa xuân tính chất dầm dề ướt át. Nếu gặp thổ để chế ngự thì nó có thể tránh được tai hoạ loang chảy lung tung. Nếu thủy gặp thuỷ để hỗ trợ cho nhau thì có thể dẫn đến nguy hiểm nứt bờ, vỡ đê. Nên gặp kim để phù trợ, nhưng không nên kim nhiều quá. Mong gặp hoả để khống chế, nhưng hoả không nên mạnh quá. Gặp được mộc thì mộc được tưới nhuận, xum xuê. Nếu không có thổ cản lại thì thuỷ sẽ tản mát chảy đi.

Thủy mùa hạ bề ngoài "thực", bên trong "hư". Đây chính là lúc đang khô cho nên hy vọng gặp được thuỷ để sánh vai chung sức. Nếu gặp được kim để phù trợ thân mình cũng tốt. Sợ nhất là gặp vượng hoả. Mộc vượng quá sẽ làm xì hơi của thuỷ; thổ vượng quá, nặng quá sẽ khắc mất nguồn của thuỷ.

Thuỷ mùa thu, kim và thuỷ hai mẹ con cùng vượng. Gặp được kim tương trợ thuỷ thì thuỷ càng trong, tinh khiết. Gặp vượng thổ thuỷ trở thành đục. Hoả nhiều sẽ có lợi cho thuỷ, nhưng không nên hoả quá nhiều, quá mạnh. Mộc nhiều cũng có thể khiến cho thuỷ tự mình phồn vinh, nhưng cũng chỉ nên mộc vừa phải mới thích hợp. Nếu gặp thuỷ quá nhiều thì sẽ tăng mối lo về sự tràn trề lênh láng, lúc đó nên gặp thổ trùng trùng để ngăn thuỷ lại thì mới mong có cảnh thanh bình. Như thế gọi là: "Gặp thuỷ trùng trùng, tăng thêm mối lo, gặp thổ trùng trùng mới bình tâm được"

Thủy mùa đông chính là lúc đang có khí thế. Gặp được hoả thì mới mong trừ được mối lo hàn khí đầy mình. Gặp được thổ thì sẽ dồn thuỷ về hẹp lại. Gặp kim nhiều thì thuỷ không còn có nghĩa. Gặp mộc nhiều là thủy hữu tình (vì thuỷ sinh mộc). Thuỷ mùa đông nhỏ yếu nên mong được gặp thuỷ trợ sức, nếu thuỷ mạnh quá thì mong gặp thổ nhiều để làm đê chắn giữ.

Chương 6

TÍNH CHẤT CỦA MƯỜI THẦN

I. SINH, KHẮC CỦA MƯỜI THẦN

Mười thần là chỉ như tài, quan, ấn tinh... của mười can lộ ra, trong đó bao gồm cả các can tàng trong địa chi. Mối quan hệ sinh khắc giữa chúng cũng tức là quan hệ sinh khắc của ngũ hành. Mười thần nghiêng về phân tích người và sự việc, ngũ hành nghiêng về phản ánh mức độ khí chất bẩm sinh của con người. Cả hai cái bổ sung cho nhau, không được xem nhẹ bên nào. Chương này chuyên bàn về những tính chất có liên quan với mười thần, còn những chương sau, có lúc bàn riêng, có lúc bàn chung, mong độc giả qua đó thấy được mối liên quan mật thiết giữa hai cái.

Tương sinh của mười thần: chính tài, thiên tài sinh quan sát quan sát sinh ấn kiêu, ấn kiêu sinh kiếp tỉ của nhật chủ, kiếp tỉ sinh thương thực, thương thực sinh chính thiên tài.

Tương khắc của mười thần: chính, thiên tài khắc ấn kiêu, ấn kiêu khắc thương thực, thương thực khắc quan sát, quan sát khắc kiếp tỉ của nhật chủ, kiếp tỉ khắc chính, thiên tài. Sinh hoặc khắc của mười thần, không phải hễ thấy sinh là tốt, thấy khắc là xấu. Mệnh tốt hay xấu cũng không phải lấy sinh và khắc để mà bàn. Ví dụ ở trên nói thực thần sinh tài là mệnh tốt, thực thần chế (khắc) sát vẫn là mệnh tốt, đó là khi bàn về sự việc cụ thể mà nói, chứ không phải muốn so sánh một cách giản đơn giữa sinh và khắc. Vì vậy trước khi học sâu thêm cần nhớ rõ không phải cứ hễ thấy "khắc" là lo sợ.

Phàm sinh hay khắc, cho dù là âm dương hay ngũ hành đều có thể sinh, có thể khắc. ví dụ giáp mộc có thể khắc mậu thổ, cũng có thể khắc kỉ thổ, giáp mộc có thể sinh bính hoả, cũng có thể sinh đinh hoả. Nhưng giáp khắc mậu, giáp sinh bính là dương khắc dương, dương sinh dương. Tương sinh hoặc khắc đồng tính thì lực lớn.

Phàm bàn về mệnh, khi nói đến sinh khắc theo mười thần lộ ra, lực sinh khắc của chúng lớn hay nhỏ là căn cứ vào sự sinh, khắc, hợp, hoá của các thiên can và ngũ hành để định đoạt (còn phải căn cứ vào sự luận đoán tổng hợp giữa địa nguyên và nhân nguyên). Giữa các thiên can không bàn đến xung.

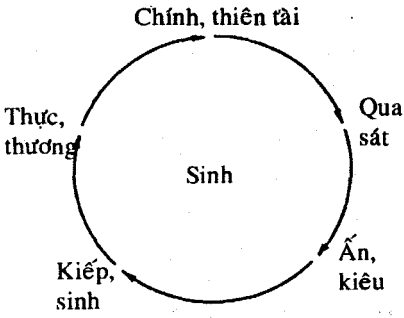

Tương sinh tuần hoàn của 10 thần

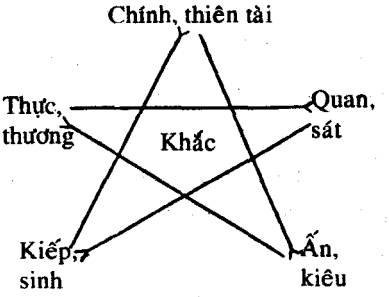

Tương khắc cách ngôi của 10 thần

Sự sinh khắc của mười thần cũng có quy tắc giống như sinh khắc của âm dương ngũ hành: quan hệ tương sinh theo tuần hoàn, quan hệ tương khắc theo cách ngôi. Quan hệ đó được biểu diễn như hình vẽ trên.

Điều nên và không nên của sinh, khắc mười thần

Giống như sinh khắc của ngũ hành, mười thần vừa có tương sinh, vừa có tương khắc. Ngoài ra khi một thần nào đó quá mạnh hoặc quá yếu thì cũng tuân theo quy luật: vật đến cực tất quay trở lại, tức là cái vốn sinh thì ngược lại không thể sinh, cái vốn khắc trở thành cái bị khắc.

II. VƯỢNG, SUY CỦA MƯỜI THẦN

Quy tắc đoán vượng suy của mười thần.

Tiết này nói về sự vượng suy của mười thần lộ ra trong Tứ trụ, trong đó bao gồm mười thần của các can tàng trong địa chi. Sau khi đã xác định rõ can ngày đắc khí, đắc địa, được trợ giúp, được sinh hay không thì thân vượng hay thân nhược đã hiện rõ. Nhưng thực chất vượng hay nhược đến mức độ nào, dưới đây sẽ bàn đến.

1. Xem bên trái, bên phải của can ngày

Ngoài việc phải xem xét những điều kiện ở trên, còn phải xem dưới can ngày đóng những địa chi gì, tức là chi ngày liền sát can ngày được phù trợ hay bị khống chế, là hỉ hay là kị. Đồng thời còn phải xem can tháng, can giờ là hỉ hay kị. Nếu là hỉ thì đó là vượng hay là nhược, như thế mới có thể đo lường được mức trợ giúp có ích cho can ngày là bao nhiêu. Nếu là kị, cũng có sự ước lượng tương ứng. Sau đó lại tiếp tục xem sự hỉ đó nếu được hợp là sinh là hay hợp mất là hỉ, hoặc bị thiên khắc hay địa xung, hay khống chế hay hình hại. Cuối cùng mới xét đến những can chi khác ở xa hơn có hỉ, kị như thế nào đối với can ngày rồi cộng thêm vào hoặc trừ đi sự hỉ kị của những can chi bên cạnh ở trên.

2. Tra xem mức độ vượng, suy của các can chi khác đến đâu

Lần lượt xem xét can năm, can tháng, can giờ trong tháng đó rơi vào trạng thái vượng hay suy. Xong xem các can chi khác đóng phía dưới bên phải, bên trái can đó là hỉ thần hay kị thần. Cuối cùng tổng hợp mức độ vượng suy của tài quan, ấn quan, mức độ mạnh yếu của dụng thần, hoặc mức độ phù trợ hay áp chế của các hỉ thần, kị thần đối với dụng thần. Chỉ có như thế mới nắm chắc mức độ dụng thần được hỉ thần phù trợ hay bị kị thần áp chế bao nhiêu.

3. Xem xét mối quan hệ tổng hợp

Nếu can năm lộ ra tài, có quan hệ làm hao tổn thân đối với nhật can, can tháng lộ ra quan có quan hệ áp chế thân đối với nhật can, mà tài và quan lại tương sinh cho nhau, còn thế của nhật can đơn bạc thì rõ ràng là thân nhược. Ở phần trên đã nói chi tiết về sự vượng suy của nhật can cũng như mức độ vượng suy của tài và quan. Mối quan hệ của tài và quan là tương sinh, thực lực của quan là mạnh, do đó sức khắc nhật can tăng lên một ít, ước lượng xem mức chịu đựng của nhật can như thế nào. Trên cơ sở đó là ta đã có thể xác định được sự thịnh suy, cường nhược của nhật can để luận đoán. Phương pháp nắm vững sự vượng suy của nhật can trong sách cổ bàn rất nhiều. Khi mệnh cục biến hoá thì trong vòng 60 giáp tí đã có đến 52 vạn trường hợp khác nhau của Tứ trụ. Đối với người mới học mà nói, đầu tiên phải nắm được yếu lĩnh cơ bản, phải

nắm bắt được mâu thuẫn chủ yếu thì mục đích dự đoán mới có thể đạt được. Ở đây chúng tôi không nêu ra tất cả mọi trường hợp, vì như thế sẽ làm rối sự nhận thức, mọi người khó hiểu. Yêu cầu là độc giả phải nắm được kĩ thuật cơ bản về phương pháp chọn dụng thần theo mối quan hệ sinh phù, áp chế, điều hầu để cân bằng cho Tứ trụ. Trong đó sự sinh khắc, hình hợp, hội xung, phá hại... của các can chi đứng xa hay gần và sự vượng suy của chúng ảnh hưởng đến nhật can như thế nào để rút ra sự luận đoán chính xác.

III. CÔNG NĂNG CỦA MƯỜI THẦN

1. Công năng của chính quan

Mối quan hệ giữa chính quan với nhật can: chính quan là cái khắc chế tôi (nhật can). Can dương gặp can âm, hoặc can âm gặp can dương là khắc. Chức năng của chính quan là quản những điều tốt, ví dụ đối với con người phải tuân theo Nhà nước và sự ràng buộc của pháp luật. Chính quan nói chung được coi là cát thần. Năng lực phù trợ hay áp chế của chính quan là bảo vệ tài, sinh ấn, áp chế thân, khắc chế kiếp. Thân cường tài nhược thì tốt nhất là có chính quan để bảo vệ tài. Thân cường ấn nhược thì chính quan sẽ sinh ấn. Nhật can thịnh vượng, chính quan sẽ hạn chế. Thân can vượng, kiếp nhiều thì chính quan sẽ khắc chế kiếp.

2. Công năng của thất sát

Mối quan hệ giữa thất sát với nhật can: thất sát là cái khắc chế tôi (nhật can). Dương gặp dương hoặc âm gặp âm thì khắc.

Chức năng của thất sát: thất sát chuyên tấn công lại nhật can. Nếu vô lễ thì bị khắc chế nên nhật can bị tổn thương. Vì vậy có khắc chế (tức là có thực thần, thương quan khắc chế) thì gọi là thiên quan, khi không có khắc chế thì gọi là thất sát. Thất sát nói chung được coi là hung thần.

Năng lực phù trợ hay áp chế của thất sát: làm tổn hao tài, sinh ấn, công phá thân, khắc chế kiếp. Nhật can mạnh mà tài yếu thì thất sát làm hao tài. Nhật can mạnh mà ấn quan yếu thì thất sát sinh ấn quan. Ấn quan yếu, tài mạnh thì thất sát công phá thân. Nhật can mạnh mà kiếp yếu thì thất sát khắc chế kiếp.

3. Công năng của chính tài, thiên tài

Mối quan hệ giữa thiên tài, chính tài với nhật can: chính, thiên tài là cái khắc chế tôi (nhật can). Chính tài là can dương mà gặp nhật can là can âm hoặc can âm gặp can dương là khắc; thiên tài là dương gặp dương, hoặc âm gặp âm là khắc.

Chức năng của chính tài, thiên tài: là vật dưỡng mệnh, người người cần có, nhưng không phải ai ai cũng có được, xưa nay đều như thế. Chính, thiên tài nói chung được xem là cát thần.

Năng lực phù trợ hay áp chế của tài tinh: sinh quan sát, làm xì hơi thực thương, áp chế kiêu thần, làm hại chính ấn. Nhật can vượng mà quan sát nhược thì tài sinh quan sát. Nhật can vượng mà tài nhược thì tài làm xì hơi thực thương. Nhật can vượng và kiêu thần vượng thì thiên tài chế áp kiêu thần. Nhật can vượng và chính ấn vượng thì chính tài làm hỏng chính ấn.

4. Công năng của chính ấn, thiên ấn

Mối quan hệ giữa chính, thiên ấn với nhật can: chính, thiên ấn là cái sinh tôi (nhật can). Chính ấn là can dương gặp can âm, hoặc can âm gặp can dương thì sinh. Thiên ấn là dương gặp dương, hoặc âm gặp âm thì sinh.

Chức năng của chính, thiên ấn: là nguồn khí của tôi, như cha mẹ sinh ra tôi. Chính ấn nói chung là cát thần, thiên ấn nói chung là hung thần. Thiên ấn gặp thực thần thì sẽ cướp đoạt nên gọi là kiêu thần.

Năng lực phù trợ hay áp chế của chính, thiên ấn: sinh thần, làm xì hơi quan sát, chống lại thực, thương. Nhật can yếu mà quan sát mạnh thì ấn tinh làm xì hơi quan sát và sinh thân. Nhật can yếu mà thực thương mạnh thì chính ấn chống lại thương, thực.

5. Công năng của thương quan, thực thần

Mối quan hệ giữa thương quan, thực thần với nhật can: thương, thực là cái tôi (nhật can) sinh ra. Thương quan là dương gặp âm, hoặc âm gặp dương thì sinh; thực thần là dương gặp dương thì sinh.

Chức năng của thương quan, thực thần: thương gặp quan thì khắc, ngoài trường hợp nhật can thuận theo luật pháp ra, nói chung được coi là hung thần. Thực thần gặp sát thì có thể chế phục làm cho nhật can được yên ổn không có tai họa, nên nói chung được xem là cát thần.

Năng lực phù trợ hay áp chế của thương quan, thực thần: làm xì hơi thân, sinh tài, đối địch với thất sát, làm tổn thương quan. Thân vượng mà tài quan nhược thì thương quan, thực thần làm xì hơi của thân. Thân vượng mà tài nhược thì thương quan, thực thần sinh tài. Thân nhược mà quan sát mạnh thì thương quan, thực thần sẽ đối địch với thất sát làm tổn hại quan.

6. Công năng của tỉ, kiếp

Mối quan hệ giữa tỉ, kiếp với nhật can: tỉ, kiếp là cùng vai với tôi (nhật can). Kiếp tài là dương gặp âm, hoặc âm gặp dương là cùng loại. Ngang vai (tỉ) là dương gặp dương, âm gặp âm thì cùng loại.

Chức năng của tỉ, kiếp: là đối địch của tài. Nhật can vượng nói chung được coi là hung thần.

Năng lực phù hợp hay áp chế của tỉ, kiếp: giúp thân, phù trợ quan sát, hóa xì hơi, đoạt cướp tài. Nhật can nhược mà có tỉ kiếp thì thân được giúp, nhật can nhược mà có tỉ kiếp thì quan sát được phù trợ, nhật can nhược mà có tỉ kiếp thì không sợ hóa xì hơi, nhật can vượng nhờ có tỉ kiếp để đoạt được tài.

IV. TÂM TÍNH CỦA MƯỜI THẦN

Các thiên can thấu ra mười thần, trong dự đoán còn được hiểu là thiên tính lộ ra giống như các tính chất của ngũ hành, đại biểu cho tính tình của con người. Các tài tinh, quan tinh, ấn tinh lộ ra trong thiên can hoặc các can tàng trong địa chi đều là những tiêu chí về sự sinh, khắc của sự việc (các địa chi tàng độn thì được coi là ẩn chứ không lộ ra). Trong mệnh cục của Tứ trụ, tôi đã khắc được anh thì anh không còn lực để khắc nó, nên "nó" sẽ xuất hiện. "Nó" này đại biểu cho tâm tính xuất hiện sau khi "anh" đã bị phá hại. "Nó" trang Tứ trụ đóng vai trò gì? Có thể là nhật can, cũng có thể là các thiên can khác. Ở đây bàn về "tâm tính của nó" không phải từ ý đồ muốn bảo vệ cho tâm tính của nhật can mà chỉ là khi sự cân bằng của Tứ trụ xuất hiện bên này khắc bên khác, bên khác vì thế không có lực để khắc bên thứ ba, nên trong Tứ trụ hiện rõ tâm tính của người đó (tức bên thứ ba).

Rõ ràng là bên thứ ba đã được sinh thoát ra nên trong sự cân bằng của Tứ trụ, nó phải là bên có sức sống. Ví dụ thương quan vì bị phá hại

nên không khắc nổi chính quan, do đó chính quan có cơ hội để xuất hiện. Cái khắc thương quan ngoài hình hợp xung hại ra thì chủ yếu là chính ấn khắc thương quan. Chính quan sau khi nhờ thương quan không bị khắc chế mà xuất hiện, mối quan hệ phù trợ hoặc áp chế của nó đối với nhật can tất nhiên sẽ đóng một vai trò rất quan trọng. Nó gián tiếp hoặc trực tiếp quyết định đến sự vượng suy của nhật can. Thông thường nó có vai trò chủ đạo tốt hay xấu trên cơ sở cát cách hoặc bại cách của Tứ trụ.

Mối quan hệ tâm tính của mười thần là "phá thì lập": ấn khắc thương, thương không khắc được quan, tâm tính chính quan xuất hiện. Kiêu đoạt thực, thực không chế ngự được sát, tâm tính thất sát xuất hiện. Kiếp tranh tài, tài không làm tổn thất được ấn, tâm tính chính ấn xuất hiện. Tỉ đoạt tài, tài không khắc được kiêu, tâm tính kiêu thần xuất hiện. Thương khắc quan, quan không chế ngự được kiếp, tâm tính kiếp tài xuất hiện. Thực áp chế sát, sát không chế ngự được ngang vai, tâm tính ngang vai xuất hiện.

Tài tổn ấn, ấn không khắc được thương, tâm tính thương quan xuất hiện. Tài áp chế kiêu, kiêu không đoạt thực, tâm tính thực thần xuất hiện. Quan khắc kiếp, kiếp không phá được tài, tâm tính chính tài xuất hiện. Sát áp chế ngang vai, ngang vai không kiếp được tài, tâm tính thiên tài xuất hiện. Nếu nhật can vượng, can năm là tài, can tháng là ấn, can giờ là thương, tài có lực khá mạnh nên khắc chế được ấn, ấn không có lực để khắc thương, thương không những bản thân vượng mà còn không bị khắc chế, cho nên tâm tính của thương quan lộ rõ là điều chắc chắn. Người thương quan lộ rõ tâm tính thanh cao hiên ngang, dám chửi mắng cả quỷ thần. Nhật can vượng thì lại càng hung hăng hơn, loại người này tính xấu. Những người bề trên cũng không dám đụng đến nó, kẻ tiểu nhân thì càng sợ mà lánh xa. Thương quan trong mệnh cục của Tứ trụ này mừng nhờ có thân vượng, nó là hỉ thần của dụng thần. Khi hành đến tài vận thì phú quý tự nhiên đến. Nhưng nếu thương quan vượng mà thân nhược thì sẽ ra sao? Người thân nhược thì tính tình vẫn là tính tình của thương quan, chỉ có điều không đến nỗi ghê gớm như thế, ít giận dữ hơn, nhưng khi đã giận dữ thì người non gan phải chết khiếp.

Có người khi tuổi còn nhỏ đã có bản lĩnh kinh doanh bẩm sinh, cho dù không có văn hóa nhưng tính toán rất nhanh, rất chuẩn làm cho mọi người phải khâm phục. Loại người đó trong mệnh cục luôn lộ rõ tâm

tính của chính tài. Theo mệnh lí mà nói, tài vượng khắc ấn, ấn chủ về văn, nên tài vượng thì văn hóa ít. Loại người này không ham đọc sách, đi làm rất sớm. Đó là vì quy luật nói chung của tài khắc ấn là chỉ người thân nhược. Người thân vượng có thể thắng tài, nếu thân vượng tài ít thì không buôn bán được, nhưng ấn vượng thì học giỏi nên hi vọng khắc ấn để tránh khỏi kiếp tài. Tài thấu có ý là khảng khái, tài nhiều tài vượng có ý là có duyên với con gái nên khảng khái phong lưu nhưng hay tiêu phí tiền. Nói chung thân và tài ngang nhau thì tài là dụng thần. Đối với độc giả nên quan sát thêm hiện tượng này trong cuộc sống để kiểm nghiệm trong quá trình dự đoán.

Tâm tính của mười thần

Chính quan. Đại biểu cho chức quan, chức vụ, thi cử, bầu cử, học vị, danh dự, địa vị. Phụ nữ thì đại biểu cho tình cảm với chồng và đường con cái. Nam giới đại biểu cho đường tình cảm với vợ.

Tâm tính của chính quan: chính trực, có tinh thần trách nhiệm, đoan trang, nghiêm túc, làm việc có thứ tự đầu đuôi. Nhưng dễ bảo thủ cứng nhắc, thậm chí là người không kiên nghị.

Thiên quan. Đại biểu chức vụ về quân cảnh hoặc nghề tư pháp, thi cử, bầu cử.

Nữ giới là tình cảm với chồng, với con cái, nam giới đại biểu cho tình cảm với con cái.

Tâm tính của thiên quan: hào hiệp, năng động, có chí tiến thủ, uy nghiêm, nhanh nhẹn. Nhưng dễ bị kích động, thậm chí trở thành người ngang ngược, trụy lạc.

Chính ấn. Đại biểu cho chức vụ, quyền lợi, học hành nghề nghiệp, học thuật, sự nghiệp, danh dự, địa vị, phúc thọ. Còn đại biểu cho tình mẹ.

Tâm tính của chính ấn: thông minh, nhân từ, không tham danh lợi, chịu đựng, nhưng ít tính tiến thủ, thậm chí chậm chập, trì trệ.

Thiên ấn. Đại biểu cho quyền quy trong nghề nghiệp, như nghệ thuật, diễn xuất, y học, luật sư, tôn giáo, kĩ thuật, nghề tự do, những thành tích trong dịch vụ. Còn đại biểu cho tình dì ghẻ.

Tâm tính của thiên ấn: tinh thông tay nghề, phản ứng nhanh nhạy, nhiều tài nghệ, nhưng dễ cô độc, thiếu tính người, thậm chí ích kỉ, ghẻ lạnh.

Ngang vai. Đại biểu cho tay chân cấp dưới, bạn bè, đồng nghiệp, cùng phe phái, tranh lợi đoạt tài, khắc vợ khắc cha, v.v.. Nữ đại biểu cho tình chị em, nam đại biểu cho tình anh em.

Tâm tính của ngang vai: chắc chắn, cương nghị, mạo hiểm, dũng cảm, có chí tiến thủ, nhưng dễ cô độc, ít hòa nhập, thậm chí cô lập đơn côi.

Kiếp tài. Đại biểu cho tay chân cấp dưới, bạn bè, v.v... Còn đại biểu cho hao tổn tài, bị đoạt tài, bị đoạt vợ, khắc cha, tranh giành quyền lợi, lang thang. Nữ đại biểu cho tình anh em, nam đại biểu cho tình chị em.

Tâm tính của kiếp tài: nhiệt thành, thẳng thắn, ý chí kiên nhẫn, phấn đấu bất khuất, nhưng dễ thiên về mù quáng, thiếu lí trí, thậm chí manh động, liều lĩnh.

Thực thần. Đại biểu cho phúc thọ, người béo, về hưu, có lộc. Nữ đại biểu cho tình cảm với con gái, nam đại biểu cho tình cảm với con trai.

Tâm tính thực thần: ôn hòa, rộng rãi với mọi người, hiền lành, thân mật, nhưng dễ bề ngoài không thật bụng, thậm chí nhút nhát, giả tạo.

Thương quan. Không lợi cho người nhà, cho chồng, bị mất chức, bỏ học, thôi học, mất quyền, mất ngôi, không trúng tuyển, không thi đỗ. Nữ đại biểu cho tình cảm với con trai, nam đại biểu cho tình cảm với con gái.

Tâm tính của thương quan: thông minh, hoạt bát, tài hoa dồi dào, hiếu thắng, nhưng dễ tuỳ tiện, thiếu sự kiềm chế ràng buộc, thậm chí tự do vô chính phủ.

Chính tài. Đại biểu cho tài lộc, sản nghiệp, tài vận, tiền lương, tình cảm với vợ.

Tâm tính của chính tài: cần cù, tiết kiệm, chắc chắn, thật thà, nhưng dễ thiên về cẩu thả, thiếu tính tiến thủ, thậm chí trở thành nhu nhược, không có tài năng.

Thiên tài. Đại biểu của riêng, trúng thưởng, phát tài nhanh, đánh bạc, tình cảm với cha. Nam đại biểu cho tình cảm với vợ lẽ.

Tâm tính của thiên tài: khảng khái, trọng tình, thông minh, nhạy bén, lạc quan, phóng khoáng, nhưng dễ thiên về ba hoa, bề ngoài, thiếu sự kiềm chế, thậm chí là người phù phiếm.

Trên đây là bàn về mối quan hệ "phá thì lập" còn có một loại trường hợp "không phá cũng lập" tức một thiên can nào đó vượng nhưng không bị phá hại, như nhật nguyên toàn là tỉ kiếp nhưng trong mệnh không có quan tinh là thuộc loại không bị khắc. Song tâm tính của ngang vai vẫn

lộ rõ là không bị tổn thất. Trường hợp này tuy không tồn tại mối quan hệ bị khắc (phá) song vẫn có tính chất vừa độc vượng, vừa được lập.

V. SỰ VƯỢNG, SUY CỦA MƯỜI THẦN CHỦ VỀ CÁC VIỆC

Trên đây đã giới thiệu một số trường hợp cơ bản của mười thần và quan hệ sinh khắc của chúng. Ở tiết này sẽ tiếp tục giới thiệu sự vượng suy của mười thần và các việc mà nó làm chủ trong Tứ trụ.

1. Vượng, suy của chính quan

Chính quan là quan tinh khắc tôi. Chính có nghĩa là quang minh chính đại, quan tức là quản, tức là tự ràng buộc mình để làm điều tốt.

Chính quan thấu ra không có thiên quan (thất sát) gọi là thanh cao tinh tuý. Khi đó nếu thân vượng thì rất tốt. Nếu chính quan quá nhiều là sự khắc chế quá nhiều, trói buộc mạnh mẽ thì trở thành nhu nhược, không có năng lực. Hơn nữa quan nhiều là bị sát, chủ về cuộc sống gia đình không đầy đủ, tiền đồ học tập nhiều trắc trở, nếu không có ấn kiêu hóa giải hoặc cứu trợ (quan sinh ấn, quan khí xì hơi ở ấn, ấn có thể sinh thân) thì càng có hại. Chính quan sợ nhất là gặp thương quan, là họa bất ngờ trăm đường ập đến. Nhưng cũng có trường hợp chính quan nhiều mừng gặp được thương quan thì đó là vấn đề sẽ được giải thích ở chỗ khác.

Quan tinh gặp lệnh tháng: trường sinh, mộc dục, quan đái, lâm quan, đế vượng, lại không bị hình xung không phá thì cấp quan sẽ cao, thích hợp cho những người công chức.

Quan tinh gặp lệnh tháng: suy, bệnh, tử, mộ, tuyệt thì rất kém, gặp tháng thai dưỡng thì còn đỡ hơn. Người công chức không nên gặp như thế.

Chính quan xuất hiện trên trụ năm: người mệnh cục trụ năm gặp chính quan là được nhờ âm đức tổ tiên lớn. Trụ năm chỉ lúc tuổi còn nhỏ đã có ý chí, con đường học hành tốt. Đó có nghĩa là nhân tố tiên thiên tốt . Song còn phải phối hợp với sự cố gắng của các vận trình về sau để tổng hợp, phán đoán. Nếu tiên thiên là người có khả năng học tập, nhưng vận khí không tốt thì con đường học tập, thi cử bị trắc trở. Người như thế thường đến tuổi trung niên, thậm chí tuổi đã cao mới có cơ hội đỗ đạt, thành đạt. Can chi của trụ năm đều là chính quan nếu không bị

hợp mất hoặc không gặp kị là biểu thị người đó xuất thân trong một gia đình tương đối, ví dụ là gia đình quan chức hoặc có địa vị trong vùng. Đồng thời cũng biểu thị bản thân người đó có công danh địa vị.

Chính quan xuất hiện trên trụ tháng: can tháng hoặc chi tháng mừng gặp được quan tinh xuất hiện, đó là người con út được cha mẹ nuông chiều, cuộc đời không khó nhọc.

Là người chính trực, có tinh thần trách nhiệm với người khác, trọng chữ tín nghĩa, học hành công danh có thành tích. Trụ tháng có cung phụ mẫu là người có anh chị em và anh chị em đó có công danh phúc lộc.

Chính quan xuất hiện trên trụ ngày: quan tinh đóng ở trụ ngày chủ về thông minh, mưu lược, ứng biến. Thân vượng gặp được tài vận thì phát đại phúc. Đối với nam thì địa chi trụ ngày là vợ, gặp được hỉ quan thì tốt, vợ đoan trang hiền hậu, nội trợ giỏi. Đối với nữ trụ ngày có hỉ quan là gặp được chồng phú quý.

Chính quan xuất hiện trên trụ giờ: can giờ là con trai, chi giờ là con gái. Trụ giờ có chính quan chủ về con cái hiếu thảo, bản thân cuối đời được hưởng hạnh phúc. Hỉ quan ở đây là chỉ thân và quan tinh tương đương, không đến nỗi bị khắc hay áp chế, như thế thân có thể thắng quan, quan là lộc nên thân có công danh, thành đạt. Trong mệnh lí học đầu tiên phải làm rõ hỉ và kị, nếu không thì lúc dự đoán không tránh khỏi "râu ông nọ cắm cằm bà kia", rất dễ đoán sai.

2. Vượng, suy của thiên quan

Thiên có nghĩa là không chính hoặc không phải là chính thống, quan có nghĩa là quản. Phần trên đã nói trong mệnh cục của thực thần và thương quan chế khắc là thiên quan. Không có chế gọi là thất sát. Để sắp xếp Tứ trụ được rõ ràng, thông thường có chế hay không có chế đều được xem là sát. Đã gặp thiên quan thì không gặp chính quan. Người có thực thần, thương quan chế ngự chủ về túc trí đa mưu, có quyền uy. Thực thần chế sát, thương quan khắc sát, hợp sát không nên nhiều, vì nhiều thì không còn là quý mà trở thành thấp hèn. Cho nên Tứ trụ có thất sát thì chỉ khi thân, sát tương đương nhau lại có chế mới là tốt.

Thân vượng, sát nhược, tài tinh vượng mới là mệnh tốt. Ngược lại thân nhược, sát vượng lại còn gặp tài tinh thì nghèo đói và nhiều tai ách, trầm trọng hơn có thể gặp tai họa sát thân. Đã có thiên quan thì không nên có chính quan, nếu không sẽ trở thành quan sát hỗn tạp, dễ phạm tai họa lao tù hoặc kiện tụng, nghịch nhiều thuận ít, mọi việc khó

thành hoặc trở thành kẻ tiểu nhân. Vì vậy tốt nhất là thực thần, thương quan hoặc được chế ngự, hoặc hợp mất một quan, hoặc gặp một sát để giảm bớt điều xấu. Thân nhược, sát vượng thì phải dựa vào ấn quan để hóa giải. Nếu trong Tứ trụ thân và sát tương đương nhau, sát ấn tương sinh là chủ về công danh hiển đạt, sự nghiệp phát triển, văn võ song toàn quyền uy nổi tiếng. Có sát mà không có ấn là có lực mà không oai phong, trung hậu đa tình, ít vui. Sát hoặc quan nhiều quá khắc trụ ngày thì không tốt, chủ về tính cách nhu nhược, không có năng lực, vừa kém cỏi ít nói, lại dễ mạnh động. Người có tài tinh không gặp tai nạn thì chết yểu, hoặc cơ thể tay chân có tàn tật. Thiên quan gặp trường sinh, mộc dục, quan đái, lâm quan, đế vượng thì vinh hoa phú quý. Thiên quan gặp tử, mộ, tuyệt thì tiền đồ học hành trắc trở, quan lộc tổn thất.

Thiên quan xuất hiện ở trụ năm: con đầu nếu không phải là trai thì nó cũng đã có anh hoặc chị, xuất thân gia đình nghèo đói.

Thiên quan ở trụ năm có chế thì người đó võ chức nổi tiếng. Thân ngược không có chế là người xuất thân gia đình nghèo đói.

Thiên quan xuất hiện ở trụ tháng: can năm và can giờ có thực thần, thương quan để chế ngự thì mệnh đó quý.

Thiên quan xuất hiện ở chi ngày: người đó phần nhiều lấy được vợ (hoặc chồng) cương nghị, quật cường, tiết tháo. Nếu không có thực thần chế ngự thì vợ chồng không hòa thuận, nếu gặp xung thì phần nhiều gặp tai họa hoặc bệnh tật. Khi có thực thần chế ngự hoặc gặp được hợp để biến khác đi thì tức là có sự hóa giải.

Thiên quan xuất hiện ở trụ giờ: là kị thần, phần nhiều con cái không hiền thảo. Trong Tứ trụ có được chế ngự thì lại sinh được con phú quý. Can giờ chế ngự thiên quan, nhật nguyên lại vượng và có tài tinh, ấn tinh, không bị xung, đó là mệnh đại phú quý, phần nhiều là quan cấp tướng trấn ải biên cương, hoặc là người uy danh nổi tiếng khắp xa gần.

3. Vượng, suy của chính ấn

Ấn có nghĩa là con dấu, đại biểu cho quyền lợi, địa vị, sự nghiệp, học vị, v.v... Chính ấn là sao thuộc về học thuật. Trụ ngày yếu, quan sát vượng mừng gặp được chính ấn để xì hơi quan, sinh phù cho thân mình đang yếu. Ấn là nguồn khí của tôi, là sao tính ra tôi, phù trợ cho tôi, gọi tắt là ấn. Trụ ngày vượng, ấn nhiều, lại không bị chế là đạt quá cực đỉnh, đó là mệnh cô hàn hình khắc. Chính ấn quá vượng là người biển lận, ít con cái, có gặp tài tinh mới có con.

Chính ấn lâm trường sinh là chủ mẹ đoan chính, nhân từ, trường thọ, lâm mộc dục là chỉ nghề nghiệp người đó nhiều biến đổi, lâm quan đái là người xuất thân ở gia đình danh tiếng, cuộc đời hiển đạt. Chính ấn vượng ở lâm quan là người có cuộc sống yên ổn, có mẹ hiền. Chính ấn lâm đế vượng là người có thể đứng đầu một vùng. Chính ấn lâm suy là người cuộc đời bình thường, gia phong có nề nếp.

Chính ấn lâm bệnh, tử mộ, tuyệt chủ về tình mẹ đạm bạc hoặc xuất thân ở gia đình tầm thường.

Chính ấn xuất hiện ở trụ năm: nếu trong Tứ trụ gặp hỉ ấn là người đó sinh trong gia đình phú quý, tiền đồ học hành tốt.

Chính ấn xuất hiện ở trụ tháng: người đó nhân từ, hiền hậu, thông minh, khỏe mạnh. Cuộc đời ít bệnh, an toàn. Người trong Tứ trụ có thiên quan, chính quan có thể sinh ấn quan là người phúc hậu. Tứ trụ không có thiên tài thì ấn không bị khắc, con đường khoa cử thành công. Nếu chi tháng có chính ấn, và chi ngày xung thì chủ về gia đình cha mẹ sa cơ, suy bại.

Chính ấn xuất hiện ở chi ngày: lấy được vợ (hoặc chồng) nhân hậu, hiền từ, thông minh, đôn hậu, trong mệnh có hỉ ấn là người được vợ (hoặc chồng) trợ giúp đắc lực.

Chính ấn xuất hiện ở trụ giờ: đó là hỉ ấn, chủ về con cái nhân từ, thông minh, hiếu thảo.

4. Vượng, suy của thiên ấn

Thiên là không chính hoặc là phi chính thống. Thiên ấn không gặp thực thần thì gọi ngược là thực, thiên ấn gặp thực thần gọi là kiêu thần đoạt thực, gọi tắt là kiêu. Mệnh có thiên ấn có thể phù trợ cho thân nhược, nhưng gặp thực thần là mệnh lao dịch vất vả. Thân vượng lấy thực thần để xì hơi. Trong mệnh có thể gặp cả kiêu thần và thương quan cũng được. Thiên ấn quá nhiều mà không được giải thì đó là người phụ bạc, bất hạnh, tật bệnh hoặc con cái khó khăn.

Duy chỉ có thiên tài mới có thể giải được các tai ách đó. Chính ấn, thiên ấn đều xuất hiện là người có nhiều nghề. Người trong Tứ trụ thân vượng còn có kiêu thần và tài quan tất là người phú quý. Mệnh có thiên ấn lại còn gặp quan sát hỗn tạp là người thắng lợi nhiều mà thất bại cũng lắm. Thiên ấn lâm trường sinh là người ít gắn bó với mẹ đẻ, lâm mộc dục là người nhiều nghề nhưng tiền của bị mẹ kế tiêu hết. Lâm quan đái, đế vượng là người ít gắn bó với mẹ đẻ nhưng lại thành đạt trong nghề phụ.

Thiên ấn lâm suy, bệnh, tử, tuyệt: là người bôn tẩu bốn phương để kiếm sống, ít gắn bó với cha mẹ. Lâm mộ là người đầu voi đuôi chuột, làm việc có đầu không có đuôi, lâm thai là người mới ra đời thì đã xa mẹ.

Thiên ấn xuất hiện ở trụ năm: là kị thần phá bại tổ nghiệp, làm mất thanh danh gia đình, không có gia giáo.

Thiên ấn xuất hiện ở trụ tháng: thích hợp với phát triển các nghề như y học, nghệ thuật, diễn xuất, nghề tự do, nghề dịch vụ. Nếu trên trụ tháng cùng xuất hiện thiên đức, nguyệt đức thì người có mệnh tốt, tính nết ôn hòa.

Thiên ấn xuất hiện ở chi ngày: khi là kị thần thì nam không lấy được vợ tốt, nữ không lấy được chồng tốt.

Thiên ấn xuất hiện ở trụ giờ: khi là kị thần thì không lợi cho con cái. Con khó thành tài, khó nuôi dạy.

5. Vượng, suy của ngang vai

Ngang vai là ngang tôi, giúp tôi. Nó có thể giúp đỡ thân khi trụ ngày suy nhược, gọi tắt là tỉ. Tứ trụ ngang vai nhiều mà không có chế ngự là tay chân, cấp dưới hòa thuận, hoặc kết hôn muộn, tính tình thô bạo, không hòa hợp với cộng đồng, cứng nhắc, cố chấp, khắc cha, khắc phối hôn, làm nhiều mà không gặp của, tính tình nhiều đố kị.

Can ngày nhược mừng gặp được ngang vai để trợ giúp thân, tài quan nhiều nhờ ngang vai giúp cho thân để khỏi mất của. Can ngày vượng trong trụ có ngang vai, mừng gặp được quan sát, thực thương, tài tinh để giảm bớt sự hao tán, xì hơi, không có quan tinh thì ít con cái. Ngang vai lâm vượng địa thì anh chị em nhiều, hiếu thắng, không cúi đầu trước cấp trên, nhưng không lợi cho hôn nhân, cho cha. Ngang vai lâm tử, mộ, tuyệt là tuy có anh em nhưng sớm sống xa nhau.

Ngang vai ở trụ năm: có anh chị em hoặc là con nuôi, có xu hướng sống độc lập, nhà nghèo, vất vả từ bé.

Ngang vai ở trụ tháng: có anh chị em hoặc là con nuôi, có xu hướng sống độc lập, muốn nắm của cải hoặc có tính lí tài.

Ngang vai ở chi này: hôn nhân dễ thay đổi, hôn nhân muộn hoặc tái hôn. Khắc phối hôn, hay cãi cọ lắm lời. Người gặp xung thì không lợi cho vợ (hoặc chồng), không lợi cho đi xa, dễ chết nơi đất khách quê người.

Ngang vai ở trụ giờ: là con nuôi, ít con cái.

6. Vượng, suy của kiếp tài

Tài là mã, kiếp tài tức là khắc tài, cho nên gọi là đuổi thần mã, hoặc là bại tài, gọi tắc là kiếp.

Tứ trụ kiếp tài quá nhiều, nam thì khắc vợ, cướp thê tài, vợ nhiều bệnh; nữ thì mất chồng tranh chồng hoặc hao tổn tài, khó có của, anh em không hòa thuận, chuốc lấy sự phản bội, sự phỉ báng. Tính tình sống sượng, ngoan cố, không phân biệt phải trái, thường chuốc lấy sự căm ghét đối địch. Can chi đồng hành là tỉ kiếp, khắc cha, khắc hôn phối. Kiếp tài và thiên tài cùng một trụ không có lợi cho cha, tái hôn. Trong mệnh hỉ tài nếu bị kiếp tài khắc phá là bại tài, tổn thất vợ, đối khó. Trong mệnh hỉ kiếp nếu bị quan đến phá là chủ về con cái phần nhiều ngỗ ngược hoặc con cái dễ gặp tai ách. Trạng thái vượng suy của kiếp tài chủ về các việc giống như sự vượng suy của ngang vai.

Kiếp tài ở trụ năm: là có anh em trai, người hám tài, coi nhẹ nghĩa khí, hôn nhân hay thay đổi hoặc có cấp dưới khác bụng.

Kiếp tài ở trụ tháng: khó có của, ham cờ bạc, đầu cơ, tính tự trọng cao, ham trang điểm bề ngoài, hay bất bình, hay mắng người.

Kiếp tài ở chi ngày: hôn nhân chậm, hôn nhân hay thay đổi hoặc tái hôn, nam đoạt thê tài.

Kiếp tài ở trụ giờ: đường con cái khó khăn, thường hay bị thương quan, tổn hại con cái.

7. Vượng, suy của thực thần

Thực thần có tên là tước tinh, còn gọi là thọ tinh, gọi tắt là thực. Tác dụng là làm xì hơi thân, sinh tài, áp chế quan sát. Thực thần đóng ở chính quan của trụ ngày thì phú quý.

Can chi đều có thực thần thì phúc lộc dồi dào, nhưng không thích hợp cho người công chức mà thích hợp với những người làm việc công cộng. Mệnh nữ có thực thần là hay khinh rẻ chồng. Thực nhiều là thương tổn, dễ thương tổn con cái, khắc chồng. Tứ trụ thực thần nhiều thì nghèo khó, thân thể yếu, nữ thì sa cơ, phong trần, chỉ có thiên ấn mới có thể cứu giải. Thực nhiều, thiên quan ít thì không có con. Thực và sát cùng một trụ là người có dịp nắm quyền bính nhưng dễ bị vất vả, lao khổ, tai ách và ít con. Can có thực thần, chi có ngang vai là chủ về người có thân thích, bạn hữu hoặc tay chân giúp đỡ. Can là thực thần, chi có kiếp tài là chủ về người phúc đức giàu có, khi gặp điều xấu vẫn có lợi. Thực thần

có cả kiếp tài, thiên ấn đi kèm là người đoản thọ. Người tài nhiều thì diễm phúc ít. Thực thần lâm trường sinh vượng địa hoặc cát thần thì phúc lộc nhiều, phần nhiều là người phúc lộc thọ toàn diện. Thực thần lâm tử, tuyệt, bệnh, bại thì phúc ít, bạc mệnh. Thực thần lâm mộ là người chết yểu.

Thực thần ở trụ năm: là được âm phúc tổ tiên, sự nghiệp phát triển, cuộc sống yên ổn, phúc lộc.

Thực thần ở trụ tháng: can tháng là thực, chi tháng là quan thì đó là người phát đạt, nếu là công chức thì càng tốt.

Chi tháng là thực thần là người béo khỏe, ôn hòa.

Thực thần ở chi ngày: là lấy được vợ (hoặc chồng) to béo tính nết ôn hòa, cuộc sống đầy đủ.

Thực thần ở trụ giờ: cuối đời có phúc. Nhưng thực thần và thiên ấn cùng một trụ là chủ về người cô đơn, phòng không.

8. Vượng, suy của chính tài

Tài là sao khắc làm cho mình hao tổn, tài là nguồn nuôi sống. Người tài nhiều thì sợ thân nhược. Người thân mạnh có thể thắng được tài, nhưng thân mạnh lại sợ không có tài. Chỉ có thân và tài cân bằng mệnh mới tốt. Người trong Tứ trụ có tài thì dù tài vượng hay suy đều là người ưa nhàn nhã, không thích lao động, muốn của nhiều nhưng làm ít, phần nhiều không ham học. Người nhật can vượng, tài vượng là bậc phú ông trong thiên hạ, nếu có cả chính quan là phú quý song toàn, nam thì được vợ hiền nội trợ tốt. Ngược lại người thân nhược tài vượng thì không những nghèo mà cầu tài cũng khó khăn, trong nhà vợ nắm quyền hành. Tứ trụ nhiều chính tài là tình phá tài. Tài nhiều khắc ấn không lợi cho mẹ. Tài nhiều mà không thuần khiết thì không lợi cho đường học tập, người dốt nát. Địa chi tàng tài là tài phong phú, tài thấu ra là người khảng khái nhưng không có của. Tài có tài kho (nếu ất là tài thì kho là mộc) khi gặp xung tất sẽ phát tài, đối với nam thì nhà giàu nhưng tính biển lận. Mệnh vượng có chính tài lại gặp thực thần là được vợ hiền giúp đỡ. Chính tài và kiếp tài cùng xuất hiện là trong cuộc đời dễ gặp phải tiêu nhân nên tài bị tổn thất. Chính tài gặp vượng quan, vượng sát là vợ hay lấn át chồng.

Chính tài lâm vượng địa, nếu nhật vượng thì giàu có, ngược lại thì không nghèo cũng gặp tai nạn. Chính tài lâm phi địa là của ít

Chính tài ở trụ năm: thân vượng là ông cha giàu có, nguyệt thấu quan tinh là xuất thân trong gia đình phú quý.

Chính tài ở trụ tháng: là người cần cù tiết kiệm, cha mẹ giàu và được nhờ cha mẹ.

Chính tài ở chi ngày: là được vợ giúp thành giàu, gặp hình xung khắc hại thì vợ chồng bất hòa.

Chính tài ở trụ giờ: là con cái giàu có.

9. Vượng, suy của thiên tài

Bất luận là chính tài hay thiên tài đều là nguồn nuôi sống. Thiên tài chỉ cha hoặc vợ lẽ, hoặc nguồn của cải bằng nghề phụ, gọi tắt là tài. Thân vượng, tài vượng, quan vượng thì danh lợi đều có, phú quý song toàn. Thân vượng có thiên tài, không có hình xung, tỉ kiếp là bậc phú ông trong thiên hạ và sống lâu. Thiên tài thấu thiên can thì kị nhất là có tỉ kiếp, vì như thế vừa khắc cha, lại làm tổn hại vợ. Can chi đều có thiên tài là người xa quê tay không lập nghiệp trở nên giàu có, tình duyên tốt đẹp, của cải tốt. Nữ thân nhược thì kị gặp tài vì như thế phần nhiều liên lụy, phiền phức đến cha đẻ.

Thiên tài lâm trường sinh, vượng địa: là cha con hoặc thê thiếp hòa thuận, được của nhờ cha, nhờ vợ. Cha và vợ đều sống lâu vinh hiển.

Thiên tài lâm mộc dục: là người háo sắc phong lưu. Thiên tài lâm mộ địa: là cha hoặc vợ chết sớm.

Thiên tài lâm tử, tuyệt, hình, xung: cha hoặc vợ suy khốn, thậm chí gặp nạn.

Thiên tài ở trụ năm: can năm có thiên tài là người xa quê hương, đời lận đận. Can chi đều có thiên tài thì tuổi trẻ đã làm con nuôi. Can năm có thiên tài, chi năm có tỉ kiếp là cha rời xa quê hương, chết nơi đất khách quê người.

Thiên tài ở trụ tháng: can năm, can tháng đều có thiên tài là người cha nắm quyền trong nhà hoặc mình từ bé là con nuôi. Trụ tháng có thiên tai, trụ giờ có tỉ kiếp là trước giàu sau nghèo. Chi giờ có thiên tài là vợ lẽ cướp quyền vợ cả, hoặc chồng thiên lệch vợ lẽ.

Thiên tài ở trụ giờ: trụ ngày, trụ giờ có thiên tài, không bị hình xung tỉ kiếp là người trung niên và cuối đời phát đạt.

Chương 7

BỔ CỨU CHO TỨ TRỤ (CÁCH CHỌN DỤNG THẦN)

I. HỈ, KỊ CỦA DỤNG THẦN

Mệnh cục của Tứ trụ lấy dụng thần làm hạt nhân. Dụng thần kiện toàn, có lực hay không ảnh hưởng đến cả cuộc đời. Dụng thần có tác dụng bổ cứu hay không ảnh hưởng đến các vận của cả đời người. Cho nên dụng thần không những không thể bị tổn thương mà còn phải được sinh trợ mới tốt.

Khi lực dụng thần không đủ, trong Tứ trụ có cái sinh trợ cho dụng thần, hoặc những cái hình, xung, khắc, hại để hóa mất hung thần, chế áp hung thần, hợp mất hung thần thì đó là sự cứu ứng cho dụng thần. Đối với những Tứ trụ khuyết thiếu dụng thần thì hỉ thần của Tứ trụ sẽ có tác dụng như cây khô gặp mùa xuân, mầm non được tưới tắm. Mối quan hệ cứu ứng chặt chẽ như môi với răng, nó có vai trò bổ trợ và cứu ứng cho dụng thần. Đối với những Tứ trụ mà ngũ hành của mệnh cục sinh vượng, dụng thần có lực thì người đó sẽ phú quý đều đều là chắc chắn, cho dù chức cao cũng không bị họa lớn, đường thanh vân bằng phẳng đi lên. Đó là mệnh phú quý chân chính. Có người tuy sự phú quý không đến mức tướng soái nhưng cũng là bậc phú hào, hoặc quan đứng đầu một vùng, cuộc đời bằng phẳng, không gặp những thất bại lớn. Song loại Tứ trụ này rất ít gặp. Cho nên, việc tìm đúng dụng thần cho Tứ trụ là rất quan trọng. Tìm được dụng thần thì hỉ thần cũng dễ nhận ra. Còn muốn biết mức độ dụng thần sinh phù hay khắc chế hung thần được bao nhiêu thì còn phải xem dụng thần có lực hay không. Những mệnh cục không có dụng thần, tất nhiên hỉ thần phải gánh vác trọng trách của dụng thần. Song sức đảm đương của nó yếu hơn so với dụng thần trong trọng trách cân bằng cho Tứ trụ. Ngoài ra còn phải dùng đến sự bổ cứu của tuế vận để bổ sung.

Hung thần sẽ là kị thần khi nó hình xung khắc hại hoặc hợp mất dụng thần, hoặc làm tổn hại hỉ thần. Kị thần trong mệnh cục gây tai họa càng lớn khi gặp tuế vận, đồng thời dụng thần tuy xuất hiện nhưng vô lực. Nếu kị thần trong mệnh cục xuất hiện có lực thì sự khắc hại của nó đối với dụng thần còn lớn gấp bội. Tứ trụ như thế không tốt.

Hỉ, kị của dụng thần chủ về các việc.

Chính quan hoặc thiên quan là hỉ của dụng thần: được quý nhân cất nhắc, thăng quan tiến chức, thi đỗ đạt, trúng tuyển bầu cử, uy quyền tăng rõ rệt.

Chính quan hoặc thiên quan là kị thần: hình khắc quan phù, dễ bị tù ngục, danh dự tổn thất, bị khống chế, liên lụy.

Chính, hoặc thiên ấn là hỉ của dụng thần: công thành danh toại, lên chức được quyền, học thuật tiến bộ, thi cử đỗ đạt.

Chính ấn hoặc thiên ấn là kị thần: thân thể mệt mỏi, mất chức mất quyền, danh tự tổn thất, thi hỏng, v.v...

Ngang vai hoặc kiếp tài là hỉ của dụng thần: được lợi, được của, được tay chân giúp sức, đường tình duyên hôn nhân tốt đẹp, bệnh tật mau lành.

Là kị thần: có tổn thất về thê tài, không có lợi cho tình phụ tử, anh em bất hòa, bạn bè gây cản trở.

Thực thần hoặc thương quan là hỉ của dụng thần: gặp tin mừng, thêm con cháu, thêm tuổi thọ, cháu con vinh hiển, tài hoa phát triển, chức lộc đều đạt.

Là kị thần: Con cháu gây liên lụy cản trở, thân nhược, bệnh nhiều, giáng chức, mất chức, học hành dở dang, thất nghiệp.

Chính tài hoặc thiên tài là hỉ của dụng thần: hôn nhân thuận lợi, tài lợi đều được, được hưởng âm đức cha mẹ ông bà, vợ con giúp đỡ, sự nghiệp mở mang.

Là kị thần: tài nhiều thân nhược, không được sự giúp đỡ của cha mẹ vợ con, làm ăn quẫn bức, được không bằng mất.

Trong Tứ trụ chính quan, chính ấn, chính tài, thực thần là cát thần, nhưng nếu tổ hợp không tốt hoặc gặp suy, bệnh, tử, tuyệt... thì cũng không tốt. Ngược lại thương quan, thiên ấn, thiên tài, thất sát, tỉ kiếp là thần phá hại, nhưng nếu tổ hợp được tốt thì có thể bổ cứu những chỗ xấu nên vẫn là tốt. Cho nên hỉ thần, kị thần là căn cứ vào sự tổ hợp Tứ trụ của mỗi người khác nhau để mà xác định.

Dụng thần là then chốt để trung hòa, cân bằng cho mệnh cục, là chuẩn tắc để phán đoán cát hung, họa phúc của Tứ trụ. Chức năng của nó là hạn chế cái mạnh, phù trợ cái yếu, khiến cho ngũ hành quá vượng được áp chế, xì hơi, hao tán, ngũ hành yếu được sinh phù, làm cho sự mạnh yếu, vượng suy, hàn ôn của các ngũ hành hướng tới trung hòa, cân bằng, làm cho chúng không bị thái quá hoặc bất cập.

Phương pháp chọn dụng thần cho Tứ trụ không ngoài ba nguyên tắc: sinh phù, hoặc áp chế; làm cho thông suốt (thông quan); điều hầu.

1. Sinh phù, áp chế

Nhật can là một trong mười phần. Trụ ngày lấy trung hòa, cân bằng làm chính, nếu thái quá hay bất cập đều là mệnh cục không tốt. Phù trợ tức chỉ cái sinh ra tôi, là ấn tinh phù trợ cho tôi và tỉ kiếp của tôi phù trợ tôi. Mệnh cục như thế là hướng tới sự bình hòa. Áp chế là nói quan tinh khắc tôi, áp chế tôi, thực thần làm xì hơi tôi, tài tinh làm hao tổn tôi.

Trụ ngày suy nhược thì mệnh cục cần được phù trợ. Căn cứ vào có bao nhiêu kị thần để chọn dụng thần.

Tứ trụ nhật can nhược, nhiều quan sát: lấy ấn tinh làm dụng thần để xì hơi quan sát, sinh thần cho tôi. Nếu không có ấn tinh thì lấy tỉ kiếp làm dụng thần, làm hao tổn tài để sinh thân cho tôi.

Tứ trụ nhật can nhược, nhiều tài tinh: lấy tỉ kiếp làm dụng thần để áp chế tài tinh, trợ giúp tôi. Nếu không có tỉ kiếp thì lấy ấn tinh làm dụng thần, làm hao tổn tài để sinh thân cho tôi.

Tứ trụ nhật can nhược, nhiều thực thương: lấy ấn tinh làm dụng thần để áp chế thực thương, sinh thân cho tôi. Nếu không có ấn tinh thì lấy tỉ kiếp làm dụng thần để trợ thân bổ cứu bị xì hơi.

Trụ ngày cường vượng, khi mệnh cục cần áp chế làm hao tổn, làm xì hơi cũng căn cứ kị thần bao nhiêu để chọn dụng thần.

Trụ ngày vượng, nhiều ấn tinh: lấy tài tinh làm dụng thần để áp chế ấn tinh, làm hao tổn thân. Nếu không có tài tinh thì lấy quan sát làm dụng thần, áp chế thân; hoặc lấy thực thương làm dụng thần để xì hơi bản thân, làm hao tổn ấn.

Trụ ngày vượng, nhiều tỉ kiếp: lấy quan sát làm dụng thần, áp chế tỉ kiếp, áp chế thân vượng. Nếu không có quan sát thì lấy thực thương làm dụng thần để xì hơi tỉ kiếp, xì hơi thân vượng. Nếu không có cả hai thì lấy tài tinh làm dụng thần để làm hao tổn tỉ kiếp, hao tổn thân vượng.

2. Làm sao cho thông suốt (thông quan)

Khi hai loại ngũ hành trong mệnh cục đối lập nhau, thế lực đối địch ngang nhau thì hai cái đều tổn thất, đó cũng là mệnh cục có bệnh. Chọn một ngũ hành khác để khiến cho hai ngũ hành đó sinh hóa bình thường cho nhau thì khí thế của mệnh cục được lưu thông, như thế gọi là làm cho thông suốt.

Hỏa kim tương tranh, lấy thổ làm dụng thần để thông quan.

Mộc thổ tương tranh, lấy hỏa làm dụng thần để thông quan.

Thủy hỏa tương tranh, lấy mộc làm dụng thần để thông quan.

Kim mộc tương tranh, lấy thủy làm dụng thần để thông quan.

Thổ thủy tương tranh, lấy kim làm dụng thần để thông quan.

Ví dụ: thủy là hỏa không dung hòa nhau thì lấy mộc làm dụng thần. Mộc sẽ làm xì hơi thủy, sinh hỏa, tính liên tục của ngũ hành được bảo đảm nên tương sinh, còn bị cách ngôi là tương khắc. Nay hóa sự vô tình thành hữu tình, hóa sự đối địch thành bạn hữu, vẫn là nhờ công của dụng thần mà được.

3. Điều hầu

Đạo trời có ấm lạnh, đạo đất có khô ẩm, người là khí của trời đất nên chịu ảnh hưởng rõ ràng của quy luật ấy. Người lấy ngày sinh làm chủ, lệnh tháng làm đề cương. Dựa vào ngũ hành của nhật can và chi tháng để băn đến sự ấm lạnh, khô ẩm của mệnh cục. Lạnh quá thì dùng thuốc nhiệt, nóng quá thì dùng thuốc hàn, khiến cho nó thích hợp gọi là điều hầu.

Người sinh tháng hạ, cho dù ngũ hành can ngày là gì, vì ấm quá nên táo (khô) nhiều, Tứ trụ không tránh khỏi phải dùng hàn thấp là hành thủy để điều hầu.

Người sinh tháng đông, cho dù ngũ hành can ngày là gì vẫn bị hàn thấp mạnh, nên Tứ trụ không khỏi phải điều hầu bằng ôn táo là hành hỏa.

Người sinh vào mùa xuân hoặc mùa thu thì hàn ôn, táo thấp vừa phải, nên không nhất định phải điều hầu bằng thủy hỏa, mà chỉ cần xét sự sinh khắc chế hóa giữa các ngũ hành trong Tứ trụ là được.

Ví dụ: can ngày là canh kim, sinh vào tháng đông, không có hỏa ấm thì sẽ rơi vào kim hàn, thủy lạnh. Canh chủ về gân cốt, gân cốt ở tử địa, khí huyết không thông mà sinh bệnh tật, thậm chí dẫn đến tàn tật. Nếu trong Tứ trụ không có hỏa là thiếu điều hầu. Thiếu thì phải bổ. Nếu bổ

cứu được thì vẫn hanh thông, đến đất hỏa phương nam là người có được bổ cứu, không những có lợi cho thân thể mà đối với vận mệnh cũng sẽ tốt hơn. Đó là một cách giải nạn.

Người sinh vào cuối bốn mùa cũng có sự phân biệt về hàn, ôn, táo, thấp.

Sự hưng vượng của ngũ hành là có thời gian nhất định. Chỉ cần thổ ở trung ương quán xuyến của tám phương, không cố định ở một phương nào, đó là trước lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông, mỗi hành vượng mười tám ngày.

Mục dưới đây sẽ giới thiệu tỉ mỉ về sự ứng dụng bổ cứu của dụng thần trên cơ sở sự sinh khắc chế hóa của các ngũ hành và của mười thần.

II. DỤNG THẦN SINH PHÙ - BỔ CỨU MỘT

Dưới đây sẽ bàn chi tiết về sinh, khắc, chế, hóa của ngũ hành dụng thần.

1. Nhật can nhược, quan sát nhiều, dụng thần chọn là ấn tinh

Trước hết dụng thần ấn tinh có vai trò làm xì hơi quan sát, sau đó mới là hóa địch thành bạn là để có ích cho mình. Xì hơi trong ngũ hành có nghĩa là: kim mạnh gặp thủy, thủy dũa tù mũi sắc của kim, hỏa mạnh gặp thổ, thổ sẽ làm yếu ngọn lửa của hỏa: thủy mạnh gặp mộc, mộc sẽ làm giảm khí thế của thủy; thổ mạnh gặp kim, kim sẽ chế áp thổ, mộc mạnh gặp hỏa, hỏa sẽ làm yếu tính ngoan cường của mộc (xem thêm mục II của chương 2)

Đầu tiên dũa cùn khí sắc của nó, làm tiêu giảm ngọn lửa của nó, làm xẹp khí thế của nó thì mới có thể gọi là biến đổi nó để sinh thân. Theo lý mà nói: kim có thể sinh thủy, nhưng thủy nhiều thì kim chìm, thủy có thể sinh mộc, nhưng mộc nhiều thủy sẽ bị dồn co lại, mộc có thể sinh hỏa, nhưng hỏa nhiều mộc sẽ bị đốt cháy, hỏa có thể sinh thổ, nhưng thổ nhiều thì hỏa bị âm ỉ, mờ ám. Thổ có thể sinh kim, nhưng kim nhiều làm cho thổ biến yếu. Đó là quy luật: vật đến cực đỉnh tất quay trở lại. Nhưng nhật can đã rất yếu lại còn bị nhiều quan sát khắc mình thì chỉ làm xẹp bệnh khí chưa đủ để làm cho mình mạnh lên mà còn cần được đại bổ. Không những thủy không làm chìm kim, mộc không dồn co thủy, hỏa không đốt cháy mộc... mà còn có thể làm cho kim thủy đùm bọc lẫn nhau, thủy mộc tương sinh, mộc hỏa thông suốt.

Như thế gọi là uốn nắn sự vượng quá lại cho vừa mức. Cho nên nhật can nhược là thủy, thổ là cái khắc tôi, không những phải lấy kim để chế áp thổ mà còn dùng kim để sinh cho thân tôi. Nhật can nhược là hỏa, thủy là cái khắc tôi, không những phải lấy mộc để làm xẹp khí thế của thủy mà còn phải lấy mộc để sinh thân cho tôi. Nhật can nhược là thổ, mộc là cái khắc tôi, không những phải lấy hỏa để làm biến hóa tính ngoan cố của mộc mà còn dùng hỏa để sinh thân cho tôi. Nhật can nhược là kim, hỏa là cái khắc tôi, không những phải lấy thổ để giảm ngọn lửa của hỏa mà còn dùng thổ để sinh thân cho tôi. Nhật can nhược là mộc, kim là cái khắc tôi, không những phải dùng thủy để dũa tù kim mà còn để sinh thân cho tôi. Điều đó giống như một người bên trong hỏa vượng, lại còn bị âm hư. Mâu thuẫn đó không dễ giải quyết, nên lấy sâm để vừa có thể làm xì hơi của hỏa lại vừa có thể tư dưỡng âm hư. Từ đó mà điều hòa được mâu thuẫn. Nguyên lý làm cho mệnh lí thông suốt này đúng là theo phương pháp coi bệnh bốc thuốc, bệnh nặng dùng thuốc mạnh, tức là nhật can yếu lại còn nhiều quan sát thì dùng biện pháp hóa giải là tốt nhất. Biện pháp này không những làm cho thôi bệnh mà còn làm cho thân thể khỏe thêm.

Nhật can nhược lại nhiều quan sát, trong trường hợp dùng biện pháp hóa địch thành bạn không hữu hiệu thì đó là Tứ trụ thiếu dụng thần. Phải tìm con đường khác mới có thể ngăn chăn được nhiều mũi tên đang bắn vào mình. Khi đó dụng thần thứ hai là tỉ kiếp. Tỉ kiếp giống như lá chắn dày chắc có thể vừa chắn được những sao khắc mình, lại vừa hộ thân cho mình. Phàm nhật can nhược lại bị nhiều quan sát khắc, tài hao, thực thương xì hơi đều là biểu hiện của dụng thần yếu. Nếu gặp được sự sinh khắc hóa hợp của mười thần có tổ hợp tốt, tức là mệnh cục có cứu. Nếu không có những cái đó thì đành phải trông nhờ vào hỉ thần để thay thế dụng thần, cuối cùng nữa là phải dựa vào vận để bổ cứu. Nhật can nhược là mộc không chịu đựng nổi sự chặt phá, mộc nhiều thành rừng tất sẽ chịu được. Nhật can nhược là kim không thắng nổi sự rèn dũa, hợp kim cứng sẽ trở thành thép chịu đựng được. Nhật can nhược là hỏa không chịu được sự dập tắt thì hỏa cháy khắp cánh đồng sẽ khó mà dập tắt. Nhật can nhược là thủy không thắng được sự tắc nghẽn, dòng nước chảy xiết sẽ đẩy trôi mọi ách tắc. Nhật can nhược là thổ không thắng được cây dày, thổ đất bằng thì sẽ thắng được. Trong Tứ trụ nhật can nhược, quan sát vượng thì dụng thần tỉ kiếp kém hơn dụng thần là ấn tinh. Theo vận trình mà nói, đến vận ấn kiêu là hành vận

dụng thần, tức là gặp được dụng thần mà trong mệnh đang thiếu. Nó có tác dụng bổ cứu cho chỗ còn thiếu của Tứ trụ, cho nên đó là vận tốt nhất. Còn vận tỉ kiếp chỉ là vận trình tốt loại hai.

2. Nhật can nhược, tài tinh nhiều, dụng thần đầu tiên phải chọn là tỉ kiếp

Nhật can nhược, tài tinh nhiều giống như người tham của, châu báu mang đầy mình nhưng đáng tiếc thân thể lại ốm yếu không giữ được châu báu đó. Khi bị mất cướp muốn lấy lại, phải nhờ người đi đường hoặc bạn bè giúp đỡ. Nếu muốn tự lấy lại thì bản thân phải đủ sức vật lộn và không đến nỗi bị tổn thương, nếu không thì nhẹ ra là mất của, nặng ra là con mang vạ vào thân, rơi vào tình cảm mất cả chì lẫn chài. Cho nên tỉ kiếp, kiếp tài có thể bổ cứu cho chỗ còn thiếu của thân nhược mà tài nhiều. Qua đó ta thấy tài và tỉ kiếp là một cặp tương khắc lẫn nhau. Vậy tại sao lại đưa ra một ví dụ có vẻ không hay như thế? Chỉ vì thân nhược tài nhiều thì không những không gánh nổi tài, cầu tài gian lao vất vả, mà hơn nữa thường khi của cải đến tay thì đó là mầm mống tai họa. Đối với loại mệnh cục như thế, của cải là nguồn gốc của tai họa. Từ nhiều dự đoán thực tế cho thấy, khi đến vận tài vượng sinh tài, nếu mệnh cục tổ hợp được tốt thì về nhân phẩm không có vấn đề gì, mà về đường tài lộc cũng phát triển dễ dàng, có người lại còn có bản lĩnh kinh doanh. Nhưng lúc bắt đầu được của thì cũng là lúc người bị ngã xe, hoặc xe hàng đổ, cuối cùng tiền của đó lại dồn vào việc bồi thường mà hết. Nếu mệnh cục tổ hợp không tốt thì ngũ hành đó dễ trở thành tên cờ bạc. Khi giành được tiền nhiều trên chiếu bạc thì cũng là lúc mất hết cả vốn lẫn lời, thậm chí còn tan nát gia đình. Người mà thân nhược tài nhiều, tóm lại là vì của cải mà sinh sự, bao gồm cả thê tài. Phụ nữ có mệnh cục như thế đường tình duyên kẻ đón người đưa, nhưng vì thế mà phải trả giá rất đắt, thậm chí còn có thể bị ngồi tù. Vậy đến khi nào mới thắng được tài? Chỉ khi nào hành vận kiếp tài thì mới thắng được tài. Nhật can nhược là hỏa, kim là vượng tài thì mới thắng được tài. Nhật can nhược là hỏa, kim là vượng tài, phải dùng hỏa vượng để luyện kim. Nhật can nhược là thủy, hỏa là vượng tài, phải dùng thủy nhiều để tương tế. Nhật can nhược là thổ, thủy là vượng tài, phải dùng thổ nhiều để vây chặn thủy. Nhật can nhược là mộc, thổ là vượng tài, phải dùng mộc nhiều thành rừng xanh để lấn át thổ. Nhật can nhược là là kim, mộc là vượng tài, phải dùng kiếm sắc để đẽo gọt mộc. Hành vận tỉ kiếp là lúc

không những tự mình thăng quan phát tài, mà anh chị em cũng được lợi lộc. Thứ nữa là hành vận ấn kiêu.

Nhật nhược tài nhiều, nếu trong mệnh không có tỉ kiếp thì ấn tinh là dụng thần thứ hai để thay thế cho dụng thần thứ nhất. Lúc đó ấn tinh và nhật can có quan hệ tương sinh. Cho nên trước hết ấn tinh có tác dụng sinh thân. Nhật can yếu quá lại gặp kị thần tài tinh thì đã yếu càng thêm yếu, giống như trời đã tuyết còn thêm sương, nhà dột lại gặp mưa lâu. Muốn làm cho Tứ trụ đạt được cân bằng thì đúng như trên kia đã nói, không thể không nắn sự vượng quá cho vừa mức lại. Ở đây bàn về các trường hợp chọn dụng thần là đều xuất phát từ lẽ đó.

Chọn ấn tinh làm dụng thần cho trường hợp nhật can nhược, tài nhiều còn có tác dụng làm cho hào tài. Tài khắc ấn cũng giống như dùng người này đánh người kia, cả hai người đều tổn thương, không bằng là dùng tỉ kiếp để giúp đỡ thân mình đánh thắng. Tức là nói, nếu mình cường tráng thì không cần phải nhờ đến người khác liên lụy vì mình. Cho nên ấn tinh chỉ có thể chọn làm dụng thần thứ hai. Lực của nó kém hơn lực của dụng thần tỉ kiếp có trong mệnh cục. Trong các vận trình thì vận trình tỉ kiếp là tốt nhất. Trong vận trình đó có thể trở thành giàu có, mọi việc thuận lợi. Hành vận ấn kiêu là vận tốt loại hai, không những tốt cho đường tiền của mà còn có lợi cho đường văn khoa. Nhật can nhược là kim, mộc là tài thịnh, có thể lấy thổ ấn tinh làm dụng thần để sinh thân, hao tài. Nhật can nhược là mộc, thổ là tài thịnh, có thể lấy thủy ấn tinh làm dụng thần để sinh thân, hao tài. Nhật can nhược là thổ, thủy là tài thịnh, có thể lấy hỏa ấn tinh làm dụng thần để sinh thân, hao tài. Nhật can nhược là thủy, hỏa là tài thịnh, có thể lấy kim ấn tinh làm dụng thần để sinh thân, hao tài. Nhật can nhược là hỏa, kim là tài thịnh, có thể lấy mộc ấn tinh làm dụng thần để sinh thân hao tài.

3. Nhật nhược, thực thương nhiều, đầu tiên lấy ấn tinh làm dụng thần

Ấn tinh vừa sinh thân, đồng thời lại khắc chế kị thần thương thực, tức vừa phù nhược lại vừa chống xì hơi. Điều đó giống như đau bụng tiêu chảy chỉ cầm đi ngoài chưa đủ vì nguyên khí đã bị tổn thương, nên còn cần bồi bổ thêm mới được. Cho nên ấn tinh có tư cách nhất để chọn làm dụng thần. Ví dụ: nhật can nhược là kim, thủy nhiều là thương thực. Vì thân xì hơi quá nhiều nên lấy thổ ấn tinh để chế áp thủy, sinh

thân. Nhật can nhược là hỏa, thực thương thổ nhiều. Vì thân quá xì hơi nên lấy mộc ấn tinh để chế áp thổ, sinh thân. Nhật can nhược là mộc, thực thương hỏa nhiều, vì thân xì hơi nhiều nên lấy thủy ấn tinh để chế áp hỏa, sinh thân. Nhật can nhược là thổ, thực thương kim nhiều, vì thân xì hơi nhiều nên lấy hỏa ấn tinh để áp chế kim, sinh thân. Nhật can nhược là thủy, thực thương mộc nhiều là thân bị xì hơi quá, nên lấy kim ấn tinh để chế áp mộc, sinh thân.

Nếu trong mệnh cục không có ấn tinh, đành phải lùi lại để tìm dụng thần thứ hai là tỉ kiếp. Chưa nói đế tỉ kiếp có thể hạn chế thực thương được bao nhiêu, nhưng tối thiểu chỗ yếu của bản thân sẽ được bù đắp. Ví dụ: nhật can nhược là kim, thực thương thủy nhiều, mừng có kim tỉ kiếp đến để giúp thân. Nhật can nhược là hỏa, thương thực thổ nhiều, mừng có hỏa là tỉ kiếp giúp thân. Nhật can nhược là mộc, thương thực hỏa nhiều, mừng có tỉ kiếp đên giúp thân. Nhật can nhược là thổ, thương thực kim nhiều, mừng có thổ tỉ kiếp đến giúp thân. Nhật can nhược là là thủy, thương thực mộc nhiều, mừng có tỉ kiếp thủy đến giúp thân.

Trên đây đã chuyên bàn về các trường hợp nhật can nhược lại gặp khắc, hao tán, xì hơi và dụng thần cần phải chọn. Ngược lại nhật can vượng lại còn gặp được sinh thân, giúp thân nên lại càng vượng quá. Mọi người đều biết vàng ròng vì nguyên chất quá nên càng mềm, nước đến miệng cốc đầy quá thì tràn. Người mà nhật can quá nhược thì khí không đủ, về tính cách đó là người không thích nói nhiều, tính tình hướng nội, về đường con cái thì vì khí huyết không đủ, âm dương không cân bằng nên khó có con. Ngược lại người thân vượng, khí thịnh thì hay tranh giành, hiếu thắng. Trong Tứ trụ, trụ năm vượng lại không bị xung khắc là người cha mẹ mạnh khỏe, anh chị em thường đông. Đối với người thân vượng, nguyên lý cũng như thế. Mệnh cục mà nhật can vượng thì phải chọn dụng thần để áp chế, làm hao tán, xì hơi cho giảm xuống.

4. Nhật can cường vượng, ấn tinh nhiều, chọn tài tinh làm dụng thần thứ nhất

Dụng thần tài tinh vừa có tác dụng gánh được tài, cầu được tài, lại vừa có tác dụng áp chế nguyên thần của nhật can (nguyên nhân ở đây là chỉ ấn tinh của nhật can), làm cho nó không đến nỗi sinh thân quá mức mà gây ra kiếp tài. Giữa nhật can và tài tinh có mối quan hệ tương khắc. Ví dụ: nhật can đã vượng lại được ấn tinh sinh thân, làm cho thêm cường vượng thì tài tinh sẽ yếu quá. Kim nhược gặp hỏa tất sẽ bị chảy

tan, hỏa nhược gặp thủy tất sẽ bị dập tắt. Thủy nhược gặp thổ tất sẽ bị tắc nghẽn. Thổ nhược gặp mộc tất sẽ bị khô cằn. Mộc nhược gặp kim tất sẽ bị chặt gãy. Cho nên nhật can vượng là hỏa lại được mộc ấn tinh sinh thân nên càng cường vượng, dụng thần sẽ phải chọn là kim tài để có thể chế áp ấn mộc và làm hao tổn thân cường vượng. Nhật can vượng là thủy lại được ấn kim sinh thân nên càng cường vượng, dụng thần phải chọn là hỏa tài, vừa có thể chế áp ấn kim, vừa có thể làm hao tán sự cường vượng của nhật can. Nhật can vượng là thổ, lại được ấn tinh hỏa sinh thân càng vượng, dụng thần lấy thủy tài vừa chế áp ấn hỏa, vừa làm hao tổn thân của nhật vượng. Nhật can vượng là mộc lại được ấn tinh thủy sinh thân nên càng vượng, dụng thần lấy thổ tài vừa có thể chế áp ấn thủy, vừa có thể hao thân của nhật cường. Nhật can vượng là kim lại được ấn tinh thổ sinh thân nên càng vượng, dụng thần lấy mộc tài vừa có thể chế áp ấn thổ vừa hao thân của nhật cường.

Nhật can cường vượng, nhiều ấn tinh mà lại không có tài thì mệnh cục thiếu dụng thần. Dụng thần thư hai có thể lấy là quan sát, nó có thể khắc chế được thân cường vượng. Thực ra chỉ trong trường hợp ấn tinh không vượng mới lấy quan sát, nếu ấn tinh quá vượng thì tác dụng sinh thân của quan sinh ấn sẽ vượt quá tác dụng quan khắc thân nên lúc đó kị thần đã làm thay rồi. Cách dùng linh hoạt này sẽ thông qua thực tiễn để hiểu dần.

Khi nhật can vượng là kim lại có thổ ấn sinh thân làm cho thêm cường vượng thì lấy quan tinh của hỏa để khắc kim thân, nhật can vượng là hỏa lại có mộc ấn inh thân thì lấy quan tinh của thuỷ để khắc hỏa thân; nhật can vượng là thổ lại có hỏa ấn sinh thân thì lấy quan tinh của mộc để khắc thổ thân; nhật can vượng là mộc lại có thủy ấn sinh thân thì lấy quan tinh của kim để khắc mộc thân, nhật can vượng là thủy lại có kim ấn sinh thân thì lấy quan tinh của thổ để khắc thủy thần.

Nếu vừa không có tài tinh quan sát làm dụng thần lại vừa không có trợ giúp ấn vượng để sinh thân thì có thể chọn thực thương làm dụng thần. Tác dụng của nó là xì hơi của nhật vượng, làm hao tổn sự cường vượng của ấn. Vì ấn là cái khắc lại thương thực, cho nên phải dựa vào nguyên thần là cái làm hao tổn thân vượng để mong làm cho mệnh cục biến động nhiều được bình ổn trở lại.

Khi nhật can vượng là kim, lại có thổ vượng là ấn tinh khiến cho thân càng vượng thì có thể lấy thủy thương thực để điều tiết. Nhật can vượng là hỏa, lại có ấn tinh mộc vượng khiến cho thân càng vượng thì có thể lấy thổ thương thực để điều tiết. Nhật can vượng là thổ lại có ấn tinh

hỏa vượng khiến cho thân càng vượng thì có thấy lấy kim thực thương để điều tiết. Nhật can vượng là thủy lại có ấn tinh kim vượng khiến cho thân càng vượng thì có thể lấy mộc thương thực để điều tiết. Nhật can vượng là mộc lại có ấn tinh thủy sinh vượng khiến cho thân càng vượng thì có thể lấy hỏa thương thực để điều tiết.

5. Nhật can cường vượng, nhiều tỉ kiếp

Có ba trường hợp: đầu tiên tỉ kiếp là thần hao tài, vì vậy nếu không áp chế tỉ kiếp thì không dưỡng được mệnh, càng không có cách gì để lấy tài sinh quan mà cầu phú quý vinh hoa. Cho nên quan sát là dụng thần thứ nhất để áp chế tỉ kiếp. Trong mệnh cục có quan hoặc sát thì không những có thể áp chế được tỉ kiếp của các thiên can lộ ra mà còn có thể khắc được lộ kình dương của lệnh tháng.

Thân vượng là chỉ thiên can tỉ kiếp giúp đỡ thân hoặc ấn tinh sinh thân quá mức, hai là chỉ nhật can nắm lệnh, tức là nhật can ở chi tháng gặp trường sinh, mộc dục, quan đái, lâm quan, đế vượng, hơn nữa trong địa chi, nhất là chi tháng nhật can ở đất đế vượng là kiến mộc. Ví dụ nhật can là giáp, lộc của nó là dần, dần là địa nguyên giáp cùng loại ngang vai nên so với các địa chi khác thì nó tàng khí gốc của nhân nguyên. Kình dương của nó là mão, mão là địa nguyên của giáp cùng loại ngang vai, trong chi tháng cũng tàng khí gốc của nhân nguyên. Kình dương là hung thần ác sát. Dương có nghĩa là cứng, kình là cắt, chặt mạnh mẽ. Lộc quá thì sinh kình dương, thành công quá nên lui mà không lui thì vượt quá mức nên bị hại. Vừa thành công mà chưa đạt đến cực điểm mới là phúc, đã cực điểm thì ngược lại là xấu, là kình dương đang ở đất cực thịnh của thiên can. Nguyên lý của âm dương vạn vật là cực thịnh thì sẽ biến xấu như lửa bị dập tắt, nước bị tràn, kim loại bị bẻ gãy, thổ bị vụn nát, mộc bị chặt đứt. Nhật vượng bao gồm chi năm, chi ngày, chi giờ gặp lộc, kình dương, trong đó lệnh tháng lộc, kình dương là xấu nhất.

Chúng tôi trong dự đoán thực tế gặp hai trường hợp đều là nam thanh niên 20 tuổi, đều gặp kình dương ở lệnh tháng. Loại mệnh cục này bố mẹ luôn luôn gặp những điều lo lắng. Trong đó có một người thường lang thang ngoài đường đâm thuê chém mướn, vết thương đầy người phải đến cửa tòa án, cha mẹ tìm mọi cách cứu giải. Đừng nói là gặp bại vận, chỉ cần lưu niên gặp kình dương là đều có thể xảy ra những việc bất ngờ. Còn người kia theo lý mà nói thì cũng chẳng khác gì, nhưng nhờ thầy Thiệu khuyên răn nhập ngũ. Nhờ kỉ luật nghiêm ngặt

của quân đội nên đã hạn chế cá tính anh ta. Thiên tính ngang ngược đã chuyển thành một tố chất kiên quyết của người chỉ huy nên anh ta được thăng cấp đều đều. Trong ngũ hành nhật can vượng là cường kim thì đầu tiên lấy hỏa quan tinh làm dụng thần; nhật can vượng là cường hỏa thì lấy quan tinh thủy làm dụng thần; nhật can vượng là cường thổ thì trước hết lấy quan tinh mộc làm dụng thần; nhật can vượng là cường mộc thì đầu tiên lấy quan tinh kim làm dụng thần; nhật can vượng là cường thủy thì đầu tiên lấy quan tinh thổ làm dụng thần.

Nếu thân vượng mà không có quan, sát thì đành lấy dụng thần thứ hai là thực thương kém hơn. Thực thương có thể xì hơi thân vượng, đồng thời cũng có thể làm xẹp hơi vượng khí của lệnh tháng. Thực thương có tác dụng sinh tài, hơn nữa không có quan sát thì không sợ khắc dụng thần thứ nhất. Cho nên nhật can vượng là kim, nếu không có quan tinh hỏa để chế áp thì lấy thực thương thủy làm dụng thần thứ hai; nhật can vượng là hỏa thì lấy thực thương thổ làm dụng thần thứ hai; nhật can vượng là thổ, không có quan tinh mộc chế áp thì lấy thực thương kim làm dụng thần thứ hai; nhật can vượng là thủy mà không có quan tinh thổ chế áp thì lấy thực thương mộc làm dụng thần thứ hai; nhật can vượng là mộc mà không có quan tinh kim chế áp thì lấy thực thương hỏa làm dụng thần thứ hai.

Nếu thân vượng, vừa không có quan sát lại vừa không có thương thực thì mệnh cục như thế đã thiếu mất hai hành, chỉ còn lại ấn tinh, tỉ tinh và tài tinh. Đó là Tứ trụ rất khô, ngoài tài tinh ra không có gì có thể giải cứu được. Người mà Tứ trụ như thế thì nhất định khó nuôi hoặc chết yểu, không thể tồn tại trường hợp thứ tư.

BẢNG LẤY DỤNG THẦN THÂN VƯỢNG VÀ THÂN NHƯỢC

Nhật can	Mệnh cục	Dụng thần	Không có dụng thần (chọn hỉ thần)	Không có hỉ thần
Nhật nhược	Quan sát nhiều	Chọn ấn tinh	Chọn tỉ kiếp	
Nhật nhược	Tài tinh nhiều	Chọn tỉ kiếp	Chọn ấn tinh	
Nhật nhược	Thực thương nhiều	Chọn ấn tinh	Chọn tỉ kiếp	
Nhật vượng	Ấn tinh nhiều	Chọn tài tinh	Quan sát thực thương	
Nhật vượng	Tỉ kiếp nhiều	Chọn quan sát	Chọn thực thương	Chọn tài tinh

Tiền đề để chọn dụng thần thứ ba là không có quan sát và không có thực thương, phải dựa vào tài tinh làm dụng thần để chế áp ấn tinh và làm hao tổn thân. Dụng thần tài tinh này càng nhiều, càng vượng càng tốt. Vì thân vượng, ấn vượng đã là cả hai cái chất lên, như thế lực lượng so sánh với tài rất chênh lệch, cho nên tài càng nhiều càng vượng cũng sẽ không gây ra thân nhược. Tài càng ít, tài suy thì chắc chắn là như cốc nước để trên xe, nước sánh đổ ra sẽ bốc hơi và khô ngay. Cho nên nhật cạn vượng là kim lại có ấn tinh thổ vượng để sinh thân mà không có quan tinh hỏa để chế áp, thủy thương thực để làm xì hơi thì phải lấy tài tinh mộc làm dụng thần.

Nhật can vượng là hỏa lại có ấn tinh mộc sinh thân, không có quan tinh thủy để chế áp và thương thực thổ để xì hơi thì phải lấy tài tinh kim làm dụng thần. Nhật cạn vượng là thổ lại có ấn tinh hỏa sinh thân, không có quan tinh mộc áp chế và thương thực kim để xì hơi thì phải lấy tài tinh thủy làm dụng thần. Nhật can vường là thủy lại có ấn tinh kim để sinh thân, không có quan tinh thổ để áp chế và thực thương mộc để xì hơi thì phải lấy tài tinh hỏa làm dụng thần. Nhật can vượng là mộc, lại có ấn tinh thuỷ sinh thân, không có quan tinh kim để chế áp và thương thực hỏa để xì hơi thì phải lấy tài tinh thổ làm dụng thần.

III. DỤNG THẦN THÔNG QUAN - BỔ CỨU HAI

Trên kia đã bàn về dụng thần sinh phù cho trường hợp nhật can nhược, quan sát nhiều thì dụng thần chọn ấn tinh làm dụng thần thứ nhất. Trong trường hợp đó ấn tinh đã đóng vai trò không thể thiếu được là thông quan kiêm sinh phù. Vì trị năm nhược, cho nên công dụng chủ yếu của nó là sinh phù. Còn ở đây bàn về tác dụng thông quan của ấn tinh, tức là bối cảnh đã thay đổi, cho nên trong ứng dụng không thể áp dụng một cách máy móc vô nguyên tắc. Cụ thể ở đây nói về trường hợp nhật vượng và quan sát cũng vượng mà dùng ấn tinh làm dụng thần. Khi một đôi mâu thuẫn đối lập nhau thì cái hộ thân là nhật vượng được dùng làm thuẫn.

Thuẫn đó phải chắc chắn mới đề kháng được sự tấn công của mâu. Ở đây ấn tinh làm xì hơi vượng khí của mâu để sinh cho thân, tức là "vừa dùng uy phong diệt địch, vừa tăng thêm chí khí của ta".

Vì vậy mà nói ấn tinh ở đây đã có vai trò thông quan thực sự. Khi nhật vượng, quan sát cũng vượng mà có ấn tinh không đến nỗi vượng quá để sinh thân thì nó sẽ làm cho thế lực đối địch của hai bên cân bằng, nên không bị thương tổn, như thế mới được lộc trọng quyền cao. Trường hợp nhật nhược, quan sát cũng nhược thì ấn vượng sẽ có tác dụng thông quan to lớn. Nhưng trường hợp như thế ít gặp, vị nhật nhược có nghĩa là khắc đi, làm hao tổn, làm xì hơi nó thì sẽ trở thành vượng, trừ khi là quan sát chế hợp thực thương mạnh quá mới làm cho nó yếu. Người mà mệnh cục nhật can nhược, quan sát nhiều thì đương nhiên sẽ không thể quyền cao chức lớn.

Tiết này thông qua mối quan hệ sinh khắc chế hóa của mười thần để bàn về dụng thần thông quan.

Như đã biết trong chương hai và chương sáu, ngũ hành của mười thần đi theo chiều liên tục thì tương sinh, cách ngôi thì tương khắc. Ví dụ tài tinh khắc ấn kiêu, ấn kiêu khắc thương thực, thương thực khắc quan sát, quan sát khắc tỉ kiếp, tỉ kiếp khắc tài tinh. Vì vậy giữa tài tinh và ấn tinh có quan sát thì sẽ trở thành liên tục để tương sinh. Giữa ấn kiêu và thương thực nếu có tỉ kiếp, hay giữa thương thực và quan sát nếu có tài tinh; giữa quan sát và tỉ kiếp nếu có ấn kiêu; giữa tỉ kiếp và tài tinh nếu có thương thực thì đều trở thành liên tục và sẽ được tương sinh. Tôi cho rằng trừ thương thực khắc quan sát là nhược đối với nhược nên không thành mâu thuẫn ra, còn những cái khác đều là hai hành đối lập có tính chất khác nhau của mệnh cục, sự cạnh tranh của chúng như âm với dương, như cường với nhược, không phân thắng bại, vì thế cho nên mới bàn đến phải thông quan với nhau. Nếu không thì mệnh cục đó bị trục trặc.

Chỉ có giữa vượng và nhược đối lập phải thông thương thì mới làm cho hai hành trung hòa, đồng thời lấy thân vượng hơi trội một ít để làm sợi dây xuyên suốt. Quan điểm đó phải phù hợp với ý nghĩa thông quan.

Ở đây cần lưu ý: khi giữa tỉ kiếp và tài tinh, cả hai bên thế lực ngang nhau, bất phân thắng bại, nếu lấy thực thương thông quan để xì hơi tỉ kiếp và sinh tài tinh, thì nhật nhược mà tài vượng. Sự thông quan đó sẽ không có tác dụng như dụng thần, vì thế cho nên không thể so sánh với trường hợp dụng thần thông quan được. Trừ khi nhật can vượng, phải lấy dụng thần để xì hơi mà thông quan sinh tài thì mới gọi là dụng thần. Cho nên khi trong Tứ trụ có sự cân bằng tương đối thì cách chọn thông quan dụng thần như sau:

Tài tinh và ấn tinh cùng vượng, cùng tương tranh, phải có một tí quan sát là có thể thông quan. Ấn kiêu và thực thương cùng vượng, cùng tương tranh, nhật can được lệnh là có thể thông quan. Quan sát và tỉ kiếp cùng vượng, cùng tương tranh, phải có một ít ấn tinh là có thể thông quan.

IV. DỤNG THẦN ĐIỀU HẦU - BỔ CỨU BA

Trong ngũ hành được chia ra táo, thấp cũng như bốn mùa có ấm, có lạnh. Mệnh cục táo nóng thì mong gặp được nhuận ướt, mệnh cục hàn thấp thì mong gặp được ôn ấm. Đó là những mệnh cục sinh vào tháng đông hay tháng hạ, cần đến những phương thuốc bổ khí, dụng thần điều hầu chính là phương thuốc đó.

Mão là thuần mộc của mùa xuân, dậu là thuần kim của mùa thu. Tháng trọng của hai mùa xuân, thu thì độ nóng lạnh thích hợp, cho nên sự táo, thấp không rõ ràng. Tí là thuần thuỷ, thuỷ đương nhiên là thấp; trong sửu thì tị, tân là thấp thổ, thấp kim, vì trong thổ tàng quý thuỷ. Trong dần thì giáp, mậu là táo mộc, táo thổ, vì trong dần có bính hoả. Trong thìn thì mậu ất là thấp thổ, thấp mộc, vì trong thìn tàng tí thuỷ. Trong tị thì canh mậu là táo kim, táo thổ, vì trong tị tàng bính hoả.

Trong ngọ, kỉ là táo thổ, vì trong ngọ tàng đinh hoả. Trong mùi thì tị, ất là táo thổ, táo mộc, vì trong mùi tàng đinh hoả. Trong thân thì canh, mậu là thấp kim, thấp thổ vì trong thân tàng nhâm thuỷ. Trong tuất thì mậu, tân là táo thổ, táo kim, vì trong tuất tàng đinh hoả. Trong hợi thì giáp là thấp mộc, vì trong hợi tàng nhâm thuỷ.

Thổ tuy khắc thuỷ, nhưng nếu mệnh cục thuỷ quá vượng thì sẽ tràn khắp nơi thành tai họa, lại còn gặp thìn sửu là thấp thổ thì không những không chặn được thuỷ, ngược lại còn làm tăng thế của thuỷ, vì thìn là thuỷ kho, sửu là dư khí của thuỷ. Thổ tuy có thể xì hơi hoả, nhưng nếu mệnh cục hoả quá vượng, đốt cháy nhiều là tai hoạ, lại còn gặp mùi là táo thổ thì không những không thể làm mờ ám hoả mà ngược lại còn làm tăng thêm thế của hỏa, vì tuất là hoả kho, mùi là dư khí của hoả.

Điều hầu giống như trời lạnh mặc thêm áo, trời nóng cần được thoáng mát. Dụng thần chính là thân nhiệt của người, chuẩn là 37^0C. Nhiệt độ trên dưới 25^0C là thích hợp nhất với cơ thể con người, tức vào dịp hai

mùa xuân thu. Cao hơn 25°C thì không phải khoác thêm áo ngoài, thấp hơn 25°C mặc áo sơ mi đã cảm thấy hơi mỏng.

Cho nên khi cao hơn nhiệt độ bình thường là dấu hiệu sang hệ. Hành hỏa trong mệnh cục là cái để làm ấm các hành khác, đó là khi Tứ trụ thiên về quá ôn táo. Người có Tứ trụ như thế là khí hoả thịnh, trung khí đầy đủ, sợ nóng, thích bơi tắm, ham uống nước giải khát, đó là sự điều tiết bản năng về thân nhiệt. Điều hầu trong mệnh lý là đối với hoả vượng, nhất là khi nhật can là bính hoả, đinh hoả lại được lệnh làm cho thân vượng thì mệnh cục nhất định phải dùng thuỷ để điều hầu, lợi khi đi về phương bắc thuỷ vượng.

Phương bắc ở đây chủ yếu là nói từ phía bắc Trường Giang trở lên, cũng là nói phía bắc của nơi sinh ra bố. Vì thông tin trong Tứ trụ của mỗi người đều có nhân di truyền. Nếu là người có bố sinh ra ở phía bắc Trường Giang thì lấy nơi sinh của bố làm chuẩn để điều hầu lên phía bắc. Qua sự nỗ lực của bản thân về sau, người đó nhất định sẽ gặp thuận lợi nhiều hơn so với người không được điều hầu. Quần áo cũng nên mặc màu đen thì tốt, vì thuỷ đại biểu cho phương bắc, màu đen, tất cả môi trường thông tin của người đó đều có lợi khi đã được dùng thuỷ để điều hầu.

Dụng thần dùng lực tự nhiên để có lợi cho mình. Mệnh cục kị mộc phương đông sinh hoả và kị hoả ở phương nam là đất thân vượng. Mệnh cục cần dùng thuỷ điều hầu, nếu không có thuỷ thì cho dù Tứ trụ đã tương đối cân bằng vẫn cứ thiếu một hành (đối với Tứ trụ có dụng thần thông quan, không nhất thiết có đủ cả năm hành mà dụng thần có thể vẫn có lực, còn dụng thần điều hầu mà khuyết là Tứ trụ bệnh nặng). Nhưng còn phải xem các can: canh tân nhâm quý và các chi: thân, dậu, tuất, hợi, tí, sửu của vận có thể bổ cứu được không, hoặc có thuỷ hợp cục, thuỷ hội cục để cứu không. Nếu gặp được như thế là như cá gặp nước, như hạn hán gặp mưa. Nếu không gặp thì Tứ trụ đó kém. Khi nhiệt độ thấp hơn bình thường là dấu hiệu mùa đông đến. Trong mệnh cục mà thuỷ vượng là thiên về hàn là quá thấp. Người có Tứ trụ như thế, tính cách không đến nỗi yếu, khí cũng còn đủ, tuy nhiên trụ ngày vượng ở thuỷ, thân cũng vượng, đó đều là những đặc trưng nguyên khí đầy đủ. Nhưng khi quá vượng thì lại trở thành vấn đề khác. Thuỷ vượng, nhất là nhật can là nhâm quý thuỷ lại được lệnh nên thân vượng thì phần nhiều là người đó sợ hàn và thận hư, tức quá vượng trở thành hư.

Tứ trụ đó nhất định phải dùng hoả để điều hầu, nhất là người sinh vào ngày quý dậu, tức là ngày kim thần thân vượng, đi về phương nam thì sẽ là "kim thần nhập hoả hương, phú quý nổi tiếng thiên hạ". Người thủy thịnh còn có thể lấy mộc phương đông để xì hơi thuỷ, đồng thời sinh hoả, cho nên nếu gặp được các vận trình: giáp, ất, bính, đinh, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi đưa hoả đến điều hầu thì càng tốt. Dụng thần điều hầu và dụng thần thông quan là dụng thần có tính bổ trợ, khi đoán mệnh phải lấy dụng thần sinh phù làm chủ.

V. DỤNG THẦN CỨU ỨNG (1)

Khi nhật nhược mà được sinh phù thái quá, hoặc nhật vượng bị chế áp thái quá thì làm thế nào? Nếu được phù trợ mạnh quá thì ngũ hành áp chế sự phù trợ đó cũng được gọi là dụng thần, nguyên tắc của nó là lấy sự cân bằng có ích cho Tứ trụ làm chuẩn. Ví dụ: mộc nhược thì dùng thuỷ để phù trợ nó, thì thuỷ là dụng thần. Thuỷ phù trợ thái quá thì dùng thổ để khống chế thuỷ. Thổ chính là dụng thần cân bằng cho Tứ trụ. Nếu mộc nhược dựa vào thuỷ phù trợ, nhưng phù trợ quá mức thì cũng tức là ấn tinh quá nhiều làm cho thân quá vượng, nhưng nhật can lại vốn là suy nhược, thậm chí đang rơi vào đất tử tuyệt, cho nên sinh phù càng nhiều cũng không thể mạnh hơn nhật can vốn được lệnh lại còn được ấn tinh vượng để sinh thân thành cường tráng. Trường hợp nhật can nhược biến thành vượng thì phải dùng dụng thần chế áp để tránh sinh thân quá mức. Nhật nhược mà được dụng thần sinh phù quá mức thì cũng giống như trường hợp cách lấy dụng thần khi thân vượng, ấn vượng.

Khi nhật nhược mà bản thân được sinh quá mức trở thành thân vượng, trường hợp đó cách chọn dụng thần cũng giống như trường hợp chọn dụng thần cho nhật vượng, tỉ kiếp vượng, tức là lấy quan sát làm dụng thần. Khi nhật nhược lại không được lệnh thì dù có giúp thân đi nữa cũng không bằng nhật can được lệnh lại còn có tỉ kiếp trợ giúp. Cho nên không cần đến dụng thần quan sát của nó phải thật mạnh mới được. Ngược lại, mộc mạnh thì dùng kim để áp chế nó, kim nên là dụng thần của mộc, nhưng khi kim áp chế mạnh quá lại phải dùng hỏa để khống chế kim, cho nên hoả là dụng thần của mộc. Nếu kim áp chế không đủ thì dùng thổ để sinh cho kim, thổ là dụng thần.

Thân cường, quan sát càng cường, thực tế là không có ấn tinh để thông quan cho nên thân yếu hơn. Dùng quan sát để khống chế thực thương thì cần phải nắm vững dụng thần thực thương mạnh đến đâu. Vì thực thương không những chế áp quan sát mà còn làm xì hơi thân. Cho nên dụng thần thực thương không được quá mạnh. Thực thương này chính là dụng thần cứu ứng, trên thực tế chính là trường hợp trong Tứ trụ quan nhiều mừng gặp được thực thương để giải cứu.

Thân cường, quan sát nhược, thì sức áp chế của quan sát không đủ, lúc đó mong gặp được tài để sinh quan. Dụng thần tài tinh này cũng không nên vượng quá, vì ở đây không phải là không có quan sát mà chẳng qua lực của quan sát yếu mà thôi. Nếu dụng thần tài tinh mạnh quá thì sẽ biến thành thân nhược, không thắng nổi tài quan, làm mất sự cân bằng sẽ đưa đến tai hoạ. Cách chọn dụng thần trên đây nói chung là theo nguyên tắc không phù trợ hoặc chế áp mạnh quá, cũng tức là phương pháp chọn dụng thần cho các trường hợp đặc biệt trong tổng thể cân bằng chung của Tứ trụ.

Thầy Thiệu Vĩ Hoa khi đặt tên họ bằng các ngũ hành để bổ cứu cho Tứ trụ, thường nắm vững các phân lượng của dụng thần. Ví dụ có người trong tên cần thêm ba chữ thuỷ, có người chỉ thêm hai hoặc một chữ, có người lại chỉ thêm chữ sương (mù), có người lại thêm chữ vũ (mưa) để làm nhuận lại. Cơ sở của vấn đề là chọn đúng mức độ của dụng thần. Nếu có người vặn hỏi: nếu dụng thần bị khắc, bị hợp, bị xung, bị hình hoặc vô lực thì làm thế nào? Đây lại là một loại mệnh cục khác. Điểm mấu chốt là xác định thân vượng thân nhược, sau đó chọn dụng thần trực tiếp nhất hoặc có khả năng cân bằng nhất cho tứ trụ. Chọn dụng thần sau dụng thần, không chọn dụng thần thứ ba nữa.

VI. DỤNG THẦN CỨU ỨNG (2)

Tiết này sẽ lần lượt phân tích các trường hợp dụng thần trong dự đoán bị phá hại thương tổn, đồng thời sẽ cho độc giả biết các phương pháp cứu ứng. Cũng tức là trong điều kiện bình thường, giới thiệu cách giải cứu khi dụng thần có thương tổn. Tứ trụ có cứu là Tứ trụ có bệnh và có phương thuốc chữa. Những Tứ trụ thiên về khô mà không có cứu là Tứ trụ có bệnh mà không có thuốc. Ngoài ra độc giả có thể tự mình từ phía phản diện để tìm hiểu và nắm vững các trường hợp không có cứu.

1. Quan gặp thương, tức dụng thần là chính quan, kị thần là thương quan.

Tứ trụ có kị thần thương quan khắc dụng thần, nếu có chính ấn thì có thể chế áp được thương quan và hỗ trợ chính quan. Vì vậy ta gọi chính ấn là cứu ứng của chính quan.

2. Quan gặp sát, tức dụng thần chính quan và thiên quan hỗn tạp không rõ ràng.

Dụng thần là quan phải rõ ràng, thanh khiết. Có năm can âm là thương quan có thể hợp mất thất sát, ví dụ can ngày ất gặp bính là thương quan, bính có thể hợp mất tân sát, còn lại canh quan; ất có thể hợp mất canh sát, còn lại tân quan. Có năm can dương là kiếp tài và năm can âm là thương quan hợp mất sát, giữ lại chính quan.

3. Quan gặp hình xung, tức dụng thần chính quan trong địa chi bị hình xung mà thương tổn.

Khi dụng thần bị hình xung thương tổn thì phải xem trong Tứ trụ có hay không có hợp cục để hóa hình. Ví dụ can ngày bính gặp chi tí thủy, trong tí tàng can quý là chính quan. Dụng thần chính quan bị ấn hình hại, có hợi, mùi và mão hợp thành cục, hoặc có dần, thìn, mão họp thành hội cục, hoặc có tuất, mão lục hợp, tức có thể hợp chặt kị thần, cứu được dụng thần chính quan. Khi dụng thần bị xung phá cũng phải xem trong Tứ trụ có hợp cục để hóa xung không. Ví dụ can ngày bính gặp chi tí thủy, trong tí tàng quý là chính quan. Dụng thần chính quan vì bị ngọ phản xung mà gỗ rễ không chắc chắn. Nhờ có mùi và ngọ thành lục hợp, hợp chặt kị thần nên dụng thần chính quan được cứu. Cho nên quan gặp hình xung thì hợp cục có thể giải cứu.

4. Tài gặp kiếp, tức dụng thần là tài, kị thần là kiếp tài.

Tứ trụ có kị thần kiếp tài khắc dụng thần, nếu trong mệnh cục có thực thần thì có thể xì hơi kiếp tài để sinh cho tài tinh. Cho nên thực thần là cứu ứng nhất của tài tinh. Tứ trụ có kị thần kiếp tài khắc dụng thần, nếu trong mệnh có quan tinh thì quan tinh có thể chế áp kiếp tài, bảo vệ tài tinh. Cho nên quan tinh cũng là cứu ứng của tài tinh.

5. Tài gặp sát, tức dụng thần là tài tinh, kị thần là thất sát.

Tứ trụ có thất sát xì hơi tài tinh là kị thần, nếu trong mệnh cục có thực thần để áp chế thất sát, sinh tài tinh thì dụng thần là tài tinh cũng được cứu. Trong Tứ trụ có thất sát xì hơi tài tinh làm kị thần, năm can âm dương quan có thể hợp chặt thất sát để bảo hộ tài tinh. Ví dụ can

ngày ất gặp năm là thất sát, thương quan bính có thể hợp chặt thất sát để cứu tinh. Ví dụ can ngày giáp gặp canh là thất sát, kiếp tài ất có thể hợp chặt thất sát chống lại sự hình khắc để bảo vệ tài tinh. Cho nên khi thất sát là kị tài thì thương quan của năm can âm và kiếp tài của năm can dương sẽ bảo vệ tài tinh, ứng cứu cho dụng thần.

6. Ấn gặp tài, tức dụng thần là ấn tinh, kị thần là tài tinh.

Khi trong Tứ trụ đều có ấn tinh và tài tinh mà cần hợp mất tài tinh, giữ lại ấn tinh, nếu có kiếp tài sẽ có thể chế áp tài tinh để giữ lại ấn tinh. Cho nên kiếp tài cũng là cứu tinh của dụng thần ấn tinh. Khi trong Tứ trụ cả ấn tinh và tài tinh cùng xuất hiện mà đòi hỏi làm mất tài tinh và giữ lại ấn tinh, nếu có hợp cục hợp mất tài tinh, còn ấn tinh không bị khắc chế là được cứu. Can ngày dương có thể hợp mất tài tinh, giữ lại ấn tinh, ví dụ can ngày giáp gặp quý là ấn, gặp kỉ tài là hợp. Năm can âm kiêu thần cũng có thể hợp chặt chính tài, đều là cứu ứng dụng thần chính ấn.

7. Thực thần gặp kiêu, tức dụng thần là thực thần, kị thần là kiêu thần.

"Dụng thần là thực thần, không thể bị cướp mất", đó là nguyên tắc. Trong Tứ trụ kiêu thần và thực thần rất kị gặp nhau, khi gặp nhau thì kị thần cần bị chế hóa. Thất sát sẽ có thể chế hóa kị thần để biến nguy thành an. Cho nên gọi thất sát là cái cứu ứng của dụng thần thực thần. Tứ trụ có kiêu thần cướp đoạt thực thần, nếu có tài tinh cũng có thể chế áp được kiêu thần để hộ vệ thực thần. Nên thiên tài cũng là cứu ứng thực thần.

8. Thực thần gặp sát ấn, tức thực thần là dụng thần, kị thần là ấn tinh.

Tứ trụ thực thần bị chế sát, có ấn tinh đến giúp để chế áp thực thần bảo hộ kiếp sát, nếu có tài tinh thì có thể làm mất ấn tinh giữ lại thực thần. Tài tinh trở thành cứu ứng của dụng thần thực thương trong điều kiện có ấn tinh.

9. Tài gặp thương sát, tức dụng thần là tài, kị thần là thất sát.

Tứ trụ có thương quan sinh tài, sát đến để hóa tài làm kị thần, nếu có hợp cục hợp mất thất sát để bảo hộ tài thì tốt. Năm can dương kiếp tài có thể hợp mất thất sát, ví dụ can ngày giáp gặp canh là sát, kiếp sát ất hợp mất canh sát. Năm can âm thương quan cũng có thể hợp mất thất sát, ví dụ can ngày ất, gặp tân là sát nếu có bính thương thì sẽ hợp mất

tân sát. Nên ta nói năm can dương kiếp tài và năm can âm thương quan đều là cứu ứng của dụng thần tài tinh.

10. Quan gặp thương (cách kình dương), sát gặp thực (cách kình dương), tức quan sát là dụng thần, thương thực là kị thần.

Tứ trụ có quan mà không có kình dương thì không vinh hiển, có sát mà không có kình dương thì không có uy, kị gặp chế phục quá mức. Tứ trụ có nhiều ấn tinh thì có thể bảo hộ cho quan tinh hoặc thất sát, lại có thể ràng buộc được thực thương, khiến cho quan hoặc sát vừa được chế lại vừa được giúp đỡ, vừa được hỗ trợ, quyền uy không ai cản nổi. Cho nên ấn tinh có lực là cứu ứng của quan sát.

11. Quan gặp thương (lộc cách), tức dụng thần là quan, kị thần là thương.

Tứ trụ quan tinh có lộc thì chức cao vinh hiển, rất kị gặp thương quan, nếu trong Tứ trụ có hợp cục để hợp mất thương quan thì có thể bảo vệ được quan tinh. Năm can dương có thể hợp mất thương quan, ví dụ can ngày giáp gặp nhâm là kiêu, nhâm có thể hợp mất đinh thương quan; năm can âm là thất sát cũng có thể hợp mất thương quan, ví dụ can ngày ất gặp tân là sát, tân có thể hợp mất bính thương. Cho nên ta nói năm can dương và năm can âm là thất sát có thể hợp mất thương quan, chúng trở thành thần bảo hộ của dụng thần chính quan.

12. Tài gặp sát (lộc cách), tức dụng thần là tài, kị thần là thất sát.

Khi Tứ trụ có dụng thần là tài không nên gặp thất sát đến để hóa, cái hợp mất thất sát có thể bảo hộ được tài tinh. Năm can dương kiếp tài có thể hợp mất thất sát, ví dụ can ngày giáp gặp canh là sát, ất kiếp sát có thể hợp mất canh sát; năm can âm thương quan cũng có thể hợp mất thất sát, ví dụ can ngày ất gặp tân là sát, bính thương có thể hợp mất tân sát. Cho nên nói năm can dương kiếp tài và năm can âm thương quan có thể hợp mất sát để bảo hộ tài, nó là cứu ứng của dụng thần tài tinh. Kết quả của sự cứu ứng đạt được nhiều hay ít rất khó nắm được chính xác, độc giả có thể thông qua những bàn luận ở phía trên, đồng thời có thể từ các ví dụ nói về sự cứu ứng khi dụng thần bị hình xung khắc hại để hiểu rõ hơn.

Chương 8

TUẾ VẬN CỦA TỨ TRỤ

I. SẮP XẾP ĐẠI VẬN

Trong chương 3 đã nói về phương pháp sắp xếp Tứ trụ, chương 4 nói về Tứ trụ can thấu và sự xuất hiện cũng như cách sắp xếp mười thần tàng trong chi. Chương này bàn về cách sắp xếp và lấy số đại vận, cũng tức là bước cơ bản của quá trình dự đoán theo Tứ trụ. Sau khi lấy số và sắp xếp đại vận, viết ra mười thần của các vận trình là công việc chuẩn bị cơ bản đã hoàn thành. Riêng phần nêu lên các thần sát thì ở các chương tiếp sau sẽ bàn đến.

Tứ trụ là mệnh, vận trình là vận. Mệnh và vận hợp lại với nhau làm thành vận mệnh cả cuộc đời. Mệnh vận kết hợp với nhau sẽ biết được cát hung hoạ phúc. Mệnh và vận như thuyền với nước, gắn chặt với nhau. Nước có thể chở thuyền, cũng có thể lật thuyền.. Xưa có người nói: "Mệnh tốt không bằng vận tốt, vận tốt không bằng lưu niên tốt". Về câu này qua kiểm nghiệm thực tiễn tôi thấy có thể kết luận ngược lại là: có lúc mệnh tốt hơn vận tốt, vận tốt hơn lưu niên tốt. Nếu là lưu niên tốt mà mệnh nghèo đói thì có thể đi đâu được? Lưu niên tốt mà đại vận không tốt thì lưu niên có thể đi đến đâu được? Cho nên, mệnh vận và lưu niên cả ba cái là một chỉnh thể không tách rời nhau.

Không có mệnh tốt thì đại vận vẫn chưa ăn thua; lưu niên tốt cũng giàu không nổi; không có vận tốt thì mệnh tốt cũng không ích gì, lưu niên tốt cũng sẽ bị đại vận xấu hạn chế. Không có lưu niên tốt thì dụng thần của Tứ trụ không gặp được tốt, đại vận tuy tốt nhưng thời gian cát ứng cũng không thể xuất hiện được.

Sắp xếp đại vận lấy trụ tháng trong Tứ trụ để tính. Có sự khác biệt là nam xếp thuận, nữ lấp nghịch. Cách tính số đại vận cũng theo nguyên tắc nam thuận, nữ nghịch đó.

1. Cách tính thuận, nghịch của đại vận

Mệnh nam lấy các chi dương của năm là tí, dần, thìn, ngọ, thân, tuất, đại vận lấy trụ tháng làm chuẩn để sắp xếp theo chiều thuận. Ví dụ mệnh nam sinh năm bính tí, tháng canh dần, tí là năm dương. Mệnh nam sinh năm dương là theo chiều thuận, nên đại vận lấy canh dần làm chuẩn để sắp xếp theo chiều thuận như sau: tân mão, nhâm thìn, quý tị, giáp ngọ, ất mùi, bính thân, đinh dậu, mậu tuất. Nói chung thường xếp 8 đại vận. Sắp xếp mấy vận không có quy định chặt chẽ mà nói chung theo số tuổi thọ để sắp xếp. Mỗi vận chỉ xu thế và mức độ tốt, xấu, trung bình trong vòng mười năm. Mà vận đều là sự tổ hợp của can dương với chi dương hoặc can âm với chi âm.

Mệnh nữ sinh năm dương là nghịch, đại vận lấy trụ tháng làm chuẩn để sắp xếp ngạch. Ví dụ mệnh nữ sinh năm bính tí, tháng canh dần. Tí là năm dương nên phải đếm ngược. Do đó đại vận lấy canh dần làm chuẩn xếp ngược như sau: kỉ sửu, mậu tí, đinh hợi, bính tuất, ất dậu, giáp thân, quý mùi, nhâm ngọ.

Mệnh nữ sinh vào các năm: sửu, mão, tị, mùi, dậu, hợi là năm âm, nữ sinh năm âm là thuận nên đại vận lấy trụ tháng để xếp thuận. Ví dụ nữ sinh năm đinh sửu tháng nhâm dần thì lấy nhâm dần làm chuẩn để xếp đại vận như sau: quý mão, giáp thìn, ất tị, bính ngọ, đinh mùi, mậu thân, kỉ dậu, canh tuất.

Mệnh nam gặp năm âm là nghịch nên khi xếp đại vận lấy trụ tháng làm chuẩn xếp ngược. Ví dụ nam sinh năm đinh sửu, tháng nhâm dần, lấy nhâm dần làm chuẩn xếp ngược đại vận như sau: tân sửu, canh tí, kỉ hợi, mậu tuất, đinh dậu, bính thân, ất mùi, giáp ngọ.

2. Lấy số đại vận

Có thể từ 1 tuổi đã bắt đầu bước vào đại vận. Tham khảo các sách bàn về vận mệnh ta thấy lấy đại vận từ 1 tuổi đến 11 tuổi cũng có. Ví dụ: vận thứ nhất là vận từ 2 tuổi, vận thứ hai là vận từ 12 tuổi... vận thứ tám là vận từ 72 tuổi.

Lấy số của đại vận thì dù thuận hay nghịch đều căn cứ theo năm tháng tự nhiên mà tăng lên từng bước. Số năm của đại vận đều lấy 10 năm tăng dần theo từng đợt.

Phương pháp lấy số đại vận là: cứ ba ngày chập lại thành một tuổi để tính, tức một ngày tương đương với bốn tháng, hai ngày tương đương với

tám tháng. Khi tính, ví dụ tổng số ngày để tính đại vận là 18 ngày, chia cho 3 được 6, tức 6 tuổi bắt đầu lấy đại vận. Khi tổng số ngày không chia chẵn cho 3 thì cứ thừa một ngày, tính thêm 4 tháng. Ví dụ tổng số là 19 ngày sẽ tính là 6 tuổi 4 tháng, hoặc chỉ tính tròn 6 tuổi; thừa 2 ngày, ví dụ tổng số là 20 ngày thì tính 6 tuổi 8 tháng hoặc tính tròn là 7 tuổi.

Phương pháp tính tổng số của đại vận là lấy tháng lệnh của ngày sinh, nam tính thuận, nữ tính ngược. Cách tính thuận ngược của nó giống như cách tính: nam sinh năm dương tính thuận, nữ sinh năm dương tính ngược hoặc nữ sinh năm âm tính thuận, nam sinh năm âm tính ngược.

Nam sinh năm dương thì lấy tổng số ngày đếm từ ngày sinh đến kết thúc lệnh tháng, ví dụ người sinh tháng dần, lệnh tháng là lập xuân. Khi kết thúc lập xuân tức là giao với tiết lệnh kinh trập tháng mão. Ví dụ: nam sinh năm 1994, tháng giêng, ngày 8 âm lịch, nam sinh năm dương, từ ngày 8 đếm đến ngày 25 (ngày 25 là kết thúc lệnh lập xuân, giao với kinh trập của tháng mão) tất cả có 18 ngày. Lấy 18 chia 3 được 6, tức 6 tuổi bắt đầu hành đại vận thứ nhất. Nếu đó là ngày sinh của nữ, vì nữ sinh năm dương nên từ ngày 8 đếm ngược đến ngày lập xuân (tức ngày 24 tháng 12 âm lịch năm 1993) cộng được 14 ngày, chia 3 được 4 dư 2 tức là 4 tuổi 8 tháng bắt đầu hành đại vận. Trong tính số đại vận có thể áp dụng nguyên tắc vê tròn chưa đến nửa năm thì bỏ hoặc qua nửa năm thì tăng lên lấy tròn. Nếu nữ sinh năm âm, cách tính cũng như nam sinh năm dương. Độc giả tự đặt ra ví dụ để tập sắp xếp cho thuần thục.

3. Mười thần làm chủ các vận

Sau khi đã lấy số và sắp xếp được các đại vận, thiên can của mỗi vận nên phải kết hợp với nhật can của Tứ trụ để xét về sự sinh khắc, nêu ra mười thần để cùng xét chung với Tứ trụ. Mười thần của đại vận cũng xuất hiện từ sự sinh khắc giống như mười thần lộ ra hoặc mười thần tàng trong các chi của Tứ trụ. Mười thần của đại vận là hỉ của dụng thần thì vận đó tốt; mười thần của đại vận là kị của dụng thần thì vận đó xấu. Đương nhiên tốt hay xấu đến mức nào không phải là nói một cách chung chung mà phải căn cứ vào quan hệ sinh khắc hình xung giữa các tổ hợp của chúng để đoán cho chính xác. Nếu nắm vững được mức độ sinh khắc hình xung đó càng cao thì sự dự đoán càng chính xác. Hỉ, kị của mười thần đại vận lại có quan hệ đến vận khí tốt xấu của từng năm (tức lưu niên). Nắm vững được hỉ kị của đại vận cũng tức là nắm được mạch chính của mệnh. Chỉ có như thế mới có thể gọi là biết được mệnh

và vận một cách chân chính. Chỉ trên cơ sở cảm nhận được một cách chắc chắn sự tồn tại của vận mệnh thì mới có thể nói đến hướng về cái tốt, tránh xa cái xấu.

Dưới đây sẽ đưa ra các ví dụ về nữ sinh năm âm và nam sinh năm âm, cách sắp xếp Tứ trụ, thiên can Tứ trụ lộ ra và mười thần của các can tàng trong các địa chi, cách lấy số đại vận, sắp xếp đại vận, can của các đại vận thấu ra mười thần và cách sắp xếp chúng. Đến đó thì các bước cơ bản để đoán Tứ trụ đã hoàn thành. Những dự đoán cát hung về sau đều được tính toán trên cơ sở đó (thần sát được chú thích ở một bên Tứ trụ hoặc cũng có thể chú thích riêng).

Ví dụ. Nữ sinh năm âm.

	Năm 1995		Tháng 2 âl		Ngày 4 âl		8 giờ	
	kiếp		tài		nhật		tài	
	ất hợi		mậu dần		giáp ngọ		mậu thìn	
Mệnh:	nhâm giáp		giáp bính mậu		đinh tị		mậu ất quý	
	kiêu tỉ		tỉ thực tài		thương tài		tài kiếp ấn	
	tài	sát	quan	kiêu	ấn	tỉ	kiếp	thực
	tị	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất	bính
Vận:	mão	Thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất
	1	11	21	31	41	51	61	71

Ví dụ. nam sinh năm âm, năm 1995 tháng 2 ngày 4 lúc 8 giờ sáng. Mười thần của Tứ trụ lộ ra và mười thần của các can tàng trong chi cũng giống như trên. Còn đại vận lấy trụ tháng mậu dần làm chuẩn xếp ngược, lấy số vận và cách tính đại vận đếm ngược. Mỗi đại vận 10 năm, cụ thể như sau:

	thương	thực	kiếp	tỉ	ấn	kiêu	quan	sát
	đinh	bính	ất	giáp	quý	nhâm	tân	canh
Vận:	sửu	tí	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
	10	20	30	40	50	60	70	80

II. TUẾ VẬN CỦA TỨ TRỤ

Chương này vừa bàn về đại vận vừa nói về lưu niên thái tuế. Vì sao phải bàn chung hai vấn đề đó? Vì sau khi xác định được nhật can của Tứ

trụ là mạnh hay yếu và định được dụng thần thì phải tổng hợp với đại vận và lưu niên thành một thể để dự đoán sự việc.

Các sách về mệnh lý học đã xuất bản, đều tránh né vấn đề làm sao từ đại vận lưu niên để đoán ra những cát hung hoạ phúc của cả cuộc đời. Cho dù đôi cuốn có bàn tới thì cũng chỉ dưới góc độ kết hợp sự có ích hay làm hao tổn của các cách cục trong Tứ trụ để bàn đến cách cục. Cách thức bàn về các cách cục này không những không đáng tiếp thu mà còn làm rắc rối phức tạp thêm đối với những người mới học, hơn nữa trong dự đoán cũng không tìm ra được đầu mối để phân biệt cát hung. Đối với người cần đoán mà nói họ chỉ mong biết được là sự việc cát hay hung, vì vậy nếu nói một cách hàm hồ hoặc chung chung thì không thể đạt được mục đích dự đoán. Cho nên muốn từ đại vận lưu niên đoán ra được cát hung thì điều cơ bản nhất là phải biết bắt đầu từ đâu, hay nói cách khác điều muốn làm sáng tỏ là mỗi đại vận quản năm năm hay là quản mười năm.

Nói chung các sách đều giống nhau ở chỗ cứ mỗi đại vận mười năm đều lấy lệnh tháng làm chuẩn, nam nữ tính thuận hay tính ngược để xác định. Điều đó phù hợp với nguyên lý âm dương. Song cứ phân mỗi vận thành mười năm thực chất có hợp tình, hợp lý hợp thực tế không?

Trong luận thuyết về phân tách các can chi của đại vận có cách phân: thiên can quản năm năm đầu, địa chi quản năm năm sau. Trong đó khi bàn về thiên can, địa chi phải chiếm 3 phần, khi bàn về địa chi, thiên can cũng chiếm 3 phần. Lại có cách phân: có trọng chi, không có trọng can, thiên can quản bốn năm, địa chi quản sáu năm. Còn có cách phân nữa là: thiên can quản ba năm, địa chia quản bảy năm. Những cách chia này đều nói khi bàn đến can phải chú ý đến chi, khi bàn đến chi phải chú ý đến can, tuyệt đối không được bàn riêng. Điều đó chứng tỏ can chi không thể phân khai, nhưng thực tế lại là phân chia tách bạch. Đã đành can không thể rời chi hay ngược lại chi không thể rời can, điều đó giống như cán cân với quả cân không thể rời nhau hay giống như vợ không thể lìa chồng vậy.

Hành đại vận là bắt đầu từ lệnh tháng, nếu tính thuận thì tính đến nguyệt khí của tháng sau, nếu tính ngược thì tính đến lệnh tháng của tháng trước. Phàm là can chi của lệnh tháng đều quản chung sự việc của một tháng, không có can quản nửa tháng, chi quản nửa tháng. Đại vận tất nhiên là tham chính chung với Tứ trụ nên không có chuyện phân chia can hoặc chi của đại vận quản mấy năm.

Thiên can trong mệnh cục Tứ trụ là thiên tượng, là chủ tượng. Cho nên thiên can là thiên nguyên còn địa chi là địa tượng, là tượng bổ trợ nên gọi là địa nguyên. Giữa chúng là mối quan hệ thiên địa, âm dương, quân thần, phu thê. Đại cục do thiên định, hợp tình hợp lý là vì dựa vào một đạo lý chung mà mọi người đều biết, đó là: thấu lộ thì rõ, tàng thì ẩn nên gọi là minh hiển hay ám tàng. Thiên can thấu ra thì việc thấu lộ rất rõ, trước hết sẽ bị khắc hoặc được sinh trợ, sự xung đột lợi hại tự nhiên đó cũng rất rõ ràng, dễ thấy, còn các can tàng trong địa chi thì khó nhìn rõ hơn. Trong thực tế dự đoán, nếu là người tài vượng và lộ rõ thì nhất định khảng khái, đại phóng, nhưng nếu kị tỉ kiếp mà gặp phải thì trước hết sẽ bị cướp đoạt. Người tài tàng mà có mộ kho là càng giàu thì càng biển lận, nhỏ nhen. Nếu vừa có can tàng, can lộ thì người đó vừa có thể tích luỹ lại vừa không bị mất đi sự đại phóng. Có người địa chi tàng sát, thiên can thấu ấn là người có bộ mặt hiền từ, nhưng thực ra tâm dạ độc ác. Phải kết hợp thiên can của đại vận và lưu niên với thiên can của Tứ trụ để xét về quan hệ sinh khắc chế hóa thì từ trong sự việc cần đoán mới có thể đoán ra giai đoạn phát sinh. Địa chi của đại vận kết hợp với địa chi của Tứ trụ để bổ trợ cho sự phán đoán, có tác dụng thấy được sự cát hung tăng hay giảm.

Một vận mười năm bao hàm sự lưu chuyển mười năm của mười thiên can, thiên can của đại vận gặp vận tốt nhưng lưu niên thì không phải trong mười năm năm nào cũng tốt như nhau. Những năm tốt nhất là mấy năm dụng thần đắc lực, trong những lưu niên này còn vì các tổ hợp hình xung khắc hợp tốt hay xấu mà hạn chế tác dụng của dụng thần. Trong những năm dụng thần bị khắc, bị hao tổn thì sẽ gặp một số không thuận, cũng có thể vì tổ hợp hình xung khắc hợp mà làm tổn hại đến dụng thần, song khi thiên can đại vận là vận tốt thì những điều không thuận chỉ là tạm thời. Nếu thiên can đại vận không tốt thì hoàn toàn ngược lại.

Giữa can chi của đại vận có một liên hệ lẫn nhau, ngũ hành của can chi tương sinh, tương khắc hay tương đồng đều làm tăng hay giảm sự tốt xấu của đại vận. Nếu can trên khắc chi dưới thì khí của can trên bị tổn hao; can trên sinh chi dưới thì khí của can trên bị xì hơi, chi dưới khắc can trên sẽ áp chế khí của can trên, chi dưới sinh cho can trên, hoặc cùng loại với can trên là sinh phù cho khí can trên. Ngoài ra đại vận và lưu niên giống như trụ thứ năm và trụ thứ sáu, không những chúng tham gia vào sự cân bằng tổng hợp của Tứ trụ mà còn trực tiếp chia

mười năm thành một giai đoạn, lưu niên là một thái tuế để thể hiện sự cát hung.

Thiên can của đại vận đang ở vận tốt, ngũ hành địa chi của đại vận nếu sinh phù cho thiên can thì có ích cho dụng thần, nếu khắc, hao, tổn thiên can thì tổn hại cho dụng thần. Độc giả nên tham khảo sự hình, xung, khắc hợp của địa chi trong Tứ trụ đối với mười năm của đại vận có tác dụng tăng hay giảm cát hung để biết.

Lưu niên ngoài bản thân sự sinh khắc của các can chi phía trên hay phía dưới để có ích hay làm tổn hại dụng thần ra, thiên can của lưu niên cũng nằm trong phạm trù hoặc sẽ có tác dụng tốt hay có tác dụng xấu đối với đại vận mười năm. Về điều này nên tham khảo mục sinh, khắc, chế, hóa của đại vận và Tứ trụ. Địa chi của lưu niên có sự hình, xung, khắc hợp với đại vận và Tứ trụ, còn thiên can của lưu niên thì có tác dụng làm tốt hay xấu cho năm đó.

Ví dụ lấy vận tốt mà nói, nếu theo phương pháp cho rằng can chi phân nhau quản các năm, khi thiên can hành tài vận thì nên là phát tài, nhưng thiên can của lưu niên lại không lợi cho dụng thần thì năm đó sẽ không có của, tức là không có tài để mà phát; mấy năm sau của đại vận, nếu theo cách nói các chi quản các năm sau thì đó không phải là năm tài, nhưng nhờ thiên can của lưu niên mà sinh tài, vượng tài thì tài vẫn phát lớn. Điều đó là hiện tượng phổ biến trong thực tế dự đoán. Vì vậy có sự tranh luận: gặp đại vận tốt không bằng gặp lưu niên tốt, hoặc lưu niên tốt không bằng đại vận tốt. Đó là vì sự mâu thuẫn do quan niệm không hợp lý cho rằng thiên can và địa chi của đại vận chi quản mười năm. Cho nên cách nói, đại vận quyết định sự tốt hay xấu của 10 năm, còn lưu niên xác định cát, hoặc hung của vận đó là hợp lý.

Thế nào gọi là vận tốt? Trong cả cuộc đời người ta, thời gian tốt nhất là lúc dụng thần lên ngôi, đó gọi là đang hành vận tốt. Trong mệnh cục nếu có dụng thần, thì gọi là dụng thần nguyên cục, mỗi lần dụng thần được sinh là mỗi lần tăng thêm có ích, nếu mệnh vận không có dụng thần thì cuộc đời gập ghềnh không thuận lợi. Nguyên cục không có dụng thần thì chỉ còn hy vọng hành đến vận gặp được dụng thần đang thiếu. Cho dù là mệnh tốt hay mệnh xấu (tức là tổ hợp của mệnh không tốt) thì khi hành đến vận gặp được dụng thần nhất định sẽ là thời kỳ thuận lợi nhất trong cuộc đời, đối với mệnh cục tốt mà nói thì đó là giai đoạn huy hoàng nhất.

Hành đến vận gặp được dụng thần nói chung muốn nói đó là thời kì có lực nhất, cũng tức là khoảng mười đến hai mươi năm. Ví dụ nói nếu hành quan vận thì thời kỳ quan vận sẽ đạt được chức tước cao nhất. Sau đó sát vận cũng là quan vận, dụng thần là chính quan, nếu là thiên quan thì cũng không phải là điều kị, vì vận thiên quan cũng có thể thăng quan tiến chức. Hành đến tài vận cũng sẽ được thăng quan vì chính tài sinh chính quan, thiên tài sinh thiên quan, chính sinh thiên hoặc thiên sinh chính đều không bằng chính sinh chính hoặc thiên sinh thiên. Tài vận được xem là dụng thần thứ hai, tuy còn có thời cơ thăng quan, nhưng vận khí phải kém hơn dụng thần của chính vận đó.

Sau khi đã xác định được thân vượng hay thân nhược thì dụng thần đã rõ. Mệnh cục của Tứ trụ chỉ cung cấp những điều kiện cơ bản về sự cát hung, tốt xấu của đại vận và lưu niên, còn như trong cả cuộc đời, lúc nào là vận tốt, lúc nào là vận tốt vừa, lúc nào là bại vận, lúc nào là đại bại vận thì phải bắt đầu từ dụng thần hành đến vận nào. Lưu niên chỉ là nói rõ thêm một bước trong vận tốt hay vận xấu, sẽ tốt ở năm nào, hoặc sẽ xấu ở năm nào (người thành thực điêu luyện thậm chí có thể tính được tốt hay xấu rơi vào ngày tháng nào. Nguyên lý của nó vẫn là căn cứ vào sự sinh khắc giữa dụng thần và ngũ hành).

Phàm người thân vượng, dưới tiền đề trong mệnh cục không bị hình xung khắc hợp làm hại, hơn nữa ngũ hành thiên khô (thiên khô tức là các tổ hợp trong Tứ trụ xấu nhiều hơn tốt), tổ hợp không thích hợp thì chế vận là: quan vận, sát vận, hao vận; chính tài vận, thiên tài vận; xì hơi vận: thương quan vận, thực thần vận đều được xem là các vận tốt. Các vận: chính ấn, thiên ấn sinh thân; các vận: ngang vai, kiếp tài giúp trợ thân, đều được xem là bại vận. Trong đó vận khắc dụng thần là hung vận.

Phàm người thân nhược, cũng dưới tiền đề như trên, khi hành đến các vận: chính ấn, thiên ấn sinh thân, các vận: ngang vai, kiếp tài giúp trợ thân đều được xem là vận tốt. Khi hành đến quan vận, sát vận khắc mình, hoặc các vận thương quan, thực thần làm xì hơi mình, hoặc các vận chính tài, thiên tài làm hao tổn mình thì đều được xem là bại vận hoặc hung vận.

Thế nào gọi là tốt, thế nào gọi là bại? Sự tốt hay xấu của vận khí cuộc đời con người chỉ có thể so sánh với bản thân mình. Tục ngữ nói: "Người so với người, tức chết đi được". Sự tốt xấu của mệnh cục mỗi người sẽ quyết định sự tốt xấu của vận khí. Mệnh khác nhau thì vận cũng khác

nhau, cho trên mỗi người khác nhau ắt phải trải qua những cuộc sống khác nhau. Vậy so sánh như thế nào? Cách so sánh trực tiếp nhất và rõ nhất là từ thân vượng hay thân nhược, hành vận bị áp chế hay được phù trợ để có thể thấy rõ. Nếu lấy thực tế con đường cuộc sống để so sánh thì rất phức tạp vì ở đây vận mệnh của mỗi người còn gắn với vận mệnh chung của quốc gia, của khu vực. Quốc vận ngày nay đang bằng phẳng, xã hội tiến bộ, con người có cuộc sống hiện đại, tuy trong đất nước còn có những khu vực nghèo khó, lạc hậu, nhưng phổ biến đều có ti vi điều kiện cuộc sống đã được nâng cao. Chúng ta không thể so sánh vận mệnh đất nước với vận mệnh kinh tế của con người, mà chỉ nên lấy người đó hành đến vận tốt sớm hay muộn để so sánh, trong đó điều kiện mấu chốt nhất lại không thể tách rời với vận mệnh của đất nước. Có người hành vận tốt được sớm, có một mệnh cục rất tốt, nếu trong điều kiện dễ làm giàu như hiện nay thì đáng lẽ đã trở thành người giàu, nhưng khi đất nước có sự dao động, có những phong trào do con người tạo nên làm cho mọi người không thể giầu được thì dù người đó hành đến tài vận nhưng cũng chỉ cơm no, áo ấm hơn người khác một chút mà thôi, hoặc chỉ tăng thêm được một bậc lương nào đó. Nếu trước kia đã trải qua vận không tốt, nhưng chỉ cần có một Tứ trụ tốt, ngày nay hành đến tài vận lại gặp được quốc vận đang đổi mới thì người đó sẽ thuận lợi. Nếu quốc vận ngày càng tốt, mà Tứ trụ và các điều kiện khác của hai người khác nhau thì trong đó cuộc sống của người có mệnh cục tốt nhất định sẽ tốt hơn. Tự mình khó so sánh với mình, nhưng nếu ta chú ý tới sự khẳng định của xã hội thừa nhận địa vị của người đó để so sánh mức độ cống hiến của người đó cho xã hội thì tức là ta đã gắn việc đánh giá với mệnh cục một cách rõ ràng hơn. Ví dụ người làm thương nghiệp, có quy mô lớn, giá trị buôn bán to thì xã hội thừa nhận đó là người giàu có, người có năng lực chính trị cao thì xã hội thừa nhận địa vị lãnh đạo của người đó; người có tri thức uyên thâm và chuyển hóa nó thành của cải cho xã hội, đem lại lợi ích cho nhân dân thì xã hội thừa nhận địa vị và công danh của người đó càng cao, càng rộng rãi. Người mà ngũ hành trong mệnh cục có tình, dụng thần có lực, lại gặp vận tốt thì nói chung phú quý, công danh, quyền ấn đều có. Song thông thường số người đó chỉ đếm trên đầu ngón tay. Vì trong một vòng sáu mươi giáp tí có đến hơn 52 vạn tổ hợp Tứ trụ khác nhau, ngoài ra tướng tay, tướng mặt, cốt tướng của mỗi người còn khác nhau, rồi cộng thêm đến di truyền, khu vực sống còn chênh lệch nhau nữa. Cho nên tuy mệnh cục đều lấy tài làm dụng thần nhưng rất ít người giàu có, còn đa số chỉ là người có ăn

hơn so với người dân bình thường. Còn một vấn đề nữa, tuy cùng có dụng thần là tài nhưng người đó có đạt được mệnh cục như thế hay không là còn tùy thuộc vào sự nỗ lực trong cuộc sống của họ. Ví dụ có người có thể phát tài ở phương Nam, đến sống ở phương Nam thì giàu có rất nhanh, bản thân trở thành Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty hay Xí nghiệp, mức sống rất cao so với những người bản địa. Song quan niệm giàu có ở mỗi vùng một khác. Ví dụ ở đây người có một vạn được xem là phát tài, nhưng đến vùng khác của phương Nam một trăm vạn mới được xem là giàu, thậm chí như ở Ôxtrâylia phải có tiền triệu mới xem là giàu có. Giá trị ứng dụng của mệnh học là ở đây. Đến được vùng có lợi cho dụng thần hoặc sinh trợ cho dụng thần thì mới phát tài và phát tài rất nhanh, con đường công danh cũng mới bằng phẳng. Cho dù vận mệnh không tốt lắm, dụng thần không đắc lực nhưng đến được phương vị hợp với dụng thần thì cuộc sống cũng sẽ thuận lợi hơn. Chúng ta từng thấy có một số người ăn xin, thậm chí ở những thành phố trù phú vùng duyên hải phương Nam số người ăn xin cũng có nhiều nhưng họ không bị chết rét. Tuy là ăn xin nhưng không phải tất cả mọi người ăn xin đều đến được vùng phía Nam. Những người mệnh lợi ở phương Nam mà không đến phương Nam được, đương nhiên phải chịu đói rét. Cho nên đi sai phương vị, tức là đi không đúng với phương có lợi cho dụng thần tất sẽ rủi ro, cho dù gặp vận tốt cũng không bằng là nên đi về phương vị mà trong vận, trong mệnh nên đi. Đó là chưa nói đến khi hành bại vận còn thảm thương hơn, hoạ vô đơn chí. Ngược lại có những người mù quáng đi về phương Nam là phương không đáng đi thì không những không cạnh tranh nổi với người bản địa mà thậm chí còn bị cuộc sống đắt đỏ, hoặc rơi vào cảnh bị trộm cướp, phá sản.

Trong cuộc đời một người nói chung đều gặp vận khí tốt hay xấu chỉ có điều gặp nhiều hay ít, gặp sớm hay gặp muộn mà thôi. Nói chung tuổi trẻ hay tuổi già có thể hành vận xấu, nhưng cũng có lúc không gặp phải vận xấu nhất. Theo quy luật tự nhiên mà nói, ngày nay số người thọ 80 tuổi không còn là cổ lai hy. Đối với những người từ tuổi nhỏ cuộc sống nghèo khổ hơn, đến tuổi trung niên do học hành mà thành đạt, đến tuổi già được hưởng cuộc sống bình thường, như thế là tốt. Người mà mấy chục năm của quãng giữa cuộc đời gặp vận trình tốt là người có phúc, đến lúc tuổi già do bệnh già mà chết thì đó là người không gọi là tốt cũng đã rất tự nhiên. Chỉ sợ rằng từ tuổi nhỏ đã hành vận tốt, hưởng hết phúc đến cuối đời cuộc sống mới thê lương. Thậm chí có những người

chưa gặp được vận tốt đã gặp phải những vận khắc hại dụng thần làm cho đoản thọ hoặc vì nghèo khổ quá mà chết non. Những người mà ngũ hành trong Tứ trụ tương đối cân bằng thì nói chung cuộc đời ít có thay đổi. Người mà Tứ trụ các đại vận thay đổi nhiều thì phải đưa vào vận khí. Nếu vận khí giúp đỡ được nhiều thì cuộc sống dễ dàng hơn, vận khí giúp đỡ ít thì suốt đời trầm lắng.

Dụng thần vì sự thay đổi của đại vận và lưu niên nên có lúc mạnh lúc yếu, cuộc đời cũng theo đó mà lúc tốt lúc xấu. Ví dụ người trong mệnh cục có dụng thần là hoả, khi gặp thiên can của đại vận là bính đinh tức là gặp vận tốt, giáp ất sinh bính đinh nên vận giáp ất cũng là vận tốt. Nhưng vận giáp ất không phải là vận của dụng thần cho nên các tổ hợp của can chi với Tứ trụ cũng sẽ kém hơn lúc đang hành vận dụng thần. Mệnh cục có dụng thần, mà có giáp ất là vận tốt; không có dụng thần thì giáp ất chỉ có thể bổ trợ cho dụng thần chứ không thể thay thế được dụng thần bính đinh: Điều cần nói rõ ở đây là: nếu giáp ất là thương quan, khi thương quan trong mệnh vượng quá thì đó là vận ở dưới mức bình thường vì thương quan gặp năm quan hạn sẽ lớn. Nếu giáp ất bính đinh là vận tốt sinh phù thì mậu kỉ canh tân nhâm quý đều là các vận trợ giúp kị thần, hoặc là đương vận kị thần. Do tổ hợp của mỗi vận khác nhau, nên mức độ cát hung của sự việc cũng khác nhau, điều đó thông qua sự sinh khắc, hình xung hội hợp với hỉ thần và kị thần để thể hiện ra, có thể tính toán được. Hơn nữa, những việc tốt xấu của quá khứ và tương lai đều có thể căn cứ vào các tổ hợp đó để đoán ra.

Trong thực tế cho dù là cân bằng cho Tứ trụ hoặc dự đoán cho từng vận, từng năm đều phải luôn luôn nhớ rõ: thân vượng thì nên gặp vận hoặc năm là xì hơi, hao tổn, áp chế là tốt; thân nhược thì nên được năm hoặc vận tương sinh hay trợ phù là tốt. Có một số mệnh học đưa ra lý thuyết cho rằng: tuổi già sợ gặp vận vượng, tuổi trẻ sợ gặp vận suy, tuổi trung niên sợ gặp các địa chi rơi vào tử, tuyệt, thai. Cách nói đó là căn cứ vào quy luật sinh trưởng tự nhiên của con người mà nói. Nhưng vận trình của con người là căn cứ vào thiên can, dụng thần và các tổ hợp với địa chi để xác định vận tốt hay xấu. Tuổi già, tuổi trẻ và trung niên, dụng thần đương vận căn bản không có gì liên quan với vận vượng hay vận suy, cho nên nhiều độc giả mới học đã không nắm vững điều đó nên bị lý luận trên làm cho hoang mang về nhận thức. Đó là điều nên kiên quyết dứt bỏ.

III. TỔNG LUẬN VỀ CÁT, HUNG CỦA ĐẠI VẬN

Tiết này căn cứ vào sự dự đoán của các sách cổ và kết hợp với thực tế để bổ sung đổi mới một số điểm mà trong các sách mệnh lí chưa được làm rõ. Trước khi bàn khái quát về cát, hung của Tứ trụ với đại vận, lưu niên, thái tuế ta hãy lấy quá trình và phương pháp dự đoán của một Tứ trụ để làm thí dụ kiểm nghiệm, mục đích là để nắm vững những vận trình tốt hay xấu chính trong cuộc sống của một người, bao gồm cả sự sinh khắc của lục thần trong Tứ trụ.

	tỉ	tài	nhật	quan
Nam:	năm	tháng	ngày	giờ
	bính tuất	canh dần	bính tí	quý tị
	mậu tân đinh	giáp bính mậu	quý	bính mậu canh
	thực tài kiếp	kiêu tỉ thực	quan	tỉ thực tài

tài	sát	quan	kiêu	ấn	tỉ	kiếp	thực
tân	nhâm	quý	giáp	ất mùi	bính	đinh	mậu
mão	thìn	tị	ngọ		thân	dậu	tuất
1	11	21	31	41	51	61	71

Người này nên thuộc mệnh tốt, can ngày được lệnh lại gặp tài quan, nhưng theo sự cân bằng thì còn lo ngại rằng nhật nguyên chưa chắc đã thắng được tài quan.

Can ngày bính ở đất trường sinh của tháng dần. Hỏa mùa xuân mừng gặp được mộc phù trợ, mộc không nên vượng quá nhưng cũng không nên bị khắc. Tài của canh kim trụ tháng khắc dần mộc nên lệnh tháng có bị tổn hại, can ngày bị uy hiếp, quý thuỷ chính quan của can giờ lộ ra, tí thuỷ là gốc lại bị khắc ngay bên cạnh nên lực khắc rất mạnh; chi giờ là quy lộc của can ngày (lộc trên trụ giờ gọi là quy lộc) vốn có thể giúp trợ thân nhưng vì bị can giờ khắc chế, lệnh tháng dần hình hại tị nên không trợ giúp nổi thân; tài tinh của can tháng lại làm hao tổn khí của can ngày; can năm là bính hoả ngang vai, vốn có thể cứu trợ được một ít, nhưng đáng tiếc đóng phía dưới can năm là mộ kho tuất của hỏa cho nên không giúp trợ được thân. Những nhân tố có lợi như thân vượng, được

lệnh, đắc địa, được trợ giúp, từng nhân tố một đều bị bài trừ tiêu hao, như người ngồi trên chiếc thuyền tốt nhưng bốn bề sóng nước mênh mông, lúc nào cũng có nguy hiểm bị lật thuyền. Từ sự cân bằng tổng hợp Tứ trụ đó mà xét thì chính quan khắc thân là điều kị nhất, quan vượng có lẫn hình hại lại gặp tuất có nhật mộ cho nên rất sợ phạm hình pháp thân phải vào tù. Do đó mệnh này kị tài vận (vì tài sinh quan sát), kị vận quan sát khắc thân, kị hình vận, kị vận thân nhập mộ. Nếu gặp được vận ấn tinh hóa quan sinh thân thì tốt, thứ nữa là gặp được vận tỉ kiếp, thực thương có thể chế ngự được quan sát nhưng lại làm xì hơi thân cho nên đó là vận bình thường.

Thiệu Vĩ Hoa sau khi sơ bộ dự đoán cho mệnh này còn tham khảo thêm tướng mặt và tướng tay, cuối cùng nêu lên mấy điểm như sau:

1) Người này vốn xuất thân nhà giàu nhưng năm 1952 ông bố và gia đình gặp tai hoạ về quan lộ. Từ đó gia đình tan nát.

2) Ông bố không mất năm 1958 thì cũng mất năm 1960.

3) Người này năm 1970 có họa ngồi tù kéo dài 18 năm.

4) Hôn nhân không thuận, đã lấy vợ hai lần, vợ không phải chết rồi thì cũng là sắp chết.

5) Về sau còn có hoạ ngồi tù. Nếu biết giải thì có thể tránh được.

Những điều dự đoán này, điều nào cũng chính xác đến mức làm cho người đoán phải khâm phục sát đất. Trong mục này trước khi bàn về cách đoán cát hung của đại vận lưu niên, chúng ta thử phân tích mệnh cục này để tìm ra những gợi ý cho cách hiểu và các ứng dụng sau này.

1. Người này xuất thân từ gia đình đại địa chủ, năm 1952 ông bố bị đấu tố, ruộng vườn gia sản đều bị chia hết. Điều đó trong mệnh cục thể hiện ở chỗ kị vận là tài sinh quan khắc thân. Trụ năm vốn là thiên hợp địa hợp với đại vận nhưng gặp phải lưu niên nhâm thìn (năm 1952) là năm thiên khắc địa xung, nên bị đánh trục cả gốc rễ. Ngôi phụ tinh thiên can bị khắc xấu nhất nên kiếp phụ kiếp tài. Đó là đại vận từ 1 đến 11 tuổi gia đình gặp nạn.

2. Ông bố mất năm 1960. Điều đó trong mệnh cục thể hiện ở chỗ bước sang vận thất sát là kị vận, nó thiên khắc địa xung với trụ năm, hơn nữa quan sát hỗn tạp mà khắc bính hỏa, năm bính hỏa nhập mộ lại gặp chi thìn của vận xung cho nên nếu bố không mất năm 1958 tức là năm mậu tuất mộ được xung khai thì nhất định sẽ mất vào năm canh tí

(1960) là năm tài sinh quan sát khắc phụ tinh bính hoả. Đó là đại vận 11 đến 21 tuổi, bố gặp tai hoạ.

3. Người đó phải ngồi tù 18 năm, trong mệnh cục biểu hiện ở chỗ: bước sang vận chính quan là kị vận. Chi của quan vận có lẫn hình hại là điều kị nhất. Trong mệnh cục đã có tiêu chí lao tù là dần hình tị, can ngày lại rơi vào năm nhập mộ, thiên can của lưu niên là tài sinh quan, là năm canh tuất quan hình nhập mộ cho nên nhất định sẽ gặp việc đến cửa quan và bị giam. Đó là đại vận 21 đến 31 tuổi là vận bản thân gặp hoạ.

Tiến sang vận kiêu thần chi vận có kình dương, hung thần lẫn với kình dương; kiêu thần đoạt thực thần là vô cùng xấu, nên ngày ra khỏi tù chưa thấy rõ. Kiêu thần tuy đoạt thực thần, nhưng kiêu thần, kình dương cuối cùng còn có một ít tác dụng tốt là có thể sinh thân, giúp trợ thân, cho nên người đó chưa đến nỗi chết. Đó là đại vận 31 đến 41 tuổi, là vận tai hoạ bản thân còn kéo dài.

Bước sang vận ấn tinh là vận tốt, có cơ hội được nhìn thấy mặt trời. Đến nay xung khỏi mộ thì nhất định được ra tù, đó là năm mậu thìn 1988.

4. Hôn nhân người đó rất trắc trở. Từ hồi quan vận vợ đã bị ốm chết. Sau khi ra tù lại tái hôn, nhưng vì tinh khắc vẫn như cũ, nên chi tí thuỷ của ấn vận lại tương hại ngôi mùi thổ là thê tinh của Tứ trụ, cho nên hiện nay vợ ốm sắp chết. Đó là vận 41 đến 51 tuổi tức là vận trong cát có hung.

5. Người đó còn gặp vận vào tù, nhưng vì đại vận tốt nhiều nên nếu biết giải thì sẽ được cứu. Bước sang vận ngang vai là vận tốt giúp trợ thân, địa chi của vận là tài, là hình hại, là xung lệnh tháng, cho nên bất lợi cho vợ, của cải và thân mình. Nhưng nhờ thiên can của vận chế ngự được địa chi của vận nên có cứu. Sang kiếp vận đinh dậu cũng như thế. Vận thực thần là vận bình thường, chi tuất của vận là thân gặp mộ nên tuổi thọ không thể vượt quá vận này. Người đó sau khi bước sang ấn vận, tuy có đạt được một ít thành đạt, có thể hưởng phú quý nhưng cũng khó tránh khỏi những điều trắc trở. Tuy cuộc đời gập ghềnh nhưng về cuối còn được hưởng ít phúc.

Mức độ cát hung của từng năm người đó như sau:

Tài vận: đại vận xấu, lưu niên xấu, đại xấu.

Sát vận: đại vận xấu, lưu niên xấu, đại xấu.

Quan vận: đại vận xấu, lưu niên xấu, đại xấu.

Kiêu vận: đại vận bình thường, lưu niên xấu, xấu ít.

Ấn vận: đại vận tốt, lưu niên xấu, tốt nhiều xấu ít.

Tỉ vận: đại vận tốt, lưu niên xấu, tốt nhiều xấu ít.

Kiếp vận: đại vận tốt, lưu niên xấu, tốt nhiều xấu ít.

Thực vận: đại vận bình thường, trong đó có gặp điều kị, lưu niên xấu, đối với tuổi thọ xấu.

Từ ví dụ trên ta có thể thấy rõ tính hợp lý của phong cách đoán mệnh của Thiệu Vĩ Hoa. Ông lấy lệnh tháng trong mệnh cục của Tứ trụ làm cơ sở để đo lường các sự vượng suy, đại vận không những được bàn đồng thời với sự sinh khắc chế hoá trong Tứ trụ mà còn chỉ ra xu thế cát hung trong từng bước của vận trình; thiên can đại vận là chủ thể, địa chi của đại vận có tác dụng bổ trợ có ích hoặc làm hại đến thiên can, đồng thời có xét đến sự cân bằng tổng hợp của các địa chi trong Tứ trụ. Lưu niên dưới tiền đề cát hung của đại vận, đồng thời được xét với sự sinh khắc chế hóa giữa Tứ trụ và đại vận, hơn nữa còn xác định rõ năm gặp những việc tốt hay việc xấu một cách cụ thể. Mối quan hệ giữa thiên can và địa chỉ của lưu niên cũng giống như mối quan hệ vua tôi giữa thiên can và địa chi của đại vận. (Nếu đem cách dự đoán về tiểu vận, cung mệnh, thai nguyên, hạn to, hạn nhỏ cùng bàn chung vào đây thì như thế vừa không phải là tiêu chí chủ yếu để phán đoán cát hung mà còn làm ảnh hưởng đến sự nắm chắc những việc lớn cần phán đoán, cho nên ở đây không giới thiệu riêng về vấn đề đó. Mong độc giả sau khi nhập môn tự mình có thể có sự lựa chọn hợp lý để dự đoán có hiệu quả).

Tác dụng của mười thần mà thiên can đại vận lộ ra như sau:

1) Phải đồng thời xét đến mười thần mà các thiên can của Tứ trụ thấu ra, bao gồm cả sự tổng hợp cân bằng của mười thần của các can tàng trong địa chi.

2) Ranh giới phân chia giữa cát và hung.

3) Với tư cách là đối tượng sinh khắc của lục thân, mười thần là căn cứ để phán đoán cung bị lục thân sinh hay bị lục thân khắc.

Địa chi của đại vận có vài trò:

1) Cùng tham gia cân bằng tổng hợp về sự hình, xung, khắc, hợp, hội, hại của các địa chi trong Tứ trụ.

2) Cùng tham gia vào sự cân bằng tổng hợp của các thiên can đại vận và các can chi của Tứ trụ, sự phù trợ hay áp chế dụng thần.

3) Căn cứ vào sự hình, hợp, xung, hội, hại để phán đoán cát hung trong sự tương quan của cung mệnh được sinh hay bị khắc.

Vai trò của lưu niên ngoài những nguyên tắc như trên ra còn phải dưới tiền đề định cục của vận, nó cũng cùng đại vận tham gia vào sự cân bằng tổng hợp của Tứ trụ. Dưới đây sẽ quy nạp cách xem cát hung của đại vận và thái tuế lưu niên như sau:

Cát hung của tuế vận

Đại vận hoặc cát, hoặc hung, hoặc bình thường, đầu tiên phải lấy hỉ kị của dụng thần để làm thước đo, sau đó mới căn cứ mối quan hệ hình, xung, khắc, hợp của đại vận với Tứ trụ để điều chỉnh. Sau khi điều chỉnh, vận cát hung hay vận bình thường, xu thế lớn của nó thường không thay đổi, còn mức độ cát hung thì có tăng hay giảm. Lưu niên thì trong phạm vi xu thế của đại vận đã điều chỉnh sẽ có khuynh hướng luân hồi khá rõ.

Đại vận	Lưu niên	Tốt, xấu
tốt	tốt	vận rất tốt
tốt	xấu	tốt nhiều, xấu ít
tốt	thường	tốt vừa
thường	tốt	tốt ít
thường	xấu	xấu ít
thường	thường	vận bình thường
xấu	tốt	tốt ít, xấu nhiều
xấu	xấu	xấu nhiều
xấu	thường	xấu vừa

Phạm hành vận, có lúc gặp vận dụng thần hoặc vận hỉ cho dụng thần, cũng có lúc hành vận kị thần hoặc sinh trợ cho kị thần. Nếu tuế vận xung nguyên cục của Tứ trụ thì sự xấu đó chỉ cần mệnh cục có cứu là không còn xấu nữa, khi xung mất hoặc hợp chặt kị thần trong nguyên cục thì ngược lại là trở thành tốt. Lúc đó tuy vận xấu cũng có thể chuyển nguy thành an. Khi dụng thần hoặc hỉ thần của dụng thần trong mệnh cục bị xung mất hoặc hợp chặt thì hỉ thần hay dụng thần đã trở thành vô dụng nên biến thành xấu, lúc đó vận tốt cũng có thể chuyển phúc thành tai hoạ. Mệnh cục của Tứ trụ xung khắc đại vận, lưu niên là xấu. Trụ năm, trụ ngày bị phạm như trên (tức là khắc đại vận hoặc lưu niên) thì vô cùng xấu. Việc xấu sẽ ứng nghiệm vào tháng bị kị thần vượng tướng của lưu niên xung khắc.

Khi hành vận tốt mà giữa lưu niên và đại vận không có mâu thuẫn, tức là không trợ giúp, cũng không làm tổn hại nhau thì đó là vận tốt. Đại vận bình thường còn được lưu niên trợ giúp thì đó cũng là vận tốt. Lưu niên nhiều quá không tốt vì sẽ làm giảm độ tốt của vận, biến vận tốt trở thành tốt nhiều xấu ít. Vận tốt nhưng tổ hợp giữa lưu niên, đại vận, Tứ trụ không lợi cho dụng thần thì vận đó trở thành nửa tốt, nửa xấu. Nếu hành vận có hỉ dụng thần mà bị một thần nào đó của mệnh cục hợp chặt hoặc xung mất, hoặc chế ngự chặt chuyển thành sinh trợ cho kị thần hoặc giảm độ tốt của vận thì cát vận trở thành vận bình thường. Như dụng thần là tài có thể chế áp ấn. Quan là thần áp chế thân của vận tốt nhưng quan sinh ấn là giúp cho hung thần, nên vận tốt chuyển thành vận bình thường, có nghĩa là vì trong tốt có xấu, nên độ tốt bị giảm nhưng vẫn là còn được cứu. Nếu nhật vượng mà tài, quan nhẹ là vận gặp thực thương, vì thực thương có thể sinh tài, tuy là hỉ vận nhưng lực không lớn cho nên chỉ được xem là vận bình thường.

Nếu gặp kị thần của tài vận mà bị một thần nào đó của mệnh cục hợp chặt hoặc xung mất, hoặc chế ngự chặt thì trở thành sinh lợi cho dụng thần tức là có cứu. Như thế tức là vận xấu biến thành vận bình thường. Ví dụ trụ ngày nhược, tài quan là kị nhưng nhờ có chế, cho nên tuy hành các vận quan, sát, thực, thương là bại vận nhưng không đến nỗi là bại vận nữa.

Phàm gặp lưu niên của đại vận tốt thì tuy mệnh cục Tứ trụ không tốt nhưng tình cảnh vẫn còn sáng sủa, lưu niên đại vận tốt mà Tứ trụ mệnh cục cũng tốt thì đương nhiên là vải gấm còn thêu hoa; lưu niên đại vận xấu, đại vận lại xung khắc với lưu niên thì năm đó rất xấu, nếu mệnh cục không có tự cứu thì những việc không tốt thường ứng nghiệm vào mười thần làm chủ trong Tứ trụ, hoặc ứng vào cung mà bị lục thân khắc, hoặc ứng vào tháng ngũ hành bị khắc.

Trong hợp có thiên can ngũ hợp, địa chi lục hợp, tam hợp cục, bán hợp cục và bán hội cục. Có hợp của mệnh cục, hợp của mệnh cục với đại vận, hợp của mệnh cục với lưu niên, hợp của đại vận với lưu niên. Có các tổ hợp thiên hợp và địa hợp. Tứ trụ gặp được cả thì cả cuộc đời thuận lợi, đại vận gặp được thì vận đó thuận lợi, lưu niên gặp được thì năm đó thuận lợi. Như thế gọi là một hợp một. Nếu gặp hai hợp một thì thường chủ về giữa quan hệ nam nữ có người khác xen vào. Tóm lại sự hợp giữa hai người trở lên chỉ làm tăng thêm hợp lực khi sự hợp đó hóa thành dụng thần hoặc sinh lợi cho dụng thần thì tốt, nếu hoá thành kị thần hoặc sinh trợ cho kị thần là xấu. Đối với tuế vận cũng thế.

Khi bàn về bán hợp cục hoặc bán hội cục của các địa chi trong nguyên cục hoặc đại vận, lưu niên thì đều lấy ngũ hành là hỉ hay kị của dụng thần để xác định tốt hay xấu. Khi trong Tứ trụ, đại vận lưu niên có các chữ trùng hợp nhau thì đều được xem là các hội cục đó được tăng thêm lực.

Khi bàn chung về mệnh cục, đại vận, lưu niên, thái tuế cần nhớ rằng trong hợp có xung, hình hại sinh khắc. Lấy Tứ trụ kết hợp với đại vận, lưu niên để xem như gồm sáu trụ, căn cứ theo các nguyên tắc ở chương 5 và chương 6 để xét đến sự sinh hợp xung khắc giữa các can chi của chúng. Nhưng khi bàn về sự xung khắc hình hại của các hợp cục, hội cục mà gặp sự khắc chế thì tác dụng của mười thần yếu đi, nhưng không phải là hoàn toàn mất hết. Khi hành đến các năm hoặc các vận, các mười thần đó lại xuất hiện và nó sẽ ứng nghiệm vào các tháng, năm của năm vượng, gặp vận vượng sự ứng nghiệm càng rõ hơn, gặp vận suy mà năm vượng thì cũng không đến nỗi ảnh hưởng lắm. Nếu đại vận có thể sinh dụng thần hoặc giúp đỡ dụng thần, hoặc áp chế kị thần, làm hao tổn kị thần, làm xì hơi kị thần thì đại vận đó không đến nỗi xấu nhiều, sự xấu ứng nghiệm vào ngày tháng mà năm đó sinh cho kị thần hoặc gặp kị thần, tức là nói đến đại vận tốt, lưu niên xấu thì tốt nhiều mà xấu ít.

Phạm xung có can xung với can, chi xung với chi; có vừa xung lại vừa khắc, cũng có chỉ xung mà không khắc. Những trường hợp sau thì lực xung của hỉ dụng thần lớn: hỉ thần trong mệnh cục nhờ được lệnh mà có lực, dụng thần trong tuế vận nhờ gặp vận hoặc lưu niên mà vượng. Những trường hợp như thế đều là tốt. Ngược lại nếu lực kị thần vượng tướng thì xung. Các địa chi tương xung như: thổ xung với thổ, sửu xung với mùi, thìn xung với tuất, bản khí của thổ nhờ được kích động mà càng vượng, nếu thổ là hỉ thần thì sẽ càng tốt. Ví dụ trong mệnh có mùi là tài kho, nhờ được vận sửu xung nên tài kho bị xung khai, lúc đó nguồn của cải đến ùn ùn. Ngược lại, nếu thổ là kị thần thì càng xấu. Ví dụ trong mệnh cục có thìn là mộ kho của lao tù, kị gặp vận tuất đến xung vì khi cửa kho bị xung khai thì bản thân sẽ rơi vào tù ngục. Phàm xung, kị gặp các tổ hợp ba xung một hoặc một xung ba. Trong mệnh cục có các tổ hợp thành như sau: mệnh cục với đại vận, mệnh cục với lưu niên thái tuế, mệnh cục với tuế vận, v.v.. Người ta kị các tứ xung của tổ hợp giữa mệnh cục và tuế vận như tí, ngọ, mão, dậu hoặc dần, thân, tị, hợi hoặc thìn, tuất, sửu, mùi vì sự xung khắc của chúng rất xấu. Phương vị đối xung là khu vực cấm kị.

Những phương pháp xem xét khác giữa Tứ trụ, đại vận, lưu niên, độc giả nên tham khảo chương 7 của phần "Dự đoán theo Tứ trụ".

Chương 9

THẦN SÁT CỦA TỨ TRỤ

Thần sát trong mệnh cục của Tứ trụ, trong các sách cổ, có sách khẳng định, cũng có sách phủ định. Theo kiểm nghiệm trong dự đoán thực tế có thể khẳng định thần sát có vai trò của nó, có cái có tác dụng lớn như kình dương dùng để đoán việc xấu rất chuẩn, hay thiên đức, nguyệt đức dùng khi gặp hung hóa cát cũng rất chuẩn. Còn những thần sát khác như hoa cái, thiên y, trạch mã, đào hoa, v.v. là dùng để bàn về tính cách của con người và nghề nghiệp rất hay. Còn trong dự đoán cát hung cho một đời người thì tác dụng của những thần sát này không nổi bật như kình dương, thiên đức, nguyệt đức. Thần sát phần nhiều lấy địa chi làm căn cứ, nên nó có thể làm tăng thêm lực hình, xung, hợp, hại. Thầy Thiệu Vĩ Hoa trong hai cuốn sách *"Chu dịch dự đoán học"* và *"Dự đoán theo Tứ trụ"* đã thu hút những tinh hoa của các hiền nhân để đi đến những kiến giải độc đáo trong thực tiễn dự đoán. Vì vậy ở đây không bàn chi tiết nữa, mà giống như cuốn sách *"Nhập môn chu dịch dự đoán học"*, ở đây cũng chỉ đưa ra những phương pháp ghi nhớ các quy luật một cách nhanh nhất để giới thiệu cho mọi người.

1. Cát thần và hung sát

Cái gọi là cát thần thực ra không phải là nói trong Tứ trụ cát thần càng nhiều càng tốt, hay cái gọi là hung sát cũng không phải là nói trong Tứ trụ không có là tốt. Rất nhiều thần sát luôn luôn có cát có hung. Từ kinh nghiệm đã tổng kết được ta thấy, người có nhiều thần sát là mệnh cục tương đối phức tạp, nhưng nếu tổ hợp Tứ trụ tốt lại phối với thần sát thì người đó thường là những người siêu quần xuất chúng. Còn nói chung đối với người dân bình thường thì thần sát không nhiều, thần sát càng ít thì việc dự đoán càng đơn giản. Đương nhiên mọi việc không bao giờ là tuyệt đối, cũng như người hung sát nhiều chưa chắc đã gặp xấu, mấu chốt của vấn đề là phải xem các tổ hợp của Tứ trụ và tổ hợp của tuế vận là hỉ hay là kị.

Ngoài ra thần sát hoặc cát hoặc hung cũng không phải là tuyệt đối, mà chỉ có thể nói rằng một thần nào đó lấy cát làm chính, một sát nào đó lấy hung làm chính. Cát thần mà gặp phải hình xung khắc hại thì cũng như không có, hung sát mà bị chế hợp không đủ sức để làm hại thì cũng chẳng còn gì đáng gọi là kị. Nói chung các thiên can và các địa chi đóng dưới nó gặp phải cát thần hay hung sát nhờ đó mà can hay chi được đắc lực hay không, từ đó mà trở thành vượng hay suy. Phải xem các can chi đó bị hình hợp, xung khắc hay không để xem nó có tác dụng hay không có tác dụng. Trong mệnh cục gặp được cát thần thì cả cuộc đời thuận lợi trọn vẹn, trong vận, trong năm gặp được cát thần thì đã tốt càng thêm tốt. Trong Tứ trụ kị gặp phải hung thần vì như thế cả cuộc đời hay bị tai hoạ, trong vận, trong năm gặp phải hung thần thì hung càng thêm hung.

Chương này chỉ giới thiệu những cát thần và hung sát có tác dụng nổi bật, còn những thần, sát khác ít có tác dụng hoặc ít gặp thì không bàn đến. Cách tra thần, sát rất nhiều. Độc giả tự tìm cách nhớ thuận tiện cho mình là được.

2. Thiên đức, nguyệt đức

Lấy tháng sinh để tra các thiên can hoặc địa chi trong Tứ trụ.

1. Thiên đức quý nhân

Tháng tí thấy tị, tháng sửu thấy canh, tháng dần thấy đinh, tháng mão thấy thân, tháng thìn thấy nhâm, tháng tị thấy tân, tháng ngọ thấy hợi, tháng mùi thấy giáp, tháng thân thấy quý, tháng dậu thấy dần, tháng tuất thấy bính, tháng hợi thấy ất.

Phàm người tháng sinh tra thấy các can chi trong Tứ trụ như ở trên là có thiên đức quý nhân.

Cách tra thiên đức quý nhân của người sinh vào các tháng tí, ngọ, mão, dậu là từ ngôi trường sinh của ngũ hành mà ra. Ngoài ra còn có cách gọi tháng tí gặp quẻ tốn thìn là thuỷ đức, vì nguồn xuất thủy quy mộ về cung tốn; tháng mão gặp quẻ khôn mùi là mộc đức, vì nguồn xuất mộc quy mộ về cung khôn; tháng ngọ gặp quẻ càn tuất là hoả đức, vì nguồn xuất hoả quy mộ về cung càn; tháng dậu gặp quẻ cấn sửu là kim đức, vì nguồn xuất kim quy mộ về cung cấn, tức là lấy ngũ hành dương vượng, chính ngôi phát với mộ, tức là quẻ của bản cung mà ra. Thiên đức chỉ dùng địa chi, không dùng thiên can, cho

nên lấy bốn quẻ trên. Trong kiểm nghiệm thực tế lấy chính ngôi trường sinh để xác định thiên đức quý nhân cho những người sinh vào các tháng tí, ngọ, mão, dậu còn chia ra thành tị, hợi, thân, dần là khá chuẩn. Độc giả có thể căn cứ vào thiên, nguyệt đức của những người sinh vào bốn tháng trên, xem xét quá trình gặp hung hóa cát của họ để kiểm nghiệm.

2. Nguyệt đức quý nhân

Lấy chi tháng làm chủ để tra các thiên can trong Tứ trụ.

Sinh các tháng dần, ngọ, tuất thấy bính;

Sinh các tháng thân, tí, thìn thấy nhâm;

Sinh các tháng hợi, mão, mùi thấy giáp;

Sinh các tháng tị, dậu, sửu thấy canh.

Phương pháp nhớ cách tra nguyệt đức là căn cứ vào khí của tam hợp, ví dụ dần, ngọ, tuất thuộc hoả thì lấy bính hoả làm đức; thân, tí, thìn thuộc thuỷ thì lấy nhâm thuỷ làm đức; tí, dậu, sửu thuộc kim thì lấy canh kim làm đức; hợi, mão, mùi thuộc mộc thì lấy giáp mộc làm đức để quy nạp. Phàm các tháng trong cục gặp can dương vượng khí đều là gặp nguyệt đức.

Hai quý nhân thiên đức và nguyệt đức đều chủ về người có cuộc đời không gặp nguy hiểm. Thiên đức quý nhân là cát tinh phúc tường, tính tình nhân từ đôn hậu, cuộc đời phúc nhiều, ít nguy hiểm, gặp hung hoá cát, hoá hiểm thành an, như là có thần bảo hộ. Nguyệt đức quý nhân là cát tinh phúc thọ. Trong Tứ trụ có cả thiên, nguyệt đức là người có năng lực gặp hung hoá cát rất mạnh, gặp được cát thần thì càng thêm tốt, gặp phải hung thần cũng bớt xấu rất nhiều, nhưng gặp phải xung khắc thì vô dụng.

3. Thiên ất quý nhân

Cách tra là lấy can ngày hoặc can năm làm chủ để tra các địa chi trong Tứ trụ.

Can ngày, năm là giáp, mậu thấy sửu, mùi;

Can ngày, năm là ất, kỉ thấy tí, thân;

Can ngày, năm là bính, đinh thấy hợi, dậu;

Can ngày, năm là canh, tân thấy dần, ngọ;

Can ngày, năm là nhâm, quý thấy mão, tị.

Người mà trong Tứ trụ tra được như trên là có thiên ất quý nhân. Cát tinh này chủ về thông minh, trí tuệ, là thần gặp hung hóa cát. Nếu hợp hóa thành dụng thần, hoặc hỉ thần là rất tốt, rất kị gặp hình, xung, khắc, hại, suy, bệnh, tử, tuyệt. Người mà thân vượng thì phúc quý càng tăng thêm, cuộc đời ít bệnh tật, người mà thân nhược thì bệnh nhiều hoặc giảm phúc quý:

Thiên ất quý nhân là ngôi sao ở phía bên trái sao tử vi trong thiên thể, là chủ tể của muôn thần. Trụ năm hoặc trụ tháng gặp được hai quý nhân là có ý phân âm dương để trị, hàm ý trong ngoài có khác nhau. Thìn, tuất là vị trí của sao khôi canh, cho nên quý nhân không đến.

4. Lộc thiên can

Lấy can ngày làm chuẩn để tra các địa chi trong Tứ trụ.

Phàm can ngày mà gặp lộc trên chi năm gọi là tuế lộc, trên chi tháng là kiến lộc, trên chi ngày là chuyên lộc, toạ lộc, trên chi giờ là quy lộc. Thần lộc vượng mà gặp địa chi kiếp tài, không gặp phải hình, xung, khắc, phá là chủ về công danh thuận lợi. Thân vượng mà lộc nhiều thì nên bị khắc cho xì hơi, thân nhược mà lộc vượng lại không bị phá đều là quý mệnh. Lộc kị bị xung phá, ví dụ giáp lộc là dần, gặp thân là bị phá, mão lộc kị gặp dậu, tị lộc kị gặp hợi, ngọ lộc kị gặp tí. Vì quan viên gặp phải thì mất quan mất chức, nghèo khổ hư danh, người thường gặp phải thì cơm áo không no, bôn ba vất vả.

Ngày giáp lộc ở dần; ngày ất lộc ở mão.

Ngày bính, mậu lộc ở tị; ngày đinh, kỉ lộc ở ngọ;

Ngày canh lộc ở thân; ngày tân lộc ở dậu;

Ngày nhâm lộc ở hợi; ngày quý lộc ở tí.

Lộc nhờ có thế lực mà được hưởng thì được gọi là lộc, là cát thần. Lộc là khí của bốn mùa, tuỳ theo ngũ hành vượng, trong đó bính lộc ở tị, đinh lộc ở ngọ, mậu lộc ở tị, kỉ gửi ở ngọ, hoả sinh thổ là tí nhờ mẹ mà được hưởng lộc, thìn, tuất là khôi canh là chỗ ác địa, kém cỏi cho nên lộc thần không gửi. Sửu mùi là cửa xuất nhập của thiên ất quý nhân cho nên lộc lánh xa, do đó không có lộc. Cách nhớ thập can lộc chỉ cần nhớ can ngày, bản khí của nó là địa chi là được. Ví dụ dần mộc tàng can của bản khí là giáp mộc.

5. Văn xương

Cách tra là lấy can ngày, can năm làm chuẩn để tra các địa chi trong Tứ trụ.

Can ngày, năm giáp thấy tị;

Can ngày, năm ất thấy ngọ;

Can ngày, năm bính, mậu thấy thân;

Can ngày, năm đinh,tị thấy dậu;

Can ngày, năm canh thấy hợi;

Can ngày, năm tân thấy tí;

Can ngày, năm nhâm thấy dần;

Can ngày, năm hợi thấy mão;

Những người trong Tứ trụ tra thấy như trên gọi là có sao văn xương.

Sao văn xương nhập mệnh thì thông minh hơn người. Trong Tứ trụ kiêm có học đường thì chủ về học tập ưu tú, khí chất nho nhã, và còn có tác dụng gặp xung hoá cát.

Sao văn xương là thực thần lâm quan, là chỗ trường sinh. Ví dụ giáp lấy bính làm thực thần, bính lâm quan ở tị cho nên giáp lấy tị làm văn xương. Căn cứ nguồn gốc của sao văn xương ta có thể tìm ra cách nhớ.

6. Hoa cái

Lấy chi ngày, chi năm làm chuẩn để tra các chi khác trong Tứ trụ.

Chi ngày, năm là dần, ngọ, tuất thấy tuất;

Chi ngày, năm là thân, tí, thìn thấy thìn;

Chi ngày, năm là tị, dậu, sửu thấy sửu;

Chi ngày, năm là hợi, mão, mùi thấy mùi.

Phàm những người trong Tứ trụ tra được như trên là có sao hoa cái. Sao này chủ về nghệ thuật, kĩ thuật, thường có duyên với mệnh khí công, tôn giáo, võ thuật, tăng đạo, v.v...

Hoa cái là cách xưng hô tượng hình. Hình sao này như cái tàn thường che phía trên chỗ vua ngồi, cho nên lấy trong bản kho của tam hợp địa chi để làm hoa cái. Ví dụ lấy sửu trong tị, dậu, sửu làm hoa cái, sửu là kim kho. Phàm tị, hoặc dậu hoặc sửu thấy sửu là hoa cái.

7. Tướng tinh

Lấy chi năm, chi ngày để tra những chi khác.

Chi năm, chi ngày là dần, ngọ, tuất còn gặp ngọ;

Chi năm, chi ngày là thân, tí, thìn còn gặp tí;

Chi năm, chi ngày là tị, dậu, sửu còn gặp dậu

Chi năm, chi ngày là hợi, mão, mùi còn gặp mão.

Phàm trong Tứ trụ gặp một trong bốn trường hợp trên là có tướng tinh. Tướng tinh vừa chủ về văn, vừa chủ về võ, có khả năng nắm quyền, được mọi người tín phục. Tướng tinh đi với mã tinh, đi với kình dương là hỉ, người như thế không phải là tướng soái thì cũng là cấp tương đương, lộc trọng quyền cao.

Tướng tinh giống như đại tướng ở trong quân, nên lấy vượng khí giữa ba chi hợp lại để làm tướng tinh. Ví dụ: dần, ngọ, tuất là tam hợp, trong đó ngọ ở ngôi giữa, gặp ngọ tức là có tướng tinh. Trong Tứ trụ có tam hợp cục đó mà còn gặp ngọ tức là có tướng tinh. Những trường hợp khác cũng hiểu tương tự.

8. Trạch mã

Lấy chi năm, chi ngày để tra các chi khác trong Tứ trụ.

Chi năm, chi ngày là dần, ngọ, tuất còn gặp thân;

Chi năm, chi ngày là thân, tí, thìn còn gặp dần;

Chi năm, chi ngày là tị, dậu, sửu còn gặp hợi;

Chi năm, chi ngày là hợi, mão, mùi còn gặp tị.

Trạch mã có hung có cát. Phàm chi năm hoặc chi ngày tra thấy như trên là Tứ trụ người đó có trạch mã. Trạch mã là hỉ, nhiều nhất là có tin mừng thăng quan, tiến chức, ít nhất cũng là thu được lợi trong sự vận động. Mã là kị, nhiều nhất là bôn ba lao khổ, ít nhất là vất vả bận rộn. Mã gặp xung như tuấn mã được thúc thêm roi, mã bị hợp hoặc bị hóa thì như mã bị trói. Mã tinh là thực thương nếu gặp tài vận là hỉ, phát tài rất nhanh. Nhâm thân, quý dậu là kiếm phong mã, người có trụ ngày như thế là gặp mã tinh. Người xưa nói: "Đầu ngựa treo kiếm là uy trấn biên cương". Mã tinh ở trụ giờ thì thường được điều động đi xa, ra nước ngoài,...

9. Kim dư

Lấy can ngày để tra các chi khác trong Tứ trụ.

Can ngày giáp gặp thìn, can ngày ất gặp tị; can ngày bính, mậu gặp mùi; can ngày đinh, kỉ gặp thân; can ngày canh gặp tuất; can ngày tân gặp hợi, can ngày nhâm gặp sửu, can ngày quý gặp dần.

Kim là quý, dư là xe. Tứ trụ có kim là tượng xe vàng, ví dụ như quân tử ở quan thì được lộc, được đi xe; thần dân lấy xe làm nghiệp để chở quan đi. Kim dư là cát tinh. Cách nhớ là ngôi của nó ở trước hai ngôi của nhật can lộc, ví dụ giáp lộc ở dần, nếu trong Tứ trụ có thìn tức là có kim dư.

10. Thiên y

Lấy chi tháng để tra các chi khác trong Tứ trụ.

Chi tháng tí còn gặp hợi; chi tháng sửu còn gặp tí.

Chi tháng dần còn gặp sửu; chi tháng mão còn gặp dần.

Chi tháng thìn còn gặp mão; chi tháng tị còn gặp thìn.

Chi tháng ngọ còn gặp tị; chi tháng mùi còn gặp ngọ.

Chi tháng thân còn gặp mùi; chi tháng dậu còn gặp thân.

Chi tháng tuất còn gặp dậu; chi tháng hợi còn gặp tuất.

Phàm trong Tứ trụ lệnh tháng gặp những chi trên là có thiên y. Thiên y vượng là cát tinh, nó nắm quyền chữa các bệnh tật. Mệnh gặp thiên y là người có y thuật hoặc trong gia tộc có người làm thuốc. Thiên y nhược thì không phải là sao tốt, người như thế nếu không bệnh tật thì thân thể cũng yếu đuối vô lực.

Cách nhớ thiên y là chi sau chi tháng, ví dụ tháng dậu gặp chi thân là có thiên y.

11. Kình dương

Lấy can ngày để tra địa chi trong Tứ trụ.

Can ngày giáp gặp chi mão; can ngày ất gặp chi dần;

Can ngày bính, mậu gặp chi ngọ;

Can ngày đinh, kỉ gặp chi tị;

Can ngày canh gặp chi dậu; can ngày tân gặp chi thân;

Can ngày nhâm gặp chi tí; can ngày quý gặp chi hợi;

Phàm can ngày trong Tứ trụ gặp các chi như trên là có kình dương. Mệnh gặp phải kình dương là hung nhiều cát ít. Lộc quá mức thí sinh kình dương tức là thành công đến cực đỉnh mà vẫn chưa rút lui thì sẽ vượt quá giới hạn cho nên sẽ bị tổn thương. Nếu là người có quý mệnh để áp chế sát thì kình dương kết hợp tướng tinh sẽ tạo thành uy phong không cản nổi. Thân nhược gặp kình dương thì nó có thể giúp trợ thân, nhưng mệnh có kình dương thì nguy hiểm như làm bạn với hổ. Nếu kình dương bị hợp, bị xung, bị hình hoặc lâm tuế vận thì dễ bị tai nạn nghiêm trọng.

Có một số sách cổ đặt kình dương của can âm vào vị trí trước lộc, tức kình dương của ất ở thìn, kình dương của đinh, kỉ ở mùi, kình dương của tân ở tuất, kình dương của quý ở sửu, như thế là sai. Vì ý chính của kình dương không giống như cuối lộc là phúc (ở vào đất lâm quan) mà kình dương là lâm quan trước đế vượng một ngôi. Lý âm dương của vạn vật là ác tuy cực thịnh nhưng nếu chưa đầy thì chưa đến cực điểm, đầy thì sẽ tràn ra cho nên đầy là tai hoạ. Kình dương là hung mãnh đến các điểm, thế tất không tránh khỏi chuyển sang mặt trái. Cách nhớ là chỗ nhật can đế vượng là kình dương.

12. Lục giáp không vong

Lấy can chi của trụ ngày để tra các chi khác trong Tứ trụ.

Can chi ngày tuần giáp tí, trong Tứ trụ không có tuất hợi.

Can chi ngày trong tuần giáp tuất, Tứ trụ không có thân dậu.

Can chi ngày trong tuần giáp thân, Tứ trụ không có ngọ mùi.

Can chi ngày trong tuần giáp ngọ, Tứ trụ không có thìn, tị.

Can chi ngày trong tuần giáp thìn, Tứ trụ không có dần, mão.

Can chi ngày trong tuần giáp dần, Tứ trụ không có tí, sửu.

Phàm can chi ngày trong mỗi giáp của bảng 60 giáp tí, các địa chi khác của Tứ trụ gặp như trên là tuần không. Ví dụ trụ ngày ất sửu là sau giáp tí một ngày nên nó thuộc tuần giáp tí, mười can trong tuần này vừa hết, nhưng hai chi cuối cùng của 12 địa chi thì chưa đến lượt, nên tuần không. Hai chi tuần không đó chuyển vào tuần giáp sau... Cứ như thế đến tuần thứ sáu thì các can chi mới vừa khớp và kết thúc ở quý hợi. Lục giáp không vong là hung nhiều, cát ít. Cát tinh gặp không vong là không tốt, nhưng ngược lại kị thần gặp không vong thì không còn là hại nữa. Cái được sinh vượng, khí chất quảng đại phần nhiều thu được

những danh lợi bất ngờ, nếu gặp tử tuyệt thì thành công nhiều mà thất bại cũng lắm, phiêu bạt giang hồ.

13. Đào hoa

Lấy chi ngày, chi năm để tra các chi khác trong Tứ trụ.

Chi ngày, năm là dần, ngọ, tuất gặp mão.

Chi ngày, năm là thân, tí, thìn gặp dậu.

Chi ngày, năm là tị, dậu, sửu gặp ngọ.

Chi ngày, năm là hợi, mão, mùi gặp tí.

Gặp các trường hợp trên là Tứ trụ có đào hoa. Đào hoa có cát, có hung, những người đẹp, thông minh, nghệ nhân phần nhiều đều có. Khi tổ hợp không tốt là chủ về sự phong lưu trăng gió, quan hệ mờ ám giữa nam nữ.

Đào hoa rơi vào đất mộc dục còn có tên là hàm trì. Cách nhớ là sau trường sinh một ngôi là mộc dục.

14. Ngày âm dương xô lệch

Can chi của trụ ngày mà gặp là có.

Ngày bính tí, ngày đinh sửu, ngày mậu dần, ngày tân mão, ngày nhâm thìn, ngày quý tị, ngày bính ngọ, ngày đinh mùi, ngày mậu thân, ngày tân dậu, ngày nhâm tuất, ngày quý hợi.

Âm dương xen kẽ như nam đi ngược lại dương cương, nữ đi ngược lại âm nhu, cho nên hôn nhân không tốt, là tiêu chí tương khắc của khí trường. Ngày sinh gặp phải, nhẹ thì vợ chồng bất hoà, nặng thì li dị. Trong thực tiễn dự đoán điều này rất chính xác. Có một số cặp vợ chồng khi chưa đến vận khắc cung thê hoặc cung chồng thì chưa có hiện tượng gì, nhưng đó chỉ là tạm thời. Nếu trụ năm là thiên hợp địa chi thì đó lại là trường hợp khác, ở đây chưa bàn đến.

15. Thiên la, địa võng

Lấy chi ngày, năm để tra các chi khác trong Tứ trụ.

Chi ngày, năm thìn gặp tị; chi ngày, năm tị gặp thìn.

Chi ngày, năm tuất gặp hợi; chi ngày, năm hợi gặp tuất.

Cách tra thiên la địa võng, người trụ năm có nạp âm là hoả mệnh, nam tuất gặp hợi, hợi gặp tuất là thiên la, người trụ năm có nạp âm là

thuỷ, thổ mệnh, nữ thìn gặp tị, tị gặp thìn là địa võng. Cũng có cách nói khác cho rằng thìn là thiên la, tuất là địa võng, hoặc cách tra khác lấy chi năm và chi ngày để tra. Chúng tôi cho rằng lấy chi ngày, năm để tra các chi khác trong Tứ trụ là được, không phân nam nữ cũng không phân biệt nạp âm của năm.

Thiên la có ý nói trời nghiêng về Tây bắc, là đất tuất hợi; địa võng là đất trũng ở Đông nam, là đất thìn tị. Từ tí đến tị là lúc dương khí đang lên đến khi kết thúc, từ ngọ đến hợi là lúc âm khí đang lên đến khi kết thúc. Nên thìn tị và tuất hợi được lần lượt xem là sáu dương và sáu âm kết thúc. Âm dương kết thúc thì mờ ám không rõ như người trong lưới trời.

Dương là trời, âm là đất nên tuất hợi là thiên la, thìn tị là địa võng. Thiên la địa võng là hung thần ác sát, là một trong những tiêu chí quan họa lao dịch. Nếu trong Tứ trụ thiên la địa võng xuất hiện đồng thời với tam hình là kị thì khi gặp tuế vận thông thường là khó tránh khỏi lưới pháp luật.

16. Kiếp sát

Lấy chi ngày hoặc chi năm để tra các chi khác trong Tứ trụ.

Chi ngày, năm là dần, ngọ, tuất gặp hợi.

Chi ngày, năm là thân, tí, thìn gặp tị.

Chi ngày, năm là tị, dậu, sửu gặp dần.

Chi ngày, năm là hợi, mão, mùi gặp thân.

Phàm trong Tứ trụ mà gặp một trong các trường hợp trên là có kiếp sát. Thông thường kiếp sát là hung tinh, trong tam hợp sinh vượng, sau mộ một ngôi là tuyệt địa. Trong Tứ trụ nếu chi kiếp sát là kị thần vượng tướng thì đến tuế vận sẽ cướp đoạt rất hung mạnh, nên tai họa thường rất xấu. Nó chủ về bị bệnh tật, bị thương hoặc phạm hình pháp, cho nên không gặp là tốt nhất.

Các cát thần và hung sát vừa bàn đến trên đây thường rất hay gặp trong thực tế. Ngoài ra còn có một số thần, sát của can chi ngày, như ngày thập ác đại bại, ngày thiên xích, ngày kim thần, ngày khôi canh, ngày tứ phế. Ở đây không bàn đến, độc giả có thể tham khảo trong cuốn *"Dự đoán theo Tứ trụ"* của Thiệu Vĩ Hoa. Ngoài ra còn có một số thần sát rất ít dùng, độc giả có thể tự mình chọn hoặc bỏ.

TRA THẦN, SÁT THEO THIÊN CAN

Tra Thần, sát / Can	Tra theo can ngày, can năm		Tra theo can ngày			
	Văn xương	Thiên ất	Lộc	Kình dương	Kim dư	Âm dương lệch
Giáp	Tị	Sửu, mùi	Dần	Mão	Thìn	-
Ất	Ngọ	Tí, thân	Mão	Dần	Tị	-
Bính	Thân	Hợi, dậu	Tị	Ngọ	Mùi	Bính tí, bính ngọ
Đinh	Dậu	Hợi, dậu	Ngọ	Tị	Thân	Đinh mùi, đinh sửu
Mậu	Thân	Sửu, mùi	Tị	Ngọ	Mùi	Mậu dần, mậu thân
Kỉ	Dậu	Tí, thân	Ngọ	Tị	Thân	-
Canh	Hợi	Dần, ngọ	Thân	Dậu	Tuất	-
Tân	Tí	Dần, ngọ	Dậu	Thân	Hợi	Tân mão, tân dậu
Nhâm	Dần	Mão, tị	Hợi	Tí	Sửu	Nhâm thìn, nhâm tuất
Quý	Mão	Mão, tị	Tí	Hợi	Dần	Quý tị, quý hợi

TRA THẦN, SÁT THEO THIÊN CAN

Tra Thần sát / Chi	Tra theo chi ngày, chi năm						Tra theo chi tháng	
	Mã tinh	Hoa cái	Tướng tinh	Đào hoa	Thiên la địa võng	Kiếp sát	Thiên đức	Nguyệt đức
Tí	Dần	Thìn	Tí	Dậu	-	Tị	Tị	Nhâm
Sửu	Hợi	Sửu	Dậu	Ngọ	-	Dần	Canh	Canh
Dần	Thân	Tuất	Ngọ	Mão	-	Hợi	Đinh	Bính
Mão	Tị	Mùi	Mão	Tí	-	Thân	Thân	Giáp
Thìn	Dần	Thìn	Tí	Dậu	Tị	Tị	Nhâm	Nhâm
Tị	Hợi	Sửu	Dậu	Ngọ	Thìn	Dần	Tân	Canh
Ngọ	Thân	Tuất	Ngọ	Mão	-	Hợi	Hợi	Bính
Mùi	Tị	Mùi	Mão	Tí	-	Thân	Giáp	Giáp
Thân	Dần	Thìn	Tí	Dậu	-	Tị	Quý	Nhâm
Dậu	Hợi	Sửu	Dậu	Ngọ	-	Dần	Dần	Canh
Tuất	Thân	Tuất	Ngọ	Mão	Hợi	Hợi	Bính	Bính
Hợi	Tị	Mùi	Mão	Tí	Tuất	Thân	Ất	Giáp

Tóm lại dưới tiền đề lấy Tứ trụ để định đoạt đại cục, thần, sát cũng như sự hình hợp xung hại của các địa chi là dùng để xét sự cát hung của đại vận, lưu niên. Nếu nắm vững được hỉ, kị, vượng suy của mệnh thì tác dụng của thần sát khi đại vận và lưu niên đến chắc chắn sẽ lần lượt ứng nghiệm.

Nhân đây tôi cũng xin giới thiệu một số bảng tra nhanh thường ngày dùng luôn trong dự đoán. Loại thần sát dùng can ngày, can năm để tra thì dùng 10 thiên can lập thành một bảng, loại thần sát lấy chi ngày, chi năm để tra thì dùng 12 địa chi lập thành một bảng. Duy thiên đức, nguyệt đức lấy chi tháng để tra 12 địa chi. Còn một số thần sát chưa quy nạp vào đây, độc giả có thể tự lập bảng để tra dùng.

Chương 10

LỤC THÂN CỦA TỨ TRỤ

Lục thân của Tứ trụ nằm trong mỗi trụ. Sự sinh, khắc chế hoá của ngũ hành ảnh hưởng trực tiếp hoặc phản ánh mối quan hệ có ích hay có hại của lục thân tương ứng trong Tứ trụ. Cho nên giống như quy tắc sinh khắc của mười thần, mối quan hệ của nó cũng là tuần hoàn thì tương sinh, cách ngôi thì tương khắc. Song vì can ngày của mỗi người khác nhau nên Tứ trụ mỗi người một khác (ví dụ người sinh ngày giáp, trong mười thần quý thủy là chính ấn, lục thân là mẹ đẻ, còn người sinh ngày ất gặp quý thuỷ là thiên ấn, lục thân có nghĩa là dì ghẻ hay mẹ kế). Nhưng nhiều trường hợp vừa có chính ấn, vừa có thiên ấn (có một số trường hợp không biết nên gọi là gì, vì tổ hợp của Tứ trụ rất phức tạp, không thể kết luận một cách đơn giản được). Theo mười thần mà nói, ấn tinh chỉ đức tính từ thiện, về nghề nghiệp là làm nghề liên quan với văn thư, con dấu. Từ ngũ hành mà nói, ấn tinh được sinh là có sinh phù, được lệnh là vượng, tính tình hiền lành, đi học văn chương giỏi, thích hợp với công việc văn chương, hành chính, tổ hợp tốt thì còn có danh vọng, quyền uy. Nếu ấn tinh bị khắc hoặc rất yếu thì từ đức tính đến tiền đồ học hành đều xấu. Theo lục thân mà nói, người nhật can ngày sinh có ngũ hành giống nhau, ví dụ hai người cùng sinh ngày giáp hoặc ngày ất, ấn tinh có ngũ hành đều là thuỷ, những người khác sinh ngày bính, ngày đinh hoả mà gặp thuỷ thì không phải là ấn tinh, nhưng tính chất mà mười thần đại biểu thì đều giống nhau, ví dụ ấn tinh đại biểu mẹ đẻ đại biểu tính hiền lành, đại biểu cho nghề nghiệp văn thư, công danh, quyền bính, v.v.. Sự lợi, hại đối với lục thân có thể biết được theo quy luật sinh khắc của ngũ hành. Trụ năm vốn là cung cha mẹ. Nếu trụ năm vượng hoặc được các trụ khác sinh thì trụ năm đó sinh vượng, tức cha mẹ mạnh khoẻ, nếu trụ năm không được lệnh hoặc bị các trụ khác xung khắc là cha mẹ bị tổn thất, bệnh tật. Còn một trường hợp nữa là: khi thân vượng, ấn nhiều là kị thì mẹ khắc mình nên không lợi, nguyên lí đó cũng giống như khi thân nhược mà tài nhiều thì cũng sẽ không được tài. Quan hệ sinh khắc của lục thân như sau:

Từ sự sắp xếp mệnh cục của Tứ trụ có thể nhìn ra quy luật: năm là gốc, tháng là thân cây, ngày là hoa, giờ là quả. Ông bà, cha mẹ là nguồn gốc của bản mệnh, không có gốc thì không có thân cây, càng không thể khai hoa kết quả ra đời sau. Cho nên trụ năm là cung tổ tiên, cha mẹ; trụ tháng là cung anh chị em; trụ ngày là mình, chi ngày là vợ (chi ngày của nữ là cung chồng); trụ giờ là con cái.

Lục thân mà mười thần của Tứ trụ làm chủ thường được kết hợp xem với cung nó đóng. Trong lục thân, sinh tôi là cha mẹ, là ấn thụ. Chính ấn là mẹ đẻ, thiên ấn là dì hoặc mẹ kế. Tài khắc ấn, mẹ bị cha chế ngự nên thiên tài là cha, nếu chính tài thấu ra bị khắc thì cha cũng bị khắc. Khi bàn về cát hung, vừa có thể từ cung phụ mẫu, lại cũng vừa có thể từ mười thần để dự đoán sự sinh khắc, cát hung. Thiên tài và chính tài cũng hiểu cho sao vợ, quan sát là sao chồng. Chi ngày trong Tứ trụ của nữ hoặc nam là hỉ hay là kị sẽ đại biểu cho sao chồng hoặc sao vợ có đắc lực hay không. Trụ tháng đại biểu cho anh chị em, tỉ kiếp trong mười thần cũng đại biểu cho số anh chị em và sự sinh, khắc lẫn nhau.

Ngoài ra trụ năm còn chủ về thời niên thiếu, trụ tháng, trụ ngày chủ thời trung niên, trụ giờ chỉ về tuổi già.

I. ÔNG BÀ, CHA MẸ

Trong Tứ trụ, phần tổ tiên tuy mới xem qua không thấy rõ có mối liên hệ trực tiếp gì, nhưng người thành thạo về mệnh lý đều biết rõ: trụ năm đại biểu cho tổ tiên bao gồm cả cha mẹ. Mối liên hệ kế thừa đó trong sự cân bằng của Tứ trụ là không thể thiếu, thậm chí khi trụ năm là dụng thần thì âm phúc tổ tiên liên quan rất chặt chẽ với mệnh vận của Tứ trụ. Ta xét một ví dụ thực tế, có người trụ năm là dụng thần, có lực thì người đó xuất thân ở gia đình cha ông có sản nghiệp, tuổi thơ vận tốt, từ bé đã sống trong giàu sang. Khi trụ năm bị khắc, bại vận đến, tai hoạ giáng xuống cha mẹ thì người đó mau chóng thành kẻ ăn xin hoặc con ở. Ở cuối vận xấu bị xung khắc rất mạnh. Nhưng khi vận xấu qua đi thì đời sống bắt đầu khấm khá hơn, hơn nữa từ bé đã được ăn học, hoặc được bà con ở nước ngoài giúp đỡ, hoặc nhờ chính sách đổi mới, nên âm đức của trụ năm lại có tác dụng, hoặc giàu lên hoặc có một chức vụ nhất định trong xã hội. Những mệnh cục như thế, chúng tôi gặp rất nhiều trong thực tế.

Phương pháp dự đoán về cha mẹ thường bàn chung với tổ tiên, thường căn cứ trụ năm để luận (cũng có phương pháp căn cứ vào trụ

tháng, ở đây thống nhất lấy theo trụ năm, độc giả có thể tham khảo trụ tháng). Đại để: tài, quan, ấn và quý nhân, thần lộc đóng ở trụ năm, hơn nữa trụ năm là dụng thần hay hỉ thần thì ông bà, cha mẹ là người vinh hoa phú quý, người này nhờ đó mà được hưởng âm đức. Nếu trụ năm là: kiêu thần, thất sát, kình dương, kiếp tài, là kị thần thì tổ tiên và người đó xuất thân đều nghèo đói. Nếu trụ năm lâm: bệnh, tử, mộ, tuyệt hoặc gặp xung khắc là tổ nghiệp không vượng, ông bà hoặc cha mẹ không phải là người phúc thọ, bản thân người đó tuổi thơ cũng vất vả.

Từ ông bà, cha mẹ để xem người đó có được nhờ hay không, rồi lại xem các mặt khác trong Tứ trụ để biết tình cảnh gia đình của người đó ra sao, cũng có thể xem mối quan hệ giữa nhật chủ với Tứ trụ để biết người đó có khá hơn ông bà cha mẹ không. Nếu nhật chủ là hỉ quan, ngày giờ lại gặp tài, nhật chủ là hỉ ấn, ngày giờ lại gặp quan thì người đó nhất định hơn ông cha. Ngược lại nhật chủ là hỉ quan, nhưng ngày giờ gặp thương; nhật chủ là hỉ ấn, nhưng ngày, giờ gặp tài thì người đó sa sút hơn ông cha.

Người mà can năm hoặc chính ấn được trường sinh, không bị phá tổn thì cha mẹ thọ cao, phúc hậu.

Người mà can năm hoặc chính ấn có đóng nguyệt đức hoặc thiên đức là cha mẹ hiền lành, người đó được cha mẹ yêu chiều, bồi đắp.

Chi năm là lộc, là hỉ, dụng thần hoặc chi năm là quý nhân của can năm gọi là được quý, được lộc thì cha mẹ giàu có, của cải để lại nhiều.

Chi năm là quý nhân của nhật chủ thì cha mẹ tuấn tú, nho nhã.

Chi năm hoặc chính ấn có đóng đào hoa thì cha mẹ thông minh nhưng ham mê tửu sắc.

Chi năm là thực thần, không có kiêu thần thì cha mẹ cao to, béo, tính cách thành thực, của cải nhiều.

Chi năm là chính quan, cha mẹ đôn hậu hòa nhã, nếu trong can tàng có tài tinh thì cha mẹ còn giàu có nữa.

Tài tinh của chi năm được lộc, được quý nhân là cha mẹ vinh hoa phú quý, được hưởng sản nghiệp của tổ tiên.

Chi năm là quan tinh gặp tướng tinh là cha mẹ giầu có, trung hậu.

Chi năm là trạch mã kiêm cả lộc hoặc chi tháng là tài tinh thì cha mẹ buôn bán xa nhà, được của nhờ đi lại hoặc cha mẹ trong quân đội.

Chính ấn đóng trạch mã là cha mẹ lập nghiệp ở phương xa.

Chi năm hoặc chính ấn đóng hoa cái thì cha mẹ thông minh nhưng tính cô.

Chi năm thất sát lại gặp ác sát thì cha mẹ nhiều bệnh tật.

Chi năm thất sát kèm kình dương thì cha mẹ tính thô bạo, không có phúc, không có của, nặng ra thì người đó còn hình khắc cha mẹ.

Chi năm thiên ấn là dụng thần hoặc thương quan là dụng thần thì cha mẹ được hưởng âm đức và của cải ông bà, nếu là kị thần thì cha mẹ không được hưởng âm đức hoặc không lợi cho cha mẹ.

Chi năm thực thần bị kiêu thần cướp đoạt hay bị khắc thì cha mẹ thấp bé, yếu đuối hoặc nhiều bệnh, nếu nặng thì bị khắc sớm. Thực thần mạnh, kiêu thần yếu thì không can gì.

Chi năm hoặc chính ấn gặp xung chủ về khắc cha mẹ, không được hưởng của để lại.

Tài nhiều ấn nhược hoặc tài nặng ấn nhẹ chủ về cha mẹ nhiều bệnh tật, nặng hơn nữa là bị hình khắc.

Chi năm tài nhược bị tỉ kiếp trùng trùng cướp đoạt là không được của ông cha để lại, sớm khắc cha mẹ.

Nhật chủ nhược, trụ năm đóng kình dương chủ về được âm đức của cả cha mẹ, nhưng hình khắc nhẹ đối với cha mẹ.

Trụ năm có tài tinh hoặc thực thần mà là kị thần thì không được hưởng âm đức, tài sản để lại.

Chi năm chính quan bị thương quan khắc phá thì cha mẹ ốm yếu hoặc đoản thọ.

Nhật chủ nhược, dụng thần là chính ấn hoặc tỉ kiếp được phù là người được cha mẹ, anh chị em nuông chiều và bồi đắp cho của cải.

Trụ năm là kị thần, trong Tứ trụ lại không có ấn, tổ hợp các vận thời tuổi trẻ không tốt là người đó khi sinh ra hồng vận của cha mẹ đã qua, gia đình ngày càng sa sút, người đó đang đói khổ dần.

II. ANH CHỊ EM

Trụ tháng có thể xem về anh chi em. Dụng thần hiện ở can tháng hoặc chi tháng là anh chị em không sang thì cũng giàu, người đó được nhờ. Nếu ngược lại là người đó không có chỗ nhờ cậy. Trong sách cổ lấy ngang vai và lộc để xem anh chị; kiếp tài và kình dương để xem em trai,

em gái. Trong dụ đoán thực tế, tôi đều đưa vào trụ tháng để xem anh chị em, nhưng có sự phân biệt nam nữ. Mệnh nam lấy can tháng xem cho anh em trai, chi tháng xem cho chị em gái, mệnh nữ lấy can tháng xem cho chị em gái, chi tháng xem cho anh em trai. Trong mười thần cũng có sự phân biệt nam nữ: lấy can ngày làm dương, các ngang vai khác trong Tứ trụ đều đồng tính. Ví dụ: mệnh nam sinh ngày tân, các can tân khác trong Tứ trụ đều là số anh em trai, mệnh nữ lấy canh đếm số; mệnh nữ nếu sinh ngày tân, các can tân khác trong Tứ trụ là số chị em gái, mệnh nam lấy canh đếm số. Anh chị em và ngang vai là loại tổ hợp phức tạp, có người rất dễ xem, có người chênh lệch rất lớn. Vấn đề này đang trong tìm tòi, khám phá.

Mục này chuyên bàn về căn cứ ngang vai xem anh chị em. Nó đóng ở trụ tháng. Đồng thời có kết hợp với trụ năm xem cha mẹ để kiểm định.

Trong Tứ trụ, ngang vai, kiếp tài vượng mà nhiều là người anh chị đông, ngược lại là anh chị em suy và ít, hoặc sống xa nhau, hoặc nhiều bệnh tật. Lộc hoặc quý nhân đóng ở ngang vai là hỉ, chủ về anh em giàu có, hoặc được tài, có lực; trạch mã đóng ở ngang vai là anh em ở xa nhau nhưng vinh hiển.

Kình dương đóng ở kiếp tài mà nhật chủ lại vượng thì anh em không hoà thuận hoặc không đắc lợi, lại hay cãi cọ lặt vặt, nặng hơn nữa là anh em làm hại nhau, bạn bè làm hao của tốn sức nhau. Nhưng khi thân nhược được kình dương giúp đỡ là được anh em hay bạn bè giúp dỡ.

Ngang vai đóng lộc và tướng tinh là tốt, anh em phú quý, đắc lực.

Tỉ kiếp đóng thiên, nguyệt đức là anh em hiền lành, trung thực.

Tỉ kiếp gặp trường sinh là anh em mạnh khoẻ, sống lâu.

Tỉ kiếp gặp mộ, tuyệt là khắc anh em, nhưng nhật chủ vượng lại gặp tỉ kiếp vượng là mình giúp anh em nhiều (tỉ kiếp đóng dưới hỉ, kị thần cũng tương tự).

Tỉ kiếp đóng trạch mã là anh em xa nhau, nếu là kình dương gặp xung thì sống nơi xa không lợi hoặc chết nơi đất khách quê người.

Tỉ kiếp gặp xung, nhẹ thì anh em không hoà thuận, bệnh tật nhiều, nặng thì hình khắc hoặc không có anh em.

Tỉ kiếp đóng đào hoa là anh em chơi bời, rượu chè.

Tỉ kiếp đóng hoa cái là không có anh em hoặc anh em ít, cô độc nhưng thông minh.

Nhật chủ nhược, trong Tứ trụ không có tỉ kiếp, ấn thụ, tuổi nhỏ đã hành vận tỉ kiếp là người được anh em hoặc bạn bè nuôi lớn, khổ từ bé.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ không có tỉ kiếp, ấn thụ, hoặc chỉ dựa vào tỉ kiếp giúp thân là người không được cha mẹ giúp đỡ mà nhờ phúc anh em thành gia lập nghiệp.

Nhật chủ vượng, tỉ kiếp ít, vận tỉ kiếp vào giữa hay cuối đời, nhẹ thì anh em bất hoà hoặc hay cãi nhau, hao tài, nặng thì anh em kiện tụng hoặc mất của vì bạn bè. Nếu nhật chủ nhược thì lại là người được anh em, bạn bè giúp đỡ.

Nhật chủ vượng mà tỉ kiếp nhiều thì anh em bại gia, bất hoà, nếu nhật chủ nhược mà được lộc tỉ kiếp thì anh em nhà khá, hoà thuận.

Sát vượng, thực thần nhẹ, ấn nhược gặp tài, được tỉ kiếp khắc lại sát là được anh em giúp đỡ.

Quan nhẹ, thương nặng, tỉ kiếp sinh trợ cho thương hoặc chế ngự thất sát quá mức mà tỉ kiếp trợ giúp thực thương thì đó là người bị liên lụy vì anh em.

III. THÊ TÀI

Can trụ ngày là mình, chi trụ ngày là vợ (hoặc chồng). Nữ lấy quan sát làm chồng. Quan sát không trộn lẫn là rất tốt, một quan hoặc một sát thuần khiết, rõ, thấu lại càng tốt nữa. Nếu không thì hôn nhân không thuận.

Cách xem cho nam và nữ như nhau. Đó là theo sự tiến bộ của xã hội cho rằng nam nữ bình đẳng. Đương nhiên nam cương nữ nhu là hợp lẽ, nếu nam âm nữ dương thì hôn nhân hay trắc trở.

Ở mục này lấy cung thê đóng ở trụ ngày vượng suy là hỉ, kị và thê tài tinh có đắc lực hay không để bàn về duyên vợ của Tứ trụ. Tài tinh cung thê bao gồm: chính thất, thiên thất, kế thất và bản tính người vợ. Độc giả có thể căn cứ vào đó để suy ra sao chồng đóng ở trụ ngày của nữ có đắc lực hay không để biết được giàu nghèo, sang hèn.

Tục ngữ nói: "Gần son thì đỏ, gần mực thì đen". Nếu Tứ trụ người đó là mệnh phú quý thì người cùng chung hưởng vinh hoa với mình nhất định cũng là người có phúc. Trong cuộc sống có những nam giới trước khi lấy vợ còn nghèo, sau khi lấy vợ thăng quan, phát tài, mọi việc đều thuận lợi. Điều đó chứng tỏ trong mệnh người đó, vợ là tài tinh giúp

mình, còn khi anh ta lấy người vợ khác thì bị phá tài, rủi ro, đó là vì khí quý của mình bị vợ xì xẹp mất. Cho nên ở đây muốn nhắc nhở những người ham ăn chơi phải biết giữ thân mình để đừng làm hại lây sang vợ. Nhưng cũng có trường hợp ngược lại, sau khi lấy vợ không những hàng chục năm làm ăn không nên nỗi mà còn ốm yếu liên miên, thậm chí vừa cưới vợ về thì mất bố mẹ hoặc bị mất quan, bãi chức, hoặc buôn bán thua lỗ, v.v..

Cái lý do của nó là thân vượng thì thắng tài, thân nhược gặp tài là tai hoạ. Nói chung tài vượng có thể thắng, gặp vận tốt vừa được vợ vừa được của. Muốn trong mệnh tài nhiều mà thắng thì thân phải rất vượng. Loại tổ hợp này rất ít gặp. Phần nhiều người ta chỉ gặp tổ hợp đó trong một khoảng thời gian.

Cách xem cung vợ là chi ngày và tài tinh ở ngôi nào, là sinh vượng hay suy mộ và kết hợp xem đại vận. Nếu Tứ trụ không có tài tinh thì chỉ xem chi ngày. Cụ thể như sau:

Chi ngày là chính quan thì vợ tướng mạo đoan trang, ôn hoà, hiền thục, nội trợ tốt.

Chi ngày đóng thực thần mà không có kiêu thần đoạt thực thần hoặc chi ngày là lộc thì vợ tính rộng rãi, người đậm, chăm chỉ việc nhà, gia đình đời sống đầy đủ.

Chi ngày đóng tài tinh là hỉ, người đó được vợ giúp đỡ hoặc có của nhờ vợ. Nếu còn gặp thiên đức là vợ hiền lành, khảng khái.

Chi ngày đóng chính ấn là vợ hiền, được vợ giúp, thân nhược càng tốt.

Chi ngày đóng tài tinh gặp tướng tinh là vợ con nhà danh giá phú quý.

Chi ngày đóng tỉ kiếp mà thân nhược là vợ tháo vát, đóng lộc càng tốt.

Chi ngày đóng thương quan là người vợ đẹp. Thân vượng tài nhẹ là người có của. Kị thương quan vì như thế là người bị vợ làm cho phá tài hoặc không giúp đỡ được gì. Thương quan vượng là vợ hay mắng chồng hoặc mắng người khác.

Tài tinh được lộc là vợ khoẻ mạnh, hiền lành, chăm công việc.

Tài tinh đóng dưới quý nhân hoặc cùng chi với quý nhân là vợ đẹp, thông minh, nhu mì, con gia đình phú quý.

Tài tinh được trường sinh là vợ trường thọ.

Chi ngày hoặc tài tinh đóng trạch mã là lấy vợ quê xa và chết ở quê vợ. Chi ngày hoặc tài tinh đóng hoa cái là vợ thông minh nhưng cao ngạo.

Chi ngày hoặc tài tinh đào hoa là vì luyến ái mà lấy nhau, vợ phong lưu nhiều tài nghệ.

Chi ngày là thiên ấn mà thân nhược là vợ hiền, tháo vát. Nếu thân nhược hoặc kị thiên ấn là vợ không giúp đỡ mấy.

Chi ngày là thất sát thì vợ tính thô bạo, vợ chồng không hòa thuận hoặc khắc vợ. Nếu gặp cả xung thì sau khi cưới nhiều bệnh. Không xung mà có chế thì tránh được, có chế gặp hợp thì tốt.

Thất sát đóng chi ngày và là dụng thần cũng là được vợ giúp đỡ.

Nhật chủ vượng, kình dương đóng ở chi ngày là vợ không hiền, hung hãn, hao tài, thậm chí vì vợ mà phá sản, hoặc vợ nhiều bệnh, hoặc vợ hình khắc. Nếu tài tinh mỏng yếu thì chủ về khắc vợ khắc lần 1, lần 2, thậm chí ba lần vẫn còn khắc nữa. Người mà tỉ kiếp nhiều, tài nhẹ cũng như thế.

Nhật chủ vượng, chi ngày là tỉ kiếp là vợ làm hao tài, hay cãi cọ, nặng ra có thể phá sản. Thân vượng, tài nhược càng ứng nghiệm.

Chi ngày đóng kình dương hoặc tài tinh đóng dưới kình dương là vợ không hiền, vợ chồng không hoà thuận.

Chính tài mạnh, thiên tài yếu hoặc có chính tài không có thiên tài là vợ không khoan dung với tì thiếp, ngược lại là vợ không chấp nhận tì thiếp. Tài lâm tử mộ tuyệt, kị thì khắc vợ, hỉ thì tốt.

Chi ngày có tài tinh vượng mà thân nhược là tài nhiều thân nhược, người đó vợ không đắc lực hoặc vợ nhiều bệnh, nặng thì khắc vợ. Nếu có kình dương thì ngược lại là được nhờ vợ.

Sát nặng, tài nặng, thân nhược là vợ khắc lại mình, vừa không được giúp đỡ còn hao tài.

Chi ngày là chính quan mà bị thực thương khắc hoặc gặp xung là vợ nhiều bệnh, nặng thì khắc vợ, nhẹ thì kết hôn muộn.

Chi ngày là thực thần gặp kiêu thần cướp đoạt là vợ thấp bé, yếu đuối nặng thì nhiều bệnh hoặc khắc vợ.

Tài là hỉ thần của mệnh cục, không bị hình xung khắc hợp là tài trong sáng, chủ về vợ hiền, ngược lại là vợ không tốt.

Tài nhẹ mà không có quan, tỉ kiếp nhiều hoặc tài nhiều thân nhược, lại không có tỉ kiếp đều là khắc vợ.

Sát vượng dùng ấn lại gặp phải tài tinh là vợ thô lậu và bị khắc. Nếu thân vượng, sát nhẹ gặp tài tinh, còn gặp tỉ kiếp nữa là vợ đẹp mà khắc.

Tỉ kiếp, kình dương nặng, có thực thương, không có tài, khi đó vợ đẹp thì khắc, vợ xấu không bị khắc, tỉ kiếp kình dương vượng, có thực thương còn tài nhẹ, khi đó vợ xấu thì khắc, vợ đẹp thì không khắc.

Nhật chủ được tài hợp hóa cho dụng thần thì vợ nội trợ giỏi. Nếu hợp hóa thành kị thần thì vợ không chung thuỷ, vợ chồng bất hoà.

Chi vận và chi ngày tương xung hoặc tương xung với chi tài hoặc tài nhược mà gặp vận tỉ kiếp, hoặc chi ngày là quan nhược mà gặp vận thương quan, hoặc chi ngày là thực thần mà gặp vận kiêu thần, nhẹ thì vợ bị thương tật, nặng thì khắc vợ. Chờ qua vận đó mới lấy vợ thì tránh được.

Trong mệnh cục thê tinh vốn đã không hiển lại gặp vận xấu thì chủ về ly hôn hoặc phá tài, hoặc gặp kiện tụng, hoặc khắc người nhà.

IV. CON CÁI

Là cha mẹ điều lo lắng nhất là con cái. Không có con thì muốn có con, có con thì buồn vì con lớn lên không tốt. Tục ngữ nói: "Khôn lên ba, dại tận già". Có nhiều hoàn cảnh nuôi dạy không có lợi cho sự trưởng thành, nhiều em bé từ nhỏ được nuông chiều quá nên lớn lên không tốt. Cha mẹ chân chính, trung hậu, có cách dạy con, không buông thả, không gò bó, biết cách dẫn dắt thì cho dù nhà giàu hay nghèo, con cái lớn lên đều có thể thành đạt. Nhân tố tiên thiên cũng rất quan trọng. Có một số người Tứ trụ thiên khô (thiên khô là ý nói: các tổ hợp trong Tứ trụ xấu nhiều hơn tốt) khi có thai đã có những nhân tố không tốt, nếu sau khi sinh tiên thiên có tật cha mẹ vì thế mà lo lắng suốt đời. Mệnh thiên khô dễ chết yểu, nếu có cứu, lại được vận giúp đỡ thì còn mạnh khỏe hoặc gặp vận tốt còn làm ăn nên nỗi. Nếu sau khi sinh tính nết, tính cách đều xấu thì tôi cho rằng phải tìm nguyên nhân từ cha mẹ, gia đình, nhà trường và môi trường chung quanh. "Nhân chi sơ, tính bản thiện" mà! Nếu cha mẹ hiền lành thì làm sao con cái lại ác được?

Cho dù là nhân tố tiên thiên hay hậu thiên, cha mẹ đầu tiên phải giúp đỡ, giáo dục con cái. Nếu ốm thì tìm thuốc, trong mệnh có bệnh thì phải bổ cứu chỗ còn thiếu, hoặc bằng cách đặt tên, hoặc tìm phương vị thích hợp, hoặc màu sắc quần áo, hoặc hướng nghiệp, v.v.. Tóm lại, phải bổ cứu chỗ còn thiếu để cân bằng. Đó là y mệnh.

Các chương trước đã nói: mệnh trung hoà là quý. Trên thực tế vận và mệnh trung hoà là quý. Nhưng cũng có mệnh trung hoà ở mức phú quý,

còn hầu hết là mệnh trung hoà ở mức bình thường. Đối với mệnh trung hòa ở mức bình thường tuy cha mẹ không cần lo lắng lắm, nhưng con cái cũng không có gì trội hẳn. "Có phương thuốc là quý", khi mất cân bằng nhiều được bổ lại nhiều thì thường đó là người có nhiều thành đạt, làm rạng rỡ tổ tông, hơn nữa cũng chứng tỏ sự lo lắng giúp đỡ của cha mẹ là không uổng phí. "Con tự có phúc của con, bố mẹ không nên quá lo lắng vì con". Có một số người con không thành đạt, đó là mệnh lý của nó, bố mẹ chỉ nên khuyên bảo chứ không nên vì thế mà quá lo lắng. Dưới đây căn cứ vào cách xem cung con của Tứ trụ để quy nạp dự đoán.

Phương pháp xem con, có sách lấy quan sát, có sách lấy thương thực là con cái, có sách mệnh nữ lấy thương quan, quan tinh là con trai, mệnh nam thì thương quan, quan tinh là con gái; mệnh nữ lấy thực thần, thất sát làm con gái, mệnh nam xem đó là con trai. Trong thực tế dự đoán, cách thứ hai đối với mệnh nữ đoán số con thường không chuẩn, đối với mệnh nam độ tin cậy có cao hơn.

Tổng quát mà nói, lấy thương thực làm con cái đã thành cái chung, nên ở đây chỉ tổng kết về lấy thương thực. Những phương pháp khác độc giả có thể tham khảo theo kinh nghiệm của mình. Ngoài ra, trong cuốn *"Giải đáp về dự đoán theo Tứ trụ"* trong chương con cái đã có lời giải thích chung về lấy thực thương quan sát làm con cái. Độc giả có thể tham khảo.

Nhật chủ vượng, không có ấn thụ, có thực thương thì đông con.

Nếu ấn thụ nặng, thực thương nhẹ là con ít. Ấn thụ chế áp thực thương cũng là con ít.

Ấn thụ nặng, thực thương nhẹ, có tài tinh là con hoặc cháu nhiều mà hiền. Vì tài là cửa thông với thực thương, tài còn có thể áp chế kiếp, khiến cho ấn không khắc được thực thương nên con cái nhiều.

Ấn nhiều mà không có thực thương, có tài tinh là con nhiều và có năng lực.

Vì nhật vượng có thể sinh con, đến vận thương quan là có con, kiếp nặng, quan sát nhẹ, có tài tinh, con tuy bị khắc nhưng có cháu.

Nhật chủ nhược, có ấn thụ, không có thực thương thì con nhiều;

Ấn thụ nhẹ, thực thương nặng cũng không có con.

Thực thương nhẹ, không có tỉ kiếp, có quan tinh, hoặc quan sát nặng, không có ấn thụ, tỉ kiếp là không có con.

Ngược lại, quan sát nặng, ấn thụ nhẹ, có ít tài là đông con gái.

Thất sát nặng, thực thương nhẹ, có tỉ kiếp là con gái nhiều, con trai ít.

Thực thương vượng, có ấn thụ, gặp tài tinh, con tuy có cũng như không.

Quan sát vượng, có án thụ, gặp tài tinh là con ngỗ ngược.

Tóm lại, giống như nguyên lý cha mẹ vượng thì người đó anh em đông, người thân vượng dễ có con, người thân nhược lại không có cứu thì được ít hoặc không có.

Trụ giờ là cung con cái. Qua hỉ, kị của trụ giờ có thể trực tiếp lấy được ảnh hưởng lợi, hại, tốt xấu đến con cái. Yêu cầu của trụ giờ phải nhất trí với các cung khác, tức là lấy thân vượng, nhược để làm tiêu chuẩn hỉ, kị mà đo lường.

Chi giờ đóng tài tinh là con cái thành gia lập nghiệp, hiếu thuận, có phúc.

Chi giờ lâm thiên quan là con cái đôn hậu, tính tình dịu dàng, hiền hiếu, trung thực.

Chi giờ lâm thực thần, không bị kiêu thần đoạt hoặc thực thần là lộc thần là con cái to lớn, thành thực, thông minh, nhanh nhẹn, cuối đời hạnh phúc.

Chi giờ lâm chính ấn thì con cái hiếu thuận, dựng nhà lập nghiệp, người đó thân nhược càng tốt.

Thực thần là dụng thần thì con cái hiền lành, thành đạt, nếu người đó có quý khí thì con cái giàu sang.

Chi giờ hoặc thực thương lâm hoa cái thì con cái thông minh nhưng tính cô, thường là có con gái, không có con trai.

Chi giờ hoặc thực thương lâm đào hoa chủ về con cái phong lưu tửu sắc.

Chi giờ hoặc thực thương lâm thiên, nguyệt đức hoặc gặp một trong hai cái là con cái hiếu đễ. Ngược lại nếu lâm hung sát là người đó hình khắc con cái.

Chi giờ hoặc thực thương lâm trường sinh là con cái nhiều và trường thọ.

Chi giờ là thiên ấn thì con cái tính tình không tốt. Nếu thiên ấn là kị thần, nhẹ ra là con cái bị hình khắc, nặng ra là tuyệt tự. Nếu thiên ấn là hỉ, dụng thần thì con cái thành đạt.

Chi giờ lâm kiếp tài là vì con cái nhiều mà bại gia, nếu thân vượng, tài nhẹ còn gặp được ngang vai thì có đỡ hơn.

Nhật nhược, chi giờ lâm tỉ kiếp là con cái nhiều và giúp ích.

Chi giờ lâm thất sát lại không có thực thần chế ngự là con cái tính tình thô bạo, không nghe lời, hoặc không có con. Nếu có chế và chi giờ là hỉ, dụng thần thì con đông mà quý.

Chi giờ lâm kình dương là con cái thô khoẻ, ngỗ ngược bất hiếu hoặc khắc con. Nếu nhật nhược lại gặp kình dương thì con cái đắc lực.

Thực thương gặp quý nhân thì con cái đẹp, thông minh, phú quý.

Chi giờ hoặc thực thương gặp xung, nhẹ thì khắc con, nặng thì tuyệt tự. Đại vận cũng vậy.

Chi giờ hoặc thực thương gặp trạch mã là con cái sinh ở quê khác, con cái đi xa.

Can giờ học thực thương lâm mộ, tuyệt là con nhiều bệnh hoặc hình khắc con cái. Nếu nhật chủ vượng quá thì gặp mộ, tuyệt lại là tốt.

Nhật vượng, có thực thương không có ấn thụ là con đông.

Thực, kiêu đều có, kiêu nhẹ thì khắc con, kiêu nặng thì tuyệt tự còn có nghĩa con nhỏ, gầy yếu.

Thực thần, chính ấn đều có, nói chung là không khắc con, nếu thực nhẹ ấn nặng thì mới khắc con.

Thương quan, thiên ấn đều có nói chung là không tốt, nếu ấn nặng thương nhẹ là chủ về khắc con.

Thực thần tuy nhược nhưng không bị phá, gặp kiêu vận, nhẹ thì con cái bệnh tật, nặng thì khắc con.

Thương nặng ấn nhẹ, gặp vận ấn thụ là khắc con cái.

Nhật nhược thực thương nhiều, nếu gặp vận không giúp đỡ được gì thì con ít hoặc không có con. Mệnh nữ gặp như thế thường hay sẩy thai hoặc khó đẻ.

Cuối vận tốt, nhưng cung con cái không đắc lực thì người đó phải bôn ba, bận rộn.

Cuối vận xấu, mà cung con cái đắc lực thì người đó bình yên hưởng cuối đời. Cuối vận và cung con cái đều tốt là con cháu đông đúc có ăn, người đó cuối đời hạnh phúc.

Tóm lại, nguyên tắc xem lục thân là:

1) Đóng đúng bản cung là được ngôi, gặp nguyệt lệnh là vượng, gặp dụng thần là có lực.

2) Thấu ra ở thiên can thì có lực hơn so với tàng trong bản khí của địa chi.

3) Gặp hình xung đều là kị, là khắc, bao gồm cả gặp thần sát của tuế vận.

Chương 11

GIÀU SANG, NGHÈO HÈN

A- MỆNH NGƯỜI, CÓ MỆNH GIÀU, MỆNH NGHÈO, MỆNH SANG, MỆNH HÈN, CÓ MỆNH VỪA NGHÈO LẠI VỪA HÈN, CŨNG CÓ MỆNH VỪA GIÀU LẠI VỪA QUÝ

Giàu sang, nghèo hèn xưa nay vốn được bàn theo cách cục. Cách cục có một số dùng được, một số cách cục thì cùng với sự phát triển của xã hội mà cần được hoàn thiện thêm. Xưa nay bàn về mệnh đều lấy khí gốc của chi tháng để định cách của mệnh. Ví dụ cách thương quan, cách chính quan, v.v.. cũng có sách lấy thế của khí để xác định cách đặc biệt. Ví dụ: dùng cách, khí cách, hoá cách, v.v.. Còn có cách quý thể, cách tỉnh lan của mệnh đại phú quý, cũng có sách lấy thần sắc để định cách như cách kim thần, cách lộc, kình tương, v.v..

Đối với các cách phổ thông, cách dùng là chọn theo chi tháng. Tuy có chỗ cũng đúng, nhưng rất nhiều chỗ đầy mâu thuẫn. Trong cuốn *"Dự đoán theo Tứ trụ"* chưa bàn một cách cụ thể. Người xưa có ý lấy "dụng thần" làm trung tâm. Nếu dụng thần không hiện trên chi tháng thì dùng cách cục chọn theo chi tháng khắc với dụng thần để làm thuốc cứu mệnh. Như thế chẳng đã là dùng "mâu" mình đánh lại "thuẫn" của mình, hoặc người mình đánh người mình hay sao? Ngoài ra, khi bàn về mệnh là lấy nhật can làm chủ. Nhật can mạnh hay yếu là dựa vào sự cân bằng tổng hợp các can chi trong Tứ trụ, chỉ đơn thuần dựa vào lệnh tháng, mà không đắc lực, không được trợ giúp, không được sinh phù thì thực chất là có khí mà không có lực, là yếu. Tất nhiên mệnh cục là bàn một cách toàn cục. Nếu chọn cách mà không dựa vào đó làm căn cứ chỉ dựa vào chi tháng thì Tứ trụ sẽ mất đi ý nghĩa. Sự dự đoán không toàn diện như thế là không có trách nhiệm.

Thầy Thiệu Vĩ Hoa để thoả mãn đông đảo độc giả mới nhập môn nên đã mở lớp hàm thụ trên toàn quốc. Để chứng minh cho các trường hợp không kết hợp với tướng mặt, tướng tay, tức chỉ được báo ngày giờ sinh, chỉ xem Tứ trụ để xem mức độ đoán chính xác ra sao, đã đoán và viết ra giấy cho hơn 200 người đến học yêu cầu. Theo kết quả thư phản hồi thì mỗi thư đoán chính xác đạt từ 90% trở lên. Tính bình quân mỗi thư dự đoán 30 điều, những vấn đề về quá khứ mức sai từ một đến ba điều. Như vậy độ chính xác rất cao. Những người được đoán đều xem thư thầy Thiệu Vĩ Hoa là báu vật. Đoán lệch hơi nhiều chỉ có ba thư. Nếu là do báo ngày giờ sinh sai (hoặc bản thân người đó không rõ sự việc phát sinh ra sao nên không nhớ rõ) thì chưa thể nói được là đoán sai. Đối với những người luyện khí công hoặc hành nghề đặc biệt, tức là người đó đã tự điều chỉnh vận khí của hậu thiên thì cũng không thể cho là đoán sai (nếu kết hợp được với tướng mặt và tướng tay thì đoán càng chính xác).

Điều đó chứng tỏ, tuy cách cục Tứ trụ nhiều và phức tạp, nhưng vẫn có quy luật chung và đặc điểm riêng. Quy luật chung là: căn cứ can ngày mạnh hay yếu, dụng thần có lực hay không để thấy được giàu nghèo, sang hèn. Quy luật chung đó khác với sự phụ hoạ của cách bàn về mệnh đơn giản của phương Tây ở chỗ, đó là những kết luận có tính quy luật đã được thực tế kiểm nghiệm. Trong kết luận có cái phù hợp với người này, có cái phù hợp với người khác, là căn cứ vào các tổ hợp năm tháng ngày giờ của Tứ trụ mà rút ra chứ không phải lối phụ hoạ cùng năm sinh thì cùng gặp may hay rủi.

Về đặc điểm riêng là trên cơ sở quy luật chung, phân biệt rõ tổ hợp Tứ trụ của người này khác nhiều hay ít so với tổ hợp Tứ trụ của người khác. Từ đó mà có thể nói rõ, cụ thể vì sao cùng ngày giờ sinh nhưng người này thì mọi việc thuận lợi, thành công, còn người kia thì khó khăn, tai họa. Lại nói về cách cục đặc biệt khác với cách cục phổ thông. Cách cục đặc biệt là muốn chỉ những trường hợp Tứ trụ thiên khô (tức là Tứ trụ có nhiều tổ hợp xấu hơn là tổ hợp tốt) cách chọn dụng thần ra sao. Những cách cục đó thường chỉ có hai hoặc ba ngũ hành, hoặc cực vượng hay cực nhược, hoặc vận trình không có cứu, có một số trường hợp là mệnh không nuôi được (đoản mệnh) (xem mục IV chương này). Cách cục đặc biệt về nguyên tắc mà nói đó là mệnh "ngõ cụt", "càng đi càng tối". Cách chọn dụng thần cho mệnh đó ngược hẳn với cách chọn dụng thần mà ta thường học. Người mới học rất dễ lạc lối. Vì vậy để cho mọi người khỏi hồ đồ ở đây sẽ không giới thiệu.

Phương pháp chọn cách cục ra sao để biết được người đó giàu hay nghèo đến đâu? Điều đó không những vì loại cách cục đó rất ít gặp mà thực ra cũng chưa ai nghiên cứu được tận cùng đến thế. Vì vậy đó không phải là trọng điểm của cuốn sách này. Mong rằng độc giả trên cơ sở đi vào những vấn đề cơ bản, nắm vững yếu lĩnh dự đoán, sau đó mới nghiên cứu khám phá dần và cũng chỉ đến lúc đó tự mình mới khẳng định được.

B. ĐÃ ĐÀNH KHÔNG CÂU NỆ VÀO CÁCH CỤC, NHƯNG LÀM SAO ĐỂ BIẾT ĐƯỢC LÀ GIÀU NGHÈO HAY SANG HÈN?

Trong dự đoán thường có người hỏi: tôi giàu thì giàu đến mức nào? Sang đến mức nào? Điều này phải có vật tham chiếu so sánh mới nói rõ được.

Đầu tiên là trong một phạm vi xã hội nhất định, cho phép anh giàu đến đâu. Ví dụ, trước mắt tối thiểu không cho phép anh có những sản nghiệp làm khuynh đảo nền kinh tế quốc gia. Còn sang đến mức không phải là hoàng đế.

Giàu sang nghèo hèn là bao gồm cả thọ yểu, cát hung, con cháu có hiếu thuận hay không, đời sau có phúc hay không. Những vấn đề này đáng lẽ thuộc về phạm vi phúc lộc (tài lộc, quan lộc) thọ.

Con người ta không thể thoát khỏi cái ăn, chỗ ở. Cho nên người dân thường lấy giàu làm vinh, có quan thì lấy sang làm trọng. Tài là nguồn dưỡng mệnh, quan là gốc lập mệnh. Quan còn có quan cao thấp, có quyền ấn mới là quan vinh hiển. Tài có thể sinh quan, quan bảo hộ cho tài; quan có thể sinh ấn, ấn bảo hộ cho quan. Cho nên tài quan ấn có cả là tiêu chí quan cao, lộc hậu.

Người mà ngũ hành sinh khắc hợp lý, dụng thần có lực thì không những phúc lộc thọ đều có mà chức cao, ngôi rõ. Song mấy ai mà toàn diện được thế. Tứ trụ như thế rất ít.

Hơn nữa, người đời thường chỉ nhìn thấy mặt phú quý của người khác, ít ai biết được quá trình phấn đấu gian khổ của người ta. Thực tế thì họ đã từng chịu những áp lực, khó khăn gấp trăm lần người bình thường. Đa số người giàu sang đều phải trải qua quá trình đó. Lúc mà họ cất đầu lên được cũng là lúc dụng thần phát huy tác dụng, còn lúc rủi ro, khốn khó là lúc dụng thần đang bị khắc, là lúc vận cuộc sống đang

treo đầu sợi tóc. Mệnh những người phú quý dụng thần có lực, nhưng thường nghiêng về cực vượng hay cực nhược, nên dao động lên cao xuống thấp lớn, cuộc đời không bằng phẳng. Người thiên về vượng, tuy đang gặp khó khăn nhưng bản thân hậu thiên nỗ lực nhiều, khi chuyển sang vận tốt sẽ đón được cát tinh chiếu xuống; người thiên về nhược, nếu gặp vận tốt cũng có thể khá giả, uy phong vẫn nổi. Hai loại mệnh cục này hiện rõ đặc điểm "có thuộc cứu là quý". Còn loại mệnh cục tốt, dụng thần vượng, không bị khắc, tổ hợp Tứ trụ tốt đều lại gặp vận tốt, đó mới là người phú quý song toàn, có mệnh "Trung hòa vi quý" chân chính. Trong hàng triệu người chưa chắc đã có người như thế. Hơn nữa, người như thế, ngoài mệnh của mình ra còn có âm phúc tổ tiên, phong thuỷ, tướng mặt, tướng tay đều đặc biệt.

Những yếu tố đó gắn chặt với vận khí của các thiên thể trong vũ trụ tạo nên và có cả ảnh hưởng môi trường xã hội, vận hội quốc gia đem lại. Trong sách *"Ngưng Trại thu đăng tùng thoại"* có câu chuyện như sau: ở Hà Trung có viên quan thái thú khi còn nghèo, có người bạn đoán mệnh rất linh nghiệm, thường nói với ông ta: "Tôi đã xem kĩ Tứ trụ của ông, thấy là có quan mà không có lộc, cho dù có phấn đấu gian khổ cũng không được". Thái thú cho rằng đó là lời nói hoang dường, vì vậy ra công đèn sách, liên tục thi đỗ. Bạn ông hối hận mình nghiên cứu chưa sâu, liền tìm đến một thầy đoán mệnh cao hơn hỏi. Thầy đó nói: "Ngày Thái thú sinh gặp sao văn khúc chiếu, thiên trù hóa giải, nếu sinh ở chỗ văn minh thì nhất định quý hiển". Người bạn về hỏi lại Thái thú, mẹ Thái thú nghe xong nói: "Hôm tôi sinh là vào lúc hoàng hôn trên đường lánh nạn. Vì không có chỗ nghỉ, bèn sinh Thái thú ở chỗ ngoài cửa sổ ngôi nhà". Như vậy rõ ràng giờ sinh Thái thú gặp thiên thời, địa lợi. Thời Khang Hi nhà Thanh có một viên quan sinh con trên thuyền. Người nhà biết được lúc đó một gia đình trên bờ cũng sinh con. Hai mươi năm sau, viên quan đó về thăm quê, bèn đến tìm hiểu xem con ông thợ rèn đó giờ ra sao. Khi đến nhà thấy cậu thanh niên đó đang cầm búa đứng rèn thì rất xúc động. Nguyên là có một người đoán mệnh rất giỏi đã sớm đoán cho con ông sau này sẽ làm quan to trong triều. Đứa con đó học hành rất cố gắng. Viên quan đó cũng nói với bạn bè rằng: Tứ trụ con ông hỏa khí rất thịnh nhưng may sinh ở sông nước, được thuỷ khí bổ cứu lại nên thành đạt. Còn con ông thợ rèn, hoả khí trong mệnh rất thịnh, lại sinh ngay bên lò lửa, nên hoả thịnh còn gặp hỏa, không có thuỷ điều hoà tức là mệnh không được bổ cứu.

Ngày nay trong dự đoán, loại mệnh như thế gặp rất nhiều. Ví dụ có một người, khi thầy Thiệu Vĩ Hoa đoán mệnh thấy trong Tứ trụ thổ nhiều lại không bị chế ngự, nhưng vẫn là mệnh phú quý bèn nói: nếu anh ở quân đội vào khoảng chục năm thì mới có thể điều chỉnh bại vận để thành đạt. Người đó lập tức thừa nhận. Thì ra ý thầy Thiệu là dùng màu xanh của quân trang và sống trong môi trường màu xanh của quân đội cùng với kỷ luật nghiêm ngặt, đó là sự bổ cứu cho thổ nhiều. Người ở trong quân đội là sĩ quan, khi chuyển ra ngoài bắt đầu gặp vận tốt nên tuổi trẻ tránh được nhiều gập ghềnh trắc trở, thành ra cuộc đời thuận lợi tiến lên. Có một số Tứ trụ thiên nhược hoặc thiên vượng, khi đoán thầy Thiệu đều đổi lại tên để bổ cứu. Có một số người khi nói đến tên, tra lại Tứ trụ thì thấy chính tên đặt đã có bổ cứu, chứng tỏ người đó khi nhỏ đã được đoán mệnh. Người đó hiện nay vẫn giàu sang, thành đạt chứng tỏ sự bổ cứu cho Tứ trụ có tác dụng.

I. BÀN VỀ GIÀU NGHÈO

Xem giàu nghèo, phải xem trọng tài tinh, vì giàu hay nghèo đều dựa vào tài tinh để phán đoán. Nhưng trong mệnh, tài nhiều không nhất thiết là giàu, thậm chí có thể là nghèo. Ngược lại, tài ít hoặc không có tài chưa chắc đã nghèo, thậm chí có thể là giàu. Cho nên then chốt là phải xem tài tinh đó là hỉ hay kị, có nguồn gốc từ đâu, có kiện toàn đầy đủ không, tài tinh có lợi cho mình không.

1. Cách xem giàu

1) Tài là dụng thần. Thân vượng, tài có thể làm dụng thần, như thế mới có khả năng giàu. Có 4 điều kiện:

a- Tài là dụng thần mà có lực, không bị khắc, hợp, xung. Như thế giàu nhất.

b- Ấn là kị thần, tài là dụng thần để làm tổn thất ấn. Thân và tài đều thoả đáng mới giàu.

c- Ấn nặng, quan suy, tài nắm lệnh. Tài là dụng thần có thể làm tổn ấn, lại nhờ quan suy, tài không bị chuyển hóa nên giàu.

d- Ấn vượng, thực thương nhẹ, tài tinh được cách cục. Tài cục có thể đối địch được ấn vượng. Nhật chủ đòi hỏi ấn vượng sinh thân để gánh được tài lớn.

2- Tài là hỉ thần. Tức là lấy tài sinh cho dụng thần là quan. Tài là hỉ thần đòi hỏi phải vượng, phải có lực, không bị khắc, hợp, xung, phá mới có thể sinh quan. Thân vượng, tài quan tương sinh là phú quý song toàn.

3- Ám tài. Có sách giải thích ám tài là trong mệnh có tài, có thực thương có thể sinh tài. Điều đó không hợp lí. Mệnh không có tài là mệnh nghèo, mệnh thầy tu. Có một số nhà cự phú, khi còn nghèo chỉ vì trong mệnh không có tài, lại không gặp vận tài, nhưng khi tài của tài vận được lệnh, có lực, ví dụ vận thực thương gặp năm tài là có thể khởi sắc, giàu rất nhanh. Song người như thế, khi vận đã qua thì tài không phát mạnh nữa. Cho nên người trong mệnh không có tài mà giàu là người thân vượng lại gặp tài của vận thực thương. Cụ thể:

a- Thân vượng, tỉ kiếp vượng, thực thương vượng, tài ấn suy. Khi tài là dụng thần, tỉ kiếp sinh thực thương, thực thương vượng sinh tài tinh. Ấn suy không làm thương tổn thực thương. Nên tài vận nhờ được thực thương sinh mà giàu.

b- Thân vượng lại có tài khí thông thương. Tài vượng lại còn được thực thương sinh nên nguồn rất dồi dào.

4- Các trường hợp khác về thân vượng, tài vượng

a- Tài vượng sinh quan, quan có thể bảo vệ tài, dụng thần tài gánh được tài. Ngoài ra còn yêu cầu ấn, tỉ sinh khắc chế hóa. Đòi hỏi thân vượng, ấn vượng, quan nhẹ thì ấn bảo hộ quan. Thân tài quan ấn đồng đều là vừa giàu vừa sang. Quan vượng bảo hộ tài nhược, quan nhược được tài vượng sinh, hoặc ấn nhược quan vượng sinh, ấn vượng bảo hộ quan nhược, hai trường hợp này, một trường hợp là phú quý song toàn, trường hợp kia là quý mạnh có thực quyền. Khi nào là được bảo hộ, khi nào được sinh là mấu chốt để cân bằng Tứ trụ. Điều quyết định là ở chỗ dụng thần và nhật chủ đều phải có lực.

b- Tài nặng, thực thương ít, dụng thần tài có thể gánh được, ngoài ra còn đòi hỏi ấn kiếp sinh khắc chế hóa hợp lý. Nếu thân vượng, ấn nhẹ thì thân và tài ngang đều nhau.

c- Có thực thương hoặc có quan sát, tài nắm lệnh. Dụng thần tài tinh vừa vượng vừa có nguồn, hoặc quan sát bảo vệ tài làm cho tài không bị cướp đoạt, đồng thời đòi hỏi thân tài đồng đều thì mới giàu.

5. Thân nhược dùng ấn

a- Dùng ấn, tài gắn chặt với nhau để sinh quan, hơn nữa tài quan không bị phá. Dùng ấn sinh thân lại còn có thể chặn được thực thương xì

hơi mình. Ví dụ nhật nhược ấn vượng, tài quan không bị phá là có ích, gặp vận ấn thụ thì phúc lộc thọ đều có.

b- Thực thương nặng, có tài tinh, quan lại không bị phá. Như thế tài có thể xì hơi thực thương mà sinh quan, quan sinh ấn, ấn sinh thân, tức là mượn nhờ tài tinh để lưu thông sinh hóa. Tài, quan (sát) không bị phá là ngũ hành đồng đều hợp lý, do đó sẽ giàu sang.

6. Thân nhược dùng tỉ kiếp. Tỉ kiếp nhiều có thể gánh được vượng tài mà giàu. Gặp vận tỉ kiếp sẽ phát giàu lớn.

2. Cách xem nghèo

1. Dụng thần là tài, tài bị phá nặng. Thân vượng nhờ tài, vốn đang giàu, nhưng tài là dụng thần bị xung, hợp, khắc nên trở thành nghèo.

2. Tài là hỉ thần bị phá hoại. Thân vượng, quan không vượng, lấy quan hoặc sát làm dụng thần, tài là hỉ thần nhưng tài bị xung, hợp, khắc, do đó dụng thần mất nguồn, tài sinh không nổi quan thì không thể nói được giàu sang.

3. Tài là kị thần, dụng thần bị phá hoại. Thân nhược đáng lẽ dụng thần phải giúp đỡ ấn, hoặc tỉ kiếp.

a- Quan sát vượng, gặp tài cục hoặc tài vượng có lợi cho ấn nên tài là kị thần. Thân quá yếu thắng không nổi tài quan vượng nên nghèo.

b- Thực thương nhiều mà dụng thần là ấn, tài được thực thương sinh lại phá hoại ấn thành kị thần. Khi tài là kị thần, dụng thần bị khắc nên trở thành nghèo.

c- Tài là kị thần vượng, dụng thần là ấn. Tài phá ấn nên nghèo.

4. Tài tinh không được trung hòa

a- Thân nhược, tài mạnh nên nhật chủ không thắng nổi tài. Người thân nhược trong mệnh không nên gặp tài vượng, lúc gặp là tai họa ập đến.

b- Thân nhược, dụng thần là kiếp, quan tinh chế ngự kiếp. Kiếp bị khống chế làm cho thân càng nhược, nhược thì không thể gánh nổi tài, cho nên không thể không nghèo.

c- Thân nhược tài nặng lại gặp thực thương nặng, thực thương sẽ xì hơi thân, sinh tài, làm cho thân không gánh được tài nên nghèo.

d- Thân vượng tài yếu, thực thương không xuất hiện. Thân vượng, tài yếu lại không có nguồn, huynh đệ tỉ kiếp chia nhau cướp đoạt nên mất tài.

e- Thân vượng là hỉ của thực thương, nhưng lại bị tài nhẹ, ấn vượng. Mệnh có thực thương có thể sinh tài, ấn kiếp chế ngự thực thương nên ấn kiếp trở thành kị thần. Tài nhẹ lại không được sinh nên nghèo.

g- Thân vượng, quan sát càng vượng, tài nhẹ. Thần khắc chế càng vượng thì mình sẽ yếu, tài đã nhẹ lại còn bị xì hết bởi quan sát, đó gọi là kị thần quan sát vượng làm xì hơi tài nên mệnh nghèo.

5. Thân bị xì hơi quá mức. Thực thương nặng, thân nhược, ấn nhẹ mà ấn là dụng thần. Dụng thần vô lực nên không khống chế được thực thương, thực thương mạnh sinh tài. Thân nhược không gánh nổi tài nên nghèo.

6. Các loại nghèo khác nhau

a- Ấn là dụng thần, tài tinh phá hoại ấn, còn quan tinh sinh hóa hợp lý, ấn tinh được cứu nên tuy nghèo nhưng sang.

b- Quan sát vượng, thân nhược, tài tinh sinh trợ cho quan sát nhờ có ấn nên dễ được làm quan nhưng vẫn nghèo.

c- Tài nhiều, thân gánh không nổi. Cái giúp thân được chọn làm dụng thần nhưng không có ích là bao nên vẫn nghèo.

d- Thân vượng, có ấn, thực thương vượng xì hơi ấn nên không có tài. Chỉ là loại thư sinh, bần nho.

II. BÀN VỀ SANG, HÈN

Muốn biết sang hay hèn, phải xem quan tinh, bao gồm chính quan và thiên quan. Song không phải cứ hễ quan vượng là sang, quan nhược là hèn. Có lúc quan tinh rất nhiều mà vẫn hèn, ngược lại quan tinh nhược hoặc không có mà vẫn sang. Mấu chốt là quan tinh có phải là hỉ hay không và có nguồn, quan tinh có kiện toàn không, quan tinh có lợi cho mình không.

Trong mệnh không kị tài, còn quan là dụng thần thì phú quý song toàn.

1. Cách xem sang

1. Quan tinh là dụng thần. Thân vượng mới có thể lấy quan tinh làm dụng thần.

a- Quan tinh là dụng thần mà có lực, không bị khắc, hợp, xung.

b- Kiếp nặng tài nhẹ, quan có thể khắc kiếp. Thân vượng kiếp tài quan có thể bảo hộ tài, tài nhẹ cho nên sang nhiều hơn giàu.

c- Kị tỉ kiếp, quan vượng tài vượng có thể kháng được tỉ kiếp, nên giàu sang.

2- Quan là hỉ thần. Nhật chủ nhược, dụng thần là ấn, quan trợ giúp cho dụng thần có lực, đồng thời dụng thần lại không bị hợp, khắc xung.

3- Ám quan. Có sách giải thích ám quan là trong mệnh không có quan. Nên nhớ rằng quan tinh là tiêu chí của sự sang. Thông thường không có quan tinh thì không có duyên với nhau, nhưng lấy tháng mà quan tinh sinh phù cho để biết sự vượng suy của quan. Quan vượng mà làm dụng thần là mệnh có tài. Quan gặp tuế vận là có quan chức.

4- Các trường hợp khác của thân vượng quan vượng

a- Quan tinh vượng là dụng thần, có ấn thụ bảo vệ quan thì nhất định sang.

b- Thân vượng có thể gánh vác được tài quan, có ấn thụ tỉ kiếp sinh khắc chế hóa là giàu sang.

c- Quan vượng thân nhược, quan có thể sinh ấn. Quan quá vượng là nặng sẽ khắc thân quá mức, cho nên quan vượng có thể lấy ấn vượng làm dụng thần thông quan để hóa quan sinh thân cho sang.

d- Thân vượng, quan vượng, ấn suy, tài tinh không hiện, nhưng ấn tỉ giúp thân chặt chẽ là quan và dân đồng đều nhau nên sang.

e- Thân vượng, sát mạnh, thực thần có lực. Thất sát là tiểu nhân, nhờ có thực thần chế áp nên bổ tả được cho quân vương, tức là có ích cho vua, như thế gọi là: anh hùng áp đảo vạn người.

g- Sát, thân đều vượng, không có ấn, thực thương là dụng thần có lực. Ấn không làm tổn thương dụng thần, dụng thần có lực có thể chế áp được thất sát vượng, cho nên thân sát đồng đều là sang.

5. Mấy trường hợp quan nhược

a- Thân vượng, quan nhược, tài có lực. Tài vượng có thể sinh cho quan nhược, quan nhờ thế mà vinh hiển nên phú quý.

b- Ấn vượng, quan suy, tài làm hại ấn. Thân vượng ấn là kị thần, quan suy không sinh được ấn, nhưng có tài sinh, tài còn có thể chế áp ấn tinh kị thần, như vậy thân, tài quan đồng đều, đó là mệnh phú quý.

6. Quan tinh là dụng thần trong một số trường hợp khác

a- Thân nhược, dụng thần là tỉ kiếp, tài suy, quan có thể sinh ấn. Quan vượng làm cho ấn vượng, ấn sinh dụng thần, không có kị thần tài

khống chế, nên thân từ nhược trở thành mạnh, có thể thắng được quan, gánh vác nổi quan, do đó mà trở thành sang.

b- Thần nhược, tài vượng có ấn, tỉ kiếp, quan tuy không nhiều nhưng không bị phá. Dụng thần quan tinh có thể thông với tài ấn để sinh thân, ngũ hành tương sinh hợp tình hợp lí nên phú quý song toàn.

c- Thân nhược, tài tinh làm hại ấn, quan có thể sinh ấn.

Dụng thần là ấn, kị tài tinh làm thương tổn ấn, có vượng quan hóa tài liên tục sinh cho ấn, do đó mà sinh cho thân. Tài là kị thần nhưng nhờ có quan hóa giải nên hợp lí, đó là người tiểu phú đại quý.

2. Cách xem hèn

Thông thường vì quan sát không được trung hòa, nặng quá hoặc nhẹ quá nên có hại thành ra có vấn đề.

1. Mấy trường hợp quan nhiều

a- Quan nhiều kị gặp tài, thân lại nhược. Tài tinh nắm lệnh hoặc tài cục, thân nhược không gánh nổi tài quan nên nghèo hèn. Nếu thân vượng, tài quan tương sinh cho nhau càng vượng cũng khắc thân. Khi gặp các vận ấn, tỉ kiếp thì có đỡ hơn.

b- Thân nhược, dụng thần là ấn, nhưng tài tinh lại phá hoại ấn. Dụng thần bị tài khắc cho thương tổn, không có vượng quan để sinh ấn, hóa giải tài nên mệnh hèn.

c- Quan sát nặng mà không có ấn. Quan sát nặng, không có ấn để sinh thân, hóa giải quan sát, thành ra thân bị quan sát khắc, do đó mà hèn.

d- Chính quan nặng, không có ấn, thực thương mạnh để áp lại. Nếu thân nhược không có ấn là không có chỗ nương tựa, quan tinh bị thực thương chế áp, thực thương còn làm xì hơi thân, nên đó là sự xì hơi vô tình, làm cho nghèo hèn.

e- Quan nặng, ấn nhẹ, thân nhược. Tuy quan sinh ấn, nhưng ấn vẫn yếu không có lực để sinh thân, cho nên vẫn là thân nhược bị quan tinh vượng khắc nên rơi vào mệnh hèn.

2. Mấy trường hợp quan nhược

a- Quan nhược, kiếp nặng, không có tài. Quan đã nhược lại không có tài sinh, gặp kiếp tài nặng nên nghèo hèn.

b- Quan nhẹ, ấn nặng, thân vượng. Ấn hóa quan mà không có quan, thân vượng không có quan là hèn.

c- Quan tàng không thấu, tài nhẹ, kiếp nặng. Vì thân vượng, tài quan nhẹ, tức không có tài quan để dưỡng mệnh nên nghèo hèn.

III. BÀN VỀ CÁT, HUNG

Cát tuy không nhất định sẽ giàu sang, nhưng cả đời ổn định, ít vất vả phong ba, dụng thần gắn liền với cái được sinh phù nên dụng thần yên ổn.

Hung thì đói khổ mà nhiều hiểm hoạ, sóng gió, dễ bị thương tổn. Kị thần có lực khắc dụng thần, cách cục Tứ trụ lại thiên khô (các tổ hợp xấu nhiều hơn tốt) là mệnh không có cứu, dẫn đến dụng thần rơi vào nguy hại. Tứ trụ thiên khô không có cứu là muốn nói Tứ trụ bệnh nặng không có cứu, tức là không thể chọn được dụng thần, đã thế lại còn bị phá hại.

1. Cách xem cát

1. Dụng thần có sinh hoặc có bảo vệ, tránh bị khắc tổn thương.

2. Dụng thần ở thiên can không bị khắc hợp; dụng thần ở địa chi không bị khắc, hợp, hình, xung.

A. Thân vượng

1. Thân vượng dụng thần là tài, có thực thương sinh tài; hoặc có quan sát bảo vệ tài.

2. Thân vượng dụng thần là quan, hoặc có ấn bảo vệ quan.

3. Thân vượng, dụng thần là sát, sát nặng có thực thương chế ngự; hoặc sát nhẹ có tài sinh.

4. Thân vượng, dụng thần là thực thương, có tài lưu thông và bảo vệ thực thương, đều là cát.

B. Thân nhược

1. Thân nhược, dụng thần là tỉ kiếp, quan tinh nặng, có ấn sinh thân xì hơi quan.

2. Thân nhược, dụng thần là tỉ kiếp, tài tinh nặng, có quan xì hơi tài sinh ấn.

3. Thân nhược, dụng thần là tỉ kiếp, thực thương nặng, có ấn chế ngự thực thương mà sinh thân.

4. Thân nhược, dụng thần là ấn, có quan tinh sinh ấn; hoặc tỉ kiếp bảo vệ ấn.

2. Cách xem hung

- Không có dụng thần hoặc bị hóa mất dụng thần hoặc dụng thần không được sinh hoặc dụng thần bị khắc.

Kị thần nhiều quá, hoặc kị thần không bị chế ngự, hoặc kị thần được sinh.

1. Tài

- Tài nặng: tài vượng, thân nhược, kiếp và ấn nhẹ.

- Tài nhẹ: dụng thần là tài, tài nhẹ còn kiếp nặng, ấn nặng.

2. Quan

- Quan nặng: quan nhiều, thân nhược lại không có ấn.

- Quan nhẹ: dụng thần là quan, ấn nặng.

3 Sát

- Sát nặng: thân nhẹ lại không có thực thương, ấn thụ.

- Sát nặng: thân nhược kị sát lại còn gặp tài nhiều.

- Sát nhẹ: dụng thần là sát, sát nhẹ không chế ngự được nặng lại còn không có tài.

4. Ấn

- Ấn nặng: ấn kiếp đều nặng mà quan thì nhẹ.

- Ấn nhẹ: dụng thần là ấn mà gặp tài nhiều.

5. Thực thương

- Thực thương nặng: Thực thương nhiều lại không có ấn.

- Thực thương nhẹ: dụng thần là thực thương lại gặp nhiều kiêu thần.

6. Tỉ kiếp

- Tỉ kiếp nặng: ấn và kiếp đều nặng còn quan nhẹ.

- Tỉ kiếp nặng: Tứ trụ tỉ kiếp nhiều mà không có quan sát.

- Tỉ kiếp nhẹ: Dụng thần là tỉ kiếp mà quan sát nhiều.

IV. BÀN VỀ THỌ, YỂU

Gọi là người thọ tức người nguyên khí dày, tức là dụng thần được sinh mà có lực. Ngược lại, người yểu là người nguyên khí mỏng, tức dụng thần được ít khí, Tứ trụ thiên về khô (các tổ hợp Tứ trụ không tốt).

1. Cách xem mệnh thọ

1. Thân vượng

- Thân vượng, dụng thần là quan, quan nhược gặp được tài. Dụng thần được sinh trở thành có lực.

- Thân vượng, dụng thần là tài, tài nhẹ gặp thực thương, dụng thần được sinh nên có lực.

2. Thân nhược nhưng có ấn thụ nắm quyền.

3. Gặp được các vận là hỉ thần của dụng thần.

4. Tứ trụ không bị xung, hoặc có xung nhưng hội về cho dụng thần, hỉ thần không bị phá hại.

5. Ngũ hành đồng đều là tốt, trung hòa, thuần tuý càng thọ.

2. Cách xem mệnh yểu

1. Dụng thần đã nhược lại còn bị khắc, kị thần có lực.

2. Kị thần và dụng thần hỗn chiến.

3. Thân quá vượng nhưng không bị khắc, xì hơi, hao tổn.

4. Khi thân quá nhược.

- Thân quá nhược, còn ấn quá nặng. Đó là nhật nguyên không có gốc, thần được sinh mạnh quá nên phiêu diêu, lơ lửng.

- Tài sát quá vượng, nhật chủ không có chỗ dựa. Nhật chủ quá yếu lại không có ấn thụ, tỉ kiếp để thắng tài, sát.

- Thân nhược lại không có ấn, còn thực thương trùng điệp.

5. Xung, hợp không có lợi, kị thần không bị xung hợp, ngược lại dụng thần hoặc hỉ thần bị xung hợp.

6. Thân nhược lại gặp vận không lợi cho dụng thần hoặc hỉ thần, hay ngược lại gặp các vận khác, hao tổn, xì hơi không có lợi cho bản thân.

7. Vì kim hàn, thuỷ lạnh, làm cho thổ đông cứng, hoặc hoả nóng, thổ táo làm cho mộc khô cháy.

8. Tứ trụ thiên về khô (các tổ hợp Tứ trụ không tốt), hỗn tạp.

Tóm lại: Phú quý cát thọ hay nghèo hèn hung yểu đều phải căn cứ vào cách cục mà định đoạt. Đại vận tốt thì mọi việc trôi chảy, giàu thì phát đạt, sang thì xe ngựa xênh xang, cát thọ thì vạn thọ vô cương. Ngược lại, đại vận xấu, hình xung khắc hại các chỗ yếu của mệnh cục thì

đều xấu. Thông thường đại vận tốt mà lưu niên không tốt, đại vận không tốt mà lưu niên tốt là còn có cứu. Ngược lại, đại vận đã xấu, lưu niên cũng xấu là không có cứu. Nguyên lý của nó cũng giống như khi dự đoán Tứ trụ và tuế vận phải kết hợp với tướng mặt, tướng tay và khí sắc cuối cùng mới giám kết luận.

Điểm chính để dự đoán phú quý cát thọ và nghèo hèn hung yểu là:

Giàu: nhật chủ mạnh, tài tinh là dụng thần, tài tinh càng vượng càng giàu. Nhật chủ yếu, tỉ kiếp là dụng thần. Tỉ kiếp càng vượng càng giàu.

Sang: nhật chủ nhược, quan sát là dụng thần. Quan sát càng vượng càng sang.

Nhật chủ nhược, ấn tinh là dụng thần. Ấn tinh càng vượng càng sang.

Cát: nhật chủ mạnh, cái áp chế, làm hao tổn, xì hơi nhật chủ là dụng thần. Dụng thần được sinh vượng thì càng tốt.

Nhật chủ nhược, cái sinh phù nhật chủ là dụng thần. Dụng thần được sinh vượng thì càng cát.

Thọ: nhật chủ mạnh, thực thương là dụng thần. Thực thương càng vượng càng thọ.

Nhật chủ nhược, ấn tinh là dụng thần. Ấn tinh càng vượng càng thọ.

Nghèo: Nhật chủ mạnh, tỉ kiếp là kị thần. Kị thần càng vượng càng nghèo.

Nhật chủ nhược, tài tinh là kị thần. Tài tinh càng vượng càng nghèo.

Hèn: nhật chủ mạnh, ấn tinh là kị thần. Ấn tinh càng vượng càng hèn.

Nhật chủ nhược, quan sát là kị thần. Quan sát càng vượng càng hèn.

Hung: nhật chủ mạnh, cái sinh phù là kị thần. Kị thần càng vượng càng hung.

Nhật chủ nhược, cái khắc, xì hơi, hao tổn nhật chủ là kị thần. Kị thần càng vượng càng hung.

Yểu: nhật chủ mạnh, ấn tinh là kị thần. Ấn tinh càng vượng càng yểu.

Nhật chủ nhược, thực thương là kị thần. Thương thực càng vượng càng yểu.

Những kết luận trên đây là chọn lọc những cổ kim tinh hoa, là kết tinh từ thực tiễn, xin giới thiệu để độc giả nắm được vấn đề.

Chương 12

KẾT HÔN

I. QUAN NIỆM ĐÚNG ĐẮN VỀ HÔN NHÂN

Các cách của Tứ trụ có mấy loại thông tin là tiêu chí hiện rõ hôn nhân không tốt. Ví dụ: ngang vai, kiếp tài vượng lại gặp vận sinh cho vượng (hơn nữa đó cũng là những tiêu chí không lợi cho cha, phá tài); có thương quan, kình dương, sát, ngày sinh âm dương xô lệch gặp vượng tướng, hoặc không bị chế ngự; chi ngày bị xung, v.v.. Nếu nói những điều này là cố định thì không có lý, vì tôi cảm thấy phần nhiều các cảm tính hậu thiên đã thắng tiên thiên này.

Trong dự đoán, rất nhiều bạn trẻ đến hỏi về hôn nhân. Những bạn đó thường không tìm đến những đối tượng thích hợp với mình, mà chọn người yêu chỉ dựa vào lí trí. Ngoài ra ở đây còn có vấn đề về cơ duyên. Phần đông không có điều kiện và hoàn cảnh để lựa chọn người yêu theo ý muốn. Cho nên kết quả hôn nhân xấu sẽ hiện ra khi gặp vận trình mà trong đó lưu niên không tốt. Trước khi kết hôn hỏi về hôn nhân vừa có thể chọn đối tượng theo lí tính, vừa chọn đúng thời cơ, làm cho kết quả hôn nhân tốt. Vì muốn có hôn nhân hợp lí, trước hết phải xét đến mối quan hệ ngũ hành tương sinh. Nếu chi năm tương hợp, can năm lại cũng hợp, nạp âm của can chi năm lại tương sinh thì nhất định là cuộc hôn nhân tốt. Can năm và chi năm tương hợp thì không cần phải lo nghĩ nhiều về quan hệ sinh khắc giữa chúng nữa. Tuy nhiên khi can chi thiên hợp địa hợp mà nạp âm ngũ hành tương khắc nhau thì có một số cặp vợ chồng suốt đời cãi nhau nhưng không đến nỗi tan vỡ, đó là vì can chi thiên hợp địa hợp, gốc năm bền vững nên không dễ tan. Ví dụ mệnh năm một người là mộc, người kia là hoả, hoặc kim thuỷ, hoả thổ, thuỷ mộc, thổ kim tức có quan hệ tương sinh thì thông thường yêu nhau gắn bó như keo sơn, tối thiểu có một bên rất yêu bên kia. Hôn nhân được thiên hợp địa hợp như thế lại còn thêm mệnh năm tương sinh cho nhau thì chúng khác gì trên gấm còn thêu hoa. Thời phong kiến, nam nữ kết

hôn thường dựa theo Tứ trụ nên sự hợp lí của nó đã bổ cứu cho sự thiếu hiểu biết nhau do tập tục cũ hạn chế. Cho nên những cuộc hôn nhân mĩ mãn là được kết hợp với tính hợp lý về Tứ trụ.

Từ kinh nghiệm tổng kết được qua nghiên cứu có thể thấy rõ: cách nói những cuộc hôn nhân mà thương quan hoặc tỉ kiếp nhiều, hoặc vượng có thể sẽ triệt tiêu được tính khắc của nhau là còn cần được tiếp tục kiểm nghiệm. Mối quan hệ sinh khắc giữa các ngũ hành của nam nữ có thể dựa theo những cặp đã kết hôn để dự toán, kiểm nghiệm. Theo thiên khắc địa xung mà nói, cho dù khắc nhau, kể cả nạp âm khắc nhau, vẫn lấy gốc năm tương hợp làm chính. Vì nếu nạp âm khắc nhau là điều kị của bên kị khắc, nhưng đó là điều khắc mừng (hỉ khắc). Đương nhiên sự xung đột mà tính khắc đó dẫn đến sẽ khó tránh khỏi cãi nhau, mức độ đến đâu là còn do ở vận nào hay năm nào, có thể nghiêm trọng hơn hoặc sẽ đỡ hơn. Nếu trong tổ hợp, có cha hoặc mẹ bị mất, hoặc sinh một đứa con sẽ có ảnh hưởng đến sự cân bằng cho Tứ trụ. Có người sau khi sinh con trai hoặc con gái, quan hệ vợ chồng căng thẳng thêm, cũng có người sau khi cha hoặc mẹ mất thì quan hệ dịu lại.

Mệnh và vận có tổ hợp hữu cơ với nhau, cũng là sự lộ ra của thiên cơ. Giải thích nó thế nào cho rõ và cách cải biến nó ra sao rõ ràng là sự mách bảo đối với những ai muốn khám phá môn khoa học này ở chỗ con người cuối cùng có thể thông qua các can chi giản đơn, nhưng cũng là những tổ hợp vô cùng phức tạp này để hiểu rõ bản thân, nắm vững mình và cải biến mình. Mệnh vận tuy là cái nhìn không thấy, sờ không được nhưng nó tồn tại sờ sờ ra đó và liên quan từng giờ từng phút với sự giàu sang, nghèo hèn, cát hung, thọ yểu của mỗi người. Có người kết hôn với đối tượng thiên khắc địa xung, khó vượt qua cửa ải tuổi 54, nhưng cũng có người nhờ đại vận tốt, khi sao xấu đã qua đi, gặp được đối tượng thiên hợp địa hợp, giải được cái nạn vượt qua cửa ải, sự nghiệp cũng sẽ phát triển. Hôn nhân như thế đã trở thành điều may. Nếu nói điều may là cái gì khó mà tự tìm thì đầu tiên phải nói rằng tự mình có muốn tìm không đã. Không muốn tìm thì gặp may cũng sẽ bỏ qua một cách vô tâm, còn nếu muốn tìm, lại gặp dịp may thì khi "hữu duyên thiên lý năng tương ngộ" đến là sẽ không để trôi tuột mất. Còn nếu muốn tìm nhưng không gặp dịp may thì chắc chắn đó là mệnh xấu.

Công lao của thầy Thiệu Vĩ Hoa không những ở chỗ đã tuyên truyền rộng rãi cho Chu dịch ứng dụng, mà còn đúng như nguyên Chủ tịch Hội nghiên cứu Chu dịch Trung quốc, giáo sư trường Đại học Vũ Hán -

Đường Minh Bang - đã nói: "Thiệu Vĩ Hoa như một con rồng, đã làm cho mặt nước chết - văn hóa Chu dịch - cuộn sóng lên". Thiệu Vĩ Hoa với thái độ khoa học thực sự cầu thị, tinh thần nghiên cứu nghiêm túc và đầy trách nhiệm đã có rất nhiều cống hiến. Ông đã dự đoán cho nhiều cặp hôn nhân hoặc giải khắc cho họ và đưa lại nhiều kết quả trong thực tế đời sống. Có những cuộc hôn nhân có thể giải, có những cuộc không thể giải được. Ở đây còn có một vấn đề thuộc về phạm trù đạo đức xã hội và hoàn cảnh xã hội cho phép hay không. Lại càng là vấn đề thuộc về nhận thức của từng cá nhân.

Trong tất cả mọi cuộc hôn nhân bất hạnh thì cuộc hôn nhân mà mệnh năm thiên khắc gia xung là nặng nhất.

Đương nhiên, khi mà phạm trù đạo đức của xã hội phát sinh mâu thuẫn với tính nhân đạo thì việc xử lý mối quan hệ giữa hai phạm trù đó sao cho chính xác chính là trách nhiệm của người dự đoán. Ngày nay toà án trước khi quyết định cho ly hôn đều yêu cầu phải qua giai đoạn hoà giải, hoà giải không thành mới ly hôn.

Người dự đoán đầu tiên cũng phải xem xét mâu thuẫn mệnh vận của hai bên phát triển sẽ đưa đến hậu quả nào, sau đó mới chọn hình thức giải quyết có lợi cho hai bên nhất. Tòa án và người dự đoán đều có điểm giống nhau là: nếu dự đoán thấy hai vợ chồng người đó sẽ gây nguy hại đến tính mạng, đem lại ảnh hưởng xấu cho xã hội thì tòa án sẽ giải quyết cho li hôn, người dự đoán cũng đưa ra kiến nghị li hôn. Chỗ khác nhau là: căn cứ li hôn của tòa án dựa vào nguyên tắc tình cảm hai bên vợ chồng đã tan vỡ, còn căn cứ của dự đoán là tình cảm của vợ chồng đã thể hiện trên tổ hợp của Tứ trụ thành sự xung khắc bất lợi, tình cảm tan vỡ đã là điều chắc chắn, hơn nữa nếu dự đoán thấy hậu vận của một bên nào đó tính khắc rất nặng, hoặc tai hoạ sự sống chết của một bên nào đó đồng thời phát sinh, hoặc hậu vận của hai bên khác nhau, khó chung sống đến bạc đầu. Về điểm này dưới tiền đề yêu cầu người dự đoán phải có một thái độ hết sức cẩn trọng, đầy trách nhiệm, dự đoán chính xác, hơn nữa, cả hai bên phải nhìn thẳng vào sự thật, chỉ có như thế mới bảo đảm chia tay nhau một cách bình thường, đạt được mục đích cùng bảo vệ hai bên.

Đương nhiên, đại vận phản ánh những việc diễn ra trái với quy luật tự nhiên mà chưa được điều chỉnh. Khi đã điều chỉnh nó một cách nhân tạo, làm cho nó thuận với quy luật tự nhiên thì hoạ to có thể trở thành nhỏ, hoạ nhỏ có thể tiêu tan đi. Thực tế đã chứng minh, bại vận của con người trên một mức độ nhất định là có thể điều chỉnh được (xem ở chương sau).

II. HÔN NHÂN HỢP LÝ

Khí trường không thuận dẫn đến hôn nhân bất hạnh. Những cặp vợ chồng thiên hợp địa hợp thì hôn nhân mĩ mãn mà lâu dài, không gì có thể làm tan vỡ được. Ví dụ mậu thìn và quý dậu (1928 - 1933; 1988 - 1993), giáp tuất và kỉ mão (1935 - 1939) nhâm thìn và đinh dậu (1952 - 1957) mậu tuất và quý mão (1958 - 1963), giáp thìn và kỉ dậu (1964 - 1969), canh thìn và ất dậu (1940 - 1945), canh tuất và ất mão (1910 - 1915, 1970 - 1975). Những trường hợp trên đây đều cách nhau năm tuổi, như thế chênh lệch nhau không lớn, mức độ thiên hợp địa hợp tuy có cặp nhiều, có cặp ít hơn. Chỉ đơn thuần về hôn nhân mà nói, nữ giới rất sợ ly hôn vì tái giá nói chung là bất hạnh. Cho nên hôn nhân hợp lý là sự chọn lựa theo lí trí. Những cuộc hôn nhân như thế nếu có duyên gặp được thì tình cảm ngày một sâu sắc đậm đà, cho dù nam hay nữ có những tiêu chí thông tin hôn nhân không thuận vẫn có thể được hóa giải. Cũng có những cặp vợ chồng thiên khắc địa xung với nhau nhưng vẫn tai qua nạn khỏi, đó là nhờ có âm phúc dày, thứ hai là ăn ở tích đức, thứ ba là trong mệnh có cứu, thứ tư là đại vận vừa đúng gặp được trụ năm thiên hợp địa hợp nên được cứu, v.v.. Nếu không thì khó mà tránh khỏi tan vỡ.

Trong hôn nhân vì nhiều người không thấy được ngũ hành của hai bên đòi hỏi, cho nên cũng không biết được sự tương khắc đó có bất lợi hay không. Vì vậy nên tìm người tương sinh cho nhau là tốt hơn cả.

Chương 13

CÁC VÍ DỤ THỰC TẾ

I. CÁC BƯỚC DỰ ĐOÁN

1) Xác nhận lại ngày giờ sinh cho chuẩn xác.

2) Sắp xếp Tứ trụ chính xác, gồm cả mười thần thấu rõ và tàng, kể cả thần, sát. Sau đó sắp xếp đại vận, lấy số đại vận, mười thần của can vận (nếu đoán sát việc cho một năm nào đó, còn cần sắp xếp cả tiểu vận, lưu niên).

3) Xem ngũ hành của nhật can sinh vào tháng vượng hay tháng suy.

4) Xem nhật can có được khí của các địa chi khác không.

5) Xem nhật can có được ấn tinh của can chi sinh phù không.

6) Xem nhật can có được các can khác giúp thêm không.

7) Xem các thiên can khác sinh vào tháng vượng hay tháng suy.

Thống kê lại để ước lượng xem thân vượng hay thân nhược.

8) Tìm dụng thần và kị thần.

9) Xác định các cách cục: giàu sang, nghèo hèn, cát hung, thọ yểu.

10) Xác định các vận: hưng, suy, cát, hung và phân biệt với các vận bình thường.

11) Xác định năm tốt nhất, xấu nhất trong cuộc đời và ứng vào việc nào, người nào.

12) Kết hợp xem luôn cả tính tình, tướng mạo, nhân cách, quan tài, sự nghiệp, bệnh tật, hôn nhân, con cái, v.v..

Điều kiện cơ bản của dự đoán là yêu cầu người muốn đoán phải cung cấp chính xác: năm tháng ngày giờ sinh, phải khẳng định chính xác mới dự đoán được. Rất dễ nhầm lẫn là không phân biệt rõ ranh giới ngày hôm trước và ngày hôm sau, nhất là những người ở nông thôn thường chỉ nhớ tối ngày hôm trước, giờ tí hoặc lúc gà gáy lần thứ nhất. Thực tế thì giờ tí đã là ngày hôm sau rồi nhưng quên thêm một ngày. Ngày sinh

đã sai là sai toàn bộ vì về bản chất mà nói, đó không còn là Tứ trụ của người đó nữa. Giờ tí là ranh giới giữa ngày hôm trước và ngày hôm sau, mà 23 giờ đã là giờ tí rồi (tức từ 23 giờ đến trước 1 giờ). Nhưng người nông dân thường lấy 24 giờ, tức từ không giờ trở đi mới tính là bắt đầu ngày hôm sau. Do đó cần phải hỏi giờ cho cụ thể. Ngoài ra, ở thời điểm cuối các giờ lẻ cũng phải hỏi cho rõ, ví dụ trước ba giờ là giờ sửu, sau ba giờ là giờ dần.

Nói chung, cung cấp ngày giờ không tin cậy thì không nên đoán vì thứ nhất là phải bảo đảm tính trách nhiệm cao về lời nói của mình, thứ hai là phải trọng danh dự của mình, ngoài ra cũng nên lưu ý, khi đoán sai, sẽ gây ảnh hưởng xấu cho *"Chu dịch ứng dụng"*, làm mất lòng tin.

Sắp xếp Tứ trụ chính xác là nội dung cơ bản của dự đoán. Viết ngày giờ sinh xong, ghi rõ các can tàng trong địa chi. Sau đó căn cứ vào can ngày, xác định mười thần của các thiên can lộ ra và cả các can tàng. Số bắt đầu của đại vận có thể kết hợp tính lúc tra can chi, theo quy tắc đếm thuận hay đếm ngược, cứ ba ngày tính thành một năm để tính các đại vận. Sau khi xếp xong đại vận, ghi mười thần tương ứng với can vận, và cứ mươi năm là một đại vận. Cuối cùng theo bảng thần, sát, ghi tên gọi tắt các thần sát lên góc phải phía trên để khi dự đoán có thể nhìn thấy ngay thần, sát ở trụ nào, xung khắc gần hay xa, mức độ ảnh hưởng của nó. Đồng thời cũng thấy được thần, sát gặp lục thân của cung nào, người đó được hưởng âm phúc của ai hay hung sát sẽ gây tác hại cho ai. Nếu cần phải xếp tiểu vận, lưu niên thì ghi chung xuống phía dưới của đại vận đó để dễ thấy rõ mức độ chúng hình xung khắc hợp với đại vận.

Xếp xong Tứ trụ bắt đầu thẩm tra lại lực lượng vượng suy của các ngũ hành.

Đầu tiên xem ngũ hành của nhật can sinh vào tháng vượng hay nhược để biết nhật can được lệnh hay không. Phân lệnh tháng là trường sinh, mộc dục, quan đái, lâm quan, đế vượng đều là nhật can được lệnh tháng.

Tiếp đến xem nhật can trong các chi khác là ở vào đất trường sinh, lộc, kình dương hay mộ, kho, có khí có gốc là đắc địa.

Lại xem nhật can trong các thiên can và địa chi có được chính ấn, thiên ấn sinh phù hay không, có ấn tinh là được sinh.

Xem nhật can trong các thiên can khác có ngang vai, kiếp tài để giúp thân không. Có sao tỉ kiếp là được trợ giúp.

Tổng hợp các yếu tố: được lệnh, đắc địa, được sinh, được trợ giúp, tùy theo mức độ sinh, khắc, hình hợp xung hại, xa gần để có sự tăng giảm hợp lí. Sau đó lại tổng hợp các yếu tố: quan sát khắc nhật can; chính tài thiên tài làm hao tổn nhật can; thực thương làm xì hơi nhật can, tuỳ theo mức độ sinh khắc, hình hợp xung hại, xa gần để tăng giảm. So sánh hai bên, nếu lực sinh phù nhật can càng lớn là thân vượng. Ngược lại lực khắc, xì hơi, làm hao tổn lớn hơn là thân nhược.

Thân vượng nên chọn cái khắc, xì hơi, làm hao tổn thân làm dụng thần; lấy cái sinh thân, giúp thân làm kị thần. Thân nhược thì ngược lại. Cách chọn dụng thần và kị thần là phải căn cứ vào sự chọn lựa hợp lí các tổ hợp của Tứ trụ. Chủ yếu lấy hỉ, kị của tài quan làm chuẩn.

Lấy dụng thần có lực, có tình, kị thần có chế áp, có hoá hay không để xác định giới hạn giàu sang, nghèo hèn, cát hung, thọ yểu, xác định các thứ lớp mà mệnh vận người đoán có thể đạt được.

Lại xét xem dụng thần có đến ngôi hay không, bị khắc hay không, có cứu hay không có cứu để định ra giới hạn giữa các đại vận tốt, xấu và các vận thường, xác định vận tốt nhất, vận xấu nhất, vận bình thường vào các đoạn tuổi nào của người dự đoán.

Trong vận tốt lại cần làm rõ những năm nào tốt nhất, những năm nào tốt vừa phải, năm nào kém hơn; trong vận xấu cũng cần làm rõ những năm nào xấu nhất, năm nào tạm đỡ và năm nào gặp hung hóa cát, trong vận bình thường cũng cần phân biệt rõ năm nào thuận, năm nào bình thường, năm nào trắc trở. Tổ hợp của đại vận ở thời kì tốt nhất là tốt đến mức nào, căn cứ vào mười thần thì ứng vào việc gì là chính. Ngược lại tổ hợp của đại vận ở thời kì xấu nhất là xấu đến mức nào, ứng vào việc gì là chính. Ứng vào mình hay ứng vào người thân bị khắc, hay đều bị sinh khắc hoặc đều bị xung hợp.

Cuối cùng dự đoán ra nội dung bị sinh khắc hay bị xung hợp. Ví dụ ngũ hành bị xung hợp hay bị sinh khắc ứng vào bệnh tật hay công tác, lục thân, buôn bán, v.v.; mười thần bị xung hợp hay bị sinh khắc ứng vào hôn nhân hay tài vận, quan vận, ốm đau, hay thọ yểu, v.v.. Cũng có sách cùng bàn chung ngũ hành với mười thần. Như khi kiêu thần đoạt thực thần (mười thần sinh khắc xung hợp), năm đoạt thực thần vừa ứng vào ốm đau, cũng có thể ứng vào công tác, buôn bán, cung mà lục thân

ứng vào bị ốm đau, thậm chí ảnh hưởng đến tuổi thọ của mình hoặc người thân.

Như thế là địa chi năm đó tương xung với địa chi trong Tứ trụ, vì thế mà thành kị thần. Tháng tương xung thì mình hoặc là lục thân ứng với cung bị xung nhất định sẽ gặp nạn. Lúc kết thúc dự đoán hoặc trước khi dự đoán đều nên kết hợp giữa mệnh cục và đại vận, tổng hợp cân bằng các thần, sát để bàn về tính cách của người đến đoán. Căn cứ vào Tứ trụ sinh hóa có tình hay không để đoán người đó là người có tình nghĩa đến đâu. Từ tính hàn ôn thấp táo trong Tứ trụ cũng có thể thấy được đó là người nhiệt tình, hoà hợp với mọi người hay là người lãnh đạm, xa lánh mọi người. Qua Tứ trụ cương nhu, trung chính hay nhu nhược, thiên khô (tức Tứ trụ có nhiều tổ hợp xấu) có thể biết được người đó là quân tử hay tiểu nhân. Cho dù là người đoán hay độc giả đều cần có sự hiểu biết căn bản đối với người được đoán, bao gồm bản thân họ và con cái họ, như thế sẽ có ích cho việc kết bạn, giao thiệp, sẽ gần người tốt, tránh xa kẻ xấu, giúp cho sự chọn lựa và phát triển nghề nghiệp được tốt hoặc tự nhắc mình cảnh giác đúng lúc, hoặc có thái độ đối xử với người được dự đoán cho hợp tình hợp lí.

II. CÁC VÍ DỤ DỰ ĐOÁN CỦA THIỆU VĨ HOA

Mục này chọn một số dự đoán thực của Thiệu Vĩ Hoa từ nửa cuối năm 1993 về người thật việc thật. Trong các ví dụ này, ngoài một số người địa vị cao, đang sống không tiện nói ra, còn đại bộ phận là có tên tuổi cụ thể. Đương nhiên cũng chọn những Tứ trụ bình thường để dễ so sánh.

Ở mục này cũng muốn đưa ra các cách chọn dụng thần làm chính và có phân tích cụ thể các vận tốt, xấu. Hy vọng rằng đó là con đường ngắn nhất đối với người mới học và các độc giả để nhập môn. Các trường hợp biến đổi phức tạp cũng đã giải thích rõ với tính điển hình, độc giả có thể dựa vào đó để suy luận cho các trường hợp khác.

Ví dụ 1. Dụng thần là kiêu thần (nữ).

	Sát	Quan	Nhật	Thương
Mệnh:	**N.Nhâm dần**	**T. Quý sửu**	**Ng. Bính thìn**	**G. Kỉ hợi**
	Giáp bính mậu	Kỉ quý tân	Mậu ất quý	Nhâm giáp
	Kiêu tỉ thực	Thương quan tài	Thực ấn quan	Sát kiêu

	Sát	Tài	Tài	Thương	Thực	Kiếp	Tỉ	Ấn
Vận:	Nhâm tí	Tân hợi	Canh tuất	Kỉ dậu	Mậu thân	Đinh mùi	Bính ngọ	Ất tị
	3	13	23	33	43	53	63	73

Mệnh nữ này sinh ngày bính tháng sửu ở thời kì "dưỡng" nên không được lệnh, cũng không được trợ giúp, mang bính được trường sinh dần mộc của chi năm là đắc địa, lại có gốc, hơn nữa còn được dư khí của ất mộc trong thìn, giáp mộc trong hợi sinh phù, nhưng cuối cùng vẫn là thân nhược.

Ngược lại, sao khắc chế là quan sát vừa hỗn tạp vừa chung sức với thương quan là kị thần. Thông thường vượng quan kị gặp thất sát hỗn tạp, còn kị gặp thương khắc quan. Tuy nhiên dụng thần mộc có lực, song nguy cơ phục bốn bề. Tuy quan nhiều mừng gặp được thương, thương quan có thể chế ngự quan tinh, nhưng vì thương nhược quan vượng nên chế ngự không nổi, cho nên tổ hợp của nó là tín hiệu nguy hiểm về hoạ lao tù.

Mệnh này thân nhược, quan sát nhiều, mừng có ấn tinh làm thông quan dụng thần, hóa quan sát sinh ấn, nên dụng thần là bản khí trong dần mộc tức giáp mộc là kiêu thần. Giáp mộc sợ nhất canh kim trong thân khắc, cho nên năm thân là năm kim vượng sẽ không thuận.

Đại vận thời niên thiếu là sát vận đứng đầu vượng, quan lại hỗn tạp nên là kị vận. Song nhờ có kiêu thần trong trụ hóa mà sinh thân, cho nên chỉ có một số năm sức khoẻ yếu, bệnh nhiều. Vận chính tài gia đình có nạn. Vận thiên tài canh tuất, tuất là mộ kho của bính, thân nhược gặp thiên tài khắc kiêu thần nên lưu niên nhâm thân (năm 1992) là những năm tháng canh kim vượng, khắc trực tiếp dụng thần giáp mộc trong dần nên vào tù. Tai hoạ đó là vì thân nhược không gánh nổi tài. Vì muốn phát tài to, buôn lậu máy móc nên bị bắt giam. Ở vận này thìn tuất hai tương xung nên không phải chỉ có một tai hoạ, khi cung chồng bị xung thì còn xẩy ra sắp li hôn nữa, ứng vào năm 1994 là năm tuất. Năm 1994 bắt đầu lưu niên, thiên can sinh thân, vượng thân, tuy đại vận không hay lắm nhưng cuộc sống còn được. Năm đó vừa ra tù thì liền đến thầy Thiệu Vĩ Hoa xin lời khuyên. Thầy Hoa nói thẳng rằng, cô ta vì của cải mà ngồi tù, nhưng nhờ còn có lợi thế nên đừng tham giàu thì sau này sẽ còn có vận may.

Đặc điểm của ví dụ này là: bính hoả mùa đông có mộc sinh vượng cho nên người đó nhiệt tình và hướng ngoại. Thân tuy nhược nhưng ấn tinh vượng mà có lực, không mất đi cái quý của nó. Chỉ tiếc là vận trình không có cứu và còn chờ vượt qua đại vận thương thực thì sẽ phú quý của các vận sau mới hanh thông.

Qua ví dụ này có thể thấy, nếu mù quáng cầu tài thì lúc được của cũng là lúc tai hoạ ập đến. Nếu cầu tài nhưng đồng tiền không chính đáng thì tai hoạ đã phục sẵn trong đó. Người đàn bà này liên tục mấy năm dụng thần lâm vượng tướng nên tiền của đến rất nhanh, có mấy biệt thự, tiền vốn rất nhiều. Nhưng bại vận vừa đến là toàn bộ bị tịch thu và bị phạt, một khoản tiền lớn để trong nhà còn bị người giúp việc lấy trộm, rồi trốn mất, rốt cuộc trắng tay. Nên cầu tài cần hợp đạo lí thì được của mới bền. Như thế mới gọi là hiểu được phương thuật, hiểu được mệnh vận. Lúc đáng được của thì biết mà nỗ lực, có rồi giữ được, đến phương phát tài để cầu tài thì phát càng nhiều. Ngược lại, khi thân gặp bại vận không thắng nổi tài, thì phát tài càng to, tai hoạ càng lớn.

Ví dụ 2. Dụng thần là kiêu thần (nam).

	Sát	Kiêu	Nhật	Thương
Mệnh:	**N. Quý tị**	**T. Ất sửu**	**N. Đinh mão**	**G. Mậu thân**
	Bính mậu canh	Kỉ quý tân	Ất	Canh nhâm mậu
	Kiếp thương tài	Thực kiêu tài	Kiêu	Tài quan thương

	Ấn	Sát	Quan	Tài	Tài	Thực	Thương	Tỉ
Vận:	Giáp tí	Quý hợi	Nhâm tuất	Tân dậu	Canh thân	Kỉ mùi	Mậu ngọ	Đinh tị
	2	12	22	32	42	52	62	72

Mệnh này thân nhược, không được lệnh tháng lại không có trợ giúp; kiêu thần nhược nên lực sinh phù yếu, vẫn xem là được sinh; lộc tị của chi năm nhược trợ giúp thân, cũng xem là đắc địa nhưng lực của nó rất yếu (can ngày không được đất của chi tháng là vì can ngày âm lại sinh ở tháng mộ kho, chi tháng không tàng khí của nó cho nên chi tháng không có khí gốc. Xem phần bàn về đắc địa của mục I chương 5).

Ngược lại, can của trụ năm sát khí đằng đằng, thương quan hợp với sát mà không hóa (điều kiện hợp đòi hỏi can ngày tháng hoặc can ngày

giờ, hơn nữa chi tháng là tháng hóa vượng). Nhưng sát có thể sinh kiêu ấn sinh thân, cho nên nếu gặp vận tốt thì còn có một số quý khí nhất định, nếu gặp vận không có cứu thì dù bản thân có cứu cũng khó tránh được cho người nhà.

Từ tuổi thơ vận đầu là ấn vận, lợi cho học hành, lợi thân nên hoàn cảnh gia đình và học hành mọi mặt đều tốt. Sang vận quý hợi, sát ở đầu vận. Thương quan chỉ có thể hợp chặt sát của can năm, khó mà hợp được sát của lưu niên, nên khi gặp tuế vận, mình không chết thì có người thân chết. Năm 1973 là năm quý sửu, bà nội và anh cả liên tục mất. Sang quan vận gặp phải thất sát của năm, thương quan của giờ, cho nên cũng là bại vận. Thiên tài ở vận này càng không tốt, vì tài mà sinh hoạ. Năm 1993, vì ba năm liền nhập khẩu hàng lậu các phối kiện nên bị hải quan tịch thu. Đúng là tài sinh thất sát khắc thân. Vì là kị thần của vận khắc dụng thần cho nên khó tránh khỏi tai nạn. Kiêu thần vốn có thể hóa được sát, nhưng bị đại vận khắc nên không vùng lên được. Ở vận này còn có năm khắc mẹ. Vì kiêu thân người này có gốc nên mệnh cứng, do đó bà mẹ mất năm 1989 là năm kỉ tị. Thực thần lưu niên chủ việc sinh kị thần tài tinh, trực tiếp khắc dụng thần kiêu thần là mẹ, kiêu và thực cùng gặp thì mẹ khó mà giữ được. Sang vận thực thần lại cùng gặp cả hai: kiêu và thực, hơn nữa là bại vận xì hơi thân. Thương vận cũng là vận không có cứu, nhưng đã qua được tài vận. Mãi đến tuổi ngoài bẩy mươi mới đỡ thì đã muộn. Đây là ví dụ một người không gặp vận.

Đặc điểm của mệnh này là: thương sát kiêu của Tứ trụ là tổ hợp không tốt, nhưng sát khắc thân có hợp có hóa, hóa kị thần là thần phúc. Trường hợp này nhất định phải có sự giúp đỡ của vận. Vận không giúp thì chắc chắn không có được tháng ngày nào vừa ý. Người đó sẽ long đong vất vả suốt cuộc đời. Rõ ràng là không bằng được cuộc đời ở ví dụ 1, tuy đều có dụng thần là kiêu.

Ví dụ 3. Dụng thần là kiêu thần (nam).

	Thương	Thương	Nhật	Kiếp
Mệnh:	**N. Giáp thìn**	**T. Giáp tuất**	**Ng. Quý sửu**	**G. Nhâm tí**
	Mậu ất quý	Mậu tân đinh	Kỉ quý tân	Quý
	Quan thực tỉ	Quan kiêu tài	Sát tỉ kiêu	Tỉ

	Thực	Tài	Tài	Quan	Sát	Ấn	Kiêu	Kiếp
Vận:	Ất hợi	Bính tí	Đinh sửu	Mậu dần	Kỉ mão	Canh thìn	Tân tị	Nhâm ngọ
	2	12	22	32	42	52	62	72

Ở mệnh nam này các cách cục đánh lại nhau một cách vô tình. Nhật can là quý sinh vào suy địa của tháng tuất, may nhờ có kiếp của trụ giờ giúp thân nên là có trợ giúp. Tí thuỷ trên trụ giờ vốn nên là đắc địa, nhưng vì tí sửu hợp hóa thành thổ nên lại trở thành mất.

Ba thổ là sao khắc dầy đặc, lệnh tháng gặp xung, sửu tuất tương hình, quan sát hỗn chiến, thương quan nhiều lại lộ ra ở trụ năm, trụ tháng là cả đời vết thương chồng chất. Tứ trụ này thương quan đi liền nhau như hình với bóng, nên nhất định sẽ gặp tai nạn thương tật.

Bất luận là nhật can nhược thương nhiều, hay nhật can nhược quan sát nhiều đều nên lấy ấn tinh làm dụng thần. Ấn tinh có thể hóa quan sát sinh thân, cũng có thể chế ngự thương quan. Dương hóa dương, dương chế dương vốn nên chọn chính ấn canh kim làm dụng thần. Nguyên cách không có chính ấn, chỉ có thể lấy kiêu thần thay, lực của nó kém hơn chính ấn. Kị nhất là gặp năm thìn tuất tương xung.

Sau vận 52 tuổi mới bình yên. Trong vận thực thương trước đó, năm canh tuất (1970) là năm thiên khắc địa xung, ngã bị thương làm cho cẳm bị thương, canh kim khắc giáp mộc, giáp mộc là đầu nên bị thương ở phần đầu. Tài vận thiên can khắc dụng thần chính ấn, địa chi hợp với quan càng vượng, nên năm nhâm tuất (1982) vì đổ xe gãy cánh tay trái, bị thương tay phải, suýt nguy hiểm đến tính mệnh. Đó là do đại vận hung, may nhờ thiên can của lưu niên giúp thân nên còn được một ít tiểu cát, chính là tí sửu hợp với thổ của chi ngày, sửu là thiên ất quý nhân, tóm lại là còn có cứu. Tài vận đinh sửu lại khắc kiêu dụng thần, nhờ sửu thổ của chi vận là quý nhân của vận, nếu không thì tuyệt mệnh. Năm nhâm có thân tí thìn hợp mà sinh cho thương quan, nên năm đó thương tật sang người em trai. Năm 1992 vì xe đổ mà người em chết (người mà thân thấu thương quan nhiều là người mệnh cứng, gọi là người "đầu hoắt, chân hoắt", có nghĩa là anh chị phía trên và các em phía dưới khó bảo toàn được). Trong vận này năm giáp tuất (1994) không những thìn tuất tương xung mà cả ba giáp đều sinh cho kị thần tài tinh, nên tai họa ẩn phục khắp nơi. Vận quan sát cũng khó qua, năm 1998 cùng gặp tuế vận cho nên còn đối mặt với cái chết.

Mệnh này không những trắc trở từ bé mà ngũ hành luân chuyển vô tình. So với hai ví dụ trước đều lấy kiêu làm dụng thần càng thấy mệnh này nguy hiểm trùng trùng.

Ví dụ 4. Dụng thần là chính quan (nam).

	Thực	Kiếp	Nhật	Thực
Mệnh:	**N. Quý tị**	**T. Canh thân**	**Ng. Tân dậu**	**G. Quý tị**
	Bính mậu canh	Canh nhâm mậu	Tân	Bính mậu canh
	Quan ấn kiếp	Kiếp thương ấn	Tỉ	Quan ấn kiếp

	Kiêu	Ấn	Sát	Quan	Tài	Tài	Thực	Thương
Vận:	Kỉ mùi	Mậu ngọ	Đinh tị	Bính thìn	Ất mão	Giáp dần	Quý sửu	Nhâm tí
	10	20	30	40	50	60	70	80

Mệnh nam này nhật can tân kim sinh ở tháng thân đế vượng là được lệnh, được lộc gắn liền kình dương nên đắc địa, lại được kiếp tài vượng giúp thân nên có trợ giúp. Trong chi của Tứ trụ có bốn tỉ kiếp, bán hội kim cục, nhật nguyên thâm căn cố đế.

Can thấu thực thần ở tử địa, lực xì hơi thân có hạn, lại không có tài tinh làm hao tổn thân, quan tinh ở bệnh địa, không có lực chế ngự tỉ kiếp, hơn nữa lại đóng dưới thực thần. Quan tinh của trụ này tuy trong sáng, nhưng vì bị chế ngự, không vượng cho nên chỉ làm đến chức trưởng thôn.

Tứ trụ này vì tự thân đã quá vượng, không cần ấn tinh sinh thân, cho nên khuyết thổ cũng không trở ngại gì. Tỉ kiếp lại thái quá, nếu tài thấu hoặc tài tàng đều sẽ bị kiếp, do đó không có tài cũng không phải là xấu. Nhưng cuối cùng ngũ hành thiên khô, tỉ kiếp là tối kị, thứ nữa là ấn kiêu. Nhật chủ tân vượng lại nhiều tỉ kiếp nên trước hết lấy chính quan làm dụng thần. Tai hoạ lớn nhất trong đời là khắc cha, khắc vợ, phá tài.

May đại vận của người này tốt, không có vận tỉ kiếp. Các vận kiêu, ấn là bại vận, tốt nhất là vận chính quan, thứ nữa là các vận sát, thiên tài, chính tài. Trong đó kiêu vận sinh thân là kị, đoạt thực càng kị. Thực là ngôi của cha. Kiêu vận còn ở độ tuổi thiếu niên cho nên chỉ khắc cha. Dự đoán bố mất năm 1969 là năm kiêu thần đoạt thực thần. Quả nhiên ứng đúng năm đó. Qua được vận kiêu ấn đầy khó khăn gian khổ, sang vận sát

hoàn cảnh gia đình tốt dần. Nhưng chi của vận là tị hoả cùng với chi năm và chi giờ cấu thành ba tị hình một thân, lại là hình kình dương, hợp với vận kình dương, may mà hình khắc thân kị thần là tương hình tốt, là hình khắc có ích, nhưng năm mà tam hình đều đầy đủ thì phải có một tai nạn, song vì nhờ thực thần gặp thiên đức nên có cứu. Quả nhiên năm giáp dần là năm có đầy đủ tam hình của các lưu niên dần, thân, tị - lệnh tháng - chi vận sinh được một đứa con nên khỏi nạn. Người này, vận thực thương xì hơi thân là vận tốt. Vì dụng thần là quan, thực thần tuy nhược nhưng nhờ gặp vận mà vượng, khắc dụng thần quan tinh đóng ở phía dưới là điều kị; thương quan là sao khắc quan, do đó vận thực thương chỉ được xem là vận bình thường. Hơn nữa đến lưu niên thực thương phải chú ý đề phòng tranh cãi nhau về chức vụ và các tai hoạ khác.

Đặc điểm của Tứ trụ này là tuy ngũ hành thiên khô nhưng vô sinh, có xì hơi, có chế ngự, lúc dụng thần lâm vượng còn có thể có quyền quản một vùng nào đó. Tuy là mệnh thiên khô nhưng trong mệnh không có tài, kiếp tỉ lại vượng, vốn là mệnh thầy tăng. Nhưng thiên khô không kị, lại là người có tình nên từ năm chuyển tốt đến lúc về hưu là gặp các vận dụng thần, hỉ thần nên dần dần có của, có chức. Từ năm 1984 về sau của cải khá dần, buôn bán lâm sản, con đường phát tài đúng hướng, phát một mạch đến tuổi trung niên. Chỉ tiếc đến các năm tỉ kiếp kiêu ấn vượng lại khó tránh khỏi vợ ốm, cha chết, hết của.

Ví dụ 5. Dụng thần là thực thần (nữ)

	Kiêu	Kiếp	Nhật	Kiêu
Mệnh:	**N.Giáp thìn**	**T.Đinh mão**	**Ng.Bính dần**	**G.Giáp ngọ**
	Mậu ất quý	Ất	Giáp bính mậu	Đinh kỉ
	Thực ấn quan	Ấn	Kiêu tỉ thực	Kiếp thương

.	Tỉ	Ấn	Kiêu	Quan	Sát	Tài	Tài	Thương
Vận:	Bính dần	Ất sửu	Giáp tí	Quý hợi	Nhâm tuất	Tân dậu	Canh thân	Kỉ mùi
	5	15	25	35	45	55	65	75

Người nữ này ngũ hành thiên khô, mệnh yểu.

Bính hỏa vượng ở tháng hai, không những được lệnh, còn được sinh, được trợ giúp, đắc địa, nhật nguyên cực cường vượng, lại còn có dần mão thìn mộc sinh thân.

Ngược lại, những sao làm hao tổn, áp chế không có. Trong mệnh kiêu thần vừa nhiều, vừa vượng là kị tinh, không có thiên tài chế ngự. Mệnh này ứng với câu: "Thê thiếp không đến cùng cứu giúp, mệnh như cây cỏ lau trong sương mùa thu".

Dụng thần vốn là thiên tài, nhưng trong mệnh không có nên gọi là nguyên cục không có dụng thần. Nếu gặp được trong vận là được dụng thần của vận cứu, song ở đây hung thần lại đến trước. Bước sang kiêu vận, mộc vượng, bị bệnh u phổi, khó qua được năm giáp tuất (1994) là vì mộc nhiều, kim không có để chế ngự.

Kị thần quá cường vượng, nguyên cách lại không có dụng thần, cho nên đành chọn thực thần tương đối mạnh làm dụng thần thứ hai. Chi năm thìn thổ là thần xì hơi của can ngày bính vượng. Thời trẻ nhờ có ngang vai vượng xì hơi cho thân nên may còn sống được. Sang ấn vận chế ngự được thực thần, nhưng không phải là chính khắc; kiêu vận giáp mộc đoạt thực thần mậu thổ, dụng thần bị khắc mất là không có dịp may để sống.

Đặc điểm của mệnh cục này là dụng thần còn có thể chọn quan sát. Nhưng quan sát sinh kị thần nên không chọn. Mặc dù không được chọn, quan tinh quý thuỷ trong thìn đã yếu lại càng yếu, vừa xa vừa ít tức thuỷ xa cứu không nổi hoả gần, chỉ có thể bốc hơi mà thôi, chẳng trách mà quan vận chưa kịp đến, vận tai ách đã đến trước rồi. Rất đáng tiếc, người nữ này nếu biết sớm, không sống ở đất hoả phương nam mà lên phía tây- phương kim, để sinh sống, đề phòng trước, và còn tìm cách bổ cứu từ nhiều mặt khác thì không đến nỗi chết. Nay vận tốt chưa đến, tai ách đã lù lù ra đó, hối đã không kịp nữa rồi.

Ví dụ 6. Dụng thần là thiên tài (nam)

	Kiêu	Quan	Nhật	Kiếp
Mệnh:	**N.Nhâm dần**	**T.Tân hợi**	**Ng. Giáp dần**	**G. ất hợi**
	Giáp bính mậu	Nhâm giáp	Giáp bính mậu	Nhâm giáp
	Tỉ thực tài	Kiêu tỉ	Tỉ thương tài	Kiêu tỉ

	Kiêu	Ấn	Tỉ	Kiếp
Vận:	Nhâm tí	Quý sửu	Giáp dần	Ất mão
	9	19	29	39

Người này mất năm 32 tuổi. Nhưng so với người nữ mắc bệnh u phổi ở trên giống nhau đến kinh ngạc. Điểm khác nhau chỉ là ở chỗ không chỉ có một dụng thần.

Giáp trường sinh ở hợi nên được lệnh, được vượng địa, vượng sinh, lại còn được trợ giúp. Thông thường mà nói: nhật vượng gặp quan vượng là quý mệnh. Nhưng ở đây kiêu vượng thấu sinh thân, lại được vượng quan liên tục tương sinh, quý khí bị khắc chế xì hơi lên kị thần, cho nên mệnh quá vượng, rất khó cứu, huống hồ ác tính lại tuần hoàn, gặp phải kị vận là tính mệnh khó bảo toàn.

Nhật vượng nên kị vượng sinh, chọn cái kị đó làm dụng thần, cho nên lấy tài tinh chế ngự kiêu, trong trụ mậu thổ trong dần là thiên tài. Mậu tuyệt ở hợi, cho nên dụng thần không vượng, rất dễ bị khắc mất, tức mệnh yểu. Vận không gặp thời, kiêu vận là bại vận, vượng mà sinh cho thân, nhưng dụng thần còn chế ngự được. Sang ấn vận hãy còn tạm giữ được, nhưng vừa sang tỉ vận lưu niên giáp tuất, "tỉ tỉ" đều là giáp, tuất lại là dụng thần mậu thổ mộ kho. Kết quả chết trong nước. Đúng là kị vận đến thì khó thoát khỏi.

Ví dụ 7. Dụng thần là thiên tài (nữ)

	Kiếp	Quan	Nhật	Kiêu
Mệnh:	**N.Canh tí**	**T.Bính tuất**	**Ng.Tân mão**	**G.Kỉ sửu**
	Quý	Mậu tân đinh	Ất	Kỉ quý tân
	Thực	Ấn tỉ sát	Tài	Kiêu thực tỉ

	Tài	Tài	Thực	Thương	Tỉ	Kiếp	Kiêu	Ấn
Vận:	Ất dậu	Giáp thân	Quý mùi	Nhâm ngọ	Tân tị	Canh thìn	Kỉ mão	Mậu dần
	8	18	28	38	48	58	68	78

Tứ trụ người này bình thường và yên ổn. Đúng là vì mệnh cục phổ thông, trừ một số tổ hợp giữa lưu niên và đại vận không tốt nói chung không có trắc trở gì lớn. Khi dự đoán cho Tứ trụ tương đối cân bằng, thường không dễ tìm được dụng thần. Ví dụ này thuộc loại đó.

Nhật nguyên tân sinh vào tháng tuất là được lệnh, còn được sinh, được trợ giúp, nhưng đều không vượng lắm. Tài tinh làm hao tổn xì hơi, thực thương lại đều nhược, nếu là hỉ của dụng thần thì giàu không nổi.

Sao khắc áp là hai chi mão tuất hợp hoả thấu ra bính là quan tinh hợp hóa thành công, nhưng lại nhập mộ kho nên "sang" không nổi (chú thích: trong Tứ trụ quan tinh nhập mộ không tốt, còn khi quan tinh là kị thần nhập mộ của đại vận, lưu niên thì lại tốt). Gặp bại vận thì kém hơn, có thể bị ốm đau hay một tí tai họa. Nhờ ngũ hành lưu chuyển có tình, lại có thiên đức, nguyệt đức là thần đại cát hóa giải nạn, được bình yên là phúc lắm rồi.

Theo lý mà nói: nhật can vượng, địa chi lại có hai tân kim, nhật can đã có gốc sâu lại còn có kiếp tài giúp trợ thân thì nên lấy quan sát làm dụng thần. Nhưng can thấo kiêu ấn mà có gốc thì nếu vẫn lấy quan sát làm dụng thần, dụng thần sinh cho kị thần thì không phải là dẫn đến nguy cơ thân càng thêm vượng hay sao? Cho nên, mệnh này phải căn cứ nhật can vượng, ấn tinh nhiều làm kị thần để chọn dụng thần, do đó dụng thần chọn tài tinh. Thiên tài đóng ở ngày sinh có thể chế ngự kiêu thần, song không như chính tài vừa sinh chính quan áp chế thân, lại vừa có thể hợp chặt kiêu thần không để cho nó sinh thân. Cho nên dụng thần gặp chính tài là vận tốt. Ở đây nguyên cách không có chính tài nên lấy thiên tài làm dụng thần.

Mệnh nữ này năm bính ngọ, trước khi vào đại vận đã gãy tay. Đó là vì bính sinh kỉ thổ, quan kiêu tương sinh, tí ngọ tương xung, kiêu thực cùng gặp nên là năm thiên khắc địa xung, bị thương tàn phế. Sau khi vào vận, gặp vận thiên tài, kiêu thần bị chế ngự nên tương đối thuận lợi. Trong vận thiên tài có thể phát đạt được một ít tiền của, đó là vì chính tài sinh chính quan áp chế thân, lại hợp chặt kiêu thần. Năm 1984, 1985 được tài, vừa vượng chồng lại được con. Vận thực thương là vận hỉ thần, có thể làm hao tổn, hợp kiêu ấn, cũng xì hơi vượng thân. Nhưng kiêu thần đoạt thực thần, thương quan lại gặp quan đều là tiêu chí không thuận, nên là vận tốt nhiều xấu ít. Các vận tỉ, kiếp về sau đều kém hơn.

Đặc điểm Tứ trụ này là: can hợp, chi hợp, nhất là chi hợp nên người này cô, ghẻ lạnh, không cởi mở, không có lòng hại người nhưng lại luôn đề phòng người khác. Trong mệnh hợp nhiều lại có đào hoa nên vừa đẹp vừa đa tình. Khi gặp vận tốt vợ chồng rất hoà thuận. Chỉ sợ bại vận đến, thân vượng lại gặp ngày âm dương xô lệch, e rằng hôn nhân không thuận mà còn khắc cha, phá tài.

Ví dụ 8. Dụng thần là thiên tài (nam)

	Thương	Tài	Nhật	Kiếp
Mệnh:	**N. Giáp thân**	**T. Đinh sửu**	**Ng. Quý tị**	**G. Nhâm tí**
	Canh nhâm mậu	Kỉ quý tân	Bính mậu canh	Quý
	Ấn kiếp quan	Sát tỉ kiêu	Tài quan ấn	Tỉ

	Quan	Sát	Ấn	Kiêu	Kiếp	Tỉ	Thương	Thực
Vận:	Mậu dần	Kỉ mão	Canh thìn	Tân tị	Nhâm ngọ	Quý mùi	Giáp thân	Ất dậu
	4	14	24	34	44	54	64	74

Mệnh nam này thân vượng, được lệnh, đắc địa, được trợ giúp lại còn được sinh. Dụng thần tài tinh bị hợp nhập kho, nhưng thương quan gần, gắn chặt sinh thiên tài, cho nên vẫn chọn thiên tài làm dụng thần.

Thời thơ ấu gặp vận thiên khắc gia xung, hơn nữa thương quan gặp quan, không đoán cũng biết được là có nạn. Năm 4 tuổi bị ốm thương hàn suýt chết. Nhờ gặp vận có chế, khắc áp vượng thân nên có cứu. Sang sát vận, từ bé đã có tiếng tăm. Sang hai vận sau: ấn vận và kiêu vận vốn là kị vận sinh thân, nhưng thân sống ở phương nam là đất tài vượng, mà có bổ cứu, ấn chủ về văn, thương quan gặp ấn là quý hết chỗ nói, không những hay phát biểu, tham luận mà còn trở thành Đại biểu Quốc hội. Sang các vận kiếp, tỉ là vận bại tài, khó tránh được khắc cha. Năm 1992 là năm kiếp tài, cha ốm mất.

Đặc điểm của Tứ trụ này là: địa chi hợp nhiều, hợp mất nhiều nên không thuận. Đoán thời kì tốt là lúc nhật vượng, xì hơi cũng vượng, mộc hoả tương sinh cho nhau nên công danh hiển đạt. Thương quan vượng có thể sinh dụng thần, dụng thần từ nhược biến thành mạnh là nhờ được lực của hỉ thần thương quan. Sau khi xác định rõ phú quý có thể tiến thêm một bước dự đoán xem phú quý đến đâu. "Thương quan sinh tài là phú quý do trời đưa đến" "Quý nhật đóng cung tị là tài quan song toàn". Quý lộc bị hợp tức tí lộc gặp sửu hợp là "phú chân chính". Then chốt là thân vượng nên có thể thắng tài quan, còn nhờ được lúc vận không có cứu lại sống ở phía nam nên được bổ cứu và phát triển. Công việc buôn bán của người đó cũng lấy hoả làm tài tinh nên được làm chức Chủ tịch Hội đồng quản trị. Giàu sang đều có. Nếu gặp vận tốt thì như hổ thêm cánh, tốt là nhờ chi vận có cứu. Người này càng già càng tốt hơn.

Ở sách này chúng tôi muốn định rõ nhật can mạnh, yếu, cách tìm dụng thần và nắm vững xu thế cát, hung của các đại vận làm chính còn giàu sang đến mức độ nào thì độc giả chỉ có khái niệm rồi trên cơ sở đó tiếp tục đúc kết kinh nghiệm.

Ví dụ 9. Dụng thần là thiên tài (nam).

	Ấn	Kiêu	Nhật	Quan
Mệnh:	**N.Bính ngọ**	**T.Đinh dậu**	**Ng.Kỉ mão**	**G.Giáp tí**
	Đinh kỉ	Tân	Ất	Quý
	Kiêu tỉ	Thực	Sát	Tài

	Kiếp	Tỉ	Thương	Thực	Tài	Tài	Quan	Sát
Vận:	Mậu tuất	Kỉ hợi	Canh tí	Tân sửu	Nhâm dần	Quý mão	Giáp thìn	Ất tị
	8	18	28	38	48	58	68	78

Tứ trụ này cách cục có bốn xung, những tổ cục bất lợi này thường gây tác hại rất sâu sắc. Gặp các năm tí ngọ mão dậu nhất định sẽ ứng nghiệm.

Kỉ trường sinh ở dậu, đinh trường sinh ở dậu, thân vượng kiêu vượng, được lệnh, được sinh lại được lộc, nhật can lại có gốc nên mệnh này được xem là cường vượng.

Quan nhược nhưng được kiêu vượng hộ vệ nên vẫn có quan tuy không lớn, chỉ là người học trò đọc sách.

Dụng thần chọn thiên tài của chi giờ để chế ngự kiêu thần sinh quan, đáng tiếc là dụng thần không có lực.

Tỉ kiếp là bại vận, thực thần tân dậu làm chủ mọi việc (năm 1981). Thương quan tuy không có trong trụ nhưng canh lộc ở dậu lại vượng, nên năm gặp quan vì tí mão tương hình mà nằm viện. Năm kiêu thần đinh mão làm chủ (1987) là phần lớn không thuận. Năm 1990 thương quan canh ngọ làm chủ, quan vận không hanh thông, mâu thuẫn với lãnh đạo. Chi năm quý hợi (1983) dụng thần vượng lại không bị xung đột, nên thi vào đại học được thuận lợi. Bước sang thương vận thì khó tránh được bị hình thương. Thương vận có thể làm xì hơi thân vượng nên được xem là vận bình thường, nhưng vào những năm hung vẫn không tốt. Vừa bước sang thương vận thì gặp năm quý dậu, tài tinh chủ mọi việc, vốn là không có tai hoạ, thương quan sinh tài còn có thể có con.

Chi dậu của lưu niên gặp thái tuế xung khắc bản thân hoặc cung thê cho nên đoán anh ta hoặc vợ bị thương. Quả đúng như thế, vì dậu xung phá mão cung thê. Vận thương quan gặp quan, quan ở ngôi tí cho nên vợ có thai bảy tháng sẩy thai. Năm giáp tuất, lại là năm quan gặp thương vận, vừa tháng giêng đã tắc ruột nằm viện mổ. Ra viện không lâu lại bị tai nạn đi xe, bị thương ở mặt. Thật là tai hoạ chồng chất, và còn liên lụy đến mẹ nữa. Để tránh tai hoạ, thầy Thiệu đã khuyên anh ta thôi giữ chức. Anh ta vốn cũng muốn thế đã mạnh dạn rút lui. Các vận trình từ đó về sau là: thực vận kị năm kiêu vượng gặp thực vượng. Sau 48 tuổi mới bình an thuận lợi. Nhưng gặp năm tứ xung, năm kị thần vượng thì còn trắc trở. Điều tốt là kị vận đã qua, nguy hại không đến nỗi chồng chất nữa. Gặp vận dụng thần thiên tài, kị thần bị chế ngự nên sự nghiệp hanh thông (năm mão dậu phải đề phòng). Vận quan sát hơi kém hơn.

Tứ trụ này tí ngọ mão dậu đều có, thân vượng kiêu vượng bảo hộ cho quan tinh nên điều quý không bị mất. Người này "ngày giờ tương hình gặp quý nên là người có quyền có chức", do đó giữ chức vụ quan trọng của thành phố. Kị nhất là tỉ vận khắc phạt dụng thần, bản thân dụng thần thiên tài không có bệnh, chẳng qua vì năm kỉ tị của vận đó lại gặp ngang vai, nên bị khắc phạt là điều chắc. Nhưng nhờ bốn chi không có yếu tố kích thích xung phạt lung tung, dụng thần lại tàng chi, hơn nữa các ngũ hành sinh hóa có tình, đó là cứu tinh lớn nhất. Đó là người gan góc, có bản lĩnh, giao thiệp rất rộng, được bạn bè giúp đỡ, chỉ tiếc là vận không thuận mà thôi. Đặc điểm là các chi hợp với nhau ngược với Tứ trụ cho nên tai hoạ vừa lớn vừa dày. Độc giả cứ đối chiếu xem, nhất định sẽ nâng cao nhận thức về mặt xung khắc.

Ví dụ 10. Dụng thần là ngang vai (nữ)

	Tài	Tài	Nhật	Kiêu
Mệnh:	**N.Nhâm tí**	**T.Nhâm tí**	**Ng.Mậu tí**	**G.Bính thìn**
	Quý	Quý	Quý	Mậu ất quý
	Tài	Tài	Tài	Tỉ quan tài

	Thương	Thực	Kiếp	Tỉ	Ấn	Kiêu	Quan	Sát
Vận:	Tân hợi	Canh tuất	Kỉ dậu	Mậu thân	Đinh mùi	Bính ngọ	Ất tị	Giáp thìn
	6	16	26	36	46	56	66	76

Nhật can mậu sinh vào tháng tí là rơi vào thai địa, ngũ hành thiên khô, may mà ngang vai của nhật can có gốc, thuỷ có kho chứa nên tránh được tai hoạ hồng thuỷ vỡ đê. Dụng thần chọn là ngang vai.

Tài của Tứ trụ lại tàng tài, thấu đều ở vượng địa. Nhật nhược không thắng nổi tài là người nhiều nhà cửa nhưng ít của.

Vận đầu là thương thực sinh tài nên bệnh nhiều và nguy hiểm. Nhâm quý quá vượng khắc bính hoả là bệnh tim hay bệnh về máu. Quả nhiên là bị bệnh bại huyết. May mà sau vận ngang vai (tỉ) đều là vận tốt, sức khoẻ hồi phục trở lại. Nhưng loại bệnh này khó chữa, cho nên khi khám bệnh phải khám trực tiếp để xem sắc mặt mới có thể kết luận được. Thân nhược tài nhiều thì dùng ngang vai để chống lại, nên người này nhờ có vận cứu, nhưng vì thiên khô quá nặng nên gặp lưu niên thì bệnh còn trở lại.

Ví dụ 11. Dụng thần là chính tài (nữ)

	Kiếp	Kiếp	Nhật	Tài
Mệnh:	**N.Giáp tuất**	**T.Giáp tuất**	**Ng.Ất hợi**	**G.Mậu dần**
	Mậu tân đinh	Mậu tân đinh	Nhâm giáp	Giáp bính mậu
	Tài sát thực	Tài sát thực	Ấn kiếp	Kiếp thương tài

	Kiêu	Ấn	Sát	Quan	Tài	Tài	Thực	Thương
Vận:	Quý dậu	Nhâm thân	Tân mùi	Canh ngọ	Kỉ tị	Mậu thìn	Đinh mão	Bính dần
	8	18	28	38	48	58	68	78

Người này hơn nửa cuộc đời trắc trở, mãi đến khi dụng thần lên ngôi mới thoát ra được.

Ngày ất sinh ở mộ địa. Kiếp tuy không vượng nhưng có gốc lại nhiều, là thân nhược có kình dương trợ giúp, thân nhược còn được ấn sinh nên trở thành vượng. Tứ trụ này chưa mất cái quý, tài nhiều mà có gốc, ngũ hành sinh khắc có tình, cho nên rất giàu có cũng rất từ bi, giàu sang công danh đều có.

Dụng thần là chính tài chế áp ấn, khiến cho sát sinh không nổi ấn, lại làm hao tổn thân vượng cho nên dụng thần này đạt được cả ba mục tiêu.

Cân bằng sinh khắc của các ngũ hành không tốt lắm. Nếu sinh khắc chế hoá có tình, dụng thần có lực, hơn nữa mỗi ngũ hành đều phát huy được chức năng của nó mới là tốt. Sát vượng sinh ấn lại có kình dương là công danh rất cao và không dễ bị mất. Dụng thần tài tinh ở đây chỉ có tác dụng cân bằng mệnh cục, vì sát vượng ấn vượng lại có kiếp, kình dương giúp thân, thân quá vượng để dùng được tài. Tài nhiều và có gốc, cho nên dù gặp bại vận cũng khó mà sập đổ.

Người này hay tích đức làm việc tốt, là hậu duệ của bậc trung liệt, yêu nghệ thuật, nhưng gặp kị vận nên không nổi tiếng. Các vận kiêu ấn sức khoẻ hơi yếu, đó là vì thân vượng phản khắc trở lại. Sang sát vận chỉ vì sinh ấn nên thân càng vượng, vận chế áp thân nên dẫn đến tai họa. Gặp thời cách mạng văn hóa, nhà bị lục soát mấy lần. Người này gặp năm bị kình dương xung, tai hoạ cực xấu ứng vào năm hung sát tuất gặp hợi (người tuất gặp hợi hoặc người hợi gặp tuất là thiên la địa võng) ngồi tù. Tiếp theo đó là quan vận, ngồi trong tù không lấy chồng được chứ không phải khắc chồng. Ngồi tù mất 19 năm. Cái tốt là vì có tài nghệ trong tay nên được mọi người kính nể, không những không uổng phí mà còn mài sắc ý chí. Khi vận kỉ tị đến cũng là lúc xung khai tuất, mây mù tan hết, vừa ra ngục thì gặp may liên tục. Sang vận chính tài là vận dụng thần lên ngôi, tài hoa phát triển, công danh lừng lẫy giành được người đứng đầu trong cuộc thi thế giới, được các vị lãnh đạo cao nhất của Nhà nước tiếp kiến. Về già gặp vận hỉ thần, công danh lợi lộc đều có, phúc thọ mãi cho đến lúc mất.

Ví dụ 12. Dụng thần là kiếp tài (nữ)

	Thực	Tài	Nhật	Tài
Mệnh:	**N.Canh thân**	**T.Quý mùi**	**Ng.Mậu thân**	**G.Quý sửu**
	Canh nhâm mậu	Kỉ ất đinh	Canh nhâm mậu	Kỉ quý tân
	Thực tài tỉ	Kiếp qua ấn	Thực tài tỉ	Kiếp tài thương

	Tài	Thương	Thực	Kiếp	Tỉ	Ấn	Kiêu	Quan
Vận:	Nhâm ngọ	Tân tị	Canh thìn	Kỉ mão	Mậu dần	Đinh sửu	Bính tí	Ất hợi
	9	19	29	39	49	59	69	79

Người này nhật can mậu sinh tháng mùi là không được lệnh. Ở trụ giờ tuy có sửu thổ giúp thân, nhưng thực vượng sinh tài lại còn thân nhược.

Dụng thần chọn là kiếp tài vượng để giúp thân thắng tài.

Tuổi thơ gặp tài vận là thân thể có tật, mẹ không lợi, khốn khó đảo điên. Sang vận thương, thực cũng là bại vận. Mãi đến năm 39 tuổi dụng thần lên ngôi mới mở mang được, trở thành người giàu. Trung và hậu vận rất tốt.

Ví dụ 13. Dụng thần là thất sát (nam)

	Kiếp	Sát	Nhật	Kiếp
Mệnh:	**N.Mậu tuất**	**T.Ất mão**	**Ng.Kỉ dậu**	**G.Mậu thìn**
	Mậu tân đinh	Ất	Tân	Mậu ất quý
	Kiếp thực kiêu	Sát	Thực	Kiếp sát tài

	Ấn	Kiêu	Kiếp	Tỉ	Thương	Thực	Tài	Tài
Vận:	Bính thìn	Đinh tị	Mậu ngọ	Kỉ mùi	Canh thân	Tân dậu	Nhâm tuất	Quý hợi
	1	11	21	31	41	51	61	71

Nhật can kỉ sinh tháng mão là ở bệnh địa, tuy không được lệnh nhưng được kiếp tài vượng trợ giúp nên thân vượng, thất sát vượng hóa ấn sinh thân. Tuy ngũ hành không đầy đủ nhưng cũng còn khả dĩ.

Dụng thần chọn sát vì thân hơi cường vượng quá sát nên không bị sát. Các vận: ấn kiêu kiếp tỉ đều là vận thân vượng, là vận không lợi, nhưng sát vượng không sợ chế hoá. Thương thực hợp với nhau chế ngự thất sát. Tiểu nhân được chế ngự, công danh có thể đạt. Sang tài vận sinh cho thất sát, cân bằng lại vượng thân, cho nên từ thương vận trở đi đến già cuộc đời thuận buồm xuôi gió.

Trong mệnh này hai chi mão tuất hợp nhau bị thìn xung, thìn dậu hợp kim, thiên can không có canh, tân lộ ra để hóa, lại gặp mão xung nên được xem là xung:

Ví dụ 14. Dụng thần là chính ấn (nam)

	Thực	Ấn	Nhật	Sát
Mệnh:	**N.Quý mão**	**T.Mậu ngọ**	**Ng.Tân sửu**	**G.Đinh dậu**
	Ất	Đinh kỉ	Kỉ ất đinh	Tân
	Tài	Sát kiêu	Kiêu tài sát	Tỉ

	Sát	Quan	Tài	Tài	Thực	Thương	Tỉ	Kiếp
Vận:	Đinh tị	Bính thìn	Ất mão	Giáp dần	Quý sửu	Nhâm tí	Tân hợi	Canh tuất
	7	17	27	37	47	57	67	77

Mệnh nam này nhật can tân sinh tháng ngọ là được lệnh, ấn tinh vượng lại được sát vượng sinh cho là được sinh, chi giờ gặp lộc là đắc địa. Sát ở đây được vượng tài sinh cho lại vượng thêm mà khắc thân, thực thần không có lực để chế ngự sát, may mà sát được ấn tinh hóa cho để sinh thân, khắc thần không khắc, nhưng kị tài sinh quan sát chế ngự ấn, như thế gây ra bất lợi. Thân nhược, tài sát vượng thì cho dù ấn vượng, chung cục vẫn là thân nhược.

Dụng thần là chính ấn. Trong cách cục ngũ hành sinh khắc lưu chuyển hợp tình nên gặp hung có thể hóa cát.

Bước vào sát vận, sát vận sinh ấn tiếp tục sinh thân nên học giỏi. Sang quan vận với thất sát hỗn tạp. Năm tài sinh thất sát đã có thể buôn ra tiền nhưng bất ngờ đổ xe, nên tiền đó lại bồi thường hết. Bước sang tài vận là kị vận, gặp năm không thuận nếu hành động khinh suất, mù quáng là dễ chuốc lấy tai vạ, may nhờ dụng thần vượng nên không dễ bị đổ vỡ. Sang vận thực thần lâm vượng có thể chế ngự sát, thương vận có thể hợp sát, đều là các vận bình thường. Hai vận cuối tỉ kiếp thì vừa ý, có thể trường thọ. Tứ trụ này nếu có vận ấn tinh có thể giàu nhất làng, đáng tiếc là không có.

Đặc điểm của Tứ trụ này là: dụng thần chính ấn là thổ, gặp vận mậu kỉ hoặc canh tân thì ở vùng phía tây hoặc ở ngay tại chỗ là đất sinh thân, giúp thân, cuộc đời phúc thọ phú quý, nhưng ảnh hưởng của hoàn cảnh địa lý và vận trình đến sự phát triển không lớn. Ngoài ra tên và họ nhiều chữ thuỷ, toàn là cái làm hao tổn khí sinh trợ cho mình, nên thêm ngũ hành chữ thổ hoặc chữ kim để bổ cứu.

Ví dụ 15. Ví dụ đặc biệt về dụng thần là chính ấn.

Ngài Trương Chấn Hoàn, nguyên Chủ nhiệm ủy ban Khoa học kĩ thuật công nghiệp quốc phòng - vị lãnh đạo ưu tú trên mặt trận khoa học kĩ thuật quốc phòng của Trung Quốc - vì bị bệnh tim bột phát, cấp cứu nhưng không có hiệu quả đã tạ thế ở Bắc Kinh hồi 23h30 phút ngày 23 tháng 3 năm 1994, hưởng thọ 79 tuổi.

Chúng tôi ôm nỗi đau sâu nặng này truy điệu một con người vĩ đại đã suốt đời không mệt mỏi hy sinh cống hiến cho sự nghiệp đất nước và biểu thị lòng sùng kính vô vàn đối với một cuộc đời bình thường nhưng vô cùng trong sáng, cao thượng đó.

Sự vĩ đại của ông không những ở chỗ đã cống hiến to lớn cho sự nghiệp giải phóng của nhân dân Trung Quốc, cho sự nghiệp quốc phòng mà còn ở chỗ ông không tính toán thiệt hơn về công danh, lợi lộc, suốt đời lăn lộn, làm việc tận tụy, không những tự yêu cầu mình nghiêm khắc, mà cả đối với con cái càng nghiêm, là một vị quan thanh liêm ít có, mà còn có tầm nhìn cao rộng, kiến thức quảng bác, vượt qua những nhiễu loạn tầm thường, có một nhãn quan nhạy bén nắm bắt những ngành khoa học mới, cổ vũ khoa học phát triển, cổ vũ sự khám phá những lĩnh vực khoa học mà mọi người chưa chú ý với nhiệt tình cao nhất. Cho nên sự ra đi của ông là niềm đau thương không gì bù đắp được của các nhà khoa học, các nhà khí công và các nhà dự đoán. Hôm nay giới khí công đang lập: "Quỹ Trương Chấn Hoàn" nhằm hỗ trợ phát triển ngành khoa học vùng biên (là ngành khoa học lấy hai ngành khoa học khác trở lên làm cơ sở) để kỉ niệm cuối đời ông đã quan tâm đến sự phát triển các ngành khoa học này.

Ở đây chúng tôi theo bước đời ông đã trải qua, lần theo Tứ trụ của ông để tìm hiểu cuộc sống vĩ đại đó.

	Tí	Thương	Nhật	Ấn
Mệnh:	**N.Ất mão**	**T.Bính tuất**	**Ng.Ất dậu**	**G.Nhâm ngọ**
	Ất	Mậu tân đinh	Tân	Đinh tị
	Tỉ	Tài sát thực	Sát	Thực tài

	Tỉ	Kiếp	Kiêu	Ấn	Sát	Quan	Tài	Tài
Vận:	Ất dậu	Giáp thân	Quý mùi	Nhâm ngọ	Tân tị	Canh thìn	Kỉ mão	Mậu dần
	4	14	24	34	44	54	64	74

Đây là cách cục "thương quan có cả ấn, quý không nói hết được". Cách cục này được thành lập trên cơ sở thân nhược có ấn sinh. Dụng thần chính ấn có lực, nhật can tuy nhược nhưng có gốc, có trợ giúp, chỉ cần gặp kị thần tài vận muộn thì không những quý là thần nhân mà tuổi cũng thọ.

Người mà "thương quan lẫn ấn" lại sát vượng, ấn vượng, "ấn sát tương sinh là chủ về công danh". Tuy nhiên ông không tham lam trong công danh lợi lộc, song đó là người văn võ kiêm toàn. Tuy không bao giờ tranh giành quyền lợi nhưng luôn đạt được thành công bất ngờ. Đây là người thực học thực tài, công danh tương xứng với thực lực.

Ta chia đại vận làm ba giai đoạn để phân tích.

Giai đoạn thứ nhất gồm các vận: tỉ, kiếp, kiêu; giai đoạn thứ hai gồm các vận: ấn, sát, quan; giai đoạn thứ ba, các vận: thiên, chính, tài. Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn học tập và chiến đấu ở trận tiền cho cuộc kháng chiến giải phóng nhân dân Trung Quốc.

Hai vận tỉ, kiếp giúp trợ thêm, trong mệnh cục ấn vượng, nên thông minh học giỏi. Lên thẳng Đại học Bắc Kinh theo học, tích cực tham gia các hoạt động tiến bộ và phong trào kháng Nhật cứu quốc "29 tháng giêng" của sinh viên. Năm 1936 tham gia cách mạng liên tục cho đến ngày giải phóng, vào sinh ra tử, tham gia tổ chức và lãnh đạo các phong trào sinh viên, đấu tranh bí mật, tham gia du kích rồi Bát lộ quân, Tân Tứ quân, tham gia chỉ huy và công tác chính trị của Quân dạ chiến Hoa Đông và đã tham gia nhiều chiến dịch.

Thầy Thiệu Vĩ Hoa đã có vinh hạnh dự đoán cho ông lúc sinh thời về một lần thoát ra từ cõi chết. Đó là năm 1943, tuế vận quý mùi. Năm đó khi một số sĩ quan cao cấp của Tân Tứ quân bị Quốc dân Đảng bắt giam, chuẩn bị sau bữa cơm trưa sẽ tử hình. Khi mà Trương Chấn Hoàn và những bậc lão thành cách mạng khác không nao núng trước cái chết thì đúng lúc đó máy bay Nhật đến ném bom, nhân cơ hội đó họ đã trốn thoát.

Giai đoạn thứ hai là những năm chủ nhiệm Trương Chấn Hoàn sung sức nhất, lăn lộn trong công tác khoa học kỹ thuật quốc phòng, nhiều lần giành được thành tích xuất sắc.

Ông tham gia tổ chức và chỉ huy công tác thử nghiệm quả bom nguyên tử đầu tiên của Trung quốc thử nổ trên không lần thứ nhất, thử nổ bom khinh khí trên không lần thứ nhất, tên lửa vượt đại dương, tên lửa ngầm dưới đất, liên lạc vệ tinh, tổ chức luận chứng và đề xuất nghiên cứu thành công máy tính điện tử cỡ lớn làm cho Trung Quốc trở thành một trong số ít nước trên thế giới có máy tính cỡ lớn đầu tiên. Ông đã có cống hiến to lớn cho quyết sách khoa học hóa sự nghiệp khoa học kỹ thuật quốc phòng, xây dựng và phát triển sự nghiệp khoa học kỹ thuật quốc phòng hiện đại hóa mang màu sắc Trung Quốc. Những thành công của ông không những có liên quan đến quốc gia và sự yên ổn của nhân dân mà còn bài trừ được

sự phá hoại nhiễu loạn của "bè lũ bốn tên", trong điều kiện cực kì khó khăn đã giành được những thành quả kiệt xuất. Cho nên điều đó cũng ứng nghiệm đúng với mệnh cục cao quý có những thành công bất ngờ hơn người của ông. Năm Tân Sửu 1961, vận sát gặp năm sát, sát ấn tương sinh, được phong quân hàm Thiếu tướng, công thành danh toại. Thời gian quan vận, thương quan gặp quan, quan sát hỗn tạp nên ông bị "bè lũ bốn tên" Lâm Bưu bức rời khỏi cương vị công tác, mở đầu những năm trắc trở. Năm mậu thân 1968 là vận kị thần, dụng thần ấn tinh nhập mộ kho của chi vận. Mãi đến năm giáp dần xung khai thân kim mới được thoát khỏi. Năm 1975 là năm ất mão, thân vượng được phục hồi công tác. Để nhanh chóng xoay chuyển nền khoa học kỹ thuật quốc phòng đã bị "bè lũ bốn tên" làm rối loạn, ông đã thúc đẩy công tác nghiên cứu khoa học, sản xuất và thí nghiệm, đưa nó nhanh chóng trở lại quỹ đạo bình thường, hoàn thành một khối lượng công tác khổng lồ với hiệu quả tuyệt vời nhất. Để nhanh chóng đột phá vào kĩ thuật mũi nhọn, ông đã có những cống hiến to lớn cho sự phát triển của máy tính điện tử Trung Quốc.

Giai đoạn thứ ba là giai đoạn nghỉ hưu. Vị lão thành đầy công tích này vẫn chú ý quan tâm đến các lĩnh vực khoa học mới, luôn quan tâm cổ vũ và nâng đỡ. Sau khi về hưu ông đắm mình vào nghiên cứu khoa học nhân thể và các hiện tượng khí công. Ông là Tổng thư kí Hội Khoa học nhân thể, Tổng thư kí Hội nghiên cứu Khoa học khí công Trung Quốc. Ông tuân theo nguyên lý "Thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất kiểm nghiệm chân lí", tích cực khám phá, biết khó vẫn không lùi, biểu hiện cao độ tinh thần cầu hiểu biết và thái độ khoa học. Ông tôn trọng tri thức, tôn trọng nhân dân, tôn trọng chuyên gia, là người bạn tri kỉ của đông đảo cán bộ khoa học kỹ thuật, của các chuyên gia nghiên cứu khoa học vùng biên.

Vận chính tài mậu dần, kị thần nắm vận khắc dụng thần, dần ngọ tuất hợp thành thương quan, cục nhật mộ, kim mũi kiếm quý dậu dính chặt với thân mình khắc ất mộc, dụng thần bị khắc, kị thần không hoá. Năm đó vì bệnh tim (thương quan là bính hoả) nằm viện cấp cứu, mấy lần nguy kịch. Khắp nơi các cao sư khí công đều kéo về cứu giúp. Thầy Thiệu Vĩ Hoa cũng dốc hết sức mình cố kéo dài tuổi thọ cho ông. Ngày 24 tháng 9 năm sau khi bệnh đỡ đã ra viện đi an dưỡng, trong nửa năm đó ông lại cố gắng làm việc cho đến hơi thở cuối cùng. Trước khi mất, ông để lại di chúc: tang lễ đơn giản, di hài cung cấp cho y học nghiên cứu. Người vệ sĩ trung thành của tổ quốc, người bạn gương mẫu của mọi người này đã vĩnh biệt chúng ta như thế!

Chương 14

GIẢI ĐÁP VỀ DỰ ĐOÁN

1. Thời điểm ứng nghiệm cát, hung

Thời điểm ứng nghiệm của hung trong dự đoán có dụng thần thiên can, can tàng bị khắc, địa chi hình hợp xung hại dụng thần, có can của đại vận tổ hợp với thiên can mệnh cục không tốt xung khắc, có tổ hợp ba địa chi của mệnh, vận, năm không tốt hung khắc, còn có thần và sát tổ hợp thành hung khắc. Sự ứng nghiệm rơi vào năm khắc và bị khắc, nhất là năm bị khắc, năm kị thần được sinh. Ứng vào người hay việc mà mười thần bị khắc đại diện thay.

Ngược lại thời điểm ứng cát trong dự đoán là thời điểm tổ hợp sinh trợ dụng thần. Ví dụ thời gian kết hôn có mấy trường hợp là lợi cho hôn nhân và ứng với thời điểm kết hôn như: nhật can hợp với can vận, chi ngày sinh hợp với chi vận, nhật can hợp với thiên can lưu niên, chi ngày sinh hợp với chi lưu niên, trụ ngày thiên hợp địa hợp với lưu niên. Mệnh nam gặp năm tài, vận tài, mệnh nữ gặp năm quan sát, vận quan sát; nếu nhật nhược thì là lúc nhật can được sinh trợ, Tứ trụ cân bằng thì chọn năm hay vận đại cát.

2. Ứng nghiệm của thời điểm chết

Người mà gặp vận dụng thần bị khắc, năm kị thần vượng tướng là có sự lo lắng về sinh mệnh. Nếu tổ hợp của nó tương ứng với người thân và khi không chịu đựng nổi sự xung khắc đó thì sẽ ứng vào người thân. Thông thường bản thân người được dự đoán cũng có tai hoạ ốm đau. Muốn biết tai hoạ đó có nguy hiểm đến tính mệnh hay không thì thứ nhất phải xem tổ hợp của tuế vận Tứ trụ đó có cứu hay không? Thứ hai phải xem có được hóa giải không, ví dụ nhờ âm phúc hay có biện pháp hóa giải cũng là có cứu.

Có cứu hay không căn cứ như sau:

- Người cùng gặp tuế và vận, tức đại vận và lưu niên giống nhau không chết mình thì cũng chết người khác.

- Đại vận thiên khắc địa xung trụ tháng, là xung khắc đề cương. Thông thường trong phạm vi từ 50 - 69 tuổi, trong 10 năm thì năm gặp xung là quan trọng nhất. Nếu chi tháng giống chi khác trong Tứ trụ thì sinh mệnh thường không có nguy hiểm, nhưng khi đề cương lệnh tháng nhược là dụng thần bị đại vận thiên khắc địa xung thì tai hoạ cực lớn. Nếu mình không chết, thì cha mẹ hoặc anh chị em nhất định có tổn thất.

Gặp năm thiên khắc địa xung là các năm: tròn 6 tuổi, 54 tuổi, 66 tuổi đều là những năm lưu niên thiên khắc địa xung với can chi năm của Tứ trụ. Tai hoạ của nó có nặng hay không chủ yếu quyết định bởi đại vận là hung hay cát. Nếu đại vận cát thì phần nhiều là gặp nguy có cứu, còn đại vận hung thì không chết mình cũng chết người nhà. Người nhà thường là bậc ông bà hay cha mẹ. Trụ năm xung khắc tuế vận là rất nặng.

Người mà mệnh không thuận, ví dụ tuổi ngựa gặp năm ngựa hay tuổi dê gặp năm dê. Cụ thể cái gì sẽ không thuận là tuỳ thuộc vào các mệnh cục khác nhau mà khác nhau. Nếu tổ hợp ngũ hành của mệnh cục thiên khô thì điều hung sẽ ứng nghiệm.

Trụ ngày xung khắc lưu niên là có hại, nếu gặp năm quan là điều kị, luôn luôn mất bố.

Người mà ngũ hành thiên khô thì các năm của vận cực nhược hoặc cực vượng thường có nguy hiểm về tính mệnh. Ngoài ra khi tổ hợp của tuế vận và Tứ trụ gặp năm có một xung ba, hoặc ba xung một cũng rất nguy hiểm.

"Mệnh nam sợ lùi, mệnh nữ sợ tiến" nghĩa là mệnh nam sinh năm âm, xếp vận tính ngược; mệnh nữ sinh năm dương cũng thế. Chỗ giao thời chuyển sang vận khác, nói chung là lúc thoát khỏi bại vận thường bản thân hoặc gia đình có tai hoạ, lại thường là hoạ về tính mệnh.

Năm 73, 84 tuổi thường không thuận, nếu nghiêm trọng thì không vượt qua nổi.

Dụng thần bị khắc, nhật can nhập mộ hoặc mộ gặp xung phá đều có thể nguy hiểm tính mệnh.

3. Về chết hay không đáng chết

Người ta có hai loại chết: chết một cách tự nhiên và chết không đáng chết. Tự nhiên mà chết là không có bệnh mà chết, bệnh gấp

không đau mà chết, bệnh đau mà chết. Chết không đáng chết là chỉ tai hoạ ập đến bất ngờ mà chết. Như lật xe, đắm thuyền, tai nạn hàng không, bị giết, v.v..

Người chết có người hiền người ác. Người ác chết đương nhiên là đáng chết, đó gọi là ác giả ác báo. Người hiền chết thì đáng tiếc, người ta thường trách trời xanh không công bằng. Thực ra, trừ các phật gia, đạo gia cho rằng cái chết là có nhân quả tức là theo cách nói có nghiệp chướng, còn có trường hợp mệnh đó đã hết.

Đối với cái chết không nên chia thành xấu tốt. Khổng Tử nói: có ba loại chết không phải do mệnh: thứ nhất, không nghỉ ngơi đúng lúc, đầy đủ, không ăn uống điều độ, lao lực quá độ dẫn đến bệnh tật mà chết. Thứ hai là thân thấp hèn mà hay phạm thượng, nghiện ngập vô độ, tham lam vô đáy, đó là bị hình phạt mà chết. Thứ ba, người yếu đuối mà lừa dối xúc phạm kẻ mạnh hơn, người không tự lượng sức mình hay giận dữ, thường chết vì binh khí. Ba loại chết này đều là mệnh chưa hết mà do tự mình chuốc lấy.

Tôi cho rằng, loại người thứ nhất thuộc về chết bệnh, ngũ hành thiên khô, lao lực quá độ biểu hiện trong Tứ trụ là gặp hung vận sớm nên chết yểu. Loại người thứ hai là tiểu nhân, lừa trên dối dưới, đắc ý nhất thời về những hành động ác độc của mình, khi gặp bại vận, tội ác đã chồng chất, bị khắc phạt lại không có cứu, kết cục là không thoát được hình phạt. Loại thứ ba là thân nhược, sát vượng mà chết. Đại vận thể hiện những việc làm hậu thiên của bản thân. Nếu không nên phạm pháp mà vẫn làm những việc phạm pháp, nên trung hiếu nhưng lại ngỗ ngược trái đạo,... thì khi hung vận đến sẽ tự chuốc lấy sự sụp đổ.

4. Về nghèo khó và giàu sang

Vương Sung trong sách "Luận hằng" có nói: phàm mệnh nghèo là nghèo, dù có để cho người đó được giàu sang thì lại mang lấy tai vạ. Mệnh giàu sang thì dù có bắt nghèo khó lại sẽ gặp giàu sang. Cho dù là cùng đi học nhưng chỉ có người thi đỗ, cũng làm quan nhưng không phải ai cũng thăng tiến, cùng cầu tài nhưng cũng chỉ đôi người giàu, cùng phấn đấu nhưng không phải ai cũng thành công. Người nghèo khổ thì khó thành đạt, khó thăng tiến, khó thành công.

Nếu nói như thế là tuyên truyền thiên mệnh không thể thay đổi là chủ trương giàu nghèo do mệnh định đoạt, người nghèo thì cứ thế cam

chịu mệnh trời, còn người giàu cứ ung dung nhàn hạ, thì hiểu như thế là sai. Ví dụ nói: người giàu sang là được khí trong, dày, vừa có của vừa có chức, mà không thấy rõ nếu người đó không thể gánh vác được thì lúc bại vận đến sẽ luôn bị bệnh nặng, tai họa lớn. Còn người nghèo, không có tài không có quan, có ngang vai, trong mệnh tài ít, kiếp nhiều, người đó nghèo nhưng luôn mạnh khỏe. Người nghèo không có phú quý, nhưng người phú quý lại không mua được sức khỏe. Sự so sánh này nói lên dù là trong mệnh có định nhưng người giàu có cái khổ của người giàu, người nghèo có cái lạc thú của nghèo. Người giàu sang mà không nỗ lực, vận trình sẽ không tốt, mọi việc trắc trở. Có người đã từng làm quan, quang cảnh cuộc sống rất tốt, nhưng bại vận vừa đến, bại quan mất chức, còn bị kiện tụng, cả nhà tan nát. Lại có người mơ của cải mãi mà không gặp, luôn kêu than vận xấu, thực ra là không hiểu mệnh vận của mình, không biết đi đến phương hợp với mình để lập nghiệp. Có những người nông dân nghèo, cả một đời cặm cụi cấy cày chỉ mong đủ cơm áo qua ngày thì lại được bình an; định mở mang thêm buôn bán thì không những không cải thiện được tình hình mà còn mang tai nạn, không bị lừa thì cũng bị đổ xe, bồi thường, rất đáng tiếc. Đó là những người không có mệnh buôn bán. Khi tôi đang viết cuốn sách này thì gặp một ví dụ thực tế: Có hai người nông dân xưa nay vẫn làm nghề nông, lần đó cùng đi buôn sợi đay để bán. Lúc đó giá cả đang lên, họ cho rằng dịp này nhất định sẽ lãi. Không ngờ trong đó một người bị lật xe, lại gặp dịp trời mưa, đay bán rất khó. Kết cục tiền lãi được ít lại gãy mất một chân, suốt ngày đau chân nằm trên giường, công việc đồng áng thì ùn lại đó. Còn người kia do tham lam, dấu sắt thép dưới xe đay, không may bị phát hiện, của thì bị tịch thu, người bị giam giữ, phải bỏ tiền ra chuộc mới được tha về. Rõ ràng là tuy mỗi người gặp nạn khác nhau, nhưng trên Tứ trụ đều giống nhau thân nhược không gánh nổi tài, cho nên khi gặp tài cũng là lúc tai vạ.

5. Hướng đến điều tốt, tránh xa cái xấu và cách giải nạn

Mục đích của dự đoán không chỉ ở chỗ đoán ra những tai hoạ bất ngờ mà quan trọng hơn là ở chỗ hóa giải các tai họa đó. Hoá tức là gặp hung hóa cát. Khi gặp hung mà trong mệnh cục được hóa, đó chính là có cứu, tức tự nhiên gặp cứu. Khi gặp hung mà không có cứu hoặc cứu được mình mà không cứu được người nhà thì nên hóa giải. Giải tức là giảm nạn.

Xưa nay dự đoán thì chỉ có đoán chứ không giải. Sở dĩ như thế là vì lẽ: có điều nói được, có điều không tiện nói thẳng. Điều này không phải là cố làm thế cho có vẻ huyền bí mà thực ra là vì sự lý giải của nhiều người cần có một quá trình tiếp thu. Đầu tiên từ trong ngũ hành của Tứ trụ đã có thể thấy rõ hành nào không lợi cho người đó, nếu người đó lại cứ đi tìm sự phát triển ở những phương vị kiêng kị thì chắc chắn là tự chuốc lấy thất bại. Đi đến phương có lợi có thể bổ cứu cho chỗ ngũ hành còn thiếu, đồng thời phát huy cao độ sự phấn đấu của bản thân thì tốt ra là tiền đồ rộng mở, không tốt thì còn có được sự bình yên. Thứ nữa là từ trên ngũ hành có thể thấy rõ thiếu cái gì để thông qua đặt tên, thông qua hôn nhân đều có thể tìm ra biện pháp bổ khuyết. Trong họ, tên có thể bổ sung ngũ hành đang khuyết, nếu theo số nét chữ của tên và họ để chọn được số nét tốt thì càng hay. Đó là một loại thông tin để hướng đến cái tốt. Ví dụ với một người dương cứng, chính trực thì khí âm sẽ co lại, cho nên người này phải hiền lành, hay làm việc thiện. Đúng với câu "Ai tích thiện thì nhiều điều vui, ai tích ác thì nhiều tai vạ". Làm nhiều điều thiện để âm đức lại cho đời sau, làm nhiều điều ác, đời này chưa báo, đời sau phải trả. Làm điều thiện, tích đức cũng là một cách giải nạn.

Nạn có cái giải được, có cái không giải được. Như vấn đề hôn nhân rất hiện thực mà cũng rất đau đầu. Nếu đã là lục xung thì giữa vợ chồng là không lợi, tính khắc của nó tuỳ theo vận khí mà tăng giảm và khi nào thì có thể thấy được nên ly hôn hay không. Song cuộc sống thực tế rất phức tạp, không phải có thể tiếp thu điều đó một cách tuỳ tiện. Cho nên chỉ có thể nói sự việc ra sao là do con người làm. Có một số cặp vợ chồng khí trường giữa họ không thống nhất, ban đầu chưa đến mức phải ly hôn, nhưng các hậu vận lại biểu hiện rõ thông tin chia tay vì tính khắc rất mạnh. Trường hợp này nên tạo một chuyến đi chơi xa (nhưng phải chú ý không đi về phương bất lợi, tức phía trong mệnh xảy ra tương xung) cho qua thời điểm tương xung. Trường hợp không li hôn thì sẽ vĩnh biệt, nên giải quyết li hôn để giữ được tính mạng.

6. Về sự mạnh, yếu của mệnh nữ

Dương cương, âm nhu đó là bản tính của âm dương. Nam thuộc dương, nữ thuộc âm cũng phải thuận theo lẽ đó. Trong gia đình âm dương không cân bằng thì dễ có chuyện. Xã hội ngày nay hiện tượng âm thịnh dương suy trong các gia đình chiếm một tỉ lệ nhất định. Nếu người nữ làm chủ trong nhà vừa chuyên quyền độc đoán, lấn át chồng không

ngẩng đầu lên được thì gia đình đó chắc chắn sẽ không hưng vượng. Tục ngữ nói: "Nam ác hay kiện tụng, nữ ác thì bần cùng" là đạo lí đó. Cho dù ngày nay chủ trương nam nữ bình đẳng, song nữ vẫn không thể để mất đi bản tính nhu dịu của mình.

Trong cách cục của Tứ trụ, nữ nhược mà có tài quan, vì không phải là chủ nhà nên gia đình yên ổn. Ngược lại, mệnh nữ cương cứng tất khắc chồng, bại gia. Sự khắc này có nghĩa là không lợi chứ không phải khắc là dẫn đến chết người. Không lợi ở đây là không lợi cho nhà chồng, không lợi cho tiền đồ, sức khoẻ của chồng.

Trong Tứ trụ của nữ có: thương quan, ngang vai, kiếp tài, kình dương xung khắc chi ngầy đều là tiêu chí thông tin không lợi cho hôn nhân. Gặp quan vận, sát vận, thương vận, tỉ kiếp vận và là kị vận thì sự hình khắc càng nặng. Tứ trụ của nữ cho dù là vượng hoặc có những thông tin không lợi cho chồng, song chỉ cần người nữ đó tự điều chỉnh thì sẽ giữ được tình cảm với chồng và sự trọn vẹn của gia đình. Người nữ nhật vượng, kết hôn nên tránh vận tỉ kiếp, người mà thân nhược nên tránh các vận: quan, sát, thương, kết hôn muộn có thể giảm được sự đau khổ do hôn nhân.

7. Về tín ngưỡng tôn giáo

Nước ta chủ trương tin do tín ngưỡng. Song vì cuộc sống vật chất của con người ngày càng nâng cao nên nhu cầu về cuộc sống tinh thần cũng ngày càng phong phú. Tôn giáo, ngoài tà giáo ra, còn tôn giáo nào cũng khuyên người làm việc thiện, làm việc tốt. Sự tín ngưỡng như thế có lợi cho đoàn kết, có ích, không có hại cho xã hội. Cho nên không có lí do gì phải ngạc nhiên khi hiện tượng tôn giáo ngày càng hưng thịnh.

Trong dự đoán mệnh vận, rất nhiều người khi gặp nguy có cứu là nhờ có thờ phụng tổ tiên, thờ phật nên gặp hung hóa cát. Ngày càng nhiều người cảm thấy tích đức, làm việc thiện mang lại điều tốt, do đó mà tự nguyện tín ngưỡng. Ngày nay ở trường đại học có dạy giáo trình Phật học, học sinh nghe giảng rất đông, chứng tỏ đó là xu thế tự nhiên. Người người có từ tâm thì sự tàn sát lẫn nhau giữa con người sẽ giảm đi.

Về tín ngưỡng tôn giáo, một gia tộc hoặc một gia đình cùng tín ngưỡng một tôn giáo thì tốt. Nếu mỗi người đi theo sự tín ngưỡng riêng của mình thì cũng chẳng can hệ gì, miễn là sự tín ngưỡng đó không dẫn đến sự tranh giành bất lợi cho hạnh phúc gia đình là được.

8. Về nhà giàu đặt tên xấu cho con

Nông thôn trước đây có tập tục đặt tên xấu cho con hoặc tìm cha mẹ nuôi. Có người đặt tên con là chó, là mèo, có người gọi cha mẹ đẻ là bác, là dượng. Mục đích đều mong có lợi cho cha mẹ và con. Có gia đình sinh mấy lần liền đều mất, lần sau đặt tên xấu thì nuôi được, hiện tượng này gặp khá nhiều. Có em bé tính khắc rất mạnh, phải tạm nhờ người khác nuôi để bảo vệ cho cha mẹ. Có nhà không muốn nhờ người khác nuôi thì bắt con gọi cha mẹ là dượng hoặc bác, hoặc tìm bố mẹ nuôi để giảm nhẹ sự khắc đối với cha mẹ đẻ. Những điều này đều có liên quan với mệnh lí và cũng có cái lí rất sâu về khoa học, đang cần được nghiên cứu tiếp. Điều này cũng giống như khi đặt tên hoặc kết hôn tìm các bổ cứu ngũ hành đang thiếu. Đây là sức sống của các trường phái ứng dụng "Chu dịch", nhất là phái dự đoán mệnh vận và tìm cách kéo dài, phát triển mệnh vận.

Về việc đặt tên, ý nghĩa của tên đó tượng trưng có thể được kiểm nghiệm qua nghề nghiệp của từng người. Ví dụ các võ sư, người làm nghề quyền thuật, trong tên thường có các chữ như cương, kiến, phong, cường... Người làm văn nghiệp trong tên thường đệm các chữ có ý nghĩa cao xa,... Những người ở địa vị cao của nhà nước như Mao Trạch Đông, Hồ Diệu Bang, Quốc Phong, Tử Dương, Trạch Dân, v.v., đều có những chữ mang khí phách người lãnh đạo.

Có những bậc bố mẹ mong con thành đạt thật cao, đặt cho con những tên hay quá mức, không xứng với mệnh nên ngược lại làm thương tổn nguyên khí, đưa lại tai nạn. Có người đặt cùng tên với các danh nhân nhưng lại chết yểu. Có thể thấy được việc đặt tên cũng là điều nên nghiêm túc.

Không những qua tên có thể thấy được những thông tin có liên quan với nghề nghiệp mà số nét chữ của tên cũng có chứa thông tin. Ở đây không bàn nhiều, bạn đọc có thể tham khảo các sách có liên quan. Đặt tên rất quan trọng. Có những nữ vừa xưng tên ra thầy Thiệu Vĩ Hoa đã biết đó là người sắt đá. Sở dĩ thế là vì trong tên đó đã hàm chứa thông tin. Cho nên trong tên có thể bổ khuyết cho ngũ hành đang thiếu là có nghĩa để giải cứu. Rất nhiều người đến dự đoán được thành đạt như ngày nay, nếu không nhờ tên bổ cứu cho thì chắc chắn đã phải trải qua rất nhiều gian lao vất vả. Dùng đặt tên để bổ khuyết là một trong những phương pháp rất quan trọng trong mệnh cục bệnh nặng có được thuốc tốt.

9. Về những kiến thức khác trong dự đoán

Dự đoán học là môn học vấn dự đoán tương lai, là sự tính toán, đoán định về xu thế phát triển hoặc kết cục trong tương lai đối với sự vật. Có dự đoán ngắn hạn và trung, dài hạn.

Phương pháp dự đoán thông thường có ba loại:

Phương pháp thứ nhất là căn cứ hiện tượng bề ngoài để dự đoán xu thế phát triển của sự vật. Như chiêm tượng, có tượng thì tất nhiên sẽ ứng nghiệm vào sự vật. Phương pháp thứ hai là qua hình tượng trực quan đoán bên trong của sự vật, như tướng thuật. Phương pháp thứ ba là căn cứ quan hệ nhân quả để tính toán, phán đoán sự vật. Ví dụ như thuật toán "Kỳ môn độn giáp", "Lục nhâm", "Thái ất". Những thuật toán này đều mang nặng bối cảnh thiên văn.

"Kỳ môn độn giáp" là một nhánh chiêm thuật phát sinh từ chiêm thuật của "Chu dịch". Lấy chín cung làm gốc, phối hợp với tam kì, lục nghi, các sao để suy đoán, từ đó mà dự đoán cát hung hoạ phúc của thiên - địa- nhân và sự việc.

Chiêm thuật "Lục nhâm" là một nhánh phát sinh của chiêm phệ "Chu dịch". Chiêm thuật lục nhâm lấy chiêm bốc để đoán việc. Phương pháp chiêm bốc gồm 64 bài, dùng thiên bàn, địa bàn. Trên các bàn có khắc can, chi. Địa bàn cố định, sau khi quay thiên bàn tìm được các can chi và trực giờ. Từ đó mà đoán cát hung.

Đặc điểm nổi bật của "Kỳ môn độn giáp" và "Lục nhâm" là có bàn quay quy củ và sự thống nhất hữu cơ với phương vị, thời gian.

Phương pháp chiêm thuật của "Chu dịch" còn bao gồm các phương pháp dự đoán trong dân gian trên cơ sở phát triển của phương pháp chiêm thuật. Trong đó chủ yếu thông qua sự cảm ứng phát sinh giữa sinh mệnh sống và trường vật lí, kết hợp với bát quái của "Chu dịch" để dự đoán. Đó là sự phát triển chiêm thuật của "Chu dịch". Như dùng bát quái đoán phong thuỷ, dùng khí công kết hợp với bát quái để dự đoán cảm ứng.

Dự đoán học là môn học vấn tinh thâm và thần bí, là những vấn đề mà trình độ khoa học và các thiết bị đo ngày nay chưa công phá được. Tượng chiêm, tướng thuật, bát quái, dự đoán mệnh vận theo Tứ trụ là những môn phổ thông và dễ nắm vững, đồng thời là môn dự đoán có quan hệ mật thiết với dân chúng. Một vài môn dự đoán cao siêu hơn không những đòi hỏi một đầu óc tư duy tinh tế và nghiêm ngặt mà sự

nghiên cứu về dự đoán rất sâu, không thể học được trong một thời gian ngắn, cho nên rất ít người nghiên cứu và vận dụng. Giá trị dự đoán của nó tất là điều khẳng định. Nhưng thuật dự đoán bát quái của "Chu dịch" ở một mức độ nhất định cũng đã có thể nắm được các mối quan hệ giữa thiên - địa - nhân, đáp ứng được mục đích của việc dự đoán, hơn nữa lại nhanh, chuẩn, có giá trị thực tế.

10. Về thái độ của người dự đoán

Việc dự đoán để giúp người hướng đến cái tốt, tránh xa cái xấu là việc làm công đức rất lớn. Ở đời ai cũng có khó khăn trắc trở, nên khi nào cũng cần đến dự đoán. Đồng thời trong các phái nghiên cứu dịch lí và nghiên cứu-ứng dụng "Chu dịch", không nên có thái độ bảo vệ phái này, đả kích phái kia, cũng không nên phân biệt phái này cao thượng, phái kia thấp hèn. Nghiên cứu dịch lí ứng dụng phải gắn chặt với sự đào sâu về dịch lí, ngược lại người làm dịch lí mà không hiểu biết về dự đoán thì cũng chỉ là người điều binh khiển tướng trên giấy. Cho nên phải bổ sung chỗ mạnh cho nhau, cùng nhau vì sự chấn hưng văn hoá "Chu dịch" mà đoàn kết nhất trí, sáng tạo, cống hiến.

Ngoài ra, một người thành đạt trong dự đoán, không những phải có tấm lòng chân tình về người khác mà bản thân còn phải tích cực tu dưỡng tốt. Thông thường người dự đoán ngoài có mệnh cục đặc biệt ra, đều còn có sao thương quan, sao hoa cái và tính cách thanh cao. Trong dự đoán, ta sẽ gặp đủ các loại người, các dạng việc. Người dự đoán đầu tiên phải tự ổn định, giữ cho tính cách và tình cảm bình tĩnh, đối xử chính xác với mọi người và mọi sự việc. Vừa không nói ba hoa trước mặt mọi người hoặc không vì quyền lợi riêng mà quên mất nguyên tắc trung thực làm người, cũng không chê bai người khác, cho mình là giỏi nhất. Nên nhớ rằng ngoài bầu trời này còn có bầu trời khác, ngoài người này còn có người khác giỏi hơn. Một người không thể nắm bắt hết, tính hết mọi việc trên đời, vì vậy nên có thái độ khiêm tốn và xác định rõ phương hướng chủ công, giống như thầy thuốc khám bệnh, biết dựa vào sở trường độc đáo của mình, khắc phục nhược điểm, không ngừng học tập không ngừng tiến bộ thì mới khỏi rơi vào thất bại. Cũng chỉ có bản lĩnh cao cường thì mới làm cho những kẻ hay xuyên tạc không còn kẽ hở mà lợi dụng, mới có uy tín trong nhân dân. Chỉ trên cơ sở bản thân tu dưỡng tốt cộng thêm sự học tập chu đáo, dự đoán công phu mới có thể trở thành người có uy tín trong quần chúng.

11. Về ngôn ngữ và cách diễn đạt của người dự đoán

Về ngôn ngữ và cách diễn đạt vừa phải thực sự cầu thị, vừa phải căn cứ vào từng người mà nói cho thích hợp.

Trong dự đoán, thường gặp những bậc bố mẹ đến xin đoán khi con đã gặp vận xấu. Người dự đoán vừa phải nói rõ kết quả dự đoán cụ thể, vừa phải tìm lời lẽ thích hợp sao cho các ông bố, bà mẹ đó tiếp thu được lời nói của mình. Có người vì không chịu đựng nổi sự dự đoán bất ngờ mà ngất ngay tại chỗ, như thế đưa đến tác hại càng lớn hơn. Nên chuẩn bị tâm lí và chỗ lùi cho người đến đoán, diễn đạt một cách uyển chuyển, êm dịu. Ví dụ nói với người nhà của em bé nào đó đang bị lừa, bị trói hay bị đánh là: cháu vẫn bình thường, chỉ có điều tạm thời chưa thể về với gia đình được, có hy vọng trước tháng, ngày nào đó cháu sẽ trở về, nếu quá thời gian đó thì đừng tìm nữa, hay cháu lần này không bị nạn ở nhà cũng khó mà yên ổn, v.v.. Tóm lại, căn cứ thông tin hiện ra trong dự đoán mà có cách nói cho xác đáng, thích hợp, vừa rõ vừa dễ tiếp thu.

Lại ví dụ như cả hai vợ chồng đều đến xin đoán thì nên dự đoán riêng cho từng người, vì có những vấn đề thuộc về đời riêng từng người mà dù vợ hay chồng cũng không nên biết đến, nếu không sẽ đưa đến những mâu thuẫn bất lợi. Có những cặp vợ chồng đã biết rõ sẽ li hôn hoặc sự khắc của một bên nào đó lớn hơn bên kia cũng chỉ nên nói riêng và khuyên họ nên xử lý mâu thuẫn một cách êm đẹp, ổn thoả. Thái độ người dự đoán vừa phải khách quan đối với thông tin, vừa phải cẩn trọng lường trước hậu quả của sự việc. Dưới tiền đề phải có đầy đủ các điều kiện mà người dự đoán cần có, đối với con cái phải khuyên hiếu đễ, với cấp dưới phải khuyên trung thành, đó là nghĩa vụ và bổn phận người dự đoán phải làm.

Đối với những người muốn làm giàu bằng đồng tiền không chính đáng thì không thể giúp. Vì giúp họ cũng đồng thời là làm hại người khác. Hơn nữa có giành được đồng tiền bất chính thì cũng không thể giữ nổi mà còn chuốc lấy tai hoạ, ví dụ loại người đánh bạc là không được giúp đỡ. Vừa phải nói cho họ biết mình không giúp được, vừa phải khuyên ngăn họ, khuyên họ đầu tư tiền vào chỗ chính đáng. Đối với người lai lịch không quen biết, nếu việc muốn đoán là có ý đồ không tốt hoặc không thể nói cho ai biết thì kiên quyết từ chối; để khỏi trở thành kẻ "nối tay cho giặc".

Dự đoán
THEO TỨ TRỤ

LỜI NÓI ĐẦU

Đường đời gập ghềnh, cho dù là người giàu hay kẻ nghèo, người làm quan hay dân thường, thậm chí như thiên tử đều có khó khăn, chìm nổi, ít ai tránh khỏi! Hơn nữa có lúc càng giàu sang, thì càng tai to vạ lớn, còn đối với dân thường thì tai ít, hoạ nhỏ. Cho nên tục ngữ có câu: "Quan hỏi hình phạt, giàu hỏi tai hoạ, dân thường hỏi về phát tài".

Phàm là người, ai cũng có hai cái sợ, thứ nhất sợ bệnh tật, thứ hai sợ tai hoạ. Người có bệnh phải mời thầy thuốc chữa, đó gọi là y bệnh; người muốn đề phòng tai hoạ, cần phải dự đoán mệnh vận, đó gọi là y mệnh. Có bệnh không mời thầy thuốc chữa thì dễ chết; không biết được thông tin về tai hoạ thì có thể vì gặp phải những tai họa bất ngờ mà thiệt mạng. Do đó, thầy thuốc và nhà dự đoán học là y bệnh, y mệnh cứu người.

Có người nói, tự mình nên nắm vững mệnh vận mình. Về bản chất, câu nói đó là đúng. Nhưng phải biết trước được mệnh vận mình ra sao làm tiền đề đã. Nếu không biết trước mệnh vận mình ra sao mà lại muốn nắm chắc được nó, thì đó chỉ là lời nói suông. Cũng giống như người không hiểu được tính năng của xe ô tô, cũng không thiết lái, thì làm sao mà lái được? Càng không thể làm chủ được phương hướng của nó.

Tôi muốn nói với rộng rãi độc giả rằng, ngay ở Trung Quốc cũng đến 99,99% số người không biết được mệnh vận của mình ra sao. Ngay cả những người nghiên cứu mệnh lý cũng chưa chắc đều đã biết rõ mệnh vận của mình. Một khi đã không hiểu được mệnh vận của mình thì cũng giống như người mù không thấy được đường đi, rất khó tránh được vấp ngã hay húc phải bức tường. Do đó trong lịch sử, những bậc Đế vương khai quốc, hoặc những vị đứng đầu của các quốc gia phát triển, những tập đoàn tư bản đều mời những đại sư có kỹ thuật dự đoán cao cường làm tham mưu, cô vấn cho họ để bảo đảm sự nghiệp của họ được thịnh vượng, phát triển.

Tứ trụ dự đoán học là "một nhánh khoa học dự đoán" thông tin dựa trên cơ sở "Chu dịch". "Chu dịch" bát quái là khoa học dự đoán những thông tin không cố định của người và sự việc. Tứ trụ dự đoán là khoa

học chuyên dự đoán những thông tin cố định của con người. Nó vẫn lấy sự biến hóa của âm dương làm nguyên lý, lấy ngũ hành sinh khắc chế hóa làm quy tắc, lấy thời điểm ra đời của người làm căn cứ để đoán mệnh vận. Nó vẫn là môn khoa học dạy người ta hướng về điều tốt, tránh xa cái xấu.

Tứ trụ dự đoán học là một phát minh to lớn của nhân dân lao động Trung Quốc đời xưa trong khoa học dự đoán thông tin. Nó đưa thiên can, địa chi, âm dương, ngũ hành vào nhân thể, dùng làm tiêu chí thông tin của các bộ phận trong nhân thể. Người ta có thể dựa vào các tiêu chí đó để thấy được sự phân bố, kết cấu, sắp xếp của các khí âm dương ngũ hành và thời gian ngũ hành phát sinh, tương sinh, tương khắc, qua đó mà hiểu được quy luật biến hóa của mệnh vận.

Sự sắp xếp và bố trí của các bộ phận trọng cơ thể rất nhiều, ta phải lấy các thông tin thiên can, địa chi làm dấu hiệu, tuy rất rối rắm phức tạp, nhưng có thể dựa theo tính chất để quy về phân loại, có tất cả mười hai hệ thống, đó là các kinh lạc mà trung y đã dùng mười hai địa chi làm tiêu chí và 741 huyệt vị trên các đường kinh lạc đó.

Dùng thiên can, địa chi làm các dấu hiệu để biểu thị thành các tiêu chí thông tin trên cơ thể cũng giống như các huyệt vị kinh lạc trên cơ thể, phân bố khắp các bộ phận trên toàn thân, hình thành một mạng lưới vừa lớn vừa phức tạp. Mười hai can chi khống chế, điều hòa sự sống và hoạt động của con người. Nếu trên một mắt lưới phát sinh sự biến hóa của ngũ hành sinh, khắc thì giống như huyệt vị phát sinh bệnh, kinh lạc không thông, sự vận hành của khí huyết bị trắc trở, nghiêm trọng thì như một trạm biến áp quá tải, sẽ gây mất điện hoặc xảy ra sự cố cho cả hệ thống, ở đây cũng dẫn đến bệnh tật hoặc tai hoạ.

Thiên can, địa chi trong Tứ trụ được gọi là "Tứ trụ", người xưa gọi là "Bát tự". Tứ trụ, thực chất là các thiên can, địa chi chứa đựng toàn bộ thông tin của cuộc đời. Người xưa muốn cho mọi người thấy và nắm được thông tin tốt xấu của mệnh vận đã phát minh ra đại vận, tiểu vận, lưu niên để nắm chắc thời gian phát sinh cát, hung, còn phát minh ra lục thân, các tiêu chí thông tin về sinh, lão, bệnh, tử để nắm được đối tượng và tính chất phát sinh cát, hung. Như vậy suốt cuộc đời từ bé đến già (khoảng trên dưới 80 tuổi) thông qua đại vận, tiểu vận, lưu niên và sự tổng hợp cân bằng của sinh, khắc, chế hóa trong Tứ trụ để hình thành lược đồ mệnh vận cuộc đời của một con người. Cho nên trong cuộc đời dù việc tốt hay việc xấu đều hơn rõ trong lược đồ mệnh vận. Khi vận hành

đến đó nếu biết tranh thủ thì sẽ giành được cái tốt, nếu biết đề phòng sẽ có thể tránh được điều xấu. Ta có thể xem vì sao Mao Trạch Đông lại mất năm 1976 để làm rõ vấn đề này.

Năm 1974 lúc Mao Trạch Đông đã 82 tuổi thường nói: "Bẩy ba, tám tư, Diêm Vương không mời cũng tự mình đi" (xem bài "Cự phiến, cự nhan" của Báo đặc khu Thâm Quyến số ra ngày 25 tháng 3 năm 1992). Tuổi bảy ba, tám tư Diêm Vương không mời cũng tự mình đi, đó là kinh nghiệm tổng kết về tuổi thọ trong mệnh lý học, là một định luận về hai cửa ải của sự sống và cái chết. Xem ra Mao Trạch Đông không những có nghiên cứu về bệnh lý học mà còn dự kiến được tuổi thọ của mình kết thúc ở tuổi 84. Rất tiếc những người hồi đó không hiểu câu nói của Mao Trạch, Đông, quả nhiên Người đã mất đúng tuổi 84.

Từ mệnh lý học mà nói, sở dĩ Mao Trạch Đông mất năm 1976 vì trong mệnh của Người có tiêu chí thông tin tạ thế, đó là "tuế, vận cùng gặp" (điều này sẽ giải thích cụ thể ở chương 21).

Tứ trụ dự đoán học là kết tinh trí tuệ của nhân dân Trung Quốc. Nó đã trải qua mấy nghìn năm sóng gió, đào thải và vô số nhà dự đoán học đã không ngừng đúc kết trong quá trình lịch sử lâu dài để rút ra những kinh nghiệm quý báu. Vô số thực tiễn trong và ngoài nước xưa nay đã chứng minh: Tứ trụ dự đoán học không những có công năng phản ánh, dự đoán vừa qua cả thời gian và không gian một cách thần kỳ, độc đáo mà còn có lý luận khoa học cực kỳ uyên thâm và giá trị sử dụng vô cùng quý báu. Nó đã được lưu truyền đến ngày nay với sức sống mạnh mẽ, được nhiều học giả trong và ngoài nước coi trọng. Do đó Tứ trụ dự đoán học là khoa học, không phải là "phong kiến mê tín", là duy vật biện chứng chứ không phải là "duy tâm chủ nghĩa".

Khoa học dự đoán thông tin nhân thể có tính giao thoa giữa khoa học xã hội và khoa học tự nhiên, là khoa học vô hình, phạm vi đề cập rộng mà biến hóa. Cứ lấy ngày giờ sinh của người mà nói, có thể có năm mươi hai vạn cách sắp xếp Tứ trụ.

Tứ trụ dự đoán học là một môn khoa học huyền bí, là hình ảnh thu gọn lịch sử văn minh mấy nghìn năm của Trung Quốc. Các máy móc hiện đại ngày nay vẫn chưa có cách gì đo lường được nó, nhưng đã có vô số thực tiễn chứng minh tính chính xác và sự tồn tại khách quan của môn khoa học nhân thể này. Nhiệm vụ nghiên cứu, khám phá của nó rất khó khăn nhưng ý nghĩa vô cùng to lớn, sâu xa cho nên nó là môn khoa học tiềm tàng được xã hội hiện đại ngày nay thừa nhận, coi trọng và tiếp thu.

Cuốn Dự đoán theo Tứ trụ này được viết với các đặc điểm sau.

1. Sách được viết theo một hệ thống hoàn chỉnh và giản dị, dễ hiểu. Sách trình bày bắt đầu từ những kiến thức cơ sở, từ thấp đến cao, kết hợp lý luận với các các ví dụ thực tế.

2. Đối với những vấn đề xưa nay hay tranh luận trong thực tiễn ứng dụng như: cách tra "kình dương", bàn về "hàm trì" đều được bàn đến một cách tỉ mỉ trong sách.

3. Trong sách không những đã thu hút được những tinh tuý của mệnh lý học cổ đại, những kinh nghiệm phong phú của thực tiễn dự đoán theo Tứ trụ, mà còn công bố những điều tâm huyết và thành quả trong nhiều năm nghiên cứu của tôi. Ví dụ sự nghiên cứu về đồng bộ trong thông tin, bảng năm phối hôn của nam nữ. Những cái đó đều là kết tinh tâm huyết nhiều năm của tôi, nay đưa vào sách để bổ khuyết cho những điều còn khuyết trong lịch sử dự đoán theo Tứ trụ.

4. Sách nhấn mạnh mặt ứng dụng, làm thay đổi thói quen các sách xưa nặng bàn về cách cục, chỉ thiên về lý luận. Nhằm giúp rộng rãi độc giả học để dùng, sách đã căn cứ những thông tin có liên quan chứa trong Tứ trụ, đem những thông tin có liên quan với mệnh vận mà mọi người đều muốn biết sắp xếp thành mười một chuyên đề, đầu mỗi chuyên đề đều nêu lên những tiêu chuẩn thông tin để đoán cát hung, sau đó mới lần lượt dự đoán riêng từng sự việc, có căn cứ lý luận, có cơ sở thực tiễn, có ví dụ, có phương pháp, có kết luận.

5. Trong những ví dụ thực tế, những người được đề cập đến có cán bộ cao cấp, có cán bộ bình thường; có trí thức cao cấp, có kỹ sư hoặc kỹ thuật viên; có người là cán bộ, có người là dân thường; có người giàu, kẻ nghèo; có người trong nước, người ngoài nước. Nội dung rất phong phú, diện kiến thức dự đoán được đề cập rất rộng, có thể vừa đọc, vừa học, xem thì thích, học thì hiểu, dùng là được, thực sự là bộ sách giáo khoa để học về y mệnh.

Con người là sản phẩm của tự nhiên và xã hội, giống như các sự vật khác, đều có quy luật riêng vốn có của mình. Tiêu chí thông tin trong tổ hợp sắp xếp Tứ trụ của giờ sinh, cũng giống như các sự vật khác, đều là một loại quy luật tự nhiên. Giống như một cây ăn quả, đến một lúc nào đó nó cũng mọc rễ, đâm chồi, lớn lên, ra hoa, kết quả.

Những thông tin chứa trong Tứ trụ chỉ mới là những nhân tố tiên thiên. Nếu trong Tứ trụ có thông tin tốt, nhưng phần hậu thiên không nỗ lực phấn đấu thì cũng sẽ bỏ phí mất những nhân tố tốt và không thu được kết quả gì;

ngược lại sau khi biết được những thông tin xấu trong Tứ trụ, nếu biết hướng thiện hoặc ra sức đề phòng thì cũng có thể tránh được tai hoạ. Cho nên một người muốn thành đạt trong sự nghiệp, muốn cống hiến cho xã hội không những phải biết lợi dụng nhân tố tiên thiên mà còn cần phải nỗ lực trong phần hậu thiên, chỉ có thế mới biến điều tốt thành hiện thực.

Viết bộ sách này, tôi tin rằng thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất để kiểm nghiệm chân lý, quảng đại độc giả là người giám sát công minh nhất. Nên tác phẩm học thuật của tôi giúp cho sự nghiệp khoa học nhân thể, khoa học thông tin của Trung Quốc phát triển, nâng cao yếu tố con người, thúc đẩy nhanh hơn tốc độ kiến thiết kinh tế của đất nước thì tôi cảm thấy vô cùng phấn khởi.

Trong quá trình nghiên cứu về dự đoán thông tin nhân thể và trong thời gian viết cuốn sách này, tôi đã nhận được sự quan tâm nhiệt tình và cổ vũ của ngài Trương Chấn Hoàn, Thư ký thường trực Hội khoa học nghiên cứu khí công Trung Quốc. Chính ông đã tự tay đề tên cho cuốn sách. Nhân đây tôi xin gửi đến ông lòng kính trọng cao cả và lời cảm ơn sâu sắc. Tôi cũng tỏ lòng cảm ơn sự chỉ đạo của ngài Mã Trung Tôn, chân thành cảm ơn ngài Phương Lương Trụ - Tổng biên tập và toàn thể công nhân viên Báo Quang Minh, Hồng Kông, cảm ơn ngài Thái Đôn Kì đã biên tập cả bộ sách gồm ba quyển của tôi với tinh thần khoa học và chu đáo, cảm ơn ngài Mã Mục, Hầu Nhuận, Chương Nhà xuất bản Văn nghệ Đôn Hoàng, các ngài Trương Thụy Long, Lương Dịch Minh ở Hiệp hội Nghệ thuật tỉnh Quảng Đông.

Trong thời gian biên soạn vất vả, tôi đã được Trần Viên vừa giúp đỡ chỉnh lý bản thảo, vừa ngày đêm sao chép thành tập. Nếu không có sự giúp đỡ toàn tâm toàn ý của cô, thì bộ sách này khó có thể ra mắt độc giả trong và ngoài nước sớm như thế này.

Bản thân tôi, vì trình độ văn hóa có hạn, có một số vấn đề đang trong quá trình nghiên cứu, thăm dò, khám phá, nên cuốn sách khó tránh khỏi sai sót. Mong các chuyên gia, học giả và rộng rãi độc giả hiệu chỉnh cho.

Cuối cùng xin cảm ơn sự ủng hộ, yêu mến và giúp đỡ của quý vị đối với tôi.

Thiệu Vĩ Hoa

Quảng Châu, mùa đông

Bản thảo được hoàn thành ở Thâm Quyến

Ngày 15 tháng 3 (âm lịch) năm 1992

Chương 1

CƠ THỂ NGƯỜI VÀ THÔNG TIN

Vũ trụ là một hệ thống vô cùng to lớn, bao gồm các tinh cầu mà chúng ta đã biết và chưa biết đến. Trên các tinh cầu, các vật có sự sống hay không có sự sống, vận động hay đứng yên, sinh trưởng hay suy vong, tất cả đều vận động theo quy luật có ý thức hoặc vô ý thức, và phát ra đủ các loại thông tin trong vũ trụ. Cho nên vũ trụ là một thế giới bao la đầy thông tin, nhiều thông tin trong vũ trụ, chỉ có một số ít bộ môn khoa học hiện đại có thể giải thích được, số còn lại nhiều hơn, các môn khoa học chưa thể nào giải thích được.

Con người là một tiểu thiên thể hữu hạn, là một sinh vật cực kỳ phức tạp, vừa đối lập vừa thống nhất. Sinh vật tiểu thiên thể này cũng giống như vũ trụ đều chứa rất nhiều thông tin. Những thông tin này không những do bản thân sinh vật vốn có, mà còn có những thông tin thuộc bên ngoài tác động đến. Cơ thể người vừa có chức năng phát thông tin, lại vừa thu thông tin. Chẳng qua chức năng này chịu sự vận động của đại thiên thể chi phối và ảnh hưởng.

Tổ tiên ta đã tổng kết ảnh hưởng của đại thiên thể đến tiểu thiên thể thành "cảm ứng giữa người và trời".

Thuyết "cảm ứng giữa người và trời" vốn do người xưa căn cứ vào ảnh hưởng của hệ thiên thể vận động đối với cơ thể người và mối quan hệ thông tin tương hỗ giữa vũ trụ và cơ thể người, để tổng kết thành lý luận khoa học. Nhưng trước kia, điều này luôn bị một số người nào đó quy thành duy tâm chủ nghĩa. Ngày nay, cùng với sự tiến bộ của xã hội và sự phát triển của khoa học, "sự cảm ứng giữa người và trời" cuối cùng lại được trở về ngôi nhà khoa học.

"Sự cảm ứng giữa người và trời" chính là mối quan hệ cơ bản của hai khí âm dương, ngũ hành của trời và đất tương sinh, tương khắc, tương chế, tương hóa, là những thông tin của vũ trụ ảnh hưởng đến con người, là cơ thể người cảm ứng với các loại thông tin trong hệ thiên thể vận

động. Tóm lại cát, hung, họa, phúc của một con người, cũng như sự hưng suy của một đất nước đều có quan hệ chặt chẽ với sự vận động của thiên thể. Do đó cơ thể con người và các tin tức trong vũ trụ liên thông mật thiết với nhau. Trong chương này, trước hết ta bàn đến mối quan hệ giữa cơ thể người với thông tin, và ảnh hưởng của thông tin đối với con người cũng như phương pháp dự đoán về thông tin.

I. CƠ THỂ NGƯỜI LÀ MÁY CẢM ỨNG THÔNG TIN

Bản thân cơ thể người là máy cảm ứng thông tin. Nó không những có chức năng dự đoán thông tin mà còn có sự phân công rất nghiêm ngặt. Lấy cơ thể ta mà nói, bộ phận da quản về các loại thông tin đau, ngứa, nóng lạnh, có gió hay không gió; mắt quản về xa gần, màu sắc, to nhỏ, xấu đẹp, v.v.; mũi quản về các thông tin thơm thối, các loại mùi; miệng quản các thông tin mùi vị; tai quản âm thanh to nhỏ, loại âm thanh gì; tay quản các thông tin nặng nhẹ, v.v.. Nhưng tất cả những thông tin của các bộ phận này dự đoán đều mang tính chất vĩ mô, bề mặt, cảm giác được, nhìn thấy được, là có phạm vi và có giới hạn, còn đối với những thông tin vi mô, tiềm ẩn, phức tạp, vượt ra khỏi phạm vi cụ thể thì những cơ quan ấy bất lực.

Con người để sinh tồn đã bắt chước sự cảm ứng thông tin của cơ thể, bắt đầu tìm cách chế ra những công cụ dự đoán thông tin để mong nhận được những thông tin cần thiết giúp bảo tồn bản thân. Ví dụ con người biết đói rét, nên biết mặc áo, ăn cơm, do đó mà có nông nghiệp. Có những cái xa quá, nhỏ quá, mắt nhìn không thấy nên đã phát minh ra kính viễn vọng; có những thông tin cần chuyển gấp, địa điểm truyền đi xa nên đã phát minh ra điện báo, điện thoại, thông tin viễn thông. Tóm lại tất cả những dụng cụ hiện đại dùng để dự đoán hoặc truyền thông tin đều có nguồn gốc từ cảm ứng của cơ thể. Do đó Lê-nin nói: "Nếu cảm giác của con người không làm cho người ta có được một quan niệm chính xác với môi trường khách quan chung quanh, thì người ta sẽ không thể thích ứng với hoàn cảnh được" (Lê-Nin Toàn tập trang 139 - quyển 14).

Những phương pháp hiện đại dùng để thu thập thông tin có rất nhiều, đại thể có: dùng người đưa tin tức, như cử người đi điều tra, trinh sát; dùng báo chí; dùng các máy điện tử như phát thanh, truyền hình, vệ

tinh nhân tạo, v.v.. Những công cụ thông tin này tuy rất tiên tiến, nhận được thông tin vĩ mô lẫn vi mô, nhưng nó không phải là vạn năng, vì điều kiện bản thân nó có hạn, nên không thể nhận được tất cả các loại thông tin, còn nếu dùng Bát quái thì không tốn tiền, xa hàng nghìn dặm nhưng có thể đoán được rất nhanh. Cho nên tổ tiên ta, từ mấy nghìn năm về trước đã phát minh ra dùng Bát quái để đoán thông tin, còn phát minh ra dùng thiên can, địa chi và phép sắp xếp Tứ trụ để dự đoán tin tức lành dữ cho con người với độ chuẩn xác rất cao, ứng nghiệm thần kỳ, cơ sở khoa học rất sâu. Ngày nay cho dù khoa học đã phát triển rất nhanh và rất hiện đại,cũng chưa có cách gì giải thích được sự bí ảo của nó (xin xem kỹ trang 64 sách Chu dịch và dự đoán học của Thiệu Vĩ Hoa biên soạn).

II. CƠ THỂ NGƯỜI CÓ CHỨC NĂNG PHÁT VÀ THU NHẬN THÔNG TIN

Cơ thể người là một máy lưu trữ thông tin, có chức năng phát và thu nhận thông tin. Vạn vật đều vận động theo quy luật vốn có riêng biệt của mình để tồn tại. Người là động vật cao cấp, khi nó phát và thu thông tin, không những đã tuân thủ quy luật vốn có một cách nghiêm ngặt mà còn có mật mã riêng của mình để phát và thu tin. Cũng giống như máy thu - phát, máy vô tuyến, vệ tinh thông tin, v.v., mỗi loại đều có sóng, tín hiệu và tần số riêng của mình để phát và thu những nội dung và hình ảnh cần thiết. Để nói rõ vấn đề này, tôi lấy một vài việc mà mọi người thường gặp trong cuộc sống để chứng minh.

1. "Nhắc đến Tào Tháo, là Tào Tháo đến ngay"

Trong cuộc sống thường ngày, có lúc ở nhà, có lúc ở cơ quan, hoặc ở nơi công cộng thường xảy ra hiện tượng sau: khi bạn bè ngồi với nhau, trong đó có một người vô tình nhắc đến ai đó, vừa nói xong thì một chốc có người gõ cửa. Mở cửa đúng là người vừa được nhắc đến. Mọi người đều ồ lên mà nói: thiêng thật, vừa nhắc tên xong thì anh đến!

"Nhắc đến Tào Tháo, Tào Tháo đến". Câu nói cửa miệng này của dân gian đối với những việc chưa đoán đã biết là từ trong cuộc sống thường ngày mà tổng kết ra. Nhưng tại sao rất ít người nghiên cứu đến hiện tượng kỳ lạ này, mà chỉ biết nó như thế, không ai chú ý hỏi vì sao?

Thực chất, đây là kết quả người nào đó phát ra thông tin và người kia nhận được thông tin. Từ góc độ nghiên cứu thông tin, tôi đã nhiều lần nghiên cứu và điều tra vấn đề này. Kết quả chứng tỏ, khi anh ta đến gần cửa hoặc cơ quan với một khoảng cách nào đó thì đại não của anh ta sẽ phát ra thông tin một cách có ý thức hoặc vô ý thức hướng vào mục tiêu anh ta cần đến. Thông tin đó được những người bạn đang tụ tập, trong đấy có một người (thông thường có quan hệ mật thiết hoặc trường khí liên thông với anh bạn kia) nhận được, do đó đã bất giác nhắc đến anh ta. Vì vậy mà có hiện tượng "nhắc đến Tào Tháo là Tào Tháo đến".

Trước đây tôi tưởng rằng chỉ có Trung Quốc mới có cách nói này, thực tế đó không phải là cách nói riêng của người Trung Quốc. Thời gian giảng bài ở Xingapo và Thái Lan, tôi được biết ở đó họ cũng có cách nói như thế. Năm ngoái, lúc còn ở Xingapo có hôm ông Mã và mấy người bạn của ông cùng đến thăm tôi. Lúc đang nói chuyện, ông Mã đã giới thiệu với tôi ông Trần, người bạn Inđônêxia của ông và nói ông Trần cũng rất hứng thú nghiên cứu vấn đề này.

Lời ông Mã vừa nói xong, một phút sau thì nghe thấy tiếng gõ cửa. Ông Ngụy Văn Tín người Xingapo ra mở cửa thì đúng là ông Trần. Ông Mã vừa kinh ngạc vừa phấn khởi reo lên, bắt tay khách và giới thiệu với tôi đây là bạn của ông. Ông Mã, bằng ánh mắt tin tưởng nhìn vào tôi nói: ông Thiệu, nhất định ông có nghiên cứu về vấn đề này, đề nghị ông giải thích cho chúng tôi vì sao lại như vậy? Khi được nghe nói đây là kết quả ứng nghiệm phát và thu thông tin của cơ thể con người thì tất cả họ đều nói: "Có lý! Có lý!"

2. Vì sao ông ta khóc?

Vũ trụ là trường điện từ, trường sinh vật và trường phản ứng. Cơ thể con người cũng thế. Khoa học hiện đại đã chứng minh rằng cơ thể con người có trường điện từ, trường sinh vật, tia hồng ngoại và sóng hồng ngoại. Cơ thể người phát và thu thông tin là dựa vào những trường vật chất này làm môi giới để hoàn thành. Khoa học hiện đại tuy chưa kiểm nghiệm được quá trình phát và thu nhận thông tin, nhưng việc phát và thu thông tin của cơ thể người là tồn tại khách quan ngoài ý muốn của ta.

Lúc 10 giờ đêm ngày 24 tháng 9 năm 1989, trong số học viên đến học lớp Kỳ môn độn giáp ở Tây An, có ông Lăng đột nhiên khóc rất thương tâm. Các học viên cùng phòng ai cũng kinh ngạc và đều quan tâm hỏi han xem có việc gì đau buồn mà khóc? Ông Lăng không nói gì, chỉ một mực

khóc rất to. Khi ông Hoàng Bình - Hiệu trưởng Trường khí công Bảo Lâm - Quảng Châu cũng là học viên đến an ủi, hỏi xem có việc gì cần giúp, thì ông Lăng nói: "Tôi chẳng có việc gì cả, chỉ thấy muốn khóc".

Ông Lăng đã trên 40 tuổi, vì sao lại khóc một cách vô cớ, không những mọi người không hiểu mà bản thân ông Lăng cũng không nói được nguyên cớ gì, thật là kỳ lạ! Nhưng rồi mọi người cũng bỏ qua, chỉ khi nào nói chuyện mới nhắc đến, không ai chú ý nữa.

10 giờ sáng hôm sau, ông Lăng bỗng nhận được điện báo của gia đình từ Thượng Hải, báo tin bà mẹ đã mất 10 giờ tối hôm qua, yêu cầu ông về gấp để lo tang. Lúc đó ông Lăng và mọi người mới tỉnh ra, giờ ông Lăng khóc cũng chính là lúc bà mẹ qua đời, phát ra thông tin cho ông. Đại não ông Lăng sau khi tiếp thu thông tin của bà mẹ, vì đau khổ quá nên đã phản ứng thành hành vi mà khóc một cách thảm thiết.

Mươi năm lại đây rất nhiều báo trong và ngoài nước đều đưa nhiều tin tức về mặt này. Khi người thân ở rất xa gặp việc lành hay việc dữ thì người ở đây đều dự cảm được và có những phản ứng khác nhau, có người khóc, có người cười, có người một bộ phận cơ thể đau khác thường... Tất cả những biểu hiện này là dấu hiệu cơ thể con người có chức năng phát và thu thông tin.

III. DÙNG THIÊN CAN, ĐỊA CHI ĐỂ BIỂU THỊ THÔNG TIN CỦA CƠ THỂ

Trong khoa học nhân thể có nhiều phương pháp khác nhau để dự đoán các loại thông tin. Ví dụ muốn biết sức khoẻ tốt hay xấu có thể thông qua y học để phát hiện; nhưng mệnh vận con người tốt hay xấu, những thông tin về cát, hung, hoạ, phúc thì phải dùng các phương pháp Tứ trụ, Bát quái để dự đoán.

Cho dù là dùng Tứ trụ, Bát quái hay các phương pháp thuật số khác để dự đoán mệnh vận, dự đoán cát hung đều phải gắn chặt nguyên lý âm dương biến hoá, gắn chặt với các quy tắc ngũ hành sinh khắc chế hóa, gắn chặt với tổ hợp sắp xếp thiên can, địa chi.

Khí âm dương, ngũ hành là loại vật chất vô cùng tinh vi, nói chung nhìn không thấy, sờ không được, cũng chưa có cách gì để đo được nó. Ngay cả khí âm dương, ngũ hành trong cơ thể, được phân bố, kết cấu, sắp xếp ra sao, các ngũ hành phát sinh sinh, khắc được phân biệt ra sao

và có ảnh hưởng như thế nào đối với sự sinh trưởng của con người, thì khoa học hiện đại cũng chưa có cách gì biết được. Do đó người ta cũng không thể đề phòng các tai nạn, hướng về điều tốt, tránh xa điều xấu.

Tổ tiên ta để giải quyết sự khó khăn trên đã phát minh ra thiên can, địa chi dùng làm tiêu chí cụ thể của các loại thông tin âm dương, ngũ hành trên cơ thể. Như vậy ta sẽ rất dễ biết được sự phân bố, kết cấu, tổ hợp sắp xếp của khí âm dương, ngũ hành trong cơ thể và thời gian ngũ hành sinh khắc, cũng như ảnh hưởng của nó đối với mệnh vận của con người.

Sự sắp xếp thiên can, địa chi của giờ, ngày, tháng, năm sinh là một tổ hợp sắp xếp rất nghiêm ngặt. Các tin tức về mệnh vận của con người hiện ra thành hình thức khống chế trình tự vận khí của con người, nó được tiềm ẩn trong thiên can, địa chi và sẽ dựa theo các tiêu chí trong đồ thị khống chế để từng bước, từng giai đoạn chuyển dời theo thời gian một cách có trật tự. Cho nên người ta đến khi nào sẽ có thể phát sinh việc gì, nên đi theo vận nào thì có rất nhiều khả năng sẽ diễn ra như thế. Như trong một đời người không có quan vận, không có tài vận, khi nào thì phát tài, khi nào kết hôn, khi nào phát sinh việc lành dữ, trong thiên can, địa chi đều có tiêu chí. Do đó, chỉ cần chúng ta học và nghiên cứu Tứ trụ dự đoán học thì có thể hiểu được mệnh vận của mình một cách rõ ràng, từ đó mà làm chủ hành động của mình.

Sự sắp xếp thiên can, địa chi, âm dương, ngũ hành lúc sinh vừa là khí âm dương ngũ hành của cơ thể, vừa là những tiêu chí thông tin về thời gian, và phương vị không gian; vừa là cơ thể khoẻ hay yếu, vừa là tiêu chí thông tin mệnh vận tốt hay xấu; vừa là khí âm dương ngũ hành của cơ thể vượng hay suy, vừa là tiêu chí thông tin âm dương ngũ hành, sinh khắc chế hóa. Tóm lại trong cuộc đời, các loại thông tin đều tiềm chứa trong thiên can, địa chi lúc ra đời của người ta. Cho nên sự sắp xếp thiên can, địa chi của giờ sinh không những là thời gian biểu của đời người, mà còn là hồ sơ chứa những tiết mục đầy kịch tính và phong phú.

VI. MỐI QUAN HỆ GIỮA ÂM DƯƠNG, NGŨ HÀNH VỚI CƠ THỂ

Học thuyết âm dương ngũ hành và thiên can địa chi tương truyền do Đổng Trọng Thư đời Hán sáng tạo và đưa vào mệnh lý học. Cách nói này

tuy chưa đủ để tin, nhưng Đổng Trọng Thư đối với sự phát triển về mặt này có cống hiến rất lớn. Ngày nay, từ hai mặt y học và vận khí của con người, chúng ta có thể bàn một cách vắn tắt sự ảnh hưởng của âm dương ngũ hành, thiên can địa chi đối với con người.

1. Xét ảnh hưởng âm dương ngũ hành, thiên can địa chi đối với bệnh tật

Âm dương, ngũ hành là một danh từ triết học trừu tượng. Muốn diễn đạt rõ tác dụng của nó trong lĩnh vực khoa học và mối quan hệ của nó với cơ thể con người, nhất định phải dùng đến thiên can, địa chi. Vì trong thiên can, địa chi thể hiện chính xác thuộc tính của âm dương ngũ hành, mà những thuộc tính này lại là tiêu chí cụ thể về các thông tin của cơ thể. Cho nên âm dương ngũ hành, thiên can địa chi không những nói rõ sự ảnh hưởng to lớn của nó đối với sinh lý, bệnh lý và sự thay đổi do khí hậu, mà còn nói rõ sự thống nhất giữa cơ thể con người với hoàn cảnh xung quanh, tức là quan điểm trời, đất và người tương ứng thành một chỉnh thể.

Trước hết ta bàn về hai khí âm dương. Sách *"Âm dương ứng tượng đại luận"* nói: "Âm thắng thì dương bệnh, dương thắng thì âm bệnh". Hai khí âm dương trong cơ thể cân bằng lẫn nhau, nếu khí dương phát triển trội hơn thì khí âm tất sẽ bị tổn thương; ngược lại khí âm phát triển trội hơn, khí dương sẽ bị thương tổn, như vậy sẽ sinh bệnh, thậm chí tử vong. Trong sách *"Mạch giải biên"* nói rất cụ thể về nguyên nhân sinh bệnh: "Người tai ù là dương khí vạn vật thịnh mà sinh ra, thậm chí thành điên vậy". Do đó trăm bệnh đều do khí mà sinh ra.

Xét về ngũ hành, sách *"Tố vấn trạch dịch"* có nói: "Hợp với người thì lấy phép ngũ hành bốn mùa mà chữa. Ngũ hành là: kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ, rất cao xa nhưng cũng rất gần gũi. Nó quyết định sự sống chết, thành bại, là khí của lục phủ, ngũ tạng". Cơ thể con người là một vật thể âm dương đối lập rất phức tạp. Trong y học, từ xa xưa đã căn cứ vào âm dương ngũ hành, thiên can địa chi để sắp xếp các tổ chức khí quan, các bộ vị trên cơ thể, nó quyết định người thịnh hay suy, để chẩn đoán và chữa trị. Cho nên âm dương ngũ hành, thiên can địa chi, không chỉ dùng để nói rõ chức năng sinh lý của cơ thể, bệnh lý biến hóa mà còn để chỉ đạo chẩn đoán chữa trị bệnh tật. Để nói rõ vấn đề này, dưới đây sẽ giới thiệu bảng âm dương ngũ hành, thiên can địa chi phối với các tạng, phủ:

Ngũ hành	Mộc		Hoả		Thổ		Kim		Thủy	
Thiên Can	Dương Giáp	Âm Ất	Dương Bính	Âm Đinh	Dương Mậu	Âm Kỉ	Dương Canh	Âm Tân	Dương Nhâm	Âm Quý
Địa chi	Dần	Mão	Ngọ	Tị	Thìn Tuất	Sửu Mùi	Thân	Dậu	Tí	Hợi
Tạng		Gan		Tim		Lách		Phổi		Thận
Phủ	Mật		Ruột non		Dạ dày		Ruột già		Bàng quang	

Thiên can địa chi phối với các tạng phủ là dựa vào sự vượng của bốn mùa và tuế vận của hàng năm làm chủ, từ đó có thể biết được thời gian nào có nạn dịch bệnh gì. Sách *"Khí giao biến đại luận"* nói: "Tùế mộc thái quá thì phong thấp lưu hành, tỳ (lách) thổ bị lâm bệnh. Hoả thái quá thì nhiệt cao, phổi thuộc kim bị bệnh. Năm thổ mạnh quá, phong thấp lưu hành nhiều, thận thuộc thuỷ bị bệnh. Năm kim mạnh quá thì táo bón lưu hành, gan thuộc mộc bị bệnh. Năm thuỷ mạnh quá thì hàn lưu rét nhiều, tâm thuộc hoả bị bệnh. Trong *"Tàng khí pháp thời luận"* nói: "Bệnh gan khỏi vào mùa hạ, mùa hạ không khỏi thì nặng vào mùa thu, mùa thu không chết kéo dài sang mùa đông lại bắt đầu khởi bệnh vào mùa xuân. Người bị bệnh gan khỏi ở bính, đinh, bính đinh không khỏi sẽ nặng thêm ở canh, tân; canh, tân không chết kéo dài sang nhâm quý, bắt đầu bị bệnh vào giáp, ất....". Thuộc tính âm dương ngũ hành của tạng phủ con người phù hợp với âm dương ngũ hành trong thiên can địa chi mà kim mộc thuỷ hỏa thổ lại phân biệt vượng suy theo bốn mùa. Cho nên mộc vượng quá thì tỳ vị bị khắc, do đó tỳ vị bị bệnh. Hoặc nói cách khác, trong giờ sinh của con người mà mộc nhiều hoặc mộc vượng, còn thổ suy thì tỳ vị của người đó nhất định có bệnh. Do đó, nắm được mối quan hệ sinh khắc giữa thiên can địa chi với cơ thể con người và tính quan trọng của nó thì sẽ biết cách đề phòng bệnh tật một cách hữu hiệu và biết được bệnh nặng hay nhẹ, cát hay hung.

2. Từ vận khí tốt xấu của con người để biết được ảnh hưởng của thiên can, địa chi

Học thuyết vận khí là môn khoa học, trong Đông y đã nghiên cứu quy luật vận động của thời tiết từ thời xa xưa, sau đó phát triển thành thiên văn vận khí học, hải dương vận khí học, khí tượng vận khí học, y học

vận khí học, v.v.. Tóm lại vận khí đối với vạn vật mà nói là khách quan tồn tại. Cho nên vạn vật có thuỷ chung, đế vượng có hưng suy, con người có cát hung là do có sự thống nhất trong ngũ vận.

Con người ở giữa trời và đất, bốn mùa thay đổi, lạnh nóng khác nhau đều tự mình biết được. Khoa học vận khí được các lĩnh vực khác thừa nhận, còn con người có vấn đề vận khí hay không thiết tưởng cũng không nên tranh luận làm gì. Vì con người cũng là một vật trong vạn vật nên nó cũng bị ảnh hưởng sự vận động của các thiên thể, cũng bị vận khí chi phối.

Thế nào là "vận"? Thế nào là "khí"? Tôi cho rằng: vận là hành, khí là hai khí âm dương. Hai khí âm dương vận động tồn tại hai trạng thái: cân bằng và mất cân bằng. Khi mất cần bằng sự vật sẽ mất đi tính quy định của chất; mất cân bằng thì sự thống nhất của mâu thuẫn bị phá hoại và sự vật này sẽ chuyển hóa thành vật khác. Mà sự cân bằng và mất cân bằng này, sự phá hoại và sự tồn tại đều phát sinh ra trong một thời gian và điều kiện nhất định. Thời gian và điều kiện chính là toàn bộ của quá trình sự vật phát sinh thay đổi. Trong quá trình này gặp khí tương sinh thì có lợi, gặp khí tương khắc thì có hại. Cho nên sự vật trong lúc vận hành gặp khí tương sinh hay tương khắc gọi là vận khí.

Mùa xuân đến, cỏ cây tươi tốt, sang mùa thu cỏ cây khô dần. Sự biến hoá của bốn mùa đối với cơ thể con người cũng như vậy. Do đó trong sách *"Thiên nguyên khí đại luận"* nói: "Trời có ngũ hành, đóng ở năm phương vị để sinh ra: lạnh, nóng, phong, táo, thấp; người có 5 tạng hóa 5 khí để sinh ra: mừng, giận, thương nhớ, lo lắng, hoảng sợ".

Trên kia đã nói về thiên can địa chi phối với các tạng phủ để chẩn đoán bệnh, ở đây sẽ bàn về sự sắp xếp thiên can địa chi của giờ sinh và sự vượng suy ảnh hưởng đến vận khí của con người.

Lấy thiên can địa chi phối vào năm tháng ngày giờ sinh để dự toán thông tin, phương pháp này đã trải qua hai giai đoạn lịch sử.

Bắt đầu từ Lý Hư Trung đời Đường, ông đã phối thiên can địa chi vào năm tháng ngày giờ sinh để dự đoán thông tin. Đến đời Tống, Từ Tử Bình đã phát triển phối thiên can địa chi vào năm tháng ngày giờ sinh thành tám chữ, nên gọi là phương pháp tám chữ. Sau khi phát minh tám chữ, lại phát minh ra cách sắp xếp vận khí của người. Do đó dùng thiên can địa chi phối với ngày sinh và cách sắp xếp vận khí để dự đoán tin tức đã là một sự phát minh lớn của nhân dân Trung Quốc. Phát

minh này có thể dự đoán ra cát hung, hoạ phúc của cuộc đời, tính chính xác khá cao. Đó là cách dự đoán cát hung khá toàn diện, nhưng cũng rất khó nắm vững.

Thiên can địa chi trong giờ sinh không những là trạng huống thân thể của con người, tiêu chí thông tin về bệnh tật mà còn là tiêu chí tin tức về cuộc đời tốt hay xấu. Dùng phương pháp thiên can địa chi để dự đoán thông tin cũng là dùng nguyên lý âm dương biến hoá, lấy sự vượng suy, sinh khắc chế hóa của ngũ hành làm quy tắc. Ví dụ nói: nhật nguyên là mình, nhật nguyên là mộc lại sinh vào năm bị khắc, hoặc giả trong Tứ trụ kim nhiều thì cuộc đời của người đó không thuận lợi; nhật nguyên là mộc, trong Tứ trụ có thuỷ để tu dưỡng, ngũ hành bình hoà, đắc thời đắc địa thì cuộc sống anh ta tất sẽ thuận lợi. Để nói rõ vấn đề này xin nêu ví dụ dưới đây:

Ví dụ 1. Sinh năm quý mùi.

Có hai người bạn giờ kỷ tị, ngày giáp tí, tháng ất mão tức tháng 1/1987 đưa "lễ vật" đến thăm nhờ tôi đoán. Tôi xem Tứ trụ chỉ có can chi của năm mà không có tháng, ngày giờ. Một vòng Giáp tý 60 năm chỉ có 1 năm Quý mùi, 600 năm chỉ có 10 năm Quý mùi, 6000 năm chỉ có 100 năm Quý mùi. Do đó tôi hỏi là năm Quý mùi nào? Ông khách nói: xin ông đừng hỏi, cứ theo Tứ trụ mà đoán.

Loại Tứ trụ không cụ thể năm tháng như thế này là lần đầu tiên tôi gặp phải, vì vậy đành phải dùng phép gieo quẻ để đoán Tứ trụ. Tôi nói: Tứ trụ này là của nam giới, người khá cao, dáng đẹp; vợ anh ta cũng đẹp, quan hệ vợ chồng rất tốt. Về đường con cái, nếu con đầu là nam thì khó thành người, nếu là nữ thì lớn lên sẽ khá. Khách nói: mấy điểm này ông đều đoán đúng. Nhưng chúng tôi muốn đoán xem người này làm nghề gì? Nông dân, công nhân, cán bộ, thầy giáo, hay là nhà doanh nghiệp.

Tôi khẳng định rằng: chẳng là gì cả, là tướng hoặc soái cầm quân đánh nhau. Khách nói: đúng! Nhờ ông xem năm 39 tuổi vận khí ra sao? Tôi lập đại vận là năm Tân Hợi, tiểu vận là Canh dần, lưu niên là Tân Dậu, trong giờ lại ám tàng thất sát canh kim, mà trong can ngày của Tứ trụ là giáp mộc. Giáp mộc bị khắc vô sinh nên nhất định chết, không nghi ngờ gì nữa. Nên tôi nói: năm 39 tuổi, nửa năm đầu có công, nửa năm sau nhất định gặp tai nạn nặng. Cả hai vị khách kinh ngạc nói to: "Hoàn toàn đúng!". Đây là Tứ trụ của anh hùng Nhạc Phi.

Ví dụ 2. Tháng 12 năm 1986, tôi đoán vận cho bà Lô. Căn cứ Tứ trụ của bà, sắp xếp đại, tiểu vận và lưu niên, tôi đoán năm 1987, bà bị nạn rất nặng, thời gian ở nửa năm đầu, đặc biệt là tháng 3, tháng 4 dương lịch không nên đi công tác về phía Tây bắc, nhân đó cũng bày cho bà biết cách giải nạn. Bà ấy đã không làm theo, ngày 14/4/1987 đi công tác về hướng Tây bắc. Trên đường trở về bị tai nạn ô tô mà chết. Đúng là ứng nạn quá nặng, đúng vào tháng 3 âm lịch. Ta thử xem Tứ trụ và đại, tiểu vận của bà ấy ra sao.

Sinh giờ Mão,	Ngày mồng 7	Tháng 3	Năm 1964
Quý mão,	Đinh dậu,	Mậu thìn,	Giáp thìn

Đại vận: Bính dần, từ năm 15 đến 24 tuổi, gặp tử địa.

Tiểu vận: Kỷ mão, dậu kim xung khắc Thái tuế mão mộc.

Lưu niên: Đinh mão. Mão mộc là Thái tuế, rất nghiêm trọng không thể phạm.

1) Vì sao đoán năm Đinh mão (1987) có tai nạn rất nặng? Vì trong Tứ trụ nhật nguyên Đinh dậu và giờ sinh Quý mão đúng là thiên khắc, địa xung. Chi của ngày là dậu kim xung khắc Thái tuế mão. Xung khắc Thái tuế là điềm đại hung nên tan nát.

2) Tiểu vận là Kỷ mão, lưu niên Thái tuế là Đinh mão, giờ là Quý mão. Trong Tứ trụ có Dậu kim, tạo thành 1 Dậu xung 3 Mão, hay 3 Mão xung 1 Dậu là điềm đại hung.

3) Vì sao đoán tháng 3, tháng 4 dương lịch không nên đi hướng Tây bắc? Vì thời gian này đúng vào tháng 3 âm lịch. Trong Tứ trụ của bà ấy, năm là Giáp thìn, tháng là Mậu thìn tức là có hai Thìn thổ, tháng 3 năm 1987 là Giáp thìn, phương tây bắc là Tuất, như vậy sẽ tổ hợp thành cách cục 3 Thìn xung 1 Tuất cũng là điềm đại hung.

4) Đại vận gặp tử địa là điềm hung.

Tôi đã căn cứ vào các thông tin đó để đoán năm 1987 bà ấy có nạn nặng, tháng 3, tháng 4 không nên đi công tác phía Tây bắc, nếu không hậu quả sẽ rất nghiêm trọng. Kết quả ứng nghiệm thật thần kỳ.

Ví dụ 3. Tháng 2/1989, khi tôi còn giảng bài ở Quảng Châu gặp một bản án bị hung sát. Để nghiên cứu vì sao nạn nhân chết vào năm 1988, nên đã ghi lại Tứ trụ, lập đại, tiểu vận để nghiên cứu nguyên nhân cái chết.

Sinh giờ Dần,	Ngày 15	Tháng 8	Năm 1952
Nhâm dần,	Nhâm ngọ,	Kỷ dậu,	Nhâm thìn

Đại vận: Quý sửu: suy địa

Tiểu vận: Canh thìn: thìn là kho nước, là mộ địa.

Năm hạn: Mậu thìn: thìn là kho nước, là mộ địa.

1) Trong Tứ trụ "thìn, dậu, ngọ là tự mình phạt mình".

2) Trong Tứ trụ 3 nhâm là kiếp, tài ngang hoà, vì của cải hoặc vì đàn bà mà bị hoạ kiếp sát (thực tế là vì của mà bị chết).

3) Can ngày là Nhâm thuỷ, sợ Thổ khắc. Đại vận, tiểu vận, lưu niên là 3 thổ chồng lên nhau mà khắc, có khắc nhưng lại không có sinh.

4) Trong Tứ trụ chi năm có 1 Thìn thổ lại gặp tiểu vận là lưu niên có 2 Thìn thổ; Tứ trụ lại có 3 Nhâm thuỷ, vừa đúng để tạo thành 3 Thìn thổ khắc 3 Nhâm thuỷ, 3 mộ thu về 3 Nhâm cho nên đó là nạn chết người.

Sách *"Hoàng đế nội kinh"* nói: "Giữa trời đất, trong lục hợp, khí của nó có ở khắp nơi, ở ngũ tạng và 12 tiết đều thông với khí trời". Trong ngày giờ tháng năm sinh của người ta, thiên can địa chi là khí âm dương ngũ hành, là tiêu chí cụ thể trong cơ thể, cũng là tiêu chí thông tin mệnh vận tốt xấu của cả cuộc đời. Cơ thể con người là diễn biến âm dương, ngũ hành sinh khắc trong tự nhiên, cho nên cơ thể luôn luôn liên thông với tự nhiên. Sở dĩ cơ thể và các thiên thể có sự cảm ứng lẫn nhau thành một thể thống nhất là vì khí người và khí trời liên thông với nhau. Âm dương ngũ hành của thiên thể sinh khắc dẫn đến muôn vàn sự thay đổi, nó ảnh hưởng đến cơ thể của ta và mệnh vận của con người.

Qua ba ví dụ trên không những nói lên sự sắp xếp thiên can địa chi trong Tứ trụ của thời điểm sinh biểu thị sự ảnh hưởng của âm dương ngũ hành sinh khắc chế hóa đối với con người mà còn nói lên con người cũng giống như vạn vật, đều có quá trình phát triển hưng suy tử vong. Quá trình này chính là vận khí mà ta hay nói đến.

Người xưa lấy sự sắp xếp của thiên can địa chi lúc sinh gọi là mệnh, lấy các giai đoạn trải qua của cuộc đời gọi là vận. Hai cái kết hợp với nhau gọi là mệnh vận. Mệnh vận của 1 người tốt hay xấu, vừa phải xem tổ hợp sắp xếp Tứ trụ của giờ sinh, vừa phải xem hành vận. Tổ hợp Tứ trụ tốt, hành vận cũng tốt là tốt nhất; tổ hợp Tứ trụ tốt, hành vận không tốt thì khó khăn gặp phải là tạm thời. Tổ hợp Tứ trụ không tốt lại gặp vận kém rõ ràng là đã phủ tuyết lại còn thêm sương mù, nhà rách lại gặp mưa to; tổ hợp Tứ trụ không tốt mà gặp vận tốt thì niềm vui đó không bền. Mệnh và vận so sánh với nhau, đương nhiên mệnh tốt là tốt nhất.

Mình nắm vững mệnh vận của mình, điều đó là đúng, nhưng nếu không biết mệnh vận của mình thì không có cách gì để làm chủ mệnh vận được. Ví như anh không biết phương pháp và quy luật lái xe thì không thể làm chủ được xe và lái không tốt. Cho nên người ta nên biết để tự nắm vững mệnh vận của mình. Muốn biết mệnh vận của mình thì phải tìm hiểu mệnh vận của mình. Phương pháp duy nhất là sau khi dự đoán toàn diện cho mình, hiểu rõ được cát hung, lợi dụng những thời cơ có lợi để hành động, đối với việc có hại thì đề phòng. Hướng về điều tốt, tránh xa điều hoạ, chỉ có thế mới đạt được làm chủ mệnh vận của mình, nếu không thì chỉ là lời nói suông. Một nước cũng có vấn đề mệnh vận tốt xấu. Người ta từ hoàng đế đến dân thường đều có vấn đề mệnh vận.

Về quan niệm mệnh vận là trời định, tôi cho rằng không thể nói như thế được. Mệnh vận là sản phẩm của âm dương ngũ hành trong thiên nhiên sinh khắc chế hóa mà biến thành. Con người cũng như mọi vật trong thiên nhiên đều chịu ảnh hưởng sự vận động của các thiên thể chứ không phải một ý chí cố định nào gọi là thiên mệnh định đoạt.

V. SỰ ĐỒNG BỘ CỦA THÔNG TIN

Trong quá trình nghiên cứu dự đoán thông tin, tôi phát hiện thấy thông tin có quy luật đồng bộ. Trong sự đồng bộ của thông tin có thông tin của một người đồng bộ với thông tin của các thành viên trong gia đình.

1. Sự đồng bộ thông tin của một người

Ở Trung Quốc dùng rất nhiều phương pháp để dự đoán thông tin cát, hung, hoạ, phúc của con người. Một người nếu dùng các phương pháp như Tứ trụ, Bát quái, Đại lục nhâm, Tử vi đẩu số, Tướng học, Kỳ môn độn giáp, v.v. để dự đoán bản thân, nếu kỹ thuật dự đoán cao cường thì kết quả dự đoán mệnh vận của mọi phương pháp đều như nhau, quyết không thể xuất hiện kết quả trái ngược. Để chứng minh thông tin của một người là đồng bộ, tôi xin nêu trường hợp của bà Lô làm ví dụ.

Trong cuốn sách *"Chu dịch và dự đoán học"* tôi đã nêu ví dụ về cái chết của bà Lô. Khi đó tôi đã dùng Tứ trụ để đoán tháng 3 âm lịch năm 1987 bà ấy có nạn rất nặng. Bà ta bán tin bán nghi nên đã nhờ tôi dùng Bát quái để đoán lại. Tôi dựa vào giờ sinh của bà ta gieo được quẻ "Tấn" của quả "Lữ". Hào đầu của quẻ "Lữ" là Thìn thổ trì thế, hào ứng là dậu kim. Thái tuế năm 1987 là mão đúng là dậu kim xung khắc thái tuế.

Thái tuế mão mộc lại khắc hào thế thìn thổ. Xung khắc thái tuế là rất xung, thái tuế khắc hào thế cũng là hung. Hào thế thìn thổ, đi Tây bắc là tuất địa, tức phạm vào thìn tuất xung nhau. Nên kết quả nhất trí với dự đoán theo Tứ trụ.

Bà Lô thấy quẻ ngày giờ sinh, giống như Tứ trụ, nhưng vẫn còn hoài nghi, xin lắc lại quẻ để chứng minh một lần nữa. Bà ta lắc được quẻ "Tốn" của quẻ "Khôn". Hào sáu của quẻ khôn là dậu kim trì thế, hào ứng quan quỷ mão mộc xung khắc hào thế, hào thế lại hóa quan quỷ mão mộc khắc trở lại. Năm 1987 là năm Mão đúng là lúc quan quỷ gặp thái tuế mà vượng. Hào thế dậu kim lại xung khắc thái tuế nên là điềm đại hung. Nặng hơn nữa, thổ của khôn hóa thành mộc của tốn khắc trở lại, là tượng càng hung. Sự xung khắc của mão dậu là chính xung, chính xung lực rất mạnh; nên khi đó tôi đã căn dặn bà rất kỹ: cả 3 phương pháp dự đoán đều giống nhau cho nên yêu cầu bà khoảng tháng 3, tháng 4 năm dương lịch 1987 (tức tháng 3 âm lịch) tuyệt đối không được đi về hướng Tây bắc. Về sau vì bà Lô coi thường nên đã bị tai nạn ô tô.

Năm 1987, khi tôi đoán cho một người bằng phương pháp Tứ trụ và phương pháp Bát quái, phát hiện thấy năm 1975 người đó gặp họa bị giam, sau đó lại xem vân tay thấy năm 23 tuổi có dấu vết bị giam. Do đó tôi đoán anh ta năm 1975, vì quan hệ nam nữ mà bị ngồi tù. Anh ta vô cùng ngạc nhiên và thán phục mãi.

2. Sự đồng bộ thông tin của những người cùng gia đình.

Trong thế giới bao la cho dù là sự vật gì, có sự sống hay không, hữu hình hay vô hình, đều có quy luật riêng của bản thân, không tồn tại những vật không có quy luật. Người là động vật cao cấp tinh hoa của vạn vật, tất nhiên có quy luật riêng của mình. Đó là điều khẳng định. Trong quá trình nghiên cứu dự đoán thông tin, tôi còn phát hiện thấy, một gia đình cho dù có bao nhiêu con, gia đình có bao nhiêu người, những thông tin của các thành viên trong gia đình đó không những liên quan với nhau mà còn đồng bộ. Sự liên hệ lẫn nhau của thông tin như: Tứ trụ của chồng có thể đoán được cho vợ và con cái; Tứ trụ của con cái có thể đoán ra bố mẹ, anh em. Như vậy ta có thể thấy sự sắp xếp thiên can địa chi trong Tứ trụ của một người không những tàng chứa toàn bộ thông tin của người đó, mà còn bao gồm các thông tin của người nhà.

Thông tin người trong nhà không những liên hệ với nhau, luôn luôn liên thông với nhau mà còn đồng bộ. Ví dụ người bố năm 50 tuổi thăng quan tiến chức thì trong tiêu chí Tứ trụ của từng người trong gia đình cũng lợi về bố, quyết không thể có Tứ trụ của một người con nào đó biểu thị lúc cha 50 tuổi lại gặp rủi ro. Nếu là năm 50 tuổi, bố anh ta chết, thì nhất định Tứ trụ của mẹ anh ta năm đó gặp vận xấu khắc chồng. Nếu gặp năm chồng mất thì Tứ trụ người vợ không thể có sao tốt nhất chiếu vào. Trong tổ hợp sắp xếp Tứ trụ của anh em cũng không có lợi cho bố, còn Tứ trụ của bố thì thể hiện những thông tin bị khắc mà không có cứu. Đó gọi là sự đồng bộ của thông tin. Dưới đây xin nêu ví dụ để tham khảo.

Ví dụ 1. Tứ trụ của một người là:

Kiếp	Tài	Nhật nguyên	Kiếp
Mậu ngọ	Quý hợi	Kỷ tị	Mậu thìn

Sinh năm 1918, mất năm 1982 (năm Nhâm tuất) tháng 10 âm lịch. Nguyên nhân là: Tuế vận gặp nhau, lại gặp chi ngày nên xung khắc rất mạnh. Dụng thần ngọ hỏa nhập mộ ở tuất- mộ của lưu niên, kình dương gặp xung khắc.

Ví dụ 2. Tứ trụ của vợ là:

Tài	Tỉ	Nhật nguyên	Tỉ
Ất sửu	Tân tị	Tân mão	Tân mão

Sinh năm 1925. Tứ trụ này chứa thông tin khắc chồng: "Thuần âm thuần dương sẽ giữ được ngọn đèn sáng", "nữ mà gặp thuần âm tất sẽ cô quả "nhật nguyên tân mão, mão là ngôi chồng của nó, bị ba tân khắc". Còn việc chồng mất năm 1982 là "sao chồng lâm cung tuế vận ở tứ tuyệt, lại còn nhập mộ, nên chồng nhất định qua đời". Thứ nhất: người vợ này lúc 50 tuổi gặp đại vận Đinh hợi chính xung tháng sinh là Tân tị, ở trong tị bính hoả là sao chồng, tị hoả bị hợi thuỷ xung khắc, xung mất sao chồng là hung; thứ hai: sao chồng bính hoả gặp hợi là tuyệt địa, cũng là xấu; thứ ba: sao chồng bính hoả nhập mộ ở tuất của lưu niên, do đó chồng mất năm nhâm tuất.

Ví dụ 3. Tứ trụ của con gái đầu là:

Tài	Kiêu	Nhật nguyên	Kiếp
Bính tuất	Canh tí	Nhâm tuất	Quý mão

Sinh năm 1946. Người đàn bà này là nhâm thuỷ lại sinh vào tháng 12, đúng là đất thuỷ vượng, trụ năm bính hoả là thiên tài, là tử địa của cha. Trong Tứ trụ, tháng ngày giờ đều là vượng thuỷ, vượng thuỷ khắc tử hoả, cho nên bản thân người đàn bà đó tỉ kiếp lâm vượng địa, khắc cha rất rõ.

Ví dụ 4. Tứ trụ của con trai thứ là:

Thực	Ấn	Nhật nguyên	Kiếp
Ất mùi	Canh thìn	Quý sửu	Nhâm thân

Sinh năm 1955. Đinh hoả trong mùi là thiên tài là cha, bị quý thuỷ trong sửu khắc, sửu mùi xung lẫn nhau. Không lợi cho cha. Thuỷ của nhâm quý trong Tứ trụ là tỉ kiếp khắc cha, cho nên việc khắc cha đã được định sẵn.

Con gái trưởng từ 32 đến 41 tuổi hành đại vận thiên tài trong bính, con trai thứ từ 26 đến 35 tuổi hành đại vận thiên tài trong đinh sửu, là "vào tháng sinh đó thì ngày sinh không nên gặp thiên tài, nếu gặp thì khắc cha". Bính gặp thân là gặp bệnh, đinh gặp sửu là mộ địa, đều là điểm khắc cha. Năm Nhâm tuất (1982), hai chị em đều gặp lưu niên là đất tỉ kiếp khắc cha, hoả của bính đinh lại nhập mộ ở tuất của lưu niên, nên cha nhất định chết vào năm Nhâm tuất.

Ví dụ 5. Tứ trụ của con trai cả:

Ấn	Tài	Nhật nguyên	Quan
Tân mão	Bính thân	Nhâm thìn	Kỷ dậu

Sinh năm 1951. Tháng trong Tứ trụ là Bính hoả, là bố gặp đất bệnh không tốt, còn bị vượng thuỷ của ngày xung khắc, "thân vượng, tài nhược là khắc cha", "can chi của tháng bị khúc làm tổn hại đến cha mẹ", thông tin khắc cha đã rõ ràng, con của ông ta từ năm 24 đến năm 33 tuổi gặp đại vận kiếp tài khắc cha, lưu niên nhâm tuất vừa là đất của kiếp địa, vừa là sao cha nhập mộ, cho nên cha mất vào năm Nhâm tuất.

Ví dụ 6. Tứ trụ của con gái thứ là:

Thực	Ấn	Nhật nguyên	Thương
Quý tị	Mậu ngọ	Tân hợi	Nhâm thìn

Sinh năm 1953. Ất mộc trong thìn là cha, trường sinh ở nguyệt kiến, nhưng thương quan trong Tứ trụ cũng là tiêu chí thông tin khắc cha. Con

gái từ 23 đến 32 tuổi gặp đại vận tân dậu kiếp tài, tức là sao cha ất mộc rơi vào tuyệt địa, cho nên nói "vận gặp tỉ kiếp là khắc cha mẹ", "lại còn gặp lưu niên, thương quan nên khắc cha, hại chồng". Người con gái này lưu niên nhâm tuất chính là thương quan, tiểu vận cũng là thương quan, còn thêm sao cha ất mộc mộ ở tuất cho nên cha mất vào năm 1982.

Những ví dụ tương tự như thế rất nhiều không kể xiết được. Từ đó ta có thể thấy rõ: thứ nhất, tuy năm tháng sinh của người nhà khác nhau, mệnh năm khác nhau, hành vận khác nhau, số con cái khác nhau, nhưng những vấn đề quan trọng nhất trong một nhà thì các thông tin đều đồng bộ với nhau. Đó là một quy luật phổ biến.

VI. NGƯỜI SINH CÙNG NGÀY GIỜ THÌ MỆNH VẬN CÓ GIỐNG NHAU KHÔNG?

Có người khi nói chuyện mệnh vận bảo với tôi rằng, anh ta cực lực phản đối quan niệm người ta có mệnh vận và nêu ra một số lý do để chứng minh quan điểm đúng đắn của mình. Ví dụ, nếu nói rằng người ta có mệnh vận thì chắc là những người sinh cùng năm, tháng, ngày, giờ, phút, giây vì sao chỉ có một người làm vua? Nước ta rất nhiều người trùng giờ sinh với nhau, đáng lẽ mệnh vận của họ nên như nhau, nhưng tại sao lại khác nhau? Luận điểm của anh ta rất rõ ràng, chỉ cần thời gian sinh (năm, tháng, ngày, giờ, phút, giây) giống nhau thì mệnh vận đều giống nhau, không thể có người vượng, người suy được. Tôi hỏi lại anh ấy, trời cùng chung một bầu trời, sao lại chia ra xuân, hạ, thu, đông, lạnh nóng khác nhau? Đất cùng một quả đất, vì sao lại có trên cạn, dưới nước khác nhau được? Cùng một khoảnh đất, cùng một cây lúa mạch, đều gieo trồng 9 tháng, vì sao lại có cây cao, cây thấp? Cùng một cành cây, vì sao lại có quả to, quả nhỏ? Thân thể người ta là một thể thống nhất vì sao chức năng, lục phủ, ngũ tạng lại có cái mạnh, cái yếu, cái hơn, cái kém? Vì sao có người gan mọc khối u mà các phủ tạng khác lại đều tốt? Tôi còn nói thân thể người ta là một, lục phủ, ngũ tạng đều ở chung trong đó, từ lúc sinh ra lục phủ ngũ tạng đều ra đời cùng nhau vì sao bộ phận này lại bị bệnh, bộ phận khác lại không? Vì sao giữa các bộ phận lại có sự cách biệt xa đến thế?

Người bạn đó sau khi nghe tôi hỏi, anh ta cũng ngạc nhiên rằng đúng thế, nhưng anh ta cũng chẳng rõ vì sao. Tôi bảo anh ta: "Tổ tiên ta đã

sớm nghiên cứu ra điều đó: lục phủ, ngũ tạng đều mang âm dương, ngũ hành tương sinh, tương khắc, mỗi thứ làm chủ bốn mùa vượng hay suy, chính vì thế mà có sự khác biệt rất lớn".

Ngày giờ sinh như nhau, nhưng tại sao mệnh người ta lại khác nhau, nguyên nhân rất nhiều, khó nói tỉ mỉ rạch ròi được? Chỉ có thể tạm khái quát như sau:

1) Do phương vị khác nhau, như phương nam là hoả, đông mộc, bắc thủy, tây kim. Mệnh hoả sinh ở phương nam và ở phương bắc tất sẽ khác nhau. Phương nam hoả vượng, phương bắc bị thuỷ khắc cho nên không bằng người sinh ở phương nam.

2) Năm mệnh của cha mẹ không giống nhau.

3) Năm mệnh của anh chị em khác nhau.

4) Năm mệnh kết hôn khác nhau.

5) Năm mệnh sinh con cái khác nhau.

Vì năm mệnh của những người trong gia đình khác nhau, nên mức độ sinh khắc của ngũ hành sẽ khác nhau, do đó ảnh hưởng đến người đó cũng khác nhau. Ví dụ có một người mệnh mộc, cha mẹ đều là mệnh kim thì người đó bị cha mẹ khắc; nếu cha mẹ đều là mệnh thuỷ thì thuỷ sinh mộc có lợi cho người đó. Người bị khắc thì cuộc đời không thuận, người được sinh thì hay may mắn.

6) Nam nữ khác nhau, nên trong hành vận có thuận, có nghịch.

7) Tướng mặt, vân tay nhất định khác nhau, cho nên sự việc có khác biệt.

8) Cốt tướng không giống nhau.

9) Mộ tổ, nhà cửa, phương hướng khác nhau. Ngày xưa có câu: "Nhất mộ, nhì nhà, thứ ba mới đến ngày sinh tháng đẻ". Tức là nói mệnh vận của một con người tốt xấu, thứ nhất quyết định ở phong thuỷ phần mộ của tổ tiên, thứ hai quyết định ở phong thuỷ nhà cửa tốt hay xấu; thứ ba mới đến sự sắp xếp Tứ trụ của mình. Do đó dù là những người sinh cùng năm, tháng, ngày, giờ, phút, giây, nhưng nhất định phần mộ tổ tiên và nhà cửa không thể giống nhau được.

10) Gen di truyền của mỗi người khác nhau.

11) Hoàn cảnh và điều kiện gia đình của mỗi người khác nhau.

12) Điểm sáng của sao chỉ có một. Tuy có hàng nghìn, hạng vạn người sinh cùng một giờ, phút, giây, nhưng điểm sáng của sao trực ban chỉ có

một, cho nên không phải người nào cũng nhận được. Nếu điểm sáng này chiếu đúng nhà nào đó, hoặc đúng vào lúc hình thành thai, hoặc giờ sinh thì người đó mới có thể làm vua, những người khác chỉ là dân thường.

13) Lòng tín ngưỡng khác nhau thì mệnh vận cũng phát sinh thay đổi. Người tin thờ thì hay có lợi, gặp điều xấu cũng dễ vượt qua.

Có câu chuyện kể rằng: Chu Nguyên Chương đời Minh sau khi làm vua nghĩ rằng mình làm vua, vậy những người cùng giờ sinh với mình cũng nên làm vua. Vì vậy nếu không giết họ đi thì sau này có thể bị tranh mất ngôi vua. Do đó ông đã giết rất nhiều người cùng tuổi. Giết đến nửa chừng, ông ta nghĩ nên hỏi một người trong số họ xem làm nghề gì, sau đó giết cũng chưa muộn. Người được ông ta hỏi trả lời rằng, tôi làm nghề nuôi ong. Ông ta hỏi nuôi bao nhiêu tổ. Nuôi 9 tổ gồm hàng vạn con ong. Chu Nguyên Chương vừa ngạc nhiên, vừa mừng. Ông nghĩ mình làm vua thống trị 9 châu, 9 chư hầu. Người kia nuôi 9 tổ ong cũng có 9 ong chúa. Như vậy làm vua của con người chỉ có mình, còn ông kia là vua của ong, tức là vua loài côn trùng. Chắc những người khác, có người là vua cá... Do đó Chu Nguyên Chương cảm thấy yên tâm và không giết tiếp nữa.

Trong quá trình nghiên cứu, tôi phát hiện thấy những người sinh cùng năm tháng ngày giờ, khi hành vận đến 1 năm nào đó có người vì phạm pháp mà ngồi tù, có người bị tai nạn công nghiệp, có người thì cha mẹ bị bệnh hoặc bị mất, có người thất nghiệp, nói chung đều ít gặp may nhưng mức độ có khác nhau.

Còn có vấn đề: những người sinh đôi thì mệnh vận có giống nhau không? Có thể nói không hoàn toàn giống nhau. Vì cho dù sinh đôi vẫn có người ra trước, người ra sau. Nếu giờ sinh cách nhau xa thì sự khác biệt càng lớn. Trong điều tra của tôi thì cho đến nay đã thấy rõ những người sinh đôi sau khi kết hôn sự khác biệt rất rõ ràng. Nguyên nhân là vì mỗi người đều phối hôn với những người khác nhau, do đó mà các thành viên gia đình phát sinh thay đổi, ngũ hành sinh khắc cũng thay đổi, cho nên mệnh vận của hai người sẽ khác nhau.

Có cặp bào thai sinh đôi sinh cùng giờ. Năm 1986 tôi đoán hai anh em năm 1987 sẽ bị tai nạn, người anh đi theo đạo Phật vào ở chùa, người em ở nhà. Kết quả năm 1987 người em bị tai nạn suýt chết, người anh thì bình an vô sự. Lại có một cặp sinh đôi người anh công tác ở ngành công an, còn người em thì phục vụ trong quân đội. Về sau, khi

người anh ra khỏi ngành công an, thì người em cũng được giải ngũ. Người anh viết sách rất nổi tiếng, còn người em thì không có công danh gì. Vì sao trong sự nghiệp lại khác nhau nhiều thế. Đó là vì "Người sinh vào ngày dương, giờ dương thì anh mạnh em yếu; sinh đôi vào ngày âm, giờ âm thì anh yếu, em mạnh". Cặp sinh đôi này đúng là sinh vào ngày dương, giờ dương. Nguyên nhân thứ hai là: vấn đề nỗ lực rèn luyện sau này, người anh thì cần cù khổ luyện, còn người em lại chỉ bận lo công việc. Cho nên một người viết sách thành công, người kia không có danh tiếng. Mọi sự vật trong tự nhiên, đặc biệt là sự phát triển biến hóa của cùng một sự vật đều có sự chênh lệch nhau, huống hồ là những người cùng giờ sinh thì làm sao mệnh vận lại như nhau được. Do đó, tổ hợp sắp xếp thiên can, địa chi trong Tứ trụ là nhân tố bên trong của mệnh vận tốt xấu của người ta. Nó là căn cứ của mọi sự biến hoá, là biểu hiện của tiên thiên; chủ quan có nỗ lực hay không chỉ là nguyên nhân bên ngoài của sự biến hóa, là điều kiện của sự thay đổi. Sự sắp xếp của thiên can địa chi và khí của âm dương, ngũ hành có quan hệ mật thiết với con người. Nếu sự sắp xếp của thiên can địa chi có chứa thông tin sẽ thi đỗ đại học, nhưng người đó học hành không chăm chỉ, cố gắng thì vẫn không thể vào được đại học. Do đó nhân tố tiên thiên phải cộng thêm sự nỗ lực của hậu thiên mới có thể đạt được mục đích mong muốn.

Chương 2

ÂM DƯƠNG, NGŨ HÀNH

Trong lĩnh vực khoa học thông tin của nước ta, phàm dùng phương pháp kỹ thuật để dự đoán thông tin như Bát quái, Tứ trụ, Kỳ môn, Tinh tượng, phong thuỷ, v.v. đều là lấy theo nguyên lý biến hoá của âm dương và quy tắc ngũ hành sinh khắc chế hoá. Do đó dùng Tứ trụ để đoán thông tin tốt xấu của một người cũng phải hiểu được nguyên lý và quan hệ của âm dương ngũ hành biến hóa sinh khắc.

I. HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

Học thuyết âm dương là tư tưởng duy vật và biện chứng của nhân dân lao động trước đây, thông qua quan sát các sự vật và hiện tượng, chia vạn vật trong vũ trụ thành hai loại âm dương mà xây dựng nên. Học thuyết âm dương cho rằng, sự hình thành, biến hoá và phát triển của vạn vật đều do sự vận động của hai khí âm dương. Nó tổng kết các quy luật biến hoá âm dương của thế giới tự nhiên, thống nhất với tư tưởng triết học đối lập thống nhất. Học thuyết âm dương không chỉ ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khoa học mà còn trở thành cơ sở lý luận của khoa học tự nhiên và thế giới quan duy vật của Trung Quốc.

1. Khởi nguồn của học thuyết âm dương

Học thuyết âm dương, từ đời Hạ xa xưa đã hình thành. Điều đó có thể được chứng thực bằng sự xuất hiện hào dương, hào âm trong bát quái của Kinh dịch. Hào âm (- -) và hào dương (–) trong Bát quái xuất hiện trong sách cổ *"Liên sơn"* của đời nhà Hạ Trung Quốc, cho nên trong "Sơn hải kinh" có câu: "Phục Hy được hà đồ, người Hạ nhân đó nói là "Liên Sơn"; Hoàng đế được hà đồ nên người Chu gọi là "Chu dịch". Tức là nói ở đời Hạ đã có quyển sách về Bát quái liên sơn này, còn Bát quái lại do hai hào cơ bản nhất: âm và dương cấu tạo thành. Cho nên học thuyết âm dương bắt nguồn từ nhà Hạ là điều tin được.

Nhân đây tôi muốn nói thêm rằng: giới học thuật ngày nay đối với mối quan hệ của học thuyết âm dương, ngũ hành và bát quái, cũng như khởi nguồn và quá trình diễn biến của nó, vẫn có những kiến giải khác nhau. Nhà sử học Bàng Phác trong bài *"Nghiên cứu về nguồn gốc âm dương ngũ hành"* (đăng ở mục *"Bàn về lịch sử văn hóa cổ đại Trung Quốc"*, do Tạp chí Đại học Bắc Kinh xuất bản năm 1986) có nêu: nguồn gốc của quan niệm ngũ hành là ở quy bốc của dân tộc Thương, nguồn gốc quan niệm âm dương là mai bốc của dân tộc Ngô Việt ở phương nam (tức ở trong "Sở từ" gọi là "Diên bạ"). Bát quái thì bắt nguồn ở Phệ chiêm của dân tộc Chu, tức trong sách cổ có ghi là "Lục nhâm" mà về sau phát triển thành "'Sáu hào"). Do đó ngài Bàng Phác đã căn cứ vào tích Thù Ty Mã ở trong sách cổ mà suy đoán ra, cho rằng các dân tộc ở phương Bắc và phương Nam Trung Quốc cổ đại (chủ yếu là nhà Thương, nhà Chu và Việt Sở) do sự thâm nhập văn hóa mà thành, đến thời Chiến quốc do các nhà nho như Khổng Tử, Trâu Diễn đã hòa trộn ba nền văn hóa lớn lại với nhau. Đến đời nhà Hán Đổng Trọng Thư mới tập hợp thành học thuyết âm dương ngũ hành và cùng với thuật số Bát quái của Chu dịch kết hợp lại thành một công trình vĩ đại. Cách chứng minh trong các bài viết của ngài Bàng Phác chặt chẽ, có giá trị là tác phẩm diễn giải độc đáo. Nhưng giới khảo cổ và giới sử học ngày nay vẫn chưa có sự nhất trí đối với văn hóa cổ đại của đời nhà Hạ, với Liên sơn, Quy tàng trong kết quả nghiên cứu của mình. Các tài liệu và chứng vật cũng không đầy đủ, do đó ở quyển sách này cũng chỉ có thể dựa theo cách nói truyền thống để xác định khởi nguồn của thuyết âm dương vào thời kỳ nhà Hạ. Nếu sau này phát hiện được những chứng cứ mới đủ để bác bỏ cách nói truyền thống này, cho rằng khởi nguồn của học thuyết âm dương ở những thời đại về sau hơn thì chúng tôi cũng sẽ tuân theo chân lý mà không sửa đổi những luận điểm trong sách này.

2. Sự đối lập của âm dương

Âm dương đối lập là nói bên trong mọi vật, mọi việc trong tự nhiên, đồng thời tồn tại hai thuộc tính trái ngược nhau, tức là tồn tại hai mặt âm dương đối lập nhau. Như Bát quái là do hai ký hiệu đối lập âm dương hợp thành, cũng tức là do bốn nhóm kí hiệu đối lập làm thành Bát quái, từ đó lại thành 32 nhóm ký hiệu đối lập để lập thành 64 quẻ. Cho nên sách *"Chu dịch càn tạc độ"* chỉ rõ: "Càn khôn là gốc của âm

dương, là tổ tông của muôn vật". Quẻ càn thuần dương, quẻ khôn thuần âm, cho nên nói: sự mâu thuẫn đối lập của âm dương là mâu thuẫn căn bản của mọi sự vật. Song càn, khôn tuy là hai mặt đối lập, nhưng lại thống nhất lẫn nhau. Chỉ có sự thống nhất này sau đó mới có thể có sự biến hoá để thành ra vạn vật. Cho nên sự đối lập và thống nhất của âm dương là xuyên suốt của vạn vật.

3. Thuộc tính của âm dương

Âm dương không những là hai mặt đối lập có mặt trong vạn vật mà còn có hai thuộc tính hoàn toàn trái ngược nhau. Song hai mặt đối lập ở trong các hiện tượng và sự vật lại có thuộc tính âm dương, tức là không thể tùy ý tạo ra, không thể tùy ý đảo ngược mà là được phân loại theo một luật nhất định. Vậy dùng tiêu chuẩn nào để chỉ ra cái thuộc tính âm hay thuộc tính dương của vạn vật? *"Hệ từ"* có câu: "Đạo càn là nam, đạo khôn là nữ". Càn là cha, khôn là mẹ sinh ra: chấn, cấn, khảm, tốn, ly, đoài gồm sáu con. Sáu con chia ra nam nữ, tức trời đất sinh ra vạn vật, vạn vật không có cái nào không có hai tính.

Hệ từ còn nói: "Trời quý, đất hèn", "Càn dương là vật, khôn âm cũng là vật", và "Quẻ dương lẻ, quẻ âm chẵn". Phàm những cái đại loại như nam, cao và lẻ đều thuộc phạm trù dương; những cái có tính chất như nữ, thấp và mềm đều thuộc phạm trù âm".

4. Âm dương là gốc của nhau

Âm dương là gốc của nhau tức là hai mặt đối lập trong mọi vật hoặc hiện tượng, chúng vừa dựa vào nhau, vừa lợi dụng lẫn nhau. Mỗi mặt âm hay dương đều lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại của mình, tức không có âm thì dương không thể tồn tại; và ngược lại. Đúng như không có càn thì không có khôn, không có trời cũng sẽ không có đất. Sách: "Tố vấn âm dương ứng tượng đại luận" nói: "Âm ở trong, dương giữ ở ngoài, dương ở ngoài khiến âm ở trong". Do đó âm dương dựa vào nhau để tồn tại và cùng có ích cho nhau.

5. Âm dương tiêu giảm và tăng trưởng

Âm dương tiêu giảm và tăng trưởng là chỉ hai mặt đối lập nhau trong mọi sự vật và hiện tượng, đó là sự vận động biến hoá. Sự vận động của nó được tiến hành dưới hình thức cái này giảm, cái kia tăng. Do đó mâu thuẫn đối lập của âm dương từ đầu chí cuối đều ở trạng thái cái này

giảm, cái kia tăng, nó ở trong trạng thái cân bằng động, cái này tiến lên, cái kia lùi xuống, chỉ có thế mới giữ được sự phát triển biến hóa bình thường của sự vật. *"Hệ từ"* có câu: "Mặt trời lặn thì mặt trăng lên, mặt trăng đi thì mặt trời đến, lạnh đi thì nóng đến..." Cái gọi là đi và đến chính là sự tiêu giảm và tăng lên của âm dương, ngày biến thành đêm, đêm lại thay thế ngày. Trời từ nóng biến thành lạnh, rồi lại từ lạnh chuyển sang nóng. Dùng quy luật biến hóa của ngày đêm, lạnh nóng để phản ánh quy luật phát triển của sự vật. Nếu sự biến hóa này không bình thường cũng tức là phản ứng khác thường của sự tiêu giảm hay tăng lên của âm dương.

6. Sự chuyển hóa của âm dương

Âm dương chuyển hóa tức là âm dương biến hóa, hai thuộc tính khác nhau của âm dương trong sự vật dưới một điều kiện nhất định sẽ chuyển hóa thành phía bên kia. *"Hệ từ"* nói: "Âm dương hợp đức, tức là cứng mềm hợp thành vật thể". Âm dương vừa đối lập lẫn nhau nhưng lại dựa vào nhau, chỉ có âm dương thống nhất lại mới có thể thúc đẩy sự vật biến hóa và phát triển, như thế âm dương mới cùng tồn tại lâu dài.

Tuy âm và dương có thuộc tính khác nhau, nhưng lại có thể chuyển hóa lẫn nhau. "Sinh sinh gọi là dịch", "Đạo có biến động nên gọi là hào". Dịch tức là âm dương cùng dịch, tức là âm đến cùng cực sinh dương, dương đến cùng cực sinh âm, cho nên từ âm biến thành dương, dương biến thành âm, hào đầu dương của càn ở dưới, hào sáu đầu của khôn là âm. Điều đó nói lên hai quẻ càn, khôn đại diện cho sự thống nhất của mâu thuẫn âm dương. Hào đầu của hai quẻ là sự kết hợp giữa âm dương, là sự bắt đầu âm dương chuyển hóa, tức là âm dương chuyển đổi lẫn nhau, là quy luật tất yếu của sự phát triển của vạn vật. Mọi vật thể chỉ cần phát triển thuận theo sự biến hóa của âm dương thì cuối cùng sẽ đạt được mục đích vạn vật chuyển hóa lẫn nhau.

II. HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

Học thuyết ngũ hành cũng là tư tưởng sáng tạo độc đáo của nhân dân Trung Quốc. Tư tưởng triết học xán lạn của nó có tác dụng thúc đẩy vô cùng to lớn đối với sự phát triển sự nghiệp khoa học của Trung Quốc. Thực chất của học thuyết ngũ hành cho rằng, thế giới là do năm loại vật

chất cơ bản: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ cấu tạo thành. Sự phát triển biến hóa của các sự vật và hiện tượng (bao gồm cả con người) trong thế giới tự nhiên đều là kết quả của 5 loại vật chất khác nhau này không ngừng vận động và tác dụng lẫn nhau tạo thành. Phát hiện này đã tìm ra quy luật và nguyên nhân sự ra đời và huỷ diệt của vạn vật trong vũ trụ, cho nên học thuyết ngũ hành cũng là chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng thô sơ. Học thuyết ngũ hành được dùng rất rộng rãi trong các lĩnh vực khoa học.

1. Khởi nguồn của học thuyết ngũ hành

Trong giới học thuật, sự ra đời của học thuyết ngũ hành vẫn là vấn đề chưa được làm sáng tỏ. Có ba loại ý kiến đối lập nhau rất rõ. Giới dịch học cho rằng, sự ra đời của học thuyết ngũ hành rất có thể cùng đồng thời với học thuyết âm dương. Nhưng với sử học lại có người cho rằng, người sáng tạo ra học thuyết ngũ hành là Mạnh Tử. Trong sách *"Trung Quốc thông sử giản biên"* Phạm Văn Lan có nói: "Mạnh Tử là người đầu tiên sáng tạo ra học thuyết ngũ hành. Trâu Diễn sau Mạnh Tử một ít đã mở rộng học thuyết ngũ hành và ông trở thành nhà âm dương ngũ hành".

Nói học thuyết ngũ hành do Mạnh Tử phát minh, thật ra không có chứng cứ gì xác đáng. Về điểm này ngay Phạm Văn Lan cũng đã tự phủ nhận cách nói của mình. Trong cùng chương của cuốn sách đó, ông Phạm Văn Lan lại viết: "Mặc Tử không tin ngũ hành, bác bỏ thuật chiêm bốc, dùng năm sắc thanh long để định cát hung, đủ thấy rõ thời Đông Chu thuyết ngũ hành đã sớm được phổ biến, đặc biệt đến thời Trâu Diễn phát huy càng mạnh". Mạnh Tử là người nước Lỗ thời Chiến quốc, còn thời Đông Chu thì đã có học thuyết ngũ hành rồi, rõ ràng không phải là Mạnh Tử đã phát minh ra ngũ hành. Có sách sử nói học thuyết âm dương ngũ hành là do Đổng Trọng Thư đời Hán sáng lập, điều đó lại càng không đúng.

Giới triết học như Vu Bạch Tuệ, Vương Liêm lại cho rằng: "Ngũ hành được viết thành văn thấy trong sách: *"Thượng thư của Hồng Phạm"* (Tương truyền đó là sách ở những năm đầu thời Tây Chu. Theo nghiên cứu ngày nay thì có thể đó là tác phẩm thời Chiến quốc. Xem sách "Ảnh hưởng của học thuyết âm dương ngũ hành đối với khoa học truyền thống của Trung Quốc"). Qua đó có thể thấy vấn đề nguồn gốc của học thuyết ngũ hành vẫn còn chưa sáng tỏ.

2. Đặc tính của ngũ hành

Mộc có đặc tính mọc lên và phát triển; Hoả có đặc tính nóng, hướng lên trên; Thổ có đặc tính nuôi lớn, phát dục; Kim có đặc tính thanh tĩnh, thu sát; Thủy có đặc tính lạnh rét, hướng xuống dưới.

Học thuyết ngũ hành dùng phương pháp lấy hình tượng để so sánh phân loại, đem các sự vật hoặc hiện tượng cần giải thích chia ra một cách thô sơ thành 5 loại; đem các sự vật và hiện tượng có thuộc tính tương tự nhau quy thành một trong ngũ hành và trên cơ sở thuộc tính ngũ hành này, vận dụng quy luật ngũ hành để giải thích và nói rõ mối liên hệ và biến hóa giữa các sự vật và hiện tượng.

3. Ngũ hành sinh, khắc

Học thuyết ngũ hành cho rằng giữa các sự vật với nhau tồn tại mối liên hệ nhất định. Mối liên hệ này đã thúc đẩy sự vật phát triển và biến hóa. Giữa các ngũ hành tồn tại quy luật tương sinh, tương khắc, do đó sinh, khắc chính là quan điểm cơ bản của học thuyết ngũ hành dùng để khái quát và nói rõ mối quan hệ và sự phát triển giữa các sự vật.

Tương sinh có nghĩa là nuôi dưỡng, thúc đẩy, trợ giúp lẫn nhau; tương khắc có nghĩa là ràng buộc, khắc chế, khống chế lẫn nhau.

Ngũ hành tương sinh là: Mộc sinh hoả, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thuỷ, thủy sinh mộc.

Ngũ hành tương khắc là: Mộc khắc thổ, thổ khắc thuỷ, thuỷ khắc hoả, hoả khắc kim, kim khắc mộc.

Trong quan hệ tương sinh có hai mặt: sinh ra tôi và tôi sinh ra. Sinh ra tôi là phụ mẫu, tôi sinh ra là con, khắc tôi là quan quỷ, tôi khắc là thê tài, ngang hoà là anh em. Như can ngày sinh là canh kim, thổ sinh kim, nên thổ là phụ mẫu của kim; hoả khắc kim nên hoả là quan quỉ của kim; kim khắc mộc nên mộc là thê tài của kim; kim sinh thuỷ, nên thuỷ là tử tôn của kim; kim và kim giống nhau nên là anh em; thê tài đối với nam giới mà nói vừa là tiền của, vừa là vợ; quan quỉ đối với nữ giới mà nói vừa là sao quan, vừa là chồng.

Tương sinh, tương khắc giống như âm dương, là hai mặt không thể tách rời nhau được của vạn vật. Không có sự sinh ra thì không có phát sinh và trưởng thành của vạn vật; không có sự khắc thì không thể duy trì sự cân bằng điều hoà trong quá trình phát triển và biến hóa của sự vật. Cho nên không có tương sinh thì không có tương khắc, hoặc ngược

lại. Hiện tượng trong sinh có khắc, trong khắc có sinh này là mối quan hệ lợi dụng lẫn nhau, nó thúc đẩy duy trì sự sinh trưởng, phát triển và biến hoá bình thường của sự vật.

4. Ngũ hành sinh khắc và phản khắc

Trong ngũ hành sinh khắc, nếu ta chỉ biết thuần sinh và thuần khắc, mà không biết được sự phản sinh, phản khắc thì sẽ vận dụng không tốt lý luận ngũ hành sinh khắc để tiến hành dự đoán các thông tin về nhân thể.

Trong ngũ hành sinh khắc, trong sách *"Nguyên lý phú"* của Từ Đại Thăng có nói: "Kim vượng mà được hoả sẽ thành vũ khí. Hoả vượng được thủy sẽ thành cứu nhau. Thuỷ vượng được mộc sẽ thành thông thương. Mộc vượng được kim sẽ thành trụ cột". Ở đây kim vượng được hoả, sẽ thành vũ khí", là nói nhật nguyên trong Tứ trụ lấy can ngày làm chủ. Can ngày là kim phải có hoả khắc kim để rèn luyện thì kim đó mới thành vũ khí. Can ngày vượng tướng, đặc thời, đắc địa mới có thể đảm nhiệm làm quan hoặc đế khắc cái sát tôi. Nhật can vượng có thể thắng khắc, tức là nói tổ hợp Tứ trụ phải tốt thì lưu niên, đại vận mới có thể tốt được. Nếu nhật can yếu lại gặp sát thì Tứ trụ thiên về yếu, lưu niên đại vận tất nhiên sẽ xấu nhiều, tốt ít.

Phản sinh tức là khắc: "Kim dựa vào thổ sinh, nhưng thổ nhiều thì kim bị vùi lấp. Thổ dựa vào hoả sinh, nhưng hoả nhiều thì thổ thành than. Hoả dựa vào mộc sinh, nhưng mộc nhiều thì hoả không bốc mạnh được. Mộc dựa vào thuỷ sinh, nhưng thuỷ nhiều thì mộc bị trôi dạt. Thủy dựa và kim sinh, nếu kim nhiều thì nước đục. Thổ là cái để sinh kim, nhưng thổ quá nhiều thì kim bị vùi lấp, làm cho kim mất đi tác dụng vốn có của nó. Ví dụ một người thân thể vốn rất khoẻ mạnh, lại ăn các chất bổ như sâm, kết quả không những không có tác dụng bồi bổ mà ngược lại vì bổ quá nhiều nên gây ra bệnh (ví dụ ra máu mũi). Như thế gọi là phản sinh là khắc.

Thổ sinh kim, thổ là ấn, ấn nhiều tất phải dùng tiền tài khống chế lại, nếu trong Tứ trụ không có tài thì phải tìm cách bổ cứu để cho không đến nỗi bị vùi lấp, ví dụ bổ cứu bằng cách trong tên gọi thêm một chữ nào đó có liên quan với chữ tài. Ví dụ khi trong Tứ trụ thổ quá nhiều, thổ là ấn, mộc là tài, mộc khắc thổ nhưng trong Tứ trụ không có mộc thì trong tên gọi phải thêm chữ dương để có chữ mộc bên cạnh, hoặc chữ lâm... Nếu không thì suốt đời không thuận, thậm chí giữa chừng chết yểu.

Xì hơi nhiều tức là khắc: "Kim có thể sinh thuỷ, thuỷ nhiều thì kim chìm xuống. Thuỷ có thể sinh mộc, mộc thịnh thì thuỷ co lại. Mộc có thể sinh hoả, hoả nhiều thì mộc bị đốt. Hoả có thể sinh thổ, thổ nhiều thì hoả âm ỉ. Thổ có thể sinh kim, kim nhiều thì thổ không còn đáng kể". Kim sinh thuỷ là cái tôi sinh ra, cái tôi sinh ra là thương, quan, thực, thần. Nếu sinh nhiều quá là con vượng mẹ suy, là thân thể bị mất khí nhiều quá, làm cho thân thể yếu đi. Như thế gọi là xì hơi nhiều là khắc. Ví dụ gặp "thuỷ nhiều kim sẽ chìm xuống", khi đó dụng thần và tuế vận lấy tỉ kiếp để giúp thân mới tốt, nếu lấy thổ để chế ngự thuỷ thì sẽ mất vẻ đẹp của thuỷ kim. "Mộc thịnh thì thuỷ bị co lại", vì vậy khi mộc nhiều cần lấy kim tri mộc và còn lợi cho sinh thuỷ. "Hoả nhiều mộc bị thiêu", do đó hoả nhiều phải dùng thuỷ chế ngự, đồng thời lợi cho thuỷ sinh mộc, nếu dùng mộc ngang hoà (mộc của anh em) thì mộc đó sẽ sinh hoả làm tăng khí thế của hoả, hoả càng vượng. "Thổ nhiều thì hoả âm ỉ", cho nên thổ nhiều cần lấy mộc chế thổ vì còn có lợi cho sinh hoả, hoặc lấy kim xì hơi thổ làm dụng dần, chứ không được dùng hoả, vì hoả sinh thổ, thổ sẽ càng vượng. "Kim nhiều thì thổ không còn đáng kể", kim nhiều lấy thổ làm ngang hoà (anh em) để giúp thân là tốt, hoặc dùng hoả chế ngự kim để sinh thổ.

Phản khắc: trong ngũ hành sinh khắc không chỉ có khắc thuận như kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thuỷ, thuỷ khắc hoả, hoả khắc kim, vượng khắc suy, mạnh khắc yếu mà còn có phản khắc như: "kim vốn khắc mộc", nhưng nếu mộc cứng khắc lại thì kim phải mẻ. Mộc vốn là khắc thổ, nhưng khi thổ nặng chặt thì mộc bị thắt lại. Thổ vốn khắc thuỷ, nhưng khi thuỷ nhiều thì thổ bị trôi. Thuỷ vốn khắc hoả, nhưng khi hoả vượng thì thuỷ phải khô. Hoả vốn khắc kim, nhưng khi kim nhiều thì hoả phải tắt" Phản khắc ví như thân thể yếu nhưng của cải mạnh nên thân không giữ nổi của, kết quả là vì của hoặc phụ nữ mà bản thân bị tai họa. Trong Tứ trụ nếu gặp trường hợp đó, tốt nhất lấy tỷ kiếp giúp thân làm dụng thần để giải cứu.

5. Ngũ hành quá dư thừa

Vật cực thịnh là thái quá, là can ngày vượng còn gặp phải tỉ kiếp trùng điệp. Phàm sự vật cực thịnh là dư thừa, mạnh mà yếu, đó gọi là thừa. Sự vật cực thịnh thái quá thường dễ gãy. Như ngọc cứng dễ vụn, thép cứng dễ gãy, nguyên lý là thế.

Chương 3

THIÊN CAN

Mười thiên can và mười hai địa chi, sách *"Sử ký"* gọi mười thiên can là mẹ, mười hai chi là con, gọi tắt là can chi.

Từ quá trình phát triển của lịch sử để xem xét thì đại thể ban đầu phát minh ra thiên can, sau đó mới phát minh ra mười hai địa chi, cuối cùng mới ghép can chi lại với nhau. Từ thế kỷ XVI trước công nguyên qua các đời nhà Ân, nhà Thương đã có được can chi giáp tý. Mười can ban đầu được dùng làm đế hiệu của vua nhà Thương như Thành Thương có tên là Thiên Ất, con trai của ngài gọi là Đại Đinh, Trung Bính, Trung Nhâm, cháu có tên là Đại Giáp...

I. MƯỜI THIÊN CAN VỚI ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

1. Ngũ hành của mười can

Mười can: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm là can dương; Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý là can âm.

Giáp, ất đều thuộc mộc, giáp là dương mộc, ất là âm mộc;

Bính, đinh đều thuộc hoả, bính là dương hoả, đinh là âm hoả;

Mậu, kỷ đều thuộc thổ, mậu là dương thổ, kỷ là âm thổ;

Canh, tân đều thuộc kim, canh là dương kim, tân là âm kim;

Nhâm, quý đều thuộc thuỷ, nhâm là dương thuỷ, quý là âm thuỷ.

Giáp mộc là mộc thuần dương, tên là mộc của đại ngàn, tính của nó là cứng, là gỗ làm cột trụ cho nên gọi là dương mộc.

Ất mộc là mộc thuần âm có tên là gỗ của thảo mộc, có vẻ đẹp kiều diễm, có tính mềm yếu, tình khắp nhân gian nên gọi là mộc âm.

Bính hoả là hoả thuần dương, có tên là hoả của mặt trời, có công chiếu sáng trời đất, tính mãnh liệt làm tan sương tuyết, chiếu khắp vạn vật, cho nên gọi là dương hoả.

Đinh hoả là hoả thuần âm có tên là lửa của nến, chỉ chiếu sáng trong nhà, tính mềm yếu, quên mình vì mọi người, nên gọi là âm hoả.

Mậu là thổ thuần dương, là thổ trên tường thành, là tư lệnh của vạn vật, tính cao thượng, chất cứng mà hướng dương, dưỡng dục cho vạn vật nên gọi là dương thổ.

Kỷ là thổ thuần âm, tên gọi là thổ của ruộng vườn, có chức năng bồi dưỡng cây cối và ngăn nước, tính của nó ẩm ướt, chất mềm, ở những chỗ thấp, hướng về âm, tạo phúc cho nhân gian nên gọi là âm thổ.

Canh kim là kim thuần dương, tên là kim mũi kiếm, tính cứng khỏe, có sức sát phạt, phong cách cương trực, cứng rắn, sát phạt vạn vật nên gọi là dương kim.

Tân kim là kim thuần âm, tên gọi là ngọc quý, có công dụng khảm, nạm vật quý, tính nhu nhược, chất sáng trong, ấm, trang sức cho mọi người nên gọi là âm kim.

Nhâm thuỷ là thuỷ thuần dương, có tên gọi là nước của sông, hồ biển, chảy khắp nơi không ngừng, tính mạnh, chất cứng tưới tắm cho vạn vật nên gọi là dương thuỷ.

Quý thuỷ là thuỷ thuần âm, tên gọi là nước mưa có sức biến thành khí, tính của nó yên tĩnh, mềm yếu, nuôi nấng vạn vật nên gọi là âm thuỷ.

2. Mười can phối với bốn mùa và các phương vị

Giáp, ất là phương đông, mộc;

Bính, đinh là phương nam, hoả;

Mậu, kỷ là trung ương, thổ;

Canh, tân là phương tây, kim;

Nhâm, quý là phương bắc, thuỷ;

Giáp, ất thuộc mộc, nó là mùa xuân gặp đất đai thì sản sinh ra vạn vật, nó thuộc phương đông nên giáp, ất gọi là mộc phương đông.

Bính, đinh thuộc hoả, nó là mùa hạ, nóng gay gắt làm cho vạn vật sinh trưởng, thuộc phương nam, nên gọi bính đinh là hoả phương nam.

Mậu, kỷ thuộc thổ, nó là mùa hạ, được chính khí của hoàng cục nên nó hàm chứa đức của hoàng trung, có thể bao gồm vạn vật ở bên trong, nên gọi là thổ trung ương.

Canh, tân thuộc kim, thuộc mùa thu là mùa bắt đầu âm khí, vạn vật ngừng phát triển, ngôi vị thuộc phương tây nên gọi là canh tân là kim, phương tây.

Nhâm, quý thuộc thuỷ, là mùa đông, âm hóa nhũ chảy ra nên vạn vật vào mùa đông thì ẩn tàng, ngôi vị thuộc phương bắc nên gọi nhâm, quý là thuỷ, phương bắc.

Do đó mà mười can phối với tứ thời như sau: giáp ất thuộc xuân, bính đinh thuộc hạ, mậu kỷ thuộc trưởng hạ, canh tân thuộc thu, nhâm quý thuộc đông.

3. Mười can phối với thân thể

Mười can phối với thân thể như sau: Giáp là đầu, ất là vai, bính là trán, đinh là răng lưỡi, mậu kỷ là mũi mặt, canh là gân bắp, tân là ngực, nhâm là bắp chân, quý là bàn chân.

Mười can phối với tạng phủ: giáp là mật, ất là gan, bính là ruột non, đinh là tim, mậu là dạ dày, kỷ là lá lách, canh là ruột già, tân là phổi, nhâm là bàng quang, quý là thận. Chữ thứ tự lẻ là phủ, chữ thứ tự chẵn là tạng.

4. Mười can phối với lục thân

Giáp, ất là thanh long, bính đinh là chu tước, mậu là câu trần, kỷ là phi xà, canh tân là bạch hổ, nhâm quý là huyền vũ.

Lục thần thực tế là tên gọi các ngôi sao trong thiên văn. Thanh long chủ về các việc vui mừng khánh chúc; chu tước chủ về việc thị phi cãi vã; câu trần chủ về lo lắng vì ruộng đất, về giam cầm; phi xà chủ về những việc lo lắng vu vơ; bạch hổ chủ về những việc máu me tang tóc; huyền vũ chủ về những việc ám muội, trộm cắp.

II. MƯỜI CAN HÓA HỢP

Giáp hợp kỷ hoá thổ; Ất hợp canh hóa kim; Bính hợp tân hóa thuỷ; Đinh hợp với nhâm hóa mộc; Mậu hợp với quý hóa hoả.

Có hai loại ý kiến bàn về sự hóa hợp của mười can.

1) Giáp hợp với kỷ hóa thổ là năm giáp, hay năm kỷ lấy bính làm đầu, bính dần là tháng giêng của năm giáp, năm kỷ. Bính là hoả, hoả sinh thổ nên giáp kỷ hóa thổ.

Ất hợp với canh hóa kim là nói năm ất, hay năm canh lấy mậu làm đầu, mậu dần là tháng giêng của năm ất, năm canh. Mậu là thổ, thổ sinh kim nên ất canh hóa kim.

Bính hợp với tân hóa thuỷ là nói năm bính, hay năm tân lấy canh làm đầu, canh dần là tháng giêng của năm bính, năm tân. Canh là kim, kim sinh thuỷ, nên bính hợp với tân hóa thuỷ.

Đinh hợp với nhâm hóa mộc, là nói năm đinh, hay năm nhâm lấy nhâm dần làm đầu, tức nhâm dần là tháng giêng của năm đinh, năm nhâm. Nhâm là thuỷ, thuỷ sinh mộc nên gọi đinh hợp với nhâm hóa mộc.

Mậu hợp quý hóa hoả, tức là năm mậu, hay năm quý lấy giáp dần làm đầu, giáp dần là tháng giêng của các năm mậu, năm quý.

Giáp là mộc, mộc sinh hoả nên mậu hợp quý hoá hoả.

2) Có ý kiến nói mười can hóa hợp với nhau là do phương vị của 28 ngôi sao trên trời quyết định.

Mười can hóa hợp là dương hợp với âm, âm hợp với dương, là âm dương hoá hợp. Sách *"Chu dịch"* có câu: "Một âm, một dương gọi là đạo". Âm dương hợp với nhau như nam nữ hợp với nhau để thành đạo vợ chồng.

Giáp hợp với kỷ có tên là sự hợp trung chính. Giáp là dương mộc, tính nhân từ, là đứng đầu các thập can. Kỷ là âm thổ, tính yên tĩnh, có đức sản sinh nuôi dưỡng vạn vật nên giáp hợp kỷ là sự tương hợp trung chính.

Giáp hợp kỷ chủ về người được tôn kính, phúc hậu thẳng thắn, nếu trong ngũ hành không có khí lẫn với sát thì phần nhiều chủ về tính hay giận, tùy tiện.

Ất hợp với canh có tên là sự hợp nhân nghĩa. Ất là âm mộc tính nhu, nhân từ, canh là dương kim, tính cứng bất khuất, cho nên ất canh hợp với nhau thì có cả cứng và mềm, gọi là sự hợp nhân nghĩa. Ất hợp với canh ngũ hành sinh vượng thì cốt cách thanh tú, chủ về người có chí tiến thủ, nếu tử tuyệt có kèm với sát thì dũng cảm, tính cách lầm lì, hiên ngang, là người hay tranh cãi.

Bính hợp với tân có tên gọi là sự tương hợp có uy chế ngự. Bính là dương hoả, xán lạn chói chang, tân là âm kim, chất nhu mà nhẫn nại. Bính hợp với tân là trong nhu có cương, gọi là sự tương hợp có uy chế ngự.

Bính hợp với tân chủ về người bề ngoài uy nghi, nghiêm túc, khiến người khác nể sợ, người hay nghiện ngập, ham cờ bạc, háo sắc nếu có sát lẫn vào hoặc ngũ hành gặp tử tuyệt thì là người hay vong ơn bội nghĩa, người vô tình.

Đinh hợp với nhâm gọi là sự tương hợp dâm loạn. Nhâm là thuỷ thuần dương, tính lạnh hướng hàn. Đinh hỏa là hoả tàng âm, ám muội không rõ ràng cho nên đinh hợp với nhâm là sự hợp dâm loạn.

Đinh hợp với nhâm chủ về người mắt sáng, thần sắc đẹp, đa tình dễ rung động, gặp việc thì không có chí nhưng lại thích nhan sắc, gia phong ô tạp, nặng tính cách tiểu nhân, tham lam, lừa dối. Nếu là đàn bà thì lấy chồng già hoặc tuổi cao lấy chồng không cưới. Nếu còn trẻ mà lăng loàn thì về già lại tốt. Hoặc ngược lại nếu còn trẻ mà tốt thì lúc về già lại hư hỏng.

Mậu hợp với quý gọi là sự hợp vô tình. Mậu là dương thổ, tính khô khan, là người chồng khó tính, quý là âm thuỷ tính nhu nhược là người vợ xấu xí. Mậu hợp với quý là sự tương hợp dương già âm trẻ, nên gọi là sự tương hợp vô duyên.

Mậu hợp với quý chủ về người hoặc tốt hoặc xấu, nếu mậu được quý thì người đẹp đẽ, kiều diễm. Nếu là con trai thì lấy vợ trẻ, nếu là con gái sẽ lấy chồng đẹp. Nếu quý được mậu thì dung nhan thô lỗ, nam thì lấy vợ già, phụ nữ lấy chồng già.

Chương 4

ĐỊA CHI

Mười hai địa chi là tên gọi của tháng: tí, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi.

Thiên can chủ về trời, chủ về động, lộ ra bên ngoài, động là có hành vi. Địa chi chủ về đất, chủ về tĩnh, tàng ẩn ở phía dưới, nhiều cái tàng ẩn. Thiên can tính chất đơn thuần, còn địa chi tính chất phức tạp. Cát hung của thiên can thì rõ ràng dễ thấy, còn cát hung của địa chi thì tàng ẩn khó thấy, ngay một lúc khó nhìn ra họa phúc. Tuế vận đã đến mà cát hung còn chưa rõ.

Thiên can và địa chi tương phối thì địa chi là gốc của thiên can, thiên can là ngọn của địa chi. Địa chi trục năm là đứng đầu sự chúng sát (tức là sát nhiều), trực tháng là chủ tể quyền sinh sát, thiên can không có đặc quyền đó, cho nên địa chi là mấu chốt quyết định sinh, vượng, tử, tuyệt của thiên can. Do đó tính quan trọng của địa chi lớn hơn thiên can, nặng hơn thiên can, điều đó mọi người cần biết.

I. ÂM DƯƠNG CỦA MƯỜI HAI CHI

1. Mười hai chi và âm dương ngũ hành

Tí, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi.

Tí, dần, thìn, ngọ, thân, tuất là dương.

Sửu mão, tị, mùi, dậu, hợi là âm.

Dần, mão thuộc mộc, dần là dương mộc, mão là âm mộc.

Tị, ngọ thuộc hỏa, ngọ là dương hoả, tị là âm hoả.

Thân, dậu thuộc kim, thân là dương kim, dậu là âm kim.

Tí, hợi thuộc thuỷ, tí là dương thuỷ, hợi là âm thuỷ.

Thìn, tuất, sửu, mùi thuộc thổ. Thìn, tuất là dương thổ; sửu, mùi là âm thổ.

Mùi tuất là đất khô; sửu thìn là đất ướt. Đất khô thì trong đó chứa hoả, đất ướt thì trong đó có nước.

Dần trực ở mùa xuân, phối với giáp là dương mộc. Mão trực ở trong xuân phối với ất là âm mộc. Cho nên tính chất của mười hai chi xem ở thiên can.

2. Mười hai chi phối với bốn mùa và phương vị

Dần, mão phương đông, mộc. Tị, ngọ phương nam, hoả.

Thân, dậu phương tây, kim; Hợi, tí phương bắc, thuỷ.

Thìn, tuất, sửu, mùi là bốn mùa, thổ.

Thiếu dương thấy ở dần, mạnh ở mão, suy ở thìn. Dần, mão, thìn thuộc mộc, mùa xuân, là phương đông.

Thái dương thấy ở tị, mạnh ở ngọ, suy ở mùi. Tị, ngọ, mùi thuộc hoả, mùa hạ, là phương nam.

Thiếu âm thấy ở thân, mạnh ở dậu, suy ở tuất. Thân, dậu, tuất thuộc kim, mùa thu, là phương tây.

Thái âm thấy ở hợi, mạnh ở tý, suy ở sửu. Hợi, tý, sửu thuộc thuỷ, mùa đông, là phương bắc.

Dần, mão, thìn là mùa xuân; tị, ngọ, mùi là mùa hạ.

Thân, dậu, tuất là mùa thu; hợi, tí, sửu là mùa đông. Trong đó, thìn, tuất, sửu, mùi là tháng cuối cùng của mỗi mùa, đều là vì thổ vượng ở bốn mùa nên là thổ của bốn mùa. Về sự phối với bốn mùa và phương vị của nó giống như mười thiên can.

3. Mười hai chi phối với nguyệt kiến

Tháng giêng kiến dần, tháng hai kiến mão, tháng ba kiến thìn, tháng tư kiến tị, tháng năm kiến ngọ, tháng sáu kiến mùi, tháng bảy kiến thân, tháng tám kiến dậu, tháng chín kiến tuất, tháng mười kiến hợi, tháng mười một kiến tí, tháng mười hai kiến sửu.

Tháng giêng kiến dần tức là lấy dần mộc làm lệnh, mà dần mộc làm lệnh tốt phải sau lập xuân mới có quyền sinh sát, gặp tiết kinh trập tức là mão mộc nắm lệnh (những cái khác cũng sắp xếp tương tự). Cho nên tháng giêng, 2 là mộc, tháng 4, 5 là hoả, tháng 7, 8 là kim, tháng 10, 11 là thuỷ, tháng 3, 6, 9, 12 là thổ.

Tháng giêng kiến dần tức tháng giêng là tháng dần. Như thế là vì chuôi của sao Bắc đẩu chỉ ở ngôi dần.

4. Mười hai chi phối với mười hai giờ

Giờ	Tí	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị
Thời gian	23 - 1	1 - 3	3 - 5	5 - 7	7 - 9	9 - 11
Giờ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thời gian	11 - 13	13 - 15	15 - 17	17 - 19	19 - 21	21 - 23

Giờ tí là giờ canh ba, tức là từ 11 giờ đêm đến 1 giờ sáng. Lúc dự đoán nhất định phải phân biệt rõ giờ sinh ở trong khoảng nào. Mười một giờ còn lại cứ thế tính tiếp. Ở đây cần đặc biệt nhấn mạnh ngày xưa phân giờ tý vào trước nửa đêm và sau nửa đêm. Ngày nay chứng tỏ rằng, sự phân chia như thế không hợp lý mà cũng không có tác dụng trong thực tế. Qua rất nhiều người kiểm nghiệm cho rằng từ 11 đến 12 giờ hôm trước hay từ 0 giờ đến 1 giờ hôm sau thì đều lấy ngày sinh vào ngày hôm sau để định can chi của ngày hôm sau. Khi những bạn nước ngoài dự đoán thì cho dù giờ sinh ở nước nào đều phải đổi thành giờ của Bắc kinh mà dự đoán Tứ trụ, nếu không thì không chuẩn. Phàm gặp lệnh của mùa hạ cũng phải đổi thành lệnh không phải của mùa hạ để tính giờ.

5. Mười hai chi phối với các con vật và mười hai số

Tí	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Chuột	Trâu	Hổ	Mèo	Rồng	Rắn	Ngựa	Dê	Khỉ	Gà	Chó	Lợn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Tí là cực âm, nó tiềm tàng mờ ám nên phối với chuột, chuột tàng dấu vết tích. Ngọ là cực dương, rõ ràng mạnh mẽ nên phối với mã, mã hành động nhanh. Sửu là âm phủ, mà hiền từ nên phối với ngưu, ngưu là nghé đực; mùi là dương, ngửa mặt lên trời mà lễ, phối với dê, dê quỳ bú; dần số ba, dương nên mạnh bạo, phối với hổ, hổ tính bạo; thân là số ba, âm, âm thắng thì thông minh giảo hoạt, lấy khỉ phối, khỉ tính thông minh nhanh nhẹn; mão là cửa ngõ của mặt trăng mặt trời, cả hai đều một khiếu, thọ, thông minh, thỏ lông dựng đứng thì có thai, cảm mà không giao nhau. Gà giao mà không cảm. Thìn tị là mặt trời mới mọc, biến hóa, rồng là thịnh, rắn kém hơn, nên rồng rắn phối với thìn tị, rồng, rắn đều là những con vật biến hóa. Tuất hợi âm liễm và bảo thủ,

chó là thịnh, lợn kém hơn, nên chó lợn phối với tuất hợi, đều là những con vật trầm tĩnh.

6. Mười hai chi phối với nhân thể

Mười hai chi phối với cơ thể là: Tí là tai; sửu là bụng; dần là tay, mão là ngón tay; thìn là vai, ngực; tị là mặt, yết hầu, răng; ngọ là mắt; mùi là sống lưng; thân là kinh lạc; dậu là tinh huyết; tuất là mệnh môn, bàn chân, đùi; hợi là đầu.

Mười hai chi phối với tạng phủ: dần là mật; mão là gan; tị là tim; ngọ là ruột non; thìn, tuất là dạ dày; sửu, mùi là lá lách; thân là ruột già; dậu là phổi; hợi là thận, tâm bào; tí là bàng quang, tam tiêu.

II. HÓA HỢP CỦA MƯỜI HAI CHI

1. Lục hợp của mười hai chi

Tí hợp với sửu hóa thổ; dần hợp với hợi hóa mộc; mão hợp với tuất hoá hoả; thìn hợp với dậu hóa kim; tị hợp với thân hóa thuỷ; ngọ hợp với mùi, ngọ là thái dương, mùi là thái âm, hợp nhau thành thổ.

Cách vận dụng lục hợp của mười hai chi. Thứ nhất là dùng trong sự sắp xếp thiên can, địa chi của Tứ trụ, tức là năm, tháng, ngày, giờ sinh. Nếu năm, tháng, ngày, giờ sinh, trong địa chi có tí và sửu, tức là có tí hợp với sửu, có hai chi dần và hợi tức là dần hợp với hợi. Những người có sự tương hợp đó là có nghĩa tốt.

Tương hợp lại chia ra trong hợp có khắc và trong hợp có sinh. Người trong hợp có khắc là trước tốt sau xấu, trước nóng sau lạnh, trước hợp sau phân. Có những cặp vợ chồng hoặc quan hệ bạn bè bắt đầu rất tốt, sau đó cãi vã li hôn, quan hệ bạn bè chia rẽ, đó là vì trong Tứ trụ có tiêu chí thông tin trong hợp có khắc.Ví dụ: tí hợp với sửu, mão hợp với tuất, tí hợp với thân. Tí là thuỷ, sửu là thổ, thổ khắc thuỷ; mão là mộc, tuất là thổ, mộc khắc thổ; tị là hoả, thân là kim, hoả khắc kim. Như thế gọi là trong hợp có khắc.

Người trong hợp có sinh thì dù là quan hệ vợ chồng hay quan hệ bè bạn với nhau đều ngày càng tốt hơn. Đó là trong Tứ trụ có tiêu chí thông tin trong hợp có sinh. Ví dụ: dần hợp với hợi, thìn hợp với dậu, ngọ hợp mùi. Dần là mộc, hợi là thuỷ, thuỷ sinh mộc; thìn là thổ, dậu là kim, thổ

sinh kim; ngọ là hoả, mùi là thổ, hoả sinh thổ. Như thế gọi là trong hợp có sinh.

2. Tam hợp cục của mười hai chi

Thân - tí - thìn hợp hóa thuỷ cục.

Hợi - mão - mùi hợp hóa mộc cục.

Dần - ngọ - tuất hợp hóa hoả hoả cục.

Tị - dậu - sửu hợp hóa kim cục.

Tam hợp hóa cục có cát có hung. Người hợp hóa sinh là tốt, người hợp hóa khắc là xấu. Dưới đây xin cử vài ví dụ.

Hóa sinh: Giả thiết sinh năm canh thân, tháng ất dậu, ngày giáp thìn, giờ giáp tí. Trong Tứ trụ kim vượng, mộc ở địa, chi ngày thìn thổ lại khắc tý thủy của giờ, can ngày giáp mộc và ất mộc ở tháng, giáp mộc ở giờ bị khắc vô sinh là tượng xấu. Nhưng trong Tứ trụ có thân, tí, thìn hợp hóa thủy cục lại được canh kim của năm, dậu kim của tháng sinh thủy, cho nên có thủy sinh mộc là điều tốt, là bị khắc nhưng được cứu. Đó gọi là thân, tí, thìn hợp thành thủy cục hóa sinh.

Hóa khắc: Giả thiết sinh năm canh thân, tháng mậu tý, ngày bính ngọ, giờ nhâm thìn. Trong Tứ trụ thủy vượng, can ngày bính hỏa ở tử địa lại bị thủy vượng trong Tứ trụ khắc là tượng rất xấu; đã thế trong Tứ trụ lại còn thân, tí, thìn hợp thành thủy cục, tăng thêm khắc can ngày bính hỏa (ngọ cũng như thế). Bính hỏa có khắc vô sinh, bị khắc không có cứ tức là đã xấu lại càng thêm xấu, đó là tam hợp hóa khắc gây ra tình thế xấu.

Tam hợp cục của mười hai chi là sinh, vượng, mộ ba cái hợp thành cục. Thủy lớn lên ở thân, vượng ở tí, mộ ở thìn. Cho nên thân, tý, thìn hợp thành thủy cục. Mộc lớn lên ở hợi, vượng ở mão, mộc ở mùi, nên hợi, mão, mùi hợp thành mộc cục. Hỏa lớn lên ở dần, vượng ở ngọ, mộ ở tuất, nên dần, ngọ, tuất hợp thành hỏa cục. Kim lớn lên ở tị, vượng ở dậu, mộ ở sửu nên tị, dậu, sửu hợp thành kim cục. Sức của tam hợp cục kém hơn tam hội cục. Tam hợp cục của 12 chi chỉ hợp bốn hành, vì sao lại không có thổ cục? Sách *"Tam mệnh thông hội"* nói: "Ngũ hành không nói đến thổ mà tứ hành đều thành thổ cục. Vạn vật đều tàng ở trong đất". Nếu thìn, tuất, sửu, mùi đều có thì tức là đã có thổ cục.

Trong tam hợp cục phải có đầy đủ ba chữ mới có thể hợp thành cục, thiếu một chữ không được. Đối với những người trong Tứ trụ

thiếu một chữ có thể hiểu là bán hợp cục. Bán hợp cục lại chia thành sinh địa, và mộ địa bán hợp cục. Sinh địa bán hợp cục là: Hợi mão bán hợp mộc cục; dần, ngọ bán hợp hoả cục; tị, dậu bán hợp kim cục; thân, tí bán hợp thuỷ cục. Sức của sinh địa bán hợp cục kém hơn tam hợp cục.

Mộ địa bán hợp cục là: Mão, mùi bán hợp thành mộc cục; ngọ, tuất bán hợp thành hoả cục; dậu, sửu bán hợp thành kim cục; tí thìn bán hợp thành thuỷ cục. Sức của nó kém hơn sinh địa bán hợp cục.

Phàm những người trong Tứ trụ có tam hợp, lục hợp người đó dáng người, tư thế đẹp, thần khí ổn định, lòng dạ ngay thẳng, thông minh, tháo vát, toàn diện, nhanh chóng. Nếu còn hợp với nhật nguyên thành tương sinh thì gặp việc gì cũng toại nguyện, nhiều tài năng, nói năng vui vẻ, lưu loát, không cãi vã và có quý nhân thần phúc, suốt đời phúc hậu nhưng cũng hay gặp việc xấu.

Người có tam hợp, lục hợp khắc thân thì thường gặp hung lẫn sát, năng động nhiều thì hay tổn thất, nhiều việc xấu dồn dập, có thể xảy tai nạn ghê gớm. Người tam hợp, lục hợp là tử tuyệt thì người đó hay hành động nhưng ít thành công, tinh thần ủ rũ, thô lậu, ít bạn bè, ý chí thấp kém, lòng hẹp hòi, thích tiểu nhân, không ưa quân tử, cả đời thấp hèn. Người tam hợp, lục hợp kiến lộc thì được phúc lộc ngoài ý muốn. Nếu hợp với quý nhân, chính ấn thì gặp được quý nhân nâng đỡ. Hợp với thực thần thì y lộc phong phú; hợp với nguyên thần đại hao thì đó là người vô lễ, nói năng thô tục, thích tiểu nhân, ghét quân tử. Nếu còn thêm cả hàm trì thì chủ về tư thông, gian ác, dâm loạn, tham ô, bất lương. Tam hợp, lục hợp nếu là nam thì dáng người thường thanh tú, nếu là nữ thì đa dâm, nên phụ nữ kiêng tam, lục hợp.

Tam hợp cục hóa tài là tài vượng, hóa quan là quan vượng, hóa ấn là văn thư vượng, hóa sát là sát vượng. Tóm lại hóa cát là cát, hóa hung là hung.

3. Tam hội cục của mười hai chi

Dần, mão, thìn tam hội thành phương đông mộc.

Tị, ngọ, mùi tam hội thành phương nam hoả.

Thân, dậu, tuất tam hội thành phương tây kim.

Hợi, tí, sửu tam hội thành phương bắc thuỷ.

Sức của tam hội cục lớn hơn tam hợp cục vì: khí của nó cùng hội tụ về một phương.

III. HÌNH, XUNG, KHẮC, HẠI CỦA MƯỜI HAI CHI

1. Tương xung của mười hai chi

Tí, ngọ tương xung; sửu, mùi tương xung; dần, thân tương xung; mão, dậu tương xung; thìn, tuất tương xung; tị, hợi tương xung.

Tương xung thực chất là đối xung, trên hình Bát quái rất dễ thấy. Mão là mộc ở đông, dậu là kim ở tây, ngọ là hoả ở nam, tý là thuỷ ở bắc, những chi khác cũng thế, đều ở trên những phương đối lập nhau, cho nên gọi là đối xung. Tương xung có nghĩa là tương khắc. Phàm trong Tứ trụ gặp xung là có cát, có hung. Người bị xung mất thần phúc là hung; xung mất thần khắc là cát.

Lục xung là ngũ hành tương xung tương khắc. Ngoài đối xung ra còn có nghĩa trong chi các hành có tàng ẩn sự xung khắc. Tí, ngọ tương xung; quý thuỷ trong tí khắc đinh hoả trong ngọ, kỉ thổ tàng trong ngọ khắc quý thuỷ trong tí. Sửu mùi tương xung là tân kim trong sửu khắc ất mộc trong mùi, kỷ thổ đinh hoả trong mùi khắc quý thuỷ, tân kim trong sửu. Dần, thân tương xung là giáp mộc trong dần khắc mậu thổ trong thân. Canh kim, nhâm thuỷ trong thân khắc giáp mộc, bính hoả trong dần. Mão, dậu tương xung là tân kim trong dậu khắc ất mộc trong mão. Thìn tuất tương xung là quý thuỷ trong thìn, khắc đinh hoả trong tuất, tân kim trong tuất khắc ất mộc trong thìn. Tị, hợi tương xung là canh kim trong tị khắc giáp mộc trong hợi, nhâm thuỷ trong hợi khắc bính hoả trong tị.

Trong lục xung, tí ngọ tương xung, tí thuỷ xung khắc ngọ hoả, còn ngọ hoả chỉ có xung không có khắc. Mão dậu tương xung, dậu kim xung khắc mão mộc, còn mão mộc chỉ có xung không có khắc. Dần thân tương xung, thân kim xung khắc dần mộc, còn dần mộc chỉ có xung không có khắc. Tị hợi tương xung là hợi thuỷ xung khắc tị hoả mà tị hoả chỉ có xung không có khắc.

Tương xung trong Tứ trụ có tương xung cạnh nhau và tương xung cách nhau, có xung thuận và xung ngược.

Giả thiết sinh năm bính ngọ, tháng canh tí, ngày đinh mão, giờ kỷ dậu. Trong Tứ trụ có tí ngọ xung nhau, mão dậu xung nhau đó là

tượng không tốt, trừ người rất đặc biệt được đắc thế đắc địa thì mới đại quý. Trong tương xung, người xung cách ngôi thì nạn nhẹ, xung liền nhau nạn nặng hơn. Đó là vì xung liền nhau lực lớn, còn xung cách ngôi lực nhỏ.

2. Tương hại của mười hai chi

Tí mùi tương hại, sửu ngọ tương hại, dần tị tương hại, mão thìn tương hại, thân hợi tương hại, dậu tuất tương hại. Vì sao tí mùi lại tương hại? Vì tí hợp với sửu, mùi đến thì xung tan nên tý mùi tương hại. Sửu hợp với tí, ngọ đến xung tan nên sửu ngọ tương hại. Dần hợp với hợi, tị đến xung tan nên dần tị tương hại. Mão hợp với tuất, thìn đến xung tan nên mão thìn tương hại. Thìn hợp với dậu, mão đến xung tan, nên thìn mão tương hại. Tị hợp với thân, dần đến xung tan nên tị dần tương hại. Ngọ hợp với mùi, sửu đến xung tan, nên ngọ sửu tương hại. Mùi hợp với ngọ, tí đến xung tan, nên mùi tí tương hại. Thân hợp với tị, hợi đến xung tan, nên thân hợi tương hại. Dậu hợp với thìn, tuất đến xung tan, nên dậu và tuất tương hại. Tuất hợp với mão, dậu đến xung tan, nên tuất dậu tương hại. Dần hợp với hợi, thân đến xung tan, nên hợi và thân tương hại.

Người có tí và mùi tương hại là mùi thổ vượng, tí thuỷ vượng nên gọi là gia thế tương hại, không có lợi cho những người thân trong gia đình.

Người có sửu ngọ tương hại, vì lấy ngọ làm vượng hoả để lăng nhục tử kim trong sửu nên gọi là bị quan quỷ tương hại.

Người có dần tị tương hại là vì được thăng quan mà bất lợi.

Người có mão thìn tương hại, mão lấy vượng mộc để xem thường tử thổ ở trong thìn, lấy trẻ mà lừa già nên bị hại.

Người có thân hợi tương hại là do đặc cách thăng quan, nhưng cuối cùng vì đố kỵ tài năng tranh giành nhau mà bị hại.

Người có dậu tuất tương hại, tuất là tử hoả hại vượng kim của dậu là đố kị tương hại. Cho nên nói người dậu gặp tuất thì xấu, nhưng người tuất gặp dậu thì vô sự.

Sáu điều hại ở trên chủ về gây cho bản thân cô độc, người thân trong gia đình bị tổn thất, của cải mất mát. Đối với phụ nữ rất không nên gặp sáu điều đó. Sách *"Lạc lộc tử"* có nói: "Những người có lục hại thì mệnh thường gặp bảy điều tổn thương". Trong *"Kim thư quyết"* có nói: "Người gặp lục hại kiêng nhất là tránh ngày giờ, đối với người già, tàn tật thì không có chỗ nương tựa. Nếu còn gặp kình dương thì không trúng phải

mũi tên, hòn đạn cũng dễ gặp phải hổ". Cho nên mệnh gặp phải lục hại thì điều kị nhất là các can chi ngày giờ..

Tương hại là bị hại, tức là tương khắc. Giả thiết sinh vào năm bính thân, tháng ất mùi, ngày mậu tý, giờ đinh tị tức là trong Tứ trụ đã có tý mùi tương hại. Tương hại đương nhiên là không tốt, nhưng còn phải xem có bị chế ngự hay không. Người tương hại có gặp chế ngự thì không can gì, người không có chế ngự thì bất lợi.

3. Tương hình của mười hai chi

Tí hình mão, mão hình tí, là hình phạt do vô lễ; dần hình tị, tị hình thân, thân hình dần là hình phạt do đặc quyền đặc thế; sửu hình mùi, mùi hình tuất, tuất hình sửu là hình vì vong ơn; thìn, ngọ, dậu, hợi là hình phạt tự mình gây ra. Ân sinh ra hại, hại sinh ra ân. Tam hình sinh ra ở tam hợp, lục hại sinh ra ở lục hợp. Nếu tam hợp thân tý thìn lại còn thêm ba ngôi dần mão thìn thì thân hình dần, tý hình mão, thìn gặp thìn là tự hình. Dần, ngọ, tuất thêm ba ngôi tỵ, ngọ, mùi là dần hình tỵ, tuất hình mùi, ngọ gặp ngọ là hình phạt tự gây ra. Tị, dậu, sửu còn thêm ba ngôi thân, dậu, tuất là tị hình thân, dậu gặp dậu là tự hình, sửu hình tuất. Hợi, mão, mùi còn thêm ba ngôi hợi, tí, sửu là hợi gặp hợi tức tụ hình, mão hình tí, mùi hình sửu. Trong hợp sinh hình là do vợ chồng hợp nhau mà dẫn đến hình hại, gây tổn thương.

Tí, mão tương hình là hình phạt do vô lễ. Tí thuộc thuỷ, mão thuộc mộc. Thuỷ có thể sinh mộc, tí thuỷ là mẹ, mão mộc là con. Nay con tương hình mẹ tức là vô lễ vậy.

Dần, tị, thân là hình phạt do vong ơn. Giáp mộc trong dần hình phạt mậu thổ trong tị, mậu lấy quý thuỷ để tương hợp làm vợ, quý thuỷ là mẹ của giáp mộc, mậu thổ là cha của giáp mộc, tí hình khắc cha chính là tội vong ơn. Bính trong tị hình phạt canh trong thân, canh trong thân hình phạt giáp trong dần cũng có nghĩa như thế. Hoả sinh trong dần hình phạt kim sinh trong tị, thổ ở trong tị hình phạt thuỷ sinh trưởng trong thân, thuỷ sinh trưởng trong thân lại hình phạt hoả trường sinh trong dần, nó không sinh ra nhau lại còn hình khắc, sát phạt nhau nên gọi là hình phạt vong ơn.

Sửu,mùi,tuất là hình phạt do đặc quyền đặc thế dẫn đến. Trong sửu có vượng thuỷ, ỷ thế vượng mà hình phạt mộ hoả trong tuất. Tuất ở vị trí tôn quý trong lục giáp, còn mùi là hèn yếu nhất trong lục quý, tuất ỷ

thế cao sang mà hình phạt mùi kém cỏi. Mùi nhờ có vượng thổ, hình phạt vượng thuỷ trong sửu; mùi nhờ có vượng hoả mà hình phạt tân kim trong sửu; tuất nhờ có tân kim hình phạt ất mộc trong mùi, đều là lấy mạnh đè yếu, nên gọi là hình phạt đặc quyền, đặc thế.

Thìn, ngọ, dậu, hợi là tự hình. Đối với dần, thân, tị, hợi có hình phạt dần thân tị, duy hợi không có hình phạt. Thìn, tuất, sửu mùi có hình phạt tuất, sửu, mùi, duy thìn không có hình phạt. Tí, ngọ, mão, dậu, có tí mão hình phạt nhau; trong đó ngọ, dậu không có hình phạt. Thìn là kho nước, ngọ là vượng hoả, dậu là vượng kim, hợi là vượng thuỷ, nếu các khí vượng quá, thái quá thì sinh ra tai hoạ nên gọi là hình phạt tự gây ra.

Tự hình kiêng nhất là thìn gặp thìn, ngọ gặp ngọ, dậu gặp dậu, hợi gặp hợi. Xưa có câu: "Tự hình có thêm sát là không tốt. Năm sinh, tháng sinh mà tự hình thì nhất định bị tổn thương, không bị giam cầm thì cũng chết cháy, hoặc gặp nạn binh đao mất đầu. Thìn, ngọ, dậu, hợi tự hình thì đến tuổi trung niên không rõ, khó đoán.

Tam hình có cát, có hung. Ngôi của tam hình có kèm theo tam kì, có thiên ất còn kiêm được ngày giờ, có hình phạt nhưng nếu gặp được thiên đức, nguyệt đức, chức quan lại ở cực phẩm thì không xấu. Cho nên có thể thấy, nếu tam hình bằng nhau, lại gặp tam kỳ quý nhân hay thiên đức, nguyệt đức thì tốt. Phụ nữ gặp phải tam hình thường hay bị tổn thai, cả đời không có lợi cho người thân, nhưng người đó tính cách liêm chính.

Người bị hình tức là bị hình phạt. Hình phạt chủ yếu là các việc phạm pháp hoặc bị bệnh tật, đau khổ hay bị thương. Phàm trong Tứ trụ gặp hình phạt là không tốt, vì vậy nên tuân thủ pháp luật đừng làm việc xấu thì may ra có thể tránh được. Ngay như bệnh tật nhiều, nếu biết đề phòng, kiên trì luyện tập thì cũng giảm được sự lo lắng đau khổ.

Phàm trong Tứ trụ có hai chi tí, mão (các chi khác cũng thế) là hình phạt do vô lễ, tức là do việc vô lễ mà gây ra phạm pháp hoặc sinh ra tai hoạ. "Hình phạt do đặc quyền, đặc thế" là do mình có quyền thế, làm bậy, làm càn, lừa dối hoặc áp đảo người khác mà dẫn đến phạm pháp hoặc tai hoạ." Hình phạt vong ơn" là chịu ơn, biết ơn nhưng không báo đáp, ngược lại còn làm hại ân nhân hoặc sát hại ân nhân mà gây ra tội lỗi. "Tự hình" tức là tự mình có âm mưu hoặc mưu đồ nào đó mà dẫn đến tội phạm.

Chương 5

BẢNG SÁU MƯƠI GIÁP TÍ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC

I. BẢNG NẠP ÂM SÁU MƯƠI GIÁP TÍ

Bảng sáu mươi giáp tí được dùng rất rộng rãi, sự sắp xếp thiên can địa chi của năm, tháng, ngày, giờ sinh là tra trong bảng này. Trong bảng chia ngũ hành: kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ, tức là lấy năm sinh trong sáu mươi năm để phân loại mệnh theo kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ. Trong bảng hai năm là một hành, là một mệnh. Người sinh năm kim là mệnh kim, sinh năm hoả là mệnh hoả. Ví dụ năm 1924 với năm 1984, năm 1925 với năm 1985 là năm ất sửu đều là mệnh Hải trung kim (kim đáy biển), gọi tắt là người mệnh kim. Các mệnh khác cách gọi cũng thế.

Trong bảng sáu mươi giáp tí, căn cứ theo nguyên tắc gì để nạp âm ngũ hành? Người xưa tuy có bàn đến nhưng không có căn cứ rõ ràng và cũng chưa bàn được minh bạch, do đó vẫn là huyền bí khó hiểu. Bảng 60 giáp tí biến hóa vô cùng, cho đến nay đối với giới học thuật của Trung Quốc, đó vẫn còn là một bí ẩn.

Bảng 60 Giáp tí phân chia mệnh của người ta thành 5 loại: kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ. Năm loại mệnh này tồn tại và phát sinh theo quan hệ tương sinh, tương khắc giữa các ngũ hành. Đặc biệt đối với tương khắc, ta phải phân tích cụ thể để làm rõ tính tương khắc của nó. Như hoả khắc kim nhưng "Hải trung kim" là kim ở đáy biển, "Sa trung kim" là kim trong cát nên hoả không dễ khắc được kim. Lại có kim không những không sợ hoả khắc mà còn mừng có hoả như "Kiếm phong kim" mừng có hoả luyện, vì chỉ có hoả luyện nó mới trở thành sắc bén. "Bạch lạp kim" là kim trên ngọn nến rất dễ bị hoả khắc. "Hải trung kim", "Sa trung kim" tuy khó bị hoả khắc, nhưng nó lại sợ lửa của sét, vì lửa của sét có thể đánh tận đáy biển, đánh rất sâu vào đất.

Kim có thể khắc mộc, nhưng mộc ở trong cột trụ lại mừng có kim để làm lõi cho thêm cứng. Suy kim không thể khắc vượng mộc. Nếu mộc yếu gặp vượng kim thì bất lợi. Nói chung mộc rừng xanh, mộc bình địa không dễ gì bị kim khắc. Nhưng mộc rất sợ "Kiếm phong kim" vì kiếm phong kim là kim đã thành vũ khí.

Mộc có thể khắc thổ, nhưng trong Tứ trụ thổ nhiều, thổ vượng mừng có mộc lỏng lẻo, nếu không thì không nuôi được mùa màng. Mộc suy thổ vượng thì mộc không thể khắc thổ. Mộc vượng thổ suy tất nhiên sẽ bị mộc khắc. Nói chung thổ trên tường, thổ ở đầm lớn thì không bị mộc khắc. Nhưng thổ dễ bị mộc rừng xanh, mộc bình địa khắc.

Thổ có thể khắc thuỷ, thuỷ nhiều và vượng mừng có thổ bao bọc, có thể tưới cho ruộng đồng nuôi sống vạn vật, nhưng thổ suy thì khó khắc thuỷ vượng. Nếu thuỷ suy, thổ vượng sẽ bị thổ khắc.

Thuỷ sợ thổ khắc, nhưng "Thiên hà thuỷ", "Đại hải thuỷ" thì không những không sợ thổ khắc mà thực tế thổ không thể khắc nổi vì thiên hà thuỷ ở trên trời, còn thổ ở dưới đất; Đại hải thuỷ thì nước to và dũng mãnh, thổ không khắc nổi nên đành chờ thuỷ tinh rút lui, thổ tinh trực ban mới khắc được.

Thuỷ có thể khắc hoả, hoả nhiều, hoả vượng mừng có thuỷ khống chế, hỏa vượng thuỷ suy thì không sợ thuỷ khắc. Thuỷ vượng hoả suy sẽ bị thủy khắc. Nói chung hoả trên trời, hoả sấm sét không dễ bị thuỷ khắc. Có thể nói hoả sấm sét không những không sợ thuỷ khắc, mà ngược lại khi trời mưa càng to thì hoả sấm sét càng lợi hại, có thể đánh tận xuống đáy biển.

Tương sinh, tương khắc của âm dương ngũ hành đương nhiên có ảnh hưởng rất quyết định, rất to lớn đến cuộc đời con người. Sinh nhiều là tốt, khắc nhiều là bất lợi. Nhưng trong xử lý mối quan hệ giữa người với người, đặc biệt là quan hệ vợ chồng đương nhiên năm mệnh gặp tương sinh là tốt. Nếu hai người gặp năm mệnh tương khắc thì vừa phải xem khắc nhiều hay khắc ít và có thể khắc được không, ngoài ra còn phải xem tổ hợp sắp xếp Tứ trụ của hai người, tương sinh, tương khắc, tương hợp ra sao? Không thể cứ hễ thấy năm mệnh tương khắc đã cho là xấu, vì như thế là xét chưa toàn diện, chưa sâu.

Ngũ hành mỗi cái chủ một mặt, đặc điểm rất khác nhau. Về mặt tính cách của con người nói chung người mệnh kim thì ăn nói nghĩa khí, trong Tứ trụ kim nhiều, kim vượng thì tính cách cương trực,

nhưng dễ bị gãy. Người mệnh hoả là người lễ nghĩa, đối với người khác nhã nhặn lễ độ, gặp việc hay nói lí luận. Nhưng hoả nhiều, hoả vượng thì tính gấp và nóng, dễ làm hỏng việc. Người mệnh thổ là người trọng chữ tín, nói một là một, hai là hai, nói đến đâu làm đến đấy. Nhưng thổ vượng, thổ nhiều thì hay trầm tĩnh, không năng động, do đó hay bỏ mất thời cơ. Người mệnh mộc hiền từ lương thiện, độ lượng bao dung. Nhưng mộc nhiều, mộc vượng thì tính cách bất khuất, đặc biệt là người mệnh mộc cây tùng, cây dâu thì "Thà chết đứng không chịu sống quỳ". Loại người này thích hợp với binh nghiệp, làm lính trinh sát, hoặc làm nhân viên đặc biệt. Người mệnh thuỷ là người trí tuệ, thông minh, ham học. Nhưng người mệnh thuỷ khúc khuỷu nhiều như nước từ núi Côn Lôn chảy ra biển, trải qua muôn vàn gian khổ. Nếu người thuỷ vượng thì tính tình nóng gắt, hung bạo, dễ gây ra tai hoạ.

Bảng 60 Giáp tý không những là tiêu chí thông tin của cơ thể mà cũng là tiêu chí thông tin hưng suy của muôn vật, muôn việc trong tự nhiên. Đối với một đất nước mà nói cũng thế. Ví dụ có lúc mưa thuận gió hoà, nông nghiệp được mùa, mọi mặt đều tốt. Có lúc không hạn hán thì lụt lội, hoặc bị động đất, đủ các loại thiên tai và sự cố xảy ra liên miên, tạo thành tai hoạ cho con người, làm cho nhân lực, tài lực đất nước chịu tổn thất to lớn. Nguyên nhân tạo nên những cái đó, đặc biệt là thiên tai đều do ngũ hành, âm dương tương sinh, tương khắc mà ra. Để nói rõ vấn đề này xin cử ví dụ năm 1988.

Năm 1988 là năm mộc rừng xanh, năm mệnh của nó là mệnh mộc, can chi mậu thìn của năm đó là thổ, là mộc khắc thổ, như thế gọi là năm mệnh tự hành tương khắc. Cho nên năm 1988 các loại thiên tai rất nhiều.

1) Dịch bệnh gan loại A ở Thượng Hải. Đất Thượng Hải ở phương đông (Bát quái ngày xưa lấy Tây An Thiểm Tây làm trung tâm). Phương đông là mộc, năm mệnh lại là mộc. Tháng giêng, tháng hai là mùa mộc vượng, Thượng Hải lại ở bên nước, mộc được nước sinh nên vượng lại càng thêm vượng. Vượng quá là thái quá tất sẽ có hại. Vì mộc là gan nên có dịch bệnh gan.

2) Lụt lội nhiều. Năm 1988 nạn lụt nhiều, chủ yếu là vì mộc khắc thổ, thổ bị thương nên không có sức để khắc thuỷ, do đó tạo thành nạn lụt.

3) Lương thực thiếu thốn. Thổ là mẹ nuôi dưỡng vạn vật. Năm 1988 là năm mệnh mộc, là năm tự khắc thổ của thái tuế mậu thìn, do thổ bị thương giống như mẹ có bệnh nên không sinh dưỡng được. Lại còn thổ bị khắc thương tổn, thuỷ không bị chế ngự, do đó mùa màng không tốt hoặc bị ngập nước nên lương thực thu hoạch sút kém.

Năm 1989 là năm mệnh mộc rừng xanh, vẫn là năm mệnh thổ bị khắc bởi can năm. Do đó năm 1989 tình hình vẫn chưa chuyển tốt, tai hoạ so với năm 1988 càng thêm nghiêm trọng.

Vận khí của một nước cũng giống một con người, cũng có lúc tốt lúc xấu, cũng có quy luật nhất định, theo thời gian mà nói, những năm 1926, 1927, 1928, 1929; 1936, 1937, 1938 , 1939; 1946, 1947, 1948, 1949; 1956, 1957, 1958, 1959; 1966, 1967, 1968, 1969; 1976, 1977, 1978, 1979; 1986, 1987, 1988, 1989, Trung Quốc đều có những việc lớn không tốt. Ví dụ lấy năm 1928 mà nói, ở Thượng Hải xảy ra nạn bắt bớ, giết chóc là tai hoạ do người tạo ra. Năm 1988 bệnh viêm gan A ở Thượng Hải trầm trọng, cũng là nhân dân bị nạn.

Tuy tính chất tai hoạ khác nhau, nhưng vẫn là con người bị nạn. Căn cứ theo những điều ghi lại trong *"Địa mẫu kinh"* thì vận nước tốt hay xấu cũng có một quy luật tuần hoàn, có một số tai hoạ đến lúc sẽ xảy ra trở lại, chẳng qua tính chất, mức độ có thể khác nhau. Cho nên Trung Quốc những năm có số 6, 7, 8, 9 cuối cùng đều là những năm không thuận, đặc biệt là năm gặp số 9 thì động binh đao, có chiến tranh tức là phát sinh sự kiện đổ máu. Năm 1929 bọn quân phiệt cát cứ tàn sát lẫn nhau; năm 1939 cuộc kháng chiến chống Nhật triển khai toàn diện, năm 1949 cuộc nội chiến thứ 3 nóng bỏng, năm 1959 chiến tranh biên giới Trung - Ấn kịch liệt, năm 1969 chiến tranh biên giới Trung – Xô chấn động toàn cầu. Năm 1979 chiến tranh sang biên giới với Việt Nam; năm 1989 cũng là năm không yên lành.

Căn cứ tình hình trên, nếu ta đi sâu vào nghiên cứu bảng 60 Giáp tí, đặc biệt là đối với tai hoạ tự nhiên của từng năm thì có thể đưa ra dự báo. Nếu là năm lụt lội thì chuẩn bị đề phòng chống lụt năm hạn thì sửa chữa tốt các đập nước, có dịch bệnh thì phải làm tốt công tác dự phòng, có động đất thì dự báo trước để chuẩn bị... Như thế sẽ giảm được tổn thất nhân, vật, lực rất nhiều. Do đó bảng 60 Giáp tý là tiêu chí thông tin tổng thể đối với vũ trụ.

BẢNG NẠP ÂM SÁU MƯƠI HOA GIÁP TÍ

Năm	Mệnh	Năm	Mệnh	Năm	Mệnh	Năm	Mệnh	Năm	Mệnh
Giáp tí 1924	Hải trung kim	Bính tí 1936	Thủy dưới khe	Mậu tí 1948	Hỏa thu lôi	Canh tí 1960	Thổ trên tường	Nhâm tí 1972	Mộc cây dâu
Ất sửu 1925		Đinh sửu 1937		Kỉ sửu 1949		Tân sửu 1961		Quý sửu 1973	
Bính dần 1926	Hỏa trong lò	Mậu dần 1938	Thổ tường thành	Canh dần 1950	Mộc tùng, bách	Nhâm dần 1962	Kim vàng dát mỏng	Giáp dần 1974	Thủy khe lớn
Đinh mão 1927		Kỉ mão 1939		Tân mão 1951		Quý mão 1963		Ất mão 1975	
Mậu thìn 1928	Mộc rừng xanh	Canh thìn 1940	Kim trong nến	Nhâm thìn 1952	Thủy trường lưu	Giáp thìn 1964	Hỏa đèn thờ	Bính thìn 1976	Thổ trong cát
Kỉ tị 1929		Tân tị 1941		Quý tị 1953		Ất tị 1965		Đinh tị 1977	
Canh ngọ 1930	Thổ bên đường	Nhâm ngọ 1942	Mộc dương liễu	Giáp ngọ 1954	Kim trong cát	Bính ngọ 1966	Thủy thiên hà	Mậu ngọ 1978	Hỏa trên trời
Tân mùi 1931		Quý mùi 1943		Ất mùi 1955		Đinh mùi 1967		Kỉ mùi 1979	
Nhâm thân 1932	Kim mũi kiếm	Giáp thân 1944	Thủy trong suối	Bính thân 1956	Hỏa chân núi	Mậu thân 1968	Thổ ở bãi rộng	Canh thân 1980	Mộc cây lựu
Quý dậu 1933		Ất dậu 1945		Đinh dậu 1957		Kỉ dậu 1969		Tân dậu 1981	
Giáp tuất 1934	Hỏa đầu núi	Bính tuất 1946	Thổ nền nhà	Mậu tuất 1958	Mộc bình địa	Canh tuất 1970	Kim ở trâm thoa	Nhâm tuất 1982	Thủy đại hải
Ất hợi 1935		Đinh hợi 1947		Kỉ hợi 1959		Tân hợi 1971		Quý hợi 1983	

Bảng sáu mươi Giáp tí khi sắp xếp Tứ trụ là không thể thiếu. Sự sắp xếp thiên can, địa chi trong ngày tháng năm sinh chính là những tiêu chí thông tin mệnh vận của cả đội, như cha mẹ, anh chị em, vợ chồng, con cái, sức khoẻ và mệnh vận tốt xấu của mình đều nằm trong đó cả. Nó là căn cứ để đoán đúng mệnh vận tốt xấu hoặc cát hung hoạ phúc của đời mình.

Trong ngày, giờ, tháng, năm sinh của một người đã chứa đựng những thông tin khác nhau đối với cha mẹ, anh chị em, vợ chồng và con cái. Trong sách cổ có hai cách sắp xếp. Cách thứ nhất lấy năm sinh là ông bà tổ tiên, tháng là cha mẹ, ngày là anh em và mình, giờ là con cái. Cách sắp xếp thứ hai thường dùng hơn cả là cách sắp xếp theo sách *"Ký môn độn giáp thống tôn đại toàn"*. Cách sắp xếp của sách đó như sau: can năm là cha, chi năm là mẹ; can tháng là anh em, chi tháng là chị em; can ngày là mình, chi ngày là vợ (hoặc chồng), can giờ là con trai, chi giờ là con gái. Chúng tôi căn cứ thực tiễn thấy cách sắp xếp sau phù hợp với thực tế hơn.

Ví dụ.

Sinh 1989	Tháng 3	Ngày 15	Giờ tị
Kỉ tị	Mậu thìn	Canh tuất	Tân tị
Cha mẹ	Anh em, chị em	Mình, vợ	Con trai, con gái

Phụ nữ lấy can tháng là chị em, chi tháng là anh em. Còn những phần khác giống như nam giới.

Dùng Tứ trụ để dự đoán thông tin không những độ chính xác cao mà phạm vi đoán khá rộng và cụ thể. Nhưng phương pháp này vô cùng phức tạp và cao xa, ở đây tạm chưa bàn kĩ mà chỉ nói đến phương pháp sắp xếp thiên can, địa chi của năm, tháng, ngày, giờ sinh chủ yếu là khi dự đoán theo Tứ trụ lấy lệnh tháng, lệnh ngày làm tiêu chuẩn để quyết định sự vượng suy của can chi. Đặc biệt là lệnh tháng nắm quyền chủ tể sinh sát, nên lệnh tháng vô cùng quan trọng. Không biết được lệnh tháng thì không có cách gì lường được sự vượng suy của Tứ trụ, tức là không thể quyết đoán sự chính xác của thông tin dự đoán. Ví dụ tháng giêng tháng hai mộc vượng, nhưng khi kim của canh thân hay tân dậu trong Tứ trụ gặp tử địa là không lợi. Mùa thu kim vượng, nhưng mộc của giáp dần, ất mão trong Tứ trụ gặp tử địa thì vẫn là không tốt. Những cái khác như phần "ngũ hành vượng, tướng, hưu, tù" đều đã giải thích.

II. BẢNG SINH, VƯỢNG, TỬ, TUYỆT CỦA MƯỜI HAI THIÊN CAN

Bảng sinh, vượng,tử , tuyệt của mười hai thiên can là lấy thời lệnh của mười hai can vượng để suy để giải thích sự vật qua các giai đoạn: sinh trưởng, hưng vượng, suy, đến bệnh tật mà chết. Quá trình này là quy luật tất yếu phát triển của vạn vật.

Ứng dụng mười hai thiên can đưa vào dự đoán thông tin của con người đã có lịch sử phát triển hàng nghìn năm. Thực tiễn chứng minh đó là khoa học, vì trong sự sắp xếp mười hai thiên can của năm tháng ngày giờ sinh có thể căn cứ tiêu chí thông tin vượng suy của tiết lệnh mười hai thiên can để thấy được, lường được những tin tức vượng suy của vận mệnh con người và những tin tức vượng suy của mọi sự vật. Về vấn đề này xưa nay chưa hề bị phủ nhận. Nhưng vì khoa học hiện đại còn chưa có cách gì để giải thích được nguyên lý huyền diệu của nó, cho nên có người thường nói liều đó là duy tâm chủ nghĩa.

Trong bảng: "Trường sinh" là chỉ lúc mới ra đời; "Mộc dục" là trẻ em sau khi sinh ra ở giai đoạn tắm rửa; "Quan đới" là trẻ con có thể mặc áo, đội mũ; "Lâm quan" cũng gọi là "Kiến lộc" và "Đế vượng" tức là thân vượng, tức giai đoạn vận khí vượng. Vật đã vượng tất có giai đoạn suy thoái cho nên từ suy đến tuyệt đều là bại địa. "Thai", "Dưỡng", đối với vận mà nói đều gọi là vận bằng phẳng, vì "Thai" là mang thai, "Dưỡng" là nghỉ ngơi, tĩnh dưỡng. Các trạng thái nêu ra trong bảng đối với quy luật phát triển, biến hoá của sự vật mà nói, chính là sự vật từ sơ sinh đến lớn lên, cường tráng đến suy bại rồi tử vong. Sau đó lại lặp đi lặp lại vòng tuần hoàn ấy.

Can trong bảng là lấy can ngày làm chủ, tức là can của ngày sinh. Ví dụ: giáp mộc gặp hợi là thời kỳ sinh, gặp tý là mộc dục, gặp sửu là quan đới..., gặp thìn là suy, gặp tị là bệnh. Tức là nói giáp mộc gặp được năm hợi, hoặc tháng hợi, ngày hợi, giờ hợi đều là gặp sự sinh trưởng. Ngược lại, giáp mộc gặp năm ngọ, hoặc tháng ngọ, ngày ngọ, giờ ngọ thì đều là gặp tử địa. Gặp tử địa không nhất định là chết. Tử địa phần nhiều chủ về vận khí không thuận hoặc có tai hoạ. Cho nên người sinh giáp mộc, nếu năm, tháng, ngày, giờ đều gặp ngọ, hoặc người đó không biết tổ hợp sắp xếp Tứ trụ của mình thì nên cẩn thận đề phòng mọi mặt, nếu không nhất định sẽ bị tổn thất. Các trường hợp khác cũng hiểu tương tự như thế.

BẢNG SINH, VƯỢNG, TỬ, TUYỆT CỦA MƯỜI HAI THIÊN CAN

Ngũ hình / Thời lệnh / Trạng thái	Năm can dương					Năm can âm				
	Giáp mộc	Bính hỏa	Mậu thổ	Canh kim	Nhâm thuỷ	Ất mộc	Đinh hỏa	Kỉ thổ	Tân kim	Quý thuỷ
Trường sinh	Hợi	Dần	Dần	Tị	Thân	Ngọ	Dậu	Dậu	Tí	Mão
Mộc dục	Tí	Mão	Mão	Ngọ	Dậu	Tị	Thân	Thân	Hợi	Dần
Quan đái	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Tuất	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Sửu
Lâm quan	Dần	Tị	Tị	Thân	Hợi	Mão	Ngọ	Ngọ	Dậu	Tí
Đế vượng	Mão	Ngọ	Ngọ	Dậu	Tí	Dần	Tị	Tị	Thân	Hợi
Suy	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Tuất
Bệnh	Tị	Thân	Thân	Hợi	Dần	Tí	Mão	Mão	Ngọ	Dần
Tử	Ngọ	Dậu	Dậu	Tí	Mão	Hợi	Dần	Dần	Tị	Thân
Mộ	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Thìn	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Mùi
Tuyệt	Thân	Hợi	Hợi	Dần	Tị	Dậu	Tí	Tí	Mão	Ngọ
Thai	Dậu	Tí	Tí	Mão	Ngọ	Thân	Hợi	Hợi	Dần	Tị
Dưỡng	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Thìn

Trong bảng, từ sinh đến vượng là có lợi, từ suy đến tuyệt là không lợi. Thai, dưỡng là chỉ chung chung. Các địa chi trong bảng là dùng để đoán thời gian ứng nghiệm cát, hung, tức để biết thời điểm và phương vị xảy ra sự việc. Ví dụ giáp đế vượng ở mão. Mão ở đây là năm, hoặc tháng, ngày, giờ mão. Phương vị là phương đông so với nơi sinh ra mình.

Gặp mộc mộ ở mùi. Mộ là nhập mộ, đương nhiên không tốt. Mùi là năm, tháng, ngày, giờ mùi, phương tây nam. Cho nên là việc có lợi thì nên làm vào thời gian và phương có lợi. Việc không lợi thì không nên làm vào thời gian hoặc ở phương bất lợi, như thế có thể tránh được tai nạn bất ngờ. Vì vậy bảng trên là tiêu chí về thông tin và thời gian để hướng về cái tốt, tránh xa cái xấu.

Cách tra bảng như sau: dần mộc căn cứ theo giáp mộc; mão mộc theo ất mộc; thìn tuất theo mậu thổ; sửu mùi theo kỷ thổ; tị hoả theo đinh

hoả; ngọ hoả theo bính hoả; thân kim theo canh kim; dậu kim theo tân kim; tí thủy theo nhâm thủy; hợi thủy theo quý thủy.

III. MƯỜI HAI TIẾT LỆNH

Tháng giêng lập xuân, tháng hai kinh trập, tháng ba thanh minh, tháng tư lập hạ, tháng năm mang chủng, tháng sáu tiểu thử, tháng bảy lập thu, tháng 8 bạch lộ, tháng 9 hàn lộ, tháng 10 lập đông, tháng 11 đại tuyết, tháng 12 tiểu hàn.

Mười hai tiết lệnh cũng gọi là lệnh của 12 tháng. Lệnh tháng nắm quyền sinh sát của một tháng, là cương lĩnh của vạn vật. Lệnh tháng không những là ranh giới phân chia một năm, một tháng mà cũng là tiêu chuẩn vượng, suy của can chi trong Tứ trụ. Cho nên lệnh tháng vô cùng quan trọng trong việc dự đoán thông tin của con người.

1. Cách sắp xếp Tứ trụ trước và sau lập xuân

1. Ví dụ cách sắp xếp Tứ trụ trước lập xuân của năm

Năm 1987, tháng 12, ngày 17, giả thiết 3 giờ 30 ngày đó là lập xuân, đối với người sinh giờ dần, tính như sau:

Năm đinh mão, tháng quý sửu, ngày kỉ sửu, giờ bính dần (đây là cách sắp xếp Tứ trụ của người sinh trước 3h30). Nếu sinh sau 3h30 ngày 17 tháng 12 năm 1987, tức sinh sau giờ lập xuân thì sắp xếp là: Sinh giờ dần, ngày 17 tháng giêng năm 1988, Tứ trụ là: mậu thìn, giáp dần, kỉ sửu, bính dần.

Vì sinh sau 3h30 tức là sau lập xuân, cho nên tính vào tháng giêng năm 1988, còn thiên can, địa chi của ngày và giờ sinh không đổi.

2. *Ví dụ cách sắp xếp Tứ trụ sau lập xuân của năm*

Giả thiết 10h4' ngày mồng 7 tháng giêng là lập xuân năm 1987.

Sinh năm 1986, tháng 12, mồng 7, giờ tị.

Bính dần, tân hợi, giáp thân, kỷ tị. Đó là người sinh trước lập xuân.

Năm 1987, tháng giêng, mồng 7, sau 10h4' Tứ trụ của người sinh sau lập xuân là:

Năm đinh mão, nhâm dần, giáp thân, kỉ tị.

2. Cách sắp xếp lệnh tháng

Giống như lệnh năm, người sinh trước giao tiết lệnh thì sắp xếp theo can chi của lệnh tháng trước. Người sinh sau giao tiết thì sắp xếp theo can chi của lệnh tháng sau. Tức là người sinh trước giao tiết lệnh thì tính theo tháng trước; người sinh sau giao tiết lệnh thì tính theo lệnh tháng sau. Dưới đây lấy ví dụ trường hợp tháng nhuận.

Giả thiết người sinh trước lập thu, tức trước 10h4' ngày 14 tháng 6 nhuận năm 1987, Tứ trụ là:

Năm đinh mão, tháng đinh mùi, ngày kỉ sửu, giờ kỷ tị.

Người sinh sau 10h4', ngày 14 tháng 6 nhuận năm 1987, tức là sinh giờ tị, ngày 14 tháng 7 năm 1987, Tứ trụ là: năm đinh mão, tháng mậu thân, ngầy kỷ sửu, giờ kỷ tị.

Trên đây là nói về cách sắp xếp Tứ trụ của người sinh trước và sau giao tiết lệnh. Ở đây tôi giới thiệu về phương pháp sắp xếp Tứ trụ chuyên dùng để đoán theo Tứ trụ, tức là dùng lệnh tháng để đo lường sự vượng suy của thiên can, địa chi trong Tứ trụ, cũng tức là nói sự vượng suy của thiên can địa chi trong Tứ trụ là lấy lệnh tháng làm tiêu chuẩn và lấy sinh vượng tử tuyệt làm căn cứ.

Bảng nạp âm và 60 giáp tí là kinh nghiệm dự đoán quý báu của nhân dân lao động Trung Quốc, qua thực tiễn lâu đời tổng kết ra. Khi dự đoán theo Tứ trụ, những kinh nghiệm này, nguyên tắc này có ý nghĩa vô cùng to lớn, tuyệt đối không được xem thường.

Chương 6

ỨNG DỤNG CAN, CHI

Thiên can là trời, là động, là cái sinh ra lục thân. Địa chi là đất, là tĩnh, là cái tàng ẩn trong người. Sắp xếp Tứ trụ, lấy vận trình, dự đoán cát hung không thể không biết điều đó.

I. SỰ THÔNG BIẾN CỦA THIÊN CAN

Trong âm dương ngũ hành sinh khắc đều có cái sinh ra tôi và cái tôi sinh ra, cái khắc tôi và cái tôi khắc. Ngũ hành trong lục thân chủ như sau:

- Sinh ra tôi là chính ấn, thiên ấn (chính ấn là mẹ đẻ, thiên ấn là mẹ kế).
- Tôi sinh ra là thương quan, thực thần (con cháu).
- Cái khắc tôi là chính quan, thiên quan (ông chủ, cấp trên...).
- Cái tôi khắc là chính tài, thiên tài (vợ, vợ lẽ).
- Ngang vai, kiếp tài là anh em, chị em. Đó là lấy mười can mà nói.

Lục thân do thiên can biểu thị và quan hệ sinh khắc của chúng đều lấy can ngày làm chủ. Can ngày sẽ phát sinh tác dụng với lục thân tàng ẩn trong thiên can và địa chi khác của Tứ trụ, từ đó mà phát sinh quan hệ sinh khắc. Nếu can dương gặp can âm, can âm gặp can dương là chính, còn can dương gặp can dương, can âm gặp can âm là thiên. Cái giống với ngũ hành của can ngày là ngang nhau, kiếp tài, bại tài. Kiếp tài, bại tài là chính, ngang nhau là thiên tài.

Giáp là dương mộc, ất là âm mộc. Giáp gặp giáp đều là dương mộc, ất gặp ất đều là âm mộc, vừa đồng thanh tương ứng, lại có thể đồng khí tương cầu, là người thân của tôi nên là ngang vai, là bại tài, kiếp tài.

NĂM CAN DƯƠNG

Lục thân / Can ngày	Ngang vai	Bại tài	Thực thần	Thương quan	Thiên tài	Chính tài	Thiên quan	Chính quan	Thiên ấn	Chính ấn
Giáp	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỉ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Bính	Bính	Đinh	Mậu	Kỉ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất
Mậu	Mậu	Kỉ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh
Canh	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỉ
Nhâm	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỉ	Canh	Tân

NĂM CAN ÂM

Lục thân / Can ngày	Ngang vai	Thương quan	Thực thần	Chính tài	Thiên tài	Chính quan	Thiên quan	Chính ấn	Thiên ấn	Kiếp tài
Ất	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỉ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp
Đinh	Đinh	Mậu	Kỉ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính
Kỉ	Kỉ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Tân	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỉ	Canh
Quý	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỉ	Canh	Tân	Nhâm

Giáp gặp ất, ất gặp giáp tuy đều là mộc nhưng có khác nhau âm dương, tuy có thể đồng thanh tương ứng, nhưng không thể đồng khí tương cầu, không thân không sơ nên giáp gặp ất là bại tài ất gặp giáp là kiếp tài.

Giáp mộc sinh bính hoả, là dương sinh dương, ất mộc sinh đinh hoả là âm sinh âm nên là thực thần. Giáp mộc sinh đinh hoả, ất mộc sinh bính hoả là dương sinh âm, âm sinh dương nên là thương quan.

Giáp mộc khắc mậu thổ, ất mộc khắc kỉ thổ là dương khắc dương, âm khắc âm nên là thiên tài. Giáp mộc khắc kỉ thổ, ất mộc khắc mậu thổ là dương khắc âm, âm khắc dương, có nghĩa âm dương tương hợp nên là chính tài.

Giáp mộc gặp canh kim, ất mộc gặp tân kim là dương khắc dương, âm khắc âm nên là thiên quan, thất sát. Giáp mộc gặp tân kim, ất mộc gặp canh kim là âm khắc dương, dương khắc âm nên là chính quan.

Giáp mộc gặp nhâm thuỷ, ất mộc gặp quý thuỷ là dương sinh dương âm sinh âm nên là thiên ấn. Giáp mộc gặp quý thuỷ, ất mộc gặp nhâm thuỷ là âm sinh dương, dương sinh âm nên là chính ấn. Những cái khác cũng suy ra như thế.

Trong thập can, thiên tài là cha, thiên ấn là kiêu. Thiên tài là quan tinh của ấn, là chồng của mẹ, nên cha là thiên tài. Người trong Tứ trụ có thục thần thì thiên ấn là kiêu thần, người không có thực thần thì lấy kiêu thần làm thiên ấn. Kiêu thần là hung thần, có cả kiêu thần và thực thần thì không lợi.

II. TÀNG ĐỘN CỦA MƯỜI HAI CHI

Trong Bát quái sáu hào có thuyết tam tài là: Trời, đất, người và âm dương. Thiên can, địa chi trong Tứ trụ cũng thế. Thiên can là dương là trời, địa chi là âm là đất, người ở giữa đất và trời, do đó can mà địa chi tàng chứa là người. Cho nên thiên can là thiên nguyên, địa chi là địa nguyên, can ở trong chi là nhân nguyên. Quan hệ giữa ba cái đó trong Tứ trụ vừa tương sinh vừa tương khắc, vừa trợ giúp nhau vừa khống chế nhau. Mỗi cái chỉ một việc, phát huy hết tác dụng của mình (xem phần nhập môn).

Những thiên can mà địa chi tàng chứa là căn cứ theo trường sinh, lâm quan, mộ kho của ngũ hành thiên can để xác định.

- Tí, ngọ, mão, dậu là bốn quan. Tí là lâm quan của quý thuỷ, nên quý được tàng chứa trong tí.

Mão là lâm quan của ất mộc, nên ất mộc tàng chứa trong mão.

Ngọ là lâm quan của đinh, kỉ nên đinh kỉ tàng chứa trong ngọ.

Dậu là lâm quan của kim nên tân tàng chứa trong dậu.

- Thìn, tuất, sửu, mùi là bốn mộ kho, lại là đất quan đái. Thìn là quan đái của ất mộc, mậu thổ; là mộc địa của thuỷ; nên ất mộc mậu thổ, quý thuỷ tàng chứa trong thìn.

Tuất là quan đới của tân kim; là mộ địa của đinh hoả và mậu thổ; nên tân kim, đinh hoả, mậu thổ tàng chứa trong tuất.

Sửu là quan đới của quý, là mộ địa của tân kim và kỉ thổ, nên quý thuỷ, tân kim, kỉ thổ tàng chứa trong sửu.

Mùi là quan đới của đinh, kỉ, là mộ địa của mộc nên đinh hoả, kỉ thổ, ất mộc tàng chứa trong mùi.

- Dần, thân, tị, hợi là đất trường sinh, lâm quan, đất bệnh. Dần là trường sinh của bính, mậu, lâm quan của giáp mộc; nên bính hoả, mậu thổ, giáp mộc tàng chứa trong dần.

Thân là đất trường sinh của nhâm, lâm quan của canh; đất bệnh của mậu; nên nhâm thuỷ, canh kim, mậu thổ tàng chứa trong thân.

Tị là trường sinh của canh, là lâm quan của bính mậu, nên canh kim, bính hoả, mậu thổ tàng chứa trong tị.

Hợi là trường sinh của giáp, là lâm quan của nhâm, nên giáp mộc và nhâm thuỷ tàng chứa trong hợi.

Để tiện cho mọi người nắm vững, dưới đây nêu một ví dụ ứng dụng thiên can địa chi và những thiên can được địa chi tàng chứa sắp xếp trong Tứ trụ như sau (trong sách này tháng, ngày, giờ đều dùng theo âm lịch).

	Năm 1991	Tháng 11	Ngày 13	Giờ thân
Thiên can lộ ra:	Ấn	Kiêu	Nhật nguyên	Sát
Tứ trụ:	Tân mùi	Canh tí	Nhâm tuất	Mậu thân
Địa chi tàng độn:	Ất Kỉ Đinh	Quý	Tân Đinh Mậu	Mậu Canh Nhâm
	Thương Quan Tài	Kiếp	Ấn Tài Sát	Sát Kiêu Tỉ

Chương 7

BÀN VỀ VẬN

Trên đây đã nói, thiên can địa chi của ngày giờ sinh sắp xếp tổ hợp lại là "Mệnh", thời gian mỗi giai đoạn từ 1 tuổi đến 80 tuổi gọi là "Vận". Hai cái kết hợp lại gọi là "Vận mệnh" của người. Do đó một người không chỉ phải biết mệnh tốt hay xấu, còn phải biết vận khí tốt hay xấu, như thế mới thực sự hiểu được vận mệnh của mình, từ đó mà nắm vững vận mệnh.

Tổ hợp sắp xếp Tứ trụ tốt hay không là điều kiện cơ bản nhất, quan trọng nhất đối với vận mệnh của con người. Song hành vận cũng là điều kiện không thể xem nhẹ. Mệnh tốt còn cần vận tốt. Mệnh không tốt, mà gặp khí vận tốt cũng đạt được cảnh đông qua, xuân đến, hoa lá tốt tươi. Người có chí lớn mà vận không trợ giúp thì cũng khó mà toại nguyện. Do đó gặp vận tốt nó sẽ bổ sung cho những chỗ mà mệnh còn khiếm khuyết. Gặp vận xấu thì nên biết đề phòng, lánh xa việc xấu.

Hành vận phân ra đại vận và tiểu vận.

I. LẤY ĐẠI VẬN

Sắp xếp đại vận chia ra năm dương, năm âm:

- Người năm dương là: Giáp, bính, mậu, canh, nhâm.
- Người năm âm là: ất, đinh, kỉ, tân, quý

Nam sinh năm dương, nữ sinh năm âm là hành vận thuận. Nam sinh năm âm, nữ sinh năm dương là hành vận nghịch. Cách sắp xếp cụ thể về vận trình lấy can chi tháng sinh là chuẩn gốc để sắp thuận hay sắp ngược.

1. Cách sắp xếp của nam sinh năm dương

Bước thứ nhất. Đầu tiên lập giờ sinh và sắp xếp Tứ trụ.

Ví dụ:

Nam sinh năm 1990	Tháng 4	Ngày 16	Giờ thìn
Quan	Sát	Nhật nguyên	Quan
Canh ngọ	Tân tị	Ất hợi	Canh thìn
Đinh kỉ	Bính mậu canh	Nhâm giáp	Ất mậu quý
Thực tài	Thương tài quan	Ấn kiếp	Tỉ tài kiêu

Bước thứ hai. Tính số đại vận.

Căn cứ nguyên tắc nam sinh năm dương lấy chiều thuận tức tính từ ngày sinh đến tiết lệnh sau đó xem có tất cả bao nhiêu ngày, rồi chia cho 3, số kết quả là số của đại vận.

Trong ví dụ trên đếm từ ngày 16 tháng 4 đến giờ thìn ngày 13 tháng 5 có tất cả 27 ngày. Lấy 27 chia 3 được 9 tức người con trai đó 9 tuổi lấy đại vận.

Bước thứ ba. Sắp xếp vận trình cho cả cuộc đời.

Căn cứ nguyên tắc con trai sinh năm dương lấy chiều thuận tức bắt đầu xếp từ can chi của tháng sau, xếp theo chiều thuận, nói chung xếp theo vận 8 bước. Tháng sinh là tân tị, cạn chi sau tân tị là nhâm ngọ nên 9 tuổi lấy vận là nhâm ngọ.

Ấn	Kiêu	Kiếp	Tỉ	Thương	Thực	Tài	Tài
Nhâm ngọ	Quý mùi	Giáp thân	Ất dậu	Bính tuất	Đinh hợi	Mậu tí	Kỉ sửu
9	19	29	39	49	59	69	79
Đinh kỉ	Ất, kỉ, đinh	Mậu, canh nhâm	Tân	Mậu, tân đinh	Nhâm giáp	Quý	Quý, tân kỉ
Thực, tài	Tỉ, tài, thực	Tài, quan ấn	Sát	Tài, sát thực	Ấn, kiếp	Kiêu	Kiêu, sát tài

Bước thứ 4. Phối với lục thân.

Sau khi xếp xong đại vận, căn cứ lục thân của Tứ trụ, lấy can ngày làm chuẩn, ghi ra lục thân của can từng 10 năm vận và lục thân của thiên can ẩn trong địa chi. Lục thân của nó vẫn giống như lục thân trong Tứ trụ, tức ngày can âm gặp vận can dương là chính (tức là ngay) ngày can âm gặp vận can âm là thiên (tức là lệch). Sau đó có thể căn cứ

tổ hợp sắp xếp trong Tứ trụ và kết hợp với thiên can địa chi của từng đại vận mà dự đoán cát hung.

2. Cách sắp xếp của nữ sinh năm dương

Bước thứ nhất. Lập giờ sinh và sắp xếp Tứ trụ. Ví dụ:

Nữ sinh năm 1990	Tháng 4	Ngày 16	Giờ thìn
Quan	Sát	Nhật nguyên	Quan
Canh ngọ	Tân tị	Ất hợi	Canh thìn
Đinh kỉ	Bính mậu canh	Nhâm giáp	Ất mậu quý
Thực tài	Thương tài quan	Ấn kiếp	Tỉ tài kiêu

Bước thứ hai. Tính số đại vận.

Căn cứ nguyên tắc năm dương sinh nữ tính chiều ngược, tức bắt đầu tính từ ngày sinh đếm ngược đến tiết lệnh phía trước, xem tất cả bao nhiêu ngày, sau đó chia cho 3, kết quả phép chia là số của đại vận.

Ở ví dụ trên từ ngày 16 tháng 4 đếm ngược đến 12 tháng 4 (giờ sửu lập hạ), tất cả có 4 ngày, chia 3 được 1, thừa 1 ngày bỏ qua không tính, người con gái này một tuổi đã lập vận.

Bước thứ ba. Sắp xếp vận trình cả cuộc đời.

Năm dương sinh nữ thì xếp ngược, tức là bắt đầu xếp từ can chi của tháng trước tháng sinh, cứ thế đi ngược mà xếp. Em gái đó tháng sinh là tân tị, can chi phía trên tân tị là canh thìn, nên một tuổi vận là canh thìn.

Quan	Tài	Tài	Thực	Thương	Tỉ	Kiếp	Kiêu
Canh thìn	Kỉ mão	Mậu dần	Đinh sửu	Bính tí	Ất hợi	Giáp tuất	Quý dậu
1	11	21	31	41	51	61	71
Ất mậu	Quý ất	Giáp bính mậu	Quý tân	Kỉ quý	Nhâm giáp	Tân đinh	Mậu tân
Tỉ tài	Kiêu tỉ	Kiếp thương tài	Kiêu sát	Tài kiêu	Ấn kiếp	Thực tài	Sát sát

Bước thứ tư. Phối với lục thân.

Xếp xong đại vận, căn cứ lục thân trong Tứ trụ ghi ra lục thân trong vận và lục thân của thiên can ẩn trong địa chi, sau đó căn cứ tổ hợp sắp xếp của Tứ trụ kết hợp với can chi của từng đại vận để dự đoán cát hung.

3. Cách sắp xếp của nữ sinh năm âm

Nữ sinh năm âm thì theo ngày sinh đếm xuống đến tiết lệnh dưới, xem có tất cả bao nhiêu ngày, chia cho 3, được số của đại vận. Ví dụ.

Nữ sinh năm 1991, tháng 12, ngày 2, giờ thìn; giờ tị ngày 2 tháng tháng 12 năm 1991 là tiết lệnh tiểu hàn, chỉ cách một giờ. Theo cách tính cổ, một giờ này vẫn quy đổi thành một ngày, rồi thêm vào hai ngày để chia cho 3 được đại vận từ 1 tuổi. Tăng lên thành ba ngày để tính một tuổi như thế tức là đã kém mất 35 giờ, như thế lấy số của đại vận sai số lớn quá. Thực tế thì nên lấy 1 giờ tính thành 10 ngày tức cô gái này sau khi sinh được 10 ngày đã lấy đại vận, tức tính đại vận một tuổi từ giờ tị ngày 12 tháng 12 năm 1991, đến giờ tị ngày 12 tháng 12 năm 2001 bắt đầu hành vận 11 tuổi.

Trên đây là cách lấy đại vận của nam sinh năm dương, nữ sinh năm dương, nữ sinh năm âm. Cách lấy đại vận của nam sinh năm âm giống như cách lấy cho nữ sinh năm dương nên không giải thích nữa.

Trong tính toán dùng số ngày chia cho 3, nếu thừa 1 ngày thì bỏ đi, thiếu một ngày trợ thêm vào cho chẵn. Ví dụ 23 ngày chia 3, thiếu 1 ngày đầy 8 lần nên thêm một ngày cho đủ 24 ngày, chia được 8, tức 8 tuổi bắt đầu tính đại vận.

Lại ví dụ nếu giờ sinh vào trước hay sau giao tiết lệnh mấy giờ, nếu người tính thuận thì không đủ một ngày hoặc chỉ có một ngày, trong trường hợp đặc biệt đó có thể thêm vào hai ngày cộng thành 3 ngày, sau đó chia 3 được 1, tức 1 tuổi bắt đầu tính đại vận. Đối với các trường hợp khác không được thêm vào hai ngày.

Số ngày chia cho 3 tức là cứ 3 ngày được tính thành 1 tuổi. Số ngày tính đại vận nói chung là tính số ngày trọn đủ giờ. Ở ví dụ 1 trên đây chính là lấy số ngày đủ giờ để tính.

Trong ví dụ 1 là 9 tuổi bắt đầu tính vận, tức từ giờ thìn ngày 16 tháng 4 năm 1999 bắt đầu vận 9 tuổi, đến giờ thìn ngày 16 tháng 4 năm 2009 chuyển sang vận 19 tuổi.

Tính đại vận cũng lấy tròn tuổi làm chuẩn. Ngoài ra còn có cách tính chính xác hơn. Như ví dụ 2 từ giờ sinh là thìn đến giao tiết lệnh thực tế là 4 ngày ba giờ, nhưng tính theo 3 ngày là 1 năm, 1 ngày quy đổi thành bốn tháng, một giờ quy đổi thành 10 ngày, như vậy 3 giờ là 30 ngày vừa đúng 1 tháng. Nên ví dụ 2 chính xác hơn là một tuổi 5 tháng bắt đầu đại vận, tức bắt đầu từ giờ thìn ngày 16 tháng 9 năm 1991 bắt đầu tính vận quan.

Còn có cách tính vận lấy ba ngày quy đổi thành 1 tuổi, 5 ngày là 1 tuổi thừa 2 ngày, tức 1 tuổi 8 tháng thì bắt đầu đại vận. Như nữ sinh giờ tị ngày 27 tháng 11 năm 1991 thuận đếm đến tiết tiểu hàn tức giờ tị ngày 2 tháng 12, cộng đủ 5 ngày, chia cho 3 còn thừa 2 ngày, hai ngày quy đổi thành 8 tháng, tức 1 tuổi 8 tháng bắt đầu đại vận, đó là ngày 2 tháng 8 năm 1992 vậy.

II. LẤY TIỂU VẬN

Đại vận là sự cát hung trong 10 năm, tiểu vận là hoạ phúc trong một năm. Tiểu vận cũng có thể bổ trợ những chỗ chưa đủ của đại vận, năm hạn và Tứ trụ, ngược lại cũng có thể là điều kiêng kị của đại vận, năm hạn và Tứ trụ. Tóm lại công dụng của tiểu vận có cát có hung, là điều không thể thiếu được trong vận trình của cả đời người, nhất là ở tuổi còn nhỏ chưa bắt đầu bước vào đại vận, tức là dùng để dự đoán cho trẻ em từng năm.

Về phương pháp lấy tiểu vận, ngày xưa có hai cách:

- Phương pháp trong sách *"Uyên hải tử bình"* là "Phàm lấy tiểu vận, không cần đến mệnh âm hay dương, năm 1 tuổi bắt đầu từ bính dần, hai tuổi bắt đầu từ đinh mão...; nữ 1 tuổi bắt đầu từ nhâm thân, hai tuổi bắt đầu từ tân mùi..."

- Phương pháp trong sách *"Mệnh lý thám nguyên"* là lấy giờ sinh của người đó quyết định, nam dương nữ âm thì tính thuận, nam âm nữ dương thì tính ngược.

Tôi cho rằng phương pháp của sách *"Uyên hải tử bình"* không căn cứ vào Tứ trụ của mỗi người khác nhau để lấy tiểu vận thì chắc không tránh khỏi không khoa học. Tức là theo sách đó thì đã là nam tiểu vận đều giống nhau, đã là nữ cũng sẽ giống nhau, trong thực tế làm như thế không được. Cách lấy tiểu vận theo sách *"Mệnh lý thám nguyên"* có khoa học hơn, tức theo nam sinh năm dương, nữ sinh năm âm lấy thuận; nam

sinh năm âm, nữ sinh năm dương lấy ngược. Ví dụ nam sinh giờ kỷ tị, ngày kỷ mão, tháng hai năm 1990 một tuổi tiểu vận là canh ngọ, hai tuổi là tân mùi... thuận đếm đến năm cần đoán. Nếu ngày kỉ tị đó sinh nữ, một tuổi tiểu vận là mậu thìn, hai tuổi là đinh mão, cứ thế tính ngược lên. Ví dụ nam sinh giờ tân dậu, ngày quý tị tháng ba năm 1991, một tuổi tiểu vận là canh thân, hai tuổi là kỉ mùi, cứ thế tính ngược lên. Nếu nữ sinh ngày đó, một tuổi tiểu vận là nhâm tuất, hai tuổi là quý hợi, cứ thuận mà tính.

Lấy tiểu vận là lấy tuổi hư làm chuẩn, tức cứ một năm tính một tuổi. Cách lấy tiểu vạn theo sách *"Mệnh lý thám nguyên"* không những thống nhất với mệnh của nam nữ có phân biệt âm dương mà còn thống nhất thuận nghịch với đại vận, hơn nữa còn căn cứ giờ sinh khác nhau mà lấy tiểu vận khác nhau. Điều quan trọng hơn là trong ứng dụng thực tế tính toán chính xác. Do đó lấy tiểu vận nên theo cách này.

III. ĐẠI VẬN VÀ LƯU NIÊN

Mệnh là sự hưng suy của cả đời, vận là cát hung của từng giai đoạn. Lưu niên là chủ thể của một năm. Cho nên sự tương sách, tương khắc, tương xung, tương hình giữa đại vận và lưu niên đối với vận mệnh của một người mà nói có quan hệ rất quan trọng.

1. Người hành vận thuận chiều là tốt

Mọi vật đều trải qua quá trình từ manh nha đến chết. Quá trình này là mọi vật tuân theo quy luật tự nhiên mà vận động, quy luật đó không nhiễu loạn, cũng không xô lệch. Vận mệnh của một người cũng thế, hành vận cũng thế.

Vận trình một đời của người ta có: Trường sinh, mộc dục, quan đái, lâm quan, đế vượng, suy, bệnh, tử, mộ, tuyệt, thai, dưỡng, tất cả có mười hai đoạn tự nhiên. Nếu hành vận của người nào thuận thì tốt, ngược thì không tốt. Cổ nhân đã tổng kết ra kinh nghiệm quý báu là: "Già sợ đế vượng, trẻ sợ suy, trung niên sợ nhất: tử, tuyệt, thai".

"Già sợ đế vượng" tức là người già vận gặp vượng là xấu, vận gặp suy bại thì tốt. Người già sau 60, 70 tuổi giống như cây mùa đông rơi vào đất đại bại, cho nên vận hành đến đất đại bại là hợp quy luật tự nhiên. Nếu phản lại quy luật, vận của người già gặp bước trường sinh, đế vượng thì

giống như cây mùa đông đâm chồi mọc lá, hoa nở trái mùa là hiện tượng khác thường, cho dù xanh đấy nhưng thời gian không còn lâu nữa, sẽ bị giá rét làm héo tàn nhanh. Nên người già vận gặp trường sinh, đế vượng là tốt ít, xấu nhiều.

"Trẻ sợ suy" là nói, trẻ em mới sinh nên theo quy luật sinh trưởng tự nhiên, gặp sinh trưởng, vận vượng là tốt, vì mầm non ở thời kỳ trưởng thành nên mưa thuận gió hòa, ánh nắng ấm áp lợi cho sinh trưởng. Nếu vận gặp suy, bệnh tử, tuyệt là rơi vào bại vận, như mầm non không có ánh nắng, mưa móc, không lợi cho sự trưởng thành. Do đó tuổi trẻ sợ nhất gặp vận suy, bại.

"Trung niên sợ nhất tử, tuyệt, thai". Tử, tuyệt, thai là sự vật phát triển đến giai đoạn suy bại cuối cùng, mà thời kỳ giữa của sự vật lại nên là thời kỳ sinh vượng tráng kiện. Nếu gặp phải giai đoạn tử tuyệt tất nhiên là sinh mệnh sẽ mau kết thúc, cho nên trung niên sợ nhất vận gặp "tử, tuyệt, thai".

Theo quy luật sinh trưởng chung của con người, vận thuận với lẽ tự nhiên là tốt. Nhưng đó cũng không phải là điều cố định, không thể khác. Có người Tứ trụ quá vượng, gặp được vận suy bại lại có lợi hoặc ngược lại thì nguyên lý cũng là như thế.

Người xưa nói: vận sinh cho mệnh là tốt, vận khắc mệnh hoặc mệnh sinh cho vận thì không có lợi. Vận sinh cho mệnh là lấy nạp âm sáu mươi giáp tí làm chuẩn. Như người sinh năm bính tí, đinh sửu là mệnh thuỷ, nếu gặp vận mộc mậu tuất, kỉ hợi tức là xì hơi, nếu gặp vận canh tí, tân sửu là thổ thì thổ khắc thuỷ sẽ không tốt, gặp vận nhâm dần, quý mão, nạp âm là vận kim, kim sinh thuỷ là tốt. Sách *"Tam mệnh thông hội"* nói: "Vận xoay vần đến nạp âm và mệnh cùng loại là tốt nhất".

Vận trình của người ta đại để có ba loại: vận tốt, vận xấu và vận trung bình. Ở thời kỳ thanh niên và trung niên vận gặp sinh trưởng tốt sẽ sáng tạo, làm nên sự nghiệp; Vận gặp lâm quan, đế vượng thì sự nghiệp phát đạt, thăng chức, gặp của, sinh con, có nhiều tin vui. Nếu vận gặp suy, bệnh, tử, tuyệt, phần nhiều là thất bại , hao tài, bệnh tật, cốt nhục chia lìa, đam mê tửu sắc, việc gì cũng trắc trở. Vận xoay vần đến đất thai, dưỡng thì bình lặng, yên ổn. Một người trước gặp bại vận, sau sẽ gặp tốt, trước gặp vận tốt sau thường là bại vận. Giống như đi đường, có lên dốc phải có xuống dốc, đã xuống dốc tất phải lên dốc.

2. Dự đoán đại vận, lưu niên

Quan hệ sinh khắc giữa đại vận, tiểu vận, lưu niên và quan hệ giữa ba cái đó với Tứ trụ vô cùng phức tạp. Nó là một trong những khâu quan trọng nhất quyết định dự đoán đúng hay sai. Do đó người xưa khi viết sách lập ngôn thường rất coi trọng nghiên cứu về mặt này. Rất tiếc là lý luận cao siêu, quan điểm phức tạp, chương tiết rườm ra làm cho các học giả về sau rất rối. Tôi căn cứ thực tiễn của bản thân, có thể nghiệm như sau: quan hệ sinh, khắc, hình, xung giữa đại vận và lưu niên với Tứ trụ thì lấy lưu niên làm chính, đại vận thứ yếu; tiểu vận hỗ trợ với thái tuế hoặc hỗ trợ đại vận, sau đó mới xem dụng thần, nhật nguyên hoặc những mục khác chủ về điều may, hay điều cấm trong Tứ trụ. Theo cách đó thường dễ dự đoán đúng cát hung của một đời. Dưới đây ghi lại các điều được bàn trong các sách *"Bát tự tinh giải"*, *"Khán lưu niên đại vận"* để độc giả tham khảo.

Cách xem cát, hung theo đại vận và lưu niên chưa phát sinh hình xung, khắc, hợp với mệnh cục để gây tốt, xấu.

Đại vận thông qua can chi của nó để quản 10 năm. Năm năm đầu lấy can làm chủ 70%, chi chỉ chiếm 30% làm bổ trợ, năm năm sau lấy chi làm chủ chiếm 70%. Còn lưu niên lấy can chi quản một năm. Trong trường hợp không có hình, xung, khắc, hợp phá hoại thì đại thể có thể dự đoán cát hung của đại vận hoặc giữa các lưu niên đó như sau:

1- Phàm người mà đại vận hoặc lưu niên là hỉ thần, hay dụng thần thì đại vận hoặc lưu niên đó tốt.

2- Người mà đại vận hoặc lưu niên là kị thần của mệnh cục thì nó chủ về đại vận hoặc lưu niên đó xấu.

3- Người mà đại vận hoặc lưu niên không phải là hỉ thần, dụng thần hay kị thần của mệnh cục thì đại vận hoặc lưu niên đó bình thường.

Cách xem cát hung theo đại vận hoặc lưu niên phát sinh hình, xung, khắc, hợp với mệnh cục để gây tốt, xấu

Trường hợp đại vận phát sinh hình, xung, khắc, hợp với mệnh cục để gây tốt xấu là khá phức tạp. Có trường hợp do hình, xung, khắc, hợp biến hóa thành cát lại là xấu; có trường hợp vì biến hóa mà hóa hung lại trở thành tốt. Đây là những trường hợp khó nhất trong các sách mệnh học. Mong độc giả nghiên cứu thêm.

1- Khi đại vận hoặc lưu niên phát sinh hình, xung, khắc, hợp với mệnh cục rồi biến hóa thì cho dù mệnh cục có hay không có hình, xung, khắc, hợp, nhất thiết lấy đại vận hoặc lưu niên làm ưu tiên để xem (đại vận quan trọng hơn, lưu niên thì yếu hơn).

2- Trường hợp mệnh cục có hợp nhưng không biến hóa, còn đại vận hoặc lưu niên hóa thành thần dẫn ra thì hợp cục đó thành hóa cục (khi tan cục sẽ có sự thay đổi to lớn).

Cách xem cát hung theo đại vận hoặc lưu niên sau khi phát sinh hình, xung, khắc, hợp với mệnh cục gây ra tốt, xấu

1- Đại vận hoặc lưu niên hình, xung, khắc, hợp làm mất kị thần trong mệnh cục là chuyển xấu thành tốt.

2- Đại vận hoặc lưu niên hình, xung, khắc, hợp làm mất hỉ thần, dụng thần trong mệnh cục là chuyển tốt thành xấu.

3- Đại vận hoặc lưu niên là hỉ thần hay dụng thần, nhưng bị một chữ nào đó trong mệnh cục xung khắc hay hợp chặt hỉ thần, dụng thần của đại vận, lưu niên thì tốt nhưng không thực, cho nên trở thành bình thường.

4- Đại vận hoặc lưu niên là kị thần nhưng có một chữ nào đó xung, khắc mất hoặc hợp chặt kị thần ấy thì xấu vừa, tức là trở thành bình thường.

5- Đại vận hoặc lưu niên hợp hóa thành công với mệnh cục thì lấy hóa thần đó để bàn cát hay hung. Hóa thành hỉ thần, dụng thần là tốt, hóa thành kị thần là hung.

6- Đại vận hay lưu niên hình phạt mệnh cục (cho dù là hình phạt mất hỉ thần hay kị thần) đều chủ về hung.

7- Địa chi của đại vận và lưu niên phát sinh thiên khắc địa xung với nhau hoặc can chi của đại vận và mệnh cục phát sinh thiên khắc địa xung với nhau, hoặc lưu niên và mệnh cục xung khắc nhau thì đều chủ về hung (nếu là khắc nhập hay xung nhập vào vận hạn đó thì càng nặng thêm).

8- Đại vận và lưu niên phát sinh thiên tỉ (tức ngang hòa nhau) địa xung hoặc thiên khắc địa tỉ, hoặc thiên tỉ địa hình (hình phạt) thì đều chủ về hung (nếu xung vào vận hạn đó thì càng nặng).

9- Đại vận, lưu niên, mệnh cục hình thành một địa chi xung ba chi, hoặc một can khắc ba can; một chi hình phạt ba chi, hoặc ba chi hình

phạt một chi thì e rằng có tai nạn bất ngờ nguy hiểm đến tính mạng (phải hết sức chú ý). Có một chi xung hai chi, một can khắc hai can, một chi hình phạt hai chi hoặc hai chi hình phạt một chi, tuy có tai họa nhưng tương đối nhẹ hơn.

10- Trong đại vận, lưu niên, mệnh cục có bốn chi hợp với một chi, bốn can hợp với một can, một chi hợp với bốn chi hoặc một can hợp với bốn can thì chủ về tình cảm có sóng gió, bệnh tật hoặc thất bại tài sản và tình trạng đó kéo dài.

11- Trong mệnh cục lấy thương quan làm dụng thần thì đại vận, lưu niên kị nhất là thương quan. Phạm phải điều đó có thể tan nát nhân duyên, cãi nhau, kiện tụng hoặc phá sản.

12- Mệnh cục, đại vận, lưu niên có sáu địa chi hợp thành hai cục khác nhau hoặc tam hợp cục tương khắc nhau thì chủ về đại hoạ đến nơi, cái chết khó tránh.

13- Đại vận, lưu niên lấy hai chi xung một chi, xung nhập cung thê (vợ) là chủ về vợ có tai hoạ, xung nhập cung phụ mẫu là chủ về phụ mẫu có tai nạn, xung nhập cung con cái là chủ về con cái gặp tai nạn.

14- Nếu trong đại vận, lưu niên, mệnh cục xuất hiện tam hình (ba hình phạt thì bất cứ hai hình nào nhập vào chính ấn của mệnh cục là có nguy cơ mẹ mất, nhập vào thiên tài của mệnh cục là có nguy cơ cha mất, nhập vào chính tài là có nguy cơ vợ mất, nhập vào thực thương là có điềm con mất.

15- Trong đại vận, lưu niên hoặc mệnh cục xuất hiện hai nhóm hình phạt lẫn nhau hoặc tuần hoàn tam hình (hình phạt) khi hình nhập vào vận hạn đó lại không có cái cứu giải (tức là không có thiên đức và nguyệt đức hoặc bị những cái khác hợp chặt) thì bản thân có tai vạ, nếu không may lại còn gặp xung nữa thì tai vạ càng nặng, có thể chết cũng nên. Nếu hình phạt không nhập vào vận hạn đó mà nhập vào chi năm (đồng thời không có gì cứu trợ) thì ông bà có tai vạ, hình nhập vào chi tháng (mà không có cứu trợ) thì cha mẹ có tai vạ, hình nhập vào chi ngày (mà không có cứu trợ) thì con cái hoặc vợ có tai vạ.

16- Can ngày khắc thiên can của lưu niên (tức là phạm tuế quân) thì xấu, nếu có cứu (can khác khắc hợp làm xì hơi can ngày hoặc có quý nhân thiên đức) thì ngăn trở người đó tiến (tức không gặp của).

17- Trong đại vận, lưu niên và mệnh cục xuất hiện bốn chữ: tí, ngọ, mão, dậu thì tốt.

Chú thích: Trong vận hạn này chia mệnh cục thành bốn thời kỳ: mỗi thời kỳ là một hạn, lấy theo:

a- Trụ năm: từ năm sinh đến tuổi 15.

b- Trụ tháng: từ 16 đến tuổi 31.

c- Trụ ngày: từ 31 đến tuổi 47.

d- Trụ giờ: từ 47 đến tuổi 65.

3. Can chi đại vận và thái tuế

Về đại vận 10 năm, thiên can quản năm năm đầu, địa chi quản năm năm sau, còn vấn đề thiên can của lưu niên hay địa chi của lưu niên là thái tuế thì các sách đều có bàn nhưng rất khác nhau. Tôi căn cứ thực tiễn của bản thân có kinh nghiệm như sau:

Quan hệ giữa can chi của đại vận với lưu niên, Tứ trụ vừa mật thiết lại vừa phức tạp. Nó là tiêu chí thông tin vận khí tốt xấu của một người trong mười năm. Trong rất nhiều trường hợp chứng tỏ can chi của đại vận đều tác động đến trong 10 năm. Như đại vận giáp tí thương quan, theo thuyết can giáp quản 5 năm đầu, chi tí quản 5 năm sau, 5 năm đầu không gặp năm tân vốn là không gặp tai vạ gì hoặc việc gì cũng thuận lợi, nhưng 5 năm đầu không gặp được quan tinh của lưu niên mà ở năm thứ 7 hoặc năm thứ 8, thậm chí có người đến năm cuối của đại vận mới gặp quan tinh của lưu niên thì ngược lại lại phát sinh tai vạ do thương quan gặp quan tinh. Địa chi tí của đại vận theo thuyết thì nó quản 5 năm sau, nhưng khi tí rơi vào 5 năm đầu thì nó sẽ gặp chi ngọ của lưu niên, địa chi của đại vận đã xung khắc ngọ của lưu niên thái tuế, tức là gặp tai ách hoặc việc không thuận là điều khó tránh khỏi.

Thiên can, địa chi của đại vận tác dụng trong mười năm, nó có quan hệ mật thiết với tổ hợp sắp xếp của Tứ trụ. Trong Tứ trụ đã thể hiện rõ năm thứ 7 hoặc năm thứ 8 của đại vận gặp quan vận bất lợi. Thương quan giáp mộc của đại vận sẽ có dịp gặp thương quan tinh, do đó sẽ xuất hiện tai vạ do thương quan gặp thương quan. Ví dụ nhật nguyên trong Tứ trụ có ngọ, đại vận có tí thì tí của đại vận sẽ xung với ngọ của nhật nguyên làm cho người này trong mười năm, năm nào cũng có chuyến đi xa, nếu không thì anh ta hoặc vợ anh ta gặp việc không thuận, có người tai vạ ứng vào lúc cưới nhau. Có một số ví dụ rất rõ, như địa chi của đại vận là thân, chi ngày của Tứ trụ là dần vừa bước vào đại vận chưa đầy một năm, vì thân kim của vận xung dần mộc của chi ngày, kết quả làm

cho người đó gặp tai ách và những việc không may. Tôi đã kiểm nghiệm trong thực tế nhiều lần các sự việc đều chứng tỏ thiên can, địa chi của đại vận trong mười năm thật ra không phải là thiên can quản 5 năm đầu, địa chi quản 5 năm cuối mà là nó tác dụng trong cả mười năm.

Thiên can của lưu niên là thái tuế hay địa chi của lưu niên là thái tuế? Các nhà mệnh lý học Trung Quốc có người nói thiên can, có người cho là địa chi, ý kiến không thống nhất. Về vấn đề này, thứ nhất không thể dựa vào quyền uy, thứ hai không thể bằng kinh nghiệm cá nhân, thứ ba không được sùng bái mê tín các thầy đi trước. Đương nhiên bên nào cũng có lý lẽ của mình.

Ở thời đầu khi mới phát minh can chi, người xưa lấy thiên can làm hoàng đế, thiên can là dương là trời, địa chi là âm là đất, cho nên cho rằng thiên can là thái tuế. Lấy địa chi làm thái tuế có căn cứ như sau: địa chi là con, con kế ngôi vua của cha, nên địa chi là thái tuế, đó là lẽ thứ nhất. Thứ hai lúc mới phát minh lấy thiên can làm ngày, địa chi làm tháng, can là dương, chi là âm, nên trong sách *"Nhĩ nha thích thiên"* có câu: "Người tuổi âm là tí, sửu dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi". Điều đó chứng tỏ địa chi lại là tiêu chí bàn về năm, nên lấy địa chi làm thái tuế. Cho nên hai phe, phe nào nói cũng có lý.

Tôi trong quá trình ứng dụng lấy địa chi làm thái tuế. Thứ nhất vì địa chi là tiêu chí ghi năm, thứ hai thiên can là mầm, địa chi là rễ, địa chi của năm là chủ quyền sát của một năm, là lệnh của bốn mùa. Trực nguyệt chủ quyền sinh sát một tháng. Vượng suy của thiên can là lấy địa chi làm tiêu chuẩn. Thứ ba, trong Tứ trụ có địa chi gặp thái tuế xung chi, chi động, tức là nói thái tuế bắt anh động thì anh phải động, còn can của lưu niên chỉ có chức năng sinh khắc, không có khả năng điều động. Do đó nói địa chi của lưu niên là thái tuế là có lý của nó.

Về lưu niên và đại vận cái nào quan trọng hơn ? Tuy không có tranh luận nhưng trong ứng dụng thực tế cũng có ý kiến cho là đại vận quan trọng hơn, lưu niên, thái tuế kém hơn. Điều này rõ ràng không đúng. Trong sách *"Tam mệnh thông luận"* có câu: "Thái tuế là quân, đại vận là thần". Lại nói: "Năm thái tuế thì trong năm đó là thiên tử, nó đứng trên tất cả các thần sát của năm, thống trị ở phương vị chính, đưa về sáu khí, chuyển vận bốn mùa, là năm thành công, không còn gì cao hơn nữa". Điều đó chứng tỏ thái tuế quan trọng hơn đại vận, đứng trước đại vận.

IV. CÁCH XEM CÁT, HUNG CỦA LƯU NIÊN

Lưu niên chính là tên từng năm, ví dụ năm 1991 là tân mùi, thì tân mùi chính là lưu niên. Địa chi mùi của lưu niên gọi là thái tuế của lưu niên, gọi tắt là thái tuế. Thái tuế là ông vua trong lòng của mỗi người. Cho nên thái tuế là thiên tử của năm đó, làm chủ quyền sinh sát.

Thái tuế là vua, là không thể bị xúc phạm. Nếu xúc phạm thái tuế, nhẹ ra là bị họa nhiều lần, nặng ra là bị họa sát thân. Cho nên có câu "Thái tuế rơi vào năm nào, nếu bị phạm sẽ mang họa".

Trong dự đoán Tứ trụ, thái tuế không được bị xúc phạm, tức là thiên can địa chi của năm tháng ngày giờ trong Tứ trụ không được phát sinh hình, xung, khắc, hại thái tuế, nếu không thì khó tránh khỏi tai họa.

Sự hình, xung, khắc, hại đối với thái tuế có phân biệt nặng nhẹ. Một loại là thái tuế khắc tôi, đó là trên khắc dưới, hoàng đế thống trị thần dân thiên hạ, cha quản giáo con cái, cấp trên quản cấp dưới, là thuận lẽ đời. Cho dù không vừa lòng nhưng chỉ cần không xâm phạm, không kháng lại thì có gặp nạn cũng qua. Cho nên thái tuế khắc tôi thì hại nhẹ. Trường hợp thứ hai là tôi khắc thái tuế là dưới phản trên, là con đánh cha, thần dân phản vua, phạm tội bất hiếu, phạm thượng, nhẹ ra là bị thương, tật bệnh, mất của... nặng ra là họa lao tù, mất mạng. Do đó hình, xung, khắc, hại thái tuế là sẽ có nạn lớn.

Thái tuế khắc tôi, tôi khắc thái tuế phải làm rõ các trường hợp khác nhau để biết được họa nặng hay nhẹ, có hại hay không.

1- Thiên khắc địa xung. Trong sự sinh khắc của lưu niên và Tứ trụ, cho dù là thái tuế khắc tôi hay tôi khắc thái tuế, như lấy trụ ngày làm ví dụ, chi của thái tuế khắc chi ngày là khắc đơn. Nếu là thiên can địa chi của lưu niên đồng thời khắc thiên địa chi của trụ ngày, hoặc thiên can địa chi của trụ ngày khắc thiên can địa chi của thái tuế, lưu niên thì gọi là thiên khắc địa xung. Cái hại của thiên khắc địa xung lớn hơn khắc đơn. Như ngày giáp tí khắc lưu niên mậu ngọ là tôi thiên khắc địa xung thái tuế. Hay lưu niên canh thìn khắc trụ ngày giáp tí thì gọi là thái tuế thiên khắc địa xung tôi.

2- Xung khắc tuế vận. Vẫn lấy trụ ngày làm ví dụ. Trụ ngày xung khắc thái tuế thì tai họa nặng, nếu thiên can địa chi của trụ ngày vừa xung khắc thái tuế, vừa xung khắc đại vận mà không được các can chi khác của Tứ trụ giải, hoặc không dùng cách cứu giải thì rất nguy hiểm, thậm chí mất mạng.

3- Tứ trụ đều đến xung khắc thái tuế. Ví dụ trụ ngày là dậu kim, trụ năm, trụ tháng cũng là dậu kim, hoặc trụ ngày là dậu kim, trụ tháng, trụ giờ cũng là dậu kim, lưu niên thái tuế là mão, đó là ba dậu xung khắc một mão, một mão xung ba dậu, nếu trong Tứ trụ và đại vận, tiểu vận không có can chi khác cứu giải thì tính mệnh nguy to.

4- Tứ trụ, đại tiểu vận cấu kết lại hình, xung, khắc, hại thái tuế.

Ví dụ: Trụ ngày, trụ tháng, đại vận đều là dậu kim, hoặc trụ ngày, đại, tiểu vận đều là dậu kim, thái tuế là mão mộc, như thế là ba dậu xung khắc một mão, hoặc một mão xung ba dậu, nếu không có cứu giải thì tai họa khôn lường.

5- Tứ trụ phân biệt khắc thái tuế thì mỗi dạng khắc có một dạng tai vạ. Có trường hợp cả năm, tháng, ngày giờ đều đến thiên khắc địa xung mà phạm thái tuế, như năm mậu ngọ, tháng mậu ngọ, ngày mậu ngọ, giờ mậu ngọ đồng thời đến xung khắc nhâm tí của lưu niên, nhưng trường hợp này ít. Phần nhiều là trụ năm, hoặc trụ tháng, hoặc trụ ngày hoặc trụ giờ phân biệt thiên khắc địa xung xâm phạm thái tuế. Trụ năm là cha mẹ, trụ tháng là anh chị em, trụ ngày là mình và vợ, trụ giờ là con cái. Nếu trụ năm thiên khắc địa xung thái tuế thì không những tự mình có tai ách mà cha mẹ hoặc người trong nhà cũng mang họa. Nặng hay nhẹ, có hay không phải xem các can chi khác của Tứ trụ và can chi của đại tiểu vận có cứu giải hay không để quyết định. Nếu trong Tứ trụ, đại tiểu vận có cứu giải hoặc dùng những phương pháp giải hạn khác để cứu thì tai ách nhẹ hoặc không có, thậm chí còn có thể biến thành phúc, hoặc được của.

Thiên can địa chi của trụ năm xung khắc lưu niên, thái tuế thì cả cuộc đời chỉ gặp một lần vào lúc tròn 54 tuổi. Ví dụ sinh năm giáp tí, năm 54 tuổi là mậu ngọ. Trụ tháng thiên khắc địa xung lưu niên thái tuế trong cuộc đời chỉ gặp hai lần. Ví dụ sinh tháng canh tí gặp lưu niên giáp ngọ. Trụ ngày thiên khắc địa xung thái tuế cả cuộc đời có thể gặp một đến hai lần, vì 60 năm là một hoa giáp. Người 60 tuổi trở lên, trụ tháng hoặc trụ ngày, trụ giờ có vị trí sắp xếp can chi hợi ở phía sau của hoa giáp tí thì người đó có thể gặp hai lần. Như trụ ngày là ngày canh thân gặp giáp dần lưu niên là thiên khắc xung lưu niên. Canh thân nằm ở cuối hoa giáp tí, vị trí thứ tư đếm từ cuối lên sẽ có dịp gặp giáp dần lưu niên thái tuế vào hai năm 1914 và 1974. Khoảng cách thời gian đó phải 60 tuổi trở lên. Trụ giờ cũng tương tự. Còn các chi của Tứ trụ xung thái tuế thì 12 năm gặp một lần.

Trong Tứ trụ, cho dù là thiên khắc địa xung phạm thái tuế hay là một chi nào đó xung khắc thái tuế, khi đó nếu người ấy không gặp tai vạ hoặc trắc trở thì những người thân của họ, tùy thuộc vào quan hệ và mức độ hình, xung, khắc, hại trong Tứ trụ của người đó mà chuyển dời tai vạ lên người thân. Nếu trong Tứ trụ hoặc đại vận có cứu thì có thể giảm nhẹ tai họa lớn hoặc lướt qua tai hoạ nhỏ, thậm chí hóa hung thành cát.

6- Tài vạ do hung sát khắc hại gây ra. Can chi của Tứ trụ và lưu niên đại vận không những tương khắc nhau gây ra tai vạ mà nếu nhật nguyên yếu và trong Tứ trụ, lưu niên, đại vận có: kiếp, sát, thương, kiêu, hung sát khắc hại nhật nguyên hoặc dụng thần thì nó cũng sẽ gây ra tai vạ. Tai vạ đó to hay nhỏ thì thứ nhất phải xem mức độ khắc hại, thứ hai phải xem có các can chi khác hoặc đại vận cứu giúp không.

Người ta trong cuộc đời, dù là ai đi nữa thì cũng khó tránh khỏi tai ách và các việc xấu. Nếu không bị thiệt về đường công danh thì cũng có bệnh, hoặc bị thương, hoặc hôn nhân, con cái, cha mẹ có mặt nào đó không vừa lòng. Ví dụ một người từ khi sinh đến 50 tuổi nói chung thuận lợi thì từ 50 đến 60 hoặc 59 đến 69, trong thời gian đó hoặc bản thân, hoặc người thân trong nhà khó tránh khỏi những điều trắc trở. Điều đó ai cũng khó tránh khỏi, thậm chí có người chẳng sống bao lâu nữa. Vì trong thời gian đó thiên can địa chi của đại vận thiên khắc địa xung với can chi tháng sinh. Cho nên xưa có câu: "Lệnh tháng là cương lĩnh, không được xung, nếu bị xung thì mười người có chín người là xấu".

7- Thái tuế và vận cùng gặp nhau thì chủ về hung. Các sách mệnh học cổ đều rất coi trọng tai vạ do thái tuế và vận gặp nhau. Tuế vận gặp nhau là can chi của đại vận và can chi lưu niên giống nhau, như đại vận là tân mùi, lưu niên cũng là tân mùi. Cho nên xưa có câu: "Tuế vận gặp nhau không chết mình cũng mất người thân".

Cái tai vạ của tuế vận gặp nhau là tai vạ lớn của cuộc đời, nhưng không nhất định là mỗi người đều gặp. Tôi trong thực tế nghiệm thấy có người gặp tuế, vận trùng nhau, có người bị chết, nhưng cũng có người là người thân mất, nhưng cũng có người không bị tang tóc gì. Nguyên nhân là vì Tứ trụ và tuế, vận cân bằng nhau. Sách *"Tam mệnh thông hội"* có câu: "Tuế, vận gặp nhau, chỉ có kình dương, thất, sát là xấu; còn có tài, quan, ấn, thụ là tốt".

Về nguyên tắc mà nói, tai vạ của người ta mức độ khác nhau. Tôi qua thực tế tổng kết ra: thông thường mà nói, phàm người tai vạ lớn thì phúc của người ấy cũng to, cho nên mệnh hoạ xưa có câu "Nạn to không chết, tất phải có phúc dày".

Trong cuộc đời, người ta không những phải biết phúc khí của mình ra sao mà càng nên biết mình có tai vạ không và khi nào thì gặp, mục đích là để đề phòng và lánh xa.

Trên kia khi nói về quan hệ tương khắc của Tứ trụ và lưu niên, thái tuế, đã nói khá nhiều về mặt xấu. Mục đích cũng chỉ là để người ta đề phòng, cảnh giác. Vì việc may, việc tốt trong Tứ trụ và đại vận có thì cuối cùng sẽ có, chỉ cần ra sức phấn đấu, đến lúc sẽ đạt được. Nhưng đối với tai vạ, không biết được thời gian phát sinh thì không biết mà đề phòng, tất sẽ tổn thất. Cho nên mục đích của dự đoán là vừa phải có lợi cho sự nghiệp, thân thế bình yên, vừa phải tránh được tai vạ, chỉ có thế mới chứng minh được là người có bản lĩnh. Người có bản lĩnh không nhất thiết là phải có sáng tạo trong sự nghiệp mà còn là người tránh xa được tai vạ.

8- Tương sinh tương hợp thì có tin mừng. Lưu niên, thái tuế và trụ ngày, dụng thần trong Tứ trụ giống như hoàng đế, ân nhân của mình, nói chung là đem lại tin mừng.

Trụ ngày hoặc dụng thần hợp thái tuế, sách xưa có câu: "Hợp thái tuế là chủ về sự rủi ro của một năm". Tôi cho rằng, câu đó cả trên lý luận lẫn trong thực tiễn đều không đúng lắm. Vì trụ ngày và can chi trong lưu niên tương hợp với thái tuế. Ai có sự tương hợp đó là tương thân, tương ái, tương thân tương ái với hoàng đế tất sẽ gặp may.

Chương 8

PHƯƠNG PHÁP LẤY CUNG

Trong cách lấy cung, xưa có lấy cung mệnh, cung thai nguyên, tử tức, biến pháp, thông pháp và tiểu hạn. Nhưng trong ứng dụng thực tế giá trị không lớn, nên nói chung có thể coi là những phương pháp truyền thống để giữ lại mà thôi. Trong sách *"Tam mệnh thông hội"* chỉ bàn về cách lấy hai cung là cung mệnh và thai nguyên.

Tôi rút từ trong thực tiễn nêu ra: hai cung mệnh và thai nguyên trong khi dự đoán nhất thiết phải có. Như sao mã chủ về động, có Tứ trụ không có sao mã, nhưng khi địa chi của cung mệnh tương xung với một chi nào đó của Tứ trụ thì cung mệnh bị xung, trong cuộc đời phải đi nhiều. Có người trong Tứ trụ không có quý nhân nhưng địa chi của thai nguyên gặp quý nhân thì không những bổ sung được những chỗ còn thiếu trong Tứ trụ mà thai nguyên gặp quý nhân tất sẽ có âm phúc. Tóm lại cung mệnh, cung thai nguyên không những có vai trò quan trọng của mình mà còn có thể bổ xung cho Tứ trụ.

I. LẤY THAI NGUYÊN

Thai là chỉ tháng bắt đầu mang thai. Cách lấy như sau: lấy thiên can của tháng liền sau tháng sinh (cũng là tháng thứ hai) phối với chi của tháng thứ ba sau tháng sinh, đó là thai nguyên. Ví dụ sinh tháng canh tí năm 1991, sau canh là tân, địa chi của tháng thứ ba là tháng 2 – 1992 là mão nên thai nguyên là tân mão.

Người xưa lấy thai nguyên làm mầm rễ của Tứ trụ, nếu tháng thai không bị phạm hoặc được gặp đất vượng tướng lộc mã thì phúc tốt lại nhiều. Nếu ngày giờ gặp ngôi tốt, nhưng thai nguyên bị phạm thì tốt cũng như không.

Thai nguyên sinh cho mệnh là tốt, khắc mệnh thì không lợi. Ví dụ sinh tháng canh tí năm tân mùi được thai nguyên là tân mão. Tân mão là nạp

mộc, tân mùi nạp âm thổ, mộc khắc thổ thì không có lợi cho mệnh. Nếu sinh tháng dần năm bính tí, thai nguyên là tân tị. Bính tí là mệnh thuỷ, tân tị là kim, kinh sinh thuỷ lợi cho mệnh. Nếu người ta muốn sinh được tốt thì đây chính là một trong những phương pháp ưu sinh.

Thai nguyên thấy quý (nhâm) tức là được âm phúc. Thai nguyên bị hình, xung, khắc, hại là cuộc đời gian khổ. Nên sách có nói: "Trong thai nguyên có lộc là sinh vào nhà giàu sang, còn nếu gặp tuần không, vong là rơi vào nhà đói khổ". Can chi của thai nguyên và can chi nạp âm của giờ sinh tương sinh lẫn nhau là chủ về sống lâu, nếu hại cái hình khắc nhau là đoản thọ. Thai nguyên gặp đế vượng tất sẽ thọ lâu.

II. PHƯƠNG PHÁP LẤY CUNG MỆNH

Cung mệnh có thể nói là sự thu nhỏ của mệnh. Phương pháp là lấy tí làm tháng giêng, hợi tháng hai, tuất tháng ba đếm ngược đến sửu là tháng 12. Sau đó cho giờ sinh rơi vào chi của tháng sinh đếm thuận đến mão, mão là cung mệnh. Thiên can của cung mệnh theo phương pháp lấy tháng theo thiên can của năm sinh để xác định thiên can của cung mệnh.

Ví dụ: sinh giờ mùi, ngày 21 tháng 11 năm 1991. theo hình vẽ bàn tay lấy tí là tháng giêng đếm ngược đến tháng 11 là dần, sau đó chỗ ngôi dần tính là giờ mùi, trên mão là giờ thân thuận đếm đến tuất là mão, lại theo cách lấy tháng cho năm bính tân, thiên can của tuất là mậu, nên mậu tuất là cung mệnh.

Ý nghĩa của cung mệnh rất nhiều người bàn đến. Xưa có nói: "Thần không có miếu thì không có chỗ về, người không có nhà như không có chỗ bám víu. Không có cung mệnh là không có chủ". Điều đó nói lên vai trò của cung mệnh trong Tứ trụ đối với vận mệnh của con người có một ảnh hưởng nhất định. Cho nên khi dự đoán phải xem quan hệ hình, xung, khắc, hại của cung mệnh với Tứ trụ ra sao.

Cung mệnh nên sinh vượng, không nên suy bại, nên tương sinh tương hợp với năm mệnh, không nên hình, xung, khắc, hại lẫn nhau. Tương sinh tương hợp thì tốt, hình xung khắc hại thì xấu. Nó là hỉ thần, dụng thần thì tốt, là kị thần thì xấu. Người mà trong thần sát có cát thần thì tốt, có hung sát là xấu.

Ngoài kết hợp với Tứ trụ ra, cung mệnh còn có các xu hướng sau:

Cung tí: Sao thiên quý, chí khí khác thường, giàu có thanh bạch.

Cung sửu: Sao thiên ách, trước khó khăn, sau tốt, vất vả xa quê, tốt về sau.

Cung dần: Sao thiên quyền, thông minh sắc sảo, trung niên có quyền bính.

Cung mão: Sao thiên xích, khảng khái hào phóng, khi có quyền nên khiêm tốn là hơn.

Cung thìn: Sao thiên như, việc nhiều chồng chất, cơ mưu tháo vát.

Cung tị: Sao thiên văn, văn chương phát đạt, nữ gặp chồng tốt.

Cung ngọ: Sao thiên phúc, vinh hoa, mệnh tốt.

Cung mùi: Sao thiên trạch, cuộc đời vất vả, xa quê mới an nghiệp.

Cung thân: Sao thiên cô, không nên kết hôn sớm, nữ thì cản trở chồng.

Cung dậu: Sao thiên bí, tính tình cương trực, có lúc thị phi.

Cung tuất: Sao thiên ất, tâm tính ôn hoà, nghệ thuật nổi tiếng.

Cung hợi: Sao thiên thọ, hiền lành, sáng suốt, kìm nén mình, hay giúp người.

III. LẤY SỐ TUỔI

Trong dự đoán ta thường gặp trường hợp, đặc biệt là với người già tuổi cao, họ không nhớ rõ sinh năm nào mà chỉ nhớ năm con gì, hoặc thậm chí cũng không nhớ năm con gì nữa. nên không thể nào sắp xếp Tứ trụ được. Do đó ta phải tính ra năm sinh cho họ.

1- Có người nói họ thuộc tuổi hổ, năm nay hơn 50 tuổi, nhưng không biết năm nào và bao nhiêu tuổi. Cách tính là: năm 1991 lưu niên là tân mùi. Trên bàn tay lấy mùi là 1 tuổi, cứ đếm nhưng cứ đến dậu là 11 tuổi, hợi là 21 tuổi, sửu là 31 tuổi, mão là 41 tuổi, tị là 51. Vì người đó tuổi hổ lại trên 50 nên lấy đến 51 tuổi. Sau đó đếm ngược thìn là 52, mão 53, dần 54, nên là năm mậu dần là năm 1938. Năm 1991 tính đúng là 54 tuổi.

2- Nếu có người lưu niên năm tân mùi hỏi, năm nay ông ta 77 tuổi không biết sinh năm nào, thuộc con gì, hoặc nói sinh năm 1915, không biết thuộc con gì. Vậy cách tính như sau:

Bắt đầu từ lưu niên năm mùi tính từ 1 tuổi, nhảy cách theo chiều thuận đến dậu là 11 tuổi, hợi 21, sửu 31, mão 41, tị 51, mùi 61, dậu 71. Sau đó đếm ngược lên thân là 72, mùi 73, ngọ 74, tị 75, thìn 76, mão 77, nên người đó thuộc tuổi con thỏ năm 1915.

Chương 9

BÀN VỀ CÁT THẦN

Học thuyết về thần sát, từ đời Hán đến nay đã trải qua hơn ba ngàn năm lịch sử, có đến khoảng một trăm hai mươi cách nói. Nên những lời bàn luận của các sách mệnh học về thần sát rất khác nhau. Có cách vứt bỏ cả nguyên lý âm dương, ngũ hành, sinh khắc chế hoá của Tứ trụ, lưu niên, đại vận mà chỉ lấy thần sát để quyết định mệnh người nào đó cao sang hay thấp hèn; có sách lại hoàn toàn phủ định vai trò của thần sát trong dự đoán, cho rằng thần sát là rông dài, bịp bợm. Tôi cho rằng cả hai cách nhận thức trên đều lệch. Lấy thần sát để quyết định mệnh người cao sang hay thấp hèn là không đúng, nhưng phủ định hoàn toàn vai trò của thần sát trong dự đoán thì lại càng sai.

Trong dự đoán thông tin nhất thiết phải nói đến thần sát, nhưng không thể vận dụng cả một trăm hai mươi cách nói để đến nỗi tạo ra một thần nào đó là cát, một sát nào đó là hung, vừa hung vừa cát thì hỗn tạp vô cùng. Hoặc trong sách này nói đó là thần cát, trong sách khác cho rằng mặt đó là hung, mỗi sách nói một phách, mâu thuẫn lẫn nhau, độc giả không biết đâu mà theo. Ngoài ra cách tra cát hung, thần sát của các sách rất khác nhau. Có sách tra theo năm, có sách tra theo tháng, có sách tra theo ngày. Như sách *"Thiên hỉ"*, *"Tuyển trạch tống kinh"* lấy tháng giêng tuất, tháng hai hợi...để tra "thiên hỉ". Sách *"Phi tinh tử vi đẩu số"* thì lấy chi năm để tra: năm tí kiến dậu, năm sửu kiến thân... Tên gọi cũng không thống nhất, như "đại hao" là sát tinh, có sách vẫn gọi là "đại hào", có sách lại gọi là "nguyên thần". Cứ như thế người đời sau không biết đâu mà ứng dụng. Qua đó ta thấy cát, thần, hung, sát được bàn rất lộn xộn.

Về ứng dụng của thần sát, tôi căn cứ các sách hiện đại và sách cổ, cộng thêm với kinh nghiệm đã dùng trong thực tế có giá trị, xin giới thiệu để mọi người tham khảo.

Hai chữ "thần sát" là một trong những tiêu chí để dự đoán cát hung. Thần không phải là thần, quỷ, sát cũng không phải là sát nhân. Thần là

tiêu chí cát tinh trong Tứ trụ; sát là tiêu chí hung tinh, những thần sát này là tiêu chí thể hiện một mặt sự việc nào đó trong thông tin của con người. Căn cứ sự biểu thị của nó là đoán được thực chất của vấn đề, nhưng nó không phải là cái quyết định vận mệnh hay thay cho vận mệnh.

I. BÀN VỀ THIÊN ẤT QUÝ NHÂN

Giáp mậu đi với trâu, dê; ất kỉ đi với chuột, khỉ.

Bính đinh là lợn gà; nhâm quý là thỏ, rắn.

Canh tân hổ, ngựa, đó là phía quý nhân.

Bài vè trên rút từ sách *"Uyên hải tử bình"*. Cách lấy thiên can của thiên ất quý nhân các sách nói khác nhau. Những sách khác nói "giáp, mậu, canh là trâu dê" và "lục thân là hổ, ngựa".

Tôi ứng dụng thiên ất quý nhân theo phương pháp sách "*Uyên hải tử bình*", không những vì mặt Tứ trụ mệnh lý học sách đó bàn sâu mà trong thực tế cũng được thừa nhận rộng rãi, trong ứng dụng đã được chứng minh.

Còn cách lấy thiên ất quý nhân vì sao khác nhau, nguyên nhân đến nay vẫn chưa rõ. Trừ sách *"Tam mệnh thông hội"* có giải thích ra, còn nữa thì phải nghiên cứu thêm. cho nên trong ứng dụng không cưỡng gán phải thống nhất với nhau. Mỗi người có thể theo kinh nghiệm và thói quen của mình mà tự do lựa chọn cho thích hợp. Chắc chắn thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất kiểm nghiệm chân lý.

Ngoài ra, cách lấy thời gian của thiên ất quý nhân cũng có hai cách khác nhau. Có sách lấy can năm làm quý nhân, có sách lại lấy can ngày sinh làm quý nhân. Cách dùng cũng khác nhau làm cho người đời sau không biết đâu mà lựa chọn.

Tôi trong thực tiễn lấy cả can năm và can ngày làm quý nhân. Thực tế chứng minh quý nhân can năm to hơn, quý nhân can ngày nhỏ hơn. Nếu trong Tứ trụ can năm và can ngày đều có thiên ất quý nhân, thì đó là một quý nhân to, một quý nhân nhỏ. Cho dù quý nhân to hay nhỏ, đều có tác dụng làm thiên ất quý nhân.

Thiên ất quý nhân lại chia ra quý dương, quý âm. có hai cách chia. Cách thứ nhất lấy sinh sau giờ tí làm quý dương, sinh sau giờ ngọ là quý âm; cách thứ hai lấy dần thân để chia âm dương: sinh sau đông chí là quý dương, sau hạ chí là quý âm. Người sinh sau một dương gặp được

quý dương là được thêm sức, sinh sau một âm gặp quý âm là thêm sức. Cho nên lấy hai tiết lệnh đông chí, hạ chí chia làm quý dương, quý âm là đúng lý.

Thiên ất quý nhân là trong năm tháng ngày giờ sinh gặp quý nhân, quý nhân là cát tinh, là sao giải ách, sao cứu trợ. Trong Tứ trụ có quý nhân gặp việc có người giúp, gặp tai ách có người giải cứu, là sao gặp hung hoá thành cát. Cho nên sách *"Tam mệnh thông hội"* nói: "Thiên ất là thần trên trời, trong tử vi luôn ở bên ngoài cửa, sắp hàng ngang, thái ất làm những việc của thiên hoàng đại đế,nên tên gọi là thiên ất. Thần thiên ất rất tôn quý, tất cả mọi hung sát đều phải lánh xa". Sách *"Chúc thần kinh"* còn nói: "Thiên ất quý nhân gặp sinh vượng, thì diện mạo hiên ngang, tính tình nhanh nhẹn, lý lẽ phân minh, không thích mẹo vặt, mà thẳng thắn, người ôn hoà đức độ, được mọi người yêu mến khâm phục. Thái ất mà tử tuyệt thì tính tình cố chấp, có thái ất sẽ đỡ. Nếu thái ất đi với kiếp sát thì có uy, đa mưu túc kế. Thái ất đi với quan phù thì văn chương bay bổng, lời lẽ hùng biện. Thái ất đi với kiến lộc thì văn chương thành thật, ân huệ khắp nơi, là người quân tử".

Thiên ất quý nhân là thần tốt nhất trong mệnh. Ai có nó thì vinh hiển, công danh sớm đạt, dễ thăng quan. Nếu mệnh thừa vượng khí thì có thể đạt đến danh tướng, công hầu. Đại tiểu vận hành đến năm đó thì nhất định sẽ được thăng quan. Tất cả những gì gặp được cái này đều là điềm tốt. Phàm người ta đến lúc gặp được thái ất quý nhân thì thường gặp tin vui, mọi việc đều thuận. Thiên ất quý nhân lại gặp được thiên đức, nguyệt đức thì quý vô cùng, người đó thông minh trí tuệ. Quý nhân tọa vào can ngày thì suốt đời thanh cao. Tóm lại trong Tứ trụ có thiên ất quý nhân thì thông minh tháo vát, gặp việc linh lợi, gặp hung hoá cát, là người hào phóng, hay vui vẻ giúp người, tâm tư hiền lành, giao thiệp rộng rãi, được mọi người ủng hộ. Thiện ất quý nhân tốt nhất là được sinh vượng, được cát tinh trợ giúp, kị nhất là gặp hình xung khắc hại hoặc đất không, vong, tử,tuyệt. Người gặp thế là họa, nguồn phúc giảm đi, suốt đời vất vả.

Thìn tuất là chỗ cao nhất, quý nhân không gặp nên hai chi thìn tuất không có thiên ất quý nhân.

Cách tra thiên ất quý nhân như can năm, can ngày đều tra được, lấy can năm tra bốn chi trong Tứ trụ xem có gặp quý nhân không. Xong lại lấy can ngày tra bốn chi trong Tứ trụ xem có gặp quý nhân không. Căn cứ ví dụ cổ và ví dụ thật, chỉ cần quý nhân hai địa chi trong Tứ trụ xuất hiện tức là đều có sao quý nhân.

Ví dụ:	Sinh giờ mùi	Ngày 18	Tháng 8	Năm 1985
	Tân mùi	Giáp tuất	Ất dậu	Ất sửu

Theo câu "Ất tị đi với chuột khỉ", ta tra quý nhân của can năm, trong Tứ trụ không có địa chi "tí, thân" nên can năm không có quý nhân; tra can ngày "Giáp mậu đi với trâu dê", chi năm, chi giờ trong Tứ trụ có "sửu trâu, mùi dê" cho nên can ngày có hai quý nhân. Nếu chỉ gặp sửu, hoặc chỉ gặp mùi thì can ngày chỉ có một quý nhân.

Ví dụ khác: Sinh giờ hợi	Ngày 23	Tháng 11	Năm 1991
Ấn	Nhật nguyên	Kiêu	Ấn
Tân hợi	Nhâm thân	Canh tí	Tân mùi

Theo câu "Danh thân gặp hổ, ngựa" tra can năm không có địa chi "dần ngọ"; theo câu "Nhâm quý là thỏ rắn" lại tra cho can ngày không có địa chi "mão tị", nên cả can năm và ngày đều không có quý nhân.

Tứ trụ không có quý nhân thì xem thai nguyên, cung mệnh xem có quý nhân không? Cách tra thai nguyên, cung mệnh đã nói ở trên. Ở ví dụ này thai nguyên là tân mão, cung mệnh là giáp ngọ, nên can năm là tân gặp ngọ của cung mệnh là quý nhân; can ngày là nhâm gặp mão của thai nguyên là quý nhân. Như thế gọi là thai nguyên và cung mệnh gặp quý nhân, có để bù đắp chỗ khiếm khuyết của Tứ trụ là có quý nhân.

Còn nếu can năm, can ngày, thai nguyên, cung mệnh đều không có quý nhân thì khi gặp việc xấu hoặc đại nạn sẽ khó mà khắc phục. Lúc đó phải dựa theo can năm, can ngày của người đó, thiếu quý nhân phải tìm những sao quý nhân gần đó giúp đỡ, thì may ra sẽ đỡ được phần nào. Nếu vốn có quý nhân thì dù biết được hay không, khi gặp khó khăn là có người giúp. Người giúp đó trong Tứ trụ gọi là quý nhân. Ví dụ bị chết đuối mà có người giúp, người giúp đó trong Tứ trụ là sửu, mùi, thì ân nhân ngoài đời thường là người tuổi sửu hoặc tuổi mùi.

II. BÀN VỀ THÁI CỰC QUÝ NHÂN

Sinh giáp ất tìm trong tí ngọ.
Sinh bính đinh thì gặp gà thỏ.
Mậu kỉ hai can gặp tứ quý.
Canh tân dần hợi lộc dồi dào.
Nhâm quý gặp tị thân tốt đẹp.
Được như trên phúc lộc tuôn về.

Sách *"Tam mệnh thông hội"* nói: "Thái cực, thái là ban đầu, là bắt đầu, vận hình thành ở giai đoạn đầu là thái cực, là nhất định thành, nhất định kết quả. Vật có chỗ quy tụ về gọi là cực, tức tạo hóa duy trì cho sự thuỷ chung, nên gọi thái cực là quý nhân vậy. Mộc giáp ất được tạo ra ở tí, nhờ khảm thuỷ mà sinh và kết thúc ở ngọ, đó là do ly hoả đốt mà chết. Hoả của bính đinh ra đời ở chấn mão, sau được tàng dấu ở đoài dậu. Kim của canh tân được dần nên kim sinh ở cấn, nhờ gặp hợi nên kim được tôn quý ở cần. Thuỷ của nhâm quý đầu tiên sinh ra nhờ thân, sau đó được tị dung nạp".

Đất nứt ở đông nam, bốn bề rãnh mương đều chảy về ngôi tốn, tức là ý có thuỷ có chung. Mậu kỷ là thổ mừng sinh ở thân, được thìn tuất sửu mùi là bốn kho chính, tức là quý nhân gặp được sẽ có thần phúc phù trợ, còn gì hơn mà không tốt đẹp.

Mệnh người gặp được thái cực quý nhân là chủ về thông minh hiếu học, tàng ẩn hỉ thần, chăm chỉ dụng công. Đặc biệt đoán về học hành, chức nghiệp, hỉ tinh, tướng mặt, Tứ trụ, Bát quái phong thuỷ âm dương thì thái cực quý nhân rất quan trọng. Người gặp nó có tính cách chính trực, làm việc chuyên chú, có đầu có đuôi nếu được sinh vượng, lại có thái cực quý nhân cát tinh phù trợ thì ý chí hiên ngang, phúc thọ song toàn, nếu không phải quan cao trong triều đình thì cũng là người giàu sang giữa muôn dân.

Cách tra thái cực quý nhân cũng giống tra thiên ất quý nhân, nhưng không gắn với thuyết thai nguyên và cung mệnh.

III. BÀN VỀ THIÊN ĐỨC, NGUYỆT ĐỨC QUÝ NHÂN

1. Thiên đức quý nhân

Sinh tháng giêng thấy đinh, tháng 2 thấy thân, tháng 3 thấy nhâm, tháng 4 thấy tân, tháng 5 thấy hợi, tháng 6 thấy giáp, tháng 7 thấy quý, tháng 8 thấy dần, tháng 9 thấy bính, tháng 10 thấy ất, tháng 11 thấy tị, tháng 12 thấy canh.

Phàm người năm tháng ngày giờ trong Tứ trụ thấy có như thế là có thiên đức quý nhân.

2. Nguyệt đức quý nhân

Sinh tháng dần ngọ tuất thấy bính,
Sinh tháng thân tí thìn thấy nhâm.
Sinh tháng hợi mão mùi thấy thân,
Sinh tháng tị dậu sửu thấy canh.

Phàm người mà can của năm tháng ngày giờ trong Tứ trụ thấy có như thế tức là có nguyệt đức quý nhân.

Thiên đức nguyệt đức là mặt trời và mặt trăng hội hợp chiếu vào bất cứ sự ám muội nào cũng không tồn tại được trong đó. Cho nên mọi sự cướp bóc, độc ác đều có thần cứu giải. Khí đẹp của thiên đức là thần hóa hung thành cát, đại phúc đức, nếu có thêm lộc mã, ấn, thụ quý nhân giúp thêm, hoặc có cả thiên đức và nguyệt đức thì sẽ có đủ tài, quan, ấn, thực; nếu còn được tam kỳ ngũ hành sinh vượng, không bị thương khắc phá hại thì hiển đạt vinh hoa, suốt đời không gặp điều gì ngang ngược. Nếu bị tử, thương, phá thì việc gì cũng không thành. Mệnh không có thái cực quý nhân thì bần tiện hung ác, nếu gặp được thiên đức, nguyệt đức là có cứu giải. Trong hai đức, thiên đức làm đầu, nguyệt đức thứ hai. Nó sẽ biến tài quan ấn thụ tăng lên gấp bội, làm cho can ngày thêm tốt.

Hai đức này lâm nhật thì chủ về cuộc đời không gặp gì nguy hiểm. Gặp được tướng tinh thì công thành danh toại. Được một đức phù hộ thì mọi điều xấu được giải thoát. Nam gặp nó đường công danh thênh thang, nữ gặp nó phúc thọ đều được. Nếu được cả hai đức phù trợ thì lợi về đường công danh, ít bệnh tật. Người có cả thiên, nguyệt đức thì âm dương cân bằng, văn học siêu quần, chức tước thanh hiển. Thiên, nguyệt đức quý nhân là thần cứu giải, mọi nạn đều qua. Thơ xưa nói: "Thiên đức vốn là đại cát, nếu gặp ngày giờ là rất tốt, thi cử sẽ đỗ cao, làm việc gì cũng thành công... Trong mệnh nếu có thiên, nguyệt đức thì cầu việc gì cũng lợi, sĩ nông công thương làm nghề gì cũng gặp may. Anh em vợ chồng không khắc hại nhau, âm đức tổ tiên dồi dào, còn trẻ đã thành đạt".

Trong mệnh có cả hai thiên, nguyệt đức thì người hiền từ hay bố thí, làm việc theo công bằng, yêu nước thương dân, thông minh trí tuệ, tài cán hơn người, ít bệnh tật, không bị hình phạt, gặp hung hóa cát, gặp nạn được cứu. Người mà tài, ấn, thực đều có còn có hai đức thì giảm được điều xấu, phúc được tăng thêm. Người gặp kiêu, sát, thương, kiếp

những việc ngang trái dễ hóa phúc. Nữ có hai đức thì lấy được chồng đẹp, thông minh, con nhà giàu sang, dễ sinh đẻ.

Thiên đức, nguyệt đức được cát thần phù trợ càng thêm tốt, sợ nhất tự gặp xung khắc, bị xung khắc tất nhiên vô lực.

IV. BÀN VỀ TAM KỲ QUÝ NHÂN

Trên trời tam kỳ là giáp mậu canh.
Dưới đất tam kỳ là ất bính đinh.
Trong người tam kỳ là nhâm quý tân.

Về tam kỳ, nhiều sách đều lấy thiên địa nhân là kỳ, cũng có sách lấy tài, quan, ấn, tài, quan, thực là kỳ. Đa số sách đối với tam kỳ giữ thái độ khẳng định, còn sách *"Mệnh lý ước ngôn"* thì cho rằng tam kỳ là không quan trọng.

Đối với tài quan, ấn hay tài, quan, thực vốn vẫn thuộc lục thân trong Tứ trụ là tượng phú quý. Ở đây bàn đến là tam kỳ trong thiên địa nhân. Tam kỳ dưới điều kiện nào mới có thể thành kỳ chân chính? Một là: không thể kỳ nào cũng đều phải sắp xếp theo chiều thuận, tức năm giáp, tháng mậu, ngày canh hoặc tháng giáp ngày mậu giờ canh. Hai là, tam kỳ phải đắc thời đắc địa, không được tử tuyệt. Ba là, tam kỳ phải có cát tinh quý nhân như thiên ất, thiên đức, nguyệt đức phù trợ. Bốn là, gặp đái nguyên thần, đào hoa, thiên la địa võng là trở thành vô dụng.

Tam kỳ có vai trò kì tài đặc biệt. Theo sách *"Siêu nhân Trương Bảo Thắng"* nói: Trương là tám chữ tam kỳ, cho nên công năng đặc biệt của nó thế gian hiếm có. Tôi trong thực tế cũng đã gặp tám chữ tam kỳ, vì ở vào đất mộ tuyệt nên người đó cũng chỉ là người bình thường.

Phàm mệnh gặp tam kỳ, tinh thần người đó khác thường, hoài bão to lớn, thích những gì to tát, biết rộng, nhiều tài. Người có thêm cả thiên ất quý nhân thì công danh siêu quần. Nếu có thêm thiên đức, nguyệt đức thì không bao giờ gặp điều tai vạ. Có thêm tam hợp nhập cục thì đó là đại thần trong quốc gia. Có thêm quan phù kiếp sát thì tầm nhìn sắc sảo, nhìn xa trông rộng. Có thêm tuần không, sinh vượng sẽ thoát khỏi bụi trần tục, phát quý, không dâm, uy vũ bất khuất.

Tam kì phải được phối hợp với mệnh cục và có các quý nhân khác phù trợ thì mới vinh hoa phúc thọ. Nếu chỉ có tam kỳ, không có quý nhân, mệnh cục lung tung thì cũng sẽ bần cùng thấp kém, bị coi thường. Cho

dù mệnh cục khá đẹp nhưng tam kỳ không có quý nhân mà lại rơi vào không vong thì không cô độc cũng là kẻ lang bạt bốn phương.

V. BÀN VỀ PHÚC TINH QUÝ NHÂN

Cách lấy phúc tinh quý nhân của sách *"Uyên hải tử bình"* là lấy can năm hoặc can ngày làm chủ.

Phàm giáp, bính gặp dần hoặc tí, ất quý gặp mão hay sửu, mậu gặp thân, kỷ gặp mùi, đinh gặp hợi, canh gặp ngọ, tân gặp tị, nhâm gặp thìn là có phúc tinh quý nhân.

Nếu trong mệnh có phúc tinh thì chủ về cuộc đời phúc lộc dồi dào, có cả cách cục phối hợp thì còn nhiều phúc và sống lâu, vàng bạc đầy nhà. Người bình thường gặp được thì ít nhất cũng ngày ba bữa no ấm, cuộc sống vô lo. Sao này phần nhiều chỉ về bình an, có phúc chứ không chỉ sự giàu sang.

VI. BÀN VỀ VĂN XƯƠNG QUÝ NHÂN

Theo "Tử vi đẩu số" cách tra văn xương quý nhân lấy can năm, can ngày làm chủ, nếu gặp các địa chi trong Tứ trụ tức là có văn xương quý nhân.

Người có sao văn xương quý nhân thì thực thần gặp quan trường sinh.

- Giáp lấy bính làm thực thần, bính lâm quan ở tị, nên giáp lấy tị là văn xương quý nhân.

- Ất lấy đinh làm thực thần, đinh lâm quan ở ngọ, nên ất lấy ngọ là văn xương.

- Mậu lấy canh làm thực thần, canh lâm quan ở thân, nên mậu lấy thân là văn xương.

- Đinh lấy kỉ làm thực thần, kỉ trường sinh ở dậu, nên đinh lấy dậu làm văn xương.

- Canh, tân, nhâm, quý cách tính đều như thế (canh lấy hợi, tân lấy tí, nhâm lấy dần... làm văn xương).

Văn xương nhập mệnh chủ về thông minh hơn người, gặp hung hóa cát, tác dụng của nó tương tự như thiên đức, nguyệt đức, thiên ất quý nhân. Xem văn xương quý nhân ta thấy, cứ "thực thần" lâm quan là có văn xương quý nhân. Do đó mà gọi là văn xương tức thực thần kiến lộc.

Người văn xương nhập mệnh thì khí chất thanh tao, văn chương cử thế. Nam gặp được thì nội tâm phong phú, nữ gặp được thì đoan trang, ham học, ham hiểu biết, muốn vươn lên, cuộc đời lợi đường tiến chức, không giao thiệp với kẻ tầm thường.

Trong thực tiễn, người có văn xương quý nhân sinh vượng, thường đỗ đạt các trường chuyên khoa, đại học, lợi về đường học hành thi cử.

VII. BÀN VỀ KHÔI CANH QUÝ NHÂN

Nhâm thìn, canh tuất, canh thìn và mậu tuất là bốn ngôi khôi canh quý nhân đóng.

Thìn là thiên canh, tuất là hà khôi, tức thìn là thủy kho thuộc thiên canh, tuất là hỏa kho thuộc địa khôi. Thìn tuất đều có là thiên xung địa kích.

Người mà trụ ngày thấy một trong bốn ngôi ấy là có khôi canh quý nhân. Nhưng trong trụ không có tài, quan, hình, sát thì mới tốt, nếu có lại là xấu. Nếu gặp vượng địa thì tốt vô cùng.

Trong bốn ngày đó, đối với canh tuất và canh thìn nếu trong Tứ trụ mà có quan là không tốt; hai ngày mậu tuất và nhâm thìn nếu trong Tứ trụ có tài vận cũng là không tốt.

Khôi canh quý nhân chỉ về người có tính cách thông tuệ, ưa sát phạt. Nếu trong Tứ trụ có hình xung phá hại thì người đó nghèo rách, kiệt quệ.

Người gặp thiên canh địa khôi, nếu suy thì nghèo đói rách nát; nếu vượng thì giàu sang tuyệt trần, khôi canh tụ hội thì phúc phát phi thường. Tính cách thông minh, văn chương nổi tiếng, gặp việc thì quả đoán, nắm quyền thì thích sát phạt, thân vượng thì phát phúc to. Nhưng gặp tài quan thì tai họa ập đến ngay, nếu Tứ trụ có hình sát thì còn nặng hơn. Nếu lâm tài vượng, quan vượng thì phải đề phòng tai họa bất ngờ. Nếu lệnh tháng gặp tài quan ấn thụ, ngày chủ một trong bốn ngôi, tức lấy tài quan ấn thực làm dụng thần, tuy hơi bị phá tài, nhưng nhờ tài quan ấn thực được ngôi nên không bị hại nhiều.

Canh tuất, canh thìn hai ngày này không có quan tinh, nếu khôi canh trùng điệp hữu tình thì chủ về phú quý danh tiếng, nếu gặp tài quan thì xấu. Gặp tuế vận còn gặp cả tài quan vượng thì tai vạ khôn lường.

Người trong Tứ trụ có khôi canh quý nhân, tuy có tài lãnh đạo, tiếng vang sức mạnh, thích quyền bính, hiếu thắng, nhưng việc hôn nhân thường trắc trở. Ngoài ra nếu không tôn trọng pháp luật thì khó tránh khỏi tù đày.

VIII. BÀN VỀ QUỐC ẤN QUÝ NHÂN

Giáp thấy tuất, ất thấy hợi, bính thấy sửu, đinh thấy dần, mậu thấy sửu, kỷ thấy dần, canh thấy thìn, tân thấy tị, nhâm thấy mùi, quý thấy thân.

Quốc ấn quý nhân là lấy lộc can năm hoặc can ngày làm khởi điểm, ngôi thứ chín trước lộc nếu gặp địa chi quốc ấn tức là có quốc ấn quý nhân. Ví dụ giáp lộc ở dần, ngôi thứ chín trước dần là địa chi tuất, nên giáp thấy tuất là có quốc ấn quý nhân.

Quốc ấn quý nhân trong dự đoán có chung ít dùng, nhưng người trong Tứ trụ có quốc ấn quý nhân và sinh vượng thì hầu hết làm chức to trong nhà nước hoặc nắm quyền quản lý ở cơ quan. Sao nầy cũng có thể tham khảo để các cơ quan dùng tuyển người giữ chức cao.

Người Tứ trụ có quốc ấn, chủ về thành thực đáng tin, nghiêm túc thanh liêm, quy củ, hành sự theo lẽ công, vui vẻ với mọi người, lễ nghĩa nhân từ, khí chất hiên ngang. Nếu ấn gặp sinh vượng và có các cát tinh tương trợ, không gặp xung, phá, khắc, hại thì không những có thể đứng đầu cơ quan mà còn có khả năng tốt.

IX. BÀN VỀ TỪ QUÁN, HỌC ĐƯỜNG

Học đường: *Mệnh kim thấy tị, tân tị là chính ngôi; mệnh mộc thấy hợi, kỉ hợi là chính ngôi; mệnh thủy thấy thân; giáp thân là chính ngôi; mệnh thổ thấy thân, mậu thân là chính ngôi; mệnh hỏa thấy dần, bính dần là chính ngôi.*

Từ quán: *Giáp thấy canh dần, ất thấy tân hợi, bính thấy ất tị, đinh thấy mậu ngọ, mậu thấy đinh tị, kỉ thấy canh ngọ, canh thấy nhâm thân, tân thấy quý dậu, nhâm thấy quý hợi, quý thấy nhâm tuất.*

Canh tra học đường, từ quán đều lấy can năm và can ngày làm chủ. Địa chi trong Tứ trụ gặp tức là có. Học đường, từ quán nạp âm ngũ hành cũng giống với ngũ hành can ngày, can năm.

Người có học đường quý nhân ví dụ như người được học cao, nên gọi là văn tinh, tức chỉ về những việc công danh, học nghiệp. Phàm người có sao này nhập mệnh chủ về thứ bậc thi đỗ hoặc tiền đồ học nghiệp.

Người có từ quán quý nhân là làm ở hàn lâm quán (ví dụ ngày nay là làm ở Bộ Giáo dục). Là những người học vấn tinh thông, văn chương giỏi. Những người học cao gọi là học đường chính vị, ví dụ người mệnh

kim thấy tân tị, vì kim trường sinh ở tị, nạp âm lại thuộc kim. Người được đi làm quan gọi là từ quán chính vị, ví dụ mệnh kim gặp nhâm thân, nhâm lâm quan ở thân, nhâm thân nạp âm lại thuộc mệnh kim. Những cái khác cách hiểu tương tự như thế.

Học đường, từ quán chủ về tú khí phát sinh, thông minh khéo léo, văn chương nổi tiếng, cuộc đời giàu sang. Nên được sinh vượng không nên bị khắc, hại, xung, phá. Nếu có thiên ất quý nhân hoặc cát tinh phù trợ thì tốt, nếu không thì tài năng khó thi thố, ý chí bị bó buộc.

X. BÀN VỀ ĐỨC, TÚ QUÝ NHÂN

Sinh tháng dần, ngọ, tuất thì bính, đinh là đức quý nhân còn mậu, quý là tú quý nhân.

Sinh tháng thân, tí, thìn thì nhâm, quý, mậu, kỉ là đức quý nhân, còn bính, tân, giáp, kỉ là tú quý nhân.

Sinh tháng tị dậu sửu thì canh tân là đức, còn ất canh là tú.

Sinh tháng tân mão mùi, thì giáp ất là đức, đinh nhâm là tú.

Cách tra đức, tú lấy tháng sinh làm chủ, xem trong thiên can Tứ trụ có không. Ví dụ người sinh tháng dần hoặc ngọ, hoặc tuất, thiên can trong Tứ trụ thấy có mậu, quý là có tú quý nhân, nếu Tứ trụ còn có bính hoặc đinh là thêm đức quý nhân. Những cái khác cũng tra tương tự.

Có đức quý nhân là tháng đó đức sinh vượng, người có tú quý nhân là hòa hợp với tú khí ngũ hành trong trời đất biến hóa mà thành.

Đức quý nhân là thần giải hung âm dương; tú quý nhân là khí thanh tú của trời đất, là thần vượng bốn mùa. Người trong mệnh có đức, tú quý nhân và không bị xung, phá, khắc áp thì tính thông minh, ôn hòa trung hậu, nếu gặp học đường quý nhân thì có tài, quan, cao sang, nếu gặp xung khắc thì bị giảm yếu. Tóm lại, đức, tú cũng là một loại quý nhân, nó có thể biến hung thành cát. Trong mệnh có nó là người thành thật, tinh thần sáng sủa, nghĩa hiệp thanh cao, tài hoa xuất chúng.

XI. BÀN VỀ TRẠCH MÃ

Thân tí thìn mã ở dần, dần ngọ tuất mã ở thân.

Tị dậu sửu mã ở hợi, hợi mão mùi mã ở tị.

Cách tra trạch mã lấy chi năm hoặc chi ngày làm chủ, xem trong Tứ trụ gặp địa chi nào thì có trạch mã.

Thời xưa trạch trạm là cơ quan truyền văn thư của quan. Trạch mã là công cụ giao thông truyền văn thư của quan, cho nên trạch mã thông thường là chỉ về trạng thái động. Trong mệnh cát thần là mã, lớn thì tin vui ngất trời, nhỏ thì lợi về động. Hung thần là mã, lớn thì tai vạ ngã lên ngã xuống, nhỏ thì chạy ngược chạy xuôi vất vả. Nếu gặp xung thì như bị roi quất, gặp hợp như được nghỉ chân, gặp lưu niên cũng thế. Mã gặp tài của lưu niên đại vận thì phát tài nhanh. "Mã đầu đeo kiếm là uy trấn biên cương" tức nói mã tinh, nhật nguyên lâm ngày nhâm thân hoặc ngày quý dậu thì ra trấn giữ biên cương. Mã tinh ở trụ giờ thì người đó đi kinh doanh, hiếu động mới lợi cho cầu danh cầu lợi. Sợ nhất là gặp kình dương đầy máu; gặp thiên lộc, chính lộc, khôi canh thì thông minh cao quý; gặp bệnh hại tử tuyệt thì đi giang hồ, bôn ba nơi xa. Quý nhân mà gặp mã tinh thì thăng vượt, người bình thường gặp mã tinh thì long đong.

Trạch mã sinh vượng là người nhanh nhẹn, trí lự, thông biến luôn luôn, bình sinh nhiều danh vọng; gặp tử tuyệt thì có đầu không có đuôi, cuộc đời ít thành công mà phiêu bạt vô định; gặp lộc thì phúc nhiều, gặp sát tương xung, hoặc cô thần, điếu khách, tang môn là người xa quê hương để đi theo tăng đạo hoặc buôn bán; gặp lưu niên thì ốm đau, bệnh tật kinh dị; gặp quan phù thì bị việc quan.

Mã là động, là tượng bôn ba. Người Tứ trụ gặp trạch mã là người hiếu động, đi khắp bốn phương như quân nhân, thương nhân hoặc làm ngoại giao thường đi công tác. Mã tinh còn là tiêu chí dự đoán đi nước ngoài. Mã tinh bị hợp chặt thì có cũng như không, mã tinh bị xung mất thì ngày đi nghìn dặm. Nữ giới gặp mã tinh thì tâm bất an, không ở một chỗ, là tượng bất lợi.

XII. BÀN VỀ HOA CÁI

Dần ngọ tuất thấy tuất, hợi mão mùi thấy mùi, thân tí thìn thấy thìn, tị dậu sửu thấy sửu.

Cách tra sao hoa cái lấy chi năm và chi ngày làm chủ. Phàm trong Tứ trụ thấy là có sao hoa cái.

Sách *"Tam mệnh thông hội"* nói: "Hoa cái giống như cái lọng quý, trên trời ngôi sao này có hình như cái lọng, thường dùng che chỗ vua

ngồi". Trong Tứ trụ có hoa cái phần nhiều chỉ về cô quả, dù có cao sang cũng khó tránh khỏi cô quả. Sách *"Mệnh lý tâm luận"* nói: "Người trong mệnh có sao hoa cái, thường thông minh chăm học, thanh tĩnh, ít ham muốn, nhưng khó tránh khỏi cô đơn. Nếu hoa cái gặp ấn thụ và lâm vượng tướng thì ở chốn thi cử sẽ đỗ đạt cao; nếu hoa cái gặp tuần không, vong hoặc bị phá, hại thì khó tránh khỏi con đường tăng tạo đi tu, hoặc cô, hoặc quả, nếu không cũng là loại thừa ế, phiêu bạt giang hồ".

Hoa cái là một ngôi sao phía trên đầu vua, có chức năng hiển uy, nên huyết khí mạnh mẽ, nhưng tính cô độc ít tình, không xem ai ra gì, người thân không nương nhờ được, tự mình trôi nổi. Hoa cái còn là sao nghệ thuật. Người có sao đó thông minh hiếu học, giỏi nghệ thuật, hội họa, âm nhạc, hợp với thần linh, mệnh lý, theo đạo, nên có hiểu biết siêu quần, tài hoa nổi tiếng. Nếu tốt, thuận lợi thì quan cao chức trọng, cao tăng danh đạo, nghệ thuật cao siêu, tiếng khắp bốn phương; xấu thì đi tu, phiêu bạt giang hồ hoặc là người cô quả.

Nếu hoa cái gặp tử, tuyệt, tuần không, phá hoặc Tứ trụ tổ hợp không tốt thì tốt nhất là nhờ một hòa thượng hoặc người theo đạo làm thầy, năng lui tới chỗ chùa chiền thì trẻ dễ nuôi, lớn lên ít bệnh tật, nếu không, trước 24 tuổi không tai họa liên miên thì cũng là luôn gặp việc xấu, còn hay bị những bệnh lạ, thậm chí khó qua. Nếu vượt qua tuổi 24, có người suốt đời trắc trở, cô đơn. Nếu trẻ em trong Tứ trụ có sao hoa cái là người bất hiếu với cha mẹ, lười học, hay cãi vã; có đứa bệnh tật liên miên... Sau khi thành tâm sửa chữa có thể sẽ tốt, học giỏi, có tài.

Tôi trong thực tiễn phát hiện thấy có người gặp sao hoa cái lại còn có những biệt tài riêng, nhưng cũng có lúc có biểu hiện khác thường như điên, nếu tưởng bệnh điên, chữa lầm thì không khỏi được. Gặp trường hợp như thế nên mời người giúp đỡ.

XIII. BÀN VỀ TƯỚNG TINH

Dần ngọ tuất thấy ngọ, tị dậu sửu thấy dậu, thân tí thìn thấy tí, tân mão mùi thấy mão.

Cách tra tướng tinh, lấy chi năm hoặc chi ngày để tra các chi còn lại, thấy tức là có tướng tinh.

Người có tướng tinh giống như đại tướng giữ kiếm trong quân, nên lấy ngôi trong tam hợp là tướng tinh. Tướng tinh mừng có cát thần phù

trợ là tốt, nếu gặp vong thần thì chỉ là quan rường cột của quốc gia. Cho nên nói có cát tinh trợ giúp là sang, có thêm một kho, thuần túy không tạp là xuất tướng nhập tướng. Lời cổ nói: "Tướng tinh văn võ đều thích hợp, đều là lộc trọng quyền cao". Mệnh có tướng tinh, nếu không bị phá hại thì chỉ về đường quan lộ hiển đạt; Tứ trụ phối hợp được tốt thì là người nắm quyền bính. Tướng tinh đóng ở chính quan là tốt, nếu đóng ở thất sát, kình dương thì chủ về quyền sinh sát; nếu đóng ở chính tài thì chủ về nắm quyền tài chính. Nếu làm những nghề khác thì nói chung đều thành công. Tướng tinh là ngôi sao quyền lực, có tài tổ chức lãnh đạo, chỉ huy, có uy trong quần chúng. Nhưng nếu bị tử tuyệt xung phá thì bất lợi, nếu hợp với hung tinh thì tăng thêm khí thế cho hung tinh. Nếu mệnh kị kiếp tài gặp phải tướng tinh thì điều hại càng tăng gấp bội.

XIV. BÀN VỀ KIM DƯ

Giáp rồng, ất rắn, bính mậu dê, đinh kỉ khỉ, canh chó, tân lợn, nhâm trâu, quý hổ.

Kim dư còn gọi là lộc kim dư, cách tra kim dư phần nhiều lấy can ngày làm chủ, lộc ở trước đó hai ngôi. Ví dụ: giáp lộc ở dần, nếu trong Tứ trụ thấy thìn tức có kim dư.

Cách tra kim dư có sách lấy can ngày làm chủ; có sách lấy can năm, can ngày làm chủ. Cách xác định ngôi, có sách lấy lộc ở trước hai ngôi, có sách lấy mã ở trước hai ngôi. Trong thực tiễn thấy cách tra lấy can ngày và lộc ở trước hai ngôi ứng nghiệm khá chuẩn xác.

Kim dư, kim là quý, dư là xe, nên kim dư có nghĩa là xe chở vàng, là xe mà quân tử, quý nhân đi, ví như quân tử làm quan được lộc phải ngồi xe chở đi.

Kim dư là cát tinh, là xe hoa lệ, là hành vi phú quý, là phương tiện của quan và người giàu đi lại. Người gặp nó thì phúc đặc biệt, chủ về thông minh, phú quý, tính cách uyển chuyển ôn hòa, dáng người thanh thản. Ngày sinh giờ sinh gặp là tốt. Cho nên phàm là người có phúc, nam gặp thì nhiều thê thiếp, anh em hòa thuận, con cháu đông đúc. Nữ gặp thì nhiều phú quý. Nếu cùng gặp kim dư, mã tinh thì không những lên xe xuống ngựa mà càng có người ra vào tấp nập, uy phong lừng lẫy.

XV. BÀN VỀ KIM THẦN

Kim thần là ất sửu, kỉ tị, quý dậu, tức ba nhóm can chi.

Kim thần lấy trụ ngày trụ giờ đều được. Căn cứ thực tiễn, trụ ngày gặp kim thần, trường hợp trong Tứ trụ thiếu hỏa, khi vận nhập vào hỏa thì lập tức giàu sang. Điều đó nói lên trụ ngày gặp kim thần cũng đúng. Do đó, cho dù là trụ ngày hay trụ giờ, chỉ cần lâm kim thần thì đều là được.

Kim không có hỏa không thể thành vũ khí, nên kim cần phải có hỏa để luyện, do đó kim gặp hành hỏa thì phát. Trong Tứ trụ có hỏa, nhưng không hành hoả thì hỏa cục ban đầu đó không có lực, phải gặp hỏa vận mới phát, cho nên có câu: "Kim thần gặp hỏa, uy trấn biên cương". "Kim thần nhập hỏa, phú quý vang xa".

Kim thấy thủy thì trầm cho nên kim thần gặp thủy là gặp tai vạ. Vận đến kim thủy thì tai họa đến ngay, đi lên phương bắc là xấu, có thể tai nạn rất nặng.

Kim thần gặp tài là tốt, gặp tài vận là phát. Gặp tài vận đã tốt, gặp cả hỏa nữa càng tốt hơn.

Kim thần là quý cách, gặp nó người đó không giàu thì sang, thông minh hiếu học, có tài, nhưng tính gấp, mạnh mẽ, khăng khăng làm một mình. Trong Tứ trụ kim nhiều (hoặc nạp âm kim nhiều) thủy vượng là phá cách, chủ về họa nhiều mà thành công ít, không có tình nghĩa với lục thân, anh em chia lìa, người vất vả khổ sở.

XVI. BÀN VỀ THIÊN Y

Sinh tháng giêng thấy sửu, sinh tháng hai thấy dần, sinh tháng ba thấy mùi, sinh tháng tư thấy thìn, sinh tháng năm thấy tị, sinh tháng sáu thấy ngọ, sinh tháng bảy thấy mùi, sinh tháng tám thấy thân, sinh tháng chín thấy dậu, sinh tháng mười thấy tuất, sinh tháng mười một thấy hợi, sinh tháng mười hai thấy tí.

Cách tra thiên y, phàm sinh tháng giêng, địa chi trong Tứ trụ thấy sửu là được. Những tháng khác cách tra cũng như thế.

Thiên y, có sách gọi là thiên ất, có sách gọi là bệnh phù. Vì thiên ất có sao thiên ất quý nhân, bệnh phù có hung tinh bệnh phù, cho nên không thể gọi chúng là thiên y được.

Thiên y là thần tinh chủ về bệnh tật. Tứ trụ gặp thiên y, nếu không vượng lại không có cát thần quý nhân phù trợ, thì không bệnh tật luôn cũng là người gầy mòn ốm yếu. Nếu sinh vượng và còn có quý nhân phù trợ thì không những thân thể khỏe mạnh còn rất phù hợp với công việc nghiên cứu y học, y dược, tâm lý học, triết học, làm nghề y. Cho nên sách *"Lý thông giám"* nói: "Có sao chiếu thiên y là có thể làm lương y".

XVII. BÀN VỀ LỘC THẦN

Giáp lộc ở dần, ất lộc ở mão, bính mậu ở tị, đinh kỉ ở ngọ, canh lộc ở thân, tân lộc ở dậu, nhâm lộc ở hợi, quý lộc ở tí.

Cách tra, lấy can ngày làm chủ, địa chi của Tứ trụ thấy là có. Lộc là tước lộc, nhờ có thế lực mà được hưởng gọi là lộc. Lộc là nguồn dưỡng mệnh. Lộc ở chi năm là tuế lộc, ở chi tháng gọi là kiến lộc, ở chi ngày gọi là chuyên lộc, ở chi giờ gọi là quy lộc. Người thân vượng mà có lộc thì tài nên thấy khắc, lộc gặp thân yếu thì tài kị thấy khắc. Lộc mã từ suy đến tử, kể cả tử tuyệt, nếu không có cát thần hỗ trợ thì nhất định phá tan sự nghiệp tổ tiên. Lộc sợ nhất là nhập không vong hoặc bị xung, nếu lấy nó làm dụng thần, không may nhập không vong hoặc bị xung lại không có cát thần giải cứu thì nhất định đói rách ăn xin, làm thuê, phiêu bạt khắp nơi. Nếu không bị như thế thì cũng không có danh vọng gì, có lộc như không. Lộc phạm xung gọi là phá lộc, như lộc giáp ở dần, gặp thân là phá, khí tan không tụ, quý nhân thì bị đình chức, tước quan, thường dân thì cơm áo không đủ. Lộc gặp xung hoặc địa chi của tháng kiến lộc là nghèo đến mức không được hưởng nhà cửa cha mẹ để lại, hoặc rời bỏ quê hương, đi mưu sinh nơi khác. Lộc nhiều thân vượng không nên gặp kình dương (kiếp tài), nếu không sẽ khắc vợ (chồng), khắc cha. Lộc còn là ngang hòa, nếu gặp đất quan vượng là tốt, nhật nguyên yếu mà có thần lộc giúp đỡ lại gặp ấn sinh cát tinh trợ giúp thì sẽ thành sự nghiệp, là người có phúc.

Sự cát, hung, nên và không nên có thần lộc như sau:

Giáp lộc ở dần, gặp bính dần là lộc phúc tinh, gặp mậu dần là lộc phục mã, cả hai đều tốt cả. Gặp canh dần gọi là lộc phá, nửa tốt nửa xấu; gặp nhâm dần là chính lộc, có kèm với tuần không, vong thì có nhiều khả năng đi theo đạo. Gặp giáp dần gọi là lộc trường sinh, đại cát.

Ất lộc ở mão, gặp mão gọi là lộc hỉ thần vượng, chỉ về cát; gặp đinh mão là cắt ngang đường, chủ về hung. Gặp kỉ mão là lộc tiến thần, gặp tân mão là lộc phá hay còn gọi là lộc giao, tức nửa tốt nửa xấu. Gặp quý mão có kèm theo thiên ất là lộc chết, tuy sang nhưng nghèo suốt đời.

Bính lộc ở tị, gặp kỉ tị là lộc kho trời, chủ về cát. Gặp tân tị là đứt đường, coi như bị tuần không, vong. Gặp quý tị là lộc phục quý thần, nửa tốt nửa xấu. Gặp ất tị là lộc mã, gặp đinh tị là lộc khố, đều tốt.

Đinh lộc ở ngọ, gặp canh ngọ là đứt đường giống như không vong, xấu. Gặp nhâm ngọ là lộc đức hợp, gặp giáp ngọ là lộc tiến thần, đều tốt. Gặp bính ngọ là mừng gặp lộc thần, gặp kình dương thì nửa tốt nửa xấu. Gặp mậu ngọ là gặp kình dương, phần nhiều xấu.

Mậu lộc ở tị, gặp kỉ tị là lộc kho trời, tốt. Gặp tân tị là đứt đường, tuần không, vong. Gặp quý tị là lộc quý thần, hóa hợp với mậu quý là được chức quan quan trọng; gặp ất tị, trạch mã là lộc đồng hương; gặp đinh tị vượng là lộc kho, đều tốt.

Kỉ lộc ở ngọ, gặp canh ngọ là đứt đường, tuần không, vong, gặp nhâm ngọ là lộc tử quý, đều xấu. Gặp giáp ngọ là lộc hợp tiến thần, là tượng hiển đạt. Gặp bính ngọ là mừng gặp được lộc thần. Gặp mậu ngọ là lộc phục thần kình dương, xấu.

Canh lộc ở thân, gặp nhâm thân là lộc đại bại, gặp giáp thân là lộc đứt đường, tuần không, vong, đều xấu. Gặp bính thân là lộc đại bại. Gặp mậu thân là lộc phúc mã, trì trệ; nếu gặp phúc tinh quý nhân thì tốt. Gặp canh thân là lộc trường sinh, đại cát.

Tân lộc ở dậu, gặp quý dậu là lộc phục thần, xấu. Gặp ất dậu là lộc bị phá, phần nhiều thất bại. Gặp đinh dậu là lộc quý thần nhưng tuần không vong, nên chủ về những việc gian dâm, nếu gặp được hỉ thần thì tốt. Gặp kỉ dậu là lộc tiến thần, gặp tân dậu là chính lộc, đều tốt. Nhâm lộc ở hợi, gặp ất hợi là lộc thiên đức, gặp đinh hợi là lộc hợp quý thần, gặp kỉ hợi là lộc vượng, gặp tân hợi là lộc cùng với mã, đều là tốt cả. Gặp quý hợi là lộc đại bại, chủ về đói khó suốt đời.

Quý lộc ở tí, gặp giáp tí là lộc tiến thần, chủ về đăng khoa tiến đạt. Gặp bính tí là lộc kình dương, nếu có cả thần tinh quý nhân thì có quyền. Gặp mậu tí là lộc kình dương phục nấp, hợp với lộc quý là chỉ tốt một nửa. Gặp canh tí ấn lộc là cát. Gặp nhâm tí là chính lộc kình dương, xấu.

XVIII. BÀN VỀ CỦNG LỘC

Củng lộc có năm ngày, năm giờ.

Giờ quý sửu ngày quý hợi, giờ quý hợi ngày quý sửu, là lộc củng tí.

Giờ đinh mùi ngày đinh tị, giờ kỉ tị ngày kỉ mùi, là lộc củng ngọ.

Giờ mậu ngọ ngày mậu thìn là lộc củng tị.

Sách *"Tam mệnh thông hội"* viết: "Củng lộc đòi hỏi ngày giờ phải cùng can, như thế quý lộc và nguyệt lệnh mới thông khí với nhau. Vận gặp thân vượng là quý lộc ở vượng địa mới tốt, nếu gặp ấn thụ thương quan thực thần tài vận thì đại cát. Không nên bị hình, xung, phá, hại, kình dương, thất sát làm tổn thương ngày giờ, khiến cho củng lộc không giữ được khí quý. Kị nhất là xuất khỏi tuần không vong tức được điền đầy. Củng lộc ví như cái cốc, rỗng thì có thể chứa vật, đầy rồi thì không chứa được gì nữa, vô dụng. Cho nên chỉ nên là củng rỗng. Rỗng thì có thể đựng; phá thì vô dụng, nên sợ nhất là không vong, tuế vận". Củng lộc là củng quý, điền đầy thì xấu. Gặp nó thì có ích nhưng cách bàn luận khác nhau. Sách *"Cổ thi"* nói "Ngày giờ cả hai củng lộc là trung đình, là có rương vàng hòm ngọc; mệnh cao quý như quan tử đòi hỏi phải gặp nguyệt lệnh nữa, nguyệt lệnh vô thần thì củng lộc đó rất kì diệu. Củng lộc sợ nhất là gặp điền đầy (xuất không), cũng sợ gặp trong chi tháng có thương quan, kình dương đến phá hoại. Nếu không gặp những cái đó thì củng lộc chắc chắn là tốt".

Người mà củng lộc, củng quý thuần tuý là bậc vương hầu. Người mà củng lộc bị điền đầy thì không có danh lợi gì. Người có củng lộc mà không gặp tài, ấn là không bị làm tổn hại, kị nhất là gặp quan sát, đặc biệt là gặp tuần không, vong.

Giáp góc. *Giáp gặp mão sửu, ất gặp dần thìn, bính mậu gặp thìn ngọ, đinh kỉ gặp tị mùi, canh gặp mùi dậu; tân gặp thân tuất, nhâm gặp tuất tí, quý gặp hợi sửu đều gọi là giáp góc.*

Giáp lộc là có cát thần phù trợ, chủ về giàu thọ quan quý. Cho nên nói: "Giáp lộc là giáp quý, được kính trọng".

Cách góc. *Tức là giữa ngày và giờ bất kì có một địa chi bị trống.* Củng lộc cũng tương tự như thế, nhưng cách góc không tốt bằng củng lộc. Cách góc chủ về việc cốt nhục chia lìa nhau.

XIX. BÀN VỀ THIÊN XÁ

Xuân mậu dần, hạ giáp ngọ, thu mậu thân, đông giáp tí.

Cách tra thiên xá trong sách *"Uyên hải tử bình"* là lấy bất cứ ngôi nào trong Tứ trụ cũng được. Ngày nay trong *"Mệnh lý thám nguyên"* và sách: *"Thần sát thám nguyên"* đều lấy trụ ngày làm chính, vì như thế càng hợp lý. Sinh các tháng dần, mão, thìn lấy ngày mậu dần; sinh các tháng tị ngọ mùi lấy ngày giáp ngọ; sinh các tháng thân dậu tuất lấy ngày mậu thân; sinh các tháng hợi tí sửu lấy ngày giáp tí.

Thiên xá là ngôi sao gặp hung hóa cát, sao giải tai họa. Trong mệnh gặp nó là có cứu. Đặc biệt đối với người có tội là có dịp may được hoàng đế đại xá, cho nên là sao tốt.

Chương 10

BÀN VỀ HUNG SÁT

Gọi là hung sát tức là sao khắc chế tôi. Hung sát phần nhiều chủ về tai vạ, nên người bị hung sát nhập mệnh thì không những gây đau khổ cho mình và cho người thân mà còn đem lại tổn thất cho xã hội. Có những sự hung sát tuy không gây tổn thất cho người khác hay xã hội, nhưng nó khắc chế mình suốt đời, tuy có ý chí nhưng không vươn lên được, hoặc người yếu, nhiều bệnh, nếu không thì cũng gặp việc trắc trở, thậm chí có người còn chết yểu. Do đó người xưa bàn rất nhiều về hung sát.

Mọi vật đều có hai mặt, tức có mặt xấu thì cũng có mặt tốt. Hung sát tuy phần nhiều chỉ về tai vạ, nó là cái mà sự vật trong quá trình phát triển khó tránh khỏi, nhưng cũng có mặt tích cực của nó.

Hung sát không phải toàn là xấu, mà trong đó cũng có sao nắm quyền bính. Có người nghĩ sai rằng sao hung sát chỉ toàn là đối với người nghèo, người bình thường, chứ không biết "phàm là quý mệnh đều phải gặp sát, tức là được vua nhấc cử"; hoặc "đại phú đại quý là dựa vào quyền sát, sát nên đứng sau, quyền đứng trước, nó sẽ trở thành bậc đại hiền đại sĩ dẹp loạn yên dân"; "Người gặp cả sát, cả kình dương, nếu nắm binh quyền sẽ đáng ngôi cấp tướng", "phàm người có quyền phải nên có cả sát, sao quyền phải có sao sát phù trợ"... Qua đó ta thấy sao hung có thể giúp đỡ thành có quyền, có giàu sang, tai hoạ to thì phúc cũng to.

Mệnh gặp sao sát thật ra không đáng sợ, đáng sợ là ta không hiểu ý nghĩa của hung sát, không biết vận mệnh của mình. Nói chung thân vượng mừng gặp được sát, sát có cát tinh tương phù thì không hại. Thân nhược lại không có cát tinh tương phù thì phải kị sát. "Phàm là hung thần thì đừng nên gặp năm khắc, năm khắc sẽ tai vạn liên miên". Hung thần năm khắc tức là can, chi của năm sinh bị khắc, người bị khắc sẽ không tốt; nếu can, chi của ngày khắc hung sát tất nhiên nắm được quyền.

Trong dự đoán vận mệnh, người xưa nói: "Quân tử hỏi mệnh, hỏi hoạ không hỏi phúc". Lại nói: "Người thường hay hỏi của, quan lại hay hỏi hình phạt". Lý do là vì, trong mệnh đã có phúc thì không hỏi phúc nữa, đã có thì

không sợ mất; trong mệnh có hung hại không báo cho thì không biết, không biết thì khó mà đề phòng. Gặp hung sát có thể giải, có thể hóa, then chốt là phải được biết trước. Chương này bàn về hung sát, mục đích là để giải hung sát, nghiên cứu hung sát, từ đó mà tìm cách tránh được.

I. BÀN VỀ THIÊN LA ĐỊA VÕNG

Thìn là thiên la, tuất là địa võng. Người mệnh hoả gặp tuất hợi là thiên la, người mệnh thuỷ thổ gặp thìn tị là địa võng. Thìn gặp tị, tị gặp thìn là thiên la; tuất gặp hợi, hợi gặp tuất là thiên la. Nam kị thiên la, nữ kị địa võng.

Phép lấy thiên la địa võng, xưa nay không giống nhau. Có người lấy nạp âm của thiên can năm gặp ngày, ví dụ: người mệnh hoả thấy ngày tuất hợi là thiên la; người mệnh thuỷ thổ thấy ngày thìn tị là địa võng. Có người lại lấy chi năm làm chủ, phàm gặp địa chi trong Tứ trụ hoặc gặp trên vận tức là mệnh người đó phạm vào thiên la địa võng. Sau Tử bình, ngày nay phần nhiều lấy nhật nguyên làm chủ. Vì cách tra thiên la địa võng khác nhau nên làm cho việc nghiên cứu gặp khó khăn. Tôi qua kinh nghiệm thực tiễn, bất kể lấy chi năm hay nhật nguyên làm chủ, chỉ cần trong Tứ trụ có thấy là cho rằng có thiên la, địa võng.

Thuyết thiên la địa võng có lý của nó. Trời nghiêng về Tây bắc mà tuất hợi là cùng cực của lục âm; đất thấp ở Đông nam mà thìn tị lại là cùng cực của lục dương. Cùng cực âm dương là ám muội, bất minh như người rơi vào mênh mông, mờ mịt, cho nên nói tuất hợi là thiên la, thìn tị là địa võng.

Nam sợ thiên la, nữ kị địa võng là nói: Rồng là thìn, rắn là tị người thìn được tị, người tị được thìn là rồng rắn hỗn tạp. Nam nữ gặp phải là hôn nhân không thành, hại con cái, nghèo đói, bệnh tật. Người thìn được tị nặng hơn người tị được thìn. Lợn là hợi, chó là tuất, người tuất được hợi, người hợi được tuất đều là lợn chó lẫn lộn. Mệnh nam nữ gặp phải thì đần độn ngu ngốc, cản trở cha mẹ, khắc vợ. Người tuất gặp hợi, thì nhẹ hơn người hợi gặp tuất. Cho nên nam sợ thiên la, nữ sợ địa võng. Ở giữa lại còn chia ra: mệnh hoả có thiên la, mệnh thuỷ thổ có địa võng. Người có mệnh đó phần nhiều trễ nải, nếu đi với ác sát nữa thì ngũ hành không có khí, tất cả chỉ về ác tử, hành vận đến đó thì khó tránh khỏi. Ví dụ sinh ngày mồng một tháng tuất năm tuất, tức là phạm cả năm thiên la. Người sinh ngày 15 là phạm 15 năm thiên la. Nếu lại sinh giờ tuất nữa thì tăng thành 30 năm thiên la. Tháng hợi năm tuất hoặc

giờ hợi ngày tuất gặp nhau thì tai hoạ liên miên. Gặp cả thiên la lẫn địa võng thì càng nặng thêm nữa.

Người gặp thiên la địa võng, trong thực tế thường là người hay gặp nạn về hình pháp. Cho nên người trong Tứ trụ có thiên la địa võng thì trong cuộc sống cần cẩn thận, tôn trọng pháp luật, không nên manh động, nếu không khó tránh khỏi lao tù.

Thiên la địa võng còn chủ về tai nạn, bệnh tật. Người trong Tứ trụ có nó, khi hành vận đến đó đều thường bất lợi cho thân thể cho nên phải chú ý rèn luyện và đề phòng bệnh tật.

Về người mệnh kim, mệnh mộc, có thuyết cho rằng không có thiên la địa võng. Điều đó xưa nay các sách nói khác nhau. Tôi cho rằng, người xưa nói mệnh kim, mệnh mộc không có thiên la địa võng vì ba nguyên nhân sau:

Thứ nhất, trong mười hai địa chi, người xưa lấy tí sửu dần mão, thìn tị là dương, lấy ngọ mùi thân dậu tuất hợi là âm. Dương bắt đầu ở tí sửu, kết thúc ở thìn tị, âm bắt đầu ở ngọ mùi, kết thúc ở tuất hợi. Dần mão là mộc, tí sửu ở trước, thìn tị ở sau, dần mão ở giữa nên không có thiên la. Thân dậu là kim, ngọ mùi ở trước, tuất hợi ở sau, thân dậu nằm giữa chứ không ở cuối nên không có địa võng.

Thứ hai, vì người xưa cho rằng: "Tuất hợi là cuối của sáu âm, thìn tị là cuối của sáu dương", từ đó mà lý luận hai mệnh kim, mộc không có thiên la địa võng. Hồi đó vì điều kiện hạn chế, giao thông lạc hậu, không có cách gì để chứng minh xem hai mệnh kim mộc có thiên địa võng hay không nên đã kết luận như vậy.

Học thuyết mệnh lý của Trung Quốc đã trải qua thực tiễn rất lâu đời để ngày càng tổng kết được hoàn thiện. Thiên la địa võng phần nhiều chủ về tai nạn lao tù. Thuyết hai mệnh kim mộc không có thiên la địa võng của người xưa, qua thực tế nghiên cứu ngày nay thì không hoàn toàn như thế. Những người mệnh kim, mộc đều sinh vào các năm canh thìn, tân tị, canh tuất, tân hợi, mậu thìn, kỉ tị, mậu tuất, kỉ hợi, mà số người ngồi tù hiện nay sinh các năm đó cũng không ít hơn loại người khác. Đó là thí dụ phản chứng rất rõ.

Người trong Tứ trụ có thiên la địa võng và sát tinh hoặc lưu niên, đại vận đều phải cẩn thận đề phòng phạm pháp. Nhưng cũng có lúc gặp thiên la địa võng, nhưng không những không gặp tai vạ mà còn gặp tin mừng bất ngờ, đó là những người trong Tứ trụ có giải cứu hoặc có thiên đức, nguyệt đức.

II. BÀN VỀ HUNG, SÁT, KÌNH DƯƠNG

Giáp kình dương ở mão, ất kình dương ở dần, bính mậu kình dương ở ngọ, đinh kỉ kình dương ở tị, canh kình dương ở dậu, tân kình dương ở thân, nhâm kình dương ở tí, quý kình dương ở hợi.

Kình dương lấy can ngày làm chủ, phàm trong địa chi của Tứ trụ thấy là có kình dương. Như Tứ trụ của Nhạc Phi: sinh năm quý mùi, tháng ất mão, ngày giáp tí, giờ kỉ tị, lệnh tháng là kình dương.

Về vấn đề kình dương, nhiều độc giả cho rằng trong cuốn *"Chu dịch và dự đoán học"* tôi đã sắp xếp sai, chỉ ra năm can âm thì kình dương nên có ngôi trước lộc, tức ất kình dương ở thìn, đinh kỉ kình dương ở mùi, tân kình dương ở tuất, quý kình dương ở sửu. Trên thực tế, đó là cách sắp xếp trước lộc một ngôi là kình dương. Đối với việc đó người xưa đã bàn đến. Ví dụ sách: *"Mệnh lý thám nguyên"* khi bàn về kình dương đã nói: "Các sách về mệnh học xưa lấy thìn tuất sửu mùi để tính, điều đó không đúng. Ất sinh ở ngọ, vượng ở dần tức lấy dần làm cung kình dương. Đinh kỉ sinh ở dậu, vượng ở thân, tức lấy thân làm cung kình dương. Quý sinh ở mão, vượng ở hợi, tức lấy hợi làm cung kình dương. Lý như thế là rất rõ ràng". Sách: *"Tam xa nhất lãm"* nói: "Kình" là cứng. "Dương" là tể, cắt. Lộc quá nhiều thì bị cắt. Cái lẽ âm dương của vạn vật là cực thịnh thì xấu, hỏa cực thịnh thì sắp thành than, thủy cực thịnh thì đầy tràn, kim cực thịnh thì gãy, thổ thì nứt nẻ, mộc thì gãy. Cho nên chưa đạt đến cực là phúc, đã cực thì sẽ quay lại để trở thành xấu. Sách *"Bát tự thần toán"* nói: "Trước lộc một ngôi là chỗ đế vượng". Vì vậy ta nên hiểu rằng: kình dương của năm can âm nên lấy trước lâm quan một ngôi tức chỗ đế vượng.

Cụ thể là ất kình dương ở dần, đinh kỉ kình dương ở tị, tân kình dương ở thân, quý kình dương ở hợi, như thế mới đúng.

Qua trích dẫn ở trên, đã nói rõ bản chất ý nghĩa của kình dương. Kình dương vừa là "sát" đã đạt đến cực độ của hung, tức nằm ở cực đỉnh của đế vượng. Từ ngũ hành phối với mười hai cung thấy rõ ất kình dương ở dần tức ở ngôi đế vượng, đinh kỉ kình dương ở tị... Trong ngũ hành chúng cùng một loại với thiên can, là quan hệ anh em. Như giáp kình dương ở mão, giáp là mộc, mão cũng là mộc. (Mậu kỉ ngũ hành thuộc thổ, trong ngũ hành sinh vượng tử tuyệt gửi ở cung hoả, cho nên cũng cùng một mối quan hệ). Do đó, trong cuốn *"Chu dịch và dự đoán học"* tôi lấy ngôi đế vượng để xác định kình dương là đúng. Quan trọng hơn là qua kiểm nghiệm thực tế đã chứng minh nó có giá trị ứng dụng.

Trong hành vận của người ta sợ nhất là gặp kình dương, nó chủ về sự trì trễ, kéo dài, vận gặp kình dương thì của cải hao tán. Kình dương kiêm ác sát thì tai hoạ vô cùng. Kình dương không những không sợ gặp tuế vận mà còn sợ xung tuế quân, cho nên có câu: "Kình dương xung tuế quân thì tai vạ cực xấu". Cái chết của Nhạc Phi theo mệnh lý học mà nói, một trong những nguyên nhân là kình dương gặp tuế quân. Cho nên nói, người khoẻ gặp kình dương thì hay phát sinh những vấn đề nghiêm trọng. Chi năm có kình dương, chủ về phá hoại những cái tổ tiên để lại hoặc có khuynh hướng lấy oán báo đức; chi tháng gặp kình dương chủ về tính tình ngang ngược, khác người; chi ngày gặp kình dương chủ về mắt lồi, tính nóng, hung bạo hại người, hay theo bè đảng, gặp sinh vượng còn đỡ, gặp tử tuyệt thì nặng hơn. Người mà ngũ hành lại gặp kình dương thì dễ gặp tai nạn máu me, ngày gặp kình dương còn chủ về vợ hay bệnh tật; chi giờ gặp kình dương chủ về khắc vợ, khắc con hoặc cuối năm hay gặp tai hoạ, nếu gặp tài quan thì hoạ khá sâu, tương xung hoặc tương hợp với tuế vận thì tai hoạ ập đến ngay. Cho nên nói: "Kình dương trùng phùng thì bị thương tổn, chủ nhân tính khí nóng gấp, nếu gặp hình xung thì rơi vào tai ách, nếu bị chế ngự thì mới tốt".

Kình dương tuy là sự cứng rắn nhưng nếu thân nhược gặp phải nó thì không thể cho là xấu, vì kình dương có công năng bảo vệ giúp thân. Phàm người có lộc, còn phải có kình dương để bảo vệ, gặp quan ấn phải có kình dương mới tốt. Như thế gọi là "quan ấn tương trợ, nhờ có kình dương mới đem lộc về". Trong mệnh gặp kình dương, thất sát kiêm vượng thì càng thông đạt đến ấn thụ, tức là nhờ kình dương trợ uy mà đạt được. Vì thế mà trong mệnh cục có kình dương nhưng không bị sát, khi tuế vận bị sát cũng có thể gặp phúc. Cho nên có câu: "Gặp sát mà không có kình dương thì không thành đạt; có kình dương mà không có sát thì không có uy; có cả sát cả kình dương thì lập công kiến nghiệp, có thể thành tướng, soái".

Tóm lại, kình dương là hung sát, phần nhiều chủ về tai hoạ, thương tật và cũng chủ về những tội phạm pháp. Thân nhược gặp kình dương có thể giúp thân, thân mạnh gặp kình dương thì cái xấu càng tăng. Do đó người kị kình dương nên làm việc thiện, kiềm chế mình, tôn trọng pháp luật thì tránh được điều xấu, giữ được an thân, nếu không suốt đời trắc trở.

III. BÀN VÀ KIẾP SÁT

Thân tí thìn thấy tị, dần ngọ tuất thấy hợi, tị dậu sửu thấy dần, hợi mão mùi thấy thân.

Cách tra kiếp sát lấy chi năm hoặc chi ngày làm chủ, phàm địa chi trong Tứ trụ thấy là có.

Kiếp sát trong bảng trường sinh đế vượng tử tuyệt ở vào tuyệt địa. Như mộc tuyệt ở thân, hợi mão mùi lấy thân làm kiếp sát, trong thân canh kim kiếp mộc. Kim tuyệt ở dần, tị dậu sửu lấy dần làm kiếp sát, trong dần bính hoả kiếp kim. Hoả tuyệt ở hợi, dần ngọ tuất lấy hợi làm kiếp sát, trong hợi nhâm thuỷ kiếp hoả. Thuỷ tuyệt ở tị, thân tí thìn lấy tị làm kiếp sát, trong tị mậu thổ kiếp thuỷ.

Kiếp có nghĩa là đoạt, bị cướp đoạt từ ngoài gọi là kiếp. Kiếp sát tốt thì thông tuệ nhạy bén, tài trí hơn người, không làm chậm việc, lòng rộng bao la, cao minh nhanh nhẹn, vũ đức đều cao. Sinh vượng đi với quý sát là gặp lộc ngay. Hung sát thì manh tâm độc ác, binh nghiệp thì bị thương, cướp bóc vô tình. Cho nên có câu: "Kiếp sát là vạ khôn lường, tài lợi danh trường bỗng nhiên mất hết, phải đề phòng tổ nghiệp tiêu tan, vợ con không kéo dài được cuộc sống. Người mà Tứ trụ gặp phùng sinh và kiếp sát sẽ trở thành bậc nho sĩ chấn hưng sự nghiệp cho triều đình, nếu giờ sinh có cả quan quý thì làm quan to. Kiếp thân gặp quan tinh là chủ về người nắm binh quyền, có uy và được nhiều người ngưỡng mộ".

Kiếp sát chủ về hung, về các tai vạ bệnh tật, bị thương hình pháp, trong Tứ trụ không gặp là tốt nhất. Nếu nó là kị thần thì tính cách cường bạo, gian hoạt giảo trá, thường chuốc lấy tai hoạ. Nếu là cát tinh hoặc hỉ thần, dụng thần thì là người hiếu học, cầu tiến bộ, ham lập nghiệp, công việc chuyên cần, quả đoán trong công việc, dễ thành công.

IV. BÀN VỀ TAI SÁT

Dần ngọ tuất thấy tí, thân tí thìn thấy ngọ, hợi mão mùi thấy dậu, tí dậu sửu thấy mão.

Tai sát còn có tên là bạch hổ, tính dũng mãnh, thường ở trước kiếp sát, xung phá tướng tinh nên gọi là tai sát.

Cách tra tai sát lấy chi năm làm chủ, trong địa chi của Tứ trụ thấy tức là có. Tai sát là tai vạ tướng tinh bị xung khắc. Như người sinh vào

các năm dần ngọ tuất thấy ngọ là tướng tinh, xung khắc ngọ là tí, tí tức là tai sát.

Tai sát sợ khắc, nếu gặp sinh lại tốt. Trong Tứ trụ nếu gặp tai sát thì phúc ít hoạ nhiều. Sát chủ về máu me, chết chóc. Sát đi với thuỷ, hoả phải đề phòng bỏng, cháy, đi với kim mộc đề phòng bị đánh, đi với thổ phải đề phòng đổ sập, ôn dịch. Sát khắc thân là rất xấu, nếu có thần phúc cứu trợ, phần nhiều có quyền lực, cũng như kiếp sát, gặp quan tinh ấn thụ là tốt.

V. BÀN VỀ CẤU GIẢO

Nam dương nữ âm, ngôi thứ ba sau mệnh là cấu, ngôi thứ ba trước mệnh là giảo.

Nam âm nữ dương, ngôi thứ ba sau mệnh là giảo, ngôi thứ ba trước mệnh là cấu.

Cách tra cứu, giảo là lấy chi năm làm chủ. Như nam sinh năm dương canh ngọ, ngôi thứ ba sau mệnh là dậu là cấu, ngôi thứ ba trước mệnh là mão là giảo. Nữ sinh năm canh ngọ, ngôi thứ ba sau mệnh là dậu là giảo, ngôi thứ ba trước mệnh là mão là cấu. Những cái khác cách tính tương tự.

Cấu nghĩa là liên luỵ, giảo nghĩa là trói buộc, cột vào. Mệnh gặp hai sát đó thân bị khắc sát, nhưng nhiều cơ mưu, chủ về nắm các việc hình phạt hoặc là tướng soái, những việc sát hại. Năm hành đến đó thường gặp chuyện cãi cọ, hình phạt. Cả hai đều gặp càng nặng, gặp một thì nhẹ hơn, đi với quan sát thì nặng.

Ngày hoặc tuế vận gặp cấu hay giảo là chủ về tai nạn nát thân.

VI. BÀN VỀ CÔ THẦN, QUẢ TÚ

Hợi tí sửu thấy dần là cô, thấy tuất là quả.

Dần mão thìn thấy tị là cô, thấy sửu là quả.

Tị ngọ mùi thấy thân là cô, thấy thìn là quả.

Thân dậu tuất thấy hợi là cô, thấy mùi là quả.

Cách tra cô quả lấy chi năm làm chuẩn. Phàm người sinh các năm hợi tí sửu trong Tứ trụ thấy dần là cô thần, thấy tuất là quả tú. Những cái khác cách tra tương tự.

Nghĩa của cô quả là, đàn bà già mất chồng là quả, trẻ em không có cha là cô. Thần là sao thần, tú là sao tú, chỉ các sao thần. Sinh ra tôi là mẹ, khắc tôi là chồng, tôi khắc là vợ. Hợi tí sửu thuộc phương bắc ngôi thuỷ, thuỷ lấy kim làm mẹ. Kim tuyệt ở dần, là tuyệt địa của mẹ. Thuỷ lấy hoả làm vợ, hoả mộ ở tuất, là mộ của vợ. Thân dậu tuất thuộc phương tây ngôi kim, kim lấy hoả làm chồng, hoả tuyệt ở hợi, lấy mộc làm vợ, mộc mộ ở mùi. Tị ngọ mùi thuộc phương nam ngôi hoả, hoả lấy mộc làm mẹ, mộc tuyệt ở thân, lấy thuỷ làm chồng, thuỷ mộ ở thìn. Dần mão thìn thuộc phương đông ngôi mộc, mộc lấy thuỷ làm mẹ, thuỷ tuyệt ở tị, lấy kim làm chồng, kim mộ ở sửu. Cho nên mẹ tuyệt là cô thần, chồng mộ, vợ mộ là quả tú.

Còn có một lẽ khác.là dần thân tị hợi là giáp góc, thìn tuất sửu mùi là cách góc, tiến là dương là không lợi cho cha, lùi là âm là không lợi cho mẹ, ở cung dương là trắc trở cho cha, ở cung âm là trắc trở cho mẹ. Như người có dần mão thìn, tị là cô, sửu là quả, dần thìn đều là ngôi dương, sửu tị đều là ngôi âm, nam hay nữ trong mệnh gặp như thế thì dù có sinh con cũng phần nhiều giữa mình với con không hoà thuận.

Những người mà trong mệnh gặp quả, tú là những người nét mặt không hiền hoà, không lợi cho người thân. Nếu mệnh người đó sinh vượng thì còn đỡ, tử tuyệt thì nặng hơn, nếu gặp cả trạch mã thì lang thang bốn phương. Nếu gặp tuần không, vong là từ bé đã không có nơi nương tựa. Gặp tang điếu thì cha mẹ mất liền nhau, suốt đời hay gặp trùng tang hoặc tai hoạ chồng chất, anh em chia lìa, đơn hàn bất lợi. Gặp vận tốt thì việc hôn nhân muộn, gặp vận thấp kém thì lang thang dời chuyển mãi. Mệnh nam sinh chỗ vợ tuyệt lại còn gặp cô thần thì suốt đời khó kết hôn, mệnh nữ sinh chỗ chồng tuyệt còn gặp quả tú thì có lấy được chồng cũng khó mà bách niên giai lão. Nam gặp cô thần nhất định tha phương cầu thực, nữ gặp quả tú thường là mất chồng.

Cô thần quả tú, người xưa bàn rất nhiều, chủ về nam nữ hôn nhân không thuận, mệnh khắc lục thân, tai vạ hình pháp, nhưng nếu trong Tứ trụ phối hợp được tốt, còn có quý thần tương phù thì không đến nỗi nguy hại, thậm chí "cô quả cả hai thần lại còn gặp quan ấn, thì nhất định làm đầu đảng ở rừng sâu". Nhưng hôn nhân không thuận là điều chắc, hơn nữa lúc phạm vào ngày tháng sẽ khắc phụ mẫu".

VII. BÀN VỀ VONG THẦN

Dần ngọ tuất hỏa cục thấy tị, tị dậu sửu kim cục thấy thân, thân tí thìn thuỷ cục *thấy hợi, hợi mão mùi mộc cục thấy dần.*

Cách tra vong thần là lấy chi năm hoặc chi ngày làm chủ, lấy tam hợp cục trong Tứ trụ làm dụng thần, không có hợp cục thì không thể dùng.

Vong thần, vong tức là mất, mất từ bên trong gọi là vong.

Kiếp ở chỗ tuyệt trong ngũ hành, còn vong ở chỗ vượng trong ngũ hành.

Vong thần là gặp quan vượng trong tam hợp cục. Vong thần gặp tài cục là tài vượng, gặp quan cục là quan vượng, gặp thương quan cục là xì hơi. Gặp tài, quan, thương mà lớn thì đòi hỏi bản thân vượng, thân nhược là hại, gặp ấn cục là tốt. Vong thần cát thì sắc sảo uy lực, mưu lược tính toán, liệu việc như thần, binh cơ biến hóa, cuối cùng rồi sẽ thắng, nói năng hùng biện, lưu loát, tuổi trẻ tiến nhanh. Nói là tốt tức là chỉ khí mệnh gặp sinh vượng, quý sát. Nói là xấu tức khí mệnh rơi vào tử tuyệt, ác sát, là người ngông cuồng đảo điên, trắng đen thị phi lẫn lộn, lòng dạ hẹp hòi, đam mê tửu sắc, việc quan kiện tụng, phạm quân pháp. Nếu quý nhân kiến lộc lại gặp vong thần thì chuyên về công việc bút nghiên, văn tự, nên nghiệp nhờ việc công. Câu xưa nói: "Vong thần thất sát thì hoạ không nhẹ, tìm đủ mọi cách việc vẫn không thành, khắc vợ khắc con, không nối được nghiệp, cha kẻ sĩ thì vô danh. Mệnh đã tuần không còn gặp vong thần thì hoạ không nhẹ, nghèo đói suốt đời".

VIII. BÀN VỀ NGUYÊN THẦN

Nam dương nữ âm thì lấy chi sau ngôi xung. Nam âm nữ dương thì lấy chi sát trước ngôi xung.

Cách tra nguyên thần lấy chi năm làm chủ. Chi sau ngôi xung nghĩa là, như người sinh năm tí, xung tí là ngọ, sau ngọ là mùi, nên trong Tứ trụ chi của tháng ngày giờ nếu có mùi thì mùi là nguyên thần.

Người sinh nam dương nữ âm, cách tính nguyên thần là: *năm tí thấy mùi, năm sửu thấy thân, năm dần thấy dậu, năm mão thấy tuất, năm thìn thấy hợi, năm tị thấy tí, năm ngọ thấy sửu, năm mùi thấy dần, năm thân thấy mão, năm dậu thấy thìn, năm tuất thấy tị, năm hợi thấy ngọ.*

Nam âm nữ dương thì cách tính là: *năm tí thấy tị, năm sửu thấy ngọ, năm dần thấy mùi, năm mão thấy thân, năm thìn thấy dậu, năm tị thấy*

tuất, năm ngọ thấy hợi, năm mùi thấy tí, năm thân thấy sửu, năm dậu thấy dần, năm tuất thấy mão, năm hợi thấy thìn.

Nguyên thần còn có tên là đại hao, là không hợp. Dương sau âm trước là có gấp khúc, gấp khúc là việc không suôn sẻ; âm sau dương trước là thẳng nhưng không toại nguyện, tức là việc có bạo động mà không trị được, nên gọi là nguyên thần. Nguyên thần rơi vào đất khí xung là hung, phình bên trái là phong sát bên phải, phình bên phải là phong sát bên trái, cho nên nam nữ âm dương phải lấy trước xung hay sau xung là thế. Tuế vận gặp phong thần như cây gặp gió, bị xô lắc điên đảo, không được bình yên, không có bệnh trong thì gặp nạn ngoài, tuy phú quý cao sang nhưng không thịnh. Đại vận gặp vong thần thì cả 10 năm đáng sợ, không yên ổn, cửa nhà lận đận, nếu có cát thần phù trợ mới đỡ được phần nào. Vong thần sợ nhất trước cát sau hung. Sau khi phát vượng ở thời điểm muốn ra mà chưa ra được thì khó mà thoát được tai vạ. Mệnh gặp vong thần thì người có diện mạo thô cục, mặt xương xẩu mũi thấp miệng to, khoé mắt xước, đầu dô vai cao, tay chân cứng nhắc, giọng nói trầm đục. Gặp sinh vượng thì tính tình vô định, không phân biệt phải trái, lành ác, tính thay đổi thất thường. Gặp tử tuyệt thì lãnh đạm, thờ ơ, bạc bẽo, diện mạo cục cằn, nói năng thô tục, vô liêm sỉ, tham ăn tham uống, quen thói lưu manh. Gặp quan phù thì hay chuốc lấy nhiễu sự. Gặp kiếp sát thì hành động thô bạo, không biết xấu hổ. Phụ nữ gặp vong thần giọng nói đục khó nghe, gian dâm với giặc, vô lễ, cuộc đời rủi nhiều hơn may, tuy sinh con nhưng con bất hiếu.

Nguyên thần là thần hại mệnh nặng thêm. Người trong Tứ trụ đã có thất sát làm hại, còn gặp phải nguyên thần thì hại càng nặng hơn, không có nguyên thần thì nhẹ.

Nguyên thần tuy xấu, lưu niên đại vận gặp là không tốt, nhưng biết được điều xấu, tránh xa phương của nguyên thần thì có thể vô hại.

IX. BÀN VỀ KHÔNG, VONG

Cách tra không, vong lấy ngày làm chính, nếu các chi của năm, tháng, giờ có là bị không, vong. Tức là nói từ ngày giáp tí đến ngày quý dậu, trong mười ngày này không có hai chữ tuất hợi, nếu trong Tứ trụ thấy tuất hoặc hợi tức là tuần không, vong. Cách tra các ngày khác cũng thế.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Không vong
Giáp tí	Ất sửu	Bính dần	Đinh mão	Mậu thìn	Kỉ tị	Canh ngọ	Tân mùi	Nhâm thân	Quý dậu	Tuất hợi
Giáp tuất	Ất hợi	Bính tí	Đinh sửu	Mậu dần	Kỉ mão	Canh thìn	Tân tị	Nhâm ngọ	Quý mùi	Thân dậu
Giáp thân	Ất dần	Bính tuất	Đinh hợi	Mậu tí	Kỉ sửu	Canh dần	Tân mão	Nhâm thìn	Quý tị	Ngọ mùi
Giáp ngọ	Ất mùi	Bính thân	Đinh dậu	Mậu tuất	Kỉ hợi	Canh tí	Tân sửu	Nhâm dần	Quý mão	Thìn tị
Giáp thìn	Ất tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Mậu thân	Kỉ dậu	Canh tuất	Tân hợi	Nhâm tí	Quý sửu	Dần mão
Giáp dần	Ất mão	Bính thìn	Đinh tị	Mậu ngọ	Kỉ mùi	Canh thân	Tân dậu	Nhâm tuất	Quý hợi	Tí sửu

Không là ngược với thật, vong là ngược với có. Không vong nói một cách ngắn gọn là thời gian chưa đến. Như trong tuần giáp tí, tuất hợi là không. Một tuần chỉ có mười ngày. Tuất và hợi là thứ 11 và thứ 12, nếu đến ngày tuất và ngày hợi gọi là xuất không. Xuất không là không còn không nữa. Tứ trụ tuy có không vong, nhưng nếu xung hoặc hợp, hoặc hìnhthì không phải là không nữa, mà ngược lại mới là chân không. Cát thần gặp không vong thì mừng gặp hợp, hung tinh gặp không vong thì kị gặp hợp.

Không vong trên địa chi của năm thì thứ nhất là tổ nghiệp không có gì, thứ hai là mẹ bị không vong, tạ thế hoặc cải giá, hoặc đi xa, hoặc mẹ không nuôi con, có mẹ như không. Không trên chi tháng phần nhiều chỉ không có anh chị em hoặc có anh chị em nhưng không nương tựa được. Không trên chi giờ, thứ nhất là sau khi kết hôn không thể có con ngay, thứ hai là không có con hoặc có con mà không nương tựa được. Như người sinh giờ giáp ngọ, ngày bính tuất, tháng tân sửu, năm tân mùi; ngày bính tuất trong tuần giáp thân, "tuần giáp thân, ngọ mùi là không", ngọ trên trụ giờ và mùi trên trụ năm của Tứ trụ là tuần không, tuần không này ở ngôi mẹ và trong cung con cái.

Sát của tuần không có cát, có hung. Nếu Tứ trụ có hung tinh, ác sắt thì đó là đất tụ hội tai họa, đều cần có không vong giải cứu. Nếu là lộc mã tài quan thì đó là nơi phúc tụ, không nên gặp không vong vì sẽ làm tiêu tan. Người mà cả ba ngôi tháng, ngày, giờ sinh đều không vong thì

lại tốt, là quý nhân. Nếu gặp hai ngôi là không vong thì có làm quan nhưng chức không to.

Nếu trong mệnh gặp không vong mà thân vượng thì người đó rộng rãi, phong độ, người to lớn đẫy đà, nhưng hay có họa bất ngờ.

Đi với tử tuyệt thì lên voi xuống chó, phiêu bạt, khi bản thân có khí vận cũng khó mà thành phúc. Kị nhất là can chi tương hợp với thiên trung, như thế gọi là tiểu nhân thắng thế lên ngôi, gian trá quỷ quyệt. Đi với quan phù là người hay nịnh chồng; đi với kiếp sát thì hẹp hòi, nhút nhát; đi với vong thần là bồng bềnh trôi nổi; đi với đại hao là điên đảo bất thường; đi với kiến lộc là suốt đời phát tán; đi với hàm trì thì hung bạo. Đi với giáp góc, hoa cái, tam kì thì lại là kẻ sĩ thông minh, thoát tục. Kiến lộc gặp tuần không thì học hành không thành đạt, nếu được trạch mã cứu trợ thì có được nhận chức cũng mất luôn. Tóm lại phàm mệnh gặp không vong trên chi giờ thì tính tình bướng bỉnh, đi với hoa cái là chủ về ít con.

X. BÀN VỀ THẬP ÁC ĐẠI BẠI

Giáp thìn, ất tị và nhâm thân; bính thân, đinh hợi và canh thìn; mậu tuất, quý hợi và tân tị; kỉ sửu đều là mười vị thần.

Ngày thập ác đại bại tức lấy can chi của ngày trong Tứ trụ, gặp nó là ngày đại bại. Trong tuần lục giáp có mười ngày gặp lộc nhập không vong. Giáp lộc ở dần, ất lộc ở mão, trong tuần giáp thìn dần mão tuần không, nên giáp thìn, ất tị là ngày không có lộc; canh lộc ở thân, tân lộc ở dậu, trong tuần giáp tuất, thân dậu tuần không, nên canh thìn, tân tị là những ngày không có lộc; bính mậu lộc ở tị, trong tuần giáp ngọ, tị tuần không, nên bính thân, mậu tuất là những ngày không có lộc; đinh tị lộc ở ngọ, trong tuần giáp thân, ngọ tuần không, nên đinh hợi, kỉ sửu là hai ngày không có lộc; nhâm lộc ở hợi, trong tuần giáp tí hợi tuần. không nên nhâm thân là ngày không có lộc; quý lộc ở tí, trong tuần giáp dần tí tuần không nên quý, hợi là ngày không có lộc. Mười ngày này là những ngày không có lộc, nên còn gọi là thập ác đại bại.

Thập ác như là người phạm mười trọng tội trong luật pháp, không được xá giảm. Đại bại là như trong luật nhà binh giao tranh thất bại, không sót một ai, nghĩa là rất nặng nề. Ngày thập ác đại bại là ngày hung, cổ xưa giao chiến rất kiêng kị, nguồn gốc của nó là từ các sách

"Nguyên bạch kinh", "Thích giáo huyền hoàng kinh" và *"Uyên hải tử bình"*. Tôi trong quá trình nghiên cứu phát hiện hai sách đầu chủ yếu là giải thích ngày thập ác đại bại của *"Uyên hải tử bình"* mà ra, nhưng trong ngày đại bại lại có nói đến sự hạn chế khác nhau của năm và tháng, vì vậy trong thực tiễn hai sách đó ít được dùng, mà hầu hết dùng theo phương pháp tử bình. Vì phương pháp tử bình phù hợp với thực tế, lại là phương pháp chính thường được dùng trong cuộc sống để kiêng kị khi xuất hành, khởi sự công việc hay việc hỉ nên ở đây xin giới thiệu độc giả tham khảo.

Ngày thập ác đại bại là "kho vàng bạc hóa thành đất bụi", nếu gặp cát thần phù trợ, quý khí trợ giúp thì còn tốt, nếu gặp thiên đức, nguyệt đức thì không còn là điều kị nữa, hoặc gặp tuế kiến, nguyệt kiến, thái dương điền đầy cũng không còn là kị nữa.

XI. BÀN VỀ HÀM TRÌ

Thân tí thìn hàm trì ở dậu, tị dậu sửu ở ngọ, dần ngọ tuất ở mão, hợi mão mùi ở tị.

Hàm trì còn có tên là đào hoa, tra theo chi năm, cũng có sách hướng dẫn tra theo chi ngày hoặc chi tháng. Kinh nghiệm của tôi là tra cả chi ngày và chi năm đều ứng nghiệm, cho nên chi năm, chi ngày đều có thể tra đào hoa.

Hàm trì là lấy nghĩa ngày nhập, là chỉ vạn vật còn ở thời điểm nhập nhoạng chưa rõ "Mặt trời sắp ló ở chân trời, nhập vào hàm trì". Cho nên gọi hàm trì là chỗ ngũ hành mộc dục. Thủy cục thân tí thìn trường sinh ở thân, dậu là mộc dục nên lấy dậu làm hàm trì. Kim cục tị dậu sửu trường sinh ở tị, ngọ là mộc dục, nên lấy ngọ làm hàm trì. Hoả cục dần ngọ tuất trường sinh ở dần, mão là mộc dục, nên lấy mão làm hàm trì. Mộc cục hợi mão mùi trưởng sinh ở hợi, tí là mộc dục, nên lấy tí làm hàm trì. Đạo giáo ở phương Tây cho rằng có bà vương mẫu có nhiều kĩ nữ xinh đẹp mà hàm trì là những cái ao chuyên để cho các tiên nữ tắm, nam giới không được vượt qua đó lấy nửa bước, nếu không thì chìm ngập trong son phấn không sống nổi. Chẳng trách gì người xưa quy cho hàm trì là hung sát.

"Đào hoa chủ về gian dâm. Nếu sinh vượng là nghĩa đẹp, đam mê tửu sắc, coi thường tiền của, ham vui, phá tan gia nghiệp. Nếu gặp tử tuyệt thì nói năng xảo trá, lang bạt cờ bạc, vong ân thất tín, tư lãm gian dâm,

không làm nên việc gì. Đi với nguyên thần và sinh vượng thì làm vợ đầu đảng cướp; nếu gặp quý nhân, kiến lộc thì kiếm được sinh lợi nhờ các loại hàng dầu mỡ, rượu, muối hoặc nhờ tiền bất chính của phụ nữ mà nên nhà nên cửa; cũng có thể gặp tai hoạ dưới nước. Thần này nhập mệnh mọi việc khó thành, thường là điềm xấu nên phụ nữ kiêng kị không nên gặp".

Người xưa cho rằng, đào hoa chỉ việc nam nữ bất chính, cho nên cho rằng người có đào hoa thì không làm nên việc gì. Thực ra đào hoa cũng có nhiều điều tốt như người thông minh, hiếu học, đẹp, tính tình khảng khái. Sách "Tam mệnh thông hội" nói: "Phàm người hàm trì thì khéo tay, phong lưu, đẹp, tính nóng nhưng giỏi nhiều nghề". Đào hoa phần nhiều là nghệ nhân. Thông minh, linh lợi, khéo léo chính là nguồn tiến bộ của văn hóa nghệ thuật; đẹp là biểu hiện thể chất ưu việt của đất nước, khảng khái hào phóng là mỹ đức của dân tộc. Vì vậy không nên nói hàm trì là điềm xấu của nam nữ. Kinh nghiệm thực tiễn cho biết: hàm trì gặp ấn thụ là chủ về việc văn chương; gặp quan thì được thăng chức; gặp tài thì chủ về quan quý. Có rất nhiều bậc quan quý cao sang, thương nhân giàu có, nhiều nghệ sĩ và nhà khoa học, danh nhân tướng soái đều có hàm trì. Sao lại có thể nói người có hàm trì không làm nên việc". Theo lý luận âm dương của trung y mà nói, hàm trì là tam hợp cục mộc dục ở vượng địa. Hàm trì vượng tất sẽ hiền, công năng tốt. Hiền lành là gốc của con người, do đó người hiền tinh lực dồi dào, ham muốn phải mạnh mẽ, đó là xu thế tất yếu của sinh lý. Nếu không phân tích kỹ đào hoa mà cứ theo lý luận luân lý chung chung thì sẽ hiểu sai lệch.

Người mà Tứ trụ gặp đào hoa, không những bản thân đẹp, mà cha mẹ, anh em, vợ (chồng) con cũng đẹp.

XII. BÀN VỀ CÔ LOAN

Ất tị, đinh tị, tân hợi, mậu thân, nhâm dần, mậu ngọ, nhâm tí, bính ngọ.

Cô loan sát là lấy ngày, giờ làm chủ. Phàm người ngày, giờ đồng thời xuất hiện các thiên can địa chi trên đều là mệnh phạm cô loan.

Cô loan chủ yếu nói về việc hôn nhân không thuận. "Nam khắc vợ, nữ khắc chồng".

Trong dự đoán, có người thích dùng cô loan, có người không thích dùng, vì vậy chỉ giới thiệu qua như thế để tham khảo.

XIII. BÀN VỀ ÂM DƯƠNG LỆCH NHAU

Bính tí, đinh sửu, mậu dần, tân mão, nhâm thìn, quý tị, bính ngọ, đinh mùi, mậu thân, tân dậu, nhâm tuất, quý hợi.

Âm dương lệch nhau lấy trụ ngày làm chính, thấy những ngày trên là có.

Ngày âm dương lệch nhau, nữ gặp phải là chị em dâu không toàn vẹn, hoặc bị nhà chồng từ chối. Nam gặp phải là bị nhà vợ từ chối, hoặc cãi cọ mâu thuẫn với nhà vợ. Gặp phải sát này, bất kể là nam hay nữ, tháng ngày giờ có hai cái hay ba cái trùng nhau là rất nặng. Trụ ngày phạm phải là chủ về không được gia đình chồng (hay vợ) ủng hộ, dù có được nhờ thì vẫn là hư vô, thậm chí về sau còn oán lẫn nhau, không đi lại nữa. Âm dương lệch nhau là tiêu chí thông tin rõ nhất về hôn nhân không thuận, trong thực tế rất ứng nghiệm.

XIV. BÀN VỀ TỨ PHẾ

Xuân: Canh thân, tân dậu;

Hạ: Nhâm tí, quý hợi;

Thu: giáp dần, ất mão;

Đông: bính tị, đinh tị.

Cách tra tứ phế, phàm can chi ngày sinh trong Tứ trụ vào mùa như trên là tứ phế. Như vậy tháng sinh vào mùa xuân, gặp ngày canh thân hay tân dậu là tứ phế.

Phế là giam nhốt mãi. Mệnh gặp tứ phế thì mọi việc không thành, có đầu không có đuôi.

Tứ phế chủ về thân yếu, nhiều bệnh, không có năng lực, nếu không gặp sinh, phù trợ mà còn bị khắc hại, hung sát áp chế thì chủ về thương tật tàn phế, kiện tụng cửa quan, thậm chí bị giam, hoặc người theo tăng đạo. Cho nên trong Tứ trụ, cho dù là năm tháng ngày giờ gặp phải đều không tốt, đặc biệt là nhật nguyên thì càng không tốt.

Chương 11

BÀN VỀ THỜI GIAN, CÁCH CỤC VÀ DỤNG THẦN

I. BÀN VỀ NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ

Sự phát sinh, kết thúc, sinh trưởng và tiêu vong của mọi sự vật trên đời đều gắn liền với phạm trù thời gian. Do đó thời gian là số của mọi việc, mọi vật. Cũng tức là nói, bất cứ sự vật gì cũng có một số nhất định. Khái niệm thời gian là năm, tháng, ngày, giờ, phút, giây. Tứ trụ của người ta là do năm, tháng, ngày, giờ, tức số của bốn thời điểm đó làm nên. Cho nên dùng Tứ trụ để đoán về thông tin của người thì cần phải hiểu biết mối tương quan giữa trụ năm, trụ tháng, trụ ngày và trụ giờ.

1. Trụ năm

Trụ năm trong Tứ trụ ví như gốc cây. Cách nhìn đối với trụ năm của người xưa không giống nhau. Cách nhìn thứ nhất cho rằng: năm là mệnh, là căn bản, nhấn mạnh năm trong Tứ trụ là vô cùng quan trọng. Một cách nhìn khác cho rằng năm tốt, không bằng tháng tốt, tháng tốt không bằng ngày tốt, ngày tốt không bằng giờ tốt, tức cho rằng năm không quan trọng, giờ mới quan trọng.

Sự tốt xấu của mệnh người cần phải có sự cân bằng giữa sinh, vượng, suy, nhược và tổ hợp sắp xếp trong Tứ trụ. Năm trong Tứ trụ là rường cột đứng đầu, không thể xem nhẹ tính quan trọng của nó. Cho nên cách nhìn thứ hai là phiến diện.

Năm là thái tuế, là hoạ phúc một đời của người đó. Năm là gốc của cây, là nền móng của nhà, là nguồn gốc của mệnh. Gốc khô thì cây chết, rễ sâu thì cành lá xum xuê; nền yếu thì nhà đổ, nền chắc thì nhà vững chãi; nguồn hết thì mệnh hết, nguồn dồi dào thì mệnh mạnh mẽ. Do đó trong Tứ trụ năm là gốc, tháng là cành, ngày là hoa, giờ là quả.

Trụ năm là do một thiên can và một địa chi hợp thành. Nó vượng hay yếu, tốt hay xấu thứ nhất là lấy lệnh tháng để đo lường; thứ hai là xem quan hệ sinh khắc lẫn nhau giữa can và chi năm; thứ ba là dựa vào sự sinh khắc chế hóa của tháng, ngày, giờ đối với năm để quyết định.

Can, chi của năm tương sinh hoặc ngang hoà là tốt, nếu được tháng, ngày, giờ đến sinh thì càng tuyệt diệu. Như thế gọi là dưới sinh cho trên, là làm cho can chi năm thêm bền gốc rễ, làm chủ cho sự hưng vượng cả cuộc đời. Tổ tiên có phúc đức, được hưởng nhiều âm phúc của tổ tiên, con cháu hiếu thuận, cha mẹ mạnh khoẻ sống lâu, bản thân người đó có năng lực và hiển đạt. Nếu năm sinh lợi cho tháng, ngày, giờ thì đó là sự dò rỉ tổn thất nguyên khí, làm cho gốc yếu đi, tổ nghiệp sa sút, bất lợi cho cha mẹ. Nếu là tháng, ngày, giờ hình xung, phá hại năm thì không những tổ nghiệp sa sút, bất lợi cho lục thân hoặc mất cha, chết mẹ, bản thân người đó cũng suốt đời khó khăn, mọi việc không thành và không thọ.

Nếu can chi của năm tương khắc lẫn nhau thì bất lợi cho cha mẹ, đại loại như: nhâm ngọ, giáp thân. Can khắc chi thì không lợi cho mẹ, chi khắc can thì không lợi cho cha. Nếu trong Tứ trụ không có gì chế ngự hoặc giải cứu sự xung khắc đó, thì làm cho lực khắc càng mạnh, cha mẹ chia lìa, hoặc trong hai người chết một.

Người mà can, chi năm ngang hoà nhau cùng khí thì phần nhiều cha mẹ bất hoà, đại loại như mậu thìn, nhâm tý. Việc nhà sóng gió, gia nghiệp khó khăn. Người mà can chi năm tương sinh cho nhau thì cha mẹ hoà thuận, gia đình êm ấm, thịnh vượng.

2. Trụ tháng

Trụ tháng trong Tứ trụ ví như thân cây, thân mạnh khoẻ to lớn thì cành lá xum xuê

Trụ tháng là do can và chi của tháng hợp thành. Chi tháng tức là lệnh tháng. Lệnh tháng là tiêu chuẩn duy nhất để đo lường sự vượng suy của can chi năm, ngày, giờ và tài, quan, ấn, sát, thương, kiêu, thực, tỉ, kiếp. Nó có thể trợ giúp cho cái yếu hoặc khống chế cái mạnh, là cương lĩnh của tháng, chủ tể quyền sinh sát của một tháng. Cho nên bàn về Tứ trụ, cách cục trước hết phải lấy lệnh tháng, sau đó mới xem nhật nguyên.

Lệnh tháng còn dùng để lấy cách cục. Chi của lệnh tháng đều có chứa một can, hai can hoặc ba can. Ví dụ can ngày là giáp sinh tháng dần, đầu tiên phải bàn về giáp mộc, sau nữa mới xem bính hỏa, mậu thổ. Nếu

dần bị xung khắc, phá hại, giáp mộc vô khí thì lấy bính mậu, hoặc giả dần mộc không bị thương tổn, trong hai chi bính, mậu có một chi lộ rõ can thành hình tượng cụ thể, thì có thể lấy nó làm dụng thần. Lại ví dụ như dần mộc không bị thương tổn, cả ba giáp bính mậu đều lộ rõ thiên can hoặc chỉ lộ rõ hai thiên can thì chọn cái sinh vượng hoặc cái mạnh hơn làm dụng thần. Tháng chủ về anh chị em (có sách cổ nói tháng chủ về cha mẹ). Nếu can chi của tháng tương sinh cho nhau, hoặc can của tháng gặp vượng địa lại được những trụ khác (năm, ngày, giờ) đến sinh trợ, không bị xung khắc phá hại thì đó là tượng anh chị em hoà thuận. Nếu can tháng bị khắc, hoặc can chi của tháng xung khắc nhau thì đó là tượng anh chị em không nương tựa vào nhau, hoặc bất hoà, hoặc mỗi người đi một ngả.

Tháng là vận nguyên, là vận bắt đầu từ tháng đó. Do đó vận nguyên có thể bổ sung cho những điều còn khiếm khuyết trong Tứ trụ, hoặc có thể sinh thần phúc của Tứ trụ, khắc hung thần của Tứ trụ, cũng có thể trợ giúp hung thần của Tứ trụ. Cho nên tháng có quan hệ mật thiết với mệnh suốt cả đời người.

Trong suốt cuộc đời, bất kể là nam nữ, vận thuận hay ngược, thời kỳ từ 50 tuổi đến 69 tuổi đều xảy ra vận của tháng sinh xung khắc với 10 năm trong giai đoạn ấy, cho nên trong thời gian đó nói chung là xảy ra nhiều việc và phức tạp, biến động nhiều. Người mà mệnh cục mạnh, nhật nguyên vượng thì xảy ra ít việc hoặc vô sự hoặc gặp điều tốt. Người mà mệnh cục yếu, nhật suy thì gặp nhiều việc có hại hoặc thân nhân chia lìa.

3. Trụ ngày

Trụ ngày trong Tứ trụ như hoa của cây. Nhật trụ thịnh vượng thì hoa nhiều như gấm, nhật nguyên suy nhược thì hoa ít lại không có màu

Lý Hư Trung đời Đường phát minh ra dùng thiên can địa chi để sắp xếp Tứ trụ và lấy can ngày làm chủ để dự đoán cát hung cuộc đời. Đến đời Tống, Từ Tử Bình lại phát minh ra trụ giờ. Đến đó thì bao gồm cả bốn trụ, dùng mãi cho đến nay. Nhật là chủ của cả đời người, là mảnh đất cát hung phúc hoạ của cả cuộc đời. Do đó sự: sinh, vượng, hưu, tù, suy, nhược của nhật chủ quan hệ đến vận mệnh tiền đồ suốt cả cuộc đời.

Nhật chủ sinh, vượng, giống như thân thể người ta cường tráng thì có thể thắng của cải, đề kháng sự sát hại, bảo vệ được lục thân, thông

minh, tháo vát, nuôi dưỡng được gia đình, gặp việc phần nhiều biến hung thành cát. Nếu nhật chủ suy nhược, hưu tù thì giống như người yếu, bệnh nhiều, tinh thần bạc nhược, không thể lấy thân che của, chắc chắn là xấu nhiều, tốt ít, việc gì cũng không thành. Tóm lại nhật nguyên trung hòa là quý, nhiều thì tốt, ít thì xấu. Nhật nguyên vượng quá hoặc yếu quá tất sẽ xấu nhiều hơn.

Can ngày là mình, chi ngày là vợ (hoặc chồng). Can chi cùng sinh cho nhau thì vợ chồng hoà thuận. Can được chi sinh là nam lấy được vợ hiền giúp đỡ, nữ được chồng tốt giúp sức. Chi được can sinh, là nam yêu vợ, nữ giúp chồng. Can chi của ngày mà tương xung, tương khắc thì có nguy cơ vợ chồng xa nhau. Nam khắc nữ là không lấy được vợ sớm, nữ khắc nam là không lấy được chồng sớm, tức là tượng hôn nhân muộn. Nếu can chi tương khắc nặng thì không ly hôn cũng chết một trong hai. Can chi ngũ hành giống nhau là tượng bất hoà.

Can ngày còn phân ra cường vượng hay suy nhược.

Can ngày cường vượng: Tức là can ngày được lệnh, đắc địa, được sinh, được trợ giúp. Can ngày vượng nhờ chi tháng là được lệnh. Can ngày được các chi của năm, tháng, giờ đến sinh là được lộc, nếu gặp mộ kho (can dương gặp kho là có gốc, can âm thì không) là đắc địa. Can ngày được ấn thụ đến sinh là được sinh. Can ngày gặp tỉ, kiếp là được trợ giúp.

Can ngày suy nhược: Tức là can ngày mất lệnh, không đắc địa, không có trợ giúp, không được sinh là suy và nhược. Nếu nó còn bị hình xung khắc phá thì càng yếu thêm. Can ngày hưu tù ở chi tháng là mất lệnh. Can ngày hưu tù ở các chi của năm, ngày, giờ là không đắc địa. Can ngày không gặp ấn thụ là không được sinh. Can ngày suy nhược lại không có tỉ, kiếp, củng lộc, kình dương gọi là không được trợ giúp. Nếu quan sát nặng quá, là can ngày bị khắc vô sinh. Thực thương nhiều quá thì can ngày hao tổn cũng gọi là suy nhược.

4. Trụ giờ

Trụ giờ trong Tứ trụ ví như quả. Trụ giờ mạnh là quả nhiều chồng chất, vừa ngon vừa đẹp. Trụ giờ suy nhược là quả kém, thậm chí có hoa mà không có quả.

Trụ giờ là cung của con cái, nó không những chủ về vượng suy của con cái mà còn phù trợ cho mình, là quan tả hữu của ngày. Cho nên xưa có câu: "Ngày là hội của tam vương, là tượng của đế vương, giờ là cận thần,

là chỗ dựa của vua. Ngày và giờ là có đủ vua tôi, là trời đất hợp đức". Qua đó ta có thể thấy tác dụng của giờ trong Tứ trụ cũng rất quan trọng.

Giờ không những có quan hệ mật thiết với các trụ của năm, tháng, ngày mà còn là chỗ thâu tóm của Tứ trụ hoặc cách cục. Giờ nên sinh vượng, kiêng suy tuyệt. Phàm trong cách cục trên trụ giờ có hỉ thần thì đã sinh vượng lại còn thêm tốt, nếu gặp suy tuyệt thì không tốt. Trong cách cục nếu trụ giờ gặp kị thần sinh vượng thì lại càng xấu, nếu suy tuyệt thì lại không xấu.

Giờ là quan tả hữu của ngày. Ngày là vua, giờ là thần. Ngày giờ tương sinh, tương hợp là vua tôi hòa hợp. Giờ bổ trợ cho ngày ở chỗ: thứ nhất có thể sinh trợ cho ngày; thứ hai có thể trợ giúp hỉ thần hay dụng thần trong cách cục; thứ ba có thể chế ngự kị thần trong cách cục, nếu không thì không làm tròn vai trò hỗ trợ.

Trụ giờ sinh vượng là chủ về con cái thịnh vượng, thân thể khoẻ mạnh, đẹp đẽ thông minh, tiền đồ rộng mở. Trụ giờ hưu tù tử tuyệt thì con cái tai nạn nhiều, hoặc chết yểu. Trụ giờ sinh phù trụ ngày thì con nhiều mà trung hiếu, về già được nhờ, bình yên êm ấm. Nếu trụ giờ xung trụ ngày thì con nhiều nhưng bất hiếu, về già cô độc, tinh thần bạc bẽo.

II. TÍNH ĐIỂM ĐỂ ĐO ĐỘ VƯỢNG SUY CỦA NHẬT CHỦ

Xưa nay, mệnh lý học Tứ trụ đều lấy nhật chủ (còn gọi là nhật can, thân chủ, mệnh chủ, nhật nguyên thân, nguyên thần) làm chủ. Nhật chủ mạnh hay yếu là lấy nhật chủ trong mệnh cục tổ hợp với sinh khắc chế hóa của các ngũ hành trong Tứ trụ để suy luận ra cát hung họa phúc của cuộc đời. Nói chung tổ hợp của mệnh cục trung hòa là quý. Nếu nhật chủ mạnh quá hoặc yếu quá đều là xấu (trừ phi mệnh cục đó được xếp vào cách cục đặc biệt, sẽ bàn sau).

Mệnh cục trung hòa là chủ về một đời phú quý, thân thể khoẻ mạnh, gia đình hòa thuận, cho dù hành đến vận, năm, tháng nào cũng đều không gặp những biến đổi to lớn. Mệnh cục mạnh quá hay yếu quá thì khó tránh khỏi phong ba gập ghềnh. Khi gặp được đại vận hay lưu niên tốt thì cuộc sống hanh thông, thuận lợi, công việc dễ thành công. Nhưng khi hành đến vận xấu hay năm xấu thì khó tránh khỏi cảnh nhà dột lại mưa lâu, tiêu điều khốn quẫn, vất vả trăm đường.

Phán đoán sự mạnh yếu của nhật chủ là rất quan trọng. Nói chung các nhà mệnh lý học, có người tuy đã học hàng chục năm nhưng cũng rất khó khăn khi phán đoán nhật chủ mạnh yếu đến mức nào. Như thế đương nhiên càng không thể dự đoán chính xác mệnh vận cho người khác được. Vì vậy để giúp độc giả có thể tính toán chính xác, dưới đây sẽ giới thiệu chi tiết cách tính đó. Tuy có phức tạp một chút nhưng sau khi nghiên cứu tỉ mỉ, độc giả sẽ lượng hoá được vấn đề, bởi vì có tính toán chính xác sự mạnh yếu của nhật chủ thì mới có cơ sở để dự đoán đúng phúc hoạ cho cuộc đời.

Sự biến đổi độ vượng của các ngũ hành trong Tứ trụ được quyết định bởi: chỗ dựa, vị trí đóng, sự trợ giúp, khắc, xì hơi giữa các can chi. Sự tương hợp, tương khắc giữa các can khi có sự tương hợp, tương xung, tương hình giữa các chi với nhau.

A. ĐỘ VƯỢNG CỦA NGŨ HÀNH CÁC THIÊN CAN

Trời có 360 độ, tức là một vòng tròn có 360 độ. Mười thiên can chia thành âm dương ngũ hành phân bố khắp trong không gian. Vì vậy lấy 360 độ chia cho mười can, mỗi can được 36 độ. Song trong Tứ trụ vì giữa các can chi chịu ảnh hưởng lẫn nhau, như xung, hợp, khắc, hoặc vì hư phù mà làm tăng hay giảm độ vượng suy của nhau. Vì vậy muốn tính chính xác độ mạnh yếu của thiên can thì phải dựa vào các căn cứ dưới đây:

1) Tra xem thiên can đó có chỗ dựa không. Nếu có chỗ dựa thì lấy 36 độ để tính, nếu không có chỗ dựa thì được xem là hư phù, giảm đi 3/4 tức còn 9 độ.

2) Tra xem thiên can đó có ngũ hợp không. Nếu có ngũ hợp thì mỗi can bị giảm mất 1/6 tức mỗi can còn lại 30 độ. Nếu hợp mà không hóa (sẽ giải thích sau) thì vẫn giữ nguyên 36 độ. Nếu hợp mà thành hóa thì tính theo ngũ hành mà nó hóa thành.

3) Lại tra xem can đó có bị khắc hay không. Khắc gần thì bị giảm mất 1/3 tức là 12 độ, còn 24 độ. Khắc cách ngôi thì giảm mất 1/6 tức còn 30 độ. Khắc xa thì không giảm. Khắc kẹp giữa thì can bị khắc giảm 2/3 tức giảm mất 24 độ, còn 12 độ.

4) Lại tra xem ảnh hưởng của địa chi đóng cùng trụ đối với thiên can ra sao.

1. Tra điều kiện chỗ dựa của thiên can

1) Đầu tiên ghi các nhân nguyên tàng trong địa chi của cả bốn trụ

Nếu bốn địa chi không bị hợp hóa, hoặc lục xung, nếu trong nhân nguyên có ngũ hành cùng loại với thiên can đó hoặc sinh trợ cho thiên can đó thì thiên can ấy được xem là có chỗ dựa, nếu không thì được xem là hư phù.

Ví dụ 1. Sinh năm kỷ mão (chi mão tàng can ất mộc).

Tháng đinh mão (ất mộc).

Ngày nhâm dần (giáp mộc, bính hoả, mậu thổ).

Giờ đinh mùi (kỷ thổ, đinh hoả, ất mộc).

Trước hết xét can kỷ thuộc thổ nhân nguyên tàng trong địa chi có bính, đinh hoả sinh cho, có kỷ thổ và tuất thổ trợ giúp, nên kỷ thổ có chỗ dựa.

Xét đinh thuộc hoả. Nhân nguyên tàng trong địa chi có giáp, ất mộc sinh cho; có bính, đinh hoả trợ giúp. Nên đinh hoả có chỗ dựa.

Xét nhâm thuộc thuỷ. Nhân nguyên tàng trong địa chi không có kim sinh cho; cũng không gặp thuỷ trợ giúp nên nhâm hư phù.

Ví dụ 2. Sinh năm nhâm ngọ (ngọ tàng can đinh hỏa, kỷ thổ).

Tháng giáp thìn (thìn tàng: mậu thổ, ất mộc, quí thuỷ)

Ngày mậu tuất (tuất tàng: mậu thổ, tân kim, đinh hoả)

Giờ tân dậu (dậu tàng: tân kim)

Đầu tiên xét can nhâm thuộc thuỷ. Nhân nguyên tàng trong địa chi có tân kim sinh cho; có quý thủy trợ giúp. Nên nhâm có chỗ dựa.

Xét giáp thuộc mộc. Nhân nguyên tàng trong địa chi có quý thuỷ sinh cho. Nên giáp có chỗ dựa.

Xét mậu thuộc thổ. Nhân nguyên tàng trong địa chi có mậu, kỉ thổ trợ giúp, có đinh hoả sinh cho nên mậu có chỗ dựa.

Xét tân thuộc kim. Nhân nguyên tàng trong địa chi có mậu, kỉ thổ sinh cho, có tân kim trợ giúp nên tân có chỗ dựa.

2) Khi địa chi gặp hợp hóa

Tra xem hợp hóa thành "thần" gì và các nhân nguyên tàng trong các địa chi khác có bị hợp hoặc xung không, ngũ hành có cùng loại với

các thiên can khác hoặc sinh phù cho ngũ hành của thiên can đó không (về vấn đề hợp hóa xin xem mục lục hợp thành hóa các địa chi của chương này).

Ví dụ 1.

Năm tân mão
Tháng canh dần } Nhân nguyên tam hội hóa mộc
Ngày giáp thìn

Giờ ất hợi (hợi tàng nhâm thuỷ, giáp mộc)

Dần mão thìn tam hội, có giáp, ất, mộc dẫn xuất hóa thành mộc, ngoài mộc ra thì các bản khí và các tạp khí khác đều tan mất.

Tân, canh thuộc kim, các địa chi và các nhân nguyên không thấy có thổ hoặc kim. Nên tân và canh là hư phù.

Giáp, ất thuộc mộc. Địa chi tam hội hóa mộc. Trong hợi còn tàng nhâm thuỷ, giáp mộc. Nên giáp, ất mộc có chỗ dựa.

Ví dụ 2.

Năm bính dần
Tháng quý tỵ } (bính hỏa, canh kim, mậu thổ)
Ngày giáp ngọ } Tam hợp hóa hỏa
Giờ giáp tuất

Các địa chi dần, ngọ, tuất tam hợp hóa hoả (có bính hoả dẫn xuất hoá hoả).

Xét bính thuộc hoả. Có dần ngọ tuất tam hợp hóa hoả, trong tị còn có bính hỏa nên bính có chỗ dựa.

Quý thuộc thuỷ. Trong tị có kim sinh thuỷ, nên quý có chỗ dựa.

Giáp thuộc mộc. Trong các địa chi không có thuỷ mộc sinh trợ, nên giáp hư phù.

Ví dụ 3. Sinh năm giáp ngọ (ngọ tàng: đinh hoả, kỷ thổ)

Tháng đinh mão
Ngày bính tuất } lục hợp hóa hỏa
Giờ mậu tuất

Các địa chi mão, tuất lục hợp thành hoả cục (có bính, đinh hoả dẫn xuất hoá hoả).

Giáp thuộc mộc. Trong các địa chi hoặc nhân nguyên không có thuỷ, mộc, nên giáp là hư phù.

Bính, đinh thuộc hỏa. Trong các địa chi và nhân nguyên có lục hợp hóa hỏa, nên bính và đinh có chỗ dựa.

Mậu thuộc thổ. Trong các địa chi và nhân nguyên có hỏa, thổ. Nên mậu có chỗ dựa.

3) Khi giữa các địa chi hợp mà không hóa thì giữ nguyên bản khí, hay gọi là khử bì

Ví dụ: Sinh năm ất mão (mão tàng ất mộc)

Tháng mậu dần	Hợp mà	(giáp mộc)
Ngày nhâm ngọ	không hóa	(đinh hỏa)
Giờ canh tuất		(mậu thổ)

Dần ngọ tuất tam hợp không hóa, vì thiên can không có hỏa dẫn hóa (hợp mà không hóa thì vẫn giữ nguyên bản khí).

Ất thuộc mộc. Trong nhân nguyên có giáp, ất mộc, nên ất có chỗ dựa.

Mộc thuộc thổ. Trong nhân nguyên có mộc thổ, nên mậu có chỗ dựa.

Nhâm thuộc thủy. Trong nhân nguyên địa chi không có kim sinh thủy, nên nhâm hư phù.

Canh thuộc kim. Trong nhân nguyên địa chi có mậu thổ sinh kim, nên canh có chỗ dựa.

Ví dụ 2:

Năm canh dần	Tam	(giáp mộc)
Tháng kỷ mão	hội	(ất mộc)
Ngày bính thìn	không	(mậu thổ)
Giờ canh dần	hóa	(giáp mộc)

Dần mão thìn tam hội không hóa vì thiên can không có mộc (Hội mà không hóa thì giữ nguyên bản khí)

Canh thuộc kim. Trong nhân nguyên địa chi có mậu thổ sinh kim, nên canh có chỗ dựa.

Kỷ thuộc thổ. Trong nhân nguyên địa chi có mậu thổ, nên kỷ có chỗ dựa.

Bính thuộc hỏa. Trong nhân nguyên địa chi có giáp mộc sinh hỏa, nên bính có chỗ dựa.

Ví dụ 3:

Năm tân mão Tháng mậu tuất	Lục hợp không hóa	(ất mộc) (mậu thổ)
Ngày quý mão Giờ kỷ mùi	Bán tam hợp không hóa	(ất mộc) (kỷ thổ)

Mão, tuất lục hợp không hóa thì giữ nguyên bản khí.

Tân thuộc kim. Có nhân nguyên mậu, kỷ thổ sinh kim, nên tân có chỗ dựa.

Mậu, kỷ thuộc thổ. Có nhân nguyên mậu, kỷ thổ sinh cho, nên mậu, kỷ có chỗ dựa.

Quý thuộc thủy. Bản khí địa chi không có kim, thủy, nên quý hư phù.

4) Vì xung mà tan mất tạp khí

Ví dụ 1:

Sinh năm giáp tí Tháng canh ngọ	Lục xung	(quý thủy) (đinh hỏa)
Ngày đinh mão Giờ tân hợi	Bán tam hợp hóa mộc	

Tí ngọ đối xung làm tan tạp khí.

Hợi mão bán tam hợp hóa mộc (có giáp dẫn xuất hóa mộc).

Giáp thuộc mộc. Có hợi mão bán tam hợp hóa mộc nên giáp có chỗ dựa.

Canh, tân thuộc kim. Trong nhân nguyên địa chi không có thổ, kim, nên canh tân hư phù.

Đinh thuộc hỏa. Có hợi mão bán tam hợp hóa mộc sinh hỏa, lại còn có bản khí của can đinh hỏa nên đinh có chỗ dựa.

2. Thiên can ngũ hợp

Điều kiện của thiên can ngũ hợp là hai can phải kề nhau, không được có can khác chen vào giữa.

Thiên can ngũ hợp thành hóa: có thành hóa hay không là căn cứ vào các điều kiện sau:

1) Ngũ hành của "hóa thần" phải cùng loại với ngũ hành của lệnh tháng (chi tháng), hoặc cùng loại với ngũ hành của một trong những nhân nguyên tàng trong chi tháng. Nếu không phù hợp điều kiện

trên thì cho dù từng cặp thiên can ngũ hợp cùng với ngũ hành của các địa chi khác cũng chỉ là hợp mà không hóa.

2) Ngũ hành của địa chi (có hai can ngũ hợp) nếu cùng loại với hóa thần của ngũ hợp thiên can thì chỉ cần hóa thần đó nắm lệnh là ngũ hợp đó được xem như thành hóa.

3) Ngũ hành của địa chi (có hai can ngũ hợp đóng) nếu sinh phù cho hóa thần của ngũ hợp thiên can thì chỉ cần hóa thần đó nắm lệnh là ngũ hợp được xem như có thành hóa.

4) Khi địa chi (có hai thiên can ngũ hợp đóng) hợp hóa với nhau, nếu hóa thần của hợp hóa đó cùng loại với ngũ hành của hợp hóa thiên can ngũ hợp thì chỉ cần hóa thần của ngũ hợp nắm lệnh là được xem như có thành hóa.

Ví dụ.

Ngũ hợp hóa hỏa

Quí mậu

Ngọ dần mùi tuất

Tam hợp hóa hỏa

Hai can mậu quí ngũ hợp hóa hỏa. Ngọ, dần là hai chi có hai can đó đóng. Ba chi ngọ, dần, tuất cùng tam hợp hóa hỏa. Như vậy hóa thần đều là hỏa (tức cùng loại ngũ hành), do đó ngũ hợp của mậu và quý được xem là có thành hóa.

5) Khi ngũ hành can âm cùng loại với ngũ hành nắm lệnh, các địa chi cùng trụ với thiên can có ngũ hành cùng loại với can âm hoặc sinh phù cho ngũ hành can âm thì gọi là "phu tòng thê hóa" (chồng hóa theo vợ).

Ví dụ.

Sinh năm	-	-
Tháng	ất	mão
Ngày	canh	tí
Giờ	-	-

Ất thuộc âm mộc, mão cũng thuộc mộc, có thể tương trợ nhau. Tí thuộc thủy có thể sinh mộc. Mão nắm lệnh của ất mộc. Vì tí thủy sinh phù cho ất mộc nên ất, canh ở đây được xem là hợp hóa thành mộc (tức phu tòng thê hóa).

6) Khi ngũ hành can dương cùng loại với ngũ hành nắm lệnh địa chi cùng trụ với thiên can có ngũ hành cùng loại hoặc sinh phù cho can dương thì gọi là "thê tòng phu hóa) (tức vợ hóa theo chồng)

Ví dụ.	Sinh năm	-	-
	tháng	tân	tị
	ngày	bính	ngọ
	giờ	-	

Bính thuộc dương hoả, tị, ngọ cũng thuộc hoả có thể tương trợ nhau, hơn nữa tị hoả nắm lệnh, như vậy bính và tân được gọi là "thê tòng phu hóa" hoả.

7) Sự thành hóa của ngũ hợp chia làm ba loại: Hai can mỗi can 36 cộng lại thành 72 độ, giảm đi 1/6 còn lại 60 độ. Sự thành hoá âm dương của nó được xác định bởi âm dương của bản khí chi tháng.

a. Ngũ hợp thành hóa

Giáp kỉ hoá thổ 60 độ.	Ất canh hóa kim 60 độ
Bính tân hoá thuỷ 60 độ.	Đinh nhâm hóa mộc 60 độ
Mậu quý hóa hoả 60 độ.	

b. Thê tòng phù hóa.

Giáp kỉ hóa mộc 60 độ.	Ất canh hoá kim 60 độ
Bính tân hóa hoả 60 độ.	Đinh nhâm hóa thuỷ 60 độ
Mậu quý hoá thổ 60 độ.	

c. Phu tòng thê hóa

Giáp kỉ hóa thổ 60 độ.	Ất canh hóa mộc 60 độ
Bính tân hóa kim 60 độ.	Đinh nhâm hóa hỏa 60 độ
Mậu quý hoá thuỷ 60 độ.	

Mệnh nam có ngũ hợp "phu tòng thê hóa" thì vợ quyền cao, nể vợ.

Ngũ hợp chính hóa thì tính tình cương trực, không theo đuôi vợ. "Thê tòng phu hóa" là người có chính kiến, được vợ giúp đỡ.

8) Khi điều kiện dẫn hóa đầy đủ thì cả bốn trụ năm tháng ngày giờ đều có thể đồng thời hợp hóa thành "thiên can hợp uyên ương".

Ví dụ.	Sinh năm	đinh hợi.
	Tháng	nhâm dần
	Ngày	quý mão
	Giờ	mậu ngọ

Quý nhâm được hợi thủy sinh phù, dần (mộc) nắm lệnh cũng được sinh phù nên thành hóa).

Thiên can hợp mà không hóa được xem là khắc gần, can bị khắc tổn hao mất 1/3 tức chỉ còn 24 độ, can khắc không bị hao tổn.

Ví dụ 1.

Hợi ┌ giáp -
    └ kỷ -

Giáp kỉ hợp mà không hóa, vì giáp (mộc) khắc kỉ (thổ) giáp không bị hao tổn, con kỷ chỉ còn 24 độ.

Hai can ngũ hợp nếu có can hư phu vẫn được xem là hợp, không tính hư phù. Nếu hai can đều hư phù thì không xem là hợp mà xem là hư phù, tức mỗi can còn 9 độ (can hư phù không khắc).

Hai can kề nhau thành ngũ hợp, trong đó có một can lại có can bên cạnh đến hợp tức là hai can tranh hợp một can, như thế gọi là "thiên can tranh hợp". Tranh hợp thì không thành hóa được, cả ba can mỗi can tổn hao 1/3 tức mất 12 độ, chỉ còn lại 24 độ.

Ví dụ 2:

Hợi ┌ đinh
    └ nhâm
Tránh hợp ┌ đinh

Khi hai đinh tranh hợp một nhâm thì:

Đinh tổn 12 độ còn 24 độ. Nhâm tổn 12 độ còn 24 độ.

Đinh tôn 12 độ còn 24 độ.

3. Độ vượng thay đổi do các thiên can tương khắc nhau

1) Thiên can nếu bị can sát bên cạnh khắc phạt thì hao tổn mất 1/3 tức 12 độ, còn 24 độ.

Ví dụ 1.

Sinh năm ┌ giáp.....
Tháng └ mậu..... khắc gần
Ngày .....
Giờ .....

Giáp mộc khắc mậu thổ, nên mậu hao tổn 12 độ, chỉ còn lại 24 độ.

2) Thiên can nếu bị khắc cách thì hao tổn mất 1/6, tức mất 6 độ, còn 30 độ. Khắc cách tức là giữa hai can khác nhau có một can khác chèn vào giữa.

Ví dụ 2:.

Sinh năm	┌	bính.....
Tháng	│	.....
Ngày	└	canh.....
Giờ		.....

Bính hỏa khắc canh kim, vì khắc cách nên canh kim tổn mất 6 độ, chỉ còn 30 độ.

3) Thiên can nếu bị khắc xa thì xem như không bị hao tổn. Khắc xa ví dụ như can khắc can giờ, hoặc can giờ khắc can năm. Vì cách xa nhau nên lực yếu, không gây tổn hại.

Ví dụ 3.

Sinh năm	┌	giáp.....
Tháng	│	.....
Ngày	│	.....
Giờ	└	canh.....

Canh kim khắc giáp mộc, vì ở xa nên lực yếu. Do đó độ vượng của giáp không bị hao tổn. Thiên can có khắc đôi và khắc liên tiếp. Khi một can khắc cả hai can khác thì gọi là khắc đôi. Một can khắc ba can khác thì gọi là khắc liên tiếp. Dù là khắc đôi hay khắc liên tiếp thì can bị khắc độ vượng tổn hao mất 1/3, tức 12 độ, còn 24 độ. Can khắc không bị tổn hao.

Những thiên can hư phù hoặc bị can khác khắc tổn hao mất hơn một nửa của 36 độ thì không thể có lực để khắc phạt can khác nữa.

Đối với can có ngũ hợp, cho dù hợp hóa hay không cũng đều không khắc được can khác hoặc bị can khác khắc. Trường hợp đó thường gọi là "tham hợp quên khắc".

4. Ảnh hưởng của địa chi đối với thiên can trong cùng một trụ

Theo từng trụ mà nói, nếu thiên can không bị các can khác ngũ hợp thành hóa thì mối quan hệ giữa can và chi trong trụ đó có năm trường hợp khác nhau như sau:

1) Thiên can được địa chi sinh phù. Như đinh mão, đinh thuộc hỏa, mão thuộc mộc, tức mão mộc sinh cho đinh hỏa. Ất hợi, ất thuộc mộc, hợi thuộc thuỷ, thuỷ sinh cho mộc. Nhâm thân, nhâm thuộc thuỷ, thân thuộc kim, kim có thể sinh thuỷ, tức là thiên can được địa chi sinh phù. Những can như thế độ vượng không thay đổi.

2) Ngũ hành của thiên can cùng loại với địa chi. Như mậu, tuất đều có ngũ hành thuộc thổ. Bính ngọ, ngọ đều ngũ hành thuộc hoả. Canh, thân đều ngũ hành thuộc kim. Ngũ hành giống nhau thì độ vượng của can đó cũng không thay đổi.

3) Địa chi xì hơi thiên can. Như ất, tị, ất thuộc mộc, tị thuộc hoả; mộc có thể sinh hoả. Bính thìn, bính thuộc hoả, thìn thuộc thổ, hoả có thể sinh thổ. Mậu thân, mậu thuộc thổ, thân thuộc kim, thổ có thể sinh kim. Tức là ngũ hành của thiên can có thể sinh cho ngũ hành của địa chi, hoặc nói cách khác ngũ hành của thiên can bị ngũ hành của địa chi xì hơi. Thiên can đó bị tổn mất 6 độ.

4) Thiên can khắc phạt chi. Như giáp thìn, giáp thuộc mộc, thìn thuộc thổ, mộc có thể khắc thổ. Bính thân, bính thuộc hoả, thân thuộc kim, hoả khắc kim. Canh dần, canh kim khắc dần mộc. Thiên can khắc phạt địa chi, nên độ vượng của thiên can giảm mất 12 độ.

5) Địa chi khắc phạt thiên can. Như giáp thân, thân kim khắc giáp mộc. Mậu dần, dần mộc khắc mậu thổ. Tân tị, tị hoả khắc tân kim. Thiên can bị khắc độ vượng giảm mất 18 độ.

B. ĐỘ VƯỢNG NGŨ HÀNH CỦA ĐỊA CHI

Trời có 360 độ. Mười hai địa chi phân thành âm dương, ngũ hành phân bố khắp trong đó nên lấy 360 độ chia cho 12, mỗi địa chi nguyên có 30 độ. Vì địa chi hỗn tạp, ngoài bản khí ra, phần nhiều còn có tạp khí. Được tính thành bảng sau:

Sự biến đổi độ vượng ngũ hành của các địa chi cùng trụ như sau:

1) Địa chi cùng ngũ hành với thiên can trực đỉnh (thiên can trực đỉnh là số độ của thiên can phải đạt từ 18 độ trở lên), hoặc được thiên can cùng trụ sinh phù.

2) Bản thân địa chi không gặp hợp.

Nếu địa chi phù hợp với hai điều kiện đó thì bản khí của nó được tăng thêm 6 độ, tạp khí không thay đổi.

3) Nếu địa chi bị thiên can trực đỉnh khắc thì bản khí của nó giảm 8 độ, tạp khí giữ nguyên.

BẢNG ĐỘ VƯỢNG NGŨ HÀNH CỦA CÁC ĐỊA CHI TÀNG NHÂN NGUYÊN.

	Bản khí	Tạp khí	Tạp khí	Tổng độ vượng
Tí	quý thuỷ 30 độ			30
Sửu	kỷ thổ 18 độ	quý thủy 9 độ	tân kim 3	30
Dần	giáp mộc 18	bính hỏa 9	mộc thổ 3	30
Mão	ất mộc 30			30
Thìn	mậu thổ 18	ất mộc 9	quý thủy 3	30
Tị	bính hỏa 18	canh kim 9	mậu thổ 3	30
Ngọ	đinh hỏa 21	kỷ thổ 9		30
Mùi	kỷ thổ 18	đinh hỏa 9	ất mộc 3	30
Thân	canh kim 18	mậu thổ 9	nhâm thủy 3	30
Dậu	tân kim 30			30
Tuất	mậu thổ 18	tân kim 9	đinh hỏa 3	30
Hợi	nhâm thủy 21	giáp mộc 9		30

1. Sự biến đổi độ vượng của các địa chi hội, hợp

Nếu các địa chi có tham gia: (1) Tam hội cục. (2) Hoặc tam hợp cục. (3) Hoặc bán tam hợp cục, nếu có thiên can cùng ngũ hành với hóa thần của hội hay hợp cục để dẫn đến hợp hóa thành công thì:

- Tổng số độ vượng của ba địa chi tam hội cục là: 72 độ.
- Tổng số độ vượng của ba địa chi tam hợp cục là: 60 độ.
- Tổng số độ vượng của hai địa chi bán tam hợp cục là: 40 độ.

Ví dụ1.

Năm sinh .....mão ┐
Tháng .....dần ┤ tam hội hóa mộc
Ngày giáp thìn ┘
Giờ .....ngọ

Các địa chi dần mão thìn tam hội thành mộc cục, có thiên can giáp mộc dẫn xuất dẫn đến hội hóa thành công. Do đó ba địa chi hợp hóa thành 72 độ.

Ví dụ 2.

Sinh năm .....
Tháng .....hợi]
Ngày .....mão] bán tam hợp hóa thành mộc cục
Giờ giáp.....

Hợi mão bán tam hợp hóa mộc, có thiên can giáp mộc dẫn xuất dẫn đến hội hóa thành mộc. Do đó hai địa chi hợi mão hợp hóa thành mộc 40 độ.

Ví dụ 3.

Sinh năm .....dần]
Tháng .....ngọ] bán tam hợp hóa hỏa
Ngày bính.....
Giờ [tân..... ngũ hợp hóa hỏa

Dần ngọ bán tam hợp hóa hỏa, có thiên can bính tân ngũ hợp hóa hỏa dẫn xuất đến thành hóa. Nên hai địa chi dần ngọ hợp hóa thành hỏa 40 độ.

Chú thích: Phàm tam hội cục, tam hợp cục, bán tam hợp cục hợp hóa thành công thì ngũ hành của thiên can phải cùng loại với hóa thần của các địa chi, chỉ có như thế mới dẫn hóa thành công được.

Đối với tam hội cục, tam hợp cục chỉ cần có đầy đủ ba chi, không nhất thiết ba chi đó phải liên tiếp kề nhau, hoặc phải theo thứ tự. Còn đối với bán tam hợp cục thì nhất thiết đòi hỏi hai chi phải liền kề mới được.

Địa chi tam hội cục, tam hợp cục, bán tam hợp cục, nếu không có thiên can dẫn thì gọi là "hợp mà không hóa". Hợp mà không hóa thì các chi chỉ tính theo bản khí, còn tạp khí bị tan mất (gọi là khử bì).

Nếu bốn địa chi đồng thời xuất hiện tam hội cục, tam hợp cục, bán tam hợp cục thì lấy tam hội cục trước, tam hợp cục thứ hai, sau cùng là bán tam hợp cục.

Khi trong mệnh cục không xuất hiện điều kiện dẫn hóa thì các hội, hợp, bán tam hợp cục vĩnh viễn không thành hóa. Lúc đó các chi được tính theo khử bì, tức chỉ có bản khí, các tạp khí mất hết.

Trong mệnh cục xuất hiện tam hội cục, hoặc tam hợp cục, hoặc bán tam hợp cục, nhưng nếu điều kiện dẫn hóa không đủ thì phải chờ hành đến các vận hoặc các năm có đủ điều kiện dẫn hóa, các cục đó mới có thể thành hóa. Lúc đó cuộc đời có những thay đổi trọng đại.

2. Sự biến đổi độ vượng của địa chi lục hợp cục

Lục hợp cục đòi hỏi hai chi gần kề nhau, không thể có một chi xen giữa, đồng thời cũng đòi hỏi bản khí của chi tháng sinh phù cho, hoặc cùng loại với hóa thần của lục hợp và thiên can có dẫn xuất để lục hợp có thể hóa thành. Khi lục hợp được hóa thành thì hai chi đó hóa thành ngũ hành mới, có độ vượng là 36 độ.

Ví dụ 1.

Sinh năm	bính.....	
Tháng	.....ngọ	
Ngày	.....tị	lục hợp hóa hỏa
Giờ	.....thân	

Tị thân lục hợp, có ngọ tàng bản khí đinh hỏa và thiên can có bính dẫn hóa. Do đó tị thân lục hợp hóa thành hỏa 36 độ.

Khi trong lục hợp xuất hiện sự tranh hợp thì xem như hợp mà không hóa. Nên cả hai địa chi chỉ còn lại bản khí, tạp khí tan mất.

Lục hợp cục trong mệnh cục nếu không đủ điều kiện dẫn hóa, khi hành đến vận hoặc năm có đủ điều kiện dẫn hóa thì trong vận hoặc năm đó sẽ được thành hóa và cuộc đời nhất định có những thay đổi to lớn.

Lục hợp cục nếu gặp tam hội cục, tam hợp cục, bán tam hợp cục thì cho dù tam hội cục, tam hợp cục, bán tam hợp cục có thành hóa hay không, lục hợp cục đó không được xem là hợp cục nữa.

3. Sự biến đổi độ vượng của địa chi lục xung

Mệnh cục lục xung là đối với hai chi kề nhau. Nếu có chi khác chen vào giữa thì không gọi là xung nữa. Lục xung nếu gặp tam hội cục, tam hợp cục, bán tam hợp cục, lục hợp cục thì cho dù thành hóa hay không, đều không gọi là lục xung nữa (gọi là tham hợp quên xung).

Sau khi lục xung thành lập, hai địa chi xung nhau đều lấy theo khử bì, tức là chỉ còn bản khí, không còn tạp khí. Sau đó căn cứ theo bảng chi tháng làm tổn thất để tra được độ tổn thất là bao nhiêu.

Nếu có hai chi kẹp xung một chi thì mỗi chi kẹp xung hao mất 1/3, chi bị kẹp xung hao mất 2/3.

Xung tứ chính: Tí ngọ đối xung, mão dậu trợ xung.

Xung tứ sinh: Dần thân đối xung, tị hợi đối xung.

Xung tứ kho: Thìn tuất tương xung, sửu mùi tương xung.

BẢNG TRA CHI THÁNG LÀM TỔN THẤT

Lục xung / Tháng	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tí	Sửu
Dần	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/2	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3
Thân	1/2	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3
Tị	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/2	1/2	1/3
Hợi	1/3	1/3	1/3	1/2	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3
Tí	1/3	1/3	1/3	1/2	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3
Ngọ	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/2	1/2	1/3
Mão	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/2	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3
Dậu	1/2	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3
Thìn tuất xung Sửu mùi xung	Xung của tứ kho bản khí không bị hao tổn											
Trong bảng 1/2, 1/3 là sau khi lục xung tỉ lệ độ vượng của các chi bị giảm												

C. CHI THÁNG NẮM LỆNH

Trong Tứ trụ ngoài nhật chủ ra, cái quan trọng nhất là chi tháng. Chi tháng nắm lệnh hay không quan hệ đến toàn bộ mệnh cục. Do đó ngoài sự tính toán trên, còn phải căn cứ chi tháng nắm lệnh hay không để có sự tặng giảm tương ứng.

Phàm sinh vào thời kỳ ngũ hành chi tháng nắm lệnh, trong Tứ trụ những ngũ hành cùng loại với ngũ hành chi tháng thì độ vượng được tăng lên 1/5, những ngũ hành bị ngũ hành chi tháng nắm lệnh khắc, độ vượng sẽ giảm đi 1/5.

Khi chi tháng hợp với các chi khác mà hóa thì ngũ hành mới hóa đó sẽ nắm lệnh, chứ không phải ngũ hành cũ của chi tháng nắm lệnh. Nếu hợp mà không hóa thì được ngũ hành của chi tháng cũ vẫn nắm lệnh.

Dưới đây giới thiệu bảng ngũ hành nắm lệnh như sau:

Mộc Dần Mão Thìn	Bắt đầu từ tiết lập xuân (tháng dần) Tiết kinh trập (tháng mão) Trước thanh minh 19 ngày đến thanh minh (tháng thìn)
Hỏa Tị Ngọ Mùi	Bắt đầu từ tiết lập hạ (tháng tị) Tiết mang chủng (tháng ngọ) Trước tiết lập thu 19 ngày đến lập thu (tháng mùi)
Thổ Thìn Tuất Sửu Mùi	Trước lập xuân 18 ngày đến lập xuân (tháng sửu) Trước lập hạ 18 ngày đến lập hạ (tháng thìn) Trước lập thu 18 ngày đến lập thu (tháng mùi) Trước lập đông 18 ngày đến lập đông (tháng tuất)
Kim Thân Dậu Tuất	Bắt đầu từ tiếp lập thu (tháng thân) Tiết bạch lộ (tháng dậu) Trước lập đông 19 ngày đến lập đông (tháng tuất)
Thủy Hợi Tí Sửu	Bắt đầu từ lập đông (tháng hợi) Tiết đại tuyết (tháng tý) Trước lập xuân 19 ngày đến lập xuân (tháng sửu)

Ví dụ. Sinh tháng dần (sau lập xuân) thì mộc khí nắm lệnh. Nếu trong Tứ trụ có những can, chi thuộc mộc độ vượng của chúng sẽ được tăng lên 1/5 lần. Những can chi thuộc thổ độ vượng sẽ giảm đi 1/5 lần.

Sinh tháng thân (sau lập thu) là kim khí nắm lệnh, những can chi trong Tứ trụ thuộc kim thì độ vượng được tăng lên 1/5 lần, những can chi thuộc mộc độ vượng bị giảm đi 1/5 lần.

Ví dụ về tính độ vượng suy của ngũ hành trong Tứ trụ

Ví dụ 1. Sinh năm ất tị : Bính hỏa 18 độ, canh kim 9 độ, mậu thổ 3 độ.

Tháng ất dậu : Tân kim 30 độ.

Ngày kỷ mùi : Kỷ thổ 18 độ, đinh hỏa 9 độ, ất mộc 3 độ.

Giờ nhâm thân : Canh kim 18 độ, mậu thổ 9 độ, nhâm thủy 3 độ.

1) Thiên can kỷ thổ được kỷ thổ và đinh hỏa trong mùi, bính hỏa, mậu thổ trong tị, mậu thổ trong thân trợ giúp nên có chỗ dựa, được 36 độ (không có địa chi hay thiên can nào khắc hợp).

2) Thiên can nhâm thủy được canh kim và nhâm thủy trong thân, canh kim trong tị, trợ giúp nên có chỗ dựa. Nhưng bị kỷ thổ khắc mất 1/3 nên còn lại 24 độ. Lại bị địa chi dậu kim khắc phạt, giảm mất 18 độ, nên chỉ còn lại 6 độ.

3) Thiên can ất mộc có ất mộc trong mùi và nhâm thủy trong thân nên có chỗ dựa, do đó can năm và can tháng mỗi can được 36 độ.

4) Địa chi tị tàng bính hỏa 18 độ, canh kim 9 độ và mậu thổ 3 độ. Địa chi dậu tàng tân kim 30 độ, địa chi mùi vì được thiên can kỷ thổ trợ giúp, lại không bị các địa chi khác xung hợp nên bản khí được tăng lên 6 độ. Như vậy kỉ thổ 24 độ, đinh hỏa 9 độ, ất mộc 3 độ. Địa chi thân tàng canh kim 18 độ, mậu thổ 9 độ, nhâm thủy 3 độ.

	Thiên can	Địa chi	Kim nắm lệnh	Tổng cộng
Mộc	66	3	- 1/5	55
Hỏa	0	18		18
Thổ	36	36		72
Kim	0	27	+ 1/5	32
Thủy	6	3		9

Ví dụ 2.

Phu tòng thê hóa mộc: Ất mão, Canh thìn

Ngũ hợp chính hóa mộc: Đinh mão, Nhâm dần — Tam hội hóa mộc

(Ất mộc 30 độ)

1) Thiên can ất, canh có phu tòng thê hóa được mộc 60 độ.

2) Thiên can đinh, nhâm chính hóa được mộc 60 độ.

3) Ba chi dần mão thìn tam hội hóa thành một cục 72 độ.

4) Chi ngày mão mộc được 30 độ.

	Thiên can	Địa chi	Mộc nắm lệnh	Tổng cộng
Mộc	120	102	+1/5	226
Hỏa	0	0		0
Kim	0	0	-1/5	0
Thủy	0	0		0

Ví dụ 3.

Sinh năm tân mão
Tháng canh dần } tam hội hóa mộc
Ngày giáp thìn

Giờ ất hợi (nhâm thủy 21 độ, giáp mộc 9 độ)

1) Hai can tân và canh trong địa chi không có thổ và kim nên là hư phù. Vì vậy mỗi can có 9 độ. Lại còn bị xì hơi cho địa chi, giảm mất 12 độ, nên trở thành 0 độ.

2) Giáp, ất mộc có chỗ dựa. Tuy giáp mộc bị canh kim khắc, nhưng canh kim hư phù không khắc được, nên giáp và ất mỗi can tính 36 độ.

3) Ba địa chi dần mão thìn thành tam hội hóa mộc được 72 độ.

4) Hợi tàng nhâm thủy 21 độ, giáp mộc 9 độ.

5) Chi tháng tam hội hóa mộc, mộc nắm lệnh.

	Thiên can	Địa chi	Mộc nắm lệnh	Tổng cộng
Mộc	72	81	+1/5	186
Hỏa	0	0		0
Thổ	0	0	-1/5	0
Kim	0	0		0
Thủy	0	21		21

Ví dụ 4.

Sinh năm giáp ngọ (đinh hỏa 21 độ, kỷ thổ 9 độ).
Tháng đinh mão } (lục hợp hóa hỏa 36 độ).
Ngày bính tuất

Giờ mậu tuất (mậu thổ 18 độ, tân kim 9 độ, đinh hỏa 3 độ)

1) Thiên can giáp mộc không thấy có thủy, nên mộc là hư phù, tính 9 độ. Lại bị địa chi cùng trụ làm xì hơi giảm mất 6 độ nên còn 3 độ.

2) Bính đinh hỏa trong địa chi có ngọ hỏa nên có chỗ dựa, mỗi can tính 36 độ.

3) Mậu thổ địa chi hỏa, thổ giúp đỡ nên có chỗ dựa, tính 36 độ.

4) Địa chi mão, tuất lục hợp hóa hỏa tính 36 độ.

5) Ngọ tàng đinh hỏa 21 độ, kỷ thổ 9 độ.

6) Chi giờ tuất cùng ngũ hành với can mậu, lại không bị khắc hợp cho nên bản khí tăng 6 độ thành 24 độ.

7) Tuy sinh tháng mão, nhưng mão tuất lục hợp hóa thành hỏa nên hỏa nắm lệnh.

	Thiên can	Địa chi	Hỏa nắm lệnh	Tổng cộng
Mộc	3	0		3
Hỏa	72	60	+1/5	158
Thổ	36	24		60
Kim	0	9	-1/5	7
Thủy	0	0		0

Ví dụ 5.

Năm tân mão ┐ Lục hợp không hóa (ất mộc 36 độ)
Mậu tuất ┘ (mậu thổ 18 độ)
khắc — Quý mão — (ất mộc 30 độ)
khắc — Kỷ mùi — bán tam hợp không hóa (kỷ thổ 18 độ)

1) Thiên can tân kim được nhân nguyên địa chi mậu, kỷ thổ sinh cho nên có chỗ dựa, tính 36 độ. Nhưng vì khắc chi cùng trụ giảm mất 12 độ nên còn 24 độ.

2) Thiên can mậu, kỷ thổ được nhân nguyên trong địa chi là mậu, kỷ thổ trợ giúp, tức có chỗ dựa, mỗi can tính 36 độ.

3) Thiên can quý thủy hư phù, còn bị mậu, kỷ kẹp khắc nên tính là không.

4) Địa chi mão mùi bán tam hợp không hóa, lục hợp không hóa nên tính theo khử bì.

5) Chi tháng hợp mà không hóa thì vẫn giữ nguyên bản khí cho nên tuất nắm lệnh.

6) Mão mộc bị trực đỉnh thiên can tân khắc tổn mất 8 độ.

7) Mùi thổ và trực đỉnh thiên can cùng ngũ hành nên tăng 6 độ.

	Thiên can	Địa chi	Thổ nắm lệnh	Tổng cộng
Mộc	0	52		52
Hỏa	0	0		0
Thổ	72	42	+1/5	137
Kim	24	0		24
Thủy	0	0	-1/5	0

Ví dụ 6.

Ngũ hợp không hóa ┌Nhâm thân (canh 18 độ, mậu 9 độ, nhâm 3 độ)
└Đinh mùi (kỷ 18 độ, đinh 9 độ, ất mộc 3 độ).

Ngũ hợp không hóa ┌Bính thân (canh 18 độ, mậu 9 độ, nhâm 3 độ).
└Tân mão (ất mộc 30 độ).

1) Thiên can nhâm, đinh, bính, tân đều có chỗ dựa.

2) Đinh nhâm ngũ hợp mà không hóa, được xem là khắc. Can bị khắc giảm 1/3, còn can khắc không giảm. Nhân tính 36 độ, đinh tính 24 độ.

3) Bính tân ngũ hợp mà không hóa cũng xem là khắc. Can bị khắc giảm 1/3, can khắc không bị giảm. Do đó bính được tính 36 độ, tân được tính 24 độ.

4) Các địa chi đều không bị xung hoặc hợp.

5) Chi tháng mùi thổ nắm lệnh.

6) Thân kim bị thiên can trực đỉnh bính hỏa khắc nên tổn mất 6 độ.

7) Mão mộc bị thiên can trực đỉnh tân kim khắc, nên tổn mất 6 độ.

8) Đinh bị địa chi cùng trụ xì hơi, giảm 6 độ nữa nên còn 18 độ.

9) Bính khắc địa chi cùng trụ nên giảm mất 12 độ, còn 24 độ.

10) Tân khắc địa chi cùng trụ cũng giảm 12 độ, nên còn 12 độ.

	Thiên can	Địa chi	Thổ nắm lệnh	Tổng cộng
Mộc	0	27		27
Hỏa	42	9		51
Thổ	0	36	+1/5	43
Kim	12	30		42
Thủy	36	6	-1/5	34

Ví dụ 7.

Ngũ hợp không hóa { ất dậu, canh thìn } (tân kim 30 độ) thìn dậu tranh hợp nên chỉ còn bản khí mậu thổ 18 độ.

Ngũ hợp không hóa { quý dậu, mậu ngọ } (tân kim 30 độ) (đinh hỏa 21 độ, kỉ thổ 9 độ).

1) Thiên can ất canh ngũ hợp không hóa, được xem là khắc. Ất mộc tính 24 độ, canh kim 36 độ (ngũ hợp có một can hư phù vẫn xem là hợp nên không tính là hư phù).

2) Mậu quí ngũ hợp không hóa nên được xem là khắc. Quí thủy tính 24 độ, mậu thổ 36 độ.

3) Hai địa chi dậu tranh hợp một thìn nên hợp cục không thể thành hóa, do đó các chi được tính như khử bì, tức chỉ còn bản khí.

4) Trong ngọ tàng đinh hỏa 21 độ, kỷ thổ 9 độ.

5) Chi tháng thìn bị tranh hợp, nên không bị thành hóa, do đó thổ khí vẫn nắm lệnh.

6) Ất bị địa chi cùng trụ khắc phạt nên giảm 18 độ, còn lại 6 độ.

	Thiên can	Địa chi	Thổ nắm lệnh	Tổng cộng
Mộc	6	0		6
Hỏa	0	21		21
Thổ	36	27	+1/5	76
Kim	36	60		96
Thủy	24	0	-1/5	19

D. TÍNH ĐỘ VƯỢNG CỦA NHẬT CHỦ

Độ vượng của các ngũ hành trong Tứ trụ được tính như đã nói ở trên. Những can chi sinh trợ cho nhật chủ hoặc cùng loại ngũ hành với nhật chủ thì gọi là phe mình, những can chi còn lại gọi là phe khác (những ngũ hành bị nhật chủ khắc hoặc khắc nhật chủ đều thuộc phe khác). Sau đó so sánh phe mình và phe khác sẽ rút ra nhật chủ mạnh hay yếu).

Vì phe mình chỉ có hai loại ngũ hành là ngũ hành sinh trợ cho nhật chủ và ngũ hành cùng loại với nhật chủ; còn phe khác có ba loại ngũ hành là: khắc nhật chủ, nhật chủ sinh cho và bị nhật chủ khắc. Do đó phe mình chiếm 40% của tổng trở lên thì được xem là nhật chủ vượng. Ngược lại nếu chiếm dưới 40% ngũ hành thì gọi là nhật chủ yếu.

Ví dụ 1. Sinh năm ất tị
Tháng ất dậu
Ngày kỷ mùi
Giờ nhâm thân

Nhật chủ là kỉ thổ, phe mình là hỏa, thổ.

	Thiên can	Địa chi	Kim nắm lệnh	Tổng cộng
Mộc	66	3	-1/5	55
Hỏa	0	18		18
Thổ	36	36		72
Kim	0	27	+1/5	32
Thủy	6	3		9

Độ vượng toàn bộ ngũ hành là: 55 + 18 + 72 + 32 + 9 = 186 độ. 40% của 186 độ là 74,4 độ.

Hỏa 18 độ thổ 72 độ, tổng cộng 90 độ. 90 độ lớn hơn 74,4 độ nên nhật chủ vượng.

Ví dụ 2.

ất mão
Phu tòng thê hóa mộc canh thìn ┐ Tam hội hóa mộc
đinh mão ┤
Ngũ hợp chính hóa mộc nhâm dần ┘

Nhật chủ đinh và nhâm ngũ hợp hóa mộc, vì vậy ngũ hành mộc là 226 độ. Mộc độc vượng.

	Thiên can	Địa chỉ	Mộc nắm lệnh	Tổng cộng
Mộc	120	102	+1/5	226
Hỏa	0	0		0
Thổ	0	0	-1/5	0
Kim	0	0		0
Thủy	0	0		0

Ví dụ 3.

Sinh năm tân mão
Tháng canh dần ┐ tam hội hóa mộc
Ngày giáp thìn ┘
Giờ ất hợi

Nhật chủ là giáp mộc, thủy mộc đều là phe mình gồm 186 độ thêm thủy 21 độ thành 207 độ.

Toàn bộ ngũ hành đều thuộc phe mình nên là mộc độc vượng.

	Thiên can	Địa chi	Mộc nắm lệnh	Tổng cộng
Mộc	72	81	+1/5	186
Hỏa	0	0		0
Thổ	0	0	-1/5	0
Kim	0	0		0
Thủy	0	21		21

Ví dụ 4.

Sinh năm giáp ngọ
Tháng đinh mão ┐ lục hợp hóa hỏa
Ngày bính tuất ┘
Giờ mậu tuất

Nhật chủ là bính hỏa. Phàm thuộc mộc, hỏa đều là phe mình gồm 3 độ cộng với 158 độ thành 161 độ.

Toàn bộ ngũ hành là 239 độ. 40% của 239 độ là 95,6 độ. 161 độ vượt quá 95,6 độ, cho nên nhật chủ vượng.

	Thiên can	Địa chi	Hỏa nắm lệnh	Tổng cộng
Mộc	3	0		3
Hỏa	72	60	+1/5	158
Thổ	36	33		03
Kim	0	9	-1/5	7
Thủy	0	0		0

Ví dụ 5.

Sinh năm tân mão, Tháng mậu tuất — lục hợp không hóa

Ngày quý mão, Giờ kỷ mùi — bán tam hợp không hóa

Nhật chủ là quý thủy. Phàm thuộc kim thủy đều là phe mình, gồm 24 độ. Toàn bộ ngũ hành là 213 độ, 40% là 85,2 độ. Vì vậy nhật chủ nhược.

	Thiên can	Địa chi	Thổ nắm lệnh	Tổng cộng
Mộc	0	52		52
Hỏa	0	0		0
Thổ	72	42	+1/5	137
Kim	24	0		24
Thủy	0	0	-1/5	0

Ví dụ 6.

Sinh năm nhâm thân, Tháng đinh mùi — Nhâm đinh ngũ hợp không hóa

Ngày bính thân, Giờ tân mão — Bính tân ngũ hợp không hóa

Nhật chủ tuy bính tân ngũ hợp nhưng không hóa, nên vẫn là bính hỏa. Phàm thuộc mộc hỏa đều thuộc đảng mình gồm 27 độ cộng 52 thành 78 độ.

Toàn bộ ngũ hành là 197 độ, 40% là 78,8 độ. 78 độ nhỏ hơn 78,8 độ nên nhật chủ hơi nhược.

	Thiên can	Địa chi	Thổ nắm lệnh	Tổng cộng
Mộc	0	27		27
Hỏa	42	9		51
Thổ	0	36	+1/5	43
Kim	12	30		42
Thủy	36	6	-1/5	34

Ví dụ 7.

Sinh năm ất dậu — Ất canh ngũ hợp không hóa
Tháng canh thìn — Hai dậu tranh hợp thìn
Ngày quý dậu — Quý dậu không hợp hóa
Giờ mậu ngọ

Nhật chủ quý tuy ngũ hợp với mậu nhưng không hóa, nên vẫn giữ nguyên quý thủy. Phàm thuộc kim, thủy đều là phe mình, gồm 96 độ cộng 19 độ thành 115 độ.

Toàn bộ ngũ hành là 218 độ, 40% là 87,2 độ.

115 độ lớn hơn 87,2 độ nên nhật chủ vượng.

	Thiên can	Địa chi	Thổ nắm lệnh	Tổng cộng
Mộc	6	0		6
Hỏa	0	21		21
Thổ	36	27	+1/5	76
Kim	36	60		96
Thủy	24	0	-1/5	19

III. PHÂN LOẠI CÁC CÁCH CỤC

Cách cục của Tứ trụ có thể chia thành hai loại lớn: một loại là cách cục phổ thông, loại khác là cách cục đặc biệt. Nói chung trong Tứ trụ cách cục phổ thông chiếm phần lớn, cách cục đặc biệt chỉ chiếm một phần nhỏ. Khi chia cách cục, nếu phù hợp với cách cục đặc biệt thì trước hết chọn cách cục đặc biệt, nếu không thì xếp vào loại cách cục phổ thông.

1. Chính cách (cách phổ thông)

Chính cách có thể phân thành mười loại: 1) Cách chính quan. 2) Cách thất sát. 3) Cách chính tài. 4) Cách thiên tài. 5) Cách chính ấn. 6) Cách thiên ấn. 7) Cách thương quan. 8) Cách thực thần. 9) Cách kiến lộc. 10) Cách kình dương.

Phương pháp lấy cách cục phổ thông theo can ngày, tháng sinh

Người xưa bàn rất nhiều về phép lấy cách cục, số cách cục đạt hơn 40 loại. Tuy cách cục nhiều và phương pháp rườm rà như thế, nhưng thực tế có nhiều cách cục không được dùng hoặc rất ít dùng. Có những cách cục tên gọi rất hay. Nhưng thực tế đều là thiên can, tỉ kiếp trùng lặp.

Cách lấy cách cục hiện đại lấy tháng lệnh làm chính, hoặc lấy nhân nguyên do chi tháng tàng chứa lộ ra, còn khi nhân nguyên không lộ ra thì lấy cái gì mà thấy cần lấy. Phương pháp này gọi là phương pháp cách cục theo can ngày, tháng sinh, là phương pháp dễ nắm vững và khá thích dụng.

***Ngày giáp** sinh tháng tí, can lộ ra ở quý thuỷ là cách chính ấn,* mừng gặp quan lộ ở ấn, kiêng đóng ở thiên tài làm tổn thương ấn. Tuế vận gặp quan cũng tốt, kiêng gặp thiên tài.

Ngày giáp sinh tháng sửu là tạp khí, can lộ ra kỉ thổ là cách chính tài, lộ tân kim là cách chính quan, lộ quý thuỷ là cách chính ấn. Với người không lộ ra cái gì thì tuỳ đó mà lấy cách. Nên gặp ấn, kị gặp tài; nên gặp quan, kị quan sát hỗn tạp và thương quan; nên gặp tài, kị tỉ kiếp. Đối với tuế vận những điều nên gặp và những điều kị cũng tương tự.

Ngày giáp sinh tháng dần là cách kiến lộc.

Ngày giáp sinh tháng mão là cách kình dương (mão là kiếp tài).

Ngày giáp sinh tháng thìn là tạp khí, can lộ mậu thổ là cách thiên tài, lộ quý thuỷ là cách chính ấn. Với người mậu quý không lộ ra thì tùy

đó mà lấy cách. Nên gặp tài, kị gặp kiếp; nên gặp ấn kị gặp tài. Đối với tuế vận những điều nên gặp và nên kị cũng tương tự.

Ngày giáp sinh tháng tị, can lộ bính hoả là cách thực thần, lộ mậu thổ là cách thiên tài, lộ canh kim là cách thất sát. Với người không lộ gì thì tùy đó mà lấy cách. Giáp sinh tháng tị, tháng là nguyên thần của tài, là lâm quan của thực, là trường sinh của sát. Trong Tứ trụ nên gặp tài, gặp được tài sinh mậu thổ càng tốt. Kị nhất đóng ở kình dương, tỉ kiếp. Trong Tứ trụ nên gặp được sát, sát càng lộ ra càng có uy. Kị thực thần chế ngự sát. Trong Tứ trụ mừng gặp thực thần, thực thần lộ ra thì nguồn của cải càng phong phú; kị gặp kiêu tước đoạt mất thực thần.

Ngày giáp sinh tháng ngọ, can lộ ra đinh hoả là cách thương quan; lộ ra kỉ thổ là cách chính tài. Nếu không lộ ra gì thì tùy đó mà lấy cách. Tháng là nguyên thần của tài, trong trụ mừng gặp tài nên gặp tài thì nguồn của phong phú. Trong Tứ trụ nên gặp thương, đinh hoả lộ ra, gặp thương thì càng mạnh. Thân vượng nên gặp tài, thân yếu kị gặp thương quan xì hơi. Đối với tuế vận, những cái nên gặp và nên kị cũng tương tự.

Ngày giáp sinh tháng mùi, mùi là mộ kho, là tạp khí. Can lộ ra kỉ thổ là cách chính tài, lộ ra đinh hoả là cách thương quan. Nếu không lộ ra thì tùy đó mà lấy cách. Tháng là vượng địa của tài. Trong Tứ trụ nên gặp tài, kỉ thổ lộ ra là tài vượng, kị gặp tỉ kiếp. Trong Tứ trụ gặp được thương, đinh hoả lộ ra càng rõ càng tốt, kị gặp ấn trụ chế ngự làm cho bị thương tổn.

Ngày giáp sinh tháng thân là đất thất sát vượng. Can lộ canh kim là cách thất sát, lộ mậu thổ là cách thiên tài, lộ nhâm thuỷ là cách chính ấn (trong Tứ trụ có thực là kiêu thần). Nếu không lộ gì thì tuỳ đó mà lấy cách. Thất sát mừng gặp thân vượng, kỉ gặp thân nhược yếu, kị quan tinh, kị tài vượng và kị nhất là lại gặp thất sát, tuế vận cũng kị gặp thất sát. Thân là trường sinh của nhâm, trong Tứ trụ mừng gặp thuỷ, nhâm thuỷ lộ ra, thuỷ càng vượng và thanh tú, kị gặp tài làm tổn thương ấn. Tuế vận cũng nên gặp và nên kị như thế.

Ngày giáp sinh tháng dậu là cách chính quan. Mừng thân vượng lộ quan gặp tài, kị gặp thất sát làm thương tổn quan. Thân yếu phải gặp sinh phù, tuế vận cũng thế.

Ngày giáp sinh tháng tuất là tạp khí. Can lộ mậu thổ là cách thiên tài, lộ tân kim là cách chính quan, lộ đinh hoả là cách thương quan. Nếu không lộ gì thì tùy đó mà lấy cách. Trong Tứ trụ mừng gặp tài, mậu thổ lộ tài lâm

kiến mà vượng. Trong Tứ trụ gặp quan là tốt, tân kim lộ tháng kim sẽ sinh quan uy. Trong Tứ trụ gặp được thương, có đinh hoả lộ thương quan sẽ thông đến gốc, làm cho thế của cách càng mạnh và tốt hơn.

Ngày giáp sinh tháng hợi là gặp trường sinh, can lộ nhâm thuỷ là cách thiên ấn. Không lộ gì thì tuỳ sự việc mà lấy cách. Trong Tứ trụ lộ quan ấn là phúc, kị gặp tài làm tổn thương ấn. Tuế vận cũng thế.

Ngày ất nên gặp và kị gặp giống như giáp mộc, ở đây không nhắc lại nữa.

Ngày ất sinh tháng tí, can lộ quý thuỷ là cách thiên ấn. Không lộ gì thì tùy sự việc cụ thể mà lấy cách cho thích hợp.

Ngày ất sinh tháng sửu là tạp khí, can lộ kỉ thổ là cách thiên tài, lộ quý thuỷ là cách thiên ấn, lộ tân kim là cách thất sát. Nếu không lộ gì thì tuỳ việc cụ thể mà lấy cách cho thích hợp.

Ngày ất sinh tháng dần là cách kình dương (kiếp tài).

Ngày ất sinh tháng mão là cách kiến lộc.

Ngày ất sinh tháng thìn là tạp khí, can lộ mậu thổ là cách chính tài, lộ quý thuỷ là cách thiên ấn. Không lộ gì thì tùy việc mà chọn cách.

Ngày ất sinh tháng tị là đất làm tổn thương quan, sinh tài. Can lộ bính hoả là cách thương quan, lộ mậu thổ là cách chính tài, lộ canh kim là cách chính quan. Không lộ gì thì tùy việc mà chọn cách.

Ngày ất sinh tháng ngọ là gặp trường sinh, thực tài vượng địa. Can lộ đinh hoả là cách thực thần, lộ kỉ thổ là cách thiên tài. Nếu không lộ gì thì tùy sự việc mà chọn cách cho thích hợp.

Ngày ất sinh tháng mùi là tạp khí, can lộ kỉ thổ là cách thiên tài, lộ đinh hoả là cách thực thần. Nếu không lộ thì tùy việc mà chọn cách cho thích hợp.

Ngày ất sinh tháng thân thì chính quan vượng địa, can lộ canh kim là cách chính quan, lộ mậu thổ là cách chính tài, lộ nhâm thuỷ là cách chính ấn. Nếu không lộ gì thì tùy đoán việc gì mà chọn cách cho thích hợp.

Ngày ất sinh tháng dậu là vượng địa của sát, can lộ tân kim là cách thất sát. Nếu không lộ thì tuỳ đó mà chọn cách.

Ngày ất sinh tháng tuất là tạp khí, gặp mộ địa. Can lộ mậu thổ là cách chính tài; lộ tân kim là cách thất sát; lộ đinh hoả là cách thực thần. Không lộ gì thì tùy vào đoán cái gì mà chọn cho thích hợp.

Ngày ất sinh tháng hợi can lộ nhâm thuỷ là cách chính ấn. Không lộ thì tuỳ đó mà chọn.

Ngày bính sinh tháng tí là quan quý, can lộ ra quý thuỷ là cách chính quan. Không lộ gì thì tùy việc mà chọn. Thân vượng nên gặp tài quan, thân nhược nên gặp ấn vượng. Kị gặp thất sát, thương quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày bính sinh tháng sửu là tạp khí, can lộ kỉ thổ là cách thương quan, lộ quý thuỷ là cách chính quan, lộ tân kim là cách chính tài. Nếu không lộ thì tùy việc mà chọn cách. Tạp khí nên gặp tài, kị gặp kình dương và ngang vai. Thân vượng nên gặp tài, thân nhược tài vượng thì tốt. Tuế vận cũng thế.

Ngày bính sinh tháng dần là gặp trường sinh, can lộ giáp mộc là cách thiên ấn, lộ mậu thổ là cách thực thần. Nếu không lộ thì tùy việc mà chọn. Trường sinh nên đóng ở quan hay gặp lộ quan, kị gặp tài thương ấn. Tuế vận cũng nên gặp và kị như thế.

Ngày bính sinh tháng mão, can lộ ất mộc là cách chính ấn. Không lộ thì tuỳ việc mà chọn. Nên gặp hai sao quan, ấn, kị gặp thương ấn. Tuế vận cũng thế.

Ngày bính sinh tháng thìn là tạp khí, can lộ ất mộc là cách chính ấn, lộ mậu thổ là cách thực thần, lộ quý thuỷ là cách chính quan. Nếu không lộ thì tùy việc mà chọn. Nên gặp quan lộ, không lộ thì phải xung, kiến tài mà thân vượng thì phát phúc, kị gặp quan phục lại không có xung, kị gặp thất sát thương quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày bính sinh tháng tị là cách kiến lộc, tị là đất trường sinh của tài, tài phải lộ, nếu không lộ thì chỉ là thương quan đi ngược với nguyệt lệnh. Nên gặp tài vận cùng với thiên quan, kị kiếp tài, chính quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày bính sinh tháng ngọ là cách kình dương chủ về thần vượng sống lâu. Nên gặp tài lộ cùng với thiên quan. Kị gặp tỉ kiếp. Tuế vận cũng thế.

Ngày bính sinh tháng mùi là tạp khí, can lộ kỉ thổ là cách thương quan, lộ ất mùi là cách chính ấn. Nếu không lộ thì tuỳ đó mà chọn. Nên gặp ấn lộ, không lộ thì phải xung. Kị gặp ấn phục không có xung, kị gặp thương quan. Tuế vận cũng nên gặp và kị như thế.

Ngày bính sinh tháng thân, can lộ canh kim là cách thiên tài, lộ mậu thổ là cách thực thần, lộ nhâm thuỷ là cách thất sát. Nếu không lộ gì thì

tùy việc mà chọn. Nên thân vượng, lộ tài, lộ quan, kị gặp thương quan, thất sát. Tuế vận cũng thế.

Ngày bính sinh tháng dậu, can lộ tân kim là cách chính tài.

Nếu không lộ thì tùy việc mà chọn cách. Nên gặp thân vượng, lộ tài, lộ quan, kị hình xung phá hại, ngang vai, kiếp tài. Tuế vận cũng thế.

Ngày bính sinh tháng tuất là tạp khí, can lộ mậu thổ là cách thực thần, thấu tân kim là cách chính ấn. Nếu không thấu thì tuỳ đó mà chọn. Bính là tự mình gặp kho, trong tuất không có vật gì để lấy là phúc, trong trụ giờ nên có các quý cách thì tốt. Tuế vận cũng thế.

Ngày bính sinh tháng hợi, can thấu sang nhâm thuỷ là cách thất sát, thấu sang giáp mộc là cách thiên ấn. Không thấu thì tuỳ đó mà chọn. Ngày gặp thiên quan lại chia ra: có hợp thì kị chế ngự, hoặc có chế ngự thì kị hợp. Nên thân vượng, kị thân nhược và chính quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày đinh nên gặp và kị gặp những điều giống như bính hoả nên ở đây không nhắc lại nữa.

Ngày đinh sinh tháng tí, can thấu sang quý thuỷ là cách thất sát. Nếu không thấu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày đinh sinh tháng sửu là tạp khí. Can thấu sang kỉ thổ là cách thực thần, thấu sang quý thuỷ là cách thất sát, thấu sang tân kim là cách thiên tài. Nếu không thấu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày đinh sinh tháng dần, can thấu giáp mộc là cách chính ấn, thấu mậu thổ là cách thương quan. Nếu không thấu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày đinh sinh tháng mão, can thấu ất mộc là cách thiên ấn, không thấu thì tùy đó mà chọn.

Ngày đinh sinh tháng tị là cách kình dương (kiếp tài).

Ngày đinh sinh tháng ngọ là cách kiến lộc.

Ngày đinh sinh tháng mùi là tạp khí, can thấu kỉ thổ là cách thực thần, thấu ất mộc là cách thiên ấn. Không thấu gì thì tuỳ đó mà chọn.

Ngày đinh sinh tháng thân, can thấu canh kim là cách chính tài, thấu nhâm thuỷ là cách chính quan, thấu mộc thổ là cách thương quan. Nếu không thấu gì thì tùy việc mà chọn.

Ngày đinh sinh tháng dậu là gặp trường sinh, can thấu tân kim là cách thiên tài. Không thấu gì thì tuỳ việc mà chọn cách.

Ngày đinh sinh tháng tuất, can thấu mậu thổ là cách thương quan, thấu tân kim là cách thiên tài. Không thấu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày đinh sinh tháng hợi, can thấu nhâm thuỷ là cách chính quan, thấu giáp mộc là cách thiên ấn. Không thấu thì tuỳ đó mà chọn. Thân vượng nên thấu cả tài và quan. Kị hợp với thần sát, thương quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày mậu sinh tháng tí, can thấu quý thuỷ là cách chính tài. Không thấu thì tuỳ việc mà chọn. Mệnh sinh ngày tí là có thần tài. Kị đóng ở kình dương, kị gặp tỉ kiếp. Tuế vận cũng thế.

Ngày mậu sinh tháng sửu là tạp khí. Can thấu tí thủy là cách chính tài, thấu tân kim là cách thương quan. Không thấu thì tùy việc mà chọn. Thân vượng nên gặp tài lộ, kị gặp tỉ kiếp, kình dương. Tuế vận cũng thế.

Ngày mậu sinh tháng dần, can thấu giáp mộc là cách thất sát, thấu bính hoả là thiên ấn. Không thấu thì tuỳ đó mà chọn. Nên gặp thân vượng, kị thân nhược. Thất sát có hợp không nên có chế, không hợp thì phải có chế. Kị gặp quan tinh, kị gặp lại thất sát.

Ngày mậu sinh tháng mão, can thấu ất mộc là cách chính quan. Không thấu thì tuỳ đó mà chọn.

Ngày mậu sinh tháng thìn là tạp khí, can thấu ất thuỷ là cách chính quan, thấu quý thuỷ là cách chính tài. Không thấu gì thì tuỳ đó mà chọn. Nên gặp tài vượng, lộ. Sinh ngày tí lợi tài, kị tài phục không có xung; kị tỉ kiếp. Tuế vận cũng thế.

Ngày mậu sinh tháng tị là cách kiến lộc, mừng lộ quan, gặp đất quan ấn. Kị gặp tài tinh, thương quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày mậu sinh tháng ngọ là cách kình dương, nên gặp quan ấn.

Ngày mậu sinh tháng mùi là tạp khí, can thấu đinh hoả là cách chính ấn, thấu ất mộc là cách chính quan. Nếu không thấu thì tuỳ đó mà chọn. Nên gặp tài thấu quan, không thấu thì nên xung. Kị gặp quan phục mà không có xung, kị gặp thất sát thương quan, nên thân vượng. Tuế vận cũng giống thế.

Ngày mậu sinh tháng thân, can thấu canh kim là cách thực thần, thấu quý thuỷ là cách thiên tài. Nếu không thấu gì thì tùy đó mà chọn. Lệnh tháng trường sinh thuỷ là tài, nên gặp tài lộ ra, không có tài thì không lợi. Nếu trong Tứ trụ gặp lại mậu là kiếp. Vận nên gặp tài, kị gặp thân nhược và quan tinh.

Ngày mậu sinh tháng dậu, can thấu tân kim là cách thương quan. Không thấu gì thì tuỳ việc mà chọn. Trong Tứ trụ có tài thì tốt không có tài thì không lợi. Nên thân vượng, kị tỉ kiếp. Tuế vận cũng thế.

Ngày mậu sinh tháng tuất là tạp khí, can thấu tân kim là cách thương quan, thấu đinh hoả là cách chính ấn. Nếu không thấu gì thì tùy đó mà chọn. Mừng gặp chính quan thấu ấn, không thấu thì phải xung. Kị gặp phục ấn mà không xung, kị tài thương ấn. Tuế vận cũng thế.

Ngày mậu sinh tháng hợi, can thấu nhâm thuỷ là cách thiên tài, thấu giáp mộc là thất sát. Nếu không thấu thì tùy đó mà chọn. Nên thân vượng thấu tài, kị gặp kình dương, tỉ kiếp. Tuế vận cũng thế.

Ngày kỉ nên gặp và nên kị như mậu thổ, ở đây không nhắc lại nữa.

Ngày kỉ sinh tháng tí, can thấu quý thuỷ là cách thiên tài, không thấu thì tùy đó mà chọn cách.

Ngày kỉ sinh tháng sửu là tạp khí, can thấu tân kim là cách thực thần, thấu quý thuỷ là cách thiên tài. Nếu không thấu gì thì tuỳ đó mà chọn.

Ngày kỉ sinh tháng dần, can thấu giáp mộc là cách chính quan, thấu bính hoả là cách chính ấn. Không thấu gì thì tùy đó mà chọn. Nên đóng ở tài và thấu quan, gặp tài quan thân vượng là tốt. Kị gặp thất sát, thương quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày kỉ sinh tháng mão, cam thấu ất mộc là cách thất sát. Không thấu thì tùy đó mà chọn. Nên gặp thân vượng có hợp, nếu không hợp thì phải chế ngự lại. Kị vô hợp và thấu quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày kỉ sinh tháng thìn là tạp khí. Can thấu ất mộc là cách thất sát, thấu quý thuỷ là cách thiên tài. Nếu không thấu thì tuỳ đó mà chọn.

Ngày kỉ sinh tháng tị là cách kình dương.

Ngày kỉ sinh tháng ngọ là cách kiến lộc.

Ngày kỉ sinh tháng mùi là tạp khí. Can thấu ất mộc là cách thất sát, thấu đinh hoả là cách thiên ấn. Không thấu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày kỉ sinh tháng thân, can thấu canh kim là cách thương quan, thấu nhâm thuỷ là cách chính tài. Nếu không thấu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày kỉ sinh tháng dậu, can thấu tân kim là cách thực thần. Không thấu thì tùy đó mà chọn.

Ngày kỉ sinh tháng tuất là tạp khí, can thấu tân kim là cách thực thần, thấu đinh hoả là cách thiên ấn. Không thấu gì thì tuỳ đó mà chọn.

Ngày kỉ sinh tháng hợi can thấu giáp mộc là cách chính quan, thấu nhâm thuỷ là cách chính tài. Nếu không thấu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày canh sinh tháng tí, can thấu quý thuỷ là cách thương quan. Không thấu thì tùy đó mà chọn. Nên thân vượng, đóng ở tài thấu quan. Kị thân nhược không gặp tài và thương. Nếu trong Tứ trụ không có tài tinh, chỉ có thương quan thì ngược với lộc. Tuế vận cũng thế.

Ngày canh sinh tháng sửu là tự nhập kho, can thấu kỉ thổ là cách chính ấn, thấu quý thuỷ là cách thương quan. Nếu không thấu gì thì tuỳ đó mà chọn. Thân khoẻ thì bệnh ít, bình an, thọ, nếu trên trụ giờ gặp thiên quan thì tốt, kị gặp chính quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày canh sinh tháng dần, can thấu giáp mộc là cách thiên tài thấu bính hoả là cách thất sát, thấu mậu thổ là cách thiên ấn. Nếu không thấu thì tùy đó mà chọn. Thân vượng tài nhiều là tốt, kị đóng ở kình dương, tỉ kiếp. Tuế vận cũng thế.

Ngày canh sinh tháng mão, can thấu ất mộc là cách chính tài. Không thấu can gì thì tùy đó mà chọn. Nên tài thấu thân vượng, không nên đóng ở ngày dần mão khó có tài. Kị đóng ở kiếp lộ tỉ. Tuế vận cũng thế.

Ngày canh sinh tháng thìn là tạp khí, can thấu ất mộc là cách chính tài, thấu mậu thổ là cách thiên ấn, thấu quý thuỷ là cách thương quan. Nếu không thấu thì tùy việc mà chọn cách. Sinh sau thanh minh bảy ngày rưỡi, ất mộc có dư khí là có thể phát nhưng phải gặp ngang vai, kình dương. Nên gặp thân vượng, gặp tài địa, kị gặp tỉ kiếp. Tuế vận cũng thế.

Ngày canh sinh tháng tị là gặp trường sinh, can thấu bính hoả là cách thất sát, thấu mậu thổ là cách thiên ấn. Nếu không thấu thì tùy đó mà lấy. Nên gặp thân vượng có hợp, có hợp không có chế ngự. Gặp thiên quan lộ thì tốt. Kị thân nhược không có hợp và gặp lại thiên quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày canh sinh tháng ngọ là tạp khí, can thấu đinh hoả là cách chính quan, thấu kỉ thổ là cách chính ấn. Nếu không thấu gì thì tuỳ việc mà chọn. Thân gặp chính quan nên thân vượng. Kị thân nhược, thất sát, thương quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày canh sinh tháng mùi là tạp khí, can thấu kỉ thổ là cách chính ấn, thấu ất mộc là cách chính tài, thấu kinh hoả là cách chính quan. Nếu không thấu gì thì tùy việc cần đoán mà chọn. Nên gặp thân vượng, tài lộ thì tài vượng. Không thấu thì phải xung. Kị tài phục mà không có xung, kị kình dương, ngang vai. Tuế vận cũng thế.

Ngày canh sinh tháng thân là cách kiến lộc.

Ngày canh sinh tháng dậu là cách kình dương (kiếp tài).

Ngày canh sinh tháng tuất là tạp khí, can thấu mậu thổ là cách thiên ấn, thấu đinh hoả là cách chính quan. Nếu không thấu thì tùy đó mà chọn. Phải thân vượng, nên gặp tài quan. Kị thân nhược, thất sát, thương quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày canh sinh tháng hợi, can thấu giáp mộc là cách chính tài thấu nhâm thuỷ là cách thực thần. Nếu không thấu thì tùy việc mà chọn. Nên thân vượng tài lộ. Kị thân nhược, vô tài. Tuế vận cũng thế.

Ngày tân những điều nên gặp và nên kị giống như ngày canh không nhắc lại nữa.

Ngày tân sinh tháng tí là gặp trường sinh, can thấu quý thuỷ là cách thực thần. Không thấu gì thì tùy việc đoán mà chọn.

Ngày tân sinh tháng sửu là tạp khí, can thấu kỉ thổ là cách thiên ấn, thấu quý thuỷ là cách thực thần. Nếu không thấu thì tùy việc đoán mà chọn.

Ngày tân sinh tháng dần, can thấu giáp mộc là cách chính tài, thấu bính hoả là cách chính quan, thấu mậu thổ là cách chính ấn. Nếu không thấu thì tùy việc mà chọn.

Ngày tân sinh tháng mão, can thấu ất mộc là cách thiên tài, không thấu thì tùy đó mà chọn.

Ngày tân sinh tháng thìn là khí tài thừa, can thấu ất mộc là cách thiên tài, thấu mậu thổ là cách chính ấn, thấu quý thuỷ là cách thực thần. Nếu không thấu thì tùy đó mà chọn.

Ngày tân sinh tháng tị, can thấu bính hoả là cách chính quan, thấu mậu thổ là cách chính ấn. Nếu không thấu thì tùy đó mà chọn. Tân là thiên đức, thân vượng lại thấu quan, thấu tài là tốt. Kị sinh cho thất sát, thương quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày tân sinh tháng ngọ can thấu đinh hoả là cách thất sát, thấu kỉ thổ là cách thiên ấn. Nếu không thấu gì thì tuỳ việc mà chọn.

Ngày tân sinh tháng mùi là tạp khí của tài, can thấu kỉ thổ là cách thiên ấn, thấu đinh hoả là cách thất sát, không thấu gì thì tuỳ đó mà chọn.

Ngày tân sinh tháng thân là cách kình dương.

Ngày tân sinh tháng dậu là cách kiến lộc.

Ngày tân sinh tháng tuất là tạp khí, can thấu mậu thổ là cách chính ấn, thấu đinh hoả là cách thất sát. Không thấu gì thì tuỳ đó mà chọn.

Ngày tân sinh tháng hợi can thấu giáp mộc là cách chính tài, thấu nhâm thuỷ là cách thương quan. Nếu không thấu gì thì tuỳ đó mà chọn.

***Ngày nhâm** sinh tháng tí* là cách kình dương (kiếp tài).

Ngày nhâm sinh tháng sửu là tạp khí, can thấu kỉ thổ là cách chính quan, thấu tân kim là cách chính ấn. Nếu không thấu thì tùy việc mà chọn. Nên thấu ấn lại gặp cả quan và hình xung. Kị ấn phục, kị tài làm tổn thương ấn. Tuế vận cũng thế.

Ngày nhâm sinh tháng dần, can thấu giáp mộc là cách thực thần, thấu bính hoả là cách thiên tài, thấu mậu thổ là cách thất sát. Không thấu gì thì tùy sự việc cụ thể mà chọn. Thân vượng gặp tài thấu can là tốt. Nếu trong Tứ trụ không có tài mà chỉ là thương quan thì không có lộc. Kị thân nhược gặp chính quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày nhâm sinh tháng mão, can thấu ất mộc là cách thương quan. Không thấu thì tùy đó mà lấy cách. Nên thân vượng đóng ở tài thì tốt, kị kiếp tài, chính quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày nhâm sinh tháng thìn là tự nhập kho. Can thấu ất mộc là cách thương quan, thấu mậu thổ là cách thất sát. Nếu không thấu thì tuỳ đó mà lấy cách. Nên thân vượng, gặp hợp, chế. Kị gặp chính quan, thương quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày nhâm sinh tháng tị, can thấu mậu thổ là cách thất sát, thấu bính hoả là cách tiên tài, thấu canh kim là cách thiên ấn. Nếu không thấu gì thì tùy việc đoán mà chọn cách. Nên thân mạnh, có thiên quan, có hợp không có chế ngự. Kị thân nhược lộ quan. Thái tuế cũng thế.

Ngày nhâm sinh tháng ngọ, can thấu đinh hoả là cách chính tài thấu kỉ thổ là cách chính quan. Nếu không thấu gì thì tùy đó mà chọn. Nên gặp thân vượng, tài, quan. Kị thất sát, thương quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày nhâm sinh tháng mùi là tài tạp khí. Can thấu kỉ thổ là cách chính quan, thấu đinh hoả là cách chính tài, thấu ất mộc là cách thương quan. Nếu không thấu gì thì tùy đó mà chọn. Nên gặp thân vượng, thấu quan, thấu tài, không có thương quan, không có kiếp tài là phúc. Kị thất sát, thương quan, kiếp tài. Tuế vận cũng thế.

Ngày nhâm sinh tháng thân là gặp trường sinh. Can thấu canh kim là cách thiên ấn, thấu mậu thổ là cách thất sát. Nếu không thấu thì tùy việc đoán mà chọn. Thấu quan lộ ấn là tốt, kị gặp tài làm tổn thương ấn. Tuế vận cũng thế.

Ngày nhâm sinh tháng dậu, can thấu tân kim là cách chính ấn. Nếu không thấu gì thì tuỳ đó mà chọn cách. Nên lộ quan thấu ấn, kị tài làm tổn thương ấn. Tuế vận cũng thế.

Ngày nhâm sinh tháng tuất là tạp khí. Can thấu mậu thổ là cách thất sát, thấu đinh hoả là cách chính tài, thấu tân kim là cách chính ấn. Nếu không thấu gì thì tuỳ đó mà chọn. Nếu thân vượng, tài quan song thấu là quý. Tài thấu gặp xung thì dùng tài, quan thấu gặp xung thì dùng quan. Không thấu thì phải xung. Kị phục tài mà không có xung, kị tỉ kiếp. Tuế vận cũng thế.

Ngày nhâm sinh tháng hợi là cách kiến lộc.

Ngày quý nên gặp và kị giống như nhâm, nên không nhắc lại.

Ngày quý sinh tháng tí là cách kiến lộc.

Ngày quý sinh tháng sửu là tạp khí. Can thấu kỉ thổ là cách thất sát, thấu tân kim là cách thiên ấn. Nếu không thấu, tùy đó mà chọn.

Ngày quý sinh tháng dần, can thấu giáp mộc là cách thương quan, thấu mận thổ là cách chính quan, thấu bính hoả là cách chính tài. Nếu không thấu thì tuỳ đó mà chọn.

Ngày quý sinh tháng mão là gặp trường sinh. Can thấu ất mộc là cách thực thần. Không thấu, tùy đó mà chọn.

Ngày quý sinh tháng thìn là tạp khí. Can thấu ất mộc là cách thực thần, thấu mậu thổ là cách chính quan. Không thấu, tuỳ đó mà chọn.

Ngày quý sinh tháng tị, can thấu bính hoả là cách chính tài, thấu mậu thổ là cách chính quan, thấu canh kim là cách chính ấn. Nếu không thấu thì tùy việc đoán mà chọn. Thân vượng gặp tài lộ hoặc thấu quan là tốt. Gặp tam hợp, lục hợp cũng tốt. Kị gặp thất sát thương quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày quý sinh tháng ngọ, can thấu đinh hoả là cách thiên tài, thấu kỉ thổ là cách thất sát. Nếu không thấu tùy đó mà chọn.

Ngày quý sinh tháng mùi là gặp mộ địa, can thấu kỉ thổ là cách thất sát, thấu ất mộc là cách thực thần, thấu đinh hoả là cách thiên tài. Nếu không thấu thì tuỳ đó mà chọn.

Ngày quý sinh tháng thân, can thấu canh kim là cách chính ấn, thấu mậu thổ là cách chính quan. Nếu không thấu tuỳ đó mà chọn. Thấu quan, ấn là tốt, kị gặp tài làm tổn thương ấn. Tuế vận cũng thế.

Ngày quý sinh tháng dậu, can thấu tân kim là cách thiên ấn. Không thấu thì tùy đó mà chọn.

Ngày quý sinh tháng tuất là tạp khí. Can thấu mậu thổ là cách chính quan, thấu đinh hoả là cách thiên tài, thấu tân kim là cách thiên ấn. Nếu không thấu, tùy đó mà chọn.

Quý sinh tháng hợi là cách kình dương (kiếp tài).

2. Đánh giá sự tốt xấu của các chính cách

1. Cách chính quan

1) Khi nhật chủ vượng có tài thì có thể sinh quan sát là tốt.

2) Khi nhật chủ nhược, chính quan mạnh, có ấn thì sẽ sinh thân là tốt.

3) Tứ trụ có chính quan, không có thất sát (tức là quan sát không hỗn tạp) là tốt.

4) Nhật chủ vượng, tài nhẹ, kiếp trùng trùng (nhưng không phải là ngoại cách) là mệnh xấu.

5) Gặp hình xung phá hại là mệnh xấu.

6) Tứ trụ có quan sát hỗn tạp là mệnh xấu.

2. Cách thất sát

1) Nhật chủ vượng, cách thất sát là tốt.

2) Nhật chủ vượng mà thất sát mạnh quá, có thực thần chế ngự là tốt.

3) Nhật chủ nhược, sát vượng, có ấn sinh chở nhật chủ là tốt.

4) Nhật chủ và thất sát cả hai ngang nhau lại gặp chính quan (quan không hỗn tạp) là tốt.

5) Nhật chủ nhược, cách thất sát là mệnh xấu.

6) Nhật chủ vượng, cách thất sát gặp hình xung thì bị phá hại.

7) Nhật chủ nhược, lại gặp tài sinh cho thất sát, không có thực thương để khắc chế là mệnh xấu.

3. Cách thiên, chính ấn

1) Nhật chủ vượng, có ấn gặp quan hoặc sát là tốt.

2) Nhật chủ vượng, ấn mạnh (tức rất nhiều ấn), có thực thương xì hơi nhật chủ là tốt.

3) Nhật chủ mạnh, ấn nhiều, có chính tài chế ngự ấn là tốt (nhưng tài không nên quá nhiều thành khắc ấn, làm cho ấn trở thành vô lực).

4) Nhật chủ nhược, ấn nhược lại gặp tài khắc ấn là mệnh xấu.

5) Nhật chủ nhược, sát nhiều, lại còn gặp quan ấn là mệnh xấu.

6) Nhật chủ nhược, ấn gặp hình xung là bị phá hại.

4. Cách chính, thiên tài

1) Nhật chủ vượng, tài cũng vượng, có quan tinh chế ngự nhật chủ là mệnh tốt.

2) Nhật chủ nhược, tài tinh vượng, có ấn, tỉ kiếp hộ thân là mệnh tốt.

3) Nhật chủ vượng, tài nhược, có thực thần xì hơi nhật chủ để sinh tài là tốt.

4) Nhật chủ vượng, tài nhược, lại gặp tỉ kiếp nhiều giúp nhật chủ khắc tài là mệnh xấu.

5) Cho dù nhật chủ vượng hay nhược, tài gặp hình xung phá hại đều là mệnh xấu.

5. *Cách thực thần*

1) Nhật chủ vượng, thực thần cũng vượng, gặp tài xì hơi thực thần là tốt.

2) Nhật chủ vượng, sát mạnh quá, có thực thần chế sát (không gặp tài sinh sát) là tốt.

3) Nhật chủ nhược, thực thương xì hơi thân mạnh quá, có ấn hộ thân là tốt.

4) Nhật chủ vượng, thực thần yếu lại gặp ấn sinh thân là mệnh xấu.

5) Nhật chủ nhược, thực thần sinh tài lại có thất sát là mệnh xấu .

6) Nhật chủ vượng, thực thần lại gặp hình xung phá hại, không thể xì hơi thân là mệnh xấu.

6. *Cách thương quan*

1) Nhật chủ vượng, thương quan xì hơi thân sinh cho tài là tốt.

2) Nhật chủ nhược, thương quan xì hơi thân nhưng có ấn sinh phù thân là tốt.

3) Nhật chủ vượng, sát nhiều, có thương quan khắc chế thất sát là tốt.

4) Nhật chủ nhược, thương quan vượng, có ấn hộ thân, chế ngự thương quan là tốt.

5) Nhật chủ nhược, lại gặp quan sát khắc thân là mệnh xấu.

6) Nhật chủ nhược; nhiều sinh cho quan sát là xấu.

7) Nhật chủ vượng, thương quan nhẹ, lại gặp ấn nhiều sinh cho nhật chủ, khắc thương quan là mệnh xấu.

8) Nhật chủ vượng, thương quan nhẹ, lại gặp hình xung phá hại là mệnh xấu.

7. Cách kiến lộc, cách kình dương

1) Nhật chủ vượng, tài, quan sát cũng vượng là tốt.

2) Nhật chủ vượng, thực thương cũng vượng là tốt.

3) Nhật chủ nhược, gặp ấn, tỉ kiếp giúp trợ nhật chủ là tốt.

4) Nhật chủ vượng, tài nhược, lại gặp tỉ kiếp nhiều là mệnh xấu.

5) Nhật chủ vượng, thực thương yếu, lại gặp ấn nhiều khắc thực thương là mệnh xấu.

6) Nhật chủ nhược, ấn và tỉ kiếp cũng nhược, tài quan sát nhiều là mệnh xấu.

3. Cách cục đặc biệt

a. Cách khúc trực (mộc độc vượng)

Cách cục này đòi hỏi những điều kiện dưới đây:

1) Nhật chủ là giáp, ất mộc.

2) Sinh tháng dần, mão (thìn), mộc khí nắm lệnh, hoặc hợi mão mùi được chi tháng trừ khí.

3) Trong Tứ trụ không có canh, tân, dậu kim khắc mộc.

4) Trong địa chi không có tam hội cục, tam hợp cục hoá mộc, hoặc mộc nhiều, thế vượng

Ví dụ 1. Năm quý mão, tháng giáp dần, ngày giáp dần, giờ giáp tí.

Giáp mộc sinh tháng dần, mộc khí nắm lệnh. Can năm quý thuỷ có thể sinh cho giáp mộc, địa chi tí thuỷ sinh phù giáp mộc. Toàn cục có sáu mộc hai thuỷ, không thấy canh, thân, tân, dậu. Đó là cách khúc trực.

Ví dụ 2. Năm quý hợi, tháng giáp dần, ngày ất mão, giờ quý mùi.

Ất mộc sinh tháng dần là mộc khí nắm lệnh. Các địa chi hợi mão mùi tam hợp hóa mộc. Toàn cục có sáu mộc hai thuỷ, không thấy canh thân tân dậu, nên là cách khúc trực.

Ví dụ 3. Năm ất mùi, tháng kỷ mão, ngày giáp dần, giờ ất hợi.

Giáp sinh tháng mão, các địa chi hợi mão mùi tam hợp hóa mộc. Tuy có kỷ thổ nhưng hư phù vô lực. Toàn bộ có bảy mộc một thổ nên là cách khúc trực.

Ví dụ 4. Năm đinh hợi, tháng nhâm dần, ngày giáp tí, giờ mậu thìn.

Giáp sinh tháng dần, địa chi dần hợi lục hợp hóa mộc, tí thìn bán tam hợp hóa thuỷ cục, tuy có tuất thổ nhưng hư phù vô lực, lại bị giáp mộc khắc. Đinh hoả cũng hư phù vô lực, nên vẫn là cách khúc trực.

Ví dụ 5. Năm nhâm dần, tháng quý mão, ngày giáp tí, giờ mậu thìn.

Giáp mộc sinh tháng mão, nên mộc khí nắm lệnh. Ba địa chi dần mão thìn tam hội hóa mộc, lại có tí thuỷ sửu thổ và các thiên can nhâm, quý thuỷ sinh cho mộc. Trong Tứ trụ không có canh, tân, dậu, nên vẫn là cách khúc trực.

b. Cách viêm thượng (hoả độc vượng)

1) Nhật chủ là bính, đinh hoả.

2) Sinh vào các tháng tị, ngọ (mùi), được nguyệt khí nắm lệnh hoặc các tháng: dần, ngọ, tuất được chi tháng trừ khử khí.

3) Tứ trụ hoả mộc nhiều.

Ví dụ 1. Năm đinh tị, tháng bính ngọ, ngày bính ngọ, giờ ất mùi.

Nhật nguyên bính hoả sinh ở tháng ngọ, hoả thần nắm lệnh. Ba địa chi tị ngọ mùi tam hội hóa hoả, lại gặp các can bính, đinh hoả, ất mộc. Như vậy cả bốn trụ có bảy hoả một mộc, tức hoả thuần chân, nên Tứ trụ này thành cách viêm thượng.

Ví dụ 2. Năm bính tuất, tháng giáp ngọ, ngày đinh tị, giờ nhâm dần.

Nhật nguyên đinh hoả sinh vào tháng ngọ, hoả thần nắm lệnh. Các địa chi dần ngọ tuất tam hợp hoả hoả. Can giờ tuy có nhâm thủy nhưng nhâm hư phù vô lực, can tháng giáp mộc lại xì hơi thuỷ, mộc còn sinh hoả thông quan. Nên Tứ trụ thuộc cách viêm thượng.

Ví dụ 3. Năm giáp tuất, tháng bính dần, ngày bính ngọ, giờ canh dần.

Bính sinh tháng dần, được chi tháng trừ khí. Ba địa chi dần, ngọ, tuất tam hợp hóa hoả, tuy có canh kim, nhưng canh hư phù nên không phá được cách. Do đó Tứ trụ này thuộc cách viêm thượng.

Ví dụ 4. Năm giáp ngọ, tháng bính dần, ngày đinh mão, giờ bính ngọ.

Đinh hoả sinh vào tháng dần tuy mất lệnh, nhưng dần ngọ bán hợp hóa hoả, lại có mão mộc sinh hoả, thiên can giáp mộc cũng sinh hoả, lại còn được hai bính hoả tương trợ: Tứ trụ không có nhâm, hợi, quý, tí thuỷ phá cách, nên là cách viêm thượng.

Ví dụ 5. Năm ất mùi, tháng tân tị, ngày bính ngọ, giờ giáp ngọ.

Hai can bính tân có tị ngọ thuộc hoả trợ giúp nên đây là trường hợp thê tòng phu hoá hoả, lại sinh vào tháng tị nên hoả khí nắm lệnh. Ba địa chi tị ngọ mùi tam hội hóa hoả cục, lại có thiên can giáp, ất mộc sinh trợ. Toàn cục không có nhâm, quý, hợi, tí thuỷ phá cách, nên là cách viêm thượng.

c. Cách gia tường (thổ độc vượng)

1) Nhật chủ là mậu, kỷ thổ.

2) Sinh ở các tháng thìn sửu mùi, thổ khí nắm lệnh hoặc Tứ trụ thuần thổ.

3) Có đầy đủ bốn kho của các địa chi thìn tuất sửu mùi (ba kho cũng được).

4) Tứ trụ không có giáp, ất, dần, mão mộc để phá cách.

Ví dụ 1. Năm mậu thìn, tháng kỷ mùi, ngày mậu thìn giờ quý sửu.

Mậu thổ sinh ở tháng mùi, thổ khí nắm lệnh. Các chi thì sửu mùi có ba thổ kho. Hai thiên can mậu, quý ngũ hợp được thì sửu thổ trợ giúp tức là thê tòng phu hoá thổ, lại còn có mậu kỷ thổ trợ giúp. Toàn cục không có giáp, ất, dần, mão mộc phá cách, nên là cách gia tường.

Ví dụ 2. Năm mậu thìn, tháng kỷ mùi, ngày kỷ tị, giờ mậu thổ.

Kỷ thổ sinh ở tháng mùi, thổ khí nắm lệnh. Các chi thìn, mùi thuộc thổ có tị hoả sinh. Thiên can có 2 kỷ, 2 mậu đều thuộc thổ. Trong Tứ trụ không có giáp, ất, dần, mão mộc phá cách, nên thực cách gia tường.

Ví dụ 3. Năm kỷ tị, tháng mậu thìn, ngày mậu tuất, giờ kỷ mùi.

Mậu thổ sinh tháng thìn là thổ khí nắm lệnh. Ba chi thì tuất mùi là ba thổ kho có tị hoả sinh cho. Thiên can toàn là thổ. Không có giáp, ất, dần, mão mộc phá cách, nên là cách gia tường.

Ví dụ 4. Năm bính thìn, tháng mậu tuất, ngày kỷ sửu, giờ kỷ tị.

Kỷ sinh tháng tuất, thổ khí nắm lệnh. Ba địa chi thìn, sửu, tuất thổ là ba kho có tị hoả sinh cho. Thiên can ba thổ một hỏa không có giáp, ất, dần, mão mộc phá cách. Nên vẫn là cách gia tường.

Ví dụ 5. Năm đinh sửu, tháng đinh mùi, ngày kỷ sửu, giờ mậu thìn.

Kỷ thổ sinh tháng mùi, thổ khí nắm lệnh. Ba chi thìn, sửu, mùi là ba thổ kho, có hai thiên can đinh hoả sinh cho, còn có mậu thổ tương trợ. Trong cục không có giáp, ất, dần, mão phá cách. Nên là cách gia tường.

d. Cách tòng cách (kim độc vượng)

1) Nhật chủ là canh, tân kim.

2) Sinh vào tháng: thân, dậu, kim khí nắm lệnh.

3) Các chi thân, dậu, tuất tam hội thành kim cục, hoặc tị dậu sửu tam hợp hóa kim cục.

4) Trong Tứ trụ không có bính, đinh, ngọ, tị để phá cách.

Ví dụ 1. Năm mậu thân, tháng tân dậu, ngày canh tuất, giờ ất dậu.

Nhật chủ là canh kim sinh tháng dậu, kim khí nắm lệnh. Các chi thân dậu tuất tam hội hóa kim cục. Thiên can ất, canh ngũ hợp được tuất dậu trợ giúp hóa thành kim cục, còn được mậu thổ sinh kim và tân kim tương trợ. Trong cục không có bính, đinh, ngọ, tị phá cách. Nên thuộc cách tòng cách.

Ví dụ 2. Năm canh thân, tháng tân dậu, ngày tân tị, giờ kỷ sửu.

Nhật nguyên tân kim sinh tháng dậu, kim khí nắm lệnh. Các chi tị dậu sửu tam hợp hóa kim cục. Còn được kỷ thổ sinh cho, canh và tân kim trợ giúp. Trong cục không có bính, đinh, ngọ, tị phá cách, nên thuộc cách tòng cách.

Ví dụ 3. Năm canh thân, tháng ất dậu, ngày canh tuất, giờ ất dậu.

Nhật chủ là canh kim sinh tháng dậu, kim khí nắm lệnh. Các chi thân dậu tuất tam hội hóa kim cục, được các địa chi giúp đỡ. Trong cục không có bính, đinh, ngọ, tị phá cách, nên thuộc cách tòng cách.

Ví dụ 4. Năm mậu thân, tháng canh thân, ngày tân dậu, giờ mậu tuất.

Nhật chủ tân kim sinh tháng thân, kim khí nắm lệnh. Các chi thân, dậu, tuất tam hội hóa kim cục. Có hai thiên can mậu sinh kim, lại được canh kim trợ giúp. Không có bính, đinh, ngọ, tị phá cách, nên thuộc cách tòng cách.

Ví dụ 5. Năm mậu thân, tháng canh thân, ngày canh thân, giờ giáp thân.

Canh kim sinh tháng thân, kim khí nắm lệnh. Địa chi có bốn thân kim, thiên can có mậu thổ sinh kim, hai canh trợ giúp. Tuy giáp mộc có thể sinh hoả nhưng giáp hư phù. Trong cục không có bính, đinh, ngọ, tị phá cách nên thuộc cách tòng cách.

e. Cách nhuận hạ (thuỷ độc vượng)

1) Nhật chủ là nhâm, quý, thuỷ.

2) Sinh ở các tháng hợi, tí (thìn), thuỷ khí nắm lệnh hoặc các tháng thân, sửu được chi tháng trừ khí.

3) Trong Tứ trụ không có mậu, kỷ, tuất, mùi thổ khắc thuỷ.

4) Địa chi có tam hội cục, tam hợp cục hóa thuỷ, hoặc thuỷ rất nhiều.

Ví dụ 1. Năm nhâm thân, tháng nhâm tí, ngày nhâm thìn, giờ canh tí.

Nhật chủ nhâm thuộc thuỷ, sinh tháng tí, thuỷ khí nắm lệnh. Các địa chi thân tí thìn tam hợp hóa thuỷ cục, lại được thiên can canh kim, nhâm thuỷ trợ giúp. Trong Tứ trụ không có mậu, tị, tuất mùi phá cách. Nên thuộc cách nhuận hạ.

Ví dụ 2. Năm nhâm thân, tháng tân hợi, ngày nhâm tí, giờ canh tí.

Nhâm thuỷ sinh vào tháng hợi, được thuỷ trừ khí, các chi thân tí của năm ngày giờ bán tam hợp hóa thành thuỷ cục, còn được các can canh, tân kim, nhân thuỷ trợ giúp. Trong cục không có mậu, kỷ, tuất, mùi phá cách, nên thuộc cách nhuận hạ.

Ví dụ 3. Năm nhâm tí, tháng quý sửu, ngày tân hợi, giờ bính thân.

Bính tân ngũ hợp hóa thuỷ, sinh tháng sửu, thuỷ khí nắm lệnh. Ba địa chi hợi tí sửu tam hội hóa thuỷ cục. Thân thuộc kim sinh thuỷ, còn có các can nhâm, quý thuỷ trợ giúp, nên thuộc cách nhuận hạ.

Ví dụ 4. Năm nhâm dần, tháng nhâm tí, ngày đinh hợi, giờ quý sửu.

Hai can đinh nhâm ngũ hợp, được tí hợi trợ giúp mà thành "thê tòng phu hóa" hoá thành thuỷ cục, sinh tháng tí, thuỷ khí nắm lệnh. Ba chi hợi tí sửu hội thành thuỷ cục. Thiên can có nhâm quý thủy trợ giúp, địa chi dần mộc tàng ất mộc. Mệnh cục không có mậu, kỉ, tuất, mùi phá cách, nên là cách nhuận hạ.

Ví dụ 5. Năm tân hợi, tháng canh tí, ngày quý sửu, giờ nhâm tí.

Quý thuỷ sinh tháng tí, thủy khí nắm lệnh. Ba địa chi hợi, tí, sửu tam hội hóa thủy cục. Thiên can canh, tân kim sinh thủy, còn có nhâm quý thuỷ trợ giúp. Trong mệnh cục không có mậu, kỷ, tuất, mùi phá cách. Cách nhuận hạ.

h. Cách tòng tài

1) Nhật chủ nhược, mệnh cục không có ngang vai, kiếp tài hoặc không có chính, thiên ấn sinh phù.

2) Can chi tài vượng, hoặc có thực thần, thương quan xì hơi nhật chủ tái sinh tài.

Ví dụ 1. Năm mậu tuất, tháng bính thìn, ngày ất mùi, giờ bính tuất.

Nhật chủ ất mộc, chi toàn thổ cục, tài vượng. Thiên can có hai bính xì hơi mộc để tái sinh tài, còn mậu thổ trợ giúp. Trong mệnh cục tuy có ất mộc nhưng không có khí gốc, nên được cách tòng tài.

Ví dụ 2. Năm ất mão, tháng kỉ mão, ngày canh ngọ, giờ đinh hợi.

Nhật chủ ất mộc, chi toàn thổ cục, tài vượng. Thiên can có hai bính xì hơi mộc để tái sinh tài, còn mậu thổ trợ giúp. Trong mệnh cục tuy có ất mộc nhưng không có khí gốc, nên được cách tòng tài.

i. Cách tòng sát

1) Nhật chủ nhược, không có khí gốc.

2) Tứ trụ quan, sát nhiều, không có thực thương khắc chế quan sát.

3) Có hỉ tài để sinh quan sát.

Ví dụ 1. Năm nhâm tí, tháng quý sửu, ngày bính tí, giờ canh tí.

Nhật chủ là bính hỏa, sinh ở tháng sửu. Các chi khác đều là tí thuỷ, là quan, là sát. Thiên can nhâm quý thuộc thuỷ, canh kim sinh thuỷ. Tứ trụ thuỷ rất vượng, hoả không có gốc. Đành được cách tòng sát.

Ví dụ 2. Năm bính dần, tháng giáp ngọ, ngày canh ngọ, giờ bính tuất.

Nhật chủ là canh, sinh tháng ngọ hỏa. Ba chi dần ngọ tuất tam hợp hóa hỏa cục, còn được bính hỏa thấu can. Thiên can giáp mộc sinh hỏa, canh kim trong Tứ trụ không có gốc. Tứ trụ toàn quan sát nên là cách tòng sát.

k. Cách tòng nhi

1) Chi tháng là thực thần hoặc thương quan của nhật chủ. Toàn cục thực thần vượng.

2) Mệnh cục nhất định phải có tài (thực thương sinh tài, tức có nhi (có nghĩa là con) thì phải có cháu) thì mới thành cách.

3) Trong mệnh cục có tam hội cục, hoặc tam hợp cục hoá thành thực thần, thương quan.

4) Trong mệnh cục không có quan, sát hoặc chính, thiên ấn khắc nhật chủ hoặc khắc thực, thương.

Ví dụ 1. Năm ất tị, tháng bính tuất, ngày ất mùi, giờ bính tuất.

Ất mộc sinh tháng tuất, chọn nhân nguyên trong tuất không có đinh hoả làm thực thần. Hai thiên can ất mộc sinh cho bính hoả, bính hoả lại sinh cho tị hoả, tuất thổ, nên trở thành cách tòng nhi.

Ví dụ 2. Năm mậu tí, tháng tân dậu, ngày kỷ dậu, giờ nhâm thân.

Kỷ thổ sinh tháng dậu, dậu thuộc kim là thực thần. Trong Tứ trụ, kỷ mậu thuộc thổ sinh kim (tức sinh cho tân dậu thân), kim lại sinh thủy cho nhâm thuỷ. Cứ thế tương sinh nên thành cách tòng nhi.

I. Cách hóa khí

1) Nhật can ngũ hợp với can bên cạnh (can tháng hoặc can giờ) hoá thành cục có ngũ hành khác với ngũ hành nhật chủ.

2) Trong mệnh cục ngũ hành vừa ngũ hợp thành, tạo nên chuyển cục vượng.

3) Ngũ hành của hóa thần giống với ngũ hành chi tháng.

4) Hỷ thần thực, thương làm xì hơi thế vượng của nó.

Ví dụ 1. Hoá thành mộc cách (ngày đinh, giờ hoặc tháng nhâm) hay (ngày nhâm, giờ hoặc tháng đinh).

Sinh năm bính dần, tháng canh dần, ngày đinh mão, giờ nhâm dần.

Đinh nhâm ngũ hợp hóa mộc, sinh tháng dần là mộc nắm lệnh. Các địa chi dần mão đều thuộc mộc. Can canh kim không có gốc, lại bị bính khắc, nên thành mộc cách.

Ví dụ 2. Cách hoá mộc.

Sinh năm giáp thìn, tháng đinh mão, ngày nhâm dần, giờ giáp thìn.

Đinh nhâm ngũ hợp hoá mộc, sinh tháng mão nên mộc khí nắm lệnh. Ba chi dần mão thìn tam hội hóa mộc, có thiên can giáp mộc tương trợ. Không có thực thần đinh hoả, nên là cách hóa mộc.

Ví dụ 3. Cách hoá hoả.

Sinh năm bính dần, tháng quý tị, ngày mậu thìn, giờ mậu ngọ.

Mậu quý được tị thìn trợ giúp hóa thành hoả cục, sinh tháng tị hỏa vượng. Địa chi dần mộc sinh hoả, tị ngọ hoả vượng, thiên can bính hoả trợ giúp, thìn thổ xì hơi hỏa hoá thành cách hóa hoả.

Ví dụ 4. Cách hóa thổ (ngày giáp, giờ hoặc tháng tị hay ngày tị, giờ hoặc tháng giáp).

Sinh năm đinh mùi, tháng giáp thìn, ngày kỷ dậu, giờ mậu thìn.

Giáp kỷ ngũ hợp chính hoá thành thổ cục, sinh tháng thìn, thổ khí nắm lệnh. Hai chi thìn mùi thuộc thổ, can đinh hoả sinh thổ, có mậu thuộc thổ tương trợ. Hỷ thần dậu kim xì hơi thổ. Nên thành cách hóa thổ.

Ví dụ 5. Cách hoá thổ.

Sinh năm mậu thìn, tháng bính thìn, ngày giáp tí, giờ kỷ sửu.

Giáp kỷ ngũ hợp hóa thành thổ cục, sinh tháng thìn, thổ khí nắm lệnh. Hai chi thìn sửu thuộc thổ. Hai can mậu kỷ thuộc thổ, lại được bính hoả sinh trợ. Nên thành cách hóa thổ.

Ví dụ 6. Cách hoá kim (ngày ất, giờ hoặc tháng canh hay ngày canh, giờ hoặc tháng ất).

Sinh năm giáp thân, tháng nhâm thân, ngày ất sửu, giờ canh thìn.

Ất canh ngũ hợp hóa kim cục, sinh tháng thân kim vượng.

Hai chi thìn sửu thuộc thổ sinh kim, thân kim tỉ kiếp. Thiên can tuy có giáp mộc nhưng hư phù không gốc, lại bị canh kim khắc phạt. Nên thành cách hóa kim.

Ví dụ 7. Cách hoá kim.

Sinh năm mậu tuất, tháng tân dậu, ngày ất dậu, giờ canh thìn.

Ất canh ngũ hợp hóa kim, sinh tháng dậu kim vượng. Hai chi thìn tuất thuộc thổ sinh kim, lại có hai dậu kim tương trợ. Thiên can mậu thổ sinh kim, tân kim tương trợ. Nên thành cách hóa kim.

Ví dụ 8. Cách hoá thuỷ (ngày bính, giờ hoặc tháng tân hay ngày tân, giờ hoặc tháng bính).

Sinh năm nhâm tí, tháng quý sửu, ngày tân hợi, giờ bính thân.

Bính thân chính hóa thủy cục, sinh tháng sửu thủy vượng. Có chi thân kim sinh thuỷ, ba chi tí hợi sửu tam hội thành thuỷ cục. Hai can nhâm quý thuỷ thuộc thuỷ nên thành cách hóa thuỷ.

Ví dụ 9. Cách hoá thuỷ.

Sinh năm Giáp thìn, tháng bính tí, ngày tân hợi, giờ nhâm thìn.

Bính tân ngũ hợp chính hóa thuỷ, sinh tháng tí thủy vượng. Hai chi tí thìn hợp hóa thuỷ. Thiên can nhâm thuỷ tương trợ nên thành cách hoá thuỷ.

IV. BÀN VỀ DỤNG THẦN

Người có bệnh thì mời thầy thuốc khám bệnh. Thầy thuốc căn cứ bệnh tình, đối chứng mà bốc thuốc, bệnh sẽ khỏi. Như thế gọi là có bệnh phải chữa bằng thuốc.

Gì gọi là bệnh? Tức trong tám chữ vốn có sẵn mầm có hại.

Gì gọi là thuốc ? Tức trong tám chữ vốn sẵn có cái hại nhưng lại tìm được cái để khử đi.

Tứ trụ của người ta là do thiên can địa chi, âm dương ngũ hành sắp xếp tổ hợp mà thành, nó không giống như các thiết bị máy móc là do ý chí chủ quan của con người thiết kế nên. Do đó, trong Tứ trụ sự sinh khắc của âm dương ngũ hành không cân bằng, ngang hoà nhau nên mới dẫn đến âm dương ngũ hành sinh khắc chế hóa, vượng suy, mạnh yếu không như nhau. Ví dụ như có trường hợp thân vượng nhưng không bị chế ngự nên thái quá. Sự "bất cập" và "thái quá" này gọi là bệnh. Cái để trị sự bất cập và thái quá này là thuốc. Thuốc này chính là "dụng thần" trong Tứ trụ.

Tứ trụ của một người nếu là thuần thổ, can ngày thuộc thuỷ là thân yếu nên bị sát nặng; can ngày thuộc kim là thổ nhiều kim bị vùi lấp; can ngày hoả nhiều là lửa mờ không sáng; can ngày thuộc mộc là tài nhiều, thân nhược; can ngày thuộc thổ là ngang vai quá mạnh. Nếu lấy thổ là bệnh của các cách thì mộc là thuốc để chữa bệnh đó. Như dụng thần là thực thần thương quan, ấn là bệnh, lấy tài là thuốc để chữa bệnh của nó. Nếu dụng thần là ngang vai, quan sát là bệnh, lấy thực thần thương quan là thuốc để chữa bệnh đó. Nếu dụng thần là tài, tỉ kiếp sẽ là bệnh, lấy quan sát làm thuốc để chữa bệnh đó. Những cái khác đại loại cũng thế, đều nguyên tắc cơ bản là chọn dụng thần.

Khi chọn dụng thần, thường gặp hiện tượng trong Tứ trụ bệnh nặng mà thuốc nhẹ, hoặc bệnh nhẹ mà thuốc nặng. Khi gặp trường hợp như thế thì thường phải dựa vào can của lưu niên, đại vận, tiểu vận và cung mệnh để bổ cứu lại sự bất túc, tìm được sự cân bằng. Có lúc trong Tứ trụ, ngũ hành của can chi không đủ, nhưng dụng thần lại đúng là hành đang thiếu thì vẫn có thể dùng dụng thần để bổ sung cho hành đang khuyết đó. Nếu trong Tứ trụ các thiên can đều là mộc, còn các địa chi có thuỷ, thổ, hoả, không có kim, nếu muốn lấy kim làm dụng thần để chế ngự mộc thì vẫn có thể lấy được. Nhưng không có kim thì chế ngự như thế nào? Lúc đó cần nhờ sự tác động của nhân tạo: như điều động công tác, phương vị chỗ ở về phía tây nơi sinh ra hoặc trong tên gọi có chữ kim. Đương nhiên cũng có thể lấy hỏa làm dụng thần, vì hoả có thể làm xẹp khí vượng của mộc.

Người xưa đã viết trong rất nhiều sách: "Cái quý trong tám chữ là sự trung hoà". Tức là nói: thiên can địa chi trong Tứ trụ, âm dương ngũ hành đều đủ cả. Sự sinh khắc cân bằng là không có bệnh. Quan điểm

này dù là trên lý luận hay trong thực tiễn đều đúng. Sách *"Mệnh lý thám nguyên"* nói rất đúng: "Bệnh nặng mà được thuốc là người đại phú đại quý vậy; bệnh nhẹ mà được thuốc là người tiểu phú tiểu quý vậy. Không có bệnh và không có thuốc là người không phú, không quý vậy". Trong thực tiễn, người có đại hoạ đại nạn luôn luôn có đại phúc. Như người ta thường nói: đại nạn không chết tất có phúc dày. Ngược lại có người suốt đời bình thường, không gặp tai vạ, đau khổ, đời phẳng lặng chẳng qua là vì sống mơ mơ hồ hồ, hời hợt nhạt nhẽo, không có phú cũng không có quý. Như thế làm sao có thể gọi trung hòa là quý?

Dụng thần đối với một người mà nói là vô cùng quan trọng. Vì nó không những liên quan với tiền đồ của vận mệnh mà còn quyết định đến sự sống chết. Do đó chọn dụng thần là điều quan trọng nhất trong dự đoán Tứ trụ, cũng là điều khó nhất. Dụng thần chọn đúng, dụng thần đắc lực thì không những chế ngự được cái xấu, trợ giúp cái tốt, đề phòng được tai vạ mà còn khiến cho cuộc đời thuận lợi, từng bước tiến lên.

1. Cách chọn dụng thần của các cách phổ thông

a. Dụng thần của cách chính tài

Nhật chủ vượng, khi tỉ kiếp nhiều, quan sát có thể chế ngự tỉ kiếp đoạt tài nên lấy quan sát làm dụng thần. Thực thương có thể làm hao tổn khí của tỉ kiếp, nên trong trường hợp không có quan sát có thể lấy thực thần thương quan làm dụng thần. Nếu trong cách đó ấn nhiều, tài sẽ khắc ấn thù, nên lấy tài làm dụng thần. Thực, thương có thể làm hao tổn khí của ấn nên có thể lấy thực thần, thương quan làm dụng thần. Người trong cách chính tài thực, thương nhiều, thực, thương có thể dùng để sinh tài nên có thể lấy tài tinh làm dụng thần.

Nhật chủ yếu, khi tài nhiều thì tỉ kiếp có thể bảo hộ cho thân, nên lấy tỉ kiếp làm dụng thần. Nếu trong cách đó thực thương nhiều, ấn có thể chế ngự thực thương nên có thể lấy ấn làm dụng thần. Tỉ kiếp có thể làm hao khí của thực thương, nên trong trường hợp không có ấn, có thể lấy tỉ kiếp làm dụng thần. Khi trong cách đó gặp quan sát nhiều, tỉ kiếp có thể giúp đỡ thân nên lấy tỉ kiếp làm dụng thần. Ấn có thể làm hao tổn khí của quan sát và sinh thần, nên khi không có tỉ kiếp có thể lấy ấn làm dụng thần.

b. Dụng thần của cách chính quan

Nhật chủ vượng, khi tỉ kiếp nhiều, quan sát chế ngự được tỉ kiếp nên lấy quan sát làm dụng thần. Thực thần, thương quan có thể làm xì hơi

của tỉ kiếp, trong trường hợp không có quan sát, có thể lấy thực thần, thường quan làm dụng thần. Nếu trong cách cục ấn nhiều, tài khắc ấn, nên có thể lấy tài tinh làm dụng thần. Quan sát có thể là xì hơi của ấn thụ, vì vậy trong trường hợp không có tài, có thể lấy quan sát làm dụng thần. Khi trong cục thương quan và thực thần nhiều, ấn chế ngụ được thương, thực nên có thể lấy ấn thụ làm dụng thần. Thương, thực sinh tài nhưng làm tổn hao thân, trường hợp không có ấn thụ, có thể lấy tài tinh làm dụng thần.

Nhật chủ nhược, khi cách chính quan có tài nhiều, tỉ kiếp có thể hỗ giúp tài nên có thể lấy tỉ kiếp làm dụng thần. Ấn thụ có thể làm hao tổn khí của tài, trong trường hợp không có tỉ kiếp, có thể lấy ấn thụ làm dụng thần. Nếu trong cách cục quan sát nhiều, thực, thương có thể chế ngự, nhưng cách chính quan không được lấy thực, thương làm dụng thần. Ấn thụ có thể làm xì hơi của quan sát, nên lấy ấn thụ làm dụng thần. Tỉ kiếp có thể giúp đỡ thân, trong trường hợp không có ấn thụ, có thể lấy tỉ kiếp làm dụng thần. Người mà trong cách cục thực, thương nhiều, ấn có thể chế ngự thực thương, nên lấy ấn thụ làm dụng thần.

c. Dụng thần của cách chính ấn

Nhật chủ vượng, khi tỉ kiếp nhiều, quan sát có thể chế ngự tỉ kiếp nên có thể lấy quan sát làm dụng thần. Thực thương có thể làm xì hơi của tỉ kiếp, trong trường hợp không có quan sát, có thể lấy thực thần, thương quan làm dụng thần. Nếu trong cách cục tài tinh nhiều, quan sát có thể làm xì hơi của tài tinh, nên có thể lấy quan sát làm dụng thần. Nếu ấn thụ nhiều, tài có thể khắc ấn, nên lấy tài tinh làm dụng thần. Thực thần có thể làm hao tổn khí của ấn thụ, trong trường hợp không có tài tinh, có thể lấy thực thần; thương quan làm dụng thần.

Nhật chủ nhược, khi thực thần, thương quan nhiều, ấn thụ có thể chế ngự thực thương, nên có thể lấy ấn thụ làm dụng thần. Tỉ kiếp có thể làm xẹp khí của thực, thương, nên trong trường hợp không có ấn thụ có thể lấy tỉ kiếp làm dụng thần. Nếu trong cách cục quan sát nhiều, ấn làm xẹp hơi của quan sát, nên có thể lấy ấn thụ làm dụng thần. Tỉ kiếp có thể giúp thân, lại có thể làm hao tổn khí của quan sát, trong trường hợp không có ấn thụ, có thể lấy tỉ kiếp làm dụng thần. Trong cách cục nếu tài nhiều, tỉ kiếp có thể bảo vệ tài, nên lấy tỉ kiếp làm dụng thần. Ấn thụ có thể làm tổn hao nguyên khí của tài, trường hợp không có tỉ kiếp, có thể lấy ấn thụ làm dụng thần.

d. Dụng thần của cách thương quan

Nhật chủ vượng, khi tỉ kiếp nhiều, quan sát có thể chế ngự tỉ kiếp (nhưng chưa lý tưởng lắm, vì quan, thương không thể cùng gặp) nên lấy quan sát làm dụng thần. Nếu trong cách cục ấn nhiều, tài khắc ấn, lấy tài làm dụng thần. Quan sát có thể làm xẹp nguyên khí của ấn thụ, nên trường hợp không có tài, có thể lấy quan sát làm dụng thần.

Nhật chủ nhược, khi thực thần, thương quan nhiều, ấn thụ vừa sinh thân vừa chế ngự được thực, thương, nên lấy ấn thụ làm dụng thần. Tỉ kiếp làm xẹp hơi của thực, thương, nên trường hợp không có ấn, có thể lấy tỉ kiếp giúp thân làm dụng thần. Nếu trong cách cục tài nhiều, tỉ kiếp có thể hỗ tài, nên lấy tỉ kiếp làm dụng thần. Ấn thụ có thể làm hao khí của tài, khi không có tỉ kiếp, có thể lấy ấn thụ làm dụng thần. Lại nếu trong cách cục quan sát nhiều, ấn thụ có thể làm xì hơi quan sát, nên có thể lấy ấn làm dụng thần. Tỉ kiếp có thể làm hao tổn khí của quan sát, có thể lấy tỉ kiếp giúp thân làm dụng thần.

Dụng thần của các cách: thiên tài, thiên quan, thực thần đều lấy theo phương pháp lý luận như trên. Ở đây không bàn nữa.

e. Dụng thần của cách thất sát

Nhật chủ vượng, tỉ kiếp nhiều thì chọn quan sát làm dụng thần. Nếu không có quan sát thì chọn tài tinh.

Nhật chủ vượng, ấn nhiều thì chọn tài tinh làm dụng thần. Không có tài tinh thì chọn quan sát hoặc thực thương.

Nhật chủ vượng, quan sát nhiều thì chọn thực thương làm dụng thần.

Nhật chủ nhược, tài nhiều thì chọn tỉ kiếp làm dụng thần. Không có tỉ kiếp thì chọn ấn tinh.

Nhật chủ nhược, quan sát nhiều thì chọn ấn tinh làm dụng thần. Không có ấn thì chọn tỉ kiếp.

Nhật chủ nhược, thực thương nhiều thì chọn ấn tinh làm dụng thần. Không có ấn tinh thì chọn tỉ kiếp.

h. Dụng thần cho cách thực thần

Nhật trụ vượng, tỉ kiếp nhiều thì chọn quan sát làm dụng thần. Không có quan sát thì chọn thực thương hoặc tài tinh.

Nhật chủ vượng, ấn tinh nhiều thì chọn tài tinh làm dụng thần. Không có tài tinh thì chọn quan sát hoặc thực thương làm dụng thần thông quan.

Nhật chủ vượng, tài tinh nhiều thì chọn quan sát làm dụng thần. Không có quan sát thì chọn thực thương.

Nhật chủ nhược, tài tinh nhiều thì chọn ấn tinh làm dụng thần. Không có ấn tinh thì chọn tỉ kiếp.

Nhật chủ nhược, thực thương nhiều thì chọn ấn tinh làm dụng thần. Không có ấn tinh thì chọn tỉ kiếp.

i. Dụng thần của cách kiến lộc

Nhật chủ vượng, chọn tài, quan có lực làm dụng thần. Nếu không có thì chọn thực thương có lực (vẫn lấy nguyên tắc trung hoà tứ trụ làm chính).

Nhật chủ nhược, chọn ấn tinh hoặc tỉ kiếp làm dụng thần.

k. Dụng thần của cách kình dương

Nhật chủ vượng, chọn tài quan có lực làm dụng thần, hoặc chọn thực thương có lực làm dụng thần.

Nhật chủ nhược, chọn ấn tinh hoặc tỉ kiếp giúp trợ thân làm dụng thần.

Một số sách mệnh học thường liệt cách kiến lộc và cách kình dương vào cách cục đặc biệt. Nhưng tôi cho rằng cách chọn dụng thần của hai cách đó đều giống như các chính cách, không có lý do gì tách riêng chúng ra.

2. Phương pháp chọn dụng thần cho các cách cục đặc biệt

Đối vai những cách nhật chủ chuyên vượng đều lấy theo thế vượng của nó là tốt nhất, cho nên đều lấy theo sự tụ hội của thế vượng làm dụng thần.

Cách khúc trực: Lấy mộc làm dụng thần.

Cách viêm thượng: Lấy hoả làm dụng thần.

Cách gia tường: Lấy thổ làm dụng thần.

Cách tòng cách: Lấy kim làm dụng thần.

Cách nhuận hạ: Lấy thuỷ làm dụng thần.

Cách tòng tài: Lấy thực thương sinh tài làm dụng thần.

Cách tòng quan sát: Lấy tài làm dụng thần.

Cách tòng nhi: Lấy thực thương làm dụng thần.

Cách hóa mộc: Lấy mộc làm dụng thần.

Cách hóa thổ: Lấy thổ làm dụng thần.

Cách hóa kim: Lấy kim làm dụng thần.

Cách hóa thuỷ: Lấy thuỷ làm dụng thần.

Cách hóa hoả: Lấy hoả làm dụng thần.

3. Cách xác định hỉ thần và kị thần của mệnh cục

Tứ trụ lấy dụng thần làm trung tâm. Dụng thần có thể trung hòa độ vượng giữa các ngũ hành trong Tứ trụ, ảnh hưởng đến cát hung hoạ phúc của mệnh cục. Dụng thần không nên bị tổn thương, nên được sinh trợ. Tứ trụ hoặc tuế vận của một người có các thiên can, địa chi sinh phù cho dụng thần thì người đó tất sẽ phú quý hoặc trong tuế vận đó sẽ chuyển từ bình thường sang phú quý. Ngược lại, nếu trong Tứ trụ hoặc tuế vận có các can chi khác xung, khắc, hợp dụng thần, làm cho dụng thần bị thương hoặc trở thành vô lực thì người đó khó tránh khỏi tai hoạ. Do đó trong mệnh lý học đặt tên cho những can chi có thể sinh trợ, giải cứu dụng thần, hoặc khắc chế kị thần là hỷ thần. Những can chi khắc, xung, hợp dụng thần hoặc làm hại hỷ thần thì gọi là kỵ thần. Đại vận lưu niên hành đến vận dụng thần thì cuộc đời vinh hoa phú quý mọi việc như ý; hành đến vận kỵ thần thì tai hoạ khó tránh, phải đặc biệt cẩn thận.

Đại vận gồm 1 can, một chi hợp lại. Một vận 10 năm, thiên can quản 5 năm đầu, địa chi quản 5 năm sau. Lưu niên là một can một chi hợp lại quản một năm. Nếu tuế vận gặp hỷ thần thì gặp nhiều điều tốt, gặp kị thần thì luôn luôn xấu. Dưới đây sẽ giới thiệu phương pháp xác định hỉ, kị thần cho các vận.

a. Hỉ, kị thần của vận cách chính quan

Nhật chủ vượng, trong Tứ trụ nhiều tỉ kiếp thì chọn quan tinh làm dụng thần. Vận gặp tài quan là tốt nhất, danh lợi đều có, mọi việc hanh thông. Hành đến các vận ấn kiếp thì phá tài bại nghiệp, gặp hình hại và hao tổn rất nhiều.

Nhật chủ vượng, Tứ trụ nhiều ấn tinh, chọn tài tinh làm dụng thần. Gặp các vận có tài tinh lẫn thực thần thì tốt đẹp, gặp các vận ấn, tỉ thì khuynh gia bại sản.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ nhiều tài tinh thì chọn tỉ kiếp để chế ngự tài, giúp thân làm dụng thần. Gặp các vận tỉ kiếp hoặc ấn lẫn tỉ kiếp sẽ

thăng quan phát tài, sự nghiệp bốc lên nhanh chóng. Gặp các vận tài quan thì tổn tài, nhiều tai hoạ.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ nhiều thực thương thì chọn ấn tinh làm dụng thần. Gặp vận quan ấn, thì cuộc đời phát đạt. Gặp phải vận tài phá ấn thì hung.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ quan sát nhiều cũng chọn ấn tinh làm dụng thần. Gặp được vận ấn, tỉ kiếp thì danh lợi đều có. Gặp phải vận tài thì xấu nhất, vận quan sát cũng xấu nhưng còn đỡ hơn.

b. Hỉ, kị thần của vận cách thiên, chính tài

Nhật chủ vượng, Tứ trụ nhiều ấn thì dụng thần chọn tài tinh chế ngự ấn tinh là tốt. Gặp tài vận là tốt nhất, hoặc tài lẫn thực thương cũng tốt. Vận gặp ấn, tỉ, quan, sát là xấu.

Nhật chủ vượng, Tứ trụ tỉ kiếp nhiều lấy thực thương thông quan sinh tài làm dụng thần, hoặc chọn quan sát chế ngự tỉ kiếp làm dụng thần cũng tốt. Vận gặp thực thương quan sát thì tốt đẹp. Vận gặp ấn, tỉ kiếp là xấu.

Nhật chủ nhược, thực thương nhiều thì chọn ấn khắc thực thương làm dụng thần. Nhưng nếu tài tinh và ấn tinh không làm trở ngại nhau mới tốt. Vận gặp ấn, tỉ là tốt, gặp tài quan thất sát là xấu.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ tài tinh nhiều thì chọn tỉ kiếp trợ thân chế ngự tài làm dụng thần. Vận gặp tỉ kiếp thì tốt, vận gặp tài quan thất sát thực thương là xấu. Vận gặp ấn thì tài và ấn không làm trở ngại nhau mới tốt, nếu tài ấn giao nhau là xấu, cuộc đời gặp nhiều hình hại, hao tổn.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ quan sát nhiều thì chọn ấn hoá quan sát làm dụng thần. Vận gặp tài vận thì xấu, có nguy cơ về sinh mệnh, gặp vận quan sát vận xấu nhưng có đỡ hơn.

c. Hỉ, kị thần của vận cách thiên, chính ấn

Nhật chủ vượng, Tứ trụ nhiều tài tinh thì lấy quan sát xì hơi tài, sinh ấn làm dụng thần. Vận gặp vận quan sát thì tốt, gặp vận thực thần, thương quan là xấu.

Nhật chủ vượng, Tứ trụ ấn tinh nhiều thì chọn tài phá ấn làm dụng thần. Gặp vận thực thương tài là tốt, gặp vận quan sát ấn tỉ thì xấu.

Nhật chủ vượng, Tứ trụ tỉ kiếp nhiều có quan sát thì lấy quan sát chế ngự tỉ kiếp làm dụng thần, không có quan sát thì phải lấy tài lẫn thực

thương làm dụng thần. Gặp vận quan sát lẫn thực thương là tốt, gặp vận ấn tỉ kiếp là xấu.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ nhiều quan sát thì lấy ấn làm dụng thần. Gặp vận ấn, tỉ là tốt, gặp vận tài quan là xấu.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ nhiều thực thương thì chọn ấn tinh chế ngự thực thương, sinh phù thân làm dụng thần. Gặp vận ấn tỉ là tốt gặp vận thực, thương, tài là xấu.

d. Hỉ, kị thần của vận cách thực thần

Nhật chủ vượng, Tứ trụ nhiều tài tinh, lấy quan sát xì hơi tài tinh làm dụng thần. Gặp vận quan, sát tài là tốt, gặp vận ấn tỉ là tai ương.

Nhật chủ vượng, Tứ trụ tỉ kiếp nhiều, lấy thực thương làm dụng thần. Gặp các vận thực, thương, tài là tốt, gặp các vận ấn, tỉ, kiếp là xấu.

Nhật chủ vượng, Tứ trụ ấn tinh nhiều phá hại thực thần, lấy tài tinh chế ngự ấn tinh, sinh phù thực thần làm dụng thần. Gặp các vận thực, thương, tài là tốt, gặp các vận ấn, kiếp là xấu.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ quan sát nhiều, lấy ấn tỉ phù thân làm dụng thần. Gặp các vận ấn tỉ là tốt, gặp các vận tài, quan, thất sát là xấu.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ nhiều tài tinh, lấy tỉ kiếp trợ thân làm dụng thần. Gặp các vận ấn, tỉ kiếp là tốt, gặp các vận thực, thương, tài là xấu.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ thực thương nhiều, lấy ấn chế ngự thực thương sinh phù thân làm dụng thần. Gặp các vận ấn, tỉ, kiếp là tốt, gặp các vận thực, thương, tài là xấu.

e. Hỉ, kị thần của vận cách thất sát

Nhật chủ vượng, Tứ trụ quan sát nhiều thì lấy thực thương làm dụng thần. Gặp các vận thực thương là tốt. Gặp các vận quan ấn là xấu.

Nhật chủ vượng, Tú trụ nhiều ấn thì lấy tài sinh sát phế ấn làm dụng thần. Gặp các vận tài, sát là tốt. Gặp các vận ấn, tỉ là xấu.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ tài tinh nhiều lấy tỉ kiếp trợ thân làm dụng thần. Gặp các vận ấn, tỉ là tốt, gặp các vận thương, tài là xấu

Nhật chủ nhược, Tứ trụ thực thương nhiều, lấy ấn tinh chế ngự thương hóa sát làm dụng thần. Gặp ấn vận là tốt, gặp các vận thực thương tài là xấu.

h. Hỉ, kị của vận cách thương quan

Nhật chủ vượng, Tứ trụ ấn nhiều, lấy tài phá ấn hao thân làm dụng thần. Gặp cách thực, thương, tài là tốt. Gặp các cách ấn, tỉ là xấu

Nhật chủ vượng, Tứ trụ tỉ kiếp nhiều, lấy thất sát làm dụng thần. Gặp các vận tài, sát là tốt, gặp các vận ấn tỉ là xấu.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ tài nhiều, lấy tỉ kiếp làm dụng thần. Gặp các vận ấn, tỉ là tốt. Gặp các vận tài quan là xấu.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ quan sát nhiều, lấy ấn kiếp làm dụng thần. Gặp các vận ấn kiếp là tốt, gặp các vận tài quan là xấu.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ thực thương nhiều, lấy ấn phá thương làm dụng thần. Gặp các vận quan, ấn là tốt, gặp các vận thực, thương, tài là xấu.

4. Hỉ, kị thần của các cách cục đặc biệt

Cách tòng vượng: Đối với cách tòng vượng thì gặp các vận ấn, tỉ, kiếp, thực thương là tốt, gặp các vận tài quan ngược lại với vượng khí của nó là xấu.

Cách tòng cường: Đối với cách tòng cường thì thế của nó không vững. Gặp các cách tỉ, ấn thuần với khí thế của nó là tốt, gặp các vận thực, thương, tài là xấu.

Cách tòng sát: Gặp các vận quan sát là tốt, gặp các vận ấn, tỉ phù thân là xấu nhất.

Cách tòng nhi: Gặp các vận thực, thương, tài là tốt, gặp ấn vận là xấu. Gặp vận tỉ kiếp thì không có trở ngại gì.

Cách tòng tài: Gặp các vận thực thương và tài vượng là tốt, gặp các vận quan sát, ấn kiếp là xấu.

Cách viêm thượng: Gặp các vận có ngũ hành thuộc mộc, hoả thổ là tốt, gặp các vận kim, thuỷ đi ngược lại khí của nó là xấu.

Cách gia tường: Gặp các vận có ngũ hành thổ, kim, thuỷ là tốt gặp các vận ngũ hành mộc, hoả là xấu.

Cách nhuận hạ: Gặp các vận có ngũ hành kim, thuỷ, mộc là tốt gặp các vận hoả, thổ là xấu.

Cách hoá thuỷ: Gặp các vận kim, thuỷ, mộc là tốt, gặp các vận hoả, thổ là xấu.

Cách hoá kim: Gặp các vận thổ, kim, thuỷ là tốt, gặp các vận hoả là xấu.

Cách hóa hoả: Gặp các vận mộc, hoả, thổ là tốt, gặp các vận thuỷ là xấu.

Cách hóa mộc: Gặp các vận thuỷ, mộc, hoả là tốt, gặp các vận kim là xấu.

Cách hóa thổ: Gặp các vận hỏa, thổ, kim là tốt, gặp vận mộc là xấu.

Cách kiến lộc: Tứ trụ tài tinh nhiều, nhật chủ nhược, lấy tỉ kiếp làm dụng thần, gặp vận tỉ kiếp là tốt, gặp vận tài quan là xấu.

Cách kiến lộc: Thân vượng, tài nhược lấy thực thương tài quan làm dụng thần. Gặp các vận tài, quan thực thương là tốt. Gặp các vận ấn tỉ là xấu.

Cách kiến lộc: Tứ trụ quan sát nhiều, thân nhược lấy ấn làm dụng thần. Gặp các vận ấn, tỉ, kiếp là tốt, gặp các vận tài quan là xấu.

Cách kiến lộc: Nhật chủ và sát đều vượng, lấy tài tinh làm dụng thần, gặp các vận thực thương tài là tốt, gặp các vận ấn tỉ là xấu.

Cách kiến lộc: Tứ trụ thực thương nhiều, nhật chủ nhược lấy ấn kiếp làm dụng thần. Gặp các vận ấn kiếp là tốt, kị gặp các vận thực thương tài.

Cách kiến lộc: Tứ trụ có thực thương, nhật chủ vượng gặp các vận vượng tài, thực thương là tốt, kị các vận ấn kiếp.

Cách kiến lộc: Tứ trụ nhiều tỉ kiếp, lấy quan sát làm dụng thần. Gặp các vận tài quan là tốt, kị các vận ấn kiếp.

Cách kiến lộc: Tứ trụ ấn nhiều, lấy tài làm hao tổn ấn làm dụng thần. Gặp các vận tài thực thương là tốt, kị các vận ấn kiếp.

Cách kình dương: Tứ trụ tài nhiều, lấy quan sát chế ngự kiếp làm dụng thần. Gặp các vận tài quan là tốt, kị các vận ấn kiếp.

Cách kình dương: Tứ trụ có quan sát, lấy tài dưỡng nhược sát làm dụng thần. Gặp các vận tài quan sát là tốt, kị các vận kiếp, ấn.

Cách kình dương: Tứ trụ nhiều thực thương, lấy tài xì hơi thực thương làm dụng thần. Gặp các vận thực thương tài là tốt, kị các vận ấn, kiếp.

Cách kình dương: Tứ trụ nhiều tỉ kiếp, lấy quan sát chế át tỉ kiếp làm dụng thần. Gặp các vận quan sát thì tốt, kị các vận thực thương ấn kiếp.

Cách kình dương: Tứ trụ ấn nhiều, lấy tài phá ấn làm dụng thần (nhưng tài và kiếp không trở ngại nhau). Gặp các vận tài quan là tốt, kị các vận ấn kiếp.

Cách kình dương: Trong tứ trụ tài quan, thực thương hỗn tạp lấy ấn làm dụng thần. Gặp các vận ấn kiếp là tốt, kị các vận tài quan thực thương.

Phương pháp xem vận rất biến hoá linh động, khó có thể tả hết. Nhưng vẫn theo nguyên tắc lợi cho dụng thần là tốt, không lợi cho dụng thần là xấu. Trường hợp gặp vận lợi cho dụng thần, nhưng trong Tứ trụ lại có những thần khác khắc mất hoặc hợp chặt dụng thần thì tốt vẫn trở thành xấu, thậm chí có lúc rất xấu. Hoặc không lợi cho dụng thần nhưng nhờ có thần khác trong Tứ trụ khắc mất hoặc hợp chặt thì không còn là hung nữa, cũng có lúc có thể biến hung thành cát. Trong dự đoán, phải biến thông linh hoạt, không thể cố chấp nguyên tắc một cách cứng nhắc.

5. Chú thích về dụng thần điều hầu

Đối với người Tứ trụ thành cách rõ ràng lấy dụng thần tương đối dễ. Nhưng cũng có Tứ trụ không thành cách hoặc cách cục rất đặc biệt, hoặc cách cục không rõ, hoặc không lấy dụng thần theo cách cục thì việc lấy dụng thần khá phức tạp. Hơn nữa cách lấy dụng thần cũng không phải là cứ thấy nhiều là phải chế ngự, thấy ít thì tăng thêm, vượng thì tiêu giảm, nhược thì bổ sung vào, mà phải căn cứ vào nhu cầu của nhật nguyên ở vào mùa nào mà lấy dụng thần. Ví dụ có Tứ trụ: sinh năm bính thân, tháng canh tí, ngày quý sửu, giờ ất mão. Tứ trụ này là cách kiến lộc. Trong Tứ trụ, ngũ hành kim mộc thuỷ hoả thổ đều có, nhưng thuỷ lạnh, mộc hàn, thổ đông cứng, hoả bị nhốt, vậy lấy gì làm dụng thần? Đặc điểm mùa đông là rét lạnh, không lợi cho sự sinh trưởng của vạn vật tất nhiên phải dùng hoả để giải hàn, mà bính hoả trong Tứ trụ lại ở đất tù hãm, vô lực, nhưng may được trụ giờ có ất mộc sinh sau lập đông, mộc có khí mà sinh bính hoả, bính hoả nhờ được sinh, cháy lên xua đuổi hàn lạnh, sưởi ấm vạn vật, khiến cho vạn vật có dịp phát triển, nên lấy bính hoả làm dụng thần. Đó gọi là thực thần sinh tài, phú quý tự đến.

Dưới đây xin nêu mấy ví dụ về cách lấy dụng thần.

Ví dụ 1. Nam

Ấn	Thương	Nhật nguyên	Thương
Đinh mão	Canh tuất	Kỉ tị	Giờ canh ngọ

Nhật chủ kỉ tị là kim thần, can thấu hai canh là thương quan, địa chi ngọ, tuất hội thành hoả cục, thấu đinh là ấn, là cách thương quan thổ kim. Mùa thu thần kim nắm lệnh, thổ vượng, kim thần mạnh mà được hoả chế ngự, nên lấy đinh hoả làm dụng thần. Như thế gọi là "thần kim nhập hỏa hương, chủ về võ quý". Đây là Tứ trụ của Tưởng Giới Thạch.

Ví dụ 2. Nam

Thương	Ấn	Nhật nguyên	Thực
Mậu thìn	Giáp dần	Đinh mão	Giờ kỉ dậu

Đinh hoả ở tháng giêng, xuân hoả là bản thể. Dần mão thìn hội thành mộc cục, phương đông. Giáp mộc trong dần thấu ra thành ấn, đó gọi là mộc nhiều, hoả bị đè nghẹt, nên lấy tài tinh dậu kim trên trụ giờ làm dụng thần, mục đích để làm tổn hao ấn. Khi vận nhập canh thân, tân dậu dụng thần sẽ đắc địa, được thăng lên làm Chủ tịch tỉnh.

Ví dụ 3. Nam

Kiếp	Quan	Nhật nguyên	Thực
Đinh mão	Quý sửu	Bính thân	Giờ mậu tí

Bính hoả sinh vào tháng 12, đông hoả là bản thể. Thân thìn hội cục, quý thuỷ trong sửu thấu ra. Hoả suy thuỷ vượng là cách chính quan. Mão mộc trong Tứ trụ tuy hàn, nhưng có đinh hoả sưởi ấm. Quý thuỷ khắc đinh hoả được mậu thổ hợp, nên lấy ấn tinh mão mộc làm dụng thần sinh bính hoả. Về sau được thăng chức làm viện trưởng Viện nghiên cứu.

Ví dụ 4. Nam

Sát	Tài	Nhật nguyên	Thực
Canh dần	Mậu dần	Giáp tí	Giờ bính dần

Bính mậu trong dần đều thấu, trời che đất chở, trên dưới có tình, tí dần củng quý sửu. Tam kì lại gặp quý nhân. Đầu xuân mộc còn đang mầm, khí hàn được bính hoả sưởi ấm, nên lấy bính hoả làm dụng thần.

Để giải quyết khó khăn trong việc ứng dụng chọn dụng thần, tôi xin giới thiệu bảng dụng thần điều hầu do một độc giả tặng tôi vào hồi tháng 3 năm 1991 khi tôi giảng bài ở Xingapo để độc giả tham khảo. Rất đáng tiếc là tôi đã quên không hỏi bảng này lấy ở sách nào ra. Bảng này chủ yếu căn cứ mười can sinh vào tháng 12, sau đó căn cứ đòi hỏi của can ngày mà chọn dụng thần để tiện cho việc lấy dụng thần giải quyết một số vấn đề.

BẢNG DỤNG THẦN DỰ BỊ											
		Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỉ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Dần	T.1	Quý Bính	Quý Bính	Canh Nhâm	Canh Giáp	Giáp Bính Quý	Canh Bính Giáp	Giáp Nhâm Mậu Bính Đinh	Nhâm Kỉ Canh	Bính Canh Mậu	Bính Tân
Mão	T.2	Bính Đinh Canh Mậu Kỉ	Quý Bính	Kỉ Nhâm	Giáp Canh	Giáp Bính Quý	Quý Giáp Bính	Giáp Canh Đinh Bính	Giáp Nhâm	Tân Mậu Canh	Tân Canh
Thìn	T3.	Đinh Canh Nhâm	Bính Quý Mậu	Giáp Nhâm	Canh Giáp	Bính Giáp Quý	Quý Bính Giáp	Đinh Giáp Nhâm Quý	Giáp Nhâm	Canh Giáp	Tân Bính Giáp
Tị	T.4	Đinh Quý Canh	Quý	Canh Nhâm Quý	Canh Giáp	Bính Giáp Quý	Bính Quý	Mậu Nhâm Bính Đinh	Giáp Nhâm Quý	Tân Nhâm Canh Quý	Tân
Ngọ	T.5	Đinh Quý Canh	Bính Quý	Quý Nhâm	Canh Nhâm Quý	Canh Nhâm Bính	Bính Quý	Nhâm Quý	Kỷ Nhâm Quý	Canh Quý Tân	Nhâm Canh Quý

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Mùi	T.6	Đinh Quý Canh	Bính Quý	Canh Nhâm	Nhâm Giáp Canh	Bính Quý Giáp	Bính Quý	Giáp Đinh	Canh Nhâm Giáp	Giáp Tân	Tân Canh Nhâm Quý
Thân	T.7	Đinh Canh Nhâm	Quý Bính Kỉ	Quý Nhâm	Canh Giáp Bính Mậu	Quý Bính Giáp	Quý Bính	Giáp Đinh	Giáp Nhâm Canh	Đinh Mậu	Đinh
Dậu	T.8	Đinh Canh Bính	Bính Quý Đinh	Quý Nhâm	Canh Giáp Bính Mậu	Quý Bính	Quý Bính	Giáp Đinh Bính	Giáp Nhâm	Canh Giáp	Bính Tân
Tuất	T.9	Giáp Đinh Canh Nhâm Quý	Tân Quý	Nhâm Giáp	Canh Giáp Mậu	Bính Giáp Quý	Bính Giáp Quý	Nhâm Giáp	Giáp Nhâm	Bính Giáp	Giáp Tân Nhâm Quý
Hợi	T.10	Đinh Bính Canh Mậu	Mậu Bính	Mậu Giáp Canh Nhâm	Canh Giáp	Bính Giáp	Giáp Bính Mậu	Bính Đinh	Bính Nhâm	Bính Mậu Canh	Tân Canh Mậu Đinh
Tí	T.11	Canh Đinh Bính	Bính	Mậu Nhâm Kỉ	Canh Giáp	Giáp Bính	Giáp Bính Mậu	Giáp Đinh Bính	Mậu Bính Nhâm Giáp	Bính Mậu	Tân Bính
Sửu	T.12	Canh Đinh Bính	Bính	Giáp Nhâm	Canh Giáp	Giáp Bính	Giáp Bính Mậu	Đinh Bính Giáp	Nhâm Bính Mậu Kỉ	Đinh Bính Giáp	Đinh Bính

Chú thích bảng dụng thần điều hầu

Can ngày là giáp

Tháng giêng: bính, quý. Bính hoả là chủ, quý thuỷ là phụ.

Tháng hai: canh, bính, đinh, mậu, kỉ, kình dương thêm sát, chuyên lấy canh kim làm dụng thần. Nếu không có canh kim thì dùng bính, đinh.

Tháng ba: canh, đinh, nhâm, dùng canh tất cần có đinh, không có canh thì dùng nhâm.

Tháng tư: quý, đinh, canh, nếu điều hầu không tốt thì lấy quý làm dụng thần.

Tháng năm: quý, đinh canh. Không có quý thì dùng đinh. Ngươi mộc nhiều thì lấy canh.

Tháng sáu: quý, canh, đinh. Nửa tháng đầu dùng quý, nửa tháng sau lấy canh, đinh.

Tháng bảy: canh, đinh, nhâm, cách thương quan có thể chuyên dùng nhâm.

Tháng tám: canh, đinh, bính. Bính là điều hầu, canh là chủ.

Tháng chín: canh, giáp, đinh, nhâm, quý. Thổ nhiều dùng giáp, mộc nhiều dùng canh.

Tháng mười: canh, đinh, bính, mậu. Dùng canh, đinh, bính làm điều hầu, thuỷ nhiều thì dùng mậu.

Tháng mười một: đinh, canh, bính. Đinh trước, canh sau nếu có tị dần.

Tháng mười hai: đinh, canh, bính. Lấy đinh thông với dần, tị là tốt.

Can ngày là ất

Tháng giêng: bính, quý lấy bính làm điều hầu. Quý thuỷ lấy qua là đủ. Nếu hoả nhiều thì lấy quý.

Tháng hai: bính, quý. Lấy giống tháng giêng. Có mão thì kị kim mạnh.

Tháng ba: quý, bính, mậu, các chi thành thuỷ cục. Người có thuỷ cục phải lấy mậu thổ để chế ngự thuỷ.

Tháng tư: quý. Chuyên lấy quý thuỷ làm điều hầu.

Tháng năm: quý, bính. Thượng tuần lấy quý, hạ tuần lấy cả bính lẫn quý kiêm dùng.

Tháng sáu: quý, bính. Trong Tứ trụ nhiều kim thuỷ thì trước hết lấy bính hoả, kị mậu thổ, kỉ hỗn tạp.

Tháng bảy: bính, quý, kỉ. Có canh thì lấy bính, quý để khắc xì hơi, lấy kỉ thổ để tả bớt *(chữ "tả" ở đây có nghĩa ngược với chữ "bổ").*

Tháng tám: quý, bính, đinh. Thượng tuần lấy quý trước, bính sau, hạ tuần lấy bính trước, quý sau. Không có quý có thể lấy nhâm, các chi thành kim cục thì chuyên lấy đinh.

Tháng chín: quý, tân. Quý, tân kim gặp giáp gọi là dây leo cây tùng, cây bách.

Tháng mười: bính, mậu. Chuyên dùng bính. Thuỷ nhiều kiêm dùng cả mậu.

Tháng mười một: bính. Chuyên dùng bính hoả, kị quý thuỷ.

Tháng mười hai: Bính. Gỗ ở thung lũng lạnh, chuyên dùng bính hoả.

Can ngày là bính

Tháng giêng: nhâm, canh. Nhâm thuỷ là dụng thần, canh là tả.

Tháng hai: nhâm, kỉ. Thuỷ nhiều kiêm dùng mậu.

Tháng ba: nhâm, giáp. Chuyên dùng nhâm thuỷ, đất dày thì lấy giáp để tả.

Tháng tư: nhâm, canh, quý. Lấy canh làm tả, kị mậu thổ hỗn tạp. Không có nhâm có thể dùng quý.

Tháng năm: nhâm, canh. Người có canh thông với chi thân càng tốt.

Tháng sáu: nhâm, canh. Giống tháng năm.

Tháng bảy: nhâm, mậu. Thuỷ nhiều lấy mậu thổ kiềm chế.

Tháng tám: nhâm, quý. Tứ trụ bính nhiều, chỉ có một mình nhâm là tốt, không có nhâm lấy quý.

Tháng chín: giáp, nhâm. Kị thổ nhiều, trước hết lấy giáp.

Tháng mười: giáp, mậu, canh, nhâm. Thủy nhiều lấy giáp; hoả vượng lấy nhâm, mộc vượng lấy canh.

Tháng mười một: nhâm, mậu, kỉ. Thủy nhiều thì lấy thổ của mậu, kỉ để kiềm chế.

Tháng mười hai: nhâm, giáp. Người gặp thổ nhiều phải lấy giáp để bổ tả.

Can ngày là đinh

Tháng giêng: giáp, canh. Dùng giáp mộc phải kiêm dùng cả canh kim.

Tháng hai: canh, giáp. Người có ất ưu tiên lấy canh.

Tháng ba: giáp, canh, mậu. Mộc thịnh dùng canh, thuỷ nhiều dùng mậu.

Tháng tư: giáp, canh. Người mộc nhiều lấy canh trước.

Tháng năm: nhâm, canh, quý. Người thành hoả cục, thấu cả nhâm và quý là quý cách, người không có nhâm có thể lấy quý.

Tháng sáu: giáp, nhâm, canh. Nếu dùng giáp không được thiếu canh.

Tháng bảy: giáp, canh, bính, mậu. Người có kỉ, lấy kỉ làm dụng thần.

Tháng tám: giáp, canh, bính, mậu. Nếu có mậu thổ thành cục tức là thương quan bị tổn thương hết.

Tháng chín: giáp, canh, mậu. Cách chọn dụng thần như tháng tám.

Tháng mười: giáp, canh. Giáp là chủ, canh là phụ. Còn có thể chọn mậu, quý để hỗ trợ.

Tháng mười một: giáp, canh. Cách chọn dụng thần giống tháng mười.

Tháng mười hai: giáp, canh. Lấy giống tháng mười.

Can ngày là mậu

Tháng giêng: bính, giáp, quý. Cả ba không thể thiếu. Đầu tiên chọn bính, sau mới đến giáp, đến quý.

Tháng hai: bính, giáp, quý. Chọn dụng thần như tháng giêng.

Tháng ba: giáp, bính, quý. Nếu thổ đang nắm lệnh thì trước hết chọn giáp, sau đó mới lấy bính, rồi mới đến quý.

Tháng tư: giáp, bính, quý. Chọn dụng thần như tháng ba.

Tháng năm: nhâm, giáp, bính. Điều hầu trước hết chọn nhâm thuỷ, giáp, bính lấy sau.

Tháng sáu: quý, bính, giáp. Nhâm thuỷ không đủ để điều hầu, nên trước hết chọn quý thuỷ.

Tháng bảy: bính, quý, giáp. Đầu thu trước hết lấy bính hoả. Người thuỷ nhiều thì trước hết chọn giáp không chọn quý.

Tháng tám: bính, quý. Giữa thu lấy bính hoả là tốt nhất.

Tháng chín: giáp, bính, quý. Người có kim cục, trước hết lấy quý sau nữa mới lấy bính.

Tháng mười: giáp, bính. Cả hai đều không thể thiếu, nếu thiếu là người rất tầm thường.

Tháng mười một: bính, giáp. Chọn bính trước, giáp là phụ.

Tháng mười hai: bính, giáp. Chọn dụng thần giống tháng mười một.

Can ngày là kỉ

Tháng giêng: bính, canh, giáp. Kị nhâm thuỷ có căn. Nếu có thuỷ cục thì phải chọn dụng thần là mậu thổ.

Tháng hai: giáp, quý, bính. Kị giáp kỉ hợp thành thổ cục.

Tháng ba: bính, quý, giáp. Người thổ nhiều thì trước hết chọn giáp.

Tháng tư: quý, bính. Điều hầu là trên hết. Quý là tốt nhất.

Tháng năm: quý, bính. Chọn dụng thần như tháng tư.

Tháng sáu: quý, bính. Cách chọn như tháng tư.

Tháng bảy: bính, quý. Canh kim nắm lệnh thì phải chọn bính hoả để chế ngự.

Tháng tám: bính, quý. Cách chọn dụng thần giống tháng bảy, nhưng cũng có thể tùy đó mà chọn tân kim.

Tháng chín: giáp, bính, quý. Thổ thịnh thì chọn giáp, thổ không thành cục thì dùng bính.

Tháng mười: bính, giáp, mậu. Điều hầu lấy bính làm đầu, nếu nhâm vượng kiêm cả dùng mậu.

Tháng mười một: bính, giáp, mậu. Cách chọn dụng thần giống tháng mười.

Tháng mười hai: bính, giáp, mậu. Cách chọn dụng thần giống tháng mười.

Can ngày là canh

Tháng giêng: mậu, giáp, bính, nhâm, đinh. Hoả nhiều thổ năng, hoả thành cục thì chọn nhâm.

Tháng hai: đinh, giáp, bính, canh. Không có đinh có thể dùng bính để thay.

Tháng ba: giáp, đinh, nhâm, quý. Chi hoả vượng dùng quý, can hoả vượng thì dùng nhâm.

Tháng tư: nhâm, bính, đinh, mậu. Các chi thành kim cục lấy đinh làm chính.

Tháng năm: nhâm, quý. Người mà hoả vượng nhưng không có nhâm, quý thì có thể chọn mậu, kỉ.

Tháng sáu: đinh, giáp. Các chi thành thổ cục thì trước hết lấy giáp, sau đó mới lấy đinh.

Tháng bảy: đinh, giáp. Chuyên dùng đinh hoả, nếu không có giáp thì không được chọn ất.

Tháng tám: đinh, giáp, bính. Nếu bính hoả không thấu chi thì có thể chọn tạm.

Tháng chín: giáp, nhâm. Người chọn nhâm thì kị gặp kỉ thổ.

Tháng mười: đinh, bính. Không có giáp có thể chọn giáp mộc.

Tháng mười một: đinh, giáp, bính. Không thể thiếu bính. Người thiếu bính là người rất tầm thường.

Tháng mười hai: bính, đinh, giáp. Chọn dụng thần như tháng mười một.

Can ngày là tân

Tháng giêng: kỉ, nhâm, canh. Chọn kỉ thổ sinh kim làm chính. Kỉ, nhâm không nên cạnh tranh nhau.

Tháng hai: nhâm, giáp. Kị đinh thấu can, chi.

Tháng ba: nhâm, giáp. Nếu bính, tân hợp thành thuỷ cục thì phải dùng cả bính.

Tháng tư: nhâm, giáp, quý. Người không có mậu là tốt nhất.

Tháng năm: nhâm, kỉ, quý. Nhâm, kỉ không nên thiên vượng, không có nhâm thì dùng quý, kiêng dùng đinh.

Tháng sáu: nhâm, canh, giáp. Kị thổ vượng.

Tháng bảy: nhâm, giáp, mậu. Nhâm thuỷ là tốt nhất, nếu không kị hỗn tạp thì chọn quý thuỷ.

Tháng tám: nhâm, giáp, đinh. Nếu thổ thịnh trước hết cần chọn giáp, kim vượng nên chọn thêm cả đinh.

Tháng chín: nhâm giáp. Sợ hoả thổ vượng.

Tháng mười: nhâm, bính. Là cách các kim thuỷ thuần khiết.

Tháng mười một: bính, mậu, nhâm, giáp. Bính không được thiếu, còn những can chi khác thì tuỳ đó mà chọn.

Tháng mười hai: bính, mậu, nhâm, kỉ. Bính không được thiếu, những can khác tuỳ đó mà chọn.

Can ngày là nhâm

Tháng giêng: canh, bính, mậu. Tỉ kiếp nhiều thì ưu tiên lấy mậu.

Tháng hai: mậu, tân, canh. Có nhiều cách cục thì cũng lấy mậu là tốt nhất.

Tháng ba: giáp, canh, bính. Nếu thành kim cục thì phải dùng cả bính nữa mới tốt.

Tháng tư: nhâm, tân, canh, quý. Tỉ kiếp phục tàng ở canh tân.

Tháng năm: quý, canh, tân. Kị đinh thấu can nào đó chế ngự quý.

Tháng sáu: tân, giáp. Gặp thổ nhiều thì chọn giáp trước, thứ nữa mới đến tân.

Tháng bảy: mậu, đinh. Mậu phải đóng ở thìn tuất, đinh phải đóng ở ngọ tuất.

Tháng tám: giáp, canh. Nên chỉ có một ngôi thủy.

Tháng chín: giáp, bính, tuất. Người có hợp thì chọn bính trước, chọn giáp sau.

Tháng mười: mậu, bính, canh. Người mà mộc cục nhiều, nên chọn canh trước.

Tháng mười một: mậu, bính. Cả hai không được thiếu cái nào.

Tháng mười hai: bính, giáp, đinh. Thượng tuần chọn bính, hạ tuần chọn cả đinh và giáp.

Can ngày là quý

Tháng giêng: tân, bính. Người không có tân thì chọn canh. Bính, canh đòi hỏi thế phải ngang nhau.

Tháng hai: canh, tân. Ất, mão hợp với canh nên ưu tiên chọn tân.

Tháng ba: bính, tân, giáp. Thượng tuần chọn bính, hạ tuần chọn cả tân giáp, không được chọn đinh.

Tháng tư: tân. Có thể chọn canh để thay.

Tháng năm: canh, tân, quý. Kị gặp đinh hoả vượng.

Tháng sáu: canh, tận, quý. Cách chọn như tháng năm.

Tháng bảy: đinh. Người có kim cục, đinh phải thông với ngọ, tuất, mùi.

Tháng tám: tân, bính. Người mà cả hai đều có thì thuỷ ấm, kim ôn, nhưng không nên sát liền nhau mà cách một ngôi thì tốt.

Tháng chín: tân, giáp, quý, nhâm. Kị thổ thịnh.

Tháng mười: canh, tân, mậu, đinh. Thuỷ nhiều thì chọn mậu trước, kim nhiều chọn đinh trước.

Tháng mười một: bính, tân. Bính không thể thiếu, thiếu thì sẽ thành tầm thường.

Tháng mười hai: bính, đinh. Nên sinh vào ban đêm. Người mà căn thông với (kỉ) ngọ, mùi, tuất thì quý, nếu có hoả cục thì cần có canh, tân.

V. CÁC VÍ DỤ VỀ CHỌN DỤNG THẦN

Ví dụ 1. Nam.

Giờ thìn	Ngày 2	Th. 11 (lệnh th.10)	Năm 1952
Kiêu	Nhật nguyên	Thương	Tài
Bính thìn	Mậu tuất	Tân hợi	Nhâm thìn
Ất mậu quý	Tân đinh mậu	Giáp nhâm	Ất mậu quý
Quan tỉ tài	Thương ấn tỉ	Sát tài	Quan tỉ tài

Tài	Tài	Sát	Quan	Kiêu	Ấn	Tỉ	Kiếp
Nh. tí	Quý sửu	G. dần	Ất mão	B.thìn	Đ. tị	M.tuất	Kỉ mùi
6	16	26	36	46	56	66	76

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Mậu thổ sinh tháng hợi, tuy ở tử địa, nhưng trong bốn chi của Tứ trụ thì ba chi là thổ, hơn nữa bính hoả trên trụ giờ lại sinh cho trụ ngày. Vậy kị thần của Tứ trụ là thổ. Thổ nhiều mong gặp mộc để làm tơi xốp, vì vậy lấy thất sát giáp mộc làm dụng thần. Người này từ 26 tuổi về sau hành đại vận giáp dần nên mọi mặt tốt dần. Nhưng hồi đó vận khí đất nước còn khó khăn, cho nên dù bản thân gặp vận tốt cũng vô dụng. Từ 36 tuổi trở đi hành đại vận ất mão. Ất mão cũng là dụng thần, cho nên vận khí còn được. Tài tinh người này ở vượng địa, thân cũng thiên vượng, lại có thương quan sinh cho tài, do đó là người giàu. Nhưng không giàu lắm, bởi vì: trong Tứ trụ thổ nhiều. Thổ nhiều sẽ áp chế thuỷ, nhâm thuỷ bị áp chế nên tài bị tổn thương, tức thuộc loại tiểu phú, so với tầng lớp ăn lương còn khá hơn một ít. Dụng thần là mộc nên trong tên đã có chữ mộc bên cạnh, có thể hồi nhỏ gia đình đã nhờ người xem và đặt tên, dùng dụng thần để bổ sung, còn kị thần là thổ.

2- Từ năm 36 tuổi trở đi kinh tế bắt đầu khá hơn trước nhiều, đời sống đi lên, đặc biệt mấy năm từ 1990 - 1994 đều khá, tiếp về sau cũng tạm được. Nhưng thân vượng mà vẫn chưa gặp được tài vận, gặp các

năm giáp, ất, nhâm, quí thì có thể phát tài một ít. Tóm lại của cải thuộc mức trung bình.

3- Người này hiện đang hành quan vận, tuy trụ năm gặp thương quan, đúng lúc thương quan gặp quan cho nên không dễ cầu quan hoặc đó là lúc bị tiểu nhân gây rối, công việc không thuận lợi. Trụ giờ có hoa cái, sau 46 tuổi lại gặp hoa cái, là Tứ trụ thương quan trùm lên thiên ấn. Sau 51 tuổi hành vận thìn, người này có hiểu biết về Dịch học, sau này có thể phát triển về mặt này, có thể theo nghề này.

Ví dụ 2. Nam.

Giờ tí	Ngày 10	Tháng 9	Năm 1975
Kiếp	Nhật nguyên	Tài	Thực
Nhâm tí	Quý tị	Bính tuất	Ất mão
Quý	Canh bính mậu	Tân đinh mậu	Ất
Tỉ	Ất tài quan	Kiêu tài quan	Thực

Thực	Thương	Tỉ	Kiếp	Kiêu	Ấn	Sát	Quản
Ất dậu	G. thân	Q. mùi	Nh. ngọ	Tân tị	C. thìn	Kỉ mão	M. dần
2	12	22	32	42	52	62	72

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Tháng 9 quý thuỷ, thất lệnh, không có gốc, mậu thổ nắm quyền, phải dùng tân kim để cấp nguồn cho thuỷ, nhưng Tứ trụ lại thiếu kim, cho nên lấy kim làm dụng thần là có lợi nhất, kị thần là thổ. Người này thân nhược, nên thích có tỉ kiếp nhâm quý thuỷ để trợ thân. Từ 22 tuổi hành vận tỉ kiếp nên tương đối có lợi. Từ 42 tuổi hành vận tân kim là dụng thần càng thuận lợi hơn, vì vậy người này tuổi trung niên tương đối tốt. Tứ trụ thân nhược nên thích hợp với phát triển ở quê nhà và có lợi về mặt công chức, làm ăn cá thể hay tư doanh không lợi lắm.

2- Tài gặp thiên đức, nguyệt đức, nên người này cầu tài tương đối ổn định, không có thăng trầm gì lớn. Sau 42 tuổi tài vận càng tốt. Cuối đời tài vận càng hanh thông.

3- Nếu chọn ấn làm dụng thần thì nên làm nghề có liên quan với văn thư, chữ nghĩa hoặc có văn bằng ở mức nhất định.

4- Quan lâm nguyệt kiến, khi quan vượng hành vận tỉ kiếp thân vượng thì có chức vụ, nhưng khi chưa gặp quan vận thì không cầu quan được vì có đâu mà cầu.

Ví dụ 3. Nam

Giờ dậu	Ngày 129	Tháng 9	Năm 1970
Sát	Nhật nguyên	Quan	Kiếp
Đinh dậu	Tân tị	Bính tuất	Canh tuất
Tân	Canh bính mậu	Tân đinh mậu	Tân đinh mậu
Tỉ	Kiếp quan ấn	Tỉ sát ấn	Tỉ sát ấn

Sát	Ấn	Kiêu	Kiếp	Tỉ	Thương	Thực	Tài
Đ. hợi	Mậu tí	Kỉ sửu	C. dần	Tân mão	Nh. thân	Quí tị	G. ngọ
4	14	24	34	44	54	64	74

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Mệnh chủ nhật nguyên tân kim sinh tháng tuất, chính ấn nắm lệnh, mẹ vượng con tướng, lại được chi năm chính ấn trợ thân, chi giờ dậu kim ngang vai giúp đỡ, nên nhật chỉ thiên vượng. Nhờ trụ tháng và trụ giờ thấu quan sát, gốc đóng ở chi tị hoả nên mệnh cục này thân vượng, ấn vượng. Thực thương có tài tinh. Ngũ hành không đầy đủ, thiếu mộc, thiếu thuỷ. Để cân bằng ngũ hành, dụng thần nên chọn thuỷ, mộc. Trong mệnh cục bính hợp với dần, tị dậu bán hợp, là hợp mất quan, lưu lại sát, là cách thiên quan. Nếu hành vận chế sát thì sẽ phát, nhưng tạo hoá vô tình, vận thực thương gặp năm mộ. May nhờ tuổi trung niên hành tài vận nên cũng có thể phát phúc, hơn nữa ở các năm có chữ số cuối là 1, 2, 4, 5, tháng sinh có hoa cái nên cung mệnh, thai nguyên đều gặp hoa cái là chủ về có duyên với tăng đạo. Người này từ 24 tuổi trở đi hành đại vận thứ ba, cũng là vận hoa cái, lúc đó có lợi về học Dịch học, từ năm 1999 - 2003 là thời kỳ có lợi nhất cho nghiên cứu Dịch học.

2- Trong Tứ trụ này không có tài tinh, nên nếu gặp tài vận có thể phát vinh hiển. Từ 38 tuổi đến 43 tuổi và gặp các năm có chữ số 4, 5 cuối cùng thì đều tiến tài.

Ví dụ 4. Nữ

Giờ hợi	Ngày 10	Tháng 12	Năm 1973
Tỉ	Nhật nguyên	Thương	Tỉ
Quý hợi	Ất	Quí	Tị tân hợi
Giáp nhâm	Ất	Quí	Tị tân quý
Thương kiếp	Thực	Tỉ	Sát kiên tỉ

Thực	Tài	Tài	Quan	Sát	Ấn	Kiêu	Kiếp
Ất sửu	B. dần	Đ. mão	M. thìn	Kỉ tị	C. ngọ	T. mùi	Nh. thìn
1	11	21	31	41	51	61	71

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Mệnh cục nhật nguyên quý thuỷ sinh ở tháng tí là đất lộc, các chi hợi tí sửu tam hợp thành thuỷ cục, trụ năm lại thấu ra quí thuỷ ngang vai giúp sức, gốc ở chi giờ kiếp tài, kình dương nên nhật chủ cực vượng. Để ngũ hành cân bằng, vượng thì nên xì hơi hoặc nên khắc, nên dụng thần chọn giáp mộc để xì hơi hoặc sửu thổ để khắc thân. Trụ giờ thấu ra thương quan giáp mộc tương đối có lực, cho nên lấy giáp mộc của trụ tháng làm dụng thần, kỉ thổ thất sát làm hỉ thần. Cuộc đời gặp các vận thực thương quan sát tài thì tốt, kị gặp các vận tỉ kiếp ấn. Mộc nhờ thuỷ nuôi dưỡng, nhưng thuỷ nhiều thì mộc trôi dạt có thể khắc thuỷ, thuỷ nhiều thổ bị trôi. Tứ trụ này mộc, thổ là dụng thần, nhưng đều là dụng thần không đắc lực, cho nên cuộc đời lao lực vất vả, tỉ kiếp vượng quá nên tài yếu. Tức là thân vượng không có chỗ dựa, nên thường thua thiệt hoặc tiền của không tụ, là người cả đời vất vả, long đong, thiên về sống độc thân. Người khắc cha, anh em bất hoà, không nhờ cậy được nhau, chuốc lấy nhiều bội tín và dèm pha phỉ báng, kết hôn muộn.

2- Tứ trụ này thân vượng tài nhược. Tài vận từ 21 tuổi đến 60 tuổi, trong đó từ 26 tuổi đến 50 tuổi là thời kỳ tốt nhất.

Ví dụ 5. Nam

Giờ dậu	Ngày 25	Tháng 9	Năm 1966
Tài	Nhật nguyên	Kiêu	Sát
Ất dậu	Canh ngọ	Mậu tuất	Bính ngọ
Tân	Đinh tị	Tân đinh mậu	Tị đinh
Kiếp	Ấn quan	Kiếp quan kiêu	Ấn quan

Ấn	Tỉ	Kiếp	Thực	Thương	Tài	Tài	Sát
kỉ hợi	C. tí	T. sửu	Nh. dần	Q. mão	G. thìn	Ất tị	B. ngọ
1	11	21	31	41	51	61	71

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên canh kim sinh tháng tuất là vượng tướng, lại được can thấu kiêu ấn sinh cho thân, chi giờ dậu kim kiếp tài giúp thân. Nhật chủ vượng, nhưng trụ năm thất sát thông gốc tự vượng, nhật chủ lại đóng thất sát khắc dậu, chính tài trên trụ giờ trợ giúp thất sát, nên mệnh cục này thân vượng, sát vượng, ấn vượng, thuỷ mộc tương đối nhược, do đó lấy thuỷ, mộc làm dụng thần. Tứ trụ thiếu thủy, nên khi gặp vận thuỷ thì mới thuận lợi. Phần nhiều cuộc đời không suôn sẻ, luôn cảm thấy không gặp của cải. Kim là hỉ thần, cả đời mong gặp vận kim, thuỷ, kị gặp hoả, thổ. Tháng sinh gặp hoa cái lại rơi vào không vong nên cuộc đời có duyên với tăng tạo.

2- Đây là Tứ trụ thân vượng, tài nhược. Sau tuổi 31 hành vận thực thương tài mới phát đạt, vinh hiển.

Ví dụ 6. Nam

Giờ thân	Ngày 15	Tháng 9	Năm 1977
Thương	Nhật nguyên	Tài	Tỉ
Mậu thân	Đinh tị	Canh tuất	Đinh Tị
Mậu canh nhâm	Canh bính mậu	Tân đinh mậu	Canh bính mậu
Thương tài quan	Tài kiếp thương	Tài kiếp thương	Tài kiếp thương

Thực	Thương	Tỉ	Kiếp	Kiêu	Ấn	Sát	Quan
Kỉ dậu	M. thân	Đ. Mùi	Ất tị	G. thìn	Q. mão	Q. mão	Nh. Dần
6	16	26	36	46	56	66	76

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

Nhật nguyên đinh hoả sinh tháng tuất là rơi vào hưu tù, nhưng được trụ năm thấu ra đinh hoả giúp thân, nhật chủ lại đóng ở kình dương, nên tuy không được lệnh nhưng được trợ giúp, cho nên nhật chủ vẫn mạnh. Lệnh tháng thấu ra mậu thổ là cách thương quan. Trụ không có quan tinh là thương quan bị tổn thương hết, nhưng may có nhâm thuỷ

của chi giờ là chính quan nên không thể nói thương quan bị mất hết. Mệnh này hoả vượng, thổ táo, nhiều thương quan. Theo nguyên tắc cân bằng ngũ hành, cái gì vượng thì nên bị khắc, bị xì hơi. Vì thổ vượng quá, nên lấy mộc để áp chế thổ, nhưng Tứ trụ thiếu mộc cho nên lấy tài tinh thấu ra trên trụ tháng làm dụng thần để xì hơi thổ, làm yếu thân mà sinh quan sát, đạt mục đích trung hòa ngũ hành. Thương quan là hỉ thần. Cuộc đời mong gặp các vận quan, sát, tài, kị gặp vận tỉ kiếp, ấn. Mệnh này cứng, không lợi cho lục thân và tổ nghiệp.

Ví dụ 7. Nam.

Năm 1936	Tháng 9	Ngày 27	Giờ thìn
Tỉ	Thương	Nhật nguyên	Sát
Bính tí	Kỉ hợi	Bính thân	Nhâm thìn
Quý	Giáp nhâm	Mậu thìn nhâm	Ất mậu thìn
Quan	Kiêu sát	Thực tài sát	Ấn thực quan

Tài	Tài	Sát	Quan	Kiêu	Ấn	Tỉ	Kiếp
C. tí	Tân sửu	Nh. Dần	Q. mão	G. thìn	Ất tị	B. ngọ	Đ. Mùi
9	19	29	39	49	59	69	79

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên bính hoả sinh tháng hợi là tuyệt địa, không được lệnh, trụ giờ lại thấu ra thất sát khắc thân. Các địa chi thân tí thìn tam hợp thành cục thất sát, trụ tháng thấu ra thương quan gần xì hơi, nên nhật chủ cực suy, thất sát là kị thần. Theo nguyên tắc trung hoà ngũ hành, nhược thì nên phù trợ, do đó lấy giáp mộc làm dụng thần, bính hoả là hỉ thần điều hầu. Mong gặp các vận tỉ kiếp ấn, kị gặp các vận kim thuỷ quan sát tài. Trong mệnh cục quan sát vượng quá, khắc thân thái quá. Trước 30 tuổi hành các vận quan sát tài, nên đã yếu càng thêm yếu, đến 9 phần chết, 1 phần sống. Từ 30 đến 38 tuổi gặp vận trạch mã cũng là tượng bôn ba vất vả nhưng đã đỡ dần. Bắt đầu 44 tuổi tốt dần đến 49 tuổi, đó là lúc bốc rất nhanh, khổ tận cam lai. Nửa đầu cuộc đời gian lao cực nhọc, nửa sau như cây khô gặp mưa xuân, hưởng mọi phú quý trên đời, càng già càng sung sướng. Nhưng vì hoa cái trên trụ giờ gặp không vong nên cuối đời cô độc.

2- Đây là Tứ trụ thuộc thương quan sinh tài, hơn nữa tài vượng. Vận tài bắt đầu từ cuối năm 1980 chuyển tốt dần đến năm 1985 thì phát phúc to. Người này từ tuổi 49 trở đi sự nghiệp mới phát đạt, có danh dự và địa vị nhất định, nhất là sau tuổi 59 tiếng tăm càng lừng lẫy.

Ví dụ 8. Nam

Năm 1952	Tháng 1	Ngày 29	Giờ tuất
Thực	Thực	Nhật nguyên	Sát
Nhâm thìn	Nhâm dần	Canh tí	Bính tuất
Ất mậu quý	Giáp bính mậu	Quý	Tân đinh mậu
Tài kiêu thương	Tài sát kiêu	Thương	Kiếp quan kiêu

Thương	Tài	Tài	Sát	Quan	Kiêu	Ấn	Tỉ
Q. mão	G. thìn	Ất tị	B. ngọ	Đ. mùi	M. thân	Kỉ dậu	C. tuất
4	14	24	34	44	54	64	74

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Canh kim sinh tháng giêng là rơi vào tuyệt địa, nên thực thần, thất sát của Tứ trụ bị xì hơi quá nặng, do đó thân yếu. Có thể lấy ấn làm dụng thần, lấy thổ làm dụng thần cũng có lợi. Nhưng tháng giêng hàn khí chưa hết, mong gặp hoả để sưởi ấm canh kim, nên cuối cùng chọn hoả là dụng thần, kị thần là thuỷ. Tứ trụ này thuỷ lạnh kim hàn cần có hoả tốt. Sau năm 1986 hành đại vận bính ngọ, sau 34 tuổi là tài vận sự nghiệp khá thuận lợi, nhưng tốt nhất là tài vận mậu thân từ 54 tuổi trở đi. Cuối đời tiền tài rất phát đạt.

2- Người này thân nhược tài vượng, tài lâm nguyệt kiến, tức là người có của nhưng không phải loại giàu to. Nam không nên thân nhược, thân nhược sẽ không chịu được thịnh tài vì nhiều của sẽ chuốc lấy tai vạ. Người này đại vận bính ngọ tương đối khá, đặc biệt sau năm 1988 tài vận rất tốt. Các năm 1994, 1995 cầu tài bất lợi tuy hai năm đó vẫn là năm tài vận nhưng khó gặp may.

3- Người này thất sát ở ngôi trường sinh, sau năm 34 tuổi lại gặp vận thất sát, thất sát tương đối vượng, nhưng thực thần chế sát mạnh quá

cho nên trên quan trường không thuận lợi, gặp tiểu nhân nhiều, cầu quan không lợi. Sau năm 34 tuổi sẽ có chức vụ nhất định vì có khả năng về lãnh đạo.

Ví dụ 9. Nữ

Năm 1965	Tháng 7	Ngày 13	Giờ tị
Tỉ	Kiếp	Nhật nguyên	Sát
Ấn tị	G. thân	Ất mùi	Tân tị
Canh bính mậu	Mậu canh nhâm	Ất tị đinh	Canh bính mậu
Quan thương tài	Tài quan ấn	Tỉ tài thực	Quan thương tài

Tỉ	Thương	Thực	Tài	Tài	Quan	Sát	Ấn
Ất dậu	B. tuất	Đ. hợi	Mậu tí	Kỉ sửu	C. dần	T. mão	Nh. Thìn
10	20	30	40	50	60	70	80

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên ất mộc sinh tháng thân, chính quan nắm lệnh, không được lệnh, nhưng được hai trụ năm, trụ tháng thấu ra tỉ, kiếp có gốc nhâm thuỷ trong thân, cho nên trụ ngày vẫn được sinh trợ, do đó vẫn được xem là cường vượng, nhưng vì nguyệt lệnh quan tinh khống chế, bị bính hoả trong tị của chi năm khắc nên vô lực, thất sát trụ giờ cũng bị tị hoả khắc tổn thất. Mệnh cục quan lãnh bị áp chế mạnh quá, nên người này hôn nhân không thuận. Trong mệnh cục quan sát vượng, thương quan vượng, thân vượng, nên lấy thiên tài kỉ thổ trong chi mùi của trụ ngày làm dụng thần thông quan, kị thần là thực thương tỉ kiếp.

2- Tứ trụ này quan tinh tài, từ 40 đến 60 tuổi tài vận khá.

Ví dụ 10. Nam.

Năm 1968	Tháng giêng	Ngày 14	Giờ mão
Sát	Thực	Nhật nguyên	Kiếp
Mậu thìn	Giáp dần	Nhâm tí	Quý mão

Kiếp	Tỉ	Ấn	Kiêu	Quan	Sát	Tài	Tài
Q. sửu	Nh. tí	T. hợi	C. tuất	K. dậu	M. thân	Đ. mùi	B. ngọ
2	12	22	32	42	52	62	72

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

Nhật nguyên nhâm thủy sinh tháng dần là không được lệnh, nhưng nhật chủ động kiếp tài, kình dương, trên trụ giờ lại thấu ra tỉ kiếp giúp đỡ, chi năm kiêu ấn sinh thân nên nhật chủ cường vượng. Để cân bằng ngũ hành thì nhật chủ cần bị xì hơi, bị khắc, trụ năm thấu ra thất sát, nhưng có thực thần áp chế nên không thể chọn làm dụng thần. Thực thần trên trụ tháng thông gốc tự vượng, là thực thương quá mạnh, cũng không thể dùng, nên chọn bính hoả trong chi dần của trụ tháng làm dụng thần, lấy thủy xì hơi mộc sinh quan sát. Năm tháng tương xung, ngày giờ tương hình, mệnh này không lợi cho lục thân và vợ con. Trụ tháng gặp không vong là anh em bất hoà. Từ năm 17 tuổi đến 32 tuổi thuận lợi ít, trắc trở nhiều.

Ví dụ 11. Nam.

Năm1954	Tháng 7	Ngày 15	Giờ dần
Tài	Thương	Nhật nguyên	Kiếp
Giáp ngọ	Nhâm thân	Tân sửu	Canh dần

Thực	Tài	Tài	Quan	Sát	Ấn	Kiêu	Tài
Q. dậu	G. tuất	Ất hợi	B. tí	Đ. sửu	M. dần	Kỉ mão	C. thìn

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật chủ tân kim sinh tháng thân là được lệnh, lại được chi sửu thổ sinh thân, tỉ kiếp của trụ tháng trụ giờ trợ giúp, cho nên nhật chủ cực vượng. Để trung hoà ngũ hành nên được xì hơi. Tuy tài tinh trên trụ năm thông gốc ở dần, trụ tháng thấu nhâm thuỷ thương quan xì hơi, trong thế cân bằng chung nhật chủ vẫn là vượng, cho nên lấy đinh hoả trong chi ngọ của năm làm dụng thần, mộc là hỉ thần, kim thuỷ là kị thần. Mệnh cục này thương quan sinh tài, là người tài vượng, hơn nữa chính tài vượng, thiên tài không có, cho nên không thích hợp làm nghề tự do, nên phát triển trong giới công thương. Trong Tứ trụ thương quan quá vượng, không nên theo nghề công chức.

2- Người này phát tài trong thương nghiệp, làm công chức không thích hợp. Từ 19 tuổi trở đi tài vận tương đối tốt, sau 44 tuổi ngày càng tốt.

Ví dụ 12. Nam

Năm1958	Tháng 7	Ngày 28	Giờ sửu
Ấn	Tỉ	Nhật nguyên	Kiêu
Mậu tuất	Tân dậu	Tân mão	Kỉ sửu

Thương	Thực	Tài	Tài	Quan	Sát	Ấn	Kiêu
Nh. tuất	Q. hợi	G. tý	Ất sửu	B. dần	Đ. mão	M. thìn	Kỉ tị
9	19	29	39	49	59	69	79

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên tân kim sinh tháng dậu, lâm do quan lộc là được lệnh, can thấu tân kim có ngang vai giúp thân, còn có can song thấu ấn kiêu sinh thân, nên nguyên thần của nhật chủ cực vượng, do đó lấy tài tinh ất mộc trong mão làm dụng thần để tổn hao thân và làm tổn hao vượng ấn. Nhờ có thực thương nhâm quý thuỷ xì hơi thân, Tứ trụ này kị gặp các vận tỉ kiếp, canh tân và các vận ấn kiêu mậu kỷ.

2- Trong Tứ trụ ấn nhiều và nặng, nên cuộc đời làm công chức thì tốt, không nên buôn bán.

3- Thân vượng, tài tinh là dụng thần. Đáng lẽ cuộc đời phát tài nhưng vì tài tinh của chi ngày là dụng thần bị phá hoại, vô lực nên cần gặp đại vận, lưu niên tài thực thương để được trợ giúp. Trong cuộc đời, thời gian lợi tài nhất là 20 năm từ 1987-2006. Những năm: giáp, ất, nhâm, quí đều có lợi cho tài, những năm: canh, tân không lợi, phá tài.

4- Tứ trụ này thân vượng có thể thắng tài quan. Trong trụ quan tinh không bị thương, không hỗn tạp, chỉ tiếc là quan tinh không hiện, nhưng khi đến vận giáp ất mộc là tài địa, nếu là công chức thì tài vận nhờ tài sinh quan mà vinh hiển. Thất sát là quan, phần nhiều chỉ là chức phó, nên mệnh này có thể là cán bộ có chức vụ nhỏ.

Ví dụ 13. Nam.

Năm1972	Tháng 9	Ngày 26	Giờ hợi
Sát	Tài	Nhật nguyên	Thương
Nhâm tí	Canh tuất	Bính thân	Kỷ hợi

Tài	Sát	Quan	Kiêu	Ấn	Tỉ	Kiếp	Thực
Tân hợi	Nh. tí	Q. sửu	G. dần	Ất mão	B. thìn	Đ. tị	Mậu ngọ
2	12	22	32	42	52	62	72

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên bính hỏa sinh vào tháng tuất là đất mộ kho, không được lệnh, hơn nữa can thấu, khắc và xì hơi xen lẫn, các chi là quê hương của thủy, nguyên thần cực yếu, nên chọn giáp mộc hóa sát sinh thân trong chi hợi của trụ giờ làm dụng thần. Hoả thần bính đinh được tỉ kiếp giúp thân. Tứ trụ này thân nhược, tài quan là kị thần, nên mệnh cục này rất khó giàu sang, chỉ lúc nào dụng thần lên ngôi thì mới thành đạt một ít.

2- Tứ trụ này quan sát tuy mạnh nhờ thực thương, nhưng thiên tài mạnh hơn chính tài, nếu làm công chức thì lương thấp, hơn nữa thương quan, thất sát đều thấu là không lợi cho nghề nghiệp, vì vậy từ trẻ tham gia quân đội là tốt nhất.

Tứ trụ này tài tinh là kị thần, hơn nữa thân quá nhược cho nên cuộc đời cầu tài bất lợi, nếu không thì tài nhiều thân nhược sẽ mang vạ vào thân, nên ổn định và tuần tự mà phát triển là tốt nhất. Người này nhật trụ đóng tài tinh, hơn nữa thấu vượng tài, cho nên sau khi kết hôn xây dựng gia đình nhờ vợ mà giàu, trong đó sau 32 tuổi đại vận giáp dần sẽ gặp vận kiêu thần nên sẽ phát đạt. Kiêu thần mừng gặp được thiên tài, đó là hỉ thần của dụng thần. Vận quan quý sửu bản thân bị áp chế, do đó vận này cầu tài bất lợi.

4- Mệnh cục này tuy thất sát thấu ra, thương quan chế ngự thất sát, nhưng thất sát rất vượng, quan sát hỗn tạp, thực thương quá nhẹ, chế áp thất sát bất lực nên là điều kiêng kị, khó có thể lợi dụng, cho nên người này suốt đời khó có chức vụ, nếu được chức nhỏ thì cũng bị tiểu nhân làm hại, cho nên tránh xa là tốt nhất.

Ví dụ 14. Nam.

Năm1961	Tháng 4	Ngày 18	Giờ sửu
Sát	Kiêu	Nhật nguyên	Thực
Tân sửu	Quý tị	Ất sửu	Đinh sửu

Ấn	Sát	Quan	Tài	Tài	Thực	Thương	Tỉ
Nh. thìn	T. mão	C.dần	Kỷ sửu	Mậu tí	Đinh hợi	B. tuất	Ất dậu
9	19	29	39	49	59	69	79

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Ất mộc sinh tháng 4 là rơi vào đất mộc dục, nên thuộc Tứ trụ thân vượng. Nhưng trong Tứ trụ thổ nặng tài nhiều, để cân bằng các ngũ hành, nhật nguyên yếu, nên tốt nhất chọn mão, ngang vai làm dụng thần thì tương đối có lợi. Mộc là dụng thần, thuỷ là hỉ thần, thổ là kị thần, thân nhược nên không mong gặp tài vận. Sau 39 tuổi gặp tài vận, đó là điều không lợi. Đối với các vận trình mà nói, suốt đời vận khí bình thường, đây là một Tứ trụ phổ thông, do đó an phận học tập là con đường duy nhất, hơn nữa chọn con đường thuận lợi là hợp. Tứ trụ này hoạ cái trùng điệp, là tiêu chí rõ nhất hợp với học Kinh dịch. Người mà hoa cái trùng điệp thì học Kinh dịch rất thuận lợi, nghiên cứu Phật giáo hoặc các phương diện có liên quan đều rất thành đạt.

2- Cuộc đời thuận lợi nhất là học Kinh dịch, vì vậy đối với sự phấn đấu về mặt của cải và chức vụ, tốt nhất là theo sự phát triển tự nhiên. Có thể nói người này không nên làm nghề buôn bán, cầu quan cũng không lợi, vì vậy ngoài công tác hiện nay, tốt nhất giờ rỗi học Kinh dịch, đương nhiên là trước hết phải làm tốt công việc.

3- Sau 39 tuổi hành tài vận, nhưng gặp thân vượng thì phát, ví dụ giai đoạn 39 đến 49 tuổi gặp năm thuỷ, năm mộc thì phát, 4 năm từ 2002 - 2005 tài vận tương đối khá. Những năm gặp tài vận lại gặp hỉ thần hoặc dụng thần thì của cải tăng tiến, tuy nhiên cả cuộc đời tiền của không có được bao nhiêu.

4- Thiên quan của Tứ trụ ở tháng 4 không vượng, hơn nữa thân nhược, nên có chức vụ thì không lợi hoặc không được thăng quan tiến chức. Nếu có chức thì cũng là chức phó, đại thể phải đến tài vận thì tài mới sinh quan, nhưng tóm lại cầu quan bất lợi, vì vậy không nên quá coi trọng quan chức.

Ví dụ 15. Nam

Năm 1972	Tháng 3	Ngày 18	Giờ ngọ
Tỉ	Thực	Nhật nguyên	Tài
Nhâm tí	Giáp thìn	Nhâm thìn	Bính ngọ

Thương	Tài	Tài	Sát	Quan	Kiêu	Ấn	Tỉ
Ất tị	B. ngọ	Đ. mùi	M. thân	Ất dậu	C. tuất	T. hợi	Nh. tí
2	12	22	32	42	52	62	72

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhâm sinh tháng thìn là mộ địa, nhật trụ lại đóng mộ kho, nên xem qua Tứ trụ này 3 thuỷ, 2 hoả, 2 thổ, 1 mộc, không có kim. Nhâm thuỷ không có nguồn nên không vượng, cho nên lấy nhâm thuỷ trong trụ năm làm dụng thần, kim là hỉ thần, kị thổ chế áp thuỷ trong trụ giờ, tài tinh ở trụ giờ là người làm buôn bán tốt đầu óc kinh tế khá mạnh, vận khí cuộc đời tương đối khá, có tượng thành đạt.

2- Vận khí cuộc đời khá, đặc biệt là sau 52 tuổi, về cuối khá thành đạt. Cuộc đời gặp những năm có số cuối cùng là số 0, 1, 2, 3 thì tài khí đều tốt, cầu tài dễ được, ví dụ như các năm 2000, 2001, 2002,...

3- Lợi về buôn bán, lợi về tư doanh với bạn bè để làm xí nghiệp, lợi về buôn bán với nước ngoài, nhưng phải chú ý tôn trọng pháp luật, đề phòng tiểu nhân.

4- Đây là người tự học thành tài. Những năm 1990 - 1991 đi thi sẽ đỗ, nếu không thì sẽ chuyển đổi công tác, hoặc tham gia quân đội. Sau khi công tác tự học cũng có thể đạt được trình độ đại học.

Ví dụ 16. Nữ.

Năm 1990	Tháng 5	Ngày 14	Giờ thìn
Kiêu	Tỉ	Nhật nguyên	Thực
Canh ngọ	Nhâm ngọ	Nhâm thân	Giáp thìn

Ấn	Kiêu	Quan	Sát	Tài	Tài	Thương	Thực
Tân tị	C. thìn	Kỉ mão	Mậu dần	Đ. sửu	B. tí	Ất hợi	G. tuất
10	20	30	40	50	60	70	80

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhâm sinh tháng 5 là đất thai dưỡng, không được lệnh, trụ ngày đóng ở trường sinh, trụ tháng thấu ngang vai, trụ năm thấu thiên ấn, tuy được sinh trợ nhưng lực không đủ vì tháng 5 hoả vượng, kim tử thuỷ

hưu. Sau 30 tuổi xì hơi áp chế bản thân, Tứ trụ lại gặp kiêu thực cho nên đó là tượng bất lợi cho con cháu. Tốt nhất là gặp ngang vai, đáng lẽ nên lấy đó làm dụng thần thì ngũ hành sinh hóa có tình, có thể trợ giúp hưng gia. Sau khi kết hôn sẽ giàu. Tóm lại tuy gian lao vất vả, sự thành đạt trong sự nghiệp phần nhiều dựa vào bản thân nỗ lực phấn đấu, nhưng cuối cùng cũng là người tương đối thành đạt.

2- Vận khí cả cuộc đời tương đối khá, đặc biệt sau 50 tuổi trở đi ngày càng tốt.

3- Có khả năng lãnh đạo, nhưng vì quyền bính hoặc chức quan không lớn, nên không thể nắm thực quyền, vì quan tinh tuy vượng nhưng tàng ẩn mà không lộ. Sau 30 tuổi thì có chức hoặc sẽ nắm được quyền hành.

4- Lợi về làm công chức, suốt đời có nguồn của cải tương đối ổn định. Nếu làm cá thể thì nên làm chủ cửa hàng.

Ví dụ 17. Nam.

Năm 1970	Tháng 4	Ngày 20	Giờ thìn
Tài	Tài	Nhật nguyên	Sát
Canh tuất	Tân tị	Bính ngọ	Nhâm thìn

Sát	Quan	Kiêu	Ấn	Tỉ	Kiếp	Thực	Thương
Nh. ngọ	Q. mùi	G. thân	Ất dậu	B. tuất	Đ. hợi	Mậu tí	Kỷ sửu
4	14	24	34	44	54	64	74

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật chủ bính hoả sinh tháng tị là lâm quan lộc, tọa chi kình dương được thực thần đắc địa, hơn nữa trong các chi hoả nhiều, e rằng nhật nguyên quá mạnh. Can chi cả hai đều thấu tài tinh, tuy hao tổn thân nhưng sinh cho dụng thần. Tứ trụ này dụng thần tuyệt địa, đóng ở kho nên không đắc lực, do đó suốt đời khó vinh hiển, nên gặp các vận quan sát tài, kị các vận tỉ kiếp ấn.

2- Chính thiên tài trong Tứ trụ lộ, nhưng không có khí gốc, nên suốt đời khó bảo đảm có của, dễ bị cướp đoạt dẫn đến mất của, khó có thể tích luỹ được nhiều. Sau tuổi 40 tỉ kiếp gặp đất kiếp tài cho nên của cải người này phần nhiều bị hao tổn, khó tụ.

3- Trụ giờ thất sát độc thấu, vốn là quý mệnh, nhưng thất sát trên chi tháng gặp tuyệt địa, đóng dưới là mộ kho thu tàng, thất sát có tượng quý nhưng không lộ rõ, hơn nữa thiên can đều là tài tinh, đúng là tài được tư dưỡng, thất sát không bị áp chế cho nên trong cuộc đời phần nhiều bị tiểu nhân hãm hại, không lợi cho quan chức, hoặc có chức không được lâu. Dụng thần thất sát không vượng. Sau 24 tuổi trở đi gặp các vận ấn kiêu tỉ cho nên khó giữ được chức, nếu có chức cũng không to.

Ví dụ 18. Nữ.

Năm 1969	Tháng 4	Ngày 11	Giờ mão
Kiêu	Kiêu	Nhật nguyên	Tỉ
Kỉ dậu	Kỉ tị	Tân sửu	Tân mão

Kiếp	Tỉ	Thương	Thực	Tài	Tài	Quan	Sát
C. ngọ	T. mùi	Nh. thân	Q. dậu	G. tuất	Ất hợi	B. tí	Đ. sửu
4	14	24	34	44	45	64	74

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Tân kim sinh tháng 4 vốn là kim mềm yếu, nhưng thiên ấn của trụ năm và trụ tháng đều thân sinh cho thân, ngang vai trên trụ giờ trợ giúp thân, địa chi lại là tị dậu sửu tam hợp thành kim cục, chuyển nhược thành vượng, nên là Tứ trụ thuộc tòng cách, là cách đại quý. Mệnh này nên là người hào kiệt, nhưng điều bất cập trong đó là chi giờ của lệnh tháng là kị thần tài quan, có sự tổn hao cho cách cục, nhưng nói chung vẫn thuộc về mệnh phú quý. Người này nửa đầu cuộc đời tương đối tốt, thành công, còn nửa sau cuộc đời hơi gập ghềnh, nhưng nếu làm cán bộ thì có chức, buôn bán thì có tiền, cho nên vẫn là Tứ trụ của người phú quý. Cuộc đời kiêng kị đi về phương nam hoặc gặp hoả vận, đi về phía Tây hoặc gặp kim vận thì tốt. Kim là dụng thần, hỉ thần là thổ, cũng mong gặp thuỷ để xì hơi cho đẹp hơn, kị thần là hoả. Tuổi trẻ đi về phương nam hoả vận thì không thuận lợi. Năm 24 tuổi bước vào kim vận, đi về phương tây thì có thể phát phúc.

2- Từ năm 1993 đến nay đều rất khá. Vận trình năm nay cũng rất tốt. Tháng 4, tháng 5 hơi thiếu thốn một ít, tài vận đi xuống mấy năm liền. Người này từ 24 tuổi hành vận thương quan, thương quan sinh tài cho nên phú quý tự nhiên đến. Người này làm nghề chế biến lương thực, đồ giải khát thì tốt. Mệnh cục nên gặp thuỷ để xì hơi, hiện nay đang hành thuỷ vận cho nên phát đạt.

Ví dụ 19. Nam.

Năm 1969	Tháng 5	Ngày 29	Giờ ngọ
Tỉ	Thực	Nhật nguyên	Thương
Kỉ dậu	Tân mùi	Kỉ sửu	Canh ngọ

Thương	Tỉ	Kiếp	Kiêu	Ấn	Sát	Quan
C. ngọ	Kỉ tị	M. thìn	Đ. mão	B. dần	Ất sửu	G. tí
2	12	22	32	42	52	62

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên kỉ thổ sinh ở tháng mùi là được lệnh, can năm được trợ giúp, hơn nữa chi giờ ở lộc địa giúp thân, chi năm trường sinh, còn có thực thương xì hơi cho đẹp thềm, nguyên thần vẫn là thân vượng. Do đó lấy tài tinh quý thuỷ trong sửu thổ để hao tổn thân làm dụng thần điều hầu. Tứ trụ này kiêng kị hành các vận tỉ kiếp mậu kỉ và vận kiêu đinh hoả, nên gặp các vận quan sát thực thương.

2- Tứ trụ này thương quan thực thần mạnh hơn quan sát, cho nên làm nghề tự do hoặc buôn bán thì thích hợp.

3- Tứ trụ này thân vượng, tài tinh là dụng thần. Cuộc đời có thể phát tài, nhưng cuộc đời ít gặp tài vận, cho nên là người bình thường, chỉ có thể dựa vào sự trợ giúp của lưu niên. Trong các đại vận kiếp tài mậu thìn, tài kho trong thìn sẽ có tài, cho nên ở vận này cầu tài có lợi. Đáng tiếc là thân vượng nên kiếp tài tất sẽ đoạt tài. Thời gian từ 22 đến 31 tuổi có thể tiến tài, nhưng hôm nay của vào thì ngày mai của ra, cuối cùng chỉ giữ được một ít. Những năm canh, tân, nhâm, quý, giáp, ất thì tương đối thuận lợi, các năm mậu, kỉ bính đinh thì phá tài không lợi. Trong vận kiêu thần đinh mão tài vận càng không lợi, thường bị hao của bất ngờ, đồng thời kiêng kị những năm bính, đinh, mậu, kỉ.

4- Tứ trụ này vì có thương quan nên có chức vụ thì không lợi, bởi vì dễ bị người khác làm hại, hoặc gây tranh chấp. Quan tinh không vượng và không lộ rõ do đó rất khó có chức vụ.

Ví dụ 20. Nam

Năm 1975	Tháng 7	Ngày 18	Giờ mão
Thương	Thực	Nhật nguyên	Kiếp
Ất mão	Giáp thân	Nhâm dần	Quý mão

Kiếp	Tỉ	Ấn	Kiêu	Quan	Sát	Tài	Tài
Q. mùi	Nh. ngọ	Tân tị	C. thìn	Kỉ mão	M. dần	Đ. sửu	B. tý
5	15	25	35	45	55	65	75

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên nhâm thuỷ sinh tháng thân kim vượng, vừa được lệnh, còn được đất trường sinh, kiếp tài trên trụ giờ thấu can trợ giúp thân, ấn tinh không thấp, toàn cục nhiều thực thương, mộc nhiều thuỷ bị co lại, lấy thiên ấn tàng trong trụ tháng làm dụng thần khiến cho vượng mộc được kim khắc trở thành rường cột, áp chế vượng mộc mà sinh nhâm thuỷ, hỉ thần là thổ, kị thần là hoả.

2- Tứ trụ này là mệnh lợi về học đường, văn xương, thái cực, cộng thêm thương thực đều vượng cho nên đi theo con đường học vấn thì có thể thành đạt lớn, nếu theo con đường văn học nghệ thuật, nghiên cứu khoa học kỹ thuật sẽ có lợi, sẽ là nhà học vấn nổi tiếng, hy vọng mệnh chủ sẽ cố gắng học tập để phát huy đầy đủ những điều kiện thuận lợi tiên thiên trong sự nghiệp.

3- Các sao thương quan trong Tứ trụ quá vượng, không lợi cho cầu quan, cầu chức vụ, không những phát triển không nhiều mà còn dễ chuốc lấy thị phi, hơn nữa dù có ngồi vào chức vụ cũng không được lâu, khiến cho sự nghiệp trắc trở, vì vậy đó là điều cần chú ý.

4- Tài tinh trong Tứ trụ tuy chưa thấu nhưng thiên tài bính hoả gặp cung dần và vượng, cuộc sống không đến nỗi phải lo về ăn mặc, tiền tài không thiếu nhưng không thể là người giàu lớn, chỉ là người có của để bảo đảm học vấn, đặc biệt trong 10 năm từ 25 - 34 tuổi hành vận chính ấn có lợi cho việc học tập, hơn nữa còn cả mã tinh

thiên ất nhập cục nên còn được quý nhân phù trợ, sẽ cầu được tài trong sự vận động.

Ví dụ 21. Nam

Năm 1980	Tháng 7	Ngày 3	Giờ thìn
Thực	Sát	Nhật nguyên	Kiêu
Canh thân	Giáp thân	Mậu ngọ	Bính thìn

Quan	Kiêu	Ấn	Tỉ	Kiếp	Thực	Thương
Ất dậu	B. tuất	Đ. hợi	Mậu tí	Kỉ sửu	C. dần	Tân mão
2	12	22	32	42	52	62

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên mậu ngọ sinh mùa thu, thực thần trong Tứ trụ trùng điệp, kim khí vượng, thể hiện khí túc sát, hơn nữa là người nghĩa khí có uy, thất sát trên trụ tháng rơi vào tuyệt địa, nhưng vẫn có đủ lực để phát huy, may có bính hoả trên trụ giờ thấu ra sinh thân để áp chế thực thần, can ngày đóng kình dương giúp thân làm cho Tứ trụ không đến nỗi thiên khô. Để cân bằng, thuỷ khí của mùa thu thịnh vượng, hoả lực hơi thiếu cho nên chọn ấn tinh bính hoả trên trụ giờ và giáp mộc làm xì hơi thực thần để làm dụng thần. Tóm lại cuộc đời người này tài tinh gặp đất trường sinh lại còn có kho, phúc lộc dồi dào. Trong Tứ trụ thất sát bị áp chế nên quá yếu, e rằng có tâm mà không có lực, cho nên tài năng khó phát huy, cả cuộc đời dễ gặp xuống dốc, may ra gặp được những vận trình vượng thì mới có thể cân bằng lại, không đến nỗi tồi tệ khi gặp ấn địa cũng là lúc đã về tuổi già.

2- Tài khí của Tứ trụ này tàng ẩn sâu xa, tiêu tiền có kế hoạch, tài tinh có kho, hơn nữa tài vượng cho nên trong sự nghiệp nhất định có khả năng làm ra của cải, và có sự tích luỹ đáng kể. Sau 38 tuổi tài tinh tam hợp thành cục nên tài càng vượng, đại vận còn có ngang vai giúp thân thắng tài. 10 năm đó tài vận hanh thông, mãi đến 48 tuổi thì công danh thành đạt. Trong thời gian từ 2022- 2027 là giai đoạn hoàng kim của tài vận, 10 năm từ 28 đến 38 tuổi là vận thân vượng cũng là vận lợi tài, từ năm 2012 - 2015 vẫn là thời kỳ đại lợi về tài.

3- Tứ trụ này tuy sát tinh lộ rõ, kình dương thất sát giao nhau, là tượng có uy quyền, nhưng quan tinh thất sát ở vào đất bị áp chế mạnh quá không thể có lợi cho mình, cho nên cả cuộc đời quan vận không tốt, khó trở thành quan quý.

Ví dụ 22. Nữ:

Năm 1962	Tháng 11	Ngày 29	Giờ sửu
Quan	Quan	Nhật nguyên	Tài
Nhâm dần	Nhâm tí	Đinh dậu	Tân sửu

Tài	Tài	Thực	Thương	Tỉ	Kiếp	Kiêu	Ấn
Tân hợi	C. tuất	Kỉ dậu	M. thân	Đ. mùi	B. ngọ	Ất tị	G. thìn
6	16	26	36	46	56	66	76

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật chủ đinh hoả sinh tháng tí là thuỷ vượng hoả tử, là sinh bất phùng thời, là không được lệnh. Trong Tứ trụ không có tỷ kiếp giúp thân, là không được trợ giúp. Tài quan đều vượng, khắc xì hơi rất nhiều, làm cho thân nhược tột độ. May được chính ấn giáp mộc trong chi dần của trụ năm sinh thân, giáp mộc được lệnh tháng, can trụ năm thuỷ vượng để sinh khí, gốc sâu có lực cho nên nhật nguyên đinh hoả được sinh, đinh hoả đóng ở chi dậu là trường sinh, cũng là gặp nguy có cứu. Nói chung sinh trợ cho thân thì ít, mà khắc phạt xì hơi thì nhiều, cho nên nhật trụ vẫn yếu. Để cân bằng các ngũ hành, nên lấy mộc ấn của chi năm làm dụng thần, tỉ kiếp làm hỉ thần, tài quan thương thực là kị thần.

2- Trong Tứ trụ một tài hai quan vượng thấu, chi tháng chi ngày chi giờ lại ám tàng thất sát, thiên tài, tài lại sinh quan, thấu quan tàng sát, quan sát đều vượng lại hỗn tạp cho nên cuộc đời có nhiều tai hoạ.

3- Tứ trụ này có hai quan ở trụ năm và trụ tháng vượng thấu, cùng tác hợp với nhật chủ tức là hai quan tranh hợp nhật chủ, chủ về hôn nhân không thuận, người xưa nói mệnh nữ thấu ra một quan thì trong và quý, một tài hai quan đều thấu ra là dâm.

4- Thuỷ của nhật chủ khắc nhược hoả là người này thể lực không tốt hoặc có bệnh về mắt.

Ví dụ 23. Nam

Năm 1954	Tháng 5	Ngày 4	Giờ thìn
Tài	Kiêu	Nhật nguyên	Thương
Giáp ngọ	Kỉ tị	Tân mão	Nhâm thìn
Kỉ đinh	Canh bính mậu	Ất	Ất mậu quý
Kiêu sát	Kiếp quan ấn	Tài	Tài ấn thực

Kiếp	Tỉ	Thương	Thực	Tài	Tài	Quan	Sát
C. ngọ	T. mùi	Nh. Thân	Q. dậu	G. tuất	Ất hợi	Bính tí	Đ. sửu
1	11	21	31	41	51	61	71

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên tân kinh sinh tháng tị là đất tử tuyệt, không được lệnh, nhưng được trụ tháng thấu ra kiêu ấn sinh cho thân, gốc ở thìn thổ của chi giờ, cho nên nhật trụ vẫn không gọi là nhược. Nhưng trên trụ năm thấu ra tài tinh, gốc ở mão mộc, hai hoả của tị ngọ trên trụ năm và trụ tháng khắc thân, nhâm thuỷ trên trụ giờ thương quan làm hao tổn thân, cùng đến xì hơi nhật nguyên, do đó Tứ trụ này kiêu ấn trên trụ tháng bị tài tinh giáp mộc khắc, tuy có sinh nhưng không có lực, chính ấn mậu thổ ở trong thìn cũng bị mão mộc trên chi ngày khắc cho nên sinh không nổi cho thân. Cân bằng lại nhật chủ vẫn là nhược. Vì vậy lấy mậu thổ ở trong kỉ làm dụng thần, canh kim là hỉ thần. Cuộc đời nên gặp các vận tỉ kiếp ấn, kị gặp các vận tài quan.

2- Tứ trụ này thuộc về Tứ trụ thương quan sinh tài, tài vận phải gặp vận thân vượng mới có thể tụ tài. Tài vận từ 41 - 55 tuổi tương đối tốt.

Ví dụ 24. Nam

Năm 1955	Tháng 4	Ngày 17	Giờ hợi
Sát	Thực	Nhật nguyên	Sát
Ất mùi	Tân tị	Kỉ tị	Ất hợi
Ất tị đinh	Canh bính mậu	Canh bính mậu	Giáp nhâm
Sát tỉ kiêu	Thương ấn kiếp	Thương ấn kiếp	Quan tài

Thương	Tỉ	Kiếp	Kiêu	Ấn	Sát	Quan	Tài
C. thìn	Kỉ mão	M. dần	Đ. sửu	B. tí	Ất hợi	G. tuất	Q. dậu
1	11	21	31	41	51	61	71

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên bính hoả sinh ở tháng tị là kình dương, là tượng mẹ vượng con vượng, là được lệnh, nhật chủ lại đóng kình dương giúp thân, được ngang vai mùi thổ của chi năm trợ giúp, nên nhật chủ rất vượng. Nhưng thất sát trên trụ năm và trụ giờ thấu ra khắc thân, thực thương trên trụ tháng xì hơi thân, tài sát trên trụ giờ tương sinh. Cân bằng lại thì mệnh cục này mộc hoả vẫn tương đối vượng, còn kim nhược, lại có thổ trên trụ tháng, tính của nó khô táo được thuỷ tưới nhuận, kim sinh thuỷ, cho nên tài lộc có kiêu. Do đó lấy nhâm thuỷ trong hợi làm dụng thần, thực thương trên trụ tháng là hỉ thần. Cuộc đời mong gặp vận kim thuỷ, kị vận hoả thổ. Mệnh cục này có ba trạch mã nên cuộc đời bôn ba vất vả, tâm không nhàn, người này tính khá hiếu động, trụ ngày và trụ giờ thiên khắc địa xung, trụ tháng và trụ năm cũng tương xung, điều đó không có lợi cho lục thân, cha mẹ lúc lâm chung khó gặp.

2- Người này thân vượng tài nhược, tài vận sau 46 tuổi mới có thể phát vinh hiển, trong đó các thời kỳ 46 tuổi, 50 tuổi đến 60 tuổi tài vận tốt nhất.

3- Trụ này làm công chức thích hợp. Năm 31 tuổi cầu quan thuận lợi, trong đó từ 41 đến 60 tuổi là thời kỳ quan vận tốt nhất.

Ví dụ 25. Nữ

Năm 1940		Tháng 12		Ngày 5		Giờ mão	
Tỉ		Kiêu		Nhật nguyên		Ấn	
Canh thìn		Mậu tí		Canh tuất		Kỉ mão	
Quan	Sát	Tài	Tài	Thương	Thực	Kiếp	Tỉ
Đ. hợi	B. tuất	Ất dậu	G. thân	Q. mùi	Nh. Ngọ	Tân tị	C. thìn
9	19	29	39	49	59	69	79

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Xem qua Tứ trụ này có 4 thổ 2 kim, 1 mộc, 1 thuỷ, không có hoả. Thổ kim nhiều, thuỷ ít không thể sinh cho mão mộc, vì nhật nguyên là

canh sinh tháng tí, thuỷ lạnh kim hàn, cho nên cần hoả làm dụng thần điều hầu kiêm áp chế thân vượng. Trong Tứ trụ không có hoả, đinh hoả tàng trong mộ tuất, tự bản thân lực yếu, lực của dụng thần không đủ cho nên gặp được các đại vận mộc, hoả, từ 9 tuổi đến 48 tuổi là thời cơ trợ giúp thăng quan phát tài tốt nhất. Sau 49 tuổi hành vận thương thực, bất lợi trong chốn quan trường, vì vậy nên thôi chức trở về buôn bán. Cuối đời thân thể tương đối mạnh khoẻ, là người có thể làm nên điều gì đó nhưng hôn nhân không thuận, về mặt tình cảm khá cô độc, cho nên cần lấy mộc hoả làm dụng thần, kị gặp thổ kim.

2- Tài khí cuộc đời khá tốt, nhưng phần nhiều nên làm việc trong cơ quan nhà nước để có nguồn lương ổn định, sinh tài thì lực mới khoẻ. Cả cuộc đời cơm áo không thiếu, cuối đời kinh doanh có lợi.

3- Mệnh cục này thiên tài không có, cho nên đối với cha duyên mỏng, của cải do tự mình phấn đấu mà có.

4- Năng lực công tác tương đối khá, trước 49 tuổi lợi về phát triển trong công chức, nhưng vì quan tàng không vượng cho nên không có chức to, sau 49 tuổi trở về buôn bán thì tốt.

5- Đây là mệnh có thể đạt trình độ đại học. Năm 1958 - 1959 đi thi gặp thuận lợi, nếu không thì cũng là được điều động công tác. Năm 1962 - 1963 học tập thuận lợi, nếu thi cử sẽ đạt được văn bằng.

Ví dụ 26. Nam

Năm 1955	Tháng 6	Ngày 3	Giờ ngọ
Thương	Sát	Nh. nguyên	Tài
Nhâm thìn	Đinh mùi	Tân mùi	Giáp ngọ

Ấn	Kiêu	Kiếp	Tỉ	Thương	Thực	Tài	Tài
M. thân	Kỉ dậu	C. tuất	T. hợi	Nh. tí	Q. sửu	G. dần	Ất mão
5	15	25	35	45	55	65	75

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Tân kim sinh tháng 6, thổ nhiều kim bị vùi lấp, lấy mộc để làm tơi lỏng thổ khiến cho kim phát sáng, do đó lấy ất mộc làm dụng thần, thuỷ là hỉ thần, thổ là kị thần. Người này trong Tứ trụ có đinh có nhâm, là đinh nhâm lưỡng thấu, chủ về mệnh đại phú, tài vận tương lai nhất định rất tốt, giàu nhất một phương. Kim nhờ có hoả luyện mới thành vũ khí, kim lại dựa vào thuỷ sinh, đinh nhâm cả hai chủ về phú

quý, có danh vọng, sau này danh lợi song toàn. Sau 45 tuổi hành đại vận nhâm tí càng như gió mùa xuân, mãi đến tuổi già vẫn tốt. Người này gặp thuỷ mộc thì tốt, vì vậy thích hợp làm những nghề có liên quan với thuỷ mộc. Trong tên nên thêm chữ "mộc", hay "hai chấm thuỷ" bên cạnh thì tốt, sau này làm chủ cửa hàng tên cửa hiệu cũng nên thêm những chữ đó.

2- Sau 44 tuổi hành tài vận nhâm tí, là đại vận có lợi, tài vận bắt đầu chuyển tốt, vì đại vận gặp hỉ thần. Nếu còn gặp được lưu niên tốt thì nhất định đó là lúc phát tài. Trong 3 năm từ 2003 - 2005 tài vận rất khá, đại vận tốt, lưu niên cũng tốt, nên làm những nghề thích hợp hoặc đi theo phương vị thích hợp để cầu tài thì nhất định sẽ phát triển. Người này sau tuổi 44 thành đạt nhiều, đặc biệt là sau tuổi 50 về già càng phát đạt, có chức có tiếng, tiền của nhiều, cuối đời tốt đẹp.

Ví dụ 27. Nam

Năm 1949	Tháng 1	Ngày 9	Giờ dần
Thực	Kiếp	Nh. Nguyên	Quan
Kỉ sửu	Bính dần	Đinh mão	Nhâm dần

Kiêu	Ấn	Sát	Quan	Tài	Tài	Thực	Thương
Ất sửu	G. tí	Q. hợi	Nh. tuất	T. dậu	C. thân	Kỉ mùi	M. ngọ
1	11	21	31	41	51	61	71

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên đinh hoả sinh tháng dần là rơi vào tử địa không được lệnh, nhưng được ấn vượng trong các chi sinh cho, hơn nữa có kiếp tài bính hoả thấu ra trợ thân, hoả nhiệt dần dần mạnh lên, chỉ tiếc trên trụ giờ quan tinh nhâm thuỷ và đinh hoả của nhật nguyên cùng hợp hoá thành mộc cục, mộc vượng quá, mộc nhiều thì hoả bị tối. Tóm lại lấy tài tinh tân kim trong sửu để làm tổn thất ấn làm dụng thần. Tài tinh mệnh cục này là dụng thần, tàng sâu trong kho cho nên cuộc đời tiền tài vừa ý, có danh có lợi

2- Tứ trụ này tỉ kiếp cường vượng, cuộc đời làm nghề tự do hoặc làm riêng lẻ thì thích hợp, hơn nữa thực thương thắng quan sát nên không thích hợp làm công chức.

3- Trong mệnh chủ tài tinh là dụng thần, cuộc đời có thể phát tài, hơn nữa tài tinh tàng sâu trong kho cho nên người này có thể tích luỹ giàu có. Khi hành đại vận tân dậu tài tinh vượng và còn được lộc, đó là giai đoạn tài vận tốt nhất.

4- Quan tinh trong Tứ trụ bị hợp cho nên làm cán bộ không thuận lợi, thường bị kẻ xấu gây trắc trở, đố kị, đặc biệt là đại vận nhâm tuất người này bị sóng gió nhiều, hoặc thăng quan tiến chức khó, đó là vì quan tinh không được tài tinh sinh trợ. Trong đại vận thiên tài tân dậu tức là những năm 1990, 1991, 1992, người này có tin mừng về thay đổi nghề nghiệp, vận trình này có lợi trong cuộc đời cán bộ.

Ví dụ 28. Nữ.

Năm 1965	Tháng 7	Ngày 11	Giờ mùi
Thực	Tỉ	Nh. nguyên	Sát
Ất tị	Quý mùi	Quý tị	Kỉ mùi

Thương	Thực	Tài	Tài	Quan	Sát	Ấn	Kiêu
G. thân	Ất dậu	B. tuất	Đ. hợi	Mậu tí	Kỉ sửu	C. dần	T. mão

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên quý thuỷ sinh tháng mùi, thất sát nắm lệnh, trên trụ giờ thất sát thông gốc nên cực vượng, thực thần ất mộc trên trụ năm thấu ra, chính tài bính hoả trong chi tị của trụ năm và trụ ngày làm tổn hao thân mạnh quá, là cùng gặp khắc và xì hơi, nên nhật chủ rất suy nhược, tuy được ngang vai trên trụ tháng thấu ra trợ giúp, nhưng mộc yếu. Căn cứ nguyên tắc cân bằng ngũ hành thì mệnh cục này thổ vượng quá, do đó lấy canh kim trong tỉ làm dụng thần để xì hơi thổ sinh thân, mệnh trụ này từ tuổi nhỏ nên đi về phương tây để dụng thần đắc địa thì mới thuận lợi. Khi nhập vào tài vượng và quê hương của quan sát thì tai hoạ rất nhiều, mãi đến sau 60 tuổi hành đại vận ấn mới chuyển họa thành phúc.

2- Tứ trụ này thiên quan quá nhiều, lại gặp không vong, nên là người hư danh ở chốn quan trường, không nên làm chính trị dễ mất quyền lực.

3- Tứ trụ này thất sát, chính tài đều quá vượng, không có thiên tài cho nên hợp với làm công chức, không nên làm nghề tự do hoặc nghề buôn bán.

Ví dụ 29. Nam

Năm 1973	Tháng 12	Ngày 11	Giờ ngọ
Ấn	Kiếp	Nh. nguyên	Sát
Quý sửu	Ất sửu	Giáp tuất	Canh ngọ

Tỉ	Ấn	Kiêu	Quan	Sát	Tài	Tài	Thương
Giáp tí	Q. hợi	Nh. tuất	T. dậu	C. thân	Kỉ mùi	M. ngọ	Đ. tị
9	19	29	39	49	59	69	79

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Tháng 12 giáp mộc khí trời hàn lạnh, mộc cực hàn, thuỷ lạnh, thổ đông, mừng gặp hoả để làm dụng thần điều hầu, cho nên dụng thần điều hầu là đinh hoả, kị thần là thuỷ. Tứ trụ này gặp kim để nối với giáp mộc dẫn đến đinh hoả mới có hình tượng mộc hoả thông sáng. Trong Tứ trụ có canh kim là có tiểu quý, có đinh canh thấu ra là người phú quý mức trung bình, có canh không có đinh là tiểu phú quý, cho nên Tứ trụ này là người tiểu phú quý, có danh có lợi nhưng chỉ hạn chế trong phạm vi hoạt động của mình. Tương lai tài vận cũng tương đối. Từ Tứ trụ mà xét thì quan không vượng, tài cũng không vượng, ấn vượng cho nên sau này có khả năng cầu quan, sát ấn tương sinh cho nhau là chủ về nắm quyền trong tay, cho nên cầu quan có lợi. Sau 39 tuổi lại gặp quan vận, lúc đó càng thích hợp có chức, nhưng có một điểm quan chức không lớn, sau này có thể đạt đến cán bộ loại vừa, tài không vượng cho nên cầu danh càng có lợi, không lợi cho nghề buôn bán.

2- Sau 39 tuổi sự nghiệp, tài vận đều tương đối, hơn nữa hiện nay đang hành vận ấn, lợi nhất là cầu học tập, cần học nhiều về kỹ thuật, nếu có khả năng thì tiếp tục đào tạo thêm, làm nghiên cứu sinh bởi vì hiện nay đang hành vận chính ấn, lợi về tiền đồ học tập. Vì Tứ trụ này thuỷ bất lợi, thuỷ là kị thần, cho nên không nên có tham vọng gì lớn lao, không nên tìm cách buôn bán mà tiếp tục học tập thì tương lai sẽ thành đạt.

Ví dụ 30. Nam.

Năm 1962	Tháng 9	Ngày 14	Giờ dần
Kiếp	Ấn	Nh. nguyên	Thương
Nhâm dần	Canh tuất	Quý mùi	Giáp dần

Kiêu	Kiếp	Tỉ	Thương	Thực	Tài	Tài	Quan
Tân hợi	Nhâm tí	Q. sửu	G. dần	Ất mão	B. thìn	Đinh tị	M. ngọ
9	19	29	39	49	59	69	79

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên quý thuỷ sinh tháng tuất là không được lệnh. Trụ giờ can thấu thương quan, lại xì hơi của nhật nguyên, may can thấu nhâm thuỷ, kiếp tài trợ thân, tiếc là thuỷ không có gốc nên sức yếu, nhưng gặp được ấn tinh của trụ tháng thấu ra sinh thân để áp chế thực thương, các địa chi dần tuất bán hợp thành tài cục, tổng hợp lại thì nhật nguyên thiên về nhược, cho nên lấy ấn tinh canh kim của trụ tháng sinh thân và chế áp thực thương tâm dụng thần.

2- Trong Tứ trụ có tài cho nên cả cuộc đời cơm áo không thiếu. Tài khí tàng sâu trong kho, tương lai hoặc hiện tại có một ít tích luỹ, nhưng thân nhược nên tài là kị thần, cuộc đời của cải không nhiều, nếu phát triển thì cũng dễ mắc nạn, do đó cần có thái độ chính xác trong việc đối xử với của cải. Từ 29 tuổi đến 39 tuổi tài vận phát triển nhiều, thu nhập nhiều chi tiêu cũng nhiều, ngang vai có thể trợ thân làm hao tài, đại vận giáp dần thương quan tuy sinh tài, nhưng vì thân nhược không thắng nổi tài cho nên không giữ được của.

3- Tứ trụ này có thương quan, quan tinh là kị thần, nên suốt đời khó đạt được quan quý, nếu được chức nhỏ thì cũng nhiều trắc trở, vì vậy nên tránh xa chức vụ.

Ví dụ 31. Nam

Năm 1950	Tháng 11	Ngày 16	Giờ tí
Ấn	Quan	Nh. nguyên	Kiếp
Canh dần	Mậu tí	Quý tị	Nhâm tí

Sát	Ấn	Kiêu	Kiếp	Tỉ	Thương	Thực	Tài
K. sửu	C. dần	T. mão	Nh. thìn	Q. tị	G. ngọ	Ất mùi	B. ngọ
5	15	25	35	45	55	65	75

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Tháng 11 quý thuỷ là lúc nước đóng băng, rất lạnh, vạn vật không thể phát triển, kim thuỷ không giao nhau là tượng tốt, chuyên dùng bính hoả để giải hạn, bính hoả sẽ làm kim và thuỷ đều ấm, hai cái tương sinh cho nhau. Vì vậy lấy thổ khắc thân làm dụng thần, hoả để làm ấm là tốt nhất, hoả là hỉ thần, kị thần là thuỷ. Tứ trụ này xuất thân từ gia đình nghèo khó, cầu tài không dễ, lứa tuổi trung niên bôn ba vất vả, cuối đời phát đạt, công danh vinh hoa, phúc thọ song toàn, thọ trên 70 tuổi, tự mình lập nghiệp, xa quê hương cầu tài thì tốt, đặc biệt sau năm 1996 tài vận rất tốt.

2- Tài vận càng về già càng tốt. Người này lấy tài làm dụng thần, nên không thể không giàu, cuối đời có thể giàu nhất một vùng. Sau năm 1988, 1989 tài vận rất tốt nhưng sau 55 tuổi tài vận càng tốt hơn.

3- Quan ở đất thai địa không vượng, cho nên cầu quan không bằng cầu tài, cầu quan không lợi và rất khó khăn.

Ví dụ 32. Nữ

Năm 1964	Tháng 10	Ngày 30	Giờ hợi
Kiêu	Ấn	Nh. nguyên	Thương
Giáp thìn	Ất hợi	Bính tuất	Kỉ hợi

Kiêu	Quan	Sát	Tài	Tài	Thương	Thực	Kiếp
G. tuất	Q.dậu	Nh.thân	Tân mùi	C. ngọ	Kỉ tị	M. thìn	Đ. mão
9	19	29	39	49	59	69	79

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên bính hoả sinh tháng hợi là mặt trời bị ăn khuyết, không được lệnh, mùa đông thuỷ lạnh kim hàn, mộc thổ đều đông cứng, cho nên nhật chủ bính hoả rơi vào tuyệt địa. Bính hoả đóng ở mộ kho, lại bị vượng thuỷ bao vây tầng tầng lớp lớp, may nhờ trụ năm và trụ

tháng thấu ra thiên ấn, chính ấn, hơn nữa ấn tinh được vượng khí của tháng mà có lực, do đó nhật chủ bính hoả được ấn mạnh sinh cho, từ đó chuyển nguy thành an. Nhật chủ từ nhược chuyển thành trung hoà. Xem qua Tứ trụ thì thương quan lẫn với ấn, ngũ hành sinh khắc có tình, hoả của mùa đông lạnh lấy ấn làm dụng thần, có thuỷ sinh mộc, mộc sinh hoả, hoả sinh thổ tức là tượng Tứ trụ sôi động.

2- Từ tuổi nhỏ đã hành ấn vận, là vận sinh thân nên đi học thì có lợi, học nghiệp ưu tú có thể thi đỗ cao.

3- Thương quan lẫn ấn là quý hết chỗ nói, lợi về nghề văn nghiệp, làm ở văn phòng hoặc sáng tác, tiền đồ văn nghiệp rất rộng lớn.

4- Người này có tài thao lược, thành công lớn bất ngờ.

5- Trong mệnh quý nhân nhiều, được quý nhân giúp đỡ đề bạt nên gặp hung hoá cát.

Ví dụ 33. Nam

Năm 1979	Tháng 7	Ngày 17	Giờ thân
Kiếp	Tài	Nh. nguyên	Thực
Kỷ mùi	Quý dậu	Mậu dần	Canh thân

Tài	Thương	Thực	Kiếp	Tỉ	Ấn	Kiêu	Quan
Nh.thân	Tân mùi	C.ngọ	Kỉ tị	M.thìn	Đ.mão	B.dần	Ất sửu
1	20	30	40	50	60	70	80

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật chủ mậu thổ sinh tháng dậu là tượng con vượng mẹ suy, không được lệnh, kim nhiều thì làm xì hơi, thuỷ lan tràn là không tốt, quý thuỷ trên trụ tháng thấu ra chính tài, chi tháng là thương quan, thực thần canh kim trên trụ giờ thông gốc tự vượng, cùng đến làm xì hơi nhật chủ, thất sát khắc thân là vừa khắc vừa xì hơi cho nên nhật chủ rất yếu. Tuy được kiếp tài trên trụ năm thông gốc trợ giúp nhưng vì cách chi nên lực trợ giúp yếu, vì vậy nhật chủ yếu. Để cân bằng ngũ hành thì lấy chính ấn trên trụ năm làm dụng thần, mộc là hỉ thần, kim là kị thần. Người này cuộc đời nên gặp vận hoả mộc, kị gặp vận kim.

2- Trong Tứ trụ có tài tinh là cuộc đời ăn mặc không thiếu. Thương quan sinh tài cũng là phát tài, nhưng người này nhật nguyên không vượng cho nên khó có của, cần phải gặp vận thân vượng thì mới có lợi cho phát tài, hơn nữa gặp lưu niên tốt cũng có thể tiến tài, ví dụ gặp các năm có chữ số cuối cùng là 6, 7, 8, 9 đều có thể tiến tài. Trong mệnh cục chính tài, kiếp tài đều có cho nên cuộc đời vì gặp tiểu nhân mà phá tài hao của.

3- Trong mệnh cục thực thần thông gốc, hơn nữa quan tàng không thấu cho nên không thích hợp làm quan, hơn nữa đây là Tứ trụ thương quan sinh tài, cuộc đời chỉ lợi về tài vận, người này làm cán bộ gặp khó khăn.

Ví dụ 34. Nữ

Năm 1976	Tháng 8	Ngày 28	Giờ tuất
Tỉ	Thực	Nh. nguyên	Thực
Bính thìn	Mậu tuất	Bính ngọ	Mậu tuất

Kiếp	Tỉ	Ấn	Kiêu	Quan	Sát	Tài	Tài
Đ. dậu	B. thân	Ất mùi	G. ngọ	Quý tị	Nh.thìn	Tân mão	C. dần
4	14	24	34	44	54	64	74

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên sinh ở tháng tuất là lâm đất hưu tù, lại được thực thần trên trụ giờ thấu ra, đáng lẽ Tứ trụ này tự vượng, nhưng thực thần trên chi năm đến xì hơi nhật nguyên, nhật chủ bị xì hơi quá mức cho nên cuối cùng cực nhược. Theo nguyên tắc cân bằng ngũ hành thì nên lấy ngọ hoả để trợ thân. Ngọ là kình dương giúp thân, cho nên rất cần ngang vai bính hoả trên trụ năm trợ giúp nhật chủ để chuyển nguy thành an, vì thực thần xì hơi mạnh quá cho nên thân vẫn nhược, do đó lấy ất mộc trong chi thìn của trụ năm làm dụng thần để chế áp thực thần, sinh thân. Nhưng trong mệnh cục thìn tuất tương xung nhau, dụng thần bị hao tổn, không đắc lực, nên suốt đời gặp trắc trở. Cuộc đời nên gặp vận mão mộc, kị gặp các vận thực thương thổ.

2- Trong Tứ trụ thực thần quá vượng, không nên làm nghề công chức, nên chọn nghề tự do có tính dịch vụ là tốt nhất.

3- Mệnh chủ này thực thần quá vượng, nên làm tổn hại quan, nếu là người đi theo tôn giáo hoặc nghệ thuật, âm nhạc, điêu khắc, luật sư, nhà thiết kế, nhà kinh tế học thì sẽ nổi danh.

4- Mệnh cục này thực thần nhiều quá làm tổn hại quan, tài tinh không hiện ra, cho nên suốt đời tiền ít, khó khăn, dù giàu cũng không bền lâu. Sau 24 tuổi tài vận có khá hơn. Từ 24 đến 28 tuổi tương đối khá, từ năm 2000-2015 còn tương đối.

5- Mệnh cục này thực thần quá vượng, quan tinh không hiện nên không có chức vụ, nhưng trong sự nghiệp công cộng có khả năng phát triển hoặc có thể làm lãnh đạo ở một vài bộ môn thích hợp.

Ví dụ 35. Nam

Năm 1974	Tháng 7	Ngày 18	Giờ ngọ
Sát	Tài	Nh. nguyên	Tỉ
Giáp dần	Nhâm thân	Mậu thân	Mậu ngọ

Tài	Sát	Quan	Kiêu	Ấn	Tỉ	Kiếp	Thực
Q. dậu	G. tuất	Ất hợi	Bính tí	Đ. sửu	M. dần	Kỉ mão	C. thìn
2	12	22	32	42	52	62	72

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Mậu thổ sinh tháng 7 dương khí tăng dần, hàn khí bắt đầu xuất hiện, Tứ trụ này thực thương quá vượng, do đó lấy bính hoả làm dụng thần, mộc là hỉ thần, kim là kị thần. Mệnh này sau 12 tuổi gặp vận dụng thần, sau 32 tuổi lại hành đại vận bính hoả, là dụng thần lên ngôi, vận khí rất tốt, tài đóng ở trường sinh, quan ở tuyệt địa. Xu thế phát triển trong tương lai là tài lớn nhờ quan, cầu tài càng lợi cho cầu quan, nhưng quan chức không lớn lắm, suốt đời làm chức phó, do đó đi theo ngành thương nghiệp tương đối tốt, tư doanh có lợi, công chức không lợi bởi vì thiên tài là xí nghiệp tư doanh hoặc kinh doanh cá thể.

2- Tài lâm mã tinh, hơn nữa Tứ trụ mã tinh nhiều cho nên thích hợp cầu tài trong hoạt động. Cuộc đời đi lại tương đối nhiều, mã tinh trùng điệp thì ra nước ngoài là lợi nhất, buôn bán với nước ngoài đặc biệt là năm mậu dần 1998 có 4 mã tinh là có cơ hội thuận lợi.

3- Sau 22 tuổi tài vận tương đối khá, mọi mặt công việc đều tốt, đặc biệt sau 32 tuổi sự nghiệp càng tăng tiến. Từ 32- 41 tuổi là 10 năm huy hoàng nhất, tài vận hanh thông. Gặp những năm bính, đinh, giáp, ất, tài vận đều rất tốt.

Ví dụ 36. Nam

Năm 1936	Tháng 4	Ngày 4	Giờ tị
Tỉ	Quan	Nh. nguyên	Quan
Bính tí	Quí tị	Bính ngọ	Quý tị

Kiêu	Ấn	Tỉ	Kiếp	Thực	Thương	Tài	Tài
G. ngọ	Ất mùi	B. thân	Đ. dậu	M. tuất	Kỉ hợi	Canh tí	T. sửu
5	15	25	35	45	55	65	75

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

Bính hoả sinh tháng tị là đất lâm quan. Các địa chi trong Tứ trụ nhiều hoả, người này trụ ngày lại đóng kình dương, hoả nhiều, tốt ở chỗ trên trụ giờ, trụ tháng có quan chế áp hoả nên được xem là tương đối cân bằng. Vì vậy nên lấy kim làm dụng thần thì tốt. Hơn nữa trong Tứ trụ không có kim, tên người đó có chữ "kim" bên cạnh, cỏ thể từ nhỏ người này đã được bố mẹ lấy số, nên đã bổ sung chữ "kim" vào. Hoả là kị thần, do đó người này đi về phương tây tây bắc là tốt nhất.

2- Trong Tứ trụ quan nhiều, hơn nữa quan không vượng. Trong công việc người này rất cố gắng, quan hệ trong đồng nghiệp tương đối khá, nhưng quan nhiều là sát, nên loại công việc đang làm có thể gọi là bất đắc chí, hơn nữa lại gặp phương vị không lợi. Từ sau tuổi trung niên mãi đến trước tuổi 64 vận khí mới bình thường. Tuổi trẻ không có đất dụng võ để triển khai năng lực của mình, do đó cả đời chỉ có thể làm chức phó.

3- Tứ trụ này sau 65 tuổi gặp đại vận canh tí là tượng cuối đời mới thành đạt. Sau 65 tuổi lại gặp nguyệt đức tức là có quý nhân phù trợ, nên là người có tiếng trong vùng.

4- Tứ trụ này vì đi về phương nam cho nên chức vụ không to, phần nhiều lại là chức phó, vì vậy là bất đắc chí.

Ví dụ 37. Nam

Năm 1955	Tháng 6	Ngày 30	Giờ mùi
Tài	Tài	Nh. nguyên	Thương
Ất mùi	Giáp thân	Canh tuất	Quý mùi

Thương	Thực	Kiếp	Tỉ	Ấn	Kiêu	Quan	Sát
Q. mùi	Nh.ngọ	Tân tị	C. thìn	Kỉ mão	M. dần	Đ. sửu	Bính tí
3	13	23	33	43	53	63	73

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Canh kim sinh tháng 7 là sắc nhọn đến cực điểm, các địa chi nhiều thổ, cho nên thân vượng. Lấy hỏa làm dụng thần để có thể áp chế kim, kim vượng nhờ gặp hỏa tôi luyện mới thành vũ khí. Thổ nhiều nhờ gặp mộc làm tơi xốp cho nên lấy mộc làm hỉ thần là có lợi. Người này thuộc Tứ trụ khôi canh, thân vượng, trụ ngày đóng kim dư là chủ về người nổi tiếng. Gặp được vận thân vượng thì sẽ nắm quyền bính. Thương quan sinh tài là người phú quý trời cho, cho nên theo nghề thương nghiệp cũng được. Sau 33 tuổi có thể theo việc hành chính, khôi canh trùng điệp là người nắm quyền lớn. Người này làm nghề chính trị thì có chức, buôn bán thì có tiền, là người phú quý. Sau 43 tuổi sự thăng tiến càng ổn định, là người của nhiều hơn chức.

2- Năm 1992 - 1995 là thời kỳ tài vận khá. Năm 1996 thân tí thìn tam hợp thành cục thương quan làm tổn hại quan nhưng lại sinh tài, năm 1996 tài vận tương đối khá.

3- Năm bính tí 1996 tam hợp thương quan, về mặt quan chức không lợi, gặp nhiều người dèm pha, hơn nữa năm đó sức khoẻ không tốt dễ mắc bệnh. Năm đó thân tí thìn tam hợp đào hoa nên còn cần đề phòng quan hệ với phụ nữ ảnh hưởng đến tiền đồ.

4- Người này 43 tuổi hành vận chính ấn là người có thực quyền, hơn nữa thương quan ấn là chủ về tiếng tăm lớn, thăng tiến dễ dàng, sau 43 tuổi cầu quan thuận lợi nhất.

Ví dụ 38. Nam

Năm 1952	Tháng 8	Ngày 27	Giờ tí
Kiêu	Sát	Nh. nguyên	Tỉ
Nhâm thìn	Canh tuất	Giáp ngọ	Giáp tí

Quan	Kiêu	Ấn	Tỉ	Kiếp	Thực	Thương	Tài
T. hợi	Nh. tí	Quý sửu	G. dần	Ất mão	B. thìn	Đinh tị	M. ngọ
8	18	28	38	48	58	68	78

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1-Giáp sinh tháng tuất là ở vào đất dưỡng, không được lệnh, mộc tinh điêu linh, tháng 9 canh kim vượng tướng, địa khí mạnh trực khắc giáp mộc, nên nhật nguyên giáp mộc đóng ngọ hoả bị xì hơi, được chi tí của trụ giờ xung khắc hoả, sinh cho mộc, thiên can giáp ngang vai trợ thân, nhâm thuỷ của trụ năm làm xì hơi giáp mộc, tuy lực không đủ nhưng vẫn là được sinh, địa chi của trụ tháng và trụ năm thìn tuất bị xung, thổ vượng khắc thuỷ, thuỷ suy không khắc được hoả, nên hoả có thể chế áp kim, do đó vẫn là mệnh trung hoà, cuộc đời tuy động nhiều nhưng phúc khí tương đối bình ổn, không có tai hoạ lớn. Mệnh nam lấy vượng làm phúc, cho nên lấy mộc làm dụng thần, thuỷ là nguồn, là hỉ thần, thổ kim là kị thần.

2- Địa chi có tài và còn được lệnh tháng, cho nên cuộc đời tiền của như ý, công tác khá thuận lợi. Các năm từ 1982 - 1985 tài khí đều khá. Năm 1988, 1989 tuy của vào nhưng tiêu phí cũng nhiều. Năm 1992 - 1995 vẫn còn khá, năm 2002 - 2005 đều có của nhưng tiêu phí nhiều. Tài vận chân chính là ở những năm 2012 - 2015 và 2022 - 2025, đó là những năm nên mạnh dạn làm lớn, sẽ phát tài to.

3- Người này có tài tổ chức lãnh đạo, có sức khai phá. Nếu tự mình phát huy được tốt thì tuy phần nhiều làm chức phó nhưng vẫn là người nắm thực quyền. Mệnh này tuổi trẻ chưa hưng thịnh, công danh chưa thể phát đạt, còn có thể tăng thêm phúc lộc, thay đổi nhà ở để tăng thêm sinh khí.

Ví dụ 39. Nam

Năm 1964	Tháng 9	Ngày 14	Giờ mão
Tài	Tài	Nh. nguyên	Tỉ
Giáp thìn	Giáp tuất	Tân sửu	Tân mão

Tài	Quan	Kiêu	Ấn	Kiêu	Kiếp	Tỉ	Thương
7	17	27	37	47	57	67	77

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Tân sinh tháng tuất là tượng mẹ vượng con mạnh, bản khí các chi thìn tuất của trụ năm, trụ tháng tương xung nhau, thổ khí càng vượng, sinh cho tân kim làm cho tân của trụ giờ được trợ giúp. Trụ ngày đóng sửu thổ thân vượng là kho. Tứ trụ này không có thuỷ không có hoả, tàng nhập trong mộ kho thìn tuất, gặp khi được xung sức vẫn không đủ, kim của tháng 9 tốt nhất được hoả luyện mới thành vũ khí, kị nhất gặp thổ kim.

2- Mệnh này tài có thấu có tàng, nên cuộc đời cơm áo không thiếu, lợi về cầu tài, công tư đều trọn vẹn, nhưng hơi nặng về tư, hoặc làm ăn riêng lẻ thì mới có lợi.

3- Cuộc đời không nắm quyền bính, nếu có cũng không lớn hoặc làm lãnh đạo không lâu, vì sát tàng trong kho và không vượng.

4- Cuộc đời làm công chức hoặc chủ cửa hàng thì sẽ có thu nhập ổn định, về sau cầu tài mới có lợi hoặc trước hết nên có danh sau đó cầu tài mới tốt.

5- Là người tự học thành tài, có tu dưỡng về văn hoá, nhưng phải nỗ lực nhiều, kiên trì học tập thì mới đạt được trình độ đại học.

Ví dụ 40. Nam

Năm 1966	Tháng 8	Ngày 26	Giờ ngọ
Tài	Sát	Nh. nguyên	Tài
Bính ngọ	Mậu tuất	Nhâm dần	Bính ngọ

Quan	Kiêu	Ấn	Tỉ	Kiếp	Thực	Thương	Tài
Kỉ hợi	C. tí	T. sửu	Nh. dần	Q. mão	G. thìn	Ất tị	B. ngọ
10	20	30	40	50	60	70	80

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhâm sinh tháng tuất là ở đất quan đới. Xem qua Tứ trụ gồm có 1 thuỷ, 4 hoả, 2 thổ, 1 mộc, không có kim. Tháng 9 thổ vượng kim có sát khí, năm hoả mộ địa nên thuỷ tử mộc suy. Tứ trụ thiếu kim, thuỷ không có nguồn, nhật nguyên nhâm thuỷ lại đóng ở đất dần mộc bị xì hơi, hơn nữa Tứ trụ song tài đều thấu lại đắc địa, ngọ hoả trợ giúp địa chi trụ ngày, hơn nữa tam hợp thành cục. Tháng 9 thổ vượng lại được nhiều hoả sinh cho, nên Tứ trụ này thân nhược, tài sát vượng, lấy kim thuỷ làm dụng thần, hoả thổ là kị thần. Từ 29 - 59 tuổi hành các đại vận sinh trợ, nên có thể có cơ phát tài.

2- Mệnh cục này tài tinh có thấu có tàng, nên cuộc đời tiền của dồi dào, nhưng phải chú ý tài nhiều thân nhược thì sẽ vì của hoặc vì phụ nữ mà mắc tai hoạ, cho nên phải làm những công việc hoặc đi đến những phương và những năm thân vượng có lợi cho việc cầu tài thì mới thắng tài. Tài vận trong cuộc đời từ năm 30 - 59 tuổi tương đối tốt, cầu tài dễ được, trong đó từ năm 2000 - 2003 và 2010 - 2013 là những năm cầu tài thuận lợi nhất, nên nắm chắc thời cơ.

3- Tuy có tài năng chỉ huy lãnh đạo, nhưng khả năng phát huy không lớn, người tương đối hướng nội, từ tuổi 20 - 59 thân vượng cho nên có cơ hội làm lãnh đạo.

4- Nên làm công chức, suốt đời dù ở cương vị công tác nào đều đưa lại lợi ích cho cơ quan.

Chương 12

CHA MẸ

Vạn vật nhờ khí âm dương của trái đất mà trưởng thành, con người nhờ tinh khí tạo hóa của cha mẹ mà sinh trưởng. Nguồn gốc của sinh mệnh là nhờ cha mẹ sinh ra, nhân tố tiên thiên của sự thành công trong sự nghiệp cũng là nhờ cha mẹ mà có. Cho nên ơn của cha mẹ như trong kinh Phật đã nói: báo đáp đến bao giờ cũng chưa đủ. Trên đời này cái gì to lớn nhất? Rất nhiều thanh niên không biết được điều đó. Điều to lớn nhất là chữ hiếu. Mỗi người đều do cha mẹ sinh ra, cho nên kính hiếu cha mẹ là thiên đức nên có của đạo làm người. Đạo lý này rất nhiều thanh niên sau khi đã được làm bố mẹ mới hiểu được sâu sắc, nhưng cũng có người, suốt đời không tự mình hiểu nổi đạo lý đó.

Kinh nghiệm cuộc sống cho ta biết, phàm là người có một ít thành đạt trong sự nghiệp đều là những người nghe lời cha mẹ, không quên công ơn dưỡng dục của cha mẹ. Đó cũng là những người con có hiếu. Còn những người lười biếng, ích kỷ, không coi trọng chữ tín, làm những điều tai ác ngược với đạo lý ở đời, ngược với lợi ích của xã hội và nhân dân thì đều là những người không có hiếu.

Hiếu kính cha mẹ là thiên đức làm người, cũng là cơ sở để thành công trong sự nghiệp. Ngày xưa các vua khi tuyển dụng người tài, đầu tiên xem người đó có phải là người con có hiếu không. Vì người ta cho rằng, ngay đến cha mẹ là người sinh thành dưỡng dục mình mà mình cũng không có hiếu thì làm sao có thể tận trung với vua được. Cách nói đó rất có lý. Ngày nay không ít người khi kết bạn, tìm người yêu, có những giám đốc khi tuyển dụng người giúp việc hoặc thư ký cũng đều lấy chữ hiếu làm điều kiện quan trọng. Vì người hiếu kính với cha mẹ phần nhiều trung thành với bạn bè, trung thực trong tình yêu, tận tâm với công việc và với lãnh đạo, tận tình trong chức trách và luôn có tinh thần phấn đấu vươn lên, không gây rối trong tập thể.

Cây có gốc, nước có nguồn. Chương này chuyên bàn về việc dự đoán thông tin có liên quan với cha mẹ, vì thế nhân đây bàn vài lời về ý nghĩa

của lòng hiếu kính đối với cha mẹ. Đó cũng là điều mỗi người học dự đoán đầu tiên nên làm được và không cho điều đó là thừa.

Dùng Tứ trụ dự đoán học để dự đoán tiền đồ và vận khí của cuộc đời thì đầu tiên phải dự đoán điều cơ bản nhất của Tứ trụ là những thông tin về cha mẹ và những điều đó có liên quan với tổ nghiệp. Do đó đưa mục đoán về cha mẹ đặt lên vị trí hàng đầu.

Sáu hào phối với lục thân là do Kinh Phòng, nhà Dịch học ứng dụng đời Hán phát minh ra, sau đó nhân dân Trung quốc trên cơ sở của Chu dịch lại phát minh ra Tứ trụ dự đoán học, đem lục thân của Kinh Phòng đưa vào Tứ trụ để dự đoán thông tin của con người. Thực tiễn mấy nghìn năm qua chứng minh đưa lục thân trong Bát quái của Chu dịch vào Tứ trụ để dự đoán nhân thể là hòn ngọc quý trong lịch sử dự đoán thông tin của Trung Quốc.

Về cung phụ mẫu trong lục thân, Tứ trụ có hai cách sắp xếp. Cách thứ nhất là: lấy trụ năm làm cung phụ mẫu; cách thứ hai là lấy trụ tháng làm cung phụ mẫu. Về vấn đề này tôi đã bàn đến trong sách Chu dịch dự đoán học. Ở đây không nhắc lại nữa.

Dự đoán những thông tin về cha mẹ, có người lấy can năm làm cha, có người lấy can tháng làm cha, có người lấy chi năm làm mẹ, cũng có người lấy chi tháng làm mẹ; lại cũng có người lấy thiên tài là cha, chính ấn là mẹ. Để tiện cho việc nghiên cứu và dự đoán thông tin về mặt này thì kết hợp dùng cả 3 phương pháp trên để dự đoán là thích hợp nhất.

Thiên tài là cha, chính ấn là mẹ, trong dự đoán ứng nghiệm rất chuẩn. Vì sao thiên tài là cha, chính ấn là mẹ? Vì sinh tôi là mẹ. Như người sinh ngày canh, lấy kỉ thổ là chính ấn, lấy giáp mộc làm thiên tài. Giáp là dương, kỉ là âm, giáp kỉ hợp với nhau đúng đạo vợ chồng. Giáp lấy kỷ làm vợ, kỉ lấy giáp làm chồng cho nên lấy thiên tài làm cha, chính ấn làm mẹ. Thiên ấn là mẹ kế hoặc mẹ nuôi, hoặc mẹ đỡ đầu.

I. DỰ ĐOÁN VỀ CHA MẸ (1)

Trụ năm gặp đất trường sinh đế vượng, không bị xung khắc, lại được lệnh tháng sinh là chủ về cha mẹ tinh nhanh, tháo vát, dung nhan đẹp, người khoẻ trường thọ.

Can năm được lệnh tháng sinh là cha trường thọ, chi năm được lệnh tháng sinh là mẹ trường thọ. Can năm là dụng thần thì cha mẹ song toàn.

Can và chi năm tương sinh cho nhau là cha mẹ hoà thuận; can sinh cho chi là cha yêu mẹ; chi sinh cho can là mẹ yêu cha. Can chi ngang hoà là cha mẹ có yêu nhau nhưng cũng không tránh đôi lúc cãi vã.

Trụ năm hoặc trụ tháng gặp quý nhân là cha mẹ đẹp và nho nhã, thanh lịch. Trụ năm gặp sao trạch mã là ông cha hoặc cha mẹ đi buôn bán ở bên ngoài. Trụ năm gặp ấn hoặc tư quán học đường là cha mẹ hiền lành, ông bà hoặc cha mẹ theo nghề văn chương, mạch nhà thư hương.

Trụ năm gặp chính ấn hoặc chính ấn gặp thiên đức, nguyệt đức là cha mẹ hiền lành, hay làm điều thiện.

Trụ năm gặp thực thần mà không có kiêu thần là cha mẹ người béo và khỏe, tính cách thành thực.

Can năm lâm trường sinh hoặc chính ấn lâm trường sinh là cha mẹ có phúc và thọ.

Trụ năm gặp quan tinh chính ấn thì cha mẹ làm quan cao sang.

Can năm gặp quan tinh, chi năm gặp tướng tinh là cha mẹ phú quý, trung hậu. Trụ năm gặp tài, quan, ấn lại còn gặp sinh vượng là cha mẹ không giàu thì sang.

Chi năm hoặc chính ấn gặp đào hoa là cha mẹ đẹp mà thông minh.

Trụ năm, trụ tháng gặp tài, quan vượng là cha mẹ vinh hiển.

Thiên tài quy lộc là cha cao sang tột bậc. Trụ ngày gặp tài, trụ giờ là kiếp thì đời cha vượng, đời con sa sút.

Trong Tứ trụ thiên tài gặp vượng địa là cha trường thọ.

Ấn gặp trường sinh thì mẹ hiền, trường thọ, nếu phùng sinh thì mẹ thông minh hiền quý.

Phụ mẫu đều vượng lại gặp sinh phổ thì cha mẹ đều trường thọ.

Phụ mẫu đóng ở trường sinh, ở đất quý nhân, lộc mã thì chủ về cha mẹ phú quý lâu dài vinh hiển.

Trụ năm sinh hợp với nhật nguyên thì được cha mẹ yêu.

Nhật nguyên sinh trụ năm thì con hiếu kính cha mẹ.

Can năm hoặc chi năm, can tháng hoặc chi tháng là hỉ thần, hoặc dụng thần là được hưởng phúc tổ tiên hoặc được cha mẹ nuông chiều.

Chi ngày sinh cho chi năm là vợ có hiếu với mẹ chồng hoặc quan hệ mẹ chồng con dâu tốt.

Trụ ngày yếu nhưng được ấn tinh sinh phù thì được cha mẹ thương yêu.

Chính ấn đóng ở hoa cái là cha mẹ thông minh.

Chính ấn gặp trạch mã thì cha mẹ lập nghiệp ở phương xa.

Để giúp những người nghiên cứu dễ nắm vững kỹ thuật dự đoán, dưới đây cử ví dụ để nói rõ dự đoán theo sự việc.

Ví dụ 1. Khôn tạo (nữ)

Tài	Tỉ	Nhật nguyên	Tỉ
Ất sửu	Tân tị	Tân mão	Giờ tân mão

Khôn tạo này của một người phụ nữ quan chức, vào một ngày tháng 2 năm 1985 đột nhiên đến thăm khu ở của tôi. Tôi rất kinh ngạc, chưa kịp hàn huyên thì bà đã nói: "Ông Thiệu ạ, ở bên ngoài đồn đại rất ghê, nói rằng ông nghiên cứu Tứ trụ tính mệnh rất giỏi có phải không? Đó là thực hay là hư?" Tôi tự hào thừa nhận rằng: "Đúng đấy họ đồn không sai. Tôi đã nghiên cứu mấy năm rồi và tôi cũng có biết được một chút ít". Bà ta rất kinh ngạc và liền nói với tôi một cách thăm dò: "Cái đó có phải là phong kiến mê tín không?" Tôi thấy bà ta nghi ngờ đắn đo, liền nói: "Nếu bà không tin thì cứ nói rõ giờ sinh tháng đẻ của bà để tôi thử đoán xem, chắc bà sẽ biết được đó là khoa học hay mê tín".

Sau khi sắp xếp trong Tứ trụ của bà ta, tôi nói: "Tứ trụ của bà quá cứng, khắc cha, khắc mẹ lại còn khắc chồng. Cha bà khắc mẹ bà, khắc rất mạnh, mẹ bà đã mất sớm. Cha bà tối thiểu đã kết hôn hai lần. Bà tuy khắc cha nhưng mệnh cha bà vượng, nên khắc không nổi. Bà từ nhỏ lại sống xa cha nên lực khắc yếu. Cha bà hiện nay là người tinh thần sung sức, khỏe, thọ". Mới nói qua như thế bà ấy đã mở to mắt kinh ngạc. Tôi tiếp tục đoán những người trong nhà và quá khứ của bà ta. Nghe qua bà ta nói đều đúng. Cha bà năm nay đã 81 tuổi, người rất khỏe và xin đoán xem còn sống bao lâu nữa. Tôi nói phải đề phòng năm 1991.

Trụ năm ất mộc thiên tài là cha, trong Tứ trụ ba lần gặp tân kim khắc mạnh ất mộc đó là bằng chứng khắc cha. Nhưng tân kim ở tử địa, ất mộc ở vượng địa lại thông căn với ất mộc trong mão và còn được đất ướt của sửu nuôi dưỡng nên rễ của ất mộc tham căn cố đế, nên tân kim tuy nhiều nhưng không làm gì được.

Đại vận đinh hợi xung khắc cương lĩnh của lệnh tháng, trụ năm ất sửu và lưu niên tân mùi (năm 1991) phạm vào thiên khắc, địa xung là xung khắc thái tuế. Sửu mùi vừa xung nhau thì kim kho đã mở, cả ba

tân vây khắc ất mộc, ất mộc bị khắc mà không có sinh cho nên cha cô ấy tháng 5 năm tân mùi mất, hưởng thọ 87 tuổi.

Ví dụ 2. Khôn tạo (nữ)

Thương	Tài	Nhật nguyên	Tỉ
Giáp ngọ	Bính dần	Quý tị	Giờ quý sửu

Tháng 3 năm 1989 cô Phương nhờ tôi đoán cho cha. Tôi căn cứ can năm là giáp mộc gặp lệnh tháng, chi năm là ngọ hoả trường sinh ở lệnh tháng, trong Tứ trụ có sinh không có khắc nên đoán cha mẹ song toàn, thông minh tháo vát, diện mạo đẹp đẽ mà thọ.

Đúng là như thế, cha mẹ cô ấy năm đó đã gần 80 tuổi, cả hai đều khoẻ mạnh.

Ví dụ 3. Càn tạo (nam)

Tài	Sát	Nhật nguyên	Tài
Quý mão	Ất mão	Kỉ tị	Giờ quý dậu

Tháng 4 năm 1989 tôi căn cứ Tứ trụ này nói với Trần Mưu: mẹ anh không những khoẻ mà người rất thanh lịch, nhất định sống lâu. Điều đó là căn cứ vào can năm quý thuỷ thiên tài là cha trường sinh ở nguyệt kiến lại gặp sao thiên ất quý nhân. Chính ấn là mẹ trường sinh ở cung tị lại được lệnh tháng sinh. Lại căn cứ: chính ấn lâm trạch mã cho nên đoán mẹ lập nghiệp ở phương xa là người có tài nghệ. Ông ta thừa nhận đúng, mẹ ông ta là công trình sư nổi tiếng trong và ngoài nước.

Ví dụ 4. Khôn tạo (nữ)

Sát	Ấn	Nhật nguyên	Sát
Giáp ngọ	Đinh mão	Mậu tí	Giờ giáp dần

Tháng 5 năm 1988, căn cứ vào Tứ trụ của cô Khương: trụ tháng là đinh hoả chính ấn được quan tinh mão mộc sinh, đúng là chính ấn phùng sinh. Tôi nói: cha mẹ cô song toàn, mẹ cô rất hiền lành, thông minh và đang là quan chức. Cô ta nói phần cha mẹ đúng như ông nói: cha là cán bộ hành chính, mẹ là viện trưởng bệnh viện, sắp ra nước ngoài dạy học.

Ví dụ 5. Càn tạo (nam)

Tài	Ấn	Nhật nguyên	Thương
Bính tí	Canh tí	Quý mùi	Giờ giáp dần

Đó là ví dụ tháng 6 năm 1990 ông Thường nhờ tôi đoán. Trong Tứ trụ này thủy sinh vào tháng 12 là tháng thuỷ lạnh nên kim chìm xuống, là tượng thổ đóng băng, mộc bị hàn lạnh. Bính hoả trên trụ năm và chính ấn trên trụ tháng ở vào tử địa là tượng khắc cha mẹ. Nhưng vì can năm được trụ giờ là giáp dần sinh mộc, là mộc hoả sáng có tác dụng giáng hàn, tức là trong Tứ trụ hiện ra điều may về sự sống. Tôi nói với ông Thường thời thanh niên bố mẹ anh tuy rất nghèo nhưng hai người đều có tuổi thọ cao, bây giờ vẫn rất mạnh khỏe. Ông ta nói: cha mẹ tôi trước kia nghèo khổ không thể nào tả hết. Bây giờ đều đã già hơn 80 tuổi, sức khoẻ vẫn còn tốt.

Ví dụ này chính ứng: can năm là dụng thần, nên cha mẹ song toàn.

Ví dụ 6. Càn tạo (nam)

Quan	Quan	Nhật nguyên	Thực
Mậu tí	Mậu ngọ	Quý dậu	Giờ ất mão

Tháng 7 năm 1990 ông Dương đưa Tứ trụ này của ông nhờ tôi đoán hậu vận. Tôi thấy trong Tứ trụ năm, tháng tài quan đều ở vượng địa nên nói: cha ông là người quan văn cao cấp, chi năm chi tháng tương xung là không lợi cho mẹ, cho nên mẹ có thể bị mất nếu không thì cũng xa cách nhau. Ông ta nói: đúng, mẹ tôi đã sớm là ngoại kiều ở nước ngoài, hiện vẫn còn mạnh khoẻ. Cha ở trong nước và đã về hưu.

Ví dụ này là: cả năm và tháng tài quan vượng, cha vinh hiển.

II. DỰ ĐOÁN VỀ CHA MẸ (2)

Ở tiết trên là nói những thông tin có lợi cho cha mẹ, ở tiết này sẽ nói những thông tin về mặt khắc cha, khắc mẹ.

Một người có thể rất hiếu thuận với cha mẹ nhưng trong Tứ trụ lại khắc cha, khắc mẹ, đó là điều khách quan. Người khắc nhẹ thì không có lợi cho cha mẹ, khắc nặng có thể khắc chết. Như có người khắc cha mẹ từ thời kỳ còn nhỏ đã mất cha mất mẹ, thậm chí có những em bé mệnh cứng, tính khắc rất mạnh vừa sinh ra mẹ không chết thì cha chết, thậm chí mất cả cha lẫn mẹ trở thành trẻ mồ côi rất đáng thương. Cho nên, xưa có câu: "Có cha có mẹ là vàng là ngọc, không cha không mẹ như cỏ bên vệ đường". "Có vàng có ngọc cũng chưa bằng có cha mẹ tốt". Còn có câu: "Chức cao, lộc nhiều, cha mẹ song toàn mới chính là phúc" Cho nên

cha mẹ đối với con mà nói là quan trọng biết bao, nhất là đối với trẻ sơ sinh, hoặc còn tuổi thiếu niên thì cha mẹ song toàn cũng quý như sinh mệnh của mình.

Theo kinh nghiệm lịch sử, những ông chủ tập đoàn tư bản phần nhiều từ bé đã mồ côi hoặc mất cha, mẹ.

Tứ trụ của một người có thông tin khắc cha mẹ thì dùng biện pháp gì để hóa giải được? Đây là vấn đề mà mỗi người nên quan tâm. Căn cứ tổng kết các Tứ trụ, phàm những người có con tính khắc mạnh mẽ, nói chung là người ấy có tài, sau khi lớn lên không làm quan to thì cũng là người phú quý giàu sang. Do đó cách giải phải căn cứ vào tính khắc to hay nhỏ mà quyết định. Đối với những người con có tính khắc mạnh thì nên đưa lên chùa để cho những người tu hành nuôi dưỡng. Cũng có người lại nhờ người khác nuôi dưỡng, có người gửi bên ông bà ngoại, có người phải tìm bố mẹ nuôi. Có người từ nhỏ đã phải nhờ các nhà sư làm thày. Những trẻ em như thế sẽ có lợi cho cha mẹ. Hoặc đối với những trẻ em bị cha mẹ khắc cũng làm như thế thì cha mẹ mới vẹn toàn và cũng không bị mất con. Nếu không dùng cách giải cứu đó thì hoặc cha mẹ không song toàn, hoặc không bảo đảm được con cái. Cho nên xưa nay có không ít những danh nhân hay người giàu ban đầu được lớn lên từ trong chùa, đến khi học được văn võ song toàn sau đó mới ra đã lập nghiệp.

Dưới đây xin giới thiệu một số kinh nghiệm đã áp dụng trong thực tế.

Trụ năm có thương quan là không lợi cho cha, có tỷ kiếp, kình dương là khắc cha, khắc vợ.

Trong Tứ trụ gặp tài nhiều tất sẽ khắc cha mẹ. Trẻ em gặp tài vượng là khắc cha mẹ.

Ngày giáp ất gặp vận dần mão là chủ về kiếp tài, phá tài, khắc cha mẹ và gặp những việc phải tranh giành nhau.

Nếu trong Tứ trụ đều có thìn tuất sửu mùi thì cốt nhục bị chia lìa, cha mẹ không song toàn.

Đề cương lệnh tháng bị xung khắc thì gây tổn thất cho cha mẹ và người thân, hoặc bị li dị.

Đề cương tháng khắc năm, cha mẹ cũng không song toàn.

Ngang vai, kiếp tài đều có thì cha mẹ không thọ.

Thiên tài đã tuần không lại còn gặp ấn vượng thì mồ côi cha từ bé.

Nữ trong mệnh tài tinh nhiều thì khắc mẹ. Nữ phạm thương quan, thiên ấn thì từ bé mồ côi cả cha lẫn mẹ.

Thiên tài gặp tuần không, vong là đất tử tuyệt tức mẹ mất sớm.

Cha lâm kho địa hoặc nguồn tài bị kiếp (cướp đoạt) thì cha mất trước.

Huynh đệ thân vượng thì cha mẹ bất lợi.

Thiên tài bị khắc thì cha mất trước.

Phụ mẫu một li một hợp nhất định là ấn tinh gặp tài.

Gặp ngang vai thì cha không sống lâu. Thiên nguyên bị hình phạt thì cha mẹ không song toàn.

Tài gặp tuần, không mà ấn vượng thì cha mất sớm. Trụ năm gặp thất sát, kình dương thì mồ côi cha mẹ từ bé.

Kình dương gặp lệnh tháng thì còn mẹ mất cha; thương quan gặp kình dương thì khắc cả cha lẫn mẹ.

Trong Tứ trụ gặp kình dương là khắc cha.

Sao phụ mẫu đóng ở tuần không hoặc ở đất bị hình, tử, tuyệt thì cha mẹ nghèo khó, lại đoản thọ, hoặc chết nơi đất khách quê người, hoặc không hiền lành.

Trong Tứ trụ có kiếp tài hoặc thất sát, vong thần, kình dương, nguyên thần là con khắc cha mẹ.

Tháng sinh cho can ngày mà gặp tài thì không hay vì sẽ khắc mẹ hoặc mẹ có bệnh.

Ấn bị xung khắc là mẹ hiền nhưng mất sớm.

Ấn thụ bị khắc là mẹ không chết thì cũng đi xa.

Trong Tứ trụ tài nhiều làm tổn thương ấn thì tuổi trẻ đã khắc mẹ. Ấn bị thương nên mẹ mất sớm.

Tuổi nhỏ đã mất mẹ chỉ vì trong Tứ trụ tài nhiều làm cho ấn bị chết.

Trong Tứ trụ đều có kiêu thần, thực thần là tượng khắc mẹ.

Trụ ngày, trụ giờ đều có thực thần là khắc mẹ, hoặc bản thân người ấy lúc chết không gặp con.

Trong Tứ trụ tài ấn đều bị thương tổn là khắc mẹ, khắc vợ.

Trụ ngày, trụ giờ đều phạm vong thần là khắc mẹ. Ấn tinh yếu quá lại đóng ở tuyệt địa là mẹ mất sớm.

Chi ấn gặp cô thần, quả tú là chủ về cha mẹ cô độc, lục thân không có chỗ nương tựa.

Trụ năm đóng ở chính quan lại bị thương quan xung khắc là chủ về cha mẹ hay ốm đau hoặc không thọ.

Trụ năm đóng ở thất sát, kình dương là tính cha mẹ bạo ngược.

Ấn gặp quan sát nhiều là cha mẹ yếu, kém.

Trụ năm là dụng thần bị tuế vận thiên khắc, địa xung là có tang cha mẹ.

Đại vận xung khắc lệnh tháng; lưu niên, tuế quân và trụ năm bị thiên xung địa khắc là không mất cha thì mất mẹ, hoặc mất cả hai.

Thiên tài bị tuế vận thiên khắc, địa xung là đã đến lúc mất cha.

Ấn thụ gặp tuế vận thiên xung, địa khắc là lúc mất mẹ.

Ấn thụ phá dụng thần là cha mẹ vất vả, bản thân cũng vất vả.

Ấn rơi vào tuần không, vong là mẹ bệnh tật nhiều.

Thai tức bị khắc thì mồ côi cha mẹ từ bé.

Chi ngày xung khắc chi năm thì mẹ không chết cũng là đi xa.

Can của năm sinh bị can của lưu niên khắc, chi của năm sinh nhập mộ chi của lưu niên là có khả năng cha mất.

Trong Tứ trụ tài nhiều làm hại ấn là từ nhỏ đã bị mất mẹ, nếu không mất mẹ thì cũng là mẹ tái giá.

Ấn bị phá nặng là mẹ chết trước.

Chi năm bị tháng xung khắc là tượng mất mẹ, nếu có quan sát hỗn tạp vào là khắc cả cha lẫn mẹ.

Trụ giờ xung khắc trụ năm là khắc cả cha lẫn mẹ.

Trụ năm gặp thực thần, trụ tháng gặp kiêu thấp thì nhất định khắc cha.

Trụ giờ khắc trụ năm là lúc cha mẹ mất không gặp mình.

Trong Tứ trụ đều có cả thiên tai và chính tài là mẹ sẽ lấy hai đời chồng. Trong Tứ trụ có hai ấn là cha có hai đời vợ.

Trong Tứ trụ đều có chính ấn và thiên ấn thì nhất định là có mẹ kế.

Lộc mã của trụ năm bị xung phá thì vì việc công mà chết xa nhà.

Trụ năm, trụ tháng gặp sát là bị hình hại, tức ông và cha cùng mất.

Trụ năm gặp chính quan, trụ tháng gặp thương quan là ông mạnh, cha yếu.

Trong Tứ trụ quan vượng, ấn suy là cha mẹ anh em chia lìa, phân tán.

Bất cứ sự vật nào cũng đều tàng chứa những tiêu chí thông tin về ngũ hành sinh khắc, hưng suy, thành bại trong bản thân mình. Các tiêu

chí thông tin khắc cha mẹ có rất nhiều dạng, nhưng rõ ràng nhất, thường gặp nhất, lực khắc mạnh nhất, trong dự đoán dễ nắm vững nhất là có "Tỉ kiếp trùng trùng thì nhất định khắc cha, tài nhiều tài vượng thì nhất định khắc mẹ, lệnh tháng khắc năm là cha mẹ không song toàn". Dưới đây xin nêu một số ví dụ.

1. Trong Tứ trụ tỉ kiếp trùng trùng là khắc cha

Thiên tài là cha, quý như châu báu, ngang vai, kiếp tài là anh chị em nhiều. Người nhiều, châu báu ít, anh giành tôi đoạt không ai nhường ai, cuối cùng vật quý nát vỡ. Đó gọi là giành giật nhau châu báu hỏng, nên gọi là tỉ kiếp khắc cha.

Ví dụ 1. Càn tạo (nam)

Tài	Tỉ	Nhật nguyên	Tỉ
Nhâm ngọ	Ất dậu	Kỉ tị	Giờ kỉ tị

Mùa đông năm 1989 có một vị đại tá đến nhờ tôi đoán hậu vận. Xem trong Tứ trụ thấy ngang vai xuất hiện 3 lần. Căn cứ đại vận canh tuất, tiểu vận bính tuất gặp lưu niên là mậu tuất, ngang vai rất nhiều, tỉ tài cũng rất nhiều, trước hết tôi đoán năm 1958 tất sẽ mất cha. Nghe nói thế ông ấy rất kinh ngạc nói: Đúng quá! Năm 1958 cha tôi đã mất. Tứ trụ đoán chuẩn thật.

Ví dụ 2. Khôn tạo (nữ)

Kiếp	Tỉ	Nhật nguyên	Sát
Ất mùi	Giáp thân	Giáp tí	Giờ canh ngọ

Tháng 4 năm 1991 khi tôi giảng bài ở Thái Lan thì cô Trương nhờ đoán vận. Tôi thấy trong Tứ trụ tỉ kiếp xuất hiện nhiều nên nhất định thiên tài bị khắc, cha mất trước. Lúc sắp xếp Tứ trụ tôi phát hiện lưu niên ất mùi, tiểu vận tân mùi là tuế vận cùng gặp nhau, nếu cô ấy không chết thì cũng chết người khác. Lại còn tiểu vận tân kim xung khắc lưu niên ất mộc thuộc về ngôi cha, giáp mộc ngang vai lại khắc thiên tài mậu thổ nhất định mồ côi cha từ bé, do đó đoán sau khi cô ta sinh ra mấy tháng thì mất cha. Cô ta rất kinh ngạc và hỏi thêm xem tôi có đoán được cha mất tháng nào không? Tôi xem trên trụ giờ thấy canh kim tuy có thể chế ngự được ngang vai giáp mộc, tháng 11 là tháng mậu tí, canh kim ở tử địa, tân kim gặp trường sinh khắc ất mộc, ngang vai

giáp mộc gặp vượng địa, thiên tài mậu thổ bị khắc không có sinh nên tôi nói: cha cô mất tháng 11 năm đó. Cô ta thừa nhận đúng và tỏ vẻ ngượng ngập xin lỗi tôi, mong tôi thứ lỗi.

Ví dụ 3. Khôn tạo (nữ)

Tài	Tỉ	Nhật nguyên	Kiếp
Bính tí	Nhâm thìn	Nhâm ngọ	Giờ quý sửu

Tháng 3 năm 1989 tôi xem Tứ trụ của cô Trịnh thấy tỷ kiếp nhiều lại gặp lệnh tháng khắc năm. Tôi nói: cô khắc cha rất nặng, nếu cha cô không đi xa thì bị chết. Cô ta nói: sau khi sinh tôi, cha mẹ tôi đã xem mệnh nói tôi khắc cha rất mạnh, nên cha tôi đã gửi tôi chọ người khác. Mẹ tôi không đồng ý, cha tôi tức và đã bỏ sang Thái Lan. Từ đó đến nay vẫn xa cách nhau mãi và hiện nay cha tôi vẫn còn khoẻ.

Lại có một ông họ Hoàng nói với tôi: anh em ông ta có tất cả 9 người. Sau lúc sinh ông, xem mệnh thì thấy khắc cha rất nặng nên đã gửi ông cho người khác nuôi. Về sau không những cha không bị khắc mà còn được làm tướng, 49 năm về trước đã sang Đài Loan. Vì ông ta khắc cha, nên lúc đi ông đã không được cha mang theo. Đến nay cha ông còn khoẻ mạnh.

Những ví dụ khắc cha mẹ như thế rất nhiều. Thực tế chứng minh rằng một người trong Tứ trụ có tiêu chí thông tin khắc cha mẹ, nếu sống xa cha mẹ thì có thể tránh được sự xung khắc đó.

Trong Tứ trụ có tiêu chí thông tin khắc cha mẹ (hoặc khắc con, khắc vợ cũng thế), vì sao lúc sống xa nhau lại có thể tránh được sự xung khắc đó? Vì sự sinh, khắc giữa con người với nhau đều là khí âm dương ngũ hành gây ra. Nếu hai người xung khắc nhau thường ở cạnh nhau thì người bị khắc sẽ bị tai hoạ. Nếu cách xa nhau, lực khắc sẽ giảm yếu, nên người bị khắc được bình yên vô sự. Điều này cũng giống như kim loại và các chất hóa học để cạnh nhau, khi đó các chất hoá học sẽ khuếch tán vào không khí làm cho kim loại bị gỉ. Còn nếu đặt xa nhau thì sẽ tránh được hiện tượng đó.

Trong Tứ trụ tỉ kiếp nhiều là khắc cha, ngang vai không vượng hoặc không có ngang vai nhưng vận hành đến gặp tỉ kiếp, mà tỉ kiếp không bị chế phục, thiên tài không được cứu trợ thì đều là dấu hiệu khắc cha.

2. Tài nhiều là khắc mẹ

Trong Tứ trụ ấn là mẹ, tài tinh là kị thần của ấn tinh. Nên có câu: "Tài nhiều sẽ làm tổn thương ấn, tức là khắc mẹ".

Ví dụ 1. Càn tạo (nam).

Ấn	Tài	Nhật nguyên	Tài
Ất hợi	Tân tị	Bính thân	Giờ canh dần

Ngài Vương, cấp Giám đốc sở của tỉnh. Xưa nay ông không tin việc đoán cát hung theo Tứ trụ. Mùa hè năm 1990, khi nói chuyện với cấp dưới về việc tôi nghiên cứu dụ đoán Tứ trụ, ông ta thấy rất mới mẻ mà cũng rất hoài nghi, nên nói với cấp dưới rằng: "Anh hãy đưa giờ sinh tháng đẻ của tôi cho ông Thiệu đoán xem có đúng không". Nếu đoán đúng thì tôi phục.

Vì cấp dưới của ông này là bạn của tôi. Sau khi tôi biết việc đó vốn không muốn đoán nhưng để tuyên truyền cho tính khoa học của dự đoán, dùng thực tế để nói rõ cho ông ta biết không nên vì mình không biết mà lại thóa mạ những điều quý giá của người xưa để lại. Do đó, tôi đã lấy bút giấy ra đoán. Ông giám đốc sở này đọc những điều tôi viết ra, đặc biệt là nói năm ông lên 7 thì mất mẹ nên rất kinh ngạc và nói với cấp dưới ông tạ rằng: "Thần diệu quá thần diệu quát". Vì mẹ tôi mất năm nào trừ người nhà ra, người ngoài không ai biết cả.

Vì sao đoán ông ta năm lên 7 mất mẹ? Vì trong Tứ trụ tháng ngày giờ đều gặp tài, không những tài nhiều mà tài còn lâm đất trường sinh trực khắc vào ấn ất mộc của can năm. Lúc 7 tuổi ông có gặp đại vận canh thìn, gặp lưu niên tân tị lại là đất tài nhiều, tài vượng, trụ năm ất hợi thiên khắc địa xung với lưu niên tân tị nên là tượng mất mẹ.

Ví dụ này chính ứng câu: "Tuổi bé mất mẹ chỉ vì tài nhiều khắc ấn".

Ví dụ 2. Càn tạo (nam)

Thực	Kiêu	Nhật nguyên	Tài
Mậu tuất	Giáp dần	Bính tí	Giờ tân mão

Tháng 5 năm 1991 khi tôi ở Thái Lan, ngài Lý đã nhờ tôi đoán cho việc buôn bán của ông. Tôi thấy trong Tứ trụ có tài gặp ấn. Lập đại vận, lưu niên lúc 32 tuổi bắt đầu gặp vận mậu thổ thực thần, gặp lưu niên tân mùi, hoả sinh thổ, thổ sinh kim, tài vượng ở lưu niên, tài khắc ấn, ấn nhập mộ nên đoán: tháng giêng, tháng hai năm 1991 sẽ có tang mẹ. Riêng về việc này ông ta liền nói: bà mẹ đúng tháng 2 năm nay bệnh rất nặng đã qua đời.

Ví dụ này chính ứng câu: "Tài vượng tổn thương ấn nên mẹ bị mất".

3. Đề cương tháng khắc năm thì cha mẹ khó toàn

Cương lĩnh tháng khắc năm là nói tháng sinh khắc mệnh năm. Ví dụ mệnh kim mà sinh vào tháng 4 hoặc tháng 5 tức là hoả khắc năm kim. Mệnh mộc sinh tháng 7, tháng 8 là kim khắc mộc.

Mệnh thuỷ sinh tháng thìn, tuất, sửu, mùi là thổ khắc thuỷ.

Mệnh hoả sinh tháng 10, tháng 11 là thuỷ khắc hoả.

Mệnh thổ sinh tháng giêng, tháng 2 là mộc khắc thổ.

Cương lĩnh tháng khắc năm thực chất là tháng khắc mệnh năm, tức cha mẹ không toàn vẹn được. Qua thực tiễn tôi tổng kết kinh nghiệm thấy: tháng khắc năm rất ít khi mẹ mất mà phần nhiều cha mất. Về điều này tôi đã tổng kết được hàng trăm ví dụ.

Dưới đây cử một số ví dụ.

Ví dụ 1. Khôn tạo (nữ).

Kiếp	Thực	Nhật nguyên	Quan
Bính thân	Kỉ hợi	Đinh dậu	Giờ nhâm dần

Tháng 1 năm 1985 khi đoán cho bà Bành tôi thấy bà ta mệnh hỏa sinh vào tháng hợi thuỷ là tháng khắc năm nên đoán cha bị mất. Bà ta nói bố mất lúc 3 tuổi.

Ví dụ 2. Càn tạo (nam)

Tài	Thương	Nhật nguyên	Kiêu
Nhâm ngọ	Kỉ dậu	Bính tí	Giờ giáp ngọ

Đây là Tứ trụ của Giám đốc Đài truyền hình tỉnh. Tôi thấy ông ta mệnh mộc lại sinh vào tháng 8 là kim khắc mộc nên đoán mồ côi cha từ bé. Ông ta rất ngạc nhiên trước lời nói khẳng định của tôi. Vì năm ông lên 3 thì mất cha.

Ví dụ 3. Càn tạo (nam).

Kiếp	Thương	Nhật nguyên
Mậu thìn	Canh thân	Ngày kỉ sửu

Tháng 4 năm 1987, khi tôi đang giảng bài ở Bắc Kinh, có một vị học giả ở Viện khoa học Trung quốc không tin vào Tứ trụ có thể dự đoán cát hung. Vợ ông đã nhiều lần động viên ông nói ra giờ sinh của mình để

nhờ tôi đoán và khuyên rằng: người làm công tác khoa học nên xuất phát từ thực tiễn, lấy thực tiễn làm đầu, chứ không nên tự mình cho rằng đó là phong kiến mê tín một cách mù quáng như vậy. Lần này, ông ta đã nói cho biết ngày tháng sinh, nhưng không cho biết sinh giờ nào. Tôi thấy tháng khắc năm nên nói: tuy không biết giờ nhưng cũng có thể nói một đôi điều về ông. Cha ông chết trước mẹ và chết rất sớm, e rằng đã chết vào lúc ông còn bé. Ông ta thừa nhận đúng, cha ông chết lúc ông còn chưa biết gì. Về sau ông còn thừa nhận một số mặt mà tôi đã đoán. Cuối cùng tôi căn cứ một số việc lớn đã phát sinh trong mệnh vận để đoán cho ông và giúp ông tìm ra giờ sinh.

Ví dụ 4. Khôn tạo (nữ).

Thương	Tài	Nhật nguyên
Canh thìn	Nhâm ngọ	Ngày kỷ sửu

Tháng 11 năm 1988, khi tôi giảng bài ở Nam Kinh, để tìm hiểu học thuật dự đoán của Trung Quốc, nữ sĩ Lus người Anh đã nhờ tôi đoán vận mệnh. Tuy trong Tứ trụ của bà ta ấy thiếu giờ sinh nhưng tôi vẫn đoán cho bà ta mấy việc. Trong đó, căn cứ vào tháng khắc năm tôi đoán cha của bà mất trước. Vì không có giờ nên phải phối hợp tướng tay và lượng mặt để xác định cha bà mất vào lúc bà trên dưới 35 tuổi. Bà ta liền bảo đúng. Người phiên dịch nói với tôi: ngài đoán rất chuẩn.

4. Những cái khác: Phụ gặp kho địa là cha mất trước

Kho cũng gọi là mộ. Mộ tức là phần mộ. Nếu cha mẹ gặp phải, đương nhiên là cha mất trước.

Ví dụ 1. Càn tạo (nam).

Sát	Tỉ	Nhật nguyên	Tài
Mậu tuất	Nhâm tuất	Nhâm tuất	Giờ bính ngọ

Tháng 5 năm 1987, có một vị thanh niên sinh năm 1958 đến nhờ tôi đoán. Trong Tứ trụ của anh ta ngang vai nhiều, là tượng khắc cha, tài nhiều làm thương tổn ấn tức khắc mẹ, cha lại lâm kho địa tức hồi bé người đó đã khắc cả cha lẫn mẹ, nên là cô nhi. Vì khi cha mất, anh ta chưa bắt đầu đi vào đại vận đầu tiên nên đoán lúc còn nhỏ, khoảng năm 1962, 1963 là cha mất. Anh ta liền nói: cha tôi mất năm 1963, tiếp theo đó thì mẹ bỏ đi. Mẹ của anh ta bị khắc chưa đến nỗi nặng, chủ yếu là vì

mẹ đi xa. Ví dụ này chính ứng câu: "Tuổi nhỏ mẹ đi xa là vì tài nhiều khắc ấn".

Ví dụ 2. Càn tạo (nam).

Thực	Kiêu	Nhật nguyên	Tài
Mậu dần	Giáp tí	Bính tí	Giờ canh dần

Tháng 8 năm 1984 ông Lý nói với tôi cha ông năm nay đã hơn 70 tuổi, muốn đoán xem còn thọ được bao lâu. Tôi xem Tứ trụ của ông Lý, trong đó có: "Thiên tài bị khắc là cha mất trước", "Kiêu thần đoạt thực thần là cha nhất định chết", sau đó lại xếp đại vận và lưu niên thấy ông Lý năm mậu thìn 39 tuổi là thực vận, lưu niên gặp kiêu thần giáp tý, trong Tứ trụ kiêu thần đoạt thực thần, đại vận và lưu niên đều gặp, thực thần lại gặp can năm nên nói với ông ta phải chuẩn bị sớm, vì cha ông khó qua được tháng 11 năm đó. Cả hai vợ chồng ông Lý nghe thấy ban đầu không tin vì cha ông còn khoẻ, chưa đến nỗi đã nguy hiểm ngay. Về sau quả đúng mồng 6 tháng 11 năm 1984 thì mất.

Ví dụ này chính ứng câu: "Kiêu thần đoạt thực thần là cha nhất định chết".

5. Hai mẹ

Trong Tứ trụ có hai ấn là ứng với hai mẹ. Trong Tứ trụ có cả chính ấn và thiên ấn là chủ về việc cha có vợ cả và vợ kế hoặc vợ cả và vợ lẽ. Tiêu chí này rất linh nghiệm, nhưng phải phối hợp với tướng tay và tướng mặt để xác định. Trong Tứ trụ thiên tài là cha, còn chính tài có phải là bố dượng không? Thì vì trong nghiên cứu còn chưa tìm được kết quả cuối cùng nên chưa dám khẳng định.

Ví dụ 1. Càn tạo (nam)

Tài	Kiếp	Nhật nguyên	Quan
Đinh sửu	Quý mão	Nhâm thìn	Giờ kỉ dậu

Năm 1991 khi tôi ở Thái Lan, ngài Mã nhờ tôi đoán. Tôi xem trong Tứ trụ thấy một ấn tinh rõ, một ấn tinh mờ, đoán ông ta có hai mẹ. Quả rất ứng nghiệm.

Ví dụ 2. Càn tạo (nam).

Sát	Quan	Nhật nguyên	Quan
Bính thân	Đinh dậu	Canh thìn	Giờ đinh sửu

Ngài Vương ở Mianma biết tôi đang ở Băng Kốc, Thái Lan tìm đến nhờ đoán. Tôi xem trong Tứ trụ thấy chính ấn chưa lộ, hai thiên ấn ám tàng trong nhật nguyên, liền nói: "Cha ông, ngoài mẹ ông ra còn có hai vợ kế hoặc hai vợ lẽ". "Đúng thế. Điều này cũng đoán được à?".

Ví dụ 3. Càn tạo (nam).

Tài	Kiêu	Nhật nguyên	Thực
Mậu tí	Nhâm tuất	Giáp tí	Giờ bính dần

Cuối tháng 5 năm 1991, trên đường về nước, khi ghé lại Hồng Kông, ngài Mã qua báo chí được biết tôi đang ở đó đã tìm đến nhờ tôi đoán vận hạn. Trong lúc đoán, tôi nói ông ta có hai mẹ. Ông ta cười nói: thầy Thiệu nói đúng quá.

Ví dụ 4. Khôn tạo (Nữ)

Kiếp	Thực	Nhật nguyên	Thực
Giáp dần	Đinh mão	Ất mão	Giờ đinh sửu

Hè năm 1991, một nữ kí giả nhờ tôi đoán cho việc hôn nhân, tôi thấy trong Tứ trụ của cô đó có hai thiên ấn mà không lộ, lấy thiên ấn trên trụ năm làm mẹ, thiên ấn trong trụ giờ làm mẹ kế. Tôi nói: "Cô có hai mẹ". Cô ta nhận ngay: "Đúng! Cha tôi ly hôn với mẹ tôi, tôi sống với cha, bây giờ cha tôi lại kết hôn lần nữa".

Chương 13

TỔ NGHIỆP CỦA ÔNG CHA

Tổ nghiệp phần nhiều là chỉ các tiêu chí thông tin thịnh suy của sản nghiệp ông cha. Một người có giàu sang hay không về nguyên tắc không liên quan với sự thịnh suy của sản nghiệp ông cha mà chủ yếu được quyết định bởi tổ hợp sắp xếp. Tứ trụ của mình và sự nỗ lực của mình nhiều hay ít.

Có người sản nghiệp ông cha hùng hậu, nhưng Tứ trụ của mình lại thân nhược không thể thắng tài cho nên không thừa kế nổi sản nghiệp của ông cha, thậm chí ngày càng nghèo đi. Cuối cùng sản nghiệp của ông cha bị tan nát vì tay mình, với người như thế không thể nói là có mệnh phú quý. Ngược lại, có những người đời ông cha nghèo khổ, nhưng tổ hợp sắp xếp Tứ trụ của người đó tốt, chẳng qua vì vận tốt chưa đến nên cuộc sống vẫn còn khó khăn, đến lúc vận tốt đến thì trở thành phú ông giàu có. Người có mệnh như thế gọi là mệnh phú quý. Điều này trong thực tiễn ta bắt gặp rất nhiều.

I. DỰ ĐOÁN VỀ SẢN NGHIỆP ÔNG CHA (1)

Trụ năm, trụ tháng đều có tài, quan, ấn là ba đời giàu sang.

Trụ năm, trụ tháng có tài, thực là tổ nghiệp hưng thịnh.

Trụ năm, có tài quan tương trợ lẫn nhau thì được hưởng hạnh phúc của ông cha.

Quan gặp vượng địa thì ông cha vinh hiển.

Quan, ấn của trụ năm, trụ tháng gặp vượng địa thì tổ nghiệp có gốc hùng hậu.

Trụ năm làm dụng thần thì được hưởng tài sản tổ nghiệp để lại.

Tài gặp vượng địa lại không bị phá hại thì nết nhà hưng thịnh.

Ấn thụ không bị thương tổn, lại còn sinh cho thân thì nhà cửa sang quý.

Trụ năm gặp chính lộc, chính ấn, chính tài mà không bị phá hại thì được tiếng thơm của tổ nghiệp để lại.

Tài tàng, quan thấu thì nết nhà thịnh vượng.

Tài mệnh có khí là được hưởng của ông cha để lại.

Thân và tài đều vượng là suốt đời vui thú với ruộng vườn cha ông để lại.

Bỗng nhiên hiển đạt thành công nhất định là nhờ hình xung mà gặp quý thần.

Can năm làm dụng thần là tốt, tức là được âm đức của cha ông để lại.

Tài, thương, ấn trên trụ năm mà đắc địa hoặc gặp thiên ất quý nhân, hoặc thiên đức, nguyệt đức thì đời ông cha phú quý.

Can năm đóng ở đế vượng lại gặp quan là tổ tiên phú quý.

Tài vượng sinh quan là tuổi còn trẻ mà đã thành nghiệp.

Ngày thông với lệnh tháng là nhờ tổ tiên mà yên ổn.

Ví dụ 1. Càn tạo (nam).

Quan	Quan	Nhật nguyên	Thực
Mậu tí	Mậu ngọ	Quý dậu	Giờ ất mão

Trụ năm, trụ tháng ở vượng địa nên gốc của tổ nghiệp hùng hậu.

Ví dụ 2. Khôn tạo (nữ).

Tài	Quan	Nhật nguyên	Kiêu
Quý tị	Giáp tí	Ất mậu	Giờ đinh mão

Mùa thu năm 1990 cô Trương nhờ tôi đoán hậu vận, tôi xem trong Tứ trụ thấy tài quan của năm và tháng đều ở vượng địa nên đoán: tổ nghiệp của cô là phú quý. Cô ta thừa nhận đời ông nội là nhà đại phú.

Ví dụ 3. Càn tạo (nam).

Sát	Sát	Nhật nguyên	Kiếp
Quý tị	Tân hợi	Bính tí	Giờ đinh dậu

Năm 1991 khi tôi đoán việc buôn bán cho ông Trương, căn cứ trong Tứ trụ thấy trụ năm tài ở cung trường sinh, lại sinh ra vượng quan nên nhất định là nhà đại phú và ông được hưởng sản nghiệp ông cha để lại, ông ấy trả lời là đúng.

Ví dụ 4. Càn tạo (nam).

Thực	Tài	Nhật nguyên	Tài
Ất dậu	Đinh hợi	Quý mão	Giờ bính thìn

Tháng 5 năm 1991, khi đoán hậu vận cho ông Vương, đầu tiên tôi nói: ông cha của ông rất giàu, gia tư có hàng ức vạn. Ông ta nhận là đúng thế và bây giờ vẫn còn được hưởng hồng phúc đó. Ví dụ này ứng với câu: "Trên trụ năm, trụ tháng có tài, thực là tổ nghiệp ông cha hưng thịnh".

Ví dụ 5. Càn tạo (nam).

Tài	Kiêu	Nhật nguyên	Tài
Bính dần	Tân mão	Quý mão	Giờ bính thìn

Tháng 5 năm 1991 ông Dương nhờ tôi đoán vận. Xem qua Tứ trụ tôi nói: bản thân ông không những là nhà tư bản lớn mà cha ông rất giàu. Ông nói: chính nhờ ông cha tôi giàu nên trước năm 1949 tôi đã ra Hồng Kông.

Ví dụ này chính ứng với câu: "Tài gặp vượng địa thì nết nhà hưng thịnh" và câu: "Thân, tài đều vượng thì suốt đời vui thú ruộng vườn cha ông để lại".

II. DỰ ĐOÁN VỀ SẢN NGHIỆP ÔNG CHA (2)

Trong Tứ trụ ấn bị tổn thương là nhà cửa sa sút dần, rời xa quê hương. Nếu rơi vào đất tử tuyệt thì còn mất quan, mất chức.

Lệnh tháng bị xung khắc thì bại sản tổ nghiệp.

Năm tháng xung nhau thì khó giữ được tổ nghiệp.

Bị kình dương, thất sát cướp đoạt tài hóa quỷ (xấu) là nhà cửa sa sút, xa rời quê hương.

Ấn tinh bị thương thì làm hỏng tổ nghiệp, lìa bỏ quê hương.

Trụ giờ gây tổn thương cho ngày và tháng thì gia tài tự phá.

Năm, tháng, ngày hợp với quý nhân hoặc trạch mã, hoặc ấn thụ và không bị khắc hại, hình, xung thì tổ nghiệp phú quý vinh hoa.

Trong Tứ trụ kho bị phá lại còn gặp xung phá thì nhà cửa sa sút dần.

Thiên ấn gặp kình dương thì xa rời quê hương hoặc đi làm tăng đạo.

Trên trụ năm gặp thất sát, kình dương, kiếp tài, kiêu thần thì cha ông nghèo đói.

Trên trụ năm gặp tử, tuyệt, mộ địa hoặc bị hình, xung, khắc hại là ông cha phiêu bạt lênh đênh.

Thiên quan mà có chế ngự thì không phải là hung, có cơm ăn áo mặc đầy đủ.

Trong Tứ trụ gặp cả vong thần, thất sát là cha ông không để lại được gì.

Nếu trụ ngày và trụ giờ có thìn, tuất tương xung nhau thì xa rời quê hương là tốt.

Cách góc, tam hình là cốt nhục hình khắc nhau, phải rời bỏ quê hương.

Tài tinh bị phá cũng là rời bỏ quê hương.

Kiêu thần đóng ở trụ năm là rời bỏ quê hương.

Trụ năm gặp kình dương là người phá tổ nghiệp.

Lệnh tháng kiến lộc là khó giữ được tổ nghiệp.

Chi tháng giống chi năm là không có tổ nghiệp.

Trụ ngày đi ngược với kiến lộc và trạch mã là phá tổ nghiệp, rời bỏ quê hương.

Trụ năm làm thương tổn quan thì đời cha tốt, đời ông kém.

Trụ ngày hưu tù, tài quan vượng là nhà chồng vượng, nhưng nhà vợ mất tổ nghiệp.

Trên năm tháng không có tài quan, từ bé lại hành bại bận là phá nhà xa quê.

Trụ ngày vượng nhưng không có chỗ dựa là rời quê đi xa, nếu không dời chỗ ở luôn thì sẽ chết xa quê hương.

Hàm trì hợp với quan là nhà sa sút, người xa rời nhau.

Thực thần gặp kiêu thần, gặp tài là nhà tan, người mất.

Trong Tứ trụ gặp cả kiêu thần, thực thần thì người đó nghèo xơ xác.

Ấn thụ bị thương tổn thì khó giữ được tài sản của ông cha.

Trụ năm là kị thần thì ông cha nghèo đói rách nát.

Trụ năm là thất sát, tỉ kiếp, thương quan là ông cha đói rách.

Can năm đóng ở tử tuyệt, mộ hoặc bị hình, xung, khắc, là tổ tiên suy bại.

Lộc bị xung phá là rời quê hương đi xa.

Thân vượng không có chỗ dựa, lại gặp trụ năm xung lệnh tháng là lập nghiệp xa quê hương.

Thân bị phá lại không có chỗ dựa, nếu không xa rời tổ nghiệp thì cũng là người phải đi xa.

Thân, tài đều nhược thì khó mà giữ được gia nghiệp.

Thổ khô, thuỷ cạn là người phá tổ nghiệp, rời xa quê hương.

Mộc nặng, thổ nhẹ là người suốt đời phiêu bạt.

Ngũ hành phản lại nhau là người tuy đang yên ổn nhưng cần đề phòng nguy cơ.

Sát nhiều là tuy đang yên nhưng phải phòng xa sự nguy hại.

Mã rơi vào không vong là lưu lạc khắp nơi.

Ngày giờ mão dậu xung nhau là suốt đời dời chỗ ở.

Âm dương xô lệch nhau là giao thiệp bạn bè ít.

Năm và tháng không có tài, quan, ngày giờ không có tài quan là tự mình phấn đấu làm nên cơ nghiệp.

Trụ năm gặp trạch mã là ông cha đi buôn bán ở bên ngoài.

Trụ tháng phá tài quan là ông cha nghèo không để lại gì, tay trắng dựng cơ đồ.

Kiêu thần đóng ở ngôi tí là phá mộ tổ.

Tứ trụ đều có kiêu, ấn là ông cha lênh đênh phiêu bạt.

Tài tinh bị phá là lúc hết ruộng vườn, đi khỏi quê hương.

Trụ năm có thất sát, tỉ kiếp là ông cha không có một tấc đất, xa rời quê hương.

Trụ ngày xung khắc trụ năm là không dựa được cha ông.

Tài phúc bị mất là khuynh gia bại sản.

Trạch mã không hợp là rời bỏ quê hương.

Ví dụ 1. Càn tạo (nam).

Thương	Quan	Nhật nguyên	Quan
Quý dậu	Đinh tị	Canh thìn	Giờ đinh hợi

Người này họ Dương, trong Tứ trụ có tiêu chí phá tổ nghiệp, ứng với câu: "Trên trụ năm thương quan, lại còn phục kình dương" dẫn đến.

Ví dụ 2. Khôn tạo (nữ)

Tài	Sát	Nhật nguyên	Tài
Bính tí	Kỉ hợi	Quý hợi	Giờ bính thìn

Ví dụ này can năm ở đất tử, tuyệt nên ứng với câu: "Tổ nghiệp suy bại".

Ví dụ 3. Càn tạo.

Tài	Ấn	Nhật nguyên	Tỉ
Bính tí	Canh tí	Quý mùi	Giờ quý hợi

Ví dụ này chi tháng giống chi năm nên "không có tổ nghiệp".

Ví dụ 4. Càn tạo

Kiếp	Kiếp	Nhật nguyên	Tài
Đinh sửu	Đinh mùi	Bính thân	Giờ canh dần

Ví dụ này tổ nghiệp rất nghèo vì "trụ ngày, trụ giờ đều gặp tài, là tự mình thành gia lập nghiệp". Sau lúc đất nước mở cửa thì người ấy đã giàu vọt lên.

Ví dụ 5. Càn tạo (nam)

Kiêu	Kiêu	Nhật nguyên	Kiêu
Kỉ sửu	Kỉ tị	Tân hợi	Giờ kỉ hợi

Tháng 4 năm 1991 khi tôi ở Xingapo ông Lưu nhờ đoán vận. Tôi thấy trong Tứ trụ rất nhiều kiêu thần nên đoán ông là người "bỏ tổ nghiệp, rời quê hương". Ông ta nói: ông cha rất nghèo, tôi cũng rất nghèo nên đã đi làm thuê ở mấy nước.

Ví dụ 6. Càn tạo (nam)

Ấn	Kiêu	Nhật nguyên	Thương
Ất hợi	Giáp thân	Bính dần	Giờ kỉ sửu

Người này ở Thái Lan tuy không được xem là nhà tư bản lớn nhưng cũng là một phú ông, vì trong "Tứ trụ gặp cả kiêu và ấn" cho nên đời ông cha nghèo phiêu bạt sang Thái.

Chương 14

ANH CHỊ EM

Căn cứ theo phương pháp cổ: trụ năm là tổ tiên, trụ tháng là cha mẹ, trụ ngày là mình và vợ, trụ giờ là con cái. Anh chị em là một trong lục thân, nhưng trong Tứ trụ lại không có vị trí. Do đó rất ít học giả về sau không rõ anh chị em thực chất thuộc cung nào, nên không có cách gì để dự đoán được..

Sách *"Tam mệnh thông hội"* nói về cách sắp xếp của lục thân trong Tứ trụ rất rõ ràng: "Phàm đoán lục thân thì lấy năm làm cha, lấy thai làm mẹ lấy tháng làm anh em, lấy ngày làm mình và vợ lấy giờ làm con". Như thế rõ ràng trụ tháng là cung anh em và thực tiễn chứng minh rất đúng.

Trong Tứ trụ lấy gì làm cung anh em, hiện nay trong ứng dụng không thống nhất. Có người lấy thiên can địa chi của tháng sinh làm anh em, có người lấy ngang vai, kiếp tài, kình dương là anh em, có người lại lấy ấn làm anh em. Trong thực tế ứng dụng, tôi lấy trụ tháng làm cung anh chị em, nhưng thiên can địa chi của tháng không nhất định là anh chị em cụ thể. Anh chị em ruột của mình chính là phải lấy ngang vai, kiếp tài, lộc, kình dương làm tiêu chí. Vì ngang vai, kiếp tài, lộc, kình dương trong ngũ hành là cùng loại với nhau, lấy thiên can làm tỉ kiếp, địa chi làm lộc kình dương. Ví dụ giáp gặp giáp là ngang vai, giáp gặp ất là kiếp tài, giáp gặp dần là lộc, giáp gặp mão là kình dương. Cũng tức là nói, người sinh ngày giáp trong trụ thấy mộc đều là do mẹ nhâm hoặc quý sinh ra, cho nên đều là tiêu chí thông tin anh chị em cả.

Tháng là cung anh chị em. Mệnh nam can tháng là anh em, chi tháng là chị em. Mệnh nữ can tháng là chị em, chi tháng là anh em. Thiên can, địa chi của trụ tháng đều ở vượng địa thì nói chung anh chị em nhiều, sức khoẻ tốt.

Trong Tứ trụ của một người, có thể có bao nhiêu anh chị em thì tất cả những sách dự đoán về Tứ trụ hiện có đều không bàn luận đến, còn

trong thực tế ứng dụng thì người được đoán thường muốn nói: có mấy anh chị em? Rất nhiều đại sư không có cách nào trả lời.

Có bao nhiêu anh chị em? Trong thực tiễn tôi tìm tòi, khám phá ra như sau: nếu trong Tứ trụ mộc là anh chị em thì có bao nhiêu mộc, lại căn cứ mộc đó gặp đất sinh vượng hay tử tuyệt để xác định số lượng anh chị em. Nếu nắm vững được lệnh vượng suy thì độ dự đoán chính xác càng cao, nếu có sai lệch thì cũng chỉ trên dưới một, hai người. Năm 1991 tôi sang Xingapo và Thái Lan không những để giảng bài mà còn có nhiệm vụ khảo sát về kỹ thuật dự đoán qua Bát quái, Tứ trụ và Tướng học. Qua thực tiễn dự đoán chứng minh rằng: phương pháp dự đoán của Trung Quốc và kỹ thuật của nó cũng rất thích dụng và phù hợp ở nước ngoài, những trường hợp tôi đoán đều rất chuẩn. Tuy nhiên, khi đoán về số anh em thì đều có sai số cả. Ví dụ trong Tứ trụ: số anh em mà đoán ở Trung Quốc là 6 người hoặc trên dưới 6 người thì ở các nước Đông nam Á (như Philipin, Inđônêxia, Mianma, Malaixia, Xingapo, Thái Lan, Hồng Kông) và Ôtxrâylia, số anh em phải căn cứ kết quả cân đối trong Tứ trụ rồi gấp đôi lên mới đúng. Vì sao số anh chị em ở những nước này lại nhiều gấp đôi so với những người Trung Quốc có Tứ trụ giống nhau? Tôi cho rằng có hai nguyên nhân: thứ nhất là từ địa lý mà nói, điều kiện khí hậu của họ tốt cho nên từ hàn đới chuyển sang ôn đới, á nhiệt đới cho đến vùng nhiệt đới có xu thế tăng lên rõ rệt. Thứ hai là sinh nhiều hay sinh ít là tùy thuộc vào trình độ phát triển của từng quốc gia và chế độ quan niệm ở đó quyết định.

Về nội dung cần dự đoán trên phương diện anh chị em có rất nhiều, ngay cả việc thời gian nào sinh nam, thời gian nào sinh nữ, thai nào là nam, thai nào là nữ, anh em có tất cả mấy người, hiện nay còn mấy người, mấy nam, mấy nữ, v. v.. Trong thực tế, những người có kỹ thuật cao cường đã từng đoán được rất chính xác, nghe nói đó là nhờ dùng *"Thiết bản thần số"*. Nhưng *"Thiết bản thần số"* đòi hỏi gia truyền để lại bí quyết này. Nói chung những người có sách này cũng không hiểu được sự huyền bí của nó. Do đó trong chương này tôi chỉ có thể nói về số lượng anh em có bao nhiêu theo kinh nghiệm của bản thân để mọi người tham khảo.

I. DỰ ĐOÁN ANH CHỊ EM (1)

Mệnh nam can ngày là âm, can âm là anh em trai, can dương là chị em gái. Can ngày là dương, thì can dương lạ anh em trai, can âm là chị em gái.

Mệnh nữ can ngày là âm, can âm là chị em gái, can dương là anh em trai, can ngày là dương: can dương là chị em gái, can âm là anh em trai.

Lại còn có nam gặp ngang vai là anh em trai, kiếp tài là chị em gái; nữ gặp ngang vai là chị em gái, kiếp tài là anh em trai. Ngang vài nhiều là anh em nhiều, kiếp tài nhiều là chị em nhiều.

Nay bàn về trong Tứ trụ có ngang vai, kiếp tài, lộc, kình dương.

Tỉ kiếp gặp nhiều là anh chị em đông đúc.

Tỉ kiếp nhiều mà sinh vượng là anh chị em nhiều, gặp suy là anh chị em ít. Tỉ kiếp đóng ở lộc hoặc gặp quý nhân là anh có em giàu có đầy đủ; tỉ kiếp gặp tướng tinh là anh chị em phú quý. Tỉ kiếp gặp thiên đức, nguyệt đức là anh chị em lương thiện, thật thà.

Tỉ kiếp đóng ở trạch mã là anh chị em đi xa.

Tỉ kiếp là dụng thần thì được sự giúp đỡ của anh em.

Ngang vai gặp lộc là anh em có địa vị cao, gia đình hưng vượng.

Tỉ kiếp đóng ở trường sinh là anh chị em khoẻ mạnh, tuổi thọ cao.

Thân vượng và có ấn là anh chị em nhiều.

Trụ ngày yếu, trụ tháng ấn vượng là anh chị em nhiều.

Trụ ngày yếu, mà không có tỉ kiếp thì lấy ấn để tính số lượng anh em.

Thân vượng tài yếu là anh chị em nhiều.

Sát vượng ấn phục, ngang vai không có khí là em kính trọng anh, nhưng anh là người bất lực.

Quan vượng ấn nhược, tài tinh có khí là anh yêu em nhưng em bất lực.

Trụ tháng gặp quan tinh là anh em quý trọng nhau.

Tháng và ngày tương sinh cho nhau là anh em hoà thuận.

Trụ tháng gặp trường sinh đế vượng là anh chị em nhiều.

Phụ mẫu hoặc tỉ kiếp gặp trường sinh, đế vượng là anh chị em rất đông.

Đối với sinh đôi, sinh vào ngày dương, giờ dương thì anh mạnh hơn em. Sinh ngày âm, giờ âm thì em mạnh hơn anh.

Đẻ sinh đôi, người mệnh dương sinh sau thì khó nuôi hoặc chết trước, người mệnh âm sinh trước thì khó nuôi hoặc chết trước.

Thất sát mà vượng, tỉ kiếp nhiều thì anh em đông mà lại đồng tâm.

Ví dụ 1. Càn tạo.

Tài	Tỉ	Nhật nguyên	Sát
Kỷ mão	Giáp tuất	Giáp ngọ	Giờ canh ngọ

Tháng 7 năm 1987 khi giám đốc họ Mạnh của nhà máy mời tôi đoán vận, tôi thấy trong Tứ trụ ba mộc rõ, một mộc ám thì đoán: "Ông ta có 4 anh chị em. Nên là hai nam hai nữ". Ông ta nói: đúng! Rất chuẩn.

Ví dụ 2. Khôn tạo.

Thực	Quan	Nhật nguyên	Kiếp
Canh tuất	Ất dậu	Mậu tuất	Giờ kỉ mùi

Trong thực tiễn do nhu cầu nghiên cứu dự đoán, tôi có ý tiếp cận với người xuất gia tu hành, đặc biệt là người theo đạo Phật, họ không tin vào đoán mệnh. Tôi nói với họ những người tu hành, những võ sư khí công và những người có công năng đặc biệt do theo học võ thuật lâu đời nên phần nhiều đoán giai đoạn trước khi họ đi tu dễ đúng, còn sau khi đã đi tu thì khó đoán đúng. Sở dĩ như vậy là vì mệnh vận của người tốt xấu chủ yếu do khí âm dương ngũ hành gây tác dụng. Những người tu hành trên, công năng đều tốt cho nên có thể tự điều chỉnh hành vi, làm thông các trở ngại của khí, làm cho trường khí trong thân thể luôn ở trạng thái cân bằng, nên sau khi họ đã đi tu thì rất khó đoán đúng.

Có mấy hoà thượng nghe tôi giảng giải về dự đoán học và vì sao đối với những người có công năng đặc biệt lại khó đoán đúng thì rất tán thành. Và còn đưa ra mấy người nhờ tôi đoán. Khi đó tôi cố ý chọn người tuổi cao, tuổi trẻ, có nam, có nữ để đoán những sự việc trước khi họ xuất gia tu hành.

Người đoán trong ví dụ 2 trên, sinh năm 1970, năm 1982 thì xuất gia. Tôi thấy trong Tứ trụ mậu kỉ thổ rõ và mờ có 8 chữ, lại được hoả trường sinh sinh ra cho nên đoán: có 8 đến 9 người anh em. Quả nhiên là 9 người. Những nhà tu hành có mặt ở đó đều rất kinh ngạc. Tôi nói với họ: con người có mệnh, Tứ trụ là một môn khoa học chân chính, chỉ cần kỹ thuật đoán cao siêu là có thể đoán đúng.

Ví dụ 3. Càn tạo

Tài	Sát	Nhật nguyên	Thương
Kỷ mùi	Tân mùi	Ất hợi	Giờ bính tí

Ông Trần Mưu là người lính già, hiện là cán bộ cao cấp. Vì từ bé ông đã được cha mẹ lấy số, cho nên rất tin vào dự đoán mệnh vận. Mùa xuân năm 1998, ông biết tôi nghiên cứu về dự đoán học, muốn thử xem trình độ ra sao, nên đã báo cho tôi ngày giờ sinh nhờ đoán. Tôi thấy trong Tứ trụ, trụ năm ngôi cha mẹ gặp đất trường sinh, giáp ất mộc tuy minh, ám chỉ có bốn số nhưng được ngày, giờ hợi tý thuỷ tương sinh nên anh chị em nhất định nhiều. Do đó đoán: ông có 6 anh chị em. Ông ta nói: Đoán rất đúng, giống tôi đã được đoán hồi nhỏ, có 6 anh em.

Ví dụ 4. Càn tạo.

Tài	Tỉ	Nhật nguyên	Thực
Giáp ngọ	Canh ngọ	Canh tí	Giờ nhâm ngọ

Trong Tứ trụ này canh kim hiện hai lần lại gặp vượng địa nhưng vì can năm giáp mộc, thiên tài ở tử địa lại bị canh kim khắc, chi năm là ngôi mẹ, giáp hoả gặp 3 lần quá vượng nên nhất định là cha mất mẹ đi lấy chồng, do đó đoán: chỉ có hai anh em. Quả đúng thế.

Theo câu nói: "Tỉ kiếp đóng ở trường sinh và vượng địa thì anh chị em nhiều" thì ở Tứ trụ này đáng lẽ anh em nhiều, nhưng còn phải xem cha mẹ ở đất gì. Phụ mẫu vượng, thân thể còn tốt thì con cái nhiều, phụ mẫu không thuận hoặc sớm suy thì anh em nhất định ít. Do đó khi dự đoán còn phải kết hợp với các nguyên nhân khác.

Ví dụ 5. Khôn tạo.

Tài	Thực	Nhật nguyên	Tài
Quý tị	Canh thân	Mậu thân	Giờ nhâm tuất

Trên kia đã nói trong ứng dụng thực tế, số anh em ở các nước Đông nam Á nên gấp đôi số có trong Tứ trụ. Kinh nghiệm này tôi đã rút ra được không những đối với Hoa kiều mà đối với người nước ngoài ở các nước đó đều đúng. Ví dụ này là một trong những ví dụ thực tôi đã đoán ở nước ngoài.

Trong Tứ trụ mậu kỉ là anh chị em đã lộ ra và còn ám tàng tất cả 6 người. Nhưng vì trong Tứ trụ thiên tài chính ấn của cha mẹ đều ở vượng địa. Do đó tôi đoán: một bà mẹ sinh 12 người con. Cô ta nói: "Quả đúng thế".

Ví dụ 6. Khôn tạo.

Kiêu	Sát	Nhật nguyên	Quan
Đinh hợi	Ất tị	Kỉ hợi	Giờ giáp tí

Ví dụ này anh chị em có 5 người, 4 người khác trước sau đều đi Canađa. Tức chính ứng với câu: "Huynh đệ gặp trạch mã là chủ về tượng anh em đi xa".

Ví dụ 7. Càn tạo.

Thương	Tài	Nhật nguyên.	Tỉ
Đinh mùi	Mậu thân	Giáp tí	Giờ giáp tuất

Đây là ví dụ đẻ sinh đôi đều là mệnh nam. Người anh trình độ văn hóa cao hơn người em, thông minh hiếu học, thích suy nghĩ nghiên cứu sâu, trong học thuật có ấp ủ hoài bão. Đã từng viết sách và nổi tiếng sớm. Còn người em thì bình thường. Tuy sinh đôi nhưng người sinh giờ dương, ngày dương là anh mạnh hơn em, nếu sinh ngày âm, giờ âm thì em mới mạnh hơn anh được.

II. DỰ ĐOÁN ANH CHỊ EM (2)

Trụ tháng có thương quan là anh em bị thương tổn.

Trong Tứ trụ gặp quan sát nhiều là khắc anh chị em.

Trong Tứ trụ gặp thìn tuất sửu mùi nhiều là anh em xa rời nhau, tình thân hờ hững.

Trong Tứ trụ tài nhiều thì ấn bị chết, ngang vai nhiều thì anh em không thân nhau.

Trụ năm gặp sát, trụ tháng gặp thương là anh em không hoà thuận.

Mệnh gặp hoa cái là anh em ít.

Lệnh tháng gặp xung là anh em mỗi người một phương.

Quan nhược, thực, thương mạnh lại gặp tỷ kiếp là vì anh em mà liên lụy.

Tài nhược, tỉ kiếp vượng lại còn gặp ấn là anh em bất hoà.

Lệnh tháng nắm quyền quan sát là tổn thất anh em nhiều.

Trong Tứ trụ không có tỉ kiếp và ấn tinh là từ bé đã gặp vận tỉ kiếp, bản thân nhờ anh em họ hay bạn bè nuôi dưỡng lớn lên..

Trụ ngày vượng, tỉ kiếp nhiều là anh em bất hòa hoặc gia đình chia lìa.

Trong Tứ trụ có tỉ kiếp, kình dương là anh em bất hoà, thường hay cãi nhau.

Tỉ kiếp bị xung khắc là anh em bất hoà hoặc nhiều bệnh tật.

Tỉ kiếp xung khắc dụng thần là anh em gây liên lụy cho mình.

Tỉ kiếp rơi vào không vong là không có anh chị em.

Tỉ kiếp làm kỵ thần là bị anh em làm hại.

Tỉ tiếp đóng ở tang môn, điếu khách là khắc anh em.

Tỉ kiếp đóng ở đào hoa là anh em phong lưu hiếu sắc.

Tỉ kiếp nhiều lại không bị chế phục là cửa nhà ngầm bị tổn thương hoặc anh em vô tình với nhau.

Nam gặp sát vượng hoặc tỉ kiếp là có anh, không có em trai; thái quá, bất cập là cả anh và em đều không có.

Ví dụ 1. Càn tạo.

Quan	Thương	Nhật nguyên	Kiếp
Mậu thân	Giáp tí	Quý hợi	Giờ nhâm tí

"Trên trụ tháng gặp thượng quan là anh em có tổn thất". Trụ tháng gặp thương quan, đặc biệt là can tháng gặp thương quan thì chủ về người đó trước hoặc sau khi sinh ra sẽ có tang anh hoặc chị. Cũng có người là tang em trai hoặc em gái, hoặc em trai, em gái gặp tai nạn. Nói chung là em bị ít hơn, anh chị bị nhiều hơn, đó là kinh nghiệm nhiều năm của tôi.

Ví dụ này là Tứ trụ của lão hoà thượng đã hơn 80 tuổi. Vì trên trụ tháng giáp mộc gặp thương quan cho nên vị hòa thượng đó có một người anh bị chết.

Ví dụ 2. Càn tạo.

Sát	Thương	Nhật nguyên	Kiêu
Giáp thìn	Tân mùi	Mậu ngọ	Giờ bính thìn

Ví dụ này trụ tháng có thương quan tuy không có tang anh chị nhưng không có lợi cho em trai. Em trai phạm pháp năm 1991 bị giam. Cho nên trụ tháng gặp thương quan thực tế là em trai bị khắc.

Ví dụ 3. Khôn tạo.

Thương	Tỉ	Nhật nguyên	Tài
Mĩ mão	Bính tí	Bính ngọ	Giờ canh dần

Lệnh tháng gặp xung, chủ yếu là chi tháng và chi ngày xung nhau, vì cạnh nhau nên lực xung lớn. Xung tức là động. Cho nên lệnh tháng gặp xung thì anh em người một nơi, rất khó đoàn tụ một chỗ.

Ví dụ này là ngày tháng tương xung cho nên anh em kẻ nam người bắc.

Ví dụ 4. Khôn tạo

Ấn	Kiếp	Nhật nguyên	Ấn
Quý mão	Ất sửu	Giáp tí	Giờ quý dậu

Tứ trụ này tỉ kiếp, kình dương đều có nên không những anh em không hòa thuận mà thường cãi vã nhau, suýt nữa bị bệnh tâm thần.

Chương 15

HÔN NHÂN

Về vấn đề hôn nhân trong sách *"Chu dịch và dự đoán học"* tôi đã có bàn đến. Trong sách đó tuy là nói về dùng Bát quái để dự đoán, nhưng trong dự đoán thông tin, dù là dùng Bát quái hay Tứ trụ hay Kỳ môn độn giáp, dù là đoán trời đoán đất, hay đoán về con người đều lấy sự biến hóa âm dương làm nguyên lý, sự sinh khắc chế hóa của ngũ hành làm quy tắc. Hôn nhân của một người tốt hay xấu đều là do âm dương ngũ hành sinh khắc mà gây ra.

Trong hôn nhân, có người chồng có lợi cho vợ, có người vợ lại lợi cho chồng, ngược lại cũng có người chồng khắc vợ và vợ khắc chồng. Cho nên sách "Tam mệnh thông hội" khi bàn về mệnh nam nữ có nói: "Mệnh nam nên vượng, vượng thì phúc, suy thì tai hại. Mệnh nữ nên suy, suy thì phúc, vượng thì tai hại. Nhu là gốc là phúc, cương là hình phạt là tai hại". Điều đó phù hợp với sự cương nhu của âm dương. Nếu nữ cương và vượng, nam nhu, suy đó gọi là âm dương sai lệch, ngược với quy luật âm dương, đương nhiên là có hại.

Đối với mệnh nữ cổ xưa có bàn riêng. Mệnh nữ theo chồng, chồng quý thì vợ cũng quý, chồng nghèo thì vợ cũng nghèo. Tức là nói: chồng phát tài thì vợ con tất giàu, chồng thăng quan tiến chức thì vợ con vinh hiển, chồng rủi ro thì vợ con cũng khó sống qua ngày. Điều này rất phù hợp trong thực tiễn. Cho nên khi xem mệnh nữ trước hết phải xem sao chồng ra sao để xác định là sang trọng hay hèn kém. Chồng là quý mệnh thì vợ cũng là quý mệnh, nếu không thì làm sao lấy được chồng cao sang.

Chương này không những sẽ bàn về hôn nhân mà còn bàn về phương pháp xác định mệnh nam nữ phối hôn được tốt nhất cung cấp cho mọi người tham khảo.

I. DỰ ĐOÁN HÔN NHÂN (1)

1. Mệnh nam

Kiếp tài của nam là vợ, chi ngày là sao vợ; tháng là cung hôn nhân, ngày là cung phối hôn.

Kiếp tài đóng ở ngày, chủ về vợ nội trợ tốt, hoặc nhờ vợ mà phát tài.

Tài tinh đóng ở ngày là vợ đảm đang, nhà cửa tốt.

Tài tinh đóng ở ngày lại là tướng tinh thì nhất định vợ là con nhà phú quý.

Chính ấn, thiên ấn đóng ở ngày là vợ hiền và thông minh.

Ấn địa đóng ở ngày là vợ rất đảm đang nội trợ.

Thực thần đóng ở ngày là vợ béo, còn mình gầy nhỏ.

Quý nhân đóng ở ngày là vợ hiền lành, đẹp, có danh tiếng.

Chính tài, thiên tài đóng ở ngày lại không bị khắc phá là nhờ vợ mà được của.

Can ngày vượng, chính tài, thiên tài cũng vượng là người giàu và nhiều vợ.

Chi ngày là tí ngọ mão dậu thì vợ đẹp, là dần thân tị hợi thì vợ đôn hậu, là thìn tuất sửu mùi thì vợ bình thường.

Ngày gặp lộc thần, giờ gặp quy thần thì vợ được quý trọng ngưỡng mộ.

Niên lộc quý thần đóng ở trụ ngày thì vợ được quốc phong.

Mệnh nam lấy vượng làm phúc, suy là hại.

Quý nhân và lộc đều có ở trụ giờ là người rể vinh hiển, làm rạng rỡ tổ tông.

Thiên tài đều vượng mà được ngôi là vợ lẽ át vợ cả; chính tài vượng là vợ cả không dung thứ vợ lẽ.

Tài mệnh có khí là vợ cả, vợ lẽ hoà thuận nhau và được nhờ vợ.

Mã nhập cung thê là được người vợ đảm đang.

Lộc nhập cung thê là được ăn lộc của vợ.

Ngày giờ đều có lộc mã là vợ hiền, con quý.

Vận nam hợp với tài là lấy vợ sớm.

Đại vận, lưu niên tam hợp tài là có tin mừng về cưới hỏi.

Nam gặp tài nhiều và thân nhược là chồng hay nghe lời vợ.

Hàm trì lâm nhật là nhờ vợ mà giàu.

Trong chi tàng phục tài là thiên vị vợ lẽ.

Sao vợ rõ là vợ chồng hỗ trợ nhau.

Tài tinh được ngồi là nhờ vợ mà giàu.

Tài vượng thân cường là phú quý mà nhiều vợ.

Trong Tứ trụ tài làm dụng thần thì vợ hiền đẹp, nội trợ giỏi.

Trụ ngày có mã tinh mà không bị xung phá là lấy được vợ đẹp.

Trong Tứ trụ có thiên tài là yêu vợ lẽ hơn vợ cả.

Thê tài gặp vượng, trên trụ năm lại gặp quý nhân lộc mã là vợ lấy được chồng chức cao.

Trong Tứ trụ có quý nhân lộc mã là vợ hiền nội trợ tốt.

Tài rõ thân vượng là vợ đẹp.

Nam gặp tài nhiều, thân yếu, là rời quê hương lấy vợ.

Tài tinh và dụng thần không xung khắc nhau là vợ đẹp.

Thực thần nếu gặp ấn thì tiền tài ngày càng nhiều.

Thương quan bị chế khắc thì vợ là người có nghĩa khí.

Thương quan trùm lên ấn thì trước là tì thiếp sau thành vợ.

Tỷ kiếp vượng lại có thực thương sinh tài thì gặp vợ hiền.

Tài tinh đóng ở trường sinh không bị xung khắc là vợ thọ.

Trụ ngày đóng ở chính quan thì vợ đoan trang, hiền dịu.

2. Mệnh nữ

Chính quan hoặc thất sát là chồng, chi ngày là sao chồng.

Xem mệnh nữ trước hết phải xem sao chồng để xác định chồng sang hay nghèo hèn, chồng sang vợ mới sang.

Sao chồng đóng ở ngày làm dụng thần, chủ về chồng đại quý, vợ chồng hòa thuận.

Trụ ngày có quý nhân trạch mã thì lấy được chồng thông minh, hiền đẹp.

Tài đắc địa thì lợi chồng, thực thần đắc địa thì lợi cho con.

Lợi cho chồng thì suốt đời được hưởng phúc, lợi cho con thì về sau mới hạnh phúc.

Sao chồng minh vượng, sao con trường sinh thì có ích cho chồng con.

Mệnh nữ có một quan hay một sát rõ là tốt. Có cả quan và sát là kém. Mệnh nữ không có sát, có một quý là vợ lấn át chồng.

Quan gặp tài là chồng thì vinh hoa nhưng khắc con.

Mệnh nữ không có sát nhưng lại có thiên đức, nguyệt đức và tài quan đắc địa thì được cả hai nước phong sắc.

Quan cùng với đào hoa nhất định là có chồng tốt làm trong triều đình.

Mệnh nữ lấy nhu làm phúc, lấy cương làm hại, lấy trong làm kỳ diệu, lấy đục làm thấp hèn.

Tài nhập tài thì chồng sang nhưng khắc con.

Thương quan không gặp quan là người phụ nữ trinh tiết.

Quan rõ là chồng vinh hoa, vàng bạc đầy nhà.

Tài mệnh có khí thì sống mãi với chồng đến già.

Sự phú quý hay bần tiện của mệnh nữ toàn dựa vào chồng con.

Mệnh nữ nếu gặp phu tinh vượng thịnh thì con tuấn tú thông minh, chồng vinh hiển.

Mệnh nữ phạm thương thì sẽ khắc sự hôn nhân, vận nhật tài thì tốt.

Chuyên lộc thực thần tất sẽ được vua phong hiệu.

Ngôi chồng bị tạp khí thì rất cần người vợ tốt.

Thương quan đoạt phu tinh, hoặc hóa sát thì có lợi cho chồng về mặt của cải.

Nếu cô loan nhập phu tinh thì tất nhiều con cái.

Can chi dương mà vượng là người thay chồng trong kinh doanh: Tài vượng sinh quan, thực thần lại không bị thương là chồng vinh hiển, con phú quý.

Quan, thực, lộc vượng lại được ấn thụ trợ giúp là hậu vận mở rộng.

Nếu ấn thụ không bị tài làm tổn thương, còn gặp thiên đức nguyệt đức trên trụ ngày thì người phụ nữ đó được hưởng của cải của cha mẹ, chủ động tìm được chồng, sinh con hiền quý, phúc đức ngày càng tăng, người đôn hậu, gặp điều xấu cũng dễ vượt qua, hay được khen thưởng.

Người thiên quan có sự kiềm chế là không dâm loạn, tuy lấn quyền chồng nhưng là để xây dựng gia đình thịnh vượng.

Mệnh nữ sinh vào tý, ngọ, mão, dậu thì lấy chồng tý, ngọ, mão dậu là tốt.

Năm là bố chồng, thai là mẹ chồng, tháng là chị em dâu, ngày là chồng và mình, giờ là con cái.

Gặp vong kiếp và kình dương, hay thiên ấn gặp lộc mã thì sắc đẹp hơn người.

Người học hợp là chủ về tính hiền đức, dung mạo đẹp đẽ.

Nữ có quý nhân trạch mã, phần nhiều sinh con hiền, hiếu thảo, thai sản dễ dàng.

Người tài vượng sinh quan cách rất hiếm gặp; người gặp cả tài và quan là vô cùng kì diệu, người đó chồng vinh hiển, còn quý nhờ tài vượng, trinh khiết hiền lương ngũ phúc đều có cả.

Người trong Tứ trụ có tài lại còn hành tài vận là chủ về nhà chồng giàu, con phú quý.

Người có quan vượng lại tài cũng vượng là lấy được chồng hiền chồng tốt. Người thất sát gặp trường sinh là lấy chồng phú quý.

Người có đủ tài quan ấn thụ là lấy chồng thịnh vượng.

Thực thần thái quá lại không gặp phu tinh là người vợ trinh khiết.

Thiên đức, nguyệt đức gặp ấn là người làm vợ cho quan chức cao sang, được hai nước phong tặng.

Quan sát không hỗn tạp lẫn nhau, lại còn có ấn phù là chồng sẽ đăng khoa.

Ấn vượng quan yếu là chồng tự tìm đến mình.

Thương quan bị thương tổn nặng, hoặc không có quan nhưng có tài là đi làm vợ lẽ.

Sát gặp mộ là lấy được chồng sang trọng.

Sát mạnh quan yếu là sẽ li hôn, tái giá lấy được chồng tốt.

Tài tinh có khí lại gặp quan là lợi chồng tột bậc.

Quan mạnh thương yếu là giúp chồng xây dựng cơ đồ.

Quan, sát vượng làm dụng thần là chủ về chồng phú quý.

Quan, sát yếu, có tài sinh quan là giúp đỡ chồng được nhiều.

Quan, sát đóng ở trường sinh, không bị xung khắc là chồng trường thọ.

Người cô loan nhật phạm, chưa có con, khi gặp được quan tinh thì sẽ sinh được đứa con kỳ diệu.

Người bính hoả bị chế ngự thì nhan sắc đẹp như ngọc; giáp bị kim khắc thì đẹp như hoa.

3. Xem chung vợ chồng

Nhật đóng ở đào hoa là vợ chồng đều đẹp, phong lưu, tài nghệ.

Thương quan bị thương tổn nặng, có hợp là lấy vợ, lấy chồng không cần cưới.

Thất sát bị chế ngự lại được tam tài là cao sang tột bậc.

Thực thần đơn độc là cuộc sống yên hoà, có con, thọ.

Trụ ngày tương sinh cho nhau là vợ chồng đằm thắm, can sinh chi là chồng yêu vợ, chi sinh can là vợ yêu chồng.

Đông kim đóng ở cục là vợ chồng đều có ý chí, tiếng thơm bay xa.

Hợp quý hợp tài là nhà đầy châu báu. Tỉ trước tài là nghèo trước giàu sau.

Thiên đức, nguyệt đức không bị những cái khắc làm nhiễu loạn thì người đó áo gấm mũ vàng.

Vợ chồng trụ năm tương sinh hoặc thiên hợp địa hợp thì bách niên giai lão.

Thực thần sinh vượng muốn có con phải cầu tự.

Nạp âm trên khắc dưới là có phúc, dưới khắc trên thì không nên.

Nhật đóng ở trường sinh thì lấy được người đẹp.

Nhật nguyên bính tí là nam lấy vợ đẹp, nữ gặp chồng đẹp.

Nam nhật nguyên mậu ngọ là được các cô thích, nữ nhật nguyên mậu ngọ là được các bạn trai ưa.

Nhật đóng ở tài kho là giàu.

Bảy ngôi trong Tứ trụ đều được tương sinh là vợ chồng bách niên giai lão.

Tài vượng sinh quan là vợ chồng quấn quít với nhau, chồng xướng vợ tùy.

Ví dụ 1. Khôn tạo:

Giáp tuất. Kỉ tị. Canh tí. Đinh hợi.

Ví dụ này tài, quan, ấn đều có, người đó là cán bộ nghiên cứu chồng là cán bộ cao cấp. Ứng với câu: Tài quan ấn thụ, tất vượng phu.

Ví dụ 2. Càn tạo:

Tân mão. Kỉ hợi. Tân mùi. Kỉ sửu.

Người này nguyên nhà rất nghèo, về sau điều lên công tác ở phía tây nam nên giàu và thăng chức. Như thế là vì: "Nhật đóng ở tài kho, người đó sẽ giàu".

Ví dụ 3. Càn tạo:

Đinh sửu Nhâm tí Nhâm ngọ Canh tí

Người này từ bé đã nghèo xơ xác, tuy công tác lâu năm nhưng vì lương thấp, con đông nên vẫn nghèo. Sau khi cải cách mở cửa được mười năm thì trở nên giàu, nhà cửa đầy đủ mọi thứ, giàu nhất vùng. Đó là vì "Nhật đóng ở tài tịnh, giàu lên nhờ vợ".

Ví dụ 4. Khôn tạo:

Bính tuất Tân sửu Đinh mùi Mão dần.

Tứ trụ này chồng là cán bộ cao cấp, bản thân thì vốn không phải con nhà nhàn hạ. Như thế là vì trong Tứ trụ có "nhất sát thanh thấu, "sát gặp mộ địa, tất lấy chồng phú quí".

Ví dụ 5. Càn tạo:

Tân tị Bính thân Quý mão Giáp dần

Tứ trụ này nhật đóng quí nhân, nên "Vợ hiền lại đẹp, có uy vọng".

Ví dụ 6. Càn tạo:

Đinh sửu Tân hợi Nhâm tuất Ất tị

Tháng 4 năm 1991, khi tôi giảng bài ở Xingapo, một thương gia Inđônêxia giàu có nhờ đoán. Đoán việc nào đúng việc đó. Khi nói về hôn nhân, căn cứ theo: "Thương quan trùm ấn là người có vợ ban đầu là người giúp việc, sau thành vợ" tôi nói: ông có hai vợ. Người vợ thứ hai, khi đầu là người giúp việc, hơn nữa vợ hai vừa trẻ vừa đẹp". Ông ta gật đầu lia lịa và nói: "Không sai chút nào".

II. DỰ ĐOÁN HÔN NHÂN (2)

1. Mệnh nam không lợi cho vợ

Trong Tứ trụ có kình dương gặp tuế vận là của cải hao tán, khắc vợ, hại con. Trong cục có tài nhiều thì khắc vợ nặng, không có tài thì khắc nhẹ hơn.

Người trong Tứ trụ không có kình dương, hành vận đến lúc gặp kình dương thì hao tài và khắc vợ con.

Người thân suy, tài vượng là phá tài và làm tổn hại vợ.

Nam gặp ngang vai, kiếp tài là phá tài và làm thương tổn vợ.

Tài gặp mộ tuyệt là vợ có bệnh hoặc tính nết không hiền lành, hoặc vợ đến tuổi cao vẫn còn tái giá.

Tài gặp đào hoa, mộc dục thì vợ dễ bị người khác lôi cuốn.

Trong Tứ trụ có kiếp tài, kình dương là khắc cha, làm tổn thương vợ, hao tán của cải.

Thân vượng nhưng không có chỗ dựa là tổn thương vợ.

Nếu gặp thìn, tuất, sửu, mùi nhiều là khắc vợ.

Tài, quan đều rơi vào tuần không, vong là tuổi trung niên mất con, khắc vợ, phải đi nơi khác kiếm ăn.

Thê gặp thê là có hai lần hôn nhân.

Sao thê mất lệnh là ly hôn giữa chừng.

Tứ trụ không có tài là người đi theo tăng đạo, khó có vợ, có con.

Trụ ngày không có tài là xa lìa vợ.

Hoả mạnh, thổ khô thì thân cô đơn, vợ khoẻ thì mình ốm.

Thân đóng ở ngang vai (anh em) để thành cục là mấy lần làm chú rể.

Cung thê hợp thành cục để khắc mình là có vợ nhưng khó giữ được vợ.

Cung thê bị hỉ thần xung thì tuy vợ đẹp nhưng khó bách niên giai lão.

Lệnh tháng, tài đóng ở tuyệt địa thì vợ nội trợ kém.

Gặp cả kình dương và kiếp tài thì phải lấy vợ lần nữa.

Trụ ngày, trụ giờ đều gặp thìn tuất tương xung là vừa có vợ lẽ vừa nằm không.

Kình dương đóng ở trụ ngày thì vợ không hiền và hao tài.

Tài yếu mà gặp kiếp là ba vợ mà vẫn vất vả.

Trụ ngày đóng ở thực thần lại còn gặp kiêu là vợ thấp, người gầy ốm.

Trụ ngày phạm hoa cái là khắc vợ.

Vong thần, thất sát là khắc con, hình phạt vợ.

Trong Tứ trụ giáp ất bính đinh liền nhau là không có lợi cho vợ.

Tài yếu, thân vương, tỉ kiếp nhiều là khắc vợ liên miên.

Tài phục dưới chi là có vợ lẽ hoặc tì thiếp.

Thiên tài trên trụ giờ gặp tỉ kiếp là vừa phá tổ nghiệp vừa làm tổn thương vợ.

Tài tinh đã bị tỉ kiếp, tuế vận lại còn gặp tỉ kiếp thì năm đó nếu không bị tổn thương tài, phá tài cũng sẽ bị kiện tụng.

Thất sát, kình dương trên trụ ngày, trụ giờ gặp kiêu thần là giữa đường gặp tổn thất.

Tài ở tử tuyệt mộ địa thì suốt đời phiêu bạt.

Trạch mã đóng ở trụ ngày là vợ nhiều bệnh hoặc lười biếng.

Trụ năm, trụ ngày cùng ngôi thì lấy vợ cùng tuổi mới đỡ bị khắc.

Trụ ngày rơi vào hình địa là vợ nhiều bệnh.

Trụ ngày đóng ở mộc dục thì vợ đẹp nhưng khó tránh khỏi cãi vã.

Tài, ấn đều bị thương tổn là người khắc vợ, hại mẹ.

Trong Tứ trụ tài đóng ở cung khác là lấy nghĩa nữ làm vợ.

Trong Tứ trụ thương, kiêu đều có là con yếu, vợ ngu.

Tài tuyệt ở cung tù là muộn vợ, muộn con.

Tài thịnh lại gặp nhiều tỉ kiếp thì đề phòng cướp vợ em.

Trụ ngày gặp thất sát là chủ về vợ hung bạo, sát chồng. Can ngày vượng, chi ngày là kình dương thì khắc vợ hoặc vì vợ mà phá sản.

Can ngày yếu, tài tinh nhiều là vợ không tuân phục chồng.

Ngang vai hợp với chính tài là vợ đoan trang nghiêm túc.

Tài tinh gặp tỉ kiếp lại không được cứu trợ thì dễ phỏng vợ gặp tai ương mà chết.

Chi ngày là thất sát, thiên ấn là vợ nhiều mà đẻ ít.

Chính tài, thiên tài đều vượng là vợ cả, vợ lẽ bất hoà.

Tỉ kiếp, nguyệt kiến vượng là tuổi trẻ đã chết vợ.

Tỉ kiếp, kình dương gặp hình, thường là chết trong chốn trần ai.

Tứ trụ gặp cả suy và tử là đến già vẫn sống cô đơn.

2. Xem nam nữ hợp nhau

Can chi của ngày giống nhau là hao tổn tài không lợi cho vợ chồng.

Chi ngày gặp hình hoặc bị xung khắc là nam không lợi cho vợ, nữ không lợi cho chồng.

Trụ ngày bị thương quan là vợ chồng không hoà thuận nhau, mình hay bị đối phương chửi.

Nam gặp thương quan là có hai lần kết hôn, nữ gặp thương quan là có tái giá.

Ngày lệch âm, dương là không có lợi cho hôn nhân, nam nữ gặp phải như thế tất sẽ tái hôn. Ví dụ: bính tí, kỉ sửu, mậu dần, tân mão, nhâm thìn, quý tị, bính ngọ, đinh mùi, mậu thân, tân dậu, nhâm tuất, quý hợi.

Nam gặp tỉ kiếp tất sẽ tranh vợ, nữ gặp tỉ kiếp tất sẽ tranh chồng.

Quan sát nhiều mà không gặp tài là vợ nội trợ tốt nhưng không hòa thuận:

Trong Tứ trụ 2 mậu hợp với 1 quý là phải lấy vợ hoặc chồng lần thứ hai.

Trong Tứ trụ thuần dương thì nam mất vợ, thuần âm thì nữ mất chồng.

Ngày giờ đối xung nhau thì vợ chồng bất hoà và không lợi cho con.

Nam gặp kình dương là lấy vợ hai lần, nữ gặp kình dương tất sẽ tái giá.

Cung thê bị khắc là không lấy chồng sớm, cung phu có khắc thì lấy vợ muộn.

Nếu mã phục ở dưới ngang vai (anh em) thì vợ chồng lấy nhau không giá thú.

Thất sát đóng ở trụ ngày thì vợ chồng bất hoà, không chia tay nhau sẽ gặp điều xấu.

Trụ năm của vợ hoặc chồng gặp thiên khắc, địa xung thì dễ có nỗi buồn sinh tử biệt ly.

Nhật phá, nguyệt xung thì không lợi cho ly hôn.

Nam hoặc nữ gặp ngang vai nhiều thì hôn nhân muộn, nhưng nếu thân ở vượng địa thì lại là tảo hôn.

Quan sát hỗn tạp, thương quan nhiều, nếu nam gặp phải là người ham mê tửu sắc, nữ gặp phải là người theo trai.

Chính tài, thiên tài nhiều là người háo sắc, chơi bời, vợ chồng bất hòa.

Nam ấn nhiều thì khắc vợ, nữ ấn nhiều thì dâm loạn.

Trong Tứ trụ có phu tinh, thê tinh hợp nhau là cuối cùng có sự ly biệt.

Giáp thìn, giáp tuất, nam gặp hai ngày đó là khắc vợ, nữ gặp hai ngày đó là khắc chồng.

Nam hợp là chủ về tốt, nữ hợp là chủ về dâm.

Gặp phải vận thương quan là nam khắc vợ, nữ khắc chồng, gặp phải tuế quân bị khắc thì phải đề phòng vợ chồng đều bị tổn thương.

Cô loan nhập mệnh là chồng khắc vợ, hoặc vợ khắc chồng.

Nếu tháng sinh gặp hàm trì thì vợ chồng đều có ngoại tình.

3. Xem ly hôn

Ví *dụ 1.* Càn tạo.

Quan	Tài	Nhật nguyên	Ấn
Bính tý	Ất mùi	Tân dậu	Giờ mậu tuất

Tháng 12 năm 1985 có một vị diễn viên nổi tiếng ở Trung Quốc nghe nói tôi có nghiên cứu về dự đoán học đã đến thử xem.

Vừa gặp tôi ông ta đã nói: "Thầy Thiệu, xin thầy đừng tức, tôi vốn xưa nay không tin tướng số, nay đến thử hỏi thày xem có thể đoán được chính xác không?" Tôi biết ông ta không có ác ý, nên cảm thấy rất thông cảm. Sau khi sắp xếp Tứ trụ của ông ta, tôi khẳng định rằng: hôn nhân của ông không thuận, năm 1982 nếu vợ ông không chết thì cũng đã ly hôn. Nghe xong ông ta rất phục và nói với mọi người có mặt ở đó rằng: thầy Thiệu dự đoán đúng quá. Năm 1982 chúng tôi đã ly hôn. Vì sao ông ta lại ly hôn? Vì trong Tứ trụ có can chi của trụ ngày giống nhau nên khắc vợ. Tân dậu là ngày âm dương lệch nhau, nam gặp phải sẽ lấy vợ hai lần. Hơn nữa dậu tuất của ngày giờ tương hại lẫn nhau nên không lợi cho hôn nhân. Năm 1982 ông ta 46 tuổi, đại vận Canh tý là vận kiếp tài, lưu niên nhâm tuất là năm thương quan, lại còn nhật nguyên và thái tuế tương hại, nên là năm bại vận khắc vợ.

Ví dụ 2. Càn tạo.

Thương	Kiếp	Nhật nguyên	Kiêu
Đinh sửu	Ất tị	Giáp thìn	Giờ nhâm thân

Tháng 3 năm 1986, ông Hoa nói với tôi: ông có một người bạn thông minh tháo vát, nhưng hôn nhân trắc trở, trong vòng 10 năm từ 24 đến 33 tuổi ly hôn hai lần, có phải mệnh của ông ta khắc vợ không? Tôi nói: ông ta không những khắc vợ mà e rằng trong 10 năm đó là hành vận khắc vợ. Nếu không tin ông cứ nói giờ sinh tháng đẻ cho tôi biết thì tôi sẽ nói rõ.

Mấy ngày sau ông ta cho tôi biết ngày giờ sinh của bạn. Quả nhiên trong Tứ trụ có: "Nam gặp thương quan tất sẽ lấy vợ lần thứ hai". "Tứ trụ gặp tỉ kiếp" và "ngày giáp thìn" chính là tiêu chí khắc vợ. Từ 22 tuổi đến 33 tuổi chính là hành vận nhâm dần, giáp gặp dần mão tất sẽ khắc vợ. Lại còn nhâm sinh giáp nên ngang vai càng vượng, kiếp thê càng

hung. Lưu niên tân sửu và giáp thìn của ông ta lại là năm khắc vợ nên đã ly hôn hai lần.

Ví dụ 3. Càn tạo.

Tài	Thực	Nhật nguyên	Kiêu
Ất dậu	Nhâm ngọ	Canh tuất	Mậu dần

Ông Ngô, người mà thường được gọi là công tử đào hoa đã theo 5 cô, ly hôn 3 lần, lần thứ tư lại ly hôn. Để rút kinh nghiệm năm 1986 tôi đã lấy ngày sinh tháng đẻ của ông ta. Sau khi xem qua Tứ trụ thấy có "kình dương khắc vợ", cung thê và thê tinh hóa thành hoả cục khắc thân, như thế gọi là "cung thê hợp cục để khắc thân, khó giữ được vợ".

Ví dụ 4. Càn tạo.

Thương	Tài	Nhật nguyên	Quan
Ất mùi	Bính tuất	Nhâm tí	Giờ kỉ dậu

Người này ly hôn năm 1986, nguyên nhân là trong Tứ trụ có "nhật đóng ở kình dương", "thương quan", "thê gặp mộ địa" đều là những tiêu chí thông tin khắc vợ.

Ví dụ 5. Càn tạo.

Thương	Tỉ	Nhật nguyên	Tài
Kỉ mão	Bính tí	Bính ngọ	Tân mão

Tứ trụ này có thương quan, ngang vai, kình dương, tháng ngày xung lẫn nhau đều là dấu hiệu khắc vợ. Cho nên tôi đoán anh ta ly hôn năm 1974. Quả đúng như thế! Năm 1974 là năm giáp dần, trong Tứ trụ mộc hoả tương sinh, mộc của giáp dần lại trợ sức cho thế của hoả, thê tinh bị khắc, nếu không ly hôn thì dễ bị chết.

Ví dụ 6. Càn tạo.

Quan	Tỉ	Nhật nguyên	Kiếp
Ất dậu	Mậu dần	Mậu thân	Giờ kỉ mùi

Tháng 3 năm 1987 có một người ở xã Tây An nhờ tôi đoán vận. Tôi thấy trong Tứ trụ tỉ kiếp nhiều lại trụ nhật, âm dương bị sai lệch, trụ tháng trụ ngày hình xung nhau nên khắc vợ rất nặng. Do đó tôi đoán: năm mậu ngọ (1978) phải ly hôn, năm mậu thìn (1988) lại phải ly hôn

nữa. Quả nhiên sự việc đã phát sinh như dự đoán, không những là lần ly hôn thứ nhất đúng vào năm 1978 mà lần thứ 2 cũng rất ứng nghiệm.

Ví dụ 7. Càn tạo.

Quan	Tài	Nhật nguyên	Thương
Kỉ mão	Đinh mão	Nhâm tuất	Giờ kỉ tị

Tháng 6 năm 1988 có người bạn đồng nghiệp đến thăm tôi, đưa cho Tứ trụ này nhờ tôi đoán.

Sau khi sắp xếp xong Tứ trụ, tôi nói: Tứ trụ này thương quan trùng lặp mà lại vượng, nên không những năm Đinh mão (1987) có hoạ ly hôn mà bản thân người này suốt đời vất vả, trước mắt đang ở trong hoàn cảnh rất khó khăn. Nghe xong anh ta nắm tay tôi vừa lắc vừa nói: Thầy Thiệu nói đúng quá. Không dám dấu thầy, đây là Tứ trụ của tôi, trước mắt tôi đang rất khó khăn. Tôi chỉ quen xem tướng, còn về Tứ trụ hiểu biết không nhiều. Trong Tứ trụ mão hợp với tuất đáng lẽ là tốt, năm đinh mão (1987) tuất hợp Thái tuế, tại sao lại ly hôn? Tôi đáp: 2 mão trong Tứ trụ hợp với 1 tuất lại còn gặp năm mão nên trở thành 3 mão hợp với 1 tuất đó là tượng tranh hợp. Vì thế, vợ anh bị người khác quyến rũ đưa đi. Mão là mộc, tuất là thổ nên trong hợp có khắc. Ba mộc khắc 1 thổ nên ứng nghiệm việc ly hôn.

4. Vợ mất

Ví dụ 1. Càn tạo.

Tỉ	Thực	Nhật nguyên	Thương
Quý hợi	Ất sửu	Quý mão	Giờ giáp tí

Tháng 1 năm 1986 thầy Chu đưa Tứ trụ này đến nhờ tôi đoán. Xem xong tôi nói: người này đã 63 tuổi, là mệnh của một hoà thượng, trong mệnh không có vợ, nếu đã kết hôn thì từ năm 17 tuổi đến năm 26 tuổi chắc chắn đã chết vợ. Thầy Chu nói: đúng, vợ đã mất từ năm 24 tuổi.

Tứ trụ này, thương quan, tỉ kiếp vượng, chắc chắn là khắc vợ. Trong Tứ trụ lại không có tài nên là mệnh của người đi tu, khó có vợ con.

Ví dụ 2. Càn tạo.

Thực	Kiếp	Nhật nguyên	Sát
Đinh mão	Giáp thìn	Ất sửu	Giờ tân tị

Tháng 7 năm 1986, tôi đến cơ quan trong thành phố giải quyết công việc có một người bạn chỉ vào một cán bộ nói với tôi: người này không tin vào dự đoán. Anh ta nói: chỉ cần anh đoán chuẩn một việc thì anh ta mới phục.

Lúc đó tôi rất bận, nhưng không có cách gì từ chối được, đành đoán vội đoán vàng để thoả mãn yêu cầu của anh ta. Tôi nói với anh cán bộ đó rằng: mệnh của anh khắc vợ, khoảng năm 1963 có tang vợ. Anh ta liền nói: phục quá, phục quá? Đúng là vợ tôi đã mất năm 1962.

Tứ trụ này tỉ kiếp trùng trùng, can chi của nhật nguyên lại khắc nhau. Năm Nhâm quý là năm ngang vai kiếp tài. Năm nhâm dần (1962) đúng là tỷ kiếp gặp đất trường sinh nên chắc chắn vợ chết.

Ví dụ 3. Càn tạo.

Kiếp	Sát	Nhật nguyên	Thương
Đinh tị	Nhâm tí	Bính ngọ	Giờ kỉ hợi

Tứ trụ này vợ mất năm 1984 là năm giáp tý. Chính ứng với câu: "Nam gặp kình dương thì khắc vợ" và "Vận hành kình dương thì tài vận hao tán và khắc vợ". Năm 67 tuổi đúng là năm đại vận kình dương, lại gặp kình dương xung khắc Tuế quân nên chắc chắn là mất vợ.

Ví dụ 4. Càn tạo.

Tài	Sát	Nhật nguyên	Kiêu
Nhâm thìn	Ất tị	Kỉ mão	Giờ đinh mão

Tháng 9 năm 1989 có một vị lãnh đạo đưa giờ sinh nhờ tôi đoán. Tôi xem trong Tứ trụ thấy chính thê nhâm thuỷ lâm mộ kho gặp tuyệt địa. Năm Mậu thìn (1988) đúng là nhâm thuỷ gặp tỷ kiếp vượng địa và mộ địa, nên nói với ông ta: "Nhất định sẽ có tang vợ". Ông ta thừa nhận vừa mất vợ năm ngoái. Ông ta còn hỏi: việc hôn nhân về sau ra sao? Tôi nói: trong vòng 3 năm tới chưa nên kết hôn, năm nay cũng là năm kết hôn có hại. Ông ta nói: đúng là năm nay kết hôn lại cũng ly hôn rồi.

Năm 1989 là năm Kỉ tị, thê tinh ở vào tuyệt địa, lại còn gặp tỉ kiếp vượng, nếu không ly hôn thì vợ cũng khó mà sống được.

Ví dụ 5. Càn tạo.

Kiếp	Tỉ	Nhật nguyên	Tỉ
Tân tị	Canh dần	Canh tí	Giờ canh thìn

Tháng 5 năm 1991 có một nhà buôn Mianma biết tôi ở Băng Kốc đã vượt hàng nghìn cây số tìm đến nhờ đoán. Tôi xem Tứ trụ của ông ta rất nhiều tỉ kiếp, nhất định khắc vợ, đại vận dậu kim lại là kiếp địa. Năm Mậu thìn (1988) gặp tiểu vận Nhâm thìn trong Tứ trụ lại có thìn thổ, 3 thìn khắc cung hôn nhân tý thuỷ cho nên đoán: chắc chắn vợ ông ta mất năm 1988.

Ông ta nghe xong vừa kinh ngạc, vừa thương tiếc khóc nói: "Vợ tôi vừa mất năm 1988".

Ví dụ 6. Càn tạo.

Tài	Kiếp	Nhật nguyên	Kiếp
Tân tị	Giáp ngọ	Đinh sửu	Giờ bính ngọ

- Khôn tạo đinh hợi.

Năm 1991, lúc tôi dạy học ở Quế Lâm có một cán bộ đến nhờ đoán. Tôi thấy Tứ trụ người đó có tân tị, năm mệnh của vợ là Đinh hợi, vì đại mệnh tương sinh đáng lẽ vợ chồng đằm thắm sâu sắc, nhưng vì trụ năm của hai người phạm thiên khắc, địa xung nên vợ mất năm 1986.

III. DỰ ĐOÁN HÔN NHÂN (3)

1. Mệnh nữ không lợi cho chồng con

Nữ gặp thương quan là tượng khắc chồng tái giá, nếu gặp hợp nhiều thì đó là người đàn bà ti tiện, hoặc dâm ô, hoặc trộm cắp.

Ất canh tương hợp là người đàn bà tuy dung mạo đẹp nhưng khắc chồng, hình phạt con.

Nữ gặp quan sát hỗn tạp là người khắc chồng tái giá.

Thương quan gặp quan thì không những khắc chồng mà bản thân còn vất vả, nếu không làm hại chồng thì cũng là người bệnh hoạn, người ít phúc đức, cuộc sống không yên ổn.

Thiên can thấu quan sát, địa chi không có quan sát lại còn gặp đất tử tuyệt, đó là người làm suy kiệt chồng, cuối cùng đi làm vợ lẽ.

Nữ tài phải ít, nếu tài nhiều thì dâm loạn.

Tài và quan cả hai đều có thì khi hành vận gặp cả quan lẫn kiếp tài sẽ khắc chồng, qua vận mới nên lấy chồng (hoặc nên lấy chồng muộn).

Thương quan trùng trùng tất sẽ khắc chồng và tính cách ngang bướng.

Nữ mà quan tinh nhiều thì làm hại chồng.

Nữ mà thực quan ít thì chồng suy, con vượng.

Nữ vận hành đến đất tỉ kiếp thì làm trở ngại chồng, khắc cha.

Quan tuyệt hưu tù thì cô quả, đơn độc.

Nữ có kình dương là khắc chồng, chắc chắn tái giá.

Nữ Tứ trụ gặp thương nếu lấy chồng gần thì sẽ khắc chồng, gặp xung, kiêu, ấn, nếu không ly dị thì dễ chết.

Nữ chỉ có 1 quan tinh là tốt, nhiều quan tinh là tượng tái giá lấy chồng nhiều lần.

Kiêu, ấn trùng trùng là người vợ dễ tử biệt sinh ly.

Trong Tứ trụ có một quan tinh là tốt, quan tinh nhiều thì tái giá.

Trong Tứ trụ không có quan tinh, không làm vợ lẽ thì cũng là vợ kế.

Tài quan nhập mộ là người không làm hại con thì cũng khắc chồng.

Tài quan lâm tử tuyệt là người phụ nữ cô quả đói nghèo.

Tài quan đều rơi vào tuần không vong là gây hại cho chồng, phải bỏ đi phương xa.

Trong Tứ trụ có cả kiêu thực cùng với thương quan là hại con, khắc chồng.

Mậu sinh vào ngày quý là quan, tuổi trẻ đã lấy phải chồng già.

Trong Tứ trụ nếu gặp cả hợi, dậu thì không lấy chồng là tốt nhất.

Nữ không có tài, quan, thực ấn thì người đó cuộc sống không vất vả cũng là làm nghề ca kĩ.

Trong Tứ trụ quan nhiều mà rõ, tài phục mà vượng lại còn có sát là người nhờ tửu sắc tư tình mà được của.

Nữ thuần dương, thuần âm thì sáng trong như ngọn nến.

Quan nhẹ, tỉ nặng (quan ít, tỉ nhiều) không làm vợ lẽ thì cũng làm tì thiếp.

Tứ trụ gặp hình, tuần không, quan, sát là người phải tái giá nhiều lần.

Tứ trụ quan quý quý nhiều, nếu không làm vợ lẽ thì cũng làm vũ nữ.

Trụ ngày kình dương gặp sát, nếu không làm vợ lẽ thì cũng là ni cô.

Trụ tháng nhiều thương quan nếu không làm nô tỳ thì cũng nhiều lần tái giá.

Quan tinh nhập mộ là chồng chết, tái giá. Tuế vận nhập đất tử tuyệt là tượng ly hôn.

Tỉ kiếp trùng trùng là tượng tranh cướp chồng.

Ấn nhiều là đến già vẫn chưa có con; thương quan vượng là mất chồng sớm.

Thương quan nhiều nhưng lại không có tài ấn là khắc chồng và làm bại gia.

Ngày giờ tương hình là khắc chồng, khắc con.

Phu tinh mộ tuyệt là trùng hôn tái giá.

Nữ kị nhất là 1 kỉ 2 giáp, 1 ất 2 canh, 1 tân 2 bính, 1 đinh 2 nhâm, 1 quý 2 mậu.

Nữ gặp quan đế đều vượng là chủ về tượng vợ chồng làm tổn hại nhau, trùng hôn tái giá.

Mệnh nữ ngày sinh, năm sinh cùng một ngôi là khắc chồng tái giá.

Ngày, giờ có sao Hoa cái gặp ấn là người khó có chồng con.

Mệnh nữ gặp thương quan là không có phúc; không có tài, không có ấn là cô đơn, nghèo đói.

Không có tài, không có ấn thấu thương quan là làm người ở.

Nữ gặp tỉ kiếp nhiều là chồng tuyệt nghĩa với vợ.

Sát vượng mà gặp kho tàng thì chỉ làm vợ kế.

Quan tinh gặp thương không có ấn là tượng khắc chồng.

Trong trụ không có thực, quan là không có chồng.

Quan sát vượng quá lại không bị chế ngự là chồng không theo lời vợ.

Quan sát nhược quá còn bị xì hơi, tài tinh vô lực là chồng nhu nhược không làm được việc gì.

Chi ngày là thất sát, hoặc thất sát vượng, không bị kiềm chế là chồng hung bạo.

Ngày giờ thìn tuất tương xung phải đề phòng chồng có ngoại tình.

Thân vượng mà không có quan sát là người háo sắc khắc chồng.

Mệnh nữ trụ ngày là giáp dần, mậu thân thì khắc chồng rất mạnh.

Mệnh nữ tài quá yếu thì khó giúp đỡ được chồng.

Mệnh nữ dương can thực thần nhiều là người hát xướng; âm can thực thần nhiều là người kỹ nữ.

Mệnh nữ trong Tứ trụ đinh gặp nhâm nhiều đó là người dâm loạn.

Phu tinh vượng, tử tinh suy, tất khắc con; tử tinh vượng, phu tinh suy, tất làm hại chồng.

Trong Tứ trụ chỉ có một phu tinh, hai tài tinh thì gọi là người tranh chồng; nếu chính tài vượng thiên tài suy thì mình làm vợ cả, người kia làm vợ lẽ, ngược lại là mình làm vợ lẽ.

Phu tinh không vượng lại còn bị khắc chế là người lấy chồng muộn, hoặc lấy chồng bất minh, lén lút.

Tham tài, làm hỏng ấn là người phụ nữ bất lương (tài nhiều, ấn ít).

Tài tinh nhiều là khắc chồng: thân ở vượng địa là giàu mà khắc chồng con.

Tứ trụ có quý nhân còn gặp trạch mã là người đẹp, phong lưu, khéo.

Người hợp quý nhiều thì người đẹp, đa tình, nhưng thấp hèn.

Đào hoa mờ, mộc dục rõ không làm người đi tu cũng là người ở chùa.

Tí, ngọ, mão, dậu đều có là người ham mê tửu sắc, hoang dâm. Dần, thân, tị, hợi đều có là người phụ nữ thông minh.

Ấn tinh nhiều là người đó không bị chết thì cũng có cảnh chia ly.

Mệnh nữ có quan tinh khi hành đến quan vận thì sẽ khắc chồng.

Trong Tứ trụ kim thanh, thuỷ lạnh là người khó lấy chồng.

Thổ táo, hoả mạnh thì phòng không lạnh lẽo.

Quan nhiều, ấn nhiều là người cô đơn.

Tài suy, ấn tuyệt là lấy chồng sớm (tảo hôn).

Tứ trụ gặp tam hình, gặp quan quỷ là khắc con hại chồng.

Thuỷ tụ vượng là người con gái lẳng lơ.

Lục hợp cùng với tam hình là người hại chồng, làm bại gia nghiệp.

Phá tài, phá ấn là người khó lấy chồng.

Xung quan hợp thực (thần) thì hình phạt chồng, sống nương tựa vào con.

Quan tinh được lệnh mà gặp thương là người làm ni cô.

Trụ ngày là kình dương lại gặp sát là người không làm vợ lẽ thì cũng đi tu.

Chỗ ngang vai trong lục thân mà lộ ra chị em tất có chuyện tranh chồng.

Trong Tứ trụ toàn tỉ kiếp, quan địa thì chắc chắn có chuyện tranh chồng.

Phu tinh vượng, quan tinh được lệnh, kiêu thần mạnh thì hại con.

Năm và ngày tương xung nhau thì không nên sinh đẻ.

Mệnh đào hoa là người phụ nữ rất dâm.

Thân vượng, quan tinh hung thì người đó không đi tu cũng làm nghề ca kĩ.

Thực thần gặp kiêu thần nhiều, can của năm sinh là thương quan, giờ là kình dương, hình xung khắc hại, lưu niên và các vận xung hợp kiêu thần, kình dương thì nhất định sinh đẻ khó khăn, trắc trở.

Phạm tam hình lục hợp, vong thần kiếp sát, cô thần quả tú là người sát chồng, khắc con.

Nữ gặp quan đế vượng là người còn trinh nguyên.

Quan tinh ngày sinh gặp tử tuyệt mộ địa là người phụ nữ khắc chồng.

Quan tinh gặp tuần không vong, ngày sinh vô khí là người không có chồng, nếu có thì cũng luôn luôn sợ chết chồng.

Kim thần gặp giáp là người khắc chồng.

Người trong Tứ trụ có thân tí thìn lại gặp nhâm quý là người không tiết hạnh.

Người đào hoa gặp kiếp sát là người độc ác, dâm ô, phá hại gia nghiệp, trẻ thì làm nghề linh tinh, già thì cô đơn nghèo khổ.

Hàm trì và đại hao cùng cung với nhau là người độc ác, gian dâm.

Người gặp mão dậu nhiều là người hay sẩy thai, khắc con. Hay đau nhức về bệnh máu.

Phu tinh đắc địa là người nhiều con.

Nhật đóng ở thương quan là người hay chửi chồng. Người như thế nên lấy chồng già làm mẹ kế hoặc vợ lẽ.

Trong Tứ trụ tân là quan tinh, có sửu là phu (chồng) kho nếu gặp nhiều tân là người đã chết chồng.

Nữ gặp tí ngọ mão dậu là người theo trai làm vợ.

Nữ ngày giờ sinh gặp khôi canh là hại chồng khắc con.

Nữ mệnh thuỷ gặp thổ nhiều là người sống cô đơn.

Cung phu có khắc là lấy vợ muộn, cung thê có khắc là lấy chồng muộn.

Nữ phạm thương quan, nếu không lấy chồng xa thì sẽ khắc chồng, gặp xung khắc kiêu thần nếu không chia tay thì khó sống lâu.

Nữ phạm thương, thiên, ấn thì không lợi cho chồng con.

Quan sát nhiều mà không gặp tài là vợ không kính chồng, cướp quyền chồng.

Quan tuyệt, hưu tù là người cô đơn quả tú.

2. Ly hôn

Ví dụ 1. Khôn tạo

Kiếp	Kiêu	Nhật nguyên	Thương
Quý mùi	Canh thân	Nhâm tuất	Ất tị

Tháng 3 năm 1984 người phụ nữ này nhờ đoán. Tôi xem trong Tứ trụ thấy kiêu thương tỉ kiếp đều có, lại còn thêm âm dương sai lệch, trụ ngày có khôi canh, đại vận lại gặp khôi canh nên chắc chắn phải kết hôn hai lần. Năm ất tị 1965 đúng là thương quan gặp thương quan có hại, vì kỉ thổ quan tinh ở vượng địa, chồng khoẻ không đến nỗi chết cho nên đoán ly hôn. Quả nhiên đúng thế.

Ví dụ 2. Khôn tạo

Ấn	Thương	Nhật nguyên	Thương
Giáp tuất	Mậu thìn	Đinh mão	Mậu thân

Tứ trụ này thương quan hai rõ ba mờ, thương vượng nhiều, chắc chắn là khắc chồng. Quả nhiên năm 1975 cô đó ly hôn. Năm 1975 cô ta 41 tuổi, hành đại vận giáp tí, gặp lưu niên ất hợi, kiêu ấn đều vượng, đó là năm ly hôn, chính ứng câu: "Kiêu ấn trùng trùng là người phụ nữ tử biệt sinh ly".

Ví dụ 3. Khôn tạo

Ấn	Kiêu	Nhật nguyên	Kiêu
Tân tị	Canh tí	Nhâm tí	Canh tí

Tháng 2 năm 1985 cô Mai nhờ tôi đoán. Xem trong Tứ trụ thấy thân ở đất đế vượng, thân vượng, kiêu ấn lại nhiều, kình dương nhiều chắc chắn là người phụ nữ khắc chồng, tái giá. Cho nên đoán: năm nhâm tí 1972 có ly hôn. Sự thực đúng thế.

Ly hôn năm 1972 là vì đại vận nhâm dần, lưu niên là nhâm tí tiểu vận là ngang vai, thân gặp đế vượng tất khắc chồng, lại kình dương

trùng lặp với tuế quân. "Kình dương gặp tuế quân là đột nhiên hoạ đến". Nếu không ly hôn thì nhất định gặp hoạ.

Ví dụ 4. Khôn tạo

Thực	Sát	Nhật nguyên	Tài
Kỉ mão	Quý dậu	Đinh sửu	Canh tí

Mùa thu năm 1985 cô Trương đến nhà nhờ đoán. Tôi thấy trong Tứ trụ thân vượng, sát vượng là vợ chồng xung khắc, cung phu sửu thổ là dậu sửu bán hợp, lục hợp với tí sửu là cuộc hôn nhân trước nóng sau lạnh, trước hợp sau tan. Nên năm 1972 ly hôn, năm 1978 ly hôn lần thứ hai.

Ly hôn năm nhâm tý 1972 là vì: đại vận đinh sửu ngang vai khắc chồng, lưu niên nhâm tý chính là hai sửu hợp với 2 tý, tức là chồng hợp với người khác. Năm 1978 lại ly hôn vì đại vận mậu dần là đất thương quan, lưu niên mậu ngọ là chỗ thương quan, "Thương quan vượng địa là người khắc chồng".

Ví dụ 5. Khôn tạo

Kiếp	Kiếp	Nhật nguyên	Kiếp
Giáp thìn	Giáp tuất	Ất tị	Giáp thân

Tháng 11 năm 1988 khi tôi đang giảng bài ở Nam Kinh có một vị đại sứ nước ngoài nhờ tôi đoán vận cho ông ta và người nhà. Khi tôi sắp xếp Tứ trụ con gái của ông, thấy trong Tứ trụ tỉ kiếp rất nhiều, cung phu tương hình nên khắc chồng rất nặng. Do vậy đoán năm 1975 nhất định phải ly hôn. Quả đúng tháng 5 năm 1975 vừa lấy chồng thì tháng 7 đã ly hôn.

Năm 1975 ly hôn là vì: trong Tứ trụ rất nhiều tỉ kiếp, điều đó ứng với câu "Tỉ kiếp trùng trùng là chồng không còn tình nghĩa với mình".

Ví dụ 6. Khôn tạo

Kiếp	Kiếp	Nhật nguyên	Tỉ
Mậu tuất	Mậu ngọ	Kỉ mão	Kỉ tị

Tháng 7 năm 1987, tôi đến núi Phổ Đà là một thắng cảnh của Phật giáo có 1 nữ thanh niên biết tôi đã nhờ tôi đoán giúp. Tôi thấy trong Tứ trụ, tỉ, kiếp mỗi bên 1 nửa, cung chồng khắc thân đó là tượng người phụ nữ lấy

chồng muộn nhưng lại sớm chia tay. Do đó tôi nói với cô ta: cô lấy chồng muộn, nhưng không suôn sẻ. Theo Tứ trụ của cô thì năm kết hôn cũng là năm ly hôn. Năm 1986 có tai hoạ đó, cô ta thừa nhận: đúng như thế!

Năm 1986 ly hôn là vì: gặp đúng đại vận bính thìn, lưu niên bính dần là ấn thủ vượng địa cho nên có việc ly hôn. Đúng là "Tỉ kiếp trùng trùng là kết hôn 2 lần".

Trong hai ví dụ 4 và 5, tỉ kiếp rất nhiều, nhưng là hai cô ở hai nước khác nhau thế mà tai họa trong hôn nhân lại giống nhau nên có thể nói Tứ trụ dự đoán học đoán ở đâu cũng đúng.

Ví dụ 7. Khôn tạo

Tài	Ấn	Nhật nguyên	Kiêu
Ất dậu	Mậu tí	Tân dậu	Kỉ hợi

Đây là Tứ trụ của một diễn viên điện ảnh nổi tiếng của Trung Quốc, mùa xuân năm 1990 khi tôi ở Thượng Hải cô đã khẩn thiết nhờ tôi đoán. Tôi xem trong Tứ trụ không thấy có quan tinh, tức là "không phải là vợ lẽ thì cũng là vợ kế, nên ly hôn tái giá là điều chắc chắn". Xem đại vận thấy gặp thương quan, lưu niên bính dần lại là lúc "thương quan gặp quan" nên khắc chồng, do đó tôi nói: năm 1986 có chuyện ly hôn, nếu không ly hôn thì chồng chết. Cô ta nói: năm 1986 đã ly hôn. Xem ra đó là điều may mắn vì đã cứu được một sinh mạng.

Ví dụ 8. Khôn tạo

Quan	Quan	Nhật nguyên	Thương
Giáp ngọ	Giáp tuất	Kỉ dậu	Canh ngọ

Tháng 4 năm 1991 khi ở Xingapo người phụ nữ này nhờ tôi đoán. Trong Tứ trụ quan tinh hai lần lộ ra, thương quan mờ, năm giáp tí 1984 thì ba quan hội ở vượng địa là người vợ có rắc rối trong hôn nhân, lại gặp phải "thương quan gặp quan là sẽ có tai hoạ hôn nhân bất ngờ ập đến", cho nên tôi đoán cô ta năm 1984 phải ly hôn. Lời đoán rất ứng nghiệm.

3. Mất chồng

Ví dụ 1. Khôn tạo

Tỉ	Kiêu	Nhật nguyên	Thực
Bính tý	Giáp ngọ	Bính tuất	Mậu tuất

Mùa xuân năm 1984, một thầy thuốc nhờ tôi đoán. Trong Tứ trụ tỉ kiếp nhiều lại gặp đế vượng, phu tinh tí thuỷ lại gặp hưu tù, thương quan lại vượng, tức là phu tinh có khắc không có sinh nên chắc chắn là chết. Do đó tôi đoán chồng chết năm 1969 tức năm kỉ dậu thương quan. Thực tế đúng thế.

Ví dụ 2. Khôn tạo

Thực	Tài	Nhật nguyên	Kiêu
Ất hợi	Đinh hợi	Quí mùi	Tân dậu

Mùa đông năm 1986,một diễn viên kịch nói nổi tiếng của Trung Quốc đến nhà nhờ tôi đoán. Trong Tứ trụ của bà có: "Tứ trụ thuần âm là tượng khắc chồng tái giá", "thực kiêu cũng gặp thương quan là nếu có chồng thì chồng chết", nên tôi đã đoán: nếu chồng bà không chết năm 1970 thì chết năm 1971. Bà nói: đúng, chồng mất năm 1970.

Chết năm 1970 là vì đúng với câu: "Kiêu ấn trùng lặp là người phụ nữ có tử biệt sinh li".

Ví dụ 3. Khôn tạo

Thương	Thương	Nhật nguyên	Kiêu
Giáp tuất	Giáp tuất	Quý dậu	Tân dậu

Tháng 1 năm 1986 có một phụ nữ thông qua Lô Chí Tần nhờ tôi đoán vận. Tôi thấy trong Tứ trụ của bà, thương quan trùng lặp nhiều nên nói: cuộc đời của bà khổ nhất là việc hôn nhân không thuận, chồng mất liên tiếp, vừa tái giá lại tái giá. Năm 1984 lại vừa gặp nạn mất chồng. Bà ấy vừa khóc vừa nói: người chồng thứ nhất của tôi mất năm 1959, người thứ hai mất năm 1984.

Chồng mất năm 1984 là vì nguyên nhân: ba thương hội tụ ở vượng địa.

Ví dụ 4. Khôn tạo

Thực	Thực	Nhật nguyên	Kiêu
Giáp thân	Giáp tuất	Nhâm thân	Canh tí

Đầu năm 1984, có một người Hồ Bắc đến nhờ tôi đoán. Xem trong Tứ trụ thấy thực nhiều, kiêu mạnh, kiêu thực đều có đó là thông tin chồng mất rất rõ. Hiện nay đại vận canh ngọ gặp đất kiêu, năm giáp tí 1984 là năm có 3 thực, 4 kiêu tranh đoạt thực rất kịch liệt, nên năm 1984 có tai

hoạ mất chồng. Tôi đã bày cho cô ta cách giải, nhưng cô không làm theo. Về sau tháng 8 năm 1984 thì báo thấy có tang: ngày 3 tháng 3 người chồng bỗng nhiên bị chết.

Ví dụ 5. Khôn tạo

Kiêu	Tỉ	Nhật nguyên	Quan
Đinh mão	Kỉ dậu	Kỉ mùi	Giờ giáp tí

Mùa xuân năm 1987 khi tôi lên Bắc Kinh gặp một người phụ nữ có chức vụ khá cao đã nhờ tôi đoán vận với thái độ xem thường việc đoán. Tôi thấy bà rất tự phụ, vốn không muốn đoán nhưng để muốn chứng minh rằng Chu dịch dự đoán học và Tứ trụ dự đoán học là có cơ sở, nên tôi cũng sắp xếp Tứ trụ và đoán luôn. Vừa vào đầu đã nói đúng yếu điểm của bà ta: năm 1974 bà bị chết chồng. Nghe xong bà ta rất phục.

Đại vận của bà ta là Giáp dần, lưu niên cũng là giáp dần, là tam quan cùng tương ngộ, hội tụ, tức ứng với câu "Nữ có quan tinh lại gặp quan vận, tất sẽ khắc chồng".

Ví dụ 6. Khôn tạo

Tài	Thực	Nhật nguyên	Ấn
Giáp tí	Quý dậu	Tân sửu	Giờ mậu tí

Tháng 5 năm 1991 khi tôi ở Băng Cốc- Thái Lan có một bà họ Từ là đại thương nhân, tuy tuổi đã quá 60 nhưng tinh thần vẫn rất sung mãn, cười nói hoạt bát có duyên, tiếp khách nhiệt tình, cởi mở. Bà ấy đã đưa Tứ trụ ra nhờ tôi đoán. Xem xong Tứ trụ tôi nói luôn: Tứ trụ của bà không có quan tinh là suốt đời tự do thoải mái, đi về một mình. Trong hôn nhân bà trước hết là tì thiếp sau mới làm vợ. Năm 1969 thì mất chồng. Bây giờ giàu có và quyền thế đã ràng buộc bà. Nghe xong bà liền giơ ngón tay cái: Thầy Thiệu là người thần, đoán đúng hết. Về hôn nhân thì bà là người vợ thứ 3 và chồng đã mất năm 1969.

Chồng mất năm kỉ dậu (1969) là vì: kiêu, ấn đều vượng lại gặp tuế vận, lại còn gặp kiêu thần. Điều đó ứng với câu: "Tứ trụ không có quan tinh không làm vợ lẽ thì cũng làm mẹ kế".

Mục 2 và mục 3 ở trên đều nói về những tiêu chí thông tin và các sự việc khắc vợ, khắc chồng. Hoạ khắc vợ khắc chồng là điều mọi người rất quan tâm. Nhưng tai họa đó có thể hóa giải được không? Điều đó phải xem hoàn cảnh cụ thể của người ấy, có người hóa giải được, có người

không. Ví dụ về ly hôn mà nói, ai cũng hy vọng không xảy ra việc đó và xem nó như là một tai hoạ trong đời người, nhưng thực tế có lúc ly hôn lại cũng không phải hoàn toàn là xấu. Vì hai vợ chồng khí âm dương ngũ hành bất hòa từ lúc khắc nhau phát triển đến giai đoạn đối kháng, trong thời gian đó hai vợ chồng ngoài những lúc bực tức, tranh cãi, đánh nhau, làm việc gì cũng không thành, tuy rằng việc ly hôn còn do nhiều nguyên nhân gây ra nữa nhưng cũng ít thấy việc ly hôn lại do cãi nhau, mà điều chủ yếu là do sự đối kháng của khí âm dương bất hoà nên cuối cùng dẫn đến hôn nhân tan vỡ. Cuộc hôn nhân bất hòa có trường hợp sức khắc mạnh mẽ, nếu không ly hôn thì một bên sẽ chết, tuy nhiên cái chết đó là do nguyên nhân bên ngoài hoặc bệnh tật gây đến, nhưng thực chất là do mệnh vận tác động sai khiến. Cho nên có những cuộc ly hôn không những cứu được một mạng người mà sau khi ly hôn mỗi người đều tìm thấy những người bạn tương sinh, tương hợp với mình, làm cho hai khí âm dương trong cơ thể được cân bằng, tình cảm thoải mái, thúc đẩy sự nghiệp phát triển, có cống hiến cho xã hội.

Trong vấn đề ly hôn không phải hai bên đều tự nguyện mà thường một bên hay nói có chết cũng không ly hôn. Đối với các trường hợp như thế có thể tìm cách hóa giải để giải hoạ. Ví dụ tôi đã dùng phương pháp giải cứu cho nhiều cuộc ly hôn có hiệu quả tốt. Dưới đây cử vài ví dụ.

Càn tạo:

Tài	Tỉ	Nhật nguyên	Tỉ
Nhâm thân	Mậu thân	Mậu dần	Giờ mậu ngọ

Tháng 3 năm 1985, gặp một trường hợp đòi ly hôn nhau, thời gian khá dài. Lãnh đạo và bạn bè đã khuyên hết lời, nói: ông đã hơn 50 tuổi, con cháu đều có, đòi ly hôn không sợ người đời cười hay sao. Nhưng ông ta vẫn một mực không nghe. Cuối cùng ông ta nghe người khác khuyên đến nhờ tôi hóa giải.

Tôi xem trong Tứ trụ ông ta thấy ngang vai nhiều, kình dương lại gặp vượng địa, nhật nguyên là mậu dần, năm và lệnh tháng xung khắc thê tinh rất nặng. Trên Bát quái thông tin khắc vợ cũng rất rõ nên từ rất sớm đã ly hôn 1 lần. Lần ly hôn thứ hai sẽ xảy ra vào năm bính dần (1986) là không nghi ngờ gì nữa.

Nhưng tôi thấy sự khắc vợ của ông ta tuy hung nhưng có thể hóa giải được và đã bày cho ông ta cách giải. Kết quả người chồng càng bình tĩnh và cuối cùng quan hệ vợ chồng tốt dần. Bạn bè người quen ai cũng rất ca ngợi.

Còn có một biện pháp đơn giản nữa: nếu vợ chồng đòi ly hôn thì tạm thời ly thân ở riêng ra, sau một thời gian vận khắc nói chung dài từ 5 đến 10 năm, vượt qua vận đó là sẽ tránh được họa.

IV. BẢNG CHỌN NĂM PHỐI HÔN TỐT NHẤT CỦA NAM NỮ

Cho dù vạn vật và các sự việc trên thế gian vô cùng phức tạp, nhưng nếu quy về khí thì chỉ có hai khí âm dương, quy về chất thì chỉ có 5 loại: kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ. Do đó âm dương ngũ hành không những là các vật chất cơ bản cấu tạo thành thế giới mà còn là nguyên nhân căn bản của sự tồn tại, phát triển, hưng vượng, suy bại của vạn vật.

Sự hưng vượng và suy bại của vạn vật, vạn việc trong thế gian đều là do sự sinh khắc chế hoá của âm dương ngũ hành gây ra. Con người cũng không ngoài quy luật đó, tức cũng có kim mộc thuỷ hoả thổ. Cho nên con người cũng phải theo quy luật sinh khắc chế hoả của âm dương ngũ hành.

Nam là dương, nữ là âm, nam nữ đều có 5 loại mệnh là kim, mộc, thuỷ, hỏa, thổ. Do đó sự hôn nhận của nam nữ thực chất là kết quả tương sinh tương hợp của âm dương, ngũ hành. Từ những ví dụ ở phần trên trong sách này, ta có thể thấy rõ, vì sao có những cặp vợ chồng ái ân đằm thắm, bách niên giai lão; nhưng cũng có những cặp vợ chồng ban đầu tình sâu nghĩa nặng, đến giữa chừng lại bị chia lìa; vì sao có những cặp vợ chồng trước hợp sau tan, trước yêu nhau sau trở nên thù địch, tuyệt tình, tuyệt nghĩa. Đó tất cả đều là kết quả tất yếu của sự sinh khắc trong hôn nhân của âm dương ngũ hành.

Tổ tiên chúng ta để làm cho cuộc sống của mọi người được hạnh phúc, trong việc hôn nhân nam nữ đã có những nghiên cứu sâu sắc và đưa ra những cống hiến to lớn. Sau khi Kinh dịch ra đời người xưa đã dùng Bát quái để dự đoán hôn nhân tốt hay xấu. Sau khi thiên can địa chi được đưa vào Tứ trụ để dự đoán và 12 con vật cầm tinh được phát hiện thì sự nghiên cứu về hôn nhân càng đạt được kết quả nhiều hơn và để lại những di sản văn hóa quý báu cho đời sau. Sự nghiên cứu đó đại để được chia làm ba loại: Thứ nhất là theo âm dương ngũ hành lấy năm mệnh tương sinh tương khắc làm chính. Ví dụ: nam mệnh *kim*, nữ mệnh *thổ* vì *thổ kim tương sinh* cho nên *phối hôn là tốt*. Thứ hai là lấy 8 chữ của nam nữ hợp nhau để cân bằng ngũ hành. Ví dụ: Tứ trụ của *nữ, thương*

quan nhiều thì nên *phối với nam Tứ trụ tỷ kiếp nhiều* để đề phòng nữ khắc nam. Cho nên đời xưa khi đính hôn thường phải hợp Tứ trụ là có căn cứ khoa học. Thứ ba là: theo 12 con vật cầm tinh tương hợp với nhau để tiến hành phối hôn. Nếu những con vật cầm tinh đó xung hại bất hòa với nhau thì không thể phối hôn. Ví dụ trong sách: *"Vạn bảo ngọc hạp kí kim thư"* có ghi lại câu ca không lợi cho kết hôn như sau: "Xưa nay bạch mã sợ thanh ngưu, dê chuột gặp phải thì xấu ngay. Rắn gặp mãnh hổ như bị dao cắt đứt, lợn gặp khỉ thì không lâu dài. Rồng gặp thỏ thì nửa chừng đứt gánh, gà gặp chó thì nước mắt chảy quanh".

Những phương pháp phối hôn như thế vào thời đó đã có một tác dụng to lớn để làm cho các cuộc hôn nhân được mĩ mãn, xây dựng một gia đình hạnh phúc. Đó là những giá trị rất thiết thực của thành quả nghiên cứu về phương pháp phối hôn nam nữ mà cho đến ngày nay vẫn còn được coi trọng.

Vì sự phối hợp nam nữ có tính khoa học rất sâu sắc và huyền diệu, nhưng do xã hội không coi trọng nó, không nghiên cứu cho nên vấn đề phối hôn nam nữ đã không được giải quyết tốt đẹp.

Mặt khác còn vì trong phối hôn người ta không làm theo khoa học hoặc chỉ dựa vào cảm tính bồng bột nên đã dẫn đến bi kịch khắc vợ chồng không những gây ra thảm kịch vì hôn nhân mà tỉ lệ li hôn ngày càng cao. Tôi trong nhiều dự đoán về hôn nhân đã phát hiện thấy khoảng 80% các cuộc hôn nhân đều không suôn sẻ.

Chết vì hôn nhân và ly hôn đã tạo nên sự tan nát gia đình và do đó đã đem đến cho xã hội một loạt vấn đề nan giải, làm cho Nhà nước phải chú ý đến những mặt có liên quan đến hôn nhân và cũng dẫn đến sự lo lắng cũng như sự thận trọng của xã hội đối với hôn nhân. Ví dụ: các chuyên gia ở Nhật Bản và Xingapo đều tích cực tìm kiếm những biện pháp để giải quyết về mặt này. Một số chuyên gia Nhật Bản cho rằng nam nữ phối hôn về tuổi tác nên chênh nhau khoảng 15 tuổi là tốt, tức nam cao tuổi hơn nữ.

Trong vấn đề hôn nhân, qua thời gian dài quan sát và nghiên cứu tôi phát hiện thấy tuy chết do hôn nhân hoặc ly hôn có rất nhiều nguyên nhân, nhưng không hoàn toàn là do mệnh năm tương khắc tương hình nhau, hoặc các cầm tinh con vật tương hại nhau mà mệnh năm tương sinh, cầm tinh tương hợp cũng vẫn có sự khắc vợ khắc chồng. Nam nữ phạm khắc chiếm tỷ lệ lớn nhất là do hung thần ác sát trong Tứ trụ và can chi trụ năm của vợ chồng phạm thiên khắc, địa xung là chính.

Qua thực tiễn tôi cũng phát hiện những cặp vợ chồng tương thân tương ái với nhau từ đầu đến cuối hoặc giữa họ có sự tranh cãi lẫn nhau nhưng vẫn chung sống với nhau đến già (đời xưa cho rằng sau 60 tuổi mà hôn nhân tan vỡ thì không phải là khắc hại nữa), trong đó chủ yếu nhất và cũng là điều quan trọng nhất chính là trụ năm của vợ chồng tương sinh, tương hợp. Thiên hợp địa hợp thì không còn sợ mệnh năm tương khắc hoặc cầm tinh tương hình, hoặc trong Tứ trụ có hung sát.

Vì sao trụ năm của hai vợ chồng tương sinh tương hợp thì không sợ khắc hoặc xung khắc đối kháng. Đó là vì trụ năm là cơ bản, là rễ của hai cây đã tương sinh tương hợp thì tất nhiên gốc rễ của cây ổn định vững chắc, không dễ chia ly, không sợ khắc hại. Ngược lại, nếu trụ năm của vợ chồng phạm thiên khắc địa xung thì cho dù mệnh năm tương sinh, trong Tứ trụ sát tinh tuy ít nhưng vì rễ cây đã bị tổn thất, tất nhiên là rễ khô, cây chết, dẫn đến bi kịch hôn nhân.

Để nói rõ trụ năm tương sinh, thiên hợp địa hợp thì không sợ khắc hại, dưới đây xin cử mấy ví dụ làm chứng.

Ví dụ 1. Càn tạo

Thực	Thương	Nhật nguyên	Thực
Nhâm tí	Quý mão	Canh thân	Nhâm ngọ

Khôn tạo: Giáp dần.

Càn tạo quý thuỷ thương quan ở đất trường sinh, thực thần xuất hiện hai lần (thực nhiều là thương), cạn chi trụ ngày giống nhau là khắc vợ rất nặng. Nhưng vì trụ năm vợ chồng tương sinh cho nên vợ chồng trường thọ mãi đến nay vẫn còn mạnh khoẻ.

Ví dụ 2. Càn tạo

Kiếp	Quan	Nhật nguyên	Tài
Đinh sửu	Quý sửu	Bính thân	Canh dần

Khôn tạo: ất dậu

Càn tạo thê tinh ở mộ địa mà bị khắc, ngày giờ tương xung nhau đó là tượng khắc vợ, phải lấy vợ lần thứ 2. Nhưng vì trụ năm của vợ chồng thiên địa tương sinh tương hợp nên vợ chồng vẫn ái ân đằm thắm.

Ví dụ 3. Càn tạo

Sát	Thương	Nhật nguyên	Thương
Canh thìn	Đinh hợi	Giáp tuất	Đinh mão

Khôn tạo: ất dậu

Tháng 10 năm 1991 khi tôi ở Chu Hải - Quảng Đông có ông Lý là cán bộ nghiên cứu khoa học kỹ thuật đã có những công trình đáng kể đến nhờ tôi đoán. Tôi thấy trong Tứ trụ thương quan nhiều, nhật nguyên là giáp tuất khắc vợ rất nặng, đó là dấu hiệu của người khắc vợ, lấy vợ lần thứ hai. Năm ông 40 tuổi gặp đại vận là thìn, năm 1988 lưu niên cũng là thìn cùng với các thìn trong Tứ trụ tạo thành 3 thìn xung 1 tuất, xung đúng vào ngôi vợ. Do đó năm 1988 sẽ có tai hoạ nếu không ly hôn thì chết. Nhưng vì vợ sinh năm ất dậu, trụ năm của hai người là thiên can hợp nhau, địa chi cũng hợp nhau, gốc rễ bền vững không thể phá nổi, cho nên hai vợ chồng qua những biến động của xã hội vẫn ý đầu tâm hợp, cuộc sống mỹ mãn.

Trên kia đã nói đến trụ năm của năm sinh hai vợ chồng phạm thiên khắc địa xung tức là gốc bị thương tổn thì cho dù mệnh năm của vợ chồng tương sinh, nếu trong Tứ trụ không có cát tinh cứu trợ, cũng không tìm được cách hóa giải thì khi mệnh nam qua tuổi 54, người nhẹ thì ly hôn hoặc vì bị bệnh mà tàn phế, người nặng thì sẽ chết.

Khi mệnh nam nữ ở tuổi chẵn 54 đều là cửa ải của sự sinh tử. Điều đó chủ yếu là trụ năm của năm sinh ở thời điểm 54 tuổi cùng với lưu niên phạm thiên khắc địa xung, làm hại thái tuế của năm đó. Đặc biệt là mệnh nam nếu trụ năm phạm thiên khắc địa xung với vợ thì năm 54 tuổi rất khó vượt qua. Năm 54 tuổi lại cũng đúng là năm bản mệnh của vợ cho nên về phía nữ phần nhiều là năm dễ bị chồng chết.

Có những cặp vợ chồng trụ năm phạm thiên khắc địa xung, chồng lúc 54 tuổi tuy không chết nhưng vì bệnh tật hoặc tai nạn mà tàn phế, nhưng đến năm 60 tuổi gặp năm bản mệnh của mình còn vợ lúc đó 54 tuổi vừa đúng phạm thiên khắc địa xung với lưu niên khắc hại thái tuế. Do đó chồng mất.

Dưới đây cử mấy ví dụ để chứng minh.

Ví dụ 1. Càn tạo: sinh năm Canh ngọ, 54 tuổi gặp năm Giáp tí bị bệnh.

Khôn tạo: sinh năm bính tý 54 tuổi là năm mệnh, mất chồng.

Ví dụ 2. Càn tạo: sinh năm tân mùi, 54 tuổi gặp năm ất sửu bị bệnh.

Khôn tạo: sinh năm Đinh sửu, năm 48 tuổi, gặp năm mệnh, mất chồng.

Ví dụ 3. Càn tạo: sinh năm Mậu dần, năm 54 tuổi gặp năm nhâm thân, bị bệnh.

Khôn tạo: sinh năm giáp thân, năm 48 tuổi gặp năm mệnh mất chồng.

Ví dụ 4. Càn tạo: sinh năm Mậu dần, năm 54 tuổi gặp năm nhâm thân bị bệnh tàn phế.

Khôn tạo: sinh năm giáp thân, năm 48 tuổi gặp năm mệnh chồng tàn phế.

Ví dụ 5. Càn tạo: sinh năm Đinh sửu, năm 54 tuổi gặp năm tân mùi, bị bệnh tàn phế.

Khôn tạo: sinh năm quý mùi, năm 48 tuổi gặp năm mệnh chồng tàn phế.

Ví dụ 6. Càn tạo: sinh năm Bính tý, năm 54 tuổi gặp năm canh ngọ, đầu năm ly hôn.

Khôn tạo: sinh năm Nhâm ngọ, năm 48 tuổi gặp năm mệnh, ly hôn.

Ví dụ cuối cùng này vì năm 1987 đã dự đoán mệnh nam năm Canh ngọ 1990 nếu không ly hôn thì sẽ chết, không chết thì vì bị bệnh mà tàn phế. Do đoán trước nên đã tìm cách hóa giải nên cả hai vợ chồng đều bình yên, vượt qua năm canh ngọ, từ hung trở thành cát, về sau danh lợi đều đạt được cho đến nay vẫn mạnh khoẻ. Ví dụ này chứng tỏ một khi đã đoán được tai hoạ nếu tìm cách hóa giải có thể vượt qua.

Đối với những cặp vợ chồng trụ năm không phạm thiên khắc địa xung thì khi nam nữ đến tuổi 54, nếu Tứ trụ của mình tổ hợp tốt bản thân mình không bị bệnh hoặc không bị tai hoạ thì người thân trong nhà tất nhiên sẽ gặp trắc trở khó khăn hoặc gặp những việc không thuận. Nếu tổ hợp Tứ trụ của mình không tốt thì nhất định mình sẽ bị bệnh hoặc gặp trắc trở nào đó.

Ví dụ 1. Một ông họ Tôn người ở Nam Kinh, năm quý hợi 1983 đúng năm 54 tuổi vì bệnh phải trải qua đại phẫu thuật, về sau mất năm kỉ tị.

BẢNG NĂM HÔN PHỐI CỦA NAM NỮ

Mệnh nam	***Năm***	***Phối với năm của nữ***
Giáp tí	1984	Nhâm thân, Quý dậu, Đinh sửu
Ất sửu	1985	Nhâm thân, Quý dậu, Bính tí

Bính dần	1986	Kỉ tị, Ất hợi
Đinh mão	1987	Giáp tuất, Ất hợi
Mậu thìn	1988	Canh ngọ, Quý dậu
Kỉ tị	1989	Tân mùi, Giáp tuất
Canh ngọ	1990	Mậu dần, Kỉ mão
Tân mùi	1991	Nhâm thân, Quý dậu, Nhâm ngọ
Nhâm thân	1992	Giáp tuất, Đinh sửu
Quý dậu	1993	Ất hợi, Canh Thìn, Tân tị
Giáp tuất	1994	Kỉ mão, Nhâm ngọ
Ất hợi	1995	Mậu dần, Canh dần
Bính tí	1996	Giáp thân, Ất dậu
Đinh sửu	1997	Giáp thân, Ất dậu
Mậu dần	1198	Đinh hợi
Kỷ mão	1999	Tân tị, Bính tuất, Đinh hợi
Canh thìn	2000	Kỉ dậu, Nhâm ngọ
Tân tị	1941	Quý mùi, Bính tuất
Nhâm ngọ	1942	Canh dần, Tân mão
Quý mùi	1943	Giáp thân, Ất dậu Giáp ngọ
Giáp thân	1944	Bính tuất, Kỉ sửu
Ất dậu	1945	Nhâm thìn, Quý tị
Bính tuất	1946	Tân mão, Giáp ngọ
Đinh hợi	1947	Mậu tí
Mậu tí	1948	Canh dần, Bính thân, Đinh dậu
Kỉ sửu	1949	Bính thân, Đinh dậu
Canh dần	1950	Mậu tuất, Kỉ hợi, Bính ngọ
Tân mão	1951	Mậu tuất, Kỉ hợi
Nhâm thìn	1952	Đinh dậu, Ất tị
Quý tị	1953	Mậu tuất, Tân sửu, Giáp thìn
Giáp ngọ	1954	Nhâm dần, Quý mão

Ất mùi	1955	Bính thân, Đinh dậu, Bính ngọ
Bính thân	1956	Tân sửu, Giáp thìn
Đinh dậu	1957	Giáp thìn, Ất tị
Mậu tuất	1958	Giáp mão, Bính ngọ
Kỉ hợi	1959	Giáp dần
Canh tí	1960	Nhâm dần, Mậu thân, Kỉ dậu
Tân sửu	1961	Mậu thân, Kỉ dậu
Nhâm dần	1962	Tân hợi
Quý mão	1963	Canh tuất, Tân hợi
Giáp thìn	1964	Bính ngọ, Kỉ dậu
Ất tị	1965	Đinh mùi, Canh tuất, Quý sửu
Bính ngọ	1966	Giáp dần, Ất mão, Kỉ mùi
Đinh mùi	1967	Mậu thân, Kỉ dậu, Mậu ngọ
Mậu thân	1968	Canh tuất, Quý sửu, Bính thìn
Kỉ dậu	1969	Bính thìn, Đinh tị
Canh tuất	1970	Ất mão, Mậu ngọ
Tân hợi	1971	Bính dần
Nhâm tí	1972	Giáp dần, Canh thân, Tân dậu
Quý sửu	1973	Canh thân, Tân dậu, Giáp tí
Giáp dần	1974	Quý hợi
Ất mão	1975	Đinh tị, Nhâm tuất, Quý hợi
Bính thìn	1976	Mậu ngọ, Tân dậu
Đinh tị	1977	Kỉ mùi, Ất sửu, Mậu thìn
Mậu ngọ	1978	Bính dần, Đinh mão, Tân mùi
Kỷ mùi	1979	Canh thân, Tân dậu, Canh ngọ
Canh thân	1980	Nhâm tuất, Ất sửu, Mậu thìn
Tân dậu	1981	Mậu thìn, Kỉ tị
Nhâm tuất	1982	Đinh mão, Canh ngọ
Quý hợi	1983	Mậu dần

Giải thích: Bảng này lấy lớn phối nhỏ tức mệnh nam nên phối với mệnh nữ. Ví dụ: Mệnh nam sinh năm Quý sửu nên phối với mệnh nữ sinh năm Canh thân, Tân dậu, Giáp tí. Nếu mệnh nữ sinh năm Quý sửu thì phải tìm năm sinh trong cột mệnh nữ để tra ra mệnh nam nên phối trong cột mệnh nam. Ví dụ: mệnh nữ Quý sửu thì nên phối hôn với mệnh nam sinh năm Ất tị hoặc Mậu thân.

Đặc điểm chủ yếu của bảng này là lấy trụ năm của nam nữ tương sinh tương hợp làm chính chứ không đòi hỏi mệnh của nam nữ tương sinh. Nếu trụ năm của hai bên tương sinh tương hợp, mệnh năm lại tương sinh thì tất nhiên càng tốt. Ví dụ: nam Giáp tuất phối với nữ Kỷ mão là trụ năm thiên địa tương hợp lại còn thêm 1 người mệnh hoả, 1 người mệnh thổ tức mệnh năm tương sinh cho nhau.

Bảng năm phối hôn của nam nữ đồng thời bảo đảm trụ năm tương sinh tương hợp còn cố gắng tránh điều kiêng kỵ của 12 cầm tinh tương hại lẫn nhau và chi năm tương hình lẫn nhau. Có những trường hợp tuy chỉ năm tương hình lẫn nhau như thìn dậu thuộc về tương hình nhưng với hai người mà nói là trong hợp có sinh nên lấy hợp làm chính.

Trong bảng này tuổi của nam nữ cách nhau ít nhất là 1 tuổi, cách nhau xa nhất là 15 tuổi, đặc biệt là nam sinh năm hợi chỉ có tương sinh tương hợp với nữ Tứ trụ năm nhỏ hơn 15 tuổi. Gặp trường hợp như thế nếu không tìm được vẫn có thể làm theo cách cổ xưa là mệnh năm nam nữ tương sinh để phối hôn.

Bảng năm phối hôn nam nữ là năm sinh phối hôn nam nữ tốt nhất, lý tưởng nhất, là lấy theo đề phòng khắc chồng khắc vợ làm mục tiêu chính. Bên cạnh đó những phương pháp phối hôn theo cách cổ đại vẫn có thể dùng được. Nói như thế nghĩa là chọn cách phối hôn theo bảng này cũng được hoặc theo cách cổ cũng được, bạn có thể tuỳ ý chọn.

Bảng này là lấy 60 năm làm 1 vòng để phối hôn. Khi sử dụng có thể tra bảng nạp âm 60 hoa giáp ở tiết 1 chương 5 sách này. Để tiện cho độc giả ở đây chỉ trích can chi từ năm 1941 đến năm 2000. Thời gian ngoài khoảng đó bạn đọc có thể tra cứu để suy ra.

V. DỰ ĐOÁN PHƯƠNG PHỐI HÔN

Gia đình là tế bào của xã hội. Vấn đề phối hôn của nam nữ không những là điều kiện quan trọng để cấu tạo thành gia đình mà còn là nguồn gốc để xã hội dựa vào đó tồn tại và phát triển.

Cho nên trong "Quái tự" có câu: "Có trời đất sau đó mới có vạn vật có vạn vật sau đó mới có nam nữ, có nam nữ sau đó mới có vợ chồng, có vợ chồng sau đó mới có cha con, có cha con sau đó mới có vua tôi, có vua tôi sau đó mới có thiên hạ, có thiên hạ sau đó mới có lễ nghĩa, v.v..". Con người là cái quý nhất trong thế gian, con người là chủ thể của xã hội, mà người lại là sản vật của "sự phối nam nữ". Cho nên vấn đề hôn nhân nam nữ không những là việc lớn trong đời sống cá nhân, mà còn là việc lớn mang tính chất xã hội. Xử lý được tốt, đối với cá nhân, đối với gia đình, đối với xã hội, đối với sự giáo dục con cái đều có lợi. Ngược lại thì gia đình và cá nhân sẽ mang lấy những rủi ro, bất hạnh, đặc biệt là sự thương tổn tâm linh của con cái, không có gì có thể bù đắp được; đồng thời cũng đưa lại cho xã hội rất nhiều phiền phức. Do đó vấn đề hôn nhân cũng là một trong những đề tài quan trọng của nghiên cứu xã hội học.

Từ trong Chu dịch có thể thấy tổ tiên ta từ rất sớm đã nghiên cứu và coi trọng vấn đề hôn nhân. Có rất nhiều quẻ đã bàn về hôn nhân, nếu nam nữ hôn phối hợp cách thì trưởng nam phối trưởng nữ, trung nam phối trung nữ, thiếu nam phối với thiếu nữ. "Hai khí cảm ứng phải tương đương" mới tốt. Tức là nói, cuộc hôn nhân mĩ mãn tốt đẹp phải là hai khí âm dương cùng kết hợp mới có thể bách niên giai lão. Như quả "hàm" là nam nữ chính phối.

Quẻ "Cấu" của "Chu dịch" có "vật dụng thủ nữ", quẻ "Tiểu súc" có "phu thê phản mục" là vì lão nam phối với trưởng nữ, vừa không chính phối lại vừa hai khí âm dương tương khắc nhau. Cho nên phát sinh "phu thê phản mục".

Trên đây là từ sự tương hợp của hai khí âm dương để bàn về hôn nhân. Hôn nhân là vấn đề phức tạp, trong đó có cả yếu tố tâm lý - xã hội, v.v.. Trong "Chu dịch nói một cách giản dị theo sự tương sinh tương khắc của vận năm, theo thuộc tướng, theo tổ hợp Tứ trụ. Tôi trong nghiên cứu phát hiện thấy, trong kết hôn nam nữ còn có vấn đề phương hướng. Tức là trong hôn nhân, nam nữ mỗi người đều có một phương hướng cố định. Nếu phương hướng kết hôn của hai bên thống nhất với nhau thì đó là một trong những nguyên nhân quan trọng để bảo đảm chung sống đến đầu bạc răng long. Nếu phương hướng không đúng thì thứ nhất, khi nói đến yêu đương khó chấp nhận nhau, thứ hai nếu có kết hôn đi nữa cũng không có lợi. Hậu quả là, nếu nhẹ thì bất hòa, nặng ra không ly hôn thì thiệt hại khôn lường, rất khó lâu dài. Năm 1984 tôi có làm thống kê, trong 100 người, 94 người phương phối hôn đúng, 6

người không đúng. Trong số phối hôn sai phương hướng có 4 người chết, 2 người ly hôn.

Tháng 12 năm 1987, trong cuộc Hội thảo học thuật "Chu dịch" quốc tế, có tám vị chuyên gia nhờ tôi làm cuộc thử nghiệm ngay tại trận về việc đoán phương kết hôn, trong đó có bảy người phương hướng đúng, chỉ có một người phương hướng kết hôn sai. Vị chuyên gia phương hướng kết hôn sai hỏi tôi: "Ngài dùng phương pháp gì để chứng minh là phương hướng kết hôn của tôi sai, hay ngài đoán sai". Tôi nói: "Nếu hai vợ chồng ngài rất hòa thuận thì tôi đoán sai, ngược lại là tôi đoán đúng, còn phương hướng kết hôn của ngài sai". Ngay tại đó ông ta nói: "Đúng, chúng tôi từ kết hôn đến nay luôn bất hòa, hầu như ba ngày thì có đến hai lần cãi nhau. Ngài đoán rất đúng, phương pháp này đáng được nghiên cứu, mở rộng".

Dự đoán phương hướng kết hôn là lấy nguyên quán của mình làm tâm, đối phương cũng lấy nguyên quán của họ làm tâm. Sau đó căn cứ ngày, tháng sinh theo âm lịch của mình, rồi theo hình bát quái, lấy tháng sinh làm ngày mồng một, đếm thuận theo số cho đến ngày sinh. Nếu dừng lại ở mão thì phương kết hôn nằm trên trục đông- tây, dừng ở thân thì phương kết hôn nằm trên trục đông bắc - tây nam... Cho nên khi tìm đối tượng yêu thì tìm người theo trục đó, nếu sai hướng thì không tìm hiểu, nếu tìm hiểu được kết quả cũng không tốt. Dưới đây cử hai ví dụ.

1. Người sinh ngày 23 tháng 11 *năm 1936, kết hôn theo phương nào?*

Tháng 11 là tháng tí, ở phương bắc, từ tí đếm là ngày 1, sửu 2, dần 3, mão 4... đến ngày 23 là tuất. Tuất thuộc phương tây bắc, đối lại với nó là phương đông nam. Cho nên phương hướng kết hôn của người đó nằm trên trục Tây bắc - Đông nam.

2. Người sinh ngày 6 tháng 6 *năm 1920, kết hôn theo phương nào*?

Tháng 6 là tháng mùi, ở phương tây nam. Bắt đầu từ mùi đếm mồng một, thân 2, dậu 3, tuất 4, hợi 5, tí 6. Tí thuộc phương bắc, đối lại bắc là nam. Vậy người đó kết hôn theo hướng bắc - nam. Khi dự đoán, nếu không có hình Bát quái, có thể dựa vào bàn tay để tính.

	Tháng 1: Dần	Tháng 4: Tị	Tháng 7: Thân	Tháng 10: Hợi
Vận:	Tháng 2: Mão	Tháng 5: Ngọ	Tháng 8: Dậu	Tháng 11: Tí
	Tháng 3: Thìn	Tháng 6: Mùi	Tháng 9: Tuất	Tháng 12: Sửu

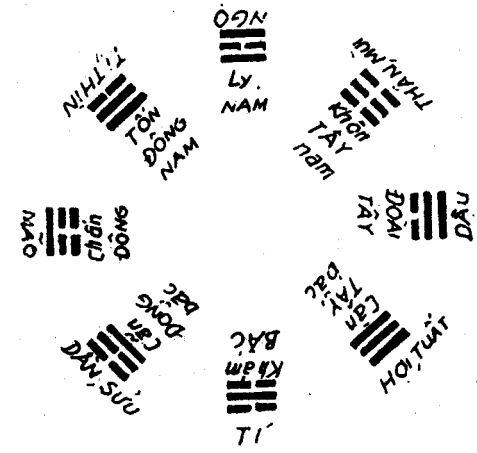

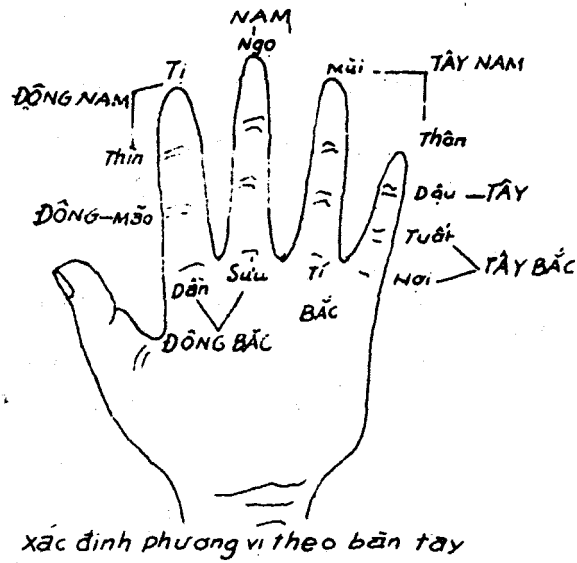

xác định phương vị theo bàn tay

Về hôn nhân có tính phương hướng và cách dự đoán nó, tôi đã tra cứu rất nhiều sách có liên quan với bát quái và những sách về "Mệnh học" nhưng chưa tìm thấy sách nào bàn đến. Phương pháp này là do tôi nghiên cứu thực tế tìm ra và đã giúp cho rất nhiều thanh niên cũng như những "gia đình khó khăn" xây dựng được gia đình hạnh phúc và phần nhiều sinh được con tốt. Với phương pháp

này, chỉ cần biết thời gian sinh chuẩn là đoán được. Nhưng có một vấn đề còn đang nghiên cứu là trên trục đó nhưng ở hướng nào (hay phía nào) thì chưa khẳng định được. Hoặc cự ly chỗ ở xa bao nhiêu cũng chưa được giải quyết. Hai vấn đề này còn chờ thực tiễn nghiên cứu trả lời.

Để dễ tra cứu, tôi đã lập thành bảng ngày, tháng, căn cứ ngày tháng sinh của bản thân để tra bảng thì sẽ tìm ra phương kết hôn trên trục nào.

Bàn về tình yêu, tuy phương hướng đúng, nhưng không phải chỉ cần thế là đủ mà còn các yếu tố khác nữa. Song nếu kết hôn thì nên đúng phương hướng.

Bảng này không những đã đưa ra con đường ngắn, hiệu quả cho nhiều nam nữ thanh niên mà cũng giúp các gia đình tránh được những phiền phức về sau.

BẢNG PHƯƠNG HƯỚNG NGÀY VÀ THÁNG SINH.

1. Phương Đông bắc - Tây nam

Ngày / Tháng	Ngày
1	1,6,7,12,13,18,19,24,25,30
2	5,6,11,12,17,18,23,24,29,30
3	4,5,10,11,16,17,22,23,28,29
4	3,4,9,10,15,16,21,22,27,28
5	2,3,8,9,14,15,20,21,26,27
6	1,2,7,8,13,14,19,20,25,26
7	1,6,7,12,13,18,19,24,25,30
8	5,6,11,12,17,18,23,24,29,30
9	4,5,10,11,16,17,22,23,28,29
10	3,4,9,10,15,16,21,22,27,28
11	2,3,8,9,14,15,20,21,26,27
12	1,2,7,8,13,14,19,20,25,26

2. Phương Đông - Tây

Ngày / Tháng	Ngày
1	2,8,14,20,26
2	1,7,13,19,25
3	6,12,18,24,30
4	5,11,17,23,29
5	4,10,16,22,28
6	3,9,15,21,27
7	2,8,14,20,26
8	1,7,13,19,25
9	6,12,18,24,30
10	5,11,17,23,29
11	4,10,16,22,28
12	3,9,15,21,27

3. Phương Bắc - Nam

Ngày / Tháng	Ngày
1	5,11,17,23,29
2	4,10,16,22,28
3	3,9,15,21,27
4	2,8,14,20,26
5	1,7,13,19,25
6	6,12,18,24,30
7	5,11,17,23,29
8	4,10,16,22,28
9	3,9,15,21,27
10	2,8,14,20,26
11	1,7,13,19,25
12	6,12,18,24,30

4. Phương Tây bắc - Đông nam

Ngày / Tháng	Ngày
1	3,4,9,10,15,16,21,22,27,28
2	2,3,8,9,14,15,20,21,26,27
3	1,2,7,8,13,14,19,20,25,26
4	1,6,7,12,13,18,19,24,25,30
5	5,6,11,12,17,18,23,24,25,30
6	4,5,10,11,16,17,22,23,28,29
7	3,4,9,10,15,16,21,22,27,28
8	2,3,8,9,14,15,20,21,26,27
9	1,2,7,8,13,14,19,20,25,26
10	1,6,7,12,13,18,19,24,25,30
11	5,6,11,12,17,18,23,24,29,30
12	4,5,10,11,16,17,22,23,28,29

Chương 16

CON CÁI

Người Trung quốc quan niệm trên đời này điều gì là quý? Cái quý là ở chỗ: có cả con gái, con trai là quý. Vì con cái là sự tiếp tục của loài, là tương lai của đất nước, là hy vọng của dân tộc.

Sinh, nuôi, giáo dục con là chức năng thần thánh của bậc cha mẹ. Đã là cha mẹ thì đều hy vọng có đứa con thông minh, đẹp đẽ, khoẻ mạnh, càng hy vọng lớn lên sẽ trở thành người rường cột của đất nước, đem lại tự hào cho gia đình. Song nguyện vọng tốt đẹp đó không phải người nào cũng đạt được như ý nguyện, mà muốn đạt được là điều không dễ dàng. Trong thực tế cuộc sống có những cặp vợ chồng có sinh mà không có dưỡng, về già không có con cháu quấn quít xung quanh. Có những đứa con sau khi sinh ra chẳng bao lâu đã chết yểu, có những đứa bệnh tật nhiều rất khó nuôi, thậm chí có những đứa tàn phế. Những điều không may mắn đó không những đã đưa lại cho đất nước và gia đình những gánh nặng, mà còn đưa lại những nỗi đau khổ rất to lớn cho bản thân đứa con và cha mẹ.

Những tình trạng trên xuất hiện trong xã hội, xét về mặt y học, về mặt sinh đẻ tối ưu có rất nhiều nguyên nhân, như nguyên nhân tiên thiên, nguyên nhân hậu thiên. Vì vậy muốn nâng cao tố chất của nhân loại cần phải chú ý đến những điều kiện sinh đẻ tối ưu, phải chú ý đến tính khoa học của nó. Nói đến sinh đẻ tối ưu, sinh đẻ khoa học tất nhiên không tách khỏi được âm dương ngũ hành sinh khắc, không tách khỏi dự đoán theo Tứ trụ. Do đó Nhà nước muốn chấn hưng, dân tộc muốn hưng vượng thì phải chú ý đến dự đoán thông tin.

I. DỰ ĐOÁN CON CÁI (I)

Sinh con và nuôi con giống như việc trồng hoa, vừa cần giống tốt, vừa cần biết chăm sóc. Đã trồng hoa thì phải biết bồi đắp gốc rễ của nó, gốc

tốt thì mầm khoẻ, phải tưới nước, bón phân thì cành lá xum xuê, phải cắt tỉa thì mới phát triển xanh tốt được, phải có ánh sáng chiếu rọi thì hoa mới to, quả mới lớn. Nếu đất kém, gốc cạn, nước ít mưa gió nhiều tất nhiên mầm sẽ khô dần, cây dễ chết.

Trẻ em sau khi sinh nói chung can ngày nên có khí, lệnh tháng sinh phù, trụ năm phải tốt, ấn tinh không bị thương tổn, tài quan có chế ngự, thất sát được hóa giải, thương quan có hợp khí trung hoà, không gặp hình xung khắc hại, thì em bé đó dễ nuôi và sống lâu.

Xem con cái nhiều hay ít chủ yếu phải xem sự vượng suy của trụ giờ và phải xem trong Tứ trụ tử tinh (con) có bị khắc không. Người mà tử tinh suy, tử tuyệt lại còn bị khắc hại tất sẽ không có con cái. Nếu sinh ngày canh, giờ ngọ, canh lấy ất mộc làm vợ, ất mộc sinh hoả khắc canh kim, giờ ngọ hoả ở vượng địa, là lộc của đinh hỏa cho nên sinh con cái nhiều mà phú quý. Nếu sinh vào các giờ tuất, hợi, tý là đất hỏa tuyệt thì con cái ít hoặc đứa con sinh ra cô độc nghèo hèn, hoặc về sau trở thành tăng đạo.

Xưa bàn về sao con có nói: sao con ở trường sinh, mộc dục, quan đại, lâm quan, đất đế vượng là chủ về con cái nhiều, đẹp và phú quý.

Trong Tứ trụ không có sao con, trụ giờ lại không vượng thì khi hành đến vận quan sát vượng mới có con cái, quá vận đó thì không có con nữa.

Trong Tứ trụ có tài quan là đứa con sinh ở nhà giàu sang, có thiên quan là đứa con sinh ở nhà bình thường.

Trong Tứ trụ có tuế nguyệt, thương quan, kiếp tài là đứa con sinh ở nhà nghèo hèn. Có tuế nguyệt, tài quan, ấn thụ là đứa bé sinh ở nhà phú quý.

Quan tinh sinh vượng lại gặp được giờ trường sinh là con cái thông minh tuấn tú.

Thực nhiều là sữa nhiều hoặc sẽ gửi con nuôi ở nhà khác.

Trụ giờ gặp quan tinh đóng ở ngôi vượng là con cháu trưởng.

Quan tinh gặp vượng thì con cái lớn lên vinh hiển.

Cung thê lộ rõ thì con cái nhiều.

Thương quan gặp tài, thất sát bị kiềm chế là nhiều con.

Lộc mã của trụ ngày, trụ giờ trường sinh là vợ hiền con quý.

Trụ giờ được tài quan sinh hoặc gặp tài vượng sinh quan là đứa con có công với đất nước, làm vinh hiển cho gia đình.

Trong Tứ trụ gặp quan nhiều là con gái nhiều, con trai ít.

Trụ nhật làm dụng thần là con hiền mà tháo vát.

Trong Tứ trụ chỉ có một thực thần và lộ rõ làm dụng thần thì có con và con sống lâu..

Quan tinh rõ mà thân vượng là người nhiều con.

Quan tinh được lộc ở trụ ngày, trụ giờ là đẻ con hiền quý.

Thất sát có được chế hóa là đứa con nổi tiếng.

Kiêu thần, thực thần làm tổn thương quan nhưng hành đến gặp tài là chắc chắn có con không cần phải đoán.

Ấn thụ nhiều là con ít. Thương quan gặp tài là có con.

Trong Tứ trụ chỉ có 1 ngôi thực thần nhưng được sinh vượng là muốn có con phải cầu tự.

Người trong Tứ trụ nhiều dần, thân, tị, hợi là tượng sinh đôi; hợi nhiều là sinh đôi con trai, tị nhiều là sinh đôi con gái.

Trên trụ giờ gặp quý nhân trạch mã là sinh con hiếu đễ.

Trụ ngày phạm cô loan là không có con, chỉ khi nào gặp quan tinh thì mới có con.

Thiên quan nhiều là sinh con gái nhiều, con trai ít.

Mệnh nữ có thương quan, kiêu ấn thì hành vận đến tài quan mới có con.

Nữ mà thực nhiều, quan ít là chồng suy, con vượng.

Ngôi con ở đất vượng tướng là con thông minh, hiền hiếu, làm rạng rỡ tổ tiên.

Trụ giờ được trụ ngày phù trợ là người tuổi cao vẫn còn có con.

Thiên quan trên trụ giờ được chế ngự là những đứa con út tuấn tú.

Chính quan yếu, thương quan vượng là chủ về con cháu thừa kế được sự nghiệp của cha ông.

Trụ ngày vượng, có thương, thực lại không bị xung khắc là chủ về con cái nhiều.

Thương quan, thực thần làm dụng thần là chủ về con cái hiếu đễ.

Trụ ngày ở trường sinh; đế vượng, quan đới gặp quan, thương, thực là chủ về con cái phát triển hơn ông cha.

Dụng thần ở trụ giờ là con cái giúp đỡ được cha mẹ.

Thần sát ở trụ giờ, trong Tứ trụ lại có thực, thương là con cái hiền quý.

Đối với nam trong Tứ trụ quan sát vượng là người có con sớm.

Người trong Tứ trụ không có thực, thương, mà thực thương ám tàng trong thời, tuất, sửu, mùi thì đó là người lấy vợ lẽ mới có con.

Trong Tứ trụ thực, tỉ nắm quyền là sinh con hiếu đễ.

Sinh đôi, sinh ngày dương, giờ dương thì anh mạnh hơn em, sinh ngày âm, giờ âm thì em mạnh hơn anh.

Trong Tứ trụ khi nào thực thần, thương quan chế ngự làm mất quan tinh thì mới có con.

Can giờ vượng là sinh con trai, suy là sinh con gái.

Ấn gặp ngôi con là được vinh hiển nhờ con.

Mệnh nữ gặp thiên đức, nguyệt đức là sinh con đỗ đạt cao.

Trong Tứ trụ có thương quan là vợ nhiều nhưng con ít.

Trụ giờ gặp thiên đức, nguyệt đức là con cái hiếu thuận.

Thất sát ở trụ giờ, trong Tứ trụ lại có thực thần là con cái giàu sang.

Quan sát ở ngôi thai thì thế nào cũng có con.

Trụ giờ gặp thương quan mã tinh, là sinh con xa quê và phần nhiều con phải đi xa.

Tài tinh đóng ở trụ giờ là con cái sau thành gia thất, chúng sẽ giàu.

Thực thần đóng ở trụ giờ là con cái béo khoẻ, đẹp.

Quan tinh đóng ở trụ giờ là con cái tháo vát, thăng tiến.

Đào hoa đóng ở trụ giờ là con cái đẹp, thông minh, phong lưu.

Thiên đức, nguyệt đức đóng ở trụ giờ là con cái hiền lành.

Phàm trẻ em sinh vào ngày, giờ giáp ất, thì mặt có ấn đường rộng, mắt có thần, nhân trung dài, lông mày đẹp.

Người sinh vào ngày giờ bính, đinh thì mắt to, râu dài, trán hẹp, tuổi trẻ nhiều bệnh hoạn.

Sinh vào ngày giờ mậu, kỉ đầu to, trán rộng.

Sinh vào ngày giờ canh thì mặt vuông, trán rộng.

Sinh vào ngày giờ tân thì mắt phượng, tai chầu miệng có dái tai to.

Sinh vào giờ nhâm, quý là người mắt to, ham rượu, tính liều.

Người trong Tứ trụ dần, sửu hoặc tuất hợi nhiều là người chân to, chân nhỏ. Người trong Tứ trụ có ba, bốn chữ mão hoặc chữ thìn là người thuận tay trái.

Trong Tứ trụ có 4 thuỷ là sinh trên thuyền, hoặc lúc sinh gặp nước.

Người trong Tử trụ có ba chữ kim là lúc sinh gặp người tu hành, hoặc lúc có tiếng chuông chùa kêu, hoặc lúc sinh gặp bà đỡ. Trong Tứ trụ có 3 chủ mộc là lúc sinh nghe thấy những điều kinh ngạc, hoặc sinh ở nhà dưới, hoặc sinh ở vùng nông thôn, sơn trại.

Người trong Tứ trụ có 3 chữ thổ thì sinh ngoài bãi, bờ đê, hoặc chốn công trường.

Người trong Tứ trụ có 3 chữ hoả là lúc sinh láng giềng có tang, hoặc trong nhà có nỗi lo lắng, buồn ly biệt.

Trụ ngày có thất sát lúc sinh vắng mặt cha.

Người sinh vào các giờ tí, ngọ, mão, dậu là lúc sinh ra nằm ngửa, sinh vào các giờ thìn, tuất, sửu, mùi thì lúc sinh ra nằm sấp, sinh vào các giờ dần, thân, tị, hợi thì sinh ra nằm nghiêng.

Mệnh mộc sinh vào mùa xuân, mệnh hoả, thổ sinh vào hạ, mệnh kim sinh mùa thu, mệnh thuỷ sinh mùa đông thì khoẻ mạnh, thông minh, tuấn tú, dễ nuôi.

Cha có thất sát là sinh con trai, quan tinh là sinh con gái; mẹ có thất sát là sinh con gái, quan tinh là sinh con trai.

Cha có thương quan là sinh con gái, thực thần là con trai; mẹ có thương quan là sinh con trai, thực thần là sinh con gái.

Cha có can giờ khắc can ngày là sinh con trai, can ngày khắc can giờ, ngày giờ tương sinh tương hợp với tỉ kiếp là sinh con gái; Mẹ lấy can ngày khắc can giờ là sinh con trai, can ngày và can giờ tương sinh tương hợp với tỷ kiếp là sinh con gái.

Về dự đoán đứa con, tôi chú trọng nghiên cứu lần sinh thứ nhất là con trai hay con gái, và như thế nào thì sinh con trai, thế nào là sinh con gái, còn những mặt khác chỉ nghiên cứu chung chung.

Ở Trung Quốc về phương pháp dự đoán sinh lần đầu là trai hay gái cổ xưa có rất nhiều sách. Cách tôi thường dùng và qua tổng kết lâu dài là: mệnh nam can giờ khắc can ngày thì lần đầu là con trai, mệnh nữ can ngày khắc can giờ thì con đầu là con trai, mệnh nam can ngày khắc can giờ, mệnh nữ can giờ khắc can ngày, can ngày và can giờ tương sinh, tương hợp với tỷ kiếp là con gái.

Phương pháp này đã dự đoán kiểm nghiệm hơn 250 trường hợp ở trong và ngoài nước và đều thấy ứng nghiệm. Ngoài ra tôi còn phát hiện người mà có gia đình giàu và trong Tứ trụ tài nhiều, tài vượng thì sinh

con gái hoặc con cái ít, người gia đình nghèo và Tứ trụ tài ít thì phần nhiều sinh con trai hoặc con cái nhiều.

Trong xã hội xưa, con cái của người nghèo thì trưởng thành và thành đạt, còn người giàu có thì không những khó có con mà ngay con gái cũng khó. Để sinh được con, nhiều người phải lấy thêm vợ lẽ, hoặc tìm tỳ thiếp, nhưng vẫn rất nhiều người không có con. Trong xã hội hiện nay cũng thường gặp như thế, phần nhiều những nhà kinh tế khó khăn sinh con đầu thường là con trai, ngược lại sinh con gái. Vì sao lại có tình trạng như thế? Điều đó như người xưa đã nói: "Vượng tài không vượng đinh, vượng đinh không vượng tài". Khi đoán sinh con trai, con gái còn phải xem sự sắp xếp của Tứ trụ. Nếu Tứ trụ tài nghiều, tài vượng, can ngày bị khắc mạnh, mệnh nữ ấn nhiều thì sinh lần đầu thường là con gái.

1. Các ví dụ con đầu là trai hay gái

Ví dụ 1. Càn tạo

Kiếp	Tài	Nhật nguyên	Thương
Mậu dần	Nhâm tuất	Kỉ dậu	Canh ngọ

Ví dụ này là Tứ trụ của một ông hiệu trưởng. Can ngày và can giờ tương sinh cho nhau, nên sinh lần đầu là con gái.

Ví dụ 2. Càn tạo

Quan	Kiếp	Nhật nguyên	Quan
Canh thìn	Giáp thân	Ất tị	Canh thân

Đây là Tứ trụ của một bác sĩ. Can ngày can giờ khắc nhau nên lầm sinh đầu là con trai.

Ví dụ 3. Càn tạo

Kiếp	Ấn	Nhật nguyên	Thực
Kỉ dậu	Đinh sửu	Mậu tí	Giờ canh thân

Bà này sinh năm 1909, vì can ngày can giờ tương sinh cho nhau nên sinh lần đầu là con gái.

Ví dụ 4. Càn tạo

Tài	Tài	Nhật nguyên	Tỉ
Kỉ sửu	Kỉ tị	Giáp dần	Giáp tuất

Đây là Tứ trụ của một ông người Xingapo. Can ngày, can giờ là ngang vai nên lần sinh đầu là con gái.

Ví dụ 5. Khôn tạo

Quan	Kiêu	Nhật nguyên	Ấn
Kỉ mão	Canh ngọ	Nhâm dần	Tân sửu

Đây là Tứ trụ của người Thái Lan. Vì can ngày, can giờ tương sinh cho nhau nên lần sinh đầu là con gái.

2. Đoán về sự hưng vượng con cái

Ví dụ 1. Càn tạo

Kiếp	Sát	Nhật nguyên	Thương
Đinh tị	Nhâm tí	Bính ngọ	Kỉ hợi

Đối với nam Tứ Trụ có thất sát là sinh con trai,có quan tinh là sinh con gái.Nay quý thuỷ,nhâm thuỷ dẫn đến cung con cái ở trên trụ giờ,lại lâm nguyệt kiến ở đất đế vượng nên không những nhiều con (3nam,3nữ) nà thân thể còn khoẻ mạnh,làm ăn nên nỗi,có con vào đại học,có con nhận những chức vụ quan trọng,đều rất tháo vát.

Ví dụ 2. Càn tạo

Kiếp	Ấn	Nhật ngụyên	Thương
Tân dậu	Kỉ hợi	Canh tí	Ất dậu

Ất dậu là cung con cái lâm nguyệt kiến vương địa nên con thông minh tuấn tú. Ông này có 1 con trai, 1 gái đều tốt nghiệp đại học, con cái còn đi Mỹ tu nghiệp.

Ví dụ 3. Càn tạo

Quan	Ấn	Nhật nguyên	Kiêu
Bính tí	Mậu tuất	Tân mùi	Kỉ sửu

Cung con cái tập trung ở lệnh tháng,tuất thổ lại vượng địa cho nên sinh được 1 nam, 1 nữ, một đứa tốt nghiệp nghiên cứu sinh, một đứa tốt nghiệp đại học.

Ví dụ 4. Càn tạo

Tỉ	Thương	Nhật nguyên	Sát
Canh thìn	Quý mùi	Canh thân	Bính tí

Đây là Tứ trụ của một vị đại biểu quốc hội,tử tinh bính hoả,thất sát lại gặp tháng mùi có khí,tý thuỷ thương quan nên sinh con gái,chết vào mùa hạ.Cho nên chỉ có 3 con trai không có con gái.Hai con đang học đại học ở Nhật Bản.

Ví dụ 5. Khôn tạo

Ấn	Quan	Nhật nguyên	Tài
Nhâm ngọ	Canh tuất	Ất mão	Mậu dần

Đây là Tứ trụ của người vợ của ông ở ví dụ trên.Tứ trụ này quan tinh kim vượng, lại được nguyệt kiến sinh, nên con trai vượng thông minh, sinh liền 3 con trai.

II. DỰ ĐOÁN VỀ CON CÁI (2)

Sao con ở đất suy, bệnh, tử, mộ thì nhất định con ít, cô đơn và nghèo hèn.

Trụ giờ có thương quan là hào con cái khó khăn.

Trong Tứ trụ thương, thực nhiều là khó có con.

Tứ trụ có kiêu, ấn, thương là cháu khắc bà nội.

Tứ trụ có thương quan gặp quan là hào con cái khó khăn.

Ấn thụ, kiêu thần là khó có con.

Cung con cái ở hưu, tù, tử, tuyệt, bệnh là có con cũng như không.

Trong Tứ trụ có quan sát, khi hành đến vận thương, thực thì sẽ làm thương tổn con cái, qua vận đó mới bình thường.

Trong trụ cung con cái gặp mộ thì con cái không bệnh tật nhiều cũng bị lao ngục, hoặc tàn phế khó nuôi.

Mệnh nữ không có quan tinh mà thân vượng, ấn lại nhiều thì chắc chắn tổn thương con cái.

Tứ trụ của con tài nhiều thì sẽ khắc cha mẹ, hoặc đó là đứa con nuôi.

Trong Tứ trụ có thiên tài, thiên quan, thiên ấn thì đó là con nuôi, nếu không thì cũng là con thứ 3, thứ tư về cuối.

Vận hành đến đất thương quan thì sẽ khắc con cái.

Thương quan làm hại con cái, không có phúc về sau.

Trong trụ có sát lẫn với tam hình là có đẻ không nuôi.

Trong trụ mẹ sáng, cha mờ phần nhiều là con đẻ trộm (con hoang).

Nguyệt lệnh gặp xung là con xa rời tổ nghiệp.

Thân không có nương tựa là con nuôi.

Mệnh nữ phạm thương quan, thiên ấn thì con chết, hại chồng.

Ngày giờ tương xung nhau thì không lợi cho con cái.

Quan gặp tử tuyệt là khó có con.

Trụ năm làm thương tổn can ngày là cha và con không thân nhau.

Thực gặp kiêu ấn là khắc con.

Tuy thân mạnh nhưng bị sát hoặc xì hơi, hoặc thân nhược là con cái ít và không phát đạt.

Thìn, tuất của ngày giờ tương xung nhau thì tuy có con nhưng con học hành không đỗ đạt.

Trong trụ có kiêu, thực lại còn có thương quan là con chết, chồng chết.

Trong trụ gặp cả thực lẫn kiêu là không có lợi cho con cái, nếu không tuyệt tự thì đứa con cũng thấp bé, gầy yếu.

Mệnh nữ trụ giờ gặp hoa cái, gặp không vong là suốt đời không sinh đẻ.

Hoa cái nếu ở trụ giờ và thai là con nuôi.

Người có vong thần, sát thần là khắc con, hình phạt chồng.

Trong trụ thai bị hình phạt, lại còn có cách góc, nhiều sát, tam hình, không vong, ngũ hành không có khí thì phần nhiều sinh con hư hỏng.

Trong trụ thực nhiều là thương quan tức ít con cái.

Trẻ em thân nhược lại gặp sát vượng thì không chết cũng tàn phế.

Trong trụ thực thần nhiều, kiêu thần quá vượng là mẹ không có sữa.

Thực gặp kiêu là trẻ con gặp phải thì đói sữa, người lớn gặp phải thì thiếu ăn.

Mệnh nữ quan tinh ở tử địa lại xì hơi thái quá là khắc con hoặc không có con.

Tài quan tử tuyệt là có con nuôi.

Trong trụ ấn nhiều thì mãi đến già vẫn không có con.

Mệnh nữ phạm mão, dậu là phần nhiều sẩy thai khắc con.

Tứ trụ thuần dương, thuần âm thì khó có con.

Mệnh nữ trong trụ có đủ thìn, tuất, sửu, mùi thì vừa khắc chồng lại không sinh con.

Trong trụ có thìn, tuất, sửu, mùi là khắc cha mẹ, thìn tuất khắc cha, sửu mùi khắc mẹ.

Người trong trụ tị, ngọ nhiều thì trước năm 18, 19 tuổi phải đề phòng khắc cha mẹ.

Trong vụ quan sát hỗn tạp lại còn có tam hình, không có tài tinh là đứa con hoang.

Năm tháng tương xung nhau nếu không phải là con nuôi thì cũng là con đỡ đầu.

Giờ sinh ở thìn, tuất, sửu, mùi phần nhiều là con nuôi.

Trụ ngày có tài, trụ giờ có kiếp thì cha mẹ hưng thịnh, con suy bại.

Mệnh nữ gặp mộc dục nếu là con đầu thì phải đề phòng dễ chết.

Trụ ngày lâm phá, hình, xung, hoặc gặp kình dương là chủ về khắc con cái.

Người trong trụ có tam sát, tam hợp thì bản thân không những là con nuôi mà con cháu cũng sẽ có đứa là con nuôi.

Trong trụ có tam hợp, tam kỳ thì người đẹp mà béo, nếu không là con nuôi thì cũng là con riêng của mẹ.

Năm, tháng thương quan, kiếp tài là đứa con sinh ra ở nhà nghèo, hoặc con nuôi.

Quan, ấn gặp thiên quan là con nuôi.

Trong Tứ trụ có song thìn giáp góc là đứa con nuôi.

Ngày giờ tương hình nhau thì tuổi trẻ chưa có con, nếu trụ giờ được quý nhân của trụ ngày phù trợ thì về già vẫn có thêm con.

Trong trụ có quả tú, cô thần là có con khác họ.

Trong trụ thương, kiêu đều có là con cái nhu nhược.

Quan hưu còn gặp thương là khó có con trai.

Thương quan vượng quá thì nuôi con của chị em ruột.

Trong trụ thất sát ở hai đầu là đến già vẫn không có con.

Cả bốn chi đều có thương quan thì thường khóc lóc vì con.

Kiêu gặp trường sinh lại gặp thực thần là đến già vẫn không co con.

Thực phá dụng thần là con làm bại gia.

Thương thực nhập mộ là khắc con cái.

Trụ ngày vượng, thực, thương, quan, sát rơi vào tuần không là không có con.

Thương quan bị chế ngự là cháu họ thừa tự.

Tài tinh của trụ năm, trụ tháng khắc ấn của trụ giờ thì con không chết cũng tàn tật.

Trong trụ hàm trì nhiều là đứa con không được cha mẹ nuôi nấng.

Trụ giờ phạm tuần không, vong là khắc cha mẹ, người trụ ngày lâm tử tuyệt là trước 7 tuổi bệnh nhiều, sau 7 tuổi mới đỡ.

Giờ sinh gặp tang môn thì mẹ khó đẻ hoặc lúc có thai mẹ bị nhiều bệnh.

Trụ giờ quan tinh không có khí thì sinh con nhưng khó nuôi.

Trụ giờ gặp thương quan thì có con nhưng học hành dốt nát.

Trụ giờ đóng ở thiên ấn thì con cái tính hung dữ.

Tỉ kiếp đóng ở trụ giờ thì con cái nhiều nhưng gia đình suy sụp; thất sát đóng ở trụ giờ thì con cái tính hung bạo, không nghe lời.

Kình dương đóng ở trụ giờ thì con cái ngỗ ngược bất hiếu.

Trụ giờ có hình hại thì không có lợi cho con, hoặc con nhiều bệnh. Trụ giờ gặp kình dương hoặc thương quan là làm tổn hại con cái.

Trụ giờ ở tuyệt địa thì phải đề phòng không có người thừa tự.

Giờ khắc can ngày là con không kính trọng cha.

Chi giờ là thương thực, là cô thần hoặc quả tú là không có con.

Trụ giờ gặp hoa cái là người thân cô, có con nhưng cuối đời bị thương mà chết.

Trong trụ có kim thuỷ thì đứa con chậm nói, có mộc là sớm biết nói.

Thổ vượng mà táo là không con.

Trong trụ có đào hoa lẫn với hợp là có con lang thang.

Trong trụ thất sát nhiều lại không bị chế ngự là không có con.

Thê tài ở tuyệt địa bị khắc thì khó có con.

Trong trụ sát ở ngôi tý thì con ngỗ ngược.

Thiên ấn đóng ở trụ ngày là vợ nhiều mà đẻ ít.

Trụ ngày có sát, kiêu là vợ nhiều đẻ ít.

Tử tinh rơi vào suy, tuyệt, tử, mộ là hỏng thai không có con.

Trụ tháng có tài thì tuy đứa con giàu có nhưng là con nuôi.

Trụ ngày gặp tài, trụ giờ gặp kiếp thì cha hưng con nhược.

Giờ sinh của trẻ em trong bảng nạp âm không được khắc năm, nếu phạm điều đó thì phải đề phòng chết yểu lúc chưa đầy tháng.

Can giờ khắc can năm hoặc can năm gặp thực thần, nếu sinh con trai thì không thuận.

Thương quan vượng quá là nuôi con chị em gái.

Trụ giờ gặp thai, hoặc mộ, tuần không, tuyệt nếu không phải là sinh đôi tức do mẹ mình sinh ra, thì là con nuôi.

Trụ giờ bính đinh nhiều, bị khắc, xung phá thì đầu gáo chân hương, chết yểu.

Mão dậu đóng ở trụ giờ thì mắt to hoặc là mắt hiếng, bình thường hay lêu lổng chơi bời, thích xa rời cha mẹ. Nếu trong trụ có hình khắc thì có thể chột mắt.

Sinh vào các giờ: thìn, tuất, sửu, mùi lại gặp không vong thì đó là con nuôi.

Giờ sinh gặp quan phù là cha đang có kiện, hoặc mẹ có việc lo sợ.

Tài mệnh có khí lại gặp kiêu thần, là khóc vì con.

Chi ngày gặp lục xung lại không có cứu trợ thì tuổi trung niên dễ chết non.

Tứ trụ tài tinh nhiều là khó có con.

Trẻ em trong trụ tài nhiều là lúc đẻ khó.

Ví dụ 1. Khôn tạo.

Tài	Kiêu	Nhật nguyên	Tài
Đinh sửu	Canh tuất	Nhâm thìn	Đinh mùi

Người phụ nữ này năm nay 56 tuổi đã ly hôn một lần lại nhiều bệnh, nên sinh con mà không nuôi được. Điều đó chính ứng với câu: "Nữ gặp thìn tuất sửu mùi là người vừa khắc chồng lại khó nuôi con".

Ví dụ 2. Càn tạo.

Sát	Kiêu	Nhật nguyên	Sát
Giáp thìn	Bính dần	Mậu tuất	Giáp dần

Tứ trụ này sinh năm 1964. Vì trong trụ giáp mộc thất sát nhiều mà vượng, thân lại nhược. Gặp trường hợp như thế không chết thì cũng tàn

phế. Nhưng vì người ta không hiểu được dự đoán của Tứ trụ nên không biết đề phòng, do đó khi chưa đầy một tuổi đã sinh bệnh dẫn đến một chân bị tàn tật. Điều này ứng với câu: "Thân nhược sát vượng thì không chết cũng tàn tật".

Ví dụ 3. Càn tạo

Tài	Tài	Nhật nguyên	Ấn
Nhâm ngọ	Nhâm dần	Kỉ hợi	Bính dần

Tứ trụ này con thông minh tuấn tú, lúc lên 3 vì sốt cao mà câm, thật là đáng thương. Nếu biết được dự đoán, gửi đứa con đến phương nam thì có thể tránh khỏi. Đứa con bị câm là vì: trong Tứ trụ có "năm, tháng gặp tài, khắc ấn của giờ thì con không chết cũng tàn phế".

Ví dụ 4. Khôn tạo.

Tỉ	Sát	Nhật nguyên	Sát
Mậu dần	Giáp dần	Mậu dần	Giáp dần

Thất sát nhiều mà vượng lại không bị chế ngự cho nên cả cuộc đời không sinh lần nào.

Ví dụ 5. Khôn tạo.

Tài	Ấn	Nhật nguyên	Tài
Quý mùi	Đinh tị	Mậu thìn	Quý hợi

Người này đẻ 2 trai, 2 gái. Vì cung con ở trên giờ tương xung với trụ tháng, lại mộ ở nhật kiến cho nên 1 con trai bị thành tật. Tứ trụ này ứng với câu: "Cung con cái gặp mộ thì con cái nhiều bệnh, hoặc bị tù, hoặc tàn phế".

Ví dụ 6. Khôn tạo.

Quan	Ấn	Nhật nguyên	Thương
Mậu tuất	Canh thân	Quý mùi	Giáp dần

Người đàn bà này sinh 4 lần đều chết yểu. Năm 1981 sinh lần thứ nhất, vừa sinh đã chết; năm 1983 sinh lần thứ hai được 3 ngày thì con chết; năm 1987 sinh lần thứ ba con cũng chết ngay; năm 1988 sinh lần thứ tư được 47 ngày con lại cũng mất. Đúng là sinh nhiều mà không nuôi được, ai nghe cũng đau lòng.

Tháng 7 năm 1989 hai vợ chồng ông ta qua dò hỏi nhiều lần cuối cùng tìm đến tôi, nước mắt giọt ngắn, giọt dài khẩn thiết nhờ tôi giải hạn cho bà vợ. Tôi sắp xếp Tứ trụ của hai vợ chồng, thấy cung con cái của họ và sao con đều gặp tuyệt địa lại còn bị lệnh tháng hình xung khắc hại. Ví dụ Tứ trụ của bà cung con cái giáp dần bị trụ tháng thiên khắc địa xung, sao con cái lại tập trung ở dần. Thân kim vượng, dần mộc ở tuyệt địa bị hình xung khắc phá, nên chỉ sinh mà không sống.

Vì hai vợ chồng rất thành tâm đã làm theo cách hoá giải tôi bầy cho một cách cẩn thận chu đáo, kết quả tháng giêng năm 1991 sinh được một cháu gái. Sau khi hai ông bà thấy con sống được hơn 40 ngày bình an vô sự mạnh khoẻ, hoạt bát, nên họ đã tặng cho tôi một bức trướng thêu rất công phu các chữ "Trắc thiên, trắc địa càn khôn" để tỏ lòng cảm ơn. Nay cháu bé đó đã hơn 1 tuổi, thông minh khoẻ mạnh, tất nhiên họ coi như có được hòn ngọc quý trong tay.

Con cái đời sau bệnh nhiều, tàn tật hoặc khó nuôi, thứ nhất là tổ hợp Tứ trụ của cha mẹ không tốt tạo thành, còn một nguyên nhân khác cũng rất then chất là Tứ trụ của người đó và vận khí không hoà hợp nhau, một điểm nữa là phần mộ của tổ tiên hoặc phong thuỷ của nhà ở không tốt tạo nên. Ngày xưa có câu: "Nhất mộ, nhì phòng, ba Tứ trụ". Tức là nói âm phúc của tổ tiên, phong thuỷ của nhà ở và tổ hợp Tứ trụ phải tốt. Do đó xây nhà, cất mộ, phong thuỷ âm dương không thể không chú ý đến.

Tháng 8 năm 1987 có một chuyên gia người Mỹ có con trai đã hơn 10 tuổi nhưng tứ chi hoạt động rất khó khăn. Vị chuyên gia này không tiếc tiền đi nhiều nước trên thế giới để tìm thầy chữa, nhưng không có hiệu quả. Về sau, qua một vị lãnh đạo nào đó đã giới thiệu đến tôi. Tôi nói, với ông ta: Phần mộ của nhà ông trên đó có 1 cái hốc, nước chảy qua đó tưới thẳng vào mộ, nên nhanh về sửa sang lại. Nghe xong ông ta vô cùng kinh ngạc nói: đúng, năm ngoái tôi nhận được thư nhà từ Đài Loan gửi đến nói: "Mộ tổ có một cái hang, yêu cầu tôi trở về Đài Loan để sửa".

Tháng 5 năm 1991 khi tôi trên đường về nước nghỉ lại ở Hồng Kông để đoán cho một người bạn, phát hiện thấy mộ nhà ông ấy, ở bên cạnh một rãnh nước, nước chảy thẳng vào mộ. Sau khi nghe tôi nói việc ấy, ông ta hỏi: như thế thì có hại gì? Tôi nói: điều đó không có lợi cho đời sau. Ông ta liền hoảng hất kêu to: Đúng? Chẳng trách gì con tôi bị bệnh, nằm trên giường nhiều năm mà không khỏi.

Về việc con cái không vượng, hoặc bị khắc, hoặc không lợi cho con cái trưởng thành, thành đạt, chỉ cần đoán để biết trước rồi sau đó mới có thai, hoặc sau khi sinh con lập tức dự đoán ngay thì có một số phương pháp có thể giúp hoá giải khỏi tai nạn đó. Ví dụ: có những em bé trong Tứ trụ ngũ hành không đầy đủ hoặc có 1 hành nào đó mạnh quá, sau khi dự đoán biết được, khi đặt tên có thể thêm vào tên những chữ mang hành còn thiếu để bù đắp. Ví dụ trong Tứ trụ thiếu hoả thì trong tên cho thêm chữ "hỏa", hoặc những chữ bên cạnh có chữ "hỏa"; thiếu hành kim thì thêm chữ kim, nếu chờ khi đã lớn tuổi mới đổi tên thì rất phiền phức. Những hành cho thêm không những có thể giúp vượt tránh được tai hoạ mà còn có lợi cho cả đời. Cho nên không phải cứ hễ thấy trong Tứ trụ có tai hoạ, tổ hợp không tốt thì sợ hãi và lo không có cách gì tránh được, như thế là không nên.

Chương 17

TU HÀNH

Cùng với sự phát triển và hưng vượng không ngừng của Phật giáo, Đạo giáo, không ít người muốn xuất gia tu hành mà đi không nổi. Ngược lại có những người xuất gia mấy năm sau lại hoàn tục; có người lại tu được suốt đời trở thành những cao tăng, danh đạo, thành lãnh tụ của tôn giáo, được mọi người coi là Phật sống. Tất cả những điều này trong Tứ thư đều có tiêu chí, chứ không phải muốn đi tu là tu được, muốn hoàn tục là hoàn tục được.

Để giúp ích cho Phật giáo và các tôn giáo khác bồi dưỡng người tài, chấn hưng sự nghiệp Phật giáo của đất nước, dưới đây xin giới thiệu người xưa nói những kinh nghiệm về mặt này và đây cũng là những trường hợp tôi đã kiểm nghiệm thực tiễn, xin cung cấp để độc giả tham khảo.

Nhà tu ni cô

Trong Tứ trụ ngũ hành không có khí, can lâm vào tử mộ.

Trụ năm, trụ tháng gặp cô quả, trụ ngày lại là nguyên thần.

Trong Tứ trụ gặp không vong nhiều, lại còn gặp hoa cái.

Trong Tứ trụ vợ con suy tuyệt, thân vượng nhưng lại không có nơi nương tựa.

Hoả thịnh mà thân tâm thiền định, thuỷ nhiều mà tự tại phiêu diêu.

Mệnh hợp quý cách mà lại tử tuyệt là tâm vui thanh tịnh.

Mệnh không có quý khí mà lại sinh vượng là tính thích nơi đền chùa.

Phúc thần trên trụ tháng được trợ giúp là người hiền lành.

Trụ ngày bị hình xung lẫn với sát thì đi tu khó hoàn tục.

Hoa cái gặp tử mộ nhất định là tu hành.

Tài, lộc, quan tinh đều không có là người xuất gia tu hành.

Trụ ngày vượng quá lại không có tài quan là mệnh theo tăng đạo.

Kim và thuỷ cả hai đều thanh (trong) là người theo đạo, hoả, thổ đục cũng là người theo đạo làm tăng ni.

Quan lộc gặp không vong lại gặp quý nhân là nhà đi tu.

Ngũ hành không có khí lại gặp cô, quả là nhà tu hành.

Không vong hình hại lại còn gặp hưu tù nhất định là người tu hành.

Thiên ấn, kiếp, kình dương là người xuất gia tu hành.

Mộc mùa xuân, vượng mà thuỷ cạn là người xuất gia tu hành.

Hỏa mùa hạ, nóng mà kim suy là người tu hành đắc đạo.

Hoa cái gặp tuần không, nếu không phải là nhà tu hành thì cũng là người theo đạo.

Thương quan nhiều mà không có nơi nương tựa là những người tu hành hoặc làm nghề nghệ thuật.

Hoa cái gặp quan là người có liên quan tới tu hành.

Can hợp, còn chi bị hình là người theo nghiệp tu hành.

Đức trùm lên thất sát là kẻ sĩ tu hành.

Sát vượng, thân nhược là người đứng đầu tăng đạo.

Phạm thuần dương nhiều là người làm việc ở chùa.

Hoa cai gặp trụ giờ, gặp cô quả là người thích tu hành để được yên tĩnh.

Trong Tứ trụ không có tài là mệnh đi tu.

Quan lộc không, vong lại gặp quý nhân là thân mặc áo cà sa.

Không vong hình hại tí lại còn gặp tù là người thích tu hành.

Thương quan không có tài tinh là mệnh tu hành.

Tam kì quý nhân không gặp quý địa mà lại rơi vào không vong là người tiên khách bồng lai, đi khắp bốn phương.

Chi năm xung lộc là xuất gia từ bé.

Trụ giờ là tuất hợi, không phải là người tu hành thì cũng là tín đồ.

Cách cục thanh quý mà giàu là thiện sư.

Trong Tứ trụ kiêu nhiều mà không có thực là người xuất gia tu hành.

Trụ ngày yếu, thực thần nhiều lại còn gặp thương là người xuất gia niệm phật.

Thân vượng không có tài là người đã tu hành thì khó hoàn tục.

Mệnh nữ thực thần nhiều là người tín ngưỡng niệmphật.

Quý nhiều, hợp nhiều nhất định là ni cô.

Thiên ất, quý nhân nhiều là nhà tu hoặc ni cô.

Quan tinh hưu tù là người làm ni cô

Thân tuyệt hưu tù là người xuất gia theo đạo.

Thuỷ nhiều, tài tuyệt là suốt đời đi tu.

Mệnh nữ quan, sát không bị chế ngự là ni cô.

Ví dụ 1. Hòa thượng.

Quan	Thương	Nhật nguyên	Kiếp
Mậu thân	Giáp tí	Quý hợi	Tân dậu

Đây là Tứ trụ của một thầy tăng ở Cáp Nhĩ Tân năm nay đã 80 tuổi, là đồ đệ của pháp sư Hải Đăng. Trong Tứ trụ "thân vượng vô tài là người đi tu khó hoàn tục".

Ví dụ 2. Ni cô.

Sát	Ấn	Nhật nguyên	Thương
Giáp tí	Đinh mão	Mậu thân	Tân dậu

Đây là Tứ trụ của tăng ni Tây An. Trong Tứ trụ có "thương quan bị chế phục thái quá nên phải tu hành để giữ được sự an nhàn".

Ví dụ 3. Hòa thượng.

Tài	Quan	Nhật Nguyên	Tỉ
Bính dần	Kỷ hợi	Nhâm tuất	Nhâm dần

Đây là Tứ trụ của một nhà tu ở Phúc Kiến. Trong trụ "thủy nhiều, tài tuyệt, nhật nguyên không có nơi nương tựa" nên phải xuất gia.

Ví dụ 4. Hòa thượng.

Kiêu	Tỉ	Nhật nguyên	Thực
Mậu dần	Canh thân	Canh thân	Nhâm ngọ

Đây là Tứ trụ của một vị tu hành ở Tây An. Trong trụ có "chi năm xung lộc lại gặp kiêu đoạt thực" nên chắc chắn phải xuất gia đi tu.

Ví dụ 5. Ni cô

Thực	Tài	Nhật nguyên	Quan
Giáp tí	Đinh mão	Nhâm tí	Kỉ dậu

Đây là Tứ trụ của một tăng ni Tây An. Trong trụ có "thân tuyệt hưu tù, quan ở đất bệnh lại bị hợp" nên nhất định là tăng ni.

Ví dụ 6. Hòa thượng.

Thực	Tài	Nhật nguyên	Tỉ
Ất mùi	Đinh hợi	Quý mão	Quý sửu

Đây là Tứ trụ của thầy Đường tăng ở Vô Hồ. Trong trụ có: "thân vượng không có nơi nương tựa" là mệnh xuất gia đi tu.

Ví dụ 7. Hòa thượng.

Tỉ	Sát	Nhật Nguyên	Sát
Giáp thìn	Canh ngọ	Giáp ngọ	Canh ngọ

Đây là Tứ trụ của một ni cô ở Nam Kinh. Trong trụ có "hỏa mùa hạ nóng, đường tăng đội mũ vàng", "thân tuyệt hưu tù" là người xuất gia niệm phật.

Ví dụ 8. Đạo sư

Kiêu	Thực	Nhật nguyên	Thương
Giáp ngọ	Mậu thìn	Bính ngọ	Kỉ mão

Đây là Tứ trụ của một đạo sư ở Hồ Bắc. Trong trụ "không có tài, quan tù là người không tu hành cũng là tín đồ".

Chương 18

TÀI VẬN

Tài là nguồn nuôi sống mệnh của con người; tài là cơ sở kinh tế của đất nước, là tiêu chí quan trọng của dân giàu nước mạnh. Do đó người không có của thì rất khó khăn, Nhà nước không có của thì khó mà yên dân lạc nghiệp.

Một người có của hay không, hoặc của nhiều hay ít, khi nào thì gặp vận có của, tìm nó ở phương nào, nguồn của đó ra sao, khi nào thì cầu tài hay đầu tư có lợi, tất cả những điều này đều liên quan ít nhiều đến phát tài, đều được tàng chứa trong Tứ trụ giờ sinh tháng đẻ của mỗi người. Do đó bất kể là đơn vị quốc doanh hay cá nhân, nếu không biết được các thông tin về tài vận, không nắm được thời cơ tài vận mà mở doanh nghiệp một cách mù quáng thì nhất định khó tránh khỏi được hao tài tốn của.

Có xí nghiệp bề ngoài trông có vẻ hưng vượng, tiền vốn hùng hậu, tiền đồ sáng sủa, nhưng khi gặp bại vận thì tiền của cứ đi dần, đến một lúc nào đó tai vạ bất ngờ đổ lên đầu, lúc đó chắc chắn sập tiệm, đóng cửa. Có người gia tư hàng ức vạn, của cải dồi dào, nhưng khi rơi vào vận kiếp tài, bại tài thường đúng lúc phát tài rất nhanh, rất lớn nhưng sau đó rất mau khuynh gia bại sản, chuyển thành phá sản. Những ví dụ như thế xưa nay trong và ngoài nước đều có, đặc biệt trong xã hội buôn bán hiện đại, sự chuyển hóa rất nhanh chóng. Cũng có người nhìn thấy người khác làm ăn nên nỗi, tự mình cũng muốn đi buôn nhưng không biết rằng tài vận của mình đã qua nên không thể nào phát tài được nữa. Người xưa có câu: "Có của không bằng sắp phát tài, sắp phát tài không bằng biết giữ của lại". Cho nên muốn biết được các thông tin về tài vận, phải hướng đến điều may, tránh xa cái bất lợi trước phải dự đoán sau mới hành động. Như thế mới gọi là "tự mình nắm vững vận mệnh của mình". Đối với từng người là thế, đối với các xí nghiệp nhà nước lại càng cần phải thế.

I. DỰ ĐOÁN TÀI VẬN (1)

- Tứ trụ có tài thì cái ăn, cái mặc không thiếu.

- Tài nên tàng ẩn, tàng thì phong phú hùng hậu. Tài có kho, phát tài thì có thể giữ được.

Tài lộ rõ là người hào phóng khẳng khái.

- Tài là thê tinh, có tài thì có vợ, ngược lại thì khó khăn.

Tài là nguyên thần của quan tinh, không có của thì khó mà quyền quý.

- Thân vượng, tài vượng là phúc, nếu thêm quan tinh thì càng tuyệt diệu.

- Tài nhiều, thân nhược cần có ấn thụ để hỗ trợ thân.

- Thân vượng, tài nhiều là tiền của vừa ý.

- Mệnh nam có đủ thìn, tuất, sửu, mùi là bậc giàu sang phú quý.

- Trong trụ tài nhiều, thân vượng là suốt đời phú quý.

- Trụ giờ có thiên tài, các cung khác kị không nên có, như thế mới quý.

- Cung tị đóng ở ngày quý là tài quan trọn vẹn.

- Trong trụ tài, quan có kho là đầy nhà châu báu.

- Trong trụ thiên tài nhập tạp khí là người phát tài rất lớn.

- Tài gặp trường sinh là ruộng vườn vạn mẫu.

- Trong trụ gặp đất hợp tài là cơ nghiệp bền vững.

- Quan nhập mộ, tài nhập mộ, sau khi xung khai sẽ phát tài.

- Tài tinh nhập mộ khi được xung phá thì tiền của đầy kho.

- Tứ trụ thuần tài, thân vượng thì người vừa sang, vừa giàu có.

- Lệnh tháng kiến lộc vận lại gặp tài quan thì tự nhiên phất lên giàu có.

- Nếu trụ giờ gặp lộc mà không có trạch mã thì người này chỉ giàu không sang.

- Tài làm dụng thần là người giàu có.

- Thân vượng, tài nhược, nếu được thực thương sinh tài thì mới giàu.

Trụ giờ có mã tinh, không bị xung phá là lấy được vợ đẹp, được của từ bên ngoài đến, sinh con vinh hiển, tài sản hùng hậu. Đó không phải là của cha mẹ để lại, mà là được từ bên ngoài đưa đến, nên cần kiệm, không nên tiêu phí.

Tài tinh ở ngôi chính nắm quyền, trụ ngày mạnh là người danh lợi song toàn, nếu gặp được ấn thụ là được hỗ trợ mạnh mẽ, châu báu đầy nhà, phúc bền lâu.

- Tài nhiều lại dựa vào ấn thụ để hộ thân là người có vợ hiền, con đẹp, cuối đời hạnh phúc.

- Tài kho ở vượng địa là suốt đời của cải hùng hậu.

- Thân nhược, tài nhiều khi hành đến vận tỉ kiếp thì mới phát tài.

- Người tuổi mậu lấy thuỷ làm tài, thân tý thìn đóng ở kho, khi mệnh nhập quý cách mới giàu. Nếu không gặp cách thì sự giàu sang vừa phải.

- Có tài gặp sát, người tuổi dần, ngọ, tuất gặp tân sửu, người tị, dậu, sửu gặp ất mùi, người thân, tý, thìn gặp bính tuất; người hợi, mão, mùi gặp mậu thìn, như thế gọi là thê tài tụ hội. Người gặp như thế sẽ giàu, nhưng phải đề phòng vợ làm hại.

- Ấn thụ thông suốt, gặp tài thì phát, gặp quan thì vinh hiển.

- Tài, quan làm mộ kho nếu không xung thì không phát.

- Tài kho gặp tam hợp, tất phát tài mạnh mẽ.

- Thìn, tuất, sửu, mùi gặp hình xung không ai không giàu.

- Thương quan, thương hết để có thể sinh ra tài, khi tài vượng sẽ sinh quan.

- Thương quan gặp kiếp thì sẽ gặp của.

Thương quan sinh tài thì sẽ tự nhiên giàu có.

- Thiên tài là thiên lộc, là của tự nhiên không lao động mà có, là được hưởng phúc sẵn có.

- Thực thần gặp tài, nhưng tài nhiều thì không sang mà chỉ là trọc phú.

- Thực thần có cát thần phù giúp thì giàu có tiếng.

- Trong trụ tài, quan tự vượng là mệnh phú ông.

Can ngày, can tháng, chi ngày, chi giờ đồng thời xung tài của cung đối diện thì phát tài.

-Trong trụ tài kho không bị thương tổn thì của cải nhiều.

- Thương quan của ngày, giờ bị tổn thương hết thì sẽ phát tài một cách bất nghĩa.

- Tài đóng ở trụ ngày là tài ở đất vượng, là tượng người vừa được vợ vừa được của; nếu tài không ở đất tử, mộ là người được của phía nhà vợ.

- Tài tinh chỉ có một ngôi mà được thời là nhà phú quý, người tính nóng, hai ngôi thì tính khí nóng nửa phần; ba, bốn ngôi thì hao thân suy bại.

- Thân vượng có thể thành gia lập nghiệp; thân suy không thắng tài là người vất vả.

- Trong trụ đủ cả tài, quan, ấn là người không sang thì giàu.

- Tài tàng ẩn ở trong quan kho, là sự quý báu hiếm thấy.

- Trong trụ có tài, quan cùng với ấn thụ là người vàng bạc nhiều.

- Quan hưu tù, ấn vượng là được nhiều tiền của.

- Trong Tứ trụ thương quan sinh ra tài thì nguồn của dồi dào.

- Trụ ngày, trụ giờ đều gặp thiên đức, nguyệt đức lại gặp tài quan thì đó là nhà phú hào.

- Bản thân khắc trạch mã là phát của ở nước ngoài.

- Thân nhược, tài nhiều lại còn gặp tỷ kiếp lạm dụng thần thì tiền bạc đầy lưng.

- Tài quan đều có và lộ rõ thì rất vinh hiển.

- Thiên tài gặp quan kiêm thực thần thì chắc chắn vinh hoa.

- Tài nhiều lại lộ rõ thì thành bại thất thường.

- Tài nhiều gặp tỉ kiếp trợ giúp là nhà giàu thịnh vượng.

- Tài gặp đất phùng sinh thì tiền của vạn kho.

- Thương quan bị thương tổn khi hết thương tổn, trở lại sinh tài thì châu báu tự nhiên mà đến.

- Trong mệnh có cả lộc mã và quý nhân là người có phúc được của.

- Mã chạy vào đất tài là phát tài nhanh như mãnh hổ.

- Chính tài là của ít, thiên tài là của nhiều. Thiên tài làm dụng thần là người phú quý.

- Thân mạnh, tài vượng thì có lợi cho thanh danh, trước tài sau ấn thì chuyển thành người có phúc.

- Trong Tứ trụ kiêu thần mừng nhất gặp tài tinh, khi thân vượng gặp được là phát phúc, thân nhược gặp phải là tai hoạ.

- Nhâm quý gặp thân, tí, thìn cục là phúc nhiều, tài nhiều.

- Thực thần gặp ấn là tiền của ngày một nhiều.

- Thất sát có quan chế ngự là người đại phú quý.

- Trụ tháng gặp ấn thụ là người giàu sang, vinh hiển.

- Trụ ngày vượng, tài tinh yếu lấy thực thương xì hơi trụ ngày để sinh tài.

- Mệnh nữ tài quan tàng kho, nếu bị hình xung mất thì không giàu được.

- Tài của địa chi phục ám sinh thì nhờ đó dần dần giàu có.

- Tài đóng ở nhật nguyên, hành đến vận tài thì sẽ phát.

- Trong trụ vốn có tài tinh thì nên hành đến quan vận; vốn có quan tinh thì nên hành đến tài vận, hành tài vận sẽ sinh quan, hành quan vận sẽ phát tài.

- Trụ nhật xung kình dương gặp thất sát khi hành đến tài vận sẽ giàu có.

- Trong trụ tài quan đều vượng, khi hành đến tài vận thì sẽ giàu.

- Trước tỉ, sau tài là trước nghèo sau giàu.

- Trụ giờ gặp tài kho, hành đến tài vận là cuối đời phát giàu.

- Trong trụ năm, tháng, quan ấn tài đều có là tổ tiên phú quý ba đời.

- Quan tinh là lộc, tài tinh là mã, hành đến tài vận sẽ phát tài.

- Thương quan dụng tài, hành đến tài vận thì sẽ giàu.

- Tài quan yếu, trụ ngày vượng thì nên hành đến vận tài quan là tốt nhất.

- Tài mừng gặp sát, mười người có đến chín người phú quý.

- Ấn nhiều hành đến tài vận sẽ phát phúc.

- Năm, tháng, giờ đều sinh trợ cho ngày, như thế là ấn thụ sinh của, hành đến vận quan ấn thì sẽ giàu.

- Ấn sợ gặp tài, trong trụ có tỉ kiếp gặp tài là tốt.

Phát tài

Ví dụ 1. Khôn tạo.

Thực	Tài	Nhật nguyên	Sát
Quý tị	Giáp tí	Tân hợi	Đinh dậu

Đây là Tứ trụ của một người năm 1986 đến nhờ đoán vận. Tôi xem trong Tứ trụ thấy thực thần sinh tài phú quý tự nhiên đến, hành đại vận mão nên đoán, năm giáp tí 1984, năm ất sửu 1985 nhất định phát tài, tiền của vào như nước. Người đó phấn khởi nói: quả đúng như thế, hai năm đó mọi mặt rất trôi chảy, buôn bán vụ nào cũng thắng lợi. Tứ trụ này ứng với câu: "Tài đóng ở nhật nguyên hành đến vận tài thì phát".

Ví dụ 2. Khôn tạo.

Sát	Tỉ	Nhật nguyên	Tài
Mậu tuất	Nhâm tuất	Nhâm tuất	Bính ngọ

Người này tháng 6 năm 1987 đến nhờ đoán. Trong trụ thiên tài thấu rõ, kho tài lập đi lập lại. Tính lưu niên, đại vận thấy đại vận giáp tý thực thần sinh tài, lưu niên là bính dần. Đúng với dần, ngọ, tuất tam

hợp cục, lại còn gặp kho, nên tôi đoán: "Năm 1986 phát tài lớn". Người này rất thành thực nói: "Đúng, năm ngoái đã lãi hơn 300 vạn".

Tứ trụ này ứng với câu: "Tài tinh có kho thì phát tài có chỗ chứa", "tài tinh nhập mộ là giàu có nghìn vàng, tài kho gặp đất tam hợp tất phát vạn kim".

Ví dụ 3. Càn tạo.

Tài	Tỉ	Nhật nguyên	Kiêu
Đinh sửu	Nhâm tí	Nhâm ngọ	Canh tí

Tháng 10 năm 1985 ông Lý định mở cửa hàng, nhưng không rõ mệnh của mình có phát tài không, không biết tài vận thế nào nên tìm đến tôi nhờ đoán. Tôi thấy trong trụ tài tinh đóng ở trụ ngày, tuy không vượng nhưng đúng vào tài vận bính ngọ nên nói với ông ta: ông cứ mạnh dạn làm đi, vì đúng dịp này ông đang bước vào đại vận. Trong hai năm 1986, 1987 sẽ đại phát, đến năm 1992 mới bắt đầu kém hơn. Nhưng sau khi ông phát tài có thể con cái ông sẽ tiêu dùng mất một số. Kết quả về sau đúng là cửa hàng phát đạt, nhưng vì con cái đánh nhau nên hao một số tiền của.

Ví *dụ 4.* Càn tạo.

Tỉ	Tỉ	Nhật nguyên	Tài
Ất mùi	Ất mùi	Ất mão	Kỉ mão

Tháng 12 năm 1988 ông Diêm ở thành phố Tây An nhờ tôi đoán. Tôi thấy trên trụ giờ thiên tài lộ rõ, năm tháng đều gặp tài, lại hành vận thiên tài kỷ hợi cho nên đoán: năm 1985 và 1988 đều phát tài lớn. Ông ta nói: "Không sai tý nào, đúng như ông đoán. Trụ này ứng với câu: "Tài nhiều lại được tỷ kiếp trợ giúp là nhà thịnh vượng, người giàu có". Và "Tài ở vượng địa thì suốt đời của cải hùng hậu".

Ví dụ 5. Khôn tạo.

Kiêu	Tỉ	Nhật nguyên	Kiêu
Mậu tí	Canh thân	Canh thìn	Mậu dần

Mùa thu năm 1989 vượt qua ngàn dặm xa xôi, ông Vượng từ Thượng Hải đến Tây An tìm tôi nhờ tôi đoán. Tôi thấy tài kho đóng ở trụ ngày, trên trụ giờ lại có tài tinh, nên đoán: 1984, 1985 tài vận hanh thông, phát tài một mạch đến năm 1988 trở thành người giàu có ở vùng đó. Ông ta nói: Đúng! đây là nhờ chính sách mở cửa đem lại kết quả cho tôi.

Ông này năm 36 tuổi hành tài vận, từ năm 1984 đến năm 1988 tài tinh một mạch ở vượng địa. Tứ trụ này ứng với câu: "Vốn có tài tinh hành đến tài vận thì đại phát".

Ví dụ 6. Càn tạo.

Tài	Kiếp	Nhật nguyên	Thực
Đinh sửu	Quý mão	Nhâm dần	Giáp thìn

Tháng 4 năm 1991 nhà buôn lớn họ Trần ở Inđônêxia nhờ tôi đoán tài từ nay về sau. Tôi thấy trên trụ năm tài hiện rõ, tài lại đóng ở đất dần mộc trường sinh, thương quan, thực thần gặp nguyệt kiến ở đất vượng địa nên sinh tài, năm 44 tuổi hành sát vận nên hoá tài lại gặp được tài khố. Do đó đoán: năm sau 44 tuổi, vận phát tài bắt đầu đến. Hai năm 1986, 1987 đại phát, hiện nay gia tư cơ nghiệp tuy chưa phải đã đại phú nhưng cũng đã khá giàu. "Ngài Thiệu, ngài có thể đoán được tôi buôn bán gì không?". Tôi không do dự trả lời rằng: Ông buôn bán gỗ. Ông Trần và những hoa kiều có mặt ở đó, đều đồng thanh nói: Thầy Hoa thật là người khác thường, đoán việc như thần.

Tứ trụ này ứng với câu: "Thương quan thực thần mừng được sinh tài, thì phú quý do trời sắp sặt", "tài gặp trường sinh là ruộng vườn vạn mẫu".

Ví dụ 7. Càn tạo.

Quan	Tài	Nhật nguyên	Ấn
Kỉ mão	Đinh Sửu	Nhâm tuất	Tân hợi

Tháng năm 1991, ông Vương ở Thái Lan nhờ tôi đoán hậu vận. Tôi xem Tứ trụ thấy tài quan ấn đều có, nên đoán: "Ông vốn giầu nhất vùng, nhưng năm 1985 lại khuynh gia bại sản. Năm 1986, 1987 cơ hội lại xoay chuyển, tài thần đến cửa, nên rất nhanh chấn hưng trở lại, hiện nay trong nhà đầy vàng bạc. "Mọi người ở đó đều nói: "Thầy Thiệu thật là thần đoán, nói như người trong nhà". Năm 1985 ông Vương tý nữa thì khuynh gia bại sản, nhưng nay đã trở thành bậc đại phú.

Trong trụ tài quan ấn đều có, năm 25 tuổi lại hành vận thực thần nên trong nhà nhất định có tích trữ. Năm ất sửu 1985 là năm thương quan gặp quan, là hoạ liên miên, tất sẽ hao tài lớn. Năm 1986, 1987 gặp năm hỏa vượng, tài vượng cho nên lại gặp cơ hội phát tài lớn. Tứ trụ này ứng với câu: "Tài, quan, ấn đầy đủ không quý thì cũng giàu".

Ví dụ 8. Càn tạo.

Thương	Tỉ	Nhật nguyên	Tài
Ất mão	Bính tí	Bính tuất	Canh thìn

Tháng 5 năm 1991, khi tôi ở Thái Lan đã đoán một vụ buôn bán cho ngài Trương trị giá 10 triệu đồng, hợp đồng sắp kí kết nhưng ông Trương do dự không yên tâm nên phải nhờ tôi đoán.

Tôi xem Tứ trụ và tuế vận đều được lộc trời nên nhất định đây là dịp tốt được của, tôi lại thẩm tra trên trụ giờ thấy thế cân bằng có lợi nên nói với ông ta: Phải nắm lấy cơ hội này để giúp sức với ông 1 tay, nên đã cổ vũ ông ta: "Chỉ cần lúc đàm phán ông ngồi vào chỗ tôi chỉ định cho ông thì chắc chắn sẽ thành công. Xem ra hợp đồng nhất định sẽ được ký kết và lần này số tiền sẽ vượt quá 10 triệu". Ông Trương nói ngay: Được những lời vàng ngọc như thế thì tôi rất tin tưởng. Kết quả về sau ông đến báo tin mừng sự việc đã thành công và đãi tôi một khoản tiền khá hậu.

Tứ trụ này ứng với câu: "Tài kho bị xung khai, người nào gặp như thế đều phát tài", "Trong trụ có tài, hành đến đất tài tất đại phát".

Trong dự đoán về kinh doanh và buôn bán, tôi đã từng đoán cho rất nhiều giám đốc nhà máy và giám đốc các đơn vị quốc doanh. Từ đó mà họ đã thu được nhiều thông tin rất có ích. Có những giám đốc cứ theo những hạng mục kinh doanh tôi hướng dẫn để làm, tránh xa những hạng mục nếu làm thì tài vận không lợi. Cũng có những giám đốc làm theo yêu cầu điều chỉnh của tôi, bày đặt bàn làm việc của Tổng giám đốc ở vị trí hợp lý, điều chỉnh kịp thời những công việc khác, áp dụng những biện pháp tương ứng nên đã thu được hiệu quả như đã tính trước, có đơn vị thậm chí từ lỗ hoặc sắp đóng cửa chuyển dần thành có lãi và ngày một phát triển; còn có một số đơn vị khi chuyển khoản hay thanh toán ở ngân hàng, vì không biết tình hình của đối tác mà chỉ dựa vào cảm tính hoặc kinh nghiệm nên đã đánh giá sai khả năng thanh toán của đối phương, kết quả sau khi chuyển tiền cho đối phương thì không thu lại được. Cũng có trường hợp đối phương bỏ trốn, hoặc đối phương phá sản không thể bồi thường, dù có kiện cáo ra toà cũng vô ích. Do đó không ít đơn vị đã thành tâm mời tôi làm cố vấn kinh tế.

II. DỰ ĐOÁN TÀI VẬN (2)

- Thân nhược tài nhiều thì gặp tài là mang họa.
- Trụ ngày giáp ất, mà hành vận dần mão thì kiếp tài phá tài.

- Quan vượng, thân nhược, hành đến quan vận thì hại vô cùng, phá tài là chắc chắn.

- Kiếp tài, kình dương thì nhất thiết kiêng kị gặp tuế vận, vì như thế sẽ phá tài, bại nghiệp, vì tài cạnh tranh nhau nên phải rời bỏ quê hương, thất nghiệp.

- Trên trụ giờ có thiên tài thì sợ anh em, hành đến vận kiếp tài thì sẽ bị phá tài và tranh tài.

- Tài nhiều, thân nhược là nhà cửa nhiều, nhưng của cải ít.

- Thiên tài sợ hành vận tỷ kiếp, vì gặp vận đó sẽ phá tài, bại tài.

- Tuế quân bị khắc là bại tài, phá tài.

- Thân vượng, ấn vượng là tiền hao tán không tụ, chẳng thà rằng trữ của, bất động sản còn hơn.

- Kiếp tài không nên gặp vượng địa, gặp thì hao tài.

- Tài nên tàng ẩn, không nên lộ, lộ thì dễ bị tranh giành.

- Thương quan có tài khi hành đến đất quan, sát, gặp đất suy tài tuyệt thì sẽ mất tài, mất lộc.

- Thực thần gặp kiêu là tài vật hao tán.

- Tài quan gặp tài quan là vì tham ô mà bãi chức.

- Trong trụ kiêu ấn gặp đất tài lại không có tỷ kiếp thì tai hoạ vô cùng.

- Trụ ngày yếu không thắng nổi tài thì vì của cải mà bị tai hoạ.

- Kiêu thần mừng nhất gặp tài tinh, thân vượng gặp được là phúc, thân nhược gặp phải là họa.

- Thân vượng hành đến vận tỷ kiếp thì phá tài bại nghiệp.

- Trong trụ kiếp nhiều lại hành vận kiếp thì nên án binh bất động.

- Tỉ, kiếp nhiều lại gặp tỉ kiếp là phá tài, ra cửa quan.

- Thần vượng, tỷ kiếp nhiều lại không có tài thì khi gặp tài là tai họa đến.

- Tài tinh nhập mộ thì vợ tính nhỏ nhen, quý của hơn người.

- Trong trụ có tỉ kiếp, có tài tranh tài, khi không có tài là lúc họa đến; anh em tranh của, vợ chồng tranh giành nhau.

- Tài rơi vào không vong tất sẽ nghèo.

- Tứ trụ không có tài để giữ cho mình thì khi ra ngoài cầu tài cần phải cẩn thận.

- Tài tinh gặp kình dương thì mất của, mất người.

- Hành đến vận kình dương thì của cải hao tán, khắc vợ, nát nhà.
- Trong trụ có thập ác đại bại thì vàng đầy kho cũng thành đất bụi.

Ví dụ 1. Càn tạo.

Tài	Tài	Nhật nguyên	Kiếp
Tân tị	Canh dần	Đinh mùi	Bính ngọ

Năm 1987, ông Trình giám đốc một nhà máy ở Tây An muốn biết tình hình nhà máy như thế nào nên ông đã đứng chủ nhờ đoán vận nhà máy. Tôi thấy trong trụ của ông tỷ kiếp gặp tài, đại vận bính tuất gặp kiếp, lưu niên đinh mão gặp ngang vai, đúng là tỷ kiếp gặp vượng địa. Nên nói: nhà máy năm đó không những hiệu quả kém mà còn hao tài, nên dặn ông không được đầu tư một cách mù quáng để đề phòng phá sản. Ông nói: nhà máy mấy năm nay luôn làm ăn khá, chắc không đến nỗi nghiêm trọng như thế, do đó không nghe theo lời khuyến cáo của tôi. Kết quả nhà máy cuối năm phá sản, ông rất hối hận. Trụ này ứng với câu: "Tài tinh sợ nhất hành vận tỷ kiếp".

Ví dụ 2. Càn tạo.

Tài	Kiêu	Nhật nguyên	Thực
Bính tuất	Canh dần	Nhâm tuất	Giáp thìn

Tháng 5 năm 1990, một phóng viên nhà báo nhờ tôi đoán hậu vận. Tôi thấy trong trụ tài vượng, tài nhiều lại gặp kho, năm 1990 là lưu niên lại hợp với dần, ngọ, tuất của Tứ trụ thành tam hợp tài cục nên đoán: "Năm 1986 lại đây đã phát tài, tuy năm nay có tài, nhưng ngược lại có nguy hiểm về tính mạng". Ông và vợ liền nói: Năm nay nằm viện bị mổ nặng, tý nữa thì mất mạng. Trụ này ứng với câu: "Thân nhược không thắng tài thì vì của mà sinh nạn".

Ví dụ 3. Càn tạo.

Thương	Thực	Nhật nguyên	Tỉ
Quý sửu	Nhâm tuất	Canh tí	Canh thìn

Tháng 6 năm 1990 khi tôi giảng bài ở Thâm Quyến, gặp Tứ trụ của một tay đánh bạc. Trong trụ ngang vai gặp vượng địa, lại hành đại vận canh thân, lưu niên canh ngọ, tức là một loạt ngang vai đều vượng, vì đánh bạc bị thua mà trộm cướp nên bị bắt giam ra toà. Trụ này ứng với câu: "Tỉ kiếp trùng trùng lại gặp tỉ kiếp là phá tài và ra cửa quan".

Ví dụ 4. Càn tạo.

Kiếp	Sát	Nhật nguyên	Tỉ
Giáp ngọ	Tân mùi	Ất sửu	Ất dậu

Trong trụ này tỉ kiếp trùng lặp, đại vận là giáp tuất cũng là đất kiếp, vì mưu lợi một cách phi pháp nên nửa đầu năm 1991 bị công an Quảng Châu phá án bắt giam. Người này đã vi phạm câu "Tứ trụ kiếp nhiều lại hành vận tỷ kiếp thì nên giữ mình an phận".

Ví dụ 5. Càn tạo.

Kiêu	Tài	Nhật nguyên	Sát
Mậu tí	Giáp tí	Canh thìn	Bính tí

Đây là Tứ trụ của Phó tổng giám dốc một Công ty ở Thâm Quyến, vì không biết mệnh vận của mình nên năm 1991 cho người khác vay 200 vạn đồng. Người vay tiền vừa nhận được tiền là chạy ra nước ngoài. Do đó năm sau Phó tổng giám đốc bị mất chức, ra toà. Đó là sự tai hại vì không đoán mệnh, hối hận vì gặp tôi muộn quá.

Vì sao Phó tổng giám đốc lại gặp tai hoạ này? Đó chỉ là vì thời gian trước đó vận của ông rất thuận, từ năm 35 tuổi đến năm 44 tuổi là lúc bắt đầu bại vận mà không biết. Kiêu vận gặp năm tân mùi 91 kiếp tài, tức là kiêu sinh ra kiếp cho nên khó tránh khỏi việc mất của.

Năm nhâm thân 1992 gặp thực thần, kiêu thần đoạt thực thần, tức là chỉ cho sinh hoạt phí thấp nhất. Lại lưu niên nhâm thân và thân tý thìn trong Tứ trụ cùng hội lại làm thương tổn quan cục cho nên Phó tổng giám đốc bị mất chức.

Ví dụ này ứng với câu: "Thực gặp kiêu thì tài vật hao tán", "Thương quan gặp quan là tai họa liên miên".

Ví dụ 6. Càn tạo

Sát	Tỉ	Nhật nguyên	Ấn
Giáp thìn	Mậu thìn	Mậu ngọ	Đinh dậu

Tháng 9 năm 1989, khi tôi giảng bài ở Đại học giao thông Thượng Hải, có một người là người nhà của Chủ tịch Hội đồng quản trị một Công ty nhờ tôi đoán vận cho ông Chủ tịch ấy. Tôi thấy Tứ trụ tài nhược gặp ngang vai nhiều, vượng mà gặp ấn, đại vận lại hành vận thương quan. Lưu niên kỉ tị kiếp tài; tiểu vận quý hợi cùng với lưu niên phạm thiên

khắc địa xung, nên đoán: tháng 4 năm 1989 có tai hoạ lớn. Ông ta nói: Đúng như thế! Ông chủ tịch vừa mới ký một hợp đồng với khoản tiền rất to, vừa về đến Đài Loan thì bị ô tô đâm. Đến nay đã 7 tháng vẫn chưa tỉnh, không biết từ nay về sau tính mệnh ra sao. Tôi nói tháng 10 âm lịch năm nay có một cửa ải, nếu vượt qua được thì mới bình an vô sự.

Ông chủ tịch quản trị ấy hồi trẻ đã làm ăn nên nỗi, gia tư giàu có, một vụ buôn bán cũng lên đến hàng chục triệu, không ngờ vận chuyển sang kiếp tài, đã hao tiền lại còn nguy hiểm đến tính mạng. Cho nên nếu không biết được mệnh vận thì tiền ức vạn quanh lưng biết đã tốt chưa?

Ví dụ 7. Càn tạo.

Kiêu	Kiêu	Nhật nguyên	Kiêu
Kỉ sửu	Kỉ tị	Tân hợi	Kỉ hợi

Tháng 4 năm 1991, khi tôi đoán vận cho ngài Trương ở Xingapo thấy trong Tứ trụ kiêu thần ba lần xuất hiện, tính ra lưu niên đến năm kỷ tỵ lại gặp kiêu, đại vận ất sửu là đất tài tất sẽ có chuyện. Cho nên tôi đoán: năm 1989 có tai nạn lớn, nếu không bị bệnh nặng thì cũng mất của rất nhiều, thậm chí có thể khuynh gia bại sản. Ông Trương và bạn của ông nghe xong rất kinh ngạc. Bạn ông nói: Đúng! Gần 1 triệu đồng toàn bộ mất hết vì làm sai luật thuế nên bị tịch thu. Ông Trương ngồi bên cạnh lắc đầu lia lịa, không rõ là ông đang hối hận vì không biết vận hạn của mình hay là đang hận mình đã không tuân thủ luật pháp. Chắc cả hai điều đều có. Ví dụ này ứng với câu: "Ấn kiêu gặp tài địa, không tỷ kiếp thì tai hoạ vô cùng".

Ví dụ 8. Khôn tạo.

Quan	Thương	Nhật nguyên	Kiêu
Quý mão	Kỉ mùi	Bính tí	Giáp ngọ

Đây là một cô gái Mianma, đã buôn bán vàng bạc đá quý nhiều năm, lần này cố ý đến Băng Cốc tìm tôi để nhờ đoán vận. Tôi thấy trong Tứ trụ không có tài, xem các vận thấy trước năm 21 tuổi tài vận đã qua, do đó tôi nói với cô ta: cô không nên tiếp tục buôn bán nữa, bởi vì không những không phát tài mà chỉ càng thêm thua thiệt. Cô ta nói: chẳng trách gì mà đã nhiều năm nay tôi thua lỗ liên tục. Trụ này ứng với câu: "Trong mệnh không có tài thì không nên làm gắng".

Chương 19

QUAN VẬN

Quan là vinh lộc, thiên chức là dân. Thanh quan là người quan thanh liêm trung thực, lưu danh sử sách, nếu mờ ám gian trá thì để tiếng xấu muôn đời.

Tứ trụ của người ta chính là kho chứa đựng tin tức cả cuộc đời. Một người có quan vận hay không, chức to đến bao nhiêu, làm quan gì, trong bao lâu, là người thanh liêm hay mờ ám, là trung thực hay gian thần, khi nào thì thăng chức khi nào thì mất chức, trong Tứ trụ đều có những tiêu chí rõ ràng. Chỉ cần sắp xếp Tứ trụ ra, nắm vững những điều như trong sách này nói là có thể biết được.

Lịch sử xưa nay, phàm những bậc đế vương dựng nghiệp, lưu danh tiếng thơm, biết thuật dùng người đều là những người nắm rất vững mệnh lý của Dịch học, đồng thời biết trọng dụng những người tinh thông Dịch học, dự đoán giỏi để làm quân sư, làm tham mưu cho quyết sách. Như Chu Văn Vương dùng Khương Tử Nha, Tần Thuỷ Hoàng dùng Lý Tư, Hán Cao Tổ dùng Trương Lượng, Đường Thái Tông dùng Từ Mậu Công, Nguỵ Nguy, Tống Thái Tôn dụng Miêu Quang Nghĩa, Minh Thái Tổ dùng Lưu Bá ôn, v. v.. Những người này đã từng được các đế vương ở thời kỳ thịnh vượng nhất của lịch sử Trung Hoa trọng dụng, và họ đã có những công lao to lớn trong việc phù vua lập nghiệp. Ngược lại, có những bậc đế vương hoặc hoàng tử kế vị vừa không hiểu Dịch học, vừa không biết mệnh lý, không có phương pháp trị quốc, chỉ dùng người thân, không quan tâm đến dân tộc, đến triều chính, mà chỉ thích tìm hoan lạc, kết quả dẫn đến nước nhà suy sụp, triều đình tan rã. Tứ trụ dự đoán học không những có thể dùng để chọn những người làm quan có phẩm chất tốt mà còn có thể đánh giá được tài trí của người đó. Đối với bản thân những viên quan đó mà nói, khi ra nắm quyền là kẻ sĩ, khi rút lui là kẻ ẩn, có thể phòng tránh được những tai hoạ của quan trường.

I. DỰ ĐOÁN QUAN VẬN (1)

- Bốn kho: thìn, tuất, sửu, mùi đều có và thuận là mệnh của một bậc đế vương.

- Bốn xung: tí, ngọ, mão, dậu mà xung đúng lúc cũng là một mệnh của bậc đế vương.

- Trong trụ quý vượng xung quan lại gặp hợp là người quan cận thần phò vua. Trong trụ lộc mã phi thiên, hoặc xung quan hợp lộc mã là bậc quần thần cực quý.

- Thất sát có chế ngự, kình dương không bị xung là cực quý, là tướng, nắm quyền sinh sát.

- Bính hợp tân sinh là tướng nắm quyền, trấn thủ một phương.

- Quan sát rất nặng, thân lại mạnh, nếu gặp chế phục là bậc trung thần.

- Sát và kình dương đều lộ rõ lại ngang nhau là làm đến chức vương hầu.

- Thân mạnh gặp thất sát phục ấn là quan trấn thủ một vùng.

- Mộc thịnh gặp kim là bậc quan rường cột.

- Kiếp tài, kình dương lại còn có quan sát là bậc quan đài các.

- Kình dương, thiên quan có chế ngự là người nắm binh quyền.

- Mệnh gặp tam kì, có cả tam hợp nhập cục là lương thần của quốc gia.

- Thuần quan, thuần sát, thuần tài, thuần mã, thân không tạp là làm quan đến bậc cực phẩm.

- Củng quý, củng lộc là bậc tướng.

- Sát vượng, ấn yếu là xuất thân ở văn nhưng cuối cùng là võ tướng.

- Quan tinh lẫn với kình dương là quyền uy thống lĩnh các tướng.

- Thương quan có kình dương là bậc tướng có tài.

- Quan không có kình dương mà có ấn, không phải là quan cảnh sát thì cũng là quan trấn ải biên cương.

- Ấn, kình dương đều gặp làm quan ở chức cao.

- Thiên quan có chế ngự, có sinh là uy trấn biên cương.

- Trong trụ kim, thuỷ tương sinh cho nhau là quan cao trong triều.

- Quan ấn sinh tuế nguyệt là quan chức ở trong triều.

- Gặp lộc và được lộc hợp sẽ làm quan chức cao.

- Kim thần có ấn là quan trong nội các.

- Tướng tinh nếu gặp dụng thần, vong thần là bậc quan rường cột.

- Trụ tháng có thất sát, nhật nguyên mạnh là bậc tướng.

- Thất sát, kình dương đều rõ là uy lừng danh thiên hạ.

- Thất sát hóa quyền, làm quan võ thì công danh lừng lẫy, uy trấn biên cương thì công danh cái thế.

- Trong trụ ấn nhiều, tài lộ là tuổi đã 80 còn gặp Văn vương.

- Trong trụ có cả hoa cái và ấn tinh sẽ là bậc lương thần như Quản Trọng.

- Thực thần chế ngự sát thì vợ vinh hiển, con hiển đạt; trong trụ không có kiêu thần là bậc quan quản việc giáo dục trong triều.

- Kình dương nắm quyền là bậc tướng soái.

- Kình dương gặp quan sát là người cầm quyền trấn ải biên cương.

- Củng lộc, củng quý thuần tuý là bậc vương hầu.

- Quan quý nếu gặp tài quan trợ giúp, còn gặp tam kì thì làm đến tể tướng.

- Nguyệt lệnh là thất sát và thân sát đều mạnh là quan tể tướng.

- Trụ nhật có quan hoặc có quý hoặc có ấn mà không bị phá sẽ là bậc phúc thần trị thế.

- Thương quan gặp kiếp, kình dương là bậc làm tướng.

- Phúc đức gặp tài còn có quan ấn là sẽ ở chức vụ rất cao.

- Thương quan lẫn sát, kình dương, công danh đến chức tướng.

- Đức trợ cho thương quan là tay nắm binh quyền.

- Trụ có đủ tí, ngọ, mão, dậu là tài văn võ kinh bang tế thế.

- Kim thần cùng với kình dương ở hỏa địa là làm quan trong nội các.

- Thương quan rõ, chính quan ẩn, gặp nhiều sát, ấn thì quyền cao.

- Thực thần lẫn kình dương đóng ở quan là quan nhất phẩm.

- Quan tinh lẫn kình dương tất sẽ được phong quan.

- Trong trụ thuần sát lại có chế ngự là làm quan ở nhất phẩm.

- Quan tinh xen kẽ với thất sát, nếu hợp với thất sát là quý; quý tinh là thần của quý khí, nếu thuần khiết chứ không tạp là phúc, nếu hợp mất quan tinh thì không tốt, nếu hợp mất thất sát là tốt.

- Trong trụ sát vượng, thân vượng là bậc quan thanh liêm cao quý.

- Thân nhược, sát yếu hóa sát là có chức quyền.

- Trong trụ có đủ kình dương, tam hình, tự hình, khôi canh là lập được chiến tích.

- Quan tinh trong chi không bị hình phá là nhờ vợ mà được làm quan.

- Trụ ngày, trụ giờ nếu gặp lộc mã là dễ được làm quan, quan tốt.

- Ngũ hành ngày, giờ không tạp lẫn thì được làm quan hiển đạt.

- Tài vượng sinh quan thì đạt được vinh hiển.

- Quan, sát rơi vào tuần không vong thì lênh đênh không có chức gì ra hồn.

- Có cả cục canh tân lẫn tị dậu sửu thì chức trọng quyền cao.

- Thương quan gặp quý nhân thì chức cao mà đầy đủ.

- Thân vượng có sát, lại hành vận ấn thụ là mất chức.

- Ngày nhâm giờ nhâm lại gặp nhâm thìn là thăng chức quan cao.

- Thương quan, thất sát, nam gặp được là thăng quan.

- Trụ năm có lộc hội tụ là được thăng quan tiến chức.

- Trong trụ chỗ quan hợp là đổi chức quan.

- Mã đầu có cả kiếm là quan trấn thủ biên cương.

- Kim sát, giáp góc, quí là sĩ quan cầm lính.

- Giáp lộc, giáp mã là chức quan cao.

- Lộc, mã ở cùng ngôi là quan cao vinh hiển.

- Ấn gặp thiên ất là đời đời làm quan.

- Trên trụ giờ có quan tinh lại gặp mệnh cứng là cuối đời vẫn được phong chức.

- Âm đức quí vượng thì vinh hiển.

- Quan kho tài kho, khi được xung khai thì được hưởng lộc quan.

- Quan sát hỗn tạp, cái tốt giữ lại là tốt, cái xấu nên mất đi. Quan võ nên mất quan, giữ lại sát; quan văn nên mất sát giữ lại quan.

- Quan vận gặp thân vượng tất sẽ thăng chức.

- Quý áp chế được tam hình là làm chức nắm pháp luật.

- Tam hình đắc dụng là uy trấn tam quan.

- Đất thuần âm có thể bao được dương thì có binh quyền là chắc chắn.

- Tài gặp ấn địa tất sẽ đổi chức quan.

- Lộc đến trường sinh, nếu đã có ấn thì sẽ thăng chức.

- Mã gặp đế vượng, trụ không có thương quan thì sẽ thăng quan tiến chức.

- Kình dương mạnh, sát yếu, thấy sát sẽ sinh quan.

- Quan tinh lẫn đào hoa, nhất định là quyền cao chức trọng.

- Khôi canh gặp sát xung chiếu lẫn nhau là người tính cứng rắn, nắm quyền sinh sát.

- Kình dương, thất sát xen nhau là người trấn giữ thành trì.

- Cục bính đinh có đủ dần ngọ tuất là chức trọng quyền cao.

- Cục mậu kỉ có đủ thìn tuất, gặp hỏa vận là lên chức nhanh.

- Sát có chế ngự mà không gặp kiêu, nếu không nắm quyền sinh sát thì cũng giữ chức tòa án binh.

- Thực thần chế ngự sát là anh hùng áp đảo hàng vạn người.

- Sát, kình dương hưu tù là người lộc ít, chức kém. Chính ấn gặp nguyệt lệnh là chức quan ở viện hàm lâm.

- Sát chế ngự, kình dương nhọn là nắm trong tay nhiều lính.

- Trước tài sau ấn là thăng chức luôn luôn.

- Lộc nhiều lại có ấn trợ giúp là quyền cao chức trọng.

- Quan, ấn không gặp kình dương, không có sát là chức cao mà thanh liêm.

- Hoa cái nhiều là tốt, nếu còn gặp vượng tướng nhất định là người quyền cao chức trọng.

- Hoa cái gặp ấn kiêm vượng tướng nhất định là quan trong triều.

- Trụ năm có quan tinh, gặp được tài, ấn, thân vượng là phúc khí dồi dào, phát đạt rất sớm.

- Quan, mã hợp nguyệt kiến là kiêm hai chức vụ.

- Thất sát có chế ngự thì y lộc dồi dào, can có thục thần, chi có hợp thì con cháu ai cũng làm quan.

- Tứ trụ thuần dương, thiên ấn mạnh thì chức vinh hiển.

- Tài vượng sinh quan là tự mình thành đạt.

- Ấn thụ được sinh vượng thì lợi cho quan vận.

- Sát, ấn đồng ngôi là người táo bạo, vận hanh thông, nhất định cầm quân, chỉ sợ về sau không hiền lành.

- Trụ tháng gặp ấn thụ, nếu gặp quan tinh là tốt, vận nhập quan thì phúc sẽ có..

- Thương quan gặp tài là chức cao mà của nhiều.

- Thực thần sinh vượng lại gặp lộc mã, quan văn thì kiêm cả hai tinh, quan võ là trú quân cả hai tỉnh.

- Thực thần gặp hợp là vừa có chức vừa nắm con dấu.

- Kình dương nhiều còn gặp ấn là người trăm mưu ngàn kế.

- Chi có kình dương, can có quan, trụ giờ trụ tháng đều gặp là quan vinh hiển.

- Trong trụ có đủ tài, quan, ấn, tướng văn thì anh hùng, tướng võ có uy.

- Trụ năm có quan tinh là đời ông cha làm quan; trụ tháng có quan tinh là có anh em làm quan.

- Có một ngôi chính quan là quý nhân, quân tử; thuần tuý là quan cương trực, liêm chính.

- Trụ ngày, tháng đều có quí nhân, trụ giờ gặp kị thần là quan luôn bị dời chuyển.

- Trạch mã học đường ở trường sinh là quan có tài.

- Quan tinh không bị xung phá là được hưởng lộc một mình.

- Ấn thụ gặp thiên ất là được người đời tôn kính.

- Quan ấn cả hai đều có là quan võ.

- Quan, sát đều có lại gặp thiên, nguyệt đức là lên chức được lộc.

- Quí nhân trên đầu lại có quan tinh thì nhất định bước trên sân vàng thềm ngọc.

- Ấn gặp tài là mất chức; tài gặp ấn là dời chỗ làm quan.

- Vong thần kiếp sát gặp trường sinh, chi năm nạp âm gặp trường sinh, gặp quan, gặp đế vượng là người võ nghệ siêu quần, uy dũng dời non lấp biển.

- Trụ có giáp lộc thì quan cao vinh hiển.

- Thương quan thương tổn hết thì một mình nắm quyền cao.

- Lộc mã ở cùng ngôi thì chức quan tương xứng.

- Kiến lộc gặp quan thì quý.

- Trụ có củng quý củng lộc là bậc làm tướng.

- Sát và kình dương đều lộ rõ là làm quan đến chức vương hầu.

- Kình dương nhẹ, sát nặng lại không bị chế ngự thì chỉ làm quan nhỏ.

- Quan tinh lẫn kình dương mà không bị khắc phá là người nắm quyền toà án binh ở cấp cao.

- Tài, quan sinh vượng gặp ấn thụ tất sẽ làm chức quan cảnh sát.

- Thương quan được thực thần bổ trợ là tượng có công.

- Quan, sát đều có lại gặp thiên đức, nguyệt đức là chức quan cao.

- Trụ tháng có sát, ấn, trụ giờ có thương quan là được bổ nhiệm chức quan cao vừa ý.

- Tài quan đều đẹp, lại thấu tài ấn là chức quan đứng đầu.

- Tài vượng sinh quan, lại được ấn, kình dương trợ giúp thì nhất định làm chức quan cao quý.

- Ấn cách thấu với tài quan thì tuổi trẻ đã được bổ nhiệm trấn thủ biên cương.

- Quan tinh gặp thiên đức là người kinh bang tế thế.

- Trụ năm chính ấn, trụ tháng chính quan là người nhậm chức ngành giáo dục cho toàn quốc.

- Kình dương gặp lộc mã, tam kì, được lệnh nên thấu tài là quan đệ nhất phẩm.

- Thương quan cùng với tài, ấn và sinh vượng là người trụ cột trong triều đình.

- Quan gặp vong, kiếp kiêm thất sát là võ tướng.

- Trụ có thiên đức quý nhân sinh ấn là vừa làm được quan văn, vừa làm được quan võ.

- Kình dương mạnh, sát vượng là người dũng mãnh, địch ba quân.

- Sát vượng thân mạnh, nhưng bị vận chế ngự thì sẽ điều đi làm tướng ở biên giới.

- Vận gặp lộc mã thì lập công là làm quan ngay.

- Trụ ngày có khôi canh, gặp vận thân vượng là làm quan văn.

- Quan, ấn tương sinh lại gặp tuế vận là quan trong triều.

- Sát kình dương hưu tù, còn lộc mỏng thì chức quan kém.

- Trong trụ dần thân tị hợi đều có là quan ở cấp cao.

- Lộc nhiều lại có ấn thụ trợ giúp thì nhất định làm đến cấp tướng.

- Thương quan có chế ngự là uy trấn biên thuỳ.

- Mão thìn ngọ sửu sinh vượng nhập quý cách là người nắm quyền cai ngục.

- Tam kì quý nhân nhiều lại gặp thiên ất quý nhân thì công tích siêu quần, nếu có tam hợp nhập cục sẽ là người trụ cột của đất nước.

- Ngày, giờ gặp mã là quan thanh liêm.

- Tam hình gặp quý nhân là thăng chức luôn.

- Trụ năm có quan tinh là ông cha vinh hiển; trụ tháng có quan tinh là anh em vinh hiển; trụ ngày có quan tinh là mình vinh hiển; trụ giờ có quan tinh là con cháu vinh hiển.

Ví dụ 1. Càn tạo.

Kiếp	Sát	Nhật nguyên	Thương
Đinh tị	Nhâm tí	Bính ngọ	Kỉ hợi

Tháng 5 năm 1986, có một bà đem đến cho tôi ngày giờ sinh của một người. Bà ta với giọng thử tôi nói: "Ông có thể biết được người này làm gì không?". Tôi xem qua Tứ trụ nói với bà rằng: người này tuy đã hơn 70 tuổi, nhưng chức khá to, là người cấp tướng. Bà ta cười và rất vừa lòng nói: ông giỏi quá, ông ấy đúng là một vị tướng. Tướng là vì trong trụ có: "Kình dương, thất sát lại gặp thương quan, đó là người làm tướng".

Ví dụ 2. Càn tạo.

Kiếp	Ấn	Nhật nguyên	Sát
Kỉ mão	Đinh mão	Mậu thìn	Giáp tuất

Tháng 11 năm 1988, khi tôi giảng bài ở Hà Nam, có một giám đốc xí nghiệp nổi tiếng trong toàn quốc nhờ tôi đoán hậu vận xem sao. Xem trong Tứ trụ, năm 40 tuổi hành tài vận, tôi nói: năm 1989 ông sẽ được thăng chức... Năm 1989 quả nhiên ông ấy lên làm quận trưởng ở một quận của thành phố.

Năm 1989 lên chức là vì trong Tứ trụ: sát thấu quan tàng, quan sát hỗn tạp, năm kỉ tị 1989 giáp kỉ tương hợp xóa mất sát, giữ lại quan, kiếp sát bị hợp không có quan sát hỗn tạp nữa, tức không có mối lo tranh giành nên thanh quan được tăng thêm chức. Điều đó ứng với câu: "Quan sát hỗn tạp nếu điều tốt (quan) được giữ lại, điều xấu (sát) bị xóa đi thì người võ chức được lên cấp, người văn nhân được lên quan".

Ví dụ 3. Càn tạo.

Kiếp	Thương	Nhật nguyên	Tài
Ất dậu	Đinh hợi	Giáp thìn	Kỉ tị

Tháng 4 năm 1988 có một người bạn đem một Tứ trụ tới nhờ tôi đoán. Tôi tổ hợp Tứ trụ, tìm ra các vận rồi nói với anh ta: đây là Tứ trụ của một cán bộ, năm 1989 sẽ còn lên chức. Người bạn nói: đúng, anh ta chính là muốn nhờ đoán về quan vận. Về sau quả đúng thế. Trong trụ đinh hỏa thương quan là không lợi cho quan vận, nhưng may nhờ có tài bị xì hơi làm cho thương tổn, năm 38 tuổi hành đại vận quý thủy, quý chế ngự sự thương tổn của đinh hỏa, nên quan tinh tân kim không bị thương, lại được lưu niên kỷ tài 1989 sinh cho nên được thăng quan.

Ví dụ này ứng với câu "Thương quan có chế hóa là có quyền hành, đến vận tài địa thì sẽ được lên chức".

Ví dụ 4. Càn tạo.

Kiếp	Tài	Nhật nguyên	Kiếp
Đinh mùi	Tân hợi	Bính tí	Đinh dậu

Tháng 2 năm 1990 khi tôi ở Thượng Hải gặp một cụ già bình dân đã 83 tuổi nhờ tôi đoán vận. Xem xong Tứ trụ tôi rất kinh ngạc, nói với cụ: Cụ hồi trước là chức tướng, vì sao có một thời gian dài bị im hơi lặng tiếng, chín phần chết một phần sống thế này? "Ái à, thôi kể cho ông nghe vậy!". Cụ già thấy tôi là người không quen biết gì mà lại đoán cụ là một vị tướng thì rất lấy làm kinh ngạc. Sau đó cụ giải thích nói: "Việc là thế này, tôi nguyên tướng Quốc dân Đảng, làm việc ở văn phòng, sau giải phóng bị bắt giam đến năm 1978 mới được tha".

Trụ này ứng với câu: "Quan sát xen kẽ nhau, hợp mất sát là quý", "bính hợp tân sinh là tướng nắm quyền uy".

Ví dụ 5. Càn tạo.

Thực	Sát	Nhật nguyên	Tài
Ất hợi	Kỉ sửu	Quý tị	Đinh tị

Phàm những người đọc kĩ tứ thư ngũ kinh, thông hiểu văn hóa cổ đại đều tin tưởng sâu sắc rằng: vận mệnh của con người là có thể dự đoán được, có thể nắm chắc được. Ngày nay cũng thế, phàm những người làm chức cao, đặc biệt là giữ chức cao cấp thì càng tin vào dự đoán. Mấy năm gần đây tôi đã đoán mệnh cho khá nhiều nhân sĩ cao cấp, bao gồm cả cán bộ cơ quan trung ương, cán bộ cấp tỉnh, thành phố và những sĩ quan trong quân đội và các cán bộ trong công an, cán bộ cơ mật. Mỗi lần đoán cho ai họ đều rất ngạc nhiên khi thấy tôi biết được trong Tứ trụ lại chứa

đựng chính xác những tiêu chí và những thông tin của họ mà không ai biết được. Thậm chí cả những điều mà bản thân họ cũng không biết được trong tương lai sẽ ra sao. Cho nên họ đều cảm thấy giá trị thiết thực của khoa học dự đoán Tứ trụ và bát quái. Ví dụ này là tôi dùng bát quái và Tứ trụ để đoán cho một vị khách đến Tây An công tác.

Người đó đã hơn 50 tuổi, dù từ tướng mạo hay trang phục mà xét đều cảm thấy đó là người rất bình thường. Khi tôi sắp xếp xong Tứ trụ lại thấy ông ta rất khác mọi người: nếu ở trong quân đội thì đó là tướng lĩnh trấn thủ biên cương; nếu làm hành chính thì đó là thủ trưởng trấn giữ một vùng biên giới. Ông nguyên cán bộ cấp sư đoàn, là người thanh liêm chính trực, năm gần đây chức vụ có một lần thay đổi lớn, được lên cấp tướng, và tương lai còn thăng cấp nữa. Vị khách nói: "Ông đoán đúng quá. Tôi làm chuyên viên ở một đặc khu biên giới đã 20 năm". Về sau bạn tôi nói với tôi, ông ta là Phó Chủ tịch thứ nhất tỉnh chuyên quản việc hành chính.

Ví dụ này ứng với câu "Thực thần chế ngự sát là anh hùng chỉ huy vạn người". "Mã gặp biên trại là trấn thủ biên cương", "Kình dương, thất sát xen kẽ nhau là trấn giữ thành biên giới", "Ngày giờ gặp ngôi mã là quan thanh quý".

Ví dụ 6. Càn tạo.

Kiếp	Tài	Nhật nguyên	Sát
Bính tuất	Ất sửu	Đinh mùi	Quý mão

Tứ trụ này năm 28 tuổi gặp đại vận đinh dậu, đúng là "tam hình gặp quý thì thăng chức ngay". Trong trụ thuần sát, thuần tài thân không tạp cho nên quan ở cực phẩm", do đó nay đã thăng đến chức trưởng ty và còn lên nữa.

Ví dụ 7. Càn tạo

Tài	Tài	Nhật nguyên	Ấn
Nhâm ngọ	Nhâm dần	Kỉ hợi	Bính dần

Đây là Tứ trụ của một học sinh trung cấp chuyên nghiệp họ Vương sinh năm 1959 và đã công tác 26 năm, không những lãnh đạo xem thường anh ta, mà ngay học sinh học việc cũng không tôn trọng. Tôi thấy anh ta thực đáng thương, nói với anh ta: "Anh cho tôi biết ngày giờ sinh, để tôi xem có cách gì giúp anh không". Lập xong Tứ trụ thấy là

người có tài. Chỉ đáng tiếc là tài quan ấn đều có nhưng lại bị thân nhược, tài địa lại ở phương bắc, tài địa chế ngự ấn mà sinh quan, quan nhiều quan vượng khắc thân nên bị đè nén. Người này chỉ khi điều đến công tác ở phương nam thì công danh mới thuận lợi. Do đó tôi bảo anh ta: "Anh nên chuyển về phương nam thì mọi việc đều thuận lợi, không những được thăng chức luôn mà có thể có cống hiến lớn trong sự nghiệp". Anh ta nghe theo lời tôi, năm 1986 chuyển đến phương nam. Về sau vì trong kỹ thuật có những thành tích nổi bật nên được đề bạt là tổng công trình sư, đi nước ngoài để thi kỹ thuật. Đúng là thời cơ đến, vận chuyển hóa cứ thế mà lên.

Trụ này quan nhiều quan vượng, điều đến phương nam là hỏa địa để nhờ quan tinh yếu mà sinh ấn, ấn sinh thân. Thân vượng sẽ thắng tài, tài sẽ sinh quan.

II. DỰ ĐOÁN QUAN VẬN (2)

- Trong trụ không có quan tinh thì khó mà làm quan.
- Vừa không có quan tinh lại không có tài tinh thì không thể làm quan.
- Quan tinh bị hợp là không làm quan hoặc làm nhưng thời gian ngắn.
- Quan ở mộ kho là không làm quan.
- Trong trụ thương quan gặp quan là vừa không có quan vừa không có của.
- Thương quan chưa thương tổn hết thì khó mà làm quan.
- Người mà thương quan nhiều thì khó mà làm quan, nếu có thì chức nhỏ.
- Trụ có quan có chức nhưng hành vận thương quan thì bị bãi miễn hoặc bỏ chức về.
- Thất sát có chế ngự là quân tử, không có chế ngự là tiểu nhân.
- Có quan mà không có ấn thì chỉ là tạm thời.
- Quan tinh sợ hình xung phá hại vì không có lợi.
- Quan vượng không nên gặp hai quan, gặp thì mất chức hoặc gặp xấu.
- Người mà quan tinh nhiều, không có quan sẽ có hại.
- Tham hợp vong quan là quan không vinh.
- Quan nhiều lại gặp tài địa thì đề phòng tai vạ vì chức quan.
- Quan sát hỗn tạp thì không có quan, nếu có là giặc.

- Ấn thụ sinh trụ tháng thì trụ năm, giờ kị tài tinh, nếu gặp tài vận thì nên xin rút lui chức, nếu không sẽ bị giáng chức.

- Mã yếu tài yếu, nên thôi chức để giữ mình.

- Quan, sát hỗn tạp, là loại người không sáng suốt, tiểu nhân, không nên cho làm quan.

- Quan, quý quá thịnh, gặp vận vượng địa sẽ đổ, hỏng.

- Ngày nhược gặp quan tinh thì thành đạt không lâu.

- Gặp phá quan thì nên từ chức, rút về.

- Thất sát tụ là quan không có lộc.

- Ấn gặp tài địa, không mất chức cũng nên rút lui thì tốt.

- Quan ở sát địa thì khó mà giữ được chức.

- Quan tinh gặp hình xung thì quý nhưng không bền.

- Tài tinh không có khí là sáng làm quan, chiều mất chức.

- Thân vượng gặp vượng địa, khi tài quan vượng sẽ tai vạ liên miên.

- Tứ trụ hưu tù là cả đời không làm quan.

- Tài quan ấn đều có, trong đó quan tinh rõ hoặc mờ nhưng bị thương tổn, tức vận lại gặp thương thì năm đó sẽ thôi quan, mất chức.

- Lộc mã bị trụ giờ khắc, trụ ngày phá thì trước sau gì cũng mất chức.

- Tứ trụ có quan tinh khi hành đến quan vận thì sẽ bị phá hại.

- Kình dương đóng ở quan thì sớm muộn sẽ bị hình phạt.

- Thương quan khi thương hết thì kị nhất lại gặp quan tinh, gặp là kẻ thù địch làm hại.

- Thương quan gặp quan, không mất chức cũng bị ốm.

- Quan vượng tài vượng, nhập mộ thì gặp điều xấu.

- Quan chính ngôi, ngang vai mạnh thì sự tranh chấp rất dữ dội.

- Quan lộc gặp thương, lục thân sẽ khỏi được tai họa nhưng mình gặp điều xấu.

- Thương quan vượng không có tài, khi gặp quan là gặp tai họa.

- Tuế vận cùng với thân nhập mộ thì nay làm quan, ngày mai chết.

- Quan tinh gặp thương quan ở vượng địa thì lập tức mất chức.

- Trụ cùng tuế vận hợp thành cục làm thương tổn quan, nếu gặp là mất chức hoặc gặp tai vạ.

- Quan sát gặp mộ lại gặp thương thì làm quan gặp họa do báo ứng.

- Địa chi của tuế quân khắc hại nhật nguyên là bậc quan trung chính bị gặp hại.

Ví dụ 1. Càn tạo.

Sát	Tỉ	Nhật nguyên	Quan
Ất dậu	Kỉ mão	Kỉ sửu	Giáp tuất

Tháng 5 năm 1989, ông Trương giám đốc của một Công ty ở Quảng Châu nhờ đoán hậu vận. Tôi nói với ông ta: "Năm 1990 làm quan gặp hại, không mất quan cũng bị miễn chức". Về sau đúng như thế.

Năm 90 đúng gặp năm thương quan ứng với câu: "Thương quan gặp quan, không bãi quan cũng mất chức". "Quan tinh bị hợp thì làm quan không lâu".

Ví dụ 2. Càn tạo.

Quan	Tài	Nhật nguyên	Thương
Canh thìn	Kỉ mão	Ất hợi	Bính tí

Tháng 3 năm 1990 có một ông Phó chủ tịch thành phố hỏi về quan vận năm đó. Tôi xem xong Tứ trụ nói: "Năm nay nếu ông giữ được chức vụ của mình là giỏi lắm rồi, không có hy vọng thăng chức, hơn nữa còn bị một trận ốm". Về sau đúng là không thăng chức và còn bị ốm.

Năm canh ngọ 1990 chính là "Thương quan gặp quan, không mất chức nhất định là ốm nặng".

Ví dụ 3. Càn tạo.

Ấn	Tài	Nhật nguyên	Quan
Canh ngọ	Bính tuất	Quý sửu	Mậu ngọ

Năm 1989, có ông Cục trưởng nhờ tôi đoán vận. Tôi đoán xong, khuyên ông ta: "Tháng 12 năm 1989 ông nên bắt đầu nghỉ, năm 1990 chủ động rút về tuyến hai, cái gì cũng đừng nhận, nếu không gặp họa vì chức vụ". Cuối cùng thì ra muốn ông ta rút lui không dễ. Kết quả ông không nghe lời khuyên, năm 1990 bị mất chức và phải thanh tra, chờ xử lý.

Người này tuổi cầm tinh ngọ mã, năm 1990 lại là năm ngọ. Phàm người gặp năm mệnh thì dù là vua hay dân thường, nếu không phải mình thì người trong nhà đều gặp trắc trở. Trong trụ ông ấy hai ngọ,

tiểu vận, lưu niên lại cũng gặp ngọ là bốn ngọ. Ngọ ngọ tự hình, tất có tai hoạ.

Ví dụ 4. Càn tạo.

Quan	Ấn	Nhật nguyên	Quan
Nhâm thân	Giáp thìn	Đinh tị	Nhâm dần

Mấy năm gần đây, khá nhiều cán bộ để hiểu được quan vận của mình thường nhờ tôi dự đoán cho từ nay về sau. Năm 1988 có một vị sau khi được đoán, nói lại với bạn học cũ của mình rằng: "Thầy Thiệu đoán rất chuẩn, anh cũng nên nhờ thầy đoán cho để nắm chắc tiền đồ của mình, như thế cũng có lợi". Người bạn đó nói lại với anh ta "Anh thật là người ăn no không có việc làm, tin vào điều nhảm nhí ấy làm gì. Tôi đã làm giám đốc nhà máy mấy chục năm rồi còn không trụ được sao? Tự mình biết vận mệnh mình chứ, có gì mà sợ".

Trong Tứ trụ ông giám đốc nhà máy đó có tai hoạ bị giam, chẳng qua tai ách đó tạm chưa đến, tự mình không biết, còn nói cứng là tự mình biết mình, kết quả tháng 4 năm 1989 vì vấn đề kinh tế mà bị bắt giam. Về việc này, ông ta hối hận lắm và nói với người khác: "Giá như nghe lời bạn, nhờ thầy Thiệu dự đoán thì tốt rồi"

Trong trụ này quan tinh nhiều, năm 54 tuổi lại hành tài vận canh tuất đúng là: quan nhiều gặp tài, phải đề phòng quan tai họa".

Ví dụ 5. Càn tạo.

Thực	Thực	Nhật nguyên	Tài
Đinh mão	Đinh mùi	Ất mão	Mậu dần

Tháng 8 năm 1988, khi tôi dự hội thảo "Chu dịch" toàn quốc ở Quý Châu, ông Lý nhờ tôi đoán vận. Tuy ông này rất giống là một vị chức cao, nhưng tôi không giám kết luận một cách vội vàng. Sắp xếp xong Tứ trụ, thấy không có quan tinh, đại vận lại không tốt, trong Tứ trụ tài kiếp bị kiếp, tài là nguyên thần của quan, tài bị kiếp thì không thể làm quan, nên tôi đoán ông cả đời không làm cán bộ. Quả đúng như thế.

Có một số người trong mệnh không có quan, nhưng không biết mệnh, không tin mệnh, chỉ dựa vào sức, vào nhiệt tình, bản lĩnh, dáng vẻ, tức không nắm được vận khí của mình, kết quả gặp tai hoạ vì chức vụ. Thậm chí có trường hợp cá biệt có chức vụ nhưng vì làm những việc không chính đáng, đến lúc nào đó là đổ vỡ.

Chương 20

CÔNG DANH

Văn hóa là món ăn tinh thần, là chìa khóa để mở ra cánh cửa khoa học, là văn minh và tiến bộ của nhân loại. Do đó sự phát triển của sự nghiệp văn hóa tiêu biểu cho nền văn minh, tiến bộ và trình độ khoa học của một quốc gia, một dân tộc.

Một người có thể bước vào cổng trường đại học để được đào tạo nâng cao, nhưng có trở nên người có tên tuổi hay không, trong Tứ trụ đều đã có sẵn các tiêu chí đó. Có rất nhiều tiêu chí thông tin về khả năng học tập, về những thành đạt trong sự nghiệp, nhưng trong đó: tài, quan, ấn là ba cái quan trọng nhất. Khi gặp vận tài, quan, ấn thì rất có lợi cho thi cử, thành đạt.

Ở Trung Quốc, trong việc phân công công tác chưa thể bảo đảm đúng năng lực cho từng người, như có người trong mệnh nên làm kinh tế nhưng thực tế lại dạy học ở trường đại học; có người làm nghề điện tử sẽ có tiền đồ nhưng lại đi học văn, có nhiều người tuy học trung cấp chuyên nghiệp lại đi làm hành chính, v.v.. Như vậy vừa lãng phí tài nguyên, nhân lực của quốc gia, vừa trái với năng lực của từng người, phí công bao năm học tập và làm cho mỗi người không phát triển được. Cho nên Mao Trạch Đông nói "Sự lãng phí nhân lực là lãng phí lớn nhất".

Ở nước ngoài, đặc biệt là ở những nước phương Tây phát triển, tốc độ phát triển của họ rất cao. Điều đó do nhiều nguyên nhân, trong đó mỗi người có thể tự do lựa chọn học nghề và công việc, sau đó lại tự mình phát triển, sáng tạo là một nguyên nhân quan trọng. Như vậy dễ dàng phát huy sở trường của mình, sáng tạo được nhiều trong sự nghiệp khoa học sẽ làm cho đất nước phát triển nhanh.

Vì vậy để thúc đẩy nhịp độ xây dựng đất nước, giảm bớt sự lãng phí nhân lực, nên bắt đầu từ cấp một, cấp hai hoặc sau khi tốt nghiệp cấp ba nên tiến hành dự đoán cho từng học sinh. Ngoài việc phải học tập những

kinh nghiệm kinh doanh tiên tiến của nước ngoài ra, còn có thể dự đoán theo Tứ trụ cho từng người, xem ai có thể vào đại học, ai không vào được; ai có những sở trường đặc biệt, có thể theo học nghề gì. Nếu trong Tứ trụ là người thích hợp với công tác kinh tế, tài quan ấn vận lại tốt thì nên chọn nghề làm kinh doanh; nếu trong Tứ trụ không thích hợp là người quản lí thì nên chuyên tâm vào nghiên cứu học thuật để công tác ở cơ quan nghiên cứu khoa học, sáng tạo và cống hiến ở đó. Có những người Tứ trụ có tiêu chí quân uy thì có thể thì vào các học viện quân sự, học tập cống hiến cho sự nghiệp quốc phòng hiện đại của đất nước. Tóm lại là học để dùng, như thế thì đối với đất nước và cá nhân đều có ích. Ví dụ lấy tiêu chí quân nhân mà tôi đã nghiên cứu thì thấy trong Tứ trụ không những có tiêu chí quân nhân mà còn có thể thấy được cả cấp bậc. Tôi đã thống kê năm mươi trường hợp, có người cũ, người mới, có quân nhân tại ngũ, có quân nhân dự bị, trong đó chỉ có một người không có tiêu chí quân nhân.

Nghiên cứu thành công về tiêu chí quân nhân có lợi cho công tác tuyển quân. Do đó việc dùng Tứ trụ để dự đoán cho từng người là giúp cho đất nước có phương hướng bồi dưỡng nhân tài theo trọng điểm, giúp mỗi người phát huy được thế mạnh của mình, có lợi cho đẩy nhanh sự phát triển khoa học của đất nước.

I. DỰ ĐOÁN VỀ HỌC TẬP, THI CỬ

- Tài quan ấn đều có là có lợi cho thi đỗ.
- Quan tinh không bị phá hại là thi đỗ cao.
- Trong trụ quan không gặp thương và sát, gặp vận vượng là đỗ đạt sớm từ bé.
- Thân vượng gặp quan thì nhất định thi đỗ.
- Trụ ngày gặp quý địa, gặp lộc mã là tuổi trẻ đã đỗ đầu.
- Thương quan bị chế ngự, hoặc thương quan hợp sát thì lợi cho thi cử.
- Kình dương nhiều lại gặp sát là rất tốt, đỗ cao.
- Thất sát hóa ấn là tuổi trẻ đã thi đỗ.
- Ấn thụ gặp lộc thì sẽ thi được lên đại học.
- Ấn vượng, sát yếu thì thi đỗ.
- Hoả sáng, mặc đẹp, trụ ngày mạnh là tài ở bậc trạng nguyên.

- Trước ấn sau tài là khi nào thi cũng đỗ.

- Ngày quý, giờ dần hình hợp là thi thì đỗ.

- Ấn vượng lại gặp vận đế vượng là chắc chắn đỗ.

- Khôi tinh ở quan địa nhất định là thần đồng.

- Trụ tháng có ấn, nhật nguyên có tài khí là người thi đỗ cao, nếu làm bài tốt chắc chắn đỗ đầu.

- Sát ấn lại gặp ấn là tuổi trẻ đã đỗ cao.

- Thiên đức, nguyệt đức gặp tướng tinh đã thi là đỗ.

- Tuế đức gặp tài là thi cử từ bé.

- Trong trụ có mộc dục, đã học đi thi là đỗ.

- Ấn nhiều sinh vượng là người thông minh.

- Nhâm quý gặp mậu kỉ tương ứng là người thông minh đức tài.

- Thương quan được lệnh là tài học đứng đầu.

- Nhâm quý gặp thân, tí, thìn là người học giỏi tài nhiều.

- Mậu kỉ đủ bốn mùa là người vinh hiển.

- Thương quan trùm lên ấn tài là tốt, văn chương, nghệ thuật siêu quần.

- Năm, tháng có quan tinh là nổi tiếng từ bé.

- Ngày quý, giờ quý kiêm hợi sửu là đỗ cao, vào bậc hàn lâm.

- Mã tinh hội tụ ở học đường là văn chương hay, đẹp.

- Trụ có hoa cái là người có trình độ văn chương, nghệ thuật.

- Trong trụ hỏa thịnh là người văn chương sắc sảo.

- Hỏa mạnh có thuỷ là người lừng danh.

- Thực thần lộ đẹp là người thông minh tuyệt đỉnh.

- Kim thuỷ, thương quan được lệnh là người văn chương hạng nhất.

- Kình dương gặp sát nhất định thi đỗ.

- Can lộ rõ tài ấn là đến tuổi trung niên mới đỗ cao.

- Trụ giờ gặp thực thần lộc mã đã thi là đỗ.

- Trong trụ kim thuỷ đều có là văn chương siêu quần.

- Khôi canh tụ hội thì phát phúc phi thường, người đó tính cách thông minh, văn chương xuất chúng.

- Tài quan thực đều có thì thông minh tuấn tú, văn chương xuất chúng.

- Sát ấn đều có là văn, võ song toàn.

- Thất sát có chế hóa là có quyền, người như thế từ bé đã học giỏi.
- Trụ tháng chỉ có ấn, không có tài tinh là học giỏi thi đỗ.
- Quý nhân trùm lên ấn là văn võ song toàn.
- Trạch mã học đường gặp vượng địa là tài học thông minh.
- Văn kho tuất thổ bị xung khai là văn chương phát mạnh.
- Chính ấn quy về lộc, văn uyên bác, nắm quyền thi cử.
- Trụ có mộc hỏa là thông minh, thuộc thiên kinh vạn quyển.
- Người ấn vượng thì thông minh tài trí.
- Trụ ngày mạnh, ấn vượng gặp quan là người học rộng tài cao.
- Ấn gặp hoa cái là sức học hàn lâm.
- Đi thi kị nhất thương quan gặp quan.
- Tỉ kiếp nhiều tất có sự tranh giành ngôi thứ trong thi cử.
- Thân suy, ấn nhược thì đừng đi thi.
- Thiên quan bị chế phục mạnh quá sẽ là bần nho.
- Một mộc gặp nhiều hỏa thì văn chương tản mạn.
- Ấn thụ nhiều là người thông minh, thuỷ thổ hỗn tạp thì dốt.
- Can ngày, lệnh tháng đều mạnh thì nhàn hạ.
- Nhật đức gặp khôi canh lại gặp hình xung là bần sĩ.
- Mệnh gặp ất bính đinh lẫn tuần không mà sinh vượng là kẻ sĩ ở ẩn.
- Trụ tháng vượng tướng, chi giờ tử tuyệt là có tài nhưng không gặp thời.
- Hình xung kình dương là người ác mà dốt.
- Tài nhiều, ấn nhẹ, thân nhược là người có học vấn nhưng nghèo.
- Có sát không có ấn thì tác dụng kém, có ấn không có sát là thiếu uy phong.
- Trụ có hình phá là bạch diện thư sinh, suốt đời không đỗ.
- Ấn bị phá, tài bị thương là người thiếu ý chí trong thi cử.
- Thiên quan nắm quyền là học nhiều mà thành công ít.
- Trụ ngày yếu, thực thương nhiều là học tốt.
- Trong trụ tài nhiều, tài vượng là người học kém.
- Tài nhiều tài vượng lại không có tỉ kiếp thì khi thi khó đỗ.

Ví dụ 1. Càn tạo.

Ấn	Kiếp	Nhật nguyên	Thương
Nhâm dần	Giáp thìn	Ất dậu	Bính tí

Tháng 5 năm 1985, để nghiên cứu quy luật thi đại học, tôi đã ghi lại một số Tứ trụ. Trong Tứ trụ này thương quan trùm phủ lên ấn, chính là thông minh tuấn tú, tìm đại vận thấy năm 17 tuổi gặp vận thương quan bính ngọ, lưu niên nhâm tuất ở ấn địa, nên tôi dự đoán năm 1982 thi đỗ đại học. Quả đúng như thế.

Thi cử vốn kị gặp vận thương quan, nhưng năm thi hai thương quan gặp hai ấn, nhân ấn lại gặp vượng địa, nhâm ấn chế ngự bính thương quan, cho nên "Thương quan có chế ngự, lợi cho thi cử".

Ví dụ 2. Càn tạo.

Tỉ	Thực	Nhật nguyên	Tài
Mậu thân	Canh thân	Mậu dần	Quý sửu

Tháng 2 năm 1986, ông Lưu nhờ xem cho con trai thi đại học. Trong trụ từ 10 tuổi đến 20 tuổi hành vận tài nhâm tuất. Thực thần sinh tài, lợi cho thi cử. Sau đó lại dùng phép gieo quẻ để so sánh, kết quả vẫn là thi đỗ. Điều đó chứng tỏ thông tin của một người, cho dù dự đoán theo cách gì đều có sự đồng bộ với nhau. Tôi nói với ông Lưu: "Năm nay con ông nhất định đỗ". Kết quả đúng như dự đoán.

Ví dụ 3. Khôn tạo.

Tài	Ấn	Nhật nguyên	Quan
Giáp tuất	Kỷ tị	Canh tý	Đinh hợi

Trong trụ tài quan ấn đều có, 18 tuổi hành đại vận quan vận, nên thi đỗ. Về sau làm cán bộ ở viện nghiên cứu.

Ví dụ 4. Khôn tạo.

Kiếp	Thương	Nhật nguyên	Tỉ
Kỉ hợi	Tân mùi	Mậu tuất	Mậu ngọ

Tháng 5 năm 1988, cô Điền nhờ tôi đoán vận. Căn cứ năm 28 tuổi cô ấy hành vận sát giáp tuất, gặp lưu niên mậu ngọ, tôi rút ra kết luận: "Cô tốt nghiệp đại học đã khá lâu". Cô ta nói đúng và rất kinh ngạc. Đoán thế là vì đại vận giáp mộc là sát, trong trụ ngọ hoả gặp kình dương, lưu niên kình dương. "Kình dương nhiều lại gặp sát là đại quý, thi đỗ cao".

Ví dụ 5. Càn tạo.

Thực	Kiêu	Nhật nguyên	Thương
Giáp thìn	Mậu thìn	Canh tuất	Quý mùi

Tháng 1 1 năm 1987 tôi nhận được bức thư của một sinh viên họ Tạ ở học viện Bắc Kinh. Em đó trong cuộc sống gặp trắc trở nên rất bi quan Tôi thấy trong trụ "Kim thuỷ thương quan là người học giỏi", "Ấn gặp hoa cái là ở hàn lâm tôn quí". Năm 1988 là năm có thay đổi lớn, năm mậu thìn, trong Tứ trụ lại đã có hai thìn, làm thành ba thìn xung một tuất. Bị xung là tượng di động. Thìn là thuỷ kho, gặp vượng xung khai, lại gặp tiểu vận quan tinh đinh mùi là tượng có sự lưu động lớn, nên đoán anh ta có việc phải vượt trùng dương đi xa. Tôi viết thư khuyên anh ta: "Tiền đồ anh rất rộng mở, có thể làm nên sự nghiệp trong học vấn. Từ nay về sau có thể có cống hiến trong khoa học kỹ thuật". Đúng là năm 1988 anh ta ra nước ngoài.

Đến cuối năm, anh ta gửi thư về cảm ơn. Sau khi dự đoán không những anh ta từ dưới vực sâu đi lên mà còn được lưu học ở Nhật.

Ví dụ 6. Khôn tạo.

Ấn	Tỉ	Nhật nguyên	Sát
Quý mão	Giáp tí	Giáp dần	Canh ngọ

Tháng 7 năm 1988, em Nhạc ở Bắc Kinh nhờ đoán xem việc đi du học nước ngoài có thành hiện thực không. Căn cứ Tứ trụ thấy: "Hợi mão mùi, mã ở tị", tháng 10 hợi thuỷ là chính mã, lại mộc trường sinh ở hợi, không những có sự di động mà còn có sự sáng tạo mới mẻ. Do đó tôi bảo nên nắm chắc thời cơ, tháng 10 năm nay có thể du học. Sau đó đúng là đi Nhật.

Điều đó ứng với câu: "Ấn vượng, sát yếu thì có tên bảng vàng".

Ví dụ 7. Khôn tạo.

Kiếp	Ấn	Nhật nguyên	Tài
Kỉ dậu	Đinh mão	Mậu tuất	Quý sửu

Tháng 2 năm 1986, một người ở Tây An muốn hỏi con gái có thi vào đại học được không. Tôi thấy trong Tứ trụ thủy thổ hỗn tạp lại hành kiếp vận, nên đoán: "Thi đại học gặp khó khăn đấy". Về sau thi mấy trường đều không đỗ, ứng với câu: "Ấn thụ chủ về thông minh, nhưng thuỷ thổ hỗn tạp thì tất phải ngốc".

Ví dụ 8. Càn tạo.

Thương	Thực	Nhật nguyên	Thực
Nhâm tí	Quý mão	Tân dậu	Quý tị

Tháng 6 năm 1987, có cụ già hỏi về tuổi thọ, tôi thấy trong Tứ trụ "nhật nguyên yếu, thương thực nhiều là người sợ đi học", nhân tiện bèn nói: "Cụ khi nhỏ chắc không thích đi học". Cụ quả quyết đáp: "Đúng! Học không vào, toàn trốn học, về sau được mấy tháng thì bỏ học".

Về nghiên cứu thi đỗ, tôi khảo sát đã khá lâu, còn đối với đi du học nước ngoài thì mới bắt đầu nghiên cứu từ năm 1987. Không phải là ai cũng có dịp xuất dương du học, những người có tiêu chí du học đồng thời phải đúng vận mới được. Những bàn luận về thông tin du học cũng như phương pháp dự đoán du học theo bát quái xin xem ở Chương 4 cuốn sách "Chu dịch dự đoán - Các ví dụ có giải" xuất bản ở Hồng Kông năm 1991.

II. DANH TIẾNG

- Thương quan gặp ấn và tài, dùng ấn, bỏ tài mới nổi danh.
- Thương quan gặp tài lẫn hợp mới có thanh danh.
- Thương quan thương cho hết thì danh mới nổi, quyền mới cao.
- Trong trụ có thương quan cùng với ấn, nếu có gan thi thố thì thành công bất ngờ.
- Thương quan hợp sát thì nổi tiếng khắp xa gần.
- Thương quan nếu gặp tài thì thân rất vinh hiển.
- Thương quan hỗn tạp với sát thì nhất định thi đỗ.
- Thương quan có thân vượng, tài vượng hoặc ấn vượng là tên treo bảng vàng, quý số một.
- Thực thần ở trước, sát ở sau là người công danh hiển đạt.
- Thực thần có cát tinh trợ giúp thì nổi tiếng, giàu có.
- Thương quan, kình dương còn có sát là tên treo bảng vàng.
- Thương quan giáp mộc gặp dần ngọ, hỏa sáng, mộc đẹp thì có thanh danh.
- Sát ấn tương sinh cho nhau thì có lợi cho công danh.
- Sát và kình dương vượng thì từ bé đã thi đỗ.

- Sát tàng, quan lộ tức là ác mờ, thiện rõ, người như thế tên tuổi nổi tiếng.

- Thất sát hóa làm quyền thì võ chức công danh lẫy lừng thiên hạ.

- Thất sát gặp kình dương thì công danh hiển đạt.

- Kình dương nhiều lại gặp sát thì nổi tiếng khắp thiên hạ.

- Kình dương gặp thất sát, ra khỏi là sẽ nổi tiếng.

- Hành vận quan sát thì danh có khí, nhưng thái quá (vượng quá) thì lại xấu.

- Kình dương nhiều lại ở ngôi dương thì được cả danh lẫn lợi.

- Trụ tháng gặp sát đồng thời với kình dương thì tên tuổi lừng danh.

- Tài kho ở đất sinh vượng thì nhất định thi đỗ.

- Thân vượng gặp quan là tên treo bảng vàng.

- Trụ ngày vượng mà tài quan yếu, đến lúc hành vận tài quan thì sẽ nổi danh.

- Kim gặp hỏa thì phú quý nổi tiếng thiên hạ.

- Quan hoặc thất sát sinh cho năm thì lưu danh thiên cổ.

- Ấn tàng, tài lộ, thân vượng thì công danh vinh hiển.

- Thổ gặp thìn tuất sửu mùi thì khi mộc mạnh sẽ thành danh.

- Ngang vai gặp lộc thì anh em nổi tiếng.

- Dậu phá mão, mão phá ngọ, là tài danh vẹn toàn.

- Lộc gặp thất sát là có thanh danh.

- Không có cách cục mà có tài quan thì nổi tiếng trong triều.

- Dần thân tị hợi nhiều thì nổi tiếng, hiển đạt..

- Vận giáp ất gặp phương tây, thân lại vượng thì sẽ nổi tiếng.

- Mậu kỉ gặp bốn mùa thì nổi danh hơn mọi người, nếu gặp hai đức hoặc tam kì thì tiếng vang bốn phương.

- Trụ ngày, trụ giờ gặp quý thì cuối đời nổi tiếng.

- Trụ năm gặp quan quý, vừa mới giỏi nghề đã nổi tiếng ngay.

- Tháng sinh gặp lộc thì văn chương, nghệ thuật hơn người.

- Mệnh gặp ất bính đinh là người tài hoa, xuất chúng, học rộng tài cao.

- Tháng kình dương, ngày kình dương, giờ kình dương, gặp quan sát thì công danh cái thế.

- Chính mã đóng ở trụ ngày lại được trợ giúp hoặc được sinh là nổi danh khắp thiên hạ.

- Tứ trụ có sáu quý (sáu chi quý), trụ ngày không có thổ, trụ giờ giáp dần, lúc gặp dần tị là lúc diệu kì nhất.

Tài quan vượng, trụ ngày yếu, phải chờ đến vận thân vượng mới nổi danh.

- Nhâm quý tương sinh cho thân hợi, tí chờ đến vận hoả thổ thì danh tiếng khắp triều đình.

- Tài khí gặp chính quan, tên tuổi vang xa sáu nước.

- Quan tinh ấn vượng, là công danh bậc nhất.

- Trụ giờ gặp một ngôi thiên quan thì tiếng tăm vang xa ngàn dặm.

- Lộc mã đi cùng nhau là quan rường cột của triều đình.

- Năm tháng ngày giờ cùng một tuần là tên treo bảng vàng, lừng danh trong thiên hạ.

- Trong trụ không có quan tinh, có tài tinh chờ đến hành tài vận thì công thành danh toại.

- Mã tinh tương sinh cho tài thì nổi danh khắp thiên hạ.

- Tài tinh ở chính ngôi, nắm quyền, trụ ngày mạnh thì danh lợi song toàn.

- Thân vượng ấn vượng là hiển đạt cao quý.

- Ấn ẩn, tài lộ, thân vượng thì công danh vinh hiển, phúc đức đều có.

- Mệnh gặp ấn thụ là phúc rất dày, được hưởng âm đức làm nên công trạng.

- Thương quan còn có tài, lại hành tài vận thì công thành danh toại.

- Trụ ngày lộ thương quan, trụ giờ lộ rõ tài thì công danh vinh hiển.

- Trong trụ có tài quan ấn lại còn được lộc mã thì tên tuổi lừng danh.

- Năm tháng có tài vượng, tuổi trẻ đã bước vào quan vận thì công danh phát sớm.

- Tài nhiều lại hành vận tài vượng cũng có thể thành đạt.

- Tài ít bị thương kiếp thì danh lợi song toàn.

- Hỏa sáng, mộc đẹp là tuổi trẻ đã nổi thanh danh.

- Lộc mã khí vượng lại gặp quý hợp thì anh hùng xuất chúng.

- Dương gặp đức, âm gặp quý, vượng thì vinh hiển, nhược thì cũng giữ được thanh danh.

- Thiên tài ở trụ giờ gặp quan thì đỗ đạt từ bé. Nếu được thực thần bổ trợ thì tuổi trẻ đã ở cạnh vua.

- Thực thần vượng gặp tài thì chắc chắn sẽ có công danh.

- Mộc được kim tu sức thêm thì tuổi trẻ đã thành danh.

- Can thấu thực thần lại gặp lộc mã thì tuổi trẻ đã đỗ đạt.

- Ấn tinh gặp quan, gặp lộc là được tạc tên vào bia.

- Lộc gặp tài, gặp văn xương là nổi tiếng về nghệ thuật.

- Quý nhân lộc mã ở giờ sinh là làm rạng tổ tông.

- Đinh nhâm hóa mộc ở giờ dần là người văn chương lừng lẫy.

- Tài, quan, ấn đều có là tuổi trẻ đã nổi tiếng, lập công to.

- Trụ ngày, giờ có chính quan thì về già sẽ công thành danh toại.

- Giáp mộc thương quan dần ngọ đều có đủ là người thông minh có tiếng.

- Ất mộc gặp giờ bính tí, không bị quan xung hại là điều kỳ diệu, nổi tiếng bốn phương.

- Ngày canh, giờ thân gặp lộc là danh lợi cao cường.

- Mệnh gặp trạch mã là lợi cho cầu danh cầu lợi.

- Ngày quý, giờ quý trong trụ còn có hợi sửu là học tài đỗ cao bậc hàn lâm.

- Ngũ hành không bị hung sát là tên tuổi cao sang.

- Phàm người ấn ở trường sinh vượng địa lại được sát sinh cho thì văn tài xuất chúng.

- Hoả thịnh ở đất bính đinh thì danh cao lộc nhiều.

- Mùa đông ít thuỷ mộc thì danh lợi hư vô (không có).

- Chỗ vượng gặp hình thì thất bại.

- Tài quan đều bị thương tổn, người đó không nghèo hèn đói rách cũng là người kém cỏi.

- Có thương quan mà không có tài quan thì tuy thông minh khéo léo nhưng vẫn không thành đạt gì.

- Kiếp thương tỉ kiêu đều có thì khó mà tránh được rủi ro.

Từ quán học đường chủ về khoa danh, nếu không có quan tinh thì cũng là hư ảo.

Ví dụ 1. Càn tạo.

Quan	Tài	Nhật nguyên	Quan
Nhâm ngọ	Canh tuất	Đinh mùi	Nhâm dần

Tháng 8 năm 1986, người này đổi nghề, được điều đến Hiệp hội nghệ thuật, sau đó không lâu đến nhờ tôi đoán xem trong văn nghiệp có

thành đạt gì không? Tôi nói: "Ông về sau có thể trở thành một nghệ sĩ vô cùng danh tiếng". Quả thực về sau ông viết truyện dài và phóng sự, tiểu thuyết, các tác phẩm về Phật giáo nên rất nổi tiếng.

Trụ này ứng với câu: "Đinh nhâm hóa mộc ở giờ dần thì văn chương cái thế".

Ví dụ 2. Khôn tạo.

Thực	Tài	Nhật nguyên	Kiêu
Ất hợi	Đinh hợi	Quý mùi	Tân dậu

Tháng 12 năm 1986, tôi đoán cho Tứ trụ này. Xem qua Tứ trụ tôi nói: "Có danh khí lớn, nổi tiếng trong thiên hạ". Cô ta và mọi người có mặt ở đó đều gật đầu. Bạn tôi lúc đó mới nói cho tôi biết: cô ta là diễn viên kinh kịch nổi tiếng của Trung Quốc.

Tứ trụ có quý, kình dương ở hợi, sát đóng ở ngày quý, nên "Kình dương nhiều lại gặp sát thì danh nổi khắp thiên hạ".

Ví dụ 3. Càn tạo.

Sát	Thương	Nhật nguyên	Tài
Tân tị	Bính thân	Ất mão	Kỉ mão

Năm 1988 khi tôi đoán vận mệnh cho một người bạn thân, dự đoán trong tương lai tiếng tăm anh rất lớn. Năm 1989 đã ứng nghiệm. Học thuật của anh cao sâu nổi tiếng, có ảnh hưởng rất to lớn. Đúng với câu: "Thương quan hợp với sát thì danh tiếng lẫy lừng thiên hạ".

Ví dụ 4. Càn tạo.

Kiếp	Ấn	Nhật nguyên	Sát
Kỉ mão	Đinh mão	Mậu thìn	Giáp tuất

Tháng 12 năm 1989, khi tôi giảng bài ở Hà Nam, đã đoán vận cho một giám đốc nhà máy. Xem xong Tứ trụ tôi nói: "Ông là người có danh tiếng". Mấy vị giáo sư và lãnh đạo có mặt ở đó đều nói: "Anh ta rất nổi tiếng. Đang là học sinh phổ thông, tiểu thuyết của anh ấy đã in hơn hai triệu bản. Bây giờ lại là nhà quản lý xí nghiệp nổi tiếng toàn quốc". Trụ này ứng với câu: "Sát ấn tương sinh thì công danh hiển đạt".

Ví dụ 5. Càn tạo.

Thương	Kiêu	Nhật nguyên	Ấn
Nhâm thìn	Kỉ dậu	Tân mão	Mậu tuất

Đó là Tứ trụ của một thanh niên nghệ sĩ rất nổi tiếng. Trong trụ chứa tiêu chí thông tin người nổi tiếng. "Thương quan lẫn với ấn, có gan thi thố thì nổi tiếng bất ngờ". Tôi nói anh ta sau này sẽ trở thành ngôi sao trong văn đàn đất nước.

Ví dụ 6. Càn tạo.

Quan	Kiếp	Nhật nguyên	Tài
Đinh hợi	Tân hợi	Canh tí	Ất dậu

Đây là Tứ trụ của Phó tổng biên tập rất nổi tiếng của một tờ báo. Trong trụ lộ rõ tiêu chí của người nổi tiếng. "Năm gặp quan quý nghệ thuật cao nổi tiếng".

Ví dụ 7. Càn tạo.

Kiếp	Kiếp	Nhật nguyên	Quan
Mậu tuất	Canh thân	Kỉ sửu	Giáp tí

Đây là Tứ trụ của một diễn viên điện ảnh nổi tiếng, tôi quen vào tháng 10 năm 1989. Người đó nổi tiếng vì trong trụ có: "Quan lộc quý mã gặp hợp hình thì rất nhanh nổi tiếng".

Chương 21

BỆNH TẬT, TAI HOẠ

Sách "*Hoàng đế nội kinh* - Phần âm dương ứng hướng đại luận" có nói: "Âm dương là đạo của trời đất, là kỉ cương của vạn vật, là cha mẹ của sự biến hóa, là nguồn gốc của sự sinh sát". "Sự hợp của trời đất gắn chặt với ngũ hành". Mọi vật trong đời này, sinh diệt, diệt sinh cứ thế luân hồi gắn chặt với quy luật âm dương ngũ hành tương sinh tương khắc. Người ta mắc bệnh hoặc gặp phải những đau khổ hay tai hoạ bất ngờ cũng là do âm dương ngũ hành gây ra cả. Về điểm này, y học hiện đại ngày nay đã chứng minh rõ.

Âm dương ngũ hành, giới triết học thường cho đó là một danh từ trừu tượng, thực ra nó không trừu tượng mà là một loại vật chất có lượng, có chất. Nó là "khí" nguồn gốc của vạn vật. Khí tụ lại mà thành vật, vật hóa thành khí, cho nên khí là vật chất.

Âm dương ngũ hành trong cơ thể người là một loại vật chất rất tinh vi, không những ngày xưa mà ngay khoa học hiện đại ngày nay cũng chưa có máy móc nào có thể đo được. Do đó, người xưa để nắm vững quy luật sinh khắc biến hoá của âm dương ngũ hành trong tự nhiên và cơ thể con người, đã phát minh ra mười thiên can và mười hai địa chi để biểu thị bốn phương tám hướng trong trái đất, để định phương hướng; định ra các tiết lệnh để biểu thị bốn mùa xuân hạ thu đông của một năm; biểu thị lục phủ ngũ tạng trong cơ thể để biết thịnh suy.

Thiên can địa chi đã chia ra âm dương ngũ hành không những có khí mà còn có sắc, có ánh sáng và có điện. Như khí mộc thuộc màu xanh, sinh gió; khí hoả thuộc màu đỏ, sinh nhiệt; khí thổ thuộc vàng, sinh táo; khí kim thuộc trắng, sinh hàn; khí thuỷ thuộc đen, 'sinh thấp. Nên người ta có sự thay đổi về phong nhiệt táo hàn thấp. Khi âm dương ngũ hành của cơ thể không điều hoà thì lục phủ ngũ tạng mất sự thống nhất. Ngũ hành thông với năm tạng, lục phủ thông với chín khiếu. Mười can bị khắc thuộc lục phủ, mười hai chi bị khắc thuộc ngũ tạng. Do đó, căn

cứ theo sự biến hóa thịnh suy của âm dương ngũ hành mười can, mười hai chi mà biết được sự thịnh suy của tạng phủ. Cho nên có thể đạt được mục đích phòng bệnh, trị bệnh.

Các mục bệnh tật, thương tật, tử vong, tai hoạ, tù ngục của chương này đáng lẽ chia thành từng chương riêng, nhưng vì ví dụ rất nhiều, đang quá trình chỉnh lý nên thương tật, tử vong, tai hoạ, tù ngục tạm thời đặt thành các tiết, thảo luận chung, mong độc giả thông cảm.

I. BỆNH TẬT

Ngang vai trong Tứ trụ nhiều là người ít bệnh.

Trụ ngày cao cường thì cuộc đời ít bệnh.

Ấn thụ nhiều sinh thân (mình) là người khoẻ.

Thân mạnh, ấn lại vượng là ít bệnh.

Trụ ngày trường sinh là người khoẻ, bệnh ít.

Tứ trụ có thiên, nguyệt đức là suốt đời ít bệnh.

Kình dương kiếp tài là bệnh tật dày vò.

Kim yếu gặp hoả vượng là có bệnh về máu.

Kim chủ về phổi. Nếu bị hoả xung khắc là bị bệnh về tửu sắc.

Thổ hư gặp mộc vượng là tì vị bị tổn thương.

Người có bệnh đau gân cất là vì mộc kim làm thương tổn.

Mắt mờ là hoả bị thuỷ khắc.

Chi dưới hàn lạnh là sinh vào mùa đông mà không gặp hoả.

Thương quan gặp thương vận là bệnh tật liên miên.

Mệnh phạm hình xung lẫn hợp thì phần nhiều do tửu sắc hay tang gia mà thành bệnh.

Vận gặp tỉ kiếp thì vì bệnh tật mà hết của.

Tứ trụ kiêu thần nhiều, thân lại nhược thì bị bệnh lao.

Mộc bị kim khắc thì vùng thắt lưng bị bệnh.

Hoả bị thuỷ khắc thì bị bệnh về mắt.

Tam hợp hoả cục thịnh vượng thì bị bệnh về máu.

Thổ khắc thuỷ thì các tạng vùng bụng bị bệnh.

Hoả khắc kim thì phổi bị bệnh.

Trụ ngày vượng, tài quan thịnh là chân tay bị gãy hay bị thương.

Kình dương gặp ấn thụ thì cuối đời bị bệnh.

Hai mắt không có đồng tử là vì hoả thổ đất khô quý thuỷ.

Bính đinh khắc hại canh kim là đại tràng có bệnh.

Kim thuỷ thương quan hàn thì ho vì lạnh, nhiệt thì bị đờm vì hoả.

Hoả thổ ấn thụ, nhiệt thì phong đờm, táo thì người ngứa.

Kim thuỷ làm cho khô là bệnh thận hư.

Thuỷ mộc tương sinh là tì vị bị tổn thương.

Kình dương ở bại địa là bệnh tràng nhạc.

Tài nhiều thân nhược lại hành vận tài thì nhiều bệnh tật.

Thổ vượng gặp hoả là bệnh đau mắt vì nhiệt.

Trong Tứ trụ thương sát nhiều, không có quan tinh, khi vận nhập vào quan địa lại gặp tuế quân, nếu không bị bệnh về mắt thì sẽ gặp điều rủi ro khác.

Ngày, giờ có cả sát, quan hỗn tạp thì bệnh xen nhau phức tạp.

Kiêu đoạt thực thần là có tật.

Kim thần gặp thuỷ là người vừa nghèo đói vừa bệnh tật.

Kiêu thần đóng ở trụ ngày hoặc Tứ trụ nhiều kiêu thuần là vì ăn mà bị bệnh.

Trụ tháng có sát hoặc thương quan, hành đến vận thương quan thì phải đề phòng bệnh mắt.

Bính đinh hoả vượng là khó tránh khỏi bệnh hoặc cấm khẩu do trúng phong.

Trụ ngày, trụ giờ ở suy địa là bệnh khó khỏi.

Nhâm quý thêm thổ vượng là chi dưới bị thương tổn.

Thân nhược gặp sát mạnh hoặc gặp sát địa nếu không chết cũng tai hoạ nặng.

Kim gặp vượng thuỷ là bệnh gân cốt bị thương.

Hợi tí còn gặp thân tị, ngọ là bệnh về mắt.

Trong Tứ trụ, trụ ngày nhược, thực thương nhiều là bệnh choáng đầu.

Giáp mộc gặp hoả nhiều là bệnh về thần kinh.

Trong trụ hợi, tí nhiều là bệnh thủng ruột non, nhất là sinh vào giờ bính tí, nhâm tí dễ ứng nghiệm.

Tứ trụ hoả nhiều thì tuổi trẻ hay bị viêm mủ.

Tứ trụ đinh ngọ nhiều còn có mùi là đầu có sẹo hoặc sẹo làm hói một khoảng đầu.

Kiêu gặp vượng, nếu không bị ốm cũng gặp tai hoạ.

Nữ trụ năm gặp thương quan thì đẻ khó.

Nữ gặp thiên đức, nguyệt đức thì dễ sinh.

Thất sát hoặc kiêu thần đóng ở trụ ngày là vợ nhiều mà đẻ ít khí huyết không diều hoà.

Nữ gặp kiêu thần không tốt, rất khó đẻ, gặp bệnh cũng hay nguy.

Thực thần gặp kiêu thần nhiều là đẻ khó.

Can năm có thương quan, trụ giờ gặp kình dương hình phạt, tức vận hợp với kiêu thần, kình dương đều là tượng đẻ khó.

Ngày giờ phạm câu giảo là đẻ khó.

Kình dương nhiều là đẻ khó, bệnh kinh nguyệt nhiều, đến lúc đứng tuổi thì mắc bệnh hàn lạnh.

Nữ phạm mão dậu, phần nhiều sẩy thai khắc con, đau nhức liên sườn.

Bệnh vì mộc hoả thường là bệnh đờm do hoả.

Bệnh vì kim thuỷ thường là bệnh bị độc.

Bệnh vì kim thuỷ thường là bệnh ở kinh thận.

Bệnh vì thuỷ mộc thường là bệnh tì vị.

Thiên quan chế phúc thái quá phải đề phòng đau hỏng mắt hoặc bệnh ở mắt cá chân.

Thổ hư thuỷ thinh phải đề phòng bị thương thành tật.

Trong trụ gặp đến ba bốn lần kình dương thì phải đề phòng bị bệnh mù hoặc điếc.

Người phạm kình dương sát thì đề phòng mù mắt.

Trong trụ có kiếp tài, kình dương mà không có tài thì người không nghèo cũng tàn tật.

Thân nhược lại gặp sát vượng, không chết cũng bị thương thành tật.

Thân suy, quan vượng là chân tay bị thương thành tật.

Trụ gặp thương quan nhiều là lưng, chân, gân cốt bị thương.

Tam hình làm tan hợp là coi chừng dễ bị thương.

Gặp hình phạt nhiều thì khó tránh khỏi bị thương.

Năm tháng dần thân tương xung phải coi chừng bị câm điếc.

Thìn tuất sửu mùi tương hình cũng đề phòng câm điếc.

Mão dậu xung phá phải đề phòng bại chân.

Trụ gặp một sát, ba tài, hai hoả phải đề phòng mù mắt.

Trụ ngày phạm thương quan phải đề phòng tàn tật.

Trong trụ có bệnh thì cuối đời vẫn khó khỏi, bệnh ở trong vận, quá vận thì khỏi.

II. CÁC VÍ DỤ VÀ BỆNH TẬT

Ví dụ 1. Càn tạo

Sát	Tài	Nhật nguyên	Kiêu
Nhâm dần	Canh tuất	Bính tí	Giáp ngọ

Năm 1985, có một sĩ quan nhờ tôi đoán vận. Xem trong Tứ trụ tôi thấy đại vận hai tuổi năm tân hợi gặp lưu niên nhâm tí, nên nói: "Năm 1972 có bệnh đau mắt, năm đó còn bị bệnh khác". "Đúng! Năm 1972 mắt tôi suýt bị mù. Ngoài ra còn bị bệnh nằm viện".

Năm 1972 bị bệnh mắt và còn bị bệnh khác, vì trong trụ có nhâm thuỷ khắc can ngày, cho nên khi gặp vận kim thuỷ và năm nhâm thuỷ thì can ngày là bính bị khắc, do đó bị bệnh. Bị bệnh mắt là ứng với câu "Nhâm thuỷ khắc bính hỏa".

Ví dụ 2. Càn tạo

Sát	Tài	Nhật nguyên	Kiêu
Bính ngọ	Ất mùi	Canh thìn	Mậu dần

Tháng giêng năm 1986, có một người bạn nhờ tôi đoán vận cho con. Tôi thấy trong tất sát kiêu tương sinh, nên đầu tiên nói: "Con anh năm 1978 không bị bệnh mật thì bị bệnh gan". "Đúng! Bị viêm gan, nằm viện". Người bệnh gan, mộc tử ở ngọ. Năm 1978 là mậu ngọ, ứng với câu "Kiêu gặp kiêu vượng, không bệnh thì tai họa".

Ví dụ 3. Càn tạo

Tài	Tài	Nhật nguyên	Tài
Nhâm tí	Quý sửu	Kỉ dậu	Quý dậu

Tháng 7 năm 1987, khi tôi về Hồ Bắc thăm quê, một người bạn cũ nhờ tôi đoán vận cho con trai. Tôi nói: con anh năm 1990 vừa bị bệnh vừa bị thương, về bệnh chắc là bệnh gan. Tháng giêng năm 1991, khi tôi lại về quê thì vợ chồng bạn tôi báo cho biết: "Năm 1987 ông đoán con tôi năm 1990 bị bệnh gan và bị thương đều ứng nghiệm cả. Đầu tiên là bệnh gan nằm viện, sau đó đi xe máy lại bị thương".

Năm 1990 vừa bệnh gan, vừa bị thương, vì: trong trụ dậu hợp kim cục khắc mộc. Năm canh ngọ 1990 là lúc kim vượng mộc chết, nên bị bệnh gan. Năm canh ngọ 1990, canh là thương quan lại gặp vượng địa nên có tai nạn bị thương.

Ví dụ 4. Khôn tạo

Thực	Tài	Nhật nguyên	Tỉ
Ất mùi	Đinh hợi	Quý dậu	Quý hợi

Tháng 7 năm 1987 có người bạn thân nhờ tôi đoán vận cho vợ. Tôi xem qua Tứ trụ nói: năm 1987 vợ anh bị bệnh nặng. Bạn tôi nói luôn: đúng thế ! Vợ tôi ốm hơn nửa năm nay, giờ vẫn chưa khỏi.

Năm 1987 bị bệnh vì trong Tứ trụ đều gặp kiêu thần, thực thần; đại vận lại gặp kiêu thần. Trụ ngày quý dậu xung khắc trực diện với lưu niên thái tuế đinh mão. Điều đó ứng với câu: "Kiêu, thực đóng ở trụ ngày, can chi lại gặp kiêu nữa, kiêu đoạt thực tất bị bệnh".

Ví dụ 5. Càn tạo

Tài	Sát	Nhật nguyên	Sát
Mậu ngọ	Tân dậu	Ất dậu	Tân tị

Tháng 3 năm 1989, có một học viên ở Quảng Châu con ốm luôn, không biết nguyên nhân gì nên nhờ tôi xem giúp. Sau khi xem Tứ trụ tôi nói: con chị năm 1980, 1981 ốm nặng, có thể nói thoát chết. Chị ta liền nói: Đúng! Suýt nữa thì chết.

Năm 1980, 1981 ốm nặng vì trong trụ thất sát nhiều lại gặp tài sinh. Năm 80, 81 là canh thân, tân dậu, là sát vượng gặp đất sát nên ốm nặng. Điều đó ứng với câu: "Thân nhược, sát vượng và nhiều lại gặp sát địa thì nhất định ốm".

Ví dụ 6. Càn tạo

Sát	Quan	Nhật nguyên	Thương
Nhâm ngọ	Quý mão	Bính tuất	Kỉ hợi

Ông Vương bị bệnh cao huyết áp lâu ngày không thể đi làm. Khi ở nhà thì huyết áp bình thường, vợ nghi ông ta giả vờ ốm, dục ông đi làm. Nhưng cứ hễ đến nhà máy là huyết áp lập tức lên quá 200, nhà máy lại đành cử người đưa ông về.

Tháng 3 năm 1985, ông Vương tìm đến tôi nói: "Ở nhà máy nhất định có ma tà quấn lấy tôi. Tôi ở nhà huyết áp bình thường, ăn được ngủ được, thế mà cứ hễ đến nhà máy là huyết áp lại lên vùn vụt còn nhạy hơn cả uống thuốc, thật muốn chết quách cho xong... "Tôi bảo ông cho tôi biết ngày sinh tháng đẻ. Xem qua Tứ trụ thấy rất rõ nguyên nhân. "Ông làm việc ở phương bắc của nhà ở là không lợi cho sức khoẻ (vì trong Tứ trụ thuỷ nhiều, nhà máy lại ở phía bắc nhà ở, do đó thuỷ vượng khắc hoả nên huyết áp cao). Nếu ông được chuyển công tác về phía nam chỗ ở, hoặc nghỉ ở nhà thì bình yên vô sự. Vấn đề là thế chứ không có ma tà nào cả". Ông Vương về nhà nói lại với vợ, nghỉ ngơi ở nhà và không xảy ra điều gì cả.

Ví dụ 7. Càn tạo

Quan	Quan	Nhật nguyên	Kiếp
Quý tị	Quý hợi	Bính tí	Đinh dậu

Tháng 7 năm 1990, có một thương nhân Hoa kiều đến Tây An nhờ tôi đoán vận cho anh trai của ông. Tôi xem qua Tứ trụ, lưu niên và đại vận rồi nói với ông ta: "Anh của ông tháng 10 năm 1989 bị nạn may mắn mà thoát chết". Ông Hoàng kinh ngạc thừa nhận: đúng, năm ngoái vì bệnh tim bột phát, tí nữa thì chết, may mà cứu được".

Năm 1989 là năm kỉ tị, trong trụ quan tinh vượng và trùng lặp, đại vận lưu niên lại gặp thương quan. Tháng 10 là quý hợi, chính xung với thái tuế kỉ tị, do đó mà ốm. Điều đó đúng với câu: "Quan gặp thương quan, không bệnh cũng tai họa".

Ví dụ 8. Càn tạo

Thực	Thương	Nhật nguyên	Thương
Quý mùi	Nhâm tuất	Tân hợi	Nhâm thìn

Tháng 4 năm 1991, khi tôi đang giảng bài ở Xingapo có đoán vận cho ông Cao. Tôi nói: "Ông thường mắc bệnh váng đầu". "Đúng. Mỗi lần bệnh lên lả rất lâu". Như thế là vì: "Trong trụ thương thực nhiều, tất có bệnh đau đầu".

Ví dụ 9. Khôn tạo

Quan	Kiêu	Nhật nguyên	Ấn
Kỉ mão	Canh ngọ	Nhâm dần	Tân sửu

Tháng 5 năm 1991, khi tôi ở Thái Lan có đoán vận cho cô Trương. Xem qua Tứ trụ và tuế vận tôi nói: "Năm 1950 cô mắc bệnh gan". "Đúng đấy!" Sở dĩ như thế là vì, trong Tứ trụ dần là gan, nhâm sinh vào tháng 5 là tử địa, đại vận nhâm thân chính là thân kim xung khắc dần mộc thái tuế.

III. THƯƠNG TẬT, TÀN PHẾ

Ví dụ 1. Khôn tạo

Kiếp	Tài	Nhật nguyên	Tỉ
Tân sửu	Giáp ngọ	Canh ngọ	Canh thìn

Tháng 4 năm 1986, tôi gặp cô gái bại liệt cả hai chân nên chủ ý ghi lại Tứ trụ này. Năm quý mão 1963 vì bị sốt cao mà cô ta bị bại liệt hai chân. Nguyên nhân dẫn đến tàn phế là vì: trong trụ, thổ sửu thìn tàng thương, năm 63 là thái tuế quí mão, tiểu vận gặp quí mùi, quí thuỷ thương quan gặp đất trường sinh đế vượng tức là gặp suy lại bị vượng khắc. Đúng với câu: "Thương quan nhiều thì chân tay, gân cốt bị thương hoặc tàn phế".

Ví dụ 2. Khôn tạo

Kiếp	Quan	Nhật nguyên	Quan
Kỉ dậu	Ất hợi	Mậu tuất	Kỉ mão

Tháng 8 năm 1990, một vị lãnh đạo nhờ tôi đoán vận cho con gái. Căn cứ vào Tứ trụ tôi đoán năm 1971 cô ta bị tàn phế. Quả đúng như thế. Đó là vì năm 1971 "Thương quan gặp quan thì tật bệnh, tàn phế".

Ví dụ 3. Càn tạo

Kiếp	Sát	Nhật nguyên	Thương
Đinh tị	Nhâm tí	Bính ngọ	Kỉ hợi

Tứ trụ này trong chương Quan vận đã có đưa ra. Khi đó tôi còn đoán thêm: "Người này nhất định mù một mắt". Đúng thế. Đó là vì: "Hỏa gặp thuỷ khắc thì mắt mờ".

Ví dụ 4. Càn tạo

Kiêu	Kiếp	Nhật nguyên	Sát
Giáp thân	Đinh sửu	Bính tuất	Nhâm thìn

Tháng 9 năm 1986, một công an nhờ tôi đoán vận cho em. Tôi xem Tứ trụ tính ra vận của anh ta và nói: "Khi cậu ấy 6 tuổi, tức là năm 1950, đầu bị thương nặng". Cả hai anh em đều kinh ngạc nói: "Đúng quá! Năm 1950 bố tôi trèo cây chặt cành, em chơi ở dưới, rìu rơi từ trên cao xuống đúng vào đầu em tôi, chém thành một nhát, may mà không chết".

Trong trụ, sát kiêu tương sinh cho nhau tất có tai họa bị thương. Giáp mộc là đầu, năm 1950 là năm canh dần, chính là trụ năm giáp thân xung khắc với thái tuế canh dần, canh kim khắc giáp mộc, nên năm 1990 đầu bị thương. Đúng với câu: "Giáp mộc bị khắc thì trên đầu bị thương".

Ví dụ 5. Càn tạo

Quan	Thương	Nhật nguyên	Tỉ
Canh tuất	Bính tuất	Ất dậu	Ất tị

Tháng 9 năm 1986, có một người bán thịt vì cãi cọ mà đánh nhau, dùng dao chém bị thương cánh tay một em thiếu niên. Bố mẹ em bé rất đau khổ, không ít người cũng đồng tình với em bé. Tôi thấy tình cảnh như thế thì nghĩ: "Em bé này nhất định giờ sinh tháng đẻ có tiêu chí bị thương, năm nay vừa đến đúng thời gian đó, cho nên bị nạn này. Ít người tin điều đó nên bảo bà mẹ nói ra ngày sinh tháng đẻ xem sao.

Sau khi xếp xong Tứ trụ, quả nhiên trong trụ bính là thương quan, trên trụ quan lại có quan tinh, năm 1986 lại vừa đúng năm bính dần thương quan. Cho nên "Thương gặp thương lại gặp vượng địa, tất sẽ có cái khổ vì bị thương". Đúng với câu: "Thương quan gặp quan, là tai họa bất ngờ".

Ví dụ 6. Khôn tạo

Thương	Tí	Nhật nguyên	Sát
Mậu tí	Đinh tị	Đinh tị	Quý mão

Tháng 2 năm 1987, người phụ nữ này nhờ tôi đoán vận. Căn cứ các tiêu chí trong Tứ trụ, tôi nói: "Năm 1983 này nếu không ốm nặng thì cũng gặp tai nạn". "Đúng! Năm 1983 tôi sụt hầm, tí nữa mất mạng".

Trong trụ kiêu thương đều gặp. Năm 1983 là năm quý hợi, đúng là năm kiêu vượng, đúng với câu: "Kiêu gặp kiêu vượng, không ốm thì cũng bị thương".

Ví dụ 7. Khôn tạo

Quan	Kiếp	Nhật nguyên	Thực
Kỉ hợi	Quý dậu	Nhâm tí	Giáp thìn

Tháng 4 năm 1991, khi tôi ở Xingapo, bà Dương nhờ đoán vận. Tôi xem xong Tứ trụ nói: "Năm 1990 đầu bà bị thương nặng". Bà ta thừa nhận "Đúng thế! Năm 1990 tôi bị xe đâm, đầu bị thương".

Trong trụ giáp mộc là đầu, năm 1990 là năm canh ngọ, canh kim khắc giáp mộc, nên đầu bị thương. Sự việc xảy ra năm 1990 vì trụ ngày nhâm tí kình dương, xung tuế quân ngọ hỏa, ứng với câu: "Kình dương xung khắc tuế quân, là tai nạn rất nặng".

Ví dụ 8. Càn tạo

Tỉ	Kiêu	Nhật nguyên	Kiêu
Mậu tí	Bính thìn	Mậu dần	Bính thìn

Tháng 3 năm 1992, khi tôi ở Thâm Quyến viết sách này, một người bạn dẫn cấp dưới của mình đến gặp tôi, nhân tiện để đoán vận cho cấp dưới. Sau khi xem Tứ trụ, lưu niên và tuế vận, tôi khẳng định nói: "Năm 1980 hoặc năm 1989 nhất định bị thương hoặc gặp tai nạn gì đó". Nghe xong anh ta phủ nhận nói: "Không có, xin ông xem lại cho". Lúc đó anh bạn tôi nhớ lại hộ anh ta: "Sao lại không có? Năm 1989 cậu từ khách sạn đi ra, vội vội vàng vàng đã đập đầu làm vỡ cửa kính, cả đầu và chân không phải bị thương à?" - "Đúng! có việc ấy thật. Lúc đó đầu đầy máu me, xương ống chân lòi ra, miệng vết thương bệnh viện phải khâu mười mấy mũi".

Ví dụ này đúng là: Hai kiêu cùng gặp, lại gặp đại vận thực thần canh thân. Vì thân vượng, kiêu vượng, có kiêu sinh tỉ kiếp nên dẫn đến tai nạn. Năm 1989 có tai nạn vì vận thân, lưu niên tị thêm ngày dần tạo thành tam hình.

IV. TỬ VONG

Hệ từ của "Chu dịch" nói: "Bắt đầu và kết thúc là thuyết biết về cái sống và cái chết". "Bắt đầu là kết quả của âm dương giao hợp, kết thúc

là kết quả của âm dương phân chia". Trong "Hoàng đế nội kinh - ngọc bản kí yếu biên" chỉ rõ: "Trùng lặp dương thì chết, trùng lặp âm cũng chết". Người ta một kiểu sống nhưng hàng trăm kiểu chết. Trong chết lại chia ra chết vì bệnh, chết vì tai nạn. Cho dù là chết bệnh hay chết vì tai nạn thì y học hiện đại cũng đều nhận thức rằng đều là do âm dương ngũ hành sinh khắc giữ vai trò quyết định.

Tứ trụ là kho chứa đựng thông tin của cả đời người. Tổ hợp của nó vừa như bảng khống chế trình tự của chương trình máy tính, vừa như một phương trình phản ứng hóa học. Nó kết hợp với đại vận, tiểu vận, lưu niển nếu phản ứng cân bằng thì biểu hiện trên cơ thể con người là sự mạnh khoẻ, bình yên, vận khí bình thường. Nếu phản ứng thành một kết quả thuận thì đó là điều ta cần, là tốt, nếu trong phản ứng gây ra mất cân bằng hoặc sự bùng nổ, là không thuận, là tai hoạ.

Việc dự đoán thời gian chết của con người là vô cùng phức tạp về nguyên nhân chết, từ mệnh học mà nói đã có vô số loại hình, song, thường gặp nhất, dễ nắm vững nhất là: "Cùng gặp tuế vận". Thế nào là cùng gặp tuế vận? Đó là can chi của lưu niên và đại vận thống nhất với nhau. Khi từng đại vận mười năm một đi đến "nhâm thân", lưu niên cũng vừa đúng là năm "nhâm thân", tuế và vận vừa đúng trùng nhau tức là cùng gặp. Cho nên nói: "Tuế, vận cùng gặp không chết mình thì cũng chết người thân khác".

Ví dụ 1. Vì sao Mao Trạch Đông lại mất năm 1976?

Mao Trạch Đông là vĩ nhân của một thế hệ. Trình độ của Người uyên bác, thuộc nhiều sách kinh điển, tinh thông "Chu dịch", nghiên cứu sâu mệnh lý học.

Trương Ngọc Phương nói: Năm 1974 Thủ tướng đi Trường Sa. Mao Trạch Đông đứng ở cửa mời Thủ tướng vào. Chủ tịch nói luôn một câu: bảy ba, tám tư (câu nói cửa miệng của Hồ Nam) "Diêm vương không mời cũng tự mình đi". (Xem trang 5, mục "Sự kiện lớn, vĩ nhân" báo "Đặc khu Thâm Quyến" số ra ngày 25 tháng 3 năm 1992).

Tâm tư chính là cổ nhân từ mệnh học tổng kết ra. Khi người ta đến 73, 84 tuổi là lúc gặp cửa ải giữa sống và chết. Cho nên trong tổ hợp Tứ trụ của nhiều ông già khi đến tuổi 73, 84 là chết.

Mao Trạch Đông năm 1974 vừa đúng 82 tuổi, Người đã vượt qua cửa ải 73, biết cửa ải 84 là bất lợi, nên thường nói: "73, 84 Diêm vương không mời cũng tự mình đi". Vì sao Người vẫn luôn tâm miệm đến câu nói đó? Cứ xem Tứ trụ, đại vận và lưu niên của Người ta sẽ rõ:

Mao Trạch Đông sinh ngày 26 tháng 12 năm 1893, âm lịch là ngày 19 tháng 11 năm 1893. Tứ trụ là:

Sát	Ấn	Nhật Nguyên
Quý tị	Giáp tí	Đinh dậu

Trong Tứ trụ tuy không có giờ nhưng không ảnh hưởng đến tính đại vận và lưu niên. Mao Trạch Đông 7 tuổi bắt đầu đại vận. Từ 77 tuổi đến 86 tuổi hành đại vận bính thìn. Năm 1976 là năm Bính thìn, can chi của đại vận, lưu niên giống nhau, cho nên ứng với câu: "Tuế vận gặp nhau, mình không chết thì người thân cũng chết". Do đó, Mao Trạch Đông mất năm 1976 là vì "Tuế vận cùng gặp" đúng là năm 84 tuổi.

Ví dụ 2. Càn tạo.

Tỉ	Tỉ	Nhật nguyên	Can
Kỉ mão	Kỉ tị	Kỉ dậu	Giáp tí

Tháng 6 năm 1986, một người bạn đưa người làng đến nhờ đoán. Xem qua lưu niên, tuế vận, tôi nói: "Vợ ông mất năm 1985". Ông ta rất đau buồn nói: Đúng!

Người đó năm 42 tuổi hành đại vận ất sửu, lưu niên cũng là ất sửu, vừa đúng "tuế vận cùng gặp", nên không chết mình thì chết người thân, mà cung vợ dậu nhập mộ ở sửu, nên vợ chết.

Ví dụ 3. Khôn tạo.

Kiếp	Tài	Nhật nguyên	Sát
Đinh tị	Tân hợi	Bính tí	Nhâm thìn

Năm 1986, có người bạn cũ đến Tây An công tác, nhờ tôi xem tuổi thọ cho mẹ. Bà đó từ 53 đến 62 tuổi hành đại vận đinh tị, gặp năm 1977 là đinh tị, tức tuế, vận cùng gặp. Bà đó cha mẹ mất sớm, chỉ có một người em gái, con cái đều không có nguy hiểm gì. Vận gặp tuế, vận cùng đến lại cùng cương lĩnh tháng sinh. Cương lĩnh tháng sinh không thể bị xung, nếu đã xung là mười phần nguy hiểm chín. Do đó tôi nói với bạn: "Mẹ anh mất năm 1977". Không ngờ bạn tôi cười nói rằng: "Đã mấy người đều nói mẹ tôi mất năm 1977, tại sao lại thế nhỉ? Tôi nói mẹ tôi còn khoẻ họ đều lấy làm lạ. Mẹ tôi quả thực năm 1977 bị bệnh nặng, chết đi sống lại mấy lần. Nay muốn nhờ ông xem, tôi nghĩ sao ông cũng nói mẹ tôi đã mất rồi. Quả đúng như tôi dự đoán. Vì vậy ông nên nghiên cứu xem lại sao?"

Tôi nghe xong cũng rất lấy làm lạ, tìm tòi nghiên cứu mãi. Khi tôi nghiên cứu đến hoa cái trong Tứ trụ thì tìm ra kết luận: "Mẹ anh nhất định là tín đồ Phật giáo, cả đời ăn chay niệm phật, tích thiện tích đức, làm nhiều việc tốt". "Đúng! Những người khác cũng nói thế. Mẹ tôi theo đạo Phật, suốt đời thắp hương cầu nguyện. Ông đoán rất đúng, rất đáng tin cậy!".

Tôi trong nghiên cứu, phát hiện: "Người gặp tuế, vận cùng đến, phần lớn nếu mình không chết thì vợ chết, hoặc cha mẹ, con cái chết". Nhưng có một số ít trường hợp, không ai chết cả, trong đó có nguyên nhân chung là những người đó là tín đồ của một đạo nào đó, suốt đời tích âm đức.

"Tuế vận cùng gặp" tuy là vận hung của mệnh, nhưng chỉ cần đoán được trước thì có thể hóa giải. Về mặt này, sau khi tôi hóa giải cho nhiều người, có người không những bình an vô sự mà còn chuyển hung thành cát. Như có một phụ nữ năm 1987 gặp "tuế vận cùng đến", tôi hóa giải, không những không chết mà cô ta còn được chuyển hộ khẩu về thành phố, lại tìm được chỗ công tác còn được phân nhà. Do đó, chỉ cần nắm vững mệnh vận, cửa ải sống chết có thể vượt qua. Chỉ sợ là không tin mệnh vận, lại cũng không tin hóa giải được nên không chịu đề phòng.

Ví dụ 4. Càn tạo.

Sát	Quan	Nhật nguyên	Tỉ
Tân sửu	Canh tí	Ất dậu	Ất dậu

Tháng 6 năm 1990 khi tôi dạy học ở Thâm Quyến, gặp một cụ bà tinh thần hoảng hết, khóc thút thít. Hỏi vì sao thì có người nói: "Con cụ là công an, tháng 5 năm 1987 đi công tác phá án bị tai nạn. Từ đó cụ luôn trách đáng lẽ không nên cử con cụ đi công tác. Bây giờ mỗi lần nghĩ đến, cụ lại khóc". Tôi nghe xong nói với cụ già: "Cụ không nên quá đau khổ, có lẽ tuổi thọ con cụ chỉ có thế. Nếu không đi công tác thì ở nhà cũng không tránh được". Cụ già không tin và nói cho tôi biết ngày tháng sinh, nhờ tôi đoán.

Trường hợp này từ 24 đến 33 tuổi hành đại vận đinh dậu. Trong trụ đã có hai dậu. Năm 1987 lại gặp thái tuế đinh mão, Tứ trụ và đại vận làm thành ba dậu khắc một mão, một mão xung ba dậu. Đúng là: "Ba dậu xung khắc một mão, chưa từng thấy ai không chết".

Qua dự đoán, chứng tỏ tuổi thọ con cụ có thế. Tôi nói rõ nguyên nhân con cụ chết năm 1977 cho cụ và mọi người nghe, sau đó cụ mới bình tâm lại và không trách cơ quan nữa.

Ví dụ 5. Khôn tạo.

Quan	Ấn	Nhật nguyên	Kiêu
Kỉ mão	Tân mùi	Nhâm tí	Canh tuất

Người phụ nữ này vì vận khí không tốt nên tuổi cao vẫn chưa lấy chồng. Tháng 5 năm 1988 đến hỏi tôi việc hôn nhân sẽ ra sao. Tôi xem qua Tứ trụ, đại vận và lưu niên, phát hiện thấy khó mà qua được tháng 3 năm 1989, liền nhắc nhở thận trọng chú ý và bày cho cách giải. Cô ta ý thức được sự nghiêm trọng, liền tìm đến một người khác nhờ xem. Người đó nói là tuy không tốt nhưng không đến nỗi chết, do đó về đã không hóa giải theo tôi bày. Kết quả, cô ta bị bệnh khối u nằm viện và mất tháng 3 năm 1989.

Người phụ nữ này từ 48 đến 57 tuổi hành đại vận bính tí, tiểu vận canh tí, như thế gọi là kình dương lại trùng lặp với hung vận kình dương, trong trụ thân nhược, tài quan vượng, năm 1989 là năm kỉ tị, đúng là tài quan ở vượng địa khắc thân. Trong trụ tí tuất củng hợi là lộc, gặp năm tị, lộc bị xung phá. Tháng 3 năm 1989 là tháng mậu thìn là thuỷ mộ kho, nên chết vào tháng 3 năm 1989. Đúng với câu: "Kình dương kiêu gặp kình dương, kiêu, ba kình dương hội với hai kiêu, chắc chắn là chết không nghi ngờ gì nữa".

V. LAO TÙ

Có người trong Tứ trụ có tiêu chí thông tin lao tù. Điều đó thực ra không đáng sợ. Sợ là sau khi dự đoán ra mà vẫn không nghe lời khuyến cáo, cứ tiếp tục làm bậy, không sợ phạm pháp nên khó tránh khỏi tai họa. Một khi đã dự đoán được tai họa lao tù, cũng giống như bệnh tật, nếu tìm cách hóa giải để phòng tránh là có thể vượt qua được.

Ví dụ 1. Càn tạo.

Tài	Sát	Nhật nguyên	Quan
Bính ngọ	Mậu tuất	Nhâm tí	Kỉ dậu

Tháng giêng năm 1984, ông Lưu nhờ đoán vận cho con trai. Tôi xem xong Tứ trụ con ông, liền nhắc nhở nói: "Con ông năm nay có họa tù ngục, nửa năm đầu phải tăng cường quản lý giáo dục mới được". Ông nói: "Con tôi có thể bị tù à? Cháu nó rất thật thà cơ mà! Chắc chắn nó không làm việc xấu đâu". Tôi thấy ông có vẻ coi thường, nói: "Trong Tứ

trụ nó có việc đó, chẳng qua là thời gian chưa đến đấy thôi! Năm nay bại vận đến, rất có thể xảy ra việc ấy"

Năm 1984, kết quả do cướp giật nên con ông bị tù. Cậu này 17 tuổi hành đại vận canh tí, lại là kiêu thần gặp kình dương, năm 1984 là năm giáp tí là thực thần gặp kình dương, ba kình dương tụ hội lại, còn gặp kiêu thần đoạt thực thần, ứng với câu: "Kình dương gặp tuế quân, họa sẽ ập đến", "Kiêu gặp thực không ốm thì tai họa".

Ví dụ 2. Càn tạo

Kiếp	Sát	Nhật nguyên	Quan
Mậu dần	Ất sửu	Kỉ mùi	Giáp tuất

Tháng 12 năng 1986, bà Đỗ nhờ đoán vận cho em trai là giáo sư ở trường đại học. Tôi xem qua Tứ trụ và tuế vận rồi nói: "Em bà năm 1984 có chuyện. Năm 1985 vì chuyện tiền tài mà bị giam". Bà Đỗ không chờ tôi nói hết đã đứng dậy nói: "Đúng! Đúng!"

Trong trụ này quan sát hỗn tập lại hành vận thương quan nên có họa lao tù.

Ví dụ 3. Càn tạo.

Tài	Kiếp	Nhật nguyên	Thực
Mậu thân	Quý hợi	Nhâm thìn	Giáp thìn

Tháng 5 năm 1988, bà Liễu nhờ đoán vận cho con trai. Sau khi đoán xong, tôi nói: "Năm nay con bà có tai họa lao tù. Có thể bây giờ nó đang làm chuyện phạm pháp, cần quản lý chặt chẽ, nếu không ngừng ngay thì tháng 9 năm nay sẽ bị bắt". Nghe xong bà nói: "Gần đây hành vi của con tôi rất khác thường. Hỏi nó nó chỉ ậm ừ. Vì không yên tâm mà tôi mới nhờ thầy đoán". Tôi nói: "Nhất định yêu cầu nó không được làm gì phạm pháp. Bà cứ làm theo cách hóa giải tôi bày, dù có bị đau một ít cũng còn hơn tai họa."

Rất may, cậu này nghe lời khuyên của mẹ, tháng nguy hiểm lại được quản lý chặt chẽ nên dần dần hồi phục bình thường, tuy có bị đau nhẹ nhưng tránh được bị giam.

Ví dụ 4. Càn tạo.

Kiếp	Tỉ	Nhật nguyên	Tỉ
Tân tị	Canh dần	Canh tí	Canh thìn

Tháng 5 năm 1991 khi tôi ở Thái Lan ông Sài ở Mianma nhờ tôi đoán vận. Tôi nói: "Ông là người trải qua nhiều gập ghềnh. Năm 1988 vì tiền tài mà bị giam". "Đúng! Vì hối lộ mà bị tù".

Ông này năm 46 đến 55 tuổi hành tài vận ất dậu. Trong trụ tỉ kiếp nhiều, cho nên "Tỉ kiếp gặp tài tất có tai họa". Tám năm ngồi tù là vì nhật nguyên tí thuỷ nhập hai lần mộ.

Ví dụ 5. Càn tạo.

Kiêu	Ấn	Nhật nguyên	Kiêu
Bính tuất	Đinh dậu	Mậu tuất	Bính thìn

Tháng 3 năm 1992 khi tôi đang viết sách này ở Thâm Quyến, có một người đến nhờ tôi đoán vận. Tôi xem trong Tứ trụ nói: "Anh năm 1980 gay go, vừa bị tai họa vì chức vụ, vừa bị ốm nặng, suýt nữa thì mất chức". Vợ anh ta nói: "Quả thực có thế, vì việc của cha mà anh ấy phải đi kiện khắp nơi, lại còn bị viêm ruột thừa nằm viện mổ, suýt nữa bị mất chức".

Trong trụ hai kiêu như hai con hổ, từ 25 đến 35 tuổi hành đại vận thực thần canh tí, năm 1980 lại là năm canh thân gặp thực địa. Đúng là: "Kiêu thần đoạt thực, không ốm cũng tai họa".

Chương 22

TÍNH CÁCH

Tính cách của một người có mừng, giận, buồn vui, có hiền có ác. Nếu biết được tính cách sẽ có lợi cho việc tuyển dụng nhân tài, trong xã giao cũng rất có lợi cho việc kết bạn rộng rãi.

Tính cách của con người, theo ngũ hành đại thể chia ra: mộc chủ về nhân đức; hỏa chủ về lễ độ; thổ về tín; kim chủ về nghĩa; thuỷ chủ về trí. Người đời thường nói: biết người, biết mặt nhưng không biết lòng. Song lòng người tốt hay xấu, lành hay dữ đều có thể thấy được trong Tứ trụ.

I . TÍNH CÁCH (1)

Ấn tinh và thiên đức cùng cung thì thành thật, hiền lành.

Thiên đức, nguyệt đức không bị phá, nam thì trung hiếu, nữ hiền lành.

Nhật đức chủ về tính cách từ thiện.

Thiên đức, nguyệt đức được ấn sinh thì hay làm việc ân đức.

Chính ấn nhiều là người thông minh, ung dung tự tại, hiền từ.

Tài quan ấn thực đều có thì người cổ đức rất rõ.

Ất canh hợp sát, nam gặp thì hiền hòa, chan hòa với mọi người.

Giáp gặp kỉ mà sinh vượng là người có lòng trung chính.

Ất gặp canh vượng, ngũ hành không bị xung phá thường là người nhân nghĩa.

Giáp mộc sinh vào tháng mùa xuân, gặp dần mão là tính ôn hòa, hiền hậu.

Mệnh nữ thân nhược là người thuần tuý mà ôn nhu, kính trọng cha mẹ, giúp chồng.

Thực thần tú khí là người béo.

Thực thần thiện ẩm là người thích ca hát.

Khôi canh là người anh nghiêm, tiết tháo, thông minh, nhạy cảm.

Người thường ngày kính thần tin phật là Tứ trụ có tuất hợi.

Bính gặp tân kim là người tuy nghèo nhưng có đức.

Lục giáp không vong gặp được sinh vượng là người khoan thai hào phóng.

Giờ sinh gặp tướng tinh là người quyền mưu sâu.

Trụ kim nhiều là người uy vũ cứng rắn, người mộc thịnh là người có lòng trắc ẩn.

Thuỷ nhiều là người thông minh khéo léo.

Tứ trụ bình hòa là người hay đố kị.

Thổ vượng là người có chữ tín, mộc vượng thì nhân từ.

Hỏa vượng thì tính nóng mà hùng biện, kim vượng thì danh cao nghĩa trọng. .

Thủy vượng là người túc trí đa mưu.

Quan vượng mã vượng là người khảng khái trong tình bạn.

Các can của năm tháng ngày giờ đều cùng trong một tuần là người vui, ít lo buồn.

Tài vượng thân nhược là kẻ sĩ trung chính, hiền lành lộ rõ.

Mộc quan gặp cầm tinh con ngựa là người thông minh phong nhã.

Kim thuỷ thương quan là người thông minh hiếu thắng.

Thực thần và văn xương cùng cung là người hùng biện, thao thao bất tuyệt.

Trụ tháng có quan ấn là người khảng khái thông minh, kiến thức cao, có công trong phò tá người khác.

Dần thân tị hợi sinh vượng là người trong sáng, đẹp, ham tranh đấu.

Kim mùa đông đóng ở cục là người chí khí kiên cường, giám hy sinh vì nghĩa.

Đinh hỏa thương quan là tính ngạo mạn, nhiều mưu.

Trụ có thiên tài là người thanh cao, khảng khái.

Trụ giờ có thiên tài là người hay giúp người nghèo.

Tài thấu ra là người khảng khái, hào phóng, tài tàng ẩn là người nhỏ nhen, biển lận.

Kim trắng thuỷ xanh là người thông minh hiển đạt.

Đinh nhâm hoá mộc là người nhân từ, thông minh.

Ngũ hành tương sinh là người trung hiếu.

Sát có ấn mà không có uy là người đôn hậu, hoà nhã, dễ thân.

Giáp ất thuận là người nhân từ đại lượng.

Nhâm quý thuỷ thịnh là người thông minh, trí tuệ.

Trong trụ hợp nhiều là tuy sơ nhưng thân.

II. TÍNH CÁCH (2)

Trong trụ quan sát hỗn tạp, quan tinh bị hợp là người vô tình.

Thất sát hiện rõ là người tính nóng, lòng dạ ác.

Kình dương là người oán lại ân nhân, tính thô bạo mà tham.

Trụ ngày quá yếu là người buồn nhiều vui ít.

Thổ gặp ngôi mão là người mới ở tuổi trung niên đã có nhiều việc hối hận.

Kim gặp hỏa thì tuy lúc thiếu thời mạnh mẽ nhưng về sau nhụt chí dần.

Kim mộc giao xen nhau hình phạt nhau là người không có nhân nghĩa.

Thất sát đóng ở trụ ngày là tính nóng gấp, tính lợi, thông minh khéo léo nhưng ác.

Trụ có thương quan là người nhiều tài nghệ, thích làm to, bị quan trên không ưa, người dưới đố kị.

Trụ có kình dương là liều, to gan, râu dài, cương nghị quả cảm, không có lòng trắc ẩn.

Có khôi canh là người thông minh, quả đoán, hiếu kỳ.

Mệnh nữ thân mạnh là hay lừa chồng, không hiếu kính cha chồng, nhiều thị phi, tính nóng.

Nữ ấn bị thương là người đố kị cha chồng.

Người thương quan gặp quan là tính giả dối, gian giảo.

Người mà thất sát, kiêu thần nặng là tha phương cầu thực.

Mã rơi vào không vong là tính nóng, ác.

Trong trụ nhiều hình (phạt) là người không có nghĩa.

Nữ mà thương quan đóng ở trụ ngày thì hay chửi chồng.

Thiên ấn, kiếp, kình dương là người lòng lang dạ thú.

Thiên ấn, tài lộ rõ là người coi thường tiền của, thích nghệ thuật, thích người ta nịnh mình, hay thị phi cãi cọ, tham tửu sắc.

Tài tinh nặng quá là người cô đơn, khắc người khác.

Hoa cái gặp tuần không là người hà khắc.

Trụ ngày yếu, thuỷ hỏa tương tranh là chuốc lấy thị phi.

Giáp mộc suy gặp kim vượng là không có nhân nghĩa.

Năm khắc ngày là kẻ trên lăng mạ người dưới, ngày khắc năm là người dưới phạm thượng.

Bính đinh đóng ở quẻ ly (nam) mà không bị kiềm chế là người không tôn trọng lễ phép, tính hung bạo.

Ngũ hành vượng quá là hành động vô lễ.

Ấn thụ bị hình xung là lòng rối loạn.

Ngày, giờ ở mộ kho là lo buồn nhiều, vui ít.

Trụ có thiên quan, kình dương là người thô bỉ, gian lận.

Ấn vượng thân mạnh là người hay rượu chè.

Trụ có thiên quan là tính cứng, ít lễ độ, ham tửu sắc, đấu tranh.

Chính ấn lẫn với thực thần thì ăn nói như ngậm hột thị.

Thiên ấn chủ về người làm việc có đầu, không có đuôi, thích làm việc phi pháp, bề ngoài nhã nhặn nhưng bên trong hiểm độc.

Trụ có thực thần là người hiếu thắng, có cả sát thì làm việc tỉ mỉ.

Thiên quan có cả sát là người đầu siêng sau lười, hành động không nhất định, hay cãi vã.

Người có tỉ kiếp thì nhát gan, tính không thuần, không nhận ra sai sót.

Thất sát đóng ở trụ ngày là nhà có vợ ác.

Tài tinh bị can ngày hợp làm cho suy là người bên ngoài hồ hởi mà bên trong gian trá.

Dương mộc kim nhiều mà không có hỏa chế ngự là người tính cương bạo, hung ác.

Tài nhiều thân nhược là người sợ vợ, hay bị xúi dục.

Kình dương bị thương quan xung chiếu là người hung ác, bất hoà với xung quanh.

Thuỷ nhiều, mộc ít, thân lại nhược là người lênh đênh phiêu bạt khắp nơi.

Trong trụ mậu, kỉ nhiều là người kĩ tính, nhỏ nhen không khoáng đạt.

Hỏa mạnh, thổ táo là người thích lễ nghĩa.

Trụ có kình dương là người mắt lồi tính nóng, chơi bời với người ác.

Kình dương, đào hoa ở ngày, giờ là người tính khéo léo, nếu vượng là người tính nóng, suy là người tính chậm.

Quan ấn ở đất hình xung là người tính rối.

Kiêu, thực đều gặp là người do dự, hành động rụt rè, đầu voi đuôi chuột.

Thương quan mà không có tài, lại có kình dương là gian dối.

Thực thần bị chế ngự là người hay bị khuất phục, không tự lập.

Canh tân và giáp ất xen kẽ nhau là người bất nhân bất nghĩa.

Nam giới tài mạnh, kiếp mạnh là vợ có dục vọng riêng.

Nam gặp thương quan kình dương, thất sát là sứt mẻ tình cảm với anh em hoặc bạn bè.

Trong trụ chỉ có một ngôi thất sát là người thông minh, linh lợi có hai ba ngôi là ban đầu trong sau đục.

Kiếp tài bại tài là người lòng dạ thay đổi, tham lam.

Ngũ hành làm thương tổn lẫn nhau là người bất nhân bất nghĩa.

Can chi hình khắc hợp là vui biến thành buồn.

Đào hoa lẫn hợp là người phong lưu nho nhã.

Ấn lộ rõ là người thông minh, ấn hưu tù là người lười biếng.

Hợp nhiều quá là người có tình, nhưng chí không lớn.

Trạch mã vô cương là người làm khách của bốn phương.

Tị mão tương hình nhau là người không đức độ.

Lục hợp nhiều là kẻ vong ân bội nghĩa.

Trụ ngày gặp đất tử tuyệt là ngu xuẩn, cố chấp.

Trạch mã bị xung là người làm khách khắp nơi.

Mã nhiều lộc ít là đồ bôn ba dối trá.

Khôi canh lẫn sát là bình sinh tính ngạo mạn can cường.

Thất sát gặp kình dương là kẻ lỗ mạng cứng rắn.

Kiêu nhiều, thương nhiều là người hay đơm đặt chuyện.

Mệnh nữ đào hoa lẫn sát là người đa dâm.

Kiếp tài, kình dương đứng ở hai đầu là người bề ngoài màu mè nhưng bên trong rỗng tuếch.

Trong trụ gặp kiêu thần là người không nhân nghĩa.

Mão thìn ngọ sửu sinh vượng là người hiếu thắng, hay tự ái.

Thiên quan không bị chế ngự là tiểu nhân, không biết điều, thô bạo.

Một ngôi khoa canh đóng trên trụ ngày, bị xung nhiều là kẻ tiểu nhân.

Trụ năm, trụ tháng: quan, sát hỗn tạp là kẻ tiểu nhân.

Người có thương quan phần nhiều tính kiêu ngạo.

Trong trụ không có quan tinh là người tự do, không chịu sự ràng buộc.

Dương thuỷ gặp mậu thổ là người tính nóng như hổ, thường bất bình, thích đấu tranh.

Vong thần tỉ kiếp trùng lặp là khẩu phật tâm xà.

Nữ gặp tỉ kiếp là chị em khó hợp, hay tranh cãi, điêu toa.

Tài tinh lẫn kiếm, nhật can suy là bên ngoài thơn thớt, bên trong dối trá.

Kình dương thất sát là người ham sát, giàu không bền.

Thuỷ chủ về trí, bị thổ hỗn tạp là người ngu, lỗ mãng.

Tứ trụ thuần dương là tính cương trực mà thô bạo, thuần âm là tính nhu.

Thiên ấn, kiếp, kình dương là người xa rời tổ tiên, xanh vỏ đỏ lòng, vô ý thức.

Tí ngọ đối nhau là nhà không có con đức độ.

Quý hợp với mậu là hợp vô tình.

Vong thần có thêm sát là đồ trộm cướp.

Ngũ hành thái quá là cầu ngang dễ gãy, lòng bất chính, bọn lưu manh.

Về tính cách con người, thiện ác tất xấu, xanh vỏ đỏ lòng, ngoài khiêm tốn, trong kiêu ngạo... những điều đã nêu ra ở trên khá ứng nghiệm.

III. CĂN CỨ SỰ VƯỢNG, NHƯỢC CỦA NGŨ HÀNH ĐỂ XEM CÁ TÍNH

1. Cá tính người nhật chủ thuộc kim

Vượng quá: khắc bạc, khô khan, hay đấu tranh, ham mê sắc dục, vô liêm sỉ, vũ dũng vô mưu.

Vượng vừa: con người không biết chừng mực, gặp việc thì hiếu thắng, thấy việc nghĩa thì hay bênh vực, chính trực cứng rắn.

Vừa phải: uy vũ không khuất phục, vào việc thì quyết đoán, có tình có nghĩa.

Thuỷ nhiều thì lễ nghĩa bề ngoài, tình cảm không sâu, hay nói năng. Bề ngoài thì bao dung, bên trong thì dối trá.

Mộc nhiều thì phân minh rõ ràng, chính trực, không sợ mất lòng, được bạn bè ủng hộ tín nhiệm.

Hỏa nhiều thì suy nghĩ không chu đáo, gặp việc không biết suy đoán tính toán; phải trái không phân biệt, ít tình nghĩa.

Thổ nhiều thì hay đặt điều cãi vã, ngoan cố, cố chấp, đa nghi.

Nhược quá: tính tuy có nghĩa, có đầu nhưng không có đuôi, hay suy nghĩ, nhưng luẩn quẩn việc không thành.

2. Cá tính người nhật chủ thuộc thuỷ

Vượng quá: đa mưu xảo quyệt, tàn khốc vô tình, hay đặt điều cãi cọ đa dâm, hoang đường.

Vượng vừa: lòng hay thay đổi, không thành đạt, nói nhiều mà làm ít.

Vừa phải: bản tính thông minh, nhạy bén, học rộng nhiều tài, rộng rãi hào phóng, kế hoạch, tính toán chu đáo.

Thuỷ nhược (kim nhiều): tham lam vô độ, gặp việc ít biết suy nghĩ, tay chân khéo léo, ít tình nghĩa.

Thuỷ nhược (mộc nhiều): tính tình lan man, thông minh khéo léo, nhưng thấy lợi thì quên tình.

Thuỷ nhược (hoả nhiều): ham mê tửu sắc, tham lam, hay lo, quyết đoán vội vàng nên hay hối hận.

Thủy nhược (thổ nhiều): bề ngoài cứng rắn nhưng bên trong nhu nhược, tín nghĩa thất thường.

Thuỷ nhược quá: thay đổi thất thường, nhát gan vô mưu, ít mưu trí, thô tục.

3. Cá tính người nhật chủ thuộc mộc

Vượng quá: tính toán phức tạp, tủn mủn vụn vặt, tính hay thiên lệch, cố chấp đố kỵ, bất nhân.

Vượng vừa: Học nhiều thành đạt ít, giao thiệp hạn hẹp, mềm yếu không quyết đoán, thông minh nhưng vô dụng.

Vừa phải: phong cách lịch thiệp, cá tính khảng khái, nhân từ trung hậu, tâm tính tế nhị, chu đáo.

Mộc nhược (kim nhiều): ham muốn quá mức, tính tình hay thay đổi, hay làm ít nói, lúc làm lúc bỏ.

Mộc nhược (thủy nhiều): phiêu lưu bất định, tính cách tiểu nhân, nói một đường làm một nẻo.

Mộc nhược (hoả nhiều): thông minh láu cá, không thiết thực, không biết phân biệt thiện ác, biết sai vẫn làm.

Mộc nhược (thổ nhiều): thiện ác phân minh, biết cứng biết mềm, biết ăn nói cảm hoá người.

Mộc nhược quá: lời nói và việc làm mâu thuẫn nhau, tự tư tự lợi thấy sai vẫn làm.

4. Cá tính người nhật chủ thuộc hỏa

Hỏa vượng quá: phong cách mãnh liệt, dễ giận dữ, kiêu ngạo, cố chấp, không nghe lời nói ngay, dễ gây thù chuốc oán.

Hỏa vượng vừa: tính tình đạm bạc, bên ngoài phân minh nhưng bên trong mờ ám, gặp việc thì vội vàng, đầu voi đuôi chuột.

Hỏa vừa phải: phân biệt được đúng sai, thiện ác phân minh, văn võ đều có, ham học hỏi.

Hỏa nhược kim nhiều: ít tự ái, hiếu thắng, hay tranh cãi, dễ chuốc lấy những lời gièm pha.

Hoả nhược thuỷ nhiều: dễ thành công cũng dễ thất bại, nghĩ nhiều thành có hại, hay làm việc tốt, thích được khen.

Hỏa nhược mộc nhiều: thô tục, hay làm uy làm phúc, ít làm thì đỡ sai, làm nhiều hay gây tai hoạ.

Hỏa nhược thổ nhiều: dám nghĩ dám làm, nói hay làm dở, cố chấp, ngoan cố.

Hỏa quá nhược: có tài vặt, gặp việc không biết tính toán, ít thành công.

5. Cá tính người nhật chủ thuộc thổ

Thổ vượng quá: u mê chậm chạp.

Thổ vượng vừa: không linh hoạt, dễ chuốc lấy những lời chê trách.

Thổ vừa phải: người trung hậu, không phản lại lời hứa, hay tin thần phật, trung hiếu tận tâm.

Thổ nhược kim nhiều: giữ chữ tín mà hiếu nghĩa, cương trực nóng nảy, không kiên trì, ít nhường nhịn.

Thổ nhược thuỷ nhiều: ham thành tích, hám công danh, dễ gặp trắc trở, ít tình nghĩa, qua cầu rút ván.

Thổ nhược mộc nhiều: chí lớn nhưng không tưởng, làm nhiều mà hiệu quả ít.

Thổ nhược hỏa nhiều: vong ân, vong nghĩa, bằng mặt mà không bằng lòng.

Thổ quá nhược: không được lòng người, không hiểu biết công việc, biển lận dối trá.

V. CĂN CỨ DỤNG THẦN CỦA CHÍNH CÁCH ĐỂ XEM CÁ TÍNH

Dụng thần là chính quan. Tính tình quang minh chính trực. Nếu chính quan quá nhiều thì ý chí không kiên định.

Dụng thần là thất sát. Hào hiệp, hiếu thắng. Nhưng thất sát nhiều quá thì do dự rụt rè.

Dụng thần là thực thần. Ôn hậu, hiền lành. Nhưng thực thần nhiều quá thì cố chấp.

Dụng thần là thương quan. Thông minh sắc sảo. Nhưng thương quan nhiều quá thì kiêu ngạo, cứng rắn.

Dụng thần là ngang vai. Đằm thắm hòa nhã. Nhưng ngang vai nhiều quá thì tai quái, ít hoà nhập.

Dụng thần là kiếp tài. Nhiệt tình, thẳng thắn. Nhưng kiếp tài nhiều quá thì lỗ mãng, hay gây rối.

Dụng thần là chính tài. Siêng năng, cần kiệm. Nhưng chính tài nhiều quá là do của nhiều làm hại bản thân.

Dụng thần là thiên tài. Nhạy bén, khéo léo. Nhưng thiên tài nhiều quá thì hay cầu an hưởng lạc.

Dụng thần là chính ấn. Nhân từ, đoan chính, nhưng chính ấn nhiều quá thì do dự, yếu đuối nên ít thành công.

Dụng thần là thiên ấn. Có ý chí phấn đấu, vươn lên, nhưng nếu thiên ấn nhiều quá thì tham lam, biển lận.

Các cách khúc trực, gia tường, kim cách, nhuận hạ cách, viêm thượng đều lấy kiếp tài, ngang vai làm dụng thần. Các cách tòng tài, tòng sát, tòng nhi, tòng vượng, tòng cường, hoá khí đều lấy dụng thần theo thế vượng của nó.

VI. XEM CÁ TÍNH CỦA NGOẠI CÁCH

Cách khúc trực: nhân từ, đôn hậu.

Cách gia tường: từ thiện, hào phóng.

Cách tòng cách: sắc sảo, có chí tiến lên.

Cách nhuận hạ: toàn diện mà linh hoạt.

Cách viêm thượng: hào kiệt, trọng nghĩa.

Cách tòng tài, tòng sát, tòng nhi: hiền lành, lễ nghĩa.

Cách tòng vượng, tòng cường: kiên nghị, hào hiệp.

Cách hóa khí: thông minh, trí tuệ.

Ngoài ra trong Tứ trụ khi nhật chủ vượng tướng, trong mệnh cục có khắc chế hoặc không có khắc chế thì đặc điểm tính tình như sau:

Nhật chủ vượng, trong Tứ trụ có khắc chế: người như thế bản tính minh bạch, hào phóng, thuận với tự nhiên. Gặp việc biết quyết đoán, tính lạc quan, nhân từ, nặng tình nghĩa, không sợ khó, không hay nghi ngờ.

Nhật chủ vượng, trong Tứ trụ không có khắc chế: người đó tàn bạo, hay đấu đá, tính tình thất thường, không biết kiềm chế, liều lĩnh, hay kết bè đảng, a dua với kẻ mạnh, coi thường kẻ yếu.

Cùng một Tứ trụ, khi nhật chủ suy nhược, trong mệnh cục có sinh phù hoặc không có sinh phù thì đặc điểm tính tình như sau:

Nhật chủ nhược, trong Tứ trụ có sinh phù: chủ về người tính tình cần kiệm, thích điều thiện, suy nghĩ chu đáo, trầm mặc ít nói, kín đáo, ít bộc lộ, giữ chữ tín, nói năng và hành động cẩn thận.

Nhật chủ nhược, trong Tứ trụ không có sinh phù là chủ về người dối trá, câu nệ cố chấp, nói và làm khác thường, đúng ít, sai nhiều, do dự chậm chập, gặp việc không biết tính toán.

Những điều trên đây chỉ mới nói được một cách đại thể, khái quát về cá tính. Trong thực tiễn cần phải kết hợp với kinh nghiệm mới có thể nói được chính xác, tức là khi vận dụng phải linh hoạt không câu nệ.

Sau khi lập xong Tứ trụ, phối với mười thần, xác định được dụng thần, hỉ thần, kỵ thần, lập đại vận, lưu niên. Trên cơ sở đó là có thể dự đoán được vượng suy, cát hung, và sự thành bại trong sự nghiệp.

Chương 23

CÁC VÍ DỤ VỀ THỰC TẾ CÓ GIẢI

Ví dụ 1. Nam

Năm 1967	Tháng 6	Ngày 19	Giờ dần
Sát	Sát	Nh. Nguyên	Kiếp
Đinh mùi	Đinh mùi	Tân Mão	Canh dần
Ất kỉ đinh	Ất kỉ đinh	Ất	Giáp bính mậu
Tài kiêu sát	Tài kiêu sát	Tài	Tài quan ấn

Quan	Tài	Tài	Thực	Thương	Tỉ	Kiếp	Kiêu
6	16	26	36	46	56	66	76

1. Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

Nhật nguyên tân mão sinh tháng 6, hỏa khí vẫn vượng, hơn nữa nhật can tân kim ở vào suy địa, không được lệnh, càng có sát tinh đinh hỏa song thấu, chi tàng tài tinh quá nặng lại bán hợp thành tài cục, nhật nguyên càng nhược, khó thắng tài quan, may có canh kim trên trụ giờ giúp sức nên không đến nỗi quá nhược. Dụng thần vốn có thể chọn canh kim kiếp tài, nhưng nhìn kỹ hơn thì trong Tứ trụ ngũ hành thiếu thủy, làm cho thổ táo, mộc khô, thế của kim không chế áp được quan sát cho nên chọn thực thương làm dụng thần để chế áp quan sát, so với canh kim thì có lợi hơn. Tóm lại cuộc đời người này khá gian lao vất vả, sự nghiệp không thuận lợi, dễ bị tiểu nhân hãm hại, nhưng gặp việc vẫn ung dung. Trước 36 tuổi không nên làm lãnh đạo, qua vận này thì dụng thần thực thương bắt đầu lên ngôi, thực thần chế ngự sát, tiếng tăm sẽ nổi, công thành danh toại.

2. Tính cách

1) Người này thông minh linh lợi, ham học, ý thức phấn đấu mạnh mẽ, trong cuộc sống không dễ thỏa mãn với hiện trạng mà có tinh thần phấn đấu vươn lên.

2) Cá tính đa nghi, khó quyết định, thích phỏng đoán, tính nết mạnh mẽ, trầm mặc, hơi kiêu ngạo thanh cao, ít hòa nhập. Nhưng nói chung về mặt văn học, nghệ thuật được trời phú cho nên thích âm nhạc, mỹ thuật, thư pháp.

3) Trụ ngày đóng 4 chính tinh lẫn thái cực, hoa cái nên người này thiên về tôn giáo, lý luận hoặc học thuật thần bí, nếu đi theo hướng này thì sẽ phát triển.

4) Người này tiêu tiền có kế hoạch, biết tính toán, làm việc cẩn thận, tuân thủ luật pháp, công tư phân minh, nhưng gặp những giờ phút then chốt thì dễ rơi vào do dự.

3. Nghề nghiệp và phương vị

1) Người này làm công chức thì tốt.

2) Nên làm những nghề có liên quan đến thủy như: giải khát, buôn bán hoa quả, buôn bán đồ mỹ phẩm, nghề giao thông, nghề chăn nuôi thủy sản, nghề mậu dịch, du lịch, khách sạn, v.v...

3) Phương vị có lợi là phương bắc, tây bắc, phương tây so với nơi sinh ra bố, phương vị không lợi là phương nam, đông nam.

4) Tài vận: người này cả đời tài khí tàng sâu trong kho, nên có thể phát tài, giữ được của, đặc biệt là vợ có năng lực quản lý tiền của.

Sau 36 tuổi vận thực thương làm cho thân vượng để có thể thắng tài, nên trong thời gian này có tượng phát tài, đặc biệt là thời kỳ 2002 - 2005, 2012 - 2016 là thời kỳ phát tài thuận lợi nhất.

26 tuổi - 36 tuổi là vận giáp thìn, có cơ hội phát tài nhưng thân nhược nên thường vì của cải mà mắc họa, đặc biệt hai năm 1994 - 1995 phải đặc biệt cẩn thận.

5) Quan vận: người này được 36 tuổi không nên làm lãnh đạo vì sát nhiều tức là tiểu nhân nhiều, cho nên thường bị tiểu nhân đố kỵ hãm hại. Đến vận thực thương, thất sát bị áp chế, có lợi cho mình, đó chính là lúc thực thần áp chế sát, thất sát bị áp chế hóa thành quyền bính, tức là có thể làm lãnh đạo, nhưng vì hỉ của dụng thần là nhâm thủy vô lực cho nên quan chức không lớn lắm.

4. Hôn nhân

1) Người này hôn nhân không thuận, nên kết hôn muộn, kết hôn sớm bất lợi.

2) Cung thê đóng dưới mão mộc, không bị khắc phá, hơn nữa thê tinh chính tài lại tàng ẩn trên chi giờ và vượng cho nên vợ đẹp, nhưng gặp

chi tháng mộ địa nên e rằng vóc người hơi cao, tương lai vợ dễ bị mắc bệnh phụ khoa.

3) Người này việc nhà hoặc của cải vợ nắm quyền thì tốt, nếu có những ý tưởng liên quan đến sự nghiệp hoặc tiền đồ thì nên bàn bạc với vợ. Người này tốt nhất kết hôn vào các năm 1993, 1994, sớm quá dễ gặp vạ vì hôn nhân.

5. Bệnh tật

1) Người này trong cuộc sống phải chú ý bệnh thận, bệnh đau lưng, bệnh choáng đầu.

2) Phải chú ý các bệnh về gan, mật, suy nhược thần kinh và hệ thống hô hấp.

6. Ngũ hành hỉ, kị

1) Người này tốt nhất mặc quần áo hoặc dùng những đồ vật màu đen, màu trắng, bất lợi đối với màu hồng, màu xanh. Đồ dùng và văn phòng phẩm cũng thế.

2) Trong tên nêm thêm chữ "thuỷ" hoặc chữ "kim" bênh cạnh.

3) Nên ở phòng hướng về phía nam thì có lợi.

4) Phòng nằm cũng nên chọn phòng phía bắc trong căn hộ.

5) Vị trí giườnng đầu phía bắc là tốt nhất.

7. Lưu niên và vận trình

1) Năm bính tí 1996 là chính quan, đúng là lưu niên cùng với Tứ trụ cấu thành quan sát hỗn tạp, may nhờ bính tân hợp với nhau, tí hợp thìn đều có hóa giải, nhưng vẫn phải chú ý trong công tác dễ bị tiểu nhân làm hại.

Năm quý hợi 1983 xung động mã tinh của đại vận, nên sẽ đi công tác xa hoặc dời nhà ở.

Năm ất sửu 1985 trong nhà việc không thuận, nếu đi xa thì sẽ đỡ hơn.

Tháng 10 năm kỉ tị 1989, hợi thuỷ xung động mã tinh nên năm đó lại có tượng đi xa.

Năm 1990,1991 tỉ kiếp gặp vượng địa, khắc vợ khắc cha không lợi cho hôn nhân, vì vậy nếu sống ở nhà thì có thể làm tổn hại rất lớn đến cha.

2) Đại vận giáp thìn 26 - 36 tuổi, 10 năm này tài tinh vượng địa, người này sẽ bôn ba nhiều vì tiền của, hơn nữa cần phải chú ý vì của em hoặc phụ nữ mà mang vạ. Thời gian này tài sinh cho sát, công kích nhật

chủ rất mạnh, nên phải đề phòng người khác, cố gắng không làm lãnh đạo, nhưng trong vận này cũng có nhiều quý nhân giúp đỡ có thể gặp hung hóa cát.

Năm 1994, 1995 tài tinh vượng và thái quá nên phải chú ý.

Năm đinh sửu 1997, khả năng vào tháng 4 hoặc tháng 10 âm lịch, người này có thể bị điều động công tác.

Năm 1998, 1999 hai năm này không thuận lợi lắm, đặc biệt năm 1999 phải đề phòng công tác trắc trở hoặc gặp việc tranh chấp, kiện tụng, cố gắng tránh hợp tác với người khác, đặc biệt chú ý các tháng 3, 7, 8, 11 âm lịch của năm đó.

Năm quý sửu 1973 thuộc vận trình thực thương, người thân tuổi cao trong gia đình phát sinh sự việc trọng đại, đặc biệt là bố, nếu không thì anh chị em có họa phá sản.

3) Tuổi trẻ đã hành quan vận bính ngọ, trong 10 năm từ 6-16 tuổi quan sát hỗn tạp, phần nhiều ứng vào khắc cha, không lợi cho gia đình, quan sát khắc thân mạnh quá nên nhất định bản thân sức khỏe ốm yếu, hoặc gia đình phải chịu đựng áp lực nặng nề. Tuổi trẻ nghèo khó.

Năm 1976 - 1977 người này ốm yếu luôn.

Năm nhâm tuất 1982 tam hợp thành quan cục, thủy hỏa tương tranh, nên năm đó phần nhiều gặp những tai nạn về thủy hoặc hỏa.

4) Vận thiên tài ất tị, trong 10 năm từ 16 - 26 tuổi vận trình gặp mã tinh, cho nên bôn ba vất vả. Trong Tứ trụ ấn tinh không vượng, hơn nữa hai trụ trong đại vận không có văn tinh trợ giúp, tài tinh phá ấn cho nên trình độ học lực không cao.

Mấy năm từ năm 2000 - 2003 tương đối thuận lợi.

5) Giai đoạn tuổi trung niên bước vào vận thực thần quý mão. Trong 10 năm từ 36 - 46 tuổi, dụng thần lên ngôi nên sự nghiệp dần dần ổn định. Thời gian này tốt nhất là làm công chức, không nên buôn bán hoặc làm nghề tự do. Nếu làm nghề công chức thì có thể có chức, nhưng vì thực thần trong vận không có lực cho nên chỉ làm đến cấp cán bộ phòng, nếu làm to hơn nữa thì sẽ bị tiểu nhân làm hại.

Năm bính tuất 2006 quan tinh vượng quá lại hỗn tạp, năm đinh hợi 2007 tài tinh thành cục sát tinh được sinh mà vượng, cũng phải đề phòng những điều như kiện tụng, tranh cãi nhau.

Năm kỉ sửu 2009, kiêu thần đoạt thực thần, hỉ thần và dụng thần bị áp chế nên năm đó phải đề phòng những sự việc như không tăng lương hoặc lưu chức, trong nhà cũng cần chú ý có tang người già.

Năm 2010 - 2015, mấy năm này tương đối thuận lợi.

6) Bước vào vận thương quan nhâm dần, 10 năm từ 46 - 56 tuổi kém hơn vận trước một ít vì hỉ thần và dụng thần, nhâm và sát tinh đinh hỏa tác hợp hóa thành mộc cục là kị thần, thất sát không bị chế ngự cho nên trong vận này phải chú ý về mặt bệnh tật. Thủy thiên về khô, phải đề phòng bệnh đau thắt lưng, hệ thống tiết niệu.

Các năm 2014, 2015, 2017 phải chú ý. Năm bính thân 2016 đại vận thiên khắc địa xung, còn xung khắc trụ giờ nên phải đề phòng trong nhà có biến cố lớn hoặc tai nạn về con cái.

Năm nhâm dần 2022 đại vận và tuế vận cùng gặp, trong nhà cũng sẽ có người thân qua đời, nếu muốn giải hạn thì phải chú ý lên chùa hoặc thờ Phật, những việc đó phải làm trước vào cuối năm 2021 mới có hiệu quả, đồng thời cũng nên mua rùa, cá để phóng sinh.

7) Cuối đời bước vào vận tỉ kiếp tân sửu canh tí. Về già từ 56 - 76 tuổi có thể được hưởng phước của con cái. Con cái hiếu thuận, không đến nỗi không có ai chăm sóc, hơn nữa cũng tương đối có danh tiếng, vì trụ giờ gặp canh kim hỉ thần và chi tàng tài quan ấn đều có. Nhưng điều này không lợi cho vợ, thứ hai là không lợi cho anh chị em, trong nhà chắc sẽ có người bị nạn hoặc qua đời, thứ ba cũng không lợi cho bản thân vì lệnh tháng bị xung, đồng thời phải di động nhiều.

Năm tân sửu 2021 là năm trụ năm và trụ tháng thiên khắc địa xung, vì vậy năm đó tất có anh chị em qua đời. Bản thân và vợ cũng gần phải chú ý.

Năm đinh mùi 2027 là năm trụ năm và trụ tháng phục ngâm lại là năm thiên khắc địa xung với đại vận, năm đó là một cửa ải khó khăn đối với bản thân, có thể nguy hiểm đến tính mạng.

Năm quý sửu 2033 người này có tai họa, tốt nhất là nên đi lại di động. Năm mậu ngọ 2038 đại vận và lưu niên tí ngọ xung phá, thủy khô hết, quan sát tụ lại khắc bản thân nên tuổi thọ chỉ đến 71 tuổi.

Ví dụ 2. Nam

Năm 1962	Tháng 5	Ngày 19	Giờ tuất
Tài	Ấn	Nhật Nguyên	Quan
Nhâm dần	Bính ngọ	Kỉ sửu	Giáp tuất
Giáp bính mậu	Đinh kỉ	Quý tân kỉ	Tân đinh mậu
Quan ấn kiếp	Kiêu tỉ	Tài thực tỉ	Thực kiêu kiếp

Kiêu	Kiếp	Tỉ	Thương	Thực	Tài	Tài	Quan
Đ.mùi	M.thân	Kỉ dậu	C.tuất	Tân hợi	Nh.tí	Q.sửu	G.dần
6	16	26	36	46	56	66	76

1. Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

Tháng 5 kỉ thổ, hỏa viêm, thổ táo, mộc khô cho nên mong gặp thuỷ làm dụng thần để tự nhuận vạn vật. Kim là hỉ thần, thổ là kị thần. Tứ trụ này kỉ thổ ở tháng 5 là rơi vào đất lâm quan, là Tứ trụ khá vượng, cho nên lấy thực thương tài làm dụng thần thì người này là Tứ trụ tài quan ấn đều có. Cuộc đời không phú thì quý hơn nữa là người nổi tiếng, tài quan ấn đều có, làm nghề chính trị thì có chức có quyền, buôn bán thì có của. Đặc biệt sau năm 46 tuổi dụng thần gặp đại vận sẽ có danh có lợi, giàu có một vùng.

2. Tích cách

1) Đầu óc thông minh, trí tuệ dồi dào, tinh thần sung mãn, có khả năng bẩm sinh về nghệ thuật, yêu thích rộng rãi, nhiều tài nghệ, có hy vọng trở thành người nổi tiếng. Ấn lâm đào hoa là người thông minh, đẹp, nhiều tài năng.

2) Là người có lòng hiền từ như người mẹ, tình cảm nồng hậu, đối xử với mọi người trọng nghĩa tình (nguyệt đức lâm ấn là người từ thiện).

3) Là người có chí lớn, thông minh tài trí, năng lực tư duy dồi dào, hướng nội, biết tùy cơ ứng biến (sao văn xương nhập mệnh).

4) Là người tính tình liêm khiết công minh, lòng tự tôn cao, tôn trọng danh dự, phẩm chất đoan chính, có lòng từ thiện, quang minh lỗi lạc, coi trọng đạo đức, tôn trọng người khác (mệnh gặp hoa cái).

5) Có người quá tự tin, cố chấp, bảo thủ biểu hiện thành nhược điểm cao ngạo xa rời quần chúng.

3. Nghề nghiệp và phương vị có lợi

1) Người này hợp với những ngành nghề có liên quan đến kim thuỷ, nếu kinh doanh các nghề về nhạc cụ, âm nhạc và những nghề thuộc thuỷ đều có lợi. Nhưng mấy năm gần đây vì tài vận không tốt cho nên tốt nhất chưa làm những nghề đó.

2) Những nghề có liên quan với kim là: nghề vàng bạc, châu báu, khoáng sản, kim loại, máy móc, thiết bị nghiên cứu hóa học, thuỷ tinh và các công cụ giao thông.

Những nghề có liên quan với thủy là: nước giải khát, hoa quả, đồ trang sức mỹ nghệ, hoá phẩm mỹ dung, giao thông vận tải vận chuyển hàng hoá, chăn nuôi thuỷ sản, mậu dịch, du lịch, khách sạn, buôn bán ti vi, v.v.. Làm những nghề có liên quan với đất đá thì không có lợi, ví dụ làm công trình thổ mộc, xây dựng nhà cửa...

3) Phương vị cầu tài có lợi nhất là phương bắc, phương đông bắc so với nơi sinh của bố. Phương vị có lợi còn có phương tây, phương tây bắc, phương vị không lợi là phương tây nam.

4) Tài vận: từ 1990 - 1993 trong mấy năm đó tài vận tương đối khá. Từ 1994 -1999 tài vận bình thường. Sau năm 2000 tài vận bắt đầu chuyển tốt và ngày càng tốt lên. Sau 46 tuổi tài vận khá, đặc biệt đến cuối đời tài vận ngày càng tốt. Cuối đời hành đại vận nhâm tí, tài vận hanh thông, nguồn của dồi dào, ngày càng giàu hơn. Đối với nam giới muốn thành công nên phát triển theo phương vị có lợi cho mình, thứ hai là làm những nghề nghiệp có lợi cho mình, thứ ba là làm đúng thời cơ có lợi, thứ tư là bản thân phải cố gắng, như thế nhất định sẽ thành công.

5) Quan vận: người này chính quan tuy không vượng, cho nên không lợi cầu quan, và cũng không gặp quan vận, nhưng vẫn có danh tiếng, thành công trong sự nghiệp cho nên dù không làm quan vẫn nổi tiếng.

4. Hôn nhân

1) Người này thích hợp tìm vợ cầm tinh con lợn hoặc ngựa, chó, không lợi đối với người tuổi rắn, tuổi khỉ hoặc là những cô kém mình 6 tuổi.

2) Những năm 1993, 1994 hôn nhân không có lợi. Người này được các cô gái yêu thích đeo đuổi. Năm giáp tuất 1994 có ngoại tình hoặc giữa vợ chồng tình cảm có sóng gió.

3) Trụ ngày đóng thực thần chủ về vợ béo, hơn nữa vợ xuất thân từ gia đình khá giả, có duyên với phật giáo, tương đối tín ngưỡng.

5. Bệnh tật

1) Người này tài quan ấn đều có, nên cuộc đời ít bệnh tật, chỉ cần đề phòng các bệnh về thận, bàng quang, hệ thống tiết niệu, hoặc do thận hư mà gây nên bệnh đau lưng, nhưng nói chung không có bệnh gì lớn.

2) Chú ý các bệnh về dạ dày, đường ruột và lá lách.

6. Ngũ hành hỉ, kị

1) Nên ở phòng hướng về phía nam hoặc hướng về phía đông hoặc ở phòng phía tây hoặc phía bắc của căn hộ thì có lợi.

2) Vị trí giường đặt theo hướng nam-bắc, đầu giường phía bắc, Nếu giường đặt đông-tây thì đầu giường ở phía tây.

3) Màu sắc có lợi là màu trắng, đen, không có lợi là màu vàng, màu hoàng thổ. Các dụng cụ gia đình hoặc y phục cũng nên dùng màu như thế.

4) Công ty nên mở cửa về phía nam, trước mặt công ty có nước, ao hồ thì tốt.

5) Thích hợp làm bạn với những người tuổi lợn, tuổi ngựa, tuổi chó, không lợi với người tuổi khỉ.

7. Lưu niên và vận trình

1) Người này từ bé hành vận kị thần, trước 26 tuổi không lợi cho mình, vì vậy đường đời khá khó khăn. Hơn nữa hồi nhỏ gia đình nghèo khó, không được cha mẹ nâng đỡ, tay không dựng cơ nghiệp. Tuổi trung niên bôn ba vất vả, nhưng tài vận khá dần. Về già nguồn của cải dồi dào, tài vận hanh thông.

2) Vận trình mấy năm nay từ sau năm 1990 tài vận tương đối tốt. Các năm từ 1990 - 1993 tương đối khá, hai năm 1994, 1995 có kém hơn hoặc là hai năm đó có tiền nhiều nhưng cũng tiêu nhiều, có thể là mở cửa hàng hoặc có đầu tư mới, hơn nữa hai năm đó cũng không được thuận lợi như ý.

3) Bốn năm từ 1996 - 1999 không nên có đầu tư lớn mà chỉ cần quản lý tốt công ty bởi vì bốn năm đó tài vận bình thường.

4) Sau năm 2000 tài vận khá lên, có thể đầu tư lớn, mở khách sạn, mở cửa hàng buôn bán hàng biển đều có lợi, tức là làm những nghề có liên quan với thuỷ.

Tài vận năm 2000 - 2003 tương đối tốt. Năm quý mùi 41 tuổi sửu mùi tuất tam hình, nên năm đó hôn nhân không lợi, có ly hôn hoặc cãi vã hoặc có kiện tụng nhưng tài vận vẫn khá.

5) Sau 46 tuổi tài vận vẫn rất tốt, sự nghiệp lên nhanh, đặc biệt trong 4 năm từ 48 - 51 tuổi của cải tăng tiến nhiều. Tóm lại người này các vận về cuối tương đối khá, tổ chức của Tứ trụ rất tốt, sau này nhất định sẽ có tiếng tăm, có thể trở thành nhà giàu trong vùng và có uy tín.

Ví dụ 3. Nam

Năm 1962	Tháng 11	Ngày 13	Giờ tí
Ấn	Tỉ	Nhật nguyên	Tỉ
Quý mão	Giáp tí	Giáp thìn	Giáp tí
Ất	Quý	Ất mậu quý	Quý
Kiếp	Ấn	Kiếp tài ấn	Ấn

Ấn	Kiêu	Quan	Sát	Tài	Tài	Thương	Thực
Q.hợi	N.tuất	Tân dậu	C.thân	Kỉ mùi	M.ngọ	Đinh tị	B.thìn
7	17	27	37	47	57	67	77

1. Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

Nhật nguyên giáp mộc sinh tháng tí là đất mộc dục, được lệnh, hơn nữa can thấu giáp mộc song thấu ngang vai, can quý thủy của trụ năm sinh ấn vượng, nhật chủ nguyên thần e rằng vượng quá, tiếc là trong Tứ trụ thiếu kim hỏa, nên không bị áp chế và không bị xì hơi, may nhờ chi thìn trong trụ ngày thổ mỏng có thể làm tổn hao mộc khí, nhưng Tứ trụ hàn khí rất nặng, mộc không dễ trưởng thành, do đó chọn quan sát chế thân làm dụng thần, thực thương hỏa thần làm ấm thân là hỉ thần, duy nhất thủy lạnh kim hàn, thổ đông cứng cho nên cuộc đời khó song toàn phú quý.

2. Tính cách

1) Mệnh này ấn tinh cường vượng, cuộc đời có phúc nhưng cá tính không đủ năng nổ, chỉ mong yên ổn, không thích biến động, ỷ lại, hơn nữa ấn tinh là kị thần và vượng nên e rằng phúc khí sẽ gây trở ngại cho tiền đồ.

2) Trong trụ ấn nặng, mệnh chủ hay sĩ diện, khi bị đả kích cũng nhẫn nhục chịu đựng, tuy là có mức độ. Cũng có lúc giận dữ, khi giận dữ thì không biết tự kiềm chế.

3) Tứ trụ này ngang vai rất nặng, nên tính tình cố chấp, lòng tự trọng quá cao trở thành ngoan cố, thích đi lại một cách đơn độc, thích tự do.

4) Trong cuộc sống hữu dụng mà vô mưu, thiếu chính kiến của mình, phân tích xử lý sự việc dễ mù quáng, manh động, thích nghiên cứu tôn giáo, mệnh lý, âm dương, phong thuỷ.

3. Tổ nghiệp và lục thân

1) Can chi của trụ năm là kị thần lẫn kình dương nên ông cha bình thường, tuy ấn gặp văn xương, nhưng trụ năm rơi vào không vong, do đó gia thế không có truyền thống đèn sách.

2) Can chi của trụ năm và trụ tháng là kị thần, tức là không được cha mẹ và các bậc tiền bối hỗ trợ, tuy được cha mẹ nuông chiều, nhưng không được nhờ.

3) Tỉ kiếp nhiều, là kị thần, cho nên người này khó nương tựa anh chị em.

4. Nghề nghiệp và phương vị

1) Tứ trụ này ấn tinh mạnh hơn tài sát, hoặc mạnh hơn thương quan thiên tài, nên cần làm cán bộ, không thích hợp với buôn bán hoặc làm những việc công có thể tự do.

2) Nghề nghiệp thích hợp với những nghề có liên quan với kim và hoả, không lợi đối với những người liên quan với thuỷ, nếu không thì suốt đời phiêu bạt, công việc di động, khó ổn định.

3) Phương vị có lợi là phương tây, nam, tây bắc đối với nơi sinh ra bố.

4) Tài vận: Tứ trụ này tài tinh là hỉ thần hiện ra trong Tứ trụ (vào khoảng 30 tuổi), cho nên dựa vào bản thân nỗ lực phấn đấu để xây dựng cơ nghiệp là chính. Trong mệnh cục thực thương không hiện, cho nên khó sinh tài, người này khó có điều kiện để phát huy trí tuệ và tài năng của mình để làm ra của cải. Trong đó đại vận quan sát, vì vận chế áp tỉ kiếp cho nên khó phát tài. Sau 47 tuổi thành tài vận nhưng tài không có quan phù trợ cho nên tuy làm ra tiền nhưng cũng tiêu tiền nhiều, tiền không tụ.

5) Quan vận: Tứ trụ này không có quan tinh, nên cuộc đời không chắc chắn, khi hành đến đại vận quan sát là dụng thần cũng khó mà được quan cao lộc quý, trong đó quan vận tân dậu cùng với Tứ trụ thiên khắc địa xung cho nên gốc dễ bị tổn phá, quan tinh không đắc lực, thăng chức khó khăn. Trong sát vận canh thân, sát ấn tương sinh cho nhau cho nên sẽ có chức và có tiếng nhưng chức vụ không lớn, tuỳ tình hình cụ thể lúc đó mà xác định.

5. Hôn nhân

1) Tứ trụ này trụ ngày đóng thìn thổ, là hỉ thần cho nên vợ khá đôn hậu, vóc người không cao lắm, dung mạo bình thường. Trụ ngày đóng kim tinh nên người này cùng với vợ có duyên với những nghề công cụ giao thông.

2) Thê tinh chính tài không hiện rõ, cho nên người này suốt đời duyên nợ với vợ mỏng manh, cung thê tuy là hỉ thần vốn chủ về người vợ hiền tuệ, chủ quản gia tài, nhưng lại hợp với hỉ thần thành cục cho nên từ cát chuyển thành hung, do đó vợ không nên quan hệ quá mật thiết với anh chị em, nếu không thì dễ sinh biến cố.

3) Người này nên lấy vợ là những người tuổi chó, tuổi lợn, tuổi dê, không lợi với những người tuổi gà, tuổi chuột. Trong đó hôn nhân đến vận canh thân thì cung thê hợp với kị thần thành cục, vì vậy phải đề phòng hôn nhân có biến đổi.

6. Bệnh tật

1) Tứ trụ thiếu kim, cho nên phải chú ý các bệnh về phổi, cổ họng, tim, mắt.

2) Trong trụ thổ quá yếu nên phải chú ý các bệnh hệ thống tiêu hóa, tì vị tương đối kém. Sau 47 tuổi mộc vượng quá lại không bị khống chế nên phải chú ý đề phòng bệnh gan.

7. Ngũ hành hỉ, kị

1) Tứ trụ này thích hợp với mầu trắng, đỏ, vàng. Mầu đen, xanh lục không lợi. Y phục và các dụng cụ cũng cần dùng màu như thế.

2) Nên ở phòng hướng đông - tây, cửa chính nhà mở về phía đông.

3) Vị trí giường nên đặt theo hướng đông tây, đầu ở phía tây.

4) Trong tên nên thêm chữ "kim" hoặc chữ "hỏa" bên cạnh.

8. Lưu niên và vận trình

1) Năm kỉ dậu 1969 người này gia đình không thuận, có sự việc lớn phát sinh, bản thân cũng có thể bị thương.

2) Thời nhỏ hành vận chính ấn quý hợi, từ 7-11 tuổi là kị vận, lúc nhỏ gia đình nghèo khó, cho nên không lợi cho bố hoặc là gia đình bôn ba vất vả. Ấn sinh thân cho nên hồi nhỏ thường được bố mẹ, ông bà nuông chiều, trong đó năm canh tuất 1970 người này có thể bị thương ở đầu. Từ năm 1971 - 1975 trong gia đình không thuận lợi, năm đinh tị 1977 gia đình hoặc bản thân đều gặp trắc trở.

3) Bước vào đại vận kiêu thần nhâm tuất tức từ 17 - 27 tuổi thường phải bôn ba đi lại, thay đổi chỗ ở, hơn nữa trình độ học thuật rộng rãi, nhưng không thành đạt bao nhiêu.

Năm 1980, 1981 vận khí tương đối tốt. Năm 1981 công việc phải đi xa nhiều, nếu không thì xung khắc kình dương, người đó gặp tai nạn về tù tội.

Năm nhâm tuất 1982 là tuế vận cùng gặp, kiêu gặp vượng địa chủ về tai nạn đối với người già, e rằng có người tạ thế.

Năm bính dần 1986 người này vì công tác mà gặp điều buồn, năm đó gia đình có thể có người già qua đời. Năm 1988, 1989 sự nghiệp bắt đầu chuyển biến tốt dần.

4) Bước vào đại vận chính quan tân dậu tức từ 27 - 37 tuổi vận trình bắt đầu thuận lợi dần, mộc bị chặt dần trở thành vũ khí, vận gặp đào hoa tức là có duyên với người khác giới.

Năm canh ngọ 1990 lệnh tháng bị xung, can chi canh ngọ đều là hỉ thần cho nên năm đó những việc tốt thường không gặp, e rằng còn có tai họa giữa anh chị em.

Năm quý dậu 1993 sinh con trai cho nên thoát được tai nạn. Năm giáp tuất 1994 vận gặp ngang vai, hơn nữa thái tuế xung vào cung thê, nên năm đó khắc vợ, khắc cha, không lợi cho hôn nhân, tài vận khắc lại vợ.

Năm ất hợi 1995 tỉ kiếp gặp vượng địa, tính khắc càng mạnh, sự nghiệp gặp trở ngại và hao tổn tiền tài. Năm 1996 bính tí thực thần hợp mất quan tinh hóa thành cục kị thần, thủy trong chi tí cũng là kị thần, nên trong công việc phải hết sức chú ý, không nên vì sai kế hoạch mà gây ra phiền hà, đặc biệt các tháng 4, 5, 7 năm 1997 - 1999 đều gặp những điều xấu lặt vặt.

5) Ở tuổi trung niên hành sát vận canh thân, tức 37 - 47 tuổi vận trình này sát ấn tương sinh, thất sát và kình dương đều chủ về có tiếng tăm, đó là giai đoạn sự nghiệp huy hoàng nhất trong cả cuộc đời, nhưng hôn nhân lại không thuận, có những gánh nặng hoặc áp lực không đáng có xảy ra.

Hai năm 2000 - 2001 đều có những tin vui bất ngờ. Các năm 2002 - 2005 có kém hơn một ít. Năm 2006 - 2008 là giai đoạn thuận lợi.

6) Bước vào đại vận chính tài kỉ mùi, tức 47 - 57 tuổi là gặp vượng địa, tài lợi như ý, nhưng vì tỉ kiếp không bị khống chế cho nên thành

công nhiều mà thất bại cũng nhiều, trong đó có 5 năm tài vận bị hao tổn, không tụ.

Năm 2016 bắt đầu đi vào ổn định. Năm đinh dậu 2017 người này hạn nặng, bất lợi cho vợ con, phải hết sức chú ý tháng 9, tháng 12.

7) Bước vào đại vận thiên tài mậu ngọ, tức năm 57 - 67 tuổi là thời kỳ tuế nguyệt không tha, đại vận xung khắc lệnh tháng cho nên phải di chuyển nhiều, thích hợp với nghỉ hưu hoặc làm những nghề tự do thì tốt, nếu không được tiền tài bất ngờ thì cũng gặp nhiều may mắn.

Năm bính ngọ 2026 không thuận, đề phòng bệnh phổi. Năm 2029 là năm kỉ dậu đây là cửa ải lớn của cuộc đời, có uy hiếp đến tính mạng. Nếu qua được cửa ải này thì cuộc đời về già được hưởng giàu có mấy năm, đến năm đinh tị 2037 là tuế vận cùng gặp, đó là năm 74 tuổi khó qua được cửa ải.

Ví dụ 3. Nam

Năm 1970	Tháng 5	Ngày 6	Giờ sửu
Tỉ	Thực	Nhật nguyên	Quan
Canh tuất	Nhâm ngọ	Canh thân	Đinh sửu
Tân đinh dậu	Đinh tị	Mậu canh thân	Quý tân sửu
Kiếp quan kiêu	Quan ấn	Kiêu tỉ thực	Thương kiếp ấn

Thương	Tài	Tài	Sát	Quan	Kiêu	Ấn	Tỉ
Q.mùi	G.thân	Ất dậu	B.tuất	Đ.hợi	Mậu tí	Kỉ sửu	C.dần
9	19	29	39	49	59	69	79

1. Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

Nhật nguyên canh kim sinh tháng ngọ là đất mộc dục, được lệnh, can năm lại thấu ra canh kim ngang vai giúp thân, hơn nữa nhật nguyên đóng dưới kình dương, đáng tiếc là can giờ có quan tinh bính hỏa gắn chặt vào thân mà khắc hạ, nên hỏa viêm khí thịnh, kim cũng không nên được luyện nhiều quá cho nên phải lấy thực thần nhâm thủy của can tháng để xì hơi và kiêm làm dụng thần điều hầu. May nhờ mộc thần tài tinh làm hao tổn thân. Tứ trụ này không có tài nên thân vượng không có chỗ dựa, do đó cuộc đời khó giàu sang. Dụng thần nhâm thủy đóng dưới

chi tháng là đất tuyệt thai, suy, nên không có lực, cho nên gọi là bệnh nặng mà thuốc nhẹ, suốt đời chỉ có thể dựa vào dụng thần của lưu niên giúp đỡ, nên thuận lợi thường là ngắn ngủi.

2. Tính cách

1) Người này thông minh, tính cách hào hiệp, trọng chữ tín, nghĩa khí, làm việc tháo vát, nói năng dứt khoát, có phong độ.

2) Tính nóng, cố chấp, không chịu nghe ý kiến người khác, có tính phá hoại, không mềm mỏng.

3) Tính hiếu động, ít bình tĩnh, thích mạo hiểm, tính hướng ngoại, nhưng có lúc dễ ảo tưởng, nói suông, xa rời thực tế.

4) Trong trụ ngang vai cường vượng, nên bản thân tính tự tôn cao, thích đấu tranh, hiếu thắng, hành động manh động, hữu dũng vô mưu, thiếu đầu óc tư duy và quan sát.

3. Tổ nghiệp và lục thân

1) Can chi năm là kị thần nên người này tổ tiên nghèo khó, chi tàng kiêu ấn là tổ tiên xa rời quê hương.

2) Trong trụ không có thiên tài là người ít duyên với cha, thường bất hoà với cha, hay cãi cọ. Can chi năm là kị thần nên sự lựa chọn đối với cha mẹ phần nhiều là sai lầm.

3) Tỉ kiếp là kị thần nên không nương tựa được anh em. Trụ tháng là cung anh em là hỉ thần nhưng chỉ tốt về mặt quan hệ hoặc được giúp đỡ rất ít, thực chất là không có giúp đỡ gì.

4) Trụ giờ là cung con cái, là hỉ thần, người này thai đầu phần nhiều bị sẩy hoặc khó nuôi, nhưng sau này con cái vâng lợi hiếu thuận với cha mẹ, về già được con cái chăm sóc giúp đỡ.

4. Nghề nghiệp và phương vị

1) Tứ trụ này ngang vai cường vượng có cả mã tinh cho nên thích hợp kinh doanh cá thể, nếu là làm việc công thì ít an tâm, không chịu sự quản lý nên thường gây ra sai sót. Làm nghề mua bán thì tốt.

2) Cuộc đời người này thích hợp làm các nghề có liên quan với thuỷ, mộc. Mộc là ngũ hành bổ khuyết cho Tứ trụ cho nên có lợi nhiều.

Những nghề có liên quan với thuỷ là buôn bán giải khát, đồ trang sức, mỹ dung, vận tải hàng hóa, nuôi trồng thuỷ sản, mậu dịch, du lịch, khách sạn.

Những nghề liên quan với mộc là nghề sơn lâm, làm gỗ, buôn giấy, sách báo, chế tạo đồ mộc gia đình, trồng vườn, cây cảnh, dệt vải...

3) Phương vị có lợi là phương bắc, đông, đông nam, phương nam so với nơi sinh ra bố. Phương không lợi là phương tây, tây bắc, đông bắc và tây nam.

4) *Tài vận:* Tứ trụ này không có tài, cho nên suốt đời tiền của khó tụ, tiền vào rồi lại ra, cuối cùng vẫn là tay không. Bản thân không nên quản của cải, tiêu tiền cần tiết kiệm, khi gặp những vụ đầu tư lớn phải tìm người khác tư vấn, đề ra những kiến nghị hợp lý mới nên quyết định, nếu tự mình làm thì dễ chuốc lấy thất bại, không nên đeo đuổi tiền nhiều, nếu không cũng khó mà giữ được.

5) Quan vận: Tứ trụ này quan tinh tuy thấu, nhưng đáng tiếc là gặp kho địa, hơn nữa thực thần nhâm thuỷ và quan tinh đinh hoả hợp xa, cho nên hợp với quan tinh không trở thành quý, quan không có tài tinh thì không vinh hiển, vì vậy người này cuộc đời quan vận không tốt, khó được xem là quan quý.

5. Hôn nhân

1) Cung tài gặp lộc, đó là lộc của vợ, cho nên sau khi kết hôn vợ sẽ trở thành người chủ đưa đến những phát triển bất ngờ và cuối cùng vẫn tốt.

2) Trong Tứ trụ thê tinh chính tài đều không có, nên người này tình cảm với vợ có trắc trở, hơn nữa cung thê là kị thần, nên gia đình người vợ không thật lý tưởng, can chi trụ ngày giống nhau, nên sau này giữa vợ chồng sẽ có khúc mắc, nên cố gắng nhường nhịn.

3) Nhật chủ gặp mã tinh là vợ hiền và quản lý cửa nhà tốt. Cả hai vợ chồng đều hiếu động, nên trong hoạt động cầu tài dễ dàng, vợ chồng đều bôn ba.

4) Người này nên lấy vợ cầm tinh con thỏ, hổ, ngựa thì tốt, vợ cầm tinh con gà, rồng không tốt. Không nên cưới vợ sớm, tốt nhất là kết hôn trong năm 1998 hoặc 1999.

6. Bệnh tật

1) Tứ trụ này nhâm thuỷ tương đối yếu, nên phải đề phòng các bệnh về thận, như thận teo, bệnh bàng quang và hệ thống tiết niệu.

2) Trong Tứ trụ thiếu mộc, nên dễ mắc các bệnh về gan mật, đặc biệt sau 39 tuổi mộc khí không có, nên phải đề phòng bệnh nặng về gan mật.

3) Mộc chủ về hệ thống thần kinh. Mộc nhược dễ mắc các chứng thần kinh suy nhược, gây đau đầu.

7. Ngũ hành hỉ, kị

1) Các màu sắc có lợi là mầu đen, xanh lục, màu đỏ, bao gồm đồ dùng, công cụ cũng thế.

2) Nên ở căn phòng hướng nam hoặc nhà mở cửa hướng nam.

3) Vị trí giường đặt hướng nam bắc, đầu giường phía bắc.

4) Trong tên nên thêm các chữ "thuỷ", "mộc" bên cạnh thì có lợi.

8. Vận trình và lưu niên

1) Năm bính thìn 1976 tuổi còn nhỏ gia đình di động nhiều hoặc gặp việc không thuận lợi, bất lợi cho mình. Năm mậu ngọ 1978 cũng không thuận, có thể người già trong nhà bị bệnh hoặc qua đời.

2) Tuổi trẻ gặp đại vận thương quan quý mùi, vận trình này từ 9-19 tuổi, lúc đó tính tình rất nghịch ngợm, nhưng thông minh hoạt bát, dễ bị thương. Vận trình đó thương quan gặp quan nên người này học hành không lợi, nhiều nhất là chỉ tốt nghiệp cấp II.

Năm quý hợi 1983 có thể bị thương, hoặc bị ốm, hoặc bị tai hoạ đường thuỷ. Năm 1987, 1988 trong nhà gặp trắc trở.

3) Bước vào đại vận thiên tài giáp thân, tức 19- 39 tuổi. Bước này tuy gặp tài tinh xuất hiện nhưng tài tinh đóng ở tuyệt địa, đồng thời dụng thần vô lực cho nên gia đình gặp nhiều khó khăn. Giáp thân có tài tinh lẫn mã tinh thể hiện bôn ba lao lực, cho nên người này không nên ở nhà, thích hợp làm ăn ở bên ngoài để phát triển, nên cầu tài trong di động, điều đó phù hợp với đặc điểm của mệnh cục, hoặc nên tham gia quân đội, cũng là có lợi cho nghề nghiệp. Khi quan sát gặp vượng địa cũng có lợi cho việc tòng quân, tiếp thu sự quản lý và huấn luyện.

Hai năm 1990,1991 tỉ kiếp gặp tài là họa, cho nên không thuận, phần nhiều hao tài. Năm 1992 mã tinh trùng lặp chủ về di động nhiều.

Năm quý dậu 1993 gặp đào hoa là người có duyên với nữ giới. Thương quan gặp quan nên năm đó khá thuận lợi, không nên kết bè với người khác, nếu không dễ bị kiện tụng.

Năm 1994, 1995 tài vận tương đối khá, nhưng thành công nhiều, thất bại cũng nhiều. Năm 1995 hôn nhân không thuận, có người xen vào hoặc vì hôn nhân mà mang vạ.

Năm bính tí 1996 trụ tháng gặp thiên khắc địa xung, nên phải cẩn thận, không nên kết bè với người khác, đề phòng có người làm hại, chú ý nhất là các tháng 5, 7, 12 không nên cưỡi xe máy.

4) Bước vào đại vận chính tài ất dậu, tức 29 - 39 tuổi. Vận này tài tinh và canh kim can tháng tác hợp với nhau lại còn thêm đào hoa là được nhiều người yêu mến, có thể có ngoại tình, nếu buôn bán thì nên mở cửa hàng hoặc buôn bán ở chợ là tốt, tiền của nhiều và ổn định.

Năm 2000, 2001 không nên đầu tư lớn. Từ năm 2002 - 2007 vô cùng thuận lợi, không có trắc trở nhiều, nên mạnh dạn làm ăn.

Năm ất dậu 2005, năm mậu tí 2008, phải đề phòng có tang người già trong nhà hoặc bản thân bị hao tổn của cải, đặc biệt chú ý tháng 5.

5) Sau tuổi trung niên bước vào đại vận thất sát bính tuất, tức 39 - 49 tuổi. Trong 10 năm này quan sát hỗn tạp, phần nhiều gặp những việc phiền phức, hao tâm tổn lực, không được nhàn hạ, không nên có những vụ đầu tư lớn mà chỉ mở cửa hàng buôn bán bình thường, kiêng kị đầu tư vào buôn bán lớn.

Năm nhâm thìn 2012 có việc trắc trở, năm 2013 - 2015 tương đối thuận lợi.

Năm 2016 - 2018 có kém hơn, đặc biệt phải chú ý có thể bị kiện tụng về tiền tài, ít ra là tranh chấp lẫn nhau.

6) Bước vào đại vận chính quan đinh hợi, tức 49 - 59 tuổi. Vận trình này các địa chi hợi, tí, sửu đều đi vào đất thuỷ, dụng thần có gốc, nguồn phúc dồi dào, quan tinh chế ngự tỉ kiếp, tài tinh không bị tổn thất nên nhiều quý khí, vì vậy người này đi vào vượng vận.

Năm giáp thìn 2024 tròn 54 tuổi, bản thân và người thân trong gia đình phải đặc biệt chú ý đề phòng bệnh tật. Tốt nhất là cuối năm 2003 nên đi miếu giải hạn hoặc mua rùa phóng sinh. Năm 2004 cũng nên di chuyển nhiều hoặc đi du lịch thì tốt.

Năm ất tị 2005 khắc xung đại vận, người đó phải đề phòng bệnh gan, mật.

7) Cuối đời đi vào đại vận thiên ấn mậu tí, tức từ 59 - 69 tuổi vận chính ấn kỉ sửu, từ năm 69 - 79 tuổi, đề cương trụ tháng gặp thiên khắc địa xung, vì vậy di động nhiều thì tốt, kiêu thần đoạt thực nên không lợi cho con cái, bản thân và vợ cũng không lợi. Tuổi già gặp ấn vận, trụ giờ là hỉ thần nên người này con cái hiếu thuận, về già có người chăm sóc, được hưởng phúc của con cái.

Năm nhâm tí 2032 không thuận, năm giáp dần 2034 đề phòng vợ có tai hoạ, chú ý tháng giêng và tháng 10.

Năm bính thìn 2036 người này cũng có hạn lớn, qua được hạn này thì sẽ yên hưởng tuổi già.

Năm 2044, 2045 cũng có hạn có thể bị bệnh về gan, mật. Năm mậu thìn sau đó thổ thần bị khắc hết, nhâm thuỷ nhập mộ, thọ khoảng 78 tuổi.

Ví dụ 5. Nữ

Năm 1954	Tháng 3	Ngày 15	Giờ mão
Thương	Quan	Nhật nguyên	Thực
Giáp ngọ	Mậu thìn	Quý mão	Ất mão
Đinh kỉ	Ất mậu quý	Ất	Ất
Tài sát	Thực quan tỉ	Thực	Thực

Tài	Tài	Thực	Thương	Tỉ	Kiếp	Kiêu	Ấn
Đ. mão	B. dần	Ất sửu	Giáp tí	Q. hợi	Nh. Tuất	T. mùi	C. thân
4	14	24	34	44	54	64	74

1. Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

Nhật nguyên quý thuỷ sinh tháng thìn là dưỡng địa, không được lệnh, can song thân thực thương xì hơi thân, hơn nữa gốc ở hai chi mão mà vượng, có cung mậu thổ khắc thân. Để cân bằng ngũ hành, vì nhật nguyên rất nhược, thực thương quá nặng cho nên lấy ấn tinh kim thần để khắc chế, thực thương sinh thân làm dụng thần, lấy tỉ kiếp làm hỉ thần. Tứ trụ này đáng tiếc thiếu ấn tinh, cho nên phải dựa vào các đại vận và lưu niên giúp đỡ. Đây là mệnh thăng trầm. Người này trước năm 1990 nhiều trắc trở, gian lao vất vả, cuối đời mới tốt, cuối cùng có nhiều phúc.

2. Tính cách

1) Tứ trụ lẫn thương quan là người có năng lực bẩm sinh về nghệ thuật, đầu óc thông minh, linh hoạt, trí tuệ dồi dào, nhiều tài nghệ, yêu thích rộng rãi.

2) Người này tính độc lập cao, không ỷ lại người khác, lòng tự tin cao, hăng hái phấn đấu tiến lên, nhưng có lúc thiên về quá khích nên dễ mắc khuyết điểm với người khác hoặc cấp trên, cũng thích giúp đỡ người khác.

3) Thực thần vượng mà nhiều nên cảm tình nồng thắm, hoà hợp với mọi người và cư xử rộng rãi. Trong Tứ trụ không có kiêu là người được hưởng phúc, thích ca múa, nhàn hạ, tốt duyên.

4) Chính tinh của trụ ngày gặp ba ngôi cho nên người này thích nghiên cứu tôn giáo, mệnh lý, âm dương, phong thủy, các học thuật huyền bí và có chí hướng phát triển theo con đường này. Nếu đeo đuổi lâu dài thì cuối đời cũng nổi tiếng.

3. Tổ nghiệp và lục thân

1) Can năm có thương quan, can chi là kị thần nên tổ nghiệp nghèo khó, nếu không thì người này ông cha phận mỏng, khó kế thừa tổ nghiệp ông cha.

2) Trong Tứ trụ không có chính ấn, hơn nữa chi năm là kị thần nên người này suốt đời phận bạc với mẹ, hoặc ít được giúp đỡ, có thể mồ côi mẹ sớm.

3) Có thiên tài là cha mạnh hơn mẹ, cho nên bố là người mạnh hơn mẹ.

4) Trụ giờ là kị thần, nên tương lai không sống chung với con cái. Trụ giờ gặp đào hoa nhưng không bị xung phá là con gái nhiều tài nghệ và đẹp.

4. Nghề nghiệp và cương vị

1) Tứ trụ này thực thương mạnh hơn quan sát là cuộc đời đi theo nghề tự do thì thích hợp, nếu không sẽ không lợi cho sức khỏe.

2) Thích hợp làm những nghề có liên quan với kim, ví dụ buôn vàng bạc, châu báu, khoáng sản, kim loại, máy móc, thiết bị, nghiên cứu hóa học, thiết bị giao thông.

3) Phương vị có lợi là phương tây, tây bắc, so với nơi sinh của bố, không lợi là phương nam và phương đông.

4) *Tài vận:* Người này suốt đời tài tinh là kị thần, vì vậy không nên buôn bán vì tài nhiều sinh quan, nguyên thần nhật chủ thắng được quan thì e rằng sẽ nhiều bệnh tật, hoặc hôn nhân không thuận, cho nên cuộc đời nên sống đạm bạc, chỉ cầu bình an, không cầu phát tài. Trong trụ năm phục tài là trong mệnh có của, nhưng không bị phá, có là giữ được, chỉ vì thân nhược nên khó thắng tài. Sau năm 1990 trong chi của đại vận có lộc địa giúp thân nên tài lộc sẽ đưa lại niềm vui cho cuộc sống.

5) *Quan vận:* Tứ trụ này thương quan gặp quan, may nhờ quan tinh bị hợp cho nên gặp thương không sợ, nhưng hợp mà không hóa cho nên suốt đời không nên có chức vụ, nếu không thì trong công việc dễ bị tiểu

nhân làm hại. Người mà quan tinh hiện rõ thì không lợi cho chồng và tổn thất hôn nhân.

5. Hôn nhân

1) Tứ trụ này thực thương quá nặng, khắc quan tinh cho nên suốt đời hôn nhân không lợi, nên kết hôn muộn. Tuất thổ là quan hợp nhập vào trụ ngày, trong hôn nhân nên chọn người chồng tuổi lớn hơn vợ, cầm tinh con dê, hổ, chó là tốt, cầm tinh con chuột, trâu thì không tốt.

2) Trụ ngày gặp đào hoa nhưng không bị xung phá, cho nên hôn nhân gặp chồng thích sắc đẹp, hoặc trong vợ chồng có một người thích trang điểm. Nhưng cung chồng là kị thần, nên e rằng chồng đối với nghề nghiệp của mình không giúp đỡ hoặc ủng hộ được gì nhiều.

3) Nếu người này kết hôn sớm hoặc ở tuổi trung niên thì đều phá tài. Trong đó đại vận giáp tí thương quan ở vượng địa, phá gốc rễ của trụ năm cho nên phải đặc biệt chú ý.

6. Bệnh tật

1) Tứ trụ này thực thương thái quá lại không bị áp chế cho nên phải chú ý các bệnh về gan, mật và đau đầu.

2) Trong Tứ trụ quý thủy không vượng, thận không tốt, vì vậy dễ gây ra các bệnh phụ khoa.

3) Mậu, kỉ thổ bị khắc là tì vị và tiêu hóa kém. Trong Tứ trụ thiếu kim nên phải chú ý các bệnh về phổi, hệ thống hô hấp.

4) Người này trước năm 1990 sức khỏe tương đối yếu cho nên cần bổ sung thêm ngũ hành kim để thay đổi và giúp đỡ vận thế, nên luyện khí công bởi vì nạp âm sẽ có sự giúp đỡ, hiệu quả bổ cứu rất rõ, đó cũng là đặc điểm quý khí của mệnh cục này.

7. Ngũ hành hỉ, kị

1) Tứ trụ này đồ dùng màu trắng, màu đen có lợi, màu đỏ, màu xanh, màu vàng không lợi.

2) Nhà ở nên hướng đông.

3) Vị trí đặt giường theo hướng đông tây, đầu nằm phía tây.

4) Trong tên nên thêm chữ "kim", "thủy" bên cạnh.

8. Lưu tinh và vận trình

1) Từ 4 đến 14 tuổi hành đại vận thiên tài đinh mão, 10 năm này can chi đều là kị thần, tài nhiều làm hao tổn ấn, khắc cha mẹ nên tốt nhất

là sống xa cha mẹ, nếu không e rằng mẹ nhiều tai họa hoặc tuổi thọ không cao, bản thân sức khỏe cũng kém, nhiều bệnh tật.

Năm canh tí 1960 thiên khắc địa xung, trụ năm ngôi mẹ bị xung, dễ gây tai nạn, nếu không thì bản thân có thể bị thương ở đầu, gia đình trắc trở. Năm 1996, 1997 tài tinh nặng quá đều bất lợi.

2) Bước vào đại vận chính tài bính dần, tức từ 14 - 24 tuổi cũng là vận kị thần, hơn nữa các địa chi dần, mão, thìn tam hợp thành cục thực thương, xì hơi bản thân làm cho thân nhược, tuổi nhỏ nghèo khó, vì cuộc sống mà bôn ba gian khổ, không lợi cho đường học tập. Năm canh tuất 1970 người này vì học tập kỹ thuật hay nghề nghiệp mà phải đi lại nhiều. Năm 1972, 1974 không thuận lợi. Năm 1976, 1977, 1978 cũng không thuận lợi, phải bôn ba vất vả nhiều.

3) Bước vào đại vận thực thần ất sửu, tức từ 24 - 34 tuổi, các địa chi có nhuận thổ bồi dưỡng gốc nên cuộc sống chuyển tốt hơn, nhưng thực thương gặp vượng địa xì hơi thân cho nên lại vì nuôi con mà hao tổn tinh lực, bản thân nhiều bệnh đặc biệt là các bệnh tì vị, gan và phụ khoa.

Năm tân dậu 1981 kiêu thần đoạt thực thần, không lợi, e rằng người già có nạn nặng, bản thân cũng không lợi, nếu gặp được việc vui mừng xung tan vận hạn thì không đáng ngại.

Từ năm 1984 - 1989 đều không thuận. Năm mậu thìn 1988 là quan gặp quan, quan tinh bị tổn thất, e rằng vợ chồng có mâu thuẫn, hoặc có cãi cọ ngoài ý muốn.

Năm 1985 tuế vận cùng gặp, thực thần vượng quá nên người này và con cái có hạn, nếu không thì người thân trong gia đình có hạn.

4) Bước vào đại vận thương quan giáp tí, tức từ 34 - 44 tuổi, 10 năm này chi gặp lộc địa cho nên bản thân làm ăn phát đạt.

Năm canh tí 1990 đại vận và lưu niên thiên khắc địa xung, do đó năm ấy không lợi cho gia đình, vợ chồng và con cái, nếu nghiêm trọng có thể bị mất người thân.

Năm quý dậu 1993, hai mão xung một dậu, thực thương bị khắc, e rằng con cái gặp ốm đau bất lợi.

Năm giáp tuất 1994 đề cương lệnh tháng gặp thiên khắc địa xung, quan tinh bị tổn thương, e rằng trong gia đình có biến cố lớn, người chồng phải chú ý đề phòng bệnh tật.

Năm bính tí 1996 địa chi gặp lộc trùng trùng, can thấu tài tinh, tài sinh quan, đó là năm vinh hiển và tiến tài.

Năm đinh sửu 1997 vận gặp thiên tài, cho nên gặp tài bất ngờ, hoặc được khen thưởng, tăng lương, nhưng phải chú ý bổ cứu hậu thiên.

5) Bước vào đại vận quý hợi ngang vai, từ 44 - 54 tuổi, chi gặp kình dương, can thấu ngang vai giúp đỡ thân càng vượng, nhưng không may lưu niên gặp tỉ kiếp, nếu không thì sẽ thái quá và dẫn đến tai vạ.

Từ năm 1998 - 2001 đều không lợi. Năm 2002, 2003 can thấu tỉ kiếp nặng quá, trong chi lại phục tài cho nên phải hao tiền tốn của vì con cái.

Năm bính tuất 2006 người này nên có một lần đi xa hoặc du lịch.

6) Bước vào đại vận kiếp tài nhâm tuất, từ 54 - 64 tuổi, đề cương lệnh tháng gặp xung là có công việc phải đi xa, nên đi du lịch hoặc di chuyển nhiều thì có lợi. Nhưng đề cương gặp xung phần nhiều là hung, một là anh chị em gặp điều xấu, hai là con cái, ba là bản thân hoặc hôn nhân bất lợi.

Năm mậu tí 2008, người này tròn 54 tuổi gặp hạn, vì vậy vợ chồng đều phải chú ý, đặc biệt là giữa vợ chồng Tứ trụ bị lục xung phần nhiều chồng gặp tai nạn.

Năm nhâm thìn 2012, thìn tuất xung thủy kho, tỉ kiếp thịnh quá sẽ tỉ kiếp tài nên e rằng sẽ bị hao tài bất ngờ. Năm giáp ngọ 2014 là ngọ ngọ tự hình, phần nhiều không thuận, do đó phải đề phòng các bệnh về tì vị.

Các năm 2015 - 2017 tương đối thuận lợi.

7) Bước vào đại vận kiêu thần tân dậu tức 64 - 74 tuổi, tuy đã già nhưng không nên ở chung với con cái vì đại vận và trụ giờ phạm thiên khắc địa xung, kiêu thần khắc sao con cái trên trụ giờ, người già lại hành vận dụng thân ấn tinh tức là người già gặp vận tốt, là người có hậu phúc vì vậy sống phân khai thì tốt hơn, không đến nỗi vì phạm xung mà bất hòa.

Năm canh tí 2020 trụ năm lại gặp xung phá, cho nên năm đó là một cửa ải khó khăn, cần đặc biệt chú ý. Năm giáp thìn 2024 bất lợi, nhiều bệnh tật.

8) Bước vào đại vận chính ấn canh thân, tức 74 - 84 tuổi, vận trình này chính ấn hợp với ất mão của sao tử tức, cho nên người này có thể dọn về ở chung với con cháu để yên hưởng tuổi già.

Năm canh tuất 2030 xung khắc đề cương lệnh tháng, năm tân hợi 2031 song kiêu đoạt thực thần nên người này có hạn lớn, phần nhiều

nguy hiểm đến tính mạng, cho nên phải chú ý sức khỏe và chăm lo việc thờ cúng, làm từ thiện để kéo dài tuổi thọ.

Năm 2039 là tuế vận cùng gặp, tất khó tránh khỏi hạn lớn của cuộc đời.

Ví dụ 6. Nam.

Năm 1950	Tháng 11	Ngày 16	Giờ tý
Ấn	Quan	Nhật nguyên	Kiếp
Canh dần	Mậu tí	Quý tị	Nhâm tí
Giáp bính mậu	Quý	Canh bính mậu	Quý
Thương tài quan	Tỉ	Ấn tài quan	Tỉ

Sát	Ấn	Kiêu	Kiếp	Tỉ	Thương	Thực	Tài
Kỉ sửu	C. dần	T. mão	Nh. thìn	Quý tị	G. ngọ	Ất mùi	B. ngọ
5	15	25	35	45	55	65	75

1. Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

Tháng 11 quý thuỷ lạnh cứng, vạn vật không thể phát triển, là tượng kim thuỷ không giao hoan với nhau, nên phải dùng bính hoả giải hạn. Bính hoả giải hạn thì kim ôn thuỷ ấm, hai cái tương sinh cho nhau, Tứ trụ nhiều thuỷ, nhờ trên trụ tháng mậu thổ khắc chế, do đó thổ đến khắc thân, hoả làm cho ấm áp, nên hoả là hỉ thần, thuỷ là kị thần. Tứ trụ này tuổi nhỏ gia cảnh khó khăn, cầu tài không dễ. Tuổi trung niên bôn ba vất vả, cuối đời phát đạt, có công danh phú quý, phúc thọ song toàn, thọ trên 70 tuổi, tự tay xây dựng gia nghiệp, xa quê hương thì cầu tài tốt hơn, đặc biệt sau năm 1996 vận khí rất tốt, tài vận khá, sự nghiệp ngày càng mạnh, cát tinh cao chiếu, đúng là cuộc sống về già như tiên cảnh, cả nhà phú quý.

2. Tính cách

1) Tứ trụ nhiều thuỷ, là cuộc đời phiêu bạt, di động nhiều, tính cách gấp gáp, hiếu thắng, ít chịu ràng buộc, thanh cao kiêu ngạo và dễ bị kích động.

2) Mệnh này có thái cực thiên ất nên trong nhà có người thờ phật, bản thân cũng thích những việc thần bí như mệnh lý và hương khói.

3) Thông minh hiếu học, có tinh thần đi sâu nghiên cứu, tính tình chính trực làm việc chăm chú, có đầu có đuôi.

4) Lòng tự tôn cao, trọng danh dự, tấm lòng lương thiện, quang minh lỗi lạc, hay nói điều nghĩa khí, của vào của ra không tụ có đầu óc kinh doanh, vừa biết kiếm tiền, vừa biết dùng tiền, hào phóng.

5) Là người nhân hậu, làm việc thận trọng, chăm chỉ, luôn luôn làm tốt những việc người khác nhờ cậy.

3. Nghề nghiệp và phương vị

1) Người này thích hợp với các nghề liên quan với thổ, hoả, những nghề liên quan với thổ như chăn nuôi, nông nghiệp, khai khẩn đồi núi, giao dịch về đất đai, buôn bán địa ốc, phân bón, thức ăn gia súc, khoáng vật, đất đá, gạch ngói, xi măng, đồ gốm, đồ cổ, xây dựng, v.v...

Những nghề liên quan với hoả có nhiệt năng, quang học, đèn chiếu sáng, xăng dầu, cao su, thuốc nổ, vật liệu điện, hoá học, luyện kim, nhựa đường.

Những nghề liên quan với kim thuỷ thì không có lợi.

2) Phương vị cầu tài tốt nhất là phương nam so với nơi sinh của bố, tiếp đến là tây nam. Phương tây, tây bắc, bắc, đông bắc không có lợi, trong đó kém nhất là phương bắc và đông bắc.

3) *Tài vận:* Tài vận có thể nói cuối đời ngày càng tốt. Người này lấy tài làm dụng thần, cuối đời giàu nhất một vùng. Tài vận sau các năm 1988, 1989 rất tốt, sau 55 tuổi tài vận ngày càng tốt.

4) *Quan vận:* Quan ở đất thai nên không vượng, cho nên cầu quan không bằng cầu tài, cầu quan không lợi và rất khó.

5) Những người bạn có lợi cho công việc là người tuổi lợn, tiếp theo là tuổi ngựa, chó, không lợi đối với người tuổi rắn.

4. Hôn nhân

1) Người này sinh ngày quý tị là âm dương sai lệch, chủ về hôn nhân không thuận, có mấy lần kết hôn, cuộc đời luôn khó khăn về tình duyên.

2) Người này kết hôn với vợ tuổi lợn có lợi nhất, thứ đến là tuổi ngựa, tuổi chó cũng có thể, không lợi đối với người tuổi rắn, tuổi khỉ.

3) Năm 1975 kết hôn tương đối có lợi.

4) Người này cuộc đời hôn nhân không thuận nhưng tình cảm thì khá chính chuyên, có tình. Sau 35 tuổi có số đào hoa được nhiều bạn gái yêu thích. Các năm 1984, 1987, 1993, 1994 có nhiều cô đeo đuổi. Năm 1991, 1992 hôn nhân không thuận, có khả năng ly hôn.

5) Năm 56 tuổi lại kết hôn, cuối đời còn có con trai.

5. Bệnh tật

1) Tứ trụ thuỷ nhiều, thuỷ vượng. Thủy chủ về thận, vì vậy cần chú ý đề phòng bệnh tật về thận, bàng quang, hệ thống tiết niệu hoặc vì viêm thận, thận hư mà gây bệnh đau lưng.

2) Thuỷ nhiều thì hỏa bị khắc. Hoả chủ về tim, mắt, vì vậy cần chú ý đề phòng bệnh tim, thị lực kém. Đặc biệt năm 1992, 1993 sức khoẻ yếu, lực bất tòng tâm, tim có thể có vấn đề. Sau 45 tuổi cần chú ý bệnh tật về các mặt này.

3) Thủy nhiều thì mộc bị trôi dạt, kim hàn, do đó phải chú ý phổi, hệ thống hô hấp, đặc biệt sau 55 tuổi hành vận thương quan gặp quan, sức khoẻ kém, chủ yếu dễ bị bệnh tim.

6. Ngũ hành hỉ, kị

1) Phương vị có lợi là phương nam, tây nam, không lợi là phương bắc, đông bắc, tây và tây bắc.

2) Nên sống ở căn phòng hướng về phía bắc, hoặc phòng phía nam của căn hộ.

3) Cơ quan công ty cũng vậy, nên mở cửa về phía bắc, bàn làm việc ngồi mặt hướng về phía bắc.

4) Màu sắc có lợi là màu đỏ, vàng, hoàng thổ, màu không lợi là màu trắng, màu đen. Quần áo và các dụng cụ thường ngày nên dùng các màu như thế. Đặc biệt các năm 1996, 1997 nên mặc nhiều quần áo màu đỏ kể cả áo lót, vì như thế có lợi cho cầu tài, phát tài nhiều về phương nam.

5) Trong tên gọi không nên dùng những chữ nhiều nét viết sít quá (cũng không nên có 3 chấm thuỷ bên cạnh). Lấy chữ bính thì tốt vì bính hoả là hoả của mặt trời, hoặc lấy chữ thổ để chế ngự thuỷ. Tên gọi có 5 nét hoặc 8 nét sẽ có lợi cho phát triển sự nghiệp, đạt được mục đích cuối cùng, đồng thời cũng có lợi cho sự nghiệp về sau. Người này gặp hoả, thổ thì tốt, cho nên trong ngũ hành cần được bổ sung. Tên gọi của công ty cũng nên có hai chữ đó.

6) Hướng đặt giường theo hướng bắc nam, đầu ở phía nam.

7. Vận trình và lưu niên của cuộc đời

1) Trên trụ năm có ấn, nhưng rơi vào tử địa, vì vậy người này ông cha không để lại gì hoặc ông cha nghèo xơ xác, không được hưởng âm đức, tay trắng dựng cơ đồ.

2) Thuở nhỏ gia đình nghèo khó, nhưng người này quan ấn tương sinh cho nhau nên từ nhỏ đã có danh khí, ham học, có học đường, từ quán, học tập rất chăm chỉ, chẳng qua chưa gặp thời mà thôi.

Năm bính thân 1956, dần thân tị tam hình đều có, vì vậy trong nhà năm đó có sự biến lớn, đặc biệt không lợi cho cha, có thể ông bố gặp trắc trở hoặc trong gia đình có người già mất. Năm đó bản thân cũng có thể bị thương hoặc bị bệnh nặng. Trong cuộc đời sợ nhất gặp năm khỉ bởi vì bất lợi.

Trong nhà năm 1958, 1959 cũng không thuận, thường xẩy ra cãi cọ kiện tụng khác thường.

Hai năm 1968, 1969 người này không thuận hoặc phải di chuyển nhiều.

Sau 22 tuổi thành hôn thì mỗi năm sinh một con, cuộc sống rất nặng, nhưng vô hình trung cũng có thể gánh được nhiều hạn, vì thêm người thì có thể tránh được hạn.

Sau năm 1980, 1981 vận khí bắt đầu chuyển tốt. Sau năm 1980, 1981 phải đi xa nhiều lần.

3) Từ năm bính dần 1986 tài vận bắt đầu chuyển tốt. Bốn năm từ 1986 - 1989 tài vận khá, đặc biệt hai năm 1988 - 1989 là hai năm huy hoàng nhất trong cuộc đời, của cải đến ùn ùn, tài khí hanh thông.

Ba năm 1992 - 1994 tài vận không tốt, tổn thất tương đối lớn, vợ chồng bất lợi, bản thân cũng bị nhiều ràng buộc về tình cảm.

Bốn năm 1996 - 1999 tài vận tương đối tốt, đặc biệt năm 1997 tốt hơn cả, hàng năm tài vận cuối năm thường rất tốt. Năm 1997 thêm nhân khẩu có lợi.

Năm mậu dần 1998 tuy có của, nhưng năm đó phải đề phòng kiện tụng hoặc cãi vã tranh chấp.

4) Năm 53, 54 tuổi người này có hạn nặng, có thể người già - qua đời vì vậy không nên có sự đầu tư nào.

5) Bốn năm từ 56 - 59 tuổi tài vận tốt, nhưng năm 58 tuổi phải chú ý sức khoẻ hoặc bị thương bất ngờ.

Năm bính thân 56 tuổi, năm đó dần ngọ tuất tam hợp thành tài cục năm đó được lãi rất nhiều, cũng có thể là lấy vợ lần nữa sinh con. Năm đó tam hợp thành tài cục, trong nhà có thêm nhân khẩu.

6) Hai năm 64, 65 tuổi là năm tuế vận cùng gặp, người này có nỗi lo, là cửa ải của cuộc đời, vì vậy hai năm đó không nên buôn bán.

Hai năm cửa ải nếu vượt qua được thì năm bính ngọ 76 tuổi có thể sẽ qua đời vì bệnh đau tim.

Tóm lại tuổi trẻ cuộc đời gian lao vất vả, cuộc sống khó khăn, tuổi trung niên lao lực, bôn ba, lại còn bị ràng buộc về tình cảm nên việc gì cũng không suôn sẻ, là mệnh lao tâm lao lực. Gần về già cuộc đời ngày càng tốt đẹp.

Ví dụ 7. Nữ.

Năm 1964	Tháng 10	Ngày 30	Giờ hợi
Kiêu	Ấn	Nhật nguyên	Thương
Giáp thìn	Ất hợi	Bính tuất	Kỉ hợi
Mậu ất quý	Nhâm giáp	Mậu tân đinh	Nhâm giáp
Thực ấn quan	Sát kiêu	Thực tài kiếp	Sát kiêu

Kiêu	Quan	Sát	Tài	Tài	Thương	Thực	Kiếp
G.tuất	Q.dậu	Nh.Thân	Tân mùi	C.ngọ	Kỉ tị	Mậu dần	Đ. Mão
9	19	29	39	49	59	69	79

1. Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1) Nhật chủ bính hoả sinh tháng hợi là không được lệnh.

Mùa đông thuỷ lạnh kim hàn, mộc thổ đều đông cứng, nhật chủ bính hỏa rơi vào tuyệt địa; bính hoả tự đóng mộ kho lại bị thuỷ vượng vây trùng điệp, may nhờ can trụ năm và can trụ tháng thấu ra thiên ấn, chính ấn, hơn nữa ấn tinh được nguyệt khí mà vượng và có lực cho nên nhật chủ bính hoả được cường ấn tương sinh, từ đó chuyển nguy thành an, nhật chủ từ nhược biến thành trung hòa.

2) Xét qua toàn cục, thương quan lẫn ấn, ngũ hành sinh khắc có tình nên lấy ấn làm dụng thần, có thuỷ sinh mộc, mộc sinh hoả, hoả sinh thổ nên đó là cảnh tượng sôi động.

2. Tính cách và đặc điểm

1) Người này từ thiện, trung hiếu với cha mẹ, đối với bạn bè vui lòng giúp đỡ, hiền lành trung thục, giữ chữ tín, giầu lòng đồng cảm (ấn tinh và nguyệt đức cùng cung, lại là người mộc nhiều chủ về nhân từ).

2) Là người thông minh, khéo léo, đầu óc linh hoạt, văn tài, nhanh miệng (thuỷ nhiều chủ về trí).

3) Táo bạo, nhiều tài nghệ, tính tình cao ngạo, bị tiểu nhân đố kị.

4) Cuộc đời lo nhiều, vui ít (nhật đóng mộ), vì vậy tôn trọng pháp luật thì tốt (bính lâm mộ địa lại có thìn tuất tương xung).

3. Tổ nghiệp và cha mẹ

1) Có hai mẹ, một người là mẹ đẻ, một người là mẹ kế hoặc mẹ nuôi, cũng có thể là vợ không chính thức của bố (vì trong Tứ trụ thiên can thấu ra chính ấn và thiên ấn).

2) Tổ nghiệp nghèo nàn, gia cảnh khó khăn, nên xa quê hương để phát triển (trên trụ năm có kiêu thần).

3) Là người không có duyên với mẹ, có thể mẹ mất trước (kiêu thần lâm trường sinh).

4) Cha mẹ hoặc ông bà hiền từ, là người tích đức.

4. Anh chị em

1) Anh chị em có 4 - 5 người (trừ trường hợp cha mẹ sinh đẻ có kế hoạch thì ít hơn).

2) Anh chị em hoà thuận, trung thực hiền lành (nguyệt lâm thiên ất quý nhân).

3) Anh chị em nương tựa giúp đỡ nhau (can ngày, can tháng tương sinh cho nhau).

5. Hôn nhân

1) Hôn nhân không thuận (trong Tứ trụ thấu ra thương quan, người xưa nói phạm thương quan, tất khắc hôn nhân).

2) Khoảng 20 tuổi thì có bạn trai, đi vào thời kỳ luyến ái.

Năm 1987 hoặc 1988 kết hôn thì tốt (đại vận gặp đào hoa, quý nhân và lưu niên thiên hợp địa hợp chủ về có việc mừng).

3) Nữ gặp thượng quan, là điểm khắc chồng tái giá, hoặc lấn át quyền chồng, vợ quản lý chồng chặt chẽ nên dễ phát sinh mâu thuẫn, hy vọng chú ý khắc phục.

4) Mệnh nữ Tứ trụ gặp quý nhân nhiều là tâm tính bất định, nhiều bạn trai, hy vọng biết giữ gìn thân phận để xây dựng hạnh phúc gia đình mỹ mãn.

6. Con cái

1) Có thai lần đầu sinh con gái (đối với những người không bị sẩy thai và trong trụ giờ có lẫn thương quan).

2) Con cái kiêu ngạo, tính nóng, không phục tùng quản lý (trụ giờ thấu thương quan lại đóng thất sát).

3) Con cái thông minh nhưng không ham học (trụ giờ thấu thương quan).

4) Con cái tương đối khó nuôi (trụ giờ gặp tuyệt địa).

7. Sự nghiệp

1) Tuổi nhỏ hành ấn vận, là vận sinh thân, là vận có lợi cho học hành. Học đạt thành tích tốt, có thể thi đỗ đại học (can tháng chính ấn sinh cho can ngày là nhất định thi đỗ).

2) Thương quan lẫn ấn là quí không thể nói hết, lợi về nghề văn chương, làm hành chính hoặc viết lách, sáng tác (Tứ trụ thấu ra thương quan lẫn ấn) là người có tiền đồ trong văn nghiệp.

3) Người này giao tiếp giỏi, cơ động trong chốn quan trường, lợi cho phát triển học hành.

4) Người này đảm lược, có nhiều thành công bất ngờ.

5) Quý nhân nhiều sẽ được nâng đỡ trong đề bạt, gặp hung hoá cát.

8. Bệnh tật

1) Sức khoẻ nói chung tạm được, vì Tứ trụ được ấn sinh thân, thân lại vượng, còn gặp thiên ất, nguyệt đức quý nhân.

2) Trong trụ có kiêu thần, vì vậy phải đề phòng đẻ non và khó đẻ.

3) Tứ trụ mộc vượng khắc thổ nên dễ bị bệnh đường ruột, dạ dày.

4) Tứ trụ thuỷ nhiều, chú ý đề phòng các bệnh về mắt.

5) Can năm thấu ra kiêu thần, can giờ thấu ra thương quan, giáp mộc là đầu cho nên phàm gặp những năm tuế vận hình xung khắc hại thì dễ bị thương ở đầu, cần phải đặc biệt chú ý.

9. Ngũ hành hỉ, kị

1) Lợi về phương đông, phương nam (phương dụng thần giúp thân).

2) Lợi về màu xanh và màu đỏ.

3) Nên buôn bán những nghề liên quan với mộc và hỏa.

4) Trong cuộc sống gặp khó khăn sẽ có người giúp đỡ (có thiên ất, nguyệt đức quý nhân).

5) Phải tôn trọng pháp luật, làm nhiều điều thiện (vì thìn tuất tương xung, trụ ngày đóng mộ kho).

10. Phân tích tuế vận

1) Người này 6 tuổi, trước khi bước vào đại vận gặp lưu niên canh tuất và trụ năm thiên khắc địa xung, hai tuất xung một thìn, tiểu vận

quý tị lại xung đề cương lệnh tháng, tiểu vận còn thiên khắc địa xung với trụ giờ, nên có tai họa hoặc bố mẹ gặp tai nạn. Đặc biệt là mẹ nhiều bệnh, nguy hiểm đến tính mệnh.

(1) Đại vận kiêu thần giáp tuất từ 9-18 tuổi.

1) Bước một của vận kiêu thần sinh cho thân nên là vận có lợi. Vận này có lợi cho học hành, lên lớp. Trong Tứ trụ thương quan lẫn ấn là người thông minh, hiếu học, thành tích học tập cao, con đường học tập thuận buồm xuôi gió, có khả năng học đến đại học.

2) Năm nhâm tuất 1982 cùng với đại vận, mệnh cục cấu thành ba tuất xung khắc một thìn, vì vậy nếu không đi xa thì người này không lợi, hoặc cha mẹ gặp trắc trở.

(2) Đại vận chính quan quý dậu từ 19-28 tuổi

1) Năm quý hợi 1983 gặp thiên ất quý nhân, tức là năm đó có quý nhân phù trợ, học hành thuận lợi. Từ năm 1985 - 1988 hành vận thân vượng, gặp quý nhân lại còn gặp đào hoa nên mọi việt trôi chảy, công việc phát đạt, cũng là năm có tin mừng về luyến ái hoặc hôn nhân.

2) Năm kỉ tị 1989 có thương quan, thương quan gặp quan là nhiều việc trắc trở, lại còn bị tị hợi tương xung, nên dễ sản sinh những việc trắc trở và kiện tụng. Năm 1990, 1991 tài tinh khắc dụng thần, là có nhiều việc không thuận.

(3) Đại vận quan sát nhâm thân từ 29- 38 tuổi.

1) Năm quý dậu 1993 là quan vượng ấn vượng, lại gặp quý nhân được quý nhân phù trợ nên tin mừng liên tiếp, mọi việc hanh thông.

2) Năm giáp tuất 1994 kiêu thần cùng gặp, lại hai tuất xung một thìn là chủ về công việc không thuận, bôn ba vất vả nhiều, hoặc cha mẹ, người nhà gặp trắc trở bất ngờ.

3) Năm ất hợi 1995, ấn vượng thân vượng lại gặp quý nhân là mọi việc như ý.

4) Năm mậu dần 1998 lưu niên thực thần làm chủ, kiêu thực cùng gặp, lại mậu dần và đại vận nhâm thân thiên khắc địa xung, mã tinh bị xung, nên năm đó chủ về bôn ba vất vả, hoặc bản thân không thuận, hoặc người nhà có tai nạn, phải hết sức chú ý.

5) Năm kỉ mão 1999, thương quan sinh sự, lại gặp đào hoa phải đề phòng kiện tụng hoặc tình cảm có sóng gió, tránh những việc phát sinh không hòa thuận vì hôn nhân.

6) Năm canh thìn 2000, trụ ngày thiên khắc địa xung, hai thìn xung một tuất, năm 2001 tân tỵ và trụ tháng thiên khắc địa xung, hai năm này bản thân có hạn hoặc nhiều việc trắc trở, hoặc gia đình có hạn phát sinh, hao tiền tốn của, phải chú ý đề phòng trước.

(4) Vận chính tài tân mùi từ 39-48 tuổi.

1) Năm 2003 thương quan gặp quan, phải chú ý đề phòng kiện tụng, hoặc tranh chấp. Năm 2004 - 2007 tương đối tốt, mọi việc thuận lợi, sự nghiệp và tài vận hanh thông. Năm 2008 - 2011 có kém hơn mấy năm trước. Năm mậu tí 2008 kiêu thực cùng gặp, năm 2009 thương quan chủ sự, phải đề phòng nhiều trắc trở.

2) Năm 2012 nhâm thìn thiên khắc địa xung với trụ ngày, hai thìn xung một tuất là năm gặp nhiều trắc trở, trong gia đình cũng bất hoà, phải hết sức chú ý.

(5) Vận thiên tài canh ngọ từ 49-58 tuổi.

1) Năm quý tị 2013, thương quan lại gặp quan, lưu niên thiên khắc địa xung với trụ giờ, còn xung đề cương lệnh tháng, nên năm đó nhiều việc không thuận, một là bản thân, hai là người nhà, phải hết sức chú ý.

2) Năm 2014 - 2017 tương đối tốt, mọi việc như ý.

3) Năm mậu tuất 2018, lưu niên thái tuế và trụ năm thiên khắc địa xung, kiêu thần đoạt thực thần của lưu niên, hai tuất xung khắc một thìn là bản thân gặp nhiều trắc trở hoặc tai nạn, hoặc người nhà (vợ có tai hoạ bất ngờ, hoặc có việc tốn tiền của, phải hết sức đề phòng).

(6) Vận thương quan kỉ tị từ năm 59-68 tuổi

Vận này thương quan chủ sự, xì hơi của nhật trụ, tuổi già sức khoẻ yếu nên phải chú ý giữ gìn. Năm 2028 kiêu thực đều gặp, năm 2029 thương quan lâm vượng địa, năm 2030 lưu niên canh tuất thiên khắc địa xung với trụ năm, 3 năm trên đều có nhiều việc trắc trở hoặc bệnh tật.

(7) Vận thực thần mậu thìn từ 69-78 tuổi

Vận này kiêu thần đoạt thực thần của đại vận, kiêu là hung thần, vì vậy tuổi già nhiều bệnh tật. Năm bính thìn 2036 ba thìn xung một tuất, kiêu thần còn đoạt thực thần của đại vận nên e rằng đấy là cửa ải nguy hiểm của tính mệnh, hung nhiều cát ít có thể khó qua.

Ví dụ 8. Nam.

Năm 1955	Tháng 6	Ngày 30	Giờ mùi
Tài	Tài	Nhật nguyên	Thương
Ất mùi	Giáp thân	Canh tuất	Quý mùi
Ất kỉ đinh	Mậu canh thân	Tân đinh mậu	Ất kỉ đinh
Tài ấn quan	Kiêu tỉ thực	Kiếp quan kiêu	Tài ấn quan

Thương	Thực	Kiếp	Tỉ	Ấn	Kiêu	Quan	Sát
Q. mùi	Nh. ngọ	Tân tị	C. thìn	Kỉ mão	M. dần	Đ. sửu	B. tý
9	19	29	39	49	59	69	79

1. Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

Canh kim sinh tháng 7 là sắc nhọn vô cùng. Tứ trụ này thân vượng, chọn mộc làm dụng thần để có thể xì hơi kim. Hỏa là hỉ thần, kim mừng gặp hỏa để tôi luyện thành vũ khí. Tứ trụ này thuộc khôi canh, thân vượng, dưới nhật chủ đóng kim dư nên là người danh tiếng. Gặp vận thân vượng thì có thể nắm quyền, thương quan lại sinh tài là phú quý tự đến, cho nên làm nghề buôn bán cũng được. Sau 33 tuổi có thể làm chức công, khôi canh nhiều nên quyền hành lớn, sau 33 tuổi thành vận khôi canh chủ về có quyền bính. Người này làm chính trị thì có chức, làm thương nghiệp thì nhiều tiền, là Tứ trụ phú quý. Sau 43 tuổi tiền đồ càng rộng mở, là Tứ trụ có chức quan lớn hơn của cải. Dụng thần là mộc, hỉ thần là hoả, kị thần là thổ.

2. Tính cách

1) Mệnh gặp sao hoa cái là đời cô độc, cho dù giàu sang cũng khó tránh khỏi cô đơn, cuộc đời buồn nhiều vui ít, thông minh ham học, tự phấn đấu, tay không xây dựng cơ đồ. Tính tình khô cứng, cao ngạo, có năng lực về văn học, nghệ thuật, thích âm nhạc, mỹ thuật, hội hoạ, thư pháp, thích thần bí, mệnh lý, tin đạo phật.

2) Trí tuệ dồi dào, tuấn tú đường hoàng, hơn nữa trí khí cao cả, bình sinh yêu thích rộng rãi, nhiều tài nghệ và có triển vọng nổi tiếng.

3) Người này hào hiệp khảng khái, phong lưu đa tình, không biển lận, hào phóng, coi thường danh lợi, đối xử chân thành, thích làm việc nghĩa, nhân duyên rất tốt, có đầu óc kinh doanh, vừa biết kiếm tiền, vừa biết tiêu tiền, tiền vào tiền ra suốt đời không thiếu.

4) Khôi canh quý nhân: nắm quyền háo sát, có tài lãnh đạo, tiếng tăm lừng lẫy, hiếu thắng.

3. Nghề nghiệp và phương vị

1) Phương vị có lợi nhất là đông, đông nam so với nơi sinh của bố, phương không có lợi là phương nam và tây nam.

2) Công việc thích hợp nhất là những nghề có liên quan với mộc, hoả. Nếu buôn bán thì nên buôn những mặt hàng có liên quan đến mộc hoả.

Nghề liên quan với mộc là: Nghề sơn lâm, chế biến gỗ, giấy, sách báo, làm vườn, trồng cây cảnh, phục trang, dệt, đóng thuyền,...

Nghề có liên quan với hoả là thuốc súng, nhiệt năng, quang học, đèn chiếu sáng, xăng dầu, cao su (xăm lốp, dây đai, nhựa cây), các sản phẩm đồ điện, vật tư hoá học, luyện kim, nhựa đường,...

3) Làm bạn hoặc hợp tác với những người tuổi ngựa, lợn, thỏ, thì có lợi. Những người không lợi là tuổi trâu, tuổi chuột.

4) Được người tên có chữ hoả, chữ mộc giúp đỡ.

5) Tài vận trong các năm 1992 - 1995 đều tương đối khá. Năm 1996 thân tí thìn tam hợp thành cục thương quan, thương quan lại sinh tài, năm 1996 tài vận khá.

6) Năm bính tí 1996 tam hợp thương quan, về mặt quan chức không có lợi lắm, vì có nhiều tiểu nhân đố kị, hơn nữa năm đó sức khoẻ không tốt, dễ ốm đau. Năm đó thân tí thìn tam hợp đào hoa cho nên còn phải đề phòng quan hệ nam nữ ảnh hưởng đến tiền đồ bản thân.

7) Quan vận: năm 43 tuổi gặp vận chính ấn là có thực quyền, hơn nữa thương quan, ấn là chủ về nổi tiếng, công danh thuận lợi. Sau 43 tuổi cầu quan rất có lợi.

4. Hôn nhân

1) Người này trụ ngày đóng khôi canh, hơn nữa chính, thiên tài thấu rõ, đặc biệt sau 43 tuổi gặp vận đào hoa càng phải đề phòng đến quan hệ nam nữ.

2) Năm 1996 tiểu vận tân sửu, lại có tam hợp cục là có tin mừng về hồng loan, năm sau tình cảm của vợ chồng có sóng gió và cũng có người khác giới đeo đuổi.

3) Sau 33 tuổi hôn nhân không thuận, nếu vợ chồng sống xa nhau lâu dài thì sẽ tốt hơn. Vận trình này thìn tuất tương xung, xung động cung

hôn nhân. Năm 1990, 1991 hôn nhân có trắc trở, năm giáp tuất 1994 thiên khắc địa xung với đại vận cũng chủ về hôn nhân trắc trở.

4) Kết bạn với những người tuổi chó, tuổi ngựa, tuổi lợn, thỏ thì có lợi. Năm 1994, 1995 rất nhiều cô gái đeo đuổi, nhưng hôn nhân không thuận, có ly hôn không là một việc khác, vì chính tài, thiên tài cùng gặp nên người này vừa có tình cảm với người vợ đầu tiên, lại cũng nặng tình nặng nghĩa với người vợ sau, hoặc giả là cùng chung sống tồn tại.

5. Bệnh tật

1) Tứ trụ thổ nặng nên phải chú ý các bệnh về tì vị, đường ruột, đặc biệt sau 43 tuổi càng phải chú ý bệnh dạ dày.

2) Thổ nhiều thì thuỷ vị khắc, thuỷ chủ về thận nên phải chú ý các bệnh về thận, bàng quang, hệ thống tiết niệu. Tứ trụ người này có sao thiên y, trong nhà có thể có người làm thuốc giỏi, hoặc bản thân cũng yêu thích y học. Tương lai con cái cũng sẽ có người theo ngành y thì có lợi.

3) Người này thân vượng lại gặp nguyệt đức, cho nên sau 33 tuổi gặp vận thân vượng, do đó cuộc đời ít bệnh, chỉ là chú ý để kiểm tra sức khỏe mà thôi.

6. Ngũ hành hỉ, kị

1) Người này nên mặc quần áo và dùng các dụng cụ màu xanh lục, màu đỏ, không nên dùng màu vàng, màu hoàng thổ.

2) Trong nhà nên trồng nhiều hoa, cây cảnh và các cây màu xanh có lợi

3) Phòng ở tốt nhất hướng tây, hoặc hướng bắc cũng có thể được.

4) Vị từ giường đặt theo hướng đông tây, đầu phía đông, hoặc hướng nam bắc đầu ở phía nam.

5) Tên bảng hiệu công ty tốt nhất dùng màu đỏ, màu xanh, cửa hướng về phía tây hoặc phía bắc.

7. Lưu niên và vận trình

1) Vận thương quan từ 3 - 13 tuổi, thương quan gặp thương là chủ về bệnh tật liên miên. Khi nhỏ ốm yếu hoặc dễ bị thương tật. Trong đó năm tân sửu 1960, 1961 thiên khắc địa xung, ngoài ra ba mùi xung một sửu, hơn nữa sửu mùi tuất tam hình cho nên năm đó trong nhà có sự biến lớn, người này gặp nạn lớn nhưng không đến nỗi chết. Nếu đang chịu tang thì sẽ không can hệ gì. Năm đó không lợi cho người già trong nhà. Nếu có sinh em thì sẽ đỡ hơn. Năm 1961 là năm nhiều hạn.

Năm quý mão 1963, ba thương quan cùng gặp lại chủ về bị thương hoặc có bệnh nặng.

Năm nhâm tí 1972, tí ngọ tương xung, nên sẽ có sự điều động lớn.

Năm giáp dần 1974 trạch mã bị xung, cho nên trong công tác có biến động, năm đó phải đi lại nhiều. Năm ất mão 1975 trong nhà có việc đính hôn.

Các năm 1976, 1978 đều lợi về thi cử hoặc trong công tác được tăng chức vụ. Quan sát ấn vận là lợi về tiền đồ.

Trước năm 23 tuổi con đường của người này không thuận buồm xuôi gió, gian khổ khá nhiều, đều dựa vào nỗ lực của bản thân, tay trắng dựng cơ đồ, không nhận được sự giúp đỡ của cha mẹ hoặc anh em. Sau năm 24 tuổi, nghề nghiệp bắt đầu khởi sắc, được lãnh đạo coi trọng.

Từ 23 đến 32 tuổi hành vận kiếp, đường đi bằng phẳng, do đó kết hôn, sinh con, học tập đều tương đối ổn định, trong đó năm 1980, 1981 bố gặp trắc trở hoặc bị đau ốm.

Năm ất sửu 1985 thiên khắc địa xung, năm đó công việc có sự điều động và được đến đơn vị tốt hơn, có tin mừng.

Hai năm 1988, 1989 là năm có cơ hội tốt trong học tập, có thể được nâng bậc. Năm nhâm thân 1992 có mã tinh là có khả năng điều động công tác.

Vận ngang vai từ năm 33 - 42 tuổi bắt đầu tốt dần, tài vận và sự nghiệp đều khá.

Năm 1992 - 1994 tài vận tạm được. Năm ất hợi gia đình không thuận hoặc bản thân phải đi lại nhiều, hai năm 1998, 1999 cũng không suôn sẻ.

Năm 1998 thiên khắc địa xung với lệnh tháng vì vậy nếu có điều động công tác thì tốt.

Năm 1999 tuế vận cùng gặp, cho nên trong gia đình có người già tạ thế.

Năm canh thìn 2000 có tin mừng được nâng bậc vì khôi canh trùng điệp. Năm đó chức vụ có thể rất cao, nhưng hai năm 1998, 1999 trước đó vận khí tương đối kém, qua hai năm đó quan vận sẽ hanh thông, nguồn của dồi dào mãi đến già.

Cuối đời phải chú ý các năm tuổi 54, 59, 60, 66. Sau 63 tuổi gặp tam hình, lại còn có thương quan gặp quan cho nên về già hơi kém. Năm đinh mùi 72 tuổi có ba mùi xung một sửu nên có khả năng bệnh nặng, khó vượt qua, nhất là bệnh tim.

Ví dụ 9. Nữ.

Năm 1962	Tháng 11	Ngày 29	Giờ sửu
Quan	Quan	Nhật nguyên	Tài
Nhâm dần	Nhâm tí	Đinh dậu	Tân sửu
Giáp bính mậu	Quý	Tân	Kỉ tân quý
Ấn kiếp thương	Sát	Sát	Thực tài sát

Cung mệnh: Giáp thìn — Thai nguyên: Quý mão

Tài	Tài	Thực	Thương	Tỉ	Kiếp	Kiêu	Ấn
Tân hợi	C.tuất	Kỉ dậu	M.thân	Đ.mùi	B.ngọ	Ất tị	G.thìn
6	16	26	36	46	56	66	76

1. Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

Nhật chủ đinh hỏa sinh tháng tí, thủy vượng hoả tử, sinh không gặp thời, không được lệnh, Tứ trụ không có tỉ kiếp giúp thân là không được trợ giúp. Tứ trụ tài quan đều vượng, khắc xì thân rất nặng nên thân cực nhược. May được chính ấn giáp mộc trong chi dần của năm đến sinh thân. Giáp mộc được lệnh tháng, can năm thuỷ vượng đến để sinh, cho nên rễ sâu, có lực, do đó nhật nguyên đinh hoả được sinh. Đinh hoả đóng chi dậu ở trường sinh cũng là lâm nguy có cứu. Xem toàn cục thì sinh ít mà khắc nhiều cho nên nhật chủ vẫn yếu. Để cân bằng ngũ hành phải tăng cường chế phù nhược, vì vậy lấy mộc ấn của chi năm làm dụng thần để giúp đỡ, hoả làm hỉ thần, kị thần là tài, quan, thương, thực.

1) Tứ trụ 1 tài, 2 quan đều vượng thấu, chi tháng chi ngày chi giờ lại ám tàng thất sát, thiên tài chính tài lại sinh quan, thấu quan tàng sát do đó quan sát cả hai đều vượng, nhưng hỗn tạp cho nên cuộc đời gặp nhiều trắc trở.

2) Người này trụ năm và trụ tháng hai quan đều vượng thấu, tác hợp với nhật chủ là hai quan tranh hợp nhật chủ, chủ về hôn nhân không thuận. Người xưa nói mệnh nữ, một quan thấu ra là trong là quý, một tài hai quan thấu ra tác hợp với bản thân là dâm.

3) Nhật chủ thuỷ khắc nhược hoả, cho nên người này thị lực không tốt hoặc có tật về mắt.

2. Tính cách và đặc điểm

1) Nhật chủ đinh hoả, hoả chủ về lễ, tức là cư xử với mọi người thành tâm, lễ nghĩa. Thân nhược tài vượng là buồn nhiều vui ít, do dự không quyết đoán, tính cách thiên về hướng nội, ít nói, ít hoà hợp.

2) Người này tâm hiền lành, ứng xử thẳng thắn, quả đoán, hay giúp đỡ người, khảng khái, (vì có hoa cái, thiên ất thái cực, nguyệt đức nhập mệnh).

3) Người này ham học, hăng hái phấn đấu, có lòng yêu nghề nghiệp, làm việc chăm chỉ, gặp việc quyết đoán (hai văn xương quý nhân nhập mệnh, kiếp sát lâm quý nhân làm dụng thần là cát thần).

4) Tứ trụ này thủy vượng, thuỷ nặng. Thủy chủ về trí, nên người này thông minh, tháo vát, nhanh nhạy, khôn khéo, túc trí đa mưu, quan hệ tốt (mệnh có nhiều quý nhân, tài thấu ra là người rộng rãi).

5) Người này có duyên, đặc biệt hấp dẫn đối với các bạn trai, đối xử thành tâm, tiêu tiền rộng rãi, tiền vào tiền ra nhiều. Nhưng tài nhiều thì tổn ấn, ấn chủ về văn, về học tập cho nên học nhiều nhưng thành công ít, có đầu không có đuôi (trong Tứ trụ hợp nhiều, tài lại đóng ở kho của trụ giờ).

6) Người này đặc biệt có duyên với võ thuật hoặc đạo phật (hoa cái nhập mệnh, thiên tài đóng ở trụ giờ).

7) Người này thích yên tĩnh, không hiếu động, tình cảm tốt với cha mẹ, được cha mẹ anh em giúp đỡ (Tứ trụ không có xung, không có trạch mã. Trụ năm và trụ tháng có vượng quan sinh ấn, ấn lại sinh thân, tỉ kiếp là hỉ thần).

3. Cha mẹ và tổ nghiệp

1) Cha mẹ nghèo khó (trụ năm quan tinh là kị thần).

2) Cha mẹ hoà thuận, tình cảm tốt (trụ năm tương sinh, trụ tháng ngang hoà).

3) Cha mẹ không giàu nhưng có tiếng (trụ năm quan ấn tương sinh, quan tinh thấu ra).

4) Cha mẹ là người thương người, quan hệ giao tiếp tốt, có phong độ trong xã hội (can năm, can tháng đều gặp nguyệt đức quý nhân).

5) Người này được cha mẹ yêu mến và dạy dỗ tốt, được âm đức của cha mẹ nhiều (quan sinh ấn, ấn sinh thân).

6) Người này không thật tôn kính cha mẹ, ngược lại có tượng khắc cha mẹ (nạp âm can ngày, chi ngày đều khắc trụ năm).

4. Anh chị em

1) Anh chị em là hai hoặc ba người, một nam một nữ hoặc một nam hai nữ (trong trụ tỉ kiếp không nhiều, nên anh em ít).

2) Người này là con đầu (nhật nguyên đinh hoả đóng trường sinh, đinh trường sinh ở dậu).

3) Người này được anh em giúp đỡ (tỉ kiếp là hỉ thần của nhật chủ).

4) Trong số anh chị em có người vì quan chức mà mắc vạ (chi ngày thất sát lâm hung sát).

5. Sự nghiệp và tiền đồ

1) Người này học vấn không tốt, con đường học tập không phát triển (trong Tứ trụ tài vượng tổn thất ấn là tuổi nhỏ gặp tài vận, không lợi cho học tập).

2) Người này cuộc sống dồi dào, ăn mặc không thiếu, nhờ chồng mà giàu (trụ ngày đóng tài tinh, cung chồng tài vượng sinh quan). Chồng có năng lực và có tiền của (cung chồng gặp thiên ất thái cực, văn xương quý nhân).

3) Người này trước tuổi trung niên là vận kị thần, vì vậy thân nhược, lại gặp các vận tài, thực thương cho nên kiếm tiền rất khó. Sau tuổi trung niên đến vận dụng thần. Vì vậy đó là lúc giàu lên, cuối đời có phúc (tiền vận thân nhược nên không thắng được tài hậu vận thân nhược nhưng được giúp đỡ, được sinh trợ).

4) Người này trong sự nghiệp có thể có tiếng tăm, hoặc có địa vị nhất định (tàng sát thấu quan thì người nào cũng nổi tiếng).

6. Hôn nhân và gia đình

1) Người này trụ ngày tự khắc, nên vợ chồng không hoà hợp lắm, vợ nắm quyền chồng, chồng nghe theo vợ (đinh hoả khắc cung chồng dậu kim, trụ ngày đóng kị thần).

2) Người này là người nội trợ tốt trong gia đình, chồng quan hệ với con cái tốt, mệnh nữ nên nhu, nhu là đức, là hiền có ích cho chồng con (dậu sửu bán hợp, dậu là chồng, sửu là con).

3) Người này quan nặng, quan vượng, lại thấu ra, tranh hợp với nhật chủ nên là tượng nhiều chồng (quan nhiều, quan vượng là chủ về khắc chồng, chủ về hôn nhân không thuận).

4) Trụ ngày đóng tài tinh, tài sinh quan, tài quan cả hai đều vượng và thấu là lấy chồng phú quý (quan vượng lại gặp quý nhân).

5) Người này kết hôn với người tuổi lợn, ngựa thì tốt, phương hướng phối hôn nên theo hướng tây bắc - đông nam.

6) Năm 23 tuổi có tín hiệu kết hôn, năm 25 tuổi lại có tín hiệu kết hôn, hai năm đó nên kết hôn, nếu không kết hôn thì cũng có bạn khác giới (kết bạn khác giới hoặc luyến ái, năm 23 tuổi là năm ất sửu 1985, đại vận canh tuất, thiên can đại vận tương hợp với thiên can của lưu niên, hợp hỷ thần là chủ về có tin mừng. Năm đinh mão 25 tuổi, là năm 1987 có đào hoa, tài vận canh tuất, mậu tuất tương hợp với đào hoa là chủ về việc hôn nhân.

7) Người này lần đầu sinh con trai, cuối đời không được hưởng phúc con cái.

7. Tài vận

1) Người này tuổi trẻ tài vận chưa tốt, cuối đời mới phát (vì tuổi trẻ hành vận kị thần, thân nhược nên không thắng được tài).

2) Trụ giờ tài thấu là người hào phóng. Tài đóng ở kho, sau khi xung mất kho sẽ phát đạt.

3) Người này tài nên tàng, không nên thấu, thấu ra sẽ chuốc lấy tai vạ (tài sinh quan dễ bị vạ lây vì người khác giới).

4) Người này tiêu tiền rộng rãi, của vào lại ra, thân nhược gặp vận kị thần là có hại, gặp vận hỉ thần hay dụng thần thì sẽ phát.

8. Bệnh tật

1) Cuộc đời không có bệnh gì nặng, nhưng thể chất yếu, gặp đại nạn khó có người cứu.

2) Dưới nhật nguyên đóng đinh hoả nên dễ bị bệnh tim hoặc mắt.

3) Năm nhâm tí 1972 người này có thể bị bệnh vào mùa thu, hoặc mùa đông, bệnh ở mắt.

4) Cũng có thể bị bệnh thận.

9. Ngũ hành hỉ, kị và phương vị có lợi

1) Người này thích hợp với phương đông, phương nam, kị phương bắc và phương tây (phương đông mộc là dụng thần, phương nam hoả là hỉ thần).

2) Thích hợp với màu xanh lục, màu đỏ, kị màu đen, màu trắng.

3) Nên làm những công việc hoặc sống trong môi trường có liên quan với mộc, hoả, màu xanh, màu đỏ. Nên kết bạn hoặc hợp tác với những người làm nghề buôn bán có liên quan với mộc và hoả.

4) Hướng nhà ở lợi về hướng đông hoặc hướng nam, vị trí giường đặt theo hướng đông tây, đầu phía đông hoặc đầu phía nam. Trong nhà ở nên có nhiều bồn cây màu xanh.

5) Bàn làm việc nên hướng về phía đông hoặc phía nam.

6) Trong tên nên có chữ "mộc" bên cạnh hoặc "thảo đầu", hoặc chữ "hoả".

10. Lưu niên và vận trình

Trước khi hành các đại vận thì lệnh tháng làm đại vận, sau đó xem tiểu vận. Năm quý não 1963, nhật trụ cấu thành thiên khắc địa xung. Năm đó có bệnh tật. Năm 1964 giáp thìn tiểu vận mậu tuất, tiểu vận và thái tuế tạo thành thiên khắc địa xung, năm đó bản thân hoặc người nhà gặp nhiều trắc trở. Mậu thổ là thương quan, trong Tứ trụ lại thấu quan nên tất sẽ gặp bệnh tật. Tóm lại hồi nhỏ sức khoẻ yếu, nhiều bệnh.

1) Vận thiên tài tân hợi từ 6-15 tuổi, bước đầu là vận kị thần, sức khoẻ yếu lại gặp tài vận, xì hơi quá nặng nên bệnh tật nhiều. Năm mậu thân 1968 lưu niên và trụ năm tạo thành thiên khắc địa xung, năm đó bản thân hoặc cha mẹ có hạn. Năm đinh tị 1977 kình dương trực thái tuế, cùng với đại vận tạo thành thiên khắc địa xung, nên năm đó bản thân gặp tai hoạ hoặc hao tổn tiền của.

2) Vận chính tài canh tuất từ năm 16-25 tuổi, đó là vận kị thần, thân nhược không thắng nổi tài, tài vượng hao tổn ấn, nên học tập không thành, thi cử khó khăn. Hai năm 1978, 1982 đều không thuận (năm 1978 tháng mậu ngọ thiên khắc địa xung với nhâm tí trong Tứ trụ, xung đề cương lệnh tháng, mậu thổ thương quan trong Tứ trụ lại gặp quan, nên năm đó có hạn về quan chức hoặc bị thương. Năm 1982 đại vận nhâm tuất gặp canh tuất, tiểu vận canh thìn là hai tuất xung một thìn).

3) Vận thực thần kỷ dậu năm 26 - 35 tuổi, năm mậu thìn (1988) tiểu vận giáp tuất cấu tạo thành thiên khắc địa xung, lưu niên thương quan gặp quan nên năm đó có hạn. Năm ất hợi 1995 thiên can lưu niên kiêu thần gặp thực thần của đại vận cấu tạo thành kiêu thần đoạt thực thần, không thuận lợi trong hôn nhân hoặc đối với con cái.

4) Vận kị thần thương quan mậu thân từ 36 - 45 tuổi, thời gian này phải tôn trọng pháp luật vì thương quan gặp quan là nhiều mối phức tạp, đặc biệt phải chú ý năm 1998 (năm mậu dần 1998 lưu niên và trụ năm tạo thành thiên khắc địa xung).

5) Vận hỉ thần ngang vai đinh mùi từ 46 - 55 tuổi là vận trình chuyển tốt dần, đã qua khỏi thời kỳ khó khăn. Năm tân mão 2011, tiểu vận là

tân hợi, (hợi, mão, mùi tam hợp thành mộc cục, dụng thần đắc lực, được ấn sinh thân, thân vượng, nên có thể thắng tài, do đó năm đó phát đạt (năm ất mùi 2015 tiểu vận đinh mùi, ất đinh là hỉ thần đắc địa, trụ giờ tân sửu, sửu mùi tương xung, xung khai tài kho năm đó tất phát tài).

6) Vận hỉ thần kiếp tài bính ngọ từ 56 - 65 tuổi, năm mậu tuất 2018 đại vận bính ngọ, trụ năm nhâm dần (dần ngọ tuất tam hợp thành hỏa cục giúp đỡ thân, thân vượng thắng tài, nhưng phải đề phòng tai họa thương quan gặp quan). Năm canh tí 2020 trụ tháng là nhâm tí, đại vận bính ngọ, hai tí xung một ngọ, xung khắc hỉ thần nên phải đề phòng nhiều trắc trở và tai nạn.

7) Đại vận thiên ấn ất tị từ 66 - 75 tuổi, 76 - 85 tuổi là vận chính ấn giáp thìn, đều là vận dụng thần, nên cuối đời hưởng phúc lộc, tuổi thọ cao, sức khỏe tốt.

Ví dụ 10. Nam

Năm 1956	Tháng 8	Ngày 18	Giờ hợi
Tài	Tài	Nhật nguyên	Ấn
Bính thân	Đinh dậu	Nhâm thìn	Tân hợi
Mậu canh nhâm	Tân	Ất mùi quý	Giáp nhâm
Sát kiêu tỉ	Ấn	Thương sát kiếp	Thực tỉ

Sát	Quan	Kiêu	Ấn	Tỉ	Kiếp	Thực	Thương
M.tuất	K.hợi	C.tí	Tân sửu	Nh.dần	Q.mão	G.thìn	Ất tị
6	16	26	36	46	56	66	76

1. Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

5 tuổi 8 tháng bắt đầu đại vận.

Tháng 8 nhâm thuỷ, tân kim nắm quyền, thuộc cách kim trắng thuỷ trong, chủ về thanh quý danh dự, có tiếng tăm.

Tứ trụ kim nhiều, nhâm thuỷ sinh tháng 8 được lệnh, cho nên lấy giáp mộc làm dụng thần một mặt để xì kim khí, lại có thể bổ sung cho mộc khí trong Tứ trụ không đủ. Lấy mộc làm dụng thần đắc lực nhất, thuỷ là hỉ thần. Sau 46 tuổi hành đại vận nhâm dần, dụng thần được sinh nên có lợi nhất; sau 46 tuổi tài nguyên dồi dào, mã tinh bị xung cho

nên cầu tài trong vận động là tốt nhất, dựng nghiệp nơi xa rất có lợi. Năm 46 tuổi là bước ngoặt của cuộc đời. Từ 51- 55 tuổi là 5 năm huy hoàng nhất, dụng thần được lệnh, quan vận hanh thông, đường công danh bằng phẳng. Cuộc đời gặp đại vận thuỷ mộc là tốt. Năm 66 tuổi hành đại vận giáp thìn, dụng thần xuất hiện cuối đời càng tốt đẹp.

2. Tính cách

1) Mệnh cục gặp hoa cái là cuộc đời cô độc, cho dù phú quý vẫn khó tránh khỏi, cuộc đời buồn nhiều vui ít.

2) Thanh cao, khí độ phi phàm, thích những điều thần bí, tín ngưỡng mệnh lý, phật giáo.

3) Thông minh hiếu học, tự mình phấn đấu, tay không dựng cơ đồ.

4) Trụ tháng gặp đào hoa là cuộc đời được nhiều người khác giới ưa thích, vì ràng buộc về tình cảm nên cuộc đời nhiều lần làm chú rể.

5) Thiên tài thấu ra là người khảng khái hào phóng, trọng nghĩa khinh tài, phong lưu, thích đầu tư, được của bất ngờ. Kinh doanh ở phương xa rất có lợi.

6) Chính tài thấu ra là rất yêu vợ, đối với gia đình rất trung thực, đối với bản thân rất tiết kiệm, đối với người ngoài hào phóng, là người có cả vợ chính lẫn những người giúp việc quan tâm.

7) Người này có đầu óc kinh doanh, biết kiếm tiền, biết tiêu tiền, tiền ra tiền vào nhiều, chỉ vì của cải không có kho nên không tụ.

8) Trụ ngày đóng khôi canh là người có tài lãnh đạo, tiếng vang như chuông, thích tranh đấu, giỏi quyền thuật.

9) Trụ giờ vong thần là có mưu lược tính toán, gặp việc không bỏ lỡ thời cơ. Vong thần lâm tự quán là có tài về viết lách.

10) Tứ trụ hợp nhiều là người nhân duyên tốt, có tài tổ chức, có tả hữu giúp đỡ, làm việc có tình.

3. Cha mẹ và tổ nghiệp

1) Tứ trụ danh thần một chính ấn, ám tàng hai ấn do đó trong cuộc đời có ba mẹ, nhưng vì người này tài nhiều, song tài khắc ấn là chủ về khắc mẹ, không có duyên với mẹ đẻ.

2) Thiên tài ở tử địa là ông cha nghèo khó phiêu bạt, hơn nữa không được cha mẹ giúp đỡ, tay không dựng cơ đồ.

3) Ấn gặp đào hoa là chủ về mẹ đẹp thông minh.

4) Trên trụ năm gặp thiên y là ông cha có người làm y học.

4. Anh chị em

Có từ 4 - 5 người. Trụ tháng đinh dậu và nhật nguyên thiên hợp địa hợp là quan hệ anh em rất tốt.

5. Nghề nghiệp và phương vị

1) Người này tính cách kim trắng thuỷ trong, là người có danh tiếng, nắm quyền quý, vì vậy theo nghề chính trị có lợi, tài ở vượng địa thì buôn bán cũng giỏi, nếu là cán bộ thì có chức, buôn bán thì có tiền, là người phú quý.

2) Cuộc đời nên làm những nghề có liên quan với mộc và hoả, bất lợi đối với nghề liên quan với kim.

3) Phương vị có lợi là phương đông, đông nam, bắc, đông bắc, bất lợi là phương tây và tây bắc.

4) Làm bạn với những người tuổi chuột, tuổi rồng, lợn, gà, thỏ đều có lợi, bất lợi với người tuổi hổ.

6. Hôn nhân

1) Người này chính tài, thiên tài thấu ra tất có hai vợ. Hơn nữa chính tài là người ở gần, thiên tài là người ở xa.

2) Trụ ngày âm dương sai lệch, khôi canh đều chủ về hôn nhân không thuận, đó là tiêu chí hai lần kết hôn.

3) Vợ tuổi chuột, tuổi rồng và trong Tứ trụ của vợ mộc nhiều, mộc vượng là tốt, như thế có thể bổ sung cho Tứ trụ của người này mộc thiếu. Phương hướng kết hôn nên là phương tây nam- đông bắc có lợi nhất.

4) Người này cung thê lâm thương quan, lại đóng thìn thổ, chủ về vợ béo, quý phái, giàu, đẹp, trong xã giao lôi cuốn mọi người.

5) Cung thê lâm hoa cái là chủ về vợ thanh cao, thích tự do, không thích bị quản lý, thích thần bí hoặc nghiên cứu những vấn đề thần bí, nhưng tính cách mạnh mẽ, nóng như lửa.

6) Trong Tứ trụ hợp nhiều nên trước hôn nhân đã ở chung, sinh lần đầu con gái, thông minh lanh lợi, ham học.

7) Năm tân dậu 1981 là lần đầu có bạn, gặp hoa cái, năm quý dậu 1993 nên có người khác tính theo đuổi hoặc trong tình cảm có sóng gió, có sự đau khổ về mặt tình cảm.

8) Năm bính tí 1996 có thân tí thìn tam hợp cục, còn có bính hợp với tân, tí sửu thiên hợp địa hợp, là có tin mừng về hồng loan, hoặc kết hôn, hoặc sinh con. Năm đó phải chú ý những việc về đào hoa, đặc biệt vào tháng 4, tháng 5 âm lịch.

9) Sau 46 tuổi lại có biến đổi về hôn nhân hoặc sức khỏe vợ quá kém, đặc biệt hai năm 2002 - 2003 vợ có thể bị ốm hoặc ly dị. Năm bính tuất 2006 thiên khắc địa xung với cung thê, không lợi cho vợ. Năm đinh hợi 2007 đại vận nhâm dần, đinh nhâm tương hợp, dần hợi tương hợp tức là thiên hợp địa hợp có thể sẽ làm chàng rể mới.

10) Năm mậu tuất 62 tuổi lại hợp đào hoa, hợp đại vận, năm đó e rằng lại có hôn nhân mới. Người này rất có duyên với phụ nữ, suốt đời bị tình cảm ràng buộc, phong lưu nhưng không háo sắc.

7. Bệnh tật

1) Tứ trụ kim nhiều phải chú ý bệnh sỏi bàng quang, sỏi thận; kim chủ về phế nên phải chú ý bệnh viêm phổi, lao phổi, viêm khí quản, kim nhiều thủy lạnh nên phải chú ý bệnh đau thắt lưng.

2) Tứ trụ hỏa nhiều nên phải chú ý bệnh mắt, tim, huyết, tim đập nhanh, ngực nôn nao, thần kinh suy nhược.

3) Tứ trụ kim vượng sinh thủy, thủy chủ về thận nên dễ mắc bệnh bàng quang, ngọc hoàn, hệ thống tiết niệu, hư thận.

4) Tứ trụ mộc yếu, mộc chủ về gan mật nên phải chú ý các bệnh về gan mật.

8. Ngũ hành hỉ, kị

1) Phương có lợi nhất là phương đông, đông nam, thứ nữa là bắc, đông bắc.

2) Không lợi nhất là phương tây, tây bắc, suốt đời kị sinh sống và làm việc ở phương tây, tây bắc.

3) Hướng phòng ở tốt nhất là phương tây hoặc đông nam.

4) Màu sắc thích hợp nhất là màu xanh lục, tiếp đến là màu đen, không lợi là màu trắng, không nên đeo đồ trang sức bằng vàng.

5) Trong gia đình có thể trồng nhiều cây xanh hoặc sống trong môi trường xanh.

6) Vị trí giường đặt theo hướng đông tây, đầu ở phía đông.

7) Trong cuộc đời được người có chữ "mộc" hoặc "ba chấm thuỷ" là quý nhân giúp đỡ.

9. Lưu niên bính tí 1996 và vận trình.

1) Năm 1996 gặp bính là thiên tài, thiên tài là đại tài, tháng 4, 5 gặp tài bất ngờ. Tài vận năm đó tương đối tốt, nguồn của dồi dào, mua ruộng mua nhà đều được.

2) Năm bính tí 1996 và đại vận thiên hợp địa hợp, có tin mừng về hôn nhân hoặc thêm nhân khẩu.

3) Thân tí thìn tam hợp thành thuỷ cục, thuỷ là hỉ thần lại tam hợp thành cục kình dương, sát không có lực, không hiện, cho nên năm đó có khả năng thăng quan tiến chức, hơn nữa tài sinh quan nên năm đó công tác có biến động lớn.

4) Năm 1996 buôn bán phát triển nhiều phương thì có ích và công ty ở phương nam sẽ có lợi nhất.

5) Năm 1996 thân tí thìn tam hợp với năm kình dương, nên tháng 10, tháng 11 người này có thể có hiếu. Năm 1996 tam hợp kình dương là có thể bị ốm, hoặc bị thương, hoặc tai nạn xe cộ.

10. Lưu niên và vận trình

1) Người này khắc cha khắc mẹ, từ bé chịu đựng đủ mọi gian khổ nhưng không được bố mẹ nuông chiều, không được hưởng thụ sự ấm áp của gia đình, chỉ vì từ nhỏ đại vận và nhật nguyên thiên khắc địa xung, xung bố rồi khắc mẹ, còn không lợi cho anh chị em.

Trong đó năm mậu tuất 1958 lại thiên khắc địa xung với nhật nguyên, trong thìn có ất mậu quý, trong tuất có tân đinh mậu, tân là ấn là mẹ, quý là anh em cho nên năm đó không lợi cho mẹ và anh em. Năm 1958, 1959 thường ốm đau hoặc bị thương.

2) Vận thấp sát từ 6-15 tuổi, lúc nhỏ rất nghịch nên dễ bị thương, nhưng ở trường có danh tiếng. Đây là thổ vận, thổ trùng trùng, thổ là đường ruột dạ dày, cho nên trong thời gian này bộ máy tiêu hoá kém, đặc biệt là các năm 1962, 1968, 1969 sức khoẻ không tốt. Năm nhâm dần 1962 ốm đau nhiều hoặc không lợi cho bố. Nếu bố lấy vợ thì đỡ hơn một ít. Năm đó người này có những chuyển đổi hoặc di động lớn.

3) Sau năm 1964, 1965 vận khí bắt đầu tốt dần, ở trường thành tích nổi bật. Hai năm 1968 - 1969, có thể bị thương hoặc ốm đau nằm viện, chủ yếu là bệnh dạ dày, đường ruột.

4) Năm canh tuất 1970 được chuyển đổi hoặc đi học, năm 1970, 1971 việc lên cấp trong học tập gặp nhiều thuận lợi.

5) Vận quan từ năm 16 - 25 tuổi, đây là giai đoạn có thể có chức lãnh đạo nhỏ ở trường, có danh tiếng. Trong đó hai năm 1974 - 1975 có thể bị thương, chủ yếu là phần đầu hoặc ngón tay. Nhưng sau năm 1974 vận khí tốt dần vì dụng thần lên ngôi. Năm 1976, 1977 hành tài vận, bắt đầu độc lập về kinh tế. Nên làm nghề có liên quan với hoả hoặc điện.

Năm đinh tị 1977 được điều động hoặc chuyển đổi công tác. Năm mậu ngọ 1978 thìn ngọ dậu hợi bốn hình xung đều gặp, cho nên có thể bị thương hoặc thoát ra từ cõi chết.

6) Kiêu vận từ 26 - 35 tuổi, vận trình này học hành thuận lợi nhưng thân tí thìn tam hợp thành cục kình dương, nên đặc biệt không lợi cho sức khoẻ, hơn nữa người này cuộc sống khá bôn ba vất vả. Trong đó năm tân dậu 1981 gặp đào hoa là có tin mừng về đính hôn, năm nhâm tuất 1982 xung động hôn nhân, tức là có tin mừng về hôn nhân hoặc có việc ở chung, năm giáp tí 1984 dụng thần lên ngôi nên tương đối thuận lợi, có tin mừng. Hơn nữa thân tí thìn tam hợp thành cục là có thêm người, thêm nhân khẩu, nhưng thân tí thìn lại hợp với kình dương nên năm đó sức khoẻ rất kém. Từ năm 1984 trở đi mọi mặt bắt đầu thuận lợi. Từ năm 1984-1987 đều khá, hơn nữa năm 1986 trạch mã gặp xung, cho nên đi xa nhiều, vì tiền của mà phải bôn ba. Hai năm 1988, 1989 là năm gặp quan sát, bắt đầu có chức. Năm 1990, 1991, lại được đề bạt, có một lần được đi học. Năm 1990 thìn ngọ dậu hợi tứ hình đều có cho nên bị ốm đau hoặc bị thương tật, phải chú ý đề phòng tháng 5 âm lịch.

7) Vận chính ấn từ 36 - 45 tuổi, vận này có quyền bính. Sau 36 tuổi quan vận hanh thông, nhưng cầu quan tương đối vất vả. Vì vận trình này dụng thần bị khắc, bính tân hợp với nhau là có tình cảm khác giới, trong đó năm 1992, 1993 là năm nhâm, quý, là hỉ thần, thuỷ sinh mộc, sinh cho dụng thần cho nên hai năm này tài quan đều đẹp, đặc biệt tháng 10, tháng 11 sẽ có tin mừng. Tháng 7, 8 năm 1993 được đề bạt. Hai năm giáp tuất và ất hợi 1994, 1995 dụng thần lên ngôi, thực thần thương quan đều sinh tài nên tài vận tương đối khá. Năm 1994 xung đến cung thê là chủ về vợ nhiều bệnh hoặc có sóng gió trong tình cảm. Năm 1995 là thương quan, không lợi cho quan trường, phải chú ý tháng 3, 9 trong chức vụ không yên ổn, có tiểu nhân dèm pha, đố kỵ, may nhờ có quý nhân tuổi hợi giúp đỡ cho nên cuối cùng bình an vô sự. Năm đó thần tài lên ngôi có điều phải lo nhưng không nguy hiểm. Hai năm 1996 - 1997 là năm tài, tài vận rất tốt có thể thăng quan tiến chức. Năm mậu dần 1998 gần quan sát, trạch mã bị xung nên trong công tác hoặc chức vụ lại có một lần biến động lớn, năm đó có thể chuyển nhà, nhưng không lợi cho mẹ. Năm kỉ mão 1999 xung mất đào hoa là điểm có tình cảm khác giới, đại khái sự việc xẩy ra vào tháng 2 hoặc tháng 8 âm lịch. Năm 2000 và 2001 lại có khả năng đề bạt, có thể xảy ra vào tháng 7 hoặc tháng 8.

8) Vận tỉ kiếp từ 46 - 55 tuổi khắc vợ, khắc bố, vận trình này hôn nhân không thuận, hơn nữa mã tinh bị xung nên đi xa nhiều, cầu tài trong hoạt động, lập nghiệp xa quê hương. Trong đó năm nhâm ngọ 2002 thìn ngọ dậu hợi tứ hình đều có, bản thân phải đề phòng có tranh chấp hoặc kiện tụng. Ngoài ra năm đó cũng có nỗi lo mất bố hoặc ly hôn, cần phải chú ý dễ bị thương tật. Hai năm 2004, 2005 vận khí tương đối tốt, có thể được đề bạt, thăng quan tiến chức, trong công việc lại có một lần biến động lớn, có thể làm cán bộ ở vùng khác, có khả năng xa cách quê hương. Năm đó có cơ hội ra nước ngoài và nhiều cơ hội xuất ngoại. Năm bính tuất 2006 thiên khắc địa xung với cung hôn nhân, không lợi cho vợ. Năm đó người nhà tuổi con rồng rất không lợi. Năm đinh hợi 2007 lại thiên khắc địa hợp với đại vận, lại có tin mừng lấy vợ. Năm 52, 53, 54 tuổi được thăng quan tiến chức, có chức vụ. Cuối đời phải chú ý cửa ải 54, 61 tuổi nhưng năm 61 tuổi là năm đinh dậu thiên hợp địa hợp với nhật nguyên nhâm thìn, nên 61, 62 tuổi lại lấy vợ trẻ. Năm giáp thìn 68 tuổi là năm tuế vận cùng gặp, phải chú ý sự nguy hiểm về tính mệnh. Năm canh tuất 74 tuổi thiên khắc địa xung với đại vận, lại gặp kiêu thần và thực thần nên một lần nữa nguy hiểm đến tính mệnh. Năm giáp dần 78 tuổi, dần thân tị tam hình, có thể khó qua được.

Tóm lại: Người này thuộc loại người phú quý, tuổi trẻ lưu lạc vất vả, nhà cửa rách nát, trung niên phát đạt, nhưng gian lao vất vả bôn ba, xa quê tự mình xây dựng cơ nghiệp. Hơn nữa tuổi trung niên hôn nhân trắc trở. Cuối đời dụng thần lên ngôi, của cải dồi dào, tài vận hanh thông. Cuối đời cầu tài thì lợi, làm cán bộ lãnh đạo không lợi. Con cái hiếu thuận, có thể hưởng phúc con cái và cuộc sống kết thúc tốt đẹp.

Chương 24

CÁCH HOÁ GIẢI

I. PHƯƠNG VỊ NÊN TRÁNH

Kinh dịch viết: "Ngẩng lên xem trời, cúi xuống xem đất", "gần là bản thân, xa là mọi vật", điều đó nói lên sự quan trọng của thiên thời, địa lợi, nhân hoà. Gia Cát Lượng - Khổng Minh từng nói với Lưu Huyền Đức: "Tướng quân muốn thành bá nghiệp, tạm để cho Tào Tháo chiếm thiên thời, để cho Tôn Quyền chiếm địa lợi, còn tướng quân chiếm lấy nhân hoà... để thành thế chân vạc". Có nghĩa là khi người ta chiếm được một trong ba điều: thiên thời, địa lợi, nhân hoà thì có thể thành bá nghiệp.

Thực ra thì cả ba không thể thiếu một điều nào, cho nên trước đó Gia Cát Lượng từng nói: "Tướng quân dòng dõi Đế thất, tín nghĩa nổi tiếng bốn phương, là bậc anh hùng cái thế, đó là nhân hoà". "Trước lấy Kinh Châu làm nhà, sau lấy Tây Xuyên làm nền tảng để xây dựng sự nghiệp", đó là địa lợi; "Chờ cho thiên hạ có biến, lệnh một tướng đem quân Kinh Châu đi lấy Uyển Lạc, còn tướng quân đích thân dẫn dân chúng Ích Châu ra lấy Tần Xuyên, chắc chắn dân chúng sẽ nghênh đón tướng quân", đó là thiên thời. Sở dĩ Lượng nói chỉ cần được một trong ba điều, đó là nói đối với người quyền biến, trước hết nên nghiêng về trọng điểm mà thôi.

Cách nhìn đối với mệnh vận, có người mang thái độ rất bi quan. Họ cho rằng tất cả là do mệnh vận định đoạt, mọi cố gắng phấn đấu của con người chỉ uổng công, vô ích. Có người lại hoàn toàn phủ định. Họ cho rằng chỉ cần cố gắng phấn đấu thì sẽ đạt được mục đích. Những quan niệm như thế đều là cực đoan và khó tránh khỏi lệch lạc. Có người cho rằng tuy không thể thay đổi được hạt nhân của mệnh vận, ví dụ bạn là mệnh thường dân thì đừng nên mơ đến hoàng đế. Quan niệm đó phù hợp với lẽ tự nhiên, nên có thể chấp nhận được. Song chỉ đơn thuần dựa vào mệnh vận của tứ trụ, có lúc rất khó mà định đoạt được một cách sát

thực. Thực tế cuộc sống chứng tỏ: cùng những Tứ trụ có đầy đủ cách cục tài quan ấn, nhưng sự chênh lệch về giàu sang rất lớn. Có người đã là quan đầu tỉnh, cũng có người chỉ mới là cán bộ huyện; có người là tỷ phú mà có người cũng chỉ mới tạm gọi là đủ ăn.

Nếu xếp loại theo trọng điểm thì năm, tháng, ngày, giờ sinh thuộc về tiên thiên; đại vận, lưu niên, chọn tốt tháng, ngày, giờ v.v. nên là hậu thiên, đều thuộc phạm trù thiên thời. Phần mộ, gia trạch, phòng ở, vị trí giường nằm, nơi công tác, phương vị đi đến đều thuộc phạm trù địa lợi. Nhân hoà chỉ là tư duy, hành vi thuận theo quy luật tự nhiên. Tất cả những điều trên đây chỉ mới cấu tạo thành bản chất mệnh vận. Sự chênh lệch về giàu sang, nghèo hèn, hoạ phúc mà tứ trụ biểu thị mới chỉ là một phần của hạt nhân mệnh vận. Những nhân tố như phần mộ, gia trạch, gen di truyền, v.v. tạo nên thai nhi. Nếu giữa chừng người mẹ mang thai dọn đến ở một căn nhà xấu thì cũng đủ cho sẩy thai. Một cái mầm tốt mà hậu thiên không được bồi đắp đầy đủ cũng sẽ bị héo khô. Phàm là người đại đức, đại thành, tất phải là người tiên nhiên dồi dào, thuần khiết, hậu thiên tu dưỡng công phu, mộ phần, gia trạch đều tốt đẹp. Nếu mộ phần, gia trạch xấu, lại không chú ý tu dưỡng bản thân thì cho dù mệnh tốt đến đâu cũng khó mà tránh được tai ác. Mệnh không xung khắc thiên thời, hành vi không trái với địa lợi, nhân hoà thì chắc chắn sẽ tốt. Chúng ta vừa không phủ định sự tồn tại của mệnh vận, nhưng cũng rất coi trọng sự bổ cứu của hậu thiên. Còn có gì có thể vượt qua được trời đất? Cho nên phương vị nên tránh đã trở thành yếu tố quan trọng trong các biện pháp hoá giải tai ách.

Nói chung các nhà mệnh học đều biết: phương vị nên tránh hay nên đến không nằm ngoài quy tắc tránh phương kị thần, đi theo phương hỉ, dụng thần. Nhưng lấy gì làm tiêu chuẩn để xác định? Có người nói nên lấy quê hương tổ tiên làm gốc, có người lấy chỗ sinh của người cha làm gốc, v.v... Theo tôi có lẽ đều không đúng. Vì mệnh vận của Tứ trụ là ngày giờ sinh, cho nên lấy nơi sinh làm gốc để xác định phương hướng là đúng nhất. Đó là nói đối với cả cuộc đời. Trong cuộc sống vì nhiều nguyên nhân khác nhau, nên có người xa quê hương đến sống ở một vùng khác đã lâu. Họ đã thích nghi với môi trường tự nhiên ở đó. Năm ứng với tai ách, phương vị nên tránh cần được xác định theo nơi đang sống. Như thế mới là mỗi vận là một thái cực. Dịch có bất biến và biến dịch. Không hiểu được điều này thì cũng như người mù đi đường, không biết bắt đầu từ đâu để vươn tới cái tốt, tránh xa cái xấu.

Năm ứng với tai ách, phương vị nên tránh là: lấy chỗ ở làm tâm, trong vòng bán kính 20 - 30 km nói chung khí hậu biến đổi không lớn. Nếu ra khỏi phạm vi đó được xem là đi xa. Khi đi xa phải tránh phương cừu, kị thần, nên đi hướng hỉ, dụng thần. Trường hợp vẫn ở trong phạm vi đó cũng cần kiêng hoạt động nhiều ở phương cừu, kị thần mà nên hoạt động nhiều ở phương hỉ, dụng thần.

Trong nhà ở, căn cứ trung tâm nhà để xác định phương hướng. Trung tâm nhà được xác định theo giao điểm của hai hình chéo hình học của nền nhà ở. Phương xấu của căn nhà vừa là phương cừu, kị thần của mệnh chủ, vừa là phương xấu theo phong thuỷ học. Nên tránh hoạt động nhiều trên phương vị bất lợi ở trong nhà cũng như vùng quanh nhà, nếu không thì dù là người mệnh tốt cũng sẽ là người chịu ảnh hưởng ở mức độ nhất định.

Nhiều người mệnh xấu dù đã cố đi xa, nhưng lại ở vào căn phòng xấu trong ngôi nhà, ví dụ người hoả vượng kim nhược lại ở căn phòng phía nam nhà cho nên không tránh được bệnh viêm phổi. Bệnh lặp đi, lặp lại lâu ngày vẫn không khỏi. Về sau dọn đến phòng phía bắc thì không uống thuốc mà vẫn khỏi bệnh. Cho nên năm ứng với tai hoạ có thể đi xa một lần, nhưng phải hết sức cẩn thận. Cũng có thể không đi xa mà chỉ đảo phòng ở, đổi chỗ giường nằm là tiện nhất. Người đi ra ngoài vẫn chịu ảnh hưởng ở môi trường phòng ở. Bên ngoài khí trường phân tán nên ảnh hưởng ít; ngược lại trong phòng khí trường tụ nên ảnh hưởng nhiều. Theo lời phản ánh của những người đã được dự đoán thì kết quả rất rõ ràng. Có người hỉ thần là hoả, tôi dặn phương nam lợi cho họ. Ông ta không ngại xa xôi, đi về phương nam nhưng kết quả vẫn gặp rủi ro. Nguyên nhân là vì phương nam của ngôi nhà rất xấu, cho nên có lúc đi xa không bằng đổi chỗ ở trong nhà, nhất là đối với người già, vừa đỡ tốn tiền, vừa đỡ hại sức khoẻ. Ngay bên cạnh cũng có âm dương, cần gì phải tìm kiếm đâu xa. Nếu biết lợi dụng phương vị tốt ngay trong nhà thì dù không đi xa cũng có thể hoá giải được.

Nhưng có lúc phương vị hỉ, dụng thần không thống nhất với phương cát lợi theo phong thuỷ, đó là nguyên nhân người mệnh cục có hỉ thần là hoả, ở trong căn phòng phía nam của ngôi nhà vẫn gặp rủi ro. Người so với nhà thì cát hung của nhà quan trọng hơn. Vì vậy cần phải xác định rõ phương vị cát hung của ngôi nhà. Nhưng vì kiến thức phong thuỷ cao sâu nên những điều sắp nói dưới đây khó mà toàn vẹn được. Nhưng dù sao đó cũng là những điều cơ bản, nếu lắm vững nó cũng đủ

để hoá giải được tai hoạ. Nếu không hiểu phong thuỷ thì tốt nhất lập một quẻ, khi hào tử tôn quẻ đó là quẻ thế mà vượng thì chắc chắn không có gì đáng lo.

1. Năm nhà gặp tam sát

Tam sát là 3 phương: tuyệt, thai, dưỡng của tam hợp cục. Tuyệt là kiếp sát, thai là tai sát, dưỡng là tuế. Tam sát là khí ám muội phạm phải thì gặp nhiều điều xấu.

Năm hợi, mão, mùi tam sát ở các phương: thân, dậu, tuất.

Năm dần, ngọ, tuất tam sát ở các phương: hợi, tí, sửu.

Năm thân, tí, thìn tam sát ở các phương: dần, mão, thìn.

Năm tị, dậu, sửu tam sát ở các phương: dần, mão, thìn.

Trước hết xác định cung giữa và 8 phương của nhà, sát ở phương đông thì kiêng đặt giường ở phương đông. Những trường hợp khác cũng theo nguyên tắc tương tự.

2. Phương thái tuế, phương tuế phá

- Phương thái tuế: năm tí ở phương tí, năm sửu ở phương sửu, năm dần ở phương dần v.v...

- Phương tuế phá: năm tí ở phương ngọ, năm sửu ở phương mùi, năm dần ở phương thân v.v...

Nếu là năm gặp hạn, đặc biệt là năm mệnh xung thái tuế, vị trí giường nằm không được đặt ở phương thái tuế hay phương tuế, nhất là phương tuế phá của nhà. Ví dụ, người có năm mùi, hoặc tháng mùi, hoặc ngày mùi thì năm 1997 gặp hạn thái tuế, giường nằm kiêng đặt ở phương sửu, mùi, nhất là phương mùi.

Nếu là mệnh gặp hạn, giường nằm không được đặt ở phương thái tuế và tuế phá, kỵ nhất là phương thái tuế. Ví dụ người Tứ trụ có năm sửu, hoặc tháng sửu, hoặc ngày sửu, năm 1997 phạm phục ngâm, giường nằm không được đặt ở phương sửu, mùi, kỵ nhất là phương sửu, vì phục ngâm sẽ nặng thêm.

3. Tuế hợp với con

Năm giáp ở phương kỉ; năm ất ở phương canh,

Năm bính ở phương tân; năm đinh ở phương nhâm,

Năm tuất ở phương quý, v.v...

Kinh Dịch viết: người tuế hợp với can là sự hợp của âm dương, thiên địa, chủ về giảm nhẹ tai ách, tăng thêm phúc lộc. Tuế hợp với can rất thích hợp ứng dụng cho mệnh cục. Ví dụ nhật nguyên canh kim, trên trụ tháng có quý thuỷ thương quan thì năm đinh sửu 1997 thương quan gặp quan, không tốt, giường nằm nên đặt ở phương nhâm hợp với can để tham hợp vong khắc, hoá hung thành cát.

4. Phương lục hợp

Năm tí ở phương sửu, năm sửu ở phương tí,

Năm dần ở phương hợi, năm mão ở phương tuất,

Năm thìn ở phương dậu, v.v...

Hợp thái tuế chủ về điều mừng.

Phương lục hợp rất phù hợp ứng dụng cho mệnh cục. Ví dụ chi ngày sinh là mùi thổ thì năm Đinh sửu 1997, cung vợ chồng xung phạm thái tuế, không tốt, vị trí giường nằm nên đặt ở tí lục hợp, tham hợp vong xung sẽ hoá hung thành cát. Lại ví dụ Tứ trụ có mùi, tuất thì năm 1997 gặp tam hình, không tốt,vị trí giường nên đặt ở phương tí của lục hợp, tham hợp vong hình sẽ hoá hung thành cát.

5. Cửu tinh phân bố trên cửu cung theo năm tháng

- Cửu tinh là: Nhất bạch, Nhị hắc, Tam bích, Tứ lục, Ngũ hoàng, Lục bạch, Thất xích, Bát bạch, Cửu tử.

- Cửu cung là: Khảm, Khôn, Chấn, Tốn, cung Giữa, Càn, Đoài, Cấn, Ly.

Sự sắp xếp cửu cung như sau:

Tốn	Ly	Khôn
Chấn	**Cung giữa**	Đoài
Cấn	Khảm	Càn

- Thứ tự bay thuận của cửu tinh vào cửu cung là: bước 1 nhập cung Giữa; bước 2 nhập cung Càn; bước 3 nhập cung Đoài; bước 4 nhập cung Cấn; bước 5 nhập cung Ly; bước 6 nhập cung Khảm; bước 7 nhập cung Khôn; bước 8 nhập cung Chấn; bước 9 nhập cung Tốn.

BẢNG TAM NGUYÊN CỬU VẬN CỦA GIAI ĐOẠN HIỆN NAY (1).

Thượng nguyên			Trung nguyên			Hạ nguyên		
vận 1	vận 2	vận 3	vận 4	vận 5	vận 6	vận 7	vận 8	vận 9
1864 - 1883	1884 - 1903	1904 - 1923	1924 - 1943	1944 - 1963	1964 - 1983	1984 - 2003	2004 - 2023	2024 - 2043

BẢNG NĂM TRỰC CỬU TINH CỦA TAM NGUYÊN CỬU VẬN

(tức sao nhập giữa hàng năm) (2)

							Thương nguyên	Trung nguyên	Hạ nguyên
Giáp tí	Quý dậu	Nhâm ngọ	Tân mão	Canh tý	Kỷ dậu	Mậu ngọ	Nhất bạch	Tứ lục	Thất xích
Ất sửu	Giáp tuất	Quý mùi	Nhâm thìn	Tân sửu	Canh tuất	Kỷ mùi	Cửu tử	Tam bích	Lục bạch
Bính dần	Ất hợi	Giáp thân	Quý tị	Nhâm dần	Tân hợi	Canh thân	Bát bạch	Nhị hắc	Ngũ hoàng
Đinh mão	Bính tí	Ất dậu	Giáp ngọ	Quý mão	Nhâm tí	Tân dậu	Thất xích	Nhất bạch	Tứ lục
Mậu thìn	Đinh sửu	Bính tuất	Ất mùi	Giáp thìn	Quý sửu	Nhâm tuất	Lục bạch	Cửu tử	Tam bích
Kỷ tị	Mậu dần	Đinh hợi	Bính thân	Ất tị	Giáp dần	Quý hợi	Ngũ hoàng	Bát bạch	Nhị hắc
Canh ngọ	Kỷ mão	Mậu tí	Đinh dậu	Bính ngọ	Ất mão		Tứ lục	Thất xích	Nhất bạch
Tân mùi	Canh thìn	Kỉ sửu	Mậu tuất	Đinh mùi	Bính thìn		Tam bích	Lục bạch	Cửu tử
Nhâm thân	Tân tị	Canh dần	Kỉ hợi	Mậu thân	Đinh tị		Nhị hắc	Ngũ hoàng	Bát bạch

BẢNG CỬU TINH TRỰC 12 THÁNG TRONG NĂM (3)

Tháng / Năm	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Năm: tí, ngọ, mão, dậu	Bát bạch	Thất xích	Bát bạch	Ngũ hoàng	Tứ lục	Tam bích	Nhị hắc	Nhất bạch	Cửu tử	Bát bạch	Thất xích	Lục bạch
Năm: thìn, tuất, sửu, mùi	Ngũ hoàng	Tứ lục	Tam bích	Nhị hắc	Nhất bạch	Cửu tử	Bát bạch	Thất xích	Lục bạch	Ngũ hoàng	Tứ lục	Tam bích
Năm: dần, thân, tị, hợi	Nhị hắc	Nhất bạch	Cửu tử	Bát bạch	Thất xích	Lục bạch	Ngũ hoàng	Tứ lục	Tam bích	Nhị hắc	Nhất bạch	Cửu tử

Ví dụ. Muốn biết năm 1996 cửu tinh ở cung nào.

Bước 1. Tra bảng 1, ta biết được năm 1996 thuộc phạm vi từ năm 1984-2003, cho nên thuộc Hạ nguyên, Thất vận quản công việc. Can chi năm 1996 là Bính tí.

Bước 2. Tra bảng 2, biết được năm Bính tí thuộc Thượng nguyên, Thất xích nhập cung giữa, Trung nguyên Nhất bạch nhập cung giữa, Hạ nguyên Tứ lục nhập cung giữa. Nay căn cứ kết quả bước 1, biết Bính tí thuộc Hạ nguyên Thất vận, cho nên Tứ lục nhập cung giữa.

Bước 3. Căn cứ thứ tự cửu tinh bay thuận vào cửu cung.

Cửu tinh bay thuận tức là: Nhất bạch, Nhị hắc, Tam bích, Tứ lục, Ngũ hoàng, Lục bạch, Thất xích, Bát bạch,Cửu tử lần lượt nhập cung Giữa.

Nếu Thất bạch nhập cung Giữa thì bay thuận vào cửu cung là: Nhất bạch ở cung giữa, Nhị hắc ở Càn, Tam bích ở Đoài, Tứ lục ở Cấn, Ngũ hoàng ở Ly, Lục bạch ở Khảm, Thất xích ở Khôn, Bát bạch ở Chấn, Cửu tử ở Tốn.

Nếu Nhị hắc nhập cung Giữa thì bay thuận vào cửu cung là: Nhị hắc ở cung giữa, Tam bích ở Càn, Tứ lục ở Đoài, Ngũ hoàng ở Cấn, Lục

bạch ở Ly, Thất xích ở Khảm, Bát bạch ở Khôn, Cửu tử ở Chấn, Nhất bạch ở Tốn.

Nếu Tam Bích nhập cung Giữa thì bay thuận vào cửu cung là: Tam bích nhập cung Giữa, Tứ lục ở Càn, Ngũ hoàng ở Đoài, Lục bạch ở Cấn, Thất xích ở Ly, Bát bạch ở Khảm, Cửu tử ở Khôn, Nhất bạch ở Chấn, Nhị hắc ở Tốn.

Nay căn cứ kết quả bước 2, năm Bính tí 1996 Tứ lục nhập cung Giữa, nên bay thuận vào cửu cung là: Tứ lục nhập Giữa, Ngũ hoàng ở Càn, Lục bạch ở Đoài, Thất xích ở Cấn, Bát bạch ở Ly, Cửu tử ở Khảm, Nhất bạch ở Khôn, Nhị hắc ở Chấn, Tam bích ở Tốn. Như bảng dưới đây:

Tốn (**Tam**)	Ly (**Bát**)	Khôn (**Nhất**)
Chấn (**Nhị**)	Giữa (**Tứ**)	Đoài (**Lục**)
Cấn (**Thất**)	Khảm (**Cửu**)	Càn (**Ngũ**)

Muốn biết năm Bính tí 1996, cửu tinh của tháng, năm trực các cung nào thì:

Bước 1. Tra bảng 3, biết được tháng 5 của năm Tí, Tứ lục nhập cung Giữa.

Bước 2. Cửu tinh bay thuận vào cửu cung là Tứ nhập giữa, Ngũ ở Càn, Lục ở Đoài, Thất ở Cấn, Bát ở Ly, Cửu ở Khảm, Nhất ở Khôn, Nhị ở Chấn, Tam ở Tốn. Như bảng dưới đây:

Tốn (**Tam**)	Ly (**Bát**)	Khôn (**Nhất**)
Chấn (**Nhị**)	Giữa (**Tứ**)	Đoài (**Lục**)
Cấn (**Thất**)	Khảm (**Cửu**)	Càn (**Ngũ**)

Muốn biết tháng 12 của năm Bính tí 1996, cửu tinh trực ở cung nào thì:

Bước 1. Tra bảng 3, biết tháng 12 năm bính tí Lục bạch nhập cung Giữa.

Bước 2. Cửu tinh bay thuận vào cửu cung là: Lục ở cung Giữa, Thất ở Càn, Bát ở Đoài, Cửu ở Cấn, Nhất ở Ly, Nhị ở Khảm, Tam ở Khôn, Tứ ở Chấn, Ngũ ở Tốn. Như bảng sau đây:

Tốn (**Ngũ**)	Ly (**Nhất**)	Khôn (**Tam**)
Chấn (**Tứ**)	Giữa (**Lục**)	Đoài (**Bát**)
Cấn (**Cửu**)	Khảm (**Nhị**)	Càn (**Thất**)

Trong cửu tinh, Ngũ hoàng, Nhị hắc là sao tai ách, bệnh tật. Khi một sao đến riêng lẻ thì tai ách còn nhẹ, hai sao cùng đến tất sẽ nặng hơn, nếu nghiêm trọng có thể chết người. Tổ hợp hai sao cũng đến là năm Ngũ hoàng, tháng Ngũ hoàng; năm Ngũ hoàng, tháng Nhị hắc; năm Nhị hắc, tháng Nhị hắc; năm Nhị hắc, tháng Ngũ hoàng. Cho dù tổ hợp nào thì cũng đều là xấu cả. Phàm khi ngũ hoàng, nhị hắc đến thì không nên ở hay hoạt động ở phương vị bất lợi.

Trước hết xác định rõ cung giữa của nhà ở và tám phương. Phòng nằm và giường nằm đều kị phương Ngũ hoàng, Nhị hắc.

Tiếp theo là quan sát tám phương, nếu cửa chính của nhà đúng phương Ngũ hoàng, hoặc Nhị hắc thì gặp tháng Ngũ hoàng hoặc Nhị hắc thì người sống ở phòng đó khó tránh khỏi tai ách.

Khi phát hiện những trường hợp như trên, tốt nhất là tạm thời chuyển phòng hoặc tạm thời đóng cửa, không hoạt động ở đó nữa. Cố gắng hoá giải, nhưng chưa bảo đảm chắc chắn sẽ tai qua nạn khỏi. Nên đeo thêm các đồ trang sức vàng bạc, hoặc bỏ vào bể nước ăn 6 bông hoa bạc, hoặc năm đó ở phương Lục bạch nên đặt tivi để sinh hoạt nhiều theo phương đó. Ví dụ năm 1996, Ngũ hoàng ở phương Càn, Nhị hắc ở phương Chấn. Tháng 5 Ngũ hoàng đến phương Càn, Nhị hắc đến phương Chấn, cả năm và tháng Lục bạch đều ở phương Đoài, nên có thể hoạt động nhiều ở phương Đoài.

Ví dụ. Nam

Ấn	Sát	Nguyên
Ất mùi	Nhâm ngọ	Bính thìn

Lưu niên: Bính tí

Đây là hôm tôi chỉnh lý tài liệu này, có người phụ nữ đến nhờ hoá giải cho chồng. Không biết giờ sinh. Mệnh này hoả vượng, kình dương lẫn sát, phải đề phòng bất trắc bị lao tù. Năm 1992 đã bị ngồi tù, năm 1994 ra tù. Năm 1996 ngang vai, kình dương, tuy có mùi thổ hợp giải, nhưng khó tránh được điều xấu.

Cửa chính nhà đó theo hướng đông của phương nhà cao tầng, năm Nhị hắc, tháng 5 Ngũ hoàng đến, quả nhiên ngày 12-13 vì ăn cướp mà bị bắt. Mệnh hung, trạch hung, hành vi hung nên số kiếp khó tránh khỏi. Nay gieo quẻ cho người vợ dự đoán kết quả như sau:

Năm Bính tí, tháng canh tí, ngày quý mão

Trạch lôi tuỳ			**Hoả lôi phệ hạp**	
Tài mùi (ứng)	x	Phúc tị	Bạch hổ	
Quan dậu	O	Tài mùi	Phi đằng	
Phụ hợi		Quan dậu	Câu trần	
(Tuần không)		Tài thìn (thế)	Tài thìn	Chu tước
Huynh dần		Huynh dần	Thanh tước	
Phụ tí		Phụ tí	Huyền vũ	

Quan tinh là dụng thần, quan động hoá tài, tài động sinh quan, nên có tiền thì có thể giải cứu. Hào thế tuần không tức là trong nhà không có tiền, lại gặp chu tước, cần phải đi về phương mùi hoặc gặp người cầm tinh con dê để vay tiền. Nếu năm nay không tích cực giải cứu thì sang năm là mộ kho, rất dễ ngồi tù. Mấy hôm sau quả nhiên được tin cần phải có hơn 1 vạn đồng nộp phạt thì có thể được tha. Hiện đang chuẩn bị.

II. DƯỠNG SINH VÀ PHÓNG SINH

Vạn vật trên đời đều cảm ứng lẫn nhau, đặc biệt là giữa người với người, giữa người với động vật. Hai người chung sống lâu, nhất là vợ chồng hoà thuận thì tính tình và tướng mạo sẽ có nhiều điểm tương tự. Con nuôi sau một thời gian dài sẽ có nhiều nét giống bố mẹ nuôi. Gia súc, nhất là chó nuôi lâu, tính tình và trạng thái sức khoẻ đều giống chủ. Vì vậy mà tục ngữ nói "Vật nuôi giống chủ". Nguyên nhân là ở chỗ giữa người đó và người thân, giữa chủ và gia súc có mối quan hệ bên trong sâu sắc. Khoảng cách càng gần, tiếp xúc càng nhiều thì mức độ cảm ứng lẫn nhau càng mạnh. Khi người chủ may mắn, thuận lợi, khí trường phát ra tốt, cho nên khí sắc của người thân cũng tốt, súc vật nuôi trong nhà cũng hưng vượng; khi chủ gặp tai họa, khí trường phát ra u ám, người thân và súc vật trong gia đình hấp thu phải đều chịu sự tổn thương nhất định. Cho nên khi người thân hay vật nuôi trong gia đình không chịu đựng nổi khí trường u ám đó thì khí sắc xấu đi, thậm chí có thể bị bệnh hoặc bị chết. Đó chính là một trong những nguyên nhân đáng lẽ người chủ gặp tai hoạ nhưng vẫn qua được, ngược lại tai hoạ trên người thân hoặc gia súc bị chết làm cho chủ thất sắc, kém tài. Nếu

sức khoẻ người thân hoặc gia súc nuôi trong nhà rất tốt, không những có thể kháng cự được khí u ám của chủ phát ra mà cũng phát ra một khí trường tác động lại chủ, từ đó mà điều chỉnh được âm dương, ngũ hành của mệnh chủ bị suy hay vượng quá. Đó chính là nguyên lý nuôi các con vật trong nhà để hoá giải tai ách cho chủ. Nguyên lý phóng sinh cũng thế, đều là những khí trường thông tin mạnh mẽ. Phóng sinh vật nuôi theo phương hỉ thần của chủ, để cho chúng phát ra khí trường phản hồi, sẽ có tác dụng hoá giải thực sự. Nếu phương vị phóng sinh sai có thể sẽ đưa lại rủi ro. Phóng sinh tốt nhất là dùng rùa hoặc baba. Những động vật này không những linh tính nhạy cảm, mà sức sống dồi dào. Nên viết tên chủ lên con vật đó, chọn ngày tốt đốt hương sau đó phóng sinh, chắc chắn bảo đảm sẽ mạnh khoẻ. Phóng sinh chó không những có thể giúp thay đổi tính tình. Vì sau khi phóng sinh không biết được con vật ở đâu nên không biết được kết quả. Nhưng từ thực tế dưỡng sinh mà nói, vào những tháng chủ nhân bất lợi thì thường bị chết nhiều động vật. Từ đó suy ra động vật phóng sinh cũng có thể bị chết, cho nên cần nhanh chóng nuôi đợt khác để tiếp tục phóng sinh. Chúng ta không hy vọng động vật chết thay cho ta, nhưng vạn vật thường có tình. Bạn cứu nó nó sẽ đền đáp bạn. Không những thế, mà thực tế cũng chỉ có thế mới làm cho tấm lòng lương thiện, chính trực, chân thành và hành động bác ái của con người cảm thấu đến trời đất, thần linh, nhằm giúp con người vượt qua trở ngại.

Ví dụ. Nam

Tỉ	Thực	Nguyên	Thương
Ất hợi	Đinh hợi	Ất mùi	Bính tí

Đại vận: Tân tị. Lưu niên: Ất hợi

Mệnh này thuỷ nhiều nên là hàn cục, chọn hoả hay thổ làm dụng thần. Năm 1995 ba hợi xung một tị, vốn là cảnh tượng đại hung. Phương Khôn nhà ở có miếu, hương khói nhiều, cho nên người này hàng ngày nên đến đó thắp hương. Đồng thời nuôi một con chó, một con rùa để làm vật phóng sinh. Sau đó phóng sinh rùa trên núi theo phương Khôn, chó để bảo vệ chủ nhân. Chó lớn rất nhanh và tốt, khôn ngoan, đáng yêu. Đáng tiếc đến trung tuần tháng 10 chó ốm chết. Sau đó không nuôi và phóng sinh nữa, chỉ sang miếu thắp hương vả uống thuốc đông y, kết quả cả năm mạnh khoẻ.

Ví dụ 2. Nam

Tài	Quan	Nguyên	Tỉ
Ất hợi	Đinh hợi	Canh dần	Canh thìn

Đại vận: Tân tị. Lưu niên: Ất hợi

Đó là đầu mùa thu năm 1995, khi tôi đang làm việc ở Trung tâm thì ở nhà gọi điện đến nhờ hoá giải thay cho một người. Người này tháng 7 mắc bệnh tim, nằm viện điều trị hơn một tháng không có hiệu quả, sau về nhà. Tôi thấy tháng 10 là cửa ải nghiêm trọng, yêu cầu ông ta phải chú ý. Phòng ở của ông ta hợp với phương dần hợi, có thể hoá giải được. Nhưng tháng 7 dần mộc bị xung thương tổn, cho nên ốm nằm liệt giường. Vì tôi không biết mặt và nhà ở ông ta nên đành đưa ra phương án như sau:

1. Chuyển giường, đến nằm ở phòng phương dần của ngôi nhà.

2. Hàng ngày ra sân, hướng mặt về phương dần dâng hương khấn đọc tên của mình, chờ cho đến khi thấy thoải mái thì dâng hương.

3. Nuôi một con mèo ở ngay cạnh mình.

Kết quả: cuối tháng 9 bệnh nhân khỏe dần có thể làm được việc vặt trong nhà và cảm thấy không có gì đáng ngại nữa. Không ngờ trung tuần tháng 10, trong cùng một ngày, mèo chết trước, tiếp đó là chủ nhân ngã gẫy tay phải. Ông ta đã vượt qua cửa ải như vậy, đến nay sức khoẻ đã tốt.

Ví dụ 3. Nữ

Tỉ	Kiêu	Nguyên	Tài
Bính ngọ	Giáp ngọ	Bính ngọ	Tân mão

Đại vận: Tân mão. Lưu niên: Bính tí

Chọn giờ sửu ngày 16 tháng giêng năm 1996 là giờ dâng hương.

Năm bính tí, tháng canh dần, ngày tân sửu, giờ kỉ sửu.

Chỗ dâng hương là phương sửu ở cạnh nhà, dâng hương phóng sinh rùa cũng ở đó. Sau khi trời sáng rùa được đưa đi theo phương sửu cách nhà 10 dặm để phóng sinh.

Nguyên bà chủ nuôi một con chó rất khoẻ, vì vậy tôi không dặn bà ta mua nữa. Tháng 5 chó chết đột ngột, mấy hôm sau người chồng nói với tôi: "Tôi bảo vợ tôi phải mua chó nữa". Người chồng tỉnh ngộ hơn nên mua liền 3 con, đến tháng 11 lại chết 1 con. 2 con còn lại đều khoẻ mạnh. Hiện tại gia đình rất tốt, tài vận cũng khá.

III. GIẢI HẠN BẰNG THUỐC

Từ xa xưa Trung Quốc đã coi trọng dùng thuốc để dưỡng sinh. Trong cuốn dược học kinh điển sớm nhất - "Thần nông bản thảo", từng ghi chép rất nhiều bài thuốc có tác dụng "Uống lâu nhẹ thân mình, tăng tuổi thọ", "Uống lâu trẻ mãi không già" v.v..

Con người có nhiều dạng tai ách, trong đó tử vong là nhiều nhất. Các nhà mệnh học đều biết: đến tuổi 60, con người thường gặp nhiều cửa ải. Vì vậy ngày xưa tuổi 60 đã cho là thọ. Dùng thuốc có thể vượt qua "cửa ải", nên tăng tuổi thọ. Thánh dược Tôn Tư Dật từng viết trong "Thiên kim dược phương" về "Hoa Đà vân mẫu viên" như sau "... tôi thường uống một vài thang, người khoẻ hẳn". Qua đó có thể thấy, ông có sự thể nghiệm sâu sắc về mặt này. Xưa nay các bậc danh y thường có tuổi thọ cao. Điều đó chứng tỏ dùng thuốc có thể giúp vượt qua tai ách. Người xưa đã để lại nhiều công trình nghiên cứu, chúng ta cần tiếp tục đi sâu hơn.

Trên đời này có nhiều loại người, mỗi người lại có nhiều dạng tai hoạ. Bệnh tật là dạng tai hoạ thường gặp nhất. Thuốc có thể phòng bệnh. Năm gặp tai nạn không bệnh tật thì cũng gặp rủi ro, bệnh tật chỉ là sự phản ánh một mặt của tai hoạ, đó là quan niệm phổ biến. Quan điểm này có đúng không? Trước hết ta hãy xem những điều đã được ghi trong sách "Linh Lan mật điển luận".

"Tâm là cơ quan chủ tể, chủ về thần minh. Phế là cơ quan liên thông. Can là tướng quân, chủ về đảm lược. Mật là quan trung chính, chủ về quyết đoán. Tam tiêu là sứ thần, chủ về mừng, giận. Tì vị là quan kho tàng. Đại trường là quan tải dẫn, đào thải. Tiểu trường là quan thu nạp, chuyển hoá. Thận chủ về sức sống, khéo léo. Tam tiêu điều hoà, thanh lọc. Bàng quan chứa trữ nước thải, chứa tân dịch, thải nước thừa. Mười hai cơ quan này không thể thiếu một cơ quan nào. Cho nên minh mẫn thì yên ổn, dưỡng sinh theo hướng đó sẽ trường thọ. Không minh mẫn là do có bộ phận bị tắc trở".

Ai nói y học cổ chỉ bàn về bệnh? Người mà khí tâm hoả bất túc thì thần trí mơ màng, hành động hồ đồ. Người mà mộc khí gan mật thông thương thì anh dũng, quả cảm, giàu mưu lược. Người mà khí phế kim đầy đủ thì mạnh mẽ, uy nghi, coi trọng danh dự. Người mà thận tinh dồi dào thì chí cao, nhìn rộng, khéo léo tinh thông. Người mà thổ khí của thiện trung yếu kém thì nói năng yếu ớt, tính trầm, hướng nội. Đó là

những tố chất tinh thần được quyết định bởi lục phủ, ngũ tạng, là nguồn gốc phát sinh hành vi thiện ác, cát hung.

Mệnh vận của Tứ trụ chỉ phát sinh sau khi cơ thể thai nhi đã hình thành. Thai nhi trong bụng mẹ đã chứa sẵn âm dương, ngũ hành. Đồng thời cát hung hoạ phúc giáng xuống con người cũng là do hình hài cơ thể khác nhau mà có. Âm dương, ngũ hành của thai nhi bẩm tính thiên khô thì dù vận mệnh Tứ trụ tốt đến đâu cũng khó tránh khỏi chết yểu. Mệnh vận Tứ trụ là sự tiếp thu âm dương, ngũ hành lần thứ hai của thai nhi. Mọi ảnh hưởng của các yếu tố như: phần mộ, gia trạch, gen di truyền, sự dinh dưỡng cho thai nhi trong bụng mẹ, vận mệnh Tứ trụ, v.v. đều thể hiện qua sự hoạt động của các cơ quan trong cơ thể. Không có cơ thể thì cũng không có mệnh vận. Cho nên cơ thể là yếu tố hàng đầu, mệnh vận đứng hàng thứ hai, tức bệnh quyết định tai ách chứ không phải mệnh quyết định bệnh. Không hiểu rõ điều này sẽ lẫn lộn giữa bệnh và mệnh.

Người ta trước khi gặp tai hoạ thường có điềm dự báo. Khi khí sắc u ám, hoặc khác thường thì đó là sự thể hiện bước đầu chức năng cơ thể bị rối loạn. Nếu không kịp thời điều dưỡng, phát triển thêm một bước sẽ thành bệnh, hoặc khi bị khí trường bên ngoài tác động vào một sự việc tương ứng sẽ phát sinh cái mà trong mệnh học gọi là tai ách. Cho dù dùng cách hoá giải nào thì cũng phải thông qua cơ thể để tiến hành. Cho nên người ta đi đến kết luận: muốn đề phòng tai hoạ trước hết phải phòng bệnh. Sự hoạt động hài hoà của các cơ quan trong cơ thể là điều phải quan tâm đầu tiên.

Lão Tử nói: "Tôi sở dĩ gặp hạn lớn vì tôi có thân, nếu không có thân thì đâu còn tai hoạ". Thật là một câu nói chí lý. Sách "Hoàng đế nội kinh" viết: "Con người hấp thu ngũ khí ở trời, hấp thu ngũ vị ở đất". Cơ thể hấp thu âm dương, ngũ hành chủ yếu thông qua hô hấp và ăn uống. "Ngũ khí đi vào mũi, tồn ở tâm, phế, khiến ngũ sắc sáng sủa, giọng nói vang xa; ngũ vị đi vào miệng, tồn ở trường và nuôi dưỡng ngũ khí. Khí bình hoà thì sống, sinh tân dịch, tinh thần". Cho nên phải làm cho "khí và vị hoà hợp để tăng bổ chính khí".

Thường ngày bệnh nhập vào ngũ tạng theo đường ăn uống. Thức ăn ăn vào đều hàm chứa âm dương, ngũ hành. Một chất nào đó được gọi là thuốc vì tính âm dương ngũ hành của chất đó mạnh hay yếu hơn các chất bình thường. Con người hấp thu âm dương, ngũ hành vốn có trong chất đó để điều chỉnh sự vượng hay suy của âm dương, ngũ hành trong cơ thể. Vì vậy thuốc có khả năng hoá giải tai nạn. Nên biết rằng: các

chất dù phức tạp đến đâu cũng nằm trong phạm vi âm dương, ngũ hành. Chỉ cần ta ăn uống đúng chất cần thiết thì đều có thể bù đắp được sự thiếu hụt chất đó trong cơ thể, hoặc giúp đào thải những chất có hại. Con người chỉ biết dùng thuốc chữa bệnh tức là đã đánh giá thấp giá trị của thuốc. Tôi qua thực tiễn lâu dài đã rút ra kết luận: dùng thuốc giải hạn, đó mới là người tinh thông y dịch.

Thuốc là hợp chất của âm dương, ngũ hành. Dùng thuốc giải hạn không những là cách làm có hiệu quả mà còn ưu việt hơn các phương pháp khác. Có thể tùy cơ ứng biến, linh hoạt vận dụng. Nếu dựa vào phương vị để hoá giải thì chỉ mới có lợi cho hành động mà chưa bảo đảm an toàn, làm sao có thể so sánh với sự toàn diện của thuốc được.

Muốn dùng thuốc chính xác để hoá giải thì phải nắm vững y lý, dược lý để hoà hợp tinh thông với mệnh lý. Điều đó khiến cho người đi hoá giải thêm một gánh nặng. Vì vậy người xưa nói: "Thánh nhân xưa, nếu không sống trong triều đình thì cũng sống trong ngành y". Ở đây tôi chỉ có thể cung cấp một số gợi ý để mọi người tham khảo.

Trước hết xin nêu hai ví dụ.

Ví dụ 1. Nam

Đại vận: Bính tuất	Ất dậu	Giáp thân	Quý mùi	Nhâm ngọ	Tân tị
2	12	22	32	42	52

Mệnh này thuỷ nhiều, mộc trôi nổi. Các đại vận: ất dậu, giáp thân địa chi cắt chân. Mộc thuộc gan, gan mất nuôi dưỡng khí thừa làm hại dạ dày. Dạ dày thuộc thổ bị hư, con hư thì cầu cứu mẹ, mẹ vốn bị khắc nên hình hài yếu mòn, do đó khó tránh được bệnh đau dạ dày.

Tỉ	Thực	Nguyên	Thương
Ất hợi	Đinh hợi	Ất mùi	Bính tí

Giáp, ất là tỷ kiếp, chủ về gân cốt. Gân cốt khoẻ chứng tỏ mộc vượng, nên bệnh đau càng nặng. Vận quý mùi có hoả, có thể nên khử được bệnh tim. Năm 1983 can chi đều là thuỷ nên bệnh dạ dày càng nghiêm trọng. Tôi cho đơn thuốc "Tiểu kiện trung thang" có gia giảm để điều bổ tâm tì, bình kiện can khí, uống hơn 30 thang thì yên ổn.

Có người cho rằng: bệnh quyết định mệnh, năm và vận không tốt thì chữa bệnh cũng khó. Tôi không tán thành điều đó. Vì nếu đúng như vậy thì còn cần bác sỹ làm gì. Vấn đề là gặp năm vận không tốt chỉ khó

chữ hơn mà thôi. Then chốt là anh có kết hợp được tốt giữa thời cơ bệnh và mệnh hay không. Sau khi chữa khỏi, nếu gặp năm hay vận không tốt thì nên chú ý điều dưỡng cẩn thận hơn. Năm 1984 vốn không thuận, ngược lại nhờ điều dưỡng tốt nên sức khoẻ vẫn bình thường, điều đó đủ thấy công lực của thuốc kéo dài, vô hình trung đã biến đổi được mệnh vận.

Trong Tứ trụ một hành nào đó quá vượng, không có nghĩa là nó đại biểu cho công năng của tạng phủ đó vượng, mà phần nhiều là chỉ thực chứng của tạng phủ đó. Bản mệnh thuỷ vượng không thể là dương thăng, âm hoá mà là chủ về thận âm bất túc, cho nên không được lạm dụng thuốc ôn táo để bổ tâm, nhất là đối với con người hiện đại ngày nay luôn mong muốn lợi tâm, âm hư hoả vượng, nên phải chú ý tuỳ cơ mà ứng biến. Người ta hay lấy tính bình của vị bá tử nhân để an thần, liệm tâm khí, vì "hạt của thảo mộc đều có thể dưỡng tâm, có thể tuỳ đó mà dùng". Sinh địa bổ thận âm, cam thảo bổ tì vị. Tỳ là con đường tâm kinh giao lưu với tâm thần, cam thảo không những giúp thúc đẩy sự giao lưu mà có thể khắc chế hoả vượng, đồng thời hoà hoãn dược tính của bá tử nhân, sinh địa. Hợp các vị đó lại trong thang thuốc, uống vào các vị đồng tính sẽ tương cảm lẫn nhau thì thuỷ hoả tương xung sẽ biến thành thuỷ hoả tương tế, âm dương điều hoà, hiệu quả rất nhanh. Năm 1995 người này thuỷ hoả tương xung cho nên phải nhờ các vị trên để hóa giải.

Ví dụ 2. Nam

Thương	Thực	Nguyên	Tài
Mậu tuất	Kỷ mùi	Đinh tị	Tân sửu

Đại vận:	Canh thân	Tân dậu	Nhâm tuất	Quý hợi
	1	11	21	31

Mệnh này thổ nhiều mà táo, nên lấy mộc để khơi thông, dùng thuỷ tư nhuận, nhưng vì thân nhược lại đóng kình dương nên rất sợ bị xung. Nguyên cục có hình khắc lẫn kình dương, ở vận quý hợi hai năm 1988-1989 không những phá tài mà còn gặp nạn kiện tụng, phạm pháp. Năm 1995 kình dương bị hai lần xung, nên mệnh chủ không bị thương thì cũng bị nạn khác. Vốn người đó đã tìm cách hoá giải nhưng lại không chịu uống thuốc nên càng nguy hiểm. Về sau dùng thánh dược gồm các vị: viễn chí, xương bồ để chữa tâm kinh, dưỡng tâm âm, bổ tâm khí nên

kết quả rất kỳ diệu. Nếu không có thuốc đó để cổ vũ chính khí thì e rằng khó qua khỏi cửa ải lục hợp.

Nay giới thiệu một số vị thuốc công hiệu để độc giả tham khảo, tuỳ thân mang theo sử dụng:

- Thuốc chủ về tâm (tim): Bá tử nhân, viễn chí, xương bồ, phục linh, hợp hoan bì, tùng tử (hạt thông), liên tử (hạt sen), quế tâm, hoàng liên, chu sa (cấm sao, không được uống lâu).

- Thuốc chủ về can (gan): Toan táo nhân, sơn thù nhục, ngũ vị tử, đương quy, xuyên khung, bạch truật, kỉ tử, tang thầm, cam chanh, miên nhân trần, long đởm thảo, sài hồ, cúc hoa.

- Thuốc chủ về phế (phổi): Sa sâm, bách hợp, thiên đông, mạch đông, tang diệp.

- Thuốc chủ về thận: Sinh địa, thục địa, tục đoạn, đỗ trọng, thỏ ti tử, tử hà xa, bổ cốt chỉ.

- Thuốc chủ về tì (lá lách): Đảng sâm, cam thảo, bạch truật, đại táo, mật ong, đường mía, sơn dược.

IV. ĐỀ CƯƠNG PHỐI THANG THEO MỆNH

1. Phàm người nhật chủ vượng, gặp vận hay năm tỉ kiếp. Như nhật nguyên là bính hoả vượng, lại gặp năm hay vận bính đinh, tất tâm hoả cường vượng quá mức, gặp năm hay vận giáp, ất, can khí tất dội ngược trở lại. Nếu không có bệnh thì cũng phát sinh tranh chấp, phá tài. Đó là những phản ứng xì hơi để điều tiết cơ thể. Sau khi tranh chấp bị hao tài, tốn của, vượng khí xẹp xuống, nên không bị bệnh nữa. Cho dù tỉ kiếp ở hành nào đều có hiện tượng tích tụ phát sốt, hoặc khắc chế ngũ hành bị khắc, hoặc khắc lại ngũ hành khắc tôi. Ví dụ lấy nhật nguyên bính hoả nhiệt, gây ra bệnh tim, phiền muộn, dễ bực tức, hoặc gây sổ tranh chấp; hoặc khắc chế phế kim gây ra bệnh phổi; hoặc xì hơi tâm hoả, dưỡng âm tâm; hoặc tư dưỡng phế kim; hoặc tư dưỡng thận thuỷ; hoặc ứng dụng tổng hợp.

2. Phàm người nhật chủ nhược, lại gặp vận hay năm quan sát. Như nhật nguyên tân kim gặp vận hay năm bính hoả, phế khí tất sẽ bất túc, sức đề kháng yếu. Nếu không đau ốm thì cũng bị đinh hoả gây ra những việc tương ứng như tai nạn, hay kiện tụng. Tuỳ tình hình cụ thể mà bồi bổ khí cho phế kim, tỳ thổ, thận thuỷ. Thuỷ

có thể khắc hoả, thổ có thể hoá giải hoả, kim có thể kháng hoả để dập tắt tai nạn.

3. Phàm nhật chủ vượng, lại gặp vận hay năm kiêu, ấn. Như nhật nguyên kỉ thổ gặp năm bính hay đinh, khí tâm hoả, tì thổ tất sẽ thái quá. Thổ táo không sinh được cho phế kim, vượng hoả khắc kim, đặc biệt đối với người tân kim bốc mạnh tất phổi sẽ bị tổn thương, không ốm đau thì cũng gặp điều xấu. Nên giảm hoả, làm yếu thổ, nhuận kim.

4. Phàm nhật chủ nhược, lại gặp năm hay vận thực thương. Như nhật nguyên kỉ thổ gặp năm bính hay đinh, can khí sẽ bất túc, không ốm đau cũng gặp rủi ro, nên cần bổ gan. Người Tứ trụ hoả vượng thì nên giảm hoả.

5. Phàm nhật chủ nhược, lại gặp năm tài hay vận tài. Như nhật nguyên quý thuỷ gặp năm bính hay đinh, hoả khắc lại thuỷ, thần khí sẽ bất túc, không ốm đau thì cũng gặp điều xấu. Nên bổ thận, chú ý dưỡng gan. Người trong Tứ trụ hoả vượng còn nên thanh thản, tóm lại nên nắm chắc thời cơ của mệnh.

6. Phàm người thương quan gặp quan, thiên can xung khắc lẫn nhau, đều nên thông quan. Như nhật nguyên canh kim, trụ tháng có quý thuỷ, gặp năm đinh thì phải xem trụ ngày cường hay nhược. Cường thì không cần bổ phế mà chỉ dùng thuốc dưỡng gan. Thuỷ hoả thông quan điều hoà. Lại xem quý thuỷ, đinh hoả cái nào là dụng thần, cái nào có thể bị tổn thương để điều bổ cho thích đáng. Nếu nhật chủ nhược thì kiêm bổ phế kim.

7. Phàm người thuộc loại địa chi tương xung, tương hình thì đều chọn phương pháp thông quan, đồng thời cân nhắc quan hệ giữa dụng thần với nhật chủ. Thìn tuất sửu mùi tương xung thì phải xem dụng thần và nhật chủ cường hay nhược. Phàm gặp thìn tuất sửu mùi xung thì dễ bị bệnh ở tì, vị và thận, dùng thuỷ tư nhuận hoặc dùng mộc để giảm nhẹ.

V. HÀNH THIỆN TÍCH ĐỨC, TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO

Người hành thiện tích đức, trong lòng thư thái, tính tình cởi mở, khí huyết hài hoà nên mạnh khoẻ, ít bệnh. Người làm điều ác, lòng hay gian

dối, thâm trầm, suốt ngày lo nghĩ, khí huyết thác loạn, cơ thể rối bời, tự chuốc lấy nhiều bệnh tật.

Người hành thiện tích đức luôn được nhiều người yêu mến, ngưỡng mộ, mọi việc dễ hanh thông, sự nghiệp tốt đẹp. Người làm điều ác bị nhiều người thù ghét, việc làm trắc trở, cuối cùng tinh lực khô kiệt, suy vong.

Trên đây mới chỉ đề cập đến một mặt, còn có những điều sâu xa hơn nữa mà chưa nói tới.

Trong vũ trụ tồn tại nhiều trường năng lượng. Cơ thể là một tiểu vũ trụ, cũng có năng lượng riêng, từng giờ, từng phút nối thông với các trường năng lượng bên ngoài. Trường năng lượng trong cơ thể có thể được điều chỉnh bởi các ý niệm. Ý niệm, tư duy của con người sẽ sản sinh ra trường thông tin nhất định, ngoài ra nó còn là môi trường để truyền tải năng lượng, có thể truyền thông tin đến người khác. Trong cuộc sống ta thường thấy khi người mẹ bị ốm, nhớ đến con nơi xa, lúc đó người con sẽ cảm thấy khác thường; hay hiện tượng vừa nhắc đến ai thì người đó bỗng nhiên xuất hiện; mắt nháy nhiều là do ai đó hay nhắc đến, v.v. Từ đó có thể thấy ý nghĩ của con người không những có thể khống chế mình mà còn tác động ra xung quanh. Thông tin tốt hay xấu sẽ sản sinh ra xung quanh những kết quả tương ứng.

Người hành thiện tích đức thì người khác sẽ tự giác hay không tự giác mong muốn cầu chúc những điều tốt đẹp cho người đó. Trường tư duy tốt đẹp đó gây lên những làn sóng cộng hưởng, tất yếu dẫn đến một hiệu quả tốt đẹp, có thể hoá hung thành cát. Tương tự, người có hành vi độc ác không tránh khỏi bị trách mắng của nhiều người. Cho nên lúc tội ác nhiều đến mức không hoá giải nổi thì sẽ gặp tai hoạ, không ai cứu được.

Trên đây mới chỉ bàn về hiệu quả to lớn do trường tư duy của người bình thường phát ra. Đối với người có nhân duyên bẩm sinh, lại thêm sự rèn luyện nhất định thì trường lực của họ phát ra càng vượt gấp nhiều lần so với người thường. Cho dù giáo phái nào, khi thi lễ hành đạo đều thông qua sức mạnh của ý niệm để nối thông giữa con người với trời đất.

Vì sao tà giáo có hại cho con người? Còn tôn giáo chân chính lại có ích? Vì sao tà giáo cuối cùng có hại cho bản thân và con cháu? Tất cả đều do tà giáo không được nhân tâm, đi ngược lại quy luật tự nhiên của trời đất, thế cô lực yếu. Còn tôn giáo chân chính thuận với lòng dân, hợp với quy luật trời đất nên thế mạnh lực lớn, kết quả tà thua chính, tất đi đến diệt vong.

Nhưng chính và tà xưa nay là một cặp mâu thuẫn. Giải quyết được mâu thuẫn này lại phát sinh mâu thuẫn khác, cho nên đừng bao giờ hy vọng trong cuộc sống thực tế không có tà. Về toàn cục mà nói nên tà thua chính, nhưng xét từng mặt thì luôn có trường hợp chính không thắng được tà. Đó là vì sự chuyển hoá thịnh suy giữa hai mặt của mâu thuẫn.

Người gặp năm có tai ách, tức là lúc chính khí yếu thì tà khí nào cũng có thể xâm phạm được. Vì sự nối thông tin giữa người nhờ hoá giải và người đi hoá giải thường có quỹ đạo qua lại. Lúc tà khí xâm phạm người nhờ hoá giải, vì bị kháng lại nên tự nhiên sẽ phản hồi theo quỹ đạo tác động lên người đi hoá giải. Nếu lúc đó chính khí bản thân người đi hoá giải yếu thì sẽ bị tà khí tấn công. Kết quả không những không hoá giải được tai ách mà còn rơi vào bản thân mình. Điều này không còn là nghe nói mà thực tiễn chứng tỏ như thế, đặc biệt khi hoá giải những hạn lớn đều cảm nhận được. Những hoá giải không cảm nhận được thường là sự hoá giải không có hiệu quả, hoặc đó là hạn nhẹ hoặc hạn không đáng có.

Trường tư duy làm điều thiện cũng gây ra những sóng cộng hưởng, cho nên nó tạo ra sự cố kết tốt đẹp, có thể làm hội tụ những điều tốt lành, gặp hung hoá cát. Tương tự, người hay làm ác mà không chịu hối cải thì khó tránh khỏi bị mọi người quở trách. Điều ác khi tích lại đến mức không hoá giải nổi, thấu tận trời đất, tất sẽ dẫn đến tai hoạ.

Những người làm mệnh học, người tín ngưỡng tôn giáo, trong mệnh đều có những tiêu chí thông tin như: thái cực, hoa cái, thực thương, thổ nhiều. Đó là cái ta thường gọi là có thiên duyên, tất nhiên còn có những nhân tố khác nữa. Điều đó cơ bản giống với những tiêu chí dễ bị tà quái làm hại, chẳng qua chỉ khác nhau về mức độ mệnh cục tốt hay xấu, sự vượng suy của ngũ hành và hành vi thiện hay ác mà thôi. Vì bẩm sinh cơ bản giống nhau cho nên giữa những người này rất dễ nối thông sự cảm ứng về thông tin, cho dù là tà hay chính. Giữa loại người này cũng dễ nối thông những cảm ứng thần bí. Nếu không sớm đi theo chính đạo thì dễ sa vào tà đạo, hoặc bị tà khí xâm hại. Loại người đó một khi đã đi theo chính đạo, được học tập và huấn luyện thì dễ nối thông với các thầy, tạo nên một trường lực lớn. Dù họ không đi theo giáo phái nào, hoặc không được tập luyện đặc biệt vẫn có khả năng nhạy cảm mạnh mẽ hơn so với người bình thường và có thể phát ra trường thông tin mạnh hơn người thường, nên biết cách sử dụng họ cho đúng. Chỉ cần họ học

tập một môn huyền học, như mệnh học thì dù có thầy trực tiếp truyền thụ hay chỉ đọc qua sách vở, họ vẫn như đã nhập vào một giáo phái nào đó, đều có thể nối thông thông tin, chỉ khác nhau là trực tiếp hay gián tiếp mà thôi.

Các nhà mệnh học suốt ngày tiếp xúc với các ký hiệu âm dương, ngũ hành, giống như sự tu luyện về lực tụng niệm, cho nên những đại sư cao minh đọc lên một câu hay đặt tên cho một người nào đó đều có tác dụng làm giảm điều xấu. Đối với trẻ em trong mệnh cục thiếu thuỷ, đặt tên là Hà hay Hải, khi người khác gọi lên sẽ tạo nên một dòng cảm xúc to lớn, giống như mầm héo gặp được cơn mưa, giúp tươi tỉnh trở lại. Đó là nhờ tác dụng sự vang vọng của lực đọc đánh thức sâu thẳm của tâm linh. Khổng Tử nói: "Người quân tử ở trong phòng, nói một câu, thiện thì ứng xa ngàn dặm, lời nói ác cũng lan xa ngàn dặm". Cho nên "Tâm bất chính thì nghệ không tinh", "Một câu nói tốt lành có thể hoá giải được tai ách".

Ta có lòng ham muốn hoá giải tai ách, sẵn sàng đồng cam cộng khổ với mọi người, thật là tấm lòng công đức bao la. Nhưng nếu chỉ dựa vào lực đơn lẻ của mình, đương nhiên hiệu quả không cao, mà nên dựa một chính giáo nào đó, dựa vào những đại sư đã thành đạt và sự hỗ trợ của cả môn phái mới có thể không sợ lâm nguy, trấn áp tà giáo, nhờ các tấm lòng từ bi mới có thể cảm thấu thần linh.

Chính sách của Đảng và Nhà nước đối với tôn giáo là tôn trọng và bảo vệ tự do tín ngưỡng. Từ kinh nghiệm thực tiễn mà xét, rất nhiều cơn lâm nguy có cứu đều rơi vào những người phụng thờ chân chính đức Phật. Xưa nay các bậc chư hiền đại tuệ và sự hoá giải tai ách cho bản thân hầu như đều dựa vào ân đức của Phật. Qua đó đủ thấy uy lực của Phật to lớn biết bao! Đức Phật Thích-ca-mâu-ni nói: "Mỗi người đều có phật tính chân chính". Vì vậy mỗi người đều có thiện duyên.

Ví dụ

Ví dụ 1. Có hai nhà láng giềng vì tranh chấp mà thù nhau. Nhà B đầu năm 1995 xin ai đó một phù trú dán trước cửa nhà (từ đó không đi lối ấy nữa) chiếu vào cửa sau của nhà A, kết quả nhà A bị hao tài, cả nhà còn ít nhiều đều bị ốm, không ai dám hoá giải cho. Về sau, mùa thu năm 1996 nhà A nhờ tôi hoá giải. Tôi phát từ bi, hoà giải cho hai nhà, viết "phù trú" dán lên phía trong cửa sau nhà A (người ngoài không nhìn thấy được) đối diện với phù chú nhà B. Đúng một tuần sau hai nhà hoà giải làm lành và đều tự giác xé bỏ phù chú. Thế giới quả thần kỳ

đến thế! Từ đó có thể thấy Phật pháp vô biên, không làm hại người, khuyên người làm điều tốt "Quay đầu lại là bờ".

Ví dụ 2. Nữ

Tỉ	Kiêu	Nguyên	Tài
Bính ngọ	Giáp ngọ	Bính ngọ	Tân mão

Đại vận: Tân mão. Lưu niên: Bính tí

Mệnh này năm 1996 có ngang vai, xung kình dương, nhận sự hoá giải. Giai đoạn trước vượt qua thuận lợi, tài vận tốt. Ngày 2 tháng chạp bị người khác đặt trộm bùa yểm trong nhà. Sáng ngày 5 tháng 12 lại phát hiện một bùa yểm nữa. Trưa ngày 5/12 người chồng đem lá bùa đến cho tôi xem. Gieo quẻ được:

Ngày ất mão tháng tân sửu

Hoả lôi phệ hạp

Phúc	Tị	Thanh long
Tài	Mùi (thế)	Huyền vũ
Quan	Dậu	Bạch hổ
Tài	Thìn	Phi xà
Huynh	Dần (ứng)	Câu trần
Phụ	Tí	Chu tước

Quẻ này hào ứng khắc hào thế, tức đối phương. Câu trần ám muội huyền vũ. Hào ứng nhật phù có thầy giúp. Hào thế bị nguyệt phá bản thân và vợ con. Theo quẻ mà hành sự thì tà khí phải tan. Tôi đến nhà anh ta, trước hết đặt la bàn giữa tâm nhà, xác định theo phương mùi một vị trí ngoài vườn cạnh nhà, cùng người chồng đào ở đó một cái hố, sau đó tôi đốt hương thỉnh đức phật phù trợ trấn tà, rồi trôn bùa yểm cùng với một đồng xu bạc xuống đó. Sau đó lại chuyển địa điểm bàn thờ ở phương sửu của chủ sang phương ngọ trong nhà, yêu cầu vợ chồng sớm tối dâng hương. Chỉ 3 ngày sau ông thầy cho bùa yểm kia lộ nguyên hình, đến nhà xin thú nhận.

Bùa yểm vốn là vật làm thông tin của ông thầy. Đồng bạc là kim khắc mộc, làm cho ông thầy không chịu nổi. Mùi là mộ kho của đối phương, ai

yểm thì người đó phải chịu rủi ro. Người này dâng hương ở phương ngọ hoá mộc sinh cho hào thế, hợp lại để giải xung.

VI. XẾP LOẠI NHỮNG BIỂU HIỆN NĂM HẠN CỦA TỨ TRỤ

1. Vận dụng thần bị khắc, lại gặp năm kị thần vượng. Ví dụ quan tinh là dụng thần, rơi vào vận thương quan, thì năm ứng hạn nếu có chức sẽ bị hạ chức, dân thường thì ứng vào đau ốm. Có cứu thì gặp hung hoá cát, không có cứu thậm chí có thể tử vong. Thương quan gặp quan, gặp tài là có cứu, phần nhiều ban đầu trắc trở về sau tự hoá giải.

2. Tuế vận cùng gặp thì kị nhất là gặp kình dương, thất sát. Nói chung đều gặp những tai ách nhất định, nặng ra không chết mình thì cũng mất người thân. Tài, quan, ấn là dụng thần thì trước lo nhưng sau qua được. Năm ứng hạn có thể liên luỵ đến lục thân, nên xem xét toàn diện. Năm ứng hạn thường tự mình giải lấy, chủ yếu là căn cứ hỉ, kị thần để lợi dụng hay để tránh.

3. Đại vận xung đề cương, cộng thêm năm, hay tháng, hay ngày, hay giờ của Tứ trụ gặp xung thì cần đề phòng bản thân hoặc người thân bị nạn. Nếu dụng thần còn gặp xung thì hạn nặng hơn. Rất nhiều người không qua khỏi năm như thế. Vì vậy phải xem xét thật kỹ trường hợp "hai xung một".

4. Năm thiên khắc địa xung, 6 tuổi, 54 tuổi, 66 tuổi, vận tốt thì gặp xung hoá cát, vận xấu thường khó tránh được tai nạn.

5. Năm bản mệnh, ví dụ sinh năm mão gặp lưu niên là mão.

6. Trụ ngày xung khắc lưu niên, tai ách sẽ rơi vào bản thân, vợ, con hoặc bố.

7. Mệnh ngũ hành thiên khô thì năm hay vận vượng cực hay nhược cực sẽ ứng nghiệm tai ách.

8. Năm gặp 3 xung 1, hoặc 1 xung 3, năm tuế vận của Tứ trụ xung loạn lên.

9. Một hành nào đó của Tứ trụ vượng, gặp ngũ hành xung khắc. Ví dụ ngọ hoả vượng, gặp năm tí. Nhược thuỷ xung vượng hoả thì phần nhiều bị bệnh thận. Ngược lại cũng thế.

10. Những năm giao nhau của hai vận. Như các năm khởi vận: 15, 16 tuổi, hay 25, 26 tuổi phải đặc biệt chú ý, đó là vì sự dao động của khí trường lớn. Năm chuyển tiếp giữa hai vận phải hết sức đề phòng, nếu còn gặp xung thì dễ sa lầy, khó mà thoát được.

11. Năm hay vận nhật can nhập mộ hoặc mộ bị xung khai thường ứng nghiệm. Nhật chủ nhược thì càng nặng.

12. Năm hay vận có hung thần ác sát, vong thần, bạch hổ trùng điệp thì phải đề phòng đổ máu.

13. Năm kề trước hoặc sau năm hung, như nhật chủ là mậu thìn, năm 1994 là giáp tuất, thiên khắc địa xung thì nửa cuối năm 93 đã phải chú ý. Nếu năm 1994 chưa được hoá giải hoặc chưa ứng nghiệm thì năm 95 phải đề phòng. Đó là vì khí trường dao động gây nên, hoặc tai hoạ còn đang tiềm ẩn, chưa có cớ bùng nổ.

14. Đại vận không tốt. Cho dù lưu niên ra sao đều có khả năng gặp hạn, hoặc đại vận và lưu niên đều gặp hung là dấu hiệu hạn nặng.

15. Đại vận, lưu niên đều tốt nhưng vẫn bị tử vong thì phần nhiều là do mấy năm trước không tốt dẫn đến. Cá biệt có trường hợp không rõ nguyên nhân thì chắc chắn là do nguyên cớ khác, ví dụ phong thuỷ đại hung.

Ví dụ 1. Mao Trạch Đông

Sát	Ấn	Nguyên	Ấn
Quý tị	Giáp tí	Đinh mậu	Giáp thìn

An mệnh: Ất sửu

Đại vận: Bính thìn. Lưu niên: Bính thìn

Âm dương hài hoà, cương nhu đều đủ. Giáp mộc hai hàng, cảnh tượng hùng vĩ. Kim cứng gặp hoả, mũi kiếm càng sắc. Kình dương, thất sát rõ ràng, uy khắp trời đất. Cưỡi rồng đạp gió, quý đến bậc thiên tử. Năm 1976 dậu kim nhập mộ nên qua đời.

Ví dụ 2. Hạ Long

Thực	Quan	Nguyên
Bính thân	Tân mão	Giáp tuất

Đại vận: Mậu thìn. Lưu niên: Kỷ dậu

Người sinh tháng 2, giáp mộc khôi hoa, vĩ đại, mũi đao sắc nhọn hợp với bính tân là người sa trường thi thố. Năm 1969 kình dương gặp xung, nhật chủ phản ngâm nên qua đời.

Ví dụ 3. Bành Đức Hoài

Kiêu	Thực	Nguyên
Mậu tuất	Nhâm tuất	Canh thân

Đại vận: Canh ngọ. Lưu niên: Giáp dần.

Tháng 9 canh kim, đầu tiên dùng nhâm giáp có hoả tôi luyện thành đĩnh vạc. Năm 1974 gốc bị xung phá, vượng hoả của tam hợp đốt thiên can nhâm thuỷ nên qua đời.

Ví dụ 4. Chu Đức

Thương	Tài	Nguyên
Bính tuất	Kỉ hợi	Ất mùi

Lưu niên: Bính thìn.

Trọng đông ất mộc, trước dùng bính hoả, chi năm là tuất, là mộ kho. Năm 1976 xung phạm thái tuế nên qua đời.

Ví dụ 5. Lâm Bưu

Ấn	Thương	Nguyên
Đinh mùi	Tân hợi	Mậu tí

Đại vận: Ất tị. Lưu niên: Tân hợi.

Thương qua trùm lên ấn, hoả địa diệu thay. Vận ất tị thương quan gặp quan, lẫn đận đã rõ ràng. Năm 1971 phản ngâm, phục ngâm xung chiếu, máy bay tan, thân nát.

Thời gian sinh của các ví dụ trên đều lấy từ sách "33 nhà quân sự trong chiến tranh cách mạng của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa".

Dưới đây giới thiệu một số ví dụ lấy từ thực tế của tác giả.

Ví dụ 1. Nam

Sát	Thương	Nguyên	Sát
Ất tị	Canh thìn	Kỷ mão	Ất sửu

Đại vận: Tân mùi. Lưu niên: Tân mùi, quý dậu, ất hợi.

Năm 1991 tuế vận cùng gặp, mộ được xung khai, tháng 6 ốm thập tử nhất sinh, nhờ tôi giúp mấy ngày mới đỡ. Năm 1993 nhật chủ phản ngâm, tháng 6 ngã gãy chân phải. Năm 1995 kình dương gặp xung, tam hợp, tam sát bao vây nhật chủ, tháng 4 qua đời.

Ví dụ 2. Nữ

Sát	Thương	Nguyên	Thực
Mậu tí	Ất sửu	Nhâm tí	Giáp thìn

Đại vận: Canh thân. Lưu niên: Giáp tuất.

Thuỷ thịnh, hoả thiếu nên bị bệnh tim. Từ 1990-1993 liên tục bất lợi, bị mù. Năm 1994 là năm giao vận, tuy có dụng thần nhưng vẫn qua đời.

Ví dụ 3. Nữ

Tỉ	Kiêu	Nguyên	Thương
Giáp thìn	Nhâm thân	Giáp ngọ	Đinh mão

Đại vận: Mậu thìn. Lưu niên: Bính tí.

Đầu thu hoả khí mạnh, bốn mộc hai hoả càng trợ giúp uy thế. Vận trước cơ thể đã không tốt, khí sắc xấu. Năm 1994 phạm xung thái tuế, bệnh tim bột phát. Sau khi nằm viện chữa khỏi, năm 1995 kết hôn. Năm 1996 vừa là giao vận, lại xung nhật chủ. Mùa thu đi Quế Lâm mổ nhưng thất bại, buồn bực mà chết.

Ví dụ 4. Nam

Tài	Kiếp	Nguyên	Thực
Bính tí	Nhâm thìn	Quý dậu	Ất mão

Đại vận: Mậu tuất. Lưu niên: Giáp tuất.

Năm 1994 hai tuất xung đề cương, mắc bệnh động mạch vành, chữa không đạt hiệu quả, kéo dài sang tháng 4 năm 1995 thì mất.

Ví dụ 5. Nữ

Sát	Tài	Nguyên	Thương
Mậu ngọ	Bính thìn	Nhâm tí	Ất tị

Đại vận: Kỷ dậu. Lưu niên: Ất hợi, bính tí

Năm 1995 thương quan gặp quan, năm thìn có dậu hợi tự hành kim. Mùa đông phát bệnh, kéo dài sang năm 1996 kình dương gặp xung, tháng 2 thì mất.

Dưới đây là những ví dụ hiện tại.

Ví dụ 1. Nữ

Ấn	Quan	Nguyên	Thực
Canh thìn	Mậu dần	Quý mão	Ất mão

Đại vận: Quý dậu. Lưu niên: Nhâm thân, quý dậu, giáp tuất, ất hợi.

Hai năm 1992 - 1993 bệnh tim chưa nghiêm trọng lắm. Năm 1994 đi viện mổ. Năm 1995 trùm mình tự tử nhưng được cứu. Năm 1996 sức khoẻ phục hồi.

Ví dụ 2. Nữ

Tỉ	Kiêu	Nguyên	Ấn
Tân mùi	Kỉ tị	Tân tị	Mậu tí

Đại vận: Ất tị. Lưu niên: Ất hợi

Tháng 6/1995 đi xe đạp về phía đông nam bị ô tô đâm gãy mấy xương sườn, về sau chữa khỏi. Mùa đông năm đó dùng lò sưởi bằng than để dưới giường, chồng bị ngộ độc khí than suýt chết, đến nay để lại di chứng đại não, phản ứng chậm chạp.

Ví dụ 3. Nữ

Kiêu	Thực	Nguyên	Sát
Kỉ hợi	Quý dậu	Tân mão	Đinh dậu

Đại vận: Đinh sửu. Lưu niên: Ất hợi.

1995 là năm tài, vận sát, làm ăn còn khá. Tháng 10 bỗng nhiên bị trúng phong cấm khẩu mấy ngày. Đã chữa nhiều bệnh viện nhưng không có hiệu quả. Đến mức gần chết được một thầy đông y chữa khỏi. Bị trúng phong cũng là một điều kỳ lạ.

Ví dụ 4. Nam

Tài	Thương	Nguyên	Tài
Quý mão	Tân dậu	Mậu tuất	Quý sửu

Đại vận: Mậu ngọ. Lưu niên: Giáp tuất.

Năm 1994 nhật chủ phản ngâm, tháng 9 đưa hàng đi Quảng Châu giữa đường hai xe đâm nhau, hàng bị cháy trụi. Người bị thương rất nặng. Mất của nhưng may còn thoát được người.

Ví dụ 5. Nam (anh)

Thực	Tỉ	Nguyên	Tí
Nhâm tí	Canh tuất	Canh dần	Canh thìn

Đại vận: Nhâm tí. Lưu niên: Tân mùi.

Nam (em)

Quan	Tài	Nguyên	Sát
Ất mão	Quý mùi	Mậu thìn	Giáp dần

Đại vận: Tân tị. Lưu niên: Tân mùi.

Năm 1991 hai anh em tranh chấp nhau, không ai nhường ai. Người em đâm dao vào anh suýt chết.

Qua các ví dụ trên đây chứng tỏ dù là giàu nghèo, sang hèn đều chịu ảnh hưởng của mệnh vận. Năm gặp tai ách không nên có tâm lý may rủi. Nếu năm đó qua được thì chẳng qua là tai nạn còn tiềm tàng, tích lâu nhất định sẽ bột phát.

1. Bàn về phản ngâm, phục ngâm

Sách "Tam mệnh thông hội" viết: "Nếu tuế, vận ngược với nhật chủ là phản ngâm; tuế, vận áp lên nhật chủ gọi là phục ngâm. Cả hai trường hợp đều không lợi cho lục thân, không phá tài thì cũng không phải là điều tốt".

Tuế, vận ngược với nhật chủ tức tuế, vận và trụ ngày thiên khắc địa xung. Ví dụ nhật nguyên là bính tí gặp lưu niên canh ngọ, hay nhật nguyên quý mùi gặp lưu niên đinh sửu đều gọi là phản ngâm. Tuế vận áp lên nhật chủ là can chi của tuế vận giống với can chi trụ ngày. Ví dụ nhật nguyên bính tí gặp lưu niên bính tí, hay nhật nguyên đinh sửu gặp lưu niên đinh sửu gọi là phục ngâm.

Kỳ thực, suy rộng ra, mỗi trụ của Tứ trụ và tuế vận đã gặp xung gọi là phản ngâm. Phản tức là phản đối, ý nghĩa của đối xung là gặp xung tất bị tổn thương. Mỗi cặp can chi của Tứ trụ hay của tuế vận giống

nhau đều gọi là phục ngâm. Phục tức là tăng áp lực lên. Nghĩa của tăng áp lực là làm cho chịu không nổi. Vì các trụ khác có tác dụng bổ hay tả quyền hành cho trụ ngày, nên gặp phản ngâm hay phục ngâm chưa chắc đã là xấu. Trụ ngày là nhật chủ, dù vượng suy, cường nhược, gặp phản ngâm hay phục ngâm thì đặc biệt nghiêm trọng, cho nên phản, phục ngâm là nói đối với nhật chủ.

Vì tính của thiên can là động, động gặp xung chưa chắc đã xung, động gặp phục ngâm chưa chắc đã tăng áp lực. Còn tính địa chi là tĩnh. Tĩnh gặp xung chưa chắc đã xung, nhưng tĩnh gặp phục ngâm chắc chắn sẽ tăng áp lực. Cho nên phản ngâm, phục ngâm, lưu niên, thái tuế phần nhiều là theo địa chi mà nói. Nếu thiếu thiên can, địa chi đều phản hay phục ngâm đương nhiên tai ách càng nặng hơn.

Đối với bản thân Tứ trụ mà nói: "Đề cương gặp xung là bại tan tổ nghiệp", đó là trụ tháng phản ngâm. "Trụ ngày xung khắc trụ năm là người không nương tựa vào tổ nghiệp", đó là trụ ngày phản ngâm với trụ năm. "Chi tháng giống chi năm là tổ tiên không để lại cơ đồ", đó là trụ năm và trụ tháng phục ngâm. Trụ năm xung phạm thái tuế phần nhiều gặp tai nạn, đó là trụ năm phục ngâm.

Năm gặp bản mệnh phần nhiều gặp tai nạn, đó là do trụ năm phục ngâm.

Năm đại vận gặp xung, phần nhiều gặp tai nạn, đó là do đại vận phản ngâm.

Tuế vận đều gặp không chết mình thì cũng chết người thân, đó là đại vận phục ngâm.

Nhiều can chi của Tứ trụ và tuế vận cùng xung khắc một trụ nào đó thì đó là phục ngâm cộng thêm phản ngâm, gọi là phản, phục ngâm. Nếu dụng thần bị tổn thương thì hạn càng nặng.

Rõ được những điều này thì có thể hoá giải được nhiều tai ách. Trong sách này, phản, phục ngâm đều nói theo nghĩa rộng.

2. Bàn về thiên can, địa chi

Thiên can, địa chi là các kí hiệu đại biểu cho trường lực trong không gian ở một thời điểm nào đó. Nó có tính định hướng như từ trường. Các đường sức của một can, chi nào đó luôn song song, không giao nhau. Ví dụ phương Tây bắc của người Bắc Kinh khác với phương Tây bắc của người Quảng Tây, nhưng khi gặp thìn tuất tương xung, người Bắc Kinh

có thể đi đến Nội Mông, còn người Quảng Tây đi lên phía Tây Tạng hoặc Tân Cương. Nhâm quý tí hướng bắc; sửu dần hướng đông bắc; giáp ất mão hướng đông; thìn tị hướng đông nam. Bính đinh ngọ hướng nam; mùi thân hướng tây nam; canh tân dậu hướng tây; tuất hợi hướng tây bắc; mậu kỷ thuần thổ, tính trung nên hướng không rõ. Tứ trụ có 8 can và chi. Nếu 8 can chi đều khác nhau thì có 8 hướng. Kết quả tác dụng của trường lực 8 can chi này sẽ định hướng phương hành vi của người đó. Nếu tác dụng cân bằng thì can chi có thể khiến cho một hành thiên lệch nào đó trở về cân bằng, can chi đó sẽ trở thành dụng hay hỉ thần. Cho nên người mà Tứ trụ hoả quá vượng thì trường lực hướng về phương bắc, nên rất tự nhiên đi về phương nam sẽ dễ gặp tai nạn. Như thế mới gọi là nguyên lý "vật tụ theo loại, người tụ theo nhóm". Nếu trong Tứ trụ có ngọ, gặp năm tí phản ngâm sẽ phát sinh trường lực nam – bắc đối nhau. Vì tí là trường lực vũ trụ, nên lực lớn, suy ra con người tránh trường lực của tý – ngọ sẽ vô hại. Đó là nguyên nhân gặp phải phản ngâm thì năm đó di chuyển nhiều so với những năm bình thường là cách hoá giải tốt nhất. Nếu không di chuyển hoặc di chuyển theo phương tí – ngọ mà dụng thần lại nhược thì nguy hiểm chẳng khác gì "trứng chọi với đá", khó thoát khỏi tai ách. Nếu có 2 hoặc 3 tí xung một ngọ, đương nhiên nguy hiểm càng lớn. Ví dụ trong Tứ trụ có mùi hợp chặt ngọ thì khó xung khai nên tránh được tai hoạ. Trong Tứ trụ đã có ngọ lại còn gặp năm ngọ mà phục ngâm thì càng nặng thêm. Hoặc vì có ngọ mà trường lực tăng thêm, đi về phương nam sẽ khó tránh khỏi tai hoạ. Cho dù kết quả ra sao thì cũng đầu tiên là buồn bực, trầm uất, nặng nề dần. Nếu tổ hợp có cứu thì gặp hung sẽ hoá cát.

Kết luận

Qua phân tích trên đây ta đi đến kết luận: dù là phản ngâm hay phục ngâm, về nguyên tắc nên di chuyển, nếu không sẽ bị xung đổ hoặc bị áp đảo. Di chuyển lớn là đi xa, ít ra thì dời chỗ ở trong nhà, cố tránh xa thái tuế và trường lực đối xung. Đi đến những phương có lợi, di chuyển sẽ được hoá giải.

Nhưng không chỉ là phản ngâm, mọi sự hoá giải tai nạn về nguyên tắc đều cần động. Động là tránh xa, dựa vào địa lợi để kháng lại thiên thời. Vì thế mà thánh nhân lập ra "Dịch" có ý nghĩa thật sâu xa! Khổng Tử nói: "Sách không nói được hết lời, lời không nói được hết ý". Ý của thánh nhân ta không thể nào hiểu hết.

Phần trên đã lần lượt bàn về "Phương vị nên tránh", "Dưỡng sinh và phóng sinh", "Dùng thuốc giải hạn", "Hành thiện tích đức và tín ngưỡng tôn giáo". Mỗi phương pháp vừa độc lập lẫn nhau, vừa liên quan chặt chẽ với nhau, hy vọng mọi người sẽ thể nghiệm được một cách sâu sắc. Chúng ta không phải là thần thánh, chỉ dựa vào mệnh của Tứ trụ để dự đoán thì khó mà toàn diện được. Thường thì năm ứng nghiệm tai hoạ, không bị hao tổn của cải thì cũng mắc vào kiện tụng, hoặc bệnh tật ốm đau, mình không bị thì cũng rơi vào người thân, nếu không thì không dự đoán và hoá giải làm gì. Thế giới dù phức tạp đến đâu thì mọi vật vẫn biến đổi theo quy luật. Chúng ta xuất phát từ nguồn gốc để giải quyết vấn đề, lấy bất biến ứng vạn biến.

Y mệnh của mệnh học giống y như bệnh của y học. Mà y bệnh của y học nói chung sau khi phát bệnh sẽ để lại dấu vết để quan sát; còn y mệnh của mệnh học nói chung trước khi xảy ra tai hoạ không có dấu vết gì để thấy, cho nên rất khó đi sâu nắm bắt. Điều đó đòi hỏi chúng ta vừa phải cẩn thận, chu đáo, vừa phải mạnh dạn quyết đoán. Khi ứng dụng cụ thể phải linh thông, tuỳ cơ ứng biến, còn trên hành động vừa đoan phương chính trực, giữ gìn chuẩn tắc tâm đức, không được đi chệch con đường này.

Khi gặp những Tứ trụ không hoàn toàn nắm vững thì không được hoá giải. Yêu cầu mệnh chủ phải thành tâm phối hợp, đối chiếu với quá khứ mới có thể rút ra kết luận. Phàm đúng về nguyên tắc, nhưng có những tai hoạ hoá giải không được tất sẽ do nguyên cớ khác, không được vì thế mà mất lòng tin, cần không ngừng tổng kết thực tiễn.

Nghề gì cũng có tính hạn chế của nó. Ta hoá giải tai ách tuy không trọn vẹn nhưng cũng vượt trên mức trung bình, vừa là sự kết tinh thực tiễn cổ kim, vừa nhờ kinh nghiệm bản thân mà đạt được. Dùng nhiều biện pháp để giúp một người, chỉ cần ứng dụng thích đáng thì nhất định thành công.

Trong tài liệu này ít bàn đến cát hung, thần sát. Đó không phải là thần sát không có ý nghĩa mà chẳng qua nó cũng từ trong âm dương, ngũ hành mà ra, tức là ta đã không "bỏ gốc, tìm ngọn".

VII. CHỌN NGÀY TỐT ĐỂ DÂNG HƯƠNG, PHÓNG SINH HOẶC LÀM CÔNG TRÌNH CÔNG ĐỨC

Nếu dự đoán được trước và tìm cách hoá giải trước thì có thể chọn ngày tốt của tháng 11, hay tháng 12 của năm trước. Ví dụ năm 1996

ứng hạn, thì chọn ngày tốt của tháng 11 hoặc tháng 12 năm 1995. Các tháng đều lấy tiết lệnh làm chuẩn, giờ lấy giờ chuẩn của địa phương. Ví dụ tháng năm đó ứng hạn mà tháng năm đó mới dự đoán và tìm cách giải cứu thì lấy ngày tốt của tháng đó làm ngày hành động. Ví dụ tháng 11 năm 1996 ứng hạn mà tháng 11 năm 1996 mới đến giờ giải cứu, có thể chọn ngày tốt trong tháng 11, thậm chí lấy ngay ngày đến nhờ giải cứu làm ngày hành động, đó gọi là gấp thì ứng gấp.

Nói chung, cần chọn thiên đức, nguyệt đức, hợp thiên đức, hợp nguyệt đức, hợp can năm, hợp chi năm hay thiên ất quý nhân làm ngày, giờ tốt. Không được xung phạm bản mệnh. Năm hay tháng ứng hạn đương nhiên là năm, tháng đó đã xung phạm bản mệnh, nên ở đây không bàn đến nữa. Giờ nên chọn là giờ quý nhân của bản mệnh, cố gắng tạo thành hỷ hay dụng thần của bản mệnh. Nếu hạn gặp xung hoặc gặp hình thì có thể chọn ngày giờ gặp hợp, ví dụ mệnh ngọ gặp năm ứng hạn là tí, có thể chọn ngày, giờ mùi hoặc ngày, giờ sửu. Cuối cùng mùi tốt hay sửu tốt còn phải xem cát hung, thần sát của ngày đó có tổ hợp thành hỷ hay kị thần của bản mệnh hay không. Xét phương vị cũng tương tự. Nếu chọn ngày, giờ là mùi thì dâng hương, phóng sinh, xây dựng công trình phải dùng phương mùi, nhưng không được phạm phương sửu; nếu chọn ngày, giờ sửu để dâng hương, phóng sinh hay làm công trình thì phải dùng phương sửu nhưng không được phạm phương mùi. Nếu gặp quan thương xung khắc lẫn nhau có thể chọn ngày giờ là tài của mệnh cục; phương vị cũng tương tự. Nếu quan thương xung khắc ở thiên can thì chọn ngày giờ theo thiên can, nếu có thể dùng địa chi phối hợp thành tài cục làm cho tài vượng thì càng tốt. Năm ứng hạn gặp quan sát khắc thân thì có thể chọn cục ấn thụ. Phương vị cũng tương tự. Chọn ngày tốt để giải hạn khác với chọn ngày tốt theo năm sinh thường lấy thiên can làm chính. Phàm hỉ hay kị thần là tài, quan, thụ thì lấy can ngày làm chính. Chọn ngày giải hạn phải coi trọng ngày giờ, cố gắng chú ý hóa giải các điều xấu của tháng năm. Bởi vì tháng hay năm ứng hạn phần nhiều đã bị xung phạm. Nếu chọn được tháng 12 của năm trước là tốt nhất. Chọn ngày giờ tốt để giải hạn rất quan trọng, là then chốt bảo đảm cho sự thành công hay thất bại của hóa giải. Phàm hóa giải thành công phần nhiều đều là điềm dự báo tốt lành, vật phóng sinh thường tỏ ra có ý lưu luyến người chủ.

Chọn ngày dâng hương phải có lễ vật. Người cần hóa giải dâng hương cầu thần phải cố gắng nhất trí với tín ngưỡng của người đi hóa giải. Sau

khi đốt hương không nên bỏ đi ngay mà phải vái lạy, nhẩm đọc những điều mình thỉnh cầu, sau đó mới ra đi trong lưu luyến. Khi phóng sinh cũng cần phải tụng niệm thỉnh cầu. Dâng hương hàng ngày không được gián đoạn, nếu bận việc đột xuất phải nhờ người nhà làm thay. Sau một năm dâng hương nên chọn ngày tốt để lễ tạ thần linh, đồng thời đốt hết những giấy tờ có liên quan với người giúp hóa giải, như thế mới gọi là hoàn thành.

Nếu trong hai năm liên tục đều ứng hạn thì sau khi lễ tạ, có thể căn cứ hỉ hay kị thần của mệnh cục, dùng phương pháp trên để hóa giải. Cũng có người sau đó muốn thờ phụng suốt đời. Trường hợp như vậy sau khi lễ tạ có thể chọn ngày tốt rước tượng về đặt ở cung cát lợi trong nhà, thờ cúng phải thành tâm, chỗ đặt tượng phải sạch sẽ, yên tĩnh. Các phương pháp trên đây đều do người hóa giải căn dặn, cách làm cụ thể nói chung do mệnh chủ tự hoàn thành.

VIII. NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐI HÓA GIẢI

1) Người đi hóa giải trước hết phải thề nguyện đồng cam cộng khổ với mọi người, theo một chính giáo nhất định, cung kính tận tâm, sớm hôm hương khói không ngừng thờ phụng sư tôn.

2) Người đi hóa giải rơi vào năm ứng hạn, đặc biệt đối với người mới bắt đầu hành nghề không được hóa giải cho người khác.

3) Mặc dù là năm cát lợi đối với bản thân thì số người mình giúp hóa giải cũng không được quá nhiều. Phải vừa thể nghiệm thực tế, vừa lấy cảm giác tốt đẹp của mình làm tiêu chuẩn.

4) Phàm đối với trường hợp đối tượng bị tà khí ám hại ghê gớm, người mới bắt đầu vào nghề hóa giải tốt nhất là không nên giúp mà chỉ nên khuyên họ tránh đi.

5) Nhận phí hóa giải nên để một phần vào việc phóng sinh hoặc mua hương thờ cúng. Đối với những người đến nhờ mà gặp khó khăn thì phải giảm nhẹ hoặc không thu phí của họ.

6) Tháng đối tượng ứng nghiệm tai ách, người đi hóa giải cũng thường có cảm giác để nhận biết, biểu hiện thường thấy là bong da tay hoặc phát sinh những cơn đau nhẹ, lúc đó không được sợ hãi, nhưng cũng phải hết sức cẩn thận.

7) Nói chung những hạn trước 60 tuổi thường dễ hóa giải. Đối với người trên tuổi 60, chính khí đã cạn thì lực hóa giải chỉ có hạn, không nên manh động.

8) Muốn hóa giải có kết quả thường phải hợp duyên phận với nhau. Nói chung, phần nhiều mệnh của người đi hóa giải phải tương hợp, tương sinh với mệnh người thờ hóa giải, hoặc mình là quý nhân của họ. Trường hợp như thế thì rất ứng nghiệm. Khi mệnh tương xung nhau tốt nhất không giúp hóa giải, bởi vì phần nhiều sẽ có hại.

9) Hạn nhỏ thường không cần hóa giải, chỉ cần dặn dò mệnh chủ chú ý là được. Đặc biệt đối với hạn li hôn, nếu vợ chồng không cùng có mặt thì tốt nhất là không hóa giải.

10) Đối với những trường hợp gặp hạn kiếp tài, kiện tụng, tù ngục, chỉ dùng vào các phương pháp hóa giải thì khó mà bảo đảm, còn đòi hỏi mệnh chủ phải nhẫn nại. Nhưng chỉ dựa vào nhẫn nại của mệnh chủ, kiếp tài, kiện tụng, lao tù tuy qua được nhưng lại biến thành bệnh tật, cho nên phải dùng các phương pháp khác nữa.

11) Vừa phải khiến cho mệnh chủ biết được tính nghiêm trọng của hạn, lại vừa phải khiến họ yên tâm. Nếu không thì vì quá lo lắng mà hạn nhỏ biến thành to, tai họa có thể tránh được lại biến thành tai họa. Hóa giải giữa chừng dễ phát sinh một số bệnh nhẹ, chỉ cần uống một ít thuốc lý khí để điều chỉnh là được.

12) Nếu mệnh chủ không thành tâm, khí trường không nối thông thì không được hóa giải, dù hóa giải cũng không linh nghiệm. Đối với những người có cứu, hoặc khí trường cao hơn mình thì cho dù giàu nghèo sang hèn đều không thể hóa giải thành công. Chỉ có chân thành cầu cứu thì mới nhìn nhau đã biết, năng lực hóa giải sẽ mạnh.

13) Đối với người tội ác nhiều mà không hối cải, khí trường bạo ngược thì không được hóa giải. Dù có hóa giải cũng không linh nghiệm, hơn nữa còn dễ mắc hại.

14) Đối với động vật phóng sinh giữa chừng dễ bị chết, không được nói trước cho mệnh chủ biết.

15) Giữa người nhờ hóa giải và người hóa giải phải tôn trọng nghiêm ngặt bảo mật các thông tin, đặc biệt là nội dung hóa giải, không được tiết lộ ra để đề phòng bất trắc.

16) Không được để xảy ra cãi cọ với người khác, chú ý đoàn kết giữa các phái. Đối với những người đánh giá thấp hoặc coi thường mình thì cố gắng bỏ qua. Nếu họ gây ra sự tổn thất nghiêm trọng, sau nhiều lần họ vẫn không chịu hối cải, mình không chịu đựng nổi thì phải có phương pháp ra uy cho họ biết.

17) Chú ý tu dưỡng dịch đức, không ngừng tiến bộ, không ngừng hoàn thiện mình.

18) Sứ mệnh của tài liệu này là chế độ chúng sinh, sẵn sàng giúp đỡ mọi người, sẵn sàng truyền cho mọi người, có duyên thì có kết quả, không có duyên thì ngàn vàng cũng không làm.

MỤC LỤC

Nhập môn dự đoán theo Tứ trụ

LỜI NÓI ĐẦU *5*

Chương 1. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Nhận thức đối với mệnh vận 7
1. Mệnh vận vốn có trong vũ trụ 7
2. "Mê tín" và "Khoa học" 11
II. Mệnh vận vì sao có thể dự đoán được 16
1. Dự đoán mệnh vận là môn học vấn về quy luật sinh mệnh của con người 16
2. Thuận với quy luật tự nhiên là xu thế lớn cần hướng tới 18

Chương 2. ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

I. Ngũ hành sinh khắc 20
1. Ngũ hành sinh, khắc 21
2. Quan hệ giữa ngũ hành với con người 23
II. Bản tính của ngũ hành 24
1. Tính tình của con người ứng với các khí của ngũ hành trong Tứ trụ 25
2. Ngũ hành của Tứ trụ hợp với ngành nghề và phương vị 26
3. Ngũ hành sinh, khắc trong Tứ trụ tương ứng với các bộ phận và tạng phủ trong cơ thể 27

III. Can, chi, ngũ hành 27
1. Can, chi 27
2. Ý nghĩa của can chi 27
3. Ý nghĩa của thiên can với con người 29
4. Âm dương ngũ hành của can, chi 30
5. Phương vị của can, chi 31
6. Tàng chứa của can, chi 32
7. Mùa vượng của năm khí can chi 32
IV. Sinh, vượng, tử, tuyệt của ngũ hành 33

Chương 3. ĐẶC TRƯNG CỦA TỨ TRỤ

I. Các xếp trụ năm và nạp âm 37
1. Cách tính cầm tinh theo bàn tay 38
2. Tính số tuổi trên bàn tay 38
3. Phương pháp tìm can năm trên bàn tay 39
4. Cách nhớ nạp âm 39
II. Cách xếp trụ tháng 41
1. Hàm nghĩa của tiết lệnh 42
2. Khí chất âm dương của can chi 43
III. Cách xếp trụ ngày 45
IV. Cách xếp trụ giờ 46
V. Cách sắp xếp tứ trụ 48

Chương 4. TAM NGUYÊN CỦA TỨ TRỤ

I. Nhật nguyên và mười thần 49
Nhật chủ xác định 10 thần 49
II. Thiên nguyên 52
1. Thiên can thấu ra 52
2. Ngũ hợp của thiên can 54
III. Địa nguyên 54
1. Lục hợp của địa chi 55

2. Địa chi tam hợp hóa thành ngũ hành 55
3. Địa chi tam hội hóa thành ngũ hành 56
4. Lục xung của địa chi 57
5. Tương hại của địa chi 57
6. Tương hình của địa chi 57
IV. Nhân nguyên 58
1. Địa chi tàng độn 58
2. Thứ tự các địa chi tàng can 60
V. Theo tam nguyên để luận sự việc 62
1. Quy tắc hợp hóa 62
2. Các quy tắc về sinh, khắc của thiên can 63
3. Thiên can hợp hóa chủ về các việc 63
4. Địa chi lục xung chủ về các việc 65
5. Địa chi tương hình 66
6. Địa chi tương hại chủ về các việc 67
VI. Bàn về quy tắc chung của hội cục hợp xung 67

Chương 5. NHẬT NGUYÊN CỦA TỨ TRỤ

I. Sự vượng, suy của can ngày 69
II. Điều nên và không nên khi chọn dụng thần theo ngũ hành của can ngày sinh 74
1. Bàn chi tiết về cách lấy dụng thần theo ngũ hành của can ngày sinh 75
2. Điều nên và không nên của mộc thuộc bốn mùa 76
3. Điều nên và không nên của hỏa thuộc bốn mùa 77
4. Điều nên và không nên của thổ bốn mùa 77
5. Điều nên và không nên của kim bốn mùa 78
6. Điều nên và không nên của thuỷ bốn mùa 79

Chương 6. TÍNH CHẤT CỦA MƯỜI THẦN

I. Sinh, khắc của mười thần 80

Điều nên và không nên của sinh, khắc mười thần 81
II. Vượng, suy của mười thần 81
1. Xem bên trái, bên phải của can ngày 82
2. Tra xem mức độ vượng, suy của các can chi khác đến đâu 82
3. Xem xét mối quan hệ tổng hợp 82
III. Công năng của mười thần 83
1. Công năng của chính quan 83
2. Công năng của thất sát 83
3. Công năng của chính tài, thiên tài 84
4. Công năng của chính ấn, thiên ấn 84
5. Công năng của thương quan, thực thần 84
6. Công năng của tỉ, kiếp 85
IV. Tâm tính của mười thần 85
Tâm tính của mười thần 87
V. Sự vượng, suy của mười thần chủ về các việc 89
1. Vượng, suy của chính quan 89
2. Vượng, suy của thiên quan 90
3. Vượng, suy của chính ấn 91
4. Vượng, suy của thiên ấn 92
5. Vượng, suy của ngang vai 93
6. Vượng, suy của kiếp tài 94
7. Vượng, suy của thực thần 94
8. Vượng, suy của chính tài 95
9. Vượng, suy của thiên tài 96

***Chương 7.* BỔ CỨU CHO TỨ TRỤ (CÁCH CHỌN DỤNG THẦN)**

I. Hỉ, kị của dụng thần 97
1. Sinh phù, áp chế 99
2. Làm sao cho thông suốt (thông quan) 100
3. Điều hầu 100

II. Dụng thần sinh phù - bổ cứu một 101
1. Nhật can nhược, quan sát nhiều, dụng thần chọn là ấn tinh 101
2. Nhật can nhược, tài tinh nhiều,
dụng thần đầu tiên phải chọn là tỉ kiếp 103
3. Nhật nhược, thực thương nhiều,
đầu tiên lấy ấn tinh làm dụng thần 104
4. Nhật can cường vượng, ấn tinh nhiều,
chọn tài tinh làm dụng thần thứ nhất 105
5. Nhật can cường vượng, nhiều tỉ kiếp 107
III. Dụng thần thông quan - bổ cứu hai 109
IV. Dụng thần điều hầu - bổ cứu ba 111
V. Dụng thần cứu ứng (1) 113
VI. Dụng thần cứu ứng (2) 114

Chương 8. TUẾ VẬN CỦA TỨ TRỤ

I. Sắp xếp đại vận 118
1. Cách tính thuận, nghịch của đại vận 119
2. Lấy số đại vận 119
3. Mười thần làm chủ các vận 120
II. Tuế vận của Tứ trụ 121
III. Tổng luận về cát, hung của đại vận 129
Cát, hung của tuế vận 133

Chương 9. THẦN SÁT CỦA TỨ TRỤ

1. Cát thần và hung sát 136
2. Thiên đức, nguyệt đức 137
3. Thiên ất quý nhân 138
4. Lộc thiên can 139
5. Văn xương 140
6. Hoa cái 140
7. Tướng tinh 141

8. Trạch mã 141
9. Kim dư 142
10. Thiên y 142
11. Kình dương 142
12. Lục giáp không vong 143
13. Đào hoa 144
14. Ngày âm dương xô lệch 144
15. Thiên la, địa võng 144
16. Kiếp sát 145

Chương 10. LỤC THÂN CỦA TỨ TRỤ

I. Ông bà, cha mẹ 149
II. Anh chị em 151
III. Thê tài 153
IV. Con cái 156

Chương 11. GIÀU SANG, NGHÈO HÈN

A- Mệnh người, có mệnh giàu, mệnh nghèo, mệnh sang, mệnh hèn, có mệnh vừa nghèo lại vừa hèn, cũng có mệnh vừa giàu lại vừa quý 160
B- Đã đành không câu nệ vào cách cục, nhưng làm sao để biết được là giàu nghèo hay sang hèn? 162
I. Bàn về giàu nghèo 164
1. Cách xem giàu 164
2. Cách xem nghèo 166
II. Bàn về sang, hèn 167
1. Cách xem sang 167
2. Cách xem hèn 169
III. Bàn về cát, hung 170
1. Cách xem cát 170
2. Cách xem hung 171

IV. Bàn về thọ, yểu 171
1. Cách xem mệnh thọ 172
2. Cách xem mệnh yểu 172

Chương 12. KẾT HÔN

I. Quan niệm đúng đắn về hôn nhân 174
II. Hôn nhân hợp lý 177

Chương 13. CÁC VÍ DỤ THỰC TẾ

I. Các bước dự đoán 178
II. Các ví dụ dự đoán của Thiệu Vĩ Hoa 181

Chương 14. GIẢI ĐÁP VỀ DỰ ĐOÁN

1. Thời điểm ứng nghiệm cát, hung 201
2. Ứng nghiệm của thời điểm chết 201
3. Về chết hay không đáng chết 202
4. Về nghèo khó và giàu sang 203
5. Hướng đến điều tốt, tránh xa cái xấu và cách giải nạn 204
6. Về sự mạnh, yếu của mệnh nữ 205
7. Về tín ngưỡng tôn giáo 206
8. Về nhà giàu đặt tên xấu cho con 207
9. Về những kiến thức khác trong dự đoán 208
10. Về thái độ của người dự đoán 209
11. Về ngôn ngữ và cách diễn đạt của người dự đoán 210

Dự đoán theo tứ trụ

LỜI NÓI ĐẦU *212*

Chương 1: CƠ THỂ NGƯỜI VÀ THÔNG TIN

I. Cơ thể người là máy cảm ứng thông tin 218
II. Cơ thể người có chức năng phát và thu tin 219

1. "Nhắc đến Tào Tháo, là Tào Tháo đến ngay" 219
2. Vì sao ông ta khóc? 220
III. Dùng thiên can, địa chi để biểu thị thông tin của cơ thể 221
IV. Mối quan hệ giữa âm dương, ngũ hành với cơ thể 222
1. Xét ảnh hưởng âm dương ngũ hành, thiên can địa chi đối với bệnh tật 223
2. Từ vận khí tốt xấu của con người để biết được sự ảnh hưởng của thiên can, địa chi 224
V. Sự đồng bộ của thông tin 229
1. Sự đồng bộ thông tin của một người 229
2. Sự đồng bộ thông tin của những người cùng gia đình 230
VI. Người sinh cùng ngày giờ thì mệnh vận có giống nhau không? 233

Chương 2. ÂM DƯƠNG, NGŨ HÀNH

I. Học thuyết âm dương 237
1. Khởi nguồn của học thuyết âm dương 237
2. Sự đối lập của âm dương 238
3. Thuộc tính của âm dương 239
4. Âm dương là gốc của nhau 239
5. Âm dương tiêu giảm và tăng trưởng 239
6. Sự chuyển hóa của âm dương 240
II. Học thuyết ngũ hành 240
1. Khởi nguồn của học thuyết ngũ hành 241
2. Đặc tính của ngũ hành 242
3. Ngũ hành sinh, khắc 242
4. Ngũ hành sinh khắc và phản khắc 243
5. Ngũ hành quá dư thừa 244

Chương 3. THIÊN CAN

I. Mười thiên can với âm dương ngũ hành 245

1. Ngũ hành của mười can 245
2. Mười can phối với bốn mùa và các phương vị 246
3. Mười can phối với thân thể 247
4. Mười can phối với lục thân 247
II. Mười can hóa hợp 247

Chương 4. ĐỊA CHI

I. Âm dương của mười hai chi 250
1. Mười hai chi và âm dương ngũ hành 250
2. Mười hai chi phối với bốn mùa và phương vị 251
3. Mười hai chi phối với nguyệt kiến 251
4. Mười hai chi phối với mười hai giờ 252
5. Mười hai chi phối mười hai số 252
6. Mười hai chi phối với nhân thể 253
II. Hóa hợp của mười hai chi 253
1. Lục hợp của mười hai chi 253
2. Tam hợp cục của mười hai chi 254
3. Tam hội cục của mười hai chi 255
III. Hình, xung, khắc, hại của mười hai chi 256
1. Tương xung của mười hai chi 256
2. Tương hại của mười hai chi 257
3. Tương hình của mười hai chi 258

Chương 5. BẢNG SÁU MƯƠI GIÁP TÍ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC

I. Bảng nạp âm sáu mươi giáp tí 260
II. Bảng sinh, vượng, tử, tuyệt của mười hai thiên can 266
III. Mười hai tiết lệnh 268
1. Cách sắp xếp Tứ trụ trước và sau lập xuân 268
2. Cách sắp xếp lệnh tháng 268

Chương 6. ỨNG DỤNG CAN, CHI

I. Sự thông biến của thiên can 270
II. Tàng độn của mười hai chi 272

Chương 7. BÀN VỀ VẬN

I. Lấy đại vận 274
1. Cách sắp xếp của nam sinh năm dương 274
2. Cách sắp xếp của nữ sinh năm dương 275
3. Cách sắp xếp của nữ sinh năm âm 277
II. Lấy tiểu vận 278
III. Đại vận và lưu niên 279
1. Người hành vận thuận chiều là tốt 279
2. Dự đoán đại vận, lưu niên 281
3. Can chi đại vận và thái tuế 284
IV. Cách xem cát, hung của lưu niên 286

Chương 8. PHƯƠNG PHÁP LẤY CUNG

I. Lấy thai nguyên 290
II. Phương pháp lấy cung mệnh 291
III. Lấy số tuổi 292

Chương 9. BÀN VỀ CÁT THẦN

I. Bàn về thiên ất quý nhân 294
II. Bàn về thái cực quý nhân 296
III. Bàn về thiên đức, nguyệt đức quý nhân 297
1. Thiên đức quý nhân 297
2. Nguyệt đức quý nhân 298
IV. Bàn về tam kỳ quý nhân 299
V. Bàn về phúc tinh quý nhân 300
VI. Bàn về văn xương quý nhân 300

VII. Bàn về khôi canh quý nhân 301
VIII. Bàn về quốc ấn quý nhân 302
IX. Bàn về từ quán, học đường 302
X. Bàn về đức, tú quý nhân 303
XI. Bàn về trạch mã 303
XII. Bàn về hoa cái 304
XIII. Bàn về tướng tinh 305
XIV. Bàn về kim dư 306
XV. Bàn về kim thần 307
XVI. Bàn về thiên y 307
XVII. Bàn về lộc thần 308
XVIII. Bàn về củng lộc 310
XIX. Bàn về thiên xá 311

Chương 10. BÀN VỀ HUNG SÁT

I. Bàn về thiên la địa võng 313
II. Bàn về hung, sát, kình dương 315
III. Bàn về kiếp sát 317
IV. Bàn về tai sát 317
V. Bàn về cấu giảo 318
VI. Bàn về cô thần, quả tú 318
VII. Bàn về vong thần 320
VIII. Bàn về nguyên thần 320
IX. Bàn về không, vong 321
X. Bàn về thập ác đại bại 323
XI. Bàn về hàm trì 324
XII. Bàn về cô loan 325
XIII. Bàn về âm dương lệch nhau 326
XIV. Bàn về tứ phế 326

Chương 11. BÀN VỀ THỜI GIAN, CÁCH CỤC VÀ DỤNG THẦN

I. Bàn về năm, tháng, ngày giờ 327
1. Trụ năm 327
2. Trụ tháng 328
3. Trụ ngày 329
4. Trụ giờ 330
II. Tính điểm để đo độ vượng suy của nhật chủ 331
A. Độ vượng của ngũ hành các thiên can 332
1. Tra điều kiện chỗ dựa của thiên can 333
2. Thiên can ngũ hợp 336
3. Độ vượng thay đổi do các thiên can tương khắc nhau 339
4. Ảnh hưởng của địa chi đối với thiên can trong cùng một trụ 340
B. Độ vượng ngũ hành của địa chi 341
1. Sự biến đổi độ vượng của các địa chi hội, hợp 342
2. Sự biến đổi độ vượng của địa chi lục hợp cục 344
3. Sự biến đổi độ vượng của địa chi lục xung 344
C. Chi tháng nắm lệnh 345
Ví dụ tính độ vượng suy của ngũ hành trong Tứ trụ 346
D. Tính độ vượng của nhật chủ 352
III. Phân loại các cách cục 356
1. Chính cách (cách phổ thông) 356
2. Đánh giá sự tốt xấu của các chính cách 367
3. Cách cục đặc biệt 369
IV. Bàn về dụng thần 376
1. Cách chọn dụng thần của các cách phổ thông 378
2. Phương pháp chọn dụng thần cho các cách cục đặc biệt 381
3. Cách xác định hỉ thần và kị thần của mệnh cục 382
4. Hỉ, kị thần của cách cục đặc biệt 385
5. Chú thích về dụng thần điều hầu 387
V. Các ví dụ về chọn dụng thần 397

Chương 12. CHA MẸ

I. Dự đoán về cha mẹ (1) 433
II. Dự đoán về cha mẹ (2) 437
1. Trong Tứ trụ tỉ kiếp trùng trùng là khắc cha 441
2. Tài nhiều là khắc mẹ 442
3. Đề cương tháng khắc năm thì cha mẹ khó toàn 444
4. Những cái khác: Phụ gặp kho địa là cha mất trước 445
5. Hai mẹ 446

Chương 13. TỔ NGHIỆP CỦA ÔNG CHA

I. Dự đoán về sản nghiệp ông cha (1) 448
II. Dự đoán về sản nghiệp ông cha (2) 450

Chương 14. ANH CHỊ EM

I. Dự đoán anh chị em (1) 455
II. Dự đoán anh chị em (2) 459

Chương 15. HÔN NHÂN

I. Dự đoán hôn nhân (1) 463
1. Mệnh nam 463
2. Mệnh nữ 464
3. Xem chung vợ chồng 467
II. Dự đoán hôn nhân (2) 468
1. Mệnh nam không lợi cho vợ 468
2. Xem nam nữ hợp nhau 470
3. Xem ly hôn 472
4. Vợ mất 474
III. Dự đoán hôn nhân (3) 476
1. Mệnh nữ không lợi cho chồng con 476
2. Ly hôn 481
3. Mất chồng 483

IV. Bảng chọn năm phối hôn tốt nhất của nam nữ 487
V. Dự đoán phương phối hôn 494

Chương 16. **CON CÁI**

I. Dự đoán con cái (1) 500
1. Các ví dụ con đầu là trai hay gái 505
2. Đoán về sự hưng vượng con cái 506
II. Dự đoán về con cái (2) 507

Chương 17. **TU HÀNH**

Nhà tu, ni cô 515

Chương 18. **TÀI VẬN**

I. Dự đoán tài vận (1) 520
Phát tài 523
II. Dự đoán tài vận (2) 526

Chương 19. **QUAN VẬN**

I. Dự đoán quan vận (1) 532
II. Dự đoán quan vận (2) 541

Chương 20. **CÔNG DANH**

I. Dự đoán về học tập, thi cử 546
II. Danh tiếng 551

Chương 21. **BỆNH TẬT, TAI HỌA**

I. Bệnh tật 558
II. Các ví dụ về bệnh tật 561
III. Thương tật, tàn phế 564
IV. Tử vong 566
V. Lao tù 570

Chương 22. TÍNH CÁCH

I. Tính cách (1) 573
II. Tính cách (2) 575
III. Căn cứ sự vượng, nhược của ngũ hành để xem cá tính 578
1. Cá tính người nhật chủ thuộc kim 578
2. Cá tính người nhật chủ thuộc thủy 579
3. Cá tính người nhật chủ thuộc mộc 579
4. Cá tính người nhật chủ thuộc hỏa 580
5. Cá tính người nhật chủ thuộc thổ 580
V. Căn cứ dụng thần của chính cách để xem cá tính 581
VI. Xem cá tính của ngoại cách 582

Chương 23. CÁC VÍ DỤ THỰC TẾ CÓ GIẢI 583

Chương 24. CÁCH HÓA GIẢI

I. Phương vị nên tránh 630
1. Năm nhà gặp tai sát 633
2. Phương thái tuế, phương tuế phá 633
3. Tuế hợp với con 633
4. Phương lục hợp 634
5. Cửu tinh phân bố trên cửu cung theo năm tháng 634
II. Dưỡng sinh và phóng sinh 639
III. Giải hạn bằng thuốc 642
IV. Đề cương phối thang theo mệnh 646
V. Hành thiện tích đức, tín ngưỡng tôn giáo 647
VI. Xếp loại những biểu hiện năm hạn của tứ trụ 652
1. Bàn về phản ngâm, phục ngâm 657
2. Bàn về thiên can địa chi 658
kết luận 659
VII. Chọn ngày tốt để dâng hương, phóng sinh hoặc làm công trình công đức 660
VIII. Những điều cần chú ý đối với người đi hóa giải 662

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội
ĐT: 04.9722613

DỰ ĐOÁN THEO TỨ TRỤ

*

Chịu trách nhiệm xuất bản
BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm bản thảo:
NGUYỄN VĂN KHƯƠNG

Biên tập : BÙI XUÂN MỸ
Bìa : NS.MINHLAM DESIGN
Trình bày : KIỀU THƯƠNG
Sửa bản in : TÁC GIẢ

NHÀ SÁCH MINH LÂM GIỮ BẢN QUYỀN

In 1000^{c} khổ 16x24^{cm} .Tại Công ty cổ phần in và thương mại HTC
GPXB số: 335 -2007/CXB/12 – 53/VHTT cấp ngày 08/05/2007.
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2008.

TỔNG TẬP VĂN HÓA THẦN BÍ TRUNG HOA

THIỆU VĨ HOA

CHU DỊCH VỚI DỰ ĐOÁN HỌC

周易预测学讲义

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

PHÁT HÀNH TẠI NHÀ SÁCH MINH LÂM
92E Lý Thường Kiệt. ĐT: 04. 9 427 393 . Fax: 04. 9 427 407
Website: http://www.nsminhlam.com.vn
Email: nsminhlam@gmail.com

DỰ ĐOÁN THEO TỨ TRỤ

8 935088 504817

GIÁ: 95.000 Đ